

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

---o0o---

BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG

THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



An Giang, tháng 11 năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

**BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang xác nhận đã cập nhật, bổ sung, hoàn thiện
Hồ sơ quy hoạch vào ngày ... tháng ... năm 2023, phù hợp với nội dung
Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh An Giang
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)*

**CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Chủ tịch**

**CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Giám đốc**

**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH TƯ VẤN LẬP QUY HOẠCH
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU
KINH TẾ MIỀN NAM
Giám đốc**

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	xix
DANH MỤC HÌNH	xx
DANH MỤC BẢNG	xxv
PHẦN I: MỞ ĐẦU.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH	1
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	2
1. Các văn bản quy phạm pháp luật	2
2. Các văn bản của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	2
3. Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh An Giang.....	2
4. Các tiêu chuẩn, quy định, kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật.....	3
III. TỔNG QUAN NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG.....	3
1. Tên quy hoạch, phạm vi ranh giới và thời kỳ quy hoạch	3
1.1. Tên quy hoạch	3
1.2. Phạm vi ranh giới	3
1.3. Thời kỳ quy hoạch.....	3
2. Quan điểm lập quy hoạch.....	3
3. Mục tiêu lập quy hoạch	4
4. Nguyên tắc lập quy hoạch	4
5. Cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch.....	5
5.1. Cách tiếp cận	5
5.2. Phương pháp nghiên cứu.....	6
PHẦN II: NỘI DUNG QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	8
CHƯƠNG I: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH AN GIANG	8
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	8
1. Vị trí địa lý kinh tế	8
2. Điều kiện tự nhiên	10
2.1. Địa hình	10

2.2. Khí hậu, thời tiết.....	11
2.3. Thủy văn.....	12
3. Tài nguyên thiên nhiên	14
3.1. Tài nguyên đất	14
3.2. Tài nguyên nước	15
3.3. Tài nguyên khoáng sản.....	24
3.4. Tài nguyên rừng	26
3.5. Tài nguyên sinh thái	26
3.6. Tài nguyên du lịch.....	27
4. Môi trường.....	28
4.1. Các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương	28
4.2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.....	30
4.3. Các khu xử lý chất thải.....	34
4.4. Mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường đất, nước, không khí.....	37
4.5. Hiện trạng nghĩa trang.....	40
5. Nguy cơ và tác động thiên tai, biến đổi khí hậu.....	40
5.1. Rủi ro thiên tai.....	40
5.2. Biến đổi khí hậu	43
5.3. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu.....	44
6. Dự báo về bối cảnh điều kiện tự nhiên và môi trường tác động đến phát triển tỉnh An Giang	50
II. CÁC YẾU TỐ VÀ ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI.....	51
1. Dân số, dân cư	51
1.1. Dân số.....	51
1.2. Dân cư	54
2. Dân tộc, tôn giáo	56
3. Văn hóa, con người	57
4. Dự báo tác động của các yếu tố dân số, dân cư, văn hóa, con người đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.....	57
III. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA	58
IV. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA QUỐC TẾ, QUỐC GIA VÀ VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN TỈNH.....	62

1. Bối cảnh quốc tế và khu vực	62
2. Bối cảnh tình hình trong nước	65
3. Bối cảnh vùng đồng bằng sông Cửu Long	67
4. Bối cảnh Tiểu vùng Mê Kông mở rộng tác động đến vùng ĐBSCL, tỉnh An Giang và triển vọng, nhu cầu liên kết phát triển của địa phương	71
5. Bối cảnh Campuchia và tác động đến phát triển tỉnh An Giang	73
6. Triển vọng và nhu cầu liên kết phát triển giữa tỉnh An Giang và các địa phương trong nước	77
CHƯƠNG II: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH AN GIANG	79
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	79
1. Thực trạng phát triển kinh tế	79
1.1. Tăng trưởng kinh tế	79
1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu nhập, năng suất lao động	89
2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	92
2.1. Ngành nông, lâm, thủy sản	92
2.2. Ngành công nghiệp	110
2.3. Ngành xây dựng	120
2.4. Các ngành dịch vụ	120
2.5. Ngành du lịch	127
3. Huy động nguồn lực đầu tư phát triển	130
3.1. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	130
3.2. Phát triển doanh nghiệp và các cơ sở kinh tế khác	132
3.3. Thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	134
4. Các lĩnh vực xã hội	136
4.1. Lao động, việc làm	136
4.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân	140
4.3. Giáo dục, đào tạo	148
4.4. Văn hóa, thể thao	154
4.5. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội	156
4.6. Khoa học và công nghệ	158
5. Bảo đảm quốc phòng - an ninh và đối ngoại, hội nhập quốc tế	161
5.1. Quốc phòng - an ninh	161

5.2. Công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế	163
II. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÍNH HỢP LÝ VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH	163
1. Đánh giá tiềm năng đất đai.....	163
1.1. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	164
1.2. Tiềm năng đất đai phục vụ cho lĩnh vực phi nông nghiệp	165
1.3. Khả năng khai thác đất chưa sử dụng.....	167
2. Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	167
2.1. Hiện trạng sử dụng đất	167
2.2. Biến động sử dụng đất.....	170
3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ trước	177
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất.....	177
3.2. Đánh giá chung trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất	181
4. Đánh giá, phân tích tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất	183
4.1. Tính hợp lý, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.....	183
4.2. Tính hợp lý, hiệu quả sử dụng đất phi nông nghiệp.....	184
III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG	185
1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị.....	185
1.1. Đô thị hóa và tăng trưởng, phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị	185
1.2. Thực trạng tổ chức không gian của hệ thống đô thị.....	188
1.3. Thực trạng công tác quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh	193
1.4. Tình hình thực hiện Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020 và Chương trình phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2017 - 2020 và định hướng đến năm 2030.....	194
1.5. Đánh giá chung sự phù hợp về bố trí không gian phát triển hệ thống đô thị, nguồn lực phát triển đô thị	197
1.6. Các vấn đề trọng tâm về phát triển đô thị cần giải quyết trong quy hoạch tỉnh và kế thừa từ quy hoạch cũ.....	199
2. Thực trạng phát triển nông thôn	199
2.1. Hiện trạng tổ chức không gian lãnh thổ nông thôn	199
2.2. Thực trạng phát triển hệ thống các điểm dân cư nông thôn	200

2.3. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn	201
2.4. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	203
2.5. Các vấn đề trọng tâm cần giải quyết về phát triển nông thôn	205
3. Thực trạng phát triển các khu chức năng	205
3.1. Hệ thống khu kinh tế cửa khẩu.....	205
3.2. Khu công nghiệp	210
3.3. Cụm công nghiệp.....	215
3.4. Khu du lịch	220
3.5. Khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	221
3.6. Khu quân sự, an ninh.....	222
3.7. Khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, khu vực có vai trò động lực.....	222
IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT	227
1. Hạ tầng giao thông	227
1.1. Hệ thống giao thông đường bộ.....	227
1.2. Hệ thống giao thông đường thủy.....	228
1.3. Hoạt động vận tải	229
1.4. Hệ thống công trình phục vụ vận tải	231
1.5. Hệ thống cảng biển.....	233
1.6. Đánh giá hạ tầng giao thông vận tải.....	233
2. Hạ tầng điện.....	238
2.1. Nguồn và lưới điện	238
2.2. Đánh giá thực hiện phát triển điện lực tỉnh giai đoạn 2011-2020.....	242
3. Hạ tầng thông tin và truyền thông	242
3.1. Hệ thống mạng bưu chính	242
3.2. Hạ tầng số.....	243
3.3. Ứng dụng công nghệ thông tin.....	246
3.4. Công nghiệp công nghệ thông tin	251
3.5. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại và thông tin cơ sở	251
4. Hạ tầng thủy lợi	259
4.1. Mạng lưới công trình cấp nước	259

4.2. Công trình đê bao chống lũ	261
5. Hạ tầng cấp nước, thoát nước, chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung.....	264
5.1. Hạ tầng cấp nước.....	264
5.2. Hạ tầng thoát nước	266
6. Hệ thống hạ tầng phòng cháy chữa cháy, cứu hộ cứu nạn.....	270
6.1. Trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC và CNCH.....	270
6.2. Hiện trạng hệ thống giao thông phục vụ PCCC.....	271
6.3. Hiện trạng hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC.....	271
6.4. Hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC.....	272
6.5. Thực trạng lực lượng PCCC chuyên ngành rừng.....	272
6.6. Đánh giá chung.....	273
V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	273
1. Các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch.....	273
1.1. Thiết chế văn hóa	273
1.2. Cơ sở vật chất thể thao	274
2. Mạng lưới tổ chức khoa học - công nghệ công lập	274
2.1. Vai trò của các tổ chức khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội	274
2.2. Mạng lưới tổ chức khoa học - công nghệ của tỉnh.....	275
2.3. Đánh giá chung.....	276
3. Mạng lưới cơ sở giáo dục	277
3.1. Cơ sở giáo dục mầm non.....	277
3.2. Cơ sở giáo dục phổ thông.....	277
3.3. Cơ sở giáo dục thường xuyên.....	280
3.4. Cơ sở giáo dục đại học	280
3.5. Cơ sở giáo dục hòa nhập	281
3.6. Cơ sở giáo dục dân tộc	281
4. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.....	282
4.1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	282
4.2. Cơ sở dịch vụ lao động, việc làm	284

4.3. Cơ sở trợ giúp xã hội	284
4.4. Cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	286
5. Mạng lưới cơ sở y tế.....	286
5.1. Tuyển tỉnh.....	286
5.2. Tuyển huyện, thị xã, thành phố	287
5.3. Tuyển xã, phường, thị trấn	287
5.4. Mạng lưới y tế công an nhân dân	291
VI. TỔNG HỢP ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC CỦA TỈNH AN GIANG	291
1. Điểm mạnh	291
2. Điểm yếu	292
3. Cơ hội	294
4. Thách thức	295
CHƯƠNG III: QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	300
I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN	300
1. Quan điểm phát triển	300
2. Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển.....	302
2.1. Xây dựng các kịch bản phát triển.....	302
2.2. Lựa chọn kịch bản phát triển.....	310
3. Mục tiêu phát triển	317
3.1. Mục tiêu tổng quát.....	317
3.2. Mục tiêu cụ thể	317
4. Tầm nhìn đến năm 2050	319
5. Các nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá phát triển.....	320
5.1. Các nhiệm vụ trọng tâm	320
5.2. Các đột phá phát triển.....	321
II. XÁC ĐỊNH NGÀNH QUAN TRỌNG CỦA TỈNH VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN	321
1. Công nghiệp chế biến, chế tạo: Khu vực tạo động lực tăng trưởng nhanh trong 10 năm tới.....	322
2. Thương mại (nội địa, biên giới), các ngành dịch vụ giá trị gia tăng và du lịch ..	323

3. Sản xuất nông nghiệp, thủy sản quy mô hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển công nghiệp chế biến tinh lương thực - thực phẩm, gắn kết với hoạt động thương mại, du lịch (xuất khẩu tại chỗ).....	323
III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG	
.....	325
1. Phát triển ngành nông, lâm, thủy sản	325
1.1 Quan điểm, mục tiêu phát triển	325
1.2. Phương hướng phát triển và sắp xếp, tổ chức không gian ngành	328
1.3. Giải pháp phát triển	337
2. Phát triển ngành công nghiệp	344
2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển	344
2.2. Phương hướng phát triển các ngành công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp và tổ chức không gian phát triển	346
2.3. Giải pháp phát triển	351
3. Phát triển thương mại - dịch vụ	355
3.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển	356
3.2. Phương hướng phát triển ngành thương mại - dịch vụ và sắp xếp tổ chức không gian phát triển	358
3.3. Giải pháp phát triển	371
4. Phát triển ngành du lịch.....	373
4.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển	373
4.2. Phương hướng phát triển du lịch và sắp xếp, tổ chức không gian phát triển	374
4.3. Giải pháp phát triển	383
5. Phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội.....	385
5.1. Định hướng phát triển dân số	385
5.2. Quan điểm, mục tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội.....	390
5.3. Giáo dục, đào tạo.....	392
5.4. Y tế	402
5.5. Văn hóa, thể dục thể thao	411
5.6. An sinh xã hội.....	424
5.7. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	435
6. Quốc phòng - an ninh và đối ngoại, hội nhập quốc tế.....	439

6.1. Quan điểm củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại, hội nhập quốc tế	439
6.2. Các nhiệm vụ và giải pháp đảm bảo kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh	441
6.3. Hội nhập quốc tế.....	442
IV. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI...	443
1. Bố trí không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng, các công trình, dự án quan trọng đã được xác định ở các quy hoạch cấp trên	443
1.1. Bố trí không gian các hoạt động kinh tế - xã hội cấp quốc gia, vùng trên địa bàn tỉnh.....	443
1.2. Bố trí kết cấu hạ tầng, các công trình, dự án quan trọng của quốc gia, vùng trên địa bàn tỉnh	445
2. Phương án tổ chức, liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh	447
2.1. Tổ chức, liên kết không gian hoạt động kinh tế - xã hội tỉnh với khu vực bên ngoài	447
2.2. Tổ chức, liên kết không gian hoạt động kinh tế - xã hội trong tỉnh	453
2.3. Liên kết không gian vùng huyện, liên huyện	456
3. Xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển	457
3.1. Xác định khu vực khuyến khích phát triển	457
3.2. Xác định khu vực hạn chế phát triển	457
V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG	458
1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị	458
1.1. Mục tiêu phát triển	458
1.2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	460
1.3. Định hướng phát triển không gian theo vùng.....	509
1.4. Giải pháp thực hiện phương án quy hoạch	512
2. Phương án phát triển nông thôn	515
2.1. Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn.....	515
2.2. Định hướng phát triển hệ thống các điểm dân cư nông thôn	517
2.3. Các khu vực nông thôn trong quá trình đô thị hóa cao (vùng tập trung phát triển công nghiệp).....	519
2.4. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	519

2.5. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn	522
3. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030	523
4. Phương án phát triển các khu chức năng.....	524
4.1. Phương án phát triển Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang	524
4.2. Phương án phát triển khu công nghiệp.....	532
4.3. Phương án phát triển cụm công nghiệp.....	537
4.4. Phương án phát triển khu du lịch	543
4.5. Phương án phát triển khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.....	545
4.6. Xác định khu quân sự, an ninh.....	545
4.7. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.....	546
VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT	556
1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông	556
1.1. Quan điểm phát triển	556
1.2. Dự báo nhu cầu vận tải.....	557
1.3. Định hướng phát triển mạng lưới giao thông đường bộ.....	558
1.4. Định hướng phát triển giao thông đường thủy nội địa.....	568
1.5. Công trình phục vụ vận tải thủy	571
1.6. Cảng biển.....	575
1.7. Định hướng kết nối giao thông.....	576
2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện.....	577
2.1. Dự báo nhu cầu điện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	577
2.2. Phân vùng phụ tải	582
2.3. Phát triển các nguồn điện	582
2.4. Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận	583
2.5. Cân bằng cung cầu điện của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch.....	584
2.6. Phương án phát triển điện lực	595
2.7. Phát triển lưới điện trung thế.....	596
2.8. Phương án cấp điện cho vùng sâu, vùng xa	597
2.9. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện.....	598

2.10. Tổng hợp khối lượng đầu tư, nhu cầu vốn đầu tư, hiệu quả kinh tế - xã hội phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh.....	599
2.11. Cơ chế thực hiện quy hoạch	601
3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông	602
3.1 Định hướng phát triển	602
3.2. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông	604
4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước.....	611
4.1. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi	611
4.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước, thoát nước	617
5. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước, chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung.....	618
5.1. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung.....	618
5.2. Phương án phát triển hạ tầng thoát nước tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung.....	624
5.3. Phương án chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung	629
6. Phương án phát triển phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.....	631
6.1. Phương án phát triển mạng lưới trụ sở, doanh trại cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ	631
6.2. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.....	634
VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI	636
1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao	636
1.1. Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao	636
1.2. Phát triển mạng lưới	636
2. Phương án phát triển mạng lưới tổ chức khoa học, công nghệ công lập	637
2.1. Phương án quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập.....	637
2.2. Đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập	638
3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo	641
3.1. Giáo dục mầm non và phổ thông	641
3.2. Giáo dục đại học.....	644

3.3. Giáo dục hòa nhập, giáo dục dân tộc	645
4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng.....	645
4.1. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên	645
4.2. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở dịch vụ việc làm.....	648
4.3. Mạng lưới cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng	649
5. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe	650
6. Phương án phát triển cơ sở dịch vụ, thương mại, triển lãm, hội chợ	653
6.1. Mạng lưới chợ	653
6.2. Mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm	654
VIII. PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN.....	657
1. Mục tiêu, định hướng sử dụng đất.....	657
1.1. Mục tiêu.....	657
1.2. Định hướng sử dụng đất	657
2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất.....	660
2.1. Đất nông nghiệp	660
2.2. Đất phi nông nghiệp	660
2.3. Đất chưa sử dụng.....	661
3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	661
3.1. Đất khu kinh tế	661
3.2. Đất đô thị	662
3.3. Khu sản xuất nông nghiệp	662
3.4. Khu lâm nghiệp	662
3.5. Khu du lịch	662
3.6. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	663
3.7. Khu phát triển công nghiệp	663
3.8. Khu đô thị.....	663
3.9. Khu thương mại - dịch vụ	663
3.10. Khu dân cư nông thôn	664

4. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.....	666
4.1. Đất nông nghiệp	667
4.2. Đất phi nông nghiệp	669
4.3. Đất chưa sử dụng.....	676
5. Diện tích các loại đất cần thu hồi	679
6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất	682
6.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	682
6.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp.....	682
6.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	682
7. Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch	685
8. Lập bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.....	688
IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN	688
1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện	688
1.1. Xác định các vùng liên huyện	688
1.2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện	690
2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện	720
2.1. Vùng huyện An Phú	720
2.2. Vùng huyện Tri Tôn.....	725
2.3. Vùng huyện Châu Phú.....	731
2.4. Vùng huyện Châu Thành.....	736
2.5. Vùng huyện Thoại Sơn.....	742
2.6. Vùng huyện Phú Tân.....	749
2.7. Vùng huyện Chợ Mới.....	754
X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC	759
1. Mục tiêu.....	759
2. Phân vùng môi trường	760
2.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt.....	760
2.2. Vùng hạn chế phát thải.....	761
2.3. Vùng bảo vệ môi trường khác.....	762

3. Phương án quy hoạch bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học	763
3.1. Mục tiêu, chỉ tiêu về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học	763
3.2. Định hướng công tác bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021-2030	764
3.3. Phương án phát triển các khu bảo tồn	765
4. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nước thải	770
4.1. Mục tiêu đến năm 2030	770
4.2. Dự báo khối lượng chất thải rắn phát sinh, thu gom	770
4.3. Sắp xếp, phân bố không gian các khu xử lý chất thải, nhà máy xử lý chất thải	771
4.4. Xác định phương thức thu gom, vận chuyển chất thải.....	773
5. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc	775
5.1. Môi trường nước.....	776
5.2. Môi trường không khí	780
5.3. Môi trường đất.....	783
5.4. Quan trắc xâm nhập mặn.....	783
6. Phát triển bền vững rừng và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp.....	783
6.1. Phương án phát triển bền vững rừng	783
6.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp	785
7. Phương án phân bố, cải tiến sắp xếp không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ.....	786
7.1. Yêu cầu về nhà tang lễ, nghĩa trang và cơ sở hỏa táng	786
7.2. Sắp xếp không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ.....	787
8. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.....	788
8.1. Nguyên tắc phối hợp thực hiện	788
8.2. Cơ chế phối hợp thực hiện	788
XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN.....	794
1. Quan điểm, mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên.....	794
1.1. Quan điểm bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản	794
1.2. Mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản.....	795
2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản.....	795
2.1. Định hướng và triển khai nhiệm vụ thăm dò khoáng sản	795

2.2. Định hướng và triển khai nhiệm vụ khai thác, sử dụng khoáng sản	795
3. Bảo vệ khai thác sử dụng khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh.....	796
4. Dự báo nhu cầu nguyên liệu khoáng sản.....	797
5. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh	797
5.1. Các khu vực cấm khai thác khoáng sản	797
5.2. Các khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ đã được khoanh định và công bố	803
5.3. Khoanh định chi tiết các khu vực thăm dò khai thác	803
XII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA.....	808
1. Quan điểm, mục tiêu	808
1.1. Quan điểm	808
1.2. Mục tiêu khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước.....	809
2. Phân vùng chức năng của nguồn nước.....	810
3. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường, trong trường hợp hạn hán, thiếu nước	814
3.1. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường	814
3.2. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước	815
3.3. Nhu cầu khai thác tài nguyên nước	815
4. Nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt.....	815
5. Hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước.....	817
6. Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước	817
7. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước.....	818
8. Hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước	819
9. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có	819
9.1. Đánh giá hiệu quả.....	819
9.2. Đánh giá tác động.....	820
10. Giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.....	821
XIII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	822

1. Phương án phòng, chống thiên tai	822
1.1. Quan điểm, mục tiêu	822
1.2. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn	824
1.3. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai	825
1.4. Phương án quản lý rủi ro thiên tai	827
1.5. Các nội dung phòng chống thiên tai và biện pháp cần lồng ghép vào quy hoạch	832
1.6. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai	832
2. Phương án ứng phó biến đổi khí hậu.....	835
2.1. Quan điểm ứng phó biến đổi khí hậu	835
2.2. Dự báo tác động biến đổi khí hậu tỉnh An Giang theo kịch bản biến đổi khí hậu phiên bản cập nhật năm 2020	835
2.3. Mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu	838
2.4. Các hành động nhằm ứng phó biến đổi khí hậu	839
2.5. Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu	842
XIV. XÂY DỰNG DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN.....	849
1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch	849
1.1. Nhóm các tiêu chí được sử dụng để đánh giá sơ bộ các dự án đưa vào danh sách ngắn	849
1.2. Nhóm các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư	849
2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh	850
2.1. Luận chứng nguyên tắc xác định dự án quan trọng của tỉnh.....	850
2.2. Luận chứng nguyên tắc về sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện	851
XV. XÂY DỰNG GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH	857
1. Giải pháp về huy động, sử dụng vốn đầu tư.....	857
1.1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư	857
1.2. Định hướng quản lý, thu hút và sử dụng vốn đầu tư	857
2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực	860

2.1. Đảm bảo đào tạo, bồi dưỡng nhân lực theo định hướng ưu tiên.....	860
2.2. Đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo nghề.....	860
2.3. Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới.....	861
3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ.....	861
3.1. Giải pháp về môi trường.....	861
3.2. Giải pháp khoa học - công nghệ.....	864
4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển.....	866
4.1. Về cơ chế, chính sách liên kết vùng.....	866
4.2. Về liên kết, hợp tác với các địa phương trong và ngoài nước.....	867
4.3. Hợp tác quốc tế.....	869
5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	870
6. Giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước.....	871
6.1. Cải cách thủ tục hành chính.....	871
6.2. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.....	871
7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Quy hoạch.....	872
7.1. Ủy ban nhân dân tỉnh.....	872
7.2. Các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.....	873
7.3. Kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch.....	873
XVI. XỬ LÝ, TÍCH HỢP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC TRONG QUY HOẠCH TỈNH.....	873
1. Xử lý, tích hợp báo cáo ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước.....	873
1.1. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm không khí trong quá trình thực hiện quy hoạch trước.....	874
1.2. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm nước mặt lục địa, nước dưới đất trong quá trình thực hiện các quy hoạch trước.....	874
1.3. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng đất trong quá trình thực hiện các quy hoạch trước.....	875
2. Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch.....	876
2.1. Các tác động tiêu cực của quy hoạch đến các thành phần môi trường.....	876
2.2. Các tác động tích cực của quy hoạch đến các thành phần môi trường.....	877

2.3. Tác động tích lũy tới môi trường xã hội.....	878
2.4. Tác động tích lũy đến môi trường vùng	878
3. Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch.....	880
3.1. Các giải pháp về ĐMC	880
3.2. Các kiến nghị với quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	891
TÀI LIỆU THAM KHẢO	894

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
CCN	Cụm công nghiệp
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CTR	Chất thải rắn
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐH	Đường huyện
ĐT	Đường tỉnh
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
KCN	Khu công nghiệp
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
KT-XH	Kinh tế - xã hội
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QĐ	Quyết định
QH	Quy hoạch
QHV	Quy hoạch vùng
QL	Quốc lộ
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TP	Thành phố
TX	Thị xã
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Bản đồ vị trí và mối quan hệ liên vùng tỉnh.....	8
Hình 2: Bản đồ hành chính tỉnh.....	9
Hình 3: Diễn biến tổng lượng mưa và độ ẩm trung bình thời kỳ 2011-2020.....	12
Hình 4: Diễn biến nhiệt độ bình quân và tổng giờ nắng thời kỳ 2011-2020.....	12
Hình 5: Bản đồ hiện trạng phát triển các khu xử lý chất thải.....	37
Hình 6: Bản đồ hiện trạng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH.....	39
Hình 7: Dân số trung bình và tỷ lệ tăng dân số tỉnh thời kỳ 2011-2020.....	52
Hình 8: Tháp tuổi tỉnh An Giang năm 2009 và 2019.....	52
Hình 9: Tháp tuổi tỉnh An Giang năm 2009 và 2019 theo giới tính.....	53
Hình 10: Sơ đồ mật độ dân số của tỉnh năm 2020 theo đơn vị hành chính cấp huyện.....	55
Hình 11: Sơ đồ mật độ dân số của tỉnh năm 2020 theo đơn vị hành chính cấp xã.....	56
Hình 12: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh giai đoạn 2001-2020.....	80
Hình 13: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2000-2020.....	80
Hình 14: Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của các ngành giai đoạn 2011-2020.....	81
Hình 15: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh giai đoạn 2001-2020.....	82
Hình 16: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh giai đoạn 2011-2020.....	82
Hình 17: Cơ cấu kinh tế tỉnh năm 2020.....	89
Hình 18: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh giai đoạn 2011-2020.....	89
Hình 19: Chuyển dịch cơ cấu lao động tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2020.....	90
Hình 20: Năng suất lao động tỉnh giai đoạn 2011-2020.....	90
Hình 21: Năng suất lao động cả nước giai đoạn 2016-2020.....	91
Hình 22: GRDP bình quân đầu người tỉnh trong 20 năm 2000-2020.....	91
Hình 23: Thu nhập bình quân đầu người một tháng tỉnh trong 10 năm 2010-2020.....	92
Hình 24: Động thái tăng trưởng và quy mô giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh thời kỳ 2011-2020.....	93
Hình 25: Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông - lâm - thủy sản trong thời kỳ 2011-2020.....	93
Hình 26: Diện tích trồng và năng suất lúa cả năm tỉnh thời kỳ 2011-2020.....	94

Hình 27: Diện tích lúa cả năm (ha) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020.....	95
Hình 28: Diện tích rau dưa (ha) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020	95
Hình 29: Diện tích cây ăn trái (ha) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020.....	96
Hình 30: Bản đồ hiện trạng phân bố các loại cây trồng	97
Hình 31: Quy mô đàn bò (con) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020	98
Hình 32: Quy mô đàn heo (1.000 con) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020	99
Hình 33: Quy mô đàn gia cầm (1.000 con) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020	99
Hình 34: Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020	100
Hình 35: Bản đồ hiện trạng phân vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tỉnh.....	105
Hình 36: Tăng trưởng và quy mô GTSX công nghiệp tỉnh.....	111
Hình 37: Bản đồ hiện trạng phát triển ngành dịch vụ tỉnh	121
Hình 38: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tỉnh thời kỳ 2011-2020 ..	122
Hình 39: Chuyển dịch cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tỉnh..	122
Hình 40: Xuất nhập khẩu tỉnh An Giang.....	124
Hình 41: Bản đồ hiện trạng phát triển du lịch tỉnh.....	130
Hình 42: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2011-2020	131
Hình 43: Cơ cấu huy động vốn đầu tư theo thành phần kinh tế.....	131
Hình 44: Cơ cấu GRDP theo thành phần kinh tế	131
Hình 45: Phát triển doanh nghiệp tỉnh giai đoạn 2011-2020	132
Hình 46: Số lượng, quy mô lao động doanh nghiệp phân theo khu vực kinh tế.....	133
Hình 47: Phát triển cơ sở kinh tế tỉnh giai đoạn 2011-2020	133
Hình 48: Thu chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020.....	134
Hình 49: Các nguồn thu ngân sách nhà nước.....	135
Hình 50: Cơ cấu thu nội địa phân theo địa bàn năm 2020	135
Hình 51: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh	136
Hình 52: Lao động làm việc trong các đơn vị kinh tế của tỉnh.....	137
Hình 53: Chuyển dịch cơ cấu lao động theo giới tính.....	137

Hình 54: Lao động làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh	139
Hình 55: Tỷ trọng lao động đang làm việc theo nghề nghiệp.....	139
Hình 56: Nhân lực y tế giai đoạn 2010-2020	144
Hình 57: Tỷ trọng cán bộ chuyên môn phân theo trình độ	145
Hình 58: Lướt đào tạo nghề phân theo thời gian đào tạo.....	152
Hình 59: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh	170
Hình 60: Sơ đồ hiện trạng phân bố đô thị toàn tỉnh	186
Hình 61: Bản đồ phân bố không gian đô thị, nông thôn	187
Hình 62: Các trục, hành lang, cấu trúc không gian đô thị hiện trạng của tỉnh.....	191
Hình 63: Hiện trạng TP. Long Xuyên năm 2006 và năm 2020	192
Hình 64: Hiện trạng không gian đô thị dọc kênh rạch	192
Hình 65: Bản đồ hiện trạng phân bố dân cư tỉnh.....	201
Hình 66: Bản đồ hiện trạng phát triển khu kinh tế cửa khẩu tỉnh	210
Hình 67: Bản đồ hiện trạng phát triển các khu công nghiệp tỉnh.....	215
Hình 68: Bản đồ hiện trạng phát triển các cụm công nghiệp	217
Hình 69: Bản đồ hiện trạng khu vực khó khăn tỉnh	225
Hình 70: Bản đồ hiện trạng khu vực có vai trò động lực	226
Hình 71: Bản đồ hiện trạng hạ tầng giao thông vận tải tỉnh	233
Hình 72: Bản đồ hiện trạng viễn thông thụ động	244
Hình 73: Bản đồ hiện trạng mạng lưới thủy lợi tỉnh	263
Hình 74: Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống cấp nước và xử lý nước thải	270
Hình 75: Quy mô nền kinh tế tỉnh An Giang 2010-2030 (3 phương án tăng trưởng) 316	
Hình 76: GRDP bình quân tỉnh An Giang 2010-2030 (3 phương án tăng trưởng)	316
Hình 77: Cơ cấu kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2030-2050 (kịch bản chọn).317	
Hình 78: Bản đồ phương án tổ chức không gian phát triển nông nghiệp tỉnh	342
Hình 79: Bản đồ phương án tổ chức không gian phát triển lâm nghiệp tỉnh	343
Hình 80: Bản đồ phương án phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh.....	343
Hình 81: Sơ đồ mạng lưới các trung tâm đầu mối nông nghiệp và vùng nguyên liệu tương ứng của vùng ĐBSCL	369

Hình 82: Sơ đồ mạng lưới kết nối chính của trung tâm đầu mối tại khu vực Long Xuyên	370
Hình 83: Vùng TP. Châu Đốc còn là trung tâm đặc biệt về văn hóa xã hội cấp vùng	370
Hình 84: Bản đồ phương án quy hoạch ngành dịch vụ tỉnh.....	371
Hình 85: Bản đồ phương án phát triển du lịch tỉnh.....	385
Hình 86: Tháp tuổi dân số tỉnh An Giang năm 2025, 2030	386
Hình 87: Sơ đồ liên kết theo hành lang vận tải đường bộ.....	449
Hình 88: Sơ đồ liên kết theo hành lang vận tải đường thủy (a)	450
Hình 89: Sơ đồ liên kết theo hành lang vận tải đường thủy (b)	451
Hình 90: Sơ đồ liên kết theo hành lang vận tải đường thủy (c)	451
Hình 91: Sơ đồ liên kết theo hành lang vận tải đường thủy (tuyến sông Tiền)	452
Hình 92: Sơ đồ liên kết theo hành lang vận tải đường thủy (tuyến sông Hậu).....	452
Hình 93: Sơ đồ định hướng hệ thống đô thị tỉnh đến năm 2025	462
Hình 94: Sơ đồ định hướng hệ thống đô thị tỉnh đến năm 2030	463
Hình 95: Sơ đồ định hướng hệ thống đô thị tỉnh đến năm 2050	464
Hình 96: Bản đồ phương án tổ chức không gian đô thị tỉnh	511
Hình 97: Sơ đồ phân vùng ngập lũ tỉnh.....	512
Hình 98: Mô hình phát triển vùng trung tâm	526
Hình 99: Bản đồ bố trí không gian phát triển khu kinh tế tỉnh	531
Hình 100: Sơ đồ định hướng phát triển các KCN tỉnh thời kỳ 2021-2030	536
Hình 101: Phương án xây dựng cầu An Hòa và ĐT.944B.....	562
Hình 102: Vị trí các cầu lớn dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2050.....	565
Hình 103: Bản đồ quy hoạch hạ tầng giao thông đường bộ tỉnh thời kỳ 2021-2030..	565
Hình 104: Định hướng phát triển các trục giao thông đường bộ	567
Hình 105: Bản đồ các tuyến đường thủy do trung ương và tỉnh quản lý.....	570
Hình 106: Bố trí sơ bộ bến hành khách đa chức năng	573
Hình 107: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh.....	602
Hình 108: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp của tỉnh	648

Hình 109: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới an sinh xã hội tỉnh An Giang	650
Hình 110: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới y tế tỉnh	653
Hình 111: Sơ đồ phân vùng liên huyện	690
Hình 112: Sơ đồ Vùng liên huyện thuộc vùng Trung tâm	693
Hình 113: Sơ đồ Vùng liên huyện thuộc vùng kinh tế - xã hội phía Đông	709
Hình 114: Sơ đồ Vùng liên huyện thuộc vùng kinh tế - xã hội phía Tây	720
Hình 115: Sơ đồ định hướng phát triển không gian huyện An Phú	725
Hình 116: Sơ đồ định hướng phát triển không gian huyện Tri Tôn	731
Hình 117: Sơ đồ định hướng phát triển không gian huyện Châu Phú	736
Hình 118: Sơ đồ định hướng phát triển không gian huyện Châu Thành	742
Hình 119: Sơ đồ định hướng phát triển không gian huyện Thoại Sơn	749
Hình 120: Sơ đồ định hướng phát triển không gian huyện Phú Tân	754
Hình 121: Sơ đồ định hướng phát triển không gian huyện Chợ Mới	759
Hình 122: Bản đồ phân vùng chức năng nguồn nước của tỉnh	814
Hình 123: Bản đồ nguy cơ ngập úng với mực nước biển dâng 100 cm	837

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Hiện trạng hệ thống sông chính trên địa bàn tỉnh.....	16
Bảng 2: Các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh	17
Bảng 3: Kết quả tính toán dự báo nhu cầu nước đến năm 2030	21
Bảng 4: Hiện trạng các khu vực thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản tỉnh giai đoạn 2016-2020.....	25
Bảng 5: Đánh giá tình hình thành lập, quản lý khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang đa dạng sinh học.....	32
Bảng 6: Hiện trạng mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt.....	37
Bảng 7: Dân số toàn tỉnh phân theo thành thị, nông thôn năm 2020	54
Bảng 8: Vị trí (thứ hạng trong 63 địa phương) và vai trò (tỷ trọng trong cả nước) của An Giang trong bản đồ phát triển quốc gia năm 2010 và năm 2020	60
Bảng 9: GRDP (giá hiện hành) phân theo ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020	83
Bảng 10: Cơ cấu GRDP tỉnh	85
Bảng 11: GRDP (giá so sánh 2010) phân theo ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020	87
Bảng 12: Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh.....	94
Bảng 13: Diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2011-2020.....	101
Bảng 14: Chỉ số phát triển công nghiệp.....	111
Bảng 15: Tỷ trọng GTGT khu vực sản xuất công nghiệp tỉnh.....	112
Bảng 16: Tốc độ tăng GTGT theo giá so sánh năm 2010 (ĐVT: tỷ đồng).....	113
Bảng 17: Tỷ trọng GTGT các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.....	115
Bảng 18: Tình hình xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới của tỉnh	124
Bảng 19: Huy động vốn trên địa bàn.....	126
Bảng 20: Cấp tín dụng trên địa bàn tỉnh.....	126
Bảng 21: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020	131
Bảng 22: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2019 (%).....	138
Bảng 23: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu y tế giai đoạn 2016-2020.....	143
Bảng 24: 10 nhóm bệnh mắc cao nhất giai đoạn 2002 - 2021	146
Bảng 25: 10 nhóm bệnh tử vong cao nhất giai đoạn 2002 - 2021.....	146

Bảng 26: Số sinh viên Đại học - Cao đẳng một số tỉnh vùng ĐBSCL năm 2020.....	153
Bảng 27: Diện tích tự nhiên toàn tỉnh năm 2020 theo đơn vị hành chính	167
Bảng 28: Hiện trạng sử dụng đất đai năm 2020	168
Bảng 29: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011-2020	176
Bảng 30: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 tỉnh	178
Bảng 31: Đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển hệ thống khu kinh tế tỉnh giai đoạn 2011-2020.....	207
Bảng 32: Hiện trạng các KCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.....	213
Bảng 33: Hiện trạng phát triển các cụm công nghiệp tỉnh năm 2022	216
Bảng 34: Danh sách các xã, thị trấn thuộc khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025	223
Bảng 35: Hiện trạng mạng lưới đường bộ tỉnh	227
Bảng 36: Hiện trạng hệ thống đường thủy tỉnh.....	228
Bảng 37: Khối lượng hành khách và hàng hóa vận chuyển.....	231
Bảng 38: Hiện trạng hệ thống bến xe	231
Bảng 39: Hiện trạng kết nối giao thông các cảng thủy tỉnh	232
Bảng 40: Khối lượng lưới điện tỉnh đến tháng 12/2020	239
Bảng 41: Thống kê tình hình tiêu thụ điện của tỉnh các giai đoạn từ 2005-2020	241
Bảng 42: Hiện trạng các nhà máy nước đô thị	265
Bảng 43: Tổng hợp hiện trạng hệ thống thoát nước các đô thị	267
Bảng 44: Quy mô trường, lớp, học sinh phân theo cấp học và loại trường *	279
Bảng 45: Hiện trạng về quy mô giường bệnh tỉnh An Giang	287
Bảng 46: Vị trí không gian và quỹ đất các cơ sở khám chữa bệnh và các cơ sở y tế khác	289
Bảng 47: Phân tích SWOT tỉnh.....	298
Bảng 48: Các kịch bản phát triển dân số, lao động tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030	302
Bảng 49: Dự báo dân số theo nhóm tuổi tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030	303
Bảng 50: Kịch bản 1	310

Bảng 51: Kịch bản 2.....	311
Bảng 52: Kịch bản 3.....	312
Bảng 53: Định hướng phân bố không gian phát triển các sản phẩm nông nghiệp tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	336
Bảng 54: GTSX, cơ cấu GTSX ngành chế biến thực phẩm*.....	348
Bảng 55: Định hướng chuyển đổi cơ cấu theo nhóm ngành ABCDE.....	350
Bảng 56: Danh mục sản phẩm ưu tiên.....	354
Bảng 57: Khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.....	382
Bảng 58: Các địa điểm có tiềm năng phát triển thành Khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.....	382
Bảng 59: Chỉ tiêu phát triển y tế - sức khỏe.....	403
Bảng 60: Một số chỉ tiêu lĩnh vực văn hóa.....	412
Bảng 61: Một số chỉ tiêu thể dục thể thao đến năm 2030.....	414
Bảng 62: Dự báo lao động, năng suất lao động thời kỳ 2021-2030.....	426
Bảng 63: Dự báo lao động làm việc trong các ngành kinh tế thời kỳ 2021-2030.....	427
Bảng 64: Quy hoạch Hệ thống cửa khẩu tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030.....	529
Bảng 65: Định hướng phát triển các khu công nghiệp theo địa bàn cấp huyện.....	535
Bảng 66: Danh mục phát triển các cụm công nghiệp theo địa bàn cấp huyện thời kỳ 2021-2030.....	539
Bảng 67: Dự báo khối lượng vận tải hàng hóa và hành khách.....	557
Bảng 68: Tổng hợp quy hoạch hệ thống đường thủy do huyện quản lý.....	571
Bảng 69: Kết nối giao thông các cảng thủy nội địa.....	576
Bảng 70: Tổng hợp kết quả tính toán nhu cầu điện toàn tỉnh giai đoạn 2021-2030 ...	578
Bảng 71: Tổng hợp kết quả dự báo phụ tải tỉnh giai đoạn 2030 - 2040 - 2050.....	579
Bảng 72: Tổng hợp nhu cầu điện năng các huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh đến năm 2050.....	580
Bảng 73: Tổng hợp nhu cầu công suất các huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh đến năm 2050.....	581
Bảng 74: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220kV cấp điện cho tỉnh.....	585

Bảng 75: Bố trí trạm nguồn cấp điện áp 220kV tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	587
Bảng 76: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110 kV cấp điện cho tỉnh.....	590
Bảng 77: Bố trí trạm cấp điện áp 110 kV tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	592
Bảng 78: Tiềm năng các nguồn điện trên địa bàn tỉnh An Giang	595
Bảng 79: Nhu cầu đất xây dựng trạm biến áp	598
Bảng 80: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất xây dựng trình đường dây	598
Bảng 81: Tổng hợp khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện tỉnh giai đoạn 2021-2050	599
Bảng 82: Tổng hợp vốn đầu tư xây dựng mới và cải tạo lưới điện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2050	600
Bảng 83: Dự báo tổng nhu cầu dùng nước theo các đơn vị hành chính cấp huyện	619
Bảng 84: Nhu cầu dùng nước cần bổ sung theo các giai đoạn.....	620
Bảng 85: Lộ trình xây dựng các kết cấu hạ tầng cấp nước	621
Bảng 86: Tổng hợp công suất các nhà máy nước theo các giai đoạn phát triển	623
Bảng 87: Quy hoạch đất trụ sở, doanh trại PCCC và CNCH.....	634
Bảng 88: Phương án phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	639
Bảng 89: Phương án quy hoạch phân bố không gian các tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	640
Bảng 90: Đầu tư các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	641
Bảng 91: Đầu tư mạng lưới các trường phổ thông trung học thời kỳ 2021-2030.....	642
Bảng 92: Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đến năm 2030	646
Bảng 93: Quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở y tế	651
Bảng 94: Phát triển hạ tầng thương mại siêu thị, trung tâm thương mại thời kỳ 2021 - 2030	654
Bảng 95: Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.....	665
Bảng 96: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh An Giang (ĐVT: ha).....	666

Bảng 97: Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện (ĐVT: ha)	677
Bảng 98: Diện tích các loại đất cần thu hồi giai đoạn 2021-2030 tỉnh An Giang	680
Bảng 99: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh An Giang	683
Bảng 100: Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 của tỉnh An Giang	686
Bảng 101: Phương án phát triển các khu bảo vệ cảnh quan giai đoạn 2021-2030	766
Bảng 102: Quy hoạch phát triển khu bảo tồn loài - sinh cảnh giai đoạn 2021-2030	769
Bảng 103: Dự báo lượng phát sinh và thu gom CTR sinh hoạt tính đến năm 2030	770
Bảng 104: Dự báo lượng CTR công nghiệp phát sinh và thu gom đến năm 2030	771
Bảng 105: Danh mục các khu xử lý chất thải, nhà máy xử lý chất thải thời kỳ 2021-2030	772
Bảng 106: Mạng lưới quan trắc chất lượng nước giai đoạn 2021-2030	777
Bảng 107: Mạng lưới quan trắc môi trường không khí đến năm 2030	781
Bảng 108: Mạng lưới quan trắc xâm nhập mặn đến năm 2030	783
Bảng 109: Dự báo nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang thời kỳ 2021-2030	787
Bảng 110: Dự báo nhu cầu nguyên liệu khoáng sản của tỉnh An Giang đến năm 2030	797
Bảng 111: Danh mục các khu vực cấm hoạt động khoáng sản	799
Bảng 112: Các khu vực khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh An Giang	803
Bảng 113: Các khu vực thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	804
Bảng 114: Phân vùng chức năng của nguồn nước mặt cho từng đoạn sông thuộc Vùng 1 - vùng Bảy Núi	810
Bảng 115: Phân vùng chức năng của nguồn nước mặt cho từng đoạn sông thuộc Vùng 2 - vùng thuộc một phần Tứ giác Long Xuyên	811
Bảng 116: Phân vùng chức năng của nguồn nước mặt cho từng đoạn sông thuộc Vùng 3 - lưu vực sông Tiền, sông Hậu	812
Bảng 117: Danh mục các công trình hồ chứa trữ nước dự phòng giai đoạn 2021-2030	816

Bảng 118: Các biện pháp cơ bản ứng phó với các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh	828
Bảng 119: Ngập do nước biển dâng trên địa bàn tỉnh.....	836
Bảng 120: Các hành động ứng phó biến đổi khí hậu	839
Bảng 121: Các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư	850
Bảng 122: Các nhóm dự án ưu tiên.....	853
Bảng 123: Dự kiến huy động vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn thời kỳ 2021-2030	857

PHẦN I: MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH

Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh An Giang đã lập và triển khai thực hiện nhiều loại quy hoạch khác nhau như: Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh An Giang đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 27/6/2012, các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện, các quy hoạch phát triển ngành kinh tế, lĩnh vực văn hóa, xã hội và các quy hoạch phát triển hạ tầng, quản lý tài nguyên... Nhờ đó, tỉnh đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; kết cấu hạ tầng từng bước được đầu tư hiện đại, đồng bộ; mức sống dân cư được nâng lên, cụ thể: tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 4,9%/năm; cơ cấu kinh tế của tỉnh giai đoạn 2011-2020 có sự chuyển dịch theo hướng tích cực; GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt trên 46,6 triệu đồng, gấp 3 lần so với năm 2010; chất lượng các ngành y tế, giáo dục, văn hóa được nâng lên đáng kể, các chính sách an sinh xã hội được triển khai kịp thời và đầy đủ, quốc phòng an ninh được giữ vững và tăng cường.

Dù vậy, tỉnh vẫn còn tồn tại một số hạn chế, khó khăn, thách thức: (1) Việc đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm và chưa rõ nét; năng suất lao động còn thấp; (2) Tăng trưởng ngành nông nghiệp có xu hướng chậm lại; không gian sản xuất nông nghiệp lệ thuộc vào thị trường nước ngoài; các ngành hàng nông thủy sản chủ lực đối diện nhiều nguy cơ, thách thức trong bối cảnh mới; (3) Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp phụ trợ chậm phát triển, chưa tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế; thiếu nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng K-CCN; không gian sản xuất công nghiệp còn hạn chế; chưa hình thành các cụm liên kết công nghiệp ở một số sản phẩm thế mạnh của tỉnh (như lúa gạo, thủy sản...); thiếu nền tảng để phát triển bền vững khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo; (4) Chưa phát huy được các tiềm năng, lợi thế của các khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương, Tịnh Biên để trở thành đầu mối giao thương, xuất nhập khẩu của vùng với thị trường Campuchia; (5) Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết nối hạ tầng liên vùng còn yếu kém và thiếu đồng bộ, là điểm nghẽn lớn nhất trong thu hút đầu tư từ bên ngoài vào tỉnh, đặc biệt là thu hút FDI; (6) Hợp tác địa phương và liên kết vùng chưa hiệu quả trên các lĩnh vực lớn như kết nối hạ tầng, quản lý tài nguyên, nguồn nhân lực, BDKH; chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế của từng địa phương trong vùng.

Thời kỳ 2021-2030, việc lập và triển khai các quy hoạch tại tỉnh An Giang phải thực hiện theo Luật Quy hoạch năm 2017. Theo đó, Quy hoạch tỉnh là một bước để cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động KT-XH, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và BVMT. Đồng thời, quy hoạch tỉnh được nghiên cứu, xây dựng trên cơ sở tích hợp các nội dung, đề xuất định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và các huyện, thị xã, thành phố có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và BVMT trên địa bàn tỉnh có tính tới yếu tố liên vùng và hội nhập kinh tế quốc tế.

Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với hướng tiếp cận mới, có tầm nhìn dài hạn, nhằm phát huy hiệu quả các lợi thế của tỉnh, làm căn cứ khoa học và thực tiễn cho việc tổ chức không gian lãnh thổ KT-XH và xây dựng các kế hoạch phát triển 5 năm và hằng năm, đáp ứng yêu cầu phát triển chung của cả nước.

Vì vậy, tỉnh An Giang cần phải tiến hành lập mới *Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050* theo yêu cầu của Luật Quy hoạch năm 2017.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật số 28/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

- Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025.

Các văn bản pháp lý liên quan khác: Toàn bộ các văn bản pháp lý liên quan được nêu chi tiết tại Phụ lục I.

2. Các văn bản của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Bên cạnh các văn bản quy phạm pháp luật đã nêu ở trên, Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với các chủ trương, đường lối của Đảng, chiến lược phát triển KT-XH, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực trong cùng giai đoạn phát triển, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch thời kỳ trước.

Các văn bản của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được thể hiện chi tiết tại Phụ lục I.

3. Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh An Giang

Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan đến quy hoạch và Quyết định phê duyệt

nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 783/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2020.

4. Các tiêu chuẩn, quy định, kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật

Quy hoạch tỉnh An Giang được thực hiện dựa trên các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà nước Việt Nam có liên quan trực tiếp đến Quy hoạch tỉnh An Giang được thống kê tại Phụ lục I. Việc xây dựng bản đồ được thực hiện trên CSDL nền địa lý quốc gia đã được chuẩn hóa và cập nhật, do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp.

III. TỔNG QUAN NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG

1. Tên quy hoạch, phạm vi ranh giới và thời kỳ quy hoạch

1.1. Tên quy hoạch

Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2. Phạm vi ranh giới

Phạm vi quy hoạch: Toàn bộ tỉnh An Giang với tổng diện tích tự nhiên là 3.536,7 km²; 11 đơn vị hành chính cấp huyện, thị xã, thành phố gồm: thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, thị xã Tịnh Biên và các huyện: An Phú, Phú Tân, Tri Tôn, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới và Thoại Sơn; có ranh giới: phía Tây Bắc tiếp giáp với Vương quốc Campuchia, phía Đông và Đông Bắc tiếp giáp với tỉnh Đồng Tháp, phía Đông Nam tiếp giáp với thành phố Cần Thơ, phía Nam và Tây Nam tiếp giáp với tỉnh Kiên Giang.

1.3. Thời kỳ quy hoạch

Quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021-2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021-2025; 2026-2030), tầm nhìn 20 năm (đến năm 2050).

2. Quan điểm lập quy hoạch

Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm (2021-2030), Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm (2021-2025) của cả nước; chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, các chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực của quốc gia; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Phải đánh giá đúng thực trạng, dự báo được xu hướng phát triển nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của các địa phương trong tỉnh; phù hợp với khả năng cân đối, huy động nội lực và các nguồn lực từ bên ngoài trên tất cả các lĩnh vực, các vùng của tỉnh. Đảm bảo tính thống nhất, liên kết giữa quy hoạch tỉnh An Giang với các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng theo Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đồng thời phải đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh, vừa đáp ứng các nhu cầu trong hiện tại, vừa tạo nền tảng phát triển cho các thời kỳ tiếp theo.

Bảo đảm tính nhân dân, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia; tính khả thi, khoa học, khách quan; ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, tiết kiệm, hiệu quả; hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân theo quy định tại Luật Quy hoạch năm 2017.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, bình đẳng giới, giảm nghèo bền vững, nâng cao mức sống vật chất, thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân; tái cơ cấu dân cư theo hướng tập trung, tiết kiệm chi phí đầu tư hạ tầng; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số, tạo sự thống nhất trong đa dạng nền văn hóa Việt Nam; tăng cường quốc phòng, ổn định an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; sử dụng hợp lý, hiệu quả đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với BĐKH.

3. Mục tiêu lập quy hoạch

Nhằm cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động KT-XH, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bổ đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

Để xác định các quan điểm, tầm nhìn và mục tiêu phát triển mới của tỉnh An Giang và các phương án phát triển các vùng huyện, liên huyện đáp ứng cao nhất nhu cầu giao thương, hợp tác, thu hút đầu tư phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa, hội nhập quốc tế; danh mục các dự án đầu tư quan trọng, đề xuất các giải pháp lớn và nguồn lực thực hiện quy hoạch theo các kịch bản khác nhau.

Làm cơ sở để lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và huy động các nguồn lực phát triển bền vững kinh tế - xã hội - môi trường; là căn cứ quan trọng để tỉnh An Giang lập các kế hoạch phát triển KT-XH; xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn; các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành; loại bỏ các quy hoạch chồng chéo cản trở đầu tư phát triển, đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, cộng đồng và người dân đầu tư, kinh doanh, sinh sống, làm việc và việc giám sát, đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi được phê duyệt.

4. Nguyên tắc lập quy hoạch

Bảo đảm các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động quy hoạch quy định tại Điều 4 Luật Quy hoạch. Cụ thể:

- Tuân theo quy định của Luật Quy hoạch, quy định khác của pháp luật có liên quan và Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với chiến lược và kế hoạch phát triển KT-XH; bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia; bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ, bảo

đảm quốc phòng, an ninh, BVMT và ĐDSH.

- Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân, trong đó lợi ích quốc gia là cao nhất.

- Bảo đảm tính khoa học và ứng dụng công nghệ hiện đại để lập các nội dung quy hoạch; bảo đảm tính thị trường trong các yếu tố phân tích, lựa chọn đánh giá các yếu tố đầu vào và các yếu tố đầu ra trong quá trình xây dựng các nội dung quy hoạch.

- Bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch, phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cơ quan nhà nước. Bảo đảm nguồn lực để thực hiện quy hoạch; tính tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực của tỉnh; bảo đảm khả năng giải trình; bảo đảm tính khách quan, công khai và minh bạch.

- Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thực hiện đầy đủ yêu cầu theo Quyết định số 783/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh An Giang.

5. Cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch

5.1. Cách tiếp cận

Quy hoạch tỉnh An Giang được thực hiện theo cách áp dụng cách tiếp cận đa chiều, toàn diện; tiếp cận tổng thể, liên ngành, liên vùng; tiếp cận tích hợp, lồng ghép; tiếp cận dựa trên nguyên tắc thị trường để thiết lập nội dung quy hoạch. Cụ thể:

- Tiếp cận đa chiều, toàn diện: Tiếp cận đa chiều, toàn diện đòi hỏi sự tham gia giữa các bên liên quan (Cấp Trung ương, chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư, cộng đồng doanh nghiệp, các viện trường, các nhà khoa học...) trong quá trình lập quy hoạch tỉnh. Cách tiếp cận này sẽ đảm bảo tính phản biện của các cộng đồng có liên quan.

- Tiếp cận tổng thể, liên ngành, liên vùng:

Quy hoạch tỉnh An Giang phải được lập trên cơ sở tiếp cận hệ thống. Theo đó, tỉnh là một bộ phận hợp thành của tổng thể vùng ĐBSCL, của quốc gia. Các ngành, lĩnh vực và các địa phương là những bộ phận cấu thành của tỉnh. Đồng thời, các chủ thể liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh có mối quan hệ tương tác chặt chẽ với nhau.

Trong quá trình xây dựng các mục tiêu quy hoạch, nhất là mục tiêu liên ngành, liên vùng, liên quan đến việc huy động quy mô lớn các nguồn lực (vốn, con người, tài nguyên...), một yêu cầu quan trọng đặt ra là cần xem xét sự tương thích giữa các mục tiêu đó và các cân bằng tổng thể của nền kinh tế tỉnh, nhằm đảm bảo tính khả thi và hiệu quả trong quá trình thực hiện quy hoạch.

- Tiếp cận tích hợp, lồng ghép: theo đó, việc nghiên cứu, lập phương án phát triển tỉnh được thực hiện đồng thời đối với nhiều ngành, lĩnh vực và được các nhóm lập phương án phát triển ngành cân đối, chỉnh sửa liên tục trong quá trình tham vấn, lắng nghe ý kiến để có phương án tốt, đồng thời phương án phát triển ngành, lĩnh vực được tổng hợp, tích hợp đồng bộ hình thành nên dự thảo Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ

2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quá trình tham vấn và điều chỉnh nội dung quy hoạch được lặp đi lặp lại nhiều vòng để hình thành nên nội dung cuối cùng của Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tiếp cận đảm bảo nguyên tắc thị trường: Bảo đảm tính thị trường trong các yếu tố phân tích, lựa chọn đánh giá các yếu tố đầu vào, các yếu tố đầu ra trong quá trình xây dựng nội dung quy hoạch. Không đưa vào quy hoạch các nội dung có tính chất ấn định khối lượng, quy mô sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. Tôn trọng và đảm bảo các quy luật thị trường khi xây dựng các nội dung quy hoạch phi không gian. Quy hoạch có tính dự báo nhưng không làm thay thị trường, do biến động của thị trường có tần suất và chu kỳ tương đối ngắn hơn so với dự báo quy hoạch, các yếu tố tác động có thể chi phối đến mức độ trao đổi của thị trường. Dù vậy, cũng cần tính toán đầy đủ nguồn nội lực, chủ động trong mọi tình huống để phát triển hiệu quả và bền vững theo định hướng quy hoạch.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình lập nội dung tích hợp và xây dựng nội dung chính của báo cáo Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, một số phương pháp chính đã được áp dụng, bao gồm:

- Phương pháp tích hợp quy hoạch: Theo khoản 10, Điều 3 Luật Quy hoạch, “tích hợp quy hoạch” là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và BVMT trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững”.

- Phương pháp phân tích hệ thống: Phân tích hệ thống điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với tỉnh (SWOT); phương pháp phân tích, đánh giá tổng hợp: xử lý số liệu và đánh giá tổng hợp vấn đề cần quy hoạch. Bên cạnh là các phương pháp cụ thể khác như: phương pháp so sánh, phương pháp kịch bản; phân tích vào - ra (Input - Output analysis) dựa trên Bảng cân đối liên ngành (bảng Input - Output); phân tích chi phí - lợi ích (CBA); phân tích dựa trên khung lý thuyết cụm liên kết ngành.

- Phương pháp chuyên gia và tham vấn các bên liên quan (cộng đồng dân cư, doanh nghiệp, chính quyền trung ương, địa phương, các nhà khoa học, chuyên gia...): Dựa trên kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm thực tế của các chuyên gia, nhà khoa học từ các Bộ, ngành Trung ương, các trường đại học, Viện nghiên cứu... kết hợp với các chuyên gia trên địa bàn tỉnh và của các địa phương trong Vùng nhằm tạo sự tin cậy, tính khả thi và sự hiệu quả khi triển khai thực hiện quy hoạch vào thực tiễn.

- Các phương pháp phân tích chuyên ngành, chẳng hạn như phương pháp chồng lớp bản đồ với việc áp dụng công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin địa lý (GIS) - phương pháp được sử dụng để xây dựng các lớp hệ thống CSDL thông tin địa lý làm cơ sở cho công tác tổ chức không gian lãnh thổ; cũng như sử dụng để tổng hợp, xử lý các mâu thuẫn trong quy hoạch không gian lãnh thổ liên quan đến nhu cầu khai thác, sản xuất với nhu cầu bảo tồn, BVMT.

- Kỹ thuật phân tích thống kê: Là các kỹ thuật điều tra, thu thập, xử lý và tóm tắt thông tin; kỹ thuật phân tích các số liệu, dữ liệu thống kê (sơ cấp, thứ cấp) liên quan tới nội dung quy hoạch. Các nguồn số liệu từ địa phương; từ cơ quan tổ chức cấp quốc gia; các tổ chức quốc tế; số liệu từ nghiên cứu sơ cấp thông qua phỏng vấn các lãnh đạo, chuyên gia, doanh nghiệp và các đối tượng liên quan khác; số liệu từ khảo sát thực địa.

- Kỹ thuật dự báo bằng cách mô hình hóa: Kỹ thuật xây dựng và lựa chọn các mô hình toán/mô hình kinh tế lượng để dự báo các chỉ tiêu phát triển KT-XH, xây dựng các kịch bản phát triển.

Ngoài những phương pháp trên, khi triển khai lập quy hoạch tỉnh, cần nghiên cứu áp dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác phù hợp nhằm đáp ứng nội dung quy hoạch.

PHẦN II

NỘI DUNG QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

CHƯƠNG I:

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH AN GIANG

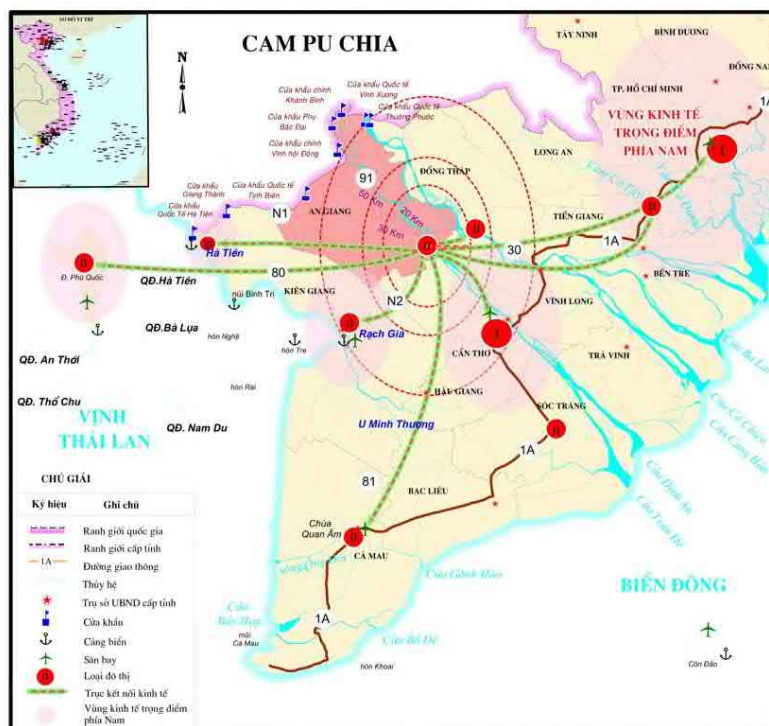
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Vị trí địa lý kinh tế

An Giang là tỉnh ở miền Tây Nam Bộ, thuộc vùng ĐBSCL, một phần nằm trong vùng Tứ giác Long Xuyên, là nơi đầu tiên dòng Mê Kông chảy vào địa phận Việt Nam (được tách thành 2 nhánh sông Tiền và sông Hậu). Phía Đông Bắc giáp tỉnh Đồng Tháp, phía Tây Bắc giáp Campuchia¹ với đường biên giới dài gần 100 km, có Khu kinh tế cửa khẩu An Giang², phía Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang và phía Đông Nam giáp thành phố Cần Thơ. An Giang cũng là tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) vùng ĐBSCL, gồm Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau.

Hình 1: Bản đồ vị trí và mối quan hệ liên vùng tỉnh

BẢN ĐỒ VỊ TRÍ VÀ CÁC MỐI QUAN HỆ CỦA TỈNH AN GIANG



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

¹ Cách thành phố PhnomPenh - Campuchia 120km.

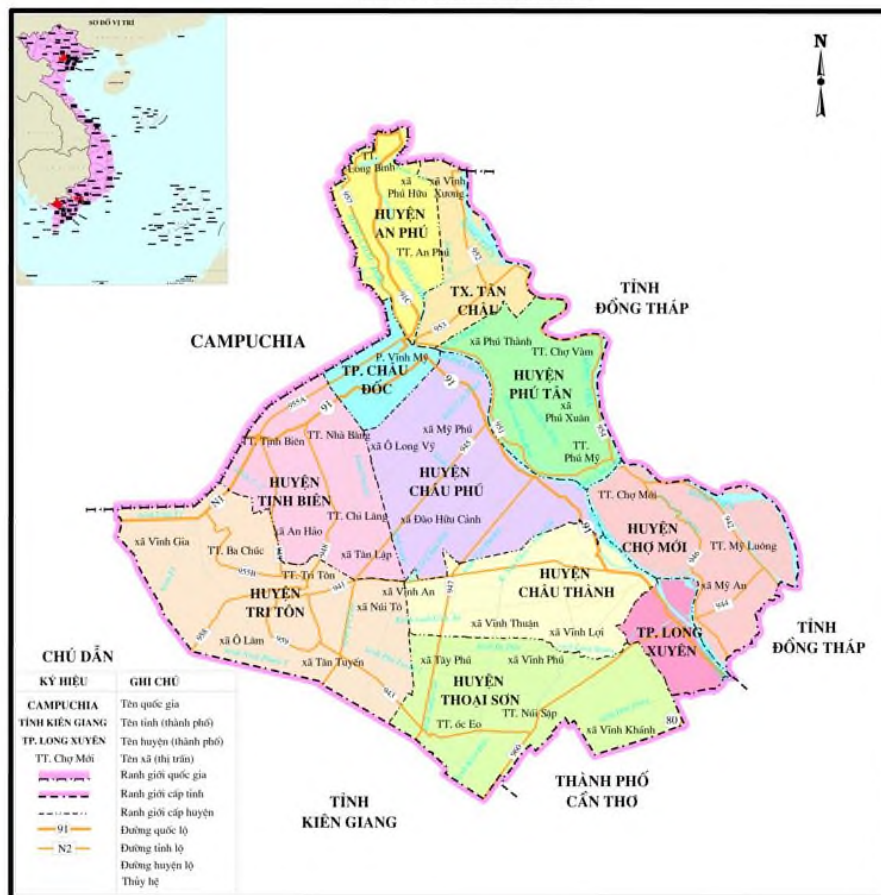
² Quyết định số 456/QĐ-TTg ngày 22/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2030.

An Giang nằm trong tam giác phát triển TP. HCM - TP. Cần Thơ - TP. PhnomPenh (Vương quốc Campuchia) qua các trục chính như QL 91 kết nối với cực phát triển Cần Thơ; qua QL 30, QL 80, QL 1A kết nối với trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật và công nghệ hàng đầu cả nước TP. HCM và kết nối với TP. PhnomPenh qua QL 2. Như vậy, nếu nhìn về hướng kết nối với TP. HCM, An Giang nằm ở vị trí tận cùng về phía Tây, còn nếu nhìn sang Campuchia, An Giang là cửa ngõ của vùng ĐBSCL hướng sang các nước khu vực ASEAN.

An Giang cũng có biên giới (cả đường bộ và đường thủy) với Campuchia thông qua 02 cửa khẩu quốc tế (Tịnh Biên, Vĩnh Xương), 01 cửa khẩu chính chuẩn bị nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế (Khánh Bình) và nhiều cửa khẩu, lối mở khác dọc biên giới hai nước. Tuy vậy, với thực trạng nền kinh tế Campuchia có quy mô nhỏ, sức mua thấp, tiềm ẩn yếu tố bất định về chính trị, đặc biệt là khu vực sát biên giới với An Giang lại là những vùng còn nghèo của Campuchia, khả năng tận dụng lợi thế biên giới để thúc đẩy giao thương, đầu tư với các khu vực này là chưa khả quan, ít nhất là trong ngắn và trung hạn.

Hình 2: Bản đồ hành chính tỉnh

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH AN GIANG



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Nhìn tổng thể, An Giang có vị trí địa lý thuận lợi để giao thương, liên kết phát triển với các trung tâm phát triển lớn trong và ngoài nước, vị trí đầu nguồn của tỉnh cũng rất

thuận lợi để phát triển nông nghiệp, NTTS nước ngọt và hoạt động du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm. Tuy nhiên, thời gian qua, An Giang chưa khai thác hiệu quả lợi thế về vị trí địa lý trong phát triển KT-XH. Một trong những nguyên nhân quan trọng là hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông thủy bộ kết nối giữa tỉnh với các trung tâm phát triển lớn nói chung và vùng TP. HCM nói riêng đầu tư thiếu đồng bộ, dẫn đến chi phí logistics tăng cao, tốn nhiều thời gian vận chuyển hàng hóa, làm giảm khả năng cạnh tranh các mặt hàng nông sản của tỉnh và đây cũng là nguyên nhân chính dẫn đến hạn chế trong thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài vào tỉnh, nhất là vốn FDI vào khu vực công nghiệp, dịch vụ của tỉnh.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

Địa hình ở An Giang khá đa dạng, có đồng bằng, nhiều sông rạch (đầu nguồn sông Cửu Long), có núi, có biên giới. Đồng bằng An Giang có 2 dạng chính: đồng bằng phù sa, tiêu biểu là dạng cồn bãi (cù lao) như cù lao Ông Hồ, Phó Ba (TP. Long Xuyên), Bà Hòa (huyện Châu Thành), Bình Thủy, Khánh Hòa (huyện Châu Phú), Vĩnh Trường (huyện An Phú) của sông Hậu và cù lao Giêng (huyện Chợ Mới), cù lao Tây, cù lao Ma, Cồn Cỏ (thị xã Tân Châu). Dạng thứ hai là đồng bằng ven núi, tập trung quanh chân núi Cô Tô (huyện Tri Tôn), núi Dài (huyện An Phú - Tịnh Biên), núi Cấm (thị xã Tịnh Biên).

Địa hình đồng bằng: Chia thành 02 vùng, gồm:

- Vùng cù lao gồm 03 huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới và thị xã Tân Châu, có cao trình biến thiên từ 1,3 - 3 m và thấp dần từ ven sông vào nội đồng.

- Vùng hữu ngạn sông Hậu thuộc Tứ giác Long Xuyên gồm TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, các huyện Châu Phú, Châu Thành và Thoại Sơn có cao trình biến thiên từ 0,8 - 3 m và thấp dần về phía Tây.

Địa hình đồi núi: Tập trung và chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên và một phần phân bố ở huyện Thoại Sơn, TP. Châu Đốc với diện tích khoảng 33 nghìn ha (chiếm khoảng 13% diện tích tự nhiên toàn tỉnh). Khu vực này có nhiều đồi núi với độ cao từ 300 - 710 m, trong đó cao nhất là núi Cấm (710m), núi này cùng với núi Dài và núi Tô tạo nên một dãy núi khá dài kéo từ Cô Tô (Tri Tôn) đến Nhà Bàng (Tịnh Biên) và xen giữa các núi là đồi thấp và đồng bằng nhỏ hẹp. Khu vực chân núi có cao trình từ 4 - 40 m và độ dốc từ 3° - 8° là vùng chuyển tiếp giữa địa hình đồi núi và đồng bằng.

An Giang có địa hình cao nhất đồng bằng, không tiếp giáp biển, nên chưa bị xâm nhập mặn, là điều kiện thuận lợi đối với sản xuất nông nghiệp, NTTS nước ngọt. Tuy nhiên, mặn có thể xâm nhập từ các kênh đào thoát lũ từ hướng biển Tây trong những năm có hạn hán, song ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến An Giang tương đối thấp. Bên cạnh đó, địa hình tại các khu vực cửa khẩu khá bằng phẳng do đó vấn đề mở rộng không gian phát triển, không gian sản xuất tại các khu vực này khá thuận lợi. Ngoài ra, yếu tố địa hình đồi núi tạo ra nét đặc thù riêng của tỉnh so với các tỉnh, thành trong vùng

ĐBSCL, tạo điều kiện thuận lợi phát triển du lịch, phát triển các cây trồng dược liệu, lúa đặc sản...

2.2. Khí hậu, thời tiết

Vị trí địa lý và đặc điểm địa hình đã ảnh hưởng tới điều kiện khí hậu của tỉnh. An Giang chịu ảnh hưởng của 02 mùa gió chính là gió mùa Tây Nam và gió mùa Đông Bắc.

- Nhiệt độ: Thay đổi theo mùa, mùa mưa nhiệt độ có xu hướng tăng cao hơn, tuy nhiên sự chênh lệch giữa các tháng trong năm không lớn. Nhiệt độ trung bình từ năm 2011-2014 khoảng 27,6°C, chênh lệch nhiệt độ trung bình giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất là khoảng 5,1°C; thời kỳ nóng nhất là vào tháng 4 và tháng 5 với nền nhiệt vào khoảng 30°C; thời kỳ lạnh nhất là vào tháng 12, tháng 01 và tháng 02 năm sau, với nền nhiệt dao động từ 24,6-27,7°C.

- Mưa: Chế độ mưa phân hóa thành 02 mùa rõ rệt là mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11) và mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau). Lượng mưa bình quân hằng năm đạt từ 1.000-1.300 mm, tổng lượng mưa trung bình mùa mưa chiếm từ 83-89% tổng lượng mưa cả năm.

Mùa mưa cung cấp một lượng nước lớn chảy tràn vào đồng ruộng, vùng trũng nội địa, làm tăng diện tích nước mặt, đồng thời cũng chính là nguồn nước trong các thủy vực để phát triển cá, tôm. Ngoài ra, đây chính là một đặc điểm sinh thái rất có lợi cho việc bố trí nuôi sinh thái xen canh một vụ lúa một vụ tôm vừa đảm bảo tính bền vững giảm nguy cơ dịch bệnh, vừa đảm bảo sản lượng lương thực.

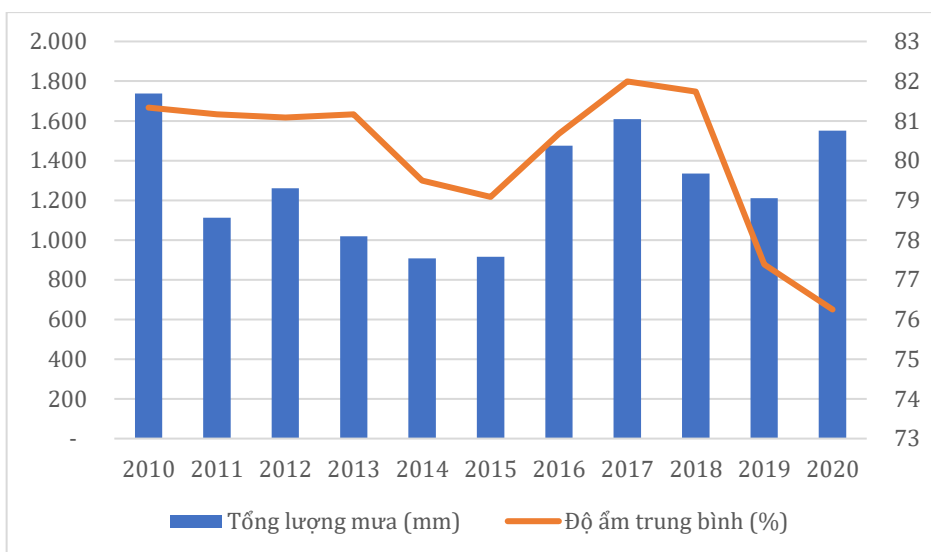
- Gió: An Giang có chế độ gió khá thuận nhất với 02 chế độ gió mùa rõ rệt, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau hướng gió có tần suất cao nhất là Đông Bắc, từ tháng 5 đến tháng 10 hướng gió có tần suất cao nhất là Tây Nam. Tốc độ gió trung bình trong năm khoảng 3m/giây.

- Năng: Số giờ nắng mỗi tháng dao động từ 90,3-268 giờ, trung bình từ 4-9 giờ nắng/ngày. Thời kỳ ít nắng là từ tháng 6 đến tháng 9, số giờ nắng mỗi tháng dao động từ 90,3-204 giờ, trung bình từ 3-6,8 giờ nắng/ngày. Thời kỳ nhiều nắng là từ tháng 01 đến tháng 5 và từ tháng 10 đến tháng 12, số giờ nắng mỗi tháng dao động từ 167 giờ trở lên, trung bình từ 5,59-8,93 giờ nắng/ngày.

- Lượng bốc hơi và độ ẩm không khí: Lượng bốc hơi hằng năm từ 1.200-1.300 mm; lượng bốc hơi nhỏ nhất vào tháng 3 và tháng 4, cao nhất là tháng 9. Độ ẩm không khí thay đổi theo mùa, mùa khô độ ẩm bình quân tháng đạt 80%, thấp nhất đạt 72%; vào mùa mưa độ ẩm bình quân tháng đạt đến 85%.

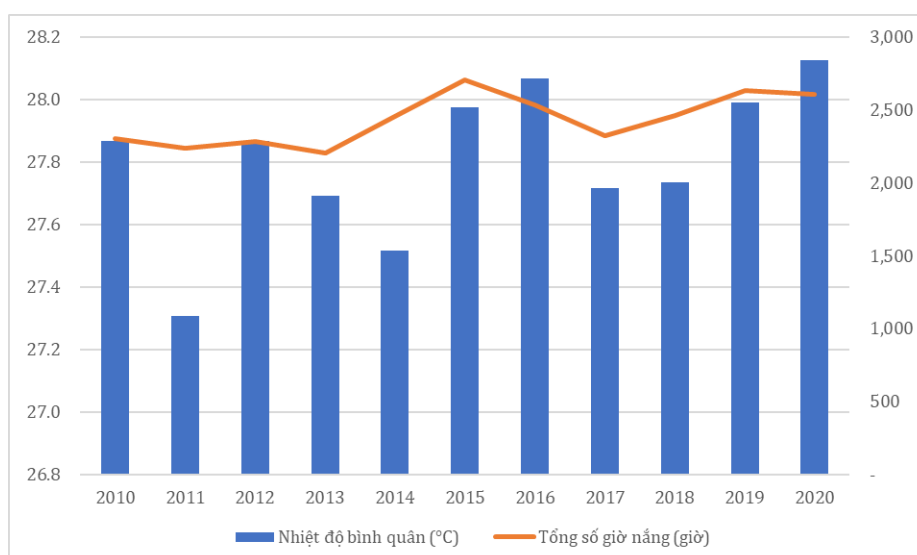
Nhìn chung, An Giang có nền nhiệt cao đều trong năm, nhiều nắng, mưa theo mùa, không có bão. Đây là điều kiện khá thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp như thâm canh, tăng vụ và đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, với yếu tố khí hậu, thời tiết như vậy tạo điều kiện cho An Giang phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (điện mặt trời).

Hình 3: Diễn biến tổng lượng mưa và độ ẩm trung bình thời kỳ 2011-2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

Hình 4: Diễn biến nhiệt độ bình quân và tổng giờ nắng thời kỳ 2011-2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

2.3. Thủy văn

An Giang có hệ thống sông rạch chằng chịt, có nguồn nước ngọt quanh năm thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp. Sông Mê Kông chảy qua An Giang theo 2 nhánh sông Tiền và sông Hậu suốt từ Bắc xuống Nam. Lưu lượng trung bình năm của hệ thống sông này là 13.500 m³/s, lưu lượng lũ 24.000 m³/s và mùa cạn là 5.020 m³/s.

Chế độ thủy văn ở An Giang phụ thuộc chủ yếu vào chế độ bán nhật triều biển Đông và chịu ảnh hưởng của các yếu tố dòng chảy sông Mê Kông (sông Tiền, sông Hậu), chế độ mưa nội đồng, đặc điểm địa hình và hình thái kênh rạch.

Hàng năm, trùng vào mùa mưa, An Giang đón nhận nước lũ và hình thành “mùa nước nổi”, trên địa bàn tỉnh có khoảng 70% diện tích tự nhiên bị ngập lũ (khi chưa có đê bao) với mức nước phổ biến từ 1-2,5 m, thời gian ngập lũ từ 2,5 cho tới 5 tháng,

thường là 15/8 tới 20/12, tuy nhiên do đã được đầu tư hệ thống đê bao khép kín nên hiện nay chỉ ngập các khu vực chưa xây dựng hệ thống đê bao. Do điều kiện địa hình có thể chia ra 3 vùng thủy văn như sau:

- Vùng cù lao (4 huyện, thị xã):

+ Về mùa lũ, chịu ảnh hưởng lũ từ hai sông Tiền và sông Hậu, từ Campuchia sang, lũ vào nhanh và sớm. Mực nước lũ ngập từ 1 đến 2,9 m và phủ lên hầu khắp các huyện. Phía trên vùng cù lao (An Phú và Tân Châu) bị ngập sớm khi mực nước tại Tân Châu ở mức 2,5-3 m và độ ngập sâu độ ngập sâu trên 2,5 m. Phía dưới vùng cù lao (thuộc huyện Phú Tân, Chợ Mới) bị ngập khi mực nước tại Tân Châu lên mức 2,8-3,3 m và mức độ ngập nông dưới 1-2,5 m. Phần phía Bắc sông Vàm Nao phụ thuộc chủ yếu vào lũ sông, phần phía Nam Vàm Nao còn liên quan đến sự hoạt động của thủy triều.

+ Về mùa kiệt, biên độ triều biển Đông tại trung tâm vùng 04 huyện cù lao đạt khoảng 50-60 cm nên có thể lợi dụng độ lớn triều để dẫn nước vào ruộng thông qua các cống bưng. Nguồn nước cung cấp cho vùng 04 huyện cù lao có chất lượng tốt, không nhiễm phèn, nhiễm mặn và các độc tố khác, bảo đảm yêu cầu tưới cho sản xuất nông nghiệp.

- Vùng đồng bằng thuộc vùng Tứ giác Long Xuyên:

+ Về mùa lũ, lượng nước lũ sông Hậu theo các kênh rạch vào nội đồng Tứ giác Long Xuyên chiếm khoảng 20-25% và lượng nước lũ chảy tràn từ Campuchia qua các cầu từ Châu Đốc đến Nhà Bàng chiếm khoảng 75-80% tổng lượng lũ vào Tứ giác Long Xuyên. Lưu lượng tăng nhanh vào tháng 7, lớn nhất vào tháng 10 và giảm dần vào tháng 11. Cường suất lũ bình quân 3-5 cm/ngày, tối đa 13-17 cm/ngày thường xuất hiện tháng 7, 8 (đầu mùa lũ). Đỉnh lũ thường xuất hiện vào cuối tháng 9 đến trung tuần tháng 10. Càng xa sông về phía Nam, lũ về càng muộn và rút muộn. Phần nửa phía Đông mức nước ngập trung bình từ 1,1-2,2 m, dãy ngập sâu phía Tây kéo dài từ Châu Đốc xuống tới ranh giới tỉnh Kiên Giang có mức nước ngập từ 1,7-2,9 m. Thời gian ngập lũ (tính từ khi bắt đầu tràn đồng cho đến khi lũ rút cạn đồng) bình quân ở vùng Tứ giác Long Xuyên là 3,5 tháng (15/8, kết thúc 20/12). Những năm lũ lớn thời gian lũ gần 6 tháng (bắt đầu 21/7, kết thúc 15/1). Lũ vùng Tứ giác Long Xuyên thoát ra theo 3 hướng: thoát ra biển Tây khoảng 70%, qua cống trên kênh Cái Sắn khoảng 10%, trở ra sông Hậu khoảng 20%.

+ Về mùa kiệt, lưu lượng và mực nước sông Hậu giảm nhanh, vùng Tứ giác Long Xuyên chịu ảnh hưởng triều biển Tây và triều biển Đông, mạnh nhất vào cuối tháng 4 sang đầu tháng 5. Sự khác biệt về tính chất, pha, độ lớn của triều biển Tây và sông Hậu (sông Hậu chịu ảnh hưởng của triều biển Đông và thế nguồn), đã hình thành chế độ chảy hai chiều suốt mùa kiệt ở vùng Tứ giác Long Xuyên, hình thành vùng giáp nước ở ranh giới An Giang, Kiên Giang, đã hạn chế việc dẫn nước từ sông Hậu vào vùng Tứ giác Long Xuyên trong mùa kiệt.

- Vùng đồi núi thấp:

+ Vào mùa lũ, thuộc 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên. Trừ các đồi núi và vùng ven có cốt đất từ 04 m trở lên, vùng còn lại chịu ảnh hưởng lũ từ biên giới tràn qua và đổ ra biển Tây theo hệ thống kênh trục mới được Nhà nước đầu tư nên mức độ thiệt hại được giảm thiểu nhiều.

+ Vào mùa khô, nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất rất hạn chế. Đất ruộng trên chỉ canh tác nhờ vào nước trời, hệ thống hồ chứa nước được đầu tư bước đầu nhưng dung lượng rất thấp, chưa đủ sức phục vụ rộng rãi cho dân cư trong vùng.

Như vậy, so với 20 năm trước đây, lợi thế về nguồn nước dồi dào ở hệ thống sông, kênh, rạch của tỉnh ngày càng suy giảm do tác động của BĐKH và xây dựng các đập thủy điện ở thượng nguồn sông Mê Kông. Lợi thế này suy giảm tạo ra những thách thức, khó khăn trong phát triển nông nghiệp, ngành nông nghiệp phải tốn chi phí nhiều hơn cho việc cải tạo đất, cung cấp dưỡng chất cho đất, khai thông hệ thống kênh mương thủy lợi hằng năm dẫn đến chi phí sản xuất tăng thêm, hệ quả là năng lực cạnh tranh của sản phẩm kém và lợi nhuận của người nông dân giảm. Đồng thời cũng gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động giao thông thủy vốn là phương tiện giao thông chính trong vận chuyển nhiều loại hàng hóa của An Giang như vận chuyển nông sản, cá thương phẩm, và các hàng hóa, nhiên liệu thiết yếu nhập khẩu về địa phương.

3. Tài nguyên thiên nhiên

3.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả nghiên cứu phân loại đất “Chương trình Điều tra bổ sung, chỉnh lý, xây dựng bản đồ đất phục vụ quy hoạch nông nghiệp các tỉnh ĐBSCL”, cho thấy: Toàn tỉnh An Giang có 07 nhóm đất chính với 13 loại đất, trong đó đất phù sa, đất phèn và đất xám có diện tích lớn nhất, còn lại đất xói mòn trơ sỏi đá, đất đỏ vàng, đất lầy - than bùn, đất nhân tác có diện tích không đáng kể.

(1) Nhóm đất phù sa (P): Diện tích lớn nhất khoảng 176.523 ha, chiếm 49,91% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu dọc ven sông Tiền và sông Hậu, có ở hầu hết các huyện, trừ 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên. Đất được hình thành từ các trầm tích trẻ Aluvi, có nguồn gốc sông hoặc sông - đầm lầy không chứa vật liệu sinh phèn.

(2) Nhóm đất phèn (S): Diện tích khoảng 88.212 ha, chiếm 24,94% diện tích tự nhiên. Hầu hết là đất phèn hoạt động, độ sâu trong vòng 120 cm không hiện diện tầng sinh phèn (FeS₂). Phân bố chủ yếu ở khu vực địa hình thấp trũng, các huyện có diện tích đất phèn lớn là Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn, Châu Phú, Châu Thành, Chợ Mới.

(3) Nhóm đất xám (X): Diện tích khoảng 19.612 ha, chiếm 5,55% diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu ở Tri Tôn, Tịnh Biên.

(4) Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E): Diện tích khoảng 819,98 ha, chiếm 0,23% diện tích tự nhiên. Phân bố trên các đồi núi, thuộc huyện Tịnh Biên, Tri Tôn, Thoại Sơn, Châu Đốc.

(5) Nhóm đất đỏ vàng (F): Diện tích khoảng 8.773 ha, chiếm 2,48% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Nhóm đất đỏ vàng trong địa bàn tỉnh hiện diện 1 loại đất vàng đỏ trên

đá mác-ma axít, ký hiệu Fa. Phân bố: chủ yếu ở khu vực đồi núi, thuộc huyện Tri Tôn (núi Cấm, núi Dài...).

(6) Nhóm đất lầy - than bùn (TS): Diện tích khoảng 1.363 ha, chiếm 0,39% diện tích toàn tỉnh. Phân bố rải rác giữa vùng đất phèn, chủ yếu ở khu vực thị trấn Ba Chúc (huyện Tri Tôn) và xã Tân Lợi (huyện Tịnh Biên). Đa số lớp than bùn dày 30-40cm, một vài nơi trên một mét nhưng rất ít (như khu vực xã Lương Phi, Cô Tô, thuộc huyện Tri Tôn).

(7) Nhóm đất nhân tác (Đất lên lớp-V): Diện tích 54.851 ha, chiếm tỷ lệ 15,51% diện tích tự nhiên. Phân bố tập trung dọc theo các kênh rạch, các trục lộ giao thông lớn và các khu dân cư tập trung ở thành phố, thị xã, thị trấn... Đất nhân tác bao gồm các đất thổ cư, đất lập líp, đất xây dựng cơ bản...

Đánh giá chung về chất lượng đất tỉnh An Giang:

Kết quả cho thấy trên địa bàn tỉnh An Giang phần lớn diện tích có độ phì³ từ trung bình đến cao, chiếm hơn 80% diện tích điều tra và 70% diện tích tự nhiên. Cụ thể:

- Độ phì trung bình: Có 259.289 ha, chiếm 92,35% diện tích điều tra và 73,31% diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu trên các nhóm đất chính: đất phù sa 163.976 ha, đất phèn 83.004 ha, đất xám 7.715 ha, đất đỏ vàng 3.989 ha, và chủ yếu trên các loại hình sử dụng đất: trồng lúa 3 vụ 155.593 ha, trồng lúa 2 vụ 89.758 ha, lúa 1 vụ 1.456 ha, trồng rừng 7.618 ha, trồng rau 4.148 ha. Phân bố chủ yếu ở các huyện: Tri Tôn 46.801 ha, Thoại Sơn 40.061 ha, Châu Phú 38.153 ha, Châu Thành 28.929 ha, Phú Tân 25.101 ha, Chợ Mới 20.471 ha, Tân Châu 12.286 ha, An Phú 17.239 ha, Châu Đốc 7.932 ha, Long Xuyên 6.152 ha.

- Độ phì thấp: Có 20.041 ha, chiếm 7,14% diện tích điều tra và 5,67% diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu trên các nhóm đất chính: đất xám 11.627 ha, đất đỏ vàng 4.646 ha, đất phèn 3.768 ha và chủ yếu trên các loại hình sử dụng đất: trồng lúa 3 vụ 1.426 ha, trồng lúa 2 vụ 3.756 ha, trồng lúa 1 vụ 6.291 ha, trồng rừng 4.749 ha. Phân bố chủ yếu ở các huyện: Tịnh Biên 14.279 ha, Tri Tôn 5.722 ha, Châu Đốc 41 ha.

Nhìn chung, đất của tỉnh chủ yếu có độ phì nhiều ở mức trung bình (mức độ trung bình và thấp chiếm tới 99% diện tích điều tra) ảnh hưởng rất đáng kể đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa.

3.2. Tài nguyên nước

3.2.1. Tài nguyên nước mặt

Nguồn tài nguyên nước mặt của An Giang tồn tại chủ yếu là dạng nước ngọt ở các sông, hồ và các vùng đất ngập nước. Nguồn nước ngọt dồi dào từ 02 con sông lớn chảy qua địa phận tỉnh là sông Tiền (dài 80 km) và sông Hậu (dài 100 km). Lưu lượng trung bình năm của sông Tiền, sông Hậu vào khoảng 13.500 m³/s, lưu lượng vào mùa lũ

³ Đánh giá độ phì đất bằng cách tiến hành chõng xếp bản đồ đơn tính và sử dụng phương pháp trọng số, cân nhắc giữa các yếu tố đánh giá và tổng hợp thành các mức độ đánh giá độ phì đất.

24.000 m³/s và mùa kiệt là 5.020 m³/s.

Ngoài các sông lớn như sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Nao, sông Bình Di và sông Châu Đốc, An Giang còn có hệ thống kênh, rạch với mật độ sông ngòi thuộc nhóm cao nhất trong các tỉnh ĐBSCL. Các kênh, rạch, hồ, búng tự nhiên hoặc nhân tạo nằm rải rác trên khắp nơi trong tỉnh tạo nên mạng lưới giao thông, thủy lợi của tỉnh. Các rạch nằm giữa sông Tiền và sông Hậu thường lấy nước từ sông Tiền chuyển sang sông Hậu. Các rạch ở phía Tây sông Hậu thì lấy nước từ sông Hậu dẫn vào nội đồng.

Một số kênh, rạch lớn như Mương Khai, Cái Đầm, Cái Tắc (huyện Phú Tân); Ông Chưởng, Cái Tàu Thượng (huyện Chợ Mới); Rạch Giá - Long Xuyên (TP. Long Xuyên); Chác Cà Dao, Mặc Cản Dung (huyện Châu Thành); Cản Thảo (huyện Châu Phú). Đây là một trong số kênh, rạch lớn quan trọng cung cấp nguồn nước cho nhu cầu hoạt động của nông nghiệp hoặc sinh hoạt của người dân tại địa phương.

Mặt khác, An Giang còn có mạng lưới kênh đào được khai mở qua các thời kỳ, có tác dụng tích cực trong việc khuếch tán dòng chảy lũ - phù sa - triều vào sâu nội đồng để tiêu lũ trong mùa mưa, chuyển tải ngọt đũa mặn trong mùa khô, rửa phèn vào đầu và cuối mùa mưa. Một vài tuyến kênh chính: Kênh Thoại Hà, kênh Vĩnh Tế, kênh Vĩnh An, kênh Trà Sư, kênh Thần Nông, kênh Vàm Xáng. Hồ, búng trên địa bàn tỉnh cũng khá phong phú, phải kể đến là Búng Bình Thiên, hồ Ô Tuk Sa, hồ Soài So, hồ Soài Chêk, hồ Ô Tà Sóc... thuộc các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên.

Bảng 1: Hiện trạng hệ thống sông chính trên địa bàn tỉnh

Số TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	Năm xây dựng	Năng lực phục vụ (ha)	Quy mô công trình		
					Kích thước (m)		Cao trình (m)
					Chiều dài	Chiều rộng đáy	Đáy kênh
TỔNG CỘNG				372.740	293.945		
1	Sông Tiền	Tân Châu, Phú Tân, Chợ Mới	TN	120.000	87.700	1,000	-40
2	Sông Hậu	An Phú, Châu Đốc, Châu Phú, Phú Tân, Châu Thành, Chợ Mới, Long Xuyên	TN	140.000	94.320	900	-25
3	Sông Cái Vừng	Tân Châu-Phú Tân	TN	15.000	22.000	345	-15
4	Sông Vàm Nao	Phú Tân-Chợ Mới	TN	23.000	5.800	520	-22
5	Sông Châu Đốc	An Phú-Châu Đốc	TN	15.500	29.250	280	-15
6	Rạch Bình Ghi	An Phú	TN	7.800	8.700	180	-10
7	Rạch Ông Chưởng	Chợ Mới	TN	10.000	20.100	60	-12
8	Xếp Năng Gù	Châu Phú-Châu Thành	TN	5.000	8.200	25	-8
9	Xếp Vĩnh Trường	An Phú	TN	36.000	8.905	23	-5
10	Kênh Khai Long lớn	Chợ Mới (LGNM)	T. 75	130	6.470	8÷50	-1.1
11	Xếp Cồn Tấn Thuận	Chợ Mới (Tấn Mỹ)	T. 75	310	2.500	23÷30	-1.1

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang

Về chất lượng của tài nguyên nước sông: hiện nay, đa số nước sông đã có những biểu hiện ô nhiễm ở nhiều mức độ khác nhau, do việc sử dụng ngày một nhiều thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học trong nông nghiệp, NTTS, xuất phát từ việc thâm canh quá mức, ngoài ra là những hoạt động sản xuất công nghiệp, đô thị... Với chất lượng nước như vậy, ảnh hưởng rất lớn đến canh tác nông nghiệp bền vững.

Đối với vùng núi cao của tỉnh, tài nguyên nước mặt và nước dưới đất nhìn chung rất hạn chế. Do vậy, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng phục vụ sinh hoạt cho 14.000 người dân sống ở miền núi Tri Tôn và Tịnh Biên, phục vụ sản xuất và góp phần cải tạo môi trường sinh thái ở các huyện miền núi, từ thời Pháp thuộc các hồ chứa nước trên núi đã được xây dựng như hồ Soài So, hồ Ô Túc Xa, hồ Cây Đuốc... Hiện nay, trên địa bàn tỉnh 16 công trình hồ chứa với tổng dung tích 5.091.777 m³, trong đó Thoại Sơn có 04 hồ với dung tích 1.920.000 m³; huyện Tri Tôn có 6 hồ với dung tích 1.876.000 m³ và huyện Tịnh Biên có 06 hồ với dung tích 1.295.777 m³.

Bảng 2: Các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh

STT	Danh mục công trình	Địa điểm	Năm xây dựng	Dung tích hồ (m ³)
I	Huyện Thoại Sơn			1.920.000
1	Hồ Ông Thoại (Hệ thống 1)	TT.Núi Sập	2002	1.200.000
2	Hồ Ông Thoại (Hệ thống 2)	TT.Núi Sập	2002	240.000
3	Hồ Ông Thoại (Hệ thống 3)	TT.Núi Sập	2002	420.000
4	Hồ Óc Eo	TT.Óc Eo	2009	60.000
II	Huyện Tri Tôn			1.876.000
5	Hồ Tà Pạ	Núi Tô	2003-2008	100.000
6	Hồ Latina	Châu Lăng	2006-2009	100.000
7	Hồ Ô Thum	Ô Lâm	2011-2016	270.000
8	Hồ Soài Chék	Núi Tô	2013-2016	188.000
9	Hồ Ô Tà Sóc	Lương Phi	2012-2014	948.000
10	Hồ Soài So	Núi Tô	1989-1991	270.000
III	Huyện Tịnh Biên			1.295.777
11	Hồ An Hảo	An Hảo	1981	50.000
12	Hồ Cây Đuốc	An Cư	1997	20.000
13	Hồ Chùa Rô	An Cư	2002-2007	100.000
14	Hồ chứa ÔtukSa	An Cư	1991-1996	600.000

STT	Danh mục công trình	Địa điểm	Năm xây dựng	Dung tích hồ (m ³)
15	Hồ Thanh Long	An Hào	2011-2015	255.777
16	Hồ Thủy Liêm 1	An Hào	2002-2007	270.000
Tổng dung tích				5.091.777

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, dưới tác động của nhiều yếu tố như xâm nhập mặn, xây dựng các đập thủy điện ở thượng nguồn sông Mê Kông, ô nhiễm môi trường nước cũng gây ảnh hưởng rất lớn nguồn nước mặt của tỉnh.

3.2.2. Tài nguyên nước dưới đất

Nước dưới đất là một dạng nước nằm dưới đất, tích trữ trong các lớp đất đá trầm tích như: cặn, sạn, cát bột kết, trong các khe nứt... dưới bề mặt trái đất, có thể khai thác cho các hoạt động sống của con người. Theo độ sâu phân bố, có thể chia nước ngầm thành nước ngầm tầng mặt và nước ngầm tầng sâu. Theo đánh giá của Liên đoàn địa chất - thủy văn, nước ngầm ở vùng dọc theo sông Hậu và phía Tây Bắc của tỉnh có thể khai thác được ở độ sâu 80÷100m và 250÷300m với trữ lượng khai thác công nghiệp có thể đạt tới 30.000 m³/ngày và trữ lượng tiềm năng 85.000 m³/ngày.

Nước dưới đất hiện nay ở An Giang chưa được khai thác nhiều ở quy mô công nghiệp. Tại TP. Long Xuyên giếng khoan ở khu vực Vàm Cống, phường Mỹ Thới với độ sâu 280÷300m, lưu lượng khai thác khoảng 50÷70 m³/h. Rãi rác ở khu vực nông thôn, người dân sử dụng các giếng khoan để khai thác nước ngầm phục vụ cấp nước sinh hoạt.

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến nguồn nước ngầm bị ô nhiễm ở địa bàn tỉnh An Giang. Nguyên nhân đầu tiên được kể đến là do cấu tạo địa chất và do sự khai thác quá mức hoặc không đúng kỹ thuật nguồn nước này cho nhiều mục đích sử dụng khác nhau: sinh hoạt, tưới tiêu... Trên toàn tỉnh An Giang có hơn 3.600 giếng khoan sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt ở nông thôn. Đến cuối năm 2019 có hơn 3.060 giếng (trên 85% tổng số giếng khoan sử dụng) đã không còn sử dụng. Bên cạnh đó, nước ngầm bị ô nhiễm do các kim loại nặng dẫn đến gây nguy hại cho sức khỏe con người và cây trồng. Điển hình, tại các huyện như An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn của tỉnh An Giang do điều kiện thiếu nước để tưới cho cây trồng dẫn đến người dân phải khai thác nước dưới đất để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hoặc tưới tiêu.

Bên cạnh đó, hoạt động khai thác khoáng sản một phần cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm nước dưới đất, bởi đặc tính hóa học của các chất ô nhiễm có thể gây nguy hiểm qua sự ô nhiễm của đất, nước và không khí, ô nhiễm vật lý liên quan đến các quá trình vật lý như sự phát sinh bụi, chất rắn lơ lửng vào trong nước.

Hiện trạng trữ lượng, chất lượng các tầng chứa nước dưới đất:

Trên địa bàn tỉnh An Giang có 07 phân vị địa tầng địa chất thủy văn:

- Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Holocen (q_n): Có chiều dày nhỏ, chất lượng nước xấu, không có khả năng cung cấp nước sinh hoạt, ăn uống cho gia đình.

- Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen trên (q_{p3}): Có diện tích phân bố khá rộng, chiều dày trung bình có khả năng cung cấp nước sinh hoạt, ăn uống cho gia đình trong các khoảnh nước nhạt.

- Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen giữa - trên (q_{p2-3}): Có diện phân bố nước nhạt tương đối hẹp, bề dày không lớn (29m), khả năng chứa nước từ giàu đến trung bình và nghèo, chất lượng nước tốt, có thể sử dụng cho mục đích sinh hoạt và ăn uống. Vùng nước mặn phân bố rộng có thể phục vụ cho mục đích khác.

- Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pleistocen dưới (q_{p1}): Có diện phân bố nước nhạt tương đối hẹp, bề dày không lớn (26m), khả năng chứa nước từ giàu đến trung bình và nghèo, chất lượng nước xấu không thể sử dụng cho mục đích sinh hoạt và ăn uống.

- Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pliocen giữa (n_2^2): Có diện phân bố rất rộng, khả năng chứa nước từ giàu đến nghèo, diện tích giàu nước và giàu trung bình chiếm đại đa số. Trữ lượng và chất lượng nước có thể phục vụ cho khai thác vừa đến khai thác công nghiệp phục vụ cho sản xuất, ăn uống, sinh hoạt của các khu đô thị và công nghiệp.

- Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Pliocen dưới (n_2^1): Có diện phân bố rộng, bề dày lớn, khả năng chứa nước từ giàu đến trung bình, nhưng chất lượng nước kém không thể khai thác nước tập trung phục vụ cho ăn uống và sinh hoạt. Hiện nay nước dưới đất trong tầng này đang được khai thác để phục vụ cấp nước sinh hoạt của nhân dân bằng giếng khoan tại một số nơi thuộc huyện Châu Thành và TP. Long Xuyên.

- Tầng chứa nước lỗ hổng các trầm tích Miocen trên (n_1^3): Có diện phân bố hẹp, chiều dày lớp chứa nước lớn, song khả năng chứa nước rất kém nên không có giá trị cấp nước.

3.2.3. Hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên nước

Cả 3 loại nguồn nước tự nhiên trên địa bàn tỉnh An Giang hiện đang được khai thác sử dụng cho ăn uống, sinh hoạt và phát triển KT-XH, mang lại nhiều lợi ích to lớn cho cộng đồng và xã hội nhưng đồng thời cũng để lại những hậu quả xấu đối với môi trường, sinh thái do sự biến đổi về chất lượng nước sau khi sử dụng.

Theo số liệu điều tra của Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các Phòng Tài nguyên và Môi trường từ các huyện/thị xã/thành phố trên địa bàn tỉnh, khai thác và sử dụng nước mặt là chủ yếu, chiếm khoảng 98% tổng lượng nước đã khai thác. Nước ngầm đã được sử dụng khoảng 47% trữ lượng nước ngầm của toàn tỉnh.

a) Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước phục vụ sinh hoạt

Năm 2020, tổng lượng nước cấp cho mục đích sinh hoạt đạt khoảng 350.000 m³/ngày. Trong đó, công suất khai thác nước mặt khoảng 340.000 m³/ngày.đêm, chiếm

97% và nước ngầm khoảng 10.000 m³/ngày.đêm, chiếm 3%. Các huyện sử dụng nguồn nước mặt phục vụ sinh hoạt nhiều nhất là Long Xuyên, Chợ Mới, Thoại Sơn.

Nước ngầm sử dụng cho mục đích sinh hoạt chỉ chiếm 3% lượng nước cung cấp cho mục đích sinh hoạt. Nguồn nước ngầm được sử dụng nhiều nhất tại các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn.

b) Hiện trạng khai thác sử dụng nước phục vụ nông nghiệp

** Trồng trọt*

An Giang là tỉnh có sản lượng lúa lớn nhất vùng ĐBSCL, với sản lượng đạt trên 3,5 triệu tấn lúa/năm. Hiện trạng nhu cầu sử dụng nước cho trồng trọt của tỉnh An Giang với tổng lưu lượng nước mặt khoảng 13.800.000 m³/ngày.đêm, chiếm 97% và lưu lượng nước ngầm khoảng 470.000 m³/ngày.đêm, chiếm 3%.

Các huyện khai thác nước sử dụng cho mục đích trồng trọt lớn nhất gồm Tri Tôn, Thoại Sơn, Châu Phú, Châu Thành, Phú Tân.

** Chăn nuôi*

Hiện trạng nhu cầu sử dụng nước cho chăn nuôi trên địa bàn tỉnh An Giang với lưu lượng nước mặt khoảng 15.000 m³/ngày.đêm, chiếm 83% và lưu lượng nước ngầm khoảng 3.000 m³/ngày.đêm, chiếm 17%.

Các huyện nằm dọc sông Tiền và sông Hậu như: TP. Long Xuyên, Châu Thành, Châu Phú, TP. Châu Đốc, Phú Tân, An Phú, TX Tân Châu sẽ được cung cấp nguồn nước mặt dồi dào và dễ dàng cho việc chăn nuôi từ hai sông chính là sông Tiền và sông Hậu, cùng các hệ thống các sông nhỏ, nhánh sông, kênh rạch nằm xen kẽ len lỏi bên trong như: Rạch Ông Chưởng, Xép Năng Gù, Rạch Bình Ghi, Sông Cái Vũng, Xép Vĩnh Trường, sông Vàm Nao, nhánh sông Tiền, kênh Xáng, Rạch Trà Môn, rạch Long Xuyên, Kênh Thần Nông, Kênh Vĩnh An...

c) Hiện trạng khai thác sử dụng nước phục vụ nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng nhu cầu sử dụng nước mặt cho việc NTTS trên địa bàn tỉnh cao hơn nhu cầu sử dụng nước ngầm. Cụ thể: lưu lượng nước mặt khoảng 91.000 m³/ngày.đêm, chiếm tới 97% và lưu lượng nước ngầm khoảng 3.000 m³/ngày.đêm, chỉ chiếm 3%.

Nhu cầu sử dụng nước mặt cho NTTS tập trung ở huyện Châu Phú, chiếm 34% tổng nhu cầu sử dụng nước mặt cho mục đích NTTS trên toàn tỉnh.

Ngoài việc sử dụng nước mặt cho việc NTTS thì nước ngầm cũng được một số huyện sử dụng cho việc này như huyện Châu Phú, Phú Tân và TX. Tân Châu.

d) Hiện trạng khai thác sử dụng nước phục vụ công nghiệp

Hiện trạng sử dụng nước mặt cho mục đích công nghiệp trên địa bàn tỉnh cao hơn nhu cầu sử dụng nước ngầm. Cụ thể: lưu lượng nước mặt khoảng 52.133 m³/ngày.đêm, chiếm tới 95% và lưu lượng nước ngầm 2.500 m³/ngày.đêm, chỉ chiếm 5%.

Nhu cầu sử dụng nước cho mục đích công nghiệp tại tỉnh An Giang chủ yếu tập

trung ở các khu vực đông dân như TP. Long Xuyên, huyện Châu Phú, Châu Thành sử dụng nước mặt; còn nước ngầm được sử dụng chủ yếu ở huyện Chợ Mới.

e) Hiện trạng khai thác sử dụng nước phục vụ du lịch

Hiện trạng sử dụng nước mặt cho mục đích du lịch trên địa bàn tỉnh cao hơn nhu cầu sử dụng nước ngầm. Cụ thể: lưu lượng nước mặt khoảng 130 m³/ngày.đêm, chiếm tới 84% và lưu lượng nước ngầm khoảng 25 m³/ngày.đêm, chỉ chiếm 16%.

Nhu cầu sử dụng nước mặt cho mục đích du lịch tại tỉnh An Giang chủ yếu tập trung ở các huyện vùng bẫy Núi gồm: TP. Châu Đốc, Tịnh Biên và Tri Tôn. Đây là nơi tập trung nhiều di tích lịch sử lâu đời, thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước như cụm di tích núi Sam, đồi Tức Dụp, Khu du lịch núi Cấm, núi Két, núi Dài... hoặc du lịch sinh thái rừng trà Trà Sư; Mỹ Hòa Hưng, còn nước ngầm được sử dụng chủ yếu tại TP. Long Xuyên.

d) Hiện trạng khai thác sử dụng nước phục vụ các nhu cầu khác

Ngoài việc phục vụ cho sinh hoạt, nông nghiệp, NTTS, công nghiệp và du lịch, nguồn nước còn phục vụ cho các nhu cầu khác như: rửa xe, vệ sinh các lò giết mổ gia súc, tưới đường... Nguồn nước sử dụng cho nhu cầu khác bao gồm cả nước mặt và nước ngầm, trong đó nước mặt được sử dụng phổ biến hơn chiếm hơn 99%, nguồn nước ngầm chỉ chiếm dưới 1%.

Các địa phương sử dụng nước mặt nhiều nhất là Tịnh Biên, Phú Tân, Châu Phú; nguồn nước ngầm sử dụng nhiều nhất là huyện Thoại Sơn và TP. Long Xuyên cho các nhu cầu về rửa xe, tưới đường...

3.2.4. Dự báo nhu cầu sử dụng nước

Căn cứ vào kết quả tính toán dự báo nhu cầu sử dụng nước của các ngành toàn tỉnh An Giang trong giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Tổng lượng nhu cầu nước của các ngành được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 3: Kết quả tính toán dự báo nhu cầu nước đến năm 2030

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Sinh hoạt m ³ /ngđ	Trồng trọt m ³ /ngđ	Chăn nuôi m ³ /ngđ	Thủy sản m ³ /ngđ	Công nghiệp m ³ /ngđ	Tổng cộng m ³ /ngđ
1	Long Xuyên	47.180,6	180.719,5	856,4	24.219,2	2.000	254.975,7
2	Châu Đốc	14.147,1	279.968,0	519,0	5.589,0	0	300.223,1
3	An Phú	17.657,8	608.143,7	1.488,3	6.876,7	400	634.566,5
4	Tân Châu	17.721,3	522.223,1	2.290,2	7.506,8	400	550.141,4
5	Phú Tân	24.193,9	1.230.696,0	1.904,7	12.465,8	640	1.269.900,4
6	Châu Phú	24.855,6	1.869.320,1	2.952,4	37.260,3	4.800	1.939.188,4
7	Tịnh Biên	13.778,3	862.338,0	3.499,2	4.821,9	5.109,6	889.547
8	Tri Tôn	14.809,5	2.035.318,8	3.433,0	7.013,7	600	2.061.175
9	Châu Thành	19.126,3	1.566.278,0	2.377,7	11.123,3	5.800	1.604.705,3

TT	Huyện/thị xã/thành phố	Sinh hoạt $m^3/ngđ$	Trồng trọt $m^3/ngđ$	Chăn nuôi $m^3/ngđ$	Thủy sản $m^3/ngđ$	Công nghiệp $m^3/ngđ$	Tổng cộng $m^3/ngđ$
10	Chợ Mới	39.152,1	968.873,1	5.011,2	9123,3	5.000	1.027.159,7
11	Thoại Sơn	20.923,4	2.171.211,6	2.246,0	14.821,9	1.618,4	2.210.821,3
	Tổng cộng	253.545,9	12.295.089,0	26.578	140.821,9	26.368	15.366.322,8

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

3.2.5. Đánh giá tác động của việc khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

Đối với phát triển KT-XH: Tài nguyên nước mặt ở An Giang tương đối dồi dào, nhưng đó không phải là nước sạch để dùng cho ăn uống, sinh hoạt vì nước sông, suối, ao hồ đều đang bị ô nhiễm ở các mức độ khác nhau. Nước ngầm nhiều nơi hiện nay cũng đang trở nên ô nhiễm và thiếu do bị khai thác quá mức. Nước mưa cũng có nguy cơ bị ô nhiễm do một số nguyên nhân như không khí ô nhiễm, dụng cụ để thu hứng để lấy nước mưa không đảm bảo vệ sinh. Ngoài ra, tăng trưởng kinh tế dẫn đến nhu cầu nước của các ngành KT-XH tăng lên trong khi tình trạng sử dụng nước lãng phí, kém hiệu quả vẫn còn phổ biến cộng với nguồn nước tiếp tục bị suy thoái, cạn kiệt và kết cấu hạ tầng về tài nguyên nước lạc hậu; sự gia tăng dân số và yêu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống, kéo theo nhu cầu về nước tăng lên cũng là thách thức lớn đối với sự phát triển và quản lý tài nguyên nước quốc gia.

Đối với môi trường: Môi trường nước tại các lưu vực trên địa bàn tỉnh An Giang còn phải tiếp nhận một khối lượng nước thải khá lớn từ các cơ sở tiểu thủ công nghiệp phân tán nằm xen kẽ trong khu dân cư. Ngành NTTS đang là một trong những ngành thế mạnh của tỉnh, tuy nhiên, hiện nay, các khu nuôi công nghiệp đều không có hệ thống xử lý nước thải, bùn thải. Nước thải, bùn thải cũng như các thức ăn thừa đều được thải trực tiếp vào nguồn nước, làm ô nhiễm nguồn nước. Tình hình ô nhiễm môi trường nước, chất lượng nước mặt trên sông, kênh, rạch của tỉnh đang ngày càng suy thoái sẽ đe dọa rất lớn đến sự phát triển KT-XH.

Đối với bảo vệ ĐDSH và dịch vụ hệ sinh thái: Việc khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước mặt không hợp lý cũng như ô nhiễm môi trường nước đã tác động nghiêm trọng đến bảo vệ ĐDSH và hệ sinh thái thủy sinh nước ngọt nói riêng. Tác động của việc khai thác nước có thể ảnh hưởng đến chất lượng nước thông qua những thay đổi về tải lượng bùn cát, gây sốc nhiệt với các sinh vật do thay đổi môi trường vật lý, tăng độ đục, rửa trôi và ảnh hưởng đến ĐDSH.

Đối với quá trình sụt lún nền đất của tỉnh: Tình trạng khai thác nước ngầm quá mức được xác định là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sụt lún đất ở ĐBSCL nói chung và An Giang nói riêng. Số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng cho thấy, sụt lún ở ĐBSCL là 1 cm/năm, thậm chí có nơi là 5,7 cm/năm, trong khi nước biển dâng chỉ khoảng 3 mm/năm, tức sụt lún gấp khoảng 20 lần nước biển dâng. Sụt lún gây thiệt hại cơ sở hạ tầng, mất đất, gia tăng lũ lụt và nguyên nhân chính là con người gây ra do khai thác nước ngầm quá mức (bên cạnh nguyên nhân nén tự nhiên của quá trình

cổ kết đất hay xây dựng cơ sở hạ tầng ở đô thị). Khai thác nước ngầm còn gây nhiễm mặn cho tầng nước ngầm, mà cụ thể, khi lấy 1 m³ nước ngầm lên sẽ có 13 m³ nước ngọt dự trữ bên dưới bị ảnh hưởng.

Hiện nay có rất ít số liệu tin cậy về khối lượng, địa điểm và nguồn khai thác nước ngầm tại An Giang, điều này khiến cho việc tìm ra mối liên hệ với mức độ sụt lún đất quan trắc được tương đối khó khăn. Số liệu từ mạng lưới quan trắc nước ngầm quốc gia cho thấy sự sụt giảm liên tục về mực nước ngầm đối với nhiều tầng chứa nước và nhiều khu vực khác nhau. Nước ngầm là một chỉ số về các hoạt động bơm khai thác khối lượng lớn vượt khỏi mức độ bổ cập tự nhiên. Mật độ mạng lưới quan trắc còn khá thấp và còn khoảng trống lớn giữa từng điểm quan trắc riêng lẻ. Ngoài ra, An Giang có đặc điểm là trầm tích có mức độ phức tạp cao, bao gồm 7 tầng chứa nước, mỗi tầng đều có hình thái khai thác khác nhau và chia tách từng phần bởi các tầng không thấm nước với những đặc tính chưa biết rõ.

3.2.6. Các vấn đề nổi cộm về tài nguyên nước cần giải quyết

Phụ thuộc vào nguồn nước xuyên biên giới, gia tăng ô nhiễm cả nguồn xuyên biên giới và nguồn thải trong tỉnh, biến động tài nguyên nước do tác động của BĐKH (mưa lớn thời gian ngắn, mưa trái vụ,...), gia tăng nhu cầu sử dụng nước, mâu thuẫn trong khai thác sử dụng nước giữa các ngành như: công nghiệp, nông nghiệp (trồng trọt, nuôi trồng thủy sản), thương mại - dịch vụ, du lịch và sinh hoạt.

Việc quy hoạch ngành lĩnh vực (nông nghiệp, cơ sở hạ tầng kinh tế) góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững: chưa gắn kết với khả năng nguồn nước và tác hại do nước gây ra, đặc biệt là yếu tố liên kết vùng, bảo đảm an ninh nguồn nước trong bối cảnh biến đổi khí hậu và việc sử dụng nước của các quốc gia thượng nguồn sông Mê Kông nên đề nghị bổ sung các vấn đề nổi cộm liên quan đến tài nguyên nước, gồm: Hiệu quả sử dụng nước còn thấp; nguồn nước phụ thuộc lớn vào nước ngoài; nguồn lực tài chính của tỉnh hạn chế nên chưa giải quyết tổng thể vấn đề tài nguyên nước của ĐBSCL nói chung và tỉnh An Giang nói riêng; phân bổ nước không đều theo không gian và thời gian; quản lý nguồn nước xuyên biên giới.

Biến đổi khí hậu và nước biển dâng: gây ra các hiện tượng cực đoan như hạn hán gia tăng trong mùa khô, ảnh hưởng của El Nino và La Nina... Xu thế biến đổi này đang làm thay đổi vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên và do vậy tác động lớn đến tài nguyên nước. Thay đổi chế độ dòng chảy trong sông và triều cường sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới phạm vi xâm nhập mặn tại ĐBSCL nói chung và tỉnh An Giang nói riêng, đặc biệt trong những năm kiệt.

Áp lực về gia tăng dân số, đô thị hóa và phát triển KT-XH: Dự báo dân số của tỉnh tăng từ 1,905 triệu người hiện nay lên đến khoảng 1,945 triệu vào năm 2030; tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh dự kiến đạt trên 50% vào năm 2030; CNH-HĐH sẽ ngày càng phát triển và sẽ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, đồng thời làm tăng nhu cầu về nước sạch cũng như phát sinh nhiều nước thải hơn. Đây sẽ là áp lực lớn đối với nguồn nước của tỉnh, đặc biệt là giải quyết vấn đề nước ngọt, ô nhiễm nguồn nước, nhất là ở các kênh, rạch nhỏ,

chảy qua các khu đô thị, khu công nghiệp. Do đó, nhu cầu lương thực và nước ngọt cũng ngày càng tăng, đồng thời kéo theo những vấn đề về suy giảm chất lượng nước, ô nhiễm nguồn nước. Những vấn đề về xung đột giữa nhu cầu nước ngọt cho nông nghiệp và nhu cầu phi nông nghiệp đang diễn ra ở nhiều nơi.

Phòng chống lũ: Việc phát triển hạ tầng chống lũ, thủy lợi, giao thông đô thị, khu công nghiệp trong thời kỳ 2011-2020... đã làm biến đổi sâu sắc chế độ lũ như vốn có trước đây. Diện tích chứa lũ giảm đồng thời mực nước biển dâng sẽ làm tăng mực nước lũ trong thời gian dài. Quá trình phát triển công nghiệp và đô thị hóa cao dẫn đến diện tích chứa lũ giảm và nước biển dâng làm tăng nguy cơ ngập lũ.

Môi trường nước và cấp nước: Nguồn nước để cấp nước ở các khu vực nông thôn đang phải đối mặt với hai vấn đề lớn là ô nhiễm nguồn nước. Nước thải chưa được xử lý, ô nhiễm công nghiệp và cơ sở hạ tầng sinh hoạt hạn chế gây ra các vấn đề về chất lượng nước và những rủi ro về sức khỏe, đồng thời không đảm bảo việc cung cấp nước. Nếu không kiểm soát hiệu quả các vấn đề về xử lý nước thải, chất thải thì trong tương lai không xa nhiều nơi có nước nhưng không thể sử dụng do bị ô nhiễm, đặc biệt là các kênh, rạch nhỏ. Bên cạnh đó, hệ thống ngăn mặn, giữ ngọt chưa đồng bộ hoặc việc vận hành chưa hợp lý cũng sẽ là vấn đề lớn trong việc bảo đảm nguồn nước ngọt cho canh tác và sinh hoạt.

Bảo tồn hệ sinh thái: Sự gia tăng dân số tăng nhanh và việc phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản trong những thập kỷ qua đã làm giảm đáng kể giá trị tự nhiên của ĐBSCL nói chung và của tỉnh An Giang nói riêng. Nhiều vùng đất ngập nước như rừng tràm Trà Sư, ao, hồ, búng,... mặc dù được tỉnh bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt nhưng cũng chịu tác động đáng kể từ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra, việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên là một mối đe dọa lớn đối với hệ sinh thái.

Tác động của các công trình thủy điện ở thượng nguồn phía Trung Quốc: Tác động của phát triển thủy điện và khai thác sử dụng nước ở thượng nguồn phía Lào, Campuchia và Thái Lan: Theo kết quả “Nghiên cứu tác động của các công trình thủy điện trên dòng chính sông Mê Kông” cho thấy các bậc thang thủy điện dòng chính dự kiến sẽ gây nhiều tác động bất lợi ở mức lớn tới nghiêm trọng, nếu không có các biện pháp giảm thiểu. Đó là các vấn đề về suy giảm dòng chảy mùa cạn trong thời đoạn ngắn hạn; suy giảm phù sa, bùn cát (tổng lượng phù sa bùn cát và dinh dưỡng bị giảm tới 65% và nếu tính chung cả các thủy điện thượng nguồn phía Trung Quốc thì lượng phù sa về ĐBSCL chỉ còn lại khoảng 15 triệu tấn, chưa đến 10% so với điều kiện tự nhiên); xâm nhập mặn sẽ gia tăng tại hầu hết các vùng ven biển. Tác động lên chế độ dòng chảy gây tác động về xâm nhập mặn lớn nhất; làm suy giảm nguồn lợi thủy sản, đa dạng sinh học và gây bất lợi cho hoạt động giao thông thủy trên toàn tuyến. Một vấn đề đáng quan ngại là hệ thống các hồ chứa trên toàn lưu vực với tổng dung tích rất lớn, khoảng 60 tỷ m³. Nếu lượng nước này được xả liên tục trong 7 tháng mùa cạn thì mỗi ngày hạ lưu sẽ có thêm khoảng 280 triệu m³, tương đương khoảng 3.300 m³/s.

3.3. Tài nguyên khoáng sản

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 31 khu vực thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản, tập trung vào khai thác các loại khoáng sản như: nguyên liệu phân bón, sét gạch ngói, cát xây dựng, cát san lấp, vật liệu sản xuất gạch không nung, đá xây dựng, cụ thể như sau:

Bảng 4: Hiện trạng các khu vực thăm dò, khai thác sử dụng khoáng sản tỉnh giai đoạn 2016-2020

STT	Tên khu vực khoáng sản	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng thăm do khai thác giai đoạn 2016-2020 (m ³)
Nguyên liệu phân bón				
1	An Lạc - Núi Tô	Tb-7	222,2	1.045.720
Sét gạch ngói			775,7	37.471.633
2	An Nông - Lạc Quới	Sgn-1	290,9	28.614.120
3	Vĩnh Thạnh Trung	Sgn-8	178,7	
4	Bình Đức 1	Sgn-10.1	15,8	172.630
5	Bình Đức 2	Sgn-10.2	28,4	309.493
6	Bình Đức 3	Sgn-10.3	24,4	267.544
7	Thị trấn An Phú	Sgn-12	190,3	4.168.188
8	Thị trấn Tri Tôn	Sgn-13	47,6	3.939.658
Cát xây dựng			940,2	13.042.479
9	Xuân Tô (cát núi)	Cxd-2	105,4	1.987.200
10	Bắc Núi Cấm (cát núi)	Cxd-3	145,8	2.916.000
11	Vĩnh Xương	Cxd-11.1	279,1	5.933.291
12	Vĩnh Hòa	Cxd-11.2	408,1	2.205.988
Cát san lấp, vật liệu sản xuất gạch không nung			3.595	42.974.686
13	Khánh Hòa - Phú Hiệp	Cxd-7.1	134,3	2.787.510
14	Xuân Tô (cát núi)	Cxd-2	105,4	3.528.608
15	Bắc Núi Cấm	Cxd-3	145,8	4.229.217
16	Khánh Hòa - Hòa Lạc	Cxd-7.2	107,5	
17	Mỹ Phú - Phú Bình	Cxd-7.3	50,9	
18	Bình Long - Bình Thạnh Đông	Cxd-8.1	113,5	482.228
19	Bình Thủy - Tân Hòa	Cxd-8.2	288,3	3.353.846
20	Bình Thủy - Nhơn Mỹ	Cxd-9.1	836,9	4.311.622
21	Mỹ Hòa Hưng - Long Giang	Cxd-9.2	390,4	9.847.364
22	TP. Long Xuyên - Hòa Bình	Cxd-10	200,6	2.166.955
23	Tấn Mỹ - Mỹ Hiệp	Cxd-12.1	294,0	4.416.491
24	Tấn Mỹ - Mỹ Hiệp	Cxd-12.2	300,4	1.446.074
25	Mỹ Hiệp - Bình Phước Xuân	Cxd-13	214,8	2.696.346
26	Vĩnh Trường	Cxd-14	156,5	1.605.127
27	Phú An-Tân Hòa	Cxd-15	188,1	2.103.298
28	Phước Hưng - Phú Hữu	Cxd-16	64,2	

STT	Tên khu vực khoáng sản	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng thăm dò khai thác giai đoạn 2016-2020 (m ³)
	Đá xây dựng		328,06	25.317.839
29	Andesit Núi Giài Lớn	XD-1	70,1	10.522.920
30	Granitoid Nam Núi Cô Tô	XD-5	221,3	10.522.919
31	Granit Bà Đới	XD-6	36,66	4.272.000

Nguồn: Quyết định 143/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2008-2020, định hướng đến năm 2030

Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh hiện nay còn có 02 khu vực đang khai thác khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép là: mỏ đá ốp lát An Lạc - Núi Tô, quy mô 32,5 ha, trữ lượng thăm dò, khai thác giai đoạn 2016-2020 là 2.179.400 m³ và mỏ nước khoáng An Hòa - Tịnh Biên, công suất 19,2 m³/ngày.

3.4. Tài nguyên rừng

Tài nguyên thực vật rừng tương đối phong phú và đa dạng. Rừng cây gỗ lớn phân bố ở các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên và một phần nhỏ ở TP. Châu Đốc, huyện Thoại Sơn. Rừng An Giang có 815 loài thực vật bậc cao với 116 loài cây gỗ lớn, 149 loài cây gỗ nhỏ, 208 loài cây bụi, tiểu mộc, 105 loài dây leo, 178 loài cây dạng cỏ và 34 loài khuyết thực vật, 25 loài ký sinh, phụ sinh. Quần thể thực vật An Giang có 2 hệ sinh thái chính là hệ sinh thái thực vật rừng vùng đồi núi và hệ sinh thái thực vật ngập nước úng phèn.

Động vật rừng An Giang được chia thành 2 loại là hệ động vật rừng tràm và hệ động vật vùng đồi núi. Theo kết quả điều tra, tại khu rừng tràm Trà Sư có 70 loài động vật, chim rừng như: Le Nâu, Vịt Trời, Bồng Chanh, Yến Cọ... Hệ động vật vùng đồi núi có các loài chiếm ưu thế như: Khỉ, Nai, Cáo, Chồn, Cheo Cheo... các loài chim như Chèo Mào, Chích Chòe, Sáo... và các loài bò sát như Kỳ đà, Thằn lằn bóng, rắn Lửa... Tuy nhiên, do hoạt động săn bắn nên một số loài trên đang bị suy giảm đáng kể về cả số lượng và chủng loại.

Tài nguyên rừng An Giang có diện tích không lớn nhưng có ý nghĩa quan trọng về mặt sinh thái và an ninh, quốc phòng. Hơn nữa việc khai thác hợp lý rừng sẽ đem lại hiệu quả kinh tế khá lớn cho nhân dân vùng đồi núi và vùng dân tộc thiểu số. Vì vậy trong những năm tới cần phủ xanh hết đất quy hoạch trồng rừng kết hợp với chăm sóc, bảo vệ rừng.

3.5. Tài nguyên sinh thái

- Hệ sinh thái rừng kín thường xanh nửa rụng lá phân bố chính tại cụm Thất Sơn (07 ngọn núi chính lớn) và các núi nhỏ tại 04 địa phận: huyện Thoại Sơn, huyện Tri Tôn, huyện Tịnh Biên và TP. Châu Đốc.

- Hệ sinh thái rừng tràm - đất ngập nước:

+ Rừng tràm: Tập trung chủ yếu ở các vùng đất ngập nước trũng thấp thuộc 02

huyện Tri Tôn, Tịnh Biên trên một số diện tích đất phèn và than bùn. Hiện nay, chỉ còn rừng tràm Trà Sư là còn đầy đủ các kiểu sinh cảnh của rừng tràm ngập nước với diện tích 1.050 ha.

+ Đất ngập nước: Với tổng diện tích là 4.500 ha, bao gồm: Búng Bình Thiên lớn; Búng Bình Thiên nhỏ; Lung Bào Nâu; Khu đất trũng Phú Hội; Rạch Cỏ Lau; Rừng tràm Bru điện; Rừng tràm Tinh Đội; Rừng tràm Bình Minh; Rừng tràm Afiex; Rừng tràm Nhơn Hưng; Rừng tràm Vĩnh Gia; Lòng hồ Tân Trung; Ngọn Cả Mây. Hiện tại, diện tích các khu đất ngập nước tự nhiên đã thu hẹp rất nghiêm trọng theo thời gian, có khả năng bị diễn thế hoàn toàn chuyển sang hệ sinh thái cạn.

- Hệ sinh thái đất ngập nước theo kênh rạch tự nhiên: Phân bố chủ yếu ven sông Hậu, sông Tiền và các sông rạch chính nối liền với 02 sông này. Sinh cảnh của hệ sinh thái đất ngập nước tự nhiên ven kênh rạch đặc trưng: Sinh cảnh ven bờ, ven cồn và sinh cảnh bãi bồi ven bờ, cồn cát trên sông. Với các sinh cảnh chính: Sinh cảnh ven bờ cồn và hành lang thực vật ven sông; Sinh cảnh bãi bồi, cồn cát.

3.6. Tài nguyên du lịch

An Giang là tỉnh được thiên nhiên ưu đãi với nhiều danh lam, thắng cảnh, sông hồ, núi non hùng vĩ nhất khu vực ĐBSCL. Bên cạnh đó, An Giang là tỉnh đa dân tộc, đa tôn giáo cùng chung sống lâu đời, cùng tạo ra những giá trị văn hóa dân tộc phong phú, đa dạng thể hiện qua các lễ hội văn hóa dân tộc, các làng nghề thủ công truyền thống, các công trình kiến trúc văn hóa độc đáo; là địa phương có nhiều di tích lịch sử văn hóa và danh thắng; có tín ngưỡng thờ mẫu nổi tiếng khắp cả nước. Do vậy, có thể khẳng định An Giang là vùng đất hội tụ những giá trị lịch sử - văn hóa trong suốt 300 năm hình thành và phát triển, tài nguyên du lịch đa dạng và phong phú.

Tài nguyên du lịch của tỉnh được thiên nhiên khá ưu đãi so với các tỉnh, thành khác trong vùng ĐBSCL, thiên nhiên đã ban tặng cho An Giang một số cảnh quan thiên nhiên độc đáo, hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên, ĐDSH: (1) Khu bảo tồn loài và sinh cảnh, tổng diện tích 2.668 ha, trong đó gồm: Khu Cô Tô - Tứ Dụ - Tà Pạ: diện tích 2.168 ha; Búng Bình Thiên (đất ngập nước); (2) Khu bảo vệ cảnh quan, tổng diện tích 6.279,5 ha, trong đó gồm: Khu Núi Sam: 171 ha; Khu Núi Cấm: 4.188 ha; Thoại Sơn (cụm Núi Sập, Núi Ba Thê, Núi Tượng, Núi Nhò): 370,5 ha; Rừng tràm Trà Sư (đất ngập nước); Rừng tràm huyện Tri Tôn (đất ngập nước): 500 ha; (3) Khu bảo vệ kết hợp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tổng diện tích 4.075 ha, gồm cụm Núi Phú Cường: 328 ha, Núi Dài: 2.701 ha, Núi Dài Năm Giếng 855 ha, Núi Ông Két: 191 ha. Trên địa bàn tỉnh, hiện đã hình thành một số khu du lịch trọng điểm như: Khu du lịch Mỹ Hòa Hưng - cồn Phố Ba (TP. Long Xuyên); Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê; Khu Du lịch quốc gia Núi Sam, TP. Châu Đốc; Khu du lịch Núi Cấm; Khu du lịch Núi Sập; Khu du lịch Cù Lao Giêng cùng với hệ thống di tích lịch sử văn hóa, tỉnh hiện có 88 di tích được xếp hạng, 02 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 28 di tích cấp quốc gia và 58 di tích cấp tỉnh với các hệ thống lễ hội văn hóa dân tộc độc đáo như Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam, Hội đua bò Bảy Núi (Tri Tôn, Tịnh Biên), Tết Ramadan của người Chăm, lễ Dolta của

người Khmer; tỉnh có 29 làng nghề đã được công nhận⁴ (có 14 làng nghề và 15 làng nghề truyền thống).

Bên cạnh đó, An Giang có nhiều món ăn ngon mang đặc trưng ẩm thực vùng Nam Bộ. Những món ăn được người dân chế biến chủ yếu từ sản phẩm nông nghiệp. Nguồn nguyên liệu cho món ăn gồm có các loại cá đồng, cá sông, rau củ quả phong phú tạo nên những món ăn nổi tiếng như bún mắm Châu Đốc, bánh xèo rau rừng núi Cấm, cá lóc nướng trui chám mắm me, cốm dẹp Bảy Núi, khô cá tra phong, cá linh kho mía, canh chua bông súng, mắm thái thịt luộc, lươn um rau ngổ và rất nhiều món ăn hấp dẫn khác. Ngoài ra, các món ăn phổ biến của người Việt, các món đặc sản của đồng bào Khmer, Chăm, Hoa cũng góp phần làm giàu thêm cho văn hóa ẩm thực của vùng đất này.

Sự hội tụ của tất cả các yếu tố trên đã góp phần tạo nên tính đa dạng tài nguyên du lịch tỉnh An Giang góp phần thu hút du khách trong và ngoài nước đến tham quan du lịch tại tỉnh. Tuy nhiên, việc đầu tư xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù đủ chất lượng để thu hút khách du lịch đến tham quan còn nhiều hạn chế. Cơ sở hạ tầng du lịch mặc dù đã được cải thiện nhưng chưa theo kịp yêu cầu phát triển. Do vậy, trong thời kỳ quy hoạch, vấn đề mời gọi đầu tư vào hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch, tập trung vào một số khu du lịch trọng điểm của tỉnh, hệ thống giao thông kết nối giữa các khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên, ĐDSH là vấn đề quan trọng, then chốt sẽ tạo nên bước đột phá phát triển du lịch trên cơ sở khai thác các tiềm năng, thế mạnh và tài nguyên du lịch của tỉnh.

4. Môi trường

4.1. Các khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương

a) Khu công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh có 03 KCN đang hoạt động là KCN Bình Long, KCN Bình Hòa và KCN Xuân Tô.

- Đối với nước thải: Tổng lượng nước thải phát sinh từ KCN Bình Hòa qua các năm dao động từ 125,2 - 722,2 m³/ngày đêm và tại KCN Bình Long dao động từ 1.349 - 2.254 m³/ngày đêm. Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Bình Hòa giai đoạn 1 công suất 2.000 m³/ngày đêm; hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Bình Long giai đoạn 1 công suất 4.000 m³/ngày đêm.

- Đối với khí thải: Tổng lượng khí thải phát sinh từ KCN Bình Hòa qua các năm dao động từ 26.292 - 49.932 m³ và tại KCN Bình Long dao động từ 38.619 - 66.932 m³. Các nhà máy trong KCN tự đầu tư hệ thống xử lý khí thải và cam kết xử lý đạt quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra môi trường.

- Đối với CTR thông thường: Tổng lượng CTR thông thường phát sinh từ KCN Bình Hòa qua các năm dao động từ 495 - 2.178,93 tấn/năm và tại KCN Bình Long dao động từ 25.476 - 57.050,44 tấn/năm, tất cả lượng rác này được các doanh nghiệp tự thu gom, phân loại và hợp đồng thu gom và xử lý đúng theo quy định.

⁴ Theo Báo cáo số 133/BC-SCT ngày 11/6/2020 của Sở Công Thương tỉnh An Giang

- Đối với chất thải nguy hại: Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh từ KCN Bình Hòa qua các năm dao động từ 1,57 - 271,5 tấn/năm và tại KCN Bình Long dao động từ 0,8923 - 11,758 tấn/năm, đều được các doanh nghiệp đăng ký và cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định. Các doanh nghiệp tự phân loại, lưu giữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý và định kỳ báo cáo theo quy định.

b) Cụm công nghiệp

Toàn tỉnh có 09 CCN hoạt động nhưng vẫn chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung. Tuy nhiên, các dự án đầu tư vào các CCN này nếu có phát sinh nước thải thì phải tự xây dựng hệ thống xử lý nước thải riêng biệt. Lượng CTR trong các CCN cũng được thu gom, xử lý thông qua Xí nghiệp Môi trường đô thị địa phương, lượng chất thải nguy hại phát sinh của doanh nghiệp/cơ sở trong CCN thấp nhất là 18 kg/năm và cao nhất là 387 kg/năm được thu gom và xử lý theo quy định.

c) Các cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh, dịch vụ công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh có hơn 4.229 cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ khác nằm bên ngoài K-CCN, nằm phân tán hoặc xen trong dân cư, có quy mô vừa và nhỏ nên việc đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật về xử lý chất thải còn hạn chế; một phần các cơ sở có đầu tư công trình xử lý chất thải nhưng vận hành chưa đạt hiệu quả.

d) Các làng nghề

Toàn tỉnh An Giang hiện có 29 làng nghề, chia làm 06 nhóm ngành nghề: Thực phẩm, dệt may, mộc và mộc gia dụng, gia công kim loại, đan lát, đồ gia dụng khác. Hiện nay tất cả các làng nghề đã có thủ tục hành chính môi trường, nhưng do cơ sở sản xuất trong làng nghề có quy mô nhỏ, nằm xen kẽ trong khu dân cư, mặt bằng chật hẹp cho nên khó xây dựng hệ thống xử lý môi trường; phần lớn các hộ sản xuất của làng nghề chưa đầu tư thích đáng nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn, nước thải, CTR.

đ) Mạng lưới y tế

Toàn tỉnh có 11 bệnh viện (06 bệnh viện công lập và 05 bệnh viện tư nhân); 11 trung tâm y tế, 11 phòng khám đa khoa khu vực và 156 trạm y tế. Bên cạnh việc chăm sóc sức khỏe cho người dân, hoạt động y tế phát sinh ra các nguồn chất thải như CTR, nước thải... sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường nếu không có biện pháp thu gom và xử lý đúng quy định.

CTR y tế thông thường phát sinh khoảng 6,2 - 392 tấn/ngày, chất thải y tế nguy hại phát sinh khoảng 232.012 - 318.119,90 kg/năm trong giai đoạn 2016 - 2019 và có sự biến động liên tục qua các năm. Nước thải y tế phát sinh từ các bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh, cơ sở y tế dự phòng... khoảng 1.099,17 - 1.538,72 m³/ngày. Toàn tỉnh có 14 lò đốt chất thải y tế, trong đó 10 lò đốt đầu tư cách đây từ 8 - 17 năm nên thường xuyên bị hư hỏng, xuống cấp và đã hết hạn sử dụng.

Hiện tại, hầu hết các cơ sở y tế được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải y tế

hiện đại, thực hiện phân loại rác tại nguồn và vận chuyển, xử lý rác thải đúng quy định, bảo đảm vệ sinh môi trường. Trên toàn tỉnh có 22/22 cơ sở y tế có đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế tập trung, tỷ lệ nước thải y tế được xử lý đạt 100%; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn là 100%, góp phần giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường và cuộc sống con người.

e) Hệ sinh thái đất ngập nước

Hệ sinh thái rừng tràm - đất ngập nước:

- Hệ sinh thái rừng tràm - đất ngập nước với 15 vùng đất ngập nước tự nhiên, bao gồm: Búng Bình Thiên lớn, Búng Bình Thiên nhỏ, Lung Bào Nâu, Khu đất trũng Phú Hội, Rừng tràm Tân Tuyên, Rừng tràm Tỉnh Đội, Rừng tràm Bình Minh, Rừng tràm Afiex, Rừng tràm Nhơn Hưng, Rừng tràm Thành Đội (Thị Đội), Rừng tràm Vĩnh Gia, Lòng hồ Tân Trung, Ngọn Cả Mây, Rừng tràm Trà Sư, Rừng tràm Vĩnh Châu. Hiện trạng các khu đất ngập nước tự nhiên là các vùng trũng ngập của An Giang hiện đã thu hẹp rất nghiêm trọng theo thời gian;

- Hệ sinh thái đất ngập nước tự nhiên ven kênh rạch phân bố chủ yếu ven sông Hậu, sông Tiền và các sông rạch chính nối liền với 2 sông này.

4.2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

4.2.1. Đánh giá tình hình thực hiện so với Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh An Giang thời kỳ trước

Hiện nay tỉnh An Giang có 02 khu bảo tồn từ cấp độ Khu bảo vệ cảnh quan trở lên, gồm Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư và Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên.

Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư: Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư: Với hệ động thực vật vô cùng phong phú, rừng tràm Trà Sư với 4 kiểu quần xã thực vật và nhiều sinh cảnh rừng độc đáo, là nơi tụ họp của 140 loài thực vật thuộc 52 họ và 102 chi (trong đó có 22 loài cây gỗ, 25 loài cây bụi, 10 loài dây leo, 70 loài cỏ, 13 loài thủy sinh, 12 loài sinh cảnh, 78 loài thuốc và 22 loài cây cảnh); khoảng 70 loài chim nước; có 2 loài chim rất quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam là cò lạo Ấn Độ (*Mycteria leucocephala*) và cò cổ rắn hay điêng điêng (*Anhinga melanogaster*). Ngoài chim muông, theo số liệu khảo sát bước đầu nơi đây đã có đến 11 loài thú, 20 loài bò sát và 5 loài ếch nhái là những loài phổ biến cũng xuất hiện trong khu vực; về thủy sản có 23 loài cá được ghi nhận, là những loài có giá trị kinh tế cao (theo Phương án Quản lý rừng bền vững Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư, xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang giai đoạn 2019 - 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 06/3/2020).

Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên: là khu rừng đặc dụng của hệ sinh thái đất ngập nước với các sinh cảnh đất ngập nước điển hình của tỉnh An Giang, vùng Tứ giác Long Xuyên. Trong đó, sinh cảnh rừng tràm ngập nước; sinh cảnh kênh, mương và các loài thực vật sen, súng, bèo; sinh cảnh đồng cỏ, đầm lầy ngập nước theo mùa. Qua

khảo sát nghiên cứu, rừng có 154 loài thực vật, thuộc 122 chi, 52 họ của 2 ngành thực vật bậc cao; có 63 loài chim nước, trong đó, loài chim sẻ đồng ngực vàng (*Emberiza aureola*) là loài quý, hiếm có tên trong sách đỏ; có 82 loài cá thuộc 26 họ và 9 bộ. Đặc biệt khu vực này có sự xuất hiện của các loài cá có tên trong Sách đỏ như cá hô (*Catlocarpio siamensis*) và cá trà sóc (*Probarbus jullieni*).

Thực hiện Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030⁵, các cấp các ngành có liên quan đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động về đa dạng sinh học và các văn bản chỉ đạo liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học theo Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 15/09/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030. Một số chương trình, đề án, nhiệm vụ đã được triển khai thực hiện, bao gồm: (1) Các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và khoanh nuôi tái sinh; (2) lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh An Giang 2020 định hướng 2030; (3) Điều tra, đánh giá, cập nhật thông tin về loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã thuộc danh mục loài được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh An Giang; (4) Tuyên truyền hưởng ứng Ngày Quốc tế đa dạng sinh học, truyền thông bảo tồn đa dạng sinh học; (5) Thu thập và lưu giữ một số giống cây trồng bằng phương pháp nuôi cấy mô; (6) Sưu tập, bảo tồn một số loài cá bản địa quý hiếm; (7) Nghiên cứu xây dựng quy trình nhân giống và bảo tồn cây dược liệu; (8) Nghiên cứu xây dựng quy trình nhân giống và bảo tồn, phát triển giống, nguồn gen một số cây dược liệu tiềm năng bằng phương pháp tạo hạt nhân tạo; (9) Nghiên cứu hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi cấy ngáp chìm tạm thời trong vi nhân giống cây trồng sạch bệnh, phục vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang; (10) Lưu giữ, bảo tồn và phát triển giống và nguồn gen một số loại rau, hoa kiểng và dược liệu quý, có giá trị kinh tế trên địa bàn tỉnh An Giang; (11) Ứng dụng công nghệ sinh học trong lưu giữ, bảo tồn nguồn gen một số giống cây trồng...

Song song với các chương trình, đề án, nhiệm vụ đã triển khai thực hiện nêu trên, quá trình thành lập, quản lý khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang đa dạng sinh học cũng đã được triển khai thực hiện. Cụ thể như sau:

⁵ Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2016 của UBND tỉnh An Giang.

Bảng 5: Đánh giá tình hình thành lập, quản lý khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang đa dạng sinh học

TT	Tên khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, đất ngập nước, hành lang đa dạng sinh học	Diện tích theo quy hoạch đã được duyệt theo Quyết định số 45/QĐ-TTg hoặc theo quy hoạch cấp tỉnh	Diện tích thực tế hiện nay	Hiện trạng thành lập	Tình hình thành lập Ban quản lý khu bảo tồn	Tình hình phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm, 05 năm
1	Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư	1.050 ha	850 ha	Đã thành lập theo Quyết định số 1530/QĐ-CTU ngày 27/5/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang	Ban Quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh trực tiếp quản lý	UBND tỉnh phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư
2	Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân tuyên	500 ha	256,39 ha	Đã thành lập theo Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND tỉnh An Giang	Ban Quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh trực tiếp quản lý	Đang xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững để tổ chức thực hiện
3	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Búng Bình Thiên	500 ha	144,5 ha	Chưa thành lập	UBND huyện An Phú quản lý	Chưa xây dựng
4	Hành lang đa dạng sinh học thủy nội địa Mỹ Hòa Hưng - Vàm Nao - Châu Đốc	5.056 ha		Chưa thành lập	Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý	Chưa xây dựng
5	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Cô Tô - Túc Dụp - Tà Pạ	2.168 ha		Chưa thành lập	BQL rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh quản lý đối với	Chưa xây dựng

TT	Tên khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, đất ngập nước, hành lang đa dạng sinh học	Diện tích theo quy hoạch đã được duyệt theo Quyết định số 45/QĐ-TTg hoặc theo quy hoạch cấp tỉnh	Diện tích thực tế hiện nay	Hiện trạng thành lập	Tình hình thành lập Ban quản lý khu bảo tồn	Tình hình phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm, 05 năm
					diện tích rừng;	
6	Khu bảo vệ cảnh quan núi Cẩm	4.188 ha		Chưa thành lập	BQL rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh quản lý đối với diện tích rừng;	Chưa xây dựng
7	Khu bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn	370,5 ha		Chưa thành lập	BQL rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh quản lý đối với diện tích rừng	Chưa xây dựng
8	Khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam	171 ha		Chưa thành lập	BQL rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh quản lý đối với diện tích rừng	Chưa xây dựng

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang

4.2.2. Mô hình quản lý khu bảo tồn thiên nhiên

Hiện nay, mô hình quản lý khu bảo tồn thiên nhiên được triển khai theo các mô hình sau:

a) Mô hình quản lý khu bảo tồn thiên nhiên có sự tham gia của cộng đồng và chia sẻ hài hòa lợi ích giữa các bên

Ban quản lý rừng hiện đang quản lý 02 khu bảo tồn gồm: Khu bảo vệ cảnh quan rừng trà Trà Sư và Khu bảo vệ cảnh quan rừng trà Tân Tuyên. Trong đó, Khu bảo vệ cảnh quan rừng trà Tân Tuyên mới được thành lập theo Quyết định 418/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của UBND tỉnh và hiện chưa có đề xuất triển khai mô hình. Riêng Khu bảo vệ cảnh quan rừng trà Trà Sư, được đề xuất theo mô hình đồng quản lý nhưng vẫn chưa được triển khai thực hiện. Hiện nay, đã cho thuê môi trường rừng (phân khu dịch vụ hành chính, 159 ha), thực hiện theo Quyết định 1745/QĐ-UBND ngày 09/6/2017 của UBND tỉnh cũng như hợp đồng cho thuê môi trường rừng, Trạm quản lý rừng Đặc dụng Trà Sư và Điểm Du lịch sinh thái Trà Sư đã phối hợp cùng quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên. Theo đó, Trạm quản lý rừng chủ trì phối hợp cùng Điểm Du lịch sinh thái thực hiện nhiều biện pháp tuyên truyền, trang bị phương tiện, dụng cụ, sử dụng lao động là người dân sống quanh rừng để tuần tra bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng với sự hỗ trợ kinh phí từ Điểm du lịch. Qua đó, Điểm du lịch sẽ có môi trường tốt để phát triển du lịch sinh thái, người dân địa phương cũng có việc làm, giảm áp lực lên công tác bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên tại đây.

Mô hình quản lý khu bảo tồn thiên nhiên có sự tham gia của cộng đồng và chia sẻ hài hòa lợi ích giữa các bên; mô hình đồng quản lý đến nay không duy trì được là do nguồn lợi thủy sản ngày càng cạn kiệt, nghề khai thác thủy sản nội địa có quy mô nhỏ và theo mùa vụ; ngư dân không tự nguyện tham gia duy trì hoạt động quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

b) Mô hình du lịch sinh thái

Ban quản lý rừng đang quản lý Khu bảo vệ cảnh quan rừng trà Trà Sư và chỉ có khu rừng này đang tổ chức hoạt động du lịch sinh thái cụ thể như sau: Thực hiện theo Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Phê duyệt Đề án cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái tại phân khu dịch vụ hành chính rừng trà Trà Sư tại phân khu dịch vụ hành chính (159ha) Khu bảo vệ cảnh quan rừng trà Trà Sư. Ban quản lý rừng đã ký kết hợp đồng cho thuê môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái tổ chức hoạt động khai thác du lịch sinh thái đến nay.

4.3. Các khu xử lý chất thải

4.3.1. Hiện trạng phát sinh và thu gom xử lý

Đối với chất thải rắn sinh hoạt:

- Toàn tỉnh phát sinh khoảng 1.150 tấn/ngày, trong đó, khu vực đô thị khoảng 527 tấn/ngày (chiếm 45,8%) và khu vực nông thôn 623 tấn/ngày (chiếm 54,2%). Đến nay,

toàn tỉnh đã thực hiện thu gom rác thải đến 156/156 xã, phường, thị trấn (tính theo tuyến thu gom trên các trục lộ chính), với khối lượng khoảng 820 tấn/ngày (đạt 71,3%).

- Tổng lượng rác được xử lý bằng các hình thức: (1) chôn lấp hợp vệ sinh tại 03 cụm xử lý tập trung của tỉnh (khu xử lý rác thải xã Bình Hòa, huyện Châu Thành; khu xử lý rác thải Kênh 10 - Châu Đốc; khu xử lý chất thải rắn Phú Thạnh, huyện Phú Tân): khoảng 545 tấn/ngày (tương đương 66,3%); (2) đốt hợp vệ sinh tại nhà máy xử lý rác Thoại Sơn: khoảng 45 tấn/ngày (5,5%); (3) chôn lấp không hợp vệ sinh tại các bãi rác phân tán khác: khoảng 230 tấn/ngày; (4) ủ phân compost tại xã Vĩnh Phú, huyện Thoại Sơn: khoảng 3 tấn/ngày.

- Lượng chất thải rắn còn lại chưa được thu gom (khoảng 330 tấn/ngày), được người dân thu gom và tự xử lý bằng cách chôn lấp tại vườn, đốt thủ công.

Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải rắn công nghiệp phát sinh tại các khu - cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu và các cơ sở sản xuất công nghiệp quy mô vừa và nhỏ được thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý đúng quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường (chiếm tỷ lệ khoảng 30% chất thải rắn sinh hoạt thông thường, tương đương khoảng 338 tấn/ngày): một phần được các doanh nghiệp đưa đi tiêu hủy theo quy định, một phần được bán tái chế, tái sử dụng và phần còn lại được thu gom và xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt.

Đối với chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn y tế tại các bệnh viện lớn được thực hiện tốt và triệt để, còn tại các trạm y tế xã, phường, thị trấn được thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý đúng quy định.

- Trong năm 2020, tổng khối lượng chất thải nguy hại được thu gom xử lý khoảng 578 tấn năm (đạt 99,4%), trong đó: chất thải nguy hại chuyển giao cho đơn vị có chức năng Công ty Cổ phần Môi trường đô thị An Giang xử lý khoảng 496 tấn/năm, cơ sở có công trình tự xử lý chất thải nguy hại khoảng 82 tấn/năm.

Chất thải khác:

- Chất thải rắn nông nghiệp phát sinh được người dân tự thu gom tại chỗ, lưu chứa và bán cho đơn vị có nhu cầu hoặc tái sử dụng cho sản xuất; phần còn lại được xử lý bằng phương pháp đốt hoặc ủ hoai tự nhiên.

- Riêng lượng bao bì thuốc bảo vệ thực vật thải ra môi trường hàng năm khoảng 300 tấn/năm, nhưng chỉ thu gom và xử lý được khoảng 25 tấn/năm.

Mặc dù khối lượng rác thải rắn được thu gom triệt để hơn và góp phần tăng tỷ lệ thu gom nhưng làm tăng sức ép lên các bãi rác, bãi chôn lấp đã đầy, không hợp vệ sinh hiện hữu trên địa bàn tỉnh. Trong khi toàn tỉnh vẫn chưa vận hành đầy đủ các dự án xây dựng các nhà máy xử lý rác bằng công nghệ đốt (chỉ mới vận hành nhà máy đốt Thoại Sơn). Điều này sẽ gia tăng mức độ ô nhiễm của các bãi rác lộ thiên, gây ảnh hưởng

ngghiêm trọng lên môi trường và cuộc sống người dân xung quanh.

4.3.2. Hiện trạng các khu xử lý

Hiện tỉnh có 05 khu xử lý rác thải tập trung, gồm: (1) Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên, huyện Châu Thành: đang vận hành chôn lấp hợp vệ sinh với công suất 245 tấn/ngày và đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác (công nghệ đốt), công suất 300 tấn/ngày, dự kiến đưa vào hoạt động năm 2025; (2) Khu xử lý rác thải Kênh 10 - TP. Châu Đốc đang vận hành chôn lấp hợp vệ sinh, với công suất 200 tấn/ngày; (3) Khu xử lý chất thải rắn Phú Thạnh - huyện Phú Tân hiện đang vận hành chôn lấp hợp vệ sinh, với công suất 120 tấn/ngày; (4) Nhà máy xử lý chất thải rắn Thoại Sơn (công nghệ đốt), đang vận hành ổn định, với công suất 50 tấn/ngày; (5) Nhà máy xử lý chất thải rắn Chợ Mới (công nghệ đốt), công suất xử lý 100 tấn/ngày, đang lắp đặt lò đốt, dự kiến đưa vào hoạt động vào tháng 10 năm 2023.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh hiện có 29 bãi rác thải sinh hoạt chôn lấp không hợp vệ sinh (hiện đã ngưng tiếp nhận rác, gây ô nhiễm môi trường) đang thực hiện dự án đóng cửa, xử lý triệt để ô nhiễm môi trường. Hiện nay, UBND tỉnh đã giao Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng và Khu vực Phát triển Đô thị tỉnh làm chủ dự án đóng cửa 28 bãi rác trên địa bàn tỉnh, riêng dự án đóng cửa, xử lý rác thải sinh hoạt xã Bình Hòa, huyện Châu Thành do UBND huyện Châu Thành làm chủ đầu.

Đối với chất thải y tế nguy hại: Đến nay, toàn tỉnh hiện có 09 lò đốt CTR y tế đặt tại các Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang, Bệnh viện đa khoa Khu vực Tỉnh, 06 Trung tâm Y tế các huyện Châu Phú, Phú Tân, Thoại Sơn, Tri Tôn, An Phú, Chợ Mới, Tịnh Biên, có công suất từ 20-25 kg/giờ/lò. Trong đó, 05 lò đốt này đầu tư cách đây từ 12-13 năm đã hết hạn sử dụng và ngưng hoạt động; 04 lò còn mới (đầu tư từ năm 2015) thay thế 04 lò đốt cũ tại Trung tâm Y tế các huyện: Phú Tân, An Phú, Chợ Mới, Thoại Sơn và 02 hệ thống xử lý cụm CTR y tế nguy hại bằng công nghệ vi sóng tích hợp nghiền cắt tại Bệnh viện Sản Nhi An Giang, Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Châu có công suất từ 35 kg/giờ/mẻ/hệ thống; khả năng xử lý tại các bệnh viện 280 kg/ngày.

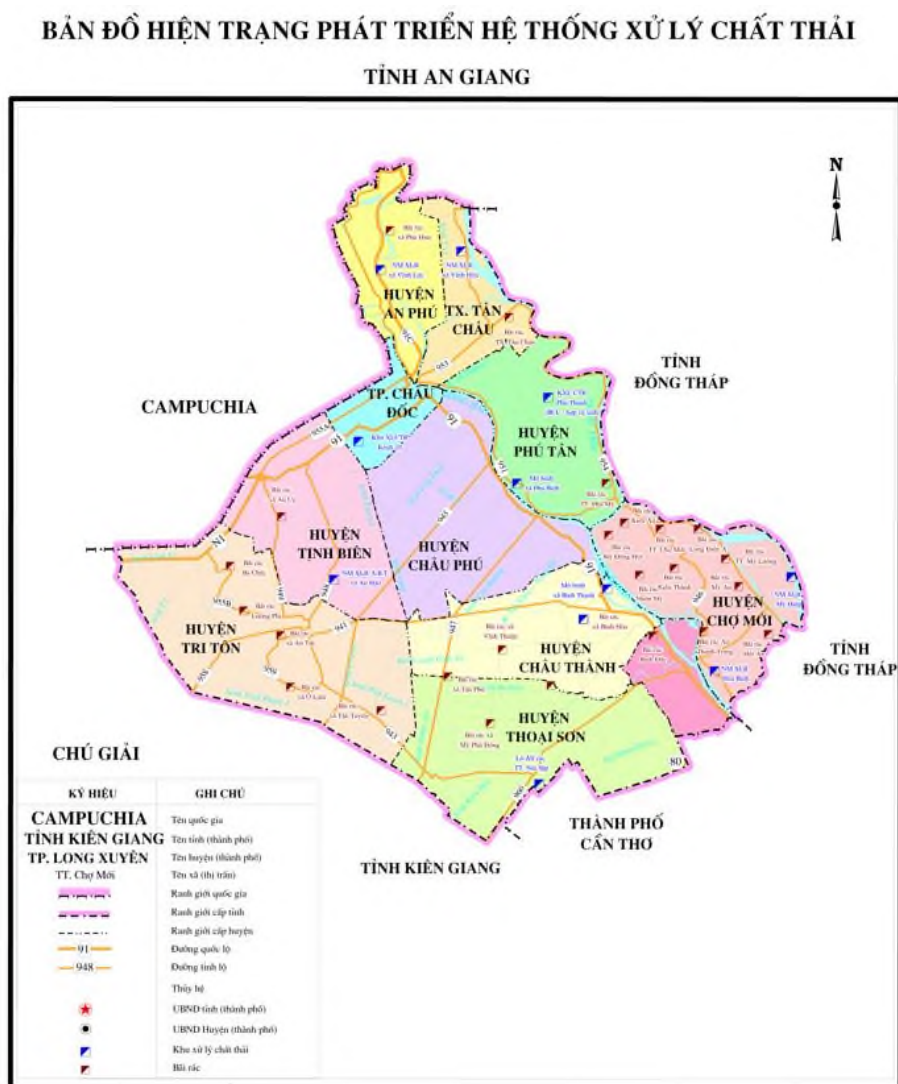
Đánh giá chung:

- Do điều kiện địa hình phân tán, hệ thống kênh rạch chằng chịt, dân cư phân bố không tập trung nên tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải của tỉnh chưa cao (71%), đặc biệt là khu vực nông thôn khoảng 55-60%.

- Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được xử lý đảm bảo quy chuẩn về môi trường hiện nay còn thấp (43%). 14 bãi rác quá tải (trong đó, có 11 bãi rác lộ thiên gây ô nhiễm môi trường) vẫn đang tiếp nhận rác hàng ngày do tỉnh chưa có nhà máy xử lý rác đảm bảo.

- Kinh phí đóng cửa xử lý triệt để các bãi rác quá lớn, chủ yếu trông chờ vào nguồn hỗ trợ của Trung ương, trong khi nguồn kinh phí của tỉnh còn hạn chế.

Hình 5: Bản đồ hiện trạng phát triển các khu xử lý chất thải



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

4.4. Mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường đất, nước, không khí

Hiện trạng mạng lưới quan trắc môi trường đất, nước, không khí được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 6: Hiện trạng mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt

Loại hình	Số lượng (vị trí)	Tần suất (đợt/năm)
I. Môi trường nước		
1. Trạm quan trắc nền		
1.1. Nước mặt		
1.1.1. Sông Tiền		
- Quan trắc liên tục	1	48
- Quan trắc định kỳ	5	6

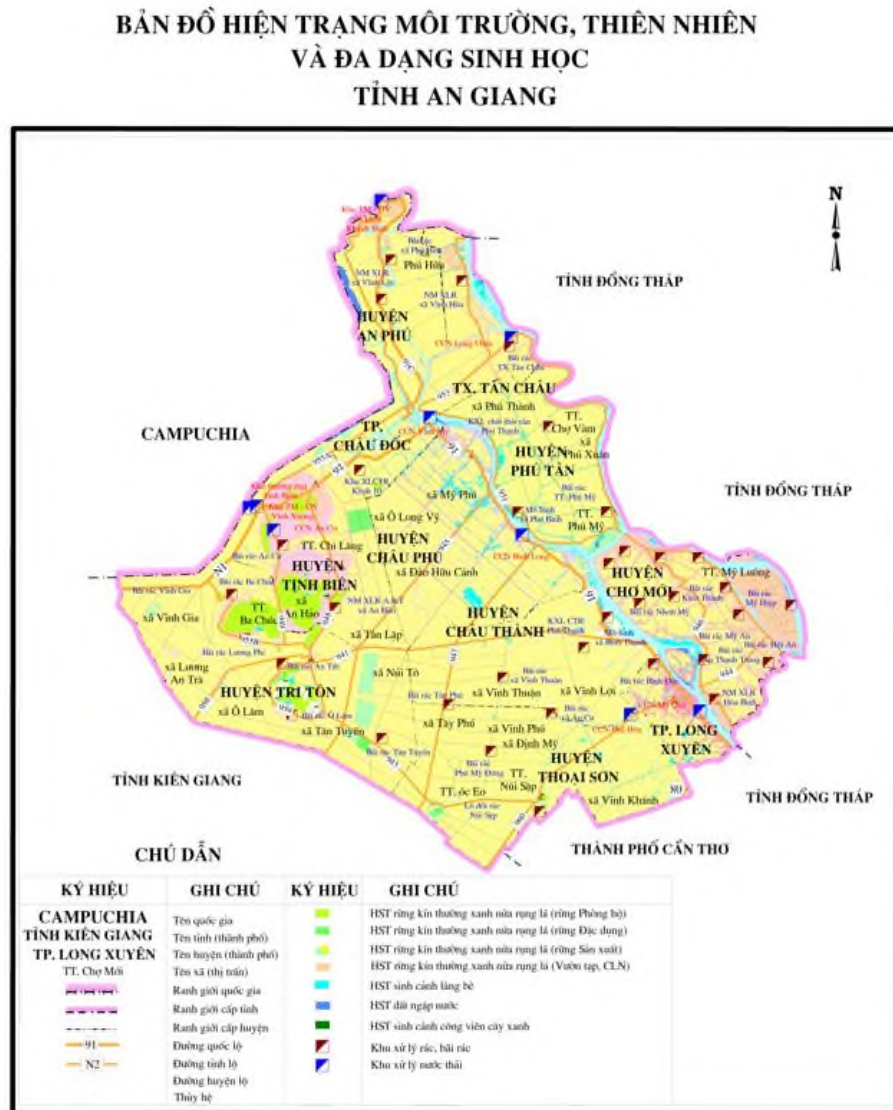
Loại hình	Số lượng (vị trí)	Tần suất (đợt/năm)
- Quan trắc tự động liên tục	1	
1.1.2. Sông Hậu		
- Quan trắc liên tục	2	48
- Quan trắc định kỳ	5	6
- Quan trắc tự động liên tục	1	
1.1.3. Kênh, rạch nội đồng		
- Quan trắc định kỳ	20	6
- Quan trắc tự động liên tục	6	
1.1.4. Hồ, búng		
- Quan trắc định kỳ	9	6
1.2. Nước dưới đất		
- Quan trắc định kỳ	12	4
2. Trạm quan trắc tác động		
2.1. Quan trắc định kỳ		
- Khu đô thị	10	6
- K-CCN	3	6
- Khu du lịch	2	6
- Vùng kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao	2	6
- Khu vực nuôi thủy sản	10	6
- Khu vực bãi rác	2	6
2.2. Quan trắc tự động liên tục	4	
3. Quan trắc xâm nhập mặn	8	
II. Môi trường không khí		
1. Quan trắc nền	3	6
2. Tác động của đô thị	5	6
3. Tác động của K-CCN, tiểu thủ công nghiệp, lò gạch, khai thác đá	11	6
4. Tác động của giao thông	4	6
5. Tác động của du lịch	6	6
6. Tác động của khu bãi rác	6	6

Loại hình	Số lượng (vị trí)	Tần suất (đợt/năm)
7. Quan trắc tự động liên tục	1	
III. Môi trường đất(*)		
1. Quan trắc tác động Khu vực trồng màu	5	5
2. Quan trắc tác động Khu vực trồng lúa	5	5
3. Quan trắc tác động Khu vực trồng cây ăn trái	2	5
4. Quan trắc tác động Khu vực rừng Tràm Trà Sư	1	5
5. Quan trắc tác động Khu vực bãi rác	2	5

(*) Quan trắc môi trường đất tần suất 5 năm/lần

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang

Hình 6: Bản đồ hiện trạng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Đánh giá chung, hiện tỉnh An Giang chưa có khu vực, vùng bị ô nhiễm nghiêm trọng dẫn đến nguy cơ suy thoái môi trường cần phải khoanh vùng bảo vệ và phục hồi. Tuy nhiên, dưới tác động của các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dân sinh, cùng với yêu cầu bảo đảm môi trường sinh thái để phát triển bền vững, phù hợp với vị trí đầu nguồn của tỉnh, thì những vấn đề cấp bách về môi trường cần quan tâm như: (1) Chất lượng môi trường nước trên sông Hậu, sông Phú Hội và sông Châu Đốc có dấu hiệu ô nhiễm bởi hữu cơ, vi sinh; chất lượng nước mặt khu vực bị tác động (từ khu đô thị, CCN, khu du lịch, vùng kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao, khu NTTS, khu bãi rác) có dấu hiệu ô nhiễm cao hơn sông khu vực sông Tiền, sông Hậu; môi trường nước dưới đất có dấu hiệu bị ô nhiễm về độ cứng, Amoni, Mn và vi sinh; (2) Chất lượng môi trường không khí ô nhiễm chủ yếu bởi bụi, tiếng ồn, mang tính cục bộ tại: khu vực đô thị Long Xuyên, các khu khai thác đá, lò gạch thủ công, khu du lịch núi Sam, khu vực giao thông tại các nút phà An Hòa, phà Vàm Cống, bến xe Long Xuyên và bến xe Châu Đốc; (3) Môi trường đất: chất dinh dưỡng trong đất ở các vùng sản xuất nông nghiệp có sự xáo trộn, thay đổi tính chất và có biểu hiện của thoái hóa đất.

Chất lượng môi trường của tỉnh phụ thuộc vào tác động của nhiều hoạt động KT-XH trên địa bàn, bao gồm: quá trình đô thị hóa; hoạt động công nghiệp; hoạt động xây dựng; hoạt động giao thông vận tải; hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản; hoạt động du lịch; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Vấn đề đặt ra đối với công tác BVMT hiện nay là: (1) Chất lượng nước suy thoái, có xu hướng gia tăng ô nhiễm do nguồn nước xuyên biên giới bị ô nhiễm bởi các hoạt động sử dụng nước trên thượng nguồn; nước thải sinh hoạt khu dân cư đô thị chưa được xử lý; nước thải phát sinh từ chăn nuôi nông hộ, NTTS nhỏ lẻ chưa được xử lý hiệu quả; nguồn nước ô nhiễm do canh tác nông nghiệp theo tập quán cũ, sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. (2) Các cơ sở sản xuất nằm xen lẫn trong khu dân cư, chưa có cơ chế chính sách di dời. (3) Các khu điếm, cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (03 bãi rác ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và 25 bãi rác sinh hoạt lộ thiên gây ô nhiễm môi trường) chưa xử lý.

4.5. Hiện trạng nghĩa trang

Hiện nay công tác về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BXD ngày 27-04-2020 của Bộ Xây dựng: Nghị định về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

Trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số nghĩa trang tập trung như: Nghĩa trang TP. Long Xuyên tại Mỹ Hòa, quy mô 4ha; nghĩa trang liệt sĩ thị xã Tân Châu, nghĩa trang liệt sĩ tỉnh An Giang; nghĩa trang liệt sĩ các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, Phú Tân, Châu Phú... Ngoài ra còn một số nghĩa trang phân tán trong nhân dân phân bố ở các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh.

5. Nguy cơ và tác động thiên tai, biến đổi khí hậu

5.1. Rủi ro thiên tai

5.1.1. Tình hình diễn biến của các loại hình thiên tai

Tình hình thiên tai đã và đang có xu thế gia tăng cả về quy mô cũng như chu kỳ lặp lại, nhất là sạt lở đất bờ sông, lũ, dông lốc, hạn hán và xâm nhập mặn, ngập úng... gây thiệt hại lớn, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân.

Sạt lở: Trong những năm gần đây, diễn biến sạt lở trên địa bàn tỉnh An Giang hết sức phức tạp, tốc độ sạt lở mạnh và diễn ra trên diện rộng, hầu hết các địa phương có sông Tiền và sông Hậu chảy qua: Đặc biệt, là năm 2019, 2020 sạt lở bờ sông nghiêm trọng đã xâm thực vào QL 91 đoạn qua xã Bình Mỹ - huyện Châu Phú; Năm 2012 sạt lở tại phường Bình Đức, TP. Long Xuyên (điểm sạt lở cách QL 91 khoảng 40-50 m) và các điểm sạt lở trên đã được UBND tỉnh quyết định tình huống khẩn cấp... Ngoài ra, còn rất nhiều khu vực đang tiềm ẩn nguy cơ sạt lở cao của huyện Phú Tân, Chợ Mới, An Phú, Châu Phú, TP. Long Xuyên, thị xã Tân Châu vì đây là những địa phương có dòng sông lớn, sâu, uốn khúc, nước chảy xiết là một trong những nguyên nhân góp phần sạt lở đất ven sông, kênh, rạch ảnh hưởng đến giao thông thủy, bộ và đe dọa đến tính mạng của dân cư có tập quán sinh sống ven 02 bên bờ sông, kênh, rạch. Nguyên nhân sạt lở trên địa bàn tỉnh chủ yếu là do: diễn biến thời tiết bất thường, tác động của quá trình BĐKH và ảnh hưởng của các đập thủy điện trên sông Mêkong gây thiếu bùn cát bồi lắng, yếu tố thủy lực, dòng chảy, hình thái dòng sông, cấu trúc địa chất bờ sông, vận động kiến tạo và hoạt động KT-XH (ghe tàu, khai thác cát, hoạt động xây dựng, vận tải 02 bên bờ sông...).

Lũ lụt: Tình hình lũ lụt tại An Giang trong thời kỳ 2011-2020 và đặc biệt giai đoạn 2016 đến nay diễn biến khá phức tạp. Trong năm 2018, do ảnh hưởng của vụ vỡ đập thủy điện tại Lào nên nước lũ về sớm từ bảy đến mười ngày và mực nước lũ đầu mùa cao hơn cùng kỳ hai năm trước khoảng 30-50cm, tuy nhiên do phải vượt một quãng đường rất xa, mất nhiều thời gian và chia cho nhiều khu vực khác nên không quá lo ngại, nhưng cũng góp phần ảnh hưởng về sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh cũng như thêm phần khó khăn trong việc bảo đảm vệ sinh môi trường.

Dông lốc: Do khí hậu thay đổi áp suất đột ngột trên một phạm vi cục bộ gây những luồng gió xoáy mạnh. Gió trong dông, tố, lốc thỉnh thoảng xảy ra với tốc độ từ 15÷20 m/s vào mùa khô và 25÷30 m/s vào mùa mưa. Trong thời kỳ 2011-2020, đặc biệt từ giai đoạn 2016 đến nay, hiện tượng dông mạnh kèm theo lốc, sét, gió giật mạnh xuất hiện ở các huyện An Phú, Phú Tân, Châu Phú, Tân Châu, Tri Tôn, Tịnh Biên, Chợ Mới, Thoại Sơn, Long Xuyên. Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới gió mùa Tây Nam hoạt động mạnh, kết hợp với ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới gây ra các đợt mưa lớn kéo dài làm thiệt hại tài sản, tính mạng của nhân dân và xã hội như chết người, sập nhà, sạt lở đất, đổ gãy hệ thống điện thấp sáng, thông tin liên lạc...

Hạn hán và xâm nhập mặn: Tỉnh An Giang nằm sâu trong đất liền, là tỉnh đầu nguồn có 02 con sông lớn là sông Tiền và sông Hậu chảy qua (các kênh trong vùng Tứ giác Long Xuyên chủ yếu nhận lưu lượng từ sông Hậu chảy về), các cửa sông thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang và cách ranh giới tỉnh An Giang từ 22-38 km, trên các kênh chính

ra cửa sông có nhiều công trình thủy lợi khu vực Tứ giác Long Xuyên để ngăn mặn và giữ ngọt phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và các ngành nghề khác, diễn biến mặn của khu vực tỉnh An Giang phụ thuộc nhiều vào lượng nước của sông Hậu và việc vận hành các công trình thủy lợi trên các trục kênh ở tỉnh Kiên Giang. Tuy An Giang là tỉnh ít bị ảnh hưởng nhưng tác động của hạn hán và xâm nhập mặn cũng rất rõ nét và đã có những tác hại đến đời sống và sản xuất của người dân.

Ngập úng: ĐBSCL nói chung và tỉnh An Giang nói riêng với đặc thù là vùng đồng bằng thấp, lại có hệ thống cửa sông lớn, hệ thống sông và kênh, rạch rất phát triển nên khu vực này thường xuyên bị hiện tượng ngập khi triều cường thường xuyên xảy ra vào một số ngày của các tháng cuối và đầu của năm (từ tháng 10 năm trước đến tháng 2 năm sau). Trong thời kỳ qua, tỉnh An Giang trải qua nhiều đợt triều cường kết hợp lũ về gây ra tình trạng ngập úng, đặc biệt là hiện trạng ngập lụt cục bộ tại địa bàn TP. Long Xuyên. Bên cạnh đó, đỉnh triều thường xuất hiện vào khoảng thời gian sáng sớm và chiều tối, gây ngập úng và tác động không nhỏ đến giao thông trong giờ cao điểm. Mặt khác, vào thời kỳ mưa lớn kết hợp với lũ hoặc triều cường có thể gây ngập úng và gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp như cây trồng và vật nuôi.

5.1.2. Hiện trạng công trình phòng, chống thiên tai

Nhằm hạn chế rủi ro do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh, một số công trình hạ tầng phòng chống thiên tai đã được triển khai thực hiện, gồm: Xử lý sạt lở bờ sông Hậu khu vực Vàm Nao, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; Kè chống sạt lở sông Hậu, đoạn từ cầu Cần Xây - Nhà máy thủy sản Giang Long; Kè chống sạt lở sông Hậu qua xã Châu Phong, thị xã Tân Châu; Kè chống sạt lở bờ sông Tiền bảo vệ dân cư khu vực thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân; Nâng cấp hệ thống đê cấp III vùng Đông kênh Bảy Xã, thị xã Tân Châu; Kè chống sạt lở bờ sông Cái Sắn, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên; Xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với BĐKH nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi; triển khai tiểu dự án tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú thuộc dự án “Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL”; chống sạt lở sông Hậu, tỉnh An Giang; xây dựng hệ thống kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu (huyện Châu Thành và Thoại Sơn); nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với BĐKH; xây dựng công trình cống Tha La - Trà Sư.

Các công trình liên quan đến phòng, chống thiên tai:

- Công trình phục vụ công tác thông tin, chỉ huy: Hệ thống trang thiết bị truyền thanh tuy đã được đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, bảo trì hàng năm, nhưng do thiết bị ngoài trời dễ hỏng nên việc đầu tư và thay thế chưa đáp ứng nhu cầu, dẫn đến tỷ lệ phủ sóng khu dân cư chưa đạt theo kế hoạch.

- Hệ thống cảnh báo sớm và phần mềm dự báo, cảnh báo sạt lở: Thiết bị của Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh và các trạm Khí tượng Thủy văn chưa đồng bộ, hoạt động kém hiệu quả, thiết bị thuộc loại độc quyền của nhà sản xuất, một số thiết bị do sử dụng lâu năm chưa được thay thế. Một số trạm Khí tượng Thủy văn đã xây dựng nhiều năm, hiện

đang xuống cấp.

Việc triển khai xây dựng các hạ tầng phòng chống thiên tai trong thời kỳ vừa qua thể hiện sự nỗ lực rất lớn của các cấp, các ngành. Tuy nhiên trong quá trình triển khai xây dựng đã gặp phải một số khó khăn hạn chế:

- Đối với dự án sử dụng nguồn vốn dự phòng NSTW thì thường được phân bổ vốn vào giữa hoặc cuối năm nên không thể thực hiện giải ngân hết chỉ tiêu kế hoạch vốn. Hoặc việc phân bổ vốn không đủ để thực hiện hoàn thành dự án cũng ảnh hưởng đến tiến độ thi công.

- Hầu hết các dự án khi triển khai thực hiện đầu tư thường gặp khó khăn trong giải phóng mặt bằng như: người dân không thống nhất giá đền bù, hoặc đã nhận tiền đền bù, nhưng chậm giao mặt bằng... ảnh hưởng đến tiến độ thi công cũng như tiến độ giải ngân của dự án.

- Nguồn nhân lực và năng lực nghiệp vụ về công tác PCTT tại các cơ quan thường trực phòng, chống thiên tai ở các cấp còn thiếu và yếu từ đó làm ảnh hưởng đến công tác tham mưu, chỉ đạo ứng phó với thiên tai tại địa phương nhất là công tác xây dựng Kế hoạch PCTT cấp xã, huyện. Thiếu nguồn lực để tổ chức đánh giá rủi ro thiên tai có sự tham gia của cộng đồng theo các bước đánh giá rủi ro thiên tai.

- Nghiên cứu khoa học về phòng chống thiên tai đã và đang được thực hiện nhưng vẫn chưa nhiều, các đơn vị tham gia đấu thầu thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến lĩnh vực phòng chống thiên tai rất ít, nguồn lực nghiên cứu còn nhiều hạn hẹp.

5.2. Biến đổi khí hậu

Trong thời kỳ 2011-2020, An Giang đã và đang phải đối mặt với những tác động ngày càng mạnh mẽ của BĐKH. Biểu hiện rõ nét là nhiệt độ tăng cao, hạn hán diễn ra thường xuyên và sạt lở bờ sông diễn biến phức tạp. Các số liệu đo đạc thực tế cho thấy tần suất mưa và hạn hán bất thường diễn ra trong vài năm trở lại đây. Tổng lượng mưa hàng năm tăng từ 5-20% nhưng mùa mưa có xu hướng ngắn đi và xuất hiện mưa trái mùa. Số trận mưa giảm nhưng lượng mưa ở mỗi trận lại tăng nên khiến tình trạng ngập lụt diễn ra nhiều nơi. Nếu như trước đây phải đến vài chục năm mới xuất hiện một trận mưa hơn 100 mm, thì những năm gần đây mỗi năm có đến vài trận, thậm chí có những trận lượng mưa lên đến 200 mm.

Mặt khác, dưới tác động của BĐKH, lũ sớm và lũ chính vụ tương đối lớn cùng với sạt lở bờ sông gây thiệt hại lớn đến tài sản của nhân dân. Tình hình hạn hán trên địa bàn mấy năm gần đây cũng diễn biến ngày một khó lường, không còn tuân theo quy luật mùa màng, tác động trực tiếp đến sản xuất, sinh hoạt của người dân.

Vùng Bảy Núi: Gồm huyện Tri Tôn, Tịnh Biên và một phần khu vực đồi núi huyện Thoại Sơn, trong những năm qua vùng chịu tác động của BĐKH thể hiện qua các yếu tố nhiệt độ tăng cao, lượng mưa mùa khô thấp gây hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn. Hiện tượng thời tiết khí hậu trong vùng diễn biến cực đoan so với trước đây, mùa khô đến sớm và kéo dài, gay gắt hơn so với trung bình nhiều năm. Mực nước trên dòng

chính sông Mekông biến đổi chậm và ở mức thấp hơn nhiều năm trước. Mức nước trên các sông, kênh xuống thấp, nguồn nước từ các giếng, suối và nguồn nước dự trữ không đảm bảo dẫn đến khả năng thiếu nước sinh hoạt cục bộ cho các hộ dân trong vùng nhất là ở huyện Tri Tôn và Tịnh Biên. Tình trạng, hạn hán, thiếu nước trong vùng sẽ tạo điều kiện cho xâm nhập mặn xâm nhập vào sâu nội đồng tỉnh An Giang tại 02 huyện Thoại Sơn và Tri Tôn từ 20÷30km.

Vùng lưu vực Sông Tiền, Sông Hậu: Gồm các huyện/thị: An Phú, Tân Châu, Phú Tân, Chợ Mới và một phần đồng bằng thấp khu vực Tri Tôn, Tịnh Biên. Kết quả rõ nét của tác động BĐKH đối với vùng là sự thay đổi dòng chảy của Sông Tiền, Sông Hậu cùng với hoạt động của các đập thủy điện ở các nước thượng nguồn sông Mekong như Campuchia, Lào, Thái Lan và Trung Quốc... dẫn đến xuất hiện hiện tượng lũ sớm và lũ chính vụ trong vùng. Lũ sớm và lũ chính vụ tương đối lớn cùng với sạt lở bờ sông gây thiệt hại lớn đến sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng trên địa bàn tỉnh cũng như thêm phần khó khăn trong việc bảo đảm vệ sinh môi trường.

Vùng Tứ giác Long Xuyên: Gồm TP. Long Xuyên, một phần huyện Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú và TP. Châu Đốc. Kết quả rõ nét của tác động BĐKH đối với vùng là hiện tượng ngập lụt đặc biệt ở các đô thị lớn như TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc; đỉnh triều thường xuất hiện vào khoảng thời gian sáng sớm và chiều tối, gây ngập úng và tác động không nhỏ đến giao thông trong giờ cao điểm. Các tuyến đường bị ngập khiến sinh hoạt người dân bị ảnh hưởng, nước cống tràn lên các tuyến đường, bốc mùi hôi, gây khó khăn trong đi lại cùng hoạt động mua bán, kinh doanh của người dân.

5.3. Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu

5.3.1. Các nguy cơ và tác động của thiên tai

Trong thời kỳ 2011-2020, tình hình thiên tai đã và đang có xu thế gia tăng cả về quy mô cũng như chu kỳ lặp lại, nhất là sạt lở đất bờ sông; lũ; dông lốc, hạn hán và xâm nhập mặn, ngập úng... gây thiệt hại rất lớn, làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân, trong đó có các trận thiên tai lớn điển hình:

a) Sạt lở bờ sông

Theo kết quả quan trắc và dự báo của Sở Tài nguyên và Môi trường, toàn tỉnh có 56 đoạn sông cảnh báo nguy cơ sạt lở từ mức độ bình thường đến đặc biệt nguy hiểm, với tổng chiều dài 180.580 m. Trong đó, có 6 đoạn được cảnh báo ở mức độ đặc biệt nguy hiểm; 36 đoạn ở mức độ nguy hiểm, 14 đoạn ở mức độ bình thường.

Theo kịch bản BĐKH trên địa bàn tỉnh, lượng mưa tăng dần qua các năm nhưng thời gian mưa giảm, tức cường độ mưa tăng nên dễ gây ra lũ, với tốc độ dòng chảy lớn. Theo quy luật động lực sóng, sự xâm thực của nước, chiều dài và độ rộng hai bờ sông dễ dàng bị ăn mòn, xói lở hơn. Một phần lớn dải đất thấp ven bờ sông Tiền, sông Hậu của tỉnh - nơi tập trung nghề nuôi trồng và chế biến thủy sản, nơi cư trú của nhiều hộ gia đình, nơi có đường giao thông huyết mạch QL 91 sẽ bị phá hủy. Sạt lở bờ sông có nguy cơ ăn sâu vào các kênh, rạch nội đồng.

b) Xâm nhập mặn

Với vị trí địa lý nằm khu vực Tứ giác Long Xuyên, khả năng xâm nhập mặn hằng năm chủ yếu do thủy triều biển Tây truyền vào từ các trục kênh chính dọc hai tỉnh Kiên Giang - An Giang, khoảng cách từ cửa sông đến ranh giới hai tỉnh khoảng 20-40 km tùy thuộc vào các vị trí khác nhau, trong vùng có nhiều kênh, rạch cắt ngang, do đó mặn xâm nhập rất phức tạp.

Hiện nay, quản lý thủy lợi nội vùng, công đập ngăn mặn vùng Tứ giác Long Xuyên, hệ thống Cái Lớn, Cái Bé hoạt động tương đối tốt. Do đó dự báo khả năng xâm nhập mặn ảnh hưởng An Giang rất thấp, trừ những trường hợp cực đoan, An Giang sẽ ảnh hưởng nhưng vẫn nằm trong khả năng kiểm soát.

c) Hạn hán, thiếu nước

Đối với nước sinh hoạt: Ảnh hưởng thiếu nước sinh hoạt do khô hạn khoảng 150.000 dân ở các khu vực vùng cao 02 huyện Tịnh Biên và Tri Tôn. Ảnh hưởng nguồn nước sinh hoạt do xâm nhập mặn khoảng 26.000 dân ở khu vực giáp ranh Kiên Giang thuộc 02 huyện Thoại Sơn và Tri Tôn.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp: Ảnh hưởng thiếu nước sản xuất vùng cao với diện tích 6.000 ha và gần 40.000 ha ở các khu vực cục bộ, nội đồng vùng đồng bằng. Ảnh hưởng xâm nhập mặn với diện tích 14.500 ha đất sản xuất giáp ranh Kiên Giang.

Đối với NTTS: Mực nước thấp, lưu tốc dòng chảy nhỏ làm hàm lượng oxy trong nước thấp, nhiệt độ tăng gây ảnh hưởng đến NTTS, giảm năng suất khoảng 1.000 ha và thủy sản bị chết ở những lồng bè nuôi mật độ dày ở khu vực sông Cái Vừng, huyện Phú Tân.

Tác động đến các khu đất ngập nước, ảnh hưởng đến sự ĐDSH: Trên địa bàn tỉnh hiện có 14 khu đất ngập nước, trong đó có 4 khu ngập nước có tính ĐDSH cao và có giá trị kinh tế cần ưu tiên cho việc bảo tồn nhằm giảm thiểu tác động của BĐKH và NBD, bao gồm: Lâm Trường Tinh Đội, Lâm Trường Bư Điện, Lâm Trường Bình Minh và Búng Bình Thiên Lớn. BĐKH gây tình trạng khô hạn dẫn đến các khu đất ngập nước bị khô cạn dần ngoài ra tăng nhiệt độ, lượng mưa, tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan... gây ảnh hưởng đến các hệ sinh thái đất ngập nước.

Tác động đến các hoạt động xây dựng đô thị, hạ tầng kỹ thuật, giao thông: Tình trạng ngập lụt, sạt lở, đòi hỏi việc xây dựng đô thị phải đảm bảo cao độ, kè chống sạt lở và các công trình thoát nước. Dù vậy, đến nay, trên toàn địa bàn tỉnh chỉ có TP. Long Xuyên và một phần TP. Châu Đốc có đầu tư hệ thống thoát nước. Các đô thị còn lại hệ thống thoát nước còn rất hạn chế. Ngoài ra, tình trạng ngập lũ sẽ gây hư hại, sạt lở các công trình đường xá, cầu và bến cảng, làm tăng chi phí sửa chữa bảo trì hằng năm.

Dự báo trong tương lai tỉnh An Giang đối mặt với 2 thách thức lớn đó là: Những tác động xấu của BĐKH và sự cạnh tranh nông sản khốc liệt trong hội nhập kinh tế quốc tế, đe dọa đến sự phát triển bền vững của tỉnh. BĐKH đang làm gia tăng xâm nhập mặn; gia tăng hạn hán, thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt (nhất là trong mùa khô);

Nước biển dâng gây ngập úng, sạt lở các vùng ven bờ; gia tăng hiện tượng thời tiết cực đoan mưa, giông, bão, lũ... dẫn đến những hệ quả như: Gia tăng rủi ro cho sản xuất nông nghiệp; Đất đai thoái hóa; Làm chi phí sản xuất nông nghiệp; Gây ra tình trạng thiếu nước ngọt, ảnh hưởng bất lợi đến sản xuất nông; Gây tổn thương nặng nề cho người dân, và thúc đẩy quá trình di cư của cư dân ở các vùng chịu tác động nặng nề do BĐKH làm phá vỡ quy hoạch, trật tự xã hội và môi trường.

5.3.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến môi trường, hoạt động kinh tế - xã hội

a) Tác động của biến đổi khí hậu đến môi trường

** Tác động đến môi trường đất*

- Khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến đất đai. Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến tài nguyên đất thể hiện ở lượng nước mưa và nhiệt; ảnh hưởng gián tiếp thông qua sinh vật. BĐKH gây rối loạn chế độ mưa, nguy cơ nắng nóng tăng cao làm cho lượng dinh dưỡng trong đất bị mất đi, hiện tượng xói mòn, khô hạn diễn ra nhiều hơn, đặc biệt ở các địa hình vùng cao như Tri Tôn, Tịnh Biên, một phần huyện Thoại Sơn và TP. Châu Đốc; khả năng tăng diện tích đất bị nhiễm phèn do quá trình chuyển hóa từ phèn tiềm tàng thành phèn hoạt động xuất hiện chủ yếu ở địa bàn các xã Vọng Thê, Vọng Đông (Thoại Sơn), Ô Long Vĩ, Thạnh Mỹ Tây (Châu Phú), Tân Tuyên, Tà Đảnh (Tri Tôn), Tân Lợi (Tịnh Biên).

- Xói lở bờ sông: Khi lượng mưa tăng dần qua các năm nhưng thời gian mưa giảm, tức cường độ mưa tăng nên dễ gây ra lũ, lũ quét với tốc độ dòng chảy lớn. Cộng khó khăn khi thoát nước ra biển, lũ từ đầu nguồn tràn về sẽ cao hơn và lâu rút hơn, theo quy luật động lực sóng, sự xâm thực của nước, chiều dài và độ rộng hai bờ sông sẽ dễ dàng bị ăn mòn, xói lở hơn. Nghĩa là một phần lớn dải đất thấp ven bờ sông Tiền, sông Hậu của tỉnh - nơi tập trung nghề nuôi trồng và chế biến thủy sản, nơi cư trú của nhiều hộ gia đình, nơi có đường giao thông huyết mạch Quốc lộ 91 sẽ bị phá hủy.

- Chua phèn: Đất phèn ở An Giang phân bố nhiều ở vùng tiếp giáp với tỉnh Kiên Giang, thuộc địa phận huyện Tri Tôn, Tịnh Biên và một phần của huyện Châu Phú nơi có cao trình trung bình cao hơn 4m so với mực nước biển. Diện tích 16.510 ha chiếm 4,67% diện tích tự nhiên có tầng phèn hoặc sinh phèn nông từ 0 - 50 cm. Khi nhiệt độ tăng cao, lượng nước bốc hơi nhiều hơn sẽ để lại một tầng phèn phía trên bề mặt gây khó khăn cho trồng trọt. Mặt khác, nhiều loại phân bón được sử dụng lại mang tính chua nhiều. Vì thế dẫn đến tình trạng chua ở đất canh tác là phổ biến. Một lượng không nhỏ các dư lượng độc hại của thuốc trừ sâu, diệt cỏ, thuốc kích thích tăng trưởng cũng khiến đất bị chua hóa.

- Sụt lún đất: Khi nhiệt độ tăng, mùa khô kéo dài, lưu lượng nước trên hệ thống sông Hậu, sông Tiền và kênh rạch nội đồng sụt giảm dẫn đến khan hiếm nguồn nước mặt. Người dân sẽ tiến hành khai thác nước dưới đất phục vụ cho sinh hoạt, trồng trọt và sản xuất. Khi khai thác quá mức, mực nước dưới đất bị hạ thấp quá mức không thể hồi phục lại được sẽ gây ra tình trạng sụt lún đất.

** Tác động đến môi trường nước*

Môi trường nước mặt: Sự tác động của BĐKH làm thay đổi lượng mưa, phân bố mùa mưa và việc tăng nhiệt độ làm bốc hơi nhiều hơn sẽ thay đổi cân bằng nước của vùng. Mùa mưa cũng sẽ bị chuyển dịch, mở rộng, thu hẹp, tuy vậy sự tăng hay giảm lượng mưa cũng sẽ không đồng đều. Thay đổi về mưa sẽ dẫn tới thay đổi của dòng chảy, tần suất cường độ của các trận lũ, đặc điểm của hạn hán trong vùng đất canh tác, thường gây hiện tượng thừa nước hoặc thiếu nước so với nhu cầu sử dụng của con người. Thực tế, số liệu quan trắc vào tháng 2/2020 mực nước tại các trạm trên địa bàn tỉnh cho thấy, mực nước cao nhất trên sông, kênh ở mức xấp xỉ và thấp hơn năm 2016 từ 5-25cm; mực nước thấp nhất cũng ở mức thấp hơn năm 2016 từ 5-40cm.

Môi trường nước dưới đất: Trữ lượng nước ngầm trên địa bàn tỉnh không nhiều và phân bố không đồng đều. Nước ngầm tập trung chủ yếu tại các huyện đồng bằng ven sông Hậu, sông Tiền như Long Xuyên, Châu Đốc và Tân Châu. Nguồn nước ngầm chủ yếu được khai thác cho mục đích sinh hoạt của các hộ dân nhỏ lẻ và cho việc sản xuất nông nghiệp tại các khu vực đồi núi. BĐKH làm thay đổi lượng bốc hơi, nhiệt độ và lượng mưa, mưa nhiều trữ lượng nước mặt trong mùa mưa lớn, thường chảy tràn và tiêu thoát, không kịp bổ cập cho các tầng chứa nước, trong khi mùa khô thiếu nước trầm trọng, cạn kiệt nguồn nước kéo dài và tồi tệ hơn, nhiều khu vực nước ngọt cũng bị xâm nhập mặn như các khu vực giáp ranh tỉnh Kiên Giang, ô nhiễm gia tăng ở các sông, kênh, rạch vào mùa khô do dòng chảy không còn khả năng tự làm sạch. Điều này có thể nhận thấy, BĐKH đã và đang tác động mạnh mẽ đến nguồn tài nguyên nước ngầm trong đó có hạn hán sẽ tạo ra thách thức lớn đối với bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển KT-XH của địa phương những vùng có trữ lượng nước ngầm tương đối thấp ở các huyện vùng núi (Tri Tôn, Tịnh Biên).

** Tác động đến môi trường không khí*

Trong những năm gần đây, hiện tượng sương mù xuất hiện bất thường trong mùa khô ở các tỉnh Tây Nam Bộ. Nguyên nhân chủ yếu là do thay đổi thời tiết và BĐKH. Vào thời điểm giao mùa, thời tiết thay đổi, khối không khí lạnh từ phía Bắc khuếch tán xuống phía Nam tạo nên dãy hội tụ nhiệt đới kết hợp với không khí lạnh gây hiện tượng nghịch nhiệt làm giảm khả năng hòa trộn và phát tán các chất ô nhiễm trong không khí dẫn đến gia tăng nồng độ các chất ô nhiễm, điển hình như trên tuyến Đường tỉnh 944 (An Giang), các phương tiện tham gia lưu thông phải bật đèn do tầm nhìn hạn chế chỉ từ 4-5m. Bên cạnh đó, nhiệt độ tăng cao, thời tiết khô hạn, lượng mưa thấp cũng có thể là một trong những nguyên nhân làm bụi tăng đột biến trong không khí. Ngoài ra, hoạt động đốt rơm rạ trong mùa thu hoạch cũng góp phần làm gia tăng nồng độ bụi.

b) Tác động của BĐKH, đến hoạt động kinh tế - xã hội

** Tác động của BĐKH, thiên tai đến hoạt động sản xuất nông - lâm - thủy sản*

Hoạt động sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào các yếu tố tự nhiên như: đất đai, nguồn nước, khí hậu, chế độ thủy văn, nhiệt độ, độ ẩm... nên sẽ là ngành bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi BĐKH, nhất là trồng trọt. Sự bất thường của chu kỳ sinh khí

hậu nông nghiệp không những dẫn tới sự tăng dịch bệnh, dịch hại, giảm sút năng suất mùa màng, mà còn có thể gây ra các rủi ro nghiêm trọng khác. Trong thời gian qua, ở nhiều địa phương, mùa màng đã bị mất trắng do thiên tai. Thực tế cho thấy, năm 2016 vụ Đông Xuân và Hè Thu chịu tác động của đợt hạn hán, nước mặn xâm nhập nghiêm trọng nhất trong lịch sử, vụ Thu Đông bị thiệt hại lớn do mưa bão kéo dài thời điểm cuối năm. Nếu tình trạng hạn - mặn tiếp tục diễn ra như năm 2016 thì diện tích các vùng trồng lúa sẽ bị ảnh hưởng rất lớn, làm giảm năng suất và sản lượng. Mất đất canh tác trong nông nghiệp và năng suất cây trồng suy giảm sẽ đặt ra những thách thức và đe dọa đến đời sống của nông dân, vấn đề xuất khẩu gạo và an ninh lương thực quốc gia.

Đối với hoạt động NTTS tình trạng thiếu hụt cá tra giống kéo dài suốt năm 2018 một lần nữa cho thấy, BĐKH đã tác động trực tiếp đến ngành cá tra trên địa bàn của tỉnh, gây ra nhiều hệ lụy khó lường như tỷ lệ hao hụt cao 80-90% dẫn đến tình trạng thiếu con giống trầm trọng. Nguyên nhân có thể do thời tiết hiện nay diễn biến phức tạp khó lường, vào mùa mưa có nơi không có cơn mưa nào mà ngược lại nắng rất dữ dội, nhiệt độ trong ngày có khi lên đến 34°C, vào mùa nắng thì mưa như trút nước. Chính yếu tố thời tiết trong một ngày dao động ở biên độ lớn nên cơ thể cá tra không kịp thích ứng, từ đó dễ sinh ra bệnh và chết. Có thể nói BĐKH đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến ngành NTTS hiện nay, tuy nhiên đối phó như thế nào để thích ứng, giảm thiểu rủi ro đến mức thấp nhất thì cần một giải pháp mang tính tổng thể và lâu dài. Nhìn chung, BĐKH có xu hướng làm thay đổi môi trường sống của các loài thủy sản, dẫn đến thay đổi trữ lượng các loài thủy sản do di cư hoặc do chất lượng môi trường sống bị suy giảm; từ đó làm giảm sản lượng đánh bắt và sản lượng nuôi trồng. Thiệt hại trong NTTS có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây do ảnh hưởng của khô hạn, xâm nhập mặn, mưa lũ trái mùa, thay đổi môi trường nước.

** Tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai đến hoạt động sản xuất công nghiệp*

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, các doanh nghiệp may mặc, da giày sử dụng nhiều lao động (chỉ riêng KCN Bình Hòa có 13 doanh nghiệp đang hoạt động và thu hút 7.960 lao động). Do quá trình BĐKH phức tạp (hạn hán kéo dài) và hoạt động sản xuất công nghiệp phát sinh nhiều nước thải gây ra thách thức lớn về vấn đề thiếu nước ngọt.

Nhiệt độ tăng làm tăng tiêu thụ năng lượng trong các ngành công nghiệp: tăng chi phí thông gió, chi phí sản xuất. Tiêu thụ điện cho sinh hoạt gia tăng và chi phí làm mát trong các ngành công nghiệp thương mại cũng gia tăng đáng kể khi nhiệt độ có xu hướng ngày càng tăng.

Mưa bão thất thường và nước biển dâng sẽ tác động tiêu cực đến quá trình vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu trong sản xuất làm tăng chi phí lưu giữ hàng hóa ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành hàng hóa, giảm sức cạnh tranh trên thị trường.

** Tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai đến các hoạt động thương mại - dịch vụ, hoạt động xuất nhập khẩu*

Thương mại, dịch vụ và xuất nhập khẩu có thể làm tăng tổng lượng phát thải khí nhà kính thông qua việc di chuyển cacbon. Vì khi mở cửa thương mại, dịch vụ và xuất nhập khẩu sẽ gia tăng sản xuất các mặt hàng (lúa gạo, cây ăn quả, thủy sản, rau an toàn...). Khi mở cửa thương mại sẽ thúc đẩy sản xuất các loại hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ năng lượng hiệu quả hơn sẽ làm tăng lượng phát thải khí nhà kính.

Mặt khác, còn góp phần giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH thông qua cải tiến công nghệ sản xuất các mặt hàng xuất khẩu. Khi mở cửa thương mại sẽ thúc đẩy sản xuất các loại hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ năng lượng hiệu quả hơn. Việc tăng thu nhập qua mở cửa thương mại sẽ dẫn đến nhu cầu lớn hơn về chất lượng môi trường và giảm phát thải khí nhà kính. Thương mại cũng sẽ kích thích phổ biến cải tiến công nghệ thân thiện với khí hậu. Việc duy trì các thị trường quốc tế cũng giúp Việt Nam nói chung và tỉnh An Giang nói riêng từng bước thích ứng với BĐKH trong thời đại mới.

Tuy nhiên, các hiện tượng khí hậu cực đoan (bão, lũ lụt) có thể làm đóng cửa tạm thời cảng, tuyến đường vận chuyển và gây tổn thất cơ sở vật chất của ngành thương mại. Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy cũng bị gián đoạn trong thời gian lũ lụt và hạn hán. Sự gián đoạn trong chuỗi cung cấp, vận chuyển phân phối sẽ làm tăng chi phí vận hành của thương mại quốc tế.

** Tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai đến hoạt động du lịch*

BĐKH làm ảnh hưởng đến nhiều điểm đến du lịch phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên như bãi biển, du lịch sinh thái. Nước biển dâng hay thay đổi thời tiết có thể gây tác động xấu đến nguồn tài nguyên thiên nhiên làm ảnh hưởng đến các dịch vụ du lịch, giảm lượng khách du lịch đến tham quan.

** Tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai đến một số lĩnh vực lao động và xã hội*

BĐKH tác động đến lao động, việc làm theo hai xu hướng rõ rệt là: (i) BĐKH làm cho việc làm trong nông nghiệp trở nên bấp bênh hơn, rủi ro hơn và điều kiện làm việc tồi tệ hơn; (ii) BĐKH làm cho một bộ phận lao động phải chuyển đổi việc làm (ví dụ từ nông nghiệp sang công nghiệp, thương mại, dịch vụ), làm giảm thời gian làm việc, giảm thu nhập và làm tăng lượng lao động di cư của địa phương.

Tác động của BĐKH đến nghèo đói thường được thể hiện thông qua tác động đến các nguồn lực sinh kế của hộ gia đình có các sinh kế nhạy cảm với khí hậu như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản... BĐKH sẽ là trở ngại lớn đối với những nỗ lực giảm nghèo của quốc gia và từng người dân. Nhìn chung, BĐKH sẽ kéo lùi những thành quả về phát triển và giảm nghèo, làm tăng số đối tượng phải được trợ giúp trong ngắn hạn và dài hạn.

** Tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai đến hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội*

Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hệ thống kết cấu hạ tầng xã hội bao gồm những công trình xây dựng thuộc tất cả các lĩnh vực của đời sống và sản xuất như xây dựng, giao thông vận tải, năng lượng, điện lực, viễn thông, thủy lợi, cấp thoát nước, công

nghiệp, nông nghiệp, du lịch - dịch vụ, mạng lưới các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, KH&CN, mạng lưới trợ giúp xã hội, mạng lưới cơ sở y tế, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao... Đặc trưng của những công trình này là thời gian tồn tại tương đối dài, có thể hàng thế kỷ và chịu tác động trực tiếp và liên tục của khí hậu, thời tiết, và hiện nay là BĐKH với xu hướng ngày càng gia tăng. BĐKH sẽ tác động tới tính tiện nghi, tính hữu dụng, sức chịu tải, độ bền, độ an toàn của các công trình được thiết kế.

6. Dự báo về bối cảnh điều kiện tự nhiên và môi trường tác động đến phát triển tỉnh An Giang

Do vị trí địa lý nằm ở hạ nguồn sông Mê Kông, phần lớn các hoạt động phát triển KT-XH, sinh kế của người dân đều gắn liền với dòng sông nên quá trình phát triển KT-XH và phân bố không gian ở tỉnh sẽ diễn ra đồng thời với các phát triển ở thượng nguồn, phụ thuộc rất lớn vào các thay đổi ở thượng nguồn và tác động của BĐKH.

** Tác động của các thủy điện ở Thượng nguồn sông Mê Kông*

Phát triển thủy điện ở thượng nguồn và trung lưu sông Mê Kông đang diễn ra nhanh chóng. Có 11 đập đã được xây dựng và đang vận hành ở thượng nguồn lưu vực ở Trung Quốc, đập Xayaburi ở Lào (đập đầu tiên được xây dựng ở hạ nguồn dòng chính sông Mê Kông) và đập Don Sahong ở gần biên giới Lào - Campuchia sắp sửa hoàn thành và đưa vào sử dụng. Hiện đang có quy hoạch xây dựng ít nhất 9 đập khác trên dòng chính ở phần chảy qua Lào và Campuchia (ở hạ lưu vực sông Mê Kông). Rõ ràng là việc xây dựng đập ở thượng nguồn, cùng với các đập ở các sông nhánh sẽ ảnh hưởng đến chế độ dòng chảy, môi trường và ĐDSH trong vùng đất ngập nước. Đó là tình trạng ít xảy ra lũ ở đồng bằng, quá trình vận chuyển tự nhiên trầm tích và chất dinh dưỡng tới đồng bằng sẽ giảm đáng kể, điều này làm gia tăng nguy cơ sạt lở và lún sụt trên diện rộng.

Việc xây dựng và vận hành bất kỳ hay tất cả các đập thủy điện này sẽ có tác động môi trường và KT-XH đáng kể ở các quốc gia. Đặc biệt, có một số quan ngại về tác động của các công trình ở dòng chính đối với Châu thổ Mê Kông của Việt Nam và Campuchia.

Kết quả nghiên cứu MDS⁶ chỉ ra rằng, nếu thực hiện mà không có các biện pháp giảm nhẹ, các dự án thủy điện trên dòng chính đã được quy hoạch (Kịch bản 1) sẽ gây ra tác động bất lợi lớn hoặc rất lớn đối với một số ngành chính và tài nguyên môi trường ở Campuchia và Việt Nam. Tác động bất lợi tích lũy các các dự án đã quy hoạch và các đập thủy điện ở sông nhánh (Kịch bản 2) và các dự án đã quy hoạch và đề án vận chuyển nước ở Thái Lan và Campuchia (Kịch bản 3) sẽ gây tác động lớn hơn đối với ĐBSCL so với Kịch bản 1. Trong cả 3 kịch bản này, tác động bất lợi nghiêm trọng nhất dự kiến sẽ do tác động tổng hợp của các đập thủy điện và giảm tải lượng chất dinh dưỡng trong

⁶ DHI và HDR - Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2016. Nghiên cứu tác động của các công trình thủy điện trên dòng chính sông Mê Kông - Báo cáo chính.

trầm tích.

** Biến đổi khí hậu và môi trường ở Hạ lưu vực sông Mê Kông*

BĐKH ở lưu vực sông Mê Kông đã tác động đến dòng chảy vào Việt Nam, và những thay đổi này sẽ càng trở nên rõ rệt hơn vào năm 2030 và 2050. Những thay đổi về khí tượng thủy văn làm thay đổi dòng chảy sông, gây tác động đến dòng chảy vào và cân bằng nước của ĐBSCL. Ví dụ, số lượng lũ lớn và lũ trung bình có xu hướng giảm, trong khi nguy cơ lũ cực đoan bất thường vẫn có thể xảy ra. Do dòng chảy thấp vào mùa kiệt, tình trạng xâm nhập mặn ở hạ lưu sông đang gia tăng. Tuy nhiên, BĐKH cũng tác động qua lại với các thay đổi các hoạt động khác, bao gồm xây dựng và khai thác đập ở thượng nguồn cũng như phá rừng, đô thị hóa và vận chuyển nước quy mô lớn phục vụ tưới tiêu.

Liên quan đến BĐKH trong tương lai, “Đánh giá lần thứ năm” của Ủy ban liên chính phủ về BĐKH (IPCC) dự báo các thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa toàn cầu và cung cấp nghiên cứu chi tiết cho hạ lưu vực sông Mê Kông, sử dụng tập hợp lớn các mô hình hoàn lưu toàn cầu (GCM) (IPCC, 2013, pp. 1378- 1381). Theo giá trị trung bình của các GCM trong tập hợp này, với kịch bản phát thải trung bình RCP4.5, nhiệt độ trung bình của hạ lưu vực sông Mê Kông sẽ tăng từ 1-1,5°C trong giai đoạn 2050 - 2060 so với giai đoạn 1986 - 2005. Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2016a, b) cũng đưa ra dự báo tương tự liên quan đến ĐBSCL và đang sử dụng tập hợp 4 GCM. Theo IPCC, lượng mưa năm sẽ tăng khoảng 0-10% trong giai đoạn 2050-2060.

Có thể thấy, những dự báo về bối cảnh điều kiện tự nhiên và môi trường cho thấy những vấn đề liên quan đến tài nguyên thiên nhiên và môi trường tại tỉnh, bao gồm:

- Sự thay đổi dòng chảy vào mùa lũ và dòng chảy mùa kiệt của sông Mê Kông.
- Tác động tiềm tàng của các đập thủy điện đối với tập tính tự nhiên của các loài sinh vật tự nhiên.
- Tải lượng và lắng đọng trầm tích và chất dinh dưỡng, do tác động của hoạt động xây dựng đập và khai thác cát.
- Một số vấn đề khác bao gồm ô nhiễm nước sông ngày càng nghiêm trọng do các hoạt động nông nghiệp và công nghiệp ở các nước thượng nguồn và tác động bất lợi đối với môi trường sống và ĐDSH.

II. CÁC YẾU TỐ VÀ ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI

1. Dân số, dân cư

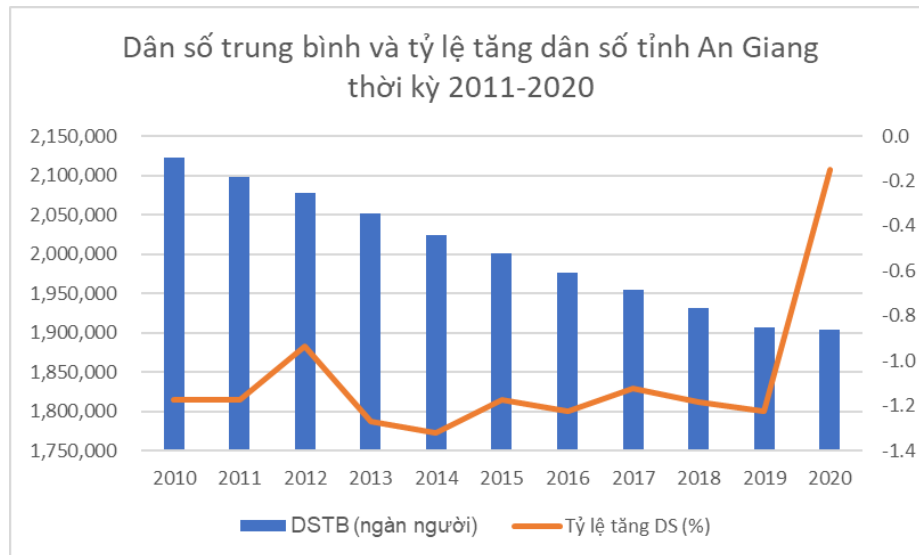
1.1. Dân số

Dân số toàn tỉnh năm 2020 là 1.904.532 người, chiếm 1,95% dân số cả nước và 11% dân số vùng ĐBSCL. Giai đoạn 2010-2020, dân số giảm dần từ 2,148 triệu người (năm 2010) xuống còn 1,904 triệu người (2020). Tỷ lệ tăng dân số bình quân hàng năm

giữa 2 cuộc Tổng điều tra dân số⁷ là -1,16%/năm (cả nước là +1,14%). Dù vậy, từ cuối năm 2020, dân số có xu hướng tăng trở lại, tỷ lệ di cư giảm nên tỷ lệ tăng dân số năm 2020 là -0,15%, trong đó tỷ lệ tăng tự nhiên là 0,865%, tỷ lệ giảm cơ học là 1,05%.

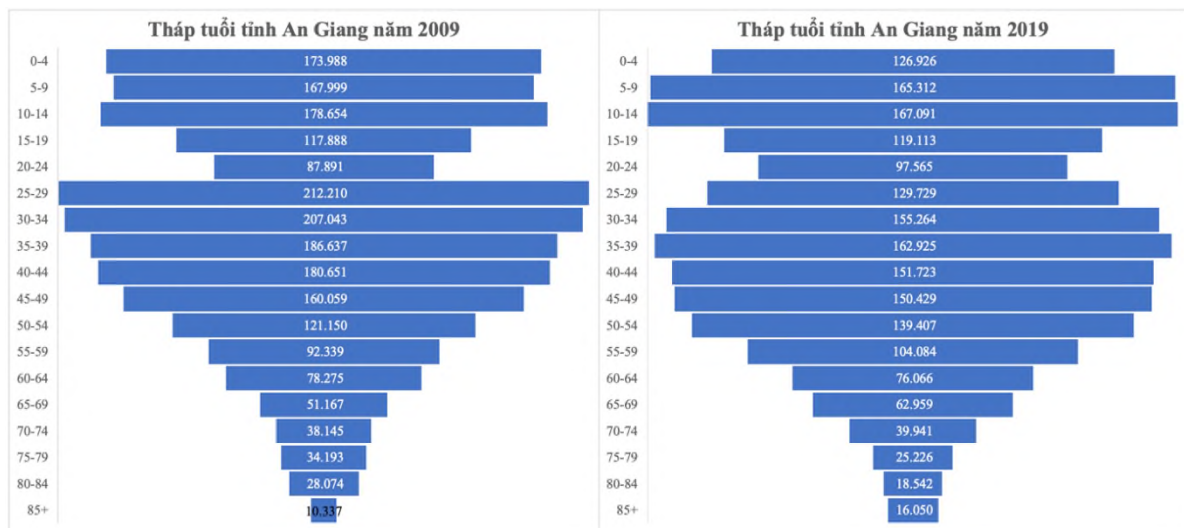
An Giang là tỉnh có lượng di cư ra khỏi địa phương nhiều nhất trong các tỉnh ĐBSCL. Năm 2019, tỷ suất di cư của An Giang là -14,4%, trong khi ĐBSCL là -8,0%.

Hình 7: Dân số trung bình và tỷ lệ tăng dân số tỉnh thời kỳ 2011-2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang các năm

Hình 8: Tháp tuổi tỉnh An Giang năm 2009 và 2019



Nguồn: Tổng Cục Thống kê

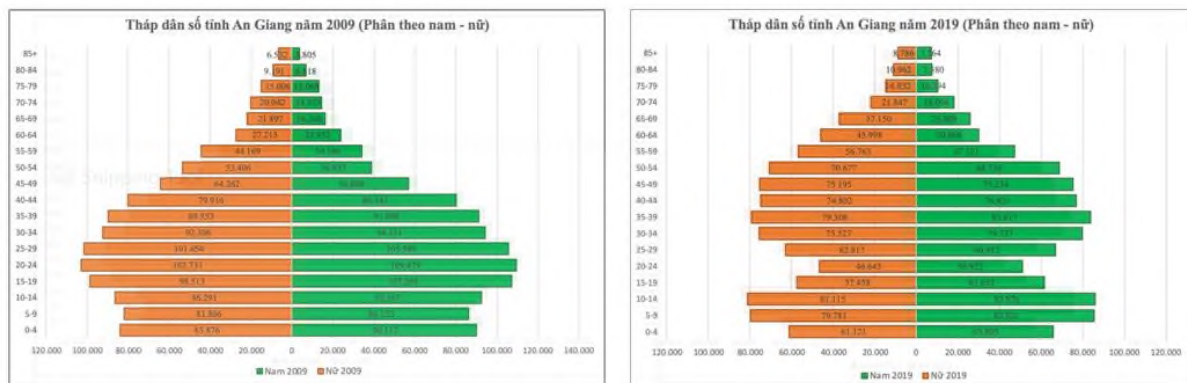
Năm 2009, tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi của tỉnh là 24,3%; tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) là 68,1% và dân số trên 65 tuổi là 7,6%. So với năm 2009, đến năm 2019, tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm xuống còn 24,1%; dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) cũng giảm xuống còn 67,4%; trong khi đó dân số 65 tuổi trở lên

⁷ Tổng điều tra dân số năm 2009 và năm 2019.

tăng lên 8,5%. Có thể thấy quá trình quá độ dân số đang làm cho độ tuổi trung bình của dân số ở tỉnh ngày càng tăng lên hay nói cách khác là xu thế chuyển dịch dân số trong 10 năm qua của An Giang đang theo hướng già hóa. Cụ thể, chỉ số già hóa năm 2019 của tỉnh là 35,43%; tăng 4,33 điểm phần trăm so với năm 2009, cho thấy mức độ tương quan giữa dân số thuộc nhóm tuổi già và nhóm tuổi trẻ em ngày càng lớn.

Sau 10 năm thực hiện Chiến lược Dân số và Sức khỏe sinh sản Việt Nam giai đoạn 2011-2020, công tác dân số của tỉnh An Giang đã đạt được những kết quả quan trọng: Nhận thức và thực hành của người dân về chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình đã có những chuyển biến tích cực; quy mô gia đình có 2 con ngày một được chấp nhận rộng rãi; tốc độ gia tăng dân số được khống chế, mức sinh đạt dưới mức sinh thay thế qua nhiều năm. Cơ cấu dân số chuyển dịch tích cực; chất lượng dân số đang từng bước được cải thiện, dân số phân bố hợp lý; một số mô hình, đề án về nâng cao chất lượng dân số đã được xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả. Kết quả công tác dân số thời gian qua đã góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển KT-XH, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn tỉnh An Giang.

Hình 9: Tháp tuổi tỉnh An Giang năm 2009 và 2019 theo giới tính



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác dân số của tỉnh vẫn còn một số khó khăn và thách thức như: Quy mô dân số lớn, tình trạng di dân sang các tỉnh có KCN ngày càng nhiều, tỷ số giới tính khi sinh đã được kiểm soát nhưng vẫn còn cao (>108 trẻ em trai/100 trẻ em gái); chất lượng dân số có cải thiện nhưng chưa đạt yêu cầu; lợi thế của dân số vàng được quan tâm nhưng khai thác chưa hiệu quả; dân số của tỉnh đã bước vào giai đoạn già hóa nhưng chưa có giải pháp đồng bộ thích ứng; tổ chức bộ máy làm công tác dân số có nhiều biến động; nguồn lực đầu tư cho công tác dân số còn thấp, chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Tuy nhiên, với sự tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đã triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của trung ương, của tỉnh về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Nhờ vậy, nhiều chỉ tiêu, kế hoạch về dân số - kế hoạch hóa gia đình đạt kết quả khá khả quan, cụ thể như:

- An Giang đạt mức sinh thay thế vào năm 2005 (TFR= 2,1 con/phụ nữ), ước đến năm 2022 giảm còn 1,92 con/phụ nữ; tỷ suất sinh thô từ 16,7% năm 2010 giảm còn

15,79% năm 2021; tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên từ 1,1% năm 2010 giảm xuống còn 0,9% năm 2021. Với việc đạt dưới mức sinh thay thế kéo dài, An Giang đã chuyển đổi nhân khẩu học từ tỉnh đạt mức sinh thay thế sang tỉnh có mức sinh thấp.

- Cơ cấu dân số thay đổi tích cực, số lượng và tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm xuống còn 24,1% năm 2019; dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) giảm xuống 67,4% năm 2019 và dân số 65 tuổi trở lên tăng lên 8,5% năm 2019.

- Cơ cấu lao động dịch chuyển theo hướng tích cực, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng tăng lên 23,22% năm 2019; tỷ lệ lao động trong dịch vụ tăng lên 46,35% năm 2019; tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp từ giảm còn 30,42,7% năm 2019. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo tăng lên 14,6% năm 2019.

- Chất lượng dân số được cải thiện về nhiều mặt: Mạng lưới tầm soát, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh đã từng bước được triển khai ở tất cả các huyện, thị, thành phố. Năm 2021 có 35,20% bà mẹ mang thai và 58,25% trẻ em sinh ra được tầm soát, chẩn đoán, can thiệp và điều trị sớm một số bệnh, tật, tỷ lệ nam nữ thanh niên được tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 87%, tuổi thọ trung bình tăng từ 72 tuổi năm 2009 tăng lên 73,7 tuổi năm 2019.

1.2. Dân cư

An Giang là tỉnh có dân số đông nhất khu vực ĐBSCL và là tỉnh đông dân thứ 8 trong cả nước⁸. Sau 10 năm, tính từ thời điểm Tổng điều tra dân số 1/4/2009, quy mô dân số của An Giang giảm khá nhiều, giảm hơn 234 ngàn người. Dân số ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh đều giảm so với năm 2009, như: Chợ Mới giảm hơn 37.200 người; Châu Phú giảm gần 38.500 người; Phú Tân giảm 38.200 người, An Phú giảm hơn 29.000 người. Dân số An Giang giảm tập trung ở 2 nhóm người, thứ nhất là đi làm ăn xa ngoài tỉnh và thứ 2 là sinh viên đi học ngoài tỉnh. Điển hình, huyện Chợ Mới có gần 50.000 người đi làm ăn xa trên 6 tháng tính từ thời điểm 1/4/2019; thị xã Tân Châu có hơn 32.000 người; huyện Châu Phú hơn 36.000 người; huyện Phú Tân hơn 19.000 người.

Bảng 7: Dân số toàn tỉnh phân theo thành thị, nông thôn năm 2020

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (người)			Mật độ dân số người/km ²
			Tổng	Thành thị	Nông thôn	
1	Thành phố Long Xuyên	114,96	272.186	239.430	32.756	2.368
2	Thành phố Châu Đốc	105,58	101.592	90.346	11.246	962
2	Thị xã Tân Châu	176,73	140.893	54.036	86.857	797
4	Huyện An Phú	226,3	148.218	19.214	129.004	655
5	Huyện Phú Tân	312,61	188.435	33.652	154.783	603

⁸ chỉ sau TP. HCM, Hà Nội, Nghệ An, Hà Tĩnh, Đồng Nai, Bình Dương và Hải Phòng.

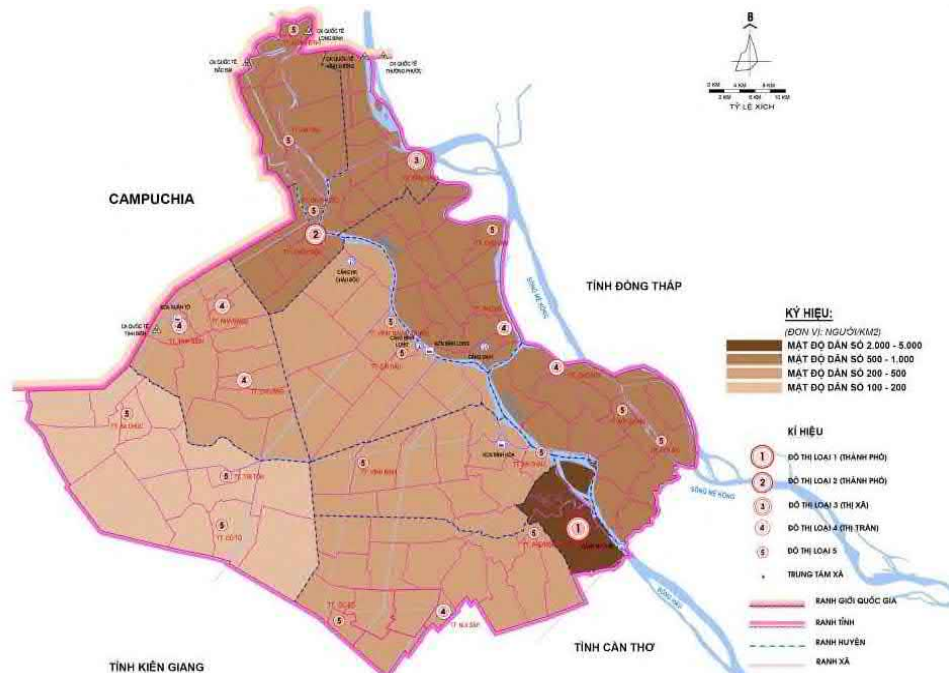
TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số (người)			Mật độ dân số người/km ²
			Tổng	Thành thị	Nông thôn	
6	Huyện Châu Phú	456,93	206.178	86.021	120.157	451
7	Huyện Tịnh Biên	354,59	108.211	63.584	44.627	305
8	Huyện Tri Tôn	600,72	117.167	57.628	59.539	195
9	Huyện Châu Thành	348,73	151.050	52.200	98.850	433
10	Huyện Chợ Mới	368,64	307.555	24.823	282.732	834
11	Huyện Thoại Sơn	471,04	163.047	40.876	122.171	346
Toàn tỉnh		3.536,83	1.904.532	761.810	1.142.722	538

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

Dân cư phân bố không đều, phần lớn tập trung ở các vùng tiếp giáp sông Hậu, sông Tiền và quốc lộ 91 như: TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu; các huyện Chợ Mới, huyện An Phú, huyện Phú Tân, có mật độ dân cư lớn hơn các huyện khác nhờ thuận lợi về giao thông, cơ sở hạ tầng và nguồn nước. Mật độ dân số tập trung đông nhất ở TP. Long Xuyên (khoảng 2.368 người/km²), tập trung cao ở TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu, huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới (500-1.000 người/km²) và mật độ tập trung trung bình ở các huyện Châu Phú, Tịnh Biên, Châu Thành, Thoại Sơn (200-500 người/km²), mật độ dân số tập trung thưa nhất ở huyện Tri Tôn (195 người/km²).

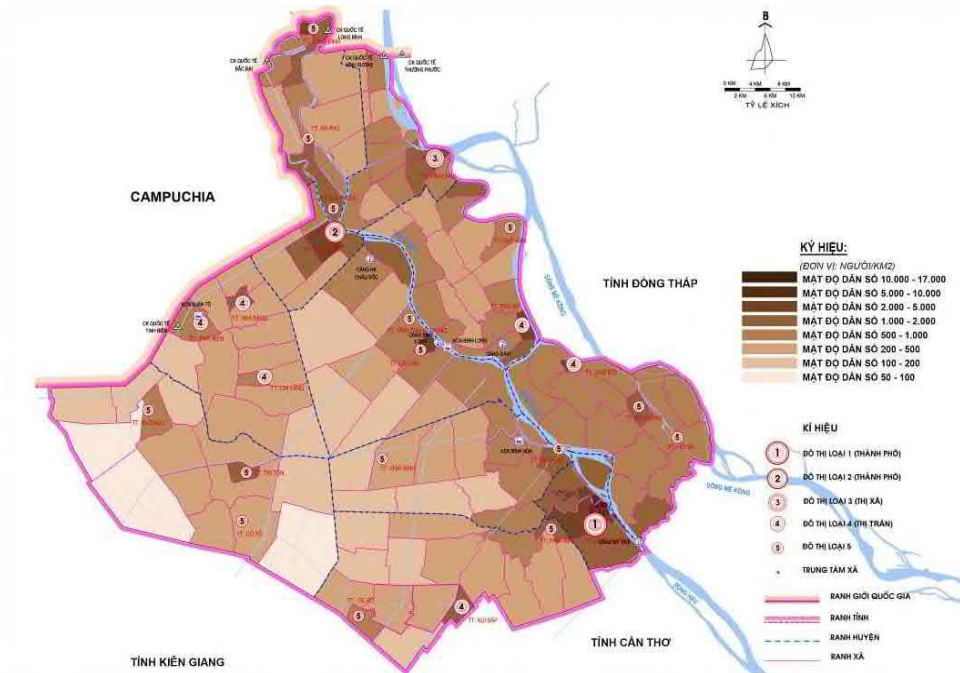
Dân số khu vực thành thị năm 2020 chiếm 31,59% và khu vực nông thôn chiếm 68,41%. An Giang có dân số sống ở khu vực thành thị đứng thứ nhì khu vực ĐBSCL.

Hình 10: Sơ đồ mật độ dân số của tỉnh năm 2020 theo đơn vị hành chính cấp huyện



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Hình 11: Sơ đồ mật độ dân số của tỉnh năm 2020 theo đơn vị hành chính cấp xã



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Tuy dân số giảm so với 10 năm trước, nhưng An Giang vẫn là một trong các tỉnh đông dân và có mật độ dân số tương đối cao so với các tỉnh, thành trong khu vực ĐBSCL. Mật độ dân số của tỉnh An Giang năm 2020 là 538 người/km² (cả nước là 295 người/km²), giảm 68 người/km² so với năm 2009. TP. Long Xuyên là đơn vị cấp huyện có mật độ dân số cao nhất trong tỉnh bình quân là 2.368 người/km²; tiếp theo là Châu Đốc với 962 người/km²; Chợ Mới 834 người/km²; Tân Châu 797 người/km²; Phú Tân 603 người/km²; thấp nhất là huyện Tri Tôn chỉ có 195 người/km² và huyện Tịnh Biên là 305 người/km².

Trình độ học vấn dân cư không ngừng được cải thiện và nâng cao, đến năm 2020, toàn tỉnh đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1, đạt chuẩn chuẩn PCGD mầm non cho trẻ 5 tuổi, chuẩn PCGD tiểu học mức độ 2, chuẩn PCGD THCS mức độ 1.

2. Dân tộc, tôn giáo

Tỉnh An Giang hiện có 29 dân tộc sinh sống, chủ yếu là 04 dân tộc: Kinh (95,15%), Khmer (3,98%), Chăm (0,59%), Hoa (0,27%). Người Khmer có khoảng 94.000 người, sống tập trung ở 02 huyện miền núi: Tri Tôn, Tịnh Biên, và rải rác ở các huyện Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn. Người Chăm có trên 15.000 người, cư ngụ tập trung tại các xã đầu nguồn ven sông Hậu như huyện An Phú, TX. Tân Châu, và rải rác ở các huyện Châu Phú, Châu Thành. Người Hoa có trên 5.000 người, ở TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu⁹.

An Giang là nơi xuất phát của một số tôn giáo nội sinh như Bửu Sơn Kỳ Hương,

⁹ Võ Văn Thắng - Nguyễn Thị Ngọc Thơ (2020), Dấu ấn văn hóa Pháp trong các công trình kiến trúc ở An Giang cuối thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XX, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 13, 15.

Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo... Hiện trên địa bàn có 09 tôn giáo được Nhà nước công nhận: Phật giáo, Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo, Tịnh Độ Cư sĩ, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương... với hơn 1,8 triệu tín đồ (78% dân số tỉnh), 506 cơ sở thờ tự.

Mặc dù là địa phương có nhiều dân tộc, đa tôn giáo, đông tín đồ và nhiều cơ sở thờ tự nhưng đồng bào tôn giáo luôn nâng cao đạo đức, xây dựng cuộc sống “tốt đời, đẹp đạo”, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh quốc phòng trên toàn tỉnh. Đây là yếu tố đặc thù có thể khai thác các hoạt động du lịch văn hóa, du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, gắn kết với du lịch sinh thái, trải nghiệm tại địa phương.

3. Văn hóa, con người

An Giang chú trọng khai thác, phát huy nhân tố con người trong phát triển văn hóa, xem đây là nguồn lực quan trọng thúc đẩy KT-XH. Cùng với những đức tính cao đẹp của dân tộc ta, người dân An Giang với lòng nhân ái, trọng đạo nghĩa; chân chất, giản dị trong ứng xử và cuộc sống... đã tạo nên ý thức cộng đồng, gắn kết giữa cá nhân - gia đình - xã hội thành một khối đoàn kết, một sức mạnh nội sinh quan trọng trong suốt quá trình hội nhập và phát triển.

Là tỉnh đa dân tộc, đa tôn giáo, nơi khởi nguồn của Phật giáo Hòa Hảo, Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Các dân tộc Kinh, Hoa, Chăm, Khmer... cùng chung sống hòa thuận lâu đời, từ đó hình thành những giá trị văn hóa phong phú, với nhiều lễ hội dân gian, các làng nghề truyền thống và các công trình kiến trúc độc đáo. Tính đa dạng về văn hóa là một trong những thế mạnh của hệ giá trị sinh thái nhân văn, tạo nên nét đẹp rất riêng của nền văn hóa tâm linh địa phương và của từng dân tộc tại An Giang. Những yếu tố đặc sắc trên có thể giúp An Giang phát triển mạnh mẽ các hoạt động du lịch đặc thù, nhất là du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, du lịch lịch sử.

Trải qua hơn 300 năm hình thành và phát triển vùng đất miền biên viễn, 190 năm thành lập tỉnh, với tinh thần không ngừng “phát huy truyền thống văn hóa, con người An Giang - quê hương Chủ tịch Tôn Đức Thắng”, tỉnh phấn đấu xây dựng quê hương Bác Tôn ngày càng giàu đẹp - văn minh.

4. Dự báo tác động của các yếu tố dân số, dân cư, văn hóa, con người đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Mặc dù tỉnh vẫn duy trì được cơ cấu dân số vàng, xu hướng già hóa dân số đang diễn ra nhanh chóng. Cụ thể, chỉ số già hóa của tỉnh đã tăng 4,33 điểm phần trăm giữa 02 cuộc Tổng Điều tra dân số gần đây (2009, 2019). Già hóa dân số có thể gây ra nhiều hậu quả về kinh tế, an sinh xã hội. Đó là:

- Xu hướng tiết kiệm của người lớn tuổi cao hơn người trẻ, nhưng mức chi tiêu cho hàng tiêu dùng lại ít hơn, khiến doanh thu của các doanh nghiệp bị sụt giảm. Đồng thời, việc thiếu hụt lao động trẻ khiến tỷ lệ tăng trưởng kinh tế, cải tiến kỹ thuật bị sụt giảm.

Cơ cấu nghề nghiệp cũng sẽ thay đổi, gánh nặng kinh tế cho người lao động trẻ cũng cao hơn.

- Kéo theo gánh nặng về trợ cấp an sinh xã hội khi số người nhận lương hưu ngày một tăng, chi phí y tế tăng.

- Khu vực nông thôn, nơi nguồn sinh kế chính là nông nghiệp, ít người tham gia hệ thống bảo hiểm xã hội để được hưởng lương hưu, tỷ lệ phụ thuộc già ngày càng trở thành gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Ngoài ra, già hóa dân số có thể cản trở việc phát triển các ngành mới, đòi hỏi có kiến thức và kỹ năng nghề, có tính sáng tạo, sẵn sàng thích ứng...

Những đặc trưng văn hóa, con người của tỉnh có thể phát huy thành cơ hội là:

- Văn hóa sông nước: Bản sắc này được củng cố nhờ cấu trúc định cư của người dân dọc theo các sông, kênh rạch, và gắn liền với đồng ruộng, vườn canh tác và sống chung với lũ.

- Văn hóa tiểu vùng: tỉnh vốn có những khu vực địa mạo rất đặc thù, vùng Bảy Núi (Tri Tôn, Tịnh Biên) gắn với đồng bào dân tộc Khmer Nam bộ; vùng cù lao giữa hai sông, vùng ven sông Tiền, sông Hậu, với những nét tiêu biểu cho hình thức sinh hoạt vật chất và tinh thần cao nhất ở ĐBSCL.

- Văn hóa các dân tộc: đây là một khía cạnh nổi bật của tỉnh với sự hiện diện của các nhóm dân tộc là Khmer Nam Bộ, Chăm và Hoa. Về lâu dài, cần nhìn nhận nét văn hóa, tôn giáo đã định hình rõ nét đều là giá trị tài sản và có thể chuyển thành lợi thế, thành cơ hội phát triển, nhất là phát triển du lịch. Vấn đề phải là làm sao củng cố bản sắc này, đồng thời, khắc phục những mặt tồn tại, hạn chế đến sự phát triển chung; cần kế thừa các giá trị văn hóa truyền thống, tiếp thu những giá trị mới trong quá trình hội nhập quốc tế.

III. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA

An Giang có vị trí địa kinh tế, địa chính trị quan trọng như đã phân tích bên trên, nên có thể nói rằng, tỉnh luôn có vị thế, vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển nhanh và bền vững, chiến lược bảo vệ Tổ quốc, chiến lược hội nhập quốc tế của đất nước, thể hiện rõ trên 3 “bảo đảm an ninh” lớn: (1) an ninh lương thực, (2) an ninh nguồn nước, (3) an ninh biên giới.

Về vai trò an ninh lương thực quốc gia:

An ninh lương thực quốc gia luôn là vấn đề thiết yếu, cấp bách khi nguồn cung và khả năng tiếp cận lương thực đang chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, thiên tai, ô nhiễm môi trường, dịch bệnh xuyên biên giới ngày càng khốc liệt, khó lường; quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ.

Trong giai đoạn 10 năm (2011-2020), tổng sản lượng lúa cả năm của tỉnh là trên 35 triệu tấn, đứng thứ 2 cả nước (sau tỉnh Kiên Giang) và chiếm khoảng 16% sản lượng lúa của vùng. Tỉnh An Giang cùng với một số tỉnh có sản lượng lúa trong vùng, có đóng

góp rất lớn vào mục tiêu an ninh lương thực quốc gia. Đó là bảo đảm đủ lương thực, thực phẩm cho tiêu dùng trong nước trong mọi tình huống và một phần cho xuất khẩu.

Tuy nhiên, cho đến nay, vấn đề an ninh lương thực vẫn còn một số hạn chế, yếu kém. Có lúc việc sản xuất chưa theo quy hoạch, dẫn đến bất cân đối cung - cầu về lương thực ảnh hưởng đến người sản xuất. Thu nhập của người trồng lúa còn thấp, đời sống của một bộ phận còn khó khăn. Tổ chức sản xuất, chế biến, thương mại, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm còn nhiều bất cập.

Việc giữ đất lúa là cần thiết để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, nhưng phải bảo đảm sinh kế, thu nhập cho người trồng lúa, trên cơ sở phát huy nguồn lực của Nhà nước, nhân dân và các thành phần kinh tế. Thực thi nhiệm vụ vai trò trong giữ vững an ninh lương thực đối với vùng và quốc gia, An Giang phải bảo đảm quỹ đất lúa khá lớn, cân nhắc kỹ lưỡng khi “chuyển đổi” thành không gian mới để phát triển công nghiệp, đô thị, kết cấu hạ tầng kỹ thuật khác... trong khi một số tỉnh, thành khác có thể thuận lợi hơn với việc chuyển đổi này.

Để tiếp tục đóng góp quan trọng vào an ninh lương thực quốc gia, tỉnh An Giang cần đẩy mạnh phát triển, cơ cấu lại sản xuất lương thực, gắn với thị trường; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất lương thực; tăng cường nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao KH&CN trong sản xuất, bảo quản, chế biến lương thực.

Về vai trò an ninh nguồn nước, giữ vai trò chiến lược, quyết định đến tầm nhìn chiến lược của vùng, đến mục tiêu phát triển bền vững, đến sinh kế của người dân ĐBSCL, đến các mối quan hệ quốc tế, khu vực liên quan đến dòng nước sông Mê Kông. An ninh nguồn nước càng trở nên rất gần trong điều kiện tác động tiêu cực ngày càng lớn của các đập thủy điện ở thượng nguồn sông Mê Kông, mực nước dòng chảy sông Mê Kông không còn tuân theo quy luật tự nhiên, nguy cơ mất an ninh nguồn nước ở ĐBSCL ngày rõ rệt. Để thực thi nhiệm vụ giữ vững an ninh nguồn nước ngọt cho dân sinh và sản xuất cả vùng đồng bằng, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa của tỉnh phải hết sức tính toán thận trọng, và sẽ gặp nhiều hạn chế, thách thức lớn hơn so với các tỉnh thành khác trong vùng.

Về an ninh biên giới, An Giang có vai trò đảm bảo quốc phòng, an ninh biên giới phía Tây Nam của Tổ quốc. Cùng cố quốc phòng, an ninh, nhằm giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển KT-XH cho cả nước nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng, trong đó có An Giang. Là tỉnh có đường biên giới thủy, bộ với Campuchia, yêu cầu “Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với quốc phòng, an ninh và giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại” càng trở nên “cốt tử”, đặc biệt trong bối cảnh Campuchia và Trung Quốc đang thúc đẩy nhanh quan hệ song phương và tăng cường hợp tác trên nhiều lĩnh vực.

Trong Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Chính phủ sẽ đầu tư phát triển hành lang kinh tế biên giới từ Long An đến Kiên Giang, phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. An Giang, có khu kinh tế cửa khẩu với 3 khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương, Khánh Bình và Tịnh Biên, là nơi hội tụ

các tuyến hành lang kinh tế quan trọng của vùng (tuyến hành lang kinh tế biên giới, tuyến hành lang cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng) càng trở nên quan trọng trong chiến lược phát triển KT-XH của vùng ĐBSCL.

Ngoài những bảo đảm an ninh như trên, An Giang sẽ góp phần bảo đảm “an ninh thương mại” xuyên biên giới qua thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN qua tuyến đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (một đầu là cảng biển Trần Đề - tương lai là cảng xuất nhập khẩu lớn nhất vùng ĐBSCL, xuyên qua các trung tâm kinh tế lớn của tỉnh Sóc Trăng, Hậu Giang, Cần Thơ, một đầu là khu kinh tế cửa khẩu của tỉnh) và tuyến vận tải thủy kết nối với Campuchia (tuyến sông Mê Kông) phục vụ hàng hóa các tỉnh: Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang. Với sự nỗ lực từ Trung ương và địa phương, trong thời gian qua, kết cấu hạ tầng của tỉnh có sự đầu tư hiện đại, đồng bộ hơn so với trước đây, đặc biệt là hệ thống giao thông đường bộ, cầu, cảng... đã tạo ra sự kết nối mạnh mẽ hơn giữa An Giang với các tỉnh dọc sông Hậu, cũng như các tỉnh tiếp giáp.

Việc bảo đảm nhiều trọng trách “an ninh” đối với vùng và quốc gia, An Giang đã “hy sinh”, “đánh đổi” nhiều lợi ích phát triển KT-XH trong thời kỳ 2011-2020, cùng với những tác động tiêu cực trực tiếp từ bên ngoài nên nhiều chỉ tiêu KT-XH của tỉnh không giữ được thứ hạng cao như 10 năm trước đây, nhất là các chỉ tiêu về quy mô kinh tế (GRDP), GRDP bình quân đầu người, tỷ lệ dân số thành thị, tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ hộ nghèo, số doanh nghiệp đang hoạt động...

Bảng 8: Vị trí (thứ hạng trong 63 địa phương) và vai trò (tỷ trọng trong cả nước) của An Giang trong bản đồ phát triển quốc gia năm 2010 và năm 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010				2020				
			Giá trị	Tỷ trọng so với cả nước (%)	Thứ hạng cả nước	Thứ hạng trong vùng ĐBSCL	Giá trị	Tỷ trọng so với cả nước (%)	Tỷ trọng so với vùng ĐBSCL (%)	Thứ hạng cả nước	Thứ hạng trong vùng ĐBSCL
1	Dân số	1.000 ng.	2.122	2,5	6	1	1.905	1,9	11,0	9	1
2	Tỷ lệ dân số thành thị	%	29,8	-	16	2	31,6	-	-	22	3
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	7,2	-	57	8	13,9	-	-	56	9
4	GRDP (giá hiện hành)	tỷ đ.	33.487	1,3	15	2	88.758	1,1	9,1	24	5
5	GRDP/người	triệu đ.	15,8	-	46	11	46,6	-	-	47	11
6	DN đang hoạt động	DN	1.743	0,6	31	6	4.794	0,6	9,1	32	5
7	DN/1000 dân	DN	0,8	-	59	11	2,5	-	-	51	9
8	Thu nhập dân cư/tháng	triệu đ.	1,3	-	-	-	4,3	-	-	36	11

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010				2020				
			Giá trị	Tỷ trọng so với cả nước (%)	Thứ hạng cả nước	Thứ hạng trong vùng ĐBSCL	Giá trị	Tỷ trọng so với cả nước (%)	Tỷ trọng so với vùng ĐBSCL (%)	Thứ hạng cả nước	Thứ hạng trong vùng ĐBSCL
9	Tỷ lệ hộ nghèo	%	9,2	-	13	11	4,0	-	-	26	10
10	Diện tích lúa cả năm	Ngàn ha	590,1	7,9	2	2	637,2	8,8	16,1	2	2
11	Sản lượng lúa cả năm	Ngàn tấn	3.692,4	9,2	1	1	4.014	9,4	16,9	2	2

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước 2010, 2020 và Niên giám thống kê 63 tỉnh, thành năm 2010, 2020

Vị thế, vai trò của tỉnh An Giang trở nên nổi bật và rõ nét trong Quy hoạch vùng vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Thời kỳ 2021-2030, Chính phủ sẽ tập trung nguồn lực để kết nối với TP. HCM, tập trung phát triển hành lang nằm giữa TP. Cần Thơ và TP. HCM. Sau năm 2030 sẽ mở rộng hành lang sang phía bắc, dọc theo trục sông Tiền, sông Hậu, kết nối với Campuchia và các nước Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS). Hơn nữa, với lợi thế vị trí chiến lược địa kinh tế, địa chính trị đặt trong mối quan hệ Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng Mê Kông Mở rộng và cộng đồng kinh tế ASEAN, An Giang có thể phát triển trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc tế, du lịch, đầu tư của vùng ĐBSCL trong chiến lược phát triển bền vững, hài hòa và bao trùm.

Bên cạnh đó, An Giang còn thể hiện rất rõ vai trò, vị thế trong phát triển đô thị của vùng ĐBSCL, là địa bàn phát triển các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với khu vực đô thị; là 01 trung tâm đô thị của khu vực tứ giác, trọng tâm bao gồm các đô thị Cần Thơ, Long Xuyên, Cao Lãnh, Vĩnh Long là điểm hội tụ hành lang phát triển, hành lang vận tải của vùng ĐBSCL.

Giống như nhiều tỉnh trong vùng ĐBSCL có nền kinh tế dựa nhiều vào nông nghiệp, An Giang đã phụ thuộc rất nhiều vào tài nguyên thiên nhiên, sử dụng nhiều tài nguyên nông nghiệp và thủy sản để mở rộng tăng trưởng kinh tế trong nhiều thập kỷ qua. Để tiếp tục phát triển và có đóng góp sự phát triển chung của vùng và cả nước, An Giang phải đổi mới mô hình tăng trưởng sang thâm dụng công nghệ, ĐMST, tri thức hơn trong tương lai. Nhưng đây là các điểm yếu của tỉnh.

Không có gì sai khi An Giang sử dụng các lợi thế tự nhiên của mình để đẩy mạnh phát triển nhanh trong những giai đoạn đầu, bởi lẽ tỉnh được thiên nhiên ưu đãi về đất nông nghiệp, tài nguyên nước ngọt. Tuy nhiên, mô hình này đã dần trở nên không bền vững, bị tổn hại nhanh theo thời gian. Một trong các nguyên nhân là việc mở rộng các hoạt động sử dụng quá nhiều tài nguyên thiên nhiên đã diễn ra vô cùng nhanh chóng. Một nguyên nhân khác là việc mở rộng này, mặc dù có thành tựu ấn tượng, nhưng nông dân đã sử dụng tài nguyên một cách lãng phí khi sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản ở

các vùng đầu nguồn, vùng ĐDSH. Sản lượng lúa, rau màu, cá tra đã gia tăng nhanh mà phần lớn đạt được từ việc lạm dụng các yếu tố đầu vào như phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc kháng sinh, thức ăn công nghiệp. Kết quả là mô hình tăng trưởng theo chiều rộng dựa trên việc thâm dụng tài nguyên thiên nhiên đã dẫn đến việc khai thác quá mức thổ nhưỡng, nước ngọt và làm môi trường sinh thái suy thoái nhanh. Ngày nay rất dễ nhận ra rằng hoạt động sản xuất là không bền vững, thể hiện qua sản lượng khai thác suy giảm nhanh trong những năm gần đây. Hay như tài nguyên cát là nguồn tài nguyên thiên nhiên quan trọng được khai thác, nhưng với tốc độ hiện tại, nguồn cung cát tự nhiên sẽ sớm bị khai thác hết và để lại nhiều hậu quả về môi trường, dân sinh khác (sụt lún, sạt lở).

Các du địa để duy trì sự tăng trưởng trong ngắn hạn vẫn còn, song các nguy cơ, thách thức trong trung và dài hạn là không nhỏ, bởi các nền tảng để duy trì tăng trưởng trong dài hạn vẫn chưa có nhiều chuyển biến, tác động từ FDI, từ các doanh nghiệp lớn (mạnh) đến nâng cấp và phát triển lực lượng doanh nghiệp địa phương chưa nhiều, và các nút thắt về tăng trưởng vẫn còn hiện diện. Những yêu cầu tiên đề cho tăng trưởng như đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kết nối đồng bộ vẫn tiếp tục là những ưu tiên hàng đầu. Cải cách môi trường kinh doanh thực chất hơn, hướng tới tạo cơ hội, khuyến khích khu vực tư nhân sáng tạo, đổi mới và phát triển vẫn là nhu cầu cấp bách.

Và con đường phát triển tới của An Giang vẫn phải phát huy, khai thác các tiềm năng, lợi thế vốn có của mình, nhưng thay vì dựa vào lối cũ, theo mô hình truyền thống, được thay thế bằng những mô hình mới, năng suất hơn, chất lượng và hiệu quả hơn. An Giang cần đổi mới mô hình phát triển nếu muốn đáp ứng khát vọng của người dân, doanh nghiệp và các thế hệ lãnh đạo. Quá trình chuyển từ tình trạng thu nhập thấp sang thu nhập trung bình có thể diễn ra khá nhanh, nhưng để vươn tới mục tiêu đạt thu nhập cao sẽ có nhiều khó khăn hơn.

IV. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA QUỐC TẾ, QUỐC GIA VÀ VÙNG TÁC ĐỘNG ĐẾN TỈNH

1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Bối cảnh quốc tế, khu vực có các yếu tố (xu hướng) lớn có thể tác động trực tiếp tới sự phát triển KT-XH của An Giang:

Thứ nhất, toàn cầu hóa vẫn tiếp tục là xu hướng chủ đạo, mặc dù cũng có thời điểm chững lại; trong khi đó, xu hướng khu vực hóa có chiều hướng được mở rộng thông qua các hiệp định thương mại tự do (FTA - Free Trade Agreement), đầu tư có tính khu vực. Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, giữa các cường quốc thúc đẩy mạnh mẽ hơn xu hướng dịch chuyển đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu ra nhiều nước nhằm giảm phụ thuộc vào các trung tâm sản xuất và các thị trường lớn, nhất là Trung Quốc. Các ngành, lĩnh vực đang có nhiều dịch chuyển như: dệt may, lắp ráp điện tử, thiết bị viễn thông, trang thiết bị y tế và dược phẩm thiết yếu, năng lượng, tài chính, bất động sản... Các cấu phần/công đoạn thượng nguồn hoặc gắn với công nghệ cao thường được dịch chuyển về

nước phát triển¹⁰, trong khi các công đoạn hạ nguồn như gia công, lắp ráp, công đoạn giá trị gia tăng thấp thường được dịch chuyển ra nhiều nước (bên ngoài Trung Quốc), nhằm phân tán rủi ro và tối ưu hóa chi phí sản xuất. Các hoạt động cạnh tranh trong thu hút đầu tư và tham gia chuỗi cung ứng giữa Việt Nam và các nước đang phát triển, nhất là các nước khu vực ASEAN - đang có sự tương đồng về thị trường, công nghệ, lao động, vùng nguyên liệu... sẽ diễn ra quyết liệt hơn.

Đối với An Giang, là tỉnh nông nghiệp, có lợi thế nổi trội về vùng nguyên liệu chế biến nông sản thực phẩm, nhưng cách xa trung tâm đầu mối sản xuất công nghiệp, tiêu thụ, xuất nhập khẩu lớn của cả nước (hiện là TP. HCM, vùng Đông Nam bộ), nên có thể cạnh tranh trong thu hút đầu tư và từ đó tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu ở ngành công nghiệp thực phẩm. Ngược lại, An Giang sẽ kém cạnh tranh hơn (so với nhiều tỉnh trong vùng ĐBSCL nằm gần vùng TP. HCM) trong thu hút đầu tư ở các ngành công nghiệp chế tác đang có nhiều dịch chuyển, thậm chí dịch chuyển ở các công đoạn hạ nguồn của chuỗi cung ứng toàn cầu. Bởi lẽ, An Giang còn thiếu hệ sinh thái cho phát triển các ngành công nghiệp chế tác, nhất là thiếu nhân lực chất lượng cao, lực lượng lao động có kỹ năng chuyên môn, dịch vụ logistics, hạ tầng giao thông kết nối đến các trung tâm tiêu thụ lớn trong nước và quốc tế...

Hơn nữa, sau khi Việt Nam tham gia các FTA thế hệ mới, thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu được mở rộng, cùng với KH&CN là yếu tố động lực hỗ trợ phát triển và thu hút được các nguồn đầu tư tư nhân, nhiều cơ hội đã được mở ra với kinh tế tỉnh An Giang, đặc biệt với các ngành kinh tế, các lĩnh vực có thế mạnh.

Chi riêng hiệp định Thương mại tự do Châu Âu (EU) - Việt Nam (EVFTA) sẽ thúc đẩy nhiều ngành sản xuất của Việt Nam, đặc biệt là nông nghiệp. Theo dự kiến, nhiều mặt hàng sẽ tăng đáng kể xuất khẩu từ nay đến năm 2025 như gạo (tăng 65%). Về thủy sản, dự báo 5 năm tới, nếu thẻ vàng được gỡ bỏ và tận dụng ưu đãi thuế quan theo EVFTA (có vị thế cạnh tranh tốt hơn), với kịch bản trên, dự báo kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang EU 5 năm tới sẽ ở mức 1,2-1,5 tỷ USD/năm. Như vậy, nhiều mặt hàng nông nghiệp chủ lực của tỉnh sẽ có cơ hội tăng xuất khẩu sang thị trường này. Tuy nhiên, những sản phẩm này sẽ phải vượt qua nhiều rào cản thương mại của EU.

Với các nước thuộc ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, một số mặt hàng xuất khẩu của tỉnh là nông sản chế biến, rau củ quả, thủy sản... được nhiều doanh nghiệp của các nước này kết nối giao thương với doanh nghiệp trong tỉnh để hợp tác phát triển nông nghiệp công nghệ cao, xúc tiến xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp chủ lực của tỉnh như lúa gạo, thủy sản, rau màu, trái cây đóng hộp...

Thứ hai, khủng hoảng dịch bệnh toàn cầu, đại dịch Covid-19, làm nhiều nước đánh giá lại sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, tăng cường năng lực tự chủ, xu hướng bảo hộ tiếp tục gia tăng và làm thay đổi xu hướng sản xuất, kinh doanh, tiêu thụ của nhiều ngành, lĩnh vực trên phạm vi toàn cầu, trong đó có những ngành quan trọng mà An Giang đang có tiềm năng, lợi thế, những ngành mũi nhọn của tỉnh như nông nghiệp,

¹⁰ Như Mỹ, Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc), Liên minh châu Âu (EU)...

thủy sản, công nghiệp thực phẩm, du lịch... Ngành du lịch có những thay đổi rất cơ bản, xuất hiện các xu hướng du lịch mới gắn với điểm đến an toàn, thân thiện, dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Ngành nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm càng yêu cầu khắt khe hơn về mặt chất lượng, tính minh bạch trong nguồn gốc, tính an toàn và bền vững của thực phẩm, do có tác động trực tiếp lên sức khỏe của con người. Đây là thách thức rất lớn cho tỉnh nếu không kịp thời đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế từ “chiều rộng” như hiện tại sang “chiều sâu” trong thời gian tới.

Thứ ba, phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, năng lượng tái tạo đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Xu thế đô thị hóa và phát triển đô thị thông minh ngày càng gia tăng. Thiên tai, dịch bệnh, BĐKH, ĐDSH, môi trường sinh thái, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, nhất là nguồn nước sông Mê Kông, đặt ra nhiều thách thức lớn chưa từng có cho phát triển bền vững, nhất là tỉnh đầu nguồn, có vai trò, vị trí chiến lược như tỉnh An Giang, đặc biệt là góp phần bảo đảm các an ninh lớn cho quốc gia, như an ninh lương thực, an ninh nguồn nước và an ninh biên giới trong bối cảnh thế giới và khu vực tiềm ẩn nguy cơ xung đột, bất ổn, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên.

Thứ tư, KH&CN, ĐMST và Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia. Dự báo CMCN 4.0 sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho các nước đang phát triển nâng cao trình độ công nghệ, năng lực sản xuất, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, dựa trên KH&CN và ĐMST. Tuy nhiên, CMCN 4.0 cũng đặt ra những thách thức trong giải quyết vấn đề việc làm, bất bình đẳng, phân hóa giàu nghèo. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội.

Thứ năm, khu vực Châu Á - Thái Bình Dương nói chung, Biển Đông nói riêng có vị trí trọng yếu trên bản đồ thế giới, là khu vực có các nền kinh tế phát triển mạnh và năng động của kinh tế toàn cầu, song tiềm ẩn nguy cơ xung đột, bất ổn, tranh chấp lãnh thổ, tài nguyên do cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nước lớn, nhất là cạnh tranh chiến lược trực tiếp giữa Mỹ và Trung Quốc. Gần đây là xung đột Nga - Ukraine, cũng đặt ra nhiều vấn đề về bảo đảm an ninh cho mỗi quốc gia, nhất là an ninh năng lượng và vấn đề khủng hoảng nhân đạo nếu có xung đột xảy ra.

Tỉnh An Giang có biên giới với Vương quốc Campuchia - nơi dòng sông Mê Kông bắt đầu chảy vào miền Tây Nam bộ, nơi có nhiều người Việt Nam sinh sống và làm việc. Do đó, bối cảnh mới vừa đòi hỏi An Giang phải phát triển nhanh, bền vững, bao trùm và thịnh vượng, thì phát triển KT-XH phải kết hợp chặt chẽ với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Thứ sáu, mối quan hệ láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Campuchia là mối quan hệ có tầm chiến lược và ngày càng phát triển, góp phần tăng cường kết nối vùng ĐBSCL nói chung, An Giang nói riêng với thị trường Campuchia

và rộng hơn là thị trường ASEAN. Khi đó, An Giang có thể phát triển trở thành trung tâm giao lưu, hợp tác kinh tế, đầu tư, trung tâm đầu mối xuất nhập khẩu cho vùng, phát triển sôi động các hoạt động kinh tế biên mậu qua các khu cửa khẩu kinh tế của tỉnh.

2. Bối cảnh tình hình trong nước

Sau 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành phát triển KT-XH. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội tăng lên.

Trong giai đoạn tới, nước ta cần tiếp tục tiếp tục tận dụng cơ hội dân số vàng. Tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh, là một động lực tăng trưởng kinh tế nội sinh và kích thích tiêu dùng rất quan trọng. Thành quả xây dựng nông thôn mới được củng cố, đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện. Khát vọng vì một Việt Nam thịnh vượng, ý chí tự lực, tự cường là sức mạnh nội sinh cho đất nước phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới.

Tuy nhiên, già hóa dân số nhanh dẫn đến áp lực lên hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế. Các yếu tố an ninh phi truyền thống, thiên tai, dịch bệnh, BĐKH... dự báo diễn biến khó lường, ngày càng tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống.

Trong thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã có rất nhiều các chủ trương, chính sách phát triển lớn, tác động sâu sắc đến định hướng phát triển KT-XH và tổ chức không gian đất nước thời kỳ quy hoạch.

Chính phủ tiếp tục thúc đẩy thực hiện nhanh và hiệu quả các mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế, với nhiệm vụ và giải pháp là tăng cường liên kết vùng, liên kết đô thị - nông thôn và phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn; lựa chọn địa phương, đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao. Đồng thời, triển khai thực hiện nhiều chủ trương, chính sách khác để tận dụng Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển mạnh mẽ kinh tế số, chuyển đổi số quốc gia, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tư nhân, hợp tác đầu tư nước ngoài... sẽ tác động mạnh đến định hướng phát triển và tổ chức không gian đất nước trong thời kỳ tới. Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính.

Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định

những yếu tố, điều kiện tác động đến các kịch bản phát triển tỉnh An Giang như sau:

- An Giang nằm trong *vùng động lực Cần Thơ - An Giang - Kiên Giang* (vùng động lực ĐBSCL):

Vùng động lực Cần Thơ - An Giang - Kiên Giang trải rộng khu vực tam giác Cần Thơ - Long Xuyên - Rạch Giá, bao gồm TP. Phú Quốc. Khu vực này trong giai đoạn 2011-2020 đóng góp gần 4% GDP và khoảng 2% thu ngân sách cả nước; giữ vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng suất lao động, hội nhập kinh tế của vùng ĐBSCL.

Vùng động lực Cần Thơ - An Giang - Kiên Giang nằm ở vị trí trung tâm của vùng ĐBSCL, có hành lang kinh tế ven biển phía Nam và đường Hồ Chí Minh, QL 1 đi qua. Hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối vùng và liên vùng đang được xây dựng, thúc đẩy khai thác lợi thế của vùng.

Định hướng của Chính phủ đối với Vùng là: xây dựng Vùng trở thành trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm quốc gia, công nghiệp phục vụ nông nghiệp; là trung tâm KH&CN về nông nghiệp quốc gia và các dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Phát triển vùng ĐBSCL theo mô hình đa trung tâm trên cơ sở phù hợp với các tiểu vùng sinh thái. Phát triển các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với khu vực đô thị, công nghiệp hiện hữu tại Cần Thơ, Bến Tre, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng và Cà Mau.

Trong giai đoạn đến năm 2030, xác định:

+ Hành lang dọc sông Tiền - sông Hậu là hành lang kinh tế, không gian văn hóa, hành lang ĐDSH, không gian cảnh quan sông nước mang tính đặc trưng của vùng. Định hướng phát triển cụm liên kết về lúa gạo, thủy sản và trái cây gắn với các đô thị sinh thái hai bên sông nhằm thúc đẩy chuyên môn hóa và hiện đại hóa nông nghiệp; phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đặc sắc của vùng Tây Nam Bộ.

+ Hành lang biên giới từ Long An đến Kiên Giang: Phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

+ Xây dựng hoàn thiện mạng lưới đường bộ cao tốc hỗ trợ phát triển các khu vực động lực phát triển của vùng, trong đó giai đoạn đến năm 2030 tập trung tăng cường kết nối với TP. HCM và quốc tế, trong đó có: trục cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn TP. HCM - Cần Thơ - Cà Mau, trục cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Long An - Kiên Giang, các trục cao tốc Đông - Tây: Châu Đốc - Trần Đề, Hà Tiên - Rạch Giá, Hồng Ngự - Trà Vinh, An Hữu - Cao Lãnh. Nâng cấp các luồng chính, bao gồm luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, luồng hàng hải Trần Đề. Nghiên cứu xây dựng cảng biển Sóc Trăng, đảm nhận vai trò là cảng cửa ngõ vùng ĐBSCL.

- An Giang nằm trong không gian *hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc*

Trăng. Đây là một trong tám hành lang kinh tế Đông - Tây của cả nước¹¹ được tập trung nguồn lực xây dựng trong giai đoạn 2021-2030. Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đi qua 4 tỉnh, gồm An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang và Sóc Trăng, có vị trí nằm ở trung tâm vùng ĐBSCL, là trục kinh tế, đô thị quan trọng của vùng. Theo đó, Chính phủ sẽ ưu tiên phát triển khu vực này thành trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp của vùng ĐBSCL. Riêng TP. Cần Thơ là trung tâm dịch vụ, thương mại, y tế, giáo dục - đào tạo, KH&CN, du lịch, công nghiệp chế biến của vùng; cung ứng các dịch vụ y tế, giáo dục có chất lượng cao có khả năng cạnh tranh ở cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế.

Các quy hoạch cấp quốc gia khác (theo Luật Quy hoạch) cũng xác định những yếu tố, điều kiện và các công trình, dự án cấp quốc gia tác động đến các kịch bản phát triển của tỉnh An Giang. Các kịch bản phát triển gắn với an ninh lương thực, kịch bản đô thị hóa, kịch bản/phương án phát triển khu, cụm công nghiệp tại tỉnh... phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Các chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh phải đảm bảo phù hợp, thống nhất với Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030. Việc lựa chọn kịch bản/phương án phát triển của tỉnh cũng phụ thuộc rất lớn vào yếu tố hạ tầng kết nối liên vùng, đặc biệt là tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng được xác định trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Bối cảnh vùng đồng bằng sông Cửu Long

Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 mở ra nhiều cơ hội mới cho vùng ĐBSCL phát triển, với mục tiêu: *“Đến năm 2030 trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới trên cơ sở phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, các hành lang kinh tế và các đô thị động lực tập trung các dịch vụ và công nghiệp đa dạng với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, thích ứng với BĐKH; phát triển kinh tế; kinh tế du lịch; tăng cường kết nối nội vùng, liên vùng, trong nước và quốc tế; chú trọng phát triển KH&CN và ĐMST; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo dựng môi trường sống bền vững, chất lượng sống tốt cho người dân gắn với bảo tồn các tài nguyên, hệ sinh thái; duy trì và tôn tạo bản sắc văn hóa độc đáo, đa dạng của các dân tộc; bảo đảm ổn định chính trị, quốc phòng và an ninh”*.

¹¹ Tám hành lang kinh tế Đông - Tây, bao gồm: Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, Hành lang kinh tế Lao Bảo - Đông Hà - Đà Nẵng, Hành lang kinh tế Mộc Bài - TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu, Hành lang kinh tế Điện Biên - Sơn La - Hòa Bình - Hà Nội, Hành lang kinh tế Cầu Treo - Vũng Áng, Hành lang kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn, Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Hành lang kinh tế Hà Tiên - Rạch Giá - Cà Mau.

Ngày 02/4/2022, Ban Chấp hành Trung ương ban Nghị quyết số 13-NQ/TW về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu: *“Đến năm 2030, xây dựng vùng ĐBSCL hiện đại, sinh thái, văn minh, phát triển nhanh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hóa sông nước; là trung tâm kinh tế nông nghiệp xanh, sản xuất hàng hóa lớn, chất lượng và giá trị gia tăng cao của quốc gia, khu vực và thế giới. Phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, các hành lang kinh tế và các đô thị động lực, tập trung các dịch vụ và công nghiệp đa dạng, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, thích ứng với BĐKH; phát triển mạnh kinh tế biển, kinh tế du lịch; tăng cường kết nối nội vùng, liên vùng, trong nước và quốc tế; chú trọng phát triển KH&CN và ĐMST; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo dựng môi trường sống bền vững, chất lượng sống tốt cho người dân gắn với bảo tồn các tài nguyên, hệ sinh thái; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa độc đáo, đa dạng của các dân tộc; củng cố quốc phòng và an ninh; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội”* và *“tầm nhìn đến năm 2045, vùng ĐBSCL là vùng phát triển hiện đại, nhanh và bền vững, toàn diện, sinh thái, văn minh, mang đậm bản sắc văn hóa sông nước; có trình độ phát triển khá so với cả nước; kết cấu hạ tầng KT-XH đồng bộ, hiện đại, phân bố hợp lý và thích ứng với BĐKH; kinh tế phát triển năng động, hiệu quả, cơ cấu phù hợp với điều kiện tự nhiên, ĐDSH, văn hóa và con người Nam Bộ; chất lượng cuộc sống của người dân ở mức cao; bản sắc văn hóa độc đáo, đa dạng của các dân tộc được gìn giữ và phát huy; quốc phòng và an ninh được tăng cường, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm”*.

Quy hoạch vùng ĐBSCL xác định một trong những chiến lược cơ bản nhất của vùng là phải tăng cường kết nối với vùng TP. HCM một cách nhanh chóng và hiệu quả, để giảm chi phí cho những luồng vận chuyển hàng hóa giữa vùng ĐBSCL và vùng TP. HCM, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho sự lan tỏa đầu tư, công nghiệp, kinh tế số, công nghệ số, khởi nghiệp sáng tạo từ TP. HCM về vùng ĐBSCL.

Liên kết chiến lược này được đưa ra trên cơ sở nhận định tình hình trong vài thập niên tới, ĐBSCL cùng với TP. HCM và Đông Nam bộ sẽ tiếp tục là vùng động lực kinh tế quan trọng nhất của cả nước (như Quy hoạch tổng thể Quốc gia đã xác định). Đông Nam bộ sẽ tập trung chủ yếu vào công nghiệp nặng và công nghiệp chế tạo, ĐBSCL có thế mạnh nổi trội về sinh thái, nông nghiệp và công nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp. Còn TP. HCM sẽ cung ứng các dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, logistics v.v. cho cả hai vùng kia. Chính sự phối hợp các thế mạnh nổi trội và đặc thù của ba khu vực - không phải là sự chia cắt, cát cứ - sẽ tạo ra sức mạnh cộng hưởng to lớn cho cả vùng Nam Bộ nói chung cũng như lợi thế cạnh tranh của từng vùng/tiểu vùng nói riêng.

Những diễn biến mới trong nền kinh tế và môi trường địa chính trị thế giới - đặc biệt là cuộc cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung và đại dịch Covid-19 - có thể đem đến nhiều cơ hội mới trong liên kết, hợp tác kinh tế, đầu tư, thương mại giữa vùng ĐBSCL và vùng Đông Nam bộ. Bên cạnh đó, những tiến triển trong nội tại Việt Nam - như sự hội nhập ngày một sâu rộng vào kinh tế thế giới, sự phát triển nhanh chóng của tầng lớp

trung lưu, sự phát triển công nghiệp của TP. HCM và Đông Nam bộ - cũng sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển mới. Tuy nhiên, đối với riêng vùng ĐBSCL trong giai đoạn tới, những cơ hội này - từ nguồn đầu tư tới thị trường tiêu thụ, từ lan tỏa công nghiệp đến cơ sở hạ tầng xuất nhập khẩu - đều sẽ được hiện thực hóa chủ yếu thông qua mối liên kết với vùng TP. HCM và Đông Nam bộ. Mặt khác, hiện chưa có cơ sở phân tích và có thể khẳng định việc vùng ĐBSCL có thể là một vùng kinh tế độc lập, với những mối quan hệ quốc tế trực tiếp, kênh xuất nhập khẩu riêng, hoàn toàn không phụ thuộc vào vùng TP. HCM.

Tận dụng thế mạnh quan trọng nhất trong thời kỳ 2021-2030 là kết nối với vùng TP. HCM, nên Quy hoạch vùng xác định hành lang phát triển trọng yếu nhất nằm giữa TP. Cần Thơ và TP. HCM. Sau 2030, mở rộng hành lang sang phía bắc, dọc theo trục sông Tiền, sông Hậu, kết nối với Campuchia và các nước Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS). Từng bước hình thành tam giác tăng trưởng Cần Thơ - TP. HCM - Bangkok, cũng như về phía đông ra biển, kết nối với các nước ASEAN và quốc tế. Tương lai xa có thể xác định kết nối hàng hải quốc tế qua cảng Trần Đề, tạo đường ra riêng cho vùng ĐBSCL.

Quy hoạch vùng ĐBSCL có những yếu tố, điều kiện có thể tác động đến phát triển tỉnh An Giang, đó là:

- Đề xuất xây dựng 8 trung tâm đầu mối ở các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau và TP. Cần Thơ với chức năng chính về logistics, nghiên cứu phát triển, đào tạo và chuyển giao công nghệ, thu gom, chế biến sâu, ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của Vùng. Mỗi trung tâm đầu mối là 1 phức hợp kinh tế nhằm tối ưu hóa các hoạt động chuỗi cung ứng liên quan đến nguồn nguyên liệu, sản xuất, chế biến, tiêu thụ và sinh sống của một khu vực vùng tỉnh. Quá trình sản xuất và vận hành có sự tham gia của tất cả các bên liên quan: nông dân, nhà sản xuất, công ty chế biến, doanh nhân, khu vực tư nhân, chính quyền địa phương. Trung tâm đầu mối còn có vai trò kết nối hiệu quả đến các trung tâm khu vực và quốc tế.

Với trung tâm đầu mối cấp vùng tại Long Xuyên sẽ là nơi sẽ hội tụ tất cả các loại công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp, làm động lực chính cho phát triển đô thị Long Xuyên.

Trung tâm đầu mối An Giang sẽ tập trung các sản phẩm về lúa gạo và thủy sản. Vùng nguyên liệu bao gồm Tứ giác Long Xuyên, Nam Sông Hậu và Đồng Tháp Mười, thậm chí Campuchia và Thái Lan. Như vậy, An Giang và các tỉnh liên quan thuộc Tứ giác Long Xuyên, Nam Sông Hậu và Đồng Tháp Mười cần có sự liên kết không gian, phát triển hệ thống cảng sông, đường thủy nội địa và đường bộ có liên quan đến trung tâm đầu mối lúa gạo và thủy sản này.

Thời gian qua, An Giang đã có kinh nghiệm liên kết tiểu vùng với các tỉnh trong khuôn khổ sáng kiến liên kết tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên và sáng kiến ABCD với Bến Tre, Cần Thơ và Đồng Tháp trong phát triển chuỗi giá trị sản phẩm lúa gạo. Các

kinh nghiệm đó cần được phát huy trong tương lai để phát triển các chuỗi giá trị sản phẩm lúa gạo và thủy sản cho trung tâm đầu mối ở An Giang.

Bên cạnh đó, các định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng của vùng ĐBSCL đều mang đến những cơ hội, những thuận lợi cho triển vọng và nhu cầu phát triển của tỉnh trong tương lai. Chẳng hạn:

- (1) Phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, kết hợp với dịch vụ, du lịch sinh thái, công nghiệp, trọng tâm là công nghiệp chế biến, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp.
- (2) Phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, thân thiện môi trường, trong đó chú trọng phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp. Đầu tư chiều sâu, hướng vào xuất khẩu đối với các nhóm ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với vùng nguyên liệu, các sản phẩm hóa chất và cơ khí phục vụ nông nghiệp.
- (3) Phát triển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao và công nghệ thông tin; khai thác tiềm năng phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.
- (4) Nâng cao tính tập trung, mật độ của các KCN, CCN tại các hành lang phát triển chính và khu vực động lực phát triển; gắn kết chặt chẽ với phát triển hệ thống đô thị, kết cấu hạ tầng liên kết vùng, liên vùng, quốc tế để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh.

** Triển vọng và nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực thế mạnh của tỉnh:*

Về nông nghiệp, hướng sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng, giá trị và giá trị gia tăng cao, thích ứng với BĐKH với các trọng tâm thủy sản, rau màu, cây ăn quả, lúa gạo, chăn nuôi. Triển vọng phát triển các ngành nông nghiệp sẽ thêm bền vững khi thực hiện đổi mới mô hình sản xuất và các chuyển đổi quan trọng khác như: chuyển đổi cơ cấu sản phẩm lúa gạo, lúa gạo dự trữ; hệ thống canh tác thích nghi với môi trường nhằm khai thác hiệu quả điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, hệ thống canh tác tổng hợp (vườn sinh thái đa tầng...); phát triển nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái cộng đồng; phát triển kinh tế tuần hoàn nhằm tạo dựng các liên kết cộng sinh giữa các chuỗi giá trị sản xuất để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và giảm chất thải ra môi trường; chuyển đổi phương thức và kỹ thuật canh tác (chuyên canh sang đa canh, truyền thống sang kỹ thuật cao)...

Về công nghiệp, có thể chia làm các nhóm chính. Cụ thể như sau:

- Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản gắn với vùng nguyên liệu, công nghiệp phụ trợ phục vụ nông nghiệp, cơ khí nông nghiệp: Những năm qua, về cơ bản vùng Đông Nam bộ đã phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế tạo, trong khi đó TP. HCM chuyển dịch mạnh về dịch vụ thương mại, nhất là tài chính, ngân hàng, công nghệ cao. Một số tỉnh ở gần TP. HCM vùng ĐBSCL như Long An, Tiền Giang đã hình thành và phát triển nhiều KCN chính nhờ sự chuyển dịch này, song với tỉnh An Giang, vì cách

xa vùng TP. HCM nên về cơ bản công nghiệp của tỉnh vẫn là chế biến nông thủy sản. Tỷ trọng của các ngành này sẽ gia tăng tỷ trọng trong những năm đầu, nhưng sẽ chững lại (và giảm dần) trong dài hạn;

- Công nghiệp nhẹ, lắp ráp, chế tạo khác: Tỷ trọng khối ngành này có thể tăng nhanh trong những năm đầu rồi chững lại trong dài hạn;

- Công nghiệp năng lượng tái tạo: trong giai đoạn đầu có thể phát triển năng lượng tái tạo, đem lại nguồn thu ngân sách và góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia;

- Công nghiệp xây dựng: Tỷ trọng của khối ngành này sẽ ngày một gia tăng trong thời gian dài.

Về dịch vụ, tỉnh có triển vọng để phát triển các trung tâm đầu mối, hỗ trợ dịch vụ, thương mại, trung tâm logistics phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu tại các đô thị lớn như Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu... và tại các khu kinh tế biên giới như Vĩnh Xương, Khánh Bình và Tịnh Biên. Các lĩnh vực thương mại bán lẻ có thể gia tăng trong thời gian đầu những năm 2021- 2030 nhưng không đóng vai trò chính. Kinh tế số, thương mại điện tử sẽ ngày càng phát triển nhanh và đóng góp quan trọng vào các hoạt động kinh tế, sản xuất - kinh doanh tại tỉnh. Về dài hạn, thử nghiệm các mô hình kinh tế mới khác, hơn nữa các thị trường lân cận, nhất là thị trường Campuchia.

Về phát triển văn hóa, xã hội: Quy hoạch vùng xác định An Giang là 1 trong 6 khu vực trọng điểm về phát triển văn hóa, xã hội của vùng ĐBSCL. Trong đó, Châu Đốc là 1 trong 3 trung tâm đặc biệt về văn hóa xã hội cấp vùng (cùng với Hà Tiên, Đất Mũi) Khu vực này sẽ có chính sách khuyến khích phát triển và ưu tiên kết nối hạ tầng để có thể trở thành những điểm đến hấp dẫn về bản sắc, những trung tâm du lịch quan trọng của vùng ĐBSCL.

Về phát triển không gian và tổ chức lãnh thổ trên địa bàn tỉnh: Trong thời gian tới, do yêu cầu thúc đẩy nhanh phát triển hạ tầng giao thông, phát triển các đô thị, KCN, trung tâm thương mại, trung tâm đầu mối và dịch vụ hỗ trợ; cùng với quá trình tái cơ cấu và phân công lao động giữa vùng Đông Nam bộ, TP. HCM và vùng ĐBSCL; tăng cường giao lưu kinh tế với các quốc gia thuộc khối ASEAN và tiểu vùng Mê Kông mở rộng... Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa tại tỉnh nói riêng và toàn vùng ĐBSCL nói chung sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn. Xu hướng chung là có quá trình dịch chuyển dân cư, lao động từ nông thôn ra thành thị trong nội tỉnh và ra khỏi tỉnh để đến TP. HCM, vùng Đông Nam bộ và các vùng khác để tìm kiếm cơ hội thu nhập, học tập tốt hơn cũng như hưởng các dịch vụ đa dạng hơn.

4. Bối cảnh Tiểu vùng Mê Kông mở rộng tác động đến vùng ĐBSCL, tỉnh An Giang và triển vọng, nhu cầu liên kết phát triển của địa phương

Tiểu vùng Mê Kông là khu vực năng động và phát triển nhanh ở Đông Nam Á. Trong hơn hai thập kỷ qua, nhiều khuôn khổ hợp tác Mê Kông đã được hình thành cả trong nội khối các nước Mê Kông và giữa Mê Kông với các nước đối tác. Những vấn đề chiến lược của Tiểu vùng với khu vực ĐBSCL nói chung và An Giang nói riêng là:

Thứ nhất, việc sử dụng nước thượng nguồn sông Mê Kông có quan hệ sinh tử tới tương lai phát triển vùng ĐBSCL. Nhìn chung, các hợp tác Mê Kông có nội dung khá toàn diện, từ lĩnh vực tạo thuận lợi thương mại và đầu tư, phát triển hạ tầng cơ sở, kết nối giao thông, y tế, giáo dục, môi trường, sử dụng nước, trong tiểu vùng. Hợp tác Mê Kông góp phần thúc đẩy liên kết kinh tế quốc tế, kết nối khu vực, an ninh lương thực và phát triển bền vững tiểu vùng, cũng như thu hút quan tâm của quốc tế tới tiểu vùng.

Thứ hai, các chương trình phát triển hạ tầng và liên kết sản xuất trong vùng Mê Kông là rất quan trọng. Trong đó, mối quan hệ láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện giữa Việt Nam và Campuchia là mối quan hệ có tầm chiến lược, Vùng đã có nhiều hoạt động hợp tác với Campuchia, về lâu dài cần chú trọng tăng cường kết nối về kinh tế, sản xuất và thị trường với Campuchia, đồng thời mới rộng với các đối tác khác như Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Mỹ, nhất là đối với sản xuất nông nghiệp mở rộng của ĐBSCL. Đặc biệt, một khía cạnh quan trọng nữa trong quan hệ tiểu vùng Mê Kông là việc xác định những trục liên kết vùng.

Hiện nay, có nhiều quan điểm về hướng tuyến liên kết vùng cho ĐBSCL như: liên kết chung với vùng TP. HCM và miền Đông qua trục TP. HCM - Phnompenh - Bangkok; liên kết riêng của vùng ĐBSCL qua trục sông Mê Kông sang Phompenh và liên kết qua tuyến xuyên Á ven biển, qua Cà Mau, Rạch Giá - Hà Tiên sang Preah Sihanouk rồi qua Bangkok. Trong đó, hướng tuyến liên kết riêng của vùng ĐBSCL qua trục sông Mê Kông sang Phompenh có ảnh hưởng trực tiếp lên các kịch bản phát triển cho tỉnh An Giang.

Ngoài ra, có nhiều khía cạnh khác tác động đến sự phát triển của ĐBSCL. Các khoản đầu tư hạ tầng giao thông gần đây trong GMS (ví dụ dọc theo Hành lang kinh tế phía Nam - với các tuyến thay thế trong Hành lang kinh tế phía Nam đi qua Preah Sihanouk từ các tỉnh phía nam của ĐBSCL đến Thái Lan, cũng như đến Phnom Penh qua TP. HCM và đến Bangkok) và các biện pháp hài hòa vận chuyển và thương mại liên quan (ví dụ, liên quan đến Hiệp định vận tải xuyên biên giới - CBTA, và các tiêu chuẩn vệ sinh và kiểm dịch thực vật - SPS) sẽ tiếp tục củng cố tăng trưởng thương mại khu vực, đặc biệt là các sản phẩm thực phẩm từ ĐBSCL.

** Triển vọng và nhu cầu liên kết phát triển giữa An Giang với Campuchia và các nước thuộc tiểu vùng Mê Kông*

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), thương mại song phương Việt Nam và Campuchia liên tục tăng trưởng với tốc độ trung bình cao, tăng bình quân kim ngạch thương mại hai chiều đạt 11,18%/năm giai đoạn 2011-2020, trong đó kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Campuchia tăng chậm hơn kim ngạch nhập khẩu. Theo số liệu của Bộ Thương mại Campuchia, Việt Nam hiện là nước có kim ngạch xuất khẩu hàng hoá nhiều nhất sang Campuchia (chiếm khoảng 24,5% thị phần), đứng thứ hai là Trung Quốc (chiếm khoảng 18% thị phần) và đứng thứ ba và thứ tư tương ứng là Thái Lan và Đài Loan. Năm 2020, mặc dù bị ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Campuchia vẫn đạt 5,31 tỷ USD, đến năm 2022 đạt 10,57 tỷ USD (số liệu của Việt

Nam). Trong đó, kim ngạch trao đổi qua biên giới chiếm tỷ trọng bình quân khoảng 90% trong tổng kim ngạch thương mại song thương. Hàng hóa giao thương qua biên giới giữa Việt Nam và Campuchia được tập trung trao đổi chủ yếu tại các cửa khẩu thuộc tỉnh An Giang và Tây Ninh, chiếm đến 95% kim ngạch xuất nhập khẩu của các tỉnh có chung biên giới với Campuchia.

Các kịch bản phát triển của tỉnh An Giang sẽ phụ thuộc rất lớn vào bối cảnh diễn ra hướng tuyến liên kết vùng cho ĐBSCL với Tiểu vùng Mê công và khu vực ASEAN, Trung Quốc, đặc biệt là hướng tuyến liên kết vùng qua trục sông Mê Kông sang Phompenh (như đã đề cập). Liên kết phát triển giữa tỉnh với Campuchia, từ đó đến thị trường các nước Mê Kông, ASEAN và Trung Quốc thông qua hành lang vận tải thủy (qua sông Tiền, sông Hậu), bộ kết nối với Campuchia nhằm phục vụ hàng hóa các tỉnh, TP. Cần Thơ, An Giang, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng.

Với lợi thế về cửa khẩu quốc tế đường sông với Campuchia, việc hình thành 1 trung tâm đầu mối cấp vùng tại Long Xuyên như Quy hoạch vùng ĐBSCL đề xuất sẽ là điều kiện thuận lợi để tỉnh phát huy các tiềm năng kinh tế nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm và các dịch vụ trung gian. Trung tâm đầu mối tại An Giang, với chuỗi giá trị về gạo, ngoài lượng gạo được sản xuất tại vùng Tứ giác Long Xuyên, dự kiến có thể thu hút lượng gạo khá lớn từ Campuchia về để chế biến phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Vì vậy, bên cạnh yêu cầu liên kết giữa các ngành, các tỉnh/thành phố, cần phát triển các mối liên kết dọc theo chuỗi giá trị, giữa các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, dịch vụ... trong trung tâm đầu mối với các đơn vị sản xuất trong nước, quốc tế, kể cả các doanh nghiệp, người sản xuất là nông dân, hộ gia đình. Nhiều doanh nghiệp, cá nhân ở tỉnh An Giang có mối quan hệ KT-XH trực tiếp, gắn bó tự nhiên với Campuchia, thông qua các hoạt động như mua bán nông sản hàng hóa (xuất khẩu rau, thủy sản, nhập khẩu lúa gạo, quan hệ về trao đổi lao động, giống thủy sản, sản phẩm chăn nuôi qua biên giới...).

5. Bối cảnh Campuchia và tác động đến phát triển tỉnh An Giang

Dân số Campuchia có khoảng 16,7 triệu người (năm 2020), với khoảng 25% dân số thành thị; với 58% dân số làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và nông nghiệp cũng chiếm tới gần 40% GDP của Campuchia, do đó phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. Quy mô thị trường Campuchia tương đối nhỏ, dân số ít, tỷ lệ đô thị hoá thấp.

Trong hai thập kỷ vừa qua (1999-2019), Campuchia đã trải qua quá trình chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế từ một quốc gia phát triển dựa chủ yếu vào nông nghiệp thành quốc gia phát triển dựa chủ yếu vào công nghiệp và dịch vụ với tốc độ tăng trưởng GDP đạt bình quân 7,7%/năm - là một trong những nước tăng trưởng nhanh nhất ở khu vực châu Á đang phát triển. Tốc độ tăng trưởng cao này phần lớn nhờ ba trụ cột quan trọng của nền kinh tế là xuất khẩu hàng may mặc, du lịch và xây dựng (hiện chiếm khoảng 70% GDP của Campuchia và 40% lao động làm việc trong nền kinh tế).

Quy mô nền kinh tế Campuchia đã tăng lên nhanh chóng từ 3,67 tỷ USD vào năm 2000 lên 11,23 tỷ USD năm 2010, và đạt 25,95 tỷ USD năm 2020. Vào năm 2015 với

GDP bình quân đầu người 1.203 USD, Campuchia đã trở thành nước thu nhập trung bình thấp. GDP bình quân đầu người liên tục tăng lên trong 30 năm qua, trừ năm 2020 bị giảm so với năm 2019. Những năm gần đây (trừ năm 2016), Campuchia vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế hơn 7%/năm, đạt được những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế - xã hội, chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao.

Mặc dù hợp tác giữa các tỉnh vùng biên của Campuchia và Việt Nam, trong đó có tỉnh An Giang, đã phát triển khá toàn diện, song tiềm năng hợp tác phát triển kinh tế cùng có lợi giữa các địa phương của hai bên còn rất lớn.

(1). Đối với lĩnh vực giao thông, hạ tầng giao thông ở các tỉnh vùng biên của hai nước còn nhiều hạn chế, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông đường bộ kết nối qua các cặp cửa khẩu có sự chênh lệch về quy mô, kỹ thuật. Sự khác biệt này làm hạn chế trong việc đi lại, vận chuyển hàng hóa giữa các địa phương biên giới và tới các trung tâm kinh tế lớn của cả hai nước. Tại nhiều cửa khẩu chính chủ yếu phục vụ các hoạt động thông quan của dân cư địa phương biên giới. Thực trạng này có thể thấy tiềm năng hợp tác phát triển hạ tầng giao thông kết nối đường bộ giữa hai nước còn rất lớn.

- Cửa khẩu chính Khánh Bình/Chrây Thum (tỉnh An Giang/Kân Đan): kết nối với cửa khẩu là QL91C (Việt Nam) đạt cấp IV và QL21 (Campuchia) đạt cấp IV.

- Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên/Phơ Nông Đon (tỉnh An Giang/Ta Keo); kết nối qua cửa khẩu QL91 (Việt Nam) đạt cấp IV và QL2 (Campuchia) đạt cấp III.

- Tuyến vận tải thủy Việt Nam - Campuchia qua cửa khẩu Thường Phước/Vĩnh Xương vừa là tuyến đường thủy nội địa vừa là tuyến quá cảnh nhằm trung chuyển hàng hóa từ các cảng biển khu vực phía Nam (cảng Sài Gòn, Thị Vải - Cái Mép) của Việt Nam qua Campuchia.

(2). Các lĩnh vực hợp tác thương mại, du lịch giữa các địa phương của hai nước hiện cũng chưa tương xứng với tiềm năng, nhất là trong bối cảnh hạ tầng giao thông, hạ tầng thương mại tại các khu vực cửa khẩu còn hạn chế; chính sách ưu đãi, thuận lợi hóa thương mại, du lịch còn nhiều bất cập. Theo đó, cơ hội hợp tác giữa các tỉnh vùng biên của hai nước trong những lĩnh vực kể trên còn rất lớn.

Hoạt động thương mại biên giới giữa 2 bên luôn được thực hiện theo thỏa thuận trong Hiệp định thương mại song phương đã cam kết giữa hai Chính phủ Việt Nam - Campuchia và thông lệ mua bán quốc tế. An Giang và các tỉnh biên giới bên Campuchia thường xuyên phối hợp: (i) Tổ chức các đoàn đến tham quan, học tập mô hình sản xuất nông, lâm nghiệp có hiệu quả kinh tế và hỗ trợ một số giống cây trồng, tổ chức thu mua các mặt hàng nông sản của nhân dân vùng biên giới; (ii) Tổ chức Hội chợ thương mại, nhằm giới thiệu sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam và Campuchia; (iii) Tạo điều kiện để doanh nghiệp và người dân hai nước có cơ hội mở rộng giao thương hàng hóa, XTTM và đầu tư; tạo điều kiện cho các nhà đầu tư hai bên tìm hiểu, liên kết, hợp tác sản xuất và tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở các điều ước quốc tế song phương và đa phương.

Về hàng hoá xuất nhập khẩu: Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu, mua bán, trao đổi qua biên giới chủ yếu là sắt thép, hàng dệt may, xăng dầu các loại, kim loại thường khác và sản phẩm từ chất dẻo, nguyên phụ liệu dệt may, da giày, sản phẩm từ sắt thép, giấy và các sản phẩm từ giấy, phân bón các loại, bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc, máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác... Đối với hàng hóa nhập khẩu, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu một số mặt hàng như hạt điều, cao su, hàng rau quả và phế liệu sắt thép.

Về quá cảnh hàng hóa, hai bên cho phép hàng hóa xuất khẩu đi nước thứ ba, hoặc nhập khẩu từ nước thứ ba về, hoặc hàng hóa vận chuyển từ một địa phương này sang một địa phương khác của một bên ký kết, được quá cảnh qua lãnh thổ bên ký kết kia, không bị gây trở ngại về mặt thời gian, không bị thu các khoản phí không cần thiết.

Khung khổ pháp lý về thương mại song phương chưa hoàn thiện, nhất là Hiệp định Thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia vẫn chưa được hoàn thiện. Việc thực thi các văn kiện hợp tác, kết nối về thương mại giữa hai nước trên thực tế chưa đạt hiệu quả như mong muốn. Việc phối hợp xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch chung về thương mại chưa hiệu quả. Nhiều văn kiện ký kết trước đây được tuy đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc gia hạn nhưng chưa đáp ứng yêu cầu hợp tác của hai nước trong bối cảnh mới.

Những khó khăn trong hợp tác, kết nối thương mại: Cơ sở hạ tầng thương mại biên giới gồm đường giao thông nối các cửa khẩu vào nội địa, kho bãi còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng gia tăng kim ngạch thương mại song phương. Tình trạng vận chuyển hàng nhập lậu qua biên giới tiếp tục diễn biến phức tạp. Hàng hóa Việt Nam xuất sang Campuchia vấp phải sự cạnh tranh gay gắt với hàng hóa Thái Lan, Trung Quốc.

Giao thương hai nước còn nhiều dư địa. Việt Nam hiện là thị trường xuất khẩu lớn thứ năm toàn cầu (thứ ba Châu Á) của Campuchia, chiếm 5% tổng giá trị xuất khẩu của Campuchia. Việt Nam cũng là thị trường nhập khẩu lớn của Campuchia (đứng thứ ba, chỉ sau Thái Lan và Trung Quốc) với tổng giá trị lên đến 16,4% tổng giá trị nhập khẩu của Campuchia.

Việt Nam có tiềm năng lớn về gia tăng xuất khẩu hàng tiêu dùng sang Campuchia do ngành sản xuất công nghiệp hàng tiêu dùng của Campuchia chưa phát triển, quy mô rất nhỏ bé trong khi tất cả các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài đều tập trung vào các ngành công nghiệp may mặc, giày dép, nhà hàng, khách sạn. Cho đến nay, hầu như toàn bộ hàng hoá tiêu dùng ở Campuchia đều phải nhập khẩu. Bên cạnh đó, Campuchia hầu như không áp dụng chính sách bảo hộ sản xuất đối với hàng tiêu dùng, hàng hoá nhập khẩu vào Campuchia không bị giới hạn bởi hạn ngạch, yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật không cao như các nước phát triển (trừ một số mặt hàng phải xin giấy phép của các Bộ chủ quản như tân dược, thuốc bảo vệ thực vật, hoá chất, v.v...).

(3). Về hợp tác đầu tư

Sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, xã hội và văn hóa; gần gũi về địa lý đã tạo thuận lợi về hoạt động trao đổi kinh tế, thương mại; hoạt động đi lại, lao động và doanh

ngành đầu tư giữa hai nước. Qua đó đã thu hút nhiều nhà đầu tư của Việt Nam tìm kiếm cơ hội đầu tư tại Campuchia. Dù vậy, hợp tác đầu tư vẫn còn những khó khăn:

Kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, thương mại và trình độ khoa học - công nghệ của hai bên còn nhiều hạn chế so với các nước trong khu vực. Lao động nông nghiệp tại hai nước chủ yếu sống ở các vùng nông thôn, vùng xa, vùng nghèo, năng suất lao động thấp... gây khó khăn cho việc triển khai các dự án, cũng như hiệu quả của các dự án hợp tác.

Thu hút đầu tư khu vực biên giới còn chậm, do chính sách ưu đãi cho sản xuất công nghiệp tại các cửa khẩu chưa hấp dẫn nhà đầu tư. Bên cạnh đó, đa số các khu vực biên giới hai nước là vùng nghèo, trình độ phát triển thấp, nên việc thu hút nhân lực chất lượng cao gặp nhiều khó khăn.

(4). Về hợp tác lĩnh vực nông nghiệp, các tỉnh biên giới của Campuchia hiện chưa khai thác hết các tiềm năng, lợi thế lớn về đất đai, lao động; còn gặp nhiều khó khăn trong đầu tư, sản xuất, chế biến và phân phối nông sản. Trong khi đó, nhiều doanh nghiệp Việt Nam có thế mạnh trong những lĩnh vực này. Do vậy, nếu các tỉnh vùng biên của hai nước tiếp tục thúc đẩy hợp tác và phía Campuchia quan tâm hơn nữa việc giải quyết những bất cập trong cấp phép các dự án sử dụng đất nông nghiệp cho các nhà đầu tư Việt Nam... thì hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp còn phát triển mạnh mẽ hơn nữa.

(5). Ngoài các lĩnh vực nêu trên, các địa phương của Việt Nam và Campuchia còn có tiềm năng hợp tác lớn trong các lĩnh vực khác như viễn thông, tài chính - ngân hàng, giáo dục, đào tạo, y tế, biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên... theo Quy hoạch tổng thể kết nối 02 nền kinh tế Campuchia - Việt Nam đến năm 2030. Dù vậy, những kết quả đạt được trong hợp tác kinh tế, văn hóa, du lịch chưa tương xứng với tiềm năng và mong muốn. Một số ngành nghề, lĩnh vực chưa chủ động trao đổi hợp tác theo tinh thần văn bản đã ký kết giữa hai bên. Cả hai nước đều đối mặt những thách thức lớn từ biến đổi khí hậu, nước biển dâng và các thách thức môi trường khác đe dọa sản xuất nông nghiệp do việc khai thác nguồn nước sông Mê Kông thiếu trách nhiệm của các quốc gia thượng nguồn như Trung Quốc.

(6). Hợp tác về quốc phòng - an ninh: hai bên coi nhau là đối tác trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc của mỗi nước; đặc biệt chú trọng quan hệ quốc phòng ở khu vực biên giới, lấy quan hệ biên phòng giữa hai nước làm trung tâm, tăng cường giao lưu qua lại hai bên biên giới. Nhờ có sự phối hợp tốt giữa các cơ quan chức năng nên quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội của hai bên đều được giữ vững, góp phần tích cực vào việc tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa hai nước, đặc biệt giữa các tỉnh của hai nước có chung đường biên giới.

Quan hệ hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng - an ninh hai nước được thực hiện trên cơ sở phối hợp công tác giữa các đơn vị chức năng của Việt Nam với các lực lượng quân

lý, bảo vệ biên giới của Campuchia¹² trong công tác quản lý cửa khẩu, bảo vệ biên giới và phòng, chống tội phạm. Nhờ vậy, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới hai bên cơ bản ổn định, các tôn giáo hoạt động đúng pháp luật, người dân yên tâm lao động sản xuất, chấp hành nghiêm các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; nhân dân tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ biên giới. Các tỉnh biên giới hai bên duy trì tốt công tác đối ngoại với lực lượng bảo vệ biên giới hai bên trong phối hợp quản lý, bảo vệ biên giới, mốc giới, phòng chống vượt biên, xâm nhập và các hành vi vi phạm khác trên khu vực biên giới.

Công tác phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền hai nước tại một số địa phương chưa hoàn thành đúng tiến độ mà hai bên đề ra. Điều này làm chậm tiến độ hợp tác song phương trong việc nâng cấp cửa khẩu, phát triển, kết nối hạ tầng giao thông.

6. Triển vọng và nhu cầu liên kết phát triển giữa tỉnh An Giang và các địa phương trong nước

Hiện nay giữa tỉnh An Giang và các tỉnh, thành khác của Việt Nam có kết nối bằng đường bộ, đường thủy nội địa và đường biển. Hầu hết hàng hóa của tỉnh được vận chuyển bằng đường bộ và đường thủy tới TP. HCM, từ đó sẽ tiếp tục vận chuyển đi các vùng khác của Việt Nam bằng đường bộ, đường thủy và đường biển (qua các cảng ở TP. HCM và Cái Mép - Thị Vải).

Tỉnh có quan hệ đầu tư, thương mại, di cư và du lịch đặc biệt với TP. HCM và vùng Đông Nam Bộ. TP. HCM có ảnh hưởng lớn đến thương mại và các hoạt động kinh tế của tỉnh. Cho đến nay, tỉnh vẫn phụ thuộc rất nhiều vào TP. HCM trên nhiều thị trường yếu tố sản xuất, đầu ra sản phẩm chính của tỉnh, cũng như các dịch vụ logistics liên quan. Phần lớn các nguyên vật liệu, thiết bị cần thiết cho các ngành sản xuất đều được nhập khẩu qua TP. HCM. Với lợi thế địa kinh tế và tiềm lực kinh tế, nhiều hoạt động kinh doanh tại TP. HCM có liên quan đến chặt chẽ với tỉnh.

TP. HCM cũng đang trong quá trình xây dựng quy hoạch với định hướng nổi bật là phát triển TP. HCM thành đô thị thông minh; phát triển Khu đô thị sáng tạo phía Đông và Khu đô thị biển Cần Giờ với ngành kinh tế chính là du lịch; trở thành hạt nhân, có vai trò liên kết và hỗ trợ các đô thị trong vùng cùng phát triển; là trung tâm giao thương quốc tế của vùng và quốc gia; là trung tâm văn hóa, tri thức sáng tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, công nghiệp công nghệ cao tầm khu vực; trung tâm du lịch, tài chính - thương mại và dịch vụ logistics tầm quốc tế. Đây là cơ hội và liên kết là một tiềm năng quan trọng bậc nhất thúc đẩy phát triển tỉnh An Giang nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung nhanh hơn.

- Triển vọng về hợp tác với các tỉnh trong vùng ĐBSCL có biên giới với Campuchia là Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An để phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, phát triển kinh tế biên giới khu vực Tây Nam của Tổ Quốc, đồng thời, đảm bảo quốc

¹² Gồm: Bộ Tư lệnh Lục quân, Bộ Tư lệnh Hiến binh, Cục Biên giới thuộc Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội Hoàng gia, Tổng cục Công an quốc gia và Tổng cục Di trú thuộc Bộ Nội vụ Campuchia.

phòng an ninh. Triển vọng này khá phù hợp với định hướng phát triển hành lang biên giới từ Long An đến Kiên Giang của Quốc gia, của vùng ĐBSCL (phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh). Trong đó, mối liên kết, hợp tác giữa An Giang và Đồng Tháp là rất quan trọng để cùng phát huy các tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý “đầu nguồn” sông Tiền, đều nằm trên các trục hành lang chiến lược của vùng (hành lang thủy sông Tiền, trục N1- tuyến biên giới), đặc biệt là liên kết, hợp tác giữa 2 khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương (An Giang) và Thường Phước (Đồng Tháp).

+ Khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) An Giang: Tháng 12/2020, Thủ tướng Chính phủ vừa đồng ý lựa chọn 8 KKTCK trọng điểm để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn NSNN giai đoạn 2021 - 2025. Trong đó có KKTCK tỉnh An Giang.

+ KKTCK Đồng Tháp: Tổng diện tích 319,36 km², được xác định là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, gồm công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông lâm ngư nghiệp gắn với các cửa khẩu quốc tế Thường Phước và Dinh Bà.

+ KKT Hà Tiên: Theo quy hoạch, các khu chức năng thuộc kinh tế cửa khẩu Hà Tiên được hình thành trên diện tích 100ha, là khu kinh tế tổng hợp, đa chức năng; trong đó lĩnh vực mũi nhọn là phát triển kinh tế cửa khẩu, chú trọng du lịch, thương mại.

+ KKT Long An: Tổng diện tích tự nhiên là 130,8 km², gồm 1 cửa khẩu quốc tế Bình Hiệp và 1 cửa khẩu phụ Long Khốt. Đến nay có 1 dự án FDI có vốn đầu tư 65 triệu USD trên diện tích 16,9ha.

- Triển vọng liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố dọc hành lang sông Tiền, sông Hậu để kết nối vùng ĐBSCL với Campuchia qua hành lang vận tải thủy kết nối với Campuchia (tuyến sông Mê Kông) nhằm phục vụ hàng hóa các tỉnh, thành phố, bao gồm các tuyến sông Hậu (cửa Định An - Biên giới Campuchia cấp ĐB, dài khoảng 211 km); tuyến sông Hậu (Cửa tiểu - biên giới Campuchia cấp ĐB, dài khoảng 251 km); sông Cỏ Chiên; sông Hàm Luông và các tuyến kết nối khác... cũng như các tỉnh dọc hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng để phát huy giao thương quốc tế tại khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên (hướng sang Campuchia) và cảng biển Trần Đề (hướng ra Biển Đông).

- Triển vọng liên kết hợp tác với các tỉnh trong vùng để xây dựng vùng nguyên liệu phục vụ trung tâm đầu mối (TTĐM) nông nghiệp. An Giang có thể liên kết với TTĐM tổng hợp ở Tp. Cần Thơ và 06 TTĐM nông nghiệp cấp vùng với chức năng nông nghiệp kết hợp các dịch vụ liên quan đến logistics ở các tỉnh Bến Tre, Kiên Giang; Cà Mau; Đồng Tháp; Hậu Giang và Sóc Trăng. Năm trọt trong vụ lúa, nên TTĐM này chủ yếu tập trung các sản phẩm về lúa gạo và thủy sản. Vùng nguyên liệu bao gồm Tứ giác Long Xuyên, Nam Sông Hậu và Đồng Tháp Mười, thậm chí Campuchia và Thái Lan. Điểm đặc biệt cho An Giang là chủng loại mặt hàng phong phú và số lượng nhiều ở các thời điểm khác nhau, tạo điều kiện tốt cho các hoạt động thương mại và duy trì tăng trưởng.

CHƯƠNG II:

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH AN GIANG

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Thực trạng phát triển kinh tế

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Thời kỳ 1991-1995 tăng trưởng kinh tế bình quân 10,9%/năm; thời kỳ 1996-2000 tăng bình quân 6,9%/năm; tính cả thời kỳ 1991-2000 GRDP tăng bình quân 8,6%/năm. Cơ cấu kinh tế có chuyển dịch đáng kể, năm 1990 khu vực nông lâm thủy sản chiếm 59,5%, năm 1995 giảm còn 53,5%, và năm 2000 tiếp tục giảm còn 41,5%; bù vào đó là phát triển nhanh khu vực thương mại - dịch vụ và khu vực công nghiệp - xây dựng. Hơn nữa, cơ cấu nội bộ của khu vực nông nghiệp cũng có chuyển biến tích cực theo hướng sản xuất đa canh trong trồng trọt, đặc biệt là khai thác tiềm năng, lợi thế về nuôi thủy sản nước ngọt; góp phần làm thay đổi cơ cấu xuất khẩu của tỉnh với giá trị xuất khẩu thủy sản chiếm 45-50% những năm 1995-2000. Nhờ đó, GRDP bình quân đầu người tăng nhanh từ 0,65 triệu đồng/năm (1990) lên gần 3 triệu đồng/năm (1995) và 4,5 triệu đồng/năm (2000).

Giai đoạn 20 năm 2000-2020:

Kinh tế duy trì được tốc độ tăng trưởng cao, bình quân 7,3%/năm giai đoạn 2001-2020, cao hơn mức bình quân chung của cả nước (6,4%/năm), nhờ đó GRDP bình quân đầu người đã tăng nhanh từ 4,5 triệu đồng/năm (2000) lên 15,8 triệu đồng/năm (2010) và 46,6 triệu đồng/năm (2020). Cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động đều chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp, tăng nhanh khu vực phi nông nghiệp. Đến nay, khu vực công nghiệp, thương mại - dịch vụ đã chiếm hơn 60% tổng GRDP, 70% tổng lao động đang làm việc trong nền kinh tế.

Thời kỳ 2011-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của tỉnh là 4,9%/năm, thấp hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của vùng (6,6%/năm¹³). Phần trăm đóng góp của tỉnh An Giang vào tăng trưởng kinh tế của Vùng thời kỳ 2011-2020 là 8%¹⁴.

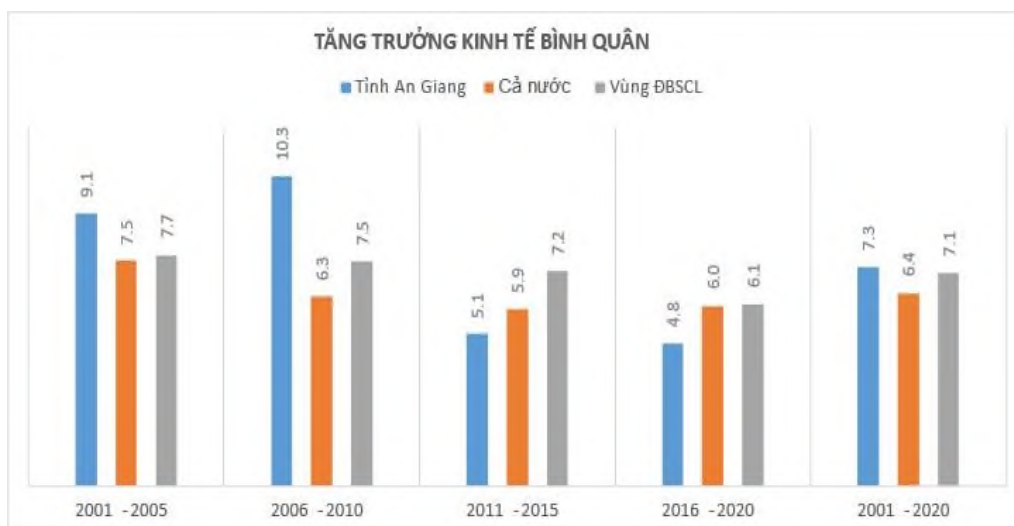
Quy mô nền kinh tế của tỉnh (GRDP theo giá hiện hành) năm 2020 là 88.758 tỷ đồng, chiếm 9,1% của vùng (GRDP của vùng là 978.661 tỷ đồng¹⁵). Trong đó, giá trị GRDP khu vực nông, lâm, thủy sản của tỉnh chiếm khoảng 10% GRDP khu vực nông, lâm, thủy sản của vùng; khu vực công nghiệp - xây dựng của tỉnh chiếm khoảng 5% của vùng; khu vực dịch vụ của tỉnh chiếm khoảng 12% của vùng.

¹³ Theo xử lý tổng hợp Niên giám thống kê các tỉnh trong vùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của vùng thời kỳ 2011-2015 là 7,1%/năm, thời kỳ 2016-2020 là 6,1%/năm, thời kỳ 2011-2020 là 6,6%/năm.

¹⁴ Chênh lệch GRDP (theo giá so sánh 2010) năm 2020 so với năm 2010 của vùng là 259,5 ngàn tỷ đồng; trong đó, phần đóng góp của tỉnh An Giang là 21 ngàn tỷ đồng, tương ứng phần trăm đóng góp là 8%.

¹⁵ Tổng hợp các niên giám thống kê các tỉnh trong vùng, GRDP toàn vùng (theo giá hiện hành) năm 2020 là 978.661 tỷ đồng, trong đó: GRDP khu vực nông, lâm, thủy sản là 312.336 tỷ đồng, GRDP khu vực công nghiệp - xây dựng là 258.649 tỷ đồng, GRDP khu vực dịch vụ là 351.650 tỷ đồng.

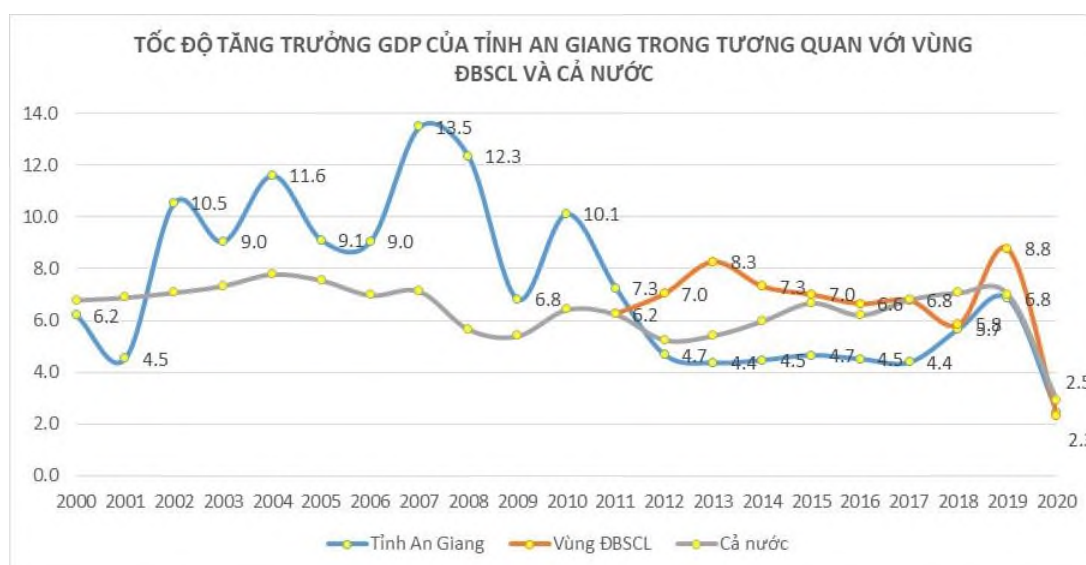
Hình 12: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh giai đoạn 2001-2020



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Đạt được những thành tựu trên là nhờ tinh biết phát huy các tiềm năng, lợi thế về mặt tự nhiên (địa hình, thổ nhưỡng, nguồn nước ngọt, đa dạng sinh học...) để phát triển mạnh mẽ nền nông nghiệp hàng hóa với các sản phẩm chủ lực như lúa gạo, cá tra, rau màu... Đến nay, nông nghiệp đã khẳng định là nền tảng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế, là ngành kinh tế chủ đạo của địa phương; thủy sản là ngành đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu, xây dựng hình ảnh/giá trị của tỉnh. Có thể nói, những thành tựu trên là vô cùng to lớn, góp phần quan trọng vào sự ổn định và phát triển KT-XH của tỉnh.

Hình 13: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2000-2020

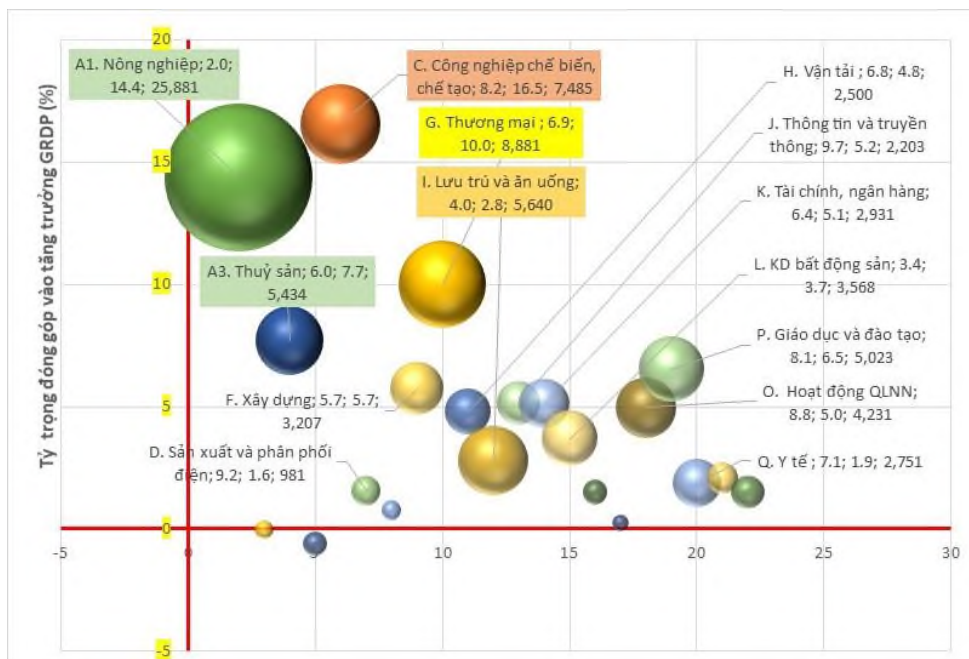


Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

- Phân tích cấu trúc nền kinh tế 10 năm 2011-2020 cho thấy nổi lên vai trò quan trọng của 05 ngành: nông nghiệp (sản xuất lúa), thủy sản (nuôi cá tra), công nghiệp chế

biển (mà chủ lực là xay xát gạo, chế biến cá tra¹⁶), thương mại (bán lẻ hàng hóa và các dịch vụ tiêu dùng) và du lịch (lưu trú và ăn uống) trên cả 2 phương diện lớn: (1) đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh và (2) đóng góp vào quy mô nền kinh tế tỉnh. Theo đó, trong giai đoạn 2011-2020, thứ tự đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh là: ngành công nghiệp chế biến (16,5%) - nông nghiệp (14,4%) - thương mại (10,0%) - thủy sản - dịch vụ lưu trú, ăn uống; thứ tự đóng góp vào quy mô GRDP của nền kinh tế là: nông nghiệp (30%) - thương mại (10%) - công nghiệp chế biến (8,5%) - thủy sản - dịch vụ lưu trú, ăn uống. Một dấu hiệu tích cực là vai trò đóng góp của các ngành vào tăng trưởng kinh tế gần đây đã có thay đổi, nhất là đối với 2 ngành công nghiệp chế biến và thương mại, thủy sản. Tuy vậy, ngành du lịch lại suy giảm vai trò đóng góp gần đây, dù được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

Hình 14: Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của các ngành giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

- Giai đoạn này chứng kiến sự suy giảm của ngành nông nghiệp, song nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn nhất¹⁷ trong nền kinh tế của tỉnh. Thủy sản mang lại giá trị xuất khẩu lớn nhất nhì cho tỉnh (chiếm 40% kim ngạch xuất khẩu cả giai đoạn 2011-2020), nhưng lại phụ thuộc rất lớn vào thị trường đầu ra của ngành chế biến xuất khẩu và nghề nuôi thủy sản không còn sôi động như trước đây, trong đó nuôi tôm đang suy thoái¹⁸.

Khu vực công nghiệp được mở rộng, đa dạng hơn nhờ làn sóng lan tỏa công nghiệp

¹⁶ Phân tích nội bộ khu vực công nghiệp chế biến cho thấy phân ngành chế biến thực phẩm (thường được biết là chế biến lương thực - thực phẩm) chiếm phần lớn trong tỷ trọng GRDP, cụ thể: năm 2010 chiếm 68,4%, năm 2015 chiếm 50,4% và năm 2020 là 49,7%.

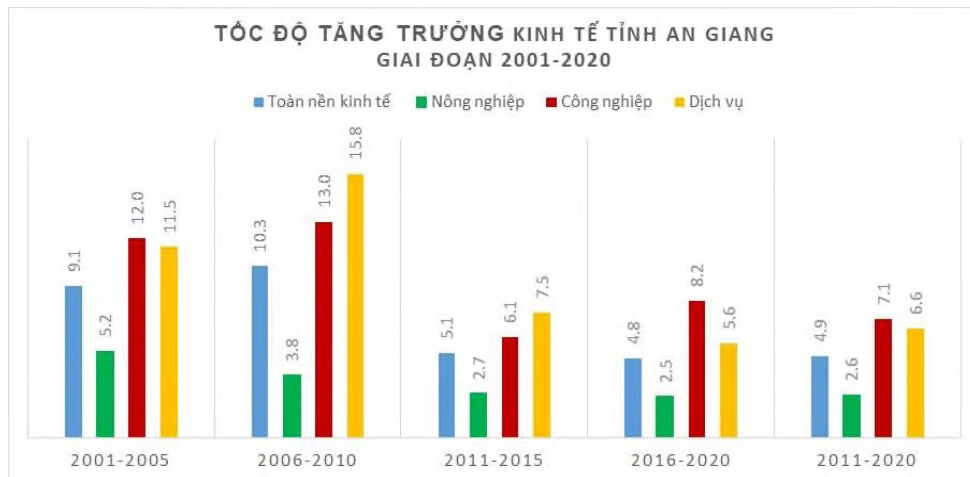
¹⁷ Chiếm lớn nhất trong cơ cấu GRDP năm 2020 là ngành nông nghiệp (chiếm 30%), thứ hai là ngành thương mại (chiếm 10%), thứ ba là ngành công nghiệp chế biến (chiếm 8,5%), thứ tư và thứ năm là 02 ngành thủy sản và du lịch (chiếm khoảng 06%).

¹⁸ Diện tích nuôi tôm năm 2015 là 346ha, năm 2018 còn 130ha, năm 2020 chỉ còn 18ha.

từ vùng TP. HCM, tiếp tục có đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm tại tỉnh trong giai đoạn khó khăn của ngành nông nghiệp. Mặc dù, ngành chế biến lương thực - thực phẩm được cho là có tiềm năng, lợi thế lớn nhất cũng chỉ tập trung ở xay xát lau bóng gạo, cá tra phi lê đông lạnh, trong khi nhiều sản phẩm chế biến tinh chưa nhiều, kém cạnh tranh trên thị trường. Cho đến nay, tỉnh An Giang vẫn chưa định hình bền vững các cụm liên kết công nghiệp ngay chính 02 ngành hàng truyền thống của mình, đó là ngành chế biến cá tra và lúa gạo.

Khu vực dịch vụ, tình kỳ vọng du lịch và kinh tế biên mậu (qua khu kinh tế cửa khẩu An Giang) là động lực mới cho tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020 trong bối cảnh suy giảm của ngành nông nghiệp. Song tình hình thu hút đầu tư vào các khu kinh tế cửa khẩu của tỉnh trong 10 năm qua là chưa nhiều, chưa phát huy tốt lợi thế biên giới để phát triển kinh tế. Ngành du lịch có phát triển, nhưng rất bấp bênh, chưa có đóng góp nhiều vào thu ngân sách trên địa bàn, song ngành này đòi hỏi nguồn lực đầu tư rất lớn, nên mục tiêu trở thành “ngành kinh tế mũi nhọn” là chưa đạt.

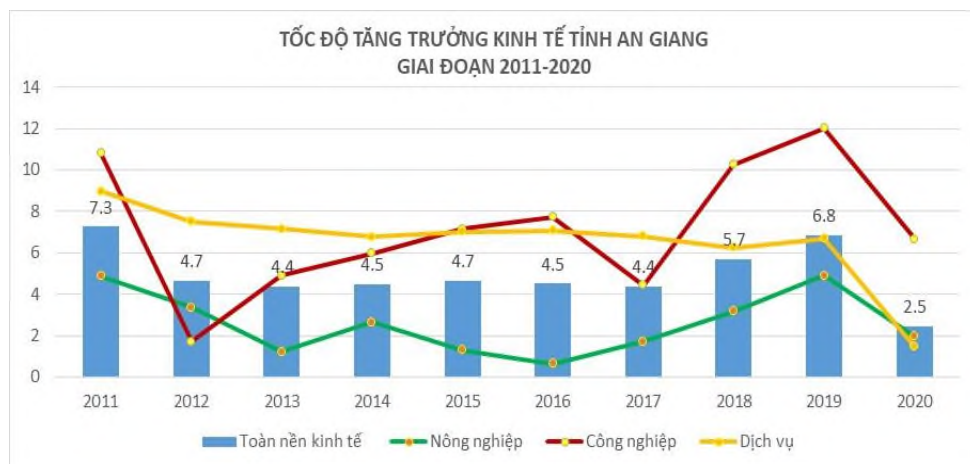
Hình 15: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh giai đoạn 2001-2020



Giai đoạn 2001-2005 và 2006-2010, tăng trưởng kinh tế tính theo giá so sánh năm 1994. Giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020, tăng trưởng kinh tế tính theo giá so sánh năm 2010.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Hình 16: Tốc độ tăng trưởng kinh tế tỉnh giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Bảng 9: GRDP (giá hiện hành) phân theo ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020

Tên chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng sản phẩm trong tính GRDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng	33.485	44.638	47.637	51.903	56.643	60.466	65.467	70.720	78.152	84.940	88.758
KV I (Nông, lâm, thủy sản)	"	15.732	22.338	21.803	22.473	24.064	24.811	25.794	26.575	28.637	30.217	31.706
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	"	13.559	19.487	18.714	19.078	20.338	21.028	21.763	22.240	23.267	24.212	25.881
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	"	164	173	216	272	307	314	330	373	379	382	391
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản	"	2.009	2.678	2.873	3.123	3.419	3.469	3.701	3.962	4.991	5.623	5.434
KV II (Công nghiệp, xây dựng)	"	4.167	4.843	5.510	5.844	6.471	7.040	7.753	8.729	10.243	11.756	12.755
Công nghiệp	"	2.911	3.226	3.955	4.212	4.699	5.108	5.676	6.353	7.501	8.817	9.548
B. Khai khoáng	"	169	165	166	181	215	297	359	384	462	547	658
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	2.375	2.630	3.241	3.460	3.801	3.997	4.454	5.064	6.050	7.080	7.485
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	"	176	211	274	360	456	572	577	595	645	801	981
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	191	220	274	211	227	242	286	310	344	389	424
F. Xây dựng	"	1.256	1.617	1.555	1.632	1.772	1.932	2.077	2.376	2.742	2.939	3.207
KV III (Dịch vụ)	"	12.482	15.970	18.783	21.780	24.307	26.600	29.669	32.957	36.466	39.878	41.052
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	"	2.206	2.881	3.645	4.229	4.936	5.598	6.169	6.971	7.756	8.477	8.881
H. Vận tải kho bãi	"	865	1.039	1.183	1.362	1.496	1.565	1.748	1.992	2.181	2.406	2.500
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	"	1.933	2.648	3.004	3.407	3.754	4.139	4.836	5.107	5.735	6.356	5.640
J. Thông tin và truyền thông	"	849	927	1.036	1.271	1.444	1.601	1.725	1.888	2.066	2.206	2.203
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	"	1.153	1.485	1.712	1.927	2.031	2.157	2.323	2.481	2.562	2.806	2.931

Tên chỉ tiêu	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		1.534	1.813	2.035	2.315	2.456	2.575	2.762	2.959	3.078	3.332	3.568
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		186	253	304	358	404	424	471	528	580	638	694
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		112	134	155	174	192	208	217	241	254	280	275
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc		1.014	1.496	1.849	2.156	2.477	2.718	2.978	3.214	3.673	3.929	4.231
P. Giáo dục và đào tạo		1.358	1.767	2.115	2.395	2.706	3.002	3.362	3.814	4.273	4.705	5.023
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		372	505	584	857	939	1.005	1.325	1.851	2.231	2.490	2.751
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		435	494	550	627	687	747	801	869	939	1.010	1.114
S. Hoạt động dịch vụ khác		465	528	611	702	785	861	952	1.042	1.138	1.243	1.241
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	1.104	1.487	1.541	1.806	1.801	2.015	2.251	2.459	2.806	3.089	3.245

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Bảng 10: Cơ cấu GRDP tỉnh

Đơn vị tính: %

STT	Ngành kinh tế	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ		100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
I. Phân theo khu vực												
1	Khu vực I	46,98	50,04	45,77	43,30	42,48	41,03	39,40	37,58	36,64	35,57	35,72
2	Khu vực II	12,44	10,85	11,57	11,26	11,42	11,64	11,84	12,34	13,11	13,84	14,37
	<i>Riêng Công nghiệp</i>	<i>8,69</i>	<i>7,23</i>	<i>8,30</i>	<i>8,12</i>	<i>8,30</i>	<i>8,45</i>	<i>8,67</i>	<i>8,98</i>	<i>9,60</i>	<i>10,38</i>	<i>10,76</i>
3	Khu vực III	37,28	35,78	39,43	41,96	42,91	43,99	45,32	46,60	46,66	46,95	46,25
4	Thuế SP trừ trợ cấp sản phẩm	3,30	3,33	3,23	3,48	3,18	3,33	3,44	3,48	3,59	3,64	3,66
II. Phân theo ngành cấp I												
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	46,98	50,04	45,77	43,30	42,48	41,03	39,40	37,58	36,64	35,57	35,72
	01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	40,49	43,66	39,28	36,76	35,91	34,78	33,24	31,45	29,77	28,50	29,16
	02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0,49	0,39	0,45	0,52	0,54	0,52	0,50	0,53	0,48	0,45	0,44
	03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản	6,00	6,00	6,03	6,02	6,04	5,74	5,65	5,60	6,39	6,62	6,12
2	B. Khai khoáng	0,50	0,37	0,35	0,35	0,38	0,49	0,55	0,54	0,59	0,64	0,74
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,09	5,89	6,80	6,67	6,71	6,61	6,80	7,16	7,74	8,34	8,43
4	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0,53	0,47	0,58	0,69	0,81	0,95	0,88	0,84	0,83	0,94	1,11
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,57	0,49	0,58	0,41	0,40	0,40	0,44	0,44	0,44	0,46	0,48
6	F. Xây dựng	3,75	3,62	3,26	3,14	3,13	3,20	3,17	3,36	3,51	3,46	3,61
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,59	6,45	7,65	8,15	8,71	9,26	9,42	9,86	9,92	9,98	10,01
8	H. Vận tải kho bãi	2,58	2,33	2,48	2,62	2,64	2,59	2,67	2,82	2,79	2,83	2,82

STT	Ngành kinh tế	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,77	5,93	6,31	6,56	6,63	6,85	7,39	7,22	7,34	7,48	6,35
10	J. Thông tin và truyền thông	2,53	2,08	2,18	2,45	2,55	2,65	2,63	2,67	2,64	2,60	2,48
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,44	3,33	3,59	3,71	3,59	3,57	3,55	3,51	3,28	3,30	3,30
12	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,58	4,06	4,27	4,46	4,34	4,26	4,22	4,18	3,94	3,92	4,02
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,56	0,57	0,64	0,69	0,71	0,70	0,72	0,75	0,74	0,75	0,78
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,34	0,30	0,32	0,33	0,34	0,34	0,33	0,34	0,33	0,33	0,31
15	O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước	3,03	3,35	3,88	4,15	4,37	4,50	4,55	4,54	4,70	4,63	4,77
16	P. Giáo dục và đào tạo	4,06	3,96	4,44	4,61	4,78	4,97	5,14	5,39	5,47	5,54	5,66
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,11	1,13	1,23	1,65	1,66	1,66	2,02	2,62	2,86	2,93	3,10
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí.	1,30	1,11	1,15	1,21	1,21	1,24	1,22	1,23	1,20	1,19	1,26
19	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,39	1,18	1,28	1,35	1,39	1,42	1,45	1,47	1,46	1,46	1,40
20	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,30	3,33	3,23	3,48	3,18	3,33	3,44	3,48	3,59	3,64	3,66

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Bảng 11: GRDP (giá so sánh 2010) phân theo ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020

CHỈ TIÊU	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG (%)		
													2011-2015	2016-2020	2011-2020
Tổng sản phẩm trong tỉnh GRDP theo giá so sánh 2010 (*)	Tỷ đồng	33.486	35.915	37.591	39.227	40.978	42.884	44.816	46.779	49.433	52.813	54.113	5,1	4,8	4,9
KV I (Nông, lâm, thủy sản)	"	15.733	16.499	17.052	17.262	17.721	17.950	18.065	18.374	18.957	19.888	20.280	2,7	2,5	2,6
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	"	13.559	14.370	14.774	14.893	15.283	15.445	15.387	15.456	15.528	16.074	16.524	2,6	1,4	2,0
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	"	164	164	170	167	165	165	164	170	161	159	158	0,1	-0,9	-0,4
03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản	"	2.009	1.966	2.107	2.202	2.273	2.340	2.515	2.749	3.269	3.654	3.598	3,1	9,0	6,0
KV II (Công nghiệp, xây dựng)	"	4.167	4.618	4.697	4.927	5.221	5.594	6.026	6.293	6.939	7.774	8.291	6,1	8,2	7,1
Công nghiệp	"	2.911	3.264	3.454	3.606	3.798	4.058	4.361	4.528	4.995	5.753	6.111	6,9	8,5	7,7
B. Khai khoáng	"	169	144	145	156	180	249	305	184	135	158	181	8,1	-6,2	0,7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	2.375	2.717	2.860	3.051	3.202	3.351	3.574	3.835	4.318	4.960	5.209	7,1	9,2	8,2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	"	176	183	206	220	230	250	268	278	290	359	426	7,3	11,2	9,2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	191	220	243	179	186	208	214	231	252	276	295	1,7	7,2	4,4
F. Xây dựng	"	1.256	1.354	1.243	1.321	1.423	1.536	1.665	1.765	1.944	2.021	2.180	4,1	7,3	5,7
KV III (Dịch vụ)	"	12.482	13.602	14.625	15.672	16.732	17.908	19.176	20.478	21.757	23.213	23.556	7,5	5,6	6,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	"	2.206	2.338	2.516	2.684	2.909	3.172	3.428	3.700	3.945	4.220	4.294	7,5	6,2	6,9
H. Vận tải kho bãi	"	865	928	950	1.003	1.049	1.124	1.294	1.386	1.502	1.619	1.663	5,4	8,1	6,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	"	1.933	2.038	2.148	2.267	2.376	2.537	2.690	2.882	3.088	3.308	2.851	5,6	2,4	4,0
J. Thông tin và truyền thông	"	849	941	1.054	1.264	1.424	1.566	1.678	1.812	1.934	2.055	2.146	13,0	6,5	9,7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	"	1.153	1.245	1.324	1.403	1.477	1.567	1.684	1.782	1.894	2.035	2.143	6,3	6,5	6,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	"	1.534	1.619	1.642	1.647	1.685	1.736	1.777	1.849	1.921	2.037	2.153	2,5	4,4	3,4

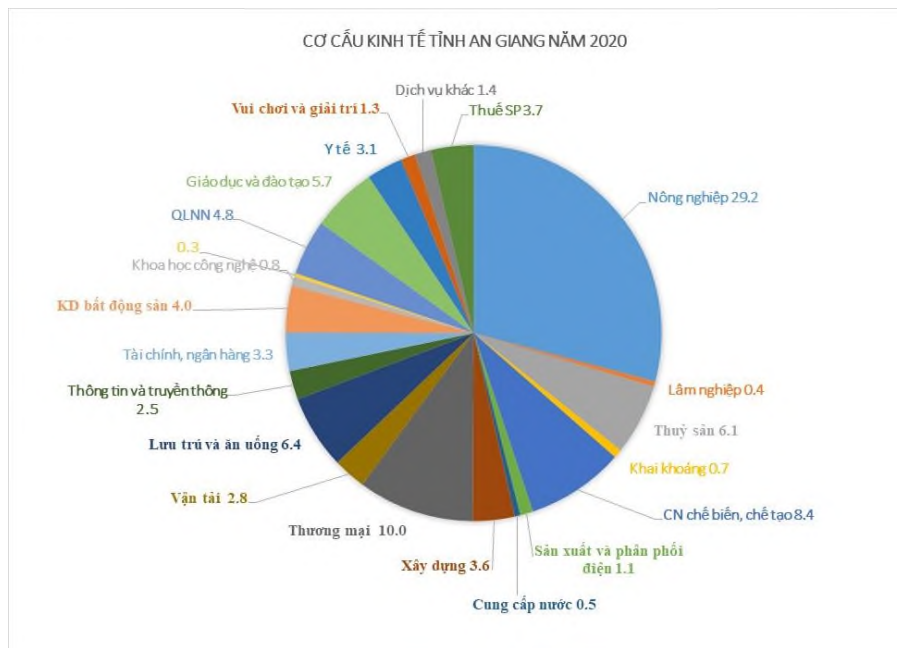
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	186	212	235	261	290	303	335	374	409	445	473	10,2	9,3	9,8	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	112	118	131	138	146	155	157	171	176	188	183	6,6	3,4	5,0	
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1.014	1.217	1.374	1.504	1.650	1.792	1.936	2.077	2.151	2.241	2.348	12,0	5,6	8,8	
P. Giáo dục và đào tạo	1.358	1.589	1.812	1.964	2.094	2.222	2.352	2.491	2.644	2.826	2.956	10,3	5,9	8,1	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	372	413	448	475	504	524	562	593	628	680	735	7,1	7,0	7,1	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	435	456	482	527	565	607	641	672	715	766	839	6,9	6,7	6,8	
S. Hoạt động dịch vụ khác	465	488	509	535	563	603	642	689	750	793	772	5,4	5,1	5,2	
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0	0	
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	1.104	1.196	1.217	1.366	1.304	1.432	1.549	1.634	1.780	1.938	1.986	5,3	6,8	6,0

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu nhập, năng suất lao động

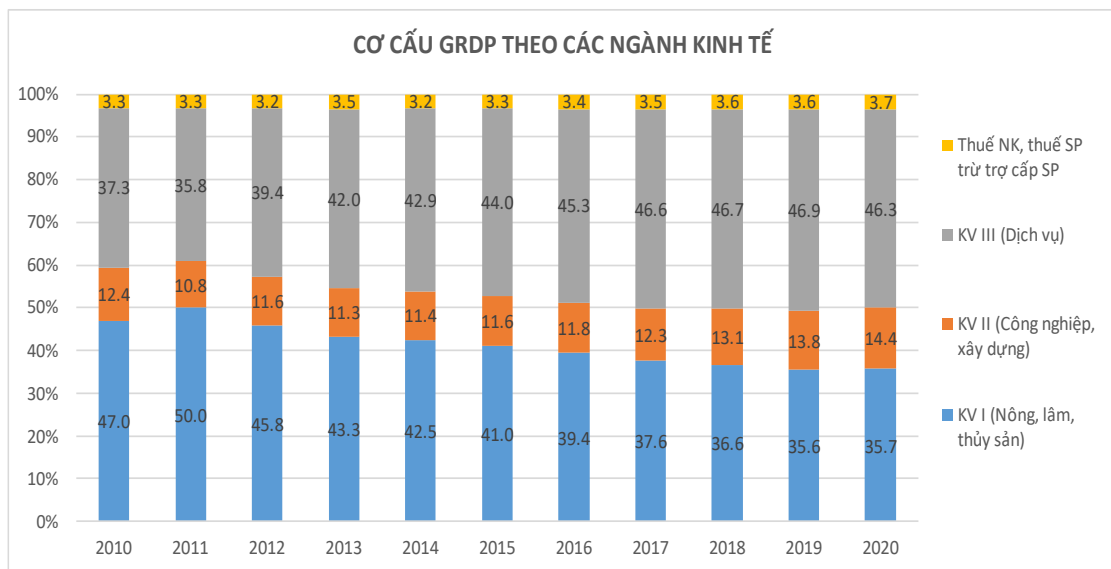
Cũng như nhiều địa phương khác trong vùng, An Giang cũng có quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế tương tự: khu vực nông nghiệp giảm dần, khu vực thương mại, dịch vụ và công nghiệp tăng lên. Tuy nhiên, sự thay đổi này chủ yếu bắt đầu từ sự suy giảm tăng trưởng của khu vực nông nghiệp hơn là sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực dịch vụ hay công nghiệp chế biến. Hệ quả là sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế đã không như mục tiêu “ưu tiên” của tỉnh, nhất là khi tỉnh chọn nông nghiệp và du lịch là hai lĩnh vực kinh tế chủ đạo và mũi nhọn.

Hình 17: Cơ cấu kinh tế tỉnh năm 2020



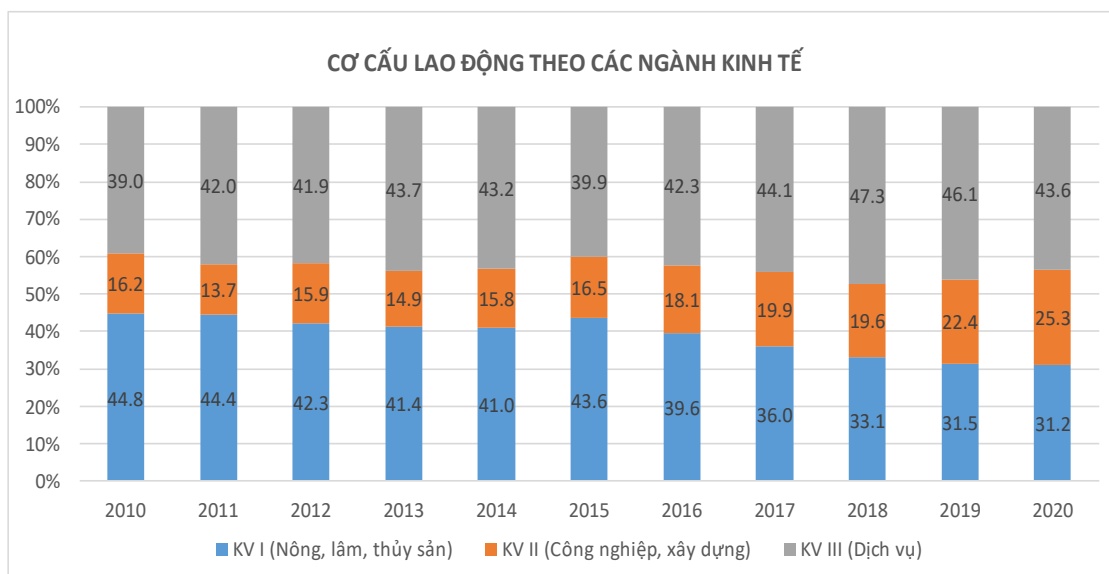
Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Hình 18: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tỉnh giai đoạn 2011-2020



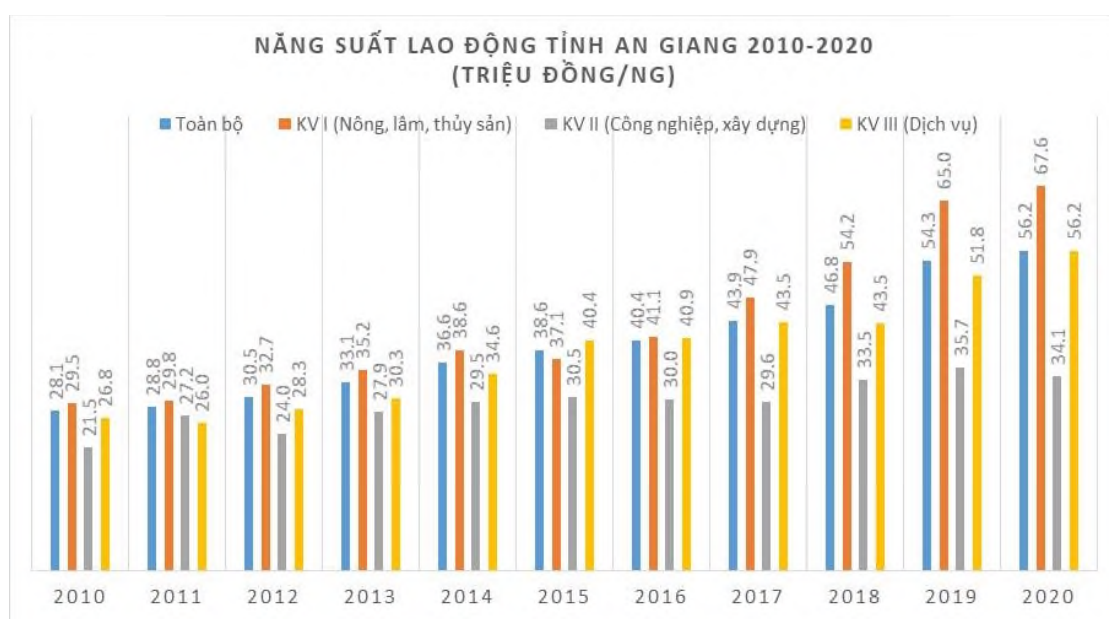
Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Hình 19: Chuyển dịch cơ cấu lao động tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Hình 20: Năng suất lao động tỉnh giai đoạn 2011-2020

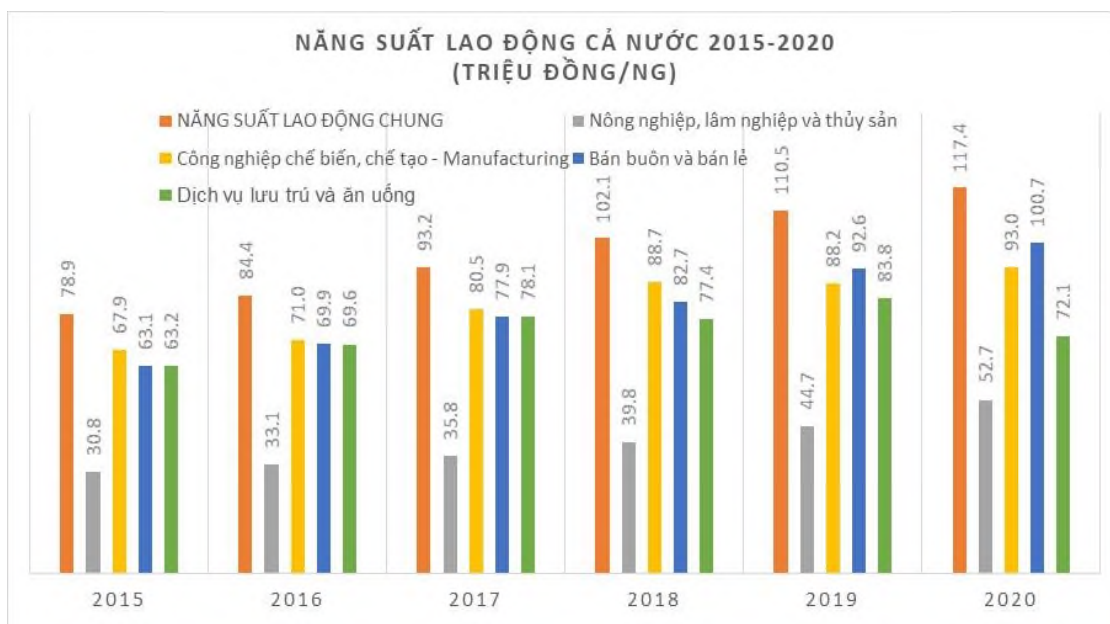


Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Thực tế cho thấy, trong 10 năm gần đây các nỗ lực thực hiện cơ cấu lại (tái cơ cấu) nền kinh tế, hay việc đổi mới mô hình tăng trưởng/phát triển còn chậm, chưa có kết quả rõ rệt. Vì thế, năng suất lao động dù có tăng nhưng vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước, năng suất lao động tại tỉnh là 56,2 triệu đồng, cả nước là 117,4 triệu đồng, nghĩa là chỉ bằng 48% của cả nước (2020). Nông nghiệp vẫn còn sản xuất nhỏ, manh mún, sức cạnh tranh thấp. Cơ cấu sản phẩm công nghiệp chế biến chậm đổi mới, chưa tham gia sâu vào các chuỗi giá trị địa phương, chuỗi giá trị toàn cầu. Năng suất lao động khu vực công nghiệp còn thấp hơn năng suất lao động chung và chỉ bằng 37% năng suất lao động ngành công nghiệp của cả nước. Thu hút đầu tư vào kinh tế biên mậu chưa nhiều. Du lịch có phát triển nhưng chưa đủ sức trở thành mũi nhọn của nền kinh tế. năng

suất lao động khu vực dịch vụ chỉ ngang bằng năng suất lao động chung.

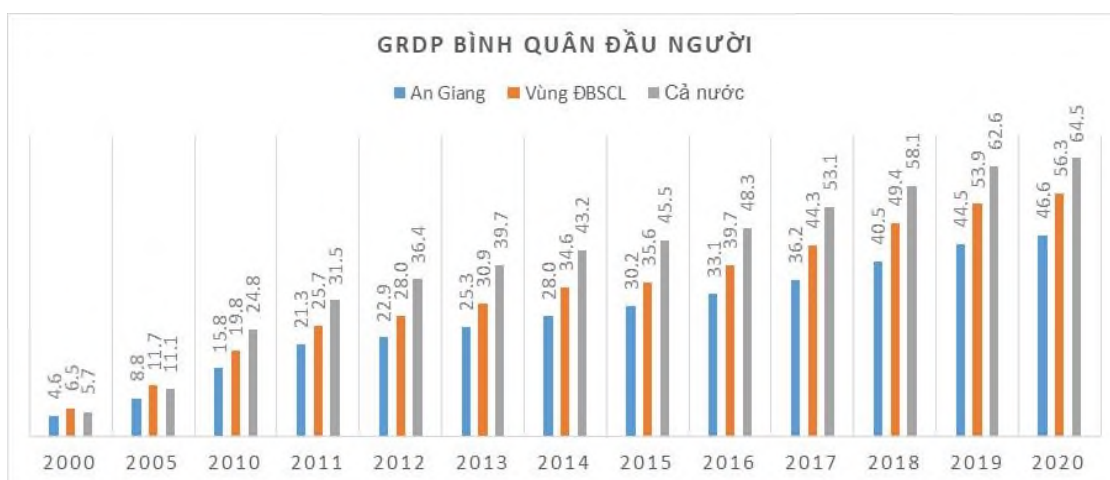
Hình 21: Năng suất lao động cả nước giai đoạn 2016-2020



Nguồn: Tổng Cục Thống kê (GSO)

Qua phân tích cho thấy, tại tỉnh An Giang, năng suất lao động cả hai khu vực phi nông nghiệp là công nghiệp và dịch vụ đều thấp hơn rất nhiều năng suất lao động khu vực nông nghiệp. Điều này là bất hợp lý. Hơn nữa, năng suất lao động khu vực phi nông nghiệp của tỉnh cũng thấp hơn rất nhiều so với mức bình quân chung của cả nước. Do đó, để nâng cao năng suất lao động đòi hỏi phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng của hai khu vực công nghiệp và dịch vụ theo hướng nâng cao giá trị, chất lượng, thông qua ĐMST, ứng dụng công nghệ, kỹ năng chuyên môn người lao động.

Hình 22: GRDP bình quân đầu người tỉnh trong 20 năm 2000-2020

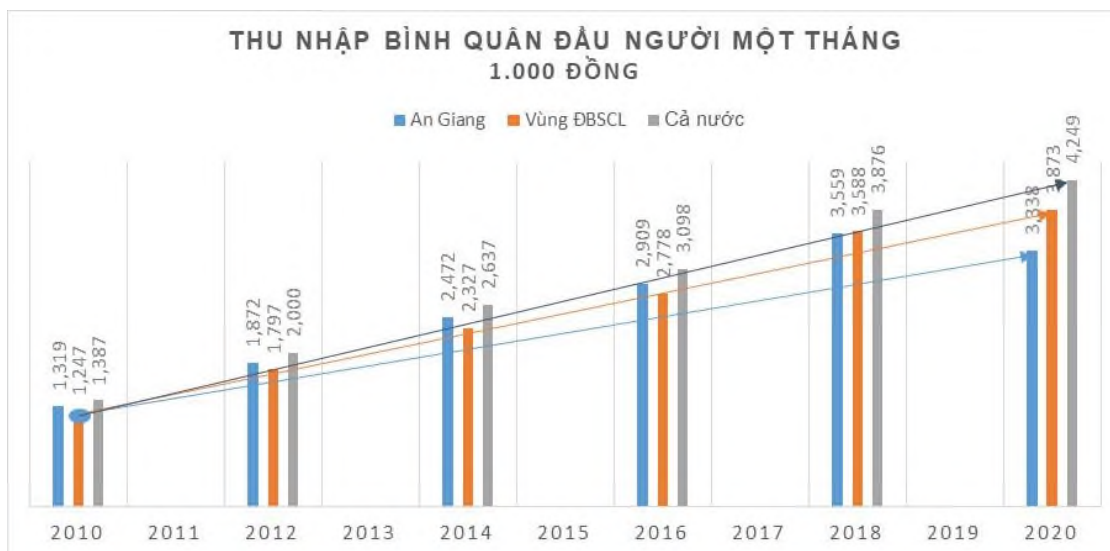


Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang và Tổng Cục thống kê Việt Nam

Cả GRDP đầu người và thu nhập bình quân đầu người tại An Giang đều thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng và cả nước. Hiện nay, GRDP/người của An Giang là 46,6 triệu đồng - bằng 83% của vùng ĐBSCL, 72% của cả nước (năm 2010 lần lượt là

80%, 64%); thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2020 của tỉnh là 3.338 ngàn đồng - bằng 86,2% của vùng, 78,6% của cả nước (năm 2010 lần lượt là 95%, 106%). Đối với 02 chỉ số trên, GRDP/người có xu hướng thu hẹp trong khi chỉ số thu nhập bình quân đầu người một tháng lại có chiều hướng ngược lại. Điều này phản ánh khả năng tạo việc làm, tạo thu nhập từ các nguồn khác nhau như: thu từ tiền lương, tiền công, thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản, thu từ hoạt động tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản tại tỉnh đang ngày càng khó hơn so với mặt bằng chung của vùng, cũng như của cả nước.

Hình 23: Thu nhập bình quân đầu người một tháng tỉnh trong 10 năm 2010-2020



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư các năm. Tổng Cục thống kê Việt Nam (GSO)

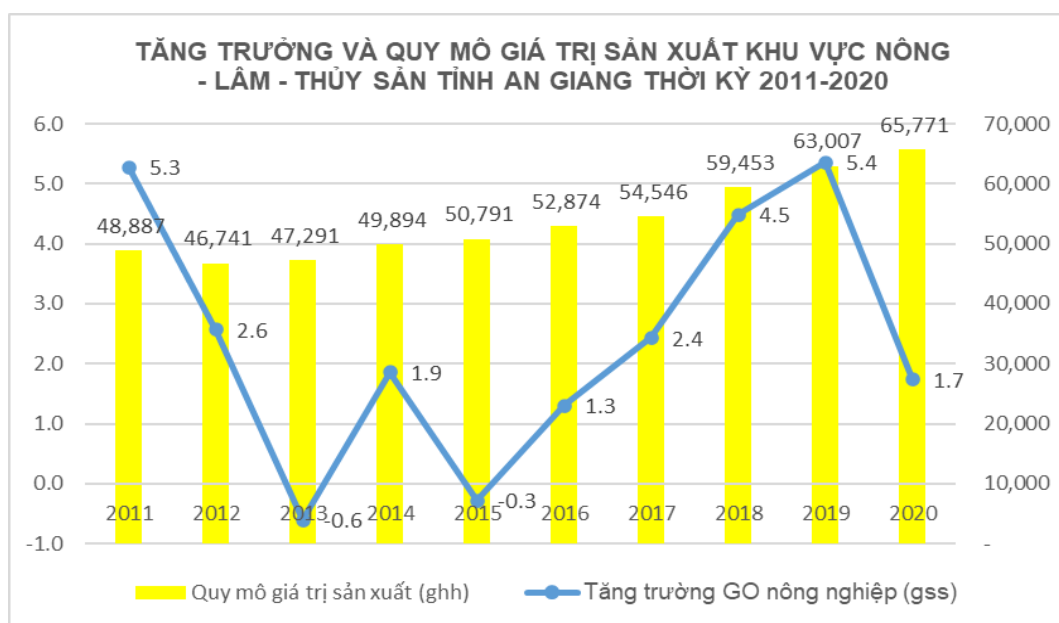
2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.1. Ngành nông, lâm, thủy sản

Thời kỳ 2011-2020, ngành nông nghiệp của tỉnh có những chuyển biến tích cực nhờ gắn với thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp từng bước dịch chuyển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, chất lượng cao, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, thích ứng với BĐKH, từng bước đáp ứng yêu cầu, phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản bình quân thời kỳ 2011-2020 đạt 2,4%/năm; trong đó thời kỳ 2011-2015 đạt 1,7%/năm và thời kỳ 2016-2020 đạt 3,1%/năm.

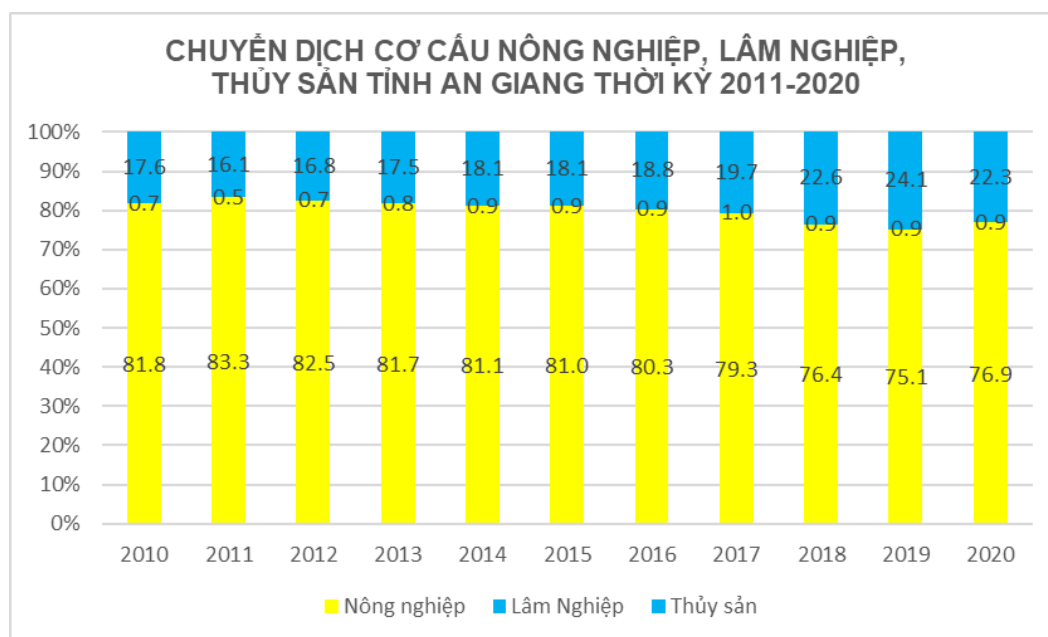
Mặc dù ngành nông nghiệp của tỉnh đã tăng quy mô sản lượng, năng suất và chất lượng sản phẩm nhưng ngành hiện còn phụ thuộc rất lớn vào điều kiện tự nhiên, diễn biến thời tiết, giá cả nguyên liệu đầu vào và thị trường đầu ra. Do đó, trong thời kỳ 2011-2020, mặc dù quy mô giá trị sản xuất ngành nông - lâm - thủy sản luôn tăng qua các năm, từ 36.548 tỷ đồng năm 2010 tăng lên 39.841 tỷ đồng năm 2015 và năm 2020 đạt 46.303 tỷ đồng, tuy nhiên động thái tăng trưởng hằng năm luôn biến động bất ổn: năm 2011 tăng trưởng 5,3%; năm 2013 tăng trưởng -0,6%, năm 2019 tăng trưởng 5,4% và năm 2020 do tác động của dịch bệnh Covid-19 tăng trưởng của ngành đạt 1,7%.

Hình 24: Động thái tăng trưởng và quy mô giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản tỉnh thời kỳ 2011-2020



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Hình 25: Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông - lâm - thủy sản trong thời kỳ 2011-2020



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Về chuyển dịch cơ cấu nội bộ, tỷ trọng nông nghiệp có xu hướng giảm dần, từ 81,8% năm 2010 giảm xuống còn 81,0% năm 2015 và năm 2020 giảm còn 76,9% và tỷ trọng thủy sản tăng dần, từ 17,6% năm 2010 tăng lên 18,1% năm 2015 và 22,3% năm 2020.

2.1.1. Thực trạng phát triển các sản phẩm chủ lực

Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh thể hiện ở bảng sau:

Bảng 12: Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh

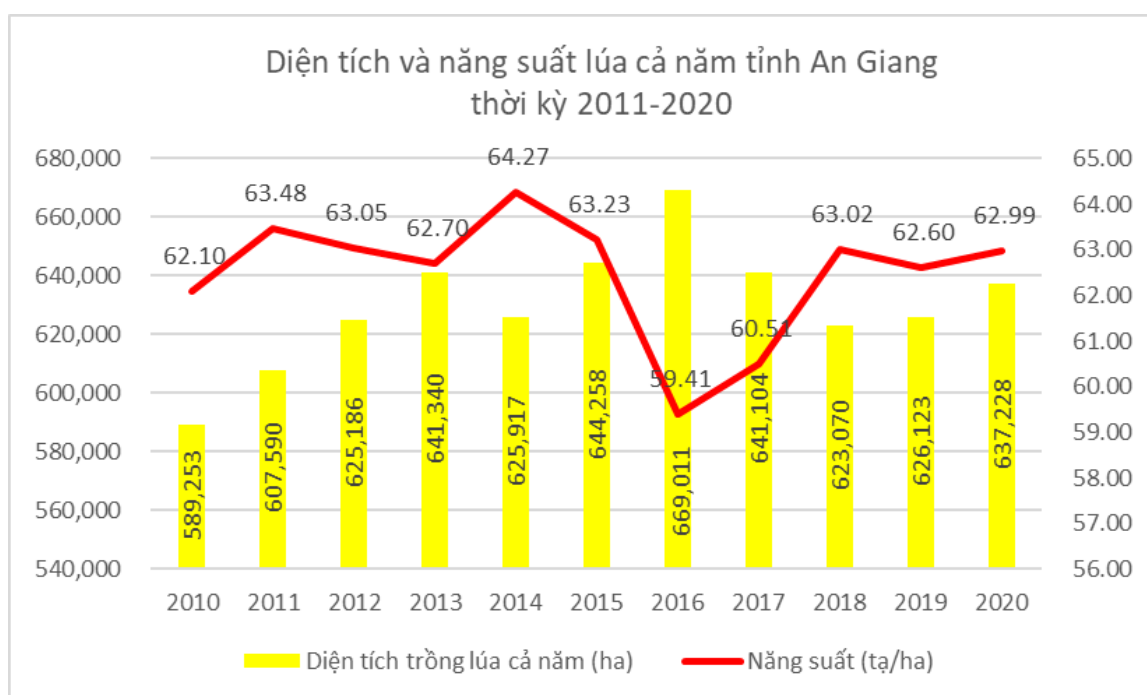
TT	Nhóm ngành hàng	Tên ngành hàng	Tên sản phẩm chủ lực
I	Trồng trọt	1. Lúa - Nếp	Lúa chất lượng cao (Jasmine 85; ST5; ST20; Nàng Hoa 9; VD20; RVT; OM 4900; OM 5451; Đài Thom 8, Japonica) Nếp Phú Tân (chuyên canh)
		2. Rau, màu	Rau, màu các loại
		3. Nấm	Nấm ăn Nấm dược liệu
		4. Dược liệu	Cây dược liệu
		5. Cây ăn quả	Xoài VietGap Chuối cây mô Cây có múi Nhãn
II	Chăn nuôi	1. Gia súc	Heo nuôi thịt Heo cái giống Bò
		2. Gia cầm	Trứng gia cầm
III	Thủy sản	1. Cá tra	Cá tra thương phẩm Cá tra giống chất lượng cao
		2. Cá lóc	Cá lóc thương phẩm
		3. Tôm càng xanh toàn đực	Giống Tôm càng xanh

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

a) Trồng trọt

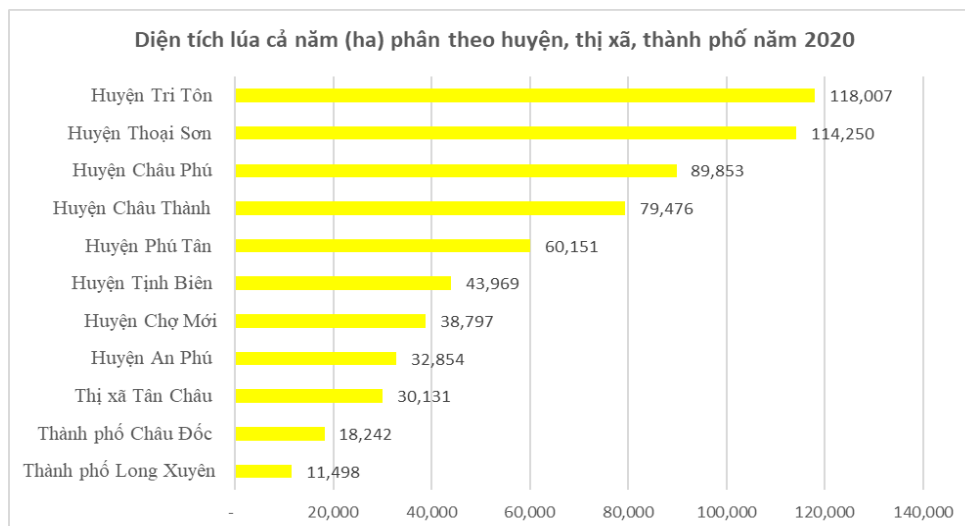
- Lúa - nếp:

Hình 26: Diện tích trồng và năng suất lúa cả năm tỉnh thời kỳ 2011-2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2015 và năm 2020

Hình 27: Diện tích lúa cả năm (ha) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020



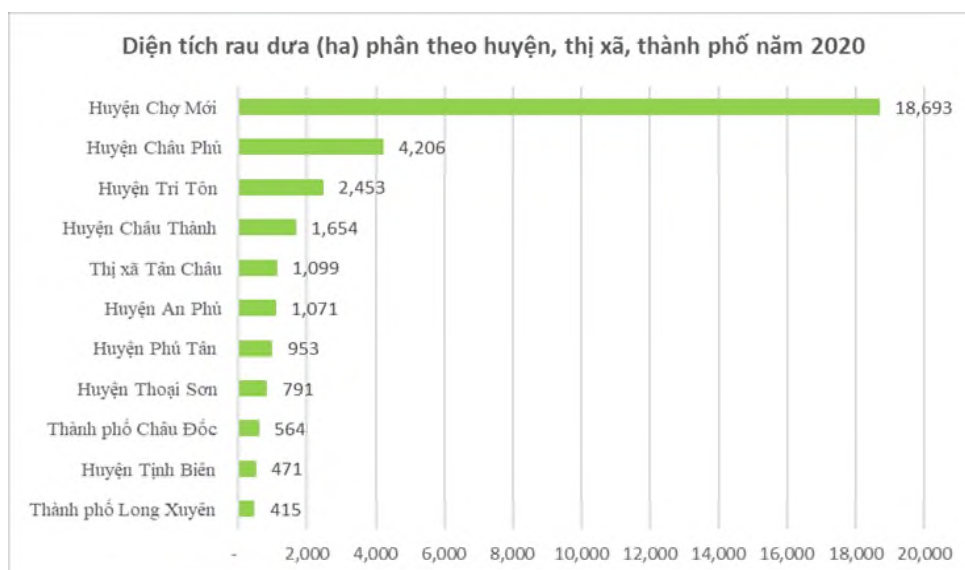
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020

Đối với cây lúa, An Giang có diện tích canh tác lớn, năm 2020, tổng diện tích gieo trồng cả năm là 637.228 ha, tăng khoảng 47.974 ha so với năm 2010, trong đó hơn 75% diện tích sử dụng các loại giống có chất lượng cao: Jasmine 85; ST5; ST20; Nàng Hoa 9; VD20; RVT; OM 4900; OM 5451; Đài Thơm 8, Japonica.

Đối với lúa nếp: Hiện nay, huyện Phú Tân là vùng chuyên canh lúa nếp lớn nhất tỉnh và vùng ĐBSCL, sản lượng lúa nếp lớn nhất cả nước. Diện tích gieo trồng lúa nếp năm 2020 là 60.151 ha, chiếm 95,6% tổng diện tích gieo trồng lúa của huyện. Lúa nếp Phú Tân có chất lượng cao, có độ dẻo và mùi thơm đặc trưng, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và cho năng suất từ 7-8 tấn/ha vụ Đông Xuân, 6-7 tấn/ha vụ Hè Thu và có thị trường tiêu thụ mạnh trong và ngoài nước.

- Rau, màu:

Hình 28: Diện tích rau dưa (ha) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020

Rau, dưa: Diện tích gieo trồng tập trung chủ yếu ở Chợ Mới, Châu Phú, các mô hình sản xuất tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao ngày càng được nhân rộng áp dụng. Đã hình thành được vùng sản xuất chuyên canh rau màu ở các huyện: Kiến An (Chợ Mới); Bình Thạnh (Châu Thành); Bình Thủy (Châu Phú)...

Cây màu: Một số cây màu chính gồm: cây bắp, khoai lang, khoai mì, đậu phộng, mè. Cây bắp, diện tích gieo trồng khoảng 5.823 ha, phân bố chủ yếu ở huyện An Phú, Chợ Mới, TX. Tân Châu, huyện Phú Tân. Khoai lang với diện tích 162,5 ha, sản lượng 2.638 tấn phân bố chủ yếu ở huyện Tri Tôn và Tịnh Biên; khoai mì với diện tích 519 ha, sản lượng 11.230 ha phân bố chủ yếu ở huyện Tịnh Biên và Tri Tôn. Đậu phộng với diện tích 922 ha, sản lượng 4.519 tấn phân bố chủ yếu ở các huyện Tịnh Biên, An Phú, Tri Tôn. Cây mè với diện tích 949 ha, sản lượng 1.107 tấn phân bố chủ yếu ở TP. Long Xuyên và các huyện An Phú, Chợ Mới, Phú Tân, Tri Tôn.

- *Nấm ăn - nấm dược liệu*: Diện tích trồng nấm rơm khoảng 390 ha, sản lượng đạt dưới 4.000 tấn/năm. Diện tích phân bố ở các huyện: Châu Thành, Châu Phú, Thoại Sơn, Chợ Mới, Long Xuyên...

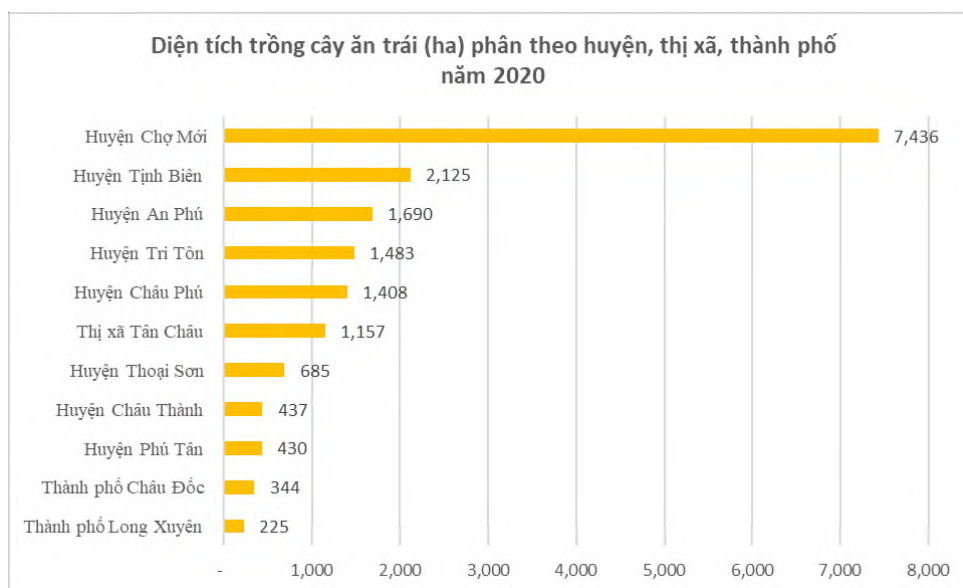
- *Cây dược liệu*:

Vùng Bảy Núi (gồm 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên), với lợi thế trên 12.000 ha rừng trồng, rừng phòng hộ, đồng thời có độ cao nhất trên 700 m, chênh lệch với vùng đồng bằng trên 400 mét, độ ẩm trung bình là 80%, vì vậy khí hậu ôn hòa, thích nghi cho thực vật phát triển quanh năm, đặc biệt là nguồn thảo dược rất phong phú.

Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh đã xác định cây dược liệu là cây chiến lược và phát triển cây dược liệu nằm trong những định hướng phát triển kinh tế, xã hội của hai huyện miền núi Tri Tôn và Tịnh Biên.

- *Cây ăn trái*:

Hình 29: Diện tích cây ăn trái (ha) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020



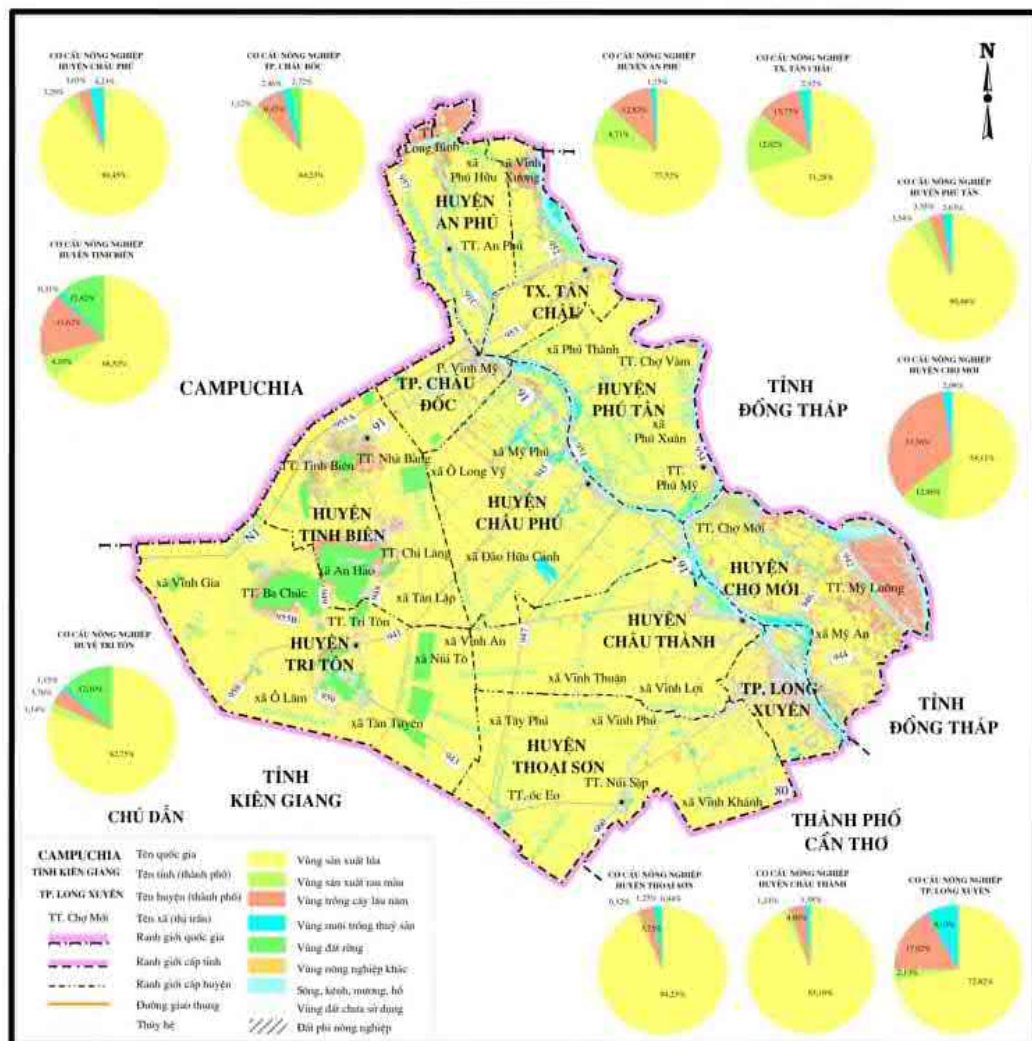
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020

Trong thời gian qua, tỉnh thực hiện quy hoạch lại vùng cây ăn trái chủ lực trồng tập trung. Các vùng chuyên canh cây ăn trái trọng điểm đã được hình thành như: Xoài (Chợ Mới, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú, Tân Châu); Chuối (Tri Tôn); Nhãn (Châu Phú)... Diện tích cây ăn trái trên toàn tỉnh hiện đạt khoảng 17.421 ha (tăng 8.931 ha so với năm 2010), trong đó diện tích trồng xoài (11.895 ha, chiếm 68% diện tích cây ăn quả), chuối (872 ha, chiếm khoảng 5%), nhãn: 481 ha, chiếm khoảng 3% và một số loại cây khác, chiếm khoảng 23% diện tích cây ăn quả. Năng suất, chất lượng ngày càng được cải thiện do áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh.

Nhìn chung, xoài, chuối, nhãn được xác định là những cây ăn trái chủ lực của tỉnh. Thời gian qua, diện tích trồng cây ăn trái của tỉnh có xu hướng tăng nhanh. Tỉnh đã phát triển mạnh các vùng chuyên canh cây ăn quả đặc sản, có lợi thế cạnh tranh và bước đầu đã hình thành một số sản phẩm cây ăn trái gắn với thương hiệu vùng miền như: Xoài (Chợ Mới, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú, Tân Châu); Chuối (Tri Tôn); Nhãn (Châu Phú).

Hình 30: Bản đồ hiện trạng phân bố các loại cây trồng

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÂN BỐ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG TỈNH AN GIANG



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

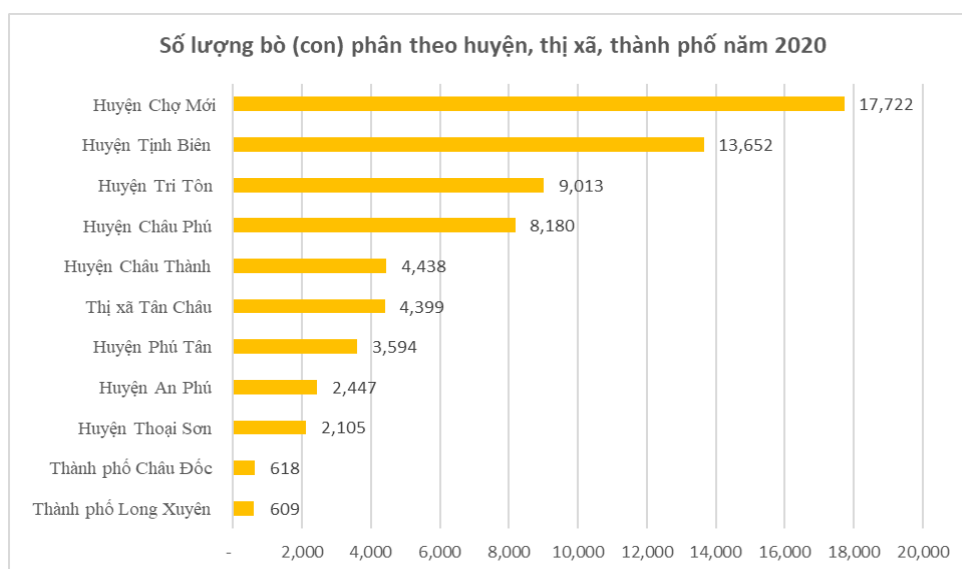
b) Chăn nuôi

Thống kê cho thấy tổng đàn gia súc (trâu, bò, heo) và tổng sản lượng thịt hơi đều suy giảm so với 05 năm, 10 năm trước¹⁹, ngoại trừ đàn gia cầm là duy trì tổng đàn ổn định, nhưng cũng là chăn nuôi nhỏ tại nông hộ. Nhìn chung, hoạt động chăn nuôi luôn gặp khó khăn và hiệu quả kinh tế chưa cao. Hàng chục năm qua, ngành chăn nuôi cũng chỉ đóng vai trò cải thiện thêm thu nhập cho người nông dân từ việc tận dụng các phụ phẩm của ngành trồng trọt là chủ yếu.

Kết quả chăn nuôi một số con chủ lực của tỉnh như sau:

- Đàn bò: Tổng đàn bò tỉnh khoảng 67 ngàn con (giảm khoảng 8.540 con so với năm 2010), được chăn nuôi tập trung chủ yếu ở các huyện Chợ Mới, Tịnh Biên, Tri Tôn (chiếm hơn 60% quy mô đàn bò của tỉnh). Trong giai đoạn gần đây (2016-2020) chăn nuôi bò ở các địa phương có chiều hướng giảm, bình quân giảm 9,78%/năm. Tuy nhiên, khi dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tại An Giang của Tập đoàn TH triển khai và đi vào hoạt động (dự kiến đến năm 2024) thì quy mô đàn bò của tỉnh sẽ có chiều hướng gia tăng.

Hình 31: Quy mô đàn bò (con) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020

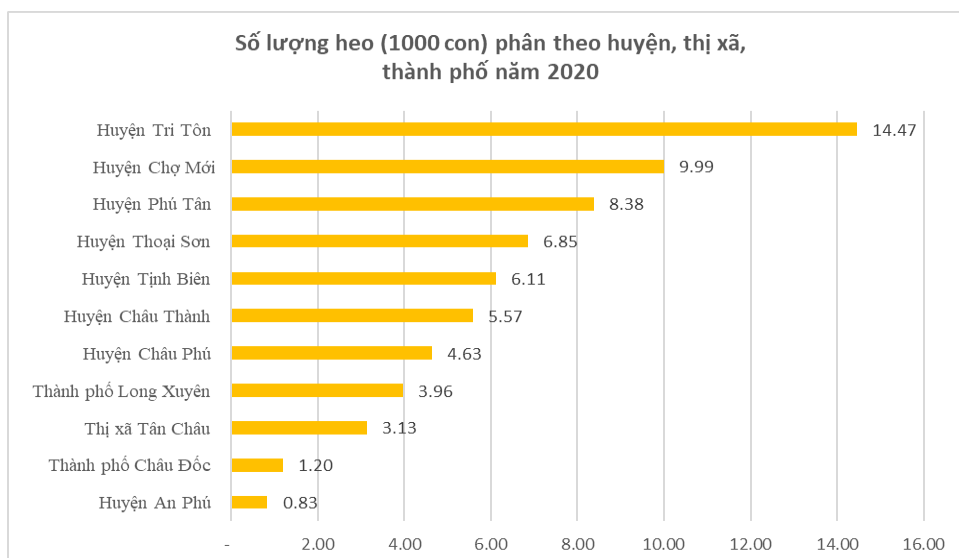


Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020

- Đàn heo: Đến năm 2020, tổng đàn khoảng 65 ngàn con, được chăn nuôi tập trung chủ yếu ở các huyện Tri Tôn (chiếm 22% tổng đàn), Chợ Mới (15%), Phú Tân (12%), Thoại Sơn (11%), Tịnh Biên và Châu Thành (mỗi huyện chiếm khoảng 8-9% quy mô đàn heo của tỉnh)... Trong giai đoạn 2011-2020, số lượng đàn heo có xu hướng giảm mạnh, bình quân giảm 9,19%/năm.

¹⁹ Tổng đàn trâu - bò năm 2020 có khoảng 72 ngàn con, giảm hơn 27 ngàn con so với năm 2016, trong đó, đàn bò ước khoảng 70 ngàn con, giảm 26 ngàn con so với năm 2016; đàn heo ước 75 ngàn con, giảm 48 ngàn con so với năm 2016. Thời điểm năm 2010: đàn trâu gần 6 ngàn con, đàn bò hơn 75 ngàn con, đàn heo hơn 170 ngàn con. Tổng sản lượng thịt hơi năm 2020 đạt 21,8 ngàn tấn, giảm 2,4 ngàn tấn so với năm 2016; thời điểm năm 2010 là 37,3 ngàn tấn.

Hình 32: Quy mô đàn heo (1.000 con) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020

- Đàn gia cầm: Tổng đàn gia cầm khoảng 4,6 triệu con, tăng 1,8 triệu con so với năm 2010. Trong đó, đàn gà đạt 1,1 triệu con, tăng 0,3 triệu con so với năm 2010, được nuôi rộng khắp trên 11 huyện thị, thành phố của tỉnh, nhưng chủ yếu tập trung ở các huyện Chợ Mới, Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, TX. Tân Châu, Tri Tôn. Nhìn chung, phát triển chăn nuôi gia cầm những năm gần đây (giai đoạn 2016-2020) có chiều hướng ổn định, với quy mô khoảng 4,0-4,6 triệu con/năm.

Hình 33: Quy mô đàn gia cầm (1.000 con) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020

Hình thức chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đã có sự thay đổi, bước đầu tổ chức lại sản xuất theo hướng chuyển dần từ chăn nuôi nông hộ, phân tán sang chăn nuôi trang trại, góp phần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi. Bước đầu đã hình thành

các khu sản xuất chăn nuôi tập trung/trang trại như: 07 trại heo (Trại heo An Giang 1,2,3; Vĩnh Khánh, An Khang, Trí Nghĩa, Hoàng Vĩnh Gia), 04 trại gà (Công ty: An Khang, Trí Nghĩa, An Tâm, Cẩm Giang) và 02 trại bò (Công ty: SD, Cường Hạnh) và một số trại chăn nuôi quy mô nhỏ khác.

Chất lượng giống và kỹ thuật chăn nuôi dần được cải thiện. Zebu hóa đàn bò nâng cao tầm vóc; nạc hóa đàn heo nhằm tăng tỷ lệ máu ngoại; công tác giống Sind hóa đàn bò nâng cao tầm vóc. Hiện nay tỷ lệ đàn bò lai trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 75%; nạc hóa đàn heo nhằm tăng tỷ lệ máu ngoại.

Hệ thống cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm: Tỉnh đã thực hiện xây mới 04 cơ sở, nâng cấp 03 cơ sở giết mổ theo hướng tiên tiến gắn với vùng nguyên liệu chế biến và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo kiểm soát được dịch bệnh, môi trường và an toàn thực phẩm.

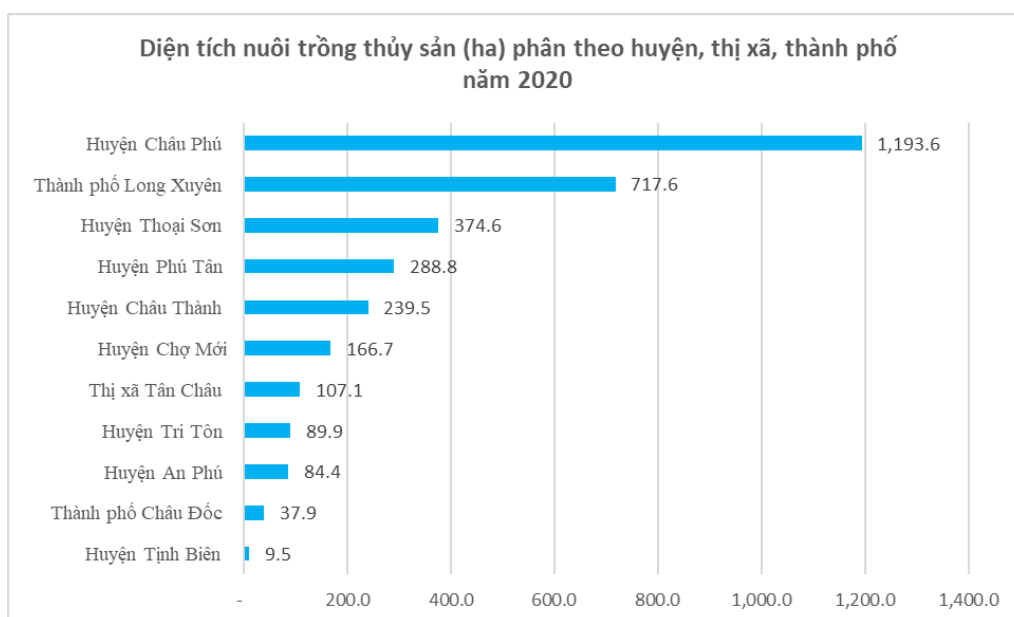
c) Thủy sản

An Giang có thế mạnh nổi trội về NTTS nước ngọt (cá tra, cá lóc...). Trong nhiều năm qua, ngành thủy sản liên tục phát triển với tốc độ tăng trưởng cao theo chiều hướng tích cực (GTSX ngành thủy sản tăng bình quân 4,68%/năm trong giai đoạn 2011-2020, riêng giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân là 9,15%/năm, cao hơn mức tăng trưởng bình quân chung của ngành NLTS là 3,21%/năm), đóng vai trò quan trọng vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành NLTS, đóng góp lớn vào phát triển kinh tế toàn tỉnh.

Đến năm 2020, GTSX ngành thủy sản đạt 13.972 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng gấp 2,06 lần so với năm 2010, trong đó ngành NTTS chiếm khoảng 95% giá trị sản xuất của nội bộ ngành thủy sản.

Nuôi trồng thủy sản:

Hình 34: Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) phân theo huyện, thị xã, thành phố năm 2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020

Tổng diện tích NTTS liên tục tăng từ 2.415 ha năm 2010 lên 3.310 ha năm 2020, được nuôi tập trung ở các địa phương: Châu Phú (36% diện tích), TP. Long Xuyên (22%), Thoại Sơn (11%), Phú Tân (9%), Châu Thành (7%)... tốc độ tăng bình quân 3,20%/năm. Nuôi cá (cá tra) và ươn, nuôi giống thủy sản chiếm tỷ trọng lớn nhất, thứ tự lần lượt là 53% và 46%, nuôi tôm và nuôi các loại thủy sản khác chỉ chiếm khoảng 1% diện tích nuôi trồng. Sản lượng nuôi trồng năm 2020 đạt 496 ngàn tấn, tăng gấp 1,7 lần so với năm 2010), chiếm khoảng 97% sản lượng thủy sản. Trong đó, cá tra là sản phẩm chủ lực.

Bảng 13: Diện tích và sản lượng nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2011-2020

TT	Các chỉ tiêu phân	2010	2015	2020	Cơ cấu 2020 (%)
1	Diện tích NTTS (ha)	2.415	2.480	3.310	100,0
	Cá	1.262	1.575	1.764	53,30
	Tôm	491	346	19	0,57
	Thủy sản khác	185	35	19	0,57
	Ươm, nuôi giống thủy sản	477	523	1.508	45,56
2	Sản lượng thủy sản (tấn)	316.982	348.078	511.148	
	<i>Trong đó: nuôi trồng</i>	<i>279.773</i>	<i>326.565</i>	<i>496.006</i>	
	Cá	304.802	324.306	493.676	
	Tôm	942	333	19	
	Thủy sản khác	11.239	9.236	8.831	

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2020

Bên cạnh nuôi thủy sản xuất khẩu, tỉnh còn phát triển sản xuất giống thủy sản. Đến năm 2020, công tác phát triển giống tăng cả về số lượng lẫn chủng loại: diện tích ương, nuôi sản xuất giống đạt 1.544 ha, sản lượng con giống sản xuất đạt khoảng gần 2,8 tỷ con, trong đó: cá tra 1,9 tỷ con (tăng khoảng 1.000 ha và 1,76 tỷ con so với 2015). Một số loại giống trước đây chưa sản xuất được thì đến nay đã sản xuất thành công: như cá Hồ, cá Lăng nha, cá Chạch lấu, lươn đồng... đáp ứng nhu cầu con giống chất lượng với giá cả ổn định. Tỉnh đã thành lập được 2 chi hội sản xuất giống cá tra với năng lực cung cấp khoảng 600-800 triệu con giống/năm và đã thu hút được 04 doanh nghiệp đầu tư xây dựng vùng ương nuôi tập trung theo Đề án giống cá tra 03 cấp với quy mô khoảng 1.100 ha²⁰.

Phương thức NTTS chủ yếu theo hình thức nuôi thâm canh và bán thâm canh. Việc nuôi thủy sản theo hình thức chuỗi sản xuất khép kín từ nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ ngày càng được mở rộng. Đến cuối năm 2020, các vùng nuôi do doanh nghiệp đầu tư và có liên kết với doanh nghiệp chiếm 89% diện tích NTTS của tỉnh.

²⁰ Cụ thể như: Tập đoàn Việt Úc (104 ha), tại địa chỉ ấp Vĩnh Bường, xã Vĩnh Hòa, thị xã Tân Châu, An Giang; Công ty TNHH MTV Nam Việt Bình Phú thuộc Tập đoàn Nam Việt (600 ha) (450ha nuôi thương phẩm và 150 ha sản xuất cá tra).

Các vùng sản xuất tập trung, áp dụng công nghệ cao được hình thành và phát triển: Tỉnh đã hình thành các vùng nuôi cá tra tập trung, quy mô lớn ở TP. Long Xuyên, các huyện Châu Phú, Thoại Sơn, Tân Châu, Châu Thành... và thu hút được nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư phát triển vùng sản xuất thủy sản tập trung²¹.

Về chế biến thủy sản, toàn tỉnh hiện có 24 doanh nghiệp, công suất đảm bảo tiêu thụ toàn bộ sản lượng nguyên liệu nuôi trên địa bàn; trong đó có 16 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận xuất khẩu với tổng công suất chế biến thực tế là 1.830 tấn/ngày.

Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

An Giang là tỉnh đầu nguồn sông Hậu, nghề khai thác thủy sản thuộc loại hình nghề cá phân tán với quy mô nhỏ, phương tiện khai thác đơn giản, nhỏ, thô sơ, ngư cụ đánh bắt thường là ghe cào, lưới thả, lưới giựt, chà, vón, đặng, đáy... Hoạt động khai thác thường tập trung vào mùa lũ, chủ yếu ở các huyện: An Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn, Tân Châu, Châu Thành... Sản lượng khai thác thủy sản ngày càng giảm mạnh. Đến năm 2020, sản lượng thủy sản khai thác khoảng 15.141 tấn, giảm khoảng 22.000 tấn so với năm 2010.

Trước đây, nguồn lợi thủy sản nước ngọt trong tự nhiên của tỉnh rất phong phú và đa dạng với trên 130 loài tôm, cá quý có giá trị kinh tế cao như cá hô, cá leo, bông lau, cá chạch lấu, cá bóng tượng, cá kết, cá basa, cá linh... Tuy nhiên, trong thời gian gần đây do BĐKH và tác động của dòng chảy thượng nguồn lũ về ít cũng ảnh hưởng lớn đến nguồn lợi thủy sản của tỉnh. Để bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, ngoài việc kết hợp kiểm tra, kiểm soát xử lý nghiêm các hành vi khai thác thủy sản mang tính tận diệt nguồn lợi, hủy hoại môi trường và các hệ sinh thái thủy sinh thì công tác thả giống nhằm tái tạo quần đàn của các loài thủy sản ở các thủy vực nước ngọt nội địa cũng được tỉnh đặc biệt quan tâm, nhằm phục hồi và tái tạo nguồn lợi thủy sản đang ngày càng bị khai thác cạn kiệt.

Công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản được quan tâm chú trọng, hiện một số khu vực được bảo vệ, gồm: vùng ngập lũ xã Phú Hội, huyện An Phú: đối tượng chính được bảo vệ Cá Ngựa nam, Sông Vàm Nao, Sông Hậu đoạn chảy qua địa phận tỉnh An Giang: đối tượng chính được bảo vệ gồm Cá Trà sóc, cá Duồng, cá Tra dầu, cá Hô, cá Chài.

Một số khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn vùng nội địa, gồm: khu vực Búng Bình Thiên Lớn, Xã Khánh Bình, Nhơn Hội và thị trấn Long Bình, huyện An Phú: đối tượng chính được bảo vệ gồm cá Trê trắng, cá He vàng, cá Ngựa nam.

d) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp không phải là ngành kinh tế thế mạnh trong khu vực nông - lâm - thủy sản. Tỷ trọng GTSX của ngành chiếm dưới 1% trong cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, tốc độ tăng trưởng bình quân GTSX (giá so sánh 2010) thời kỳ 2011-2020 giảm bình quân 0,5%/năm. Ngành lâm nghiệp chủ yếu có vai trò quan trọng trong

²¹ như: Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc; Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn; Công ty TNHH MTV NTTS Hà Nội - Cần Thơ (HACA); Công ty CP Nam Việt Bình Phú, Công ty TNHH Phát Triển Lộc Kim Chi.

BVMT và giảm nhẹ thiên tai và tạo cảnh quan sinh thái.

Diện tích đất lâm nghiệp là 11.596 ha chiếm tỷ lệ 3,3% diện tích tự nhiên. Tập trung ở các huyện Tri Tôn (6.438 ha), Tịnh Biên (4.753 ha), Châu Đốc (223 ha), Thoại Sơn (183 ha).

- Rừng đặc dụng: Duy trì và bảo vệ các khu rừng đặc dụng theo hướng bảo tồn ĐDSH kết hợp du lịch sinh thái.

- Rừng phòng hộ: Rà soát, điều chỉnh quy hoạch lại đất rừng phòng hộ ổn định và điều chỉnh cơ cấu cây trồng là cây đa mục đích, đa tác dụng, nhiều tầng tán, tạo nguồn thu cho người làm nghề rừng; phát huy được tác dụng phòng hộ của rừng. Phát triển mô hình vườn rừng kết hợp du lịch sinh thái vùng núi.

- Rừng sản xuất: Bảo vệ diện tích rừng sản xuất tập trung hiện có; tạo giống mới, chất lượng cao, phát triển nhanh về sinh khối đưa vào trồng rừng, chất lượng gỗ đạt yêu cầu; thực hiện thâm canh rừng, rút ngắn chu kỳ kinh doanh, tăng giá trị sản phẩm rừng trồng, từng bước đưa rừng sản xuất thật sự mang lại hiệu quả, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người làm nghề rừng.

2.1.2. Thực trạng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

a) Vùng sản xuất lúa tập trung

Diện tích lúa gieo trồng của tỉnh khoảng 637.228 ha năm 2020. Cây lúa được trồng rộng khắp trên địa bàn 11 huyện, thị, thành phố trong tỉnh. Trong đó, phân bố sản xuất nhiều nhất ở các huyện: Tri Tôn (chiếm 18,52% diện tích gieo trồng lúa cả năm của tỉnh), Thoại Sơn (chiếm 17,93%), Châu Phú (chiếm 14,10%), Châu Thành (chiếm 12,47%)... Bước đầu đã hình thành các vùng nguyên liệu lúa chuyên canh quy mô lớn ở Phú Tân, Châu Phú, TP. Long Xuyên...

b) Vùng sản xuất cá tra/thủy sản tập trung

Đến năm 2020, tổng diện tích NTTS tỉnh An Giang khoảng 3.310 ha, được nuôi tập trung ở các địa phương: Châu Phú (36% diện tích), TP. Long Xuyên (22%), Thoại Sơn (11%), Phú Tân (9%), Châu Thành (7%)...

c) Vùng sản xuất rau màu tập trung

Diện tích gieo trồng rau dưa các loại đạt 32.369 ha năm 2020, được tập trung sản xuất chủ yếu ở Chợ Mới, Châu Phú (02 huyện này chiếm khoảng 70% diện tích, sản lượng rau dưa của tỉnh).

d) Vùng sản xuất cây ăn trái tập trung

Diện tích gieo trồng cây ăn trái khoảng 17.421 ha, chủ yếu được tập trung phát triển ở tại Chợ Mới (chiếm 43% diện tích), Tịnh Biên (12%), An Phú (10%), Châu Phú và Tri Tôn (8%).

e) Vùng trồng cây dược liệu tập trung

Tập trung chủ yếu ở khu vực đồi núi 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên. Hiện đã cơ

bản hình thành được một số vùng trồng dược liệu tiêu biểu như vùng nguyên liệu cây Dó bầu (khoảng trên 165 ha) trồng tập trung trên núi Dài (huyện Tri Tôn) và núi Cấm (huyện Tịnh Biên), vùng trồng rau dừa cạn 05 ha tại Phú Tân, vùng nguyên liệu cây Hồng quân 20 ha dưới tán rừng ở xã An Phú (huyện Tịnh Biên), vùng nguyên liệu rau tần dầy lá 10-15 ha/năm tại huyện Tri Tôn. Đồng thời, đã xây dựng vùng 22 ha bảo tồn 40 loài cây thuốc thiên nhiên tại vò Bạch Tượng, núi Cấm.

Vùng trồng nấm ăn: Diện tích sản xuất nấm ăn - nấm dược liệu chủ yếu phát triển rải rác ở các huyện: Châu Thành, Châu Phú, Thoại Sơn, Chợ Mới, Long Xuyên... với khoảng 15 tổ hợp tác sản xuất và hơn 250 nhà trồng nấm với quy mô khoảng 60.000 m² nấm.

f) Vùng chăn nuôi tập trung

- Vùng chăn nuôi bò: Tổng đàn bò tỉnh khoảng 67 ngàn con, được chăn nuôi tập trung chủ yếu ở các huyện Chợ Mới, Tịnh Biên, Tri Tôn (chiếm hơn 60% quy mô đàn bò của tỉnh).

- Vùng chăn nuôi heo: Tổng đàn khoảng 65 ngàn con, được chăn nuôi tập trung chủ yếu ở các huyện Tri Tôn (chiếm 22% tổng đàn), Chợ Mới (15%), Phú Tân (12%), Thoại Sơn (11%), Tịnh Biên và Châu Thành (mỗi huyện chiếm khoảng 8-9% quy mô đàn heo của tỉnh)...

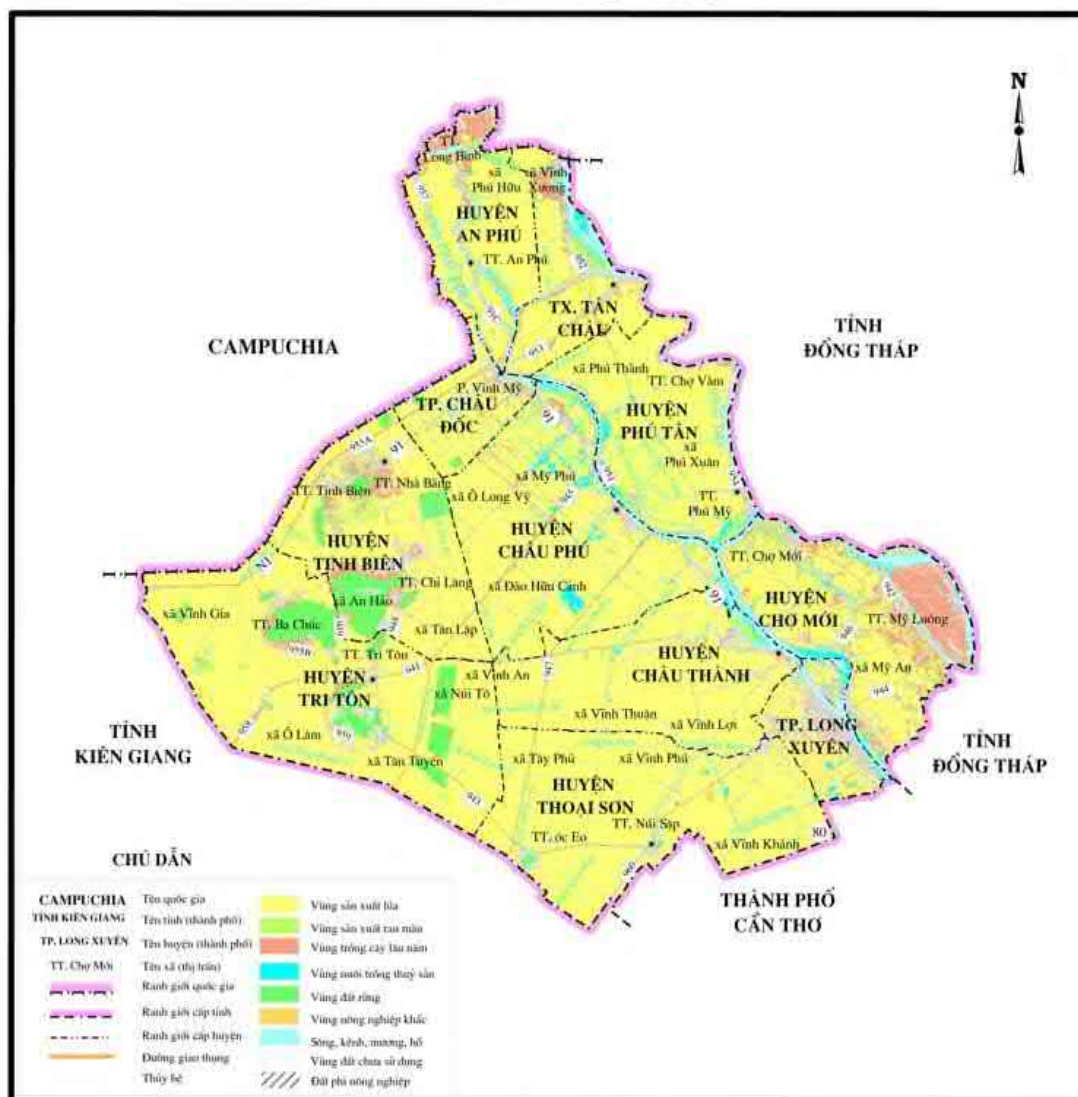
- Vùng chăn nuôi gia cầm: Tổng đàn gia cầm đạt khoảng 4,6 triệu con, được nuôi rộng khắp trên 11 huyện thị, thành phố của tỉnh. Nhưng được nuôi nhiều nhất chủ yếu tập trung ở các huyện Chợ Mới, Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, thị xã Tân Châu, Tri Tôn.

g) Phân vùng phát triển rừng

Diện tích đất lâm nghiệp là 11.596 ha chiếm tỷ lệ 3,3% diện tích tự nhiên. Tập trung ở các huyện Tri Tôn (6.438 ha), Tịnh Biên (4.753 ha), Châu Đốc (223 ha), Thoại Sơn (183 ha). Trong đó: Đất rừng sản xuất là 2.298 ha (chiếm 20% diện tích đất lâm nghiệp) tập trung chủ yếu tại huyện Tri Tôn (khu rừng tràm Bình Minh, rừng tràm Tỉnh đội, khu thuộc xã Lương An Trà, xã Vĩnh Phước), Tịnh Biên (xã Nhơn Hưng), Châu Đốc (xã Vĩnh Tế).

Hình 35: Bản đồ hiện trạng phân vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tỉnh

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TỈNH AN GIANG



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

2.1.3. Đánh giá chung

Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp tiếp tục được quan tâm đầu tư phát triển theo hướng không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh; tạo lập các mô hình liên kết thị trường, liên kết doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh, phát triển theo chuỗi giá trị gia tăng. Kết quả một số mô hình sản xuất mới, hiệu quả, nâng cao giá trị sản phẩm và lợi nhuận cho nhà nông và doanh nghiệp đã hình thành trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

An Giang đã và đang thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và tăng cường công tác xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp, bước đầu mang lại kết quả khả quan. Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh An Giang đã chấp thuận chủ trương đầu tư cho nhiều dự án có quy mô lớn đầu tư vào lĩnh vực

nông nghiệp; dự án Khu sản xuất giống thủy sản công nghệ cao tại thị xã Tân Châu, với quy mô 160 ha; Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao NTTS Bình Phú có quy mô 450 ha và Khu sản xuất giống cá tra 3 cấp chất lượng cao Nam Việt Bình Phú có quy mô 150 ha, tại huyện Châu Phú; dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tại An Giang của Tập đoàn TH tại huyện Tri Tôn, trong đó quy mô trang trại khoảng 100 ha, vùng nguyên liệu lõi 900 ha và 3.000 ha liên kết để trồng nguyên liệu...

a) Về ứng dụng KH&CN trong phát triển nông nghiệp; phát triển nông nghiệp sinh học và tạo giống:

- Ứng dụng tiến bộ KH&CN vào sản xuất nông nghiệp được đầu tư nhân rộng từ khâu sản xuất giống lúa, thủy sản đến khâu tổ chức sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến nông thủy sản. Trong thời kỳ 2011-2020, đã chọn tạo, phục tráng được một số giống cây trồng, vật nuôi phù hợp như giống lúa nếp ngắn ngày, lúa đặc sản, lúa mùa nổi, nhãn Mỹ Đức; sản xuất giống tôm càng xanh toàn đực; sinh sản nhân tạo một số loại cá nước ngọt; lai tạo, tuyển chọn đàn cá sặc rằn bố mẹ có chất lượng cao... Nhờ đó, giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm hơn 32% và giá trị gia tăng chiếm 62% giá trị của ngành nông nghiệp tính theo giá so sánh năm 2010.

- Ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất lúa được đẩy mạnh triển khai, đảm nhận cho khâu làm đất khoảng 99%; ứng dụng công nghệ san bằng mặt ruộng bằng tia laser với diện tích thực hiện là 500 ha; khâu tưới tiêu sử dụng bằng máy động lực áp dụng trên 98% diện tích đất canh tác, chủ yếu là máy Nhật: Kubota, Yanmar, đáp ứng được 98% diện tích thu hoạch, đã góp phần giảm thất thoát trong khâu thu hoạch (tỷ lệ hao hụt giảm bình quân 3,6%)...

- Một số mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã thực hiện: Ứng dụng máy cấy lúa trong sản xuất lúa giống, mô hình sản xuất lúa ứng dụng tổng hợp các tiến bộ kỹ thuật, mô hình sản xuất lúa ứng dụng công nghệ quản lý nước IoT, mô hình sản xuất lúa ứng dụng thiết bị bay không người lái để phun thuốc bảo vệ thực vật... trong đó các ứng dụng san bằng mặt ruộng bằng tia laser, ứng dụng cơ giới hóa vào sản xuất lúa: sử dụng thiết bị gieo hạt bằng máy, phun thuốc bảo vệ thực vật... góp phần giúp tăng năng suất lúa bình quân 0,2-0,3 tấn/ha, giảm giá thành sản xuất từ 16-20% (bước đầu đạt so với mục tiêu quy hoạch được phê duyệt là tăng năng suất 0,3-0,4 tấn/ha; giảm giá thành sản xuất từ 15-20 %). Ước tính, thu nhập của người trồng lúa theo hướng ứng dụng công nghệ cao tăng bình quân 20-25% so với biện pháp canh tác truyền thống.

- Từ năm 2008 đến nay đã tiến hành thực hiện 156 đề tài cấp tỉnh, 353 đề tài cấp cơ sở, 111 dự án tập trung đẩy mạnh ứng dụng thành tựu về công nghệ sinh học, tuyển chọn, chuyển đổi, nhân rộng, sản xuất các loại giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên của Tỉnh, đạt hiệu quả kinh tế cao.

Nhìn chung, việc ứng dụng KH&CN trong phát triển nông nghiệp; phát triển nông nghiệp sinh học và tạo giống đạt được nhiều kết quả quan trọng cơ bản đáp ứng mục tiêu đặt ra, nổi bật nhất là diện tích sản xuất lúa, rau màu, cây ăn trái ứng dụng công nghệ cao đạt 91.363 ha trên tổng số 734.715 ha của tỉnh (chiếm 12,4%); thu nhập của

các hộ trồng lúa, rau màu, NTTS, chăn nuôi theo hướng ứng dụng công nghệ cao tăng bình quân 20% so với biện pháp canh tác truyền thống, góp phần duy trì tốc độ tăng trưởng của ngành, tạo việc làm, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn, đóng góp đáng kể vào công cuộc xây dựng nông thôn mới.

b) Về kết quả thực hiện các sản phẩm OCOP:

Triển khai thực hiện Đề án Mỗi xã một sản phẩm tỉnh An Giang, hiện nay toàn tỉnh có 62 sản phẩm đạt chứng nhận “Sản phẩm OCOP” từ 03 sao trở lên ở 11 huyện, thị xã, thành phố, trong đó: 02 sản phẩm đạt 05 sao - cấp Quốc gia, 12 sản phẩm đạt 04 sao, 48 sản phẩm đạt 03 sao. Toàn tỉnh đã có 45 Chủ thể sản xuất kinh doanh có Sản phẩm OCOP, trong đó: 04 Hợp tác xã (chiếm 8,89%), 20 doanh nghiệp (chiếm 44,44%) và 21 Cơ sở sản xuất kinh doanh (chiếm 46,67%). Về cơ cấu nhóm, ngành sản phẩm: có 49 sản phẩm thuộc nhóm Thực phẩm (chiếm 79,03%), 11 sản phẩm thuộc nhóm Đồ uống (chiếm 17,74%) và 01 sản phẩm thuộc nhóm Thủ công mỹ nghệ - trang trí (chiếm 1,61%). Sản phẩm đạt chứng nhận “Sản phẩm OCOP” đang từng bước khẳng định chất lượng, thương hiệu, giá trị trên thị trường và được người tiêu dùng quan tâm, lựa chọn.

c) Về thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn:

Thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đã tăng cường công tác xúc tiến, mời gọi các nhà đầu tư đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, hỗ trợ gần 40 doanh nghiệp triển khai liên kết sản xuất thông qua khoảng 20 hợp tác xã và 10 tổ hợp tác. Điểm mới trong mô hình cánh đồng lớn là thực hiện chuỗi sản xuất - tiêu thụ gắn với hợp tác xã kiểu mới của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời. Kết quả việc thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa theo mô hình cánh đồng lớn, mỗi năm trung bình có từ 15 - 21 doanh nghiệp tham gia ký hợp đồng liên kết tiêu thụ nông sản với nông dân; trong đó, mỗi năm có khoảng 10 - 14 hợp tác xã và 08 - 21 tổ hợp tác tham gia liên kết. Năm 2020 có 30 doanh nghiệp kinh doanh lương thực và giống thực hiện liên kết và tiêu thụ lúa, nếp thông qua 19 hợp tác xã và 05 tổ hợp tác với diện tích 40.802 ha, đạt 51% kế hoạch, tăng 34.000 ha so với năm 2012. Việc thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao đã từng bước được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng tiềm năng của Tỉnh.

d) Về đào tạo nghề cho lao động nông thôn:

Tính đến năm 2020, ngành nông nghiệp đã thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn với số lượng 23.868 lượt người, chiếm tỷ lệ 68,7% trên tổng số nhân lực được đào tạo, bồi dưỡng, bao gồm đào tạo sau đại học, bồi dưỡng, tập huấn chuyên sâu hình thành giảng viên nguồn và thực hành nông nghiệp, bồi dưỡng cho nông dân và lực lượng lao động nông thôn. Nguồn nhân lực trong nông nghiệp, nhất là nông nghiệp công nghệ cao tuy đã có bước chuyển biến đáng kể nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng cao.

đ) Về tái cơ cấu ngành nông nghiệp:

Thực hiện tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng trong nông nghiệp thời gian qua đạt được những kết quả nhất định, từng bước phát triển theo chiều sâu, nhiều mô hình liên kết được nhân rộng, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp được đẩy mạnh, cơ cấu kinh tế nông nghiệp đã có sự chuyển dịch đáng kể, theo hướng tích cực, tạo tiền đề cơ cấu lại nền nông nghiệp phát triển bền vững.

Trong gần 6 năm triển khai thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp đến nay, ngành nông nghiệp tiếp tục phát huy thế mạnh trong phát triển nông nghiệp như các điều kiện về thiên nhiên, đất đai, thổ nhưỡng, lao động, cơ sở hạ tầng, kinh nghiệm và tập quán canh tác, uy tín nền nông nghiệp An Giang tiếp tục được khai thác khá tốt và có hiệu quả. Tiếp tục có bước phát triển, đã tạo đà tăng trưởng tốt, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có chuyển biến như tỷ trọng thủy sản tăng cao; xuất khẩu nông thủy sản đạt khá. Thu hút nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Khoa học công nghệ được ứng dụng có hiệu quả trong phát triển nông nghiệp, nhất là các ứng dụng về công nghệ sinh học, thủy lợi hóa và cơ giới hóa nông nghiệp. Nông nghiệp phát triển góp phần tăng thu nhập và cải thiện đời sống nông dân, giảm nghèo, đảm bảo an ninh lương thực; đã tạo nền tảng vững chắc cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ; và tạo cơ sở thuận lợi cho quá trình xây dựng nông thôn mới ở tỉnh. Những kết quả đạt được trong thời gian qua giúp An Giang tiếp tục củng cố vị trí là một trong các tỉnh trọng điểm về nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo từng lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản được đánh giá chi tiết tại Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020”²². (Chi tiết xem tại phụ lục số 20, Phụ lục II đính kèm báo cáo tổng hợp)

Đánh giá chung:

Trong thời kỳ 2011-2020, An Giang đã khai thác tốt những tiềm năng, lợi thế về điều kiện thiên nhiên, đất đai màu mỡ, nguồn nước thuận lợi để phát triển nông nghiệp, tiếp tục củng cố vị trí là một trong các tỉnh trọng điểm về nông nghiệp của vùng ĐBSCL và cả nước. Tuy nhiên, những kết quả đạt được vẫn dựa trên nền tảng tư duy “sản xuất nông nghiệp” là chính, do đó chưa mang lại bước đột phá trong phát triển nông nghiệp trong phát triển KT-XH của tỉnh. Phát triển NLTS của tỉnh An Giang đang phải đối mặt với những khó khăn, thách thức:

- Tăng trưởng ngành NLTS có xu hướng chậm lại và chuyển dịch cơ cấu nội ngành còn chậm và chưa rõ nét. Nhiều nguồn lực tự nhiên như đất đai, nguồn nước, kỹ thuật canh tác truyền thống... đã được khai thác gần như tới hạn. Trong khi, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa tạo ra “đột phá”, sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng và ứng dụng KH&CN cao chiếm tỷ lệ còn thấp. Tỷ lệ sản phẩm nông sản qua chế biến vẫn còn ở mức thấp, điều này dẫn đến giá trị nông sản của tỉnh hầu hết là bán sản

²² Báo cáo số 456/BC-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh về việc tổng kết Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020”, kết quả đạt được và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới.

phẩm thô. Dù vậy, tiềm lực nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại trong nông nghiệp vào sản xuất, chế biến... còn hạn chế, chuyển giao KH&CN còn chậm chưa đáp ứng nhu cầu tăng năng suất, chất lượng sản phẩm; cũng như chưa tạo được đột phá để nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh, chưa tạo ra sự khác biệt trong sản xuất nông nghiệp của An Giang so với các tỉnh khác. Thị trường tiêu thụ nông sản thiếu bền vững, chưa đủ đáp ứng được sức sản xuất lớn và đang gia tăng của nền nông nghiệp hàng hóa.

- Quy mô sản xuất nông nghiệp vẫn còn mang tính nhỏ lẻ (canh tác hộ gia đình), phân tán, chậm hình thành các vùng sản xuất chuyên canh hàng hóa quy mô lớn. Việc tổ chức lại sản xuất, thực hiện liên kết trong sản xuất giữa doanh nghiệp và nông dân vẫn còn ít và thiếu tính bền vững. Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa với các hình thức hợp tác được đổi mới, mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng cũng được đổi mới nhưng cơ chế, chính sách và nguồn lực của các bên tham gia còn hạn chế.

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh bước đầu xây dựng và triển khai thực hiện từ nền tảng Nghị quyết về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quy hoạch vùng chuyên canh, các mô hình liên kết theo chuỗi dọc - ngang, cánh đồng mẫu,... trong từng lĩnh vực, từng ngành hàng cũng có những đổi mới và phát triển, nhưng vẫn chưa có những chuyển biến mạnh mẽ và đột phá, đổi mới then chốt để mang tính quyết định. Chuyển dịch cơ cấu lĩnh vực nông nghiệp chưa thật sự đột phá. Việc thực hiện liên kết trong sản xuất giữa doanh nghiệp và nông dân đã được hình thành bước đầu đã đem lại những kết quả nhất định. Tuy nhiên, mỗi liên kết này vẫn còn thiếu tính bền vững.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng nhất, nhất là hạ tầng giao thông, hạ tầng dịch vụ logistics để phát triển ngành hàng nông thủy sản vẫn còn yếu kém và chưa đáp ứng yêu cầu. Hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến nông sản còn thiếu, nhất là nhà máy chế biến rau, quả trên địa bàn tỉnh còn ít, gây khó khăn trong chuyển đổi cơ cấu cây trồng nên diện tích sản xuất rau dưa tăng chậm.

- Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trong thời gian qua có những bước tiến triển khả quan nhưng vẫn còn thấp. Cơ chế chính sách của Trung ương phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn nhiều bất cập và khó tiếp cận, trong khi nguồn lực dành cho chính sách khuyến khích tạo ra sức thu hút lớn đối với các nhà đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh còn rất hạn chế do điều kiện ngân sách tỉnh còn gặp rất nhiều khó khăn.

- Nguy cơ ô nhiễm môi trường gia tăng, tài nguyên bị khai thác quá mức. Tác động của BĐKH, các công trình thủy điện đầu nguồn ngày càng lớn, tàn suất thiên tai ngày càng dày, quy mô ngày càng lớn.

- Việc phát triển cụm liên kết ngành lúa gạo: trong quá trình phát triển đối diện với những khó khăn như: Vai trò của các viện trường, hiệp hội là khá mờ nhạt, chỉ dừng lại ở các nghiên cứu ứng dụng trên đồng ruộng, thiếu các nghiên cứu ứng dụng công nghệ

mới trong các nhà máy chế biến thực phẩm tinh từ hạt gạo. Chưa đa dạng hóa sản phẩm thực phẩm chế biến tinh từ hạt gạo; hơn nữa, tính liên kết với các ngành công nghiệp, dịch vụ là thấp và thiếu nền tảng bền vững; về bối cảnh cạnh tranh, các quy định hạn chế từ cấp Trung ương và các hàng rào kỹ thuật ngày càng gia tăng là sức ép để ngành lúa gạo phải thay đổi để tồn tại và phát triển. Trong bối cảnh như vậy, định hướng chiến lược là phải chuyển đổi, tái cơ cấu ngành hàng lúa gạo, bao hàm những chuyển đổi bên trong các hoạt động công nghiệp, công nghệ chế biến để đa dạng hóa sản phẩm thực phẩm tinh từ hạt gạo.

- Về phát triển cụm ngành nuôi trồng, chế biến các sản phẩm từ cá tra tại tỉnh An Giang trong quá trình phát triển gặp phải một số khó khăn hạn chế như: Bất lợi rất lớn ở yếu tố cơ sở hạ tầng giao thông kết nối; yếu tố đầu ra đã đạt đến trạng thái bão hòa hoặc khó khăn trong việc tiếp tục mở rộng xuất khẩu đến một số thị trường lớn; đến nay, sau hơn 30 năm phát triển, tỉnh vẫn chưa định hình được một khu vực địa lý nhất định để định hình nên cụm liên kết ngành đúng nghĩa; mối quan hệ ngang giữa các doanh nghiệp xuất khẩu vừa không tồn tại, lại bộc lộ kiểu “chiến lược cạnh tranh giá thấp” tiêu cực, mối quan hệ dọc thì không thể duy trì do thiếu khả năng đảm bảo tính thực thi của hợp đồng hay thiếu nguồn lực thực hiện. Do đó, khả năng mở rộng và phát triển mạnh mẽ của cụm ngành trong ngắn hạn là thấp.

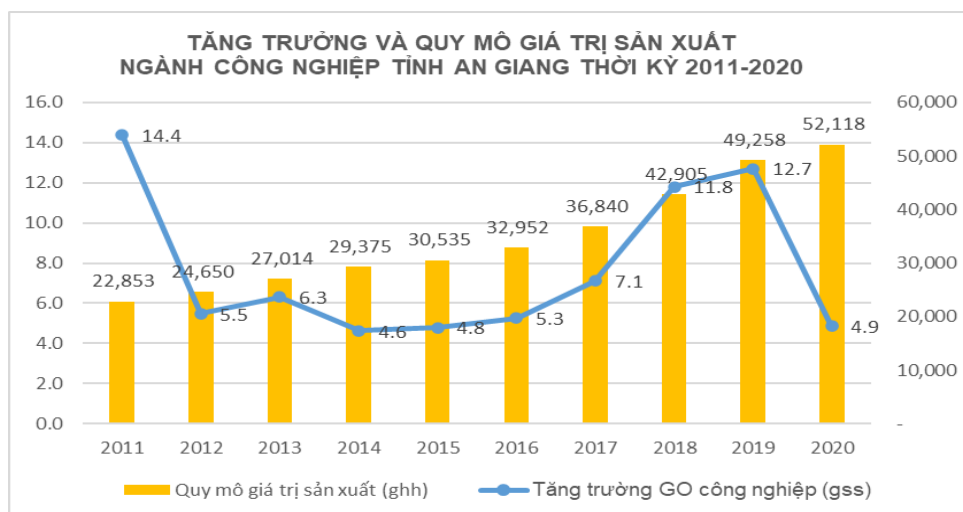
- Nhiều cơ chế, chính sách ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được xây dựng và tổ chức thực hiện từ trung ương đến địa phương, tuy nhiên việc tiếp cận các chính sách này còn nhiều hạn chế (đặc biệt là nguồn tín dụng và quỹ đất) phần lớn do trình tự, thủ tục còn tồn nhiều thời gian thực hiện, thẩm quyền giải quyết một số thủ tục đòi hỏi nhiều cơ quan chuyên môn phối hợp, các văn bản hướng dẫn chưa cụ thể. Lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư vào tỉnh An Giang là rất khó khăn so với các tỉnh khác (chi phí vận chuyển, nguồn nhân lực, đất đai, cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông chưa đáp ứng yêu cầu,...). Thu hút đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, nhất là thu hút các dự án FDI còn rất hạn chế.

2.2. Ngành công nghiệp

Tổng GTSX công nghiệp toàn tỉnh năm 2020 là 52.118 tỷ đồng²³ (theo giá hiện hành), trong đó GTSX công nghiệp chế biến, chế tạo là 48.469 tỷ đồng, chiếm 93%; các ngành sản xuất khác như: khai khoáng, sản xuất - phân phối điện, khí đốt, nước nóng chỉ chiếm 7%.

²³ GTSX công nghiệp của tỉnh hiện chỉ bằng 20% của Long An, 45% của Tiền Giang, 45% của Cần Thơ.

Hình 36: Tăng trưởng và quy mô GTSX công nghiệp tỉnh



Nguồn số liệu: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Chỉ số phát triển công nghiệp của tỉnh tăng liên tục trong các năm 2015-2019, bình quân đạt 7,26, nhưng lại giảm mạnh trong năm 2020 (đạt 3,28) do tác động của dịch bệnh Covid-19.

Bảng 14: Chỉ số phát triển công nghiệp

CHỈ TIÊU	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Chỉ số chung toàn ngành	104,97	105,75	106,79	108,93	109,86	103,28
1. Khai khoáng	123,72	117,31	107,51	101,88	106,02	109,94
2. Công nghiệp CBCT	102,63	104,93	107,23	109,76	108,37	100,61
- SX, CB thực phẩm	99,14	102,72	102,54	101,47	110,93	102,5
- SX đồ uống	-	-	114,40	118,06	121,43	106,43
- SX SP thuốc lá	-	-	113,27	134,51	103,82	97,5
- Dệt	-	-	112,16	115,24	116,46	102,1
- SX trang phục	91,52	98,58	104,25	102,29	138,15	114,74
- SX da và các SP có liên quan	-	-	134,89	142,93	117,56	95,88
- CB gỗ và SX SP từ gỗ	-	-	119,79	125,59	120,38	104,9
- SX giấy và SP từ giấy	-	-	98,10	100,14	117,39	101,32
- In, sao chép bản ghi các loại	-	-	116,45	105,59	104,81	102,77
- SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế	-	-	108,58	115,12	119,79	125,85
- SX hóa chất, SP hóa chất	-	-	116,34	121,73	58,1	50,99
- SX thuốc, hóa dược, dược liệu	-	-	110,40	125	99,06	107,67
- SX SP từ cao su và plastic	-	-	107,48	116,72	95,71	102,1
- SX SP từ chất khoáng phi KL	109,03	117,38	106,88	113,2	117,62	106,2
- SX kim loại	-	-	112,49	136,44	115,59	82,04
- SX SP từ kim loại đúc sẵn	-	-	111,46	116,71	115,02	105,29
- SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	117,34	116,36	125,32	100,22
- SX thiết bị điện	-	-	114,20	110,17	118,27	107,13
- SX máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	121,32	155,67	97,27	93,15

CHỈ TIÊU	2015	2016	2017	2018	2019	2020
- SX phương tiện vận tải khác	-	-	116,08	116,34	119,17	105,95
- SX giường, tủ, bàn, ghế	76,66	90,28	109,65	114,95	121,97	105,85
- Công nghiệp CB, chế tạo khác	-	-	112,07	106,6	123,57	103,01
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị	-	-	114,66	117,74	123,78	104,23
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	108,86	107,80	103,20	104,91	124,2	119,1
4. Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	114,50	105,48	105,93	109,83	111,24	109,22

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang các năm

Tỷ trọng GTGT khu vực công nghiệp chiếm trung bình 9,3% trong nền kinh tế tỉnh và hiện đạt mức 10,8% (2020); trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ chiếm 8,4% (2020) trong cơ cấu kinh tế tỉnh An Giang.

Trong nội bộ khu vực sản xuất công nghiệp (SXCN), các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm cao nhất, trung bình 79,4% và hiện đạt mức 78,4% (2020); các ngành sản xuất khác như: khai khoáng, sản xuất - phân phối điện, khí đốt, nước nóng chiếm trung bình 20,6% và hiện đạt mức 21,6% (2020).

GTGT khu vực SXCN đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7,7%/năm giai đoạn 2011-2020, cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế tỉnh (bình quân 4,9%/năm). Trong đó, khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo tăng bình quân 8,2%/năm. Những ngành có tốc độ tăng nhanh/rất nhanh trong 10 năm qua là: dệt may (may mặc), da giày, sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác, sản xuất kim loại, sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn, sản xuất phương tiện vận tải, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế.

Bảng 15: Tỷ trọng GTGT khu vực sản xuất công nghiệp tỉnh

	2010	2015	2020	Xu hướng trong 5 năm gần đây
A. Trong nền kinh tế tỉnh				
Tỷ trọng KV SXCN trong kinh tế tỉnh (%)	8,7	8,4	10,8	Tăng
Tỷ trọng ngành CNCBCT trong kinh tế tỉnh (%)	7,1	6,6	8,4	Tăng
B. Trong nội bộ khu vực công nghiệp				
Cơ cấu nội bộ khu vực công nghiệp (%)	100,0	100,0	100,0	
1. Khai khoáng	5,8	5,8	6,9	Tăng nhẹ
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	81,6	78,3	78,4	Giảm nhẹ
3. SX & PP điện, khí đốt, nước nóng	6,0	11,2	10,3	Tăng
4. Cung cấp nước, quản lý xử lý rác thải	6,6	4,7	4,4	Giảm
C. Trong nội bộ ngành công nghiệp CBCT				
Cơ cấu nội bộ ngành CN chế biến chế tạo (%)	100,0	100,0	100,0	
1. Sản xuất, chế biến thực phẩm	68,4	50,4	49,7	Giảm nhẹ
2. Sản xuất đồ uống	3,5	2,2	1,8	Giảm nhẹ
3. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	0,3	0,6	0,6	Tăng nhẹ
4. Dệt	0,3	0,3	0,8	Tăng nhẹ

	2010	2015	2020	Xu hướng trong 5 năm gần đây
5. Sản xuất trang phục	5,1	8,7	9,2	Tăng nhanh
6. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0,2	2,8	6,5	Tăng nhanh
7. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	2,3	3,3	1,7	Giảm
8. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0,4	1,0	0,8	Giảm nhẹ
9. In, sao chép bản ghi các loại	0,6	0,6	0,6	-
10. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,0	0,0	0,0	-
11. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	0,1	3,7	2,9	Giảm
12. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	1,0	0,9	1,2	Tăng
13. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0,0	0,6	0,8	Tăng nhẹ
14. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	8,6	11,2	11,9	Tăng nhẹ
15. Sản xuất kim loại	0,2	1,0	0,5	Tăng nhẹ
16. Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn	1,8	4,6	3,6	Tăng
17. Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	0,0	0,0	0,0	-
18. Sản xuất thiết bị điện	0,0	0,0	0,0	-
19. SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	1,2	0,4	0,9	-
20. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	0,0	0,0	0,0	-
21. Sản xuất phương tiện vận tải khác	0,4	0,4	0,7	Tăng nhẹ
22. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	1,2	5,1	4,8	Giảm
23. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,9	1,2	0,6	-
24. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	3,8	0,8	0,6	-

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang các năm

Bảng 16: Tốc độ tăng GTGT theo giá so sánh năm 2010 (ĐVT: tỷ đồng)

	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trung bình giai đoạn 2011-2020 (%/năm)
A. Cả nền kinh tế tỉnh	33.487	42.885	54.113	4,9
KV SXCN	2.910	4.058	6.111	7,7
Ngành CNCBCT	2.375	3.351	5.209	8,2
B. Nội bộ khu vực SX công nghiệp				
1. Khai khoáng	169	249	181	0,7
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.375	3.351	5.209	8,2
3. SX & PP điện, khí đốt, nước nóng	176	250	426	9,3
4. Cung cấp nước, quản lý xử lý rác thải	191	208	295	4,5
C. Nội bộ ngành công nghiệp CBCT	2.375	3.351	5.209	8,2
1. Sản xuất, chế biến thực phẩm	1.623	2.011	3.021	6,4
2. Sản xuất đồ uống	82	63	90	0,9
3. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	7	12	19	10,3
4. Dệt	6	8	30	17,1
5. Sản xuất trang phục	120	233	377	12,1
6. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	4	78	273	53,7
7. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	54	78	86	4,8
8. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	10	21	30	11,5
9. In, sao chép bản ghi các loại	13	16	30	8,5
10. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0	1	0	
11. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	3	100	123	46,5
12. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	23	25	69	11,5
13. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1	18	54	50,5
14. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	204	283	518	9,8
15. Sản xuất kim loại	4	30	21	18,6

	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trung bình giai đoạn 2011-2020 (%/năm)
16. Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn	42	138	173	15,3
17. Sản xuất SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	0	1	0	-
18. Sản xuất thiết bị điện	0	0	0	2,8
19. SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	11	51	6,1
20. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	0	0	0	-
21. Sản xuất phương tiện vận tải khác	10	10	34	12,8
22. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	28	146	245	24,1
23. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	21	41	29	3,0
24. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	91	28	31	-10,1

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang các năm

2.2.1. Thực trạng phát triển các ngành công nghiệp

a) Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Xét từ năm 2010 đến nay, cho thấy:

Trong nội bộ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhóm 05 ngành có tỷ trọng lớn nhất hiện nay là Sản xuất chế biến thực phẩm, Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, Sản xuất trang phục, Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan, Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chiếm hơn 80% tổng giá trị gia tăng. Trong đó, ngành Sản xuất chế biến thực phẩm giữ ổn định ở tỷ trọng gần 50%; hai ngành có tỷ trọng tăng nhanh gần đây là Sản xuất trang phục và Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (may mặc và giày da).

- Các ngành công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm được coi là bước đột phá cho phát triển kinh tế của tỉnh nhờ khả năng làm tăng giá trị nông thủy sản, ổn định sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn thông qua tạo việc làm, cải thiện thu nhập dân cư. Dù vậy, đến nay tỉnh vẫn chưa đẩy mạnh được ngành công nghiệp chế biến này để phát triển mạnh mẽ theo mô hình “liên kết cụm ngành”. Chẳng hạn, hai ngành có hoạt động công nghiệp chế biến tốt nhất là cá tra và lúa gạo, nhưng cũng còn khá nhiều hạn chế và tỉnh cũng chưa hình thành nên nền tảng vững chắc cho các cụm ngành này.

Giá trị gia tăng của ngành chế biến thực phẩm chiếm tỷ trọng 60% trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh. Đây là con số rất lớn nếu so với tỷ trọng 19% của cả nước. Điều này phản ánh rằng, chế biến thực phẩm, mà thực ra là chế biến nông thủy sản đang thể mạnh lớn nhất, vượt trội nhất của tỉnh. Dù vậy, khu vực này đang gặp rất nhiều khó khăn trong 05 năm gần đây, khi mà chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành chỉ tăng bình quân 2,5%/năm, trong khi chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành tăng bình quân 7,5%/năm. Các năm 2019, 2020 tình hình càng khó khăn hơn khi bị ảnh hưởng của dịch COVID-19.

Tính đến nay, cả tỉnh có khoảng 210 doanh nghiệp sản xuất chế biến thực phẩm quy mô công nghiệp; trong đó, doanh nghiệp xay xát gạo chiếm nhiều nhất (140 doanh nghiệp), kế tiếp là doanh nghiệp chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (34 doanh nghiệp), doanh nghiệp chế biến và bảo quản rau quả (7 doanh nghiệp).

Bảng 17: Tỷ trọng GTGT các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

		Tỷ trọng bình quân	Tỷ trọng hiện nay	Xu hướng trong 5 năm gần đây
1	Sản xuất chế biến thực phẩm	56%	49,7%	Ổn định
2	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	10,5%	11,9%	Ổn định
3	Sản xuất trang phục	7,5%	9,2%	Tăng nhanh
4	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3,7%	4,8%	Giảm
5	Sản xuất SP từ kim loại đúc sẵn	3,5%	3,6%	Giảm
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	3%	6,5%	Tăng nhanh
7	Sản xuất đồ uống	2,5%	1,8%	Giảm
8	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	2,3%	2,9%	Giảm
9	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ	2,3%	1,7%	Giảm

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

- Các ngành dệt may, da giày là ngành có đóng góp lớn nhất về giải quyết việc làm, chiếm tỷ lệ gần 50% số việc làm trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tại tỉnh. Dù vậy, từ góc độ tiếp cận chuỗi giá trị, ngành dệt may, da giày của tỉnh chỉ mới bắt đầu ở khâu sản xuất gia công, và chủ yếu tập trung ở khâu may/lắp ráp. Hơn nữa, các mặt hàng gia công cũng chỉ có giá trị trung bình và thấp nên giá trị gia tăng không cao. Điều này cũng có nghĩa là sự phát triển mạnh mẽ của ngành trong thời gian qua chủ yếu là theo chiều rộng và dựa vào chi phí nhân công thấp (lao động giá rẻ).

Có thể nói cụm ngành này tại tỉnh chỉ mới bước đầu hình thành, với năng lực cạnh tranh hạn chế và thiếu bền vững. Trong ngắn và trung hạn, lợi thế này sẽ tiếp tục được duy trì. Tuy nhiên, các lợi thế rẻ này không thể duy trì mãi, và trong dài hạn, để thoát khỏi hoạt động gia công thuần túy và vượt lên trên phân khúc thấp và trung bình, cụm ngành cần rất nhiều nỗ lực không chỉ của bản thân doanh nghiệp mà của toàn bộ các bộ phận khác nhau trong cụm.

b) Nhóm ngành công nghiệp năng lượng tái tạo

Trong 10 năm qua, nhu cầu tiêu thụ năng lượng tăng rất nhanh, hiện tiêu thụ khoảng 3,25 triệu kw so với 1,2 triệu kw năm 2010. Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng tiêu thụ điện thương phẩm bình quân 10,5%/năm, cao gấp đôi so với tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh (5,2%/năm). Mặc dù vậy, lượng điện tiêu thụ bình quân đầu người tại tỉnh chỉ bằng 75% so với cả nước²⁴. Nguyên nhân chính là do mức độ phát triển của khu vực công nghiệp còn khá hạn chế ở tỉnh, kèm theo mức sống của người dân cũng thấp tương đối so với cả nước.

Tiềm năng phát triển công nghiệp, cũng như mức sống dân cư tăng sẽ dẫn đến nhu cầu điện tăng mạnh. Phát triển cơ cấu nguồn điện theo hướng tận dụng tiềm năng điện tái tạo càng hợp lý đối với tỉnh An Giang trong chiến lược phát triển bền vững, bởi tỉnh nằm ở khu vực đầu nguồn sông Mê Kông - rất nhạy cảm về môi trường nước cho cả

²⁴ Tiêu thụ điện bình quân đầu người cả nước là 2,310 kwh/người (2020), của tỉnh là 1.705 kwh/người.

vùng ĐBSCL, vốn dễ bị ảnh hưởng bởi khói bụi và ô nhiễm từ nhiệt điện. Do đó, phát triển các nguồn năng lượng tái tạo tại chỗ (điện mặt trời, điện sinh khối) là hướng đi mới cho An Giang. Phát triển các dự án năng lượng tái tạo tại một số vùng đất kém màu mỡ cũng góp phần tạo thêm nguồn thu ngân sách địa phương trong ngắn và trung hạn.

Tỉnh có các yếu tố đầu vào, đầu ra khá thuận lợi để phát triển cụm ngành công nghiệp năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, đây là ngành thâm dụng vốn và có suất đầu tư rất lớn²⁵ nên vốn giữ vai trò quan trọng trong việc xây dựng các dự án trên, trong khi lại có nhu cầu lao động không nhiều về số lượng nhưng khắt khe về chất lượng chuyên môn nên nó cần có hệ sinh thái về giáo dục và đào tạo nghề hỗ trợ. Đây có thể là nút thắt trong việc thúc đẩy và phát triển ngành công nghiệp năng lượng tái tạo tại tỉnh.

2.2.2. Đánh giá chung

Công nghiệp của tỉnh chủ yếu gắn với chế biến nông thủy sản và các sản phẩm phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, vì vậy phụ thuộc nhiều vào sự phát triển của các ngành nông nghiệp, nuôi thủy sản. Do bất lợi về mặt vị trí, cách xa trung tâm TP. HCM và hạ tầng giao thông kết nối nên tỉnh rất khó khăn trong thu hút đầu tư phát triển các khu, CCN.

Phát triển công nghiệp thời gian qua thể hiện nhiều mặt hạn chế, bất cập, chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế của địa phương, chưa đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của tỉnh, cụ thể: sản phẩm công nghiệp còn đơn điệu, chế biến thô, giá trị thấp, chưa có nhiều nhãn hiệu, thương hiệu mạnh của ngành; chi phí logistics cao; các mối liên kết trong sản xuất còn yếu, thiếu chặt chẽ, chưa bền vững; các dự án sản xuất trong ngành có quy mô nhỏ và trung bình, chưa có các dự án đầu tư lớn làm động lực cho sự phát triển, các doanh nghiệp công nghiệp phần lớn là DNNVV; việc cơ cấu lại các ngành công nghiệp thực hiện còn chậm, phụ thuộc nhiều vào ngành sản xuất, chế biến các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh (lúa, cá), năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp cơ khí thấp, công nghệ lạc hậu, chủ yếu là gia công, sửa chữa, giá trị gia tăng thấp; công nghiệp hỗ trợ kém phát triển; nhiều quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành tuy được phê duyệt nhưng thiếu nguồn lực để triển khai, việc đầu tư còn dàn trải, kém hiệu quả; còn nhiều khu, CCN được quy hoạch, hoặc đã triển khai thành lập nhưng chưa tạo được mặt bằng cho đầu tư nên chưa phát huy hiệu quả; tình trạng ô nhiễm môi trường từ phát triển công nghiệp ngày càng có diễn biến phức tạp.

Các ngành công nghiệp thâm dụng lao động phổ thông, gia công, lắp ráp đã hiện diện tại tỉnh từ trước giai đoạn khủng hoảng 2008, nhưng thực sự phát triển mạnh trong 10 năm gần đây nhờ vào sự lan tỏa công nghiệp từ vùng Đông Nam Bộ và nhằm tận dụng lợi thế về đất đai, nhân công giá rẻ hơn. Góp phần giải quyết việc làm dư dôi trong quá trình chuyển đổi công nghiệp hóa, đô thị hóa tại tỉnh. Tuy nhiên, nhìn vào thực trạng trong nhiều năm qua, tại tỉnh An Giang cũng chỉ phát triển một số các sản phẩm như:

²⁵ Dự án năng lượng mặt trời quy mô thương mại mức tổng mức đầu tư khoảng 1,2 triệu US Dollar/MW. (Nguồn: Theo báo cáo của International Renewable Energy Agency, *Future of Solar Photovoltaic*, 2019.)

may mặc (trang phục) trong phân ngành dệt may, hay sản phẩm giày dép trong phân ngành da giày, trong khi chưa thu hút các ngành khác như lắp ráp điện tử... Mặc khác, dù chi phí lao động tại tỉnh thấp nhưng tổng chi phí sản xuất kinh doanh lại cao do bất lợi về mặt vị trí, cách xa trung tâm TP. HCM và hạ tầng giao thông kết nối rất hạn chế đã làm tăng cao chi phí logistics.

Ngoài việc tạo ra nhiều việc làm đáp ứng nhu cầu của người lao động, cũng cần chú ý đến chất lượng việc làm, tức là những việc làm tạo ra năng suất và thu nhập cao, bởi đây mới là yếu tố góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đưa thu nhập bình quân từ trung bình thấp lên trung bình cao. Nếu chỉ tập trung vào tăng trưởng về lượng, phát triển các ngành thâm dụng lao động để giải quyết việc làm mà không chú trọng đến chất lượng việc làm, chuyển dịch cơ cấu trong nội ngành công nghiệp chế biến, chế tạo từ các ngành thâm dụng lao động, năng suất thấp sang các ngành thâm dụng vốn và công nghệ, có năng suất cao hơn, thì khi hết thời kỳ dân số vàng, nguồn lao động trở nên khan hiếm, dân số già hóa, tỉnh sẽ rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

An Giang có khoảng cách địa lý xa với các trung tâm sản xuất, dịch vụ lớn như TP. HCM. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông thủy bộ kết nối tỉnh với TP. HCM và các cảng xuất khẩu hàng hóa (cảng Cát Lái), trung tâm logistics chậm được đầu tư phát triển, xây dựng mới trong hơn 10 năm qua. Cơ sở hạ tầng của tỉnh mặc dù có cải thiện nhưng chưa đủ hấp dẫn/cạnh tranh (với các địa phương gần TP. HCM) để thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp lớn, nhất là FDI trong lĩnh vực sản xuất chế biến công nghiệp về tỉnh. Do đó, kết quả thu hút đầu tư các ngành công nghiệp chế tác đã không như kỳ vọng. Tỉnh vẫn chưa thu hút được nhiều các doanh nghiệp FDI vào các lĩnh vực thế mạnh, để tận dụng quá trình lan tỏa, chuyển giao công nghệ công nghiệp. Các doanh nghiệp công nghiệp hiện tại đều có quy mô nhỏ và vừa, trình độ công nghệ còn thấp, năng lực cạnh tranh chưa cao.

Các CCN sản xuất, chế biến thủy sản, xay xát và các sản phẩm chế biến từ gạo, chế biến rau quả mặc dù đã tồn tại và phát triển đã lâu song hầu hết các sản phẩm chế biến thô/sơ chế, thực phẩm chế biến tinh chưa nhiều, đang ở phân khúc giá trị gia tăng thấp. Các doanh nghiệp trong ngành thiếu nguồn lực đầu tư đổi mới, nâng cấp công nghệ chế biến, nhất là công nghệ chế biến tinh, chế biến sâu. Các ngành thâm dụng lao động (chủ yếu là lao động phổ thông) cũng chỉ tập trung ở phân khúc gia công, lắp ráp có giá trị gia tăng thấp của ngành may mặc và giày dép, chưa có các ngành chế tác khác như gia công, lắp ráp điện tử... Cụm ngành chế biến thịt, sản xuất sữa chỉ thực sự phát triển mạnh mẽ khi thu hút nguồn lực đầu tư từ các doanh nghiệp lớn. Nhìn chung, năng lực cạnh tranh của hầu hết các cụm ngành công nghiệp tiêu biểu tại tỉnh đang ở mức *trung bình thấp*, một số cụm truyền thống có dấu hiệu suy giảm. Các cụm ngành phụ thuộc rất lớn vào tính khả thi của việc tái cơ cấu sản phẩm, chuyển đổi công nghệ chế biến và nắm bắt xu hướng thị trường đầu ra.

2.2.3. Thực trạng phát triển tiểu thủ công nghiệp, làng nghề

a) Thực trạng phát triển

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh An Giang có 29/33 tổng số làng nghề đã được công nhận (có 14 làng nghề và 15 làng nghề truyền thống). Trong đó: nhóm làng nghề sản xuất lương thực - thực phẩm: có 04 làng nghề; nhóm làng nghề tái chế phế liệu và gia công kim loại: có 04 làng nghề; nhóm làng nghề gỗ mỹ nghệ, mộc gia dụng và đan lát: có 10 làng nghề; nhóm làng nghề dệt nhuộm, se tơ: có 03 làng nghề; nhóm làng nghề sản xuất khác: có 08 làng nghề. Cơ sở vật chất của các hộ trong làng nghề còn rất nhiều khó khăn và điều kiện KT-XH chưa phát triển. Khó khăn lớn nhất hiện nay của các làng nghề là thiếu vốn để đầu tư máy móc thiết bị, nguyên liệu để duy trì và mở rộng sản xuất.

Sự xuất hiện các cơ sở tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tỉnh An Giang đã giải quyết việc làm cho 3.264 hộ, với tổng số lao động địa phương tham gia sản xuất là 11.061 lao động cho địa phương đem lại thu nhập bình quân của lao động thấp nhất khoảng 1triệu đồng/lao động/tháng, thu nhập cao nhất khoảng 5 triệu đồng/lao động/tháng. Cuối năm 2019 số lao động biến động giảm so với năm 2018.

Thị trường tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề chủ yếu là trong nước; một số ít được xuất khẩu ra nước ngoài như: thêu rua sang các nước Châu Âu, đường thốt nốt có mặt ở nhiều nơi trong nước và xuất khẩu... Hiện nay, một số cơ sở có quy mô tương đối đã và đang tích cực tìm kiếm thị trường thông qua các kỳ hội chợ, tích cực quảng bá sản phẩm như đường thốt nốt, rền, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Hằng năm, giá trị sản xuất bình quân ước đạt khoảng 320 tỷ đồng/năm; xuất khẩu bình quân đạt gần 02 triệu USD/năm, trong đó xuất khẩu ủy thác chiếm khoảng 85%, xuất khẩu trực tiếp khoảng 15%. Cơ sở vật chất của các hộ trong làng nghề còn rất nhiều khó khăn và điều kiện KT-XH chưa phát triển. Phần lớn các làng nghề hoạt động sản xuất quanh năm, phù hợp với nhu cầu của người dân các tỉnh miền Tây Nam Bộ như: lạp lươn, lạp cua, rập chuột...

Làng nghề, làng nghề truyền thống: tiếp tục khôi phục, bảo tồn các làng nghề truyền thống từ lâu đời đang có nguy cơ bị mai một, thất truyền, đồng thời tập trung phát triển sản phẩm đặc thù riêng của từng địa phương phục vụ cho phát triển du lịch trên cơ sở lồng ghép thực hiện vào Đề án Mỗi xã một sản phẩm tỉnh An Giang giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

b) Đánh giá chung

Thuận lợi

- Trên cơ sở những chính sách của Trung ương, UBND tỉnh đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi như: hỗ trợ đào tạo, tập huấn; hỗ trợ vốn tín dụng hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư công nghệ mới; hỗ trợ đầu tư mới máy móc thiết bị, xây dựng các mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất hiệu quả; hỗ trợ đăng ký thương hiệu; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề... Nhờ đó ngành nghề nông thôn được duy trì và phát triển ổn định; hiện nay các cơ sở tiểu thủ công nghiệp đã chú trọng đăng ký thương hiệu, chất lượng sản phẩm.

- Tỉnh thường xuyên quan tâm tới phong trào phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trong nông thôn nhằm động viên, khuyến khích người dân tham gia học nghề và

làm nghề tiểu thủ công nghiệp, hướng đến mục tiêu bảo tồn và phát triển các làng nghề.

- Môi trường hoạt động sản xuất của các làng nghề phù hợp với nông thôn, góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn.

- Nguồn nguyên liệu sẵn có, lao động tại chỗ, sản phẩm làm ra mang tính đặc thù của địa phương.

- Hằng năm UBND tỉnh An Giang đã chỉ đạo các sở, ban, ngành tổ chức các hội chợ cho HTX, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất ngành nghề nông thôn và làng nghề tham gia hội chợ triển lãm trong và ngoài tỉnh, đây là cơ hội cho các doanh nghiệp, HTX quảng bá thương hiệu, tiêu thụ sản phẩm, giao lưu tìm hiểu thị hiếu người tiêu dùng.

Tồn tại, hạn chế:

- Các chính sách hỗ trợ có tác động tích cực đến hoạt động ngành nghề nông thôn theo diện rộng, thông qua việc cho vay vốn ngắn hạn đối với tổ hợp tác theo mức bình quân, mà chưa có chiều sâu như: chưa thúc đẩy đầu tư thiết bị công nghệ hiện đại, áp dụng tiến bộ kỹ thuật; công tác thông tin quảng cáo đã thực hiện chưa mang lại hiệu quả cao.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được UBND tỉnh giao làm đơn vị đầu mối quản lý lĩnh vực ngành nghề nông thôn và làng nghề trong thời gian từ cuối năm 2016 (trước đây do Sở Công Thương là đơn vị đầu mối) nên việc triển khai thực hiện, cũng như công tác quản lý còn gặp nhiều khó khăn, lúng túng.

- Ngành nghề nông thôn là lĩnh vực khá rộng, tuy bước đầu đã được tỉnh rà soát sơ bộ nhưng vẫn chưa đầy đủ thông tin về tình hình phát triển của các ngành nghề nông thôn hiện có trên địa bàn. Ngoài ra, công tác triển khai hoạt động quản lý phát triển ngành nghề nông thôn của các địa phương đến nay vẫn còn chậm, làm ảnh hưởng đến hiệu quả của việc triển khai các chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn cũng như chất lượng kết quả của các hoạt động báo cáo định kỳ hằng năm. Riêng, tiêu chí đảm bảo quy mô về làng nghề được công nhận theo Nghị định số 52/2018/NĐ-CP gần đây, các địa phương đang rà soát nhưng còn rất chậm nên cũng góp phần làm ảnh hưởng đến định hướng chung trong việc phát triển và bảo tồn làng nghề.

- Mối liên kết giữa các cơ sở sản xuất ngành nghề nông thôn với các nhà khoa học, nhà đầu tư và thị trường còn lỏng lẻo, chưa gắn bó chặt chẽ.

- Các hộ, hợp tác xã và doanh nghiệp về ngành nghề nông thôn vẫn còn gặp nhiều trở ngại trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng, chủ yếu về mặt cơ chế tín dụng và thủ tục vay vốn.

- Chậm thích ứng với thị trường và thị hiếu người tiêu dùng làm cho làng nghề truyền thống, nghề thủ công giảm sút dần cả về quy mô và năng lực sản xuất, chỉ còn hoạt động cầm chừng, thậm chí có nguy cơ mai một; năng suất thấp, thu nhập của người lao động tuy ổn định nhưng không cao.

- Trình độ quản lý của làng nghề truyền thống còn hạn chế, quen kiểu làm ăn nhỏ lẻ hoặc theo hộ gia đình nên việc tổ chức sản xuất theo mô hình tập thể (tổ liên kết sản xuất, HTX) còn chậm. Lao động qua đào tạo rất ít, chưa quen với tác phong công nghiệp, sản xuất còn phân tán, theo thời vụ. Quy mô sản xuất nhỏ, khả năng về vốn còn quá ít so yêu cầu, nên hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao, khả năng tích lũy vốn phục vụ phát triển lâu dài không nhiều.

- Các cơ sở chưa mạnh dạn đầu tư phát triển sản xuất; sản phẩm còn đơn điệu, năng suất thấp, khả năng cạnh tranh kém; chưa đa dạng hóa mẫu mã và chậm cải tiến kiểu dáng theo nhu cầu của khách hàng; thị trường sản phẩm chưa ổn định. Hoạt động thiếu linh hoạt, sợ rủi ro; trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước; thiếu mạnh dạn vươn lên trong nền kinh tế thị trường.

- Các làng nghề truyền thống thường nằm đan xen trong các khu dân cư nên việc phát triển sản xuất và xử lý môi trường gặp nhiều khó khăn. Việc quy hoạch và đầu tư các cụm tiểu thủ công nghiệp ở các huyện, thị, thành do thiếu vốn nên triển khai còn chậm.

2.3. Ngành xây dựng

Với quy mô GRDP hơn 3.200 tỷ đồng (năm 2020), ngành xây dựng đóng góp 3,6% tổng GRDP của tỉnh An Giang và đây cũng là mức đóng góp trung bình của ngành trong nền kinh tế tỉnh trong suốt 10 năm qua. Tốc độ tăng trưởng GRDP của ngành đạt bình quân 5,7%/năm, thấp hơn khoảng 2 điểm phần trăm so với số này của ngành công nghiệp trong cùng thời kỳ.

2.4. Các ngành dịch vụ

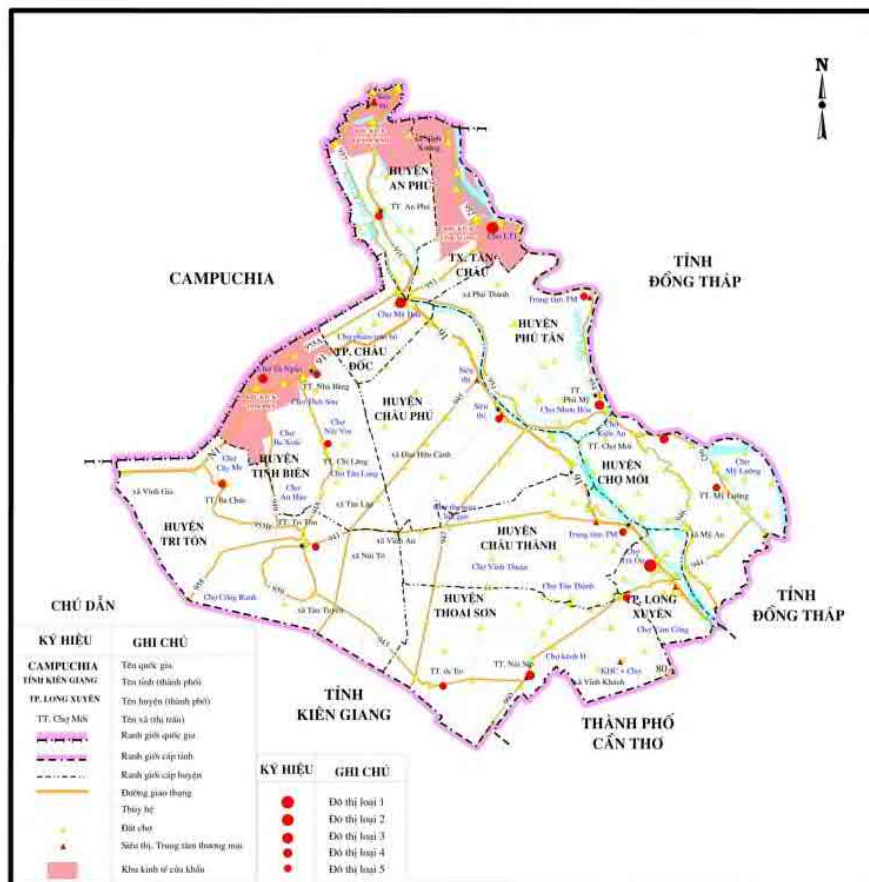
Phát triển khu vực dịch vụ là một trong những ưu tiên của tỉnh trong thời gian qua, trọng tâm là hoạt động thương mại và du lịch. Giá trị gia tăng khu vực dịch vụ tăng trưởng bình quân 6,6%/năm trong giai đoạn 2011-2020, cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nền kinh tế tỉnh (4,9%/năm). Một số ngành dịch vụ công có mức tăng trưởng cao (ví dụ: hoạt động chuyên môn, KH&CN, hoạt động thông tin và truyền thông) trong khi những ngành dịch vụ kinh doanh có mức tăng trưởng thấp (ví dụ: hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, kinh doanh bất động sản). Một số ngành có tăng trưởng bình quân trên 6,5%/năm là bán buôn-bán lẻ, vận tải kho bãi, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, giáo dục đào tạo, nghệ thuật, vui chơi và giải trí. Một số ngành có mức tăng trưởng thấp dưới 4,5% như dịch vụ lưu trú và ăn uống, dịch vụ kinh doanh bất động sản, nguyên nhân chủ yếu là do tác động của đại dịch Covid-19 trong những năm cuối của thời kỳ 2011-2020. Quy mô GTGT (giá hiện hành) khu vực dịch vụ liên tục tăng trong giai đoạn 2011-2020, từ 12.482 tỷ đồng vào năm 2010 lên 41.052 tỷ đồng vào năm 2020. Bên cạnh đó, tỷ trọng GRDP của ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của tỉnh trong thời kỳ 2011-2020, chuyển dịch theo xu hướng tích cực đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh, tỷ trọng tăng từ 37,28% năm 2010, tăng lên 46,25% năm 2020.

An Giang hiện là khu vực trao đổi, mua bán lớn với thị trường Campuchia²⁶. Khu kinh tế cửa khẩu An Giang cũng là một trong các khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm Quốc gia, được xem là lợi thế đặc biệt để tỉnh trở thành cầu nối trung chuyển hàng hóa nội địa với thị trường Campuchia và các nước ASEAN. Đây là điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển hệ thống phân phối hàng hóa không chỉ của tỉnh, của vùng ĐBSCL mà còn cho các địa phương khác trong cả nước.

Giai đoạn 2016-2020, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 4.181 triệu USD và có mặt ở 105 quốc gia (tăng trưởng bình quân đạt 2,8%/năm); kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 774 triệu USD, tăng trưởng bình quân khoảng 5%/năm. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ giai đoạn 2016-2020 đạt 371.282 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 11,46%/năm. Bên cạnh đó, tỉnh có cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên và Vĩnh Xương đã tạo điều kiện cho hoạt động biên giới phát triển. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu của An Giang liên tục tăng và hiện chiếm 70% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của 10 tỉnh biên giới tiếp giáp Campuchia. Các mặt hàng giao thương chủ yếu là nhu yếu phẩm, hàng tiêu dùng gỗ, cát, vật liệu xây dựng, gạo...

Hình 37: Bản đồ hiện trạng phát triển ngành dịch vụ tỉnh

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ NĂM 2020
TỈNH AN GIANG**



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

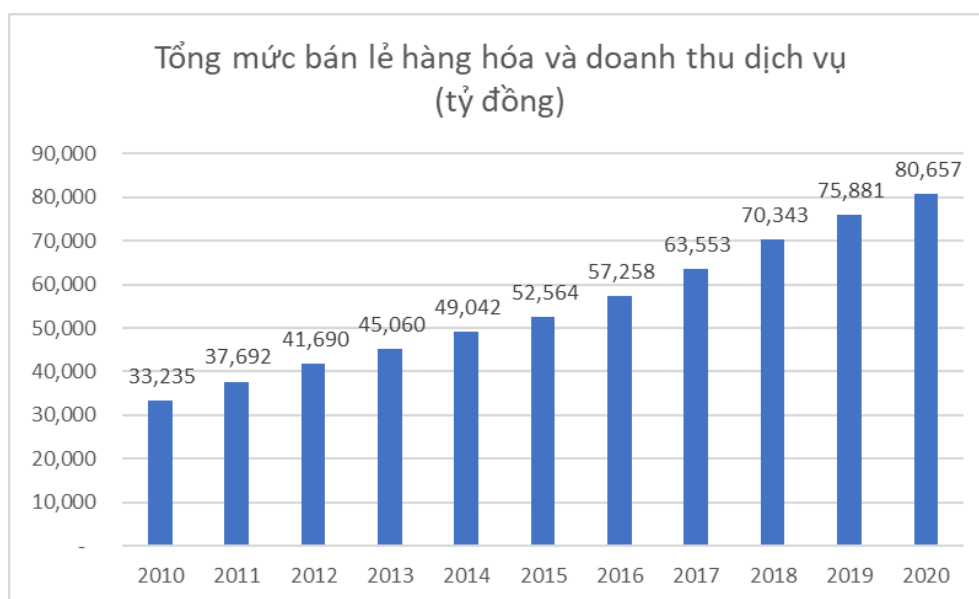
²⁶ Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu của An Giang liên tục tăng và hiện chiếm 70% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của 10 tỉnh biên giới tiếp giáp Campuchia.

2.4.1. Thương mại

a) Thương mại nội địa

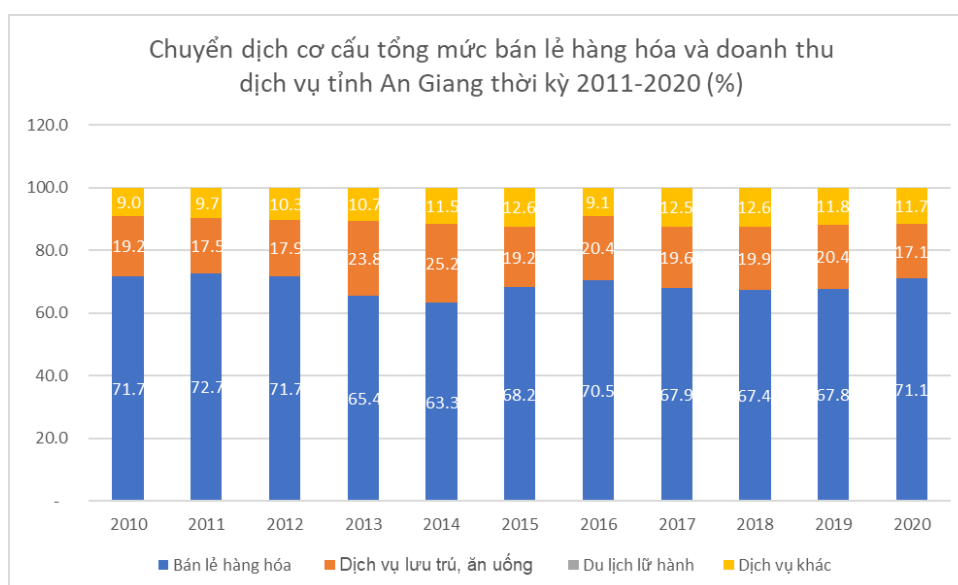
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng từ 33.235 tỷ đồng (2010) lên 52.564 tỷ đồng (2015) và 80.657 tỷ đồng (2020); trong đó, lĩnh vực bán lẻ chiếm chủ yếu, bình quân 70%, kể đến là dịch vụ lưu trú và ăn uống (du lịch), chiếm khoảng 20%. So với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ vùng ĐBSCL, tỷ trọng đóng góp của An Giang có xu hướng ngày càng giảm dần từ 13,3% năm 2010 giảm xuống còn 11,2% năm 2015 và năm 2020 chỉ còn 8,2% do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Hình 38: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tỉnh thời kỳ 2011-2020



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Hình 39: Chuyển dịch cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tỉnh



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Hoạt động thương mại nội địa với các loại hình truyền thống là chủ yếu, đặc biệt

là ở các khu vực nông thôn rộng lớn, hiện do khoảng 2.500 doanh nghiệp và hơn 110 ngàn hộ cá thể kinh doanh dịch vụ đảm trách. Nhìn chung, mạng lưới các cơ sở kinh doanh đủ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ cho thị trường tiêu thụ có quy mô lớn bậc nhất vùng, xếp thứ 6 cả nước.

Hạ tầng thương mại nội địa: Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 02 trung tâm thương mại, 02 trung tâm mua sắm, 07 siêu thị, phân bố ở TP. Long Xuyên: 03 siêu thị, TP. Châu Đốc: 02 siêu thị, TX. Tân Châu: 01 siêu thị và huyện Thoại Sơn: 01 siêu thị; 08 cửa hàng nông sản an toàn, 86 cửa hàng tiện ích²⁷ và 203 chợ phân bố đều 11 huyện, thị, thành.

Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt:

- Hệ thống kho dự trữ xăng dầu: Trên địa bàn có 9 kho trung chuyển xăng dầu cấp tỉnh có quy mô sức chứa dưới 5.000 m³, cụ thể: lớn nhất là Kho Long Xuyên (4.700 m³); tiếp đến lần lượt là Kho Vĩnh Tre, huyện Châu Phú (2.100 m³); Kho Huy Hoàng, TP. Long Xuyên (870 m³); Kho An Kiên, huyện Chợ Mới (514 m³); Kho Mỹ Thới, TP. Long Xuyên (330 m³); Kho Hiệp Hưng, huyện Phú Tân (210 m³); Kho Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên (204 m³); Kho Lam Sơn, huyện Tri Tôn (195 m³) và Kho Long Sơn, TX. Tân Châu (180 m³). Tình trạng hoạt động của các kho này lâu dài và ổn định; chủ yếu làm nhiệm vụ tiếp nhận nguồn hàng từ các kho đầu mối ở Cần Thơ, Đồng Tháp và TP. HCM rồi cung ứng cho các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh .

- Kho và trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG): Trên địa bàn tỉnh có 11 kho chứa LPG của các thương nhân mua bán LPG chai và 01 trạm chiết nạp LPG vào chai phục vụ nhu cầu kinh doanh, mua bán, trao đổi LPG của một số thương hiệu lớn như Total Gas, Petimex Gas, Petro VietNam Gas, Origin; Phoenix Gas, SaiGon Petro...

- Hệ thống cửa hàng xăng dầu bán lẻ: Toàn tỉnh có 586 cửa hàng bán lẻ xăng dầu (472 cửa hàng mặt đất, 117 xà lan xăng dầu), khoảng 185 cửa hàng xăng dầu có bán xăng E5; có 07 thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu; 07 thương nhân phân phối/Tổng đại lý kinh doanh xăng dầu trong tỉnh; và 08 thương nhân phân phối xăng dầu ngoài tỉnh đang hoạt động tham gia cung cấp nhiên liệu xăng dầu cho địa bàn tỉnh An Giang.

b) Ngoại thương

Trong 10 năm 2011-2020, tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của tỉnh là 8.596 triệu USD, nhập khẩu là 1.414 triệu USD; trong đó giai đoạn 2016-2020 xuất khẩu là 4.181 triệu USD, nhập khẩu là 774 USD.

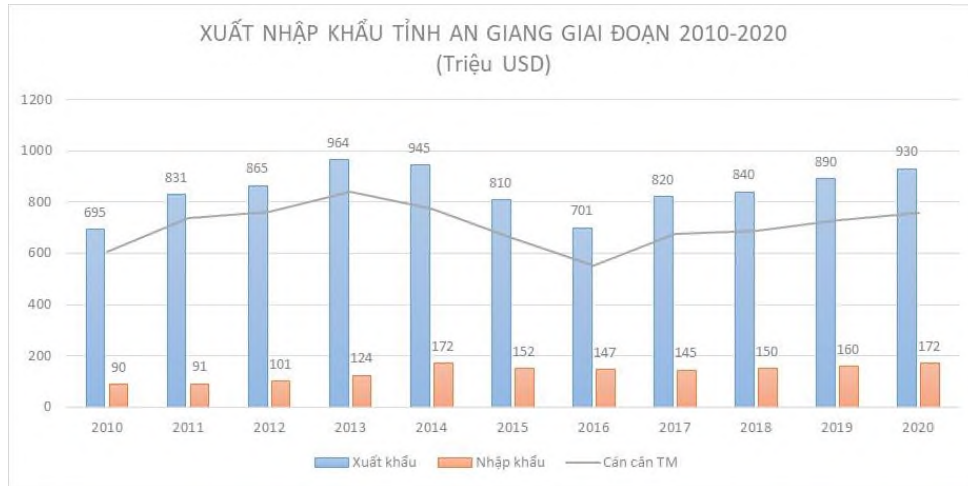
Độ mở của kinh tế tỉnh còn rất thấp, đặc biệt là so với một địa phương có cửa khẩu quốc tế và có chiều hướng giảm nhanh trong 10 năm qua. Độ mở từ 45% năm 2010, giảm xuống còn 35% năm 2015 và hiện xấp xỉ mức 30%.

Thương mại biên giới: Giá trị xuất - nhập khẩu qua biên giới tại An Giang 5 năm

²⁷ Trong đó: 71 CH Bách Hóa Xanh, 14 CH Vinmart+, 01 CH Co.op Food.

2016-2020 là 7.730 triệu USD, cao gấp 1,5 lần tổng giá trị xuất nhập khẩu trực tiếp của tỉnh. Hàng hóa xuất khẩu qua biên giới chủ yếu là phân bón, sắt thép, xi măng, xăng dầu, bách hóa tổng hợp, nông thủy sản... Hàng hóa nhập khẩu chủ yếu là trái cây và máy gặt đập đã qua sử dụng.

Hình 40: Xuất nhập khẩu tỉnh An Giang



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Bảng 18: Tình hình xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới của tỉnh

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2016-2020
Tỉnh Biên (1)	105	186	131	187	336	375	1.215
Vĩnh Xương (2)	468	375	489	557	593	484	2.498
Khánh Bình (3)	241	268	275	478	458	474	1.953
Vĩnh Hội Đông (4)	222	192	236	388	463	405	1.684
Bắc Dài (5)	97	68	71	111	130	*	380
Tổng (1+...+5)	1.133	1.089	1.202	1.721	1.980	1.738	7.730
Xuất khẩu trực tiếp	810	701	820	840	890	930	4.181
Nhập khẩu trực tiếp	152	147	145	150	160	172	774

[*] báo cáo chung với cửa khẩu Vĩnh Hội Đông.

Nguồn: Cục Hải quan tỉnh An Giang

Hạ tầng thương mại biên giới:

Cơ sở hạ tầng của các khu chức năng tại khu kinh tế cửa khẩu cơ bản hoàn chỉnh như: KCN Xuân Tô, Khu thương mại - dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (100 ha); Khu thương mại - công nghiệp Vĩnh Xương (21 ha).

Trên địa bàn 5 huyện, thị, thành biên giới có 58 chợ, trong đó: có 02 chợ biên giới: chợ Phú Thạnh (xã Phú Hữu, huyện An Phú) và chợ Tịnh Biên (huyện Tịnh Biên); 03 siêu thị và 19 cửa hàng tiện ích.

Bên cạnh đó, hệ thống cửa khẩu của tỉnh luôn được nâng cấp, mở mới đáp ứng yêu cầu giao thương ngày càng cao giữa Việt Nam và Campuchia. Hiện tỉnh đã kiến nghị mở lối thông quan đường thủy cửa khẩu Quốc tế Khánh Bình và đề nghị nâng cấp cửa

Khánh Bình lên cửa khẩu Quốc tế.

2.4.2. Dịch vụ

a) Dịch vụ vận tải kho bãi và logistics

Hiện nay trên địa bàn tỉnh dịch vụ vận tải, kho bãi khá phát triển. Đóng góp của hoạt động dịch vụ kho bãi và logistics vào tốc độ tăng trưởng chung của khu vực dịch vụ là 0,47 điểm % với tỷ trọng đóng góp 7,2%. Khối lượng hàng hóa được chuyên chở bởi các phương thức vận tải tăng từ 20.947 ngàn tấn năm 2010 lên khoảng 29.039 ngàn tấn năm 2015 và năm 2020 đạt 44.748 ngàn tấn, với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 9,03%/năm; số lượng hành khách được chuyên chở tăng từ 90.479 ngàn lượt năm 2010 lên 111.880 ngàn lượt năm 2015 và năm 2020 đạt 174.814 ngàn người với tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 9,34%/năm.

Doanh thu ngành vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ tăng trưởng tương đối cao trong giai đoạn 2011-2020. Năm 2020 doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ đạt 5.398 tỷ đồng, trong đó doanh thu từ khu vực ngoài nhà nước chiếm đến 94,6%, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 7,67%/năm. Số liệu cũng cho thấy dịch vụ kho bãi tại tỉnh phát triển chưa nhanh, doanh thu từ lĩnh vực kho bãi năm 2020 chỉ chiếm khoảng 5%.

Dịch vụ vận tải đường bộ: có 78 doanh nghiệp, 21 hợp tác xã đăng ký và được cấp giấy phép kinh doanh vận tải hành khách và hàng hóa. Hằng năm, sản lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.726.950 tấn/km, tăng bình quân trên 11%/năm; vận chuyển hành khách khoảng 89.306.000 lượt khách, tăng bình quân trên 12%/năm.

Dịch vụ vận tải đường thủy: Doanh thu dịch vụ đường thủy năm 2020 đạt 2.485 tỷ đồng, chiếm 46% doanh thu toàn ngành vận tải. Khối lượng hành khách vận chuyển bằng đường thủy năm 2015 đạt 58.077 ngàn người và đến năm 2020 đạt 90.743 ngàn người; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 9,34%. Khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy năm 2015 đạt 23.504 ngàn tấn và đến năm 2020 đạt 35.996 ngàn tấn; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 8,9%/năm.

Hạ tầng dịch vụ logistics: Hệ thống kết cấu hạ tầng dịch vụ logistics đang trong quá trình phát triển và hoàn thiện. Toàn tỉnh có 7 cảng thủy, phân bố dọc theo tuyến sông Hậu, trong đó có 02 cảng vận chuyển hàng hóa, 01 cảng hành khách và 04 cảng chuyên dùng. Hạ tầng logistics tại khu vực cửa khẩu Tịnh Biên đã hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động một số dự án thuộc khu trung tâm cửa khẩu, bãi đậu xe và dịch vụ giao thông với quy mô 3,3 ha phục vụ dịch vụ logistics. Khu vực cửa khẩu hiện có 4 địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu tập trung... đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của cư dân, từng bước đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương.

b) Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Trong giai đoạn 2011-2020, giá trị gia tăng (theo giá hiện hành) của hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm chiếm bình quân 8% giá trị gia tăng của khu vực dịch vụ.

Tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành là 6,4%/năm, đạt thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của khu vực dịch vụ (6,6%/năm).

Đối với ngành ngân hàng, nguồn vốn huy động chủ yếu đến từ tiền gửi của khu vực dân cư có xu hướng tăng, trong đó tập trung vào kỳ hạn từ 1-2 năm. Kết quả này cho thấy nguồn lực nhàn rỗi từ khu vực dân cư là khá cao. Với nền tảng sản xuất nông nghiệp ngắn ngày là chủ đạo, lẽ ra kỳ hạn tiền gửi phải tương thích trong ngắn hạn để quay vòng. Kết quả này hoàn toàn trái ngược với bức tranh tiền gửi từ doanh nghiệp. Sự suy giảm đáng kể nguồn lực tiền gửi của khu vực doanh nghiệp tại các hệ thống tín dụng trên địa bàn cho thấy tiềm lực tài chính của các doanh nghiệp đang khó khăn.

Bảng 19: Huy động vốn trên địa bàn

Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018
Số dư tiền gửi đến cuối năm	21.121	30.139	36.593	41.229	45.937
<i>Phân theo nguồn</i>					
Tiền gửi của dân cư	54,8%	84,0%	86,1%	87,7%	82,0%
Tiền gửi của doanh nghiệp	43,3%	13,8%	12,6%	10,3%	15,4%
Nguồn khác	1,9%	2,2%	1,3%	2,0%	2,5%
<i>Phân theo kỳ hạn</i>					
Dưới 1 tháng	9,2%	9,4%	4,1%	8,9%	9,1%
Từ 1 đến dưới 3 tháng	12,7%	12,1%	14,6%	11,4%	11,4%
Từ 3 đến dưới 6 tháng	10,2%	8,9%	4,4%	8,8%	9,1%
Từ 6 đến dưới 12 tháng	16,3%	20,7%	18,4%	21,9%	21,8%
Từ 12 tháng đến 24 tháng	49,4%	46,9%	56,0%	46,9%	46,7%
Trên 24 tháng	2,1%	2,0%	2,4%	2,0%	2,0%

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh An Giang

Hơn nữa, các khoản vay cho doanh nghiệp có chiều hướng suy giảm, phản ánh các cơ hội đầu tư của doanh nghiệp hiện hữu là thấp, dù dự địa để cho vay vẫn còn. Với nhóm dân cư, nhu cầu vay ngày càng gia tăng nhưng chủ yếu là vay ngắn hạn, cho thấy dòng vốn chủ yếu chạy vào lĩnh vực bán buôn, bán lẻ chứ không phải đi vào hoạt động đầu tư.

Bảng 20: Cấp tín dụng trên địa bàn tỉnh

Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018
Dư nợ tín dụng vào cuối năm	30.555	51.590	56.276	60.789	65.406
<i>Phân theo đối tượng cho vay</i>					
Cho vay dân cư	59,6%	62,1%	64,0%	67,7%	71,1%
Cho vay doanh nghiệp	40,4%	37,7%	35,7%	32,0%	28,8%
Cho vay khác	0,0%	0,2%	0,3%	0,3%	0,1%
<i>Phân theo kỳ hạn</i>					
Cho vay ngắn hạn	72,1%	68,3%	65,8%	67,2%	68,7%

Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018
Cho vay dài hạn	27,9%	31,7%	34,2%	32,8%	31,3%

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh An Giang

2.5. Ngành du lịch

2.5.1. Thực trạng phát triển

a) Khách du lịch

- Năm 2010, An Giang đón 5,2 triệu lượt khách; trong đó, số lượng khách lưu trú đạt 369.752 lượt, khách quốc tế đạt 45.547 lượt. Tổng thu từ du lịch đạt 185 tỷ đồng.

- Năm 2015, An Giang đón 6,2 triệu lượt khách; trong đó, số lượng khách lưu trú đạt 403.000 lượt, 70.000 lượt khách quốc tế. Tổng thu từ du lịch đạt 1.520 tỷ đồng²⁸.

Giai đoạn 2016-2020: tổng lượt khách đến An Giang đạt 38 triệu lượt khách tham quan, du lịch; trong đó, lượt khách lưu trú trên 4,1 triệu lượt, khách quốc tế đạt 405 nghìn lượt. Tổng thu từ du lịch đạt 21.200 tỷ đồng.

- Do tác động của dịch Covid-19, năm 2020, ngành du lịch An Giang đón khoảng 6,5 triệu lượt khách, giảm 30% so với năm 2019; trong đó, lượt khách lưu trú là 730 nghìn lượt, khách quốc tế đạt 15 nghìn lượt. Tổng thu từ hoạt động du lịch đạt 4.000 tỷ đồng, giảm 27% so với năm 2019.

- Đến năm 2020, tỷ trọng ngành du lịch đóng góp 6,4% trong GRDP của tỉnh.

b) Thị trường khách du lịch

- Trong thời gian qua, tỉnh An Giang đã tăng cường liên kết, khai thác các khu, tuyến du lịch hiện có với các tỉnh, thành phố trong khu vực, trong nước cũng như quốc tế; mở thêm các tuyến du lịch mới, nhất là các tuyến du lịch quốc tế bằng đường bộ với các nước trong khu vực như Campuchia, Lào, Thái Lan, Trung Quốc... nhằm khai thác triệt để lợi thế về địa lý. Mở rộng thị trường khách quốc tế đến bằng đường hàng không từ các nước Đông Á, Đông Nam Á... thông qua các tỉnh có đường bay quốc tế như TP. Cần Thơ, TP. HCM.

c) Liên kết, hợp tác trong phát triển du lịch của An Giang

- An Giang đã chú trọng kết nối với các tỉnh, thành ĐBSCL, miền Trung, Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và TP. HCM để phát triển du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, du lịch sinh thái... Đồng thời, Tỉnh cũng thực hiện quảng bá, kết nối với các tỉnh miền Trung, Hà Nội và các tỉnh miền Bắc để mở rộng thị trường, mở rộng hoạt động tăng cường phát triển du lịch An Giang đến các khu vực trong cả nước. Đặc biệt kết nối với TP. HCM, Hà Nội, Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Cần Thơ để thu hút khách

²⁸ Báo cáo số: 683/BC-UBND về Tình hình thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh An Giang giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

du lịch bằng đường hàng không.

- Tỉnh đã thực hiện công tác quảng bá các sản phẩm du lịch vào thị trường khách du lịch quốc tế và đẩy mạnh xúc tiến quảng bá du lịch có trọng điểm vào các nước như: du lịch sinh thái, sông nước (du khách Châu Âu, Châu Mỹ); du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, văn hóa lịch sử (du khách Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Đông Nam Á...)

- Hoạt động du lịch cũng góp phần đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các tỉnh, thành trong khu vực ĐBSCL, TP. HCM, các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và các tỉnh Takeo, Kandal - Vương quốc Campuchia, tỉnh Champasak - Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào.

d) Chất lượng nguồn nhân lực

- Tỉnh đã thực hiện công tác đào tạo tại chỗ, tự đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp. Đưa vào các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề trên địa bàn tỉnh các loại hình đào tạo cán bộ quản lý, nhân viên chuyên trách và người lao động trong lĩnh vực du lịch. Thường xuyên mở các lớp đào tạo nghề về nghiệp vụ du lịch.

- Góp phần đảm bảo chất lượng, số lượng, phù hợp về cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo để đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch của tỉnh và hội nhập quốc tế, tạo sự chuyển dịch mạnh mẽ lao động từ nông nghiệp, nông thôn sang lĩnh vực dịch vụ du lịch.

- Tuy nhiên, phát triển đào tạo nhân lực ngành, nghề du lịch ở vùng nông thôn (nơi có nhiều tiềm năng, tài nguyên du lịch) còn hạn chế... Một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa quan tâm đào tạo, đánh giá kỹ năng nghề cho người lao động, trong đó có lao động lĩnh vực du lịch.

e) Các loại hình du lịch

- Du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh: Phát triển rất mạnh với điểm nhấn là Lễ hội lớn nhất ở An Giang, có tầm ảnh hưởng mạnh trong cả nước đó là lễ hội Vía Bà Chúa Xứ núi Sam. TP. Châu Đốc, nơi có địa danh núi Sam và miếu Bà đã trở thành trung tâm du lịch của An Giang. Bên cạnh lễ hội Vía Bà Chúa Xứ núi Sam, An Giang còn có nhiều tài nguyên và di tích tiêu biểu khác phù hợp cho loại hình du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh như Núi Cấm, và nhiều chùa, tháp, điện ở khu du lịch Cù Lao Giêng... Tuy nhiên, hiện nay, du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh chủ yếu phát triển theo chiều rộng hơn là chiều sâu nên loại hình du lịch này cũng chỉ dừng lại ở các hoạt động tham quan, chiêm ngưỡng kiến trúc của các công trình tôn giáo, thực hiện các nghi lễ cúng kiếng, cầu khấn là chủ yếu. Thời gian lưu trú ngắn nên khả năng tạo nguồn thu cho người dân và ngân sách địa phương không nhiều.

- Du lịch văn hóa: Du lịch văn hóa cũng là một thể mạnh của du lịch An Giang, với điểm nhấn lớn là Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo Ba Thê.

- Du lịch trải nghiệm hay du lịch cộng đồng (homestay): An Giang hội đủ các yếu tố đầu vào để phát triển loại hình du lịch này. Một số loại hình du lịch trải nghiệm đang có như du lịch trải nghiệm nhà sàn được tổ chức mạnh ở cù lao Ông Hổ, TP. Long Xuyên; du lịch trải nghiệm tìm hiểu văn hóa dân tộc Khmer và Chăm...

Mặc dù An Giang có tài nguyên du lịch phong phú và nhiều tiềm năng để phát triển các sản phẩm du lịch đồng bộ, tuy nhiên, sự liên kết hiện nay giữa các tài nguyên và sản phẩm du lịch còn khá rời rạc.

Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động du lịch: Hiện nay, An Giang có 99 cơ sở lưu trú du lịch với gần 3.000 phòng, trong đó số lượng cơ sở được phân hạng là 65 cơ sở gồm 01 khách sạn 4 sao; 06 khách sạn 3 sao; 07 khách sạn 2 sao; 24 khách sạn 1 sao và 31 cơ sở đủ điều kiện tối thiểu. Nhìn chung, số lượng cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh không nhiều, phần lớn là phục vụ nhu cầu khách phổ thông. Toàn tỉnh chưa có khách sạn nào đạt tiêu chuẩn 5 sao, các khách sạn 3-4 sao phân bố chủ yếu ở thành phố Châu Đốc và Long Xuyên. Dịch vụ lưu trú cao cấp dành cho đối tượng khách hàng trung lưu trở lên vẫn chưa hình thành. Điều này có thể sẽ làm giảm chất lượng của dịch vụ du lịch địa phương.

Đầu tư phát triển hạ tầng du lịch: Giai đoạn 2016-2020, ngành du lịch đã thu hút đầu tư 25 dự án với tổng mức đầu tư hơn 6.300 tỷ đồng. Trong đó, một số dự án tập trung vào các khu vui chơi giải trí, khách sạn, nhà hàng như: Công viên trò chơi Núi Cẩm, Khu du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh - cáp treo Bà Chúa Xứ, Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Trà Sư, Khu vui chơi giải trí Hải Đền, khu nghỉ dưỡng Sang Như Ngọc (Núi Cẩm)... đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu du lịch Núi Sập, Khu du lịch Soài So, cơ sở hạ tầng Khu du lịch Núi Cẩm, đường lên đỉnh Núi Sam.

2.5.2. Đánh giá chung

Ngành du lịch tỉnh có nhiều tiềm năng nhưng chỉ mới được chú trọng, đánh giá đúng mức gần đây. Các sản phẩm du lịch chủ yếu là khai thác các lợi thế sẵn có. Các khu du lịch trọng điểm bước đầu xây dựng thương hiệu nhưng năng lực cạnh tranh còn hạn chế, chưa có tính bền vững.

Mặc dù du lịch tỉnh thu hút nhiều du khách nhưng mức chi tiêu bình quân của du khách còn thấp. Các hoạt động du lịch bước đầu tạo việc làm với mức thu nhập thấp hoặc trung bình, nhưng ngân sách mang lại cho tỉnh lại không cao, trong khi để phát triển mạnh mẽ ngành này đòi hỏi nguồn lực đầu tư rất lớn.

Nguồn lực của tỉnh còn hạn chế nên việc đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch còn khiêm tốn. Công tác quản lý tại các khu du lịch trọng điểm còn thiếu chặt chẽ, chưa có sự phối hợp tốt giữa các đơn vị chức năng ở địa phương.

Công tác hỗ trợ nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án cũng còn chậm. Công tác xúc tiến quảng bá chưa chuyên nghiệp, chưa có đủ nguồn lực để tham gia các đợt xúc tiến ngoài nước.

Giao thông kết nối đến An Giang cũng như giao thông nội tỉnh đã có những cải thiện đáng kể trong thời gian qua nhưng vẫn chưa đáp ứng tốt đối với nhu cầu du khách đến An Giang từ các địa phương khác và di chuyển giữa các điểm du lịch trong tỉnh.

Chính sách khuyến khích phát triển đào tạo nhân lực ngành, nghề du lịch ở vùng nông thôn (nơi có nhiều tiềm năng, tài nguyên du lịch) còn hạn chế. Một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa quan tâm đào tạo, đánh giá kỹ năng nghề cho

người lao động, trong đó có lao động lĩnh vực du lịch.

Các sản phẩm du lịch và các dịch vụ du lịch trên địa bàn có bước phát triển nhưng sự phối hợp giữa các ngành trong việc đầu tư khai thác sản phẩm du lịch còn chậm. Đồng thời, các doanh nghiệp du lịch, trong đó có lĩnh vực lữ hành, chưa quan tâm nhiều đến việc khai thác các sản phẩm du lịch của địa phương.

Hình 41: Bản đồ hiện trạng phát triển du lịch tỉnh

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH AN GIANG



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

3. Huy động nguồn lực đầu tư phát triển

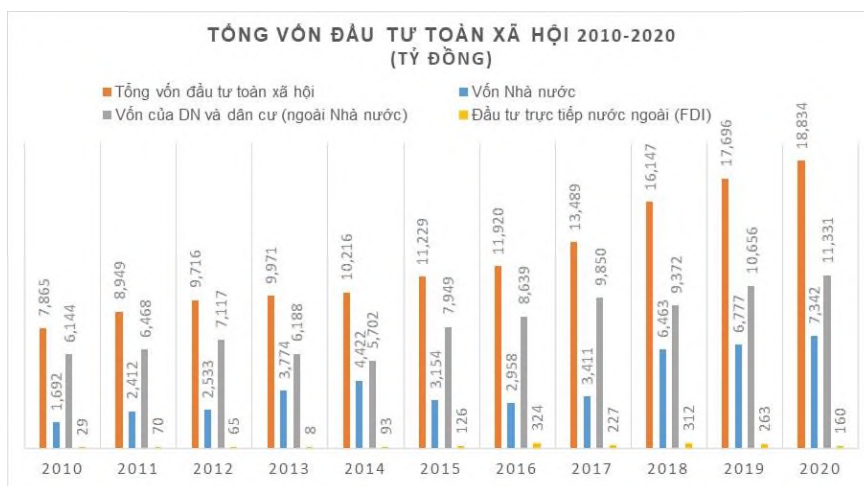
3.1. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng từ 7.865 tỷ đồng năm 2010 lên 11.229 tỷ đồng năm 2015 và đạt 18.834 tỷ đồng năm 2020; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 9,1%, trong đó: giai đoạn 2011-2015 tăng 7,4%/năm và giai đoạn 2016-2020 tăng 10,9%/năm. Những năm gần đây (2018-2020), trung bình mỗi năm tỉnh huy động khoảng 16-18 ngàn tỷ đồng vốn đầu tư toàn xã hội, tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP

đạt bình quân khoảng 21%/năm²⁹, thấp hơn rất nhiều so với bình quân của cả nước (33,9%/năm³⁰).

Mặc dù nguồn vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước (gồm vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước và vốn dân cư) chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu nguồn vốn nhưng lại giảm mạnh từ 78,1% năm 2010 xuống 70,8% năm 2015 và chỉ còn 60,2% năm 2020, trong khi tỷ trọng vốn đầu tư Nhà nước (chủ yếu từ NSNN) tăng mạnh từ 21,5% năm 2010 lên 39% năm 2020 và nguồn vốn từ khu vực FDI là không đáng kể. Kết quả này tương thích với cơ cấu đóng góp trong GRDP của các thành phần kinh tế.

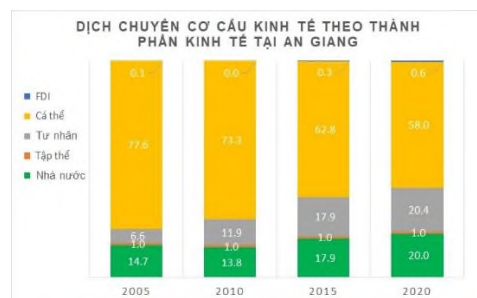
Hình 42: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2011-2020



Hình 43: Cơ cấu huy động vốn đầu tư theo thành phần kinh tế



Hình 44: Cơ cấu GRDP theo thành phần kinh tế



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

An Giang thuộc nhóm tỉnh thu hút FDI thấp nhất vùng ĐBSCL (về số dự án, số vốn). Tỉnh dẫn đầu là tỉnh gần TP. HCM nhất, tỉnh Long An. Kết quả này phản ánh rõ nét hơn về vai trò của hạ tầng giao thông kết nối đối với thu hút đầu tư, đặc biệt là vốn FDI.

Bảng 21: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2020

Năm 2020		Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020	
Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)

²⁹ Tỉnh An Giang: tỷ lệ vốn đầu tư so với GRDP năm 2018 là 20,7%, năm 2019 là 20,8%, năm 2020 là 22,3%.

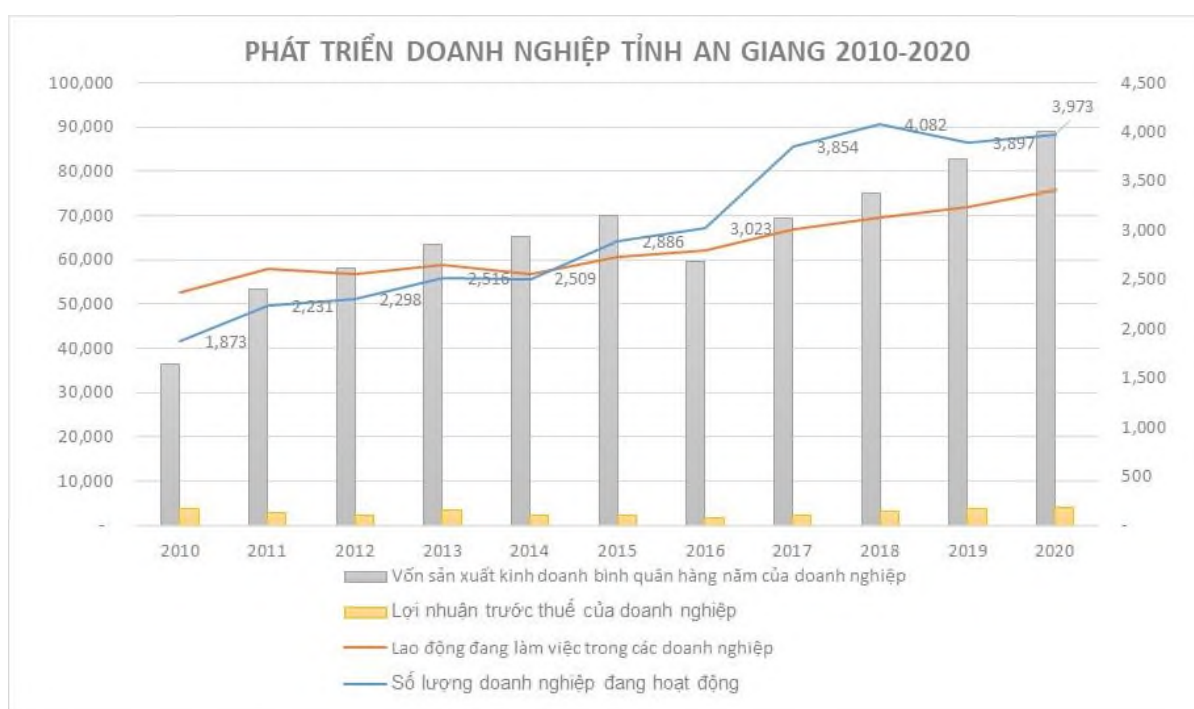
³⁰ Cả nước (theo GSO): tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP năm 2018 là 33,5%, năm 2019 là 33,9%, năm 2020 là 34,4%.

	Năm 2020		Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020	
ĐBSCL	154	6110.5	1779	28519.2
Long An	117	873.3	1233	8498.9
Tiền Giang	9	167.2	126	2745.1
Bến Tre	8	564.3	62	1611.9
Trà Vinh	2	84.1	42	3332.4
Vĩnh Long	6	239.8	62	817.7
Đồng Tháp	0	16.2	19	172.1
An Giang	1	5.7	27	270.9
Kiên Giang	1	18.2	62	4808.1
Cần Thơ	5	43.6	83	739.4
Hậu Giang	1	5.1	23	522.5
Sóc Trăng	2	52.1	17	299.1
Bạc Liêu	1	4000.0	13	4551.0
Cà Mau	1	40.8	10	150.1

Nguồn: Tổng Cục Thống kê (GSO)

3.2. Phát triển doanh nghiệp và các cơ sở kinh tế khác

Hình 45: Phát triển doanh nghiệp tỉnh giai đoạn 2011-2020



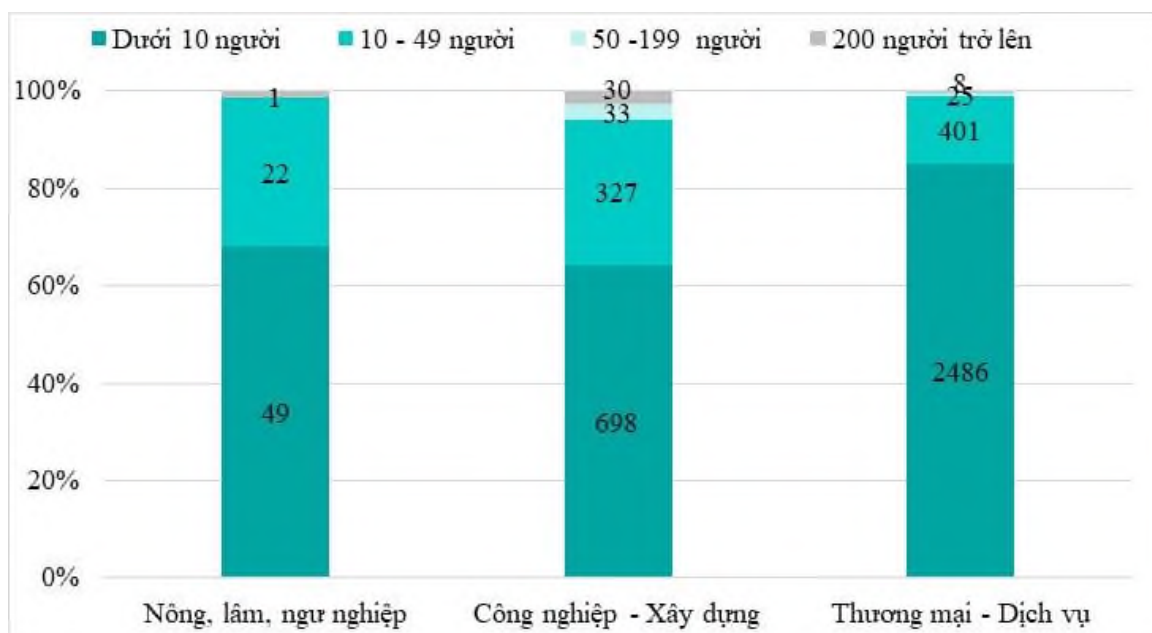
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

Toàn tỉnh hiện có 3.973 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh (tăng hơn 2.000 doanh nghiệp so với năm 2010); gần 122 ngàn cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm, nghiệp và thủy sản (giảm hơn 10.000 cơ sở với năm 2010); 140 hợp tác xã các loại, với tổng số hơn 280 ngàn lao động đang làm việc, trong đó: làm việc tại doanh nghiệp là 76 ngàn người, cá thể là 202 ngàn người. Tuy vậy, tỷ lệ lao động làm trong khu vực doanh nghiệp còn rất thấp, chỉ khoảng 8% tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm

việc trong các ngành kinh tế; khu vực cá thể chiếm 21%. Như vậy, có đến hơn 70% lao động làm việc khu vực phi chính thức, có năng suất lao động còn thấp.

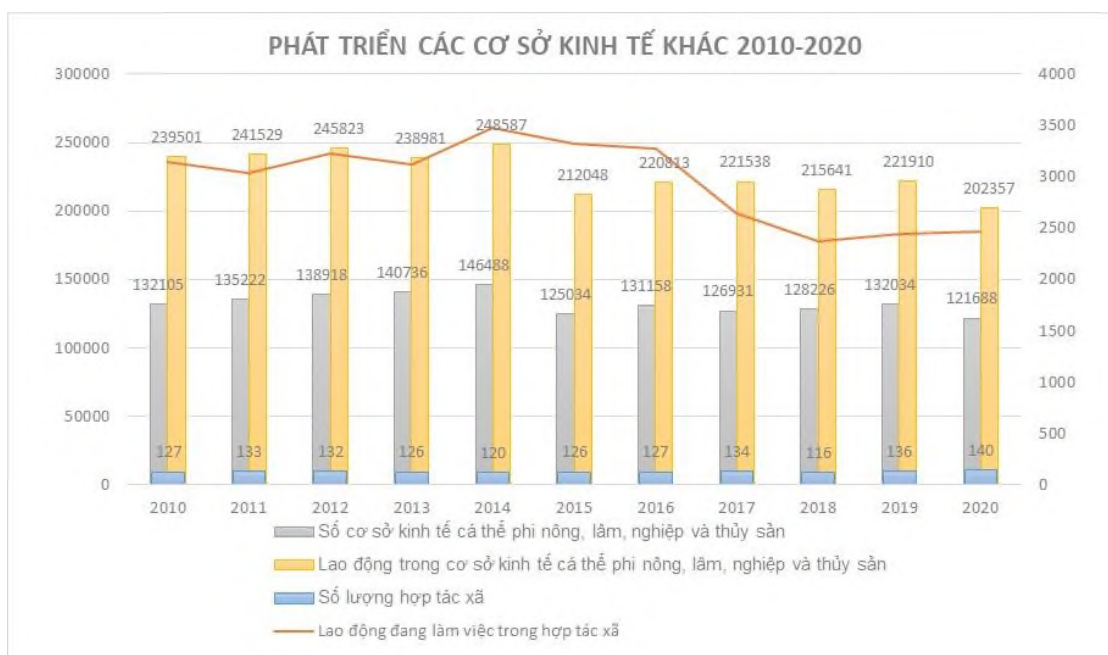
Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hằng năm của doanh nghiệp đạt trên 89 ngàn tỷ đồng (khoảng 3,9 tỷ đô la Mỹ), tăng gấp 2,5 lần so với 10 năm trước. Tuy vậy, lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp suy giảm đáng kể, từ mức 10,5% năm 2010 xuống chỉ còn 4,7% năm 2020. Hơn nữa, đa phần các doanh nghiệp đều có quy mô nhỏ, siêu nhỏ về vốn, về lao động.

Hình 46: Số lượng, quy mô lao động doanh nghiệp phân theo khu vực kinh tế



Nguồn: Niên giám thống kê An Giang

Hình 47: Phát triển cơ sở kinh tế tỉnh giai đoạn 2011-2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

3.3. Thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu NSNN tăng từ ngàn 9.000 tỷ đồng năm 2010 lên 12.398 tỷ đồng năm 2015 và đạt 21.865 tỷ đồng năm 2020; trong đó, thu từ kinh tế trên địa bàn tăng từ 3.800 tỷ đồng lên 4.810 tỷ đồng năm 2015 và đạt 7.298 tỷ đồng năm 2020. Trong 05 năm gần đây (2015-2020), khoản thu nội địa hay thu từ hoạt động kinh tế hằng năm đạt từ 5.000 đến 7.000 tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 30-40% tổng thu NSNN của tỉnh; phần lớn còn lại là thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (chiếm khoảng 45-50%) và thu chuyển nguồn. Các khoản thu mang tính chủ đạo, chiếm tỷ trọng lớn trong thu NSNN là khoản thuế thu nhập như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân (chiếm khoảng 10% trên tổng thu NSNN).

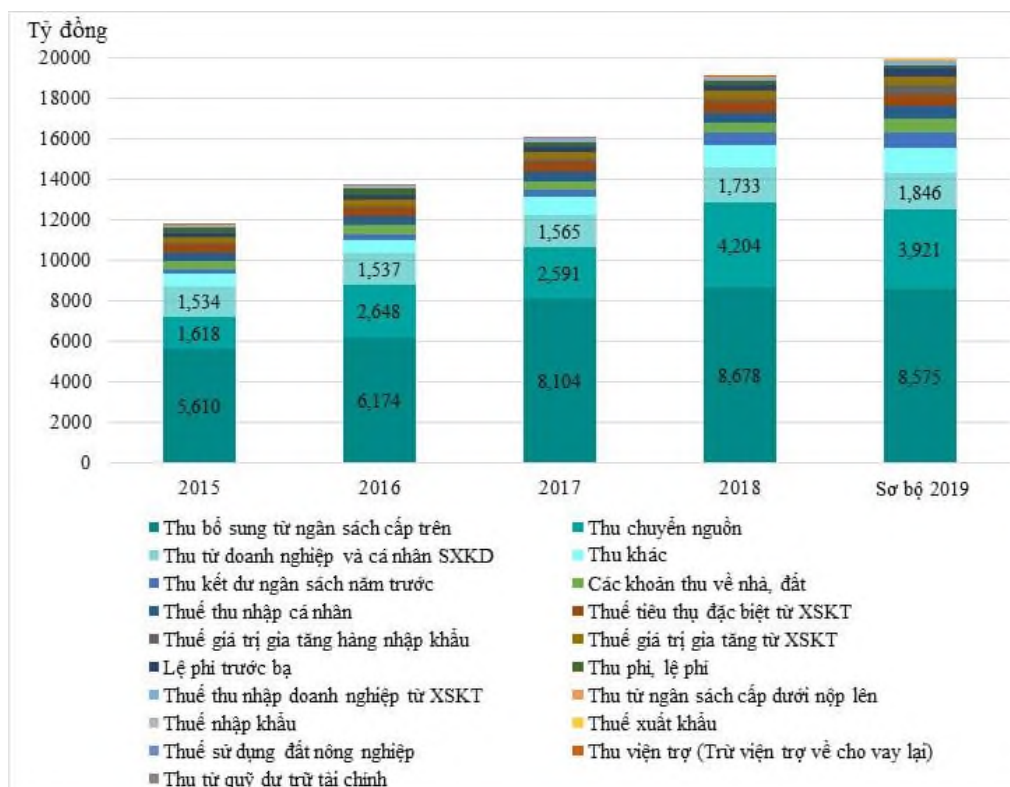
Thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cá nhân là nguồn thu bền vững, tỷ lệ thuận với sự phát triển của lực lượng doanh nghiệp. Tuy nhiên ở An Giang, khu vực thuế này không cải thiện nhiều trong giai đoạn 2015- 2020, phản ánh đúng cấu trúc của khu vực doanh nghiệp dân doanh tại tỉnh khi mà đa phần là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thương mại bán lẻ truyền thống, các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu nông thủy sản bấp bênh, phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp và thị trường đầu ra. Thuế thu nhập cá nhân (TNCN) cũng là một loại thuế có tính bền vững, biểu hiện sự phát triển và cải thiện trong thu nhập của người dân, hay ít nhất là khả năng tạo ra việc làm ngày một cao hơn, nhưng ở An Giang, thuế TNCN vẫn chưa được cải thiện nhiều. Năm 2015, thuế TNCN là 426 tỷ đồng, năm 2020 là 592 tỷ đồng. Theo cấu trúc nguồn thu theo lĩnh vực cho thấy, các đóng góp nguồn thu lớn nhất là từ kinh doanh xổ số kiến thiết (khoảng 27%), kế tiếp là thương nghiệp (9,5%) và công nghiệp chế tác (5,5%).

Hình 48: Thu chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020



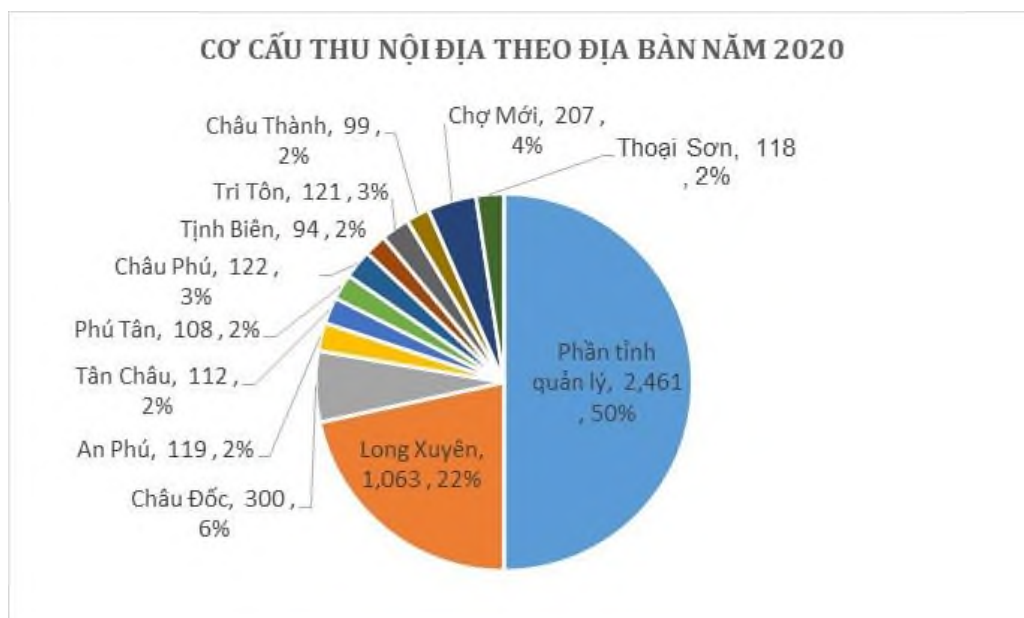
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

Hình 49: Các nguồn thu ngân sách nhà nước



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

Hình 50: Cơ cấu thu nội địa phân theo địa bàn năm 2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

Tình trạng đóng góp nguồn thu ngân sách nội địa đang rất chênh lệch giữa các địa phương cấp huyện. Đô thị lớn nhất tỉnh là Long Xuyên, cũng là trung tâm kinh tế lớn nhất của tỉnh, chiếm 43% tổng thu nội địa và đô thị lớn thứ 2 là Châu Đốc đứng vị trí thứ 2, chiếm khoảng 12%; 9 huyện thị còn lại chỉ chiếm 45%. Điều này cho thấy, phân bố không gian các động kinh tế tại tỉnh là không đồng đều, tập trung rất lớn ở những đô

thị lớn, nơi có điều kiện thuận lợi vượt trội về hệ thống hạ tầng kinh tế, xã hội và nguồn nhân lực.

Về chi ngân sách, trong đó khoản chi lớn nhất là chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, chiếm 29% tổng chi cân đối, chi đầu tư xây dựng cơ bản chiếm 25% tổng chi, chi quản lý hành chính chiếm 14%.

Tỷ lệ chi đầu tư phát triển có xu hướng giảm, cho thấy nguồn lực tài chính ngày càng khó khăn. Đến năm 2020, tỷ lệ chi đầu tư là 21,1%, chi thường xuyên là 60,6%, còn lại là các khoản chi trả nợ lãi, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, chi chuyển nguồn.

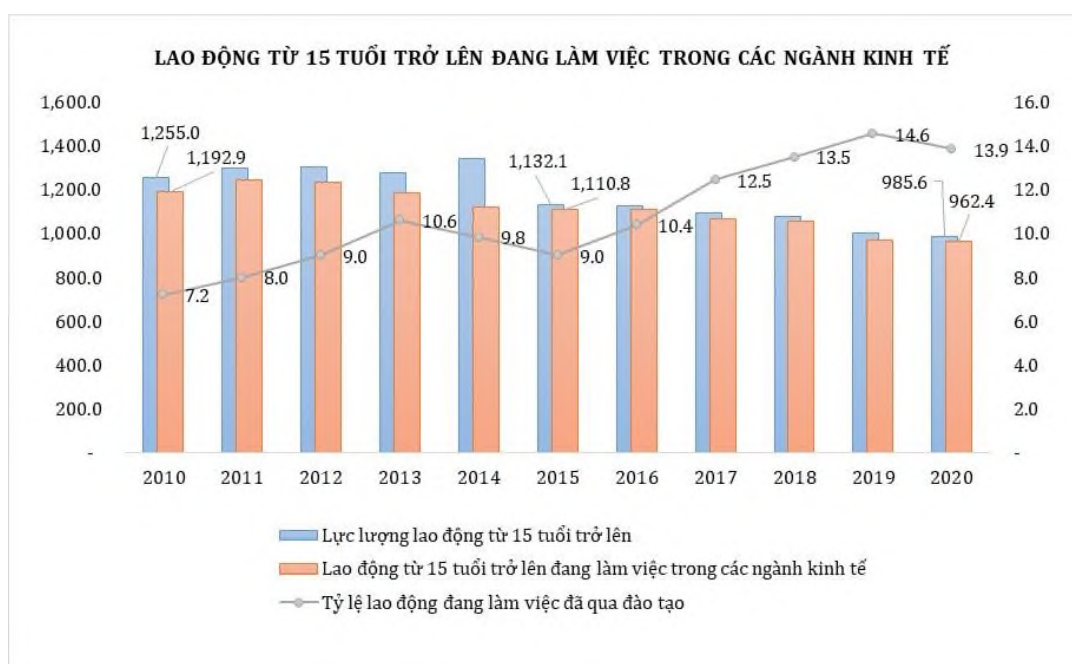
4. Các lĩnh vực xã hội

4.1. Lao động, việc làm

4.1.1. Lao động

Quy mô lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh An Giang có xu hướng suy giảm qua các năm trong giai đoạn 2010-2020. Cụ thể, lực lượng lao động trên 15 tuổi giảm từ 1.255,0 nghìn người (2010) xuống còn 985,6 nghìn người (năm 2020). Cùng với đó, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên so với dân số cũng có xu hướng giảm dần từ 59,1% (năm 2010) còn 51,7% (năm 2020). Nguyên nhân giảm là do những người trong độ tuổi lao động di cư đến làm việc ở các tỉnh vùng Đông Nam bộ. Hệ quả là số lượng lao động trên 15 tuổi đang làm việc trong các ngành kinh tế cũng giảm từ 1.192,9 nghìn người (2010) xuống còn 962,4 nghìn người. Trong đó, giảm liên tục qua các năm là việc làm trong khu vực nông nghiệp; việc làm khu vực sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng dần nhưng với tốc độ chậm; việc làm khu vực thương mại dịch vụ cũng biến động (tăng/giảm) thường xuyên, nhưng cơ bản vẫn là các công việc bán lẻ truyền thống, dịch vụ cá nhân và cộng đồng.

Hình 51: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

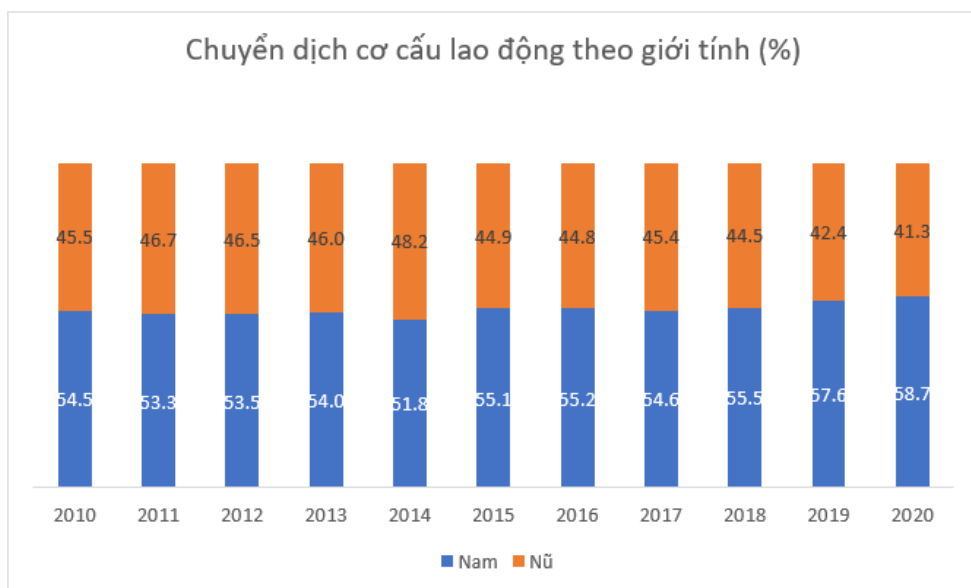
Về chuyển dịch cơ cấu lao động: sự dịch chuyển cơ cấu nghề nghiệp của lao động trên địa bàn tỉnh An Giang đang cùng chiều với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, theo hướng giảm lao động trong nhóm nghề nông - lâm - ngư nghiệp, tăng nhóm nghề đơn giản, dịch vụ, thợ lắp ráp và vận hành máy móc, lao động kỹ thuật. Hay nói cách khác là giảm lao động trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp và tăng lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ. Tính đến nay lao động đang làm trong nhóm ngành nông - lâm - ngư nghiệp của tỉnh An Giang giảm khá mạnh (năm 2020 chiếm 19,86%), hiện tỷ lệ này thấp hơn của vùng ĐBSCL (ĐBSCL hiện còn gần 50% lao động làm trong lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp). Cơ cấu lao động theo giới tính có sự chuyển dịch khá rõ nét, tỷ trọng lao động nam từ 15 tuổi trở lên có xu hướng tăng dần từ 54,5% năm 2010 tăng lên 58,7% năm 2020.

Hình 52: Lao động làm việc trong các đơn vị kinh tế của tỉnh



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

Hình 53: Chuyển dịch cơ cấu lao động theo giới tính



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

Về chất lượng lao động: Lực lượng lao động của tỉnh An Giang khá dồi dào nhưng nhìn chung chất lượng lao động hiện thấp. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ của tỉnh An Giang năm 2010 là 7,2%, đến năm 2020 tăng lên đạt 13,86%³¹. Như vậy, mặc dù sau 10 năm tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của An Giang đã tăng gần gấp đôi và cao hơn mức trung bình của vùng ĐBSCL nhưng hiện nay tỷ lệ lao động qua đào tạo của An Giang vẫn thấp hơn mức trung bình của cả nước (tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cả nước khoảng 24,1%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo tỉnh An Giang hiện đạt 65% bao gồm các khóa đào tạo ngắn hạn và dưới 3 tháng. Tuy nhiên, sự chuyển biến về chất lượng, hiệu quả dạy nghề và giải quyết việc làm còn chậm chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường.

Bảng 22: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2019 (%)

	Chung	Theo khu vực		Theo giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Cả nước	23,1	39,3	15,6	25,5	20,5
Vùng ĐBSCL	13,6	24,7	10,3	15,2	11,7
Tỉnh An Giang	14,6	22,4	10,2	15,5	11,7

Nguồn: Tổng Cục Thống kê

Kết quả Tổng Điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê cho thấy 91,0% dân số 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ này cao hơn so với cả nước và ĐBSCL (tỷ lệ này của cả nước là 80,8% và vùng ĐBSCL là 90,3%). Số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp đến cao đẳng chiếm tỷ trọng 3,6%; trong khi số người có trình độ đại học trở lên chiếm tỷ trọng 5,4%. Như vậy, mặc dù tỉnh có nguồn cung lao động dồi dào, nhưng thiếu hụt về lao động có tay nghề, không đáp ứng được yêu cầu phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, do nhiều người lao động quen với tác phong và lối sống trong sản xuất nông nghiệp trước đây nên tác phong của người lao động trên địa bàn Tỉnh cũng bị đánh giá thấp.

4.1.2. Việc làm

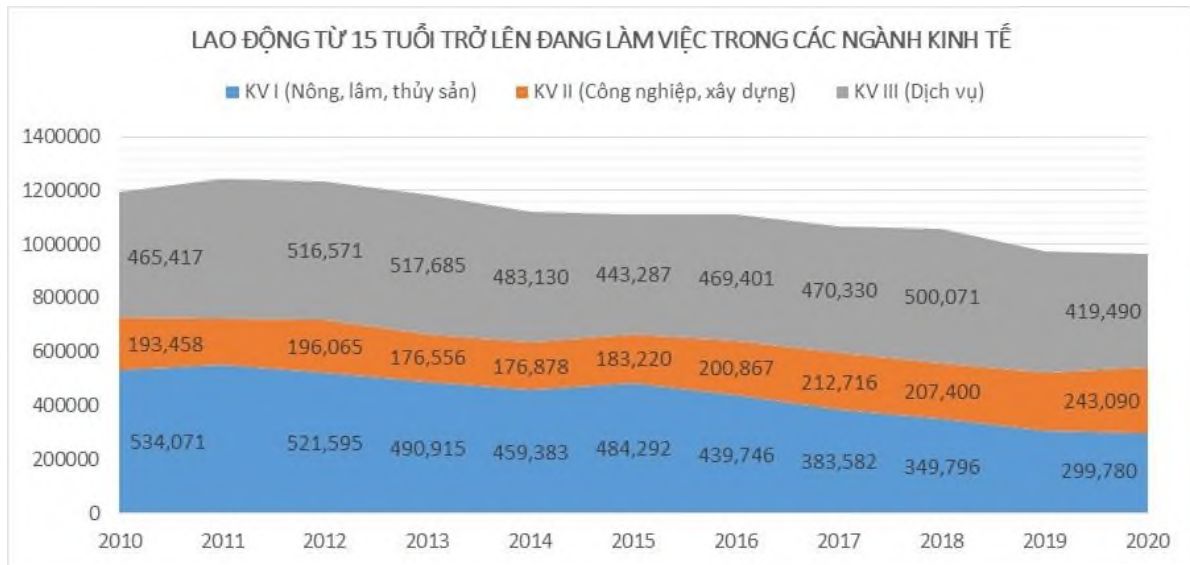
Lao động phần lớn làm việc ở khu vực phi chính thức, thường có năng suất và tiền lương thấp, khoảng 681,7 ngàn người (2020) - chiếm 71% tổng số lao động đang làm việc; khu vực chính thức (làm việc trong các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm, nghiệp và thủy sản) chỉ chiếm 29%, khoảng 280,6 ngàn người.

Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh chủ yếu có trình độ từ dưới Tiểu học đến THCS (chiếm 73,2% tổng số lao động đang làm việc năm 2019). Tỷ lệ trình độ lao động từ Sơ cấp trở lên (bao gồm: Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học và trên Đại học) khá thấp, chỉ chiếm 13,9% tổng số lao động đang làm việc, cao hơn so với mức trung bình của Vùng ĐBSCL (13,7%) nhưng thấp

³¹ Số liệu theo NGTK chỉ bao gồm những lao động có bằng cấp: sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học trở lên; còn đào tạo ngắn hạn và dưới 3 tháng không được tính vào lao động đã qua đào tạo.

hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước (23,1%). Điều này cho thấy mặc dù tỉnh có nguồn cung lao động dồi dào, nhưng vấn đề lớn đang gặp phải là sự thiếu hụt về lao động có tay nghề, có chuyên môn để đáp ứng được yêu cầu phát triển KT-XH trong thời gian tới, vì vậy tỉnh cần có những chính sách và định hướng cho lĩnh vực đào tạo nghề một cách phù hợp.

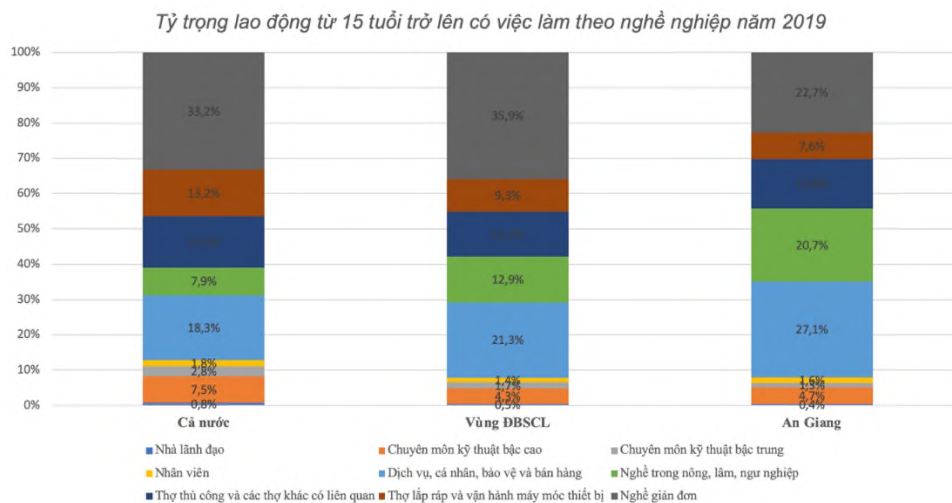
Hình 54: Lao động làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

Hiện nay, phần lớn lao động của tỉnh làm việc trong các nhóm ngành nghề cấp độ kỹ năng 1 và 2, cụ thể: nhân viên dịch vụ và bán hàng; nghề trong nông lâm, ngư nghiệp; nghề giản đơn; thợ thủ công và các thợ khác có liên quan. Tỷ trọng lao động làm việc trong nhóm ngành nghề chuyên môn bậc cao và bậc trung của tỉnh khá thấp so với cả nước nhưng cao hơn mức trung bình của Vùng ĐBSCL.

Hình 55: Tỷ trọng lao động đang làm việc theo nghề nghiệp



Nguồn: Tổng Cục Thống kê

Số liệu thống kê cho thấy những năm gần đây, tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng

lao động trong độ tuổi ở tỉnh An Giang cũng khá thấp. Tùy theo bối cảnh kinh tế chung của cả nước và của địa phương mà tỷ lệ này tăng hoặc giảm, đồng thời chưa thấy rõ xu hướng khác biệt giữa nông thôn và thành thị. Có năm tỷ lệ thiếu việc làm ở thành thị cao hơn năm trước thì ở nông thôn lại giảm hơn năm trước và ngược lại. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của An Giang năm 2019 là 1,91%, thấp hơn mức trung bình của cả nước (2,16%) và của Vùng ĐBSCL (2,51%), tỷ lệ thất nghiệp chủ yếu cao ở khu vực thành thị (3,23%). Tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh diễn biến không ổn định qua các năm, đến năm 2020 tăng lên 2,53%. Đặc biệt năm 2021 hiện nay do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có xu hướng thu hẹp hoạt động, sẽ ảnh hưởng đến tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp của địa phương.

Kết quả giải quyết việc làm: tỉnh An Giang đã giải quyết việc làm cho khoảng 154.129 lao động; bình quân hằng năm giải quyết việc làm cho hơn 30.000 lao động. Thu nhập bình quân của người lao động hàng tháng (theo giá hiện hành) được cải thiện đáng kể từ 1,3 triệu đồng năm 2010 nâng lên 4,8 triệu đồng năm 2020. Trong đó, tỉnh tập trung giải quyết việc làm thông qua các chương trình, dự án đối với hộ nghèo, cận nghèo; dự án phát triển KT-XH trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững cho 19.500 lao động; giải quyết việc làm thông qua chương trình đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động (đưa 1.886 lao động đi làm việc ở nước ngoài chủ yếu tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan)...

4.2. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

4.2.1. Y tế dự phòng và hoạt động của y tế cơ sở

Mạng lưới y tế dự phòng được củng cố, kiện toàn và phát triển, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 10/2019 trên cơ sở sáp nhập 05 đơn vị y tế tuyến tỉnh (Y tế dự phòng, Kiểm dịch Y tế quốc tế, Truyền thông - Giáo dục sức khỏe, Sức khỏe sinh sản, Phòng chống HIV/AIDS). Từ năm 2017 - 2020, tỉnh đã thực hiện sáp nhập bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế và trung tâm Dân số - kế hoạch hóa gia đình huyện/thị/thành phố thành Trung tâm Y tế huyện đa chức năng, mô hình này bước đầu đã mang lại nhiều hiệu quả trong quản lý, điều phối nguồn lực trong điều kiện nhân lực y tế tuyến y tế cơ sở còn khó khăn. Năm 2020, Ngành Y tế tỉnh tiến hành triển khai thực hiện Đề án sắp xếp lại mạng lưới phòng khám đa khoa khu vực, trạm Y tế xã³².

Ngân sách phân bổ cho hoạt động y tế dự phòng, cho Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số ngày càng được tăng cường đảm bảo cho các hoạt động y tế trên địa bàn.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị của các cơ sở y tế dự phòng tuyến tỉnh³³, y tế tuyến cơ sở được tăng cường, từ đó đã từng bước chủ động trong hoạt động y tế dự phòng, nâng cao năng lực chuyên môn, triển khai thực hiện tốt các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số. Đẩy mạnh thực hiện nhiều giải pháp nhằm thực

³² Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 07/7/2020.

³³ Tháng 05/2020, hoàn thành và đưa vào sử dụng trụ sở Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

hiệu quả phòng chống bệnh truyền nhiễm nguy hiểm lưu hành tại địa phương (như Sốt xuất huyết, Tay - chân - miệng...), HIV/AIDS, Lao... kiểm soát dịch bệnh mới nổi (COVID-19, Chikungunya...) không để bùng phát thành dịch lớn, song song đó, chú trọng các biện pháp dự phòng các yếu tố nguy cơ, tầm soát các bệnh không lây nhiễm như Tim mạch, Đái tháo đường, COPD, y tế trường học.

Công tác kết hợp quân dân y tiếp tục được củng cố, tăng cường, đặc biệt là tại các địa phương vùng biên giới, vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số. Lực lượng kiểm dịch y tế quốc tế, y tế địa phương phối hợp chặt chẽ với lực lượng Đồn Biên phòng thực hiện nghiêm việc giám sát, kiểm soát chặt chẽ dịch bệnh tại cửa khẩu, đường mòn, kênh rạch, bến đò ngang và trên tuyến biên giới.

4.2.2. Khám chữa bệnh

Mạng lưới khám, chữa bệnh tiếp tục được đầu tư phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị, phát triển chuyên môn kỹ thuật, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, từng bước khắc phục tình trạng quá tải tại các bệnh viện. Năm 2020, đã hoàn thành và đưa vào hoạt động trụ sở khối 50 giường tại Bệnh viện Tim Mạch An Giang. Tính đến cuối năm 2020, tổng số giường bệnh toàn tỉnh (tính cả BV tư nhân) là 4.990 giường, tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân đạt 26,13 giường bệnh. Toàn tỉnh có 05 bệnh viện tư nhân với 580 giường bệnh, đạt 3,03 giường/10.000 dân, chiếm 11,62% so với tổng số giường bệnh.

Cùng với phát triển cơ sở vật chất, quy mô giường bệnh, nhiều dịch vụ y tế với kỹ thuật cao chuyên sâu đã phát triển thông qua sự chuyển giao kỹ thuật từ các bệnh viện tuyến trên: phẫu thuật tim hở tại Bệnh viện Tim Mạch An Giang, kỹ thuật tim mạch can thiệp, áp dụng thành công khoan mảng vữa động mạch vành bằng mũi khoan kim cương tại Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang, phẫu thuật mắt bằng phaco, cấy ghép răng Implant, các phẫu thuật trong chấn thương chỉnh hình, các phẫu thuật nội soi... Một số Bệnh viện tuyến tỉnh đã được Bộ Y tế phê duyệt đưa vào danh mục bệnh viện vệ tinh cho Bệnh viện tuyến trung ương: Bệnh viện Tim Mạch An Giang, Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang làm bệnh viện vệ tinh cho Bệnh viện Chợ Rẫy. Các bệnh viện tuyến tỉnh cũng tăng cường hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật chuyên môn cho tuyến y tế cơ sở, giúp nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ y tế, giảm tỷ lệ chuyển viện, góp phần giảm quá tải cho các bệnh viện tuyến trên. Công suất sử dụng giường bệnh chung luôn vượt mức 100% (riêng trong năm 2020 đạt 92,15%, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh COVID-19), trong đó các bệnh viện tuyến tỉnh đạt trên 100%, trung tâm y tế tuyến huyện trung bình trên 75%, bệnh viện tư nhân đạt mức cao. Thực hiện chỉ tiêu khám chữa bệnh tăng dần qua các năm, năm sau cao hơn năm trước, bình quân số lần khám/người dân là 3,96 lần, số lượt bệnh nhân điều trị nội trú/ngoại trú/phẫu thuật/thủ thuật, số ngày điều trị nội trú tăng dần qua các năm, tỷ lệ điều trị khỏi ra viện là 80%, tỷ lệ tử vong chung tại bệnh viện duy trì ở mức dưới 0,3%.

Ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ sở khám chữa bệnh được đẩy mạnh, ứng dụng phần mềm trong quản lý y tế cơ sở, quản lý khám chữa bệnh, quản lý dịch bệnh,

phần mềm thông kê y tế điện tử, các hoạt động bệnh viện, kết nối dữ liệu thẻ BHYT giữa các cơ sở khám chữa bệnh, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong khám, chữa bệnh, giám định và thanh toán chi phí khám chữa bệnh BHYT; bước đầu triển khai thực hiện Bệnh án điện tử và phần mềm Hồ sơ sức khỏe điện tử người dân. An Giang cũng đã triển khai hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa qua hệ thống robot.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển chuyên môn kỹ thuật, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng cao, đòi hỏi nguồn nhân lực y tế có chất lượng. Thực trạng hiện nay cho thấy, nhân lực tuyến y tế cơ sở vừa thiếu về số lượng và yếu về chất lượng, đặc biệt đối với tuyến xã; chế độ về phụ cấp ưu đãi nghề, độc hại... Chính sách thu hút nhân viên y tế về công tác tại tuyến y tế cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu thực tế, có sự dịch chuyển cán bộ y tế tuyến y tế cơ sở có trình độ đại học, sau đại học sang khu vực y tế tư nhân, đặt ra vấn đề lớn cần giải quyết trong thời gian tới nhằm phát triển hệ thống y tế bền vững.

4.2.3. Cung ứng thuốc, trang thiết bị

Công tác cung ứng thuốc được kiện toàn từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo cung ứng đủ thuốc có chất lượng, đáp ứng cho các hoạt động phòng bệnh, khám chữa bệnh và phòng chống thiên tai, thảm họa. Mạng lưới cung ứng thuốc tiếp tục được củng cố, phát triển và thực hiện quây thuốc, nhà thuốc theo tiêu chuẩn GPP. Toàn tỉnh hiện có 248 cơ sở bán lẻ được công nhận đạt tiêu chuẩn GPP, 12 Công ty TNHH Dược phẩm và 04 chi nhánh công ty dược phẩm các tỉnh khác đạt tiêu chuẩn GDP. Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm đạt các tiêu chuẩn GMP, GLP, GSP, GDP, GPP, tiếp tục duy trì thực hiện tốt sản xuất thuốc và được cấp giấy chứng nhận ISO 9001:2008, tổ chức sản xuất thêm 53 sản phẩm mới tham gia vào thị trường, nâng tổng số sản phẩm hiện nay là 198 sản phẩm.

Công tác dược bệnh viện: các bệnh viện cơ bản đảm bảo cung cấp đủ thuốc cho bệnh nhân điều trị nội trú. Hằng năm tổ chức đấu thầu theo đúng Thông tư liên tịch giữa Bộ Y tế và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn đấu thầu mua thuốc trong các cơ sở y tế công lập, đảm bảo cung cấp đủ, kịp thời chất lượng thuốc, giá cả hợp lý và thống nhất trong toàn tỉnh.

Công tác quản lý Dược: Phổ biến các văn bản mới của Bộ Y tế ban hành có liên quan đến hoạt động về dược và các thông báo thuốc không đạt tiêu chuẩn chất lượng cho các cơ sở y tế.

4.2.4. Kiểm nghiệm, giám định y khoa, giám định pháp y

Duy trì tốt các hoạt động kiểm nghiệm hằng năm, trung bình thực hiện kiểm nghiệm trên 500 mẫu/năm. Nhìn chung chất lượng thuốc, mỹ phẩm lưu hành trên địa bàn tỉnh An Giang tốt, tuy nhiên tình hình thuốc đông dược pha trộn tân dược xuất hiện khá nhiều.

Công tác Giám định y khoa hoạt động thường xuyên đáp ứng kịp thời cho nhu cầu giám định sức khỏe cho nhân dân.

Công tác giám định tử thi và thương tích ngày một nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động, đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu của cơ quan trung cầu.

Đối với giám định nóng các trường hợp thương tích đã đạt hiệu quả cao và kịp thời cho các cơ quan điều tra.

4.2.5. Khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ y tế

Về mạng lưới khám chữa bệnh, hiện nay, toàn tỉnh có 06 bệnh viện tuyến tỉnh, 10 Trung tâm Y tế huyện đa chức năng, 04 phòng khám đa khoa khu vực (gồm: An Châu, Mỹ Luông, Tịnh Biên và Đồng Ky), 156 Trạm Y tế xã và 888 tổ y tế khóm, áp cùng với lực lượng công tác viên tại chỗ đảm bảo tốt chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Xuất phát từ kết quả đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở y tế (cơ sở vật chất và dịch vụ y tế với kỹ thuật cao), một số Bệnh viện tuyến tỉnh đã được Bộ Y tế phê duyệt đưa vào danh mục bệnh viện vệ tinh cho Bệnh viện tuyến trung ương: Bệnh viện Tim Mạch An Giang, Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang làm bệnh viện vệ tinh cho Bệnh viện Chợ Rẫy.

Bên cạnh mạng lưới y tế nhà nước, Sở Y tế còn quản lý 1.867 cơ sở dịch vụ y tế tư nhân, bao gồm: Phòng khám đa khoa tư nhân, nhà hộ sinh, phòng khám chuyên khoa, phòng làm răng giả, dịch vụ tiêm chích theo toa, phòng chẩn trị y học cổ truyền.

Mạng lưới y học cổ truyền tiếp tục được củng cố, phát triển, góp phần hiệu quả trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, đặc biệt là tại tuyến y tế cơ sở.

Nhìn chung, mạng lưới y tế triển khai đồng bộ đến tận xã, phường, thị trấn cùng với hệ thống giao thuận tiện đảm bảo cho mọi người dân đều có khả năng tiếp cận với các dịch vụ y tế cơ bản tại tuyến y tế cơ sở, y tế chuyên sâu tại tuyến tỉnh.

Bảng 23: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu y tế giai đoạn 2016-2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020	Giai đoạn 2016-2020
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	18,13	19,71	21,95	25,62	26,13	26,13
	- Số giường bệnh tư/ 1 vạn dân	Giường	1,99	1,99	2,50	3,04	3,03	3,03
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	6,4	6,8	7,33	8,6	9	9
3	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	23,08	18,2	33,64	30	< 30	< 30
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	%	6	6	6	6	6	6
5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	%	11,6	11,2	11	11	11	11
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	12,6	12,3	12,1	11,7	11,4	11,4

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2016	2017	2018	2019	2020	Giai đoạn 2016-2020
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi)	%	23,9		22,8		22,2	22,2
8	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	76,62	58,84	79	91,02	98,7	98,7
9	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đầy đủ các loại vaccine	%	97,7	90,6	93,1	85,7	95	> 90
10	Tỷ lệ xã có bác sĩ	%	72,44	76,28	76,28	77,56	77,56	77,56
11	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	70,7	76,5	83,17	87,9	90,37	90,37

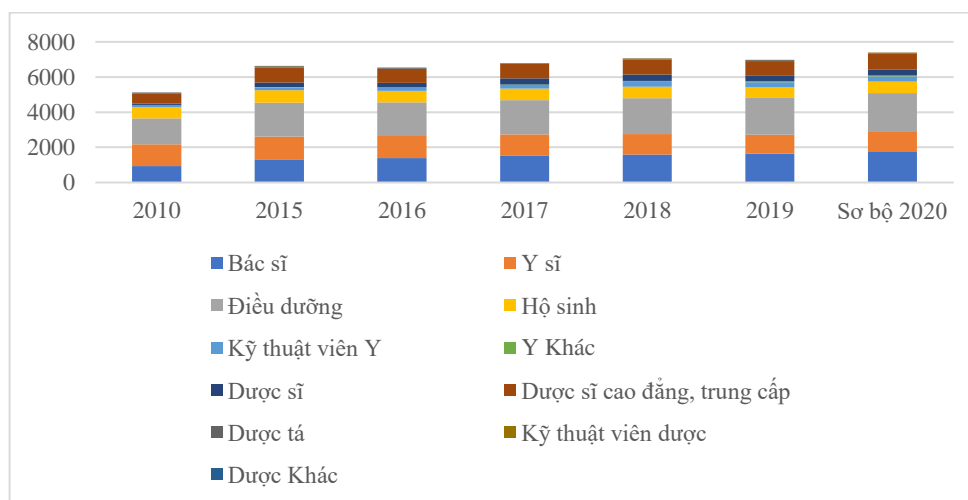
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

4.2.6. Nhân lực ngành y tế

a) Hiện trạng nhân lực

Tổng nhân lực ngành y trong 10 năm (2010 - 2020), bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên y và các nhân sự y khác tăng từ 4.410 lên 6.086 người. Cụ thể: Số bác sĩ ở An Giang tăng đều từ 930 (năm 2010) lên 1.733 (năm 2020). Kỹ thuật viên y cũng tăng từ 128 người lên 278 người năm 2019. Điều dưỡng tăng từ 1.474 (năm 2010) lên 2.168 (năm 2020). Ngược lại, số lượng y sĩ và hộ sinh giảm dần theo thời gian. Năm 2010, số lượng y sĩ ở An Giang là 1.246 người. Con số này năm 2020 chỉ còn 1.192 người. Số lượng hộ sinh ở An Giang năm 2010 là 632 người, tăng lên 707 người vào năm 2015. Đến năm 2020, số hộ sinh giảm còn 640 người. Về ngành dược, tổng quan thì nhân lực ngành tăng từ 704 lên 1.290 người trong giai đoạn 2010-2020. Cụ thể: Số lượng dược sĩ tăng lên từ 72 người (năm 2010) lên 342 người (năm 2020). Dược sĩ cao đẳng, trung cấp tăng từ 565 người lên 904 người. Dược tá bị giảm nhân lực từ 67 người còn 42 người.

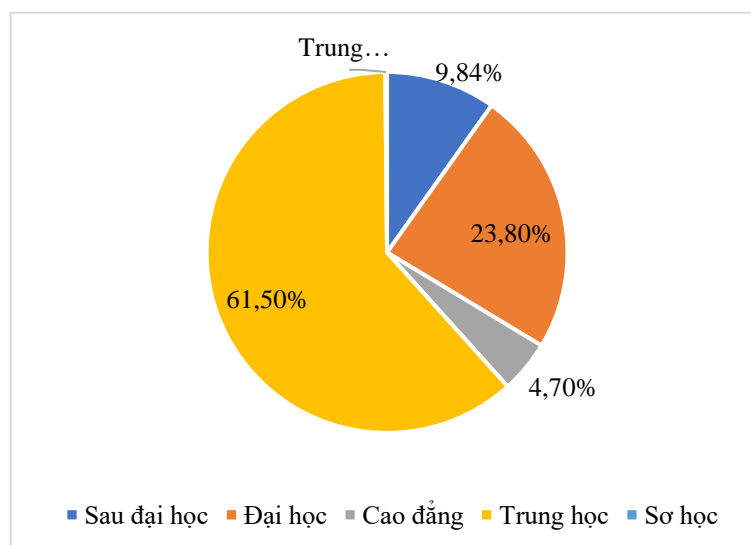
Hình 56: Nhân lực y tế giai đoạn 2010-2020



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

Thống kê cho thấy trong tổng số nhân lực y tế tỉnh An Giang, cán bộ chuyên môn có trình độ sau đại học: 661 (9,84%); đại học 1.599 người (23,8%); cao đẳng: 315 người (4,7%); trung học: 4.132 người (61,5%); sơ học: 149 người (0,16%).

Hình 57: Tỷ trọng cán bộ chuyên môn phân theo trình độ



Nguồn: Sở Y tế An Giang

b) Dự báo nhu cầu nhân lực

Nhu cầu giường bệnh: để đảm bảo thực hiện đạt mục tiêu theo Kế hoạch số 48-KH/TU, ngày 27/4/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) “Về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới”, đến năm 2025 là 27 giường bệnh/vạn dân³⁴ và đến năm 2030 là 29,4 giường bệnh/vạn dân³⁵, thì nhu cầu giường bệnh tăng thêm so với năm 2020: 517 giường bệnh (năm 2025) và 2.000 giường bệnh (năm 2030).

Nhu cầu về nhân lực y tế:

* Năm 2025:

- Tuyển tỉnh từ 2.890 giường bệnh lên 3.110 giường bệnh: số nhân lực phải có 308 người, dự kiến số bác sĩ tăng thêm 62 người;

- Tuyển huyện từ 1.420 giường bệnh lên 1.632 giường bệnh: số nhân lực phải có 254 người, dự kiến số bác sĩ tăng thêm 50 người;

* Năm 2030:

- Tuyển tỉnh từ 2.890 giường bệnh lên 4.010 giường bệnh: số nhân lực phải có 1.568 người, dự kiến số bác sĩ tăng thêm 313 người;

- Tuyển huyện từ 1.420 giường bệnh lên 1.830 giường bệnh: số nhân lực phải có

³⁴ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 điều chỉnh 28 giường bệnh/vạn dân

³⁵ Do kết quả dự báo dân số trung bình đến năm 2030 trong quy hoạch tỉnh được điều chỉnh lại chỉ còn 1.945.000 người nên số giường bệnh/vạn dân được điều chỉnh lại thành 30,5 giường bệnh/vạn dân.

492 người, dự kiến số bác sĩ tăng thêm 98 người.

4.2.7. Mô hình bệnh tật tại An Giang

Bảng 24: 10 nhóm bệnh mắc cao nhất giai đoạn 2002 - 2021

TT	Năm 2002		Năm 2014		Năm 2021	
	Nhóm bệnh	Số mắc/ 100.000 dân	Nhóm bệnh	Số mắc/ 100.000 dân	Nhóm bệnh	Số mắc/ 100.000 dân
1	Các tổn thương khác do chấn thương không xác định ở nhiều nơi	390,63	Tăng huyết áp nguyên phát	885,07	Tăng huyết áp nguyên phát	735
2	Các bệnh viêm phổi	307,16	Các bệnh viêm phổi	697,16	Đề tự nhiên	644
3	Tiêu chảy, viêm dạ dày, ruột non có nguồn gốc nhiễm khuẩn	231,45	Các tổn thương khác do chấn thương không xác định và ở nhiều nơi	530,53	Các triệu chứng, dấu hiệu và kết quả bất thường về khám lâm sàng và xét nghiệm khác, chưa xếp ở chỗ khác	445
4	Tăng huyết áp nguyên phát	207,38	Viêm dạ dày và tá tràng	432,70	Các bệnh viêm phổi	370
5	Viêm họng và viêm Amydal cấp	160,67	Viêm họng và viêm Amydal cấp	402,27	Các biến chứng khác của chữa đẻ	358
6	Sốt virút khác do tiết túc truyền và Sốt xuất huyết	157,75	Bệnh virus khác	348,23	Bệnh khác của thực quản, dạ dày và tá tràng	343
7	Lao bộ máy hô hấp	153,96	Iả chảy, viêm dạ dày, ruột non có nguồn gốc nhiễm khuẩn	317,94	Đái tháo đường	257
8	Các biến chứng khác của chữa, đẻ	124,23	Các biến chứng khác của chữa, đẻ	302,4	Bệnh khác về nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	236
9	Viêm dạ dày và tá tràng	131,47	Đục thủy tinh thể, tổn thương khác của thể thủy tinh	213,1	Các bệnh nhiễm khuẩn ruột khác	235
10	Thương hàn-phổ thương hàn	116,32	Bệnh khác của thực quản, dạ dày và tá	210,55	Các tổn thương khác do chấn thương không xác	226

Nguồn: Sở Y tế tỉnh An Giang

Bảng 25: 10 nhóm bệnh tử vong cao nhất giai đoạn 2002 - 2021

TT	Năm 2002		Năm 2014		Năm 2021	
	Nhóm bệnh	Số chết/ 100.000 dân	Nhóm bệnh	Số chết/ 100.000 dân	Nhóm bệnh	Số chết/ 100.000 dân
1	Nhiễm khuẩn huyết	1,01	Nhồi máu cơ tim	0,97	Bệnh khác của bộ máy hô hấp	2,20
2	Động kinh	0,91	Thương tổn do tổn thương trong sọ	0,70	Rối loạn dẫn truyền và loạn nhịp tim	1,94
3	Bệnh hô hấp có nguồn gốc khác trong thời kỳ chu sinh	0,67	Các tổn thương khác do chấn thương không xác định ở nhiều nơi	0,65	Các triệu chứng, dấu hiệu và kết quả bất thường về khám lâm sàng và xét nghiệm khác, chưa xếp ở chỗ khác	1,94

TT	Năm 2002		Năm 2014		Năm 2021	
	Nhóm bệnh	Số chết/ 100.000 dân	Nhóm bệnh	Số chết/ 100.000 dân	Nhóm bệnh	Số chết/ 100.000 dân
4	Chấn thương nội sọ	0,62	Bệnh khác của bộ máy hô hấp	0,46	Các bệnh viêm phổi	1,05
5	Các bệnh viêm phổi	0,53	Rối loạn dẫn truyền và loạn nhịp tim	0,37	Nhồi máu cơ tim	1,00
6	Sốt virút khác do tiết túc truyền và Sốt xuất huyết	0,24	Lao bộ máy hô hấp	0,28	Bệnh tim thiếu máu cục bộ khác	0,63
7	Viêm não virus	0,19	Bệnh virus khác	0,23	Bệnh của ruột thừa	0,58
8	Bệnh khác của hệ hô hấp	0,14	Các bệnh viêm phổi	0,23	Sốt virút khác do tiết túc truyền và sốt virus xuất huyết	0,52
9	Bệnh của màng bụng ruột non	0,10	Suy tim	0,19	Các biến chứng khác của chữa đẻ	0,47
10	Thiếu oxy trong tử cung và khi đẻ	0,10	Chảy máu não	0,19	Bệnh khác về nội tiết, dinh dưỡng và chuyên hóa	0,42

Nguồn: Sở Y tế tỉnh An Giang

Cùng với sự phát triển KT-XH kèm theo thay đổi tác phong, nếp sống, mô hình bệnh tật ở vùng ĐBSCL cũng như tỉnh An Giang là mô hình bệnh tật kép, từ một tỉnh với các bệnh nhiễm trùng, truyền nhiễm, suy dinh dưỡng là chủ yếu, nhiều năm trở lại đây đã tăng tỷ lệ các bệnh không lây nhiễm như: các bệnh tim mạch, tai nạn, chấn thương, ung thư, tâm thần, ngộ độc, đái tháo đường... Mặt khác nguy cơ quay trở lại của một số bệnh truyền nhiễm vẫn còn cao, như: COVID-19, Sốt xuất huyết, Tay chân miệng, lao phổi... đặc biệt là ở các vùng núi, biên giới giáp Campuchia. Các bệnh có tỷ lệ số người mắc bệnh cao là viêm đường hô hấp, nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, Tâm thần và rối loạn tâm thần, tai nạn giao thông, Tăng huyết áp, Cúm.

4.2.8. Đánh giá chung

Song song với những kết quả đạt được, ngành y tế tỉnh An Giang gặp không ít khó khăn, cụ thể:

- Nhu cầu chăm sóc sức khỏe người dân ngày càng tăng về số lượng và chất lượng trong khi khả năng cung ứng dịch vụ y tế của ngành còn hạn chế, cơ sở y tế còn quá tải.

- Cơ sở vật chất cần đầu tư, bổ sung trang thiết bị, song do ngân sách còn hạn hẹp nên các hoạt động đầu tư chủ yếu ở việc nâng cấp và mở rộng. Trong khi đó, sự tham gia dịch vụ y tế của tư nhân mặc dù có tăng nhưng vẫn đóng vai trò rất thấp (10% tổng số giường bệnh trên địa bàn). Các cơ sở y tế tư nhân cũng chủ yếu phát triển mạnh ở nhóm các phòng khám nhỏ, điểm chữa bệnh cung cấp dịch vụ chăm sóc sức ở mức độ sơ cấp. Bên cạnh đó, nhu cầu đầu tư cho y tế cơ bản với các nhu cầu thiết thực như khám bệnh, xử lý tình huống khẩn cấp cũng còn rất cần thiết tại tỉnh, nhất là các địa bàn xa trung tâm hay các khu vực trọng điểm phát triển du lịch của tỉnh.

- Tình trạng quá tải ở một số bệnh viện chậm khắc phục, đầu tư thiết bị y tế chưa

tương xứng. Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trong bối cảnh nền kinh tế thị trường chưa bắt kịp nhu cầu xã hội. Nguy cơ lây truyền các dịch bệnh nguy hiểm, các dịch bệnh mới diễn biến khó lường. Quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm còn nhiều thách thức. Nhân lực ngành Y tế tuy có tăng về số lượng nhưng về chất lượng còn nhiều bất cập, cơ cấu chưa hợp lý; sự cạnh tranh thu hút nhân lực y tế của khu vực tư.

4.3. Giáo dục, đào tạo

Trong thời kỳ 2011-2020, lĩnh vực giáo dục - đào tạo đóng vai trò quan trọng trong phát triển KT-XH của tỉnh An Giang. Nhận thức sâu sắc quan điểm của Đảng “giáo dục là quốc sách hàng đầu”, ngành giáo dục và đào tạo đã xác định con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; xây dựng con người An Giang phát triển toàn diện, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại.

Quán triệt và cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW 29-NQ/TW ngày 4-11-2013 của Ban Chấp hành T.W (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế. Tỉnh ủy An Giang đã ban hành Chương trình hành động số 05-CTr/TU lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện trong toàn tỉnh. Sau hơn 8 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, 5 năm thực Chương trình hành động số 05-CTr/TU của Tỉnh ủy và 10 năm thực hiện Chỉ thị số 10 -CT/TW của Bộ Chính trị, sự nghiệp giáo dục và đào tạo An Giang đạt nhiều thành quả quan trọng, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả về giáo dục ở các bậc học. Tuy nhiên, trong những năm cuối của thời kỳ 2011-2020, ngành giáo dục - đào tạo đối mặt trước những khó khăn, thách thức trước bối cảnh ảnh hưởng tiêu cực của COVID-19 sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng, hiệu quả giáo dục và sức khỏe của các em học sinh không đảm bảo...

4.3.1. Giáo dục mầm non

Mạng lưới trường, lớp mầm non được tiếp tục sắp xếp, đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý đảm bảo cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng chăm sóc nuôi dạy trẻ theo quan điểm giáo dục “lấy trẻ làm trung tâm”; khắc phục tình trạng thiếu phòng học và bố trí số lượng trẻ/nhóm, lớp chưa đúng quy định. Đồng thời, 100% trẻ mầm non đến trường được kiểm tra sức khỏe và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng; 100% các trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ đều có góc tuyên truyền về giáo dục dinh dưỡng; 100% các trường mầm non, nhà trẻ đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ theo quy định Điều lệ trường mầm non.

Trong thời kỳ 2011-2020, lĩnh vực giáo dục mầm non luôn được tỉnh quan tâm phát triển, củng cố, chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi được nâng cao. Nhờ đó, giáo dục mầm non đạt được một số kết quả khá khả quan, cụ thể: chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi; định hướng phổ cập trẻ mẫu giáo được duy trì

và nâng cao: duy trì được kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi (PCGDMN 5 tuổi), 11/11 huyện, thị, thành phố và 156/156 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non (GDMN), tỷ lệ 100%; nâng tỷ lệ trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ I là 95,6%; đạt chuẩn quốc gia 48,88%; chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ có sự chuyển biến tích cực; tỷ lệ trẻ học 2 buổi/ngày 99,9%; tỷ lệ trẻ hoàn thành Chương trình GDMN 99,07%); 100% trẻ mầm non đến trường được kiểm tra sức khỏe và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng, thấp còi 1,1%; nhẹ cân là 1,4%; còi cọc 0,5%; béo phì 6,6%; 100% các cơ sở GDMN trẻ tại các cơ sở GDMN được theo dõi sức khỏe định kỳ, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng của WHO; hệ thống GDMN tư thục ngày được quan tâm, chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ ngày được giữ vững, đảm bảo an toàn cho trẻ.

Bên cạnh những kết quả đạt được, bậc giáo dục mầm non gặp một số hạn chế như: tỷ lệ huy động các cháu nhà trẻ ra lớp còn thấp chủ yếu do thiếu cơ sở vật chất và thiếu giáo viên mầm non; đặc biệt do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, năm học 2020 - 2021, tỷ lệ này thấp hơn chỉ tiêu năm học. Công tác quản lý chuyên môn, giảng dạy các lớp mẫu giáo dạy 2 buổi/ngày còn bất cập do định biên giáo viên/lớp còn thấp.

Về phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên mầm non: tiếp tục triển khai Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh An Giang về việc thực hiện Đề án đào tạo bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục đạo đức cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp, Điều lệ trường mầm non. Rà soát, sắp xếp lại đội ngũ giáo viên gắn với việc bảo đảm các quy định về định mức số lượng giáo viên đối với các cấp học và trình độ đào tạo, phù hợp với việc rà soát, sắp xếp, điều chỉnh lại một cách hợp lý hệ thống, quy mô trường, lớp. Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên mầm non (GVMN) có phẩm chất đạo đức tốt, lối sống giản dị, áp dụng nhiều phương pháp dạy học sáng tạo, tích cực theo hướng lấy trẻ làm trung tâm. Tổng số cán bộ quản lý 615 trong đó (hiệu trưởng, phó hiệu trưởng: 465; chủ cơ sở nhóm, lớp tư thục 150). GVMN 2.912, nhân viên 1.075. Tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực triển khai các nhiệm vụ cho giáo viên đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm; bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên.

4.3.2. Giáo dục phổ thông

An Giang đã phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 2 và phổ cập giáo dục THCS đạt mức độ 1. Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 trên 99,9% năm học 2019 - 2020. Tỷ lệ học sinh bỏ học giảm dần ở tất cả các cấp học nhưng vẫn còn ở mức cao. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở bậc THPT và tương đương còn thấp, năm 2020 là 58,3% (năm 2015 chỉ 40,6%). Tỷ lệ này thấp do tỷ lệ học sinh bỏ học các cấp tương đối cao.

An Giang là tỉnh có tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia thấp trong khu vực ĐBSCL. Đến nay, tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 42,29% (năm 2015 là 11,9%), thấp hơn so với tỷ lệ trung bình của các tỉnh trên cả nước (44,8%). Song song đó, số lượng học sinh trung bình một lớp tại một số huyện - thị xã - thành phố cao hơn mức

trung bình của cả nước . Con số này phản ánh sự chênh lệch về điều kiện thụ hưởng chất lượng giáo dục, môi trường giáo dục và sự thiệt thòi của phần lớn học sinh trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, tình trạng cơ sở vật chất của Tỉnh còn kém và tồn tại nhiều khó khăn trong khâu đầu tư, mua sắm trang thiết bị và nâng cấp cơ sở vật chất.

Mặc dù vậy, hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ việc dạy và học đã được tăng cường, 100% cơ sở giáo dục được kết nối đường truyền Internet tốc độ cao. Các trường tiểu học, mầm non - mẫu giáo đều có tối thiểu 01 đường truyền cáp quang; các trường THCS, THPT có tối thiểu 02 đường truyền cáp quang; nhằm đảm bảo công tác dạy học trực tuyến trong tình hình mới. Song song đó, nhiều phần mềm được ứng dụng để đáp ứng được yêu cầu thiết yếu trong quản lý, điều hành cơ sở giáo dục. Hệ thống dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3, 4) được tiếp tục triển khai.

Về nguồn nhân lực, số lượng giáo viên các cấp có xu hướng không thay đổi hoặc giảm; trong khi số học sinh THCS và THPT có xu hướng tăng, đã làm gia tăng áp lực cho lực lượng giáo viên hiện tại. Mặc dù rằng so sánh với trung bình cả nước, số học sinh trên mỗi giáo viên ở cấp học phổ thông thấp hơn hoặc xấp xỉ trung bình cả nước .

Ngoài ra, các cơ sở giáo dục được giao quyền tự chủ trong quản lý tài chính, tài sản; hướng đến sử dụng tài sản, tài chính đúng mục đích, có hiệu quả, thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, theo quy định tại Quyết định số 2734/QĐ-UBND ngày 14/9/2017. Bên cạnh đó, việc giao quyền tự chủ trong quản lý chuyên môn được tăng cường, kết hợp với đồng bộ, đổi mới, tăng cường công tác thanh, kiểm tra giáo dục các cấp; nhằm nâng cao chất lượng dạy và học.

Mặt khác, công tác xã hội hóa giáo dục tuy nhận được sự quan tâm của các cấp chính quyền địa phương, nhưng vẫn chưa đạt hiệu quả như mong đợi. Lý giải vấn đề này là do điều kiện kinh tế ở địa bàn còn nhiều khó khăn, cơ chế và các giải pháp, chính sách khuyến khích đầu tư chưa có sự đột phá và đặc trưng của địa phương chính sách khuyến khích đầu tư hiện nay chủ yếu mang tính “truyền thống”, bám theo các gợi ý của Trung ương mà chưa có sự đột phá và đặc trưng của địa phương.

Tồn tại, hạn chế:

- Mặc dù Tỉnh đã có nhiều nỗ lực trong việc huy động học sinh tới lớp, nhưng tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi ở bậc THCS và THPT còn thấp và tỷ lệ bỏ học giữa các cấp còn cao.

- Điều kiện cơ sở vật chất còn thấp, đặc biệt là ở các xã không thuộc lộ trình xã nông thôn mới. Tại nhiều trường học, công tác vệ sinh, nước sạch chưa được đảm bảo; phòng học bộ môn, thư viện và trang thiết bị còn thiếu.

- Công tác định hướng nghề nghiệp cho học sinh chưa phổ biến nhiều rộng khắp và công tác phân luồng chưa đạt kết quả cao. Đơn cử, năm 2018, hơn 19% học sinh tốt nghiệp THCS không học tiếp THPT hay học các trường thuộc hệ giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề.

4.3.3. Giáo dục thường xuyên

Vai trò của các trung tâm học tập cộng đồng và các trung tâm giáo dục thường xuyên trở nên quan trọng trong việc đảm bảo công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ. Quy mô số học sinh học hệ giáo dục thường xuyên (GDTX) tăng cao, chất lượng giáo dục đã đi vào nề nếp ổn định theo hướng nâng cao chất lượng giáo dục học viên, tỷ lệ tốt nghiệp THPT của hệ GDTX³⁶ năm 2020 hơn 93% (năm 2019 chỉ 69%), đã tạo niềm tin trong xã hội.

Số học viên bổ túc văn hóa gia tăng; cho thấy các chương trình phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và các hoạt động xây dựng xã hội học tập đang được đẩy mạnh, nhất là ở bậc THPT³⁷.

Tồn tại, hạn chế:

- Công tác tuyển sinh tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) còn thấp so với kế hoạch, lượng học sinh bỏ học trong năm học còn khá cao so với hệ phổ thông, một số do hoàn cảnh gia đình khó khăn phải đi làm phụ giúp gia đình, động cơ học tập của học viên chưa tốt.

- Quy mô các lớp chương trình GDTX cấp THPT tăng cao, gây áp lực lớn cho các cơ sở GDTX nhất là Trung tâm GDTX An Giang là cơ sở tự chủ hoàn toàn về tài chính. Nhu cầu xã hội vừa học trung cấp nghề đồng thời học hệ GDTX để lấy bằng tốt nghiệp THPT tăng, việc dạy học hệ GDTX trong các trường trung cấp trong tỉnh cần điều chỉnh cho phù hợp với Luật Giáo dục 2019 và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Do ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19, công tác tài chính gặp nhiều khó khăn trong việc cân đối thu chi ngân sách đối với đơn vị tự chủ hoàn toàn, thu nhập của cán bộ, viên chức và người lao động giảm sút đáng kể so với các năm trước.

- Công tác chuyên môn còn gặp nhiều hạn chế, các phong trào viết sáng kiến kinh nghiệm còn ít, chất lượng dạy học chưa cao, nguyên nhân do mỗi môn học chỉ có một vài giáo viên, việc trao đổi chuyên môn nâng cao tay nghề gặp khó khăn.

- Học sinh không trúng tuyển vào các trường THPT vào học hệ giáo dục thường xuyên chưa nhiều, một phần do công tác tuyên truyền vận động chưa thuyết phục, độ tuổi học sinh THCS còn nhỏ việc học xa nhà sớm còn là rào cản.

4.3.4. Giáo dục nghề nghiệp

Thời gian qua, công tác đào tạo nghề luôn được tỉnh quan tâm. Bên cạnh chủ trương, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động, khuyến khích doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp của trung ương, tỉnh còn ban hành chính sách đào tạo nghề theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, thu hút sự quan tâm của 21 doanh nghiệp tham gia ký hợp đồng đào tạo nghề cho 8.605 lao động.

³⁶ Tỷ lệ học viên tốt nghiệp THPT từ hệ GDTX có xu hướng tăng qua các năm. Cụ thể: năm 2019 là 69%; năm 2018 là 75%; năm 2017 là 77%; năm 2016 là 45%, năm 2015 là 36%.

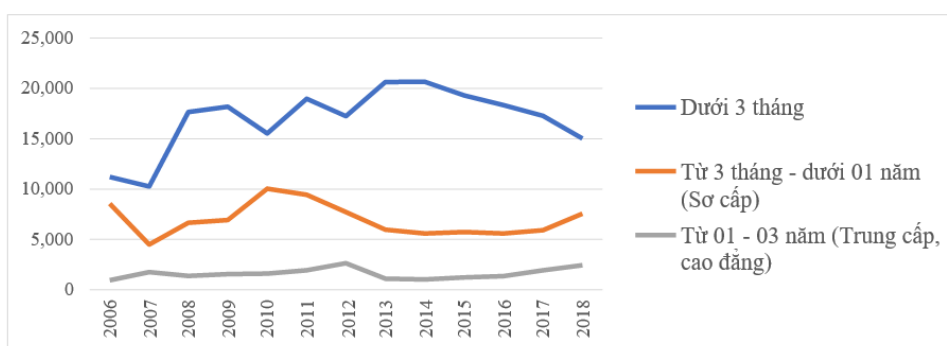
³⁷ Trong năm học 2019-2020, có 1.052 học sinh tốt nghiệp THPT theo học THPT theo hệ GDTX, chiếm tỷ lệ 4%. Tổng số học sinh hệ GDTX học văn hóa THPT là 2.661 học viên (tăng 601 học viên so với năm trước đó), học GDTX kết hợp học nghề là 1.008 học viên.

Ngoài đào tạo các ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, tỉnh quan tâm đẩy mạnh đào tạo các nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp và du lịch nhằm cung ứng nguồn lao động phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

Trong thời kỳ vừa qua, tỉnh luôn quan tâm thực hiện đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, tổ chức mở lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn khi địa phương đảm bảo được việc làm đầu ra cho người lao động.

Chất lượng, trình độ lao động xã hội được nâng lên. Chương trình phát triển nguồn nhân lực phục vụ các ngành kinh tế mũi nhọn được quan tâm triển khai, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội. Thực hiện tốt đề án sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, sắp xếp, sáp nhập các đơn vị đào tạo nghề, giáo dục thường xuyên và dịch vụ việc làm cấp huyện; đề án tăng cường đưa lao động An Giang đi làm việc ở nước ngoài.

Hình 58: Lược đồ đào tạo nghề phân theo thời gian đào tạo



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang

Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Cơ cấu đào tạo giữa các cấp trình độ bất hợp lý; chủ yếu là đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng, đào tạo nghề ở trình độ cao đẳng và trung cấp chiếm tỷ trọng khá thấp. Chất lượng, loại hình đào tạo nghề chưa đáp ứng yêu cầu xã hội. Khó khăn này xuất phát từ hạn chế của công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực.

- Công tác phân luồng học sinh THCS và THPT thực hiện chưa hiệu quả. Do nhận thức xã hội về vấn đề học nghề vẫn chưa được đánh giá cao, học viên học nghề chưa vượt qua tâm lý xã hội về khoa xử, bằng cấp. Bên cạnh đó, do kinh tế khó khăn, nhiều học sinh nghỉ học để tham gia lao động sớm phụ giúp gia đình. Trong thời gian gần đây, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 cũng tác động không nhỏ đến công tác tư vấn, hướng nghiệp phân luồng.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị của một số trường, trung tâm đầu tư chưa đồng bộ, hoặc đã đầu tư khá lâu theo mô hình trường chuyên nghiệp nên thiếu các xưởng thực hành nghề chuyên dùng và xuống cấp theo thời gian. Một số cơ sở chưa đảm bảo tiêu chuẩn về quy mô, diện tích đất sử dụng.

- Đội ngũ giảng viên hiện nay trên địa bàn tỉnh vẫn thiếu nhiều so với nhu cầu đào tạo, dạy nghề cho người lao động; mặc dù tình trạng thiếu giờ giảng còn diễn ra ở một số trường. Đồng thời, đa số giảng viên chưa tham gia đánh giá chứng chỉ kỹ năng nghề

quốc gia theo quy định. Nguyên nhân là do hạn chế về số lượng ngành, nghề của cơ sở được cấp phép hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề trong khu vực.

- Công tác xã hội hóa tuy đã có nhiều tiến triển nhưng vẫn còn chậm, do một số cơ chế chính sách ưu đãi chưa đủ hiệu lực hoặc gặp nhiều khó khăn trong triển khai thực tế, nên chưa tạo được động lực thu hút các tổ chức, cá nhân ngoài công lập tham gia đầu tư.

- Cơ chế tự chủ được đánh giá là một điểm sáng trong việc thúc đẩy các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phát triển theo hướng chất lượng, hiệu quả, nâng cao số lượng, đa dạng hóa dịch vụ đào tạo; đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của phát triển KT-XH; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng. Tuy nhiên, hiện nay cơ chế triển khai tự chủ đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh còn chậm; nhiều nội dung của Nghị định số 15/2019/NĐ-CP vẫn chỉ mang tính nguyên tắc, còn chung chung. Để có thể triển khai được trong thực tiễn, cần ban hành và triển khai những quy định cụ thể, rõ ràng hơn cho hệ thống giáo dục nghề nghiệp.

4.3.5. Giáo dục đại học và cao đẳng

Trong tương quan so sánh với các địa phương cơ sở giáo dục đại học, cho thấy mặc dù tỉnh có Đại học An Giang nhưng vẫn là địa phương có số sinh viên cao đẳng, đại học thấp nhất trong số các tỉnh so sánh như Kiên Giang, Đồng Tháp và Trà Vinh³⁸.

Bảng 26: Số sinh viên Đại học - Cao đẳng một số tỉnh vùng ĐBSCL năm 2020

	An Giang	Kiên Giang	Đồng Tháp	Trà Vinh
I. Số sinh viên Đại học - Cao đẳng (sinh viên)	11.733	11.999	15.834	23.720
1. Số sinh viên cao đẳng	2.113	5.240	4.030	1.558
2. Số sinh viên đại học	9.620	6.759	11.804	22.162
II. Dân số trung bình	1.904.532	1.728.869	1.600.014	1.009.940
III. Số sinh viên Đại học - Cao đẳng trên vạn dân	61,61	69,40	98,96	234,87

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh năm 2020

4.3.6. Giáo dục hòa nhập

Công tác giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật được tuyên truyền sâu rộng, nhằm vận động người dân đưa trẻ khuyết tật đến trường. Năm học 2018 - 2019, tổng số học sinh tiểu học khuyết tật đang học hòa nhập là 334/565 (tỷ lệ 59,11%); tổng số trẻ 05 tuổi khuyết tật được tiếp cận giáo dục 15/74 (đạt tỷ lệ 20,27%).

Đội ngũ giáo viên trực tiếp giảng dạy trẻ khuyết tật được thường xuyên bồi dưỡng, tập huấn hỗ trợ. Riêng đối với trẻ khuyết tật nặng thì được giáo dục ở Trường Trẻ em khuyết tật An Giang - Đây là trường chuyên biệt trực thuộc Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh,

³⁸ Năm 2020, tỷ lệ này của An Giang là 5,05; tỉnh Trà Vinh là 21,94; tỉnh Đồng Tháp 7,38; tỉnh Kiên Giang là 6,96.

có 23 lớp tiểu học với 188 học sinh năm học 2018 - 2019.

4.3.7. Giáo dục dân tộc

Toàn tỉnh có 03 trường Phổ thông Dân tộc nội trú (PTDTNT), bao gồm: Trường PTDTNT THPT An Giang đặt tại thành phố Châu Đốc; Trường PTDTNT THCS Tri Tôn và Trường PTDTNT THCS Tịnh Biên.

Dạy và học tiếng Khmer:

Việc dạy và học tiếng Khmer được tổ chức tại 03 trường Phổ thông Dân tộc nội trú (PTDTNT), bao gồm 01 trường cấp tỉnh (PTDTNT THPT An Giang) và 02 trường cấp huyện (PTDTNT THCS Tri Tôn và PTDTNT THCS Tịnh Biên).

Huyện Tri Tôn có 07 trường tiểu học thuộc các xã vùng đồng bào dân tộc (xã Châu Lăng, Lê Trì, Núi Tô, An Túc và xã Ô Lâm); huyện Tịnh Biên có 09 trường tiểu học thuộc các xã vùng đồng bào dân tộc (Văn Giáo, An Cư, Tân Lợi và xã Vĩnh Trung) và 01 trường PTDTNT THCS Tịnh Biên tổ chức dạy học tiếng Khmer.

Bên cạnh đó, mô hình dạy học song ngữ dựa trên cơ sở tiếng mẹ đẻ (Khmer) tại 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên được triển khai một cách phù hợp với tình hình thực tế tại các trường.

Dạy và học tiếng Chăm:

Tiếp tục đưa giáo trình tiếng Chăm vào giảng dạy tại Trường tiểu học D Châu Phong, thị xã Tân Châu và tiểu học A Khánh Hòa, huyện Châu Phú với hơn 100 học sinh, dạy khối lớp 3 đến lớp 5.

- Trường Phổ thông DTNT THPT An Giang: giảng dạy 3 khối lớp (khối 10, 11, 12), trong đó, hơn 90% là học sinh người dân tộc Khmer và khoảng 7% là dân tộc Chăm.

Nhìn chung, công tác giáo dục học sinh dân tộc thường xuyên được quan tâm, điều chỉnh nội dung dạy học phù hợp với từng đối tượng, điều kiện địa phương và nhà trường. Chất lượng dạy tiếng Việt cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số được nâng cao bằng nhiều hình thức, tạo điều kiện để học sinh dân tộc giao tiếp ngôn ngữ với học kinh người Kinh, nhằm phát triển tư duy ngôn ngữ tiếng Việt. Công tác giáo dục kỹ năng sống cho học sinh dân tộc được chú trọng, nêu cao tinh thần đoàn kết và hòa nhập với tập thể trong trường học và cộng đồng; song song với việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân học. Đồng thời, các chế độ, chính sách ưu đãi đối với giáo dục dân tộc được thực hiện đầy đủ đúng quy định, bằng nhiều nguồn quỹ vận động nhằm khuyến khích các học sinh có hoàn cảnh khó khăn được tiếp tục đi học.

Tồn tại, hạn chế: Cán bộ, giáo viên người Kinh còn hạn chế về tiếng dân tộc thiểu số nên khó giao tiếp với cha mẹ học sinh trong các hoạt động phối hợp giáo dục. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học tuy có đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng đủ theo yêu cầu; công tác xã hội hóa giáo dục còn gặp khó khăn.

4.4. Văn hóa, thể thao

4.4.1. Văn hóa

Toàn tỉnh hiện có 88 di tích được xếp hạng (02 di tích cấp quốc gia đặc biệt, 28 di tích quốc gia và 58 di tích cấp tỉnh); 05 bảo vật Quốc gia; 01 di sản được UNESCO ghi danh, 04 di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đã được tỉnh phát động thực hiện từ năm 2000. Nhìn lại chặng đường 20 năm thực hiện phong trào, An Giang hôm nay có những đổi thay đáng tự hào, KT-XH phát triển góp phần tạo diện mạo mới cho vùng nông thôn ngày càng khởi sắc, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng nâng lên, những giá trị bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc tiếp tục được gìn giữ, bảo tồn và phát huy. Các chỉ tiêu phát triển văn hóa của tỉnh (năm 2020) đều cao hơn so với trước đây: tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa đạt 93,6%, tỷ lệ xóm/ấp đạt chuẩn văn hóa đạt 97,63%, tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới đạt 60,5% và tỷ lệ phường đạt chuẩn văn minh đô thị đạt 67,56%; 171 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp cấp tỉnh (43 cơ quan, 66 đơn vị và 62 doanh nghiệp) đạt chuẩn văn hóa.

Hoạt động điểm sáng văn hóa biên giới được xây dựng ở 42 khóm, ấp thuộc địa bàn 18 xã của 05 huyện, thị, thành phố giáp biên giới với phương châm mỗi khóm, ấp trở thành “Điểm sáng văn hóa biên giới” gắn với 11 Đồn biên phòng vừa đảm bảo nhiệm vụ ngoại giao văn hóa vừa đảm bảo giữ vững an ninh, quốc phòng nơi biên giới.

4.4.2. Thể thao

Phong trào thể dục thể thao quần chúng tỉnh An Giang trong những năm qua không ngừng phát triển, thu hút ngày càng đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia luyện tập, tạo thành phong trào quần chúng rộng khắp, từ thanh thiếu niên, học sinh - sinh viên, công nhân, viên chức - lao động, lực lượng vũ trang, đồng bào dân tộc Chăm, Hoa, Khmer, đến người cao tuổi, từ thành thị đến nông thôn. Qua đó, số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên liên tục tăng trưởng, góp phần nâng cao sức khỏe, tuổi thọ, phát triển nòi giống, làm phong phú đời sống văn hóa của người dân, hạn chế các tệ nạn xã hội. Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên tăng từ 28,9% năm 2010, tăng lên 36% năm 2020. Đồng thời, tỷ lệ hộ gia đình tập thể dục thể thao thường xuyên cũng tăng từ 26% năm 2010, tăng lên 34% năm 2020.

Thể thao thành tích cao của An Giang phát triển đúng theo chiến lược, quy hoạch phát triển của tỉnh, luôn hoàn thành chỉ tiêu nhiệm vụ và kế hoạch đề ra, ổn định, chủ động về chuyên môn, đã tuyển chọn được vận động viên có năng khiếu, đào tạo huấn luyện và thi đấu được đầu tư đúng mức, lực lượng huấn luyện viên có chất lượng xuất thân từ vận động viên xuất sắc của tỉnh được đào tạo đại học, sau đại học và chuyên môn huấn luyện, nên đã mang lại hiệu quả nâng cao thành tích thể thao.

Trong 10 năm qua, thể dục thể thao tỉnh An Giang đã có những bước phát triển mạnh mẽ cả về thể dục thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Đạt được kết quả đó là nhờ sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền cũng như sự nỗ lực của toàn ngành thể dục thể thao. Các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về thể dục thể thao luôn được tỉnh An Giang vận dụng linh hoạt, sáng tạo và gắn

liền với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thể dục thể thao An Giang hiện đang gặp nhiều thách thức trên con đường phát triển:

(1) Thể chế về quản lý hoạt động thể dục thể thao còn thiếu đồng bộ, chưa chú trọng xây dựng chính sách phát triển dài hạn, trung hạn; thiếu chiến lược phát triển ngành, còn ít các chương trình, dự án quy mô lớn;

(2) Đầu tư cho lĩnh vực thể dục thể thao những năm gần đây đã được tỉnh quan tâm nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng;

(3) Phát triển thể thao chuyên nghiệp chưa có định hướng rõ nét và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam, sẽ là thách thức đối với ngành thể thao trong bước đi lên thể thao chuyên nghiệp;

(4) Cơ sở vật chất sân bãi thể thao của thể dục thể thao đã có sự quan tâm đầu tư nhưng còn rất thiếu, sẽ là áp lực về đầu tư trong thời gian tới.

4.5. Công tác giảm nghèo và an sinh xã hội

4.5.1. Kết quả thực hiện

Trong thời kỳ 2011-2020, được sự quan tâm chỉ đạo của tỉnh Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chính sách an sinh xã hội được triển khai thực hiện với các giải pháp khá toàn diện và chủ động. Tỉnh đã huy động được các nguồn lực thực hiện giảm nghèo bền vững; đảm bảo công tác cứu trợ đột xuất; công tác bảo trợ xã hội và an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh. Hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội và thiết chế an sinh ngày càng củng cố mở rộng, ngành nghề công tác xã hội đang được quan tâm chú ý phát triển. Các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ cho người nghèo, vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc ít người vẫn được ưu tiên đầu tư và phát huy tốt hiệu quả xã hội. Với nỗ lực cố gắng khắc phục khó khăn, công tác giảm nghèo và bảo trợ xã hội tiếp tục đạt được chuyển biến tích cực. Các mô hình thoát nghèo có hiệu quả, diện đối tượng trợ cấp thường xuyên được mở rộng, mức trợ cấp được điều chỉnh tăng, an sinh xã hội tiếp tục được đảm bảo. Nhờ vậy, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều ở An Giang giảm qua từng năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm bình quân 1,36%/năm và giai đoạn 2016-2020 giảm bình quân 1,5%/năm. Đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo ở An Giang là 1,90% (còn dưới 1% nếu không tính hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội), nhìn chung tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh cao hơn so với tỷ lệ bình quân của vùng ĐBSCL (1,83%) và thấp hơn so với mức bình quân của cả nước (2,75%).

Số hộ nghèo tập trung chủ yếu ở 02 huyện miền Tịnh Biên và Tri Tôn, địa bàn có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống và huyện biên giới An Phú. Trong thời kỳ 2011-2020, mặc dù được sự quan tâm của các cấp, các ngành huyện và tỉnh nhưng do đặc điểm tự nhiên, KT-XH như cách xa trung tâm tỉnh TP. Long Xuyên, đều nằm ở khu vực biên giới, hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội chậm được đầu tư phát triển nên việc kéo giảm tỷ lệ hộ nghèo ở Tịnh Biên, Tri Tôn và An Phú gặp nhiều khó khăn. Đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo ở Tri Tôn còn khá cao so với các địa phương trong

tính với 6,98%.

Hiện nay số hộ nghèo tập trung nhiều nhất ở các xã: Ô Lâm, Châu Lăng, Núi Tô, An Túc, Lê Trì của huyện Tri Tôn và xã Văn Giáo của huyện Tịnh Biên, các xã này được phê duyệt vào danh sách các xã khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 (phê duyệt tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ) và huyện Tri Tôn được phê duyệt là huyện nghèo giai đoạn 2021-2025 (phê duyệt tại Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

4.5.2. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

- Trong năm qua, tỉnh quan tâm và chỉ đạo sát thực tế; các cấp, ngành đã phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, kịp thời, năng động, sáng tạo có tinh thần trách nhiệm cao trong triển khai tổ chức thực hiện; Ban chỉ đạo chương trình và cơ quan thường trực phát huy vai trò trong tham mưu, chủ động và hướng dẫn trong quá trình tổ chức thực hiện, đáp ứng cơ bản chức năng, nhiệm vụ được phân công; các tổ chức chính trị vào cuộc tích cực, hiệu quả; các tổ chức kinh tế, sự nghiệp hăng hái đóng góp, ủng hộ nguồn lực.

Các chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế xã hội và giảm nghèo đã thực sự đi vào cuộc sống của người dân và được nhân dân phấn khởi đón nhận và tham gia ủng hộ góp phần vào thành công của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững. Các chính sách đối với người có công với cách mạng, đối tượng nghèo khó, đối tượng rủi ro yếu thế được quan tâm thực hiện kịp thời và đầy đủ. Tăng cường đầu tư vốn vay ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, tỉnh tăng mức vay cho đối tượng tham gia xuất khẩu lao động.

- Nhận thức trong nhân dân, người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục có chuyển biến mạnh dẫn đến chuyển đổi hành vi để tự vươn lên thoát nghèo và phấn đấu vươn lên làm giàu.

- Nhiều dự án, chính sách giảm nghèo được thực hiện đồng bộ và phù hợp đã có tác động hỗ trợ mạnh mẽ giúp nhiều hộ nghèo nhanh chóng thoát nghèo.

- Mục tiêu đề ra đã cơ bản đạt được, cụ thể đã có tác động tích cực đối với chăm sóc sức khỏe, các dịch vụ xã hội cho người nghèo, nâng cao năng suất lao động, hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu lao động nói riêng và quá trình phát triển KT-XH nói chung.

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Thực hiện giải pháp giảm nghèo bền vững chưa đồng bộ: Ở một số địa phương tổ chức đối thoại, khảo sát nhu cầu của hộ nghèo còn mang tính hình thức, từ đó khi xây dựng kế hoạch giảm nghèo chưa sát thực tế, chưa đáp ứng nguyện vọng của hộ nghèo, chưa quan tâm đúng mức việc đầu tư cho hộ cận nghèo, dẫn đến tỷ lệ hộ cận nghèo còn cao (một số huyện tỷ lệ giảm hộ cận nghèo rất thấp).

Một số hộ nghèo ý thức chưa cao, còn thụ động, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà

nước và cộng đồng, chưa tìm ra hoặc không nắm bắt cơ hội để vươn lên thoát nghèo dù đã được hỗ trợ, tư vấn để học nghề, giải quyết việc làm và vốn tín dụng ưu đãi.

Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên ảnh hưởng rất lớn đến đời sống và thu nhập của người dân trên địa bàn, nhất là các hộ nghèo, hộ cận nghèo. Bên cạnh đó cũng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (nhất là thời điểm tháng 4 năm 2020 vì phải thực hiện giãn cách xã hội và bùng phát vào một số thời điểm khác trong năm). Một số dự án không giải ngân đảm bảo 100% kế hoạch vốn như truyền thông, nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình (do không được tổ chức tập trung đông người trong thời điểm dịch COVID-19 đang diễn ra, trong năm có thời điểm phát sinh dịch trở lại và các địa phương tập trung hỗ trợ người dân thực hiện chính sách theo Nghị quyết 42/2020/NQ-CP và Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg).

4.6. Khoa học và công nghệ

4.6.1. Phân tích, đánh giá về thực trạng hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (KH,CN&ĐMST)

a) Hiệu quả hoạt động KH&CN

An Giang là một trong bốn tỉnh thuộc khu vực phát triển kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL. Trong thời gian qua, hoạt động KH,CN&ĐMST đã tích cực góp phần thúc đẩy sự nghiệp đổi mới, phát triển KT-XH ở An Giang nói riêng và cả nước nói chung. Các luận cứ khoa học đã đảm bảo cho việc hoạch định các chủ trương, nhiệm vụ phát triển KT-XH, thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh; đề xuất các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư phát triển kinh tế của ngành, lĩnh vực, địa phương, giải quyết thỏa đáng những vấn đề thực tiễn đặt ra.

Tiềm lực KH&CN từng bước được nâng lên, đã tạo điều kiện thuận lợi và là tiền đề cho phát triển các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST trên địa bàn tỉnh. Các doanh nghiệp trên địa bàn đã chú trọng xây dựng thương hiệu cho nhiều mặt hàng nông sản và chế biến nông sản; các vùng sản xuất chuyên canh nông nghiệp đã ứng dụng nhiều mô hình sản xuất theo hệ thống quản lý chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm cũng như các tiêu chuẩn chứng nhận theo nhu cầu của thị trường; một số vùng chuyên canh rau củ quả ứng dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc cho sản phẩm góp phần gia tăng giải pháp minh bạch thông tin sản phẩm cho người tiêu dùng.

b) Kết quả đóng góp của KH&CN trên một số ngành, lĩnh vực

Những thành tựu trong nghiên cứu phục vụ phát triển nông nghiệp (đặc biệt là giống lúa và giống thủy sản), phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng tiến bộ KH&CN, đã tạo cơ sở, nền tảng cho định hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương, góp phần quan trọng trong việc tham gia hình thành và phát triển sản phẩm chiến lược của quốc gia.

Các tiến bộ KH&CN ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong đời sống và sản xuất

trên địa bàn tỉnh An Giang. Hoạt động đổi mới, sáng tạo, phát triển tài sản trí tuệ ngày càng được phát huy. Việc áp dụng các hệ thống tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến từng bước được triển khai nhân rộng. Từ đó, tạo sự chuyển biến tích cực về năng suất, chất lượng và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh trên toàn tỉnh.

Song song với những kết quả đạt được nêu trên, hoạt động KH&CN của tỉnh gặp không ít khó khăn, thử thách trong quá trình phát triển, trong đó có những hạn chế ảnh hưởng đến thành quả phát triển KT-XH của tỉnh, cụ thể:

- Hàm lượng KH&CN trong các sản phẩm sản xuất vẫn còn thấp, dẫn đến giá trị gia tăng thấp. KH&CN chưa thật sự trở thành động lực trong phát triển KT-XH của địa phương.

- Tiềm lực KH&CN của tỉnh An Giang còn nhiều hạn chế, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; nguồn lực đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST phụ thuộc vào nguồn lực khu vực công, chưa tận dụng tốt nguồn xã hội hóa.

- Hoạt động nghiên cứu và KH&CN chỉ tập trung vào loại hình nghiên cứu ứng dụng triển khai trong nông nghiệp nhưng thiếu thực hiện những nghiên cứu cơ bản dẫn đến mất lợi thế tiên phong trong sản xuất nông nghiệp về dài hạn so với các địa phương khác trong cả nước.

- Việc nghiên cứu và ứng dụng công nghệ xử lý, bảo quản hàng nông sản sau thu hoạch chưa được đẩy mạnh, chưa góp phần giảm chi phí vận chuyển và tăng giá trị gia tăng cho hàng nông sản. Chi phí bảo quản và vận chuyển do có vị trí xa các thị trường tiêu thụ lớn tại Việt Nam cũng như nước ngoài còn cao.

- Các tổ chức KH&CN có tính tương đồng trong lĩnh vực nghiên cứu (Trạm Khuyến Nông và Trạm trồng trọt và bảo vệ thực vật) dẫn đến nguồn nhân lực bị phân mảnh có thể ảnh hưởng đến việc triển khai các dự án nghiên cứu khoa học đòi hỏi nhiều nhân sự.

- Đầu tư ngân sách phát triển KH&CN thời kỳ 2011-2020 tuy được chú trọng và có nhiều chuyển biến nhưng còn khá thấp so với yêu cầu phát triển. Thời kỳ 2011-2020, tỷ lệ chi đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ sản xuất tại An Giang đạt trung bình 0,8-1,5% và tỷ lệ này có xu hướng giảm mạnh vào 2 năm cuối giai đoạn.

- Đội ngũ cán bộ KH&CN còn thiếu và năng lực chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của XH về chuyên môn, nguồn lực của tổ chức KH&CN, doanh nghiệp, nông dân trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, đặc biệt là tài chính, cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, nhân lực... Vì vậy, việc ứng dụng tiến bộ KH&CN chưa thật sự lan tỏa, rộng khắp trên địa bàn tỉnh.

- Thị trường KH&CN phát triển còn chậm, còn ít các tổ chức trung gian có uy tín, kinh nghiệm trong hoạt động kết nối cung - cầu. Đầu tư của xã hội, nhất là của doanh nghiệp cho KH&CN vẫn thấp so với tiềm năng. Quá trình đổi mới công nghệ trong

doanh nghiệp còn chậm và ít; trình độ công nghệ của doanh nghiệp chủ yếu ở mức trung bình và thấp, dẫn đến chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước chưa cao.

4.6.2. Đánh giá về thực trạng nghiên cứu ứng dụng KH&CN, sở hữu trí tuệ và đổi mới sáng tạo

a) Nghiên cứu ứng dụng KH&CN

Giai đoạn 2011-2015 các tổ chức KH&CN &ĐMST tỉnh An Giang đã thực hiện 52 đề tài, dự án (48% đề tài, dự án thuộc lĩnh vực trồng trọt - Chăn nuôi - Thủy sản; 10% đề tài, dự án thuộc lĩnh vực Y tế - Giáo dục; 15% đề tài, dự án thuộc lĩnh vực Văn hóa - Xã hội; 27% đề tài, dự án thuộc lĩnh vực KH&CN - môi trường). Giai đoạn 2010 - 2015, có khoảng 60 bài báo đăng tạp chí trong nước, có 27 đơn và 3 bằng sáng chế, giải pháp hữu ích.

Giai đoạn 2016-2020, các tổ chức hoạt động KH&CN trong tỉnh đã thực hiện tổng số 281 đề tài, dự án với tổng kinh phí là 889,07 tỷ đồng, bao gồm sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN và kinh phí nghiên cứu KH&CN của tổ chức. Số bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành quốc tế là 03 bài, số bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước là 14 bài, 01 sách được xuất bản, chưa có sáng chế và giải pháp hữu ích. Tổng số hợp đồng dịch vụ KH&CN là 1.254 hợp đồng với tổng giá trị là 93,28 tỷ đồng, bình quân mỗi tổ chức thực hiện 240 hợp đồng/năm, giá trị trung bình đạt 388,67 triệu đồng/hợp đồng.

Các kết quả nghiên cứu KH&CN và dịch vụ KH&CN đã có những đóng góp tích cực cho phát triển KT-XH trong tỉnh:

- Các nghiên cứu được thực hiện phục vụ sự phát triển của ngành, lĩnh vực nói riêng và phát triển KT-XH tỉnh An Giang nói chung. Các tổ chức tập trung nghiên cứu, triển khai những mô hình nông nghiệp hiệu quả, trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố. Kết quả được ứng dụng, nhân rộng trong thực tế làm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm cây trồng, vật nuôi, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho các đơn vị ứng dụng, doanh nghiệp, người dân. Các nghiên cứu, khảo sát trong lĩnh vực y học giúp nâng cao trình độ của y - bác sĩ, cải thiện phương pháp điều trị bệnh...

- Các nghiên cứu KH&CN trong lĩnh vực nông nghiệp (tư vấn đổi mới công nghệ, khảo nghiệm giống...), lĩnh vực môi trường (quan trắc và cảnh báo sạt lở đất bờ sông; đánh giá thoái hóa đất đo; đo đạc và cảnh báo sạt lở đất bờ sông...) hoặc lĩnh vực công nghệ thông tin (xây dựng thiết kế cổng thông tin điện tử, thiết kế website...) đã cung cấp các thông tin mang hàm lượng KH&CN nhanh, chính xác theo nhu cầu của khách hàng, giúp nâng cao mức độ hài lòng, chất lượng phục vụ đối với cá nhân, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

b) Sở hữu trí tuệ và đổi mới sáng tạo

Những năm gần đây Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh đã tăng cường hướng dẫn về mặt nghiệp vụ sở hữu trí tuệ cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn; triển khai xây dựng

nhãn hiệu chứng nhận An Giang thành dấu hiệu để người tiêu dùng trên thị trường nhận biết nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của tỉnh An Giang (lúa, nếp; nấm ăn, nấm dược liệu; bò thịt; tôm, cá, lươn; rau ăn lá, rau củ, rau ăn quả; xoài VietGAP) trên cơ sở áp dụng những quy trình, quy chuẩn theo hướng an toàn; sản phẩm chế biến phát sinh từ các sản phẩm chủ lực.

Hoạt động khởi nghiệp ĐMST từng bước được đẩy mạnh và đã nhận được sự quan tâm đặc biệt của các cấp, các ngành và cộng đồng. Thông qua các chính sách cụ thể, công tác hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST của tỉnh ngày càng đi vào chiều sâu, thực chất với lộ trình và bước đi phù hợp.

4.6.3. Đánh giá về hệ thống chính sách pháp luật đối với phát triển KH&CN

Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển tổ chức KH&CN và mạng lưới tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh. Trong đó, điển hình là các quy định về hỗ trợ tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST như: tiêu chí bắt buộc và ưu tiên thực hiện nhiệm vụ KH&CN các cấp (làm tổ chức chủ trì nhiệm vụ); các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về KH,CN&ĐMST; tham gia hội nghị, hội thảo, diễn đàn, sự kiện của ngành KH&CN hằng năm;...

Về chính sách ưu đãi, trọng dụng nhân lực KH&CN, giai đoạn 2012-2020, tỉnh đã hỗ trợ đào tạo, thu hút nguồn nhân lực có trình độ sau đại học 94 người gồm: 65 thạc sỹ (tỷ lệ 69,15%), 28 tiến sỹ (tỷ lệ 29,79%), 01 sau tiến sỹ (tỷ lệ 1,06%); trong đó có 17 người đào tạo ở nước ngoài (tỷ lệ 18,09%); cho hưởng chế độ trợ cấp đối với đối với 78 trường hợp (06 tiến sỹ và 72 thạc sỹ) với tổng kinh phí tương đương 1,68 tỷ đồng.

Về kinh phí thực hiện mục tiêu phát triển KH&CN, trung bình hằng năm ngân sách tỉnh chi cho sự nghiệp và đầu tư phát triển KH&CN chiếm 1,39% tổng dự toán chi thường xuyên và đầu tư của tỉnh (thấp nhất là giai đoạn 2011-2015 chiếm trung bình 0,37% và cao nhất là năm 2017 chiếm gần 2,37%). Thực tế cho thấy việc đảm bảo chi ngân sách nhà nước 2%/năm tại An Giang theo quy định tại khoản 1 điều 49 luật Khoa học và Công nghệ còn gặp nhiều khó khăn do: ngân sách của tỉnh còn hạn chế và công tác xã hội hoá trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chưa được các doanh nghiệp và đơn vị sản xuất kinh doanh quan tâm nhiều...

Về phát triển cơ sở hạ tầng KH&CN, giai đoạn 2011-2020, tỉnh đã triển khai thực hiện 05 dự án phát triển cơ sở vật chất về KH&CN với tổng số mức đầu tư là 301.226 triệu đồng. Trong đó, để thực hiện phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tỉnh tập trung vào Dự án xây dựng Trung tâm công nghệ sinh học tỉnh An Giang.

Việc triển khai các chính sách về nguồn lực và sự phối hợp giữa các ngành, lĩnh vực đã góp phần phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập trên địa bàn tỉnh.

5. Bảo đảm quốc phòng - an ninh và đối ngoại, hội nhập quốc tế

5.1. Quốc phòng - an ninh

Trong thời kỳ 2011-2020, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện Quyết định 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp KT-XH trên địa bàn tỉnh An Giang và đã đạt được một số kết quả, cụ thể: đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ phát triển KT-XH gắn với xây dựng khu vực, công trình phòng thủ; nghiên cứu triển khai xây dựng các địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng....

Bên cạnh đó, công tác quốc phòng - an ninh còn đạt được một số kết quả như:

- Xây dựng và triển khai các kế hoạch, phương án bảo vệ an ninh quốc gia, trọng tâm là Kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 46-CT/TW, ngày 22/6/2015 của Bộ Chính trị khóa XII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong tình hình mới và Kết luận số 32-KL/TW, ngày 05/7/2018 của Bộ Chính trị về tình hình an ninh, trật tự nổi lên gần đây và nhiệm vụ giải pháp trong thời gian tới.

- Tổ chức tốt diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện và diễn tập chiến đấu phòng thủ, phòng thủ dân sự cấp xã. Lực lượng vũ trang của tỉnh luôn được kiện toàn, chất lượng tổng hợp không ngừng được nâng lên, công tác phối hợp hoạt động giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an ninh biên giới và bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ quốc gia đạt hiệu quả. Nâng cao sức chiến đấu của lực lượng vũ trang, không bắt ngờ, bị động khi có tình huống xảy ra.

- Hoạt động phối hợp giữa Công an, Quân sự, Bộ đội Biên phòng chặt chẽ, hiệu quả, góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, hoàn thành tốt nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương. Tích cực tham gia công tác cứu hộ, cứu nạn và kịp thời hỗ trợ Nhân dân khắc phục thiên tai, bão lũ.

- Quản lý trật tự xã hội được tăng cường; các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông được triển khai đồng bộ, quyết liệt; ứng dụng công nghệ vào quản lý an ninh trật tự, an toàn giao thông đạt hiệu quả; an toàn và an ninh thông tin được chú trọng. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội được tăng cường; số vụ phạm pháp và nhiều loại tội phạm giảm so nhiệm kỳ qua.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đã phối hợp với các ngành, địa phương tham mưu cho UBND tỉnh triển khai thực hiện các chiến lược về bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; Chiến lược quốc phòng; Chiến lược quân sự; xây dựng khu vực phòng thủ và một số Nghị định, quy định có liên quan đến nhiệm vụ quốc phòng - an ninh.

- Vai trò lãnh đạo của cấp ủy; sự điều hành, quản lý nhà nước về quốc phòng - an ninh của Chính quyền các cấp trong xây dựng các tiềm lực quốc phòng, quân sự, an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; trách nhiệm của hệ thống chính trị và niềm tin của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc được nâng lên rõ rệt.

Dù vậy, công tác bảo đảm an ninh, trật tự xã hội còn một số tồn tại, hạn chế:

- Công tác phòng ngừa xã hội chưa đáp ứng yêu cầu. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc phát triển chưa đồng đều, có nơi còn hình thức. Hiệu quả phối hợp đấu

tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại chưa cao.

- Trật tự xã hội tuy có nhiều chuyển biến tốt nhưng xu hướng tội phạm trẻ hóa đang gia tăng; công tác nắm tình hình từng lúc còn chưa kịp thời, sâu sát; công tác phòng ngừa nghiệp vụ, phòng ngừa xã hội chưa phát huy hiệu quả. Hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn về ma túy còn hạn chế. Tình hình vi phạm trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông tuy có giảm nhưng vẫn còn ở mức cao.

5.2. Công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế

Nhiều hoạt động về hội nhập được đẩy mạnh thông qua các kế hoạch, chương trình kết nối, hợp tác với các tổ chức, quốc gia và vùng lãnh thổ trong nhiều lĩnh vực, như: BVMT, phát triển năng lượng sạch, giáo dục - đào tạo, xúc tiến thương mại và đầu tư... Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức được tổ chức thường xuyên, đáp ứng yêu cầu hội nhập và nâng cao năng lực hợp tác quốc tế theo Đề án số 247/QĐ-TTg, ngày 16/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Cung cấp thông tin kịp thời về tình hình KT-XH của tỉnh; tăng cường đăng tải các thông tin đối ngoại, nhằm kịp thời phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 38-CT/TW của Bộ Chính trị về việc tăng cường quản lý các đoàn đi công tác nước ngoài.

An ninh trật tự trên tuyến biên giới được triển khai đồng bộ, chặt chẽ, góp phần tăng cường quan hệ hữu nghị Việt Nam - Campuchia và nhân dân hai bên biên giới. Thực hiện có hiệu quả kế hoạch hợp tác trong công tác phòng, chống các loại tội phạm như buôn lậu, mua bán trái phép chất ma túy, buôn vũ khí, buôn bán người, vượt biên trái phép.

II. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, TÍNH HỢP LÝ VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TỈNH

1. Đánh giá tiềm năng đất đai

- Đất nông nghiệp đã khai thác đưa vào sử dụng 296.625 ha, chiếm 83,87% so với tổng diện tích tự nhiên, bao gồm: Đất trồng cây hằng năm 253.856 ha (trong đó đất lúa 242.228 ha), đất lâm nghiệp 11.596 ha, đất trồng cây lâu năm 25.321 ha, đất NTTS 5.531 ha và đất nông nghiệp khác 320 ha.

- Đối với đất phi nông nghiệp có 55.934 ha, chiếm 15,8% so với tổng diện tích tự nhiên. Tiềm năng của đất phi nông nghiệp là việc khai thác chuyển đổi công năng, vị trí, mục đích sử dụng giữa các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp, trên cơ sở khai thác vị trí không gian, tiềm năng thuận lợi cho loại đất phi nông nghiệp dự kiến chuyển đổi khi thực hiện chỉnh trang đô thị, quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn, khai thác vùng hành lang ven sông lớn, hành lang dọc hệ thống giao thông nhằm khai thác tiềm năng đất phi nông nghiệp.

- Đất chưa sử dụng hiện tại chỉ còn 1.124 ha, ở dạng đất bãi bồi ven sông, vùng đệm biên giới và núi đá đồi trọc, chiếm 0,03 % so với tổng diện tích tự nhiên.

1.1. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

a) Tiềm năng đất đai cho phát triển sản xuất nông nghiệp

Việc đánh giá tiềm năng sử dụng đất vào mục đích nông nghiệp cần căn cứ vào thổ nhưỡng, đặc điểm địa hình, khí hậu, chế độ nước và sự tác động của lũ lụt, mức độ đầu tư vào các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp đặc biệt là thủy lợi, trình độ sản xuất của người dân, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội thông qua khả năng tiêu thụ sản phẩm.

- Vùng 1 (vùng Cù Lao và Tứ giác Long Xuyên ven sông Hậu): Gồm 04 huyện Chợ Mới, Phú Tân, An Phú, Tân Châu và một phần diện tích các huyện: 1/2 huyện Châu Thành, 1/2 huyện Châu Phú, 2/5 huyện Thoại Sơn, 2/3 TP. Châu Đốc, TP. Long Xuyên với tổng diện tích 170 ngàn ha (chiếm gần 50% tổng diện tích tự nhiên). Đây là vùng đông dân cư, giao thông khá phát triển, nguồn nước ngọt phong phú, hệ thống đê bao kiểm soát lũ tương đối hoàn chỉnh. Đất đai của vùng 1 chủ yếu có nguồn gốc phù sa sông Hậu có hàm lượng các chất dinh dưỡng ở mức trung bình, địa hình cao, do đây là khu vực có nguồn nước tưới tiêu chủ động do đó có tiềm năng cho phát triển các mô hình sản xuất lúa thâm canh cao.

- Vùng 2 (vùng đồng bằng thấp Tứ giác Long Xuyên): Một phần diện tích của 6 huyện: 1/2 huyện Châu Phú, 1/2 huyện Châu Thành, 3/5 huyện Thoại Sơn, 2/5 huyện Tri Tôn, 1/3 huyện Tịnh Biên và 1/3 TP. Châu Đốc với tổng diện tích 137 ngàn ha (chiếm gần 40% tổng diện tích tự nhiên). Đất đai ở vùng này chủ yếu là đất phù sa tuy nhiên do phân bố ở khu vực có địa hình thấp, thường xuyên bị ngập nước do đó có tiềm năng thế mạnh phát triển vùng chuyên canh lúa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và cây trồng khác (bắp, đậu phộng, đậu nành, mè...).

- Vùng đồi núi thấp là phần còn lại của 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên. Do tính chất của địa hình nên vùng này có đặc điểm thổ nhưỡng đa dạng với nhiều loại đất, trong đó đất phù sa cổ và đất cát phong hóa chiếm đến 80% diện tích toàn khu vực xen lẫn đất phèn và đất than bùn.

Mặc dù tiềm năng là rất lớn tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp của tỉnh cũng đang đối mặt với những thách thức to lớn do BĐKH. Việc cạn kiệt nguồn nước sông Mê Kông trong những năm qua và những năm tới cũng tác động lớn đến hệ sinh thái vùng ĐBSCL nói chung và An Giang nói riêng, sản xuất nông nghiệp sẽ chịu ảnh hưởng bất lợi nếu trong phương án quy hoạch sử dụng đất của tỉnh không đánh giá đúng, đủ và dự báo các kịch bản có thể xảy ra đối với sử dụng đất trong thời kỳ tới.

b) Tiềm năng đất đai cho phát triển lâm nghiệp

Là một trong số ít các tỉnh vùng ĐBSCL có địa hình đa dạng đồng bằng và đồi núi với hệ sinh thái động thực vật khá phong phú. Diện tích đất lâm nghiệp tập trung chủ yếu tại 04 huyện, thành phố gồm Tịnh Biên, Tri Tôn, Thoại Sơn và TP. Châu Đốc.

Với rừng phòng hộ có tiềm năng phát triển ở huyện Tịnh Biên với diện tích khoảng 3.264 ha và huyện Tri Tôn khoảng 3.985 ha, ngoài ra một số ít ở Thoại Sơn khoảng 52

ha. Đây là rừng phòng hộ đầu nguồn.

Đối với rừng đặc dụng, sẽ củng cố hệ thống rừng đặc dụng hiện có khoảng 1.285 ha tại các huyện, thành gồm: Tịnh Biên 711 ha, Tri Tôn 402 ha, Châu Đốc 41 ha và Thoại Sơn 131 ha. Đây là các khu bảo vệ cảnh quan.

Đối với rừng sản xuất, tiềm năng sẽ bố trí khoảng 3.009 ha, so với diện tích năm 2020 tăng khoảng 711 ha từ đất rừng phòng hộ theo quy hoạch chuyển qua.

c) Tiềm năng đất đai cho phát triển thủy sản

Với lợi thế ở đầu nguồn của ĐBSCL, nước ngọt dồi dào quanh năm, khí hậu thuận lợi, ít bị xâm nhập mặn, nghề nuôi cá đã hình thành từ lâu đời, An Giang có nhiều tiềm năng lợi thế trong phát triển thủy sản với các mô hình nuôi ao tập trung, nuôi lồng bè, nuôi ruộng và nuôi đặng.

Loại hình nuôi ao: Có tiềm năng phát triển ở các huyện Châu Phú, An Phú, Long Xuyên, Phú Tân, Châu Thành, Chợ Mới, Thoại Sơn. Đối tượng nuôi chính hiện gồm: cá tra, tôm càng xanh và một số đối tượng khác như: cá lóc, cá rô, rô phi, cá trê...

Mô hình nuôi lồng bè: Có tiềm năng phát triển ở trên sông Hậu, sông Kênh Xáng, sông Cái Vừng, sông Tiền. Đối tượng nuôi chính: cá lóc, cá rô phi, điêu hồng và một số đối tượng khác: cá tra, basa, hú, he, cá lóc bông.

Mô hình nuôi thủy sản trên ruộng: Có tiềm năng thế mạnh chủ yếu ở các huyện Thoại Sơn, Châu Phú, Châu Thành nơi có địa hình thấp trũng.

Tóm lại, An Giang có tiềm năng rất lớn cho phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản. Hạn chế duy nhất đến sản xuất nông nghiệp là ảnh hưởng của các chính sách điều tiết nước ở thượng nguồn, khiến cho lượng phù sa ngày càng suy giảm kết hợp với sự BĐKH khó lường, gây ra thời tiết cực đoan. Do đó, tăng cường phát triển rừng, áp dụng các mô hình nông - lâm - thủy sản kết hợp là yêu cầu cơ bản trong khai thác sử dụng đất ở An Giang.

1.2. Tiềm năng đất đai phục vụ cho lĩnh vực phi nông nghiệp

a) Các yếu tố ảnh hưởng đến tiềm năng cho xây dựng và phát triển lĩnh vực phi nông nghiệp

Tiềm năng đất đai cho xây dựng và phát triển lĩnh vực phi nông nghiệp của tỉnh được đánh giá trên cơ sở vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, nguồn nguyên liệu, thị trường tiêu thụ, nguồn lao động.

Sau khi tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, các công trình Quốc lộ N1, N2, các tuyến đường tránh theo quy hoạch hình thành thì khả năng kết nối vùng sẽ được cải thiện mạnh mẽ.

Về nguồn nguyên liệu cho công nghiệp, An Giang có nguồn nguyên liệu khá dồi dào từ sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, An Giang có nguồn nguyên liệu từ NTTTS khá dồi dào để có thể phát triển ngành công nghiệp chế biến thủy sản.

Về cơ sở hạ tầng, hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh đang từng bước được đầu tư xây dựng đồng bộ. Hệ thống đường bộ của tỉnh An Giang đã kết nối được từ trung tâm tỉnh đến trung tâm các huyện, thị, thành phố, cũng như kết nối An Giang với các tỉnh thành lân cận và Vương quốc Campuchia.

b) Tiềm năng đất đai cho phát triển các khu, cụm công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh có 03 KCN Bình Hòa, Bình Long và Xuân Tô, trong đó diện tích đã cho thuê 129 ha. Như vậy, trên cơ sở quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 và Công văn số 576/TTg-KTN ngày 12/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ thì tiềm năng để phát triển KCN trên địa bàn tỉnh còn khá lớn.

Về phát triển các CCN, hiện có 09 CCN đang hoạt động với diện tích 175,52 ha, như vậy tiềm năng để phát triển các CCN còn rất lớn.

c) Tiềm năng đất đai để phát triển đô thị và khu dân cư

An Giang có địa hình và mức dân số khá phù hợp để hình thành và phát triển các khu đô thị, khu dân cư. Vấn đề quan trọng là sự ưu tiên đầu tư phát triển các cơ sở hạ tầng thiết yếu như giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, rác thải, bưu chính, viễn thông và các hạ tầng xã hội. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, Trung ương và tỉnh sẽ triển khai nhiều dự án trọng điểm như tuyến đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường tránh... và nhiều dự án phát triển công nghiệp, dịch vụ sẽ làm chuyển dịch mạnh cơ cấu sử dụng đất, nâng cao chất lượng hạ tầng sẽ là một trong những yếu tố chủ đạo đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa.

d) Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch

An Giang có thể mạnh về du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, du lịch văn hóa và du lịch trải nghiệm. Tiềm năng cho phát triển du lịch của tỉnh chủ yếu tập trung ở các khu vực gồm:

- Vùng 1: Gồm TP. Long Xuyên, huyện Thoại Sơn và huyện Châu Thành. Là khu vực hạ lưu sông Hậu.

- Vùng 2: Gồm TX. Tân Châu, huyện Phú Tân, huyện Chợ Mới và một phần huyện An Phú (từ bờ Đông Sông Hậu). Là vùng cù lao giữa Sông Tiền và Sông Hậu.

- Vùng 3: Gồm TP. Châu Đốc, huyện Châu Phú, huyện Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, một phần huyện An Phú (từ bờ Tây Sông Hậu).

e) Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển cơ sở hạ tầng

- Hạ tầng giao thông, nhất là giao thông đường bộ được xác định là lĩnh vực đầu tư có tính đột phá. Hiện tình cơ bản hình thành được các trục giao thông chính, và kết nối được các trung tâm kinh tế hiện tại của tỉnh với nhau và với các tỉnh lân cận như Kiên Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp.

- Về hạ tầng năng lượng, An Giang với lợi thế có cường độ bức xạ mặt trời khá

cao và tương đối ổn định trong suốt thời gian của năm (cường độ bức xạ mặt trời trong khoảng từ 4,7 đến 5,1 kwh/m²/ngày, số giờ nắng trong năm trên 2.400 giờ) rất có tiềm năng để phát triển năng lượng mặt trời. Toàn tỉnh hiện có 4 nhà máy điện năng lượng mặt trời đã hòa vào lưới điện quốc gia với tổng công suất chiếm 44,12% tổng công suất tiêu thụ điện toàn tỉnh. Riêng điện mặt trời áp mái đạt tổng công suất chiếm 1,68% tổng công suất tiêu thụ của nhóm thương mại - dịch vụ và quản lý - tiêu dùng dân cư. Ngoài ra, là tỉnh nông nghiệp nên có tiềm năng để phát triển thêm năng lượng sinh khối từ phế phẩm nông nghiệp (trấu, rơm rạ...).

1.3. Khả năng khai thác đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là nguồn tiềm năng quan trọng để khai thác, bổ sung đưa vào sử dụng cho các mục đích dân sinh kinh tế, đặc biệt là sản xuất nông, lâm nghiệp. Năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng cả tỉnh còn khoảng 1.124 ha, trong đó: Đất bằng chưa sử dụng còn 391 ha, chiếm 34,8% diện tích đất chưa sử dụng; Đất đồi núi chưa sử dụng với diện tích 570 ha, chiếm 50,7% diện tích đất chưa sử dụng; Núi đá không có rừng cây còn 163 ha, chiếm 15,5% diện tích đất chưa sử dụng. Diện tích đất chưa sử dụng còn lại trên địa bàn tỉnh ít có khả năng cải tạo để đưa vào sử dụng do chủ yếu là đất đồi núi không có tầng phủ, ngoài ra một phần đất bằng chưa sử dụng thuộc khu vực vùng đệm biên giới theo thỏa thuận giữa hai nước không thể sử dụng vào mục đích khác. Nếu được đầu tư tốt, khả năng khai thác đất chưa sử dụng để mở rộng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp khoảng 670 ha.

2. Đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Qua kết quả thống kê đất đai 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh năm 2020 là 353.683 ha. Trong đó, huyện Tri Tôn có diện tích lớn nhất 60.072 ha (chiếm 16,98%) và TP. Châu Đốc có diện tích nhỏ nhất 10.558 ha (chiếm 2,99%). Diện tích đất nông nghiệp là 296.625 ha (chiếm tỷ lệ 83,9%); đất phi nông nghiệp là 55.934 ha (chiếm tỷ lệ 15,8%); đất chưa sử dụng là 1.124 ha (chiếm tỷ lệ 0,3%) chủ yếu là đất đồi núi chưa sử dụng.

Bảng 27: Diện tích tự nhiên toàn tỉnh năm 2020 theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo mục đích sử dụng					
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Toàn tỉnh	353.683	296.625	100	55.934	100	1.124	100
1	TP. Long Xuyên	11.496	7.155	2,41	4.219	7,54	122	10,85
2	TP. Châu Đốc	10.558	8.192	2,76	2.079	3,72	288	25,62
3	TX. Tân Châu	17.673	13.945	4,70	3.728	6,66	-	-
4	Huyện An Phú	22.630	18.723	6,31	3.907	6,99	-	-

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số	Phân theo mục đích sử dụng					
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
5	Huyện Châu Phú	45.137	39.135	13,19	5.970	10,67	32	2,85
6	Huyện Châu Thành	35.429	30.279	10,20	5.150	9,20	-	-
7	Huyện Tri Tôn	60.072	53.372	17,99	6.081	10,87	618	54,98
8	Huyện Tịnh Biên	35.459	30.773	10,37	4.686	8,38	-	-
9	Huyện Phú Tân	31.261	25.998	8,76	5.259	9,40	4	0,36
10	Huyện Chợ Mới	36.864	27.683	9,33	9.158	16,37	24	2,14
11	Huyện Thoại Sơn	47.104	41.370	13,95	5.698	10,19	36	3,20

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang

Bảng 28: Hiện trạng sử dụng đất đai năm 2020

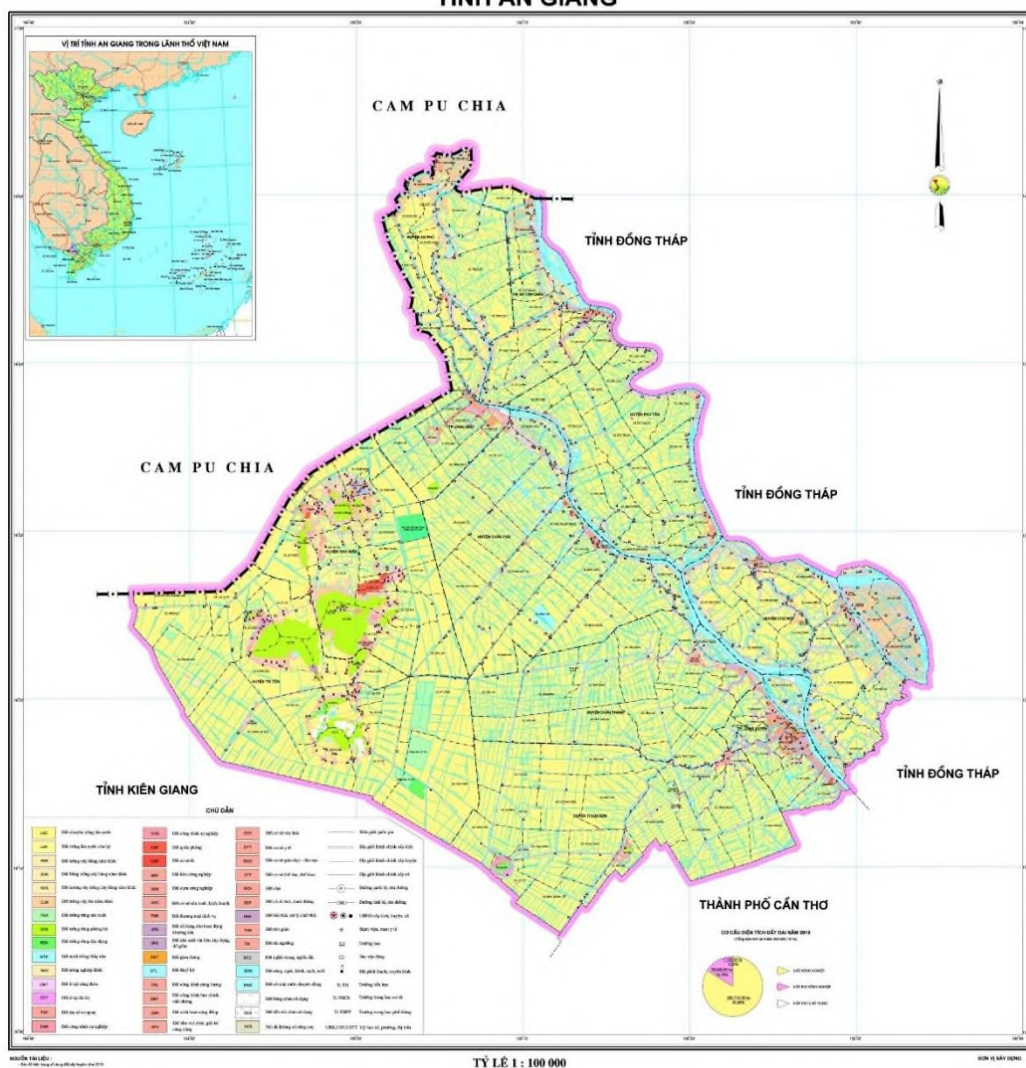
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	296.625	100,0
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	242.228	81,7
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	237.921	80,2
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	11.628	3,9
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25.322	8,5
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.012	2,7
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.286	0,4
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.298	0,8
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.531	1,9
1.8	Đất làm muối	LMU	0	0,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	55.934	100,0
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	690	1,2
2.2	Đất an ninh	CAN	47	0,1
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	234	0,4
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0	0,0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	108	0,2
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	310	0,6
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	710	1,3
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102	0,2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	22.281	39,8
-	Đất giao thông	DGT	9.956	17,8
-	Đất thủy lợi	DTL	11.094	19,8
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	51	0,1
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	78	0,1
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	680	1,2
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	131	0,2
-	Đất công trình năng lượng	doanh nghiệpL	280	0,5
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11	0,0
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	45	0,1
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	0,0
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	83	0,1
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.870	19,4
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.142	5,6
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	236	0,4
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8	0,0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	doanh nghiệpG	0	0,0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	384	0,7
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	336	0,6
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.124	100,0
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	391	34,8
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	570	50,7
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	163	14,5

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh An Giang

Hình 59: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
TỈNH AN GIANG**



Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang

2.2. Biến động sử dụng đất

a) Biến động tổng diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh An Giang năm 2020 là 353.683 ha tăng 15 ha so với diện tích năm 2015 và năm 2010. Nguyên nhân là do kiểm kê năm 2019 được lấy theo ranh giới Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Chính phủ, theo đó điều chỉnh giảm diện tích tự nhiên với ranh giới của tỉnh Kiên Giang là 12 ha và điều chỉnh tăng 27 ha với ranh giới của tỉnh Đồng Tháp. Cụ thể như sau:

Ranh giới giữa An Giang và Đồng Tháp

Qua kết quả kiểm kê, ranh giới giữa An Giang với Đồng Tháp tăng 27 ha.

- Điều chỉnh ranh giới giữa An Giang với Đồng Tháp tại TX. Tân Châu (gồm phường Long Sơn, phường Long Hưng, phường Long Châu) tăng 60 ha.

- Điều chỉnh ranh giới giữa An Giang với Đồng Tháp tại huyện Phú Tân (gồm thị

trần Phú Mỹ, thị trấn Chợ Vàm, xã Phú An, xã Phú Thọ) giảm 57 ha.

- Điều chỉnh ranh giới giữa An Giang với Đồng Tháp tại huyện Chợ Mới (gồm xã Kiến An, xã Long Điền A, xã Tân Mỹ, xã Mỹ Hiệp, xã Bình Phước Xuân, xã Hòa An) tăng 18 ha.

- Điều chỉnh ranh giới giữa An Giang với Đồng Tháp tại phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên tăng 06 ha.

Ranh giới giữa An Giang và Kiên Giang

Qua kết quả kiểm kê, ranh giới giữa An Giang với Kiên Giang giảm 12 ha.

- Điều chỉnh ranh giới giữa An Giang với Kiên Giang tại thị trấn Óc Eo và xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn tăng 2 ha.

- Điều chỉnh ranh giới giữa An Giang với Kiên Giang tại huyện Tri Tôn (gồm xã Vĩnh Phước, xã Lương An Trà, xã Ô Lâm, xã Cô Tô) giảm 14 ha.

b) Biến động đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp toàn tỉnh có diện tích 296.625 ha, giảm 1.891 ha so với năm 2015 và giảm 4.381 ha so với năm 2010 (diện tích sau khi đã xác định lại và tách riêng từng loại đất mà theo hồ sơ địa chính có mục đích sử dụng kết hợp được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất). Diện tích giảm chủ yếu ở loại đất trồng lúa và đất lâm nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu để chuyển sang xây dựng hạ tầng giao thông, công trình năng lượng, nâng cấp các đô thị Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Tịnh Biên, xây dựng cơ sở y tế, giáo dục, văn hóa, thể dục thể thao, hình thành các khu đô thị mới, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư và đảm bảo đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

Các loại đất nông nghiệp biến động cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Năm 2020 có diện tích 242.228 ha, giảm 12.204 ha so với năm 2015 và giảm 15.510 ha so với năm 2010. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước năm 2020 có diện tích 237.921 ha, giảm 10.564 ha so với năm 2015 và giảm 10.960 ha so với năm 2010. Đất trồng lúa giảm nhiều tại các huyện Châu Phú và Chợ Mới. Diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp theo chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng của tỉnh (chuyển sang đất cây hằng năm khác, đất trồng cây lâu năm)... Việc chuyển đổi này phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng của địa phương và vẫn đảm bảo các điều kiện trồng lúa trở lại theo quy định; đất trồng lúa chuyển mục đích sang đất NTTS, đất phi nông nghiệp. Ngoài ra, có 335 ha đất trồng lúa được xác định lại là đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất theo đúng loại đất được giao quản lý quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (trước đây năm 2014 phần diện tích này được xác định là đất trồng lúa do thực hiện kiểm kê theo hiện trạng quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và

Môi trường).

- Đất trồng cây hằng năm khác: Năm 2020 có diện tích 11.628 ha, giảm 63 ha so với năm 2015 và tăng 2.167 ha so với năm 2010. Đất trồng cây hằng năm khác tăng nhiều ở các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú và Chợ Mới. Diện tích đất trồng cây hằng năm tăng trong giai đoạn này do được chuyển từ diện tích đất trồng lúa sang phù hợp theo chủ trương chuyển đổi cơ cấu cây trồng của tỉnh, việc chuyển đổi này phù hợp với chủ trương chuyển đổi cây trồng của tỉnh.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2020 có diện tích 25.322 ha, tăng 8.732 ha so với năm 2015 và tăng 9.660 ha so với năm 2010. Phần diện tích biến động tăng này của đất trồng cây lâu năm là do chủ yếu do chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất lúa và đất trồng cây hằng năm chuyển sang. Nguyên nhân do thời gian qua việc canh tác lúa giá bán rất bấp bênh nên người dân chuyển sang trồng cây ăn trái như dứa, xoài, ... để cải thiện đời sống và phù hợp với chủ trương và kế hoạch chuyển đổi cây trồng của tỉnh.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2020 có diện tích 8.012 ha, giảm 738 ha so với năm 2015 và giảm 713 ha so với năm 2010. Nguyên nhân của việc giảm diện tích đất rừng phòng hộ là do triển khai Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phân định ranh giới rừng và triển khai Kế hoạch số 8418/KH-BNN-TCLN ngày 13/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc rà soát diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu điều chỉnh sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất, UBND tỉnh đã rà soát phân định lại và trình HĐND tỉnh chấp thuận cho chuyển 711 ha từ rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất và được HĐND tỉnh chấp thuận tại Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 20/5/2020.

- Đất rừng đặc dụng: Năm 2020 có diện tích 1.286 ha, tăng 402 ha so với năm 2015 và tăng 211 ha so với năm 2010. Diện tích đất rừng đặc dụng tăng là do trong giai đoạn này tỉnh triển khai thực hiện đồng thời hai dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng giai đoạn 2017-2020 và dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2020 có diện tích 2.298 ha, tăng 296 ha so với năm 2015 và giảm 1.814 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm diện tích chủ yếu là do người dân thấy hiệu quả kinh tế từ trồng lúa lớn hơn từ trồng rừng nên đã chuyển đất rừng sản xuất sang đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác.

- Đất NTTS: Năm 2020 có diện tích 5.531 ha, tăng 1.526 ha so với năm 2015 và tăng 1.512 ha so với năm 2010. Đất NTTS tăng mạnh tập trung chủ yếu tại các huyện Châu Phú, Chợ Mới, Châu Thành, Thoại Sơn và thị xã Tân Châu, Do hiện nay lĩnh vực NTTS là thế mạnh của tỉnh để phục vụ xuất khẩu cho thị trường nội địa và quốc tế góp phần tăng nguồn thu quan trọng cho ngân sách tỉnh. Đất NTTS của tỉnh phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, mặt hàng thế mạnh là cá tra, cá ba sa... thành lập được những vùng nuôi chuyên canh - liên kết vùng theo chuỗi sản xuất (cá tra 03 cấp).

c) *Biến động đất phi nông nghiệp*

Năm 2020, đất phi nông nghiệp toàn tỉnh có diện tích 55.934 ha, tăng 1.928 ha so với năm 2015 và tăng 5.036 ha so với năm 2010 (diện tích sau khi đã xác định lại và tách riêng từng loại đất mà theo hồ sơ địa chính có mục đích sử dụng kết hợp được quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất). Diện tích đất phi nông nghiệp tăng do đầu tư cơ sở hạ tầng để phục vụ phát triển xã hội, đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa, mở rộng các khu đô thị, các KCN, thương mại, dịch vụ tạo sự gắn kết, hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển ở cả 03 lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

Biến động một số loại đất phi nông nghiệp chính như sau:

- Đất quốc phòng: Năm 2020 có diện tích 690 ha, giảm 88 ha so với năm 2015 và giảm 111 ha so với năm 2010. Trong giai đoạn qua đất quốc phòng giảm chủ yếu do chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ; đồng thời đất quốc phòng cũng tăng chủ yếu do lấy từ đất nông nghiệp để đầu tư xây dựng các công trình quốc phòng (Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng Núi Bà Vải, Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Núi Két, Trường bắn cho lực lượng dân quân tự vệ Núi Tô...).

- Đất an ninh: Năm 2020 có diện tích 47 ha, tăng 5 ha so với năm 2015 và tăng 17 ha so với năm 2010. Biến động này được tính toán sau khi xác định lại, tách phần đất trồng lúa, đất nuôi thủy sản, đất công trình công cộng của trại giam Định Thành, huyện Thoại Sơn ra khỏi đất an ninh theo đúng loại đất đã cấp giấy chứng nhận. Bên cạnh đó đất an ninh một số trụ sở Công an xã trước đây kiểm kê vào đất an ninh nhưng qua rà soát phần diện tích này vẫn do UBND cấp xã quản lý nên đã tách ra khỏi đất an ninh. Trong giai đoạn này, đất an ninh giảm chủ yếu do chuyển sang đất trồng lúa, đất NTTS; đồng thời đất an ninh cũng tăng để thực hiện việc nâng cấp, mở rộng, xây mới các công trình an ninh như: mở rộng trụ sở phòng cảnh sát đường thủy TP. Long Xuyên, Công an PCCC - Trại tạm giam huyện Tịnh Biên...

- Đất khu công nghiệp: Năm 2020 có diện tích 234 ha, tăng 4 ha so với năm 2015 và tăng 4 ha so với năm 2010. Hiện trạng các KCN hoạt động trên địa bàn tỉnh bao gồm: KCN Bình Hòa (132 ha), KCN Bình Long (31 ha), KCN Xuân Tô (58 ha), khu siêu thị miễn thuế cũ (16 ha)³⁹.

- Đất cụm công nghiệp: Năm 2020 có diện tích 108 ha, giảm 22 ha so với năm 2015 và tăng 24 ha so với năm 2010. Hiện trạng các CCN hoạt động trên địa bàn tỉnh bao gồm: CCN Mỹ Quý, CCN Vĩnh Mỹ, CCN Long Châu, CCN An Phú, CCN Tân Trung, CCN Phú Hòa và CCN Tân Thành.

- Đất thương mại, dịch vụ: Đất thương mại, dịch vụ bao gồm đất xây dựng cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ và các công trình khác phục vụ cho kinh doanh, thương

³⁹ Hiện tại mục đích sử dụng được giao là đất khu công nghiệp.

mại, dịch vụ. Năm 2020 có diện tích 310 ha, giảm 2 ha so với năm 2015 và tăng 107 ha so với năm 2010. Diện tích đất này tăng do xây dựng các công trình thương mại - dịch vụ (siêu thị, trung tâm thương mại), cây xăng... trên địa bàn các huyện, thành phố thuộc tỉnh.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích tăng chủ yếu lấy từ đất trồng lúa; đất trồng cây hằng năm khác để xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nằm độc lập ngoài các cụm, các KCN, các khu sản xuất kinh doanh tập trung trên địa bàn toàn tỉnh. Năm 2020 có diện tích 710 ha, tăng 115 ha so với năm 2015 và tăng 136 ha so với năm 2010.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2020 có diện tích 102 ha, tăng 99 ha so với năm 2015 và tăng 102 ha so với năm 2010.

- Đất phát triển hạ tầng:

Năm 2020 có diện tích 22.281 ha, tăng 1.078 ha so với năm 2015 và tăng 2.181 ha so với năm 2010. Trong đó, đất giao thông tăng 1.819 ha, đất thủy lợi tăng 12 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 26 ha, đất xây dựng cơ sở y tế giảm 1 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 98 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 5 ha, đất công trình năng lượng tăng 271 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông tăng 3 ha so với năm 2010. Diện tích đất phát triển hạ tầng tăng do chuyển từ đất lúa, đất trồng cây hằng năm, cây lâu năm, đất ở ...chủ yếu để đầu tư hạ tầng giao thông phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, mở rộng các tuyến đường tuần tra biên giới.

Diện tích đất thủy lợi được tính toán lại do một số kênh rạch trước đây thống kê vào đất thủy lợi nhưng qua rà soát theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê là đất sông, ngòi, kênh, rạch. Trong giai đoạn này nhiều công trình nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS, chuyên canh cây ăn quả, trạm bơm điện, cống thủy lợi được đầu tư xây dựng nhưng chủ yếu là nạo vét, khơi thông và xây dựng trên nền đất thủy lợi có sẵn nên diện tích không tăng. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng do thực hiện đề án kiên cố hóa trường học, mở rộng quy mô diện tích các điểm trường để đạt chuẩn quốc gia. Đất công trình năng lượng tăng chủ yếu để triển khai các dự án điện mặt trời trên địa bàn tỉnh.

- Đất có di tích lịch sử, văn hóa: Năm 2020 có diện tích 45 ha, tăng 12 ha so với năm 2015 và giảm 12 ha so với năm 2010.

- Đất danh lam thắng cảnh: Năm 2020 có diện tích 0 ha, giảm 392 ha so với năm 2015 và không thay đổi so với năm 2010.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2020 có diện tích 83 ha, tăng 30 ha so với năm 2015 và tăng 28 ha so với năm 2010.

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2020 có diện tích 10.870 ha, tăng 460 ha so với năm 2015 và tăng 2.656 ha so với năm 2010. Diện tích đất ở tại nông thôn khi phân tích biến động đã tiến hành điều chỉnh tách đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hằng năm khác và đất NTTS ra khỏi đất ở tại nông thôn. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất phi

nông nghiệp (đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phát triển hạ tầng...); đồng thời đất ở tại nông thôn cũng tăng để đầu tư mở rộng, xây mới các khu, cụm, tuyến dân cư như tuyến dân cư trên kênh Trà Sư (huyện Tịnh Biên), cụm dân cư Trường Tiền (huyện Thoại Sơn)...

- Đất ở tại đô thị: Năm 2020 có diện tích 3.142 ha, tăng 53 ha so với năm 2015 và giảm 297 ha so với năm 2010. Diện tích đất ở tại đô thị khi phân tích biến động đã tiến hành điều chỉnh tách đất trồng cây lâu năm ra khỏi đất ở tại đô thị. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác (đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng...); đồng thời đất ở tại đô thị cũng tăng để thực hiện đầu tư xây dựng mới, mở rộng các khu đô thị mới, khu dân cư, khu tái định cư và các dự án nhà ở như Khu đô thị Golden City An Giang; Khu dân cư phường Mỹ Hòa...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2020 có diện tích 236 ha, tăng 24 ha so với năm 2015 và giảm 11 ha so với năm 2010. Diện tích giảm chủ yếu do chuyển sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất phát triển hạ tầng, đất quốc phòng, đất sản xuất kinh doanh... Diện tích giảm tập trung ở các huyện Châu Thành, Tịnh Biên và Tri Tôn.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2020 có diện tích 8 ha, tăng 3 ha so với năm 2015 và tăng 7 ha so với năm 2010. Trong giai đoạn này, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng từ đất lúa, đất hàng năm, đất cây lâu năm, đất ở, đất sản xuất kinh doanh.

- Đất cơ sở tôn giáo: Năm 2020 có diện tích 384 ha, tăng 41 ha so với năm 2015 và tăng 66 ha so với năm 2010. Diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng chủ yếu do các cơ sở tôn giáo mở rộng quy mô. Bên cạnh đó diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng do thực hiện thủ tục hành chính để xác định pháp lý đất chùa. Diện tích tăng tập trung ở các huyện Tri Tôn, Chợ Mới và Tịnh Biên.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Năm 2020 có diện tích 336 ha, tăng 25 ha so với năm 2015 và tăng 86 ha so với năm 2010. Diện tích tăng chủ yếu lấy từ đất lúa, đất trồng cây lâu năm... để mở rộng và hình thành mới các khu nghĩa địa trên địa bàn các huyện; diện tích tăng tập trung ở thị xã Tân Châu, huyện Chợ Mới và Châu Phú.

d) Biến động đất chưa sử dụng

Năm 2020, đất chưa sử dụng toàn tỉnh có diện tích 1.124 ha, giảm 22 ha so với năm 2015 và giảm 640 ha so với năm 2010. Giảm tập trung ở Tịnh Biên, An Phú và TP. Long Xuyên.

Diện tích đất chưa sử dụng biến động như sau:

- Năm 2020, đất bằng chưa sử dụng giảm 151 ha so với năm 2010. Trong giai đoạn này diện tích tăng do vùng đệm biên giới ở TP. Châu Đốc; đất bãi bồi ở TP. Long Xuyên; phần còn lại ở các huyện Phú Tân, Chợ Mới, Châu Phú. Đồng thời diện tích giảm do chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác... diện tích giảm tập trung ở các

huyện Tịnh Biên và An Phú.

- Năm 2020, đất đồi núi chưa sử dụng giảm 186 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, núi đá không có rừng cây; đồng thời trong giai đoạn 2011-2015 có một vài khu khai thác đá đã hết thời hạn khai thác nhưng chưa hoàn thổ và trồng cây phục hồi theo quy định.

- Năm 2020, núi đá không có rừng cây giảm 303 ha so với năm 2010. Diện tích giảm do chuyển sang rừng phòng hộ, đất đồi núi chưa sử dụng... diện tích giảm nhiều ở huyện Tịnh Biên.

Bảng 29: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

STT	LOẠI ĐẤT	Diện tích (ha)			Biến động (ha)		
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(5)-(4)	(8)=(5)-(3)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	353.668	353.668	353.683	0	15	15
1	Đất nông nghiệp	301.006	298.516	296.625	-2.490	-1.891	-4.381
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	257.739	254.432	242.228	-3.307	-12.204	-15.510
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>248.881</i>	<i>248.485</i>	<i>237.921</i>	<i>-396</i>	<i>-10.564</i>	<i>-10.960</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	9.462	11.691	11.628	2.229	-63	2.167
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.661	16.590	25.322	929	8.732	9.660
1.4	Đất rừng phòng hộ	8.725	8.750	8.012	25	-738	-713
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.075	884	1.286	-191	402	211
1.6	Đất rừng sản xuất	4.112	2.002	2.298	-2.110	296	-1.814
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.019	4.005	5.531	-14	1.526	1.512
2	Đất phi nông nghiệp	50.898	54.006	55.934	3.108	1.928	5.036
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	801	778	690	-23	-88	-111
2.2	Đất an ninh	31	42	47	11	5	17
2.3	Đất khu công nghiệp	230	230	234	0	4	4
2.4	Đất cụm công nghiệp	85	130	108	45	-22	24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	203	312	310	109	-2	107
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	574	595	710	21	115	136
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0	3	102	3	99	102
2.8	Đất phát triển hạ tầng	20.100	21.203	22.281	1.103	1.078	2.181

STT	LOẠI ĐẤT	Diện tích (ha)			Biến động (ha)		
		Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	2010 - 2015	2015 - 2020	2010 - 2020
-	Đất giao thông	8.137		9.956	-8.137		1.819
-	Đất thủy lợi	11.082		11.094	-11.082		12
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	77	80	51	3	-29	-26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	79	79	78	0	-1	-1
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	582	638	680	56	42	98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	126	130	131	4	1	5
-	Đất công trình năng lượng	9		280	-9		271
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	8		11	-8		3
2.9	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	57	33	45	-24	12	-12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	0	392	0	392	-392	0
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	55	53	83	-2	30	28
2.12	Đất ở tại nông thôn	8.214	10.410	10.870	2.196	460	2.656
2.13	Đất ở tại đô thị	3.439	3.089	3.142	-350	53	-297
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	246	212	236	-34	24	-11
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0	5	8	5	3	7
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	318	343	384	25	41	66
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	250	311	336	61	25	86
3	Đất chưa sử dụng	1.764	1.146	1.124	-618	-22	-640
-	Đất bằng chưa sử dụng	542	240	391	-302	151	-151
-	Đất đồi núi chưa sử dụng	756	608	570	-148	-38	-186
-	Núi đá không có rừng cây	466	297	163	-169	-134	-303

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang

3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ trước

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh An Giang thời kỳ 2011-2020 đối với từng nhóm đất như sau: (1) Nhóm đất nông nghiệp có diện tích cao hơn chỉ tiêu được duyệt 6.590 ha (102,3%); (2) Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 6.757 ha (89,2%) và (3) Khai thác đất chưa sử dụng đạt thấp hơn chỉ tiêu 183 ha (10,6%).

Bảng 30: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 tỉnh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	290.035	296.625	6.590	102,3
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	249.106	242.228	-6.878	97,2
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	243.810	237.921	-5.889	97,6
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.232	11.628	3.396	141,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.136	25.322	10.186	167,3
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	121	8.012	7.891	6621,5
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.765	1.286	-8.479	13,2
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.527	2.298	771	150,5
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.917	5.531	614	112,5
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62.691	55.934	-6.757	89,2
	<i>Trong đó</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.554	690	-2.864	19,4
2.2	Đất an ninh	CAN	99	47	-52	47,8
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	646	234	-412	36,2
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	866	108	-758	12,5
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	756	310	-446	41,0
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.082	710	-372	65,6
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43	102	59	237,8
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	DHT	25.184	22.281	-2.903	88,5
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	495	51	-444	10,3
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	115	78	-37	68,2
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	755	680	-75	90,1
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	450	131	-319	29,1
2.9	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	176	45	-131	25,7
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	246	0	-246	0,0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	176	83	-93	47,4
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	11.619	10.870	-749	93,6
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	3.733	3.142	-591	84,2
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	354	236	-118	66,6
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7	8	1	109,1
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	366	384	18	104,9
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	411	336	-75	81,7
3	Đất chưa sử dụng	CSD	941	1.124	183	119,4
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	0	0	0	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	30.729	30.730	1	100,0
6	Đất đô thị *	KDT	54.641	33.196	-21.445	60,8
7	Các khu chức năng*					
-	Khu sản xuất nông nghiệp*	KNN	208.664	251.411	42.747	120,5
-	Khu lâm nghiệp*	KLN	12.957	11.643	-1.314	89,9
-	Khu bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH*	KBT	2.279	10.973	8.694	481,5
-	Khu phát triển công nghiệp*	KPC	2.405	1.456	-949	60,5
-	Khu đô thị*	DTC	39.793	33.197	-6.596	83,4
-	Khu thương mại - dịch vụ*	KTM	11.962	11.328	-634	94,7
-	Khu dân cư nông thôn*	doanh nghiệpT	43.709	42.725	-984	97,7

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp

Theo Nghị quyết được Chính phủ phê duyệt, đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp còn 290.035 ha, giảm 8.481 ha so với hiện trạng năm 2015. Đến hết năm 2020 diện tích đất nông nghiệp thực tế giảm 1.891 ha, còn 296.625 ha.

- Đất trồng lúa: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 diện tích đất trồng lúa còn 249.106 ha, giảm 5.326 ha so với năm 2015. Đến hết năm 2020 diện tích đất trồng

lúa giảm 12.204 ha, giảm vượt 6.878 ha so với chỉ tiêu được duyệt, còn 242.228 ha.

Đối với việc chuyển đất trồng lúa trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp là phù hợp với chủ trương của UBND tỉnh tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa sang đất rau, màu và cây ăn trái giai đoạn 2017-2020. Theo đó UBND tỉnh phê duyệt cho phép chuyển 31.130 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng khác. Việc chuyển đổi này về bản chất không làm mất đi đất trồng lúa theo Nghị định số 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ và vẫn được thống kê là đất trồng lúa.

Đối với diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 724 ha là phù hợp theo tinh thần Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ (khoản 2, Điều 1) cho phép chuyển 4.077 ha đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2016-2020.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Theo quy hoạch được duyệt diện tích vào năm 2020 là 8.232 ha, giảm 3.459 ha so với hiện trạng năm 2015. Tuy nhiên thực tế thực hiện vào năm 2020, diện tích đất trồng cây hằng năm là 11.628 ha, vẫn còn 3.396 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo quy hoạch được duyệt diện tích vào năm 2020 là 15.136 ha, giảm 1.454 ha so với hiện trạng năm 2015. Tuy nhiên thực tế thực hiện vào năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu không những không giảm theo quy hoạch mà còn tăng lên 25.322 ha, vượt 10.186 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt.

- Đất lâm nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2020 tỉnh An Giang còn khoảng 11.413 ha, giảm 223 ha so với năm 2015. Kết quả thực hiện đến năm 2020, diện tích đất rừng cả tỉnh là 11.596 ha, giảm 41 ha so với năm 2015 và lớn hơn diện tích quy hoạch 183 ha.

- Đất NTTS: Theo quy hoạch phê duyệt đến năm 2020 tăng 912 ha, đạt 4.917 ha. Kết quả thực hiện thực tế đến năm 2020, diện tích đất NTTS tăng 1.526 ha so với năm 2015 (tăng vượt 614 ha so với chỉ tiêu được duyệt), đạt 5.531 ha.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Theo Quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 đất phi nông nghiệp của tỉnh đạt diện tích là 62.691 ha, tăng 8.685 ha so với năm 2015. Thực tế đến năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp đạt 55.934 ha, tăng 1.928 ha so với năm 2015 (còn thiếu 6.757 ha so với chỉ tiêu phê duyệt). Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của các loại đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Theo chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 đạt 3.554 ha, tăng 2.776 ha so với hiện trạng năm 2015. Tuy nhiên thực tế thực hiện đến năm 2020, diện tích đất quốc phòng đạt 690 ha, giảm 88 ha so với hiện trạng 2015.

- Đất an ninh: Theo chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 đạt 99 ha, tăng 57 ha so với hiện trạng năm 2015.

- Đất KCN: Theo chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2020 tỉnh có 05 KCN với diện tích 646 ha, bao gồm 05 khu: Bình Long (114 ha), Bình Hòa (232 ha), Vàm Cống (200

ha), Hội An (100 ha), Xuân Tô (58 ha), tăng 416 ha so với hiện trạng năm 2015.

Kết quả thực hiện đến năm 2020, diện tích đất KCN cả tỉnh là 234 ha, tăng 04 ha so với năm 2015, gồm KCN Bình Hòa: 136 ha, KCN Bình Long: 30 ha, KCN Xuân Tô: 58 ha, khu siêu thị miễn thuế cũ: 16 ha⁴⁰.

- Đất cụm công nghiệp: Theo chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 đạt 866 ha, tăng 736 ha so với hiện trạng năm 2015.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 đạt 756 ha, tăng 444 ha so với hiện trạng năm 2015.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 đạt 1.082 ha, tăng 487 ha so với hiện trạng năm 2015.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Theo chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt đến năm 2020 đạt 43 ha, tăng 40 ha so với hiện trạng năm 2015.

- Đất phát triển hạ tầng: Theo chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2020 tăng 3.981 ha, đạt 25.184 ha. Đến năm 2020 diện tích đất hạ tầng thực tế tăng thêm 1.078 ha, đạt 22.281 ha, so với chỉ tiêu được duyệt đạt 88,5%, còn thiếu 2.903 ha. Diện tích tăng chủ yếu là đất giao thông, giáo dục, công trình năng lượng, các loại đất khác tăng không đáng kể.

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Theo chỉ tiêu được phê duyệt đến năm 2020 đưa vào sử dụng 205 ha, còn 941 ha. Đến nay đã khai thác được thêm 22 ha đất, hiện vẫn còn 1.124 ha đất chưa sử dụng, là đất đồi núi, núi đá không có rừng cây phân bố nhiều ở các huyện Tịnh Biên, Tri Tôn. Đây là các loại đất ít có khả năng cải tạo để sản xuất nông nghiệp hoặc không có tầng phủ nên không thể đưa vào sử dụng. Ngoài ra đối với khu vực vùng đệm biên giới theo thỏa thuận giữa hai nước không thể sử dụng vào mục đích khác.

3.2. Đánh giá chung trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

a) Những mặt đạt được

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 đã được UBND tỉnh An Giang thực hiện nghiêm chỉnh, hợp lý, quá trình sử dụng đất cơ bản dựa trên quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất, đảm bảo sử dụng đất hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển KT-XH, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh và cả nước. Những mặt đạt được cụ thể như sau:

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai. Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền,

⁴⁰ Hiện tại mục đích sử dụng được giao là đất khu công nghiệp

không đúng đối tượng.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất và BVMT. Quy hoạch, kế hoạch được lập đồng bộ ở cấp tỉnh và cấp huyện, đảm bảo đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng.

- Việc lấy ý kiến người dân, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được triển khai, phát huy tính dân chủ, minh bạch, tăng cường sự giám sát của nhân dân, nâng cao tính khả thi trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Theo quy định của Trung ương mỗi ngành đều có quy hoạch riêng, sự phối hợp chưa chặt chẽ, đồng bộ dẫn đến quy hoạch sau chồng lấn, xung đột lên quy hoạch trước. UBND tỉnh đã kịp thời ban hành Chỉ thị số 3500/CT-UBND ngày 09/12/2016 để các ngành chủ động giải quyết nhanh nhu cầu sử dụng đất của các hộ dân, doanh nghiệp.

b) Những mặt hạn chế, tồn tại

- Việc lập và phê duyệt Quy hoạch, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 của tỉnh và cấp huyện mặc dù được triển khai từ sớm nhưng chậm được phê duyệt nên không có căn cứ để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất.

- Một số chỉ tiêu về đất phát triển hạ tầng còn đạt thấp.

- Việc chấp hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mặc dù đã được nâng cao nhưng vẫn còn những sai phạm xảy ra.

- Trung ương phân bổ diện tích đất trồng lúa phải giữ cao nhưng chưa có các chính sách đặc thù cho các địa phương có diện tích bảo vệ đất trồng lúa nhiều để khuyến khích nông dân an tâm sản xuất, bảo vệ diện tích đất lúa.

- Chưa có cơ chế, chính sách về vốn để tạo quỹ đất sạch.

c) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Những mặt chưa đạt được của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Chất lượng dự báo về quy mô dân số, nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, cho các dự án đầu tư chưa được tính toán kỹ lưỡng, khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển KT-XH và nhu cầu thị trường bất động sản dẫn đến nhiều chỉ tiêu chưa thực hiện được.

- Kế hoạch sử dụng đất hằng năm chưa sát với thực tiễn, do chưa bám sát vào quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt mà thường căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các cấp và các tổ chức sử dụng đất.

- Việc quy hoạch đất sử dụng vào mục đích kinh doanh như dịch vụ, thương mại khó chính xác. Mặt khác, đất bố trí cho mục đích kinh doanh nhưng không thỏa thuận nhận chuyển nhượng được thì cũng không thực hiện được quy hoạch.

- Do thiếu vốn từ Trung ương hoặc của tỉnh, công tác xã hội hóa, mời gọi đầu tư của các ngành, các cấp chưa thật sự thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế vào các lĩnh vực này.

4. Đánh giá, phân tích tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất

4.1. Tính hợp lý, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp có diện tích 296.625 ha, so với quy hoạch sử dụng đất tỉnh An Giang đến năm 2020 được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 17/5/2018 cao hơn 6.590 ha. Tính chung cả tỉnh trong giai đoạn 2011-2020, đất nông nghiệp đã giảm 808 ha để chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp. Việc giảm diện tích đất nông nghiệp theo thời gian để chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp, đầu tư cơ sở hạ tầng, phục vụ mục tiêu phát triển KT-XH là cần thiết khi cả nước nói chung và tỉnh An Giang nói riêng trong tiến trình đô thị hóa, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

a) Đất trồng lúa

Nhìn vào cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh, đất trồng lúa vẫn chiếm tỷ trọng vượt trội so với các loại đất nông nghiệp còn lại với diện tích 242.228 ha, đạt tỷ lệ 85,6% đất nông nghiệp. Là tỉnh có nhiều điều kiện thuận lợi để trồng lúa kết hợp với kinh nghiệm canh tác phong phú từ người dân, sự quan tâm lớn của Nhà nước về đầu tư hệ thống thủy lợi, kênh mương, đê bao kiểm soát lũ, phát triển giống, ngoài ra An Giang còn được chọn làm nhiệm vụ đảm bảo an ninh lương thực nên diện tích đất trồng lúa khá cao là hợp lý.

b) Đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu năm hiện có 25.322 ha, so với quy hoạch được duyệt đến năm 2020 đã cao hơn 10.185 ha. Cây lâu năm tập trung chủ yếu ở các huyện Chợ Mới, Tịnh Biên, An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, đây là các vùng có địa hình cao, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu thích hợp để trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn trái. Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng do một số địa phương đã chuyển một phần đất trồng cây hàng năm kém hiệu quả, đất rừng sản xuất trong quá trình thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng nông nghiệp để nâng cao hiệu quả kinh tế.

c) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất NTTS của tỉnh hiện chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn so với tiềm năng, khoảng 1,8% đất nông nghiệp nhưng qua phân tích cả giai đoạn 2011-2020 đã tăng thêm 1.483 ha, từ 4.048 ha lên 5.531 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt khoảng 614 ha, điều này cho thấy ngành NTTS phát triển khá nóng và không bền vững.

d) Đất lâm nghiệp

Diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh hiện có 11.596 ha, so với quy hoạch được duyệt cao hơn 183 ha. Toàn bộ diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ trên địa bàn được quản lý, bảo vệ, sử dụng tốt, hiệu quả. Rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh An Giang là rừng phòng

hệ đầu nguồn, đã và đang đóng vai trò hết sức quan trọng trong bảo vệ nguồn nước, điều tiết nước và dòng chảy, phòng chống, giảm nhẹ thiên tai như gió bão, lũ lụt, hạn hán. Rừng sản xuất đang được chuyển dịch theo hướng tích cực, đại đa số các chủ rừng đã đầu tư trồng rừng thâm canh, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật nhằm tăng năng suất rừng trồng, chọn giống cây tiên tiến, có năng suất, hiệu quả cao.

4.2. Tính hợp lý, hiệu quả sử dụng đất phi nông nghiệp

a) Đất khu, cụm công nghiệp

Đất KCN có 234 ha với 03 KCN đã đầu tư cơ sở hạ tầng, có 03 KCN đã đi vào hoạt động là KCN Bình Hòa, KCN Bình Long và KCN Xuân Tô. Các KCN này đã góp phần lớn giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, đóng góp vào ngân sách của tỉnh và về kim ngạch xuất nhập khẩu. Riêng KCN Xuân Tô trên địa bàn huyện Tịnh Biên đã đầu tư một số tuyến đường giao thông nội khu nhưng hiện đang bỏ hoang do không thể thu hút đầu tư. Như vậy có thể thấy hiệu quả sử dụng đất KCN tính chung toàn tỉnh là chưa cao, liên quan đến nguyên tắc bố trí đất đai cho KCN.

Đất CCN có 175,52 ha với 09 CCN đã đầu tư cơ sở hạ tầng và đi vào hoạt động, thu hút 35 doanh nghiệp và giải quyết việc làm cho gần 8.000 lao động, tỷ lệ lấp đầy nếu chỉ so với diện tích đã giải phóng mặt bằng được và có thể cho thuê đạt 100%.

b) Đất phát triển hạ tầng

- Đất giao thông trên địa bàn tỉnh có 9.956 ha, cơ bản đã kết nối được các trung tâm kinh tế hiện tại của tỉnh với nhau và với các tỉnh thành lân cận, đáp ứng được nhu cầu lưu thông, vận chuyển hàng hóa. Tuy nhiên đường bộ khá đơn điệu, mật độ đường quốc lộ thấp mới đạt 0,0433 km/km² (trung bình cả nước đạt 0,0566 km/km²), thiếu các đường ngang kết nối với QL91 hay các trục song song với QL91, năng lực phục vụ thấp do mật độ đường hẹp, bị chia cắt bởi các tuyến sông lớn, dân cư sống dọc tuyến đông đúc, tốc độ lưu thông thấp, dễ bị ùn tắc giao thông vào các giờ cao điểm và quá tải vào các mùa lễ hội. Giao thông thủy của tỉnh hiện đang phát huy hiệu quả về vận chuyển hàng hóa nhờ vào các tuyến đường thủy chính trên địa bàn chủ yếu là các tuyến dọc theo sông Tiền, sông Hậu và các kênh kết nối chính đến 2 con sông trên.

- Đất thủy lợi có 11.094 ha với hơn 11.000 công trình thủy lợi phục vụ kiểm soát lũ và tưới, tiêu cho hơn 256.000 ha đất canh tác nông nghiệp, 3.878 ha đất NTTS. Trên các sông, kênh có 3.126 công trình thủy lợi. Đối với hệ thống đê bao, có 417 tiểu vùng bao triệt để với 1.649 công trình, dài 4.027 km, kiểm soát lũ cho 188.976 ha. Trong khi đó, cống có 2.900 công trình; kè có 115 công trình, dài 46,1 km. Tỉnh có 16 hồ chứa nước với dung tích gần 4,78 triệu m³, phục vụ du lịch, cung cấp nước sản xuất nông nghiệp, phòng chống cháy rừng và nước sinh hoạt cho hơn 14.000 dân đang sinh sống ở vùng núi Tri Tôn, Tịnh Biên và Thoại Sơn.

- Đất cơ sở y tế có 78,41 ha, gồm 21 bệnh viện, trung tâm y tế, 156 trạm y tế xã, phường và các cơ sở tư nhân đã phần nào đáp ứng nhu cầu bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân. Tuy nhiên, so với quy hoạch được duyệt, diện tích đất cơ sở y tế còn

thiếu do trong giai đoạn vừa qua ngân sách chi chủ yếu cho nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế, số lượng bệnh viện nhà nước không gia tăng.

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo có 680 ha, so với quy hoạch được duyệt thấp hơn 75 ha. Kết quả này cho thấy mặc dù tỉnh đã ưu tiên vốn đầu tư cho ngành giáo dục khá cao và ổn định qua các năm (4,5-5% tổng vốn đầu tư) nhưng cơ sở hạ tầng cho giáo dục vẫn còn nhiều hạn chế, chênh lệch về cơ sở hạ tầng giáo dục giữa thành thị và nông thôn còn lớn, bình quân đất cơ sở giáo dục - đào tạo theo đầu người mới đạt 3,58 m²/người vẫn còn thấp hơn so với định mức (5,22-7,64 m²/người).

- Đất cơ sở văn hóa và đất cơ sở thể dục thể thao vẫn còn rất thiếu so với quy hoạch và định mức, bình quân đất cơ sở văn hóa, đất thể dục thể thao trên đầu người hiện đạt thấp; nhiều công trình như quảng trường, tượng đài, công viên còn thiếu, khuôn viên hẹp, chưa tạo được cảnh quan và đáp ứng nhu cầu của người dân đô thị.

c) Đất ở đô thị và nông thôn

Diện tích đất ở trên địa bàn tỉnh có 14.012 ha, so với quy hoạch được duyệt thấp hơn khoảng 1.340 ha, cơ bản đã đáp ứng nhu cầu về nhà ở của nhân dân. Theo số liệu điều tra năm 2019 cho thấy toàn tỉnh hiện có 534.050 căn nhà, chủ yếu là nhà ở riêng lẻ do người dân đầu tư xây dựng (chiếm tỷ lệ 99,8%), còn lại là nhà chung cư với 834 căn. Số hộ dân đã có nhà ở chiếm tỷ lệ rất cao, trên 99,02% tổng số hộ dân. Về chất lượng nhà ở, có 78,04 % là nhà kiên cố và bán kiên cố, còn lại là nhà thiếu kiên cố và đơn sơ. Diện tích sàn nhà ở bình quân trên đầu người hiện đạt 20,4 m² sàn/người (khu vực đô thị đạt 21,9 m²/người, khu vực nông thôn đạt 19,7 m²/người) cao gấp 1,5 lần so với diện tích bình quân năm 2009. Tuy nhiên, diện tích đất ở để bố trí cho nhà ở xã hội chưa nhiều, toàn tỉnh chỉ mới có 03 dự án nhà ở xã hội được triển khai (Dự án nhà ở xã hội khu dân cư Bắc Hà Hoàng Hồ, Nhà ở xã hội khu dân cư Tây Đại học, Nhà ở công nhân KCN Bình Hòa), chưa đáp ứng được nhu cầu rất lớn của người có thu nhập thấp hiện nay.

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị

1.1. Đô thị hóa và tăng trưởng, phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị

1.1.1. Đô thị hóa và tăng trưởng

Dân số đô thị toàn tỉnh năm 2020 là 761.810 người, chiếm 2,12% dân số đô thị cả nước và 17,01% dân số đô thị vùng ĐBSCL. Dân số đô thị toàn tỉnh tăng dần trong giai đoạn 2010-2015 và giảm dần trong giai đoạn 2016-2020, trung bình giảm 0,61%/năm. Đô thị phát triển chậm nên chưa tạo ra nhiều giá trị kinh tế gắn với việc làm. Trừ TP. Long Xuyên, Châu Đốc, TX. Tân Châu, còn lại quy mô dân số các đô thị đều thấp, từ 6-23 ngàn người.

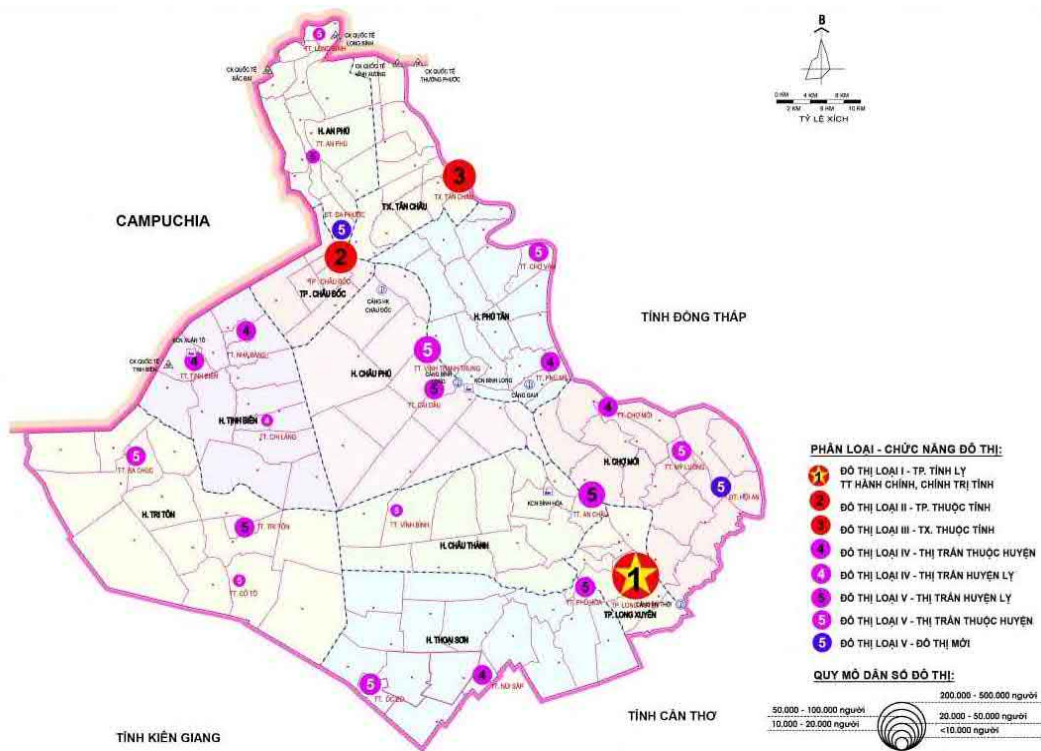
Tỷ lệ đô thị hóa năm 2020 là 40%, bằng tỷ lệ đô thị hóa trung bình của cả nước (40%) và cao hơn vùng ĐBSCL (25,86%). Mức độ đô thị hóa không đồng đều. TP. Châu

Độc có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất là 88,93%. Tiếp theo là TP. Long Xuyên 87,97%, TX. Tân Châu 38,35%, huyện Tịnh Biên 58,76%, Tri Tôn 49,18%, Châu Phú 41,72%, Châu Thành 34,56%. Các huyện có tỷ lệ đô thị hóa trung bình như: Phú Tân, An Phú. Các huyện có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất như huyện Chợ Mới.

1.1.2. Phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị

a) Phân loại đô thị:

Hình 60: Sơ đồ hiện trạng phân bố đô thị toàn tỉnh



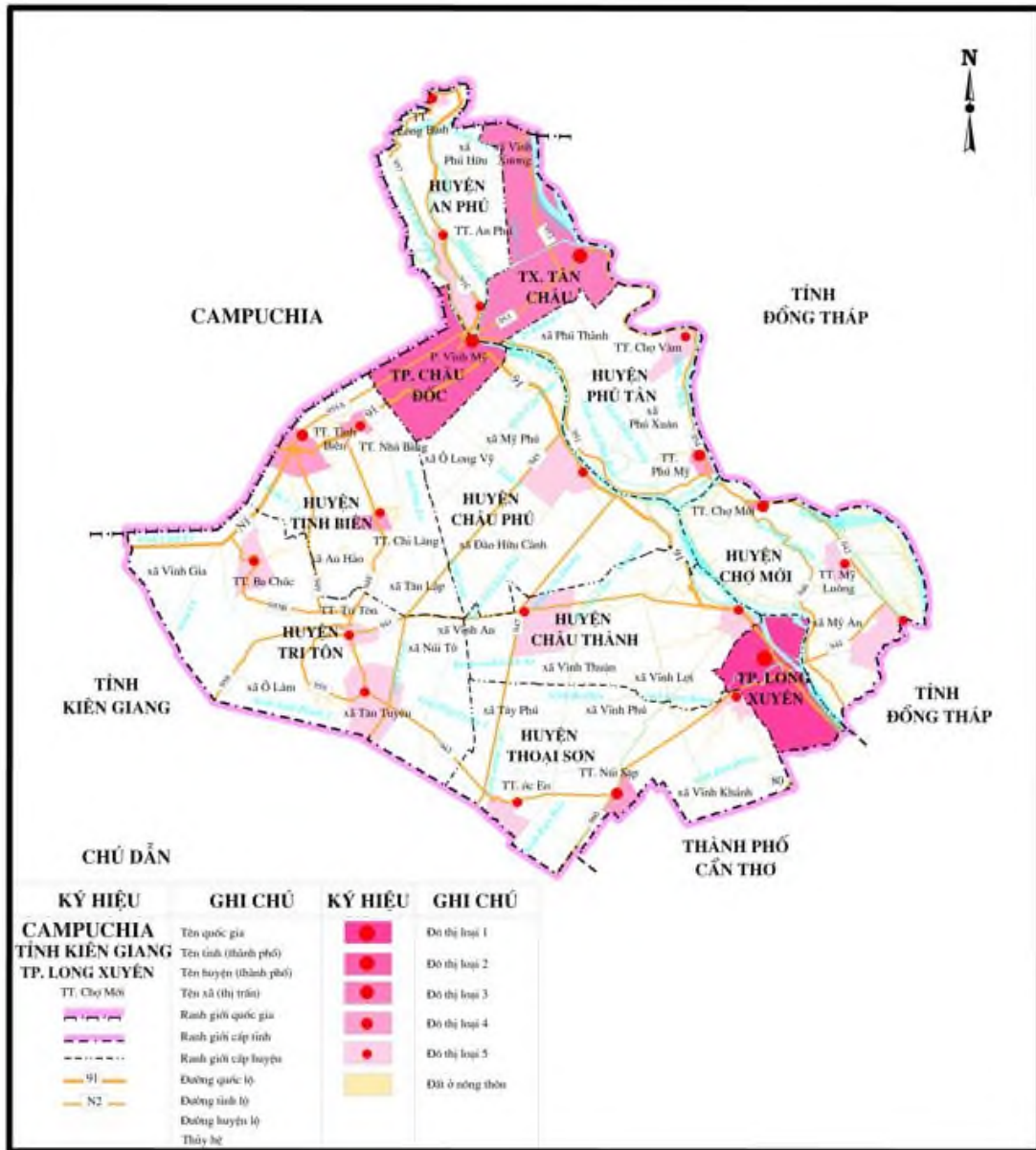
Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Hiện nay toàn tỉnh có 22 đô thị, trong đó:

- 01 đô thị loại I: TP. Long Xuyên, dân số đô thị khoảng 239 ngàn người.
- 01 đô thị loại II: TP. Châu Đốc, dân số đô thị khoảng 90 ngàn người.
- 01 đô thị loại III: TX. Tân Châu, dân số đô thị khoảng 54 ngàn người.
- 07 đô thị loại IV: đô thị Tịnh Biên mở rộng (gồm 3 thị trấn: Tịnh Biên, Chi Lăng, Nhà Bàng và 11 xã: An Cư, An Hào, An Nông, An Phú, Nhơn Hưng, Núi Voi, Tân Lập, Tân Lợi, Thới Sơn, Văn Giáo, Vĩnh Trung thuộc huyện Tịnh Biên); thị trấn Núi Sập, thị trấn Phú Mỹ, thị trấn Chợ Mới, thị trấn Tri Tôn, thị trấn Cái Dầu và thị trấn An Châu.
- 12 đô thị loại V: Thị trấn An Phú, Long Bình, Chợ Vàm, Vĩnh Thạnh Trung, Ba Chúc, Cô Tô, Vĩnh Bình, Mỹ Luông, Phú Hòa, Óc Eo, đô thị Hội An, đô thị Đa Phước.

Hình 61: Bản đồ phân bố không gian đô thị, nông thôn

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN NĂM 2020
TỈNH AN GIANG**



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

b) Phân cấp quản lý đô thị:

- 01 thành phố tỉnh lỵ: TP. Long Xuyên.
- 01 thành phố thuộc tỉnh: TP. Châu Đốc.
- 01 thị xã thuộc tỉnh: TX. Tân Châu.
- 08 thị trấn huyện lỵ: Thị trấn An Phú (huyện An Phú), Phú Mỹ (huyện Phú Tân), Cái Dầu (huyện Châu Phú), Tịnh Biên (huyện Tịnh Biên), Tri Tôn (huyện Tri Tôn), An Châu (huyện Châu Thành), Chợ Mới (huyện Chợ Mới), Núi Sập (huyện Thoại Sơn).
- 11 thị trấn thuộc huyện: Thị trấn Long Bình (huyện An Phú), Chợ Vàm (huyện

Phú Tân), Vĩnh Thạnh Trung (huyện Châu Phú), Chi Lăng, Nhà Bàng (huyện Tịnh Biên), Ba Chúc, Cô Tô (huyện Tri Tôn), Vĩnh Bình (huyện Châu Thành), Mỹ Luông (huyện Chợ Mới), Phú Hòa, Óc Eo (huyện Thoại Sơn).

- 02 xã đạt tiêu chí đô thị loại V, chưa hình thành thị trấn: Hội An (huyện Chợ Mới), Đa Phước (huyện An Phú).

c) Đô thị trung tâm vùng và trung tâm tiểu vùng:

TP. Long Xuyên được công nhận là đô thị loại I năm 2020, có 13 đơn vị hành chính gồm 11 phường và 2 xã, là trung tâm vùng tỉnh An Giang, có vị trí giao thoa giữa vùng đô thị trung tâm của vùng ĐBSCL và vùng Tứ giác Long Xuyên, là trung tâm của tam giác phát triển TP. HCM - Cần Thơ - Phnompenh. Vùng huyện Châu Thành, Thoại Sơn nằm trong bán kính ảnh hưởng của TP. Long Xuyên, tạo động lực phát triển mạnh đô thị, thương mại dịch vụ, công nghiệp, du lịch.

Thành phố Châu Đốc được công nhận là đô thị loại II năm 2015, có 7 đơn vị hành chính gồm 5 phường và 2 xã. Có vị trí đặc biệt về thương mại, kinh tế biên giới và du lịch, là cửa ngõ giao thương quan trọng của tỉnh An Giang, vùng ĐBSCL với Campuchia qua đường bộ và đường thủy; là trung tâm du lịch hành hương, du lịch sông nước của tỉnh An Giang và vùng ĐBSCL. TP. Châu Đốc là trung tâm của vùng phía Tây của tỉnh và vùng huyện Tịnh Biên, Châu Phú, An Phú nằm trong bán kính ảnh hưởng của đô thị, tạo động lực phát triển mạnh đô thị, kinh tế biên mậu, dịch vụ du lịch. Hiện nay huyện Tịnh Biên phấn đấu lên thị xã trong giai đoạn 2022 - 2025, đồng thời đang xây dựng cầu Châu Đốc thuộc dự án tuyến đường liên kết vùng (N1) đoạn từ thị xã Tân Châu đến TP Châu Đốc, khi hoàn thành sẽ tạo hành lang phát triển mạnh TP. Châu Đốc - Tân Châu - Tịnh Biên, kết nối với tỉnh Kiên Giang, Đồng Tháp, mở ra triển vọng rất lớn cho việc phát triển KT-XH khu vực phía Bắc An Giang.

Thị xã Tân Châu được công nhận là đô thị loại III năm 2019, có 14 đơn vị hành chính gồm 5 phường và 9 xã, là một trong ba vùng động lực phát triển kinh tế của tỉnh An Giang nằm giữa sông Tiền và sông Hậu, địa bàn trọng điểm kinh tế biên giới, là một trung tâm trung chuyển hàng hóa giữa Việt Nam với các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông, có lợi thế phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, kinh tế biên mậu sôi động bậc nhất của tỉnh. TX. Tân Châu là trung tâm của vùng phía Đông của tỉnh và các huyện An Phú, Phú Tân nằm trong vùng bán kính ảnh hưởng của đô thị.

Tuy nhiên nhìn chung kết nối các đô thị thông qua các trục giao thông thủy, bộ còn hạn chế do hệ thống giao thông chưa đồng bộ, các đô thị chưa phát huy tối đa vai trò, vị thế, đặc biệt là các đô thị cấp tiểu vùng ĐBSCL, đô thị cửa khẩu.

1.2. Thực trạng tổ chức không gian của hệ thống đô thị

1.2.1. Đặc điểm phân bố và không gian đô thị

Hệ thống phân bố đô thị chưa đồng đều, chủ yếu tập trung dọc hai sông chính là sông Tiền và sông Hậu. Khu vực phía Đông Bắc và Đông Nam, nơi sông Tiền và sông Hậu chảy qua thì có hệ thống đô thị phân bố khá đồng đều. Khu vực phía Tây và Tây

Nam tỉnh, các đô thị phân bố khá thưa thớt.

Mạng lưới đô thị vùng tỉnh tạo thành khung đô thị bám theo địa bàn hoạt động sản xuất truyền thống chủ yếu là nông nghiệp - thương mại - dịch vụ rồi mới đến phát triển K-CCN trong những thập niên gần đây. Các trục hành lang đô thị, vùng đô thị động lực của tỉnh hình thành chưa rõ nét do các đô thị phát triển phân tán.

Các thị trấn huyện lỵ đều nằm ở vị trí trung tâm huyện. Hầu hết các đô thị đều nằm trên các trục hành lang kinh tế đô thị, an ninh quốc phòng của huyện và tỉnh.

Nhìn chung các đô thị đã có sự tách biệt giữa khu vực nội thị và ngoại thị. Không gian kiến trúc đô thị trên các trục trung tâm đã hình thành tương đối rõ nét và đồng bộ, cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân đô thị.

Trung tâm các đô thị lớn cách nhau từ 15 km (TP. Châu Đốc - TX. Tân Châu) đến khoảng 50 km (TP. Long Xuyên - TP. Châu Đốc). Đối với các đô thị loại IV, V, bình quân bán kính 10-15 km có một điểm đô thị. Đã hình thành đô thị trung tâm hành chính - chính trị tại tất cả các huyện. Các đô thị loại I, II, III là những trung tâm dịch vụ, du lịch đóng vai trò quan trọng trong khung đô thị vùng tỉnh, hỗ trợ các thị trấn - đô thị loại IV, V và các tiểu vùng sản xuất nông nghiệp.

Mật độ đô thị toàn tỉnh khoảng 6,8 đô thị/1000km², cao hơn so với trung bình cả nước (2,5 đô thị/1000km²).

1.2.2. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị

Các đô thị trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã và đang phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; một số đô thị làm tốt công tác phát triển đô thị, không gian đô thị được mở rộng, chất lượng kiến trúc, cảnh quan được nâng lên, bộ mặt đô thị ngày càng thay đổi, không gian tự nhiên được bảo vệ. Một số kết quả đạt được như:

- Nhiều công trình văn hóa, thể thao trọng điểm có ý nghĩa xã hội và lịch sử quan trọng được đầu tư mới, tôn tạo và nâng cấp. Hệ thống bệnh viện công lập và ngoài công lập phát triển, trang thiết bị hiện đại. Cơ sở giáo dục đào tạo và dạy nghề phát triển mạnh, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học được đầu tư theo hướng chuẩn hóa. Nhiều công trình văn hóa, thể thao lớn được nâng cấp, xây dựng mới, đáp ứng nhu cầu của người dân.

- Cơ sở hạ tầng thương mại từng bước được đầu tư mở rộng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng và phục vụ phát triển sản xuất. Hệ thống chợ và trung tâm thương mại trên địa bàn toàn tỉnh đã cơ bản phát triển. Phát triển mạnh nhất là ở các đô thị lớn như TP. Long Xuyên, Châu Đốc, TX. Tân Châu. Các trung tâm thương mại, siêu thị đã xây dựng chủ yếu tập trung ở TP. Long Xuyên như: Trung tâm thương mại Vincom, siêu thị Co.Op Mart, Mega Mart, chợ trung tâm thành phố. Ngoài ra tại các đô thị còn có hệ thống cửa hàng chuyên doanh, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng và phục vụ phát triển sản xuất.

- Về giao thông: hệ thống giao thông đô thị ở TP. Long Xuyên, Châu Đốc, TX.

Tân Châu được đầu tư nâng cấp tạo bộ mặt khang trang cho đô thị.

- Về cấp điện chiếu sáng: Hiện nay tất cả các đô thị đều có điện chiếu sáng với mức độ khác nhau, các đô thị loại IV và loại V tập trung chiếu sáng đường phố chính chủ yếu là những đoạn quốc lộ, tỉnh lộ đi qua đô thị.

- Về cấp nước: Hầu hết các đô thị trong tỉnh đều đã và đang có các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước như TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu, thị trấn Chợ Mới, Núi Sập... Nhà máy nước Vàm Cống đã đưa vào vận hành đạt công suất thiết kế. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch năm 2020 đạt 98%; tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch đô thị bình quân đạt 19,86%.

- Về thoát nước, xử lý nước thải đô thị: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 02 hệ thống xử lý nước thải gồm: Hệ thống xử lý nước thải thành phố Long Xuyên tổng công suất hệ thống là 30.000m³/ngày đêm; Hệ thống xử lý nước thải thành phố Châu Đốc là 5.000m³/ngày đêm. Sở Xây dựng và các Sở ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh kêu gọi đầu tư Hệ thống xử lý nước thải Tân Châu; Hệ thống xử lý nước thải cho các đô thị loại IV như: thị trấn Tịnh Biên, Phú Mỹ, Núi Sập, Chợ Mới;...

- Về quản lý CTR, nghĩa trang: Tỷ lệ thu gom và xử lý CTR ở đô thị đạt 82,33%.

- Về bưu chính, viễn thông: Có nhiều đổi mới, mạng lưới ổn định, ứng dụng công nghệ hiện đại. Mạng điện thoại, Internet đảm bảo đáp ứng yêu cầu thông tin liên lạc, hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu sinh hoạt của người dân, doanh nghiệp.

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực trạng kết cấu hạ tầng đô thị của tỉnh vẫn còn tồn tại, hạn chế như:

- Tốc độ xây dựng nhanh tại các đô thị chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nhà ở và các cơ sở dịch vụ tư nhân, lan tỏa dần từ khu vực trung tâm dọc theo các trục giao thông vượt ra ngoài ranh giới đô thị, vì vậy tình trạng đô thị phát triển theo chiều rộng bám dọc trục đường giao thông, dẫn đến tình trạng đầu tư hạ tầng dàn trải, thiếu tập trung.

- Cơ sở dịch vụ hạ tầng xã hội chưa có điều kiện xây dựng đầy đủ ở các đô thị quy mô nhỏ, đô thị vùng sâu, vùng xa. Hệ thống hạ tầng cấp thoát nước vẫn chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, vẫn còn tình trạng ngập úng cục bộ xảy ra tại các đô thị lớn. Các đô thị loại V tỷ lệ đường nội bộ được chiếu sáng còn thấp. Tỷ lệ bình quân diện tích đất cây xanh trên đầu người còn thấp, đa số các loại cây trong đô thị đều do người dân tự trồng, thiếu tính đồng bộ làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

1.2.3. Mối quan hệ của hệ thống đô thị trong tỉnh

a) Các trục hành lang đô thị trọng điểm

- Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ 91, 91C: Đi qua TP. Long Xuyên, dọc theo sông Hậu về phía Bắc kết nối với TP. Châu Đốc - Phnompenh, Châu Đốc - Long Bình - Phnompenh, về phía Nam kết nối TP. Cần Thơ là trung tâm vùng ĐBSCL. Trên trục quốc lộ 91, 91C là các đô thị: TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, thị trấn An Châu, Cái Dầu, Nhà Bàng, Tịnh Biên, An Phú, Long Bình.

- Trục hành lang quốc lộ N1 - đường ĐT.955A: Liên kết khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia của tỉnh An Giang với vùng ĐBSCL, vùng TP. HCM, vùng Tây Nguyên tạo động lực phát triển quan trọng. Trên trục là các đô thị: TP. Châu Đốc, thị trấn Tịnh Biên kết nối với TP. Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang).

- Trục hành lang ĐT.954 - ĐT.952: Kết nối TX. Tân Châu, thị trấn Chợ Vàm, thị trấn Phú Mỹ.

- Trục hành lang ĐT.942 - ĐT.948: Kết nối thị trấn Chợ Mới, Mỹ Luông và TP. Sa Đéc (tỉnh Đồng Tháp).

- Trục hành lang ĐT.960 - ĐT.943: Kết nối TP. Long Xuyên, thị trấn Phú Hòa, Núi Sập, Óc Eo, Cô Tô, Tri Tôn.

- Trục hành lang ĐT.948: Kết nối đô thị Tịnh Biên mở rộng.

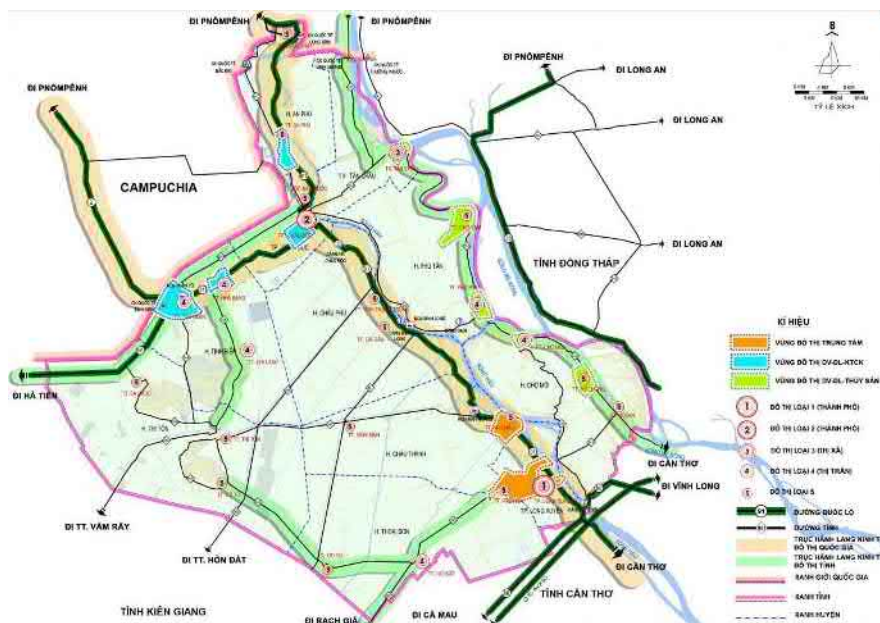
b) Các vùng đô thị - công nghiệp tập trung

- Vùng đô thị trung tâm: Bao gồm TP. Long Xuyên, TT. Phú Hòa, TT. An Châu.

- Vùng đô thị dịch vụ - du lịch - kinh tế cửa khẩu: Bao gồm TP. Châu Đốc, TT. An Phú, TT. Nhà Bàng, đô thị Tịnh Biên mở rộng.

- Vùng đô thị dịch vụ - nông nghiệp - thủy sản: Bao gồm TX. Tân Châu, TT. Phú Mỹ, TT. Chợ Mới, TT. Chợ Vàm, TT. Mỹ Luông.

Hình 62: Các trục, hành lang, cấu trúc không gian đô thị hiện trạng của tỉnh



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

c) Cấu trúc không gian đô thị

Các đô thị của tỉnh An Giang phát triển theo 02 hình thái không gian chính:

- Đô thị đặc thù sông nước: Các đô thị hình thành lâu đời, cấu trúc không gian đô thị phát triển theo dạng tuyến kênh, rạch và dọc các sông lớn như sông Tiền, sông Hậu

bao gồm: TP. Long Xuyên; TP. Châu Đốc; TX. Tân Châu; thị trấn An Phú, Long Bình (huyện An Phú); thị trấn Phú Mỹ, Chợ Vàm (huyện Phú Tân); thị trấn Cái Dầu (huyện Châu Phú); thị trấn An Châu (huyện Châu Thành); thị trấn Chợ Mới, Mỹ Luông (huyện Chợ Mới)

- Đô thị gắn với cảnh quan đồng bằng sông, kênh rạch và đồi, núi: Chủ yếu là các đô thị khu vực phía Tây Bắc giáp Campuchia và phía Tây Nam giáp tỉnh Kiên Giang, bao gồm TP. Châu Đốc, đô thị Tịnh Biên mở rộng, thị trấn Tri Tôn, Ba Chúc (huyện Tri Tôn), thị trấn Núi Sập, Óc Eo (huyện Thoại Sơn) gắn với cảnh quan núi Sam, núi Cấm, núi Dài 5 giếng, núi Phú Cường, núi Dài, núi Tà Pạ, núi Ba Thê, núi Sập và cảnh quan mặt nước sông Hậu, sông Châu Đốc, kênh Vĩnh Tế, Ba Thê mới.

d) Hình thái không gian đô thị

Hình 63: Hiện trạng TP. Long Xuyên năm 2006 và năm 2020



Hình 64: Hiện trạng không gian đô thị dọc kênh rạch



- Hình thái không gian đô thị đặc thù sông nước: Phát triển theo dạng tuyến gắn với sông lớn, kênh rạch. Hình thái không gian các khu trung tâm đô thị đa số theo dạng ô bàn cờ, đô thị hướng ra mặt tiền sông. Khu vực ngoại ô gắn với vùng nông nghiệp đặc trưng kênh nước dạng tuyến và dạng vòng. Đường chạy theo kênh, nhà trên cột, phát triển dọc theo kênh và đường cảnh quan hấp dẫn, tiềm năng phát triển đô thị xanh. Tuy nhiên thiếu tính kết nối hai bên sông, cần khai thác không gian công cộng (bến đỗ, dịch

vụ công cộng), cảnh quan hai bên sông.

- Đô thị gắn với cảnh quan đồng bằng sông, kênh rạch và đồi, núi: Hình thái đô thị phát triển với nhiều biến đổi theo hướng đồng dạng như các đô thị khác trong cả nước, có nguy cơ mất bản sắc của một vùng sông nước. Hiện nay do phát triển giao thông bộ cùng với các phương tiện giao thông cơ giới nên giao thông thủy mất dần vai trò then chốt chi phối sự phát triển kinh tế và đời sống dân cư.

1.3. Thực trạng công tác quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh

- Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị trên địa bàn tỉnh ngày càng được quan tâm. Diện mạo đô thị thay đổi về hình thức kiến trúc, tính hiện đại, hội nhập, công nghệ xây dựng, tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn, bảo vệ môi trường... Hiện nay toàn tỉnh có khoảng 250 đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng đã và đang thực hiện đầu tư, quản lý xây dựng theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt. Trong đó quy hoạch xây dựng khu chức năng khoảng 34 đồ án và khoảng 216 đồ án quy hoạch đô thị (bao gồm Quy hoạch chung, Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết và tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500). Có 224 đồ án tiếp tục thực hiện đầu tư và quản lý xây dựng theo quy hoạch, 13 đồ án đang lập quy hoạch, 13 đồ án có nhu cầu điều chỉnh (điều chỉnh một phần hoặc điều chỉnh toàn bộ). Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu chiếm khoảng 45% và quy hoạch chi tiết khoảng 15% đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung, còn tính bình quân chung 03 đô thị Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu thì tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu chiếm khoảng 62% và quy hoạch chi tiết khoảng 20% đất xây dựng đô thị theo định hướng quy hoạch chung. Nhìn chung tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết còn thấp.

- Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện: chưa lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, đã phê duyệt 01/08 Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thoại Sơn đến năm 2035, Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Chợ Mới, Châu Thành đến năm 2040. Các huyện còn lại chưa triển khai lập quy hoạch xây dựng vùng huyện. Riêng huyện Tịnh Biên định hướng phát triển thành thị xã trong giai đoạn 2021-2025 nên lập và phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2035 (12/2017).

- Quy hoạch chung đô thị: có 24 đô thị đã phê duyệt Quy hoạch chung như TP. Long Xuyên, Châu Đốc, TX. Tân Châu, đô thị Chợ Mới, đô thị Tịnh Biên, thị trấn Núi Sập, Phú Mỹ, An Phú, Long Bình, Chợ Vàm, Vĩnh Thạnh Trung, Chi Lăng, Nhà Bàng, Ba Chúc, Phú Hòa, Óc Eo, Mỹ Luông, đô thị Cái Dầu, An Châu, Vĩnh Bình, Tri Tôn, Cô Tô, Hội An, Đa Phước, làm cơ sở lập Quy hoạch phân khu, Quy hoạch chi tiết, quản lý đất đai, xây dựng đô thị, các dự án đầu tư xây dựng. Phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Hòa Lạc, điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Long Bình đến năm 2035. Đang lập nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Tân Châu đến năm 2045, Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị An Châu đến năm 2035, lập Quy hoạch chung thị trấn Phú Mỹ, đô thị Hội An, Đa Phước...

- TP. Long Xuyên và khu vực vệ tinh thu hút hàng loạt nhà đầu tư như: Tập đoàn

T&T, Sao Mai, TNR, TH, Công ty Cổ phần Bất động sản BIM... Ngoài ra còn phát triển nhiều dự án nhà ở tại các khu đô thị khác trên địa bàn tỉnh, làm thay đổi bộ mặt các đô thị, thúc đẩy phát triển KT-XH, nâng cao chất lượng cuộc sống. Nhiều khu đô thị đã và đang hình thành như: Khu đô thị mới Tây sông Hậu; Khu đô thị phía Tây Nam thành phố Long Xuyên (gắn với tuyến đường tránh thành phố Long Xuyên; Khu đô thị vườn - đa văn hóa Mỹ Khánh là khu đô thị vệ tinh của thành phố Long Xuyên nhằm phát triển kinh tế và giãn dân; Khu đô thị trực Châu Đốc-Núi Sam, dự án cáp treo Núi Sam với định hướng phát triển du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh gắn với di tích Bà Chúa Xứ Núi Sam và lăng Thoại Ngọc Hầu; khu dân cư Sao Mai ở thị xã Tân Châu...

- Các đồ án quy hoạch được duyệt cơ bản đảm bảo sự phù hợp giữa quy hoạch phát triển đô thị với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành và có tính kết nối liên thông với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung đô thị

1.4. Tình hình thực hiện Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020 và Chương trình phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2017 - 2020 và định hướng đến năm 2030

1.4.1. Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020

Kết quả đạt được theo mục tiêu về hệ thống đô thị, chất lượng đô thị như diện tích sàn nhà ở, giao thông, cấp nước, thoát nước, CTR, cây xanh, chiếu sáng.

- Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân toàn tỉnh đạt 21,9 m²/người (thấp hơn so với cả nước năm 2020 là 25 m²/người, năm 2021 là 25,5 m²/người), tỷ lệ nhà kiên cố đạt 91,78%.

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị đạt khoảng 20,92% đối với đô thị loại II; đô thị loại III, IV, V đạt khoảng 21,97%. Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu tại đô thị loại II, III đạt từ 17,07%; đô thị loại IV, V đạt 3,8%.

- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch và tiêu chuẩn cấp nước tại đô thị loại I đến loại III đạt 99,61% - 134,6 lít/người/ngđ; đô thị loại IV đạt 96% - 115 lít/người/ngđ; đô thị loại V đạt 90,6%, tiêu chuẩn cấp nước đạt 94 lít/người/ngđ;

- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt tập trung được thu gom và xử lý đạt 20%. Tỷ lệ CTR sinh hoạt thu gom và xử lý đạt 82,5% tổng lượng CTR sinh hoạt đô thị.

- Đất cây xanh đô thị đối với đô thị loại II, III đạt 9,69m²/người, đô thị loại IV, V đạt 5m²/người. Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị, đô thị các loại từ đô thị loại I đến loại V đạt 4,2m²/người.

1.4.2. Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh An Giang giai đoạn 2017 - 2020 và định hướng đến năm 2030

- Đến năm 2020 tổng số đô thị toàn tỉnh là 24 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại I, 01 đô thị loại II, 01 đô thị loại III, 07 đô thị loại IV và 14 đô thị loại V. Nâng loại 05 đô thị (TP. Long Xuyên lên loại I, TX. Tân Châu lên loại III, thị trấn Cái Dầu, Tri Tôn, Chợ Mới lên loại IV); thành lập mới 05 đô thị (Vĩnh Thạnh Trung, Hội An, Cồn Tiên, Bình

Hòa, Cần Đăng); thành lập mới 01 thị xã (Tịnh Biên). Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt khoảng 35%.

- Kết quả đạt được: toàn tỉnh có 22 đô thị và có 02 đô thị loại V, chưa hình thành đô thị Bình Hòa, Cần Đăng. Do hiện nay thị trấn An Châu mở rộng (bao gồm thị trấn An Châu và xã Bình Hòa) được công nhận là đô thị loại IV nên không cần công nhận xã Bình Hòa là đô thị loại V để thành lập thị trấn như Chương trình phát triển đô thị tỉnh An Giang đã phê duyệt. Nhìn chung tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đã đạt được theo mục tiêu (40%). Tuy nhiên phần lớn thời điểm nâng loại đô thị chậm hơn so với dự kiến (thị trấn An Châu, Tri Tôn, Cái Dầu mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại IV vào năm 2022, so với kế hoạch năm 2016, 2017). Chưa thành lập thị xã Tịnh Biên (theo kế hoạch vào năm 2019).

- Hệ thống đô thị được tập trung phát triển, công nhận, nâng loại và từng bước phát huy được vai trò, chức năng góp phần thực hiện hệ thống mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội. Chất lượng đô thị ngày càng được nâng lên..

1.4.3. Chương trình phát triển các đô thị

Đã phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thành phố Long Xuyên giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025; Chương trình phát triển đô thị thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đến năm 2035; Chương trình phát triển đô thị thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang đến năm 2035; Chương trình phát triển đô thị Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang đến năm 2035; Chương trình phát triển đô thị Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang đến năm 2035; Hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị Phú Hòa, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang đến năm 2035; Hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị Óc Eo, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang đến năm 2035.

Đang triển khai Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang đến năm 2035; Chương trình phát triển đô thị thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang đến năm 2035.

1.4.4. Phát triển đô thị ứng phó biến đổi khí hậu, đô thị tăng trưởng xanh, đô thị thông minh

- Đô thị ứng phó BĐKH: hầu hết các Đề án, Chương trình, đồ án quy hoạch đều lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu trong định hướng phát triển của các đô thị, trên cơ sở kịch bản BĐKH. Hoàn thành Chương trình thoát nước và chống ngập úng thành phố Long Xuyên do Tổ chức phát triển Đức (GIZ) tài trợ. Phê duyệt Định hướng phát triển thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch thoát nước thành phố Long Xuyên đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050. Trong thời gian tới, cần quy định thêm về cao độ nền theo khu vực, hành lang thoát lũ... vào các đồ án Quy hoạch chung các đô thị để quản lý đảm bảo thích ứng BĐKH.

- Đô thị tăng trưởng xanh: Kế hoạch hành động phát triển đô thị tăng trưởng xanh tỉnh An Giang đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt và được lồng ghép vào quy hoạch xây dựng phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Đô thị thông minh: TP. Long Xuyên đang lập “Đề án xây dựng thành phố thông minh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”. TP. Châu Đốc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “An Giang điện tử” giai đoạn 2019 - 2025, định hướng đến năm 2030.

1.4.5. Đánh giá công tác phân loại đô thị

Trong thời gian qua, hệ thống phân loại đô thị được rà soát bởi Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 dùng để phân loại đô thị theo các tiêu chí và tiêu chuẩn mang tính kỹ thuật và Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 phân loại đơn vị hành chính đô thị theo các tiêu chuẩn để phục vụ quản lý hành chính. Tuy nhiên khi triển khai cụ thể, phần lớn các đô thị trên địa bàn tỉnh đều khó đạt được các tiêu chuẩn về: quy mô dân số toàn đô thị, dân số đô thị, tỷ lệ tăng dân số hàng năm, diện tích sàn nhà ở bình quân, đất xây dựng các công trình công cộng đô thị, tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị, các chỉ tiêu về cảnh quan và vệ sinh môi trường. Cụ thể như:

- Theo đề án Điều chỉnh chương trình phát triển đô thị TP. Long Xuyên đến năm 2035: hiện nay có 06/59 tiêu chuẩn chưa đạt như: (1) Tỷ lệ tăng dân số hàng năm, (2) Dân số toàn đô thị, (3) Diện tích sàn nhà ở bình quân, (4) Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở, (5) Mật độ đường giao thông (mặt cắt lòng đường $\geq 7,5\text{m}$), (6) Đất cây xanh toàn đô thị. Cần tập trung nguồn lực để đầu tư phát triển hoàn thiện các tiêu chuẩn của đô thị loại I.

- Theo Chương trình phát triển đô thị TP. Châu Đốc đến năm 2035: hiện nay có 06/59 tiêu chuẩn chưa đạt theo tiêu chí đô thị loại I như: (1) Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước, (2) Tỷ lệ tăng dân số hàng năm, (3) Dân số toàn đô thị, (4) Diện tích sàn nhà ở bình quân, (5) Mật độ đường giao thông chính, (6) Cấp điện sinh hoạt, (7) Mật độ đường cống thoát nước chính, (8) Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh, (9) Đất cây xanh toàn đô thị, (10) Nhà tang lễ, (11) Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị.

- Về yếu tố vùng miền trong đánh giá và phân loại: chỉ tiêu quy mô dân số nên quy định theo vùng, miền phù hợp với tính chất hình thái đặc trưng của đô thị. Cụ thể đô thị loại I quy mô 500.000 dân, mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 2.000 người/km² trở lên; đô thị loại IV quy mô 50.000 dân, mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.200 người/km² trở lên là chưa phù hợp với đô thị của vùng ĐBSCL nói chung và tỉnh An Giang nói riêng. Các đô thị vùng ĐBSCL không có điều kiện thu hút nguồn lực đầu tư, phát triển kinh tế để đạt được chất lượng đô thị cao như vùng Đông Nam Bộ.

- Các chỉ tiêu về cảnh quan và vệ sinh môi trường còn bất cập vượt quá khả năng khi xét nâng loại đô thị như: chỉ tiêu về thu gom và xử lý hệ thống nước thải, đất cây xanh công cộng toàn đô thị, mật độ đường giao thông chính (tính đường có chiều rộng hơn 7,5m), nhà tang lễ và chỉ tiêu về tỷ lệ hình thức mai táng, hỏa táng (chưa phù hợp với từng địa phương)...

Vừa qua Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15, Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều

của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13; Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, áp dụng phân loại đô thị theo vùng miền, trong đó có vùng ĐBSCL, phù hợp với tính chất hình thái đặc trưng của đô thị. Tạo điều kiện thuận lợi để đánh giá hiện trạng phát triển, xác định các chỉ tiêu, tiêu chí cần đạt được để thực hiện nâng loại đô thị, góp phần tăng tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh An Giang.

1.5. Đánh giá chung sự phù hợp về bố trí không gian phát triển hệ thống đô thị, nguồn lực phát triển đô thị

a) Kết quả đạt được:

- Chuyển dịch kinh tế gắn với quá trình đô thị hóa, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ. Khu vực đô thị đã trở thành động lực thúc đẩy phát triển KT-XH của tỉnh, chiếm tỷ trọng chi phối trong thu ngân sách nhà nước, xuất khẩu, sản xuất công nghiệp. Khu vực đô thị tạo động lực phát triển cho khu vực nông thôn, là nơi tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, cung cấp các dịch vụ giáo dục, y tế chất lượng cao, có vai trò liên kết với các vùng nông thôn để tạo thế trận an ninh quốc phòng.

Hệ thống đô thị được quy hoạch, đầu tư phát triển, trong đó đô thị trung tâm tỉnh là TP. Long Xuyên, đô thị trung tâm tiểu vùng phía Bắc là TP. Châu Đốc, đô thị trung tâm tiểu vùng phía Đông Bắc là TX. Tân Châu và các đô thị trung tâm hành chính của huyện, tạo thành các cực tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Nhiều đô thị được mở rộng về quy mô không gian; dân số, mật độ dân cư tại một số khu vực nội thị ngày càng tăng, tạo thuận lợi cho phát triển hệ thống dịch vụ xã hội, đô thị đóng vai trò quan trọng, thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng sống cho người dân. Các đô thị phát triển gắn với các trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ về y tế, văn hóa, giáo dục đào tạo...

b) Tồn tại, hạn chế:

- Về quy hoạch đô thị: Tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết còn thấp nên việc thu hút đầu tư còn hạn chế, đặc biệt tại các đô thị loại IV, V. Tính đồng bộ giữa quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, xã chưa được đảm bảo.

- Về phát triển đô thị:

+ Vùng bị tác động của ngập lũ hàng năm và BĐKH. Địa hình bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh rạch, nền đất yếu, các đô thị có nguy cơ bị ngập lụt, sạt lở, suy giảm nguồn nước do xâm thực mặn.

+ Quá trình đô thị hóa, công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị vẫn còn hạn chế, hình thái đô thị chưa được rõ nét. Phần lớn các đô thị có quy mô nhỏ về diện tích, dân số, thiếu tính liên kết và tính đa ngành. Chưa có sự phân bố vai trò, chức năng rõ ràng cho các đô thị trong quá trình phát triển, gắn với các tiểu vùng sinh thái nông nghiệp. Các đô thị phát triển còn chậm nên chưa tạo ra nhiều giá trị kinh tế gắn với việc làm. Kinh tế đô thị chưa phát huy tối đa hết các tiềm năng, lợi thế, đặc

biệt là các đô thị lớn của tỉnh, chưa thể hiện rõ vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế tỉnh An Giang. Quá trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng không gian các đô thị còn hạn chế; việc xây dựng, phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, thông minh còn chậm.

+ Đô thị phát triển dàn trải theo chiều ngang hơn là theo chiều cao, mật độ thấp và phân tán, sử dụng đất đai chưa hiệu quả, tính cạnh tranh của các đô thị không cao. Nhiều đô thị được nâng loại nhưng chưa đạt được đầy đủ các quy định đã ban hành, còn “nợ” nhiều tiêu chí như dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp... Chưa quan tâm đến các chỉ tiêu thực chất, như mật độ dân số và khả năng kết nối để kích thích tăng trưởng. Việc huy động các nguồn lực cho phát triển đô thị không đủ để thực hiện các kế hoạch, quy hoạch hiện hành một cách hiệu quả.

+ Hình thái đô thị phát triển với nhiều biến đổi theo hướng đồng dạng như các đô thị khác trong cả nước, có nguy cơ mất bản sắc của đô thị vùng sông nước. Thiếu các công viên cây xanh, không gian công cộng, tiện ích đô thị, gia tăng hiện tượng đầu cơ đất đai tại các đô thị lớn. Chưa khai thác tối đa cảnh quan tự nhiên, không gian mặt nước, mảng xanh... và bản sắc văn hoá tạo nét đặc trưng riêng cho đô thị. Ô nhiễm nguồn nước tại các đô thị và khu vực ven đô, đe dọa sự phát triển bền vững.

- Về chất lượng hạ tầng đô thị:

+ Chất lượng hạ tầng đô thị chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển dân số và kinh tế khu vực đô thị. Tốc độ xây dựng nhanh tại các đô thị chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nhà ở và các cơ sở dịch vụ tư nhân, lan tỏa dần từ khu vực trung tâm dọc theo các trục giao thông vượt ra ngoài ranh giới đô thị, vì vậy tình trạng đô thị phát triển theo chiều rộng bám dọc trục đường giao thông, dẫn đến tình trạng đầu tư hạ tầng dàn trải, thiếu tập trung.

+ Cơ sở dịch vụ hạ tầng xã hội chưa được xây dựng đầy đủ ở các đô thị có quy mô nhỏ, đô thị vùng sâu, vùng xa. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật phát triển chưa đồng bộ, vẫn còn tình trạng ngập úng cục bộ xảy ra tại các đô thị lớn. Các đô thị loại V tỷ lệ đường nội bộ được chiếu sáng còn thấp. Tỷ lệ bình quân diện tích đất cây xanh trên đầu người còn thấp, đa số các loại cây trong đô thị đều do người dân tự trồng, thiếu tính đồng bộ làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

- Nguồn lực phát triển đô thị: Thời gian qua đã tập trung các nguồn lực đầu tư phát triển đô thị, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đô thị, góp phần tạo mỹ quan, nâng cao chất lượng đô thị. Tuy nhiên chi phí đầu tư các công trình hạ tầng khá lớn, khả năng cân đối của địa phương còn hạn chế nên đa phần sử dụng nguồn từ vốn phân bổ ngân sách trung ương, vốn vay, vốn ODA...

c) Nguyên nhân:

Nhận thức về đô thị hóa và phát triển đô thị bền vững chưa đầy đủ và chưa được quan tâm đúng mức. Công tác quy hoạch đô thị chậm đổi mới, việc triển khai thực hiện còn hạn chế. Công tác thanh tra, kiểm tra, phát hiện xử lý sai phạm chưa kịp thời và nghiêm minh; giám sát, phản biện xã hội chưa phát huy hiệu quả; chưa khai thác tốt các

nguồn lực của chính đô thị và nguồn lực từ xã hội cho phát triển đô thị...

1.6. Các vấn đề trọng tâm về phát triển đô thị cần giải quyết trong quy hoạch tỉnh và kế thừa từ quy hoạch cũ

- Đối với các đồ án Quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt từ năm 2016, 2017 đến nay thì có thể giữ nguyên các nội dung chính như: quy mô dân số toàn đô thị, dân số đô thị, đất xây dựng đô thị, các định hướng phát triển, nhằm phù hợp với Chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt và đang triển khai.

- Đối với các đồ án Quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt trước năm 2016, nếu có các chỉ tiêu dự báo và định hướng quy hoạch không còn phù hợp với bối cảnh phát triển mới, cần đề xuất điều chỉnh để mang tính khả thi hơn.

- Định hướng hệ thống đô thị hướng tới mục tiêu Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên - Đô thị phù hợp với quản lý nước tổng hợp và thích ứng với BĐKH: Hệ thống đô thị sẽ được kiểm soát về môi trường theo các lưu vực sông Tiền, sông Hậu và hệ thống kênh rạch chằng chịt. Hạn chế phát triển đô thị quy mô lớn ở những khu vực có nguy cơ tổn thương cao (ngập lụt, sạt lở đất...); phát triển cấu trúc đô thị phù hợp, thích ứng với điều kiện tự nhiên...

- Định hướng hệ thống đô thị hướng tới mục tiêu “*thị trường & tập trung*”. Phải tập trung đầu tư vào những khu vực có tiềm năng nhất xét từ góc độ thị trường, chứ không thể dàn trải.

- Phát triển đô thị có tầm nhìn dài hạn, theo hướng đô thị xanh, văn minh, hiện đại, đô thị thông minh, có bản sắc và có tính tiên phong, phát triển bền vững. Nâng cao sức cạnh tranh, phát triển kinh tế đô thị, kinh tế số, nâng cao chất lượng sống.

- Nguồn lực phát triển đô thị: các Bộ ngành Trung ương tranh thủ các nguồn vốn phân bổ cho tỉnh để đầu tư các công trình phục vụ phát triển đô thị của địa phương. Đồng thời có giải pháp huy động nguồn vốn doanh nghiệp và nhân dân, vốn nước ngoài (vốn ODA, FDI), các đô thị chủ động trong các dự án, chương trình hỗ trợ mục tiêu; khai thác tốt hạ tầng đô thị hiện hữu, đẩy mạnh khai thác quỹ đất, tài sản công, tài nguyên của địa phương và các nguồn khác.

2. Thực trạng phát triển nông thôn

2.1. Hiện trạng tổ chức không gian lãnh thổ nông thôn

Toàn tỉnh có 116 xã, dân số nông thôn năm 2020 là 1.142.722 người, chiếm 60% dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ dân số nông thôn năm 2020 tại các huyện khá cao: huyện Chợ Mới (91,93%), An Phú (87,04%), Phú Tân (82,14%), Châu Phú (58,28%), Châu Thành (65,44%).

Hệ thống dân cư nông thôn phân bố không đều trên toàn vùng, mật độ dân số trung bình từ 31-1.800 người/km², cao nhất ở huyện Chợ Mới, Phú Tân, Châu Thành, Châu Phú. Đặc biệt ở huyện Tri Tôn có mật độ dân số rất thấp từ 31-390 người/km².

Phát triển thành khu dân cư tập trung: Chủ yếu là các trung tâm xã, cụm dân cư

xóm, áp kết hợp với vườn cây ăn trái, thuận lợi về hệ thống giao thông, nguồn nước sinh hoạt. Trong khu dân cư chia thành nhiều thôn, xóm theo kiểu truyền thống.

Phát triển thành các điểm dân cư bám theo các trục giao thông, ven các sông, kênh rạch lớn (theo tuyến): Các ngành nghề chính là sản xuất nông nghiệp, NTTS, kinh tế chủ yếu là kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, kinh tế vườn, làm dịch vụ, buôn bán nhỏ...

Phát triển thành các điểm dân cư phân tán, mỗi điểm từ 10-15 hộ.

Trình độ dân trí, tập quán canh tác, thu nhập giữa các khu vực dân cư nông thôn không đồng đều. Dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm tỷ lệ rất thấp, kinh tế chủ yếu là nông nghiệp.

Bộ mặt nông thôn đã có nhiều thay đổi, đời sống được cải thiện, cơ sở hạ tầng được ưu tiên đầu tư thông qua các chương trình hỗ trợ của Chính phủ. Tuy nhiên vùng nông thôn vẫn là khu vực dân trí thấp, tỷ lệ đói nghèo còn cao. Nhiều vùng còn thiếu cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước sạch, trường học và trạm y tế, chất lượng công trình phục vụ chưa tốt.

2.2. Thực trạng phát triển hệ thống các điểm dân cư nông thôn

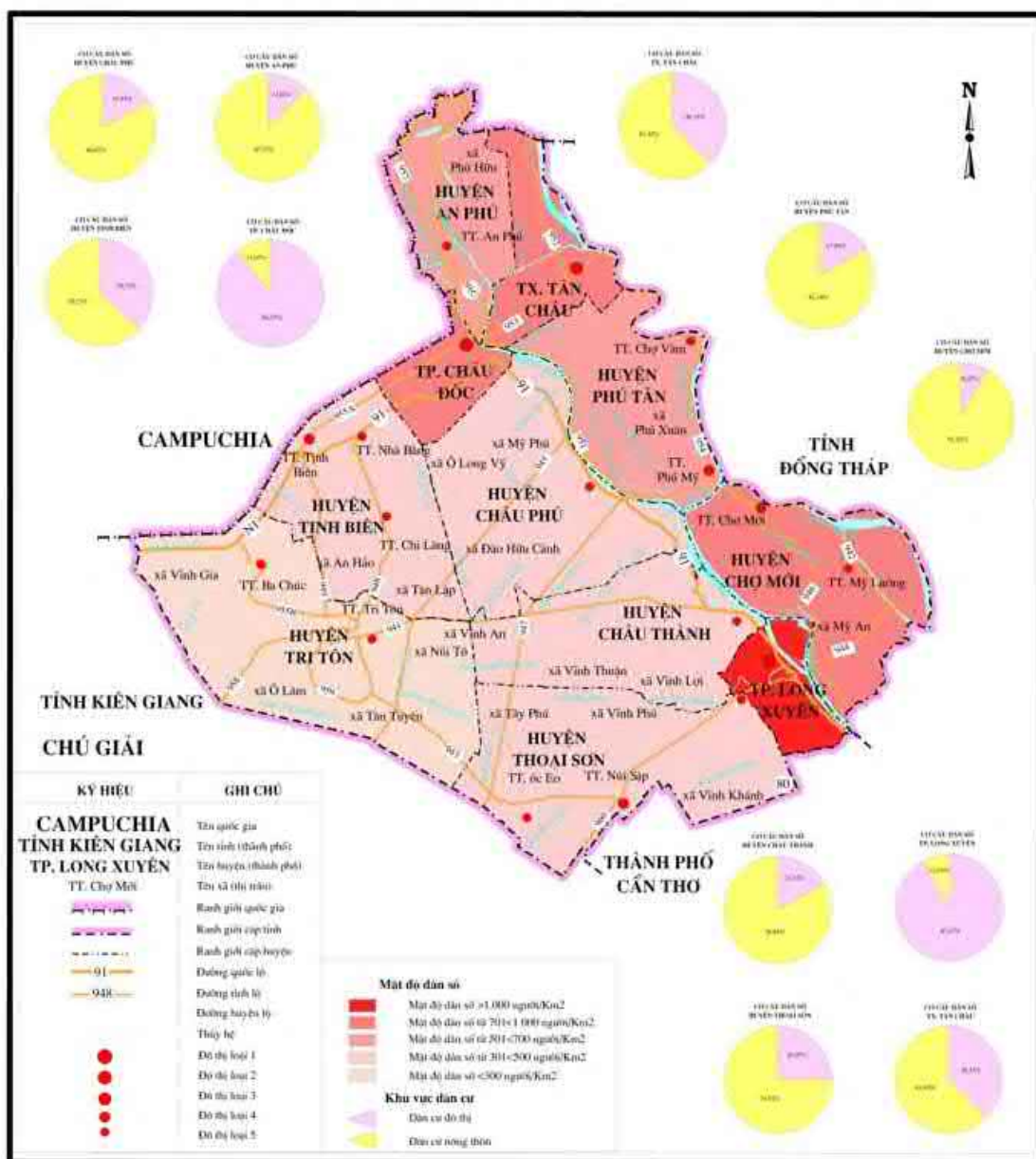
Hình thái dân cư nông thôn: phân bố dọc bờ sông Tiền, sông Hậu, dân cư sống theo tuyến ven sông hoặc ven quốc lộ, mật độ dày hơn trên các tuyến ngấp sâu và nhà ở thường quy tụ ở các giồng cát, gò đất cao.

Điểm dân cư tập trung: Hình thái tổ chức không gian có xu hướng phát triển dọc theo hai bên trục giao thông chính (theo trục Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện...). Mô hình ở thường kết hợp giữa nhà ở liên kế và cửa hàng dịch vụ buôn bán nhỏ lẻ. Hoạt động kinh tế của các hộ gia đình phổ biến là vừa làm dịch vụ vừa sản xuất nông nghiệp. Chiều sâu điểm dân cư thường không lớn, phần lớn phụ thuộc vào điều kiện hạ tầng giao thông; chủ yếu là 1 lớp nhà dọc theo trục đường, tuyến sông, kênh rạch.

Mỗi điểm dân cư nông thôn thường có quy mô từ 200-500 hộ. Mô hình theo tuyến hoặc cụm nằm dọc các trục đường giao thông, kênh rạch chính, điểm dân cư gắn liền với đất sản xuất (trồng lúa, trồng cây ăn trái, NTTS...). Đối với các xã có địa bàn rộng, khoảng cách giữa các điểm dân cư tương đối lớn nên mối liên hệ giữa các điểm dân cư với nhau và với trung tâm xã tương đối khó khăn.

Hình 65: Bản đồ hiện trạng phân bố dân cư tỉnh

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÂN BỐ DÂN CƯ TỈNH AN GIANG



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

2.3. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn

2.3.1. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Giao thông nông thôn: Cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn được đầu tư xây dựng, nâng cấp qua từng năm. Các tuyến đường từ trung tâm xã đến đường huyện, đường trực ấp, liên ấp, đường dân sinh và đường nội đồng luôn được quan tâm đầu tư và duy tu, bảo dưỡng đảm bảo phục vụ nhu cầu đi lại cũng như việc mua bán, trao đổi hàng hóa của người dân ngày càng tốt hơn. Trong giai đoạn 2008 - 2020, Tỉnh đã đầu tư làm mới, nâng cấp, sửa chữa với tổng chiều dài 3.321 km, xây dựng 1.039 cầu giao thông nông thôn/31.521m, 16 cống/292m. Đến nay, toàn bộ hệ thống đường giao thông nông thôn

(từ đường huyện trở xuống) có tổng chiều dài 4.232 km, trong đó, đường huyện 1.020 km, đường xã 3.212 km. Hiện có 85/116 xã đạt tiêu chí giao thông theo quy định (đạt tỷ lệ 73,28%).

Thông tin và truyền thông: Cơ sở hạ tầng viễn thông được đầu tư đảm bảo đáp ứng cung cấp thông tin và nhu cầu tiếp cận thông tin của người dân. Trong thời gian tới, Tỉnh tiếp tục đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đời sống và sản xuất của người dân. Có 116/116 xã đạt chuẩn tiêu chí về thông tin và truyền thông.

Hệ thống thủy lợi: Giai đoạn 2008 - 2020, tỉnh đã đầu tư 11.000 công trình thủy lợi⁴¹. Nổi bật là đầu tư hệ thống đê bao kiểm soát lũ cho 699 tiểu vùng sản xuất (2.660 công trình với chiều dài 5.789 km), bảo vệ sản xuất cho hơn 255.863 ha; trong đó, có 417 tiểu vùng đê bao triệt để (1.649 công trình, chiều dài 4.027 km) bảo vệ 188.976 ha đất sản xuất 03 vụ, 238 tiểu vùng đê bao chống lũ tháng 8 (851 công trình, chiều dài 1.449 km) bảo vệ 54.813 ha đất sản xuất 02 vụ và 44 tiểu vùng ngoài đê bao (160 công trình, chiều dài 312 km), bảo vệ diện tích 12.074 ha. Bên cạnh đó, hệ thống trạm bơm được đầu tư đồng bộ với 2.183 trạm bơm (2.147 bơm điện và 36 bơm dầu), bảo đảm cho việc tưới, tiêu.

Hệ thống điện nông thôn: Hệ thống lưới điện được ngành Điện đầu tư nâng cấp đảm bảo tiêu chuẩn, kỹ thuật và các quy định của nhà nước; đáp ứng nhu cầu điện sinh hoạt và sản xuất ngày càng tăng của người dân trên địa bàn toàn Tỉnh. Đến nay, có 99/116 xã đạt tiêu chí, đạt tỷ lệ 85,34%.

Nước sạch nông thôn: Tỉnh đã huy động mọi nguồn lực trong và ngoài nước để thực hiện đầu tư hạ tầng cấp nước sinh hoạt và vệ sinh⁴². Tính đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch của Tỉnh đạt 95,06% (tăng 66,22% so với năm 2008); có 109/116 xã có tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt chỉ tiêu theo quy định từ 85% trở lên.

2.3.2. Hệ thống hạ tầng xã hội

Giáo dục đào tạo: Đây mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực để nâng cấp và xây dựng nhiều trường, lớp học, rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị trong việc dạy và học. Điện - đường - trường - trạm được phát triển đồng bộ nên đã hỗ trợ lẫn nhau, tạo bộ mặt nổi bật cho nông thôn. Cơ sở vật chất trường học được Tỉnh quan tâm đầu tư nâng cao chất lượng dạy và học, riêng chương trình kiên cố hóa, trường lớp học (vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2017 - 2020 đã triển khai đầu tư xây dựng 109 phòng học (mầm non 42 phòng, tiểu học 67 phòng) tại các xã vùng đặc biệt khó khăn thuộc 4 huyện của Tỉnh (An Phú, Tri Tôn, Tịnh Biên, Tân Châu). Đến nay, có 61/116 xã đạt tiêu chí trường học, đạt 52,59%. Toàn Tỉnh có 314/702 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt 44,73%).

⁴¹ 3.126 công trình sông và kênh, 2.660 công trình đê bao, 2.900 công trình cống, 115 công trình kè, 16 công trình hồ chứa, 2.183 công trình trạm bơm.

⁴² Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006 - 2010, 2011 - 2015; thực hiện dự án cấp nước sinh hoạt nông thôn vùng ĐBSCL; các chương trình, dự án có liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn do Unicef, các tổ chức phi chính phủ quốc tế tài trợ.

Y tế: Trạm y tế của các xã đều được đầu tư mới, bổ sung trang thiết bị hàng năm, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân. Có 103/116 xã đạt tiêu chí về y tế (chiếm 88,79%); 104/116 xã có tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 85% trở lên; 115/116 xã đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia về y tế chiếm 98,31%. Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi bình quân các xã ở mức 17,4%, 116/116 xã đạt chỉ tiêu theo quy định (<20,5%).

Cơ sở vật chất văn hóa: Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao tại các xã được quan tâm đầu tư và nâng cấp sửa chữa, đảm bảo các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao phục vụ bà con nhân dân. Đến nay, có 80/116 xã đạt tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa, đạt 68,97% (năm 2011 không có xã nào đạt).

Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Chợ nông thôn được đầu tư để đảm bảo các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của người dân diễn ra thuận tiện. Nhìn chung, các chợ đều có thành lập ban hoặc tổ quản lý đi vào nề nếp, hoạt động kinh doanh của các hộ buôn bán có trật tự, vệ sinh, đảm bảo công tác phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường. Đến nay, toàn tỉnh An Giang có 02 trung tâm thương mại, 07 siêu thị (01 siêu thị chuyên doanh), 73 cửa hàng tiện lợi (58 cửa hàng Bách Hóa Xanh, 14 cửa hàng Vinmart+, 01 cửa hàng Co.op Food) và 203 chợ (01 chợ đầu mối, 202 chợ bán lẻ), trong đó có 172 chợ phân bố ở địa bàn nông thôn, cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân. Ngoài ra, An Giang thực hiện phát triển mạng lưới chợ biên giới giữa hai nước Việt Nam và Campuchia; mô hình chợ bảo đảm an toàn thực phẩm; thực hiện chuyển đổi mô hình kinh doanh, khai thác và quản lý chợ;... Hiện nay, có 104/116 xã đạt tiêu chí, đạt 89,66%.

Nhà ở dân cư: Bên cạnh việc triển khai có hiệu quả các chương trình về nhà ở của Chính phủ hỗ trợ hộ nghèo và cho người có công với cách mạng, Tỉnh còn vận động thêm các mạnh thường quân hỗ trợ nhà ở cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn. Đến nay, tỷ lệ hộ dân có nhà đạt chuẩn của Bộ Xây dựng (đảm bảo 3 cứng) đạt trên 80%, tỷ lệ hộ dân còn nhà tạm dột nát chỉ chiếm khoảng 0,9%. Có 99/116 xã đạt tiêu chí về nhà ở dân cư, chiếm 85,34%.

2.4. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Cùng với cả nước, tỉnh An Giang xây dựng nông thôn mới từ năm 2010, là tỉnh có xuất phát điểm thấp, bằng ý chí và quyết tâm cao, tỉnh đã xây dựng thành công Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020 và trở thành một trong hai tỉnh dẫn đầu (An Giang, Hậu Giang) phong trào xây dựng nông thôn mới khu vực ĐBSCL với nhiều mô hình mới, cách làm hay, sáng tạo.

An Giang chọn xã điểm, huyện điểm để chỉ đạo thực hiện, rồi rút kinh nghiệm và nhân rộng cho các địa phương khác. Quá trình xây dựng nông thôn mới, tỉnh tập trung phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng công nghệ cao, nhằm nâng cao thu nhập tạo sự ổn định khu vực nông thôn.

Trước khi thực hiện chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn, An Giang

có đến 108/120 xã nông thôn đạt dưới 5 tiêu chí (chiếm 90%). Qua 10 năm nỗ lực thực hiện chương trình nông thôn mới, đến nay Tỉnh có 03/11⁴³ đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới/đạt chuẩn huyện nông thôn mới; có 67/116⁴⁴ xã được công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới (đạt tỷ lệ 57,76%). Toàn Tỉnh có 25 xã đạt 19 tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao; có 06 ấp đạt chuẩn ấp nông thôn mới; không còn xã dưới 10 tiêu chí; bình quân tiêu chí nông thôn mới/xã là 16 tiêu chí.

Trong giai đoạn 2010 - 2020, với nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ, Tỉnh đã và đang triển khai thi công với tổng số 829 danh mục công trình, chủ yếu là xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế xã hội địa phương như: nâng cấp đường giao thông nông thôn; xây dựng trường học có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia; cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã; xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã; hệ thống cấp nước sinh hoạt... Trong đó, vốn ngân sách Trung ương bố trí chủ yếu để đầu tư nâng cấp đường giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, nâng cấp cầu giao thông, hệ thống công thủy lợi. Là những công trình có tính bức xúc, gắn với việc thực hiện hoàn thành tiêu chí nông thôn mới và những tiêu chí thuộc nhóm hạ tầng KT-XH. Ưu tiên đầu tư nâng cấp, mở rộng đường giao thông chính về đến trung tâm xã hoặc đường giao thông nông thôn từ xã về đến ấp, đường liên ấp.

Đánh giá chung:

a) Thuận lợi

- Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là xây dựng nông thôn mới nâng cao nhận được sự quan tâm của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh và sự hỗ trợ tích cực từ các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh. Qua thời gian tuyên truyền, vận động Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới dần đi vào đời sống của người dân nông thôn và được sự hưởng ứng tích cực của các tầng lớp trong xã hội.

- Các xã điểm, huyện điểm đã hoàn thành trước lộ trình đề ra nên năm 2020 chỉ thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao trên nền tảng các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; do đó ở một số xã cán bộ các cấp đã gắn bó và có kinh nghiệm nên dễ dàng nắm bắt và thực hiện tốt các yêu cầu, tiêu chí, chỉ tiêu góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

- Một số huyện có quyết tâm chính trị rất cao, tăng cường công tác kiểm tra, chỉ đạo thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn; đặc biệt là huyện Thoại Sơn (hiện nay đã đạt 14/14 xã nông thôn mới nâng cao) và Chợ Mới (có 4 xã).

b) Khó khăn

- Qua thời gian được công nhận xã nông thôn mới, một số đơn vị, địa phương có biểu hiện thỏa mãn, thiếu tập trung trong chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát thực hiện

⁴³ Huyện Thoại Sơn, thành phố Châu Đốc và thành phố Long Xuyên.

⁴⁴ Trong đó: 21 xã được công nhận đạt chuẩn theo bộ tiêu chí được ban hành tại Quyết định số 2361/QĐ-UBND ngày 15/11/2013 và 46 xã được công nhận đạt chuẩn theo Bộ tiêu chí ban hành tại Quyết định số 3379/QĐ-UBND ngày 28/11/2016.

duy trì nâng chất tiêu chí, dẫn đến không đảm bảo một số tiêu chí như: bảo hiểm xã hội, môi trường, an ninh trật tự,

- Tiến độ triển khai thực hiện áp nông thôn mới gắn với giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn vẫn còn chậm so với kế hoạch.

- Đối với việc xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu: mặc dù Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 691/QĐ-TTg ngày 5/6/2018 ban hành Bộ tiêu chí kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020 và UBND tỉnh đã có Quyết định số 3085/QĐ-UBND ngày 29/12/2019 Ban hành Bộ tiêu chí “Xã nông thôn mới kiểu mẫu” tỉnh An Giang giai đoạn 2018 - 2020, gồm 9 tiêu chí và 23 chỉ tiêu nhưng đến nay chưa có xã nào đạt được theo quy định.

2.5. Các vấn đề trọng tâm cần giải quyết về phát triển nông thôn

Bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình phát triển nông thôn của tỉnh vẫn còn những hạn chế, bất cập và nhiều vấn đề đặt ra cần giải quyết.

- Quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, giá trị gia tăng thấp, tăng trưởng theo chiều rộng, phát triển chưa bền vững. Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp còn diễn ra chậm, chủ yếu vẫn là kinh tế hộ; đa số doanh nghiệp và hợp tác xã có quy mô nhỏ, hiệu quả hoạt động còn nhiều hạn chế.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là ô nhiễm nguồn nước ở sông, kênh rạch, tình trạng sử dụng thuốc bảo vệ thực vật bừa bãi; phát triển công nghiệp, làng nghề thiếu quy hoạch; vệ sinh an toàn thực phẩm, nông sản chưa bảo đảm. Tình hình an ninh trật tự ở nhiều địa bàn nông thôn trở nên phức tạp.

- Kết quả xây dựng nông thôn mới có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương, phần lớn các huyện đạt số tiêu chí rất thấp. Hệ thống hạ tầng KT-XH không được duy tu, sử dụng hiệu quả, đang xuống cấp, lãng phí. Năng lực quản lý của cán bộ cơ sở còn hạn chế, trong điều kiện chuyển đổi số, hội nhập quốc tế sâu rộng.

- Năng lực làm chủ và vai trò chủ thể của nông dân trong xây dựng nông thôn mới còn bất cập, hạn chế. Phần đông nông dân eo hẹp về nguồn lực, một bộ phận nông dân còn thụ động. Thu nhập bình quân thấp, là đối tượng yếu thế chịu nhiều rủi ro trong sản xuất và đời sống.

- Thể chế chính sách, pháp luật còn nhiều bất cập, nhất là chính sách, pháp luật về đất đai, tín dụng, bảo vệ môi trường, ứng dụng khoa học, phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, về thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến nông sản, về bảo hiểm nông nghiệp, về phát triển các hình thức liên kết, hợp tác sản xuất theo chuỗi giá trị, về thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng...

3. Thực trạng phát triển các khu chức năng

3.1. Hệ thống khu kinh tế cửa khẩu

Đồ án quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang đến năm

2030 (gọi tắt là Quy hoạch chung 2016) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 456/QĐ-TTg, ngày ngày 22 tháng 03 năm 2016. Đến nay, sau gần 6 năm triển khai thực hiện quy hoạch, tình hình thu hút đầu tư, xây dựng, hiện trạng phát triển không gian tại Khu kinh tế cửa khẩu An Giang đã đạt được một số kết quả, cụ thể:

Bảng 31: Đánh giá hiện trạng xây dựng và phát triển hệ thống khu kinh tế tỉnh giai đoạn 2011-2020

STT	Nội dung triển khai	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2026-2020
1	Về quy hoạch	<p>Triển khai lập mới và trình cấp thẩm quyền phê duyệt các quy hoạch cụ thể:</p> <ol style="list-style-type: none"> Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 khu thương mại Tịnh Biên; Quy hoạch chi tiết mở rộng Khu Thương mại - Dịch vụ và Vui chơi giải trí Tịnh Biên; Quy hoạch chi tiết Khu thương mại công nghiệp Vĩnh Xương; Quy hoạch chi tiết Khu Thương mại - Dịch vụ và Vui chơi giải trí Vĩnh Xương mở rộng; Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Long Bình; Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư Khánh Bình; Quy hoạch chung xây dựng khu vực cửa khẩu Vĩnh Hội Đông. 	<p>Đã và đang tiến hành lập các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng, cụ thể:</p> <ol style="list-style-type: none"> Điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 mở rộng Khu thương mại dịch vụ và vui chơi giải trí Tịnh Biên; Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hạ tầng Khu tái định cư Vĩnh Xương mở rộng; Thẩm định Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực xung quanh đường số 27 cửa khẩu Khánh Bình; Lập quy hoạch chi tiết khu vực mở lối thông quan đường thủy cửa khẩu Khánh Bình; Nghiên cứu Đề án Nâng cấp cửa khẩu chính Khánh Bình lên cửa khẩu Quốc tế (đường bộ) và mở lối thông quan đường thủy cửa khẩu Quốc tế Khánh Bình; Đề án mở lối thông quan đường bộ cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương. Lập quy định quản lý theo "Đồ án quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2030".
2	Về đầu tư phát triển hạ tầng	<p>Đã đầu tư xây dựng các hạng mục, công trình đưa vào sử dụng, cụ thể:</p> <ol style="list-style-type: none"> Khu vực cửa khẩu Tịnh Biên: hoàn thành và đưa vào sử dụng Khu Thương mại Tịnh Biên; KCN Xuân Tô; Trạm Quản lý xuất nhập cảnh; Hệ thống quản lý mạng hải quan Khu Thương mại Tịnh Biên; Cơ sở hạ tầng khu tái định cư 39 nền; Bãi tập kết và trung chuyển hàng hóa Tịnh Biên. Khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương: hoàn thành và đưa vào sử dụng Cầu bắc ngang kênh Bảy Xã; Đường tỉnh 952 nối dài; 	<p>Trên địa bàn khu kinh tế cửa khẩu đang có nhiều dự án được triển khai nghiên cứu, đã đi vào xây dựng hoặc hoạt động, bao gồm: các dự án về hạ tầng công nghiệp thương mại cửa khẩu; các dự án xây dựng khu đô thị; các dự án xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống giao thông ... Một số dự án đã và đang được triển khai xây dựng; Một số dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Cụ thể:</p> <ol style="list-style-type: none"> Khu vực cửa khẩu Tịnh Biên: Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên; Doanh trại đóng quân Trạm biên

STT	Nội dung triển khai	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2026-2020
		<p>Nâng cấp ĐT 953; Trạm Kiểm dịch y tế Vĩnh Xương; Bồi thường và giải phóng mặt bằng Khu Thương mại - Công nghiệp Vĩnh Xương; Khu Tái định cư Vĩnh Xương (giai đoạn 1); Trạm Kiểm soát liên hợp cửa khẩu Vĩnh Xương; Tạo quỹ đất Khu Thương mại - Công nghiệp Vĩnh Xương, Khu tái định cư Vĩnh Xương mở rộng;</p> <p>3. Khu vực cửa khẩu Khánh Bình: đã hoàn thành và đưa vào sử dụng Trụ sở Ban Quản lý cửa khẩu Khánh Bình; Dự án Tạo quỹ đất Khu Thương mại - Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình.</p>	<p>phòng đã đưa vào sử dụng.</p> <p>2. Khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hạ tầng kỹ thuật Khu Thương mại - Công nghiệp Vĩnh Xương: quy mô 21,5ha đã đưa vào sử dụng; - Hạ tầng Khu Tái định cư Vĩnh Xương mở rộng: quy mô 8,05 ha đang triển khai San lấp mặt bằng, dự kiến cuối năm 2021 sẽ bố trí tái định cư cho các hộ dân thuộc vùng dự án Trạm kiểm soát LHCK quốc tế Vĩnh Xương; <p>3. Khu vực cửa khẩu Khánh Bình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hạ tầng kỹ thuật Khu Thương mại - Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1): quy mô 34,42 ha; đất cho thuê 18 ha, đã hoàn thành đưa vào sử dụng; - Đường số 29 - Khu vực cửa khẩu Khánh Bình, quy mô 395 m, đã hoàn thành đưa vào sử dụng; - Trạm Kiểm soát liên hợp cửa khẩu Khánh Bình: quy mô 7,56 ha; đã đưa vào sử dụng hoàn chỉnh Doanh trại đóng quân Trạm biên phòng và hạ tầng khu vực trạm kiểm soát; Đang triển khai thi công tiếp tục 02 hạng mục: Cổng, hàng rào và Khối nhà làm việc chính Trạm Kiểm soát cửa khẩu cửa khẩu Khánh Bình.

Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang

Triển khai thực hiện quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế tỉnh An Giang theo Quy hoạch chung 2016, quá trình phát triển khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang có những đóng góp nhất định vào phát triển kinh tế chung của tỉnh, góp phần giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc phòng khu vực biên giới. Cụ thể:

- Góp phần đưa các xã, thị trấn: xã Nhơn Hưng, xã Núi Voi, thị trấn Chi Lăng, thị trấn Tịnh Biên, thị trấn Nhà Bàng, xã An Nông, xã An Phú, xã Thới Sơn (huyện Tịnh Biên); xã Phú Hội, xã Vĩnh Hội Đông, xã Quốc Thái, xã Khánh Bình, xã Vĩnh Trường, Xã Đa Phước (huyện An Phú) thuộc 03 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 ra khỏi khu vực danh sách các xã, thị trấn thuộc khu vực khó khăn.

- Góp phần xây dựng hình ảnh các Cửa khẩu trong khu kinh tế, trong khu kinh tế cửa khẩu An Giang, cụ thể: cửa khẩu Tịnh Biên đã là cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu Vĩnh Xương là cửa khẩu quốc tế (đường bộ và đường thủy), cửa khẩu Khánh Bình là cửa khẩu chính (đường bộ).

- Chính phủ tiếp tục lựa chọn Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang là 01 trong 08 khu kinh tế cửa khẩu để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 theo Công văn số 1804/TTg-CN ngày 18/12/2020.

Bên cạnh những tác động hiệu quả và đóng góp của Khu kinh tế cửa khẩu An Giang vào phát triển KT-XH của tỉnh, vẫn còn tồn tại một số mặt hạn chế, cụ thể:

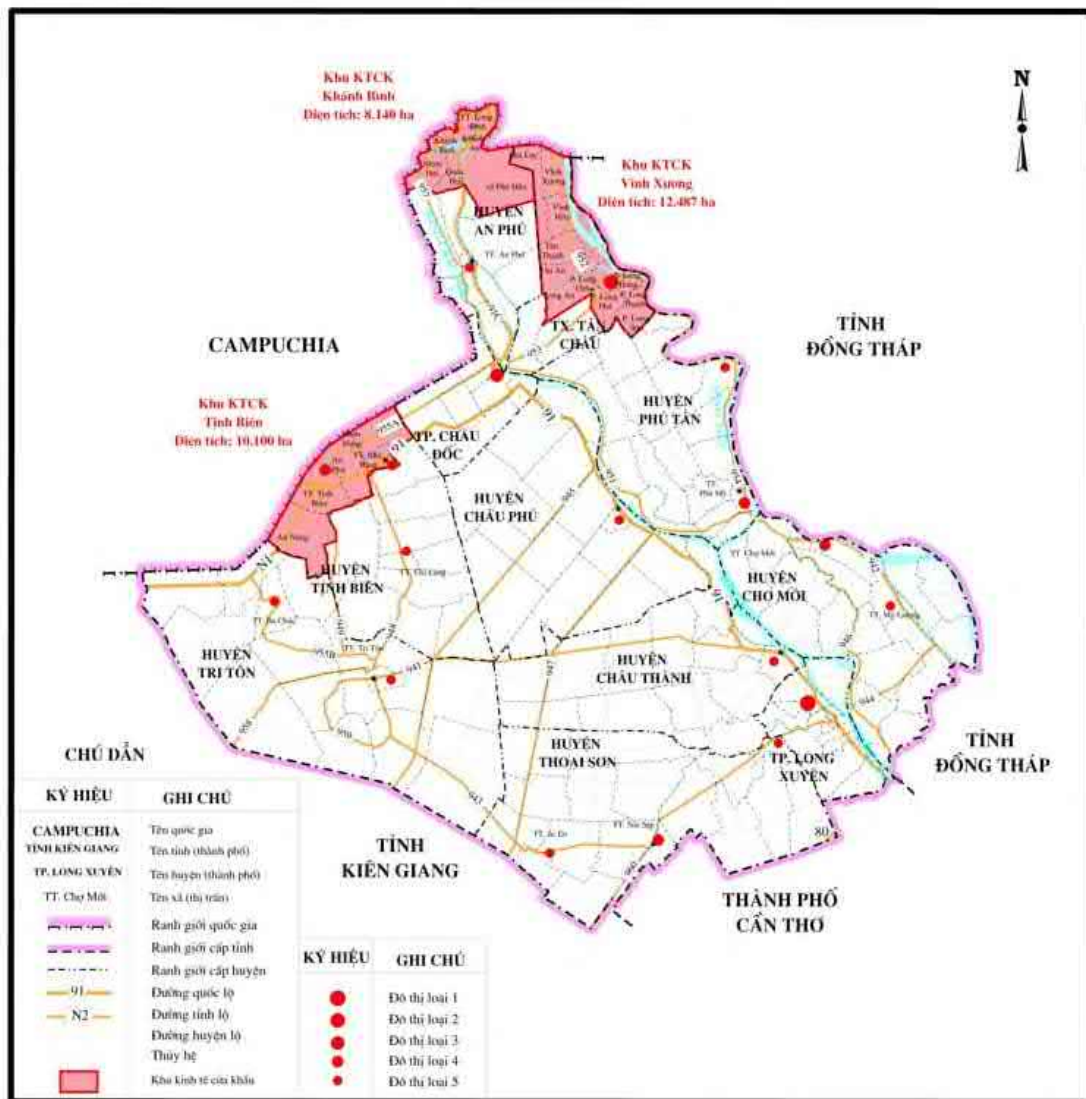
- Khu thương mại Tịnh Biên thời gian đầu hoạt động rất hiệu quả, thu hút được nhiều lượt khách tham quan du lịch đến mua sắm; tuy nhiên, khi các mặt hàng rượu, bia, thuốc lá bị điều chỉnh thành các mặt hàng không được miễn thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt đã không còn hấp dẫn khách tham quan dẫn đến nhiều doanh nghiệp ngưng hoạt động.

- Phạm vi khu vực cửa khẩu tại các cửa khẩu hiện vẫn chưa được phê duyệt, gây khó khăn cho việc phân định, thực hiện chức năng, nhiệm vụ giữa các lực lượng chuyên ngành tại khu vực cửa khẩu và các cơ quan bên ngoài phạm vi khu vực cửa khẩu.

- Hiện nay quốc môn tại các cửa khẩu chưa được xây dựng. Việc thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu kinh tế cửa khẩu An Giang chưa được thông qua.

Hình 66: Bản đồ hiện trạng phát triển khu kinh tế cửa khẩu tỉnh

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU TỈNH AN GIANG



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

3.2. Khu công nghiệp

3.2.1 Đánh giá hiện trạng xây dựng các khu công nghiệp

Quy hoạch phát triển các KCN trên địa bàn tỉnh An Giang trong kỳ quy hoạch trước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; trong đó, 02 KCN Bình Long (67 ha) và Bình Hòa (150 ha) tỉnh An Giang thuộc Danh mục các KCN dự kiến ưu tiên thành lập mới đến năm 2015.

Đến năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành công văn số 576/TTg-KTN, ngày 12/4/2010 về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các KCN tỉnh An Giang, Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận bổ sung các KCN tỉnh An Giang tại Danh mục các KCN

dự kiến ưu tiên thành lập mới và mở rộng đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg, ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ như sau: Mở rộng các KCN: KCN Bình Long, diện tích từ 67 ha lên 150 ha và KCN Bình Hòa, diện tích từ 150 ha lên 250 ha; KCN thành lập mới: KCN Vàm Cống, diện tích 200 ha và KCN Hội An, diện tích 100 ha.

Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh An Giang có 05 KCN được quy hoạch với tổng diện tích đất tự nhiên là 856,94 ha (chiếm khoảng 0,25% diện tích toàn tỉnh). Đến nay, 03 KCN được thành lập với tổng diện tích khoảng 219,75 ha, trong đó 02 KCN đang hoạt động. Tỷ lệ đất sản xuất công nghiệp đã cho thuê (113,2 ha)/đất công nghiệp có thể cho thuê (148,63 ha) trung bình đạt khoảng 72,13%. Đến nay, các KCN này đã hoàn thành quy hoạch hoặc đang điều chỉnh, lập mới quy hoạch để kêu gọi các nhà đầu tư phát triển hạ tầng KCN. Cụ thể:

- KCN Bình Long, huyện Châu Phú: Được thành lập theo Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 16/01/2007 của UBND tỉnh An Giang, với quy mô 30,57 ha, diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là 17,20 ha (chưa bao gồm Cảng Bình Long, diện tích 2,01 ha). Đến nay, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng các hạng mục hạ tầng chủ yếu như: Hệ thống giao thông, thoát nước, chiếu sáng nhà máy cấp nước sạch... Bên cạnh đó, dự án Hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Bình Long (giai đoạn 1) đã thi công xây dựng hoàn thành và đang trong thời gian vận hành thử nghiệm. Hiện đã được UBND tỉnh phê duyệt: Điều chỉnh diện tích các khu đất thuộc Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 KCN Bình Long⁴⁵.

KCN Bình Long: Đến nay, có 11 dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư còn hiệu lực, diện tích đất cho thuê 19 ha (tỷ lệ lấp đầy đạt 100%), trong đó có 02 dự án đầu tư nước ngoài. Tổng vốn đăng ký đầu tư của các doanh nghiệp là 1.643 tỷ đồng, tổng vốn đã thực hiện 1.090 tỷ đồng. Đến nay, 09 dự án đã đi vào hoạt động giải quyết việc làm cho 2.508 lao động, chủ yếu là lao động trong tỉnh; tổng doanh thu năm 2021 đạt khoảng 1.120 tỷ đồng, các khoản nộp ngân sách 2,6 tỷ đồng. Ngành nghề hoạt động của các dự án: chế biến thủy sản, bột cá, mỡ cá, thức ăn chăn nuôi, chế biến tinh bột và sản phẩm từ tinh bột khoai lang, chế biến rau quả đông lạnh xuất khẩu...

- KCN Bình Hòa, huyện Châu Thành: Được thành lập tại Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2009 của UBND tỉnh, với quy mô 131,78 ha, diện tích đất công nghiệp có thể cho thuê là 100 ha. Đến nay, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng các hạng mục hạ tầng chủ yếu như: Hệ thống giao thông, thoát nước mưa, nhà máy cấp nước, hệ thống chiếu sáng, Hệ thống xử lý nước thải KCN Bình Hòa (giai đoạn 1) công suất 2.000 m³/ngày đêm.

KCN Bình Hòa: Đến nay, có 17 dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với diện tích đất cho thuê là 94 ha (tỷ lệ lấp đầy đạt 94%), trong đó có 06 dự án đầu tư nước ngoài. Tổng vốn đăng ký đầu tư là 5.453 tỷ đồng, tổng vốn đã thực hiện khoảng 2.817 tỷ đồng. Đến nay, 14 dự án đã đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh

⁴⁵ Quyết định số 2640/VPUBND-KTN ngày 31/5/2021.

giải quyết việc làm cho 15.675 lao động, chủ yếu là lao động trong tỉnh; tổng doanh thu năm 2021 đạt khoảng 2.499 tỷ đồng, các khoản phải nộp ngân sách 45,9 tỷ đồng. Ngành nghề của các dự án: sản xuất vật liệu xây dựng, năng lượng mặt trời, sản xuất hàng may mặc, giày thể thao xuất khẩu, cấp nước, dược phẩm, cơ khí chế tạo máy chế biến thực phẩm, chế biến rau quả đông lạnh...

- KCN Bình Hòa (mở rộng), huyện Châu Thành, quy mô khoảng 120 ha: Đang chờ các cấp thẩm quyền hướng dẫn thủ tục điều chỉnh vị trí quy hoạch đối với quy hoạch mở rộng KCN Bình Hòa cho phù hợp với yêu cầu phát triển của địa phương, tăng khả năng thu hút các nhà đầu tư phát triển hạ tầng KCN.

- KCN Xuân Tô, huyện Tịnh Biên (khu vực cửa khẩu Tịnh Biên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang): Được UBND tỉnh thành lập theo Quyết định số 328/2004/QĐ-UB ngày 02/3/2004, với quy mô 58 ha, diện tích đất công nghiệp cho thuê 31,42 ha. Đến nay, đã hoàn thành và đưa vào sử dụng các hạng mục hạ tầng chủ yếu như: Hệ thống giao thông, thoát nước, chiếu sáng, nhà máy cấp nước sạch. Ngày 10/12/2014, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2187/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh một phần quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

- KCN Hội An, huyện Chợ Mới: Đã có nhà đầu tư hạ tầng thực hiện hồ sơ chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Hội An; nhưng do gặp khó khăn khi thực hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương, nên nhà đầu tư đã xin dừng thực hiện Dự án và được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại Công văn số 2556/VPUBND-KTN ngày 01/6/2020.

- KCN Vàm Cống, TP. Long Xuyên: Hiện đã có nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án phát triển hạ tầng KCN với quy mô 196 ha, hiện đang trong quá trình thực hiện hồ sơ chủ trương đầu tư dự án. Hiện nay KCN đã được UBND tỉnh phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 KCN Vàm Cống⁴⁶.

3.2.2. Tình hình phát triển thu hút đầu tư tại các khu công nghiệp

KCN Bình Long: Đến nay, có 11 dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư còn hiệu lực, diện tích đất cho thuê 19 ha (tỷ lệ lấp đầy đạt 100%), trong đó có 02 dự án đầu tư nước ngoài. Tổng vốn đăng ký đầu tư của các doanh nghiệp là 1.643 tỷ đồng, tổng vốn đã thực hiện 1.090 tỷ đồng. Đến nay, 09 dự án đã đi vào hoạt động giải quyết việc làm cho 2.508 lao động, chủ yếu là lao động trong tỉnh; tổng doanh thu năm 2021 đạt khoảng 1.120 tỷ đồng, các khoản nộp ngân sách 2,6 tỷ đồng. Ngành nghề hoạt động của các dự án: chế biến thủy sản, bột cá, mỡ cá, thức ăn chăn nuôi, chế biến tinh bột và sản phẩm từ tinh bột khoai lang, chế biến rau quả đông lạnh xuất khẩu...

KCN Bình Hòa: Đến nay, có 17 dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với diện tích đất cho thuê là 94 ha (tỷ lệ lấp đầy đạt 94%), trong đó có 06 dự án

⁴⁶ Quyết định số 1453/QĐ-UBND ngày 02/7/2021.

đầu tư nước ngoài. Tổng vốn đăng ký đầu tư là 5.453 tỷ đồng, tổng vốn đã thực hiện khoảng 2.817 tỷ đồng. Đến nay, 14 dự án đã đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh giải quyết việc làm cho 15.675 lao động, chủ yếu là lao động trong tỉnh; tổng doanh thu năm 2021 đạt khoảng 2.499 tỷ đồng, các khoản phải nộp ngân sách 45,9 tỷ đồng. Ngành nghề của các dự án: sản xuất vật liệu xây dựng, năng lượng mặt trời, sản xuất hàng may mặc, giày thể thao xuất khẩu, cấp nước, dược phẩm, cơ khí chế tạo máy chế biến thực phẩm, chế biến rau quả đông lạnh...

Bảng 32: Hiện trạng các KCN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh

TT	KCN	Số DA được cấp GCN ĐKTĐT còn hiệu lực (DA)	Diện tích đất cho doanh nghiệp thuê (ha)	Tổng vốn ĐKTĐT của các doanh nghiệp (tỷ đồng)	Tổng vốn đã thực hiện (tỷ đồng)	Giải quyết việc làm (số LĐ)	Trong đó: số FDI (DA)
1	Bình Long	11	19	1.643	1.090	2.508	2
2	Bình Hòa	18	98	5.454	2.817	15.675	7
3	Xuân Tô	2	12	518	-	-	1
Tổng		31	129	7.615	3.907	18.183	10

Nguồn: Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh An Giang

Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có 03 KCN đang hoạt động, gồm KCN Bình Long, KCN Bình Hòa với tỷ lệ lấp đầy rất cao lần lượt là 94% và 100% và KCN Xuân Tô, tỷ lệ lấp đầy 20,7%. Kết quả hoạt động của KCN Bình Long, KCN Bình Hòa và KCN Xuân Tô góp phần tạo động lực thu hút đầu tư, góp phần phát triển kinh tế ở các địa phương có KCN.

3.2.3. Đánh giá tác động, hiệu quả và đóng góp của các khu công nghiệp đã thành lập vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

KCN Bình Long và KCN Bình Hòa đóng góp đáng kể vào kết quả thu hút đầu tư của tỉnh. Các dự án đưa vào hoạt động đã mang lại những giá trị tích cực cho nền kinh tế tỉnh, cụ thể như: thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp⁴⁷, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, công nghiệp, đa dạng hóa sản phẩm, tiếp thu một số công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực may mặc, giày thể thao, chế biến thức ăn thủy sản, bột cá, mỡ cá, tinh bột...

Các dự án FDI hoạt động trong 02 KCN⁴⁸ đã góp phần nâng tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh An Giang, ổn định thị trường trong nước, hạn chế nhập siêu thông qua việc cung cấp cho thị trường nội địa các sản phẩm chất lượng cao do doanh nghiệp trong

⁴⁷ Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp của tỉnh thời kỳ 2021-2015 là 6,9% và thời kỳ 2016-2020 là 8,5%.

⁴⁸ Vốn đăng ký đầu tư của các dự án đầu tư nước ngoài (FDI) tại KCN Bình Hòa và KCN Bình Long hiện chiếm 65% trên tổng vốn đăng ký đầu tư so với các dự án đầu tư trong nước tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

nước sản xuất thay vì phải nhập khẩu như trước đây, nguồn thu cho NSNN lũy kế đến nay khoảng 224 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho gần 12.500 lao động địa phương và dự kiến sau khi các dự án còn lại chính thức vào hoạt động, sản xuất và tất cả các dự án FDI trong KCN đạt 100% công suất đã đăng ký, ước tính sẽ giải quyết cho gần 30.000 lao động. Ngoài ra, lao động làm việc trong các nhà máy FDI được nâng cao trình độ tay nghề, tiếp cận các công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực quản lý, trình độ KH&CN đủ sức thay thế chuyên gia nước ngoài.

Các KCN hiện nay đều nằm trên các tuyến quốc lộ và đường tỉnh, chủ yếu dọc theo sông Hậu. Như vậy, việc kết nối với đường bộ và đường thủy là rất thuận tiện, đặc biệt các KCN hiện nay có hạ tầng kết nối rất tốt: KCN Bình Long, Bình Hòa, Vàm Cống đều nằm dọc QL.91, KCN Hội An thì nằm trên ĐT.942, kết nối thuận tiện vào QL.80; về đường thủy KCN Bình Long có cảng Bình Long nằm trong KCN; các KCN cũng có thể kết nối thuận tiện với cảng Mỹ Thới, hoặc theo QL.80, QL.1A kết nối về cảng Cát Lái. Tuy nhiên, các tuyến đường tỉnh hiện nay đang hạn chế về tải trọng cầu không đồng bộ, thiếu một số cầu ngang sông quan trọng nên khả năng vận tải còn hạn chế. Đây cũng là một trong những nguyên nhân một số KCN thu hút đầu tư không hiệu quả.

Bên cạnh những tác động hiệu quả và đóng góp của các KCN vào phát triển KT-XH của tỉnh, quá trình phát triển các KCN vẫn còn tồn tại một số mặt hạn chế, cụ thể:

- KCN Xuân Tô, huyện Tịnh Biên (khu vực cửa khẩu Tịnh Biên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang): Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng các hạng mục hạ tầng chủ yếu như: Hệ thống giao thông, thoát nước, chiếu sáng, nhà máy cấp nước sạch. Tuy nhiên, hiện nay KCN gặp khó khăn trong việc kêu gọi thu hút các nhà đầu tư.

- KCN Hội An, huyện Chợ Mới: Đã có nhà đầu tư hạ tầng thực hiện hồ sơ chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN Hội An; nhưng do gặp khó khăn khi thực hiện Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án nên nhà đầu tư đã xin dừng thực hiện Dự án.

- KCN Vàm Cống, TP. Long Xuyên: Kết cấu hạ tầng KCN chậm triển khai.

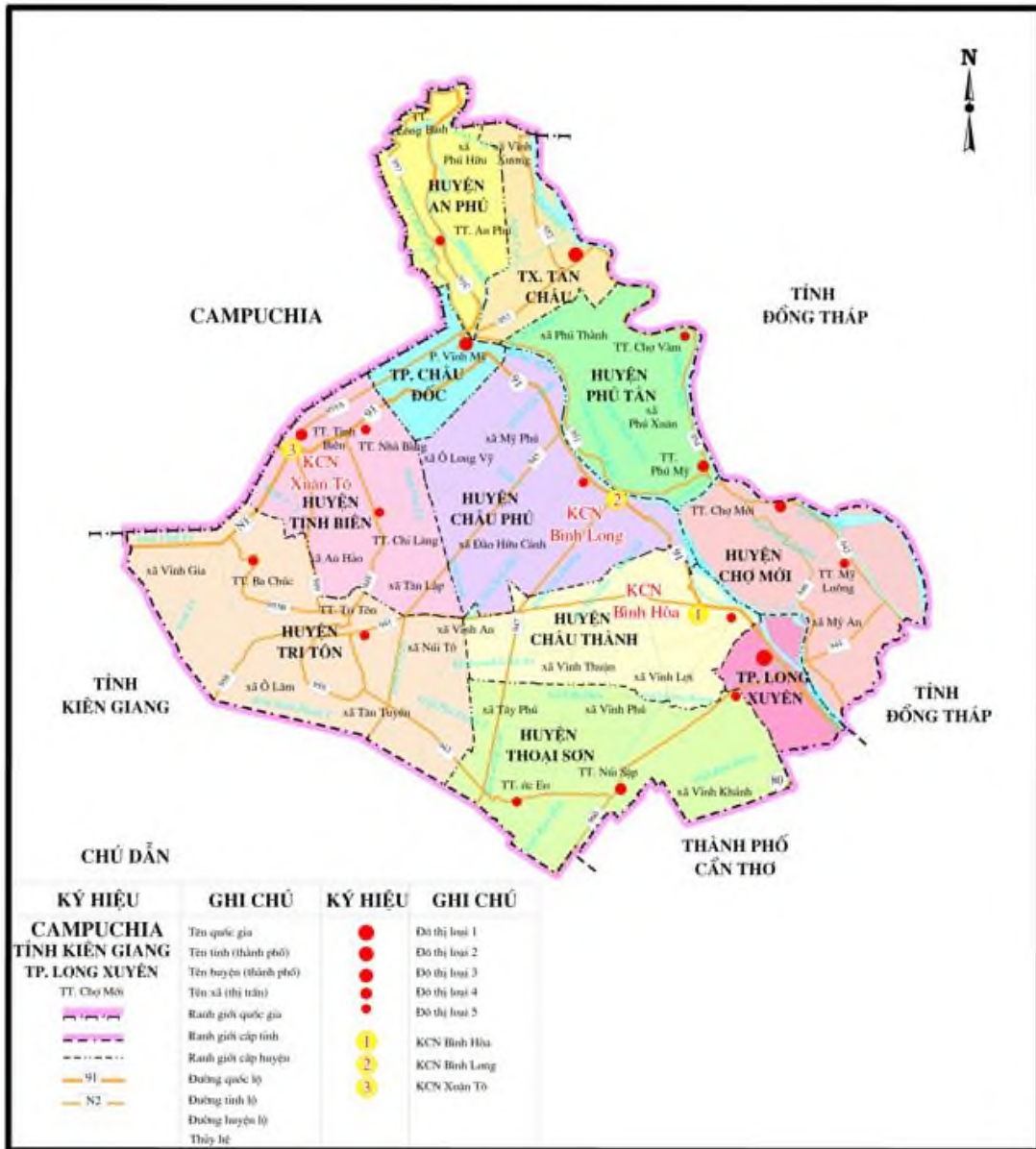
- Quỹ đất sạch để thu hút các nhà đầu tư sản xuất kinh doanh không còn nhiều, gây khó khăn trong việc thu hút các nhà đầu tư cần diện tích đất lớn, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài.

- Mặt khác, kết quả thu hút đầu tư thấp so với tiềm năng và nhu cầu của tỉnh, hiệu quả kinh tế do các dự án mang lại chưa cao, tỷ trọng đóng góp cho ngân sách của tỉnh và thu nhập cho người lao động còn khiêm tốn, chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra và chủ trương thu hút đầu tư của tỉnh; công tác thẩm tra năng lực, sàng lọc các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính, các dự án có tính khả thi còn bộc lộ nhiều hạn chế do thiếu thông tin về các nhà đầu tư nước ngoài, các văn bản hướng dẫn thẩm định năng lực và điều kiện thực hiện dự án còn thiếu và chưa cụ thể. Đã thực hiện các cam kết mở cửa thị trường nhưng vẫn thiếu các văn bản hướng dẫn đối với các lĩnh vực đầu tư có điều kiện, khiến cho việc cấp và điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong lĩnh vực đầu tư có điều kiện gặp nhiều khó khăn do không đủ căn cứ pháp lý và hướng dẫn cần thiết.

- Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, đặc biệt là chính sách thuế cần phải được ổn định trong thời gian dài (ít nhất là 05 năm), khi thay đổi chính sách thuế cần phải có thời gian chuẩn bị thực hiện, ít nhất là hai năm, trước khi chính sách thuế mới được áp dụng.

Hình 67: Bản đồ hiện trạng phát triển các khu công nghiệp tỉnh

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH AN GIANG



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

3.3. Cụm công nghiệp

3.3.1. Tình hình thực hiện quy hoạch thời kỳ trước

Thực hiện Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Đề án Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025; theo đó, đến năm 2020 và định hướng đến

năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã quy hoạch 35 CCN với tổng diện tích 1.360ha. Tính đến nay, có 17 CCN được lập quy hoạch chi tiết để tạo điều kiện cho các địa phương thu hút đầu tư với tổng diện tích trên 445 ha, 02 CCN đã được phê duyệt đề cương và nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây tỷ lệ 1/2000 chuẩn bị hoàn chỉnh và phê duyệt (CCN Hòa An, CCN Hòa Bình); có 07 CCN được UBND tỉnh ban hành quyết định thành lập CCN, gồm: CCN Mỹ Quý, TP. Long Xuyên; CCN Vĩnh Mỹ, TP. Châu Đốc; CCN Long Châu, thị xã Tân Châu; CCN An Phú, huyện An Phú; CCN Phú Hòa, huyện Thoại Sơn; CCN Tân Trung, huyện Phú Tân; CCN Lương An Trà, huyện Tri Tôn với cơ sở hạ tầng, kỹ thuật CCN đã thành lập tương đối hoàn chỉnh.

Trên cơ sở đề xuất của huyện, thị xã, thành phố, UBND tỉnh quyết định điều, bổ sung các CCN: CCN Bình Thạnh Đông, huyện Phú Tân 28,8 ha; CCN Cô Tô 30 ha, CCN Núi Tô 30 - huyện Tri Tôn; CCN Long Giang 42 ha, CCN làng nghề mộc Long Điền 5 ha - huyện Chợ Mới và mở rộng CCN Vĩnh Bình - huyện Châu Thành lên 50 ha, CCN Lương An Trà, huyện Tri Tôn 35,52 ha và xóa bỏ CCN Long Hòa - Phú Lâm, huyện Phú Tân; CCN Tây Huệ, TP. Long Xuyên; CCN Vọng Đông - huyện Thoại Sơn, CCN Bình Thủy - huyện Châu Phú; CCN Vĩnh Hậu, CCN Khánh Bình - huyện An Phú ra khỏi quy hoạch CCN của tỉnh.

Hiện có 9 CCN đã hoạt động, trong đó có 02 CCN do doanh nghiệp đầu tư hạ tầng, khai thác và quản lý (CCN Long Châu - thị xã Tân Châu, CCN Vĩnh Bình - huyện Châu Thành), 04 CCN do nhà nước đầu tư (CCN Mỹ Quý, TP. Long Xuyên; CCN Tân Trung, huyện Phú Tân; CCN An Phú, huyện An Phú; CCN Vĩnh Mỹ, TP. Châu Đốc) các CCN nhà nước đầu tư một phần, phần còn lại doanh nghiệp đầu tư: CCN Phú Hòa - huyện Thoại Sơn; CCN Lương An Trà - huyện Tri Tôn.

Bảng 33: Hiện trạng phát triển các cụm công nghiệp tỉnh năm 2022

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Vị trí		Tổng diện tích (ha)
		Xã	Huyện	
1	CCN Bình Đức	Phường Bình Đức	TP. Long Xuyên	10,00
2	CCN Mỹ Quý	Phường Mỹ Quý	TP. Long Xuyên	14,61
3	CCN Vĩnh Mỹ	Phường Vĩnh Mỹ	TP. Châu Đốc	15,55
4	CCN Long Châu	Phường Long Châu	TX. Tân Châu	19,32
5	CCN Phú Hòa	Thị trấn Phú Hòa	Huyện Thoại Sơn	35,89
6	CCN Vĩnh Bình	Xã Vĩnh Bình	Huyện Châu Thành	20,00
7	CCN Tân Trung	Xã Tân Trung	Huyện Phú Tân	22,75
8	CCN An Phú	Thị trấn An Phú	Huyện An Phú	18,40
9	CCN Lương An Trà	Xã Lương An Trà	Huyện Tri Tôn	19,00
TỔNG DIỆN TÍCH				175,52

Nguồn: Sở Công thương tỉnh An Giang

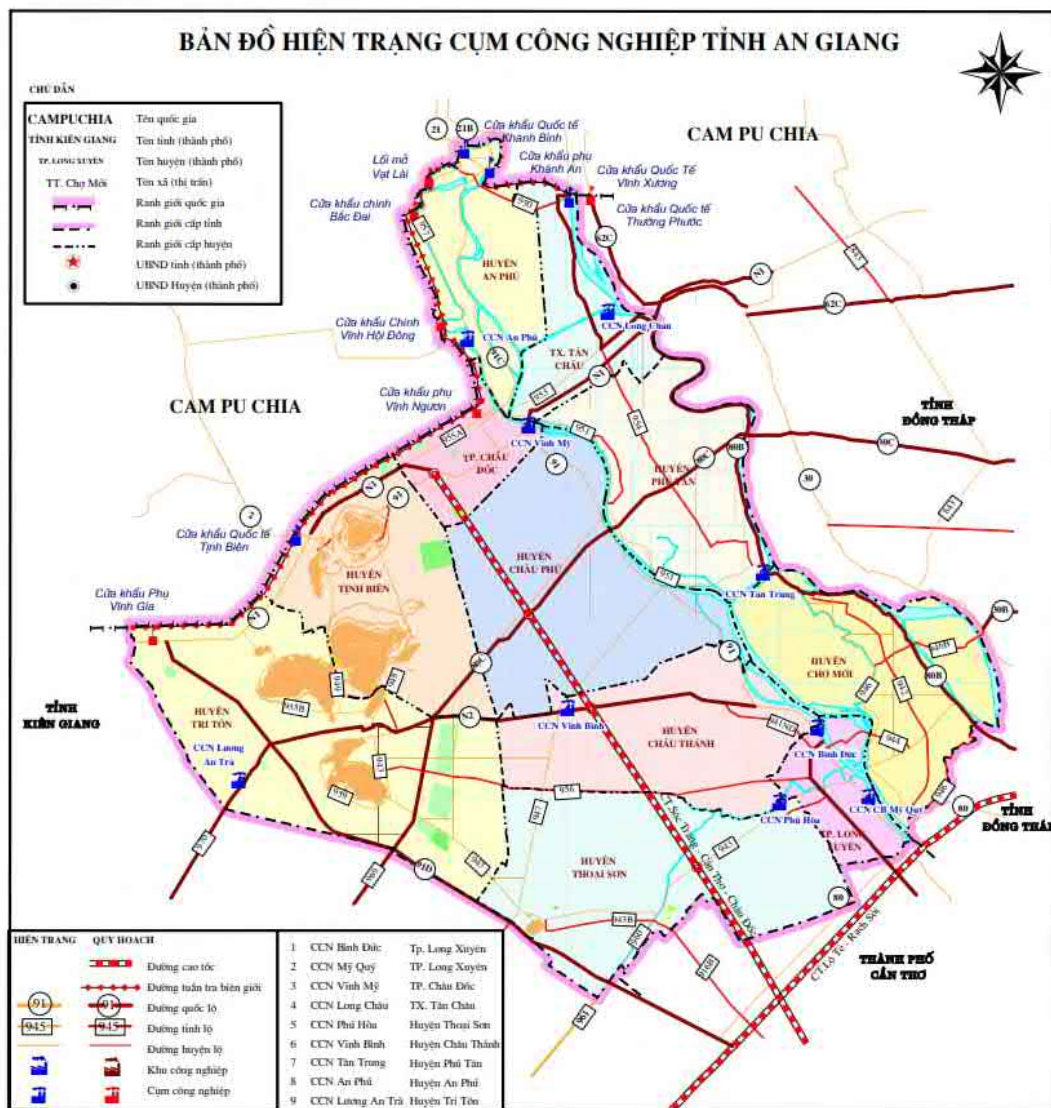
3.3.2. Tình hình đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật

Về đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN: Hiện nay tỉnh An Giang đang đẩy mạnh

công tác thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN nhằm chuyển đổi mô hình chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN từ Ban quản lý dự án cấp huyện sang doanh nghiệp, hợp tác xã có tiềm năng, nguồn lực, kinh nghiệm đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN. Cùng với đó tập trung mọi nguồn lực đầu tư hạ tầng kỹ thuật đến chân hàng rào CCN để thu hút đầu tư. Hầu hết các CCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, chủ yếu hệ thống xử lý nước thải riêng lẻ của các doanh nghiệp, cơ sở đầu tư trong CCN.

Với nguồn lực đầu tư còn hạn chế, việc đầu tư hạ tầng CCN còn chậm, tỷ lệ CCN được lấp đầy còn thấp so với yêu cầu, chưa hình thành CCN chuyên ngành, cũng như chưa hình thành CCN do nhà nước đầu tư hạ tầng cho doanh nghiệp thuê lại... để đáp ứng được nhu cầu doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất; thu hút vốn đầu tư cho phát triển ngành công nghiệp chưa được nhiều; sản xuất công nghiệp phát triển chưa bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế sẵn có, nhất là ngành công nghiệp chế biến; công nghiệp chế biến chưa làm tăng giá trị thương mại các mặt hàng nông, thủy sản;...

Hình 68: Bản đồ hiện trạng phát triển các cụm công nghiệp



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Công tác đầu tư phát triển hệ thống CCN luôn được các cấp, các ngành quan tâm nhưng hiện nay phát triển CCN chưa đạt được như kỳ vọng và gặp một số hạn chế nhất định, cụ thể như sau:

- Kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp còn nhiều hạn chế; nhiều CCN được quy hoạch nhưng chưa có quỹ đất sạch để triển khai thực hiện, kêu gọi đầu tư.

- Các chính sách hỗ trợ thu hút đầu tư hạ tầng CCN chưa mạnh để doanh nghiệp tham gia; nhiều chính sách phải chờ hướng dẫn của Trung ương; nguồn vốn ngân sách chưa cân đối được để thực hiện đầu tư hạ tầng; công tác thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn.

- Các CCN có nhà đầu tư tỷ lệ lấp đầy còn thấp. Một số nhà đầu tư được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng triển khai đầu tư rất chậm so với tiến độ của dự án. Nhà đầu tư thường đòi hỏi phải có sẵn mặt bằng sạch thì mới chịu đầu tư. Khó khăn trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng, người dân thường đòi hỏi, chi phí bồi hoàn cao.

- Thiếu vốn để giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng CCN. Hiện nay, việc phân bổ vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh cho phát triển công nghiệp là còn rất khiêm tốn so với nhu cầu phát triển của ngành. Do đó, đến nay địa phương chưa tạo được quỹ đất sạch để mời gọi doanh nghiệp đầu tư. Công tác kêu gọi nhà đầu tư thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng và kêu gọi doanh nghiệp đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất công nghiệp gặp khó khăn chủ yếu do nhà đầu tư, doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính.

3.3.3. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

Trên cơ sở triển khai thực hiện Nghị định số 68/2017/NĐ-CP và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP của Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản: Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 13/7/2018 ban hành Quy chế phối hợp quản lý CCN trên địa bàn tỉnh An Giang, Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 ban hành quy chế quản lý CCN trên địa bàn tỉnh An Giang và Công văn số 200/UBND-KTN ngày 13/02/2018 về việc hướng dẫn các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư phát triển CCN trên địa bàn tỉnh An Giang. Do đó, đồng loạt các doanh nghiệp, cơ sở, tổ chức, cá nhân liên quan có xu hướng tiếp cận vào CCN nhiều hơn để đầu tư sản xuất, kinh doanh (do có các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế...); đảm bảo thông tin về các CCN ở địa phương được công khai, chi tiết về cơ sở pháp lý góp phần xây dựng hệ thống dữ liệu CCN trên địa bàn tỉnh được chính xác hơn.

Quy định tại các Nghị định và Thông tư hướng dẫn đã phân nào quy định chặt chẽ, chi tiết về vai trò, vị trí, quyền và trách nhiệm của các đơn vị quản lý, làm cơ sở cho địa phương và nhà đầu tư thuận lợi hơn trong công tác quản lý, đầu tư, kêu gọi đầu tư, xây dựng và phát triển các CCN trên địa bàn.

Các địa phương thực hiện nghiêm công tác quản lý, đầu tư phát triển CCN theo trình tự, quy định của pháp luật. Trong đó, nhiều địa phương đã rà soát đề xuất cấp thẩm

quyền điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, thành lập, mở rộng CCN đáp ứng nhu cầu đầu tư sản xuất kinh doanh trên địa bàn; chất lượng công tác bổ sung, thành lập mới các CCN đã được nâng lên rõ rệt. Theo đó, hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong CCN đã thúc đẩy nhanh chóng việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của các địa phương theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho một bộ phận lao động trên địa bàn. Các CCN làng nghề đã góp phần tích cực di dời các doanh nghiệp, cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường.

b) Tồn tại, hạn chế

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển CCN trên địa bàn, qua rà soát quy hoạch, do tình hình thực tế, một số vị trí quy hoạch CCN không hiệu quả, khó triển khai, phát triển cần xóa bỏ, đồng thời cần bổ sung vào quy hoạch các CCN có vị trí, điều kiện thuận lợi, có khả năng thu hút đầu tư phát triển CCN. Tuy nhiên, trình tự, thủ tục bổ sung, xóa bỏ quy hoạch CCN theo hướng dẫn của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP còn nhiều khó khăn, vướng mắc, các điều kiện bổ sung, xóa bỏ quy hoạch CCN chưa rõ ràng, còn chờ hướng dẫn của Trung ương, như về điều kiện các CCN trên địa bàn không đáp ứng nhu cầu thuê đất đầu tư sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân, là chưa rõ xem xét các CCN đã thành lập hay CCN chưa thành lập; hay điều kiện về xác định rõ chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN trong khi việc bổ sung quy hoạch CCN tại các vị trí thuận lợi, có tiềm năng là nhằm để thu hút, kêu gọi đầu tư hạ tầng CCN, mà để kêu gọi đầu tư hạ tầng thì cần có quy hoạch CCN trong khi nguồn vốn ngân sách rất hạn hẹp.

Ngoài ra, khó khăn, vướng mắc không nhỏ hiện nay là việc lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật đối với các CCN do vốn ngân sách đầu tư tại các địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn, đặc biệt khó khăn và địa bàn không có khả năng thu hút doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật CCN theo quy định tại Nghị định 68/2017/NĐ-CP, vì việc thành lập và giao các đơn vị: Trung tâm phát triển CCN cấp huyện, Ban Quản lý CCN cấp huyện, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN đều không khả thi trong điều kiện cả nước vẫn đang thực hiện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đến nay, chưa có hướng dẫn cụ thể của Trung ương về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, biên chế, tổ chức hoạt động của các cơ quan, đơn vị này.

Trường hợp, doanh nghiệp làm Chủ đầu tư hạ tầng yêu cầu cần phải có năng lực tài chính, tư cách pháp lý, kinh nghiệm đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, với các điều kiện nêu trên thì không nhiều doanh nghiệp đáp ứng được, đa số các doanh nghiệp còn e dè, chưa dám mạnh dạn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN. Do đó, địa phương còn gặp khó khăn, lúng túng trong việc chuyển đổi mô hình CCN do nhà nước làm đầu tư sang doanh nghiệp làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng để xử lý những tồn tại trước đây.

3.4. Khu du lịch

3.4.1. Khu Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng

Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, xã Mỹ Hòa Hưng, TP. Long Xuyên được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt tại Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 10/5/2012, diện tích hơn 3.000m². Đây là nơi lưu giữ hiện vật, tài liệu, không gian văn hóa - lịch sử về thời niên thiếu của Chủ tịch Tôn Đức Thắng.

3.4.2. Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê

Di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật Óc Eo - Ba Thê, huyện Thoại Sơn được Thủ tướng Chính phủ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt tại Quyết định số 1419/QĐ-TTg ngày 27/9/2012.

Theo Quyết định số 115/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23/01/2021, Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê có tổng diện tích quy hoạch bảo tồn khoảng 433,2 ha, bao gồm:

- Khu vực sườn và chân núi Ba Thê (Khu A), có diện tích 143,9 ha; bao gồm: Khu vực bảo vệ I (IA) là 50,4 ha và Khu vực bảo vệ II (IIA) là 93,5 ha.

- Khu vực cánh đồng Óc Eo (Khu B), có diện tích là 289,3 ha; bao gồm: Khu vực bảo vệ I (IB) là 151,2 ha và Khu vực bảo vệ II (IIB) là 138,1 ha.

3.4.3. Khu Du lịch quốc gia Núi Sam

Khu du lịch quốc gia Núi Sam thuộc phường Núi Sam, TP. Châu Đốc, theo Quyết định 2098/QĐ-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia Núi Sam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, diện tích khu du lịch dự kiến phát triển thành Khu du lịch quốc gia là 1.487 ha.

Không gian phát triển Khu du lịch quốc gia được tổ chức thành 8 phân khu chức năng chính: Phân khu đô thị cũ để bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống Châu Đốc; phân khu công trình công cộng, nhà ở kết hợp dịch vụ, du lịch; phân khu công viên văn hóa du lịch, vui chơi giải trí, thể thao, nghỉ dưỡng phục vụ khách du lịch; phân khu du lịch sinh thái kết hợp dịch vụ phục vụ khách du lịch; phân khu cơ sở lưu trú nghỉ dưỡng của khách du lịch; phân khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái; phân khu nghỉ dưỡng kết hợp nông nghiệp sạch (Eco-Farm); phân khu du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, lễ hội Núi Sam.

3.4.4. Khu du lịch Núi Cấm

Khu du lịch Núi Cấm thuộc xã An Hảo, huyện Tịnh Biên. Theo Quyết định số 2924/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000, Khu du lịch Núi Cấm có tổng diện tích quy hoạch khoảng 1.050,58 ha, trong đó:

- Khu cáp treo và Lâm viên Núi cấm: 51,10 ha;

- Khu du lịch Hồ Tà Lọt: 120 ha;

- Khu du lịch Núi cấm (phần trên núi): 879,48 ha.

Không gian phát triển Khu du lịch Núi Cấm bao gồm các khu chính: Khu trung tâm hành hương; Khu văn hóa dân gian và ẩm thực; Khu nghỉ dưỡng, vịnh cảnh vồ Bò Hong; Khu dân cư, sắp xếp dân cư; Khu vườn thuốc Nam + hội nghị vồ Thiên Tuế; Khu vui chơi, giải trí (khu công viên trò chơi); Khu bảo tồn sinh thái (vồ Bà, đỉnh Chư Thần) ; Khu văn hóa các dân tộc (hồ Tà Lọt); Khu trung tâm điều hành (khu Lâm viên Núi cấm).

3.4.5. Khu du lịch Núi Sập

Khu du lịch Núi Sập có vị trí tại thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn. Theo Quyết định số 3177/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung thị trấn Núi Sập đến năm 2030, khu du lịch Núi Sập là một trong 05 phân khu chức năng của thị trấn Núi Sập, có diện tích 163,43 ha bao gồm khu vực Núi Lớn và khu vực Núi Nhỏ.

3.4.6. Không gian phát triển du lịch Cù Lao Giêng

Theo Quyết định 3768/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh An Giang, không gian phát triển du lịch Cù Lao Giêng thuộc địa bàn 3 xã Tân Mỹ, Mỹ Hiệp, Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới. Khu du lịch Cù Lao Giêng có vị trí nằm giữa sông Tiền, có chiều dài 12 km và chiều rộng lên đến 7 km, quỹ đất phát triển du lịch 170 ha.

3.5. Khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

a) Khu bảo tồn

Khu bảo tồn loài và sinh cảnh, tổng diện tích 2.668 ha, trong đó gồm:

- Khu Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pạ: Diện tích 2.168 ha.

- Búng Bình Thiên (đất ngập nước): Có vị trí tại ấp Búng Lớn, xã Nhơn Hội, huyện An Phú, quy mô 500 ha. Búng Bình Thiên có nhiều tiềm năng phát triển du lịch với diện tích mặt nước vào mùa nước nổi, được xem là hồ nước ngọt lớn nhất miền Tây. Búng Bình Thiên còn là nơi sinh sống của cộng đồng người Kinh, Hoa, Chăm, Khmer với những nét văn hóa dân tộc đặc sắc, ẩm thực phong phú, đa dạng. UBND huyện An Phú đã phê duyệt quy hoạch chung khu du lịch Búng Bình Thiên thành khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và giải trí với diện tích 139 ha. Tuy nhiên, đến nay, khu vực này vẫn còn hoang sơ, chưa được đầu tư phát triển để khai thác tiềm năng du lịch.

Khu bảo vệ cảnh quan, tổng diện tích 6.279,5 ha, trong đó gồm:

- Khu Núi Sam: Diện tích 171 ha.

- Khu Núi Cấm: Diện tích 4.188 ha.

- Thoại Sơn (cụm Núi Sập, Núi Ba Thê, Núi Tượng, Núi Nhỏ): Diện tích 370,5 ha.

- Rừng trà Trà Sư (đất ngập nước) ở xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên: Tổng diện tích Khu bảo vệ cảnh quan rừng trà Trà Sư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 về Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng

cả nước đến năm 2020 là 1.050 ha. Phân theo hiện trạng sử dụng đất rừng trồng gỗ ngập phèn là hơn 707 ha; đất trồng ngập nước phèn và đất mặt nước gần 122 ha; đất đang trồng lúa nước hơn 200 ha và đất khác hơn 18 ha. Các phân khu chức năng khu bảo vệ nghiêm ngặt diện tích 365 ha, chiếm 35% tổng diện tích tự nhiên của khu bảo vệ cảnh quan; phân khu phục hồi sinh thái diện tích 523 ha, chiếm 50% tổng diện tích tự nhiên của Khu bảo vệ cảnh quan; phân khu dịch vụ hành chính diện tích 162 ha, chiếm 15% tổng diện tích tự nhiên của khu bảo vệ cảnh quan.

- Rừng tràm huyện Tri Tôn (đất ngập nước): Diện tích 500 ha.

Khu bảo vệ kết hợp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tổng diện tích 4.075 ha, gồm cụm Núi Phú Cường: 328 ha, Núi Dài: 2.701 ha, Núi Dài Năm Giếng 855 ha, Núi Ông Két: 191 ha.

b) Khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

- Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, xã Mỹ Hòa Hưng, TP. Long Xuyên.

- Di tích Quốc gia đặc biệt Ốc Eo - Ba Thê: Có vị trí tại thị trấn Ốc Eo, huyện Thoại Sơn.

- Khu di tích lịch sử - văn hóa Núi Sam: Thuộc xã Vĩnh Tế, Châu Đốc, bao gồm 2 điểm tham quan tiêu biểu là Miếu Bà Chúa Xứ và Lăng Thoại Ngọc Hầu với tổng diện tích khoảng 2 ha.

- Khu di tích - lịch sử nhà mô Ba Chúc thuộc thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn.

- Khu di tích - lịch sử Đồi Tức Dụp.

3.6. Khu quân sự, an ninh

- Khu quân sự: có 21 khu, diện tích 2.731.17 ha, tổng số điểm quốc phòng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đang quản lý là 174 điểm với diện tích là 2.761 ha.

- Khu an ninh: Tổng diện tích đất an ninh trên địa bàn tỉnh An Giang do Bộ Công an quản lý là 236,81 ha, diện tích sử dụng vào mục đích đất an ninh là 47,3 ha (theo số liệu thống kê đất đai tỉnh An Giang), diện tích sử dụng vào mục đích khác là 189,51 ha.

3.7. Khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, khu vực có vai trò động lực

3.7.1. Những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Giai đoạn 2016-2020, An Giang có 38 xã, thị trấn thuộc 03 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017. Cụ thể:

- Huyện Tri Tôn có 04 xã thuộc khu vực III: Xã An Tức, Xã Núi Tô, Xã Ô Lâm, Xã Lê Trì và 06 xã, thị trấn thuộc khu vực II: Thị trấn Tri Tôn, Thị trấn Ba Chúc, Xã Cô Tô, Xã Châu Lăng, Xã Lương An Trà, Xã Lương Phi.

- Huyện Tịnh Biên có 02 xã thuộc khu vực III: Xã Văn Giáo, Xã An Cư; 07 xã, thị trấn thuộc khu vực II: Xã Tân Lợi, Xã Nhơn Hưng, Xã Vĩnh Trung, Thị trấn Chi Lăng, Xã An Hào, Xã An Nông, Xã An Phú và 04 xã, thị trấn thuộc khu vực I: Xã Núi Voi, Thị trấn Tịnh Biên, Thị trấn Nhà Bàng, Xã Thới Sơn.

- Huyện An Phú có 02 xã thuộc khu vực III: Xã Phú Hội, Xã Vĩnh Hội Đông; 04 xã thuộc khu vực II: Xã Quốc Thái, Xã Nhơn Hội, Xã Khánh Bình, Xã Vĩnh Trường và 01 xã thuộc khu vực I: Xã Đa Phước.

- Huyện Châu Thành có 02 xã thuộc khu vực II: Xã Cần Đăng, Xã Hòa Bình Thạnh và 02 xã thuộc khu vực I: Xã Vĩnh Hanh, Xã Vĩnh Thành.

- Huyện Châu Phú có 02 xã thuộc khu vực I: Xã Khánh Hòa, Xã Bình Mỹ.

- Thị xã Tân Châu có 01 xã thuộc khu vực I: Xã Châu Phong.

- Huyện Thoại Sơn có 01 thị trấn thuộc khu vực II: Thị trấn Óc Eo.

Bảng 34: Danh sách các xã, thị trấn thuộc khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025

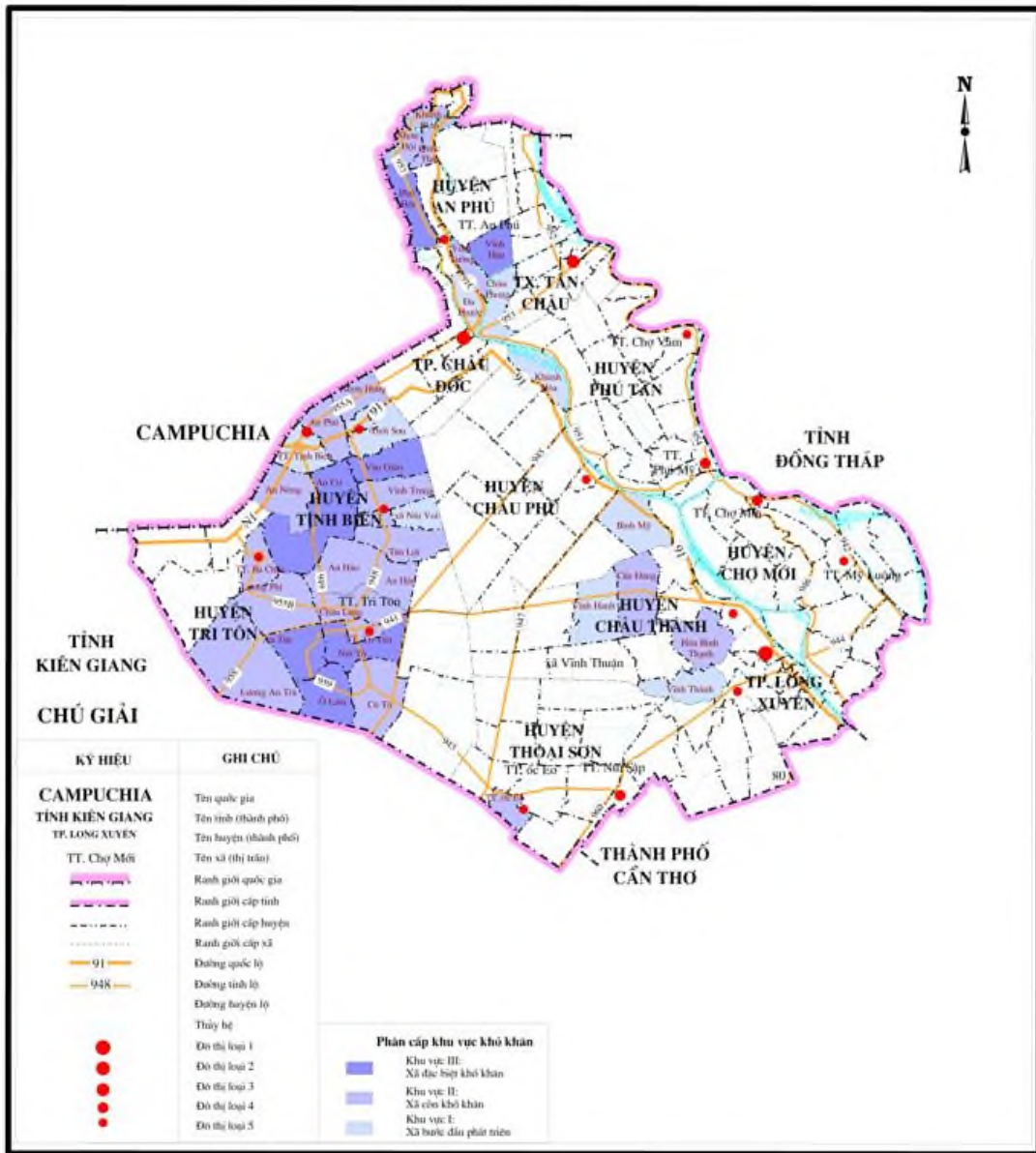
Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 giai đoạn 2016-2020		Theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 giai đoạn 2021-2025	
Tổng cộng	38	Tổng cộng	16
Xã khu vực I	10	Xã khu vực I	9
Xã khu vực II	20	Xã khu vực II	0
Xã khu vực III	8	Xã khu vực III	7
HUYỆN TRI TÔN		HUYỆN TRI TÔN	
Xã An Tứ	III	Thị trấn Tri Tôn	I
Xã Núi Tô	III	Xã An Tứ	III
Xã Ô Lâm	III	Xã Ô Lâm	III
Xã Lê Trì	III	Xã Cô Tô	I
Thị trấn Tri Tôn	II	Xã Châu Lăng	III
Thị trấn Ba Chúc	II	Xã Lương Phi	I
Xã Cô Tô	II	Xã Lê Trì	III
Xã Châu Lăng	II	Xã Núi Tô	III
Xã Lương An Trà	II		
Xã Lương Phi	II		
HUYỆN TỊNH BIÊN		HUYỆN TỊNH BIÊN	
Xã Văn Giáo	III	Xã An Cư	III
Xã An Cư	III	Xã Văn Giáo	III
Xã Tân Lợi	II	Xã An Hào	I

Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 giai đoạn 2016-2020		Theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 giai đoạn 2021-2025	
Xã Nhơn Hưng	II	Xã Tân Lợi	I
Xã Núi Voi	I	Xã Vĩnh Trung	I
Xã Vĩnh Trung	II		
Thị trấn Chi Lăng	II		
Thị trấn Tịnh Biên	I		
Thị trấn Nhà Bàng	I		
Xã An Hào	II		
Xã An Nông	II		
Xã An Phú	II		
Xã Thới Sơn	I		
HUYỆN AN PHÚ		HUYỆN AN PHÚ	
Xã Phú Hội	III	Xã Nhơn Hội	I
Xã Vĩnh Hội Đông	III		
Xã Quốc Thái	II		
Xã Nhơn Hội	II		
Xã Khánh Bình	II		
Xã Vĩnh Trường	II		
Xã Đa Phước	I		
HUYỆN CHÂU THÀNH		HUYỆN CHÂU THÀNH	
Xã Cần Đăng	II		
Xã Hòa Bình Thạnh	II		
Xã Vĩnh Hạnh	I		
Xã Vĩnh Thành	I		
HUYỆN CHÂU PHÚ		HUYỆN CHÂU PHÚ	
Xã Khánh Hòa	I		
Xã Bình Mỹ	I		
THỊ XÃ TÂN CHÂU		THỊ XÃ TÂN CHÂU	
Xã Châu Phong	I	Xã Châu Phong	I
HUYỆN THOẠI SƠN		HUYỆN THOẠI SƠN	
Thị trấn Óc Eo	II	Thị trấn Óc Eo	I

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Hình 69: Bản đồ hiện trạng khu vực khó khăn tỉnh

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG KHU VỰC KHÓ KHĂN TỈNH AN GIANG



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Trong giai đoạn 2016-2020, kết quả xây dựng nông thôn mới của tỉnh gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của cả nước đã góp phần đưa 22 xã, thị trấn ra khỏi danh sách các xã, thị trấn thuộc 03 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Hiện nay, An Giang có 16 xã, thị trấn thuộc 03 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021. Cụ thể:

- Huyện Tri Tôn có 05 xã thuộc khu vực III: Xã An Tức, Xã ô Lâm, Xã Châu Lăng, Xã Lê Trì; Xã Núi Tô và 03 xã, thị trấn thuộc khu vực I: Thị trấn Tri Tôn, Xã Cô Tô,

Xã Lương Phi.

- Huyện Tịnh Biên có 02 xã thuộc khu vực III: Xã An Cư, Xã Văn Giáo và 03 xã thuộc khu vực I: Xã An Hảo, Xã Tân Lợi, Xã Vĩnh Trung.

- Huyện An Phú có 01 xã thuộc khu vực I: Xã Nhơn Hội.

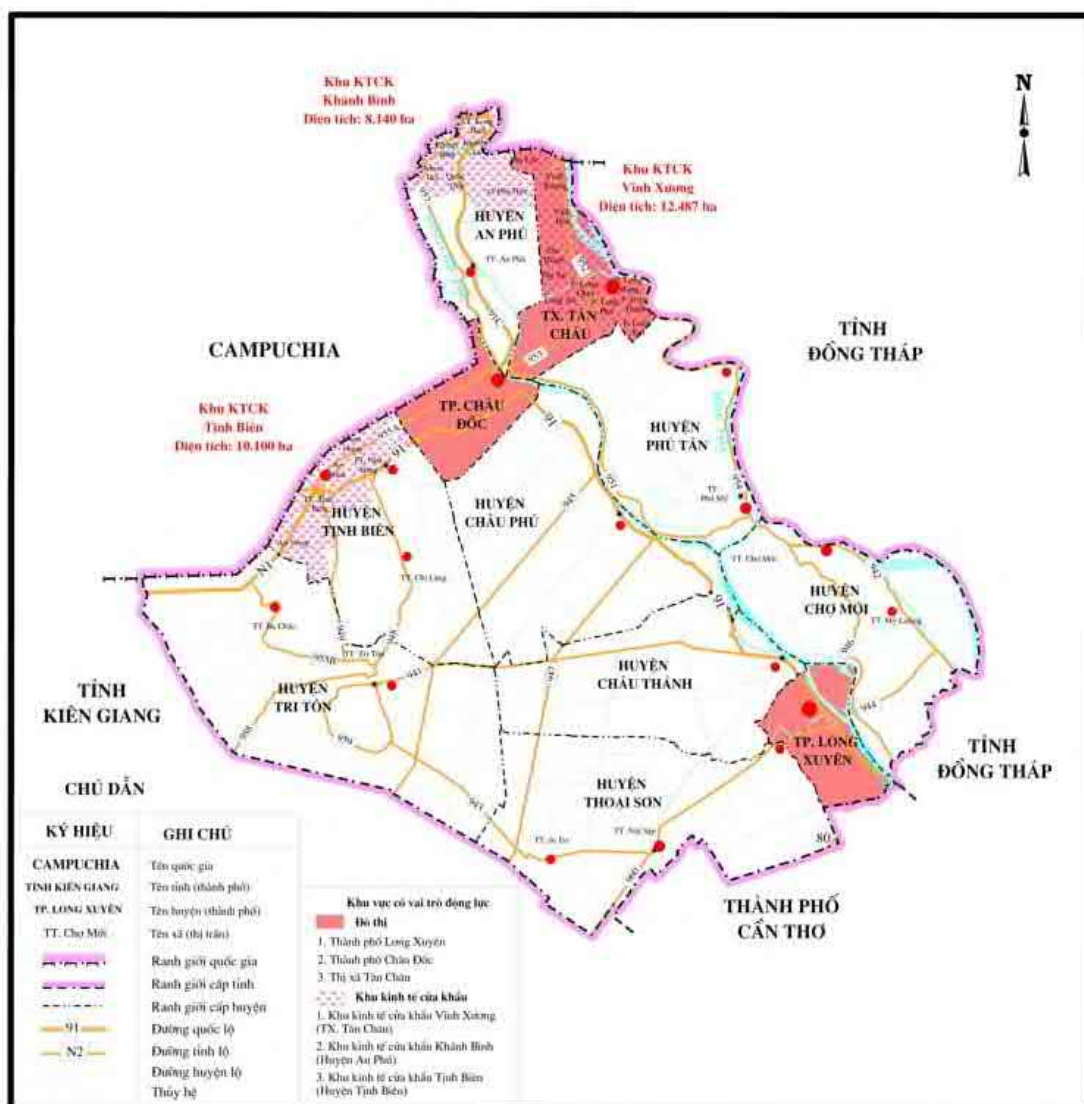
- Huyện Thoại Sơn có 01 xã thuộc khu vực I: Thị trấn Óc Eo.

- Thị xã Tân Châu có 01 xã thuộc khu vực I: Xã Châu Phong.

3.7.2. Những khu vực có vai trò động lực

Hình 70: Bản đồ hiện trạng khu vực có vai trò động lực

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG KHU VỰC CÓ VAI TRÒ ĐỘNG LỰC TỈNH AN GIANG



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Các khu vực có vai trò động lực là các khu vực có mức độ đô thị hóa cao, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng GRDP của tỉnh, và có tác động lan tỏa sản xuất ra vùng ngoại vi và các địa phương khác trong tỉnh. Các khu vực này là TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc,

thị xã Tân Châu và khu kinh tế cửa khẩu An Giang. Hoạt động kinh tế chính là công nghiệp chế biến, du lịch, thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và nông nghiệp công nghệ cao, xuất nhập khẩu hàng hóa.

TP. Long Xuyên được công nhận là đô thị loại I năm 2020, là trung tâm vùng tỉnh An Giang, có vị trí giao thoa giữa vùng đô thị trung tâm của vùng ĐBSCL và vùng Tứ giác Long Xuyên, là trung tâm của tam giác phát triển TP. HCM - Cần Thơ - Phnompenh.

TP. Châu Đốc được công nhận là đô thị loại II năm 2015, có vị trí đặc biệt về thương mại, kinh tế biên giới và du lịch, là cửa ngõ giao thương quan trọng của tỉnh An Giang, vùng ĐBSCL với Campuchia qua đường bộ và đường thủy; là trung tâm du lịch hành hương, du lịch sông nước của tỉnh An Giang và vùng ĐBSCL.

Thị xã Tân Châu được công nhận là đô thị loại III năm 2019, là một trong ba khu vực động lực phát triển kinh tế của tỉnh An Giang nằm giữa sông Tiền và sông Hậu, địa bàn trọng điểm kinh tế biên giới, là một trung tâm trung chuyển hàng hóa giữa Việt Nam với các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông, có lợi thế phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch, kinh tế biên mậu sôi động bậc nhất của tỉnh.

Khu kinh tế cửa khẩu An Giang có tổng diện tích tự nhiên là 30.730 ha; bao gồm 03 khu vực cửa khẩu: Vĩnh Xương, Khánh Bình và Tịnh Biên, có chức năng là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, thúc đẩy phát triển kinh tế, phát triển đô thị của vùng biên giới phía Tây Bắc tỉnh.

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hạ tầng giao thông

1.1. Hệ thống giao thông đường bộ

Hệ thống mạng lưới quốc lộ gồm 4 tuyến với tổng chiều dài 153,3 km: QL 80, QL 91, QL 91C và QL N1. Trong đó QL 91 đóng vai trò là trục giao thông huyết mạch.

Hệ thống đường tỉnh gồm 19 tuyến với tổng chiều dài 527,9 km: ĐT.941, ĐT.942, ĐT.943, ĐT.944, ĐT.945, ĐT.946, ĐT.947, ĐT.948, ĐT.949, ĐT.951, ĐT.952, ĐT.953, ĐT.954, ĐT.955A, ĐT.955B, ĐT.957, ĐT.958, ĐT.959, ĐT.960.

Hệ thống đường huyện, gồm 85 tuyến với tổng chiều dài 921,4 km, tỷ lệ nhựa hóa khá cao, đạt 81,9%.

Hệ thống đường xã có tổng chiều 3317,5,7 km, tỷ lệ nhựa - cứng hóa đạt 30,0%.

Hệ thống đường đô thị: gồm 1.324 tuyến với tổng chiều dài 692,5 km, tỷ lệ nhựa - cứng hóa đạt 87,1%. Trong đó tập trung chủ yếu ở TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc.

Bảng 35: Hiện trạng mạng lưới đường bộ tỉnh

STT	Loại đường	Số tuyến	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt			Nhựa hóa (%)
				Nhựa	BTXM	CP+Đất	
1	Quốc lộ	4	153,3	153,3			100,0%

STT	Loại đường	Số tuyến	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt			Nhựa hóa (%)
				Nhựa	BTXM	CP+Đất	
2	Đường tỉnh	19	527,9	527,1	0,8		100,0%
3	Đường huyện	86	921,4	702,2	52,7	166,5	81,9%
4	Đường xã	1.094	3.317,5	691,8	304,5	2.321,2	30,0%
5	Đường đô thị	1.324	692,5	482,5	120,6	89,4	87,1%
6	Đường chuyên dụng	3	8,0	6,1		1,9	76,6%
Tổng		2.530	5.620,3	2.562,8	478,6	2.578,9	54,1%

Nguồn: Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang, 2020

Hạn chế lớn nhất của hệ thống giao thông đường bộ tại An Giang là khả năng kết nối với vùng TP. HCM do chưa có đường cao tốc dẫn đến chi phí vận chuyển hàng hóa nông sản xuất khẩu của tỉnh đến hệ thống các cảng của vùng TP. HCM khá cao, làm giảm khả năng cạnh tranh về giá thành sản phẩm.

Hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đối với từng tuyến đường bộ được thể hiện tại Phụ lục 18 (Phụ lục II).

1.2. Hệ thống giao thông đường thủy

An Giang còn có hệ thống giao thông đường thủy nội bộ rất phát triển góp phần chia sẻ khối lượng vận chuyển hành khách và luân chuyển hàng hóa với hệ thống giao thông đường bộ. Hệ thống đường thủy trên địa bàn tỉnh gồm 319 tuyến với tổng chiều dài 2.702,8 km, trong đó: 18 tuyến do Trung ương quản lý với tổng chiều dài 364,6 km; 22 tuyến do tỉnh quản lý với tổng chiều dài 512,3 km; 278 tuyến do huyện quản lý với tổng chiều dài 1.822,9 km; 01 tuyến đường thủy chuyên dùng với chiều dài 2,9 km.

Bảng 36: Hiện trạng hệ thống đường thủy tỉnh

TT	Cấp quản lý	Số tuyến	Chiều dài (km)							
			Tổng	Cấp ĐB	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
1	Trung Ương	18	364,6	120,3	28,1		137,4	78,8		
2	Tỉnh	22	512,3				96,7	48,9	125,4	241,4
3	Huyện/thị/thành phố	278	1.822,9					7,5	92,9	1.722,6
4	Chuyên dùng	1	2,9							2,9
Tổng		319	2.702,8	120,3	28,1		234,1	135,2	218,3	1.966,8

Nguồn: Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang, 2020

Hệ thống kết cấu hạ tầng đường thủy trên địa bàn tỉnh có tiềm năng và lợi thế phát triển rất lớn. Vận tải hàng hóa bằng đường thủy chiếm 80% khối lượng vận chuyển hàng hóa và 40% khối lượng vận chuyển hành khách (vận chuyển hành khách ngang sông và phục vụ du lịch). Khả năng kết nối giữa hệ thống giao thông thủy và hệ thống giao thông đường bộ của tỉnh là khá tốt do các tuyến giao thông đường bộ chủ yếu phân bố dọc theo các tuyến sông, kênh đảm bảo vận chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất ra các điểm tập kết trên các tuyến sông, kênh chính. Vận chuyển hàng hóa liên tỉnh và liên huyện cũng chủ yếu bằng đường thủy. Bên cạnh những lợi thế phát triển như vậy, mạng lưới đường

thủy hiện đóng vai trò rất quan trọng trong chuỗi logistics của tỉnh, vận chuyển hàng hóa từ vùng nguyên liệu đến các nhà máy chế biến hoặc các điểm tập kết lớn trên các tuyến sông, kênh chính.

Về kết nối đường thủy liên tỉnh trong vùng ĐBSCL, các tuyến vận tải thủy nội địa kết nối giữa An Giang và tỉnh, thành phố trong vùng gồm các tuyến hành lang chính sau: (1) Sông Tiền: Cửa Tiểu - Bến Tre - Tiền Giang - Đồng Tháp - An Giang - Campuchia; (2) Sông Hậu: Cửa Định An - TP. Cần Thơ - An Giang - Campuchia; (3) Kênh Vĩnh Tế: TP. Châu Đốc - Kiên Giang; (4) Kênh Tám Ngàn: Tri Tôn - Kiên Giang và (5) Kênh Tri Tôn: Tri Tôn - Kiên Giang. Đặc biệt, hai tuyến vận tải thủy quan trọng của tỉnh là sông Tiền và sông Hậu vừa đảm nhận vận tải liên vận quốc tế, liên vùng vừa phục vụ kết nối đường thủy nội tỉnh, trong đó sông Hậu là trục giao thông thủy quan trọng nhất của tỉnh, đóng vai trò kết nối cảng biển Mỹ Thới với các cảng biển dọc sông Hậu như: cảng biển Trà Nóc, Hoàng Diệu, Cái Cúi (TP. Cần Thơ); cảng biển Sông Hậu (tỉnh Hậu Giang) và hệ thống các cảng sông như: cảng Lấp Vò (tỉnh Đồng Tháp), cảng Đại Ngãi, Trần Đề (tỉnh Sóc Trăng).

Bên cạnh những lợi thế hệ thống giao thông thủy mang lại, vẫn còn tồn tại một số vấn đề tồn tại đối với việc phát triển hệ thống giao thông thủy của tỉnh, đó là: (1) Hệ thống sông Hậu đã chia cắt và tạo nên thế cô lập giữa các huyện Chợ Mới, Phú Tân, thị xã Tân Châu, huyện An Phú với các huyện, thành phố còn lại trong tỉnh và đã tạo khoảng cách rất lớn trong phát triển KT-XH của các huyện, thị vùng cù lao của tỉnh với TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, các huyện Châu Phú, Châu Thành, Tịnh Biên, Tri Tôn và Thoại Sơn; (2) Hiện nay hệ thống giao thông thủy chủ yếu được khai thác trên nền hiện trạng có sẵn, trong khi đó, nguồn vốn cho việc đầu tư, nạo vét luồng tuyến là quá lớn, cùng với hiện tượng kiệt lũ do tác động xây đập thủy điện từ thượng nguồn đã ảnh hưởng đến việc lưu thông vận chuyển hàng hóa của các phương tiện đường thủy do mực nước ở một số sông, kênh, rạch xuống thấp, điển hình sông Hậu đoạn từ sông Vàm Nao đến cảng Bình Long chỉ khai thác được các tàu 3.000T.

Hiện trạng mạng lưới giao thông đường thủy được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 19 (Phụ lục II).

1.3. Hoạt động vận tải

1.3.1. Hành lang vận tải

- Hành lang vận tải quốc tế và liên tỉnh: Hành lang vận tải đường bộ kết nối An Giang với Campuchia và các tỉnh thành lân cận thông qua các tuyến đường chính như: QL.91, QL.91C, QL.N1..., gồm các hành lang vận tải sau:

+ TP. Cần Thơ - QL.91 - Long Xuyên - Châu Đốc - Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên - Campuchia;

+ TP. Châu Đốc - QL.91C (An Phú) - Cửa khẩu chính Khánh Bình - Campuchia;

+ Long Xuyên - Tri Tôn - ĐT.941 - ĐT.958 - Kiên Giang (tuyến Tri Tôn - Vàm

Rây);

+ Châu Đốc - Tịnh Biên - N1 - Kiên Giang;

+ Sa Đéc - ĐT.942 - Chợ Mới - ĐT.954 - Phú Tân - TX. Tân Châu - ĐT.952 - Cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương - Campuchia.

Hành lang vận tải đường thủy chủ yếu đi trên những tuyến sông, kênh chính do trung ương hoặc tỉnh quản lý như: Sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Nao, kênh Vĩnh Tế, kênh Tám Ngàn, kênh Tri Tôn..., gồm các hành lang vận tải sau:

+ Sông Tiền: Cửa Tiểu - Bến Tre - Tiền Giang - Đồng Tháp - An Giang - Campuchia;

+ Sông Hậu: Cửa Định An - TP. Cần Thơ - An Giang - Campuchia;

+ Kênh Vĩnh Tế: TP. Châu Đốc - Kiên Giang;

+ Kênh Tám Ngàn: Tri Tôn - Kiên Giang;

+ Kênh Tri Tôn: Tri Tôn - Kiên Giang.

- Hành lang vận tải nội tỉnh: Kết nối các huyện/thị trong tỉnh thông qua các tuyến đường tỉnh, đường huyện và các tuyến sông kênh do tỉnh, huyện quản lý.

Vận tải hành khách nội tỉnh chủ yếu do đường bộ đảm nhận, đã phần nào đáp ứng được nhu cầu giao lưu đi lại của người dân. Tuy nhiên do hệ thống VTHKCC còn nhiều hạn chế và khoảng cách đi lại ngắn nên đa số người dân sử dụng phương tiện cá nhân.

Vận tải hàng hóa nội tỉnh: Chủ yếu phục vụ vận chuyển hàng hóa của người dân trong tỉnh, trực tiếp đưa hàng hóa, nông sản từ nơi sản xuất đến các nơi tiêu thụ. Đồng thời có vai trò như một mạng lưới phân phối hàng hóa từ các trung tâm về đến nơi tiêu thụ. Hiện tại vận chuyển hàng hóa nội tỉnh do cả đường bộ và đường thủy nội địa đảm nhận, trong đó đường thủy đảm nhận khoảng 80% khối lượng vận chuyển hàng hóa.

1.3.2. Sản lượng vận tải

Hiện nay, tỉnh có 2 phương thức vận tải là đường bộ và đường thủy. Khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách tăng dần theo từng năm. Năm 2020, khối lượng vận chuyển hành khách đạt 174.814 nghìn người, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 4,0% và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 9,3%/năm; khối lượng vận chuyển hàng hóa những năm gần đây có xu hướng tăng, năm 2020 vận chuyển được 44.748 nghìn tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 5,8% và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 9,0%/năm.

Đường bộ vẫn là phương thức vận tải hành khách chủ yếu, chiếm khoảng 60% khối lượng vận chuyển hành khách, do đường bộ ngày càng phát triển và thuận tiện nên tỷ lệ này đang có xu hướng gia tăng tiếp. Đường thủy là phương thức vận tải hàng hóa chủ đạo chiếm 80% khối lượng vận chuyển hàng hóa toàn tỉnh.

Bảng 37: Khối lượng hành khách và hàng hóa vận chuyển

STT	Năm	2010	2015	2019	2020	Tăng bq/năm (%)	
						2011-2015	2016-2020
1	Vận tải hành khách (10³ người)	92.079	111.880	167.567	174.814	4,0	9,3
	- Đường bộ	62.029	53.803	84.054	84.071	-2,8	9,3
	- Đường thủy	30.050	58.077	83.513	90.743	14,1	9,3
2	Vận tải hàng hóa (10³ Tấn)	21.947	29.039	42.392	44.748	5,8	9,0
	- Đường bộ	5.381	5.535	8.080	8.752	0,6	9,6
	- Đường thủy	16.566	23.504	34.312	35.996	7,2	8,9

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang năm 2017 và 2021

1.4. Hệ thống công trình phục vụ vận tải

1.4.1. Công trình phục vụ vận tải đường bộ

Các công trình phục vụ vận tải đường bộ gồm hệ thống bến xe gồm 12 bến xe khách và 05 bến xe tải phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông chính.

Bảng 38: Hiện trạng hệ thống bến xe

TT	Tên Bến	Vị trí	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích bãi đỗ chờ đón khách	Diện tích bãi đỗ phương tiện khác	Diện tích phòng chờ	Loại bến
1	BX Khách Long Xuyên	Đường Phạm Cự Lượng - Mỹ Quý - Long Xuyên	12.878,7	3.086	1.566	300	II
2	BX Khách Châu Đốc	QL 91 Khóm Hòa Bình - P Vĩnh Mỹ - Châu Đốc	36.930,0	5.000	2.710	585	I
3	BX Khách Núi Sập	ĐT 943 TT Núi Sập - Thoại Sơn	1.815,0	160	50	52	V
4	BX Khách Óc Eo	ĐT 943 TT Óc Eo - Thoại Sơn	3.286,7	1.000	400	150	IV
5	BX Khách Châu Thành	Áp Phú Hòa 2 - Xã Bình Hòa - Châu Thành	5.012,0	600	1.500	148	IV
6	BX Khách Tịnh Biên	Đường Hữu Nghị - TT Xuân Tô - Tịnh Biên	2.500,0	500	400	100	IV
7	BX Khách Chi Lăng	ĐT 948, khóm 3, TT Chi Lăng - Tịnh Biên	2.500,0	500	400	100	V
8	BX Khách Tri Tôn	Khóm 3, TT Tri Tôn - Tri Tôn	5.370,0	1.000	900	107	IV
9	BX Khách Chợ Mới	Áp Long Hòa - TT Chợ Mới - Chợ Mới	6.309,6	1.200	1.000	116	IV
10	BX Khách Phú Mỹ	Đường Chu Văn An - TT Phú Mỹ - Phú Tân	2.516,4	500	400	100	IV

TT	Tên Bến	Vị trí	Tổng diện tích (m ²)	Diện tích bãi đỗ chờ đón khách	Diện tích bãi đỗ phương tiện khác	Diện tích phòng chờ	Loại bến
11	BX Khách Long Bình (Tạm)	Ấp Tân Bình - TT Long Bình - An Phú	1.973,0				V
12	BX Khách Tân Châu	Đường Trần Phú - Phường Long Thành - Thị xã Tân Châu	5.062,0	1.000	910	155	III

Nguồn: Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang, 2020

1.4.2. Hệ thống cảng, bến thủy nội địa

Hệ thống cảng nội địa bao gồm: cảng Bình Long, cảng nhà máy xi măng An Giang, cảng Công ty bê tông ly tâm An Giang, cảng Gavi (xã Tân Trung, huyện Phú Tân); Cảng Bốc xếp hàng hóa An Giang; Cảng hành khách Châu Đốc. Hệ thống cảng có vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển du lịch khu vực Châu Đốc, Tịnh Biên, là một trong những điểm đến của các tour du lịch trên sông Mekong và Campuchia.

Hệ thống bến thủy nội địa: tỉnh có 573 bến thủy nội địa phân bố trên các tuyến đường thủy do Trung ương và địa phương quản lý; 09 bến phà, 142 bến khách ngang sông phục vụ nhu cầu đi lại của người dân trên địa bàn tỉnh.

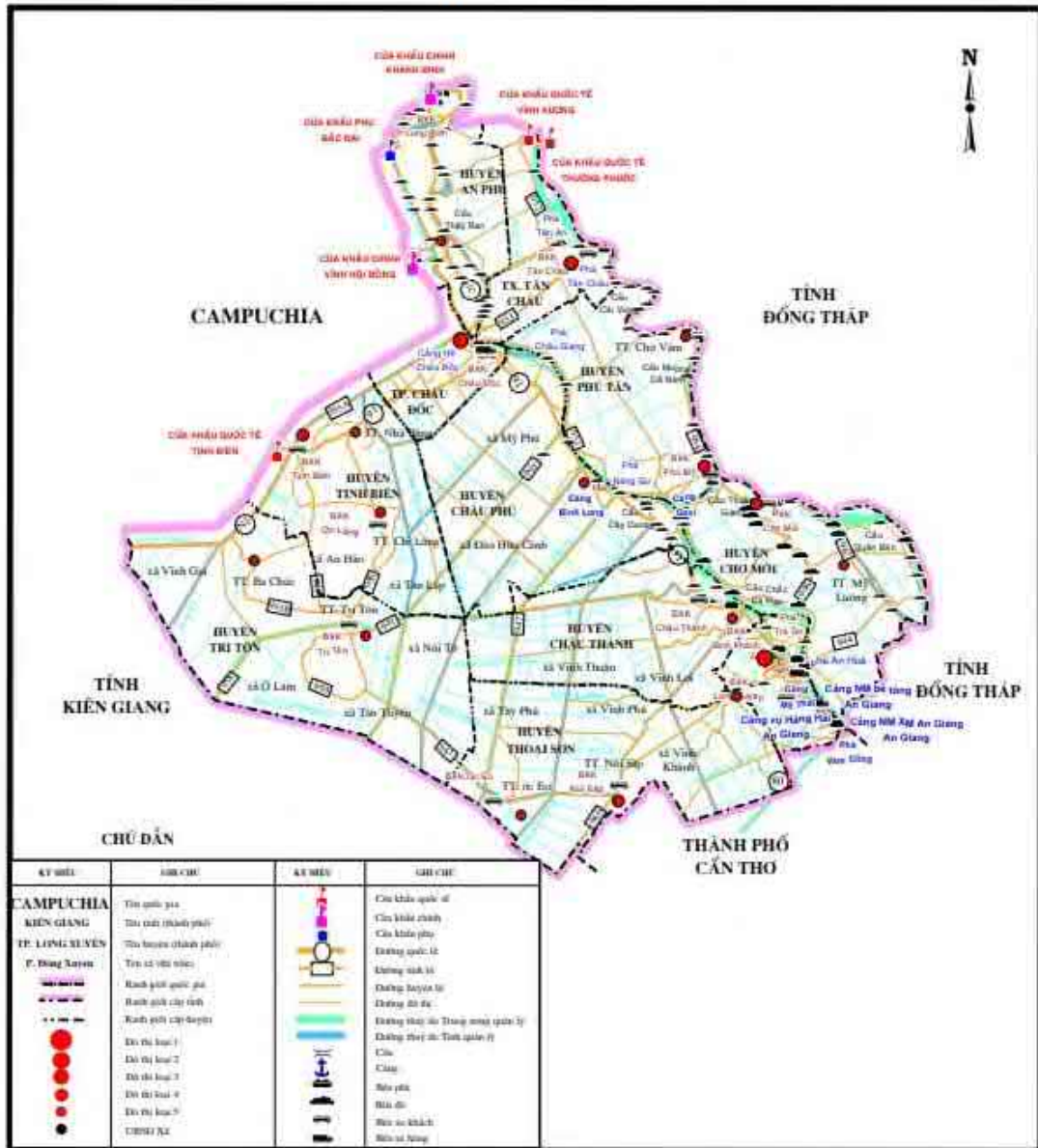
Bảng 39: Hiện trạng kết nối giao thông các cảng thủy tỉnh

TT	Tên cảng	Thiết bị	Loại hàng	Kết nối giao thông
1	Cảng Nhà máy xi măng An Giang	02 cần cầu 06T 01 băng chuyền	Xi măng	Kết nối QL.91
2	Cảng Chuyên dùng bê tông ly tâm An Giang	01 cần cầu 25 tấn	VLXD	Kết nối QL.91
3	Cảng GaVi	06 băng tải	Lương thực	Kết nối ĐT.954
4	Cảng Bình Long	01 cần cầu bánh xích 25T; 01 cần cầu bánh hơi 15T;	Hàng hóa	Kết nối QL.91
5	Cảng Bốc xếp hàng hóa An Giang	02 băng chuyền, mỗi băng chuyền công suất 300 tấn/ngày;	VTNN	Kết nối QL.91
6	Cảng Hành khách Châu Đốc		Hành khách	Kết nối QL.91

Nguồn: Sở Giao thông vận tải tỉnh An Giang, 2020

Hình 71: Bản đồ hiện trạng hạ tầng giao thông vận tải tỉnh

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT - MẠNG LƯỚI
GIAO THÔNG TỈNH AN GIANG NĂM 2020**



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

1.5. Hệ thống cảng biển

Cảng biển Mỹ Thới là cảng biển quan trọng của tỉnh, giữ vai trò tập kết hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy ra vào địa phận An Giang. Mặc dù là cảng quy mô lớn thứ 2 trong vùng ĐBSCL, tuy nhiên quy mô và năng lực khai thác là rất thấp so với các cảng biển trong cả nước. Hầu hết hàng hóa của tỉnh An Giang khi xuất khẩu phải vận chuyển lên các cảng đầu mối tại TP. HCM và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngoài ra, Cảng Mỹ Thới còn quản lý hệ thống 07 bến phao neo đậu có thể tiếp nhận các tàu có tải trọng từ 3.000DWT đến 10.000 DWT; hệ thống kho bãi có thể phục vụ lưu kho lên đến 23.500 tấn và bãi đa chức năng có thể tiếp nhận 52.000 tấn hàng hóa các loại.

1.6. Đánh giá hạ tầng giao thông vận tải

1.6.1. Về khả năng kết nối vùng

Toàn tỉnh đã cơ bản hình thành mạng lưới giao thông liên hoàn, có khả năng kết nối giao thông thủy - bộ và liên kết với được hầu hết hệ thống giao thông các tỉnh thành lân cận.

- Về giao thông đường bộ: Khả năng kết nối đã được tăng cường khi cầu Vàm Cống hoàn thành. Đảm bảo kết nối với các tỉnh trong vùng KTTĐ ĐBSCL: Kiên Giang (tuyến N1, ĐT.858, ĐT.945, ĐT.947, ĐT.960), từ Kiên Giang sẽ kết nối đi quốc tế từ Vịnh Thái Lan thông qua các cảng biển của Kiên Giang; Cần Thơ (QL.91, QL.80); kết nối với các tỉnh thành khác (QL.91, cầu Vàm Cống và QL.80); kết nối với Campuchia (QL.91 qua cửa khẩu Tịnh Biên, QL.91C qua cửa khẩu Khánh Bình...).

Tuy nhiên, do sự chia cắt bởi sông Hậu và sông Tiền nên việc kết nối với Đồng Tháp còn nhiều hạn chế; việc kết nối với TP. HCM phải qua cầu Vàm Cống nên chỉ thuận lợi cho các huyện phía Nam, các huyện phía Bắc phải đi vòng khá xa. Cần ưu tiên xây dựng các cầu qua sông Tiền, sông Hậu để tăng cường khả năng kết nối của mạng lưới giao thông đường bộ, tạo động lực phát triển KT-XH.

- Về giao thông đường thủy: Khả năng kết nối đường thủy là rất tốt và tiềm năng lớn. Kết nối đi quốc tế và Campuchia (qua sông Hậu, sông Tiền); kết nối với các tỉnh trong vùng KTTĐ ĐBSCL: Kiên Giang (kênh Vĩnh Tế, kênh Tám Ngàn, kênh Tri Tôn, kênh Ba Thê, kênh Rạch Giá - Long Xuyên, kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang...), từ Kiên Giang sẽ kết nối đi quốc tế từ Vịnh Thái Lan thông qua các cảng biển của Kiên Giang; Cần Thơ (sông Hậu, kênh Bôn Tổng...); kết nối với các tỉnh thành khác (sông Hậu - sông Tiền - kênh Tháp Mười, kênh Tân Châu, sông Sa Đéc - Lấp Vò...).

1.6.2. Khả năng kết nối giữa An Giang với Kiên Giang và Vương quốc Campuchia

a) Khả năng kết nối với Kiên Giang

An Giang có hệ thống giao thông liên hoàn kết nối với Kiên Giang bao gồm: ĐT 960 (Thoại Sơn) - ĐT 961 (Tân Hiệp, Kiên Giang). ĐT 945 (Tri Tôn) kết nối ĐT 969 (Hòn Đất, Kiên Giang), dài 42km, kết nối từ Quốc lộ 91 gần cầu Vịnh Tre đến cầu ranh Kiên Giang đã được Trung ương đầu tư. ĐT 958 (Tri Tôn) kết nối ĐT 970 (Nam Thái Sơn, Kiên Giang) dài 18,8km kết nối từ thị trấn Tri Tôn đến TP. Hà Tiên (Kiên Giang). Nhu cầu kết nối phát triển giữa An Giang và Kiên Giang trong tương lai là rất lớn, kết nối giao thông thuận tiện thông suốt với Kiên Giang, An Giang có thể sử dụng chung hạ tầng cảng Hòn Chông của tỉnh Kiên Giang phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa của An Giang sang các nước thuộc cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), phục vụ phát triển các KCN dự kiến thành lập mới trên địa bàn tỉnh An Giang. Bên cạnh đó, có thể kết nối để phát triển các tour tuyến du lịch giữa 2 tỉnh.

b) Kết nối với Vương quốc Campuchia

An Giang có biên giới (cả đường bộ và đường thủy) với Vương quốc Campuchia thông qua các cửa khẩu: Tịnh Biên, Vĩnh Xương, Khánh Bình và nhiều cửa khẩu, lối

mở khác dọc biên giới hai nước. Vì thế, phát triển kinh tế cửa khẩu được tính coi là một trong những động lực phát triển kinh tế của tỉnh, giá trị xuất - nhập khẩu qua biên giới tại An Giang 5 năm 2016-2020 là 7.730 triệu USD, cao gấp 1,5 lần tổng giá trị xuất nhập khẩu trực tiếp của tỉnh.

Kết nối giao thông quốc tế với Campuchia tuy khá thuận lợi về đường thủy (qua sông Tiền, sông Hậu, đảm bảo tàu 5.000 DWT hoạt động) nhưng về đường bộ hiện nay chỉ có các cửa khẩu quốc tế là thuận lợi (QL.91 kết nối với QL.2 của Campuchia tại cửa khẩu Tịnh Biên; QL.91C kết nối QL.21 của Campuchia tại cửa khẩu Khánh Bình; ĐT.952 kết nối QL.14 của Campuchia tại cửa khẩu Vĩnh Xương), các cửa khẩu khác kết nối chưa thuận lợi, còn một số hạn chế: chiều rộng các tuyến đường bộ kết nối hiện nay $\leq 7m$, cửa khẩu Vĩnh Hội Đông chiều rộng mặt đường mới đạt 4m; đặc biệt cửa khẩu Bắc Đại, kết nối đường bộ rất khó khăn, chưa có cầu ngang sông Bình Di; cửa khẩu Vĩnh Xương kết nối từ Long Xuyên, Châu Đốc phải qua phà Châu Giang, từ hướng Đồng Tháp lên phải qua phà Châu Giang. Cụ thể như sau:

- Cửa khẩu Vĩnh Xương: có ĐT.952 và sông Tiền, tuy nhiên kết nối về đường bộ bị hạn chế do sự chia cắt của sông Hậu phải thông qua phà Châu Giang và phà Thuận Giang để kết nối với các vùng khác. Cửa khẩu Vĩnh Xương có giá trị xuất-nhập khẩu lớn nhất tỉnh, đa số bằng đường thủy, trong tương lai khi khắc phục được các hạn chế về đường bộ sẽ thúc đẩy kinh tế biên mậu của cửa khẩu.

- Cửa khẩu Khánh Bình: là cửa khẩu chính nhưng có giá trị xuất nhập khẩu đứng thứ 2 tỉnh. Giá trị xuất nhập khẩu tăng nhanh chóng khi cầu Long Bình đưa vào sử dụng, thuận lợi kết nối từ Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc qua QL.91C nối với QL.21 (Campuchia). Ngoài ra, cửa khẩu Khánh Bình còn kết nối qua Campuchia bằng đường thủy thông qua sông Hậu. Đây là một trong những nguyên nhân giá trị xuất nhập khẩu của cửa khẩu Khánh Bình gần bằng cửa khẩu Vĩnh Xương. Tuy nhiên QL.91C hiện mới đạt cấp IV.

- Cửa khẩu Vĩnh Hội Đông: chỉ kết nối với Campuchia bằng đường bộ thông qua tuyến đường huyện của An Phú, chiều rộng mặt đường chỉ có 4m. Tuy nhiên, do vị trí gần TP. Châu Đốc và Campuchia phát triển mạnh thương mại khu vực biên giới nên giá trị xuất nhập khẩu của cửa khẩu Vĩnh Hội Đông chỉ thấp hơn cửa khẩu Vĩnh Xương khoảng 20%.

- Cửa khẩu Tịnh Biên: là cửa khẩu quốc tế nhưng giá trị xuất nhập khẩu chỉ đứng thứ 4 trong 5 cửa khẩu của tỉnh. Cửa khẩu Tịnh Biên chỉ kết nối bằng đường bộ thông qua QL.91 nối Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc với QL.2 (Campuchia). QL.91 đoạn từ tuyến tránh Châu Đốc đến Tịnh Biên hiện mới đạt cấp IV.

- Cửa khẩu Bắc Đại: là cửa khẩu phụ, hiện nay bị hạn chế về kết nối đường bộ, chủ yếu kết nối bằng đường thủy thông qua sông Châu Đốc.

Tuy nhiên, kết quả mang lại chưa tương xứng với tiềm năng và sự mong đợi của tỉnh. Có nhiều nguyên nhân, nhưng có thể kể đến là do nền kinh tế Campuchia quy mô nhỏ, chưa kết nối tốt đến thị trường ASEAN, và do hạ tầng giao thông kết nối đến các

khu cửa khẩu còn yếu kém nên chưa thể mời gọi và thu hút đầu tư vào các khu vực đã quy hoạch sẵn.

1.6.3. Những cơ hội, thách thức phát triển ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải

a) Cơ hội

Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng dài 215 km, quy mô 04 làn xe dự kiến được triển khai trong giai đoạn 2021-2025 kết nối tỉnh An Giang với TP. Cần Thơ, tỉnh Hậu Giang và tỉnh Sóc Trăng. Một khi tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng được đưa vào sử dụng sẽ khơi thông tuyến hành lang hướng về biên giới Tây Nam (Campuchia, Lào) tạo cơ hội cho hàng hóa của tỉnh và tiếp cận thị trường rộng lớn các nước trong cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và xuất khẩu sang các nước Việt Nam đã ký kết Hiệp định thương mại tự do qua cảng nước sâu Trần Đề dự kiến triển khai giai đoạn 2021-2030.

Nguồn vốn đầu tư do Sở Giao thông vận tải làm chủ đầu tư giai đoạn 2015-2019 khoảng 2.158,8 tỷ đồng, trong đó: các năm 2015-2017 mỗi năm chiếm khoảng 10% tổng nguồn vốn; năm 2018 và 2019 có sự gia tăng đột biến, chiếm lần lượt 30,7% và 38,7%; nguồn vốn do Trung ương hỗ trợ là 642,6 tỷ đồng, chiếm 29,8%

b) Thách thức

Kết nối giao thông đối ngoại:

- Hiện nay tỉnh chỉ có một trục dọc hình thành từ QL.91 và QL.91C, cần phát triển thêm các trục dọc để tăng cường kết nối với các tỉnh thành lân cận và phát triển khu vực biên giới.

- Hệ thống đường thủy trong những năm qua ít được quan tâm đầu tư, chủ yếu khai thác trên điều kiện tự nhiên sẵn có. Trong những năm qua do ảnh hưởng của BĐKH và lượng nước đầu nguồn về bị sụt giảm nên vận tải đường thủy gặp nhiều khó khăn do bồi lắng, đặc biệt mùa khô một số tuyến sông kênh không thể khai thác đường thủy mà cần chờ con nước, sông Hậu đoạn từ sông Vàm Nao đến cảng Bình Long chỉ khai thác được các tàu 3.000T... Những năm tới cần tăng cường nạo vét để phát huy điều kiện tự nhiên sẵn có: nạo vét luồng sông Hậu đảm bảo các tàu hàng lớn 10.000 DWT có thể hoạt động, tăng tỷ lệ hàng hóa xuất khẩu trực tiếp từ tỉnh; đảm bảo hoạt động của các tuyến sông, kênh vào mùa khô, phục vụ vận chuyển hàng hóa liên tỉnh.

- Kết nối giao thông quốc tế với Campuchia tuy khá thuận lợi về đường thủy nhưng về đường bộ hiện nay còn một số hạn chế: Chiều rộng các tuyến đường bộ kết nối hiện nay ≤ 7 m, cửa khẩu Vĩnh Hội Đông chiều rộng mặt đường mới đạt 4 m; đặc biệt cửa khẩu Bắc Đại, kết nối đường bộ rất khó khăn, chưa có cầu ngang sông Bình Di; cửa khẩu Vĩnh Xương kết nối từ Long Xuyên, Châu Đốc phải qua phà Châu Giang, từ hướng Đồng Tháp lên phải qua phà Châu Giang. Đây là một trong những nguyên nhân hạn chế phần nào sự phát triển của các khu kinh tế cửa khẩu.

- Kết nối giao thông quốc tế thông qua Vịnh Thái Lan hiện nay về đường thủy khá

thuận lợi với các hành lang vận tải thủy của vùng từ TP. HCM qua An Giang về Kiên Giang và kết nối với các cảng biển của Kiên Giang. Tuy nhiên, kết nối đường bộ trừ đường Lộ Tẻ - Rạch Sỏi kết nối về Rạch Giá có quy mô lớn, các tuyến kết nối khác bị hạn chế về năng lực hạ tầng của các tuyến đường bộ: tuyến N1, ĐT.958, ĐT.960 chỉ đạt cấp V; ĐT.945 đang được đầu tư cấp IV. Do đó, kết nối quốc tế qua Kiên Giang hiện nay còn khá khiêm tốn.

Kết nối giao thông đối nội:

- Các huyện Chợ Mới, Phú Tân, Tân Châu bị chia cắt bởi các tuyến sông lớn (sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Nao...) việc đi lại phải thông qua bến phà, làm hạn chế rất nhiều thời gian cũng như tải trọng phương tiện. Để phá vỡ sự chia cắt thì cần tăng cường hệ thống cầu qua sông Hậu, sông Vàm Nao... từ đó tạo sự đột phá, thúc đẩy phát triển KT-XH của các huyện này.

- Các khu vực còn lại có các trục ngang khá tốt, tuy nhiên còn thiếu các trục dọc, hiện chỉ có QL.91, QL.91C dọc theo sông Hậu, cần tăng cường thêm các trục dọc khác để kết nối khu vực phía trong sông Hậu.

- Tỷ lệ nhựa - cứng hóa của hệ thống đường GTNT còn thấp (30%). Trong những năm sắp tới cần tập trung phát triển để đảm bảo tiêu chí giao thông của chương trình nông thôn mới.

- Đa số đường huyện, tải trọng cầu chưa đồng bộ với tải trọng đường. Tỷ lệ cầu có tải trọng < 3 T còn khá lớn. Ngoài ra, chiều rộng mặt đường của các tuyến đường huyện thường < 3,5 m, do đó chỉ phục vụ được phương tiện hai bánh, việc sử dụng ô tô để vận chuyển hàng hóa và đi lại rất khó khăn, chỉ thực hiện được trên một số đoạn cục bộ.

- Hệ thống kênh rạch chằng chịt và nền đất yếu làm tăng định mức xây dựng, ảnh hưởng đến quá trình phát triển hệ thống đường bộ.

- Do tập quán sinh sống dọc các tuyến đường thủy nên hệ thống đường bộ chủ yếu chạy song song các tuyến sông, kênh. Do đó khi phát triển hạ tầng giao thông đường bộ thì việc giải phóng mặt bằng gặp khá nhiều khó khăn.

- Hạn chế lớn của giao thông đường thủy là nhiều đoạn sông bị bồi lắng, chưa có nguồn lực để nạo vét, nhiều cầu đường bộ không đảm bảo tĩnh không thông thuyền nên vẫn chưa khai thác hết tiềm năng của vận tải thủy.

- Tình trạng BDKH gây ra tình trạng sạt lở liên tiếp thời gian qua tại khu vực tỉnh An Giang nói riêng và các tỉnh ĐBSCL nói chung, dẫn đến hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nhiều tuyến đường bị cắt đứt giao thông hoàn toàn, một số sông, kênh không đảm bảo khả năng vận tải thủy, phải chờ con nước để di chuyển.

- Nguồn vốn để phát triển giao thông còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu xây dựng và phát triển của ngành giao thông vận tải. Công tác bảo dưỡng, duy tu sửa chữa còn nhiều khó khăn do thiết kinh phí, đặc biệt là hệ thống giao thông nông thôn, dẫn đến chất lượng của các tuyến đường bộ xuống cấp nhanh chóng.

2. Hạ tầng điện

2.1. Nguồn và lưới điện

a) Các nguồn cung cấp điện

Hiện đang được cấp điện chủ yếu từ nguồn điện lưới quốc gia qua các trung tâm điện lực đặt tại khu vực ĐBSCL, trong đó có nhà máy nhiệt điện Ô Môn đặt tại thành phố Cần Thơ bao gồm 02 tổ máy, tổng công suất là 2x330 MW, nhà máy điện khí Cà Mau 2x750 MW.

Nguồn điện diesel tại chỗ có tổng công suất thiết kế là 4.800 kW và tổng công suất khả dụng là 180 kW đã ngừng hoạt động, hiện chỉ sử dụng làm nguồn dự phòng.

Nguồn từ 04 nhà máy điện mặt trời Sao Mai công suất 210 MWp và nhà máy điện mặt trời Văn Giáo 1; 2 với tổng công suất 99,2 MWp và Nhà máy điện mặt trời PEN Việt Nam với công suất 10 MWp.

Ngoài ra tỉnh còn phát triển Điện mặt trời áp mái đã thực hiện lắp đặt trên 183,6 MWp.

b) Lưới điện

- Lưới điện 220 kV: Được cấp điện từ 04 trạm biến áp 220 kV, trong đó trạm 220 kV Châu Đốc và trạm 220 kV Long Xuyên nằm trên địa bàn tỉnh và là nguồn điện chính cấp điện cho tỉnh.

- Lưới điện 110 kV: Được cấp điện từ 12 trạm biến áp 110 kV với tổng dung lượng là 894 MVA.

- Lưới phân phối: Tổng chiều dài của các đường dây trung thế trên địa bàn tỉnh tính đến tháng 12/2020 là 3.147,1 km, gồm đường dây 3 pha và đường dây 1 pha, trong đó tỷ trọng về chiều dài của đường dây 3 pha chiếm khoảng 88,8%.

- Lưới trung thế trên địa bàn tỉnh phần lớn là đường dây trên không, vận hành theo chế độ trung tính nối đất trực tiếp thuộc hệ 3 pha 4 dây; dây dẫn sử dụng cáp bọc và cáp trần, tiết diện dây dẫn hầu hết là dây nhôm có tiết diện từ 50mm² đến 240mm² và có số ít dây đồng tiết diện nhỏ. Cáp ngầm 22kV chỉ có một số tuyến ngắn hoặc tại các xuất tuyến tại trạm 110kV, sử dụng cáp đồng. Hầu hết các xuất tuyến 22kV của trạm 110kV đều có tiết diện dây lớn, đường dây 22kV hiện tại cơ bản đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh. Tuy nhiên bán kính cấp điện lớn nên chất lượng điện áp ở cuối một số tuyến không đảm bảo, cần xây dựng mới các trạm biến áp 110kV để giảm bán kính cấp điện cho khu vực.

- Trạm biến áp phân phối xây dựng trên địa bàn tỉnh có cấp điện áp 22/0,4kV. Tổng số trạm biến áp phân phối hiện hữu tính đến tháng 12/2020 là 9.723 trạm với tổng dung lượng là 1.659,8 MVA. So với thời điểm 31/12/2015, tổng dung lượng trạm phân phối đã tăng thêm 489.283kVA, bình quân mỗi năm tăng thêm khoảng 97.857kVA. Năm 2015 dung lượng trung bình của mỗi trạm biến áp phân phối đạt 145,7kVA/trạm, tới năm 2020, công suất trung bình đạt 170,7kVA/trạm.

- Lưới điện hạ thế 0,4 kV: Lưới điện hạ thế có cấp điện áp 220/380V (loại 3 pha) và 220V (loại 1 pha). Tổng chiều dài đường dây hạ thế trên địa bàn tỉnh có đến tháng 12/2020 là 3.532,7 km. Lưới hạ thế 3 pha chiếm tỷ lệ khá nhỏ (18,5%) và chỉ có ở nội thành, nội thị hoặc khu vực trung tâm các xã, thị trấn; còn lại các nơi khác đều xây dựng lưới 1 pha. Bán kính cấp điện của lưới hạ thế ở nội thành khoảng 200-500 m, ngoại thành 600-800 m đảm bảo độ tin cậy cấp điện.

Hiện đã có trên 99% số hộ dân nông thôn có điện, đạt mục tiêu hầu hết số hộ dân nông thôn có điện theo Nghị quyết của Đảng. Tăng cường cấp điện phục vụ phát triển KT-XH, dân sinh như xóa cầu đui, kéo chuyên cấp điện cho trạm bơm tưới tiêu, chống úng, chống hạn, cấp điện cho NTTS...

Bảng 40: Khối lượng lưới điện tỉnh đến tháng 12/2020

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
I	Đường dây		
1	Đường dây 220kV (điểm đầu - điểm cuối)	km	287,2
2	Đường dây 110kV	km	353,72
3	Đường dây trung thế 22kV		3.147,1
	* 3 pha	km	2.795,6
	* 1 pha	km	351,5
4	Đường dây hạ thế		3.532,7
	* 3 pha	km	655,2
	* 1 pha	km	2.877,5
II	Trạm biến áp		
1	Trạm biến áp 220/110kV		
	Trạm biến áp	trạm/máy	2/3
	Dung lượng	MVA	750
2	Trạm biến áp 110/22kV		
	Trạm biến áp	trạm/máy	14/27
	Dung lượng	MVA	1.236,0
3	Trạm biến áp phân phối		
	- Số trạm	Trạm	9.723
	- Số máy biến áp	Máy	17.057
	- Tổng dung lượng	MVA	1.659,8
3.1	Trạm biến áp 22/0,4kV		
	- Số trạm	Trạm	5.160
	- Số máy biến áp	Máy	2.610
	- Tổng dung lượng	kVA	1.423,8
3.2	Trạm biến áp 12,7/0,22kV		
	- Số trạm	Trạm	4.563
	- Số máy biến áp	Máy	14.447

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng
	- Tổng dung lượng	kVA	235,9
III	Điện kế		
	- 3 pha	Cái	8.196
	- 1 pha	Cái	192.119
IV	Các thiết bị trên lưới		
	- Tụ bù	bộ/MVAR	4.342/512,4
	- Thiết bị đóng cắt		
	- LBS	bộ	151
	- Máy cắt/ Recloser	bộ	332
	- Cầu dao	bộ	26.156

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

* Lưới điện 22 kV: Đường dây 22 kV cơ bản đáp ứng nhu cầu phụ tải của tỉnh. Tuy nhiên, bán kính cấp điện lớn nên chất lượng điện áp ở cuối một số tuyến không đảm bảo, cần xây dựng mới các trạm biến áp 110 kV để giảm bán kính cấp điện cho khu vực.

c) Tình hình thực hiện điện thương phẩm

Bảng 41: Thống kê tình hình tiêu thụ điện của tỉnh các giai đoạn từ 2005-2020

Năm	Nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản		Công nghiệp và xây dựng		Thương nghiệp, khách sạn và nhà hàng		Cơ quan quản lý và tiêu dùng dân cư		Các hoạt động khác		Điện thương phẩm	
	GWh	%	GWh	%	GWh	%	GWh	%	GWh	%	GWh	%
2005	21,7	5,5	209,8	39,5	16,1	1,4	341,6	50,6	22,2	2,9	611,5	100,0
2010	61,6	5,1	464,4	38,4	30,7	2,5	615,4	50,9	37,4	3,1	1.209,5	100,0
2015	99,0	5,3	786,8	42,2	66,7	3,6	866,0	46,4	50,9	2,7	1.866,3	100,2
2016	101,7	5,0	853,0	42,3	72,1	3,6	936,5	46,4	55,0	2,7	2.018,3	100,0
2017	103,6	5,0	861,5	41,5	74,8	3,6	979,0	47,1	58,3	2,8	2.077,2	100,0
2018	110,3	5,0	915,3	41,5	84,0	3,8	1.034,4	46,9	60,5	2,7	2.204,6	100,0
2019	120,7	5,1	994,7	41,7	75,9	3,2	1.125,9	47,2	68,2	2,9	2.385,4	100,0
2020	140,0	5,7	966,7	39,3	73,3	3,0	1.215,4	49,4	65,9	2,7	2.461,3	100,0
Tốc độ tăng trưởng hàng năm (%)												
2006-2010	23,2		17,2		13,8		12,5		11,0		14,6	
2011-2015	10,0		11,1		16,8		7,1		6,3		9,1	
2016-2020	7,2		4,2		1,9		7,0		5,3		5,7	
2016	2,7		8,4		8,1		8,1		8,1		8,1	
2017	1,9		1,0		3,7		4,5		6,0		2,9	
2018	6,5		6,2		12,3		5,7		3,9		6,1	
2019	9,4		8,7		-9,6		8,8		12,7		8,2	
2020	16,0		-2,8		-3,4		7,9		-3,4		3,2	

Nguồn: Sở Công thương tỉnh An Giang

d) Tình hình cung cấp điện nông thôn

Tỉnh An Giang hiện có 100% xã và trên 99% số hộ dân nông thôn có điện, đạt mục tiêu hầu hết số hộ dân nông thôn có điện. Tăng cường cấp điện phục vụ phát triển KT-XH, dân sinh như xóa cầu đui, kéo chuyển cấp điện cho trạm bơm tưới tiêu, chống úng, chống hạn, cấp điện cho NTTS...

Đến nay, tổng số hộ dân có điện trên địa bàn tỉnh là 542.914/543.417 hộ, đạt tỷ lệ 99,91%, trong đó số hộ dân ở nông thôn có điện lưới quốc gia là 381.550/382.053 hộ, đạt tỷ lệ 99,87%. Số huyện thị có điện lưới quốc gia 11/11 (100%). Số xã, phường, thị trấn có điện lưới quốc gia 156/156, tỷ lệ 100%.

2.2. Đánh giá thực hiện phát triển điện lực tỉnh giai đoạn 2011-2020

Việc đầu tư phát triển lưới điện trong thời gian qua đã đáp ứng kịp thời nhu cầu điện năng cho phát triển KT-XH, quốc phòng - an ninh; mạng lưới điện truyền tải 220 kV và 110 kV được đầu tư phát triển đồng bộ, chất lượng điện năng và an toàn, tin cậy trong cung cấp điện đều được nâng cao. Tuy nhiên, tiến độ xây dựng nguồn điện, lưới điện 220-110 kV còn chậm nên lưới điện 220-110 kV còn chưa đảm bảo tiêu chí N-1 tại một số khu vực, một số trạm biến áp có mức mang tải tương đối cao.

Các chỉ tiêu phát triển phụ tải và tiêu thụ điện chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch, trong đó tổng điện thương phẩm thực hiện đến năm 2015 và 2020 đạt trên 82% so với mức quy hoạch. Nguyên nhân chủ yếu mức tiêu thụ điện thực tế thấp hơn so với quy hoạch là do trong giai đoạn vừa qua nền kinh tế của tỉnh tăng trưởng thấp hơn so với kế hoạch. Ngoài ra trong bối cảnh nền kinh tế của tỉnh nói riêng và cả nước nói chung bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh, nên sản lượng điện tiêu thụ toàn tỉnh năm 2020 tăng trưởng khá thấp. Vì vậy, tỷ lệ thực hiện điện thương phẩm trên 82% là mức tương đối khả quan.

Về đầu tư xây dựng, khối lượng lưới điện không thực hiện đúng tiến độ quy hoạch giai đoạn 2011-2020 đề ra cũng có một số nguyên nhân sau: Công tác giải phóng mặt bằng còn chậm; quỹ đất dành cho xây dựng các công trình điện chưa được quy hoạch cụ thể; gặp khó khăn về vốn đầu tư và các thay đổi về cơ chế chính sách...

Dự báo phụ tải trong đề án không cách biệt quá xa so với nhu cầu sử dụng điện thực tế. Tuy nhiên, trong giai đoạn quy hoạch tới, trong công tác dự báo phụ tải cần lưu ý nghiên cứu, đánh giá kỹ về nhu cầu phụ tải công nghiệp, NTTS cũng như ngành thương mại dịch vụ là những ngành mà tỉnh có thế mạnh nhưng chưa phát huy được hết tiềm năng phát triển. Việc lựa chọn hướng tuyến đường dây và trạm biến áp các cấp điện áp quy hoạch cần được xem xét kỹ dựa trên quy hoạch của tỉnh, phù hợp với yêu cầu cấp điện cho tỉnh trong thời hạn quy hoạch, có sự thỏa thuận sơ bộ của các cấp chính quyền và cơ quan chức năng của tỉnh để tiến độ các công trình điện trong quy hoạch không bị chậm trễ, kéo dài, ảnh hưởng đến việc cấp điện cho tỉnh.

3. Hạ tầng thông tin và truyền thông

3.1. Hệ thống mạng bưu chính

Hệ thống mạng lưới các doanh nghiệp bưu chính đều phủ khắp các huyện, thị xã

thành phố trên địa bàn tỉnh. Hiện tại trên địa bàn tỉnh có tổng cộng 34 doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ bưu chính và chuyển phát. Toàn tỉnh có 129 điểm bưu điện văn hóa xã và 01 thùng thư công cộng độc lập, bán kính phục vụ bình quân: 2,86 km, dân số phục vụ bình quân là 5.000 người/điểm phục vụ. Tỷ lệ điểm phục vụ có kết nối băng rộng: 100%, tỷ lệ điểm phục vụ cung cấp dịch vụ thương mại điện tử và logistics: 60%, số dân được phục vụ: 1.909.506, tỷ lệ điểm bưu chính có người phục vụ: 113 điểm, tỷ lệ đơn vị hành chính chưa có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ: 0; mạng đường thư cấp 2, 3, mạng vận chuyển công cộng: mạng đường thư cấp 1 có 1; cấp 2 có 10, cấp 3 có 17 và 129 điểm bưu điện văn hóa xã/116 xã. Mạng vận chuyển bưu chính đã cung cấp đến tất cả các xóm, ấp trên địa bàn tỉnh nhằm phục vụ nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính của người dân, phân thành các tuyến đường thư như sau: 05 tuyến đường thư cấp 2 tần suất 2 chuyến/ngày; 13 tuyến đường thư cấp 3 tần suất 2 chuyến/ngày; 18 tuyến thu gom chuyên trách và 133 tuyến thu gom kiêm nhiệm (bưu tá phát kiêm thu gom) tần suất 2 chuyến/ngày. Đáp ứng nhu cầu chuyển phát (thư, tài liệu, hàng hóa) và nhu cầu thu hộ, chi hộ, đại lý ngân hàng, bảo hiểm, chi trả lương hưu, bảo trợ xã hội, người có công...

Hiện trạng chuyển đổi số, ứng dụng địa chỉ số và tham gia sàn thương mại điện tử của các doanh nghiệp bưu chính: hiện một số địa chỉ số đã được đưa lên sàn thương mại điện tử <https://postmart.vn/> (Bưu điện tỉnh) và sàn <https://voso.vn/> (Viettel).

3.2. Hạ tầng số

3.2.1. Các tuyến, mạng viễn thông

Toàn tỉnh hiện có 02 tuyến truyền dẫn viễn thông quốc tế hữu tuyến kết nối Campuchia; 29 tuyến truyền dẫn viễn thông quốc gia hữu tuyến; 46 tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh hữu tuyến kết nối các tỉnh: Đồng Tháp, Kiên Giang, Cần Thơ...

Mạng viễn thông cố định: Mạng chuyển mạch có tổng dung lượng lắp đặt 133.256 lines. Tổng số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến: 28.238 thuê bao, cố định vô tuyến: 6.991 thuê bao. Như vậy, kết hợp mạng điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến, mạng lưới cung cấp dịch vụ điện thoại cố định tại An Giang đã phát triển rộng khắp, đến 100% xã, phường trên địa bàn tỉnh.

Mạng truyền dẫn liên tỉnh: Mạng truyền dẫn liên tỉnh trên địa bàn tỉnh hiện nay phần lớn do các doanh nghiệp: Viễn thông An Giang, Viettel, FPT cung cấp và quản lý. Các tuyến truyền dẫn liên tỉnh gồm: An Giang - Đồng Tháp, An Giang - Kiên Giang, An Giang - Cần Thơ.

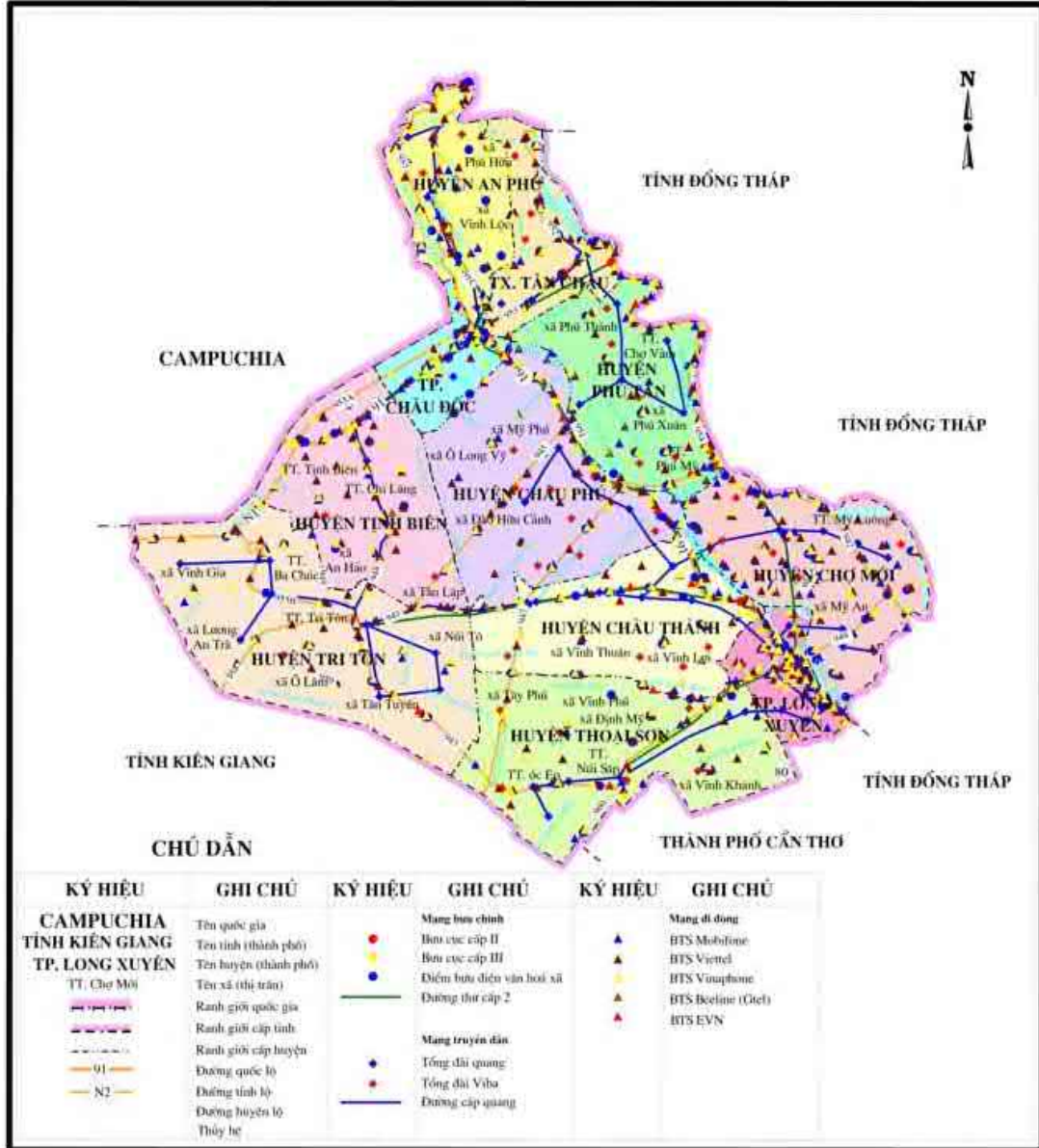
Mạng truyền dẫn nội tỉnh: Hầu hết các tuyến sử dụng công nghệ cáp quang có độ ổn định cao. Do các doanh nghiệp viễn thông đầu tư quản lý và sử dụng, cho thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng.

Hạ tầng mạng cáp viễn thông: Phủ rộng 100% các ấp trên địa bàn tỉnh với tỷ lệ sử dụng đạt 75% dung lượng, trong đó, mạng lưới cáp đồng: 3.094; mạng lưới cáp quang: 85.392. Tổng chiều dài cáp: 12.749km, tỷ lệ ngầm đạt 6,2%.

3.2.2. Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

Hình 72: Bản đồ hiện trạng viễn thông thụ động

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VIỄN THÔNG THỤ ĐỘNG TỈNH AN GIANG



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Hạ tầng mạng thông tin di động: Trên địa bàn tỉnh có các doanh nghiệp thiết lập hạ tầng và cung cấp dịch vụ điện thoại di động bao gồm: VNPT⁴⁹, MobiFone⁵⁰, Viettel⁵¹,

⁴⁹ Có 634 cột ăng ten của trạm thu phát sóng di động (bán kính phục vụ đạt 1,5 km), chủ yếu lắp đặt tại các cơ quan, nhà dân trên địa bàn tỉnh.

⁵⁰ Có 523 vị trí (bán kính phục vụ đạt 1,8 km), chủ yếu lắp đặt tại các cơ quan, nhà dân trên địa bàn tỉnh.

⁵¹ Có 653 vị trí (bán kính phục vụ đạt 1,37 km), chủ yếu lắp đặt tại các cơ quan, nhà dân trên địa bàn tỉnh.

Vietnamobile⁵², Gmobile⁵³.

Hiện trạng cột thu phát sóng di động: Tổng số vị trí trên toàn tỉnh đạt 2.094 vị trí cột, bán kính phục vụ khoảng 1,37 km. Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động 3G, 4G đã đạt 100% xã, thị trấn trên toàn tỉnh. Internet cáp quang tốc độ cao đã đến 100% trung tâm xã; Internet di động băng rộng phủ sóng 100% địa bàn, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ, tìm kiếm thông tin của người dân trong tỉnh. Quá trình chuyển đổi trạm thu phát sóng thông tin di động từ A2a sang A1 còn thực hiện chậm. Do kinh phí đầu tư lớn, không đảm bảo hiệu quả kinh tế cho các doanh nghiệp. Việc sử dụng chung hạ tầng được các cơ quan, địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện. Số BTS sử dụng chung đạt 797 trạm, chiếm 36,89% tổng số trạm.

3.2.3. Các công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia

Các công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia được đặt tại các vị trí đảm bảo an toàn và được bảo vệ chống phá hoại xâm nhập: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, các Đồn Biên phòng, các Tòa nhà do Viettel làm chủ.

Bộ Quốc phòng, Quân khu IX có một số tuyến cáp viễn thông đảm bảo thông tin liên lạc quốc phòng trên địa bàn tỉnh An Giang.

3.2.4. Dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ hoạt động bưu chính viễn thông trong giai đoạn 2016-2020 tăng nhưng tốc độ tăng bình quân khá thấp (1,56%/năm), năm 2020 doanh thu đạt 1.927 tỷ đồng; trong đó, phần lớn doanh thu từ hoạt động viễn thông, chiếm 87,6% tổng doanh thu bưu chính viễn thông. Tỷ trọng GRDP dịch vụ thông tin và truyền thông trong khu vực thương mại - dịch vụ thời kỳ 2011-2020 có xu hướng giảm, từ 6,8% năm 2010 giảm xuống còn 5,4% năm 2020.

Hiện nay, ngành viễn thông trên địa bàn tỉnh có 08 doanh nghiệp tham gia hoạt động, thu hút 2.465 lao động làm việc. Số điểm phục vụ dịch vụ viễn thông công cộng là 144 điểm, đảm bảo cung cấp dịch vụ theo quy định về quản lý thông tin thuê bao điện thoại. Tổng số trạm BTS là 2.094. Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động 3G, 4G đã đạt 100% xã, thị trấn trên toàn tỉnh. Internet cáp quang tốc độ cao đã đến 100% trung tâm xã; Internet di động băng rộng phủ sóng 100% địa bàn, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ, tìm kiếm thông tin của người dân trong tỉnh. Viễn thông An Giang, Viettel An Giang đang đăng ký thí điểm dịch vụ 5G tại An Giang.

Các loại hình dịch vụ Viễn thông và Internet đang được cung cấp trên địa bàn tỉnh gồm có:

- Điện thoại cố định và các dịch vụ trên mạng điện thoại cố định như VoIP, dịch vụ giá trị gia tăng của tổng đài kỹ thuật số...

⁵² Có 153 vị trí trên địa bàn tỉnh (bán kính phục vụ đạt 2,68 km). Chủ yếu lắp đặt tại các cơ quan, nhà dân trên địa bàn tỉnh.

⁵³ Có 131 vị trí trên địa bàn tỉnh (bán kính phục vụ đạt 3,29 km). Chủ yếu lắp đặt tại các cơ quan, nhà dân trên địa bàn tỉnh. Hiện đang ngừng phát sóng chờ tái cơ cấu tập đoàn.

- Truyền dữ liệu: VPN, thuê kênh, VSAT...

- Dịch vụ điện thoại di động: Giải trí, Internet, cung cấp thông tin...

- Internet: Internet gián tiếp, Internet kênh thuê riêng, Internet băng rộng, truy nhập vô tuyến. Tổng số thuê bao Internet băng thông rộng cố định trên địa bàn tỉnh đạt 296.923 thuê bao, mật độ 15,38 thuê bao/100 dân.

- Truyền hình số: IPTV, Online TV.

Dịch vụ điện thoại cố định hiện cung cấp đến 100% số xã, phường, thị trấn có máy điện thoại. Tính đến năm 2020, tổng số thuê bao điện thoại cố định trên địa bàn toàn tỉnh đạt 35.229 thuê bao, đạt mật độ 1,84 thuê bao/100 dân, (bao gồm cố định hữu tuyến và cố định vô tuyến). Số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến đang giảm dần qua từng năm, thuê bao hiện hữu chủ yếu là thuê bao của tổ chức, doanh nghiệp.

Dịch vụ di động: Điện thoại di động đã phủ sóng tới toàn tỉnh; tổng số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn toàn tỉnh đạt khoảng 2,5 triệu thuê bao đạt mật độ 129 thuê bao/100 dân. Tỷ lệ dân số sử dụng điện thoại thông minh trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 70%.

3.3. Ứng dụng công nghệ thông tin

3.3.1. Về nhận thức, thể chế, môi trường pháp lý triển khai Công nghệ thông tin

UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản, chỉ đạo thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh nhằm cụ thể hóa và kịp thời triển khai các hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số, cụ thể: Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 Phê duyệt khung Đề án “An Giang điện tử” giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 3721/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 phê duyệt Kế hoạch Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng năm 2021 và giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang; Chương trình số 553/CTr-UBND ngày 09/9/2021 về Chuyển đổi số tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 3126/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh An Giang, phiên bản 2.0...

Hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước từng bước khai thác hiệu quả các phần mềm ứng dụng trong công tác quản lý, chỉ đạo điều hành... Người dùng khai thác các ứng dụng công nghệ thông tin trên môi trường mạng đã có chuyển biến khai thác thông tin trên cổng thông tin điện tử tỉnh, nộp hồ sơ trực tuyến, nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích...

3.3.2. Về hạ tầng, nền tảng kỹ thuật công nghệ thông tin

a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước

Tỷ lệ trung bình máy tính/cán bộ, công chức (CBCC) đạt 96,9%, máy tính cài phần

mềm diệt vi-rút bản quyền đạt 36%, 100% CBCC trên toàn tỉnh có tài khoản sử dụng thư điện tử tỉnh.

100% cơ quan nhà nước của tỉnh có hệ thống mạng cục bộ (LAN) và được kết nối mạng Internet, mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước.

b) Công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin

Hệ thống thông tin của tỉnh được đầu tư và trang bị hệ thống tường lửa (Firewall) cứng để phát hiện và chống xâm nhập (IPS), có phân vùng đệm an toàn mạng (DMZ), chống thư rác (Spam) và phần mềm hay mã độc gây hại cho máy tính (virus máy tính).

Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh An Giang được đầu tư “Trang thiết bị chống tấn công hạ tầng mạng”, được cập nhật bản quyền phần mềm, thiết bị đảm bảo an toàn thông tin hệ thống và đã được phê duyệt cấp độ an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3.

Triển khai thử nghiệm hệ thống “Giám sát an ninh mạng, giám sát an toàn thông tin dùng chung cho các ứng dụng của tỉnh”.

Hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước đã triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước có đầu tư và trang bị các tường lửa (Firewall).

3.3.3. Về ứng dụng công nghệ thông tin trong nội bộ cơ quan nhà nước

a) Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh

Được triển khai vận hành chính thức từ ngày 15/10/2017 tại địa chỉ <https://dichvucong.angiang.gov.vn/>:

Hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước thực hiện tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường mạng, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp nộp và nhận kết quả hồ sơ trực tuyến.

Cung cấp đầy đủ thông tin thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh đảm bảo theo danh mục quy định của Văn phòng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành.

Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh đã cung cấp tổng số dịch vụ hành chính công (toàn bộ số lượng thủ tục hành chính của tỉnh): 2.082 dịch vụ. Trong đó: số lượng dịch vụ công mức độ 3 là 511 dịch vụ, dịch vụ công mức độ 4 là 935 dịch vụ, tỷ lệ giải quyết hồ sơ trước hạn và đúng hạn là 99%.

Đã thực hiện kết nối, đồng bộ với Cổng dịch vụ công quốc gia, thực hiện kiểm thử và công khai các dịch vụ công trực tuyến được triển khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh trên Cổng dịch vụ công quốc gia; kết nối với Hệ thống thu thập, đánh giá việc sử dụng thông tin và dịch vụ công trực tuyến (Hệ thống EMC) của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Đã thực hiện triển khai thanh toán phí, lệ phí dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh thông qua VietinBank, kết nối, tích hợp dùng chung hệ thống thanh toán trực tuyến Payment Platform của Cổng dịch vụ công

quốc gia.

b) Hệ thống quản lý văn bản và chỉ đạo điều hành (QLVBDH)

Được triển khai từ năm 2010 tại địa chỉ <https://vpdt.angiang.gov.vn> cho các cơ quan nhà nước, đoàn thể và các đơn vị trực thuộc, 11 UBND huyện, thị xã, thành phố và 156 UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Hệ thống đáp ứng các quy trình nghiệp vụ quy định tại Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg, các quy trình quản lý văn bản, chỉ đạo điều hành.

Thực hiện liên thông gửi nhận văn bản với Văn phòng Chính phủ và các Bộ, ngành trung ương thông qua Trục liên thông văn bản Quốc gia (VDXP), liên thông gửi nhận văn bản giữa các cơ quan, đơn vị trong tỉnh, góp phần triển khai thành công Chính quyền điện tử tỉnh.

Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước đạt 100%. Trong đó, trao đổi hoàn dưới dạng điện tử là 97,6%, vừa văn bản giấy và văn bản điện tử: 2,4%.

c) Trục tích hợp, chia sẻ dữ liệu tỉnh An Giang (LGSP)

Được xây dựng trên cơ sở kết quả Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh “Nghiên cứu thử nghiệm trục liên thông kết nối một số phần mềm tỉnh An Giang” năm 2017.

Thực hiện kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh với phần mềm quản lý chuyên ngành của Sở Tài nguyên và Môi trường (phần mềm địa chính một cấp tại cấp huyện và cấp tỉnh), Sở Kế hoạch và Đầu tư (phần mềm quản lý hộ kinh doanh cá thể); kết nối liên thông giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh với phần mềm, hệ thống quản lý chuyên ngành của các Bộ, ngành, Trung ương thông qua Trục kết nối liên thông quốc gia (NDXP): kết nối liên thông với phần mềm chuyên ngành Bộ Tư pháp (phần mềm cấp phiếu lý lịch Tư pháp), phần mềm chuyên ngành Bộ Tài chính (cấp mã số cho đơn vị có quan hệ ngân sách), Bảo hiểm xã hội Việt Nam (khai thác CSDL hộ gia đình tham gia BHXH), Bộ Kế hoạch đầu tư (thực hiện kết nối CSDL quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp), Bộ Tư pháp (phần mềm Hộ tịch kết nối thí điểm tại phường Mỹ Long và TP. Long Xuyên), Hệ thống hỗ trợ thanh toán dịch vụ công trực tuyến toàn quốc (PayGov), Bộ Công an (CSDL quốc gia về dân cư), Tổng cục Quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên và Môi trường (Phần mềm VBDLIS). Việc kết nối, liên thông được thực hiện qua Trục liên thông quốc gia NDXP đảm bảo tuân thủ Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

Hệ thống đang trong quá trình rà soát, nâng cấp, hiệu chỉnh, bổ sung các chức năng, tính năng theo hướng dẫn tại Công văn số 631/THH-THHT ngày 21/5/2020 của Cục Tin học hóa - Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật của nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung cấp bộ, cấp tỉnh (phiên bản 1.0); Công văn số 1552/BTTTT-THH ngày 26/4/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông về hướng dẫn kỹ thuật triển khai Đề án 06 (phiên bản 1.0).

Kết nối trục liên thông LGSP tỉnh với trục liên thông quốc gia (NGSP) trong mạng

truyền số liệu chuyên dùng phục vụ kết nối, khai thác CSDL quốc gia về dân cư.

d) Hệ thống thông tin báo cáo, tổng hợp dữ liệu động (LRIS)

Đã triển khai thí điểm cho các cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh sử dụng giúp điện tử hóa, chuẩn hóa chế độ, biểu mẫu báo cáo của các cơ quan trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện kết nối, liên thông với Hệ thống báo cáo Chính phủ và thực hiện gửi số liệu báo cáo định kỳ hằng tháng đối với 8 chỉ tiêu KT-XH của tỉnh được Văn phòng Chính phủ giao đến Hệ thống báo cáo Chính phủ thông qua Hệ thống báo cáo LRIS của tỉnh nhằm phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

e) Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) tỉnh An Giang

Đã phối hợp với các đơn vị có liên quan thống nhất các số liệu được tích hợp vào Trung tâm giám sát, điều hành thông minh (IOC) tỉnh An Giang theo nội dung Kế hoạch triển khai thử nghiệm; đã thực hiện tập huấn cho các cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Trung tâm IOC để vận hành thử nghiệm.

UBND tỉnh An Giang phối hợp Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) tổ chức Lễ ra mắt vận hành thử nghiệm Trung tâm điều hành thông minh (IOC) tỉnh An Giang.

f) Hệ thống thư điện tử công vụ tỉnh

Các cơ quan, đơn vị đảm bảo thực hiện, tuân thủ đúng theo Quyết định 63/2016/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 trong việc gửi, nhận thư điện tử trong trao đổi công việc. Tuy nhiên, đa số các cơ quan chưa có văn bản giao cán bộ hoặc bộ phận quản lý và sử dụng tài khoản của tổ chức để nhận và gửi thư điện tử.

Tỷ lệ trung bình lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức (CBCC-VC) sử dụng thường xuyên hộp thư điện tử để trao đổi công việc: Lãnh đạo các cơ quan cấp tỉnh: 93,6%, Lãnh đạo các cơ quan cấp huyện: 84%, CBCC-VC các cơ quan cấp tỉnh: 90%, CBCC-VC các cơ quan cấp huyện: 85%.

g) Cổng thông tin điện tử

Cổng thông tin điện tử tỉnh, tất cả Sở, ban, ngành tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố đều có Cổng thông tin điện tử của đơn vị nhằm phổ biến các cơ chế, chính sách, tình hình hoạt động và cung cấp các dịch vụ công đến người dân và doanh nghiệp, đây cũng được xem là kênh cung cấp thông tin chính thống của các cơ quan nhà nước phục vụ người dân, doanh nghiệp tiếp cận và nắm bắt thông tin.

Cổng thông tin điện tử tỉnh và các cổng thông tin thành phần đều đảm bảo mục thông tin phù hợp với Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ và Thông tư số 32/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

h) Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến

Toàn tỉnh có 14 điểm cầu Hội nghị truyền hình trực tuyến (01 điểm cầu tại UBND tỉnh, 02 điểm cầu tại Sở Thông tin và Truyền thông, 11 điểm cầu tại UBND cấp huyện) phục vụ công tác Hội nghị truyền hình trực tuyến từ Trung ương đến cấp tỉnh, cấp huyện. Hệ thống được triển khai theo hình thức thuê dịch vụ, nhiều địa phương đã đầu tư hệ thống đến cấp xã.

3.3.4. Về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin ngoài xã hội

Internet cáp quang tốc độ cao đã đến 100% trung tâm xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh; Internet di động băng rộng phủ sóng 100% xóm, ấp, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ, tìm kiếm thông tin của người dân trong tỉnh; số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân năm 2020 đạt 120 thuê bao.

100% các KCN, doanh nghiệp, trường học, bệnh viện có kết nối internet phục vụ công tác quản lý, điều hành.

3.3.5. Triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng

UBND tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 962/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 phê duyệt Kế hoạch tổ chức triển khai thí điểm Tổ công nghệ số cộng đồng tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh An Giang, hiện có ít nhất 75% xã đạt chuẩn Nông thôn mới (trong đó có 100% xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao) thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng và triển khai các hoạt động thiết thực hỗ trợ người dân về nền tảng số, công nghệ số, kỹ năng số; 100% xã thành lập Tổ công nghệ số cộng đồng và triển khai các hoạt động thiết thực hỗ trợ người dân về nền tảng số, công nghệ số, kỹ năng số.

3.3.6. Chứng thư số chuyên dùng Chính phủ

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 42/2020/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 về ban hành Quy chế quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trên địa bàn tỉnh An Giang.

100% các cơ quan nhà nước, đoàn thể từ cấp tỉnh đến cấp xã được cấp chứng thư số chuyên dùng Chính phủ, để thực hiện ký số văn bản điện tử gửi, nhận trên môi trường mạng thay thế văn bản giấy.

Tỷ lệ cán bộ lãnh đạo được cấp chứng thư số là 13% và tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp chứng thư số là 9%.

3.3.7. Hiện trạng triển khai kinh tế số, xã hội số

Hiện nay, việc ứng dụng công nghệ số trong các lĩnh vực của xã hội trên địa bàn tỉnh An Giang ngày càng phổ biến và đạt hiệu quả khá cao. Điển hình như phòng chống dịch COVID-19; dạy và học trực tuyến; du lịch thực tế ảo; thương mại điện tử.

Một số kết quả cơ bản đã đạt được như sau:

- Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh đạt 66,2%.
- Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch thanh toán tại ngân hàng

hoặc tổ chức được phép khác đạt 68,1%.

- Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng Internet băng rộng cáp quang đạt 78,9%.
- Tỷ lệ doanh nghiệp, hộ kinh doanh sử dụng hóa đơn điện tử đạt 100%.
- Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt 30%.

3.4. Công nghiệp công nghệ thông tin

Đề án Khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang hiện đã được lập và được sự chấp thuận của UBND tỉnh tại Văn bản số 4639/VPUBND-KGVX ngày 21/9/2020 về việc đầu tư Khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang. Ngày 23/5/2022, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1068/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình tạo quỹ đất và đầu tư hạ tầng Khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang.

3.5. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại và thông tin cơ sở

3.5.1. Hiện trạng báo, tạp chí

a) Báo, tạp chí

- Hiện nay, tỉnh An Giang có 02 cơ quan báo, tạp chí, bao gồm: Báo An Giang: hoạt động cả loại hình báo in và báo điện tử; Tạp chí Thất Sơn hoạt động loại hình tạp chí in.

- Về nguồn nhân lực: có tổng số nhân sự 52 cán bộ, phóng viên đang hoạt động trong 02 cơ quan báo, tạp chí (trong đó 42 biên chế và 10 hợp đồng khoán việc) 90% viên chức đều tốt nghiệp Đại học và sau Đại học. Hiện nay, Báo An Giang có 8 cán bộ đạt trình độ cao cấp lý luận chính trị; 10 phóng viên, nhân viên có trình độ trung cấp lý luận chính trị, 26 đảng viên; trong đó có 03 phóng viên chính và đang làm thủ tục xét thăng hạng 02 phóng viên chính.

- Xuất bản 267 kỳ trong năm với số lượng phát hành 1.965.000 ấn phẩm, trung bình khoảng 110 bài viết/ấn phẩm và có 108 trang in/ấn phẩm.

- Tỷ lệ đảm bảo chi thường xuyên đạt 38%; thu nhập bình quân/người đạt 5.000.000 đồng/người;

- Về cơ sở vật chất: Các cơ quan báo, tạp chí được đầu tư, trang bị hệ thống cơ sở vật chất và thiết bị máy móc đáp ứng yêu cầu xuất bản ấn phẩm báo in.

b) Phân tích đánh giá

Nguồn nhân lực của cơ quan báo, tạp chí cơ bản đáp ứng được nhu cầu thông tin trong tỉnh. Đội ngũ cán bộ, viên chức của cơ quan báo chí đều có phẩm chất đạo đức, tư tưởng chính trị vững vàng; Bên cạnh việc chú trọng đào tạo về trình độ chuyên môn, cơ quan báo chí còn quan tâm nâng cao trình độ lý luận chính trị cho phóng viên, biên tập viên. Ngoài ra, Trường Đại học An Giang có thêm Khoa Sư phạm Ngữ văn đào tạo sinh viên sau khi ra trường có thể phù hợp với lĩnh vực báo chí, đây cũng chính là một nguồn

nhân lực dồi dào để phát triển lĩnh vực báo chí của tỉnh An Giang trong tương lai.

Cơ quan báo chí, tạp chí trên địa bàn tỉnh An Giang không ngừng nâng cao chất lượng tin bài, thu hút quảng cáo và nâng dần khả năng tự chủ. Nguồn thu chính của các cơ quan báo, tạp chí đó là nguồn thu từ hoạt động quảng cáo và nguồn thu từ hoạt động xuất bản. Doanh thu từ hoạt động tuyên truyền quảng cáo các năm gần đây được giữ ổn định.

Nội dung tuyên truyền luôn đi đúng tôn chỉ mục đích, bám sát nhiệm vụ chính trị, có nhiều cố gắng để đổi mới về cơ cấu, chuyên mục chuyên trang và nâng cao chất lượng tác phẩm. Có nhiều tác phẩm đạt giải thưởng địa phương và toàn quốc.

Bên cạnh đó, các cơ quan báo, tạp chí không thường xuyên có những bài viết phóng sự điều tra, tính giải trí chưa cao; chưa mạnh dạn đi sâu, điều tra kỹ, phản ánh quyết liệt và theo đuổi tới cùng các vụ việc tiêu cực. Cách bố trí trang chưa thật sự hợp lý. Chuyên mục trên mỗi số báo nhiều, nên làm nội dung tờ báo khô cứng.

3.5.2. Hiện trạng phát thanh, truyền hình

a) Hệ thống phát thanh, truyền hình

Đài Phát thanh và Truyền hình An Giang là cơ quan báo chí chủ lực trong công tác thông tin, tuyên truyền của tỉnh, hoạt động trong lĩnh vực báo nói, báo hình. Trong đó, Kênh truyền hình ATV phát sóng thời lượng 24 giờ/ngày, nội dung bao gồm: 04 chương trình và bản tin thời sự/ngày; Thêm 50 chuyên mục, chuyên đề, chương trình khoa học và giáo dục/tháng; Phim truyện, chương trình ca nhạc, cổ nhạc, phim tài liệu và chương trình giải trí các loại...; Truyền hình trực tiếp các chương trình tọa đàm, giao lưu phát sóng định kỳ; Các chương trình xã hội từ thiện. Kênh phát thanh FM phát sóng thời lượng 17,5 giờ/ngày.

- Về Thiết bị kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh và phát sóng: 01 hệ thống thiết bị sản xuất và truyền dẫn chương trình, 01 kênh phát thanh tần số 93,1 MHz (kênh phát thanh tiếng Việt và kênh phát thanh tiếng dân tộc Khmer). Gồm có: 02 server phát sóng tự động; 03 phòng thu thanh; 01 máy phát thanh FM 93,1 MHz đặt tại Núi Cấm, huyện Tịnh Biên. Hệ thống được đầu tư năm 2012, do quá trình khai thác sử dụng lâu, hệ thống đã xuống cấp, hay hỏng hóc, cần đầu tư hệ thống mới để thay thế dần các thiết bị xuống cấp và đầu tư thêm 10 máy phát thanh FM dự phòng.

- Hệ thống Studio truyền hình: gồm 05 phòng Studio, phần cơ sở hạ tầng được hình thành từ Dự án: “Trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình - Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang”; phần trang thiết bị các phim trường 1, 2, 3, 4 và 5 được đầu tư năm 2010, các thiết bị cũ, đã lạc hậu.

b) Hệ thống truyền hình trả tiền

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 2 nhà cung cấp truyền hình cáp là Chi nhánh Công ty truyền hình cáp Việt Nam (VTVcab) và Công ty Truyền hình cáp Saigontourist (SCTV), 03 đơn vị cung cấp dịch vụ truyền hình Internet là Viễn thông An Giang (MyTV) và công ty cổ phần viễn thông FPT (IPTV) và Viettel An Giang (ViettelTV).

Toàn tỉnh hiện có 156.768 thuê bao dịch vụ truyền hình trả tiền, trong đó truyền hình cáp là 22.914 (14,6%) thuê bao, truyền hình kỹ thuật số là 464 (0,3%) thuê bao và 133.390 (85,1%) thuê bao sử dụng truyền hình internet IPTV. Số lượng sử dụng dịch vụ truyền hình qua internet tập trung tại những khu vực thành phố, thị xã có lượng người sử dụng máy tính và internet cao.

c) Phân tích đánh giá

Đội ngũ nguồn nhân lực của Đài Phát thanh và Truyền hình An Giang đạt tỷ lệ cao về trình độ chuyên môn, trong đó trình độ chuyên môn đại học, cao đẳng chiếm tỷ lệ cao, số lao động trình độ trung cấp chiếm tỷ lệ nhỏ.

Nội dung đảm bảo đúng định hướng thông tin tuyên truyền, bám sát các nhiệm vụ của tỉnh và của đất nước. Chất lượng kỹ thuật và nghệ thuật chương trình phát thanh - truyền hình từng bước được nâng cao, hằng năm đều có những tác phẩm nổi trội được ghi nhận bằng các giải thưởng tại các kỳ Liên hoan Phát thanh - Truyền hình toàn quốc và tỉnh An Giang, tại Giải Báo chí Quốc gia và tỉnh An Giang. Nhiều chương trình là phim tài liệu, phóng sự... có khả năng trao đổi, bán bản quyền với các đài khác trong cả nước.

Cơ sở hạ tầng được đầu tư khang trang, hiện đại, có tính mở, công năng phù hợp cho sản xuất, phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình. Trang thiết bị kỹ thuật cơ bản được đầu tư đồng bộ, công nghệ hiện đại, đủ về số lượng, chất lượng, đáp ứng được yêu cầu sản xuất, phát sóng chương trình truyền hình.

Bên cạnh đó, so với tiềm năng, lợi thế phát triển, so với yêu cầu phát triển ở phía trước với mức độ cạnh tranh ngày càng gắt gao giữa các loại hình thông tin, truyền thông nói chung, giữa các đài phát thanh - truyền hình trong cả nước nói riêng thì hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang còn có những khó khăn, yếu kém:

- Đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu, nhất là nhân lực có chuyên môn sâu về đạo diễn, kỹ thuật âm thanh, ánh sáng, kỹ thuật công nghệ phát thanh - truyền hình, công nghệ thông tin...

- Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị kỹ thuật tuy được đầu tư với quy mô lớn, hiện đại, nhưng giữa thiết bị mới đầu tư và thiết bị được đầu tư nhiều năm trước đây không tương thích, chưa đồng bộ nên khó khăn trong việc chuyển đổi công nghệ từ phát sóng tương tự chuẩn SD với độ phân giải thấp sang phát sóng số chất lượng cao theo chuẩn HD với độ phân giải cao. Tại các trường quay, hệ thống âm thanh, ánh sáng còn thiếu, khi tổ chức các chương trình gameshow, chương trình ca nhạc đòi hỏi tính quy mô, tính nghệ thuật cao thì chưa đáp ứng được, hiện đài vẫn phải đi thuê ngoài.

3.5.3. Hiện trạng xuất bản, in, phát hành

a) Xuất bản

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh An Giang không có Nhà xuất bản. Hoạt động xuất bản chủ yếu là xuất bản tài liệu không kinh doanh do Sở Thông tin và Truyền thông cấp

phép, đối tượng là các tổ chức trên địa bàn tỉnh.

Số lượng giấy phép trung bình 05 năm gần nhất là: 100 giấy phép/năm (Riêng năm 2020 là 72 giấy phép, năm 2021 là 57 giấy phép).

Số lượng xuất bản phẩm trung bình/năm: 30.000 bản.

Công tác thẩm định và cấp phép xuất bản được thực hiện chặt chẽ và chú trọng tăng cường quản lý nội dung theo đúng quy định của pháp luật, quan tâm các vấn đề về giới, bảo vệ chăm sóc trẻ em và chủ quyền lãnh thổ. Số lượng xuất bản phẩm và nội dung tài liệu đảm bảo công tác tuyên truyền, cổ vũ phục vụ nhiệm vụ chính trị, các ngày kỷ niệm lớn và các sự kiện trọng đại của đất nước; hướng dẫn học tập và thi hành chủ trương đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; hướng dẫn các biện pháp phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và BVMT; kỹ yếu hội thảo, hội nghị, ngành nghề; tài liệu lịch sử đảng, chính quyền địa phương; tuyên truyền quảng bá, giới thiệu về du lịch, dịch vụ, tiềm năng kinh tế, kêu gọi đầu tư của tỉnh An Giang...

b) In

- Tổng số cơ sở in đã cấp giấy phép hoạt động in (08 cơ sở), gồm: Công ty Cổ phần In An Giang, Công ty TNHH Thanh Ngân, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hiệp Thành Phát, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ In Quảng cáo Phan Tường, Cơ sở in An Tín, Công ty Cổ phần Tiến Tân, Công ty TNHH MTV Minh Châu Long Xuyên, Cơ sở in Hữu Phát.

- Tổng số cơ sở in đã đăng ký hoạt động in: 24 cơ sở.

- Tổng số cơ sở photocopy đã đăng ký, khai báo: 89 cơ sở.

Tổng sản lượng trang in toàn tỉnh đạt 10,3 tỷ trang in (quy đổi trang A4).

Lao động ngành in: Đến nay tổng số lao động ngành in An Giang là 421 lao động. Trong đó có 40% kỹ sư; 23% kỹ thuật viên; còn lại chủ yếu lao động phổ thông. Khối doanh nghiệp có 187 lao động, cá thể có 234 lao động.

Công nghệ: Các nhà in trong tỉnh đều được trang bị máy in theo công nghệ in offset. Hệ thống các thiết bị phụ trợ như máy phơi bản, máy xén giấy, máy đóng gáy sách, máy láng bóng chủ yếu sử dụng thiết bị của Nhật Bản và Trung Quốc.

c) Phát hành

Toàn tỉnh có 03 cơ sở phát hành xuất bản phẩm là Trung tâm Văn hóa tổng hợp An Giang, Công ty Cổ phần Sách thiết bị Giáo dục An Giang, Công ty Cổ phần phát hành sách Fahasa chi nhánh An Giang và 05 nhà sách lớn: Thư Quán, Bình Minh, Phương Long, Kim Khanh, Trung Kiên. Các cơ sở phát hành và các nhà sách này là đầu mối, vừa bán lẻ vừa cung cấp sách, xuất bản phẩm cho các cửa hàng sách nhỏ lẻ trong toàn tỉnh.

Mỗi huyện, thị xã, thành phố đều có cửa hàng sách. Hầu hết xã, phường, thị trấn đã có điểm cung cấp xuất bản phẩm. Tuy nhiên, ở những địa điểm này ở những địa điểm

này số lượng cũng như chủng loại sách không nhiều và phong phú.

Công ty phát hành sách FAHASA tại An Giang và Trung tâm văn hóa tổng hợp An Giang chủ yếu phát hành các loại sách tổng hợp trên thị trường trong tỉnh (qua hệ thống bán lẻ và hệ thống thư viện). Mạng lưới phát hành của cả hai công ty phát hành sách chỉ bó hẹp trong TP. Long Xuyên.

Các nhà sách tư nhân, các đại lý và kiốt phát hành lẻ: Sản phẩm chủ yếu là sách tổng hợp (văn học, kỹ thuật, nghệ thuật, thiếu nhi, tham khảo...) và sách giáo khoa, sách dùng trong nhà trường.

Tổng sản lượng phát hành năm 2020 là trên 3,8 triệu bản.

Phương thức phát hành: theo phương thức truyền thống, một số nhà sách, cửa hàng đã áp dụng phương thức phát hành tự chọn. Các phương thức phát hành tiên tiến khác như qua mạng máy tính, thanh toán tự động chưa được áp dụng.

Lao động phát hành: tỉnh hiện có 58 lao động trong đó 5% lao động có trình độ đại học, 3% lao động trình độ cao đẳng, còn lại là lao động trình độ trung cấp và trình độ khác.

3.5.4. Hiện trạng thông tin đối ngoại

a) Hiện trạng

Về xây dựng và hoàn thiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về thông tin đối ngoại: UBND tỉnh ban hành Quyết định số 59/2017/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 về Quy chế quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại (TTĐN) trên địa bàn tỉnh An Giang; Quyết định số 1835/QĐ-UBND, ngày 16/6/2017 về Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Các cơ quan báo chí, truyền thông chủ lực trong tỉnh như: Báo An Giang, Đài PTTH An Giang, Cổng TTĐT An Giang thường xuyên có tin, bài về hoạt động đối ngoại của lãnh đạo tỉnh; về những chuyến thăm và làm việc của lãnh đạo tỉnh và các nước bạn. Đến nay 100% cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh và cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh đều đã công bố thông tin người có trách nhiệm phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang. Tổ chức tốt hoạt động cung cấp thông tin thường xuyên, định kỳ, đột xuất theo quy định. Thường xuyên cập nhật, cung cấp đầy đủ các thông tin như: tình hình KT-XH, cơ chế chính sách đầu tư, những thành tựu, tiềm năng, lợi thế của tỉnh, thông tin triển khai các dự án, chương trình hợp tác quốc tế... nhằm cung cấp thông tin hướng đến các đối tượng người Việt Nam ở nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài đã và đang có nhu cầu tìm hiểu thị trường và ý định đầu tư tại Việt Nam.

Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang, cổng thông tin điện tử Sở Ngoại vụ hoạt động với 02 ngôn ngữ (Tiếng Việt và Tiếng Anh), thường xuyên, kịp thời cập nhật tin bài liên quan đến tất cả các lĩnh vực hoạt động của tỉnh, đặc biệt là các hoạt động liên quan đến công tác TTĐN của các cấp, các ngành lên hệ thống trang thông tin điện tử. Tận dụng thế mạnh của mạng xã hội, đến nay các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và địa phương

đã tạo tài khoản trên các trang mạng xã hội (Facebook, zalo, Youtube...) chủ yếu là Facebook để thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền song song với Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

Về thông tin đối ngoại khu vực biên giới: đã xây dựng, lắp đặt tại khu vực của khẩu Quốc tế Tịnh Biên 01 màn hình led rộng 40 m² phục vụ tuyên truyền thông tin đối ngoại tại khu vực biên giới với nước bạn Campuchia; đã lắp đặt đường truyền internet cáp quang, tốc độ cao cho 18 xã, phường, thị trấn biên giới, nhằm phục vụ nhu cầu truy cập internet để khai thác thông tin. Xây dựng 15 Cụm pano tại các khu vực biên giới, phần trang trí của pano cao 2.2 m, ngang 4 m, diện tích tương đương 9 m²; kết cấu khung sắt mặt phẳng bọc tôn làm nền; trụ bằng 03 trụ bằng ống sắt tròn có đường kính 90 cm, cao 5 m và có 03 chân chống phía sau bằng, đưa vào sử dụng từ năm 2013. Thực hiện in ấn hơn nhiều tờ gấp, áp phích phát cho người dân ra, vào cửa khẩu, treo dán ở những nơi dễ nhìn, khu vực đông dân cư... tại 05 huyện, thị xã, thành phố biên giới tỉnh An Giang.

b) Phân tích đánh giá

Công tác thông tin đối ngoại đã và đang nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và các Bộ, ngành ở Trung ương cũng như địa phương các cấp. Nhiều chủ trương, chính sách và quy định về công tác thông tin đối ngoại được các cơ quan có thẩm quyền ban hành nhằm định hướng, cũng như quản lý, nâng cao công tác này, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, nâng cao uy tín và vị thế của quốc gia và địa phương, giúp cho mọi tầng lớp nhân dân hiểu biết tình hình thế giới, quốc gia, địa phương, nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức trong quá trình hội nhập quốc tế.

Công tác TTĐN đã được chủ động thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau; nhận thức về tầm quan trọng của công tác TTĐN ngày càng được nâng cao; các hoạt động TTĐN đã được tổ chức bài bản, đi vào thực chất; nội dung thông tin đã phong phú và kịp thời; phương thức hoạt động đã có sự đổi mới, linh hoạt; các lực lượng tham gia công tác TTĐN được tăng cường, đông đảo và đa dạng hơn; đối tượng, địa bàn hoạt động ngày càng được mở rộng; hiệu quả đấu tranh phản bác thông tin, luận điệu sai trái của các thế lực cơ hội, thù địch được nâng cao một bước.

3.5.5. Hiện trạng thông tin cơ sở

a) Hiện trạng

Toàn tỉnh có 156/156 Đài Truyền thanh xã, phường, thị trấn được trang bị hơn 200 máy tăng âm, 39 máy phát sóng FM, tổng số lượng loa hơn 9.500 loa. Trong đó 117 Đài xã sử dụng hệ thống truyền thanh hữu tuyến, 32 Đài xã sử dụng hệ thống truyền thanh vô tuyến và 7 Đài xã sử dụng cả 02 hệ thống hữu tuyến và vô tuyến. Tổng số nhân sự Đài xã đến năm 2021 là 211 người, trong đó trình độ đại học là 120 người, trình độ cao đẳng trở xuống 91 người. Nhân sự Đài xã thuộc quyền quản lý của UBND cấp xã, trung bình mỗi Đài xã có từ 1 đến 2 cán bộ phụ trách, trong đó một nửa là chuyên trách và một nửa kiêm nhiệm.

Tỷ lệ phủ sóng trên địa bàn đạt 88,6%, trong đó, thị xã Tân Châu và huyện Chợ Mới đã phủ sóng đạt tỷ lệ 100% trên địa bàn. Tổng số chương trình tự sản xuất trung bình/tháng của 11 Đài truyền thanh cấp huyện là 450 chương trình. Trung bình thực hiện 30 chương trình/tháng, một số đài thực hiện 60 chương trình/tháng. Tổng thời lượng chương trình tự sản xuất trung bình/tháng của 11 Đài truyền thanh cấp huyện là 24.900 phút. Thấp nhất 40 phút/chương trình, cao nhất 90 phút/chương trình.

Hàng năm, hệ thống Đài Truyền thanh cấp huyện đã xây dựng và phát sóng trên 55.000 tin, 11.000 bài, 5.000 chuyên mục, tiết mục, 2.000 phỏng vấn, 1.500 phóng sự, 600 câu chuyện truyền thanh. Ngoài ra, 02 Đài Truyền thanh huyện Tịnh Biên, Tri Tôn đã xây dựng chương trình phát sóng từ 20 - 30 phút, trọng tâm bám sát chương trình Tiếng Việt, phát 2 buổi/ngày.

Hệ thống Đài Truyền thanh cấp xã thường xuyên tổ chức tiếp âm 3 cấp (Đài TNVN, Đài PT - TH An Giang, Đài huyện), một số Đài cơ sở đã xây dựng chương trình phát thanh của địa phương với thời lượng là 15 - 20 phút/ngày. Nội dung chủ yếu giới thiệu các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên, thông báo các quy định, kế hoạch, nội dung chỉ đạo điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương. Đồng thời thực hiện gửi tin, bài hoạt động của địa phương cho Đài truyền thanh huyện, phản ánh kịp thời thông tin tuyên truyền của địa phương.

Xuất bản bản tin thông tin cơ sở: Hiện nay, tỉnh An Giang có 01 Công thông tin điện tử tỉnh, 11/11 công thông tin điện tử cấp huyện, thường xuyên phản ánh các thông tin về các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội trên địa phương, cập nhật đầy đủ, kịp thời các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước, tuyên truyền các ngày lễ lớn trong năm, các thủ tục văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo cho các cơ quan, tổ chức cá nhân dễ dàng tìm kiếm và khai thác thông tin.

b) Phân tích đánh giá

Nhìn chung, Đài Truyền thanh cấp huyện và cơ sở đã chủ động bám sát chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước, kịp thời thông tin về hoạt động chỉ đạo, điều hành của chính quyền địa phương; cung cấp thông tin, kiến thức thiết yếu đối với đời sống hằng ngày của người dân phù hợp với điều kiện KT-XH của địa phương; cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan trực tiếp đến người dân; những quy định của chính quyền và hoạt động chính trị, KT-XH của địa phương, cơ sở. Đội ngũ cán bộ Đài truyền thanh cấp huyện và cấp xã thường xuyên được tham dự các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức nhằm nâng cao kỹ năng về viết, biên tập tin bài; sản xuất chương trình phát thanh; hướng dẫn cách lựa chọn những nội dung cần tuyên truyền sát với thực tiễn cơ sở góp phần nâng cao hiệu quả công tác truyền thông của địa phương.

Tuy nhiên, cơ sở vật chất trang thiết bị kỹ thuật qua thời gian dài sử dụng đã xuống cấp, chưa đáp ứng yêu cầu hoạt động và phủ sóng ở địa bàn cơ sở; công tác bảo quản, bảo trì còn gặp nhiều khó khăn; trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ Đài Truyền thanh chưa ngang tầm với nhiệm vụ và thường bị điều động, thay đổi công tác nhất là ở

cơ sở, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động.

3.5.6. Hiện trạng thông tin điện tử

a) Hiện trạng

Hiện trạng thông tin điện tử của tỉnh đã được nâng cấp cải thiện khả năng hoạt động, gồm có:

- Về Công thông tin điện tử:

+ 01 Công thông tin điện tử tỉnh. Thông tin chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh đưa lên Công thông tin điện tử tỉnh. Các chính sách, danh mục dự án, kêu gọi đầu tư, quy hoạch được thường xuyên phổ biến, cập nhật trên trang thông tin điện tử của tỉnh.

+ 33 cổng thông tin điện tử thành phần (22 sở, ban, ngành; 11 UBND huyện, thị xã, thành phố). Các cổng thông tin thành phần cũng phổ biến cơ chế, chính sách, tình hình hoạt động và cung cấp các dịch vụ công đến người dân và doanh nghiệp.

Cổng thông tin điện tử tỉnh đã bổ sung xây dựng chuyên trang tiếng Khmer nhằm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận thông tin trong phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp cận các dịch vụ công ích, thông tin thị trường, thông tin lễ hội, phong tục tập quán truyền thống tốt đẹp của đồng bào dân tộc thiểu số và những thành tựu phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh đến các vùng, miền trên cả nước và bạn bè quốc tế...

- Về Trang thông tin điện tử:

+ Báo điện tử: Hiện tỉnh An Giang có 01 trang thông tin điện tử của Báo An Giang (<http://www.baoangiang.com.vn>). Trang thông tin điện tử của Báo An Giang đi vào hoạt động từ năm 2008 và ngày càng phát triển với nội dung phong phú, có đa dạng chuyên mục như chính trị - xã hội, kinh tế, an ninh quốc phòng, thể thao - văn hóa, giáo dục, phát luật, quốc tế... Trang thông tin điện tử này đã thường xuyên chủ động mở thêm một số chuyên mục cập nhật tin tức nhanh chóng theo dòng sự kiện như An Giang 24 Giờ đồng thời cải tiến giao diện để thu hút người đọc.

+ Ngoài ra, hiện nay các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện của An Giang đã sử dụng mạng xã hội (Facebook, Zalo...) để cập nhật thông tin hoạt động cũng như truyền tải thông tin nhằm hỗ trợ công tác tuyên truyền. Các xã, phường, thị trấn đã bước đầu hình thành trang thông tin điện tử để cung cấp thông tin thiết yếu cho nhân dân ở tuyến cơ sở.

b) Phân tích đánh giá

Nhìn chung hoạt động của các trang thông tin điện tử được cấp phép đều hoạt động đảm bảo đúng quy định của pháp luật về trang tin điện tử tổng hợp, thường xuyên cập nhật, đăng tải nội dung thông tin đúng với tôn chỉ mục đích, nội dung của giấy phép được cấp. Các trang đều có tin, bài tuyên truyền về COVID 19, đảm bảo cung cấp thông tin, tuyên truyền thường xuyên các hoạt động chuyên ngành, cải cách hành chính, quản lý nhà nước, đây cũng được xem là kênh cung cấp thông tin chính thống của các cơ quan

nhà nước phục vụ người dân, doanh nghiệp tiếp cận và nắm bắt các thông tin.

Các trang mạng xã hội của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, huyện thường xuyên tuyên truyền, phản ánh tình hình hoạt động của cơ quan, đơn vị, địa phương, góp phần mở rộng và kết nối thông tin giữa cơ quan nhà nước với người dân. Đồng thời, các trang mạng xã hội của cơ quan, đơn vị cũng nhận được sự quan tâm, theo dõi của người dân. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số nguồn thông tin không chính thống, thông tin sai lệch xuất hiện trên mạng xã hội đã ảnh hưởng rất nhiều đến tình hình an ninh trật tự, gây hoang mang dư luận, nhất là trong thời gian diễn ra dịch bệnh covid-19.

Thông tin trên trang thông tin điện tử đã góp phần không nhỏ trong việc quảng bá hình ảnh An Giang đến với cả nước và quốc tế, thúc đẩy sự phát triển kinh tế tỉnh An Giang. Tuy nhiên, nội dung trang thông tin điện tử của Báo An Giang chủ yếu được truyền tải từ nội dung của báo in, báo mạng liên kết và các chương trình phát sóng của Đài nên thông tin mới còn ít, sức lan toả của thông tin điện tử còn chưa tương xứng với lợi thế vốn có.

4. Hạ tầng thủy lợi

4.1. Mạng lưới công trình cấp nước

Toàn tỉnh hiện có hơn 11.000 công trình thủy lợi, cấp thoát nước, gồm: sông và kênh các loại 3.126 công trình⁵⁴, tổng chiều dài 7.543 km; đê bao các loại gồm 2.660 công trình⁵⁵; cống cấp - thoát nước: 2.900 công trình⁵⁶; trạm bơm các loại: 2.183 trạm⁵⁷; công trình kè: 115 công trình, chiều dài 46.141 m⁵⁸; Hồ chứa nước: 16 hồ, với dung tích 4.778.000 m³ phân bố chủ yếu ở huyện Thoại Sơn, Tri Tôn và Tịnh Biên.

Hệ thống thủy lợi luôn được tỉnh đầu tư nâng cấp nay phục vụ kiểm soát lũ và tưới, tiêu cho hơn 253.292 ha đất sản xuất nông nghiệp (lúa, màu) và khoảng 3.487 ha đất NTTS.

- Hệ thống sông: Tỉnh có 02 tuyến sông chính là sông Tiền và sông Hậu với chiều dài gần 182 km, đây là 2 công trình sông lớn cung cấp nguồn nước chính phục vụ cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của tỉnh. Ngoài ra, tỉnh còn 09 công trình sông và nhánh sông tự nhiên: Sông Cái Vũng, Sông Vàm Nao, Sông Châu Đốc, Rạch Bình Ghi, Rạch Ông Chưởng, Xép Năng Gù, Xép Vĩnh Trường, Kênh Khai Long lớn, Xép Còn Tấn Thuận với tổng chiều dài gần 112 km, nhận nguồn nước trực tiếp từ hệ thống sông Mê Kông để cung cấp nước qua hệ thống kênh, rạch tự nhiên.

- Hệ thống kênh: Tổng các công trình kênh các loại có 3.115 công trình, gồm: kênh cấp I: tổng số 19 tuyến, chiều dài 459 km; kênh cấp II: tổng số 268 tuyến, chiều dài

⁵⁴ Sông: 11 công trình; Kênh các loại: 3.115 công trình.

⁵⁵ Đê bao triệt đê: 1.649 công trình, với 417 tiêu vùng, chiều dài 4.027 km, kiểm soát lũ hơn 188.976 ha; đê bao bảo vệ lũ tháng 8: 851 công trình, với 238 tiêu vùng, chiều dài 1.449 km kiểm soát lũ 54.813 ha đất sản xuất 02 vụ; ngoài đê bao: 160 công trình, với 44 tiêu vùng, chiều dài 312 km, diện tích 12.074 ha.

⁵⁶ Cống hở: 622 cái; Cống tròn: 2.278 cái.

⁵⁷ Trạm bơm điện: 2.147 trạm, tổng công suất trạm 5.187.000 m³/h, phục vụ tưới cho 112.487 ha và tiêu cho 192.234 ha; trạm bơm dầu: 36 trạm.

⁵⁸ Kè sông Tiền, sông Hậu 13 công trình, chiều dài 8.801 m; kè kênh, rạch 102 công trình, chiều dài 37.340 m.

1.640 km; kênh cấp III: tổng số 840 tuyến, chiều dài 1.995 km; kênh nội đồng: 1.953 tuyến, với tổng chiều dài 3.036 km.

- Hệ thống đê bao: Toàn tỉnh có 699 tiểu vùng với chiều dài 5.789 km, kiểm soát lũ bảo vệ sản xuất cho hơn 255.863 ha. Trong đó, có 417 tiểu vùng bao triệt để với chiều dài 4.027 km kiểm soát lũ hơn 199.976 ha và 238 tiểu vùng bao chống lũ tháng 8 với chiều dài 1.449 km kiểm soát lũ 54.813 ha đất sản xuất 02 vụ và 44 tiểu vùng ngoài đê bao, với 160 công trình, chiều dài 312km, diện tích 12.074 ha.

- Hệ thống công: Toàn tỉnh có 2.900 công trình công phục vụ tưới, tiêu và ngăn lũ cho hơn 215.200 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Trong đó có 2.278 cống ngầm (đường kính: Ø60 cm, Ø80 cm, 2Ø80 cm, Ø100 cm, 2Ø100 cm) và 622 cống hở (khẩu độ cửa cống từ 2,0÷10 m).

Phần lớn các công trình công được đầu tư từ năm 1990 đến 2013 (2.445 công trình cống), để phục vụ tưới tiêu và ngăn lũ rất tốt, thể hiện qua các năm lũ lớn như năm 2000 và năm 2011 đã phát huy tác dụng công trình. Từ năm 2013 đến nay, tỉnh đầu tư thêm 455 công trình và hằng năm phải duy tu, sửa chữa định kỳ để đảm bảo phục vụ sản xuất.

- Trạm bơm: toàn tỉnh có 2.183 trạm bơm (trong đó: 2.147 trạm bơm điện, tổng công suất trạm 5.187.000 m³/h, phục vụ tưới cho 112.487 ha và tiêu cho 192.234 ha và trạm bơm dầu các loại và 36 trạm bơm dầu sử dụng chủ yếu máy dầu D12 phục vụ lưu động rải rác trong địa phương, ở những nơi chưa có điều kiện kéo điện trung thế. Ngoài ra người dân còn sử dụng một số bơm dầu lưu động phục vụ.

Tỉnh luôn chú trọng đến việc phát triển hoàn chỉnh hệ thống trạm bơm điện thay dần trạm bơm dầu, nhằm chủ động trong công tác tưới, tiêu phục vụ toàn bộ diện tích gieo trồng để hạ giá thành sản phẩm. Tuy nhiên vẫn còn phải sử dụng một số bơm dầu ở một số nơi gò cao chưa thể xây dựng trạm bơm điện được. Hầu hết các trạm bơm điện hiện có hoạt động bơm tiêu rất hiệu quả, kịp thời, tiết kiệm được chi phí. Sử dụng loại bơm motor điện 25÷37 KW, công suất bơm từ 900 m³/h÷1.500 m³/h phù hợp với đặc điểm tại địa phương.

- Hồ chứa nước: Toàn tỉnh có 18 hồ, với dung tích 5.867.000 m³ cung cấp nước sản xuất nông nghiệp và nước sinh hoạt cho hơn 14.000 dân đang sinh sống ở vùng núi Thoại Sơn, Tri Tôn và Tịnh Biên (Bổ sung hồ trữ nước vùng cao hồ Tà Lọt có dung tích thiết kế 531.000m³, hồ Núi Dài 2 có dung tích thiết kế là 558.000m³). Hiện tại, khu vực Bảy Núi đã được tỉnh đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các hồ chứa hiện có để điều tiết sử dụng nguồn nước mùa mưa sử dụng tưới cho diện tích đất nông nghiệp vùng cao, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Các hồ chứa nước tuy có quy mô nhỏ nhưng cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ đa mục tiêu trên địa bàn Tri Tôn, Tịnh Biên và Thoại Sơn. Trong đó: phục vụ chủ yếu phòng chống cháy rừng, du lịch, sản xuất nông nghiệp và cấp nước sinh hoạt cho hơn 3.200 hộ dân... Hiện tại, khu vực Bảy Núi đã được đầu tư xây dựng nâng cấp các hồ chứa hiện có để điều tiết sử dụng nguồn nước mùa mưa sử dụng tưới cho diện tích đất nông nghiệp vùng cao, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

4.2. Công trình đê bao chống lũ

Việc hình thành đê bao tiếp tục phát triển ở nhiều nơi trong vùng ngập lũ, phục vụ sản xuất lúa (cho lúa vụ 3 và một số vùng cho vụ hè thu “ăn chắc”) nhằm đáp ứng an toàn thu hoạch cho người sản xuất và đảm bảo nhu cầu an ninh lương thực và xuất khẩu, công trình đê bao cũng phục vụ tích cực cho giao thông thủy lợi nội đồng và giao nông thôn.

Đến năm 2020, hệ thống đê bao đã được tỉnh đầu tư và củng cố, từng bước mở rộng hệ thống đê bao vùng, xây dựng dần hệ thống công ngăn lũ dưới đê, nhất là đối với các huyện, thị đầu nguồn: An Phú, Tân Châu, Phú Tân, Châu Đốc, Châu Phú... đồng thời, kết hợp mở rộng và nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn.

Các tuyến đê bao triệt để trong tỉnh đa số được kết hợp làm đường giao thông bộ (bao gồm cả Quốc lộ), nhiều nhất là đường liên xã và đường giao thông nông thôn được liên kết giữa các tiểu vùng bao.

Các tuyến đê bao bảo vệ sản xuất nhằm kiểm soát lũ triệt để và kiểm soát lũ tháng 8, đảm bảo phục vụ sản xuất 02-3 vụ/năm. Ngoài ra, đê bao còn có chức năng phục vụ dân sinh, giao thông nông thôn.

Ngoài hiệu quả của hệ thống đê bao kiểm soát lũ phục vụ sản xuất 3 vụ/năm đã góp phần tăng sản lượng lương thực, đê bao gắn với giao thông nông thôn (nối liền với trung tâm xã, huyện), tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng, bố trí dân sinh, dịch vụ, vận chuyển nông sản, trang thiết bị cơ giới; góp phần giảm nhẹ thiên tai, những thiệt hại do lũ lụt gây ra (bảo vệ tài sản, tính mạng nhân dân, nhất là trẻ em), có ý nghĩa rất lớn về mặt chính trị, xã hội. Về lâu dài, hệ thống đê bao cần được quy hoạch tạo ra hệ thống thủy lợi hợp lý, tiến tới hoàn chỉnh để có thể hạn chế thiệt hại do lũ gây ra, kiểm soát được lũ, khai thác được lợi thế của đê bao ngăn lũ và chủ động với lũ, tận dụng được mặt lợi do lũ mang lại.

Các công trình đê bao được đầu tư xây dựng tập trung trong giai đoạn 1987-2000 đã phát huy tác dụng và đã làm tăng diện tích và sản lượng lương thực, góp phần tăng trưởng đáng kể cho nền ngành nông nghiệp, từ đó tỉnh tiếp tục đầu tư thêm ở những vùng có đủ điều kiện để phát triển thêm sản xuất vụ Thu Đông. Tuy nhiên, sự mở rộng và xây dựng các công trình đê bao chống lũ trong thời kỳ qua đã bộc lộ một số vấn đề cấp cập:

- Thứ nhất, đê bao kiểm soát lũ triệt để để sản xuất lúa 3 vụ/năm, dẫn đến đất đai bị thoái hóa, ô nhiễm đất, nghèo chất dinh dưỡng do thiếu lượng phù sa bồi đắp từ dòng lũ... Nguy hại hơn là do nông dân được tạo tâm lý an toàn trong mùa lũ, nên canh tác lúa liên tục - có vùng sản xuất 7 vụ/2 năm, tạo ra môi trường thuận lợi cho sâu bệnh sinh sôi, đất đai nghèo kiệt chất dinh dưỡng dẫn đến năng suất cây trồng giảm, chi phí đầu tư cho sản xuất tăng cao nhất là chi cho phân bón để cải tạo dinh dưỡng đất⁵⁹.

⁵⁹ Điển hình là huyện Chợ Mới, Chợ Mới là địa phương đầu tiên trong tỉnh xây dựng đê bao khép kín và có nhiều tiểu vùng từ 6-8 năm nay không có lũ. Thực tế cho thấy, lợi nhuận từ canh tác lúa 03 vụ/năm sau một thời gian

- Thứ hai, theo kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước cũng cho thấy nồng độ BOD 5 ở khu vực bao đê từ sáu năm trở lên đã có dấu hiệu tăng dần, gấp 2,5 lần mức cho phép. Đồng thời, nồng độ ammonia và lân gấp 14 lần so tiêu chuẩn Việt Nam... Chất hữu cơ trong đất ở An Giang thuộc loại trung bình từ 3,1%-5%, nhưng theo báo cáo của Viện Khoa học kỹ thuật miền Nam, nay đã giảm đến 1,84% một phần cũng do việc không có lũ tràn vào, chất lượng lúa các vụ ba gần đây giảm sút, tỷ lệ sâu bệnh chiếm 20,5%-52,7% so với diện tích xuống giống và có dấu hiệu tăng dần. Riêng lúa vụ ba thường có diện tích nhiễm bệnh chiếm 47,6% diện tích xuống giống.

Đánh giá chung:

Sự vận hành hiệu quả của hệ thống thủy lợi đóng vai trò quan trọng trong phát triển nông nghiệp của tỉnh, đặc biệt là đối với cây lúa, con cá, rau màu là những mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh. Trong những năm qua, hệ thống thủy lợi đã phát huy được vai trò trong sản xuất nông nghiệp như: tạo nguồn nước, tháo chua, rửa phèn, ngăn mặn, trữ ngọt, điều tiết lũ... để chủ động về nguồn nước tưới, tiêu, cải tạo đất.

Trong thời kỳ 2011-2020, tỉnh đã tập trung nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi, đã triển khai một số công trình như: đào kênh xả phèn; hệ thống công trình thoát lũ biển Tây; xây dựng đê bao, cống bọng, đầu tư phát triển hệ thống trạm bơm điện phục vụ tưới tiêu; đầu tư hạ tầng thủy lợi quy mô cấp vùng (dự án: Bắc Vàm Nao, Nam Vàm Nao, Tứ giác Long Xuyên), đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi vùng cao (trạm bơm, hồ chứa)... nhất là quan tâm đầu tư thủy lợi vùng bảy núi...

Đến năm 2020, toàn tỉnh có hơn 11.000 công trình thủy lợi (vào năm 2010: chỉ có tổng 2.132 công trình); các hệ thống công trình thủy lợi tỉnh An Giang có công suất phục vụ kiểm soát lũ và tưới, tiêu cho hơn 255.838 ha đất sản xuất nông nghiệp (lúa, màu) và 3.878 ha đất NTTS, ngoài ra còn cấp nước sinh hoạt cho hơn 1,3 triệu dân ở vùng nông thôn.

Nhìn chung, hệ thống thủy lợi đã phát huy được hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp và nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của người dân, cụ thể: (1) phục vụ đủ nguồn nước tưới tiêu cho toàn bộ diện tích canh tác, đồng thời tháo chua rửa phèn cải tạo đất vùng Tứ giác Long Xuyên gồm vùng ven kênh Trà Sư (huyện Tịnh Biên) và vùng ven kênh Tám Ngàn - Tây kênh 10 Châu Phú... (2) củng cố và từng bước mở rộng hệ thống đê bao vùng, xây dựng dần hệ thống cống ngăn lũ dưới đê, nhất là đối với các huyện, thị đầu nguồn: An Phú, Tân Châu, Phú Tân, Châu Đốc, Châu Phú... đồng thời kết hợp mở rộng và nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn; (3) hệ thống trạm bơm điện quốc doanh, tập thể và tư nhân thay dần trạm bơm dầu, nhằm đảm bảo nước tưới phục vụ đầy đủ toàn bộ diện tích gieo trồng và bơm tiêu chống úng bảo vệ sản xuất; (4) Hệ thống đê bao kiểm soát lũ triệt để các tiểu vùng của tỉnh với diện tích phục vụ hơn 60.000 ha chủ động sản xuất cho 03 vụ, trong đó, huyện Chợ Mới thì kiểm soát lũ toàn huyện và cứng

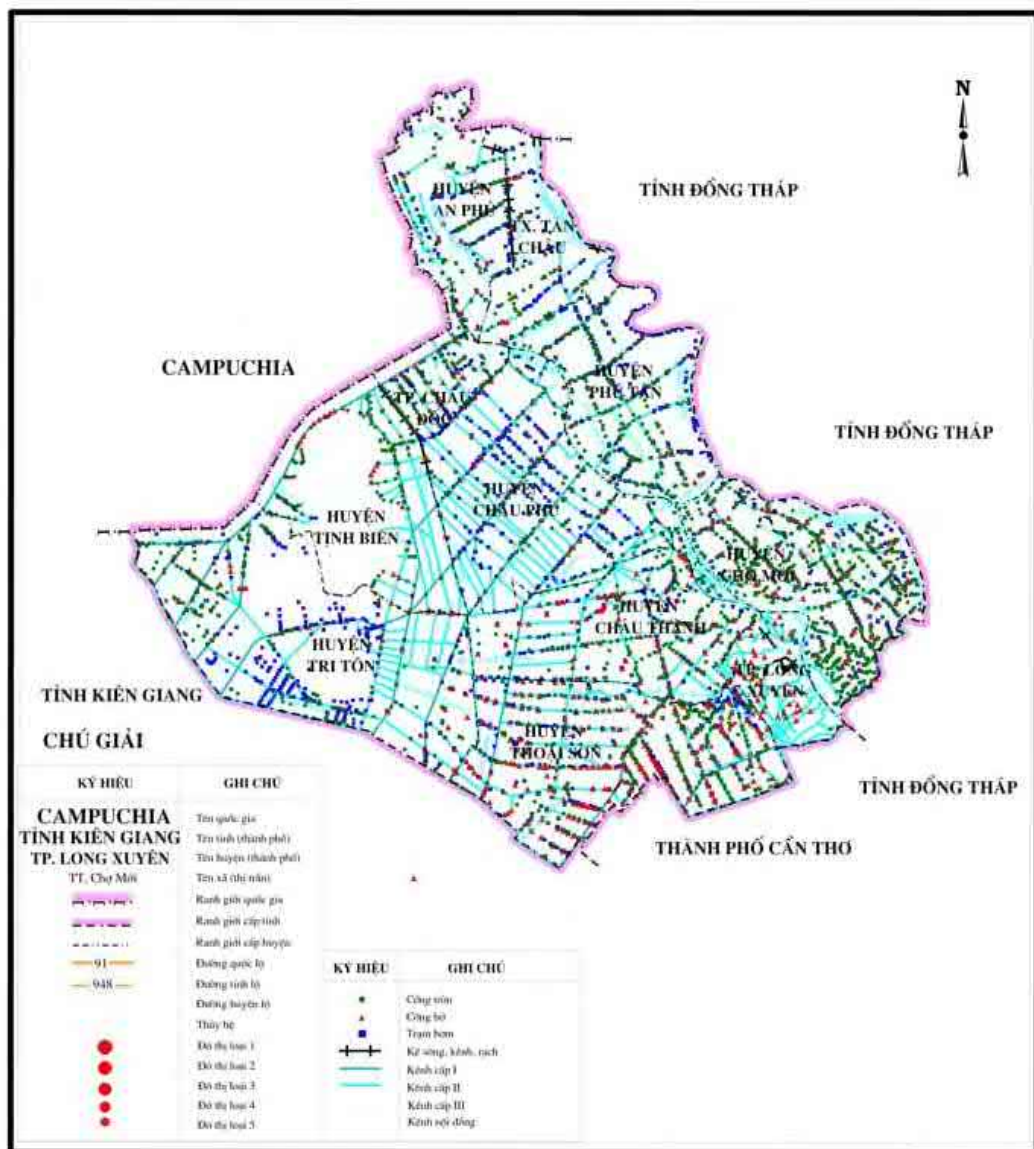
đê bao đã có dấu hiệu giảm, do phần lớn đều phải tăng chi phí phân bón nhưng năng suất lại giảm so với lúc chưa có đê bao. Cụ thể, sau ba năm bao đê năng suất vụ đông xuân giảm 1,16 tấn/héc ta, hè thu giảm 0,79 tấn/héc ta... Vì vậy, theo khuyến cáo của ngành nông nghiệp là nên sản xuất 3 năm/8 vụ nhằm tạo điều kiện cho đất "nghỉ" và đón lũ, rửa đất, triệt sâu bệnh, tăng độ phì nhiêu nhờ phù sa từ dòng lũ.

hóa mặt đê bằng nhựa, bê tông, đá, giao thông cũng được mở rộng. Nhờ đó, hệ thống canh tác nông nghiệp cũng dần dần thay đổi và giúp cho người dân cơ cấu cây trồng vật nuôi đa dạng hơn như sản xuất lúa cao sản 03 vụ, 02 lúa + 01 màu, 02 màu + 01 lúa, 03 vụ màu, vườn cây ăn trái, các mô hình VAC, VRAC, RAC, nuôi tôm cá đăng quăng...

Song song với những kết quả đạt được nêu trên, phát triển hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh đối mặt với những tồn tại, hạn chế nhất định.

Hình 73: Bản đồ hiện trạng mạng lưới thủy lợi tỉnh

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG MẠNG LƯỚI THỦY LỢI TỈNH AN GIANG



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

- Với số lượng lớn công trình thủy lợi với hơn 11.000 công trình, thường xuyên chịu tác động của BĐKH, cùng với nguồn lực đầu tư phát triển có hạn nên chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cấp duy tu, sửa chữa hằng năm, chỉ đáp ứng được một số công trình cấp thiết.

- Mặc dù về cơ bản, hệ thống thủy lợi đã đáp ứng nhu cầu tưới, tiêu, ngăn lũ... Tuy nhiên, hệ thống kênh nội đồng chưa được hoàn chỉnh, quy mô nhỏ, bị bồi lắng qua nhiều năm sử dụng... chưa đảm bảo cung cấp nước tưới vào mùa khô (cuối vụ Đông Xuân, đầu vụ Hè Thu) cho một số khu vực cục bộ, nhất là vùng cao thuộc 02 huyện miền núi Tri Tôn và Tịnh Biên, vào mùa mưa (vụ Thu Đông) thường bị ngập úng, hệ thống kênh nội đồng không đảm bảo chuyển nguồn nước tiêu úng.

- Hệ thống hồ chứa nước với quy mô nhỏ, dung tích chứa của mỗi hồ từ 10 nghìn m³ nước đến 1.200 nghìn m³ nước, thuộc loại công trình cấp III và cấp IV, tập trung chủ yếu ở các huyện miền núi Tri Tôn, Tịnh Biên và Thoại Sơn hiện chưa khai thác hết tiềm năng hiện có do chưa được đầu tư đúng mức⁶⁰.

- Hiện tỉnh An Giang có khoảng trên 2.000 cống ngầm, hầu hết các cống ngầm này không có hệ thống vận hành bằng vít me. Đối với một số cống hở không có hệ thống tiêu năng, trước sau (chỉ có thân cống) dẫn đến dễ bị xói lở thấm qua cống mất an toàn cho vùng sản xuất, trong mùa lũ vẫn còn sự cố bất thường xảy ra. Bên cạnh đó, hệ thống cống kiểm soát mặn giáp biển Tây của Kiên Giang chưa khép kín gây khó khăn trong công tác kiểm soát mặn ở một số vùng giáp Kiên Giang.

- Một số tiểu vùng lớn không thể thực hiện quy trình xả lũ 3 năm 8 vụ được theo kế hoạch do chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển từ lúa sang trồng cây ăn trái và chưa đầu tư hệ thống bờ bao riêng ở các tiểu vùng chuyên đổi này.

- Công tác tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh An Giang đã hình thành và đã đạt được những thành công nhất định trong quản lý, điều tiết nguồn nước. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa ứng dụng công nghệ trong quản lý vận hành. Mặc dù giá trị đầu tư của một hệ thống công trình thủy lợi rất lớn, nhưng vấn đề quản lý, cũng như đội ngũ quản lý vận hành vẫn phải vận hành theo kinh nghiệm. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến giảm hiệu quả khai thác các hệ thống công trình, năng suất lao động của cán bộ quản lý, vận hành, cũng như tính kịp thời của hệ thống thủy lợi.

5. Hạ tầng cấp nước, thoát nước, chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung

5.1. Hạ tầng cấp nước

Toàn tỉnh hiện nay có 188 công trình nhà máy, trạm cấp nước tập trung, tổng công suất cấp nước thiết kế của các HTCN là 186.754m³/ngày, tuy nhiên hiện nay công suất khai thác là 215.145 m³/ngày, như vậy hiện nay các HTCN của tỉnh An Giang đang phải hoạt động quá tải với tỷ lệ quá tải trung bình khoảng 15%. Nguồn nước khai thác chủ yếu là nguồn nước mặt từ hệ thống sông và kênh.

Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh chung toàn tỉnh đạt 99,27%.

Trong đó tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước hợp vệ sinh là 100%.

⁶⁰ Hiện tại các hồ chứa nước chưa lắp đặt đầy đủ các thiết bị quan trắc, hệ thống giám sát vận hành, thiết bị thông tin, cảnh báo an toàn cho đập và vùng hạ du đập.

Tỷ lệ số người sử dụng nước từ hệ thống nhà máy và trạm tập trung có mạng lưới toàn tỉnh là 91,35%.

Khu vực nông thôn (119 xã), tỷ lệ hộ sử dụng nước đạt quy chuẩn Việt Nam 02 là 88,56%,

Các đơn vị thành phố (Long Xuyên, Châu Đốc) có tỷ lệ người dân sử dụng nước cao nhất (trên 97%); TX. Tân Châu và các huyện Phú Tân, Châu Phú, Chợ Mới (đạt trong khoảng 91-94%); thấp nhất là huyện Tri Tôn (80,95%), các huyện còn lại huyện An Phú, Tịnh Biên, Châu Thành, Thoại Sơn (có tỷ lệ đạt từ 82,6-88,39%).

a) Cấp nước đô thị

Hệ thống cấp nước tại các đô thị hiện nay do Công ty Điện Nước An Giang quản lý, hiện nay trên toàn tỉnh có 21 hệ thống cấp nước đô thị có công suất từ 1.000m³/ngày đến 34.000m³/ngày. Nhà máy nước lớn nhất là Nhà máy nước Bình Đức với công suất thiết kế 34.000 m³/ngày tiếp đến là nhà máy nước Châu Đốc với công suất thiết kế là 20.000 m³/ngày. Tổng công suất cấp nước theo thiết kế của các hệ thống cấp nước đô thị toàn tỉnh đạt khoảng 126.400m³/ngày. Tuy nhiên, do nhu cầu dùng nước hiện tại rất lớn nên các nhà máy đã phải hoạt động quá công suất thiết kế, cụ thể công suất hoạt động của các nhà máy đến tháng 10 năm 2020 đạt khoảng 150.500m³/ngày, cụ thể tình hình hoạt động các nhà máy nước ở các khu vực như sau.

Bảng 42: Hiện trạng các nhà máy nước đô thị

STT	Tên nhà máy nước	Công suất thiết kế	Công suất vận hành	Tình trạng hoạt động (%)
1	HTCN Trung tâm An phú	5.000	4.793	96%
2	Nhà máy nước Châu Đốc	20.000	18.199	91%
3	Nhà máy nước Núi Sam	1.000	3.227	323%
4	Nhà máy nước Cái Dầu	2.000	3.676	184%
5	Nhà máy nước Bình Long	4.000	3.815	95%
6	Nhà máy cấp nước KCN Bình Hòa	5.000	7.717	154%
7	Nhà máy nước An Châu	2.600	2.141	82%
8	Nhà máy nước Mỹ Luông	6.000	4.100	68%
9	Nhà máy nước Chợ Mới	4.000	4.224	106%
10	Nhà máy nước Bình Đức	34.000	52.715	155%
11	Nhà máy nước Long Xuyên	9.000	8.491	94%
12	Nhà máy nước Phú Mỹ	5.000	6.295	126%
13	Nhà máy nước Tân Châu	5.000	5.787	116%
14	Nhà máy nước Long Sơn	5.000	3.827	77%
15	Nhà Bàng	2.000	4.063	203%
16	Xuân Tô	2.400	2.321	97%
17	Nhà máy nước Phú Hòa	5.000	3.391	68%
18	Nhà Máy Nước Núi Sập	4.000	4.039	101%
19	Nhà máy nước Óc Eo	1.000	1.568	157%

STT	Tên nhà máy nước	Công suất thiết kế	Công suất vận hành	Tình trạng hoạt động (%)
20	Nhà máy nước Tri Tôn	2.000	4.664	233%
21	Nhà máy nước Ba Chúc	2.400	1.423	59%
Tổng cộng		126.400	150.476	119%

(Nhà máy nước Cái Dầm cấp cho xã Bình Thạnh Đông, huyện Phú Tân chưa phải là đô thị)

b) Hiện trạng cấp nước nông thôn

Hiện tại An Giang có 167 trạm cấp nước nông thôn tập trung đảm nhiệm cung cấp nước cho các khu vực nông thôn trên toàn địa bản tỉnh, các hệ thống được quản lý theo 4 hình thức. Trong đó, có 115 trạm cấp nước do Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang quản lý với công suất 34.750 m³/ngày; 30 trạm cấp nước do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường quản lý với công suất 12.154 m³/ngày; 19 trạm cấp nước do Tư nhân quản lý với công suất 5.380 m³/ngày; 03 trạm cấp nước do Đoàn biên phòng quản lý với công suất 750 m³/ngày.

Nhìn chung, tình hình hoạt động của các trạm tương đối tốt, tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung: bền vững là 96,04%; trung bình 2,48%; kém hiệu quả 1,49%, không có công trình cấp nước ngừng hoạt động.

5.2. Hạ tầng thoát nước

a) Hiện trạng nền

- Địa hình của Tỉnh An Giang với 2/3 diện tích toàn tỉnh là đồng bằng châu thổ nghiêng đều từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam, độ chênh cao từ 0,5-1 cm/km theo mỗi chiều, chia thành 3 vùng theo đặc trưng địa hình như sau:

+ Vùng đất cù lao nằm giữa sông Tiền và sông Hậu, chiếm khoảng 30% diện tích của tỉnh, bao gồm 3 huyện và 1 thị xã: TX. Tân Châu, huyện An Phú, Phú Tân và Chợ Mới. Cao độ trung bình của vùng từ 1,3-3m.

+ Vùng đồng bằng thuộc Tứ giác Long Xuyên nằm ở phía Tây sông Hậu, chiếm khoảng 70% diện tích toàn tỉnh, bao gồm: TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, các huyện Châu Thành, Châu Phú, Thoại Sơn và phần rìa phía Đông huyện Tịnh Biên, Tri Tôn. Độ cao trung bình từ 1,2-3m, nghiêng đều xuống phía Kiên Giang. Các khu vực trũng nhất ở cao độ 0,8m.

+ Vùng đồi núi thấp thuộc hai huyện Tịnh Biên, Tri Tôn với nhóm núi có độ cao từ 500-700m, cao nhất là Núi Cấm cao 710m. Vùng đồng bằng ven núi cao độ từ 4-40m, độ dốc trung bình từ 30 - 80.

- Nhìn chung, địa hình của An Giang ít phức tạp, tương đối thuận lợi để phát triển nông - lâm nghiệp - thủy sản và du lịch.

b) Hệ thống thoát nước đô thị

Hệ thống thoát nước mặt đô thị:

- Thành phố Long Xuyên: Có 161 tuyến kênh, với tổng chiều dài 263,023 km. Hệ thống công thoát nước được xây dựng trong hàng chục năm qua, tập trung ở các phường Mỹ Bình, Mỹ Long, Đông Xuyên, Mỹ Phước, Mỹ Quý và Bình Khánh. Toàn thành phố có khoảng 90km cống ngầm D200-D1000 và khoảng 14km mương nổi.

- Thành phố Châu Đốc: Hệ thống thoát nước của TP. Châu Đốc là hệ thống thoát nước nửa riêng. Nước mưa được thu gom bằng hệ thống cấp 3, cấp 2 dẫn về tuyến cống cấp 1 tập trung rồi xả ra môi trường (sông Châu Đốc).

- Các thị trấn các huyện (đô thị loại IV, V): Hiện nay, các đô thị này mới chỉ xây dựng một số tuyến cống thoát nước chung, hệ thống thoát nước chưa hoàn chỉnh. Phần lớn nước mưa được thu gom và xả trực tiếp ra các sông, kênh, rạch. Một số công trình đầu mối phục vụ tiêu thoát nước đô thị chưa kết nối được với mạng lưới thoát nước cũng như các công trình khác, cơ chế vận hành thủ công làm cho hiệu quả thoát nước, chống ngập giảm rõ rệt. Sử dụng nhiều loại cống có kích thước, hình dạng khác nhau gây khó khăn trong việc kết nối các loại cống này với nhau và gây khó khăn trong công tác vận hành bảo dưỡng.

Tỷ lệ bao phủ hệ thống thoát nước khu vực đô thị đạt 35%. Chủ yếu tập trung ở thành phố Long Xuyên và Châu Đốc, các đô thị khác mật độ thấp.

Bảng 43: Tổng hợp hiện trạng hệ thống thoát nước các đô thị

TT	Tên đô thị	Thoát nước mưa (km)	Nguồn tiếp nhận thoát nước
1	Thành phố Long Xuyên	170	Kênh, sông rạch
2	Thành phố Châu Đốc	98	Sông, kênh
3	Thị xã Tân Châu	10	Sông
4	Thị trấn Tịnh Biên	2	Sông
5	Thị trấn Phú Mỹ	8,4	Sông Tiền
6	Thị trấn Núi Sập	28	Sông
7	Thị trấn An Phú	3,5	
8	Thị trấn Long Bình	2	
9	Thị trấn Chợ Vàm	0,3	Sông Tiền
10	Thị trấn Cái Dầu	3	Sông

TT	Tên đô thị	Thoát nước mưa (km)	Nguồn tiếp nhận thoát nước
11	Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	3	Sông
12	Thị trấn Chi Lăng	1	Hồ
13	Thị trấn Nhà Bàng	0,5	Sông
14	Thị trấn An Châu	27,08	Sông
15	Thị trấn Vĩnh Bình	1	Sông
16	Thị trấn Tri Tôn	3	Sông
17	Thị trấn Cô Tô	2	Sông
18	Thị trấn Ba Chúc	5	Sông
19	Thị trấn Phú Hòa	14,87	Sông
20	Thị trấn Óc Eo	32,4	Sông
21	Thị trấn Chợ Mới	4	Sông Ông Chưởng
22	Thị trấn Mỹ Lương	4	Nhánh sông Tiền và kênh Cột dây thép
23	Đô thị Hội An	0,5	Sông
24	Đô thị Đa Phước	2,5	Sông

Hệ thống thoát nước thải đô thị:

Hệ thống thoát nước tại các đô thị trên địa bàn tỉnh hiện nay cơ bản chưa hoàn chỉnh ngoại trừ TP.Long Xuyên và TP.Châu Đốc là có hệ thống thu gom xử lý nước thải, còn lại các đô thị khác hệ thống thoát nước là hệ thống thoát chung cho nước mưa và nước thải sinh hoạt.

Công trình hệ thống thoát nước và xử lý nước thải TP. Long Xuyên, gồm: Nhà máy xử lý nước thải phía Bắc đặt tại phường Bình Đức, công suất 10.000m³/ngày.đêm; thu gom nước thải từ phường Bình Khánh và Mỹ Bình; Nhà máy nước thải phía Nam đặt tại phường Mỹ Hòa, công suất 20.000m³/ngày.đêm thu gom nước thải từ các phường Mỹ Long, Mỹ Xuyên, Đông Xuyên, Mỹ Quý và Mỹ Phước; xây dựng mạng ống HDPE thu gom nước thải (69,2km; 8 trạm bơm nước thải). Hệ thống thu gom và xử lý nước thải TP.Châu Đốc giai đoạn 1 với quy mô công suất là 5.000m³/ngày.đêm.

- Đối với các đô thị còn lại hệ thống thoát nước thải cũng chưa được quan tâm đầu tư, do thiếu vốn đầu tư nên hiện trạng hệ thống thoát nước tại các đô thị này chưa được

đầu tư đồng bộ, thiếu kết nối... dẫn đến tình trạng ngập tại các đô thị và ảnh hưởng vệ sinh môi trường, ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm.

Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý đạt 20 % dân số toàn tỉnh.

b) Hệ thống thoát nước nông thôn

Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa có xây dựng hệ thống thoát nước mưa, chỉ có một số khu vực trung tâm xã, khu vực có mật độ dân cư cao và hệ thống giao thông có kết cấu bê tông hoá nhựa thì có hệ thống các mương thu nước cục bộ, còn lại cơ bản chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, kênh, rạch và tự thấm.

Về hệ thống thoát nước thải: Các khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư hệ thống thoát nước thải; việc thoát nước thải tại khu vực nông thôn thường chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên và theo hệ thống các công trình thủy lợi; một phần thấm thấu vào đất. Do vậy, đây là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất lớn.

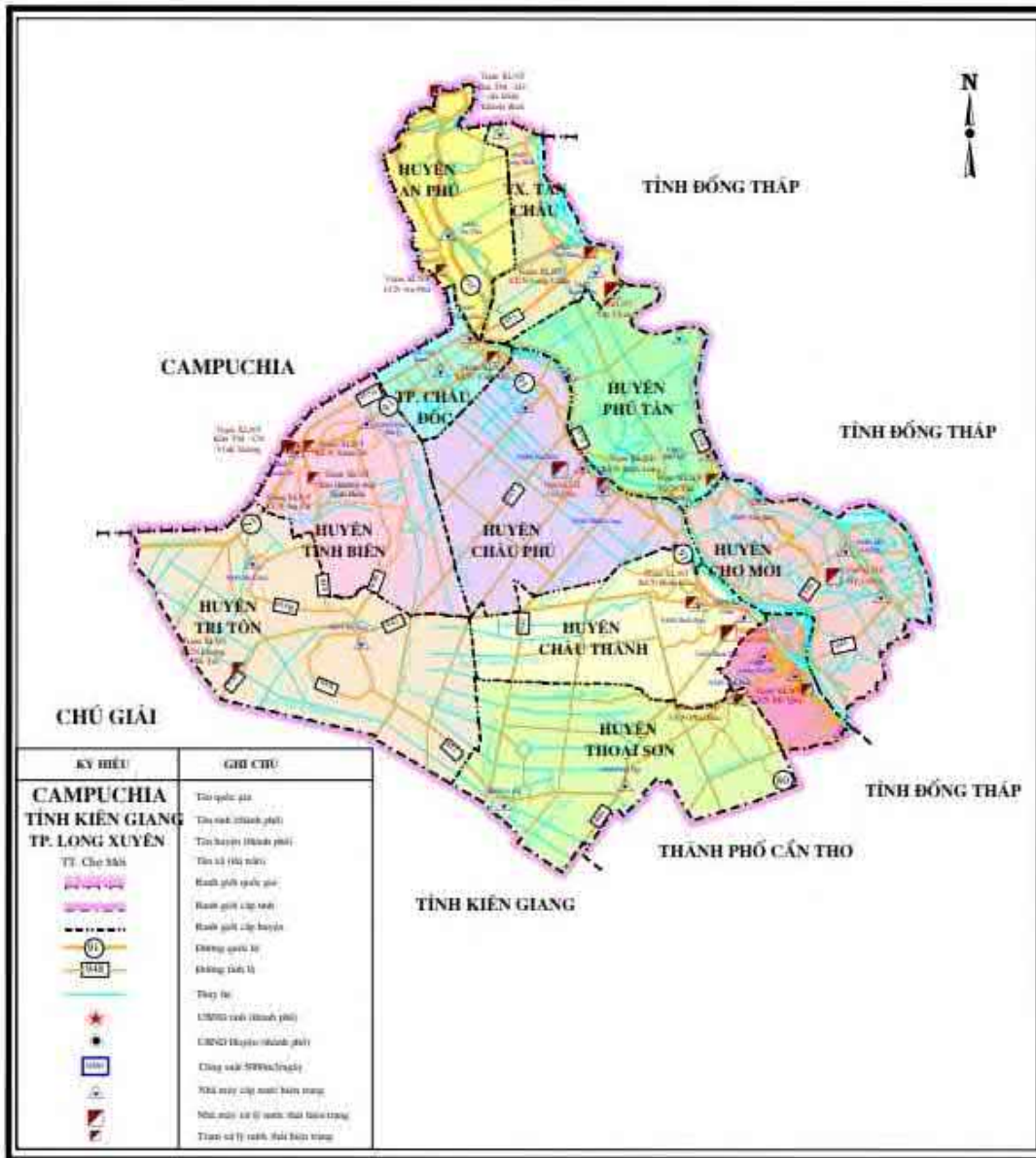
c) Thoát nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Hiện toàn tỉnh có 03 Khu công nghiệp, đang hoạt động, trong đó 2 khu công nghiệp Bình Long và Bình Hòa đã hoạt động với tỷ lệ lấp đầy cao (85% và 100%). Riêng đối với KCN Xuân Tô hiện chưa thu hút được doanh nghiệp vào triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại các khu cụm công nghiệp đã đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước gồm hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng, các trạm xử lý nước thải tập trung tại các khu công nghiệp đã được xây, cụ thể gồm: Khu công nghiệp Bình Hòa công suất trạm xử lý 2.000 m³/ngđ. Khu công nghiệp Bình Long công suất trạm xử lý 4.000 m³/ngđ.

Có 14 CCN đã có doanh nghiệp hoạt động hạ tầng thoát nước tại các CCN hiện nay đã được đầu tư xây dựng riêng cho nước mưa và nước thải.

Hình 74: Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống cấp nước và xử lý nước thải

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN
HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TỈNH AN GIANG**



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

6. Hệ thống hạ tầng phòng cháy chữa cháy, cứu hộ cứu nạn

6.1. Trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC và CNCH

Mạng lưới trụ sở doanh trại của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH trên địa bàn tỉnh gồm:

- Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH được xây dựng và đưa vào sử dụng năm 2012 tại phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang, có tổng diện tích đất là 6.135m². Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có một số trụ sở của các Đội chữa cháy và CNCH như: trụ sở Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Châu Đốc (2.336m²); trụ sở đội Chữa cháy và CNCH khu vực Tân Châu (2.113m²); trụ sở Đội Chữa cháy và CNCH khu vực

Chợ Mới (2.302m²); trụ sở Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Phú Tân (3.128m²).

- Các Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Tịnh Biên, Châu Phú, Châu Thành: Được cải tạo, sử dụng lại từ trụ sở làm việc cũ của các cơ quan, ban ngành trên địa bàn huyện; chưa được Ủy ban nhân dân huyện bố quỹ đất xây dựng trụ sở.

Với hiện trạng trụ sở, doanh trại và công trình như trên chưa thể đáp ứng được yêu cầu công tác PCCC và CNCH của lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH, đặc biệt là công tác thường trực sẵn sàng chữa cháy, đào tạo, huấn luyện và tổ chức chữa cháy, CNCH.

Mạng lưới trụ sở doanh trại của lực lượng PCCC và CNCH khác:

- Lực lượng PCCC chuyên ngành: hiện trên địa bàn tỉnh An Giang chưa thành lập Đội PCCC chuyên ngành.

- Lực lượng PCCC cơ sở: An Giang có 593 đội PCCC cơ sở, với 4.150 đội viên. Lực lượng này chưa có trụ sở, doanh trại riêng, đội viên đội PCCC cơ sở vừa làm việc chuyên môn vừa tham gia các hoạt động PCCC và CNCH tại cơ quan, doanh nghiệp, trường học, bệnh viện...

- Lực lượng PCCC dân phòng: Trên địa bàn tỉnh có 869 đội dân phòng, với 8.622 đội viên. Lực lượng này chưa có trụ sở, doanh trại riêng, đội viên đội dân phòng vừa ở tại gia đình, vừa tham gia các hoạt động PCCC và CNCH tại địa phương nơi cư trú.

6.2. Hiện trạng hệ thống giao thông phục vụ PCCC

Hiện nay, lực lượng PCCC và CNCH tỉnh An Giang, nòng cốt là lực lượng cảnh sát PCCC và CHCN chuyên nghiệp khi thực hiện nhiệm vụ phụ thuộc hoàn toàn vào hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường liên huyện, đường huyện... hiện có. Với điều kiện phát triển hạ tầng giao thông hiện tại, lực lượng tham gia chữa cháy và CNCH bằng xe chữa cháy và xe CNCH chưa thể tiếp cận được 100% đám cháy xảy ra tại các khóm, ấp vì giao thông đường bộ còn chật, hẹp, hệ thống cầu, đường chưa bảo đảm cho xe chữa cháy đi qua.

6.3. Hiện trạng hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC

Các K-CCN, khu đô thị đều được đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt, nên hệ thống cấp nước chữa cháy cơ bản đáp ứng được yêu cầu; công tác quy hoạch, phát triển hệ thống mạng lưới trụ lấy nước chữa cháy được quan tâm đầu tư xây dựng. Hiện nay, toàn tỉnh đã lắp đặt được 893 trụ nước chữa cháy các loại; trong đó, có 820 trụ nước chữa cháy đang hoạt động tốt, 73 trụ nước chữa cháy bị hư hỏng.

Công tác quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước chữa cháy hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển KT-XH; chưa phát triển được hệ thống trụ cấp nước chữa cháy, bến, bãi lấy nước chữa cháy ở các khu vực nông thôn. Việc quản lý, khai thác sử dụng nguồn nước tự nhiên chưa được quan tâm thực hiện tốt.

Công tác quy hoạch, đầu tư, xây dựng vận hành hệ thống hòng, trụ nước chữa cháy, bể dự trữ nước chữa cháy và các bến bãi lấy nước ở các ao, hồ, sông, suối, kênh... tại các khu đô thị, KCN đã được quy định cụ thể tại Thông tư liên tịch số

04/2009/TTLT/BXD-BCA ngày 10/4/2009 của Bộ Xây dựng và Bộ Công an hướng dẫn thực hiện việc cấp nước PCCC tại khu đô thị và KCN, tuy nhiên đến nay vẫn còn nhiều bất cập trong quy hoạch, đầu tư và chưa có quy chế phối hợp khai thác, sử dụng, quản lý giữa các đơn vị liên quan như Công ty cấp nước địa phương và lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có một số nguồn nước chữa cháy tự nhiên như là sông, hồ, đập... tuy nhiên, nguồn nước này chưa có hệ thống giao thông và bến bãi để phục vụ lấy nước chữa cháy. Ngoài ra, hệ thống kênh, mương thủy lợi, thoát nước cũng là nguồn nước chữa cháy tự nhiên, phân bố đều, mức nước phụ thuộc nhiều theo mùa và không có bến bãi thuận tiện cho xe, máy bơm chữa cháy lấy nước.

6.4. Hiện trạng hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC

An Giang chưa có hệ thống thông tin riêng phục vụ PCCC và CNCH mà chủ yếu dựa vào viễn thông dân sự và hệ thống thông tin vô tuyến của Công an tỉnh.

Hiện nay lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tiếp nhận thông tin báo cháy, nổ, thông tin CNCH qua Tổng đài 114 của VNPT (số điện thoại 114) hoặc ứng dụng “Báo cháy 114”.

Công an tỉnh đang phối hợp với các đơn vị chức năng nghiên cứu, thử nghiệm hệ thống cảnh báo cháy sớm và quy hoạch, đầu tư xây dựng Trung tâm chỉ huy, điều hành PCCC và CNCH tại Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh.

Hệ thống thông tin liên lạc qua mạng hữu tuyến đã được triển khai rộng khắp địa bàn tỉnh, có 100% huyện, thị xã, thành phố có đường cáp quang truyền tải thông tin liên lạc trên phạm vi toàn tỉnh, hệ thống thông tin hữu tuyến, các mạng điện thoại di động phát triển, phủ sóng toàn tỉnh đã tạo thuận lợi cho việc cung cấp thông tin báo cháy.

Trong giai đoạn 2011 đến 2020, sự phát triển của hạ tầng viễn thông dân dụng cùng với sự phát triển của điện thoại di động thông minh. Phương thức báo tin cháy trước đây chủ yếu bằng điện thoại cố định gọi đến đầu số 114, gần đây có xu hướng được chuyển dần sang thực hiện bằng điện thoại di động thông minh qua ứng dụng “Báo cháy 114”.

Về thông tin phục vụ công tác chỉ huy điều hành chữa cháy hiện nay Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh được trang bị 01 hệ thống thông tin liên lạc, tiếp nhận tin báo phục vụ chỉ huy, điều hành chữa cháy và CNCH. Tuy nhiên, số lượng bộ đàm cầm tay chưa đáp ứng đủ cho cán bộ, chiến sỹ chữa cháy; bán kính hoạt động còn hạn chế, nhất là khi tác nghiệp tại các địa bàn khác nhau.

6.5. Thực trạng lực lượng PCCC chuyên ngành rừng

Tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo bảo vệ rừng và phòng, chống cháy rừng; lực lượng PCCCR của Kiểm lâm, với 94 thành viên; lực lượng PCCCR của chủ rừng, với 1.254 thành viên. Ngoài ra, lực lượng Công an, Quân đội đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc trên địa bàn đóng quân phối hợp chặt chẽ với lực lượng Kiểm lâm, chính quyền địa phương tích cực tham gia công tác PCCCR; sẵn sàng huy động lực lượng, phương tiện ứng cứu

kịp thời các tình huống cháy rừng xảy ra; phối hợp điều tra xác định nguyên nhân và đối tượng vi phạm để xử lý theo quy định của pháp luật.

Toàn tỉnh hiện có trên 8.799 trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ thủ công và bảo hộ lao động còn sử dụng tốt, được cấp phát và quản lý tại các địa phương, đơn vị cơ sở và lực lượng Kiểm lâm. Ngoài ra, một số dụng cụ chữa cháy rừng thủ công sẵn có trong Nhân dân như (dao, cuốc, xẻng...) có thể huy động được ngay khi có cháy rừng xảy ra.

6.6. Đánh giá chung

Những kết quả đạt được trong công tác PCCC-CNCH tỉnh An Giang trong thời gian qua rất quan trọng. Khẳng định sự quan tâm của tỉnh tới công tác này. Tuy nhiên, vẫn còn tiềm ẩn nhiều khó khăn và thách thức, trong bối cảnh tốc độ phát triển KT-XH của tỉnh ngày một tăng, điều đó đòi hỏi nhận thức của các cấp, các ngành và địa phương, các tổ chức, doanh nghiệp và người dân luôn cảnh giác trước những nguy cơ tiềm ẩn về cháy nổ, các lực lượng PCCC-CNCH luôn chủ động phối hợp đồng bộ giữa các mục tiêu phát triển kinh tế gắn liền với công tác bảo đảm PCCC-CNCH trên địa bàn được thống nhất và đạt hiệu quả cao. Ngoài ra công tác phối hợp giữa các cấp các ngành của các lực lượng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ còn thiếu chặt chẽ, đồng bộ, và kịp thời. Tình hình PCCC-CNCH trong bối cảnh mới còn nhiều diễn biến phức tạp nhất là các vấn đề về thiên tai, dịch bệnh và BDKH. Các vấn đề này nếu không được xử lý tốt sẽ tác động không nhỏ tới đời sống xã hội, ảnh hưởng lớn đến công tác PCCC-CNCH nói riêng và nhiệm vụ bảo đảm an ninh trật tự, trật tự trên địa bàn tỉnh An Giang nói chung.

V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Các thiết chế văn hóa, thể thao, du lịch

1.1. Thiết chế văn hóa

Tỉnh An Giang hiện có 88 di tích được xếp hạng, 02 di tích cấp Quốc gia đặc biệt là Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng và Khu di tích khảo cổ và kiến trúc nghệ thuật Óc Eo - Ba Thê, 28 di tích cấp Quốc gia và 58 di tích cấp tỉnh. Trung tâm văn hóa, nhà văn hóa: Cấp tỉnh đảm bảo đủ 3 loại hình thiết chế văn hóa, gồm: Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh, Bảo tàng An Giang và Thư viện An Giang; có 02 Nhà thiếu nhi (tại TP. Long Xuyên và huyện Tri Tôn); Nhà văn hóa Lao động tỉnh An Giang; cấp huyện có 11/11 huyện, thị xã, thành phố có thiết chế Trung tâm Văn hóa, Thể thao, gồm: 05 Trung tâm Văn hóa, Thể thao; 01 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 04 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền Thanh; 01 Trung tâm Văn hóa, Thể thao, Du lịch và Truyền Thanh; cấp xã: có 93 Trung tâm (Nhà) Văn hóa - Thể thao, trong đó có 61 thiết chế Trung tâm (Nhà) Văn hóa - Thể thao đạt chuẩn gồm 30 nhà văn hóa xã theo mô hình Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng và 31 Điểm Sinh hoạt Văn hóa, Thể thao xã.

Tính đến năm 2020, tỉnh An Giang có một thư viện tỉnh, 11 thư viện huyện/thị xã/thành phố và 1 thư viện xã. Nhìn chung những năm qua hệ thống thư viện trên địa bàn tỉnh đã từng bước nâng cao chất lượng vốn tài liệu, ứng dụng công nghệ thông tin,

đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, cổ vũ, xây dựng văn hóa đọc trong cộng đồng. Đồng thời, thư viện tỉnh đã và đang đẩy mạnh việc thực hiện chương trình chuyển đổi số ngành thư viện nhằm xây dựng thư viện tỉnh thành thư viện điện tử. Từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thư viện cấp huyện, phòng đọc cấp xã trên địa bàn tỉnh. Tích cực phát huy vai trò là phương tiện mang thông tin, tri thức đến với bạn đọc.

1.2. Cơ sở vật chất thể thao

- Sân vận động: Có 03 sân vận động có khán đài, 57 sân không có khán đài; sân điền kinh: 26 sân; sân bóng đá 11 người: 93 sân; sân bóng đá mini 354 sân; 437 sân bóng chuyền, 08 sân bóng rổ.

- Nhà tập luyện, thi đấu đa năng: 07 nhà có khán đài; 06 nhà không có khán đài.

- Hồ bơi chiều dài 50m: 05 hồ; hồ bơi chiều dài 25m: 21 hồ; các loại hồ bơi khác 105 và 158 sân tập luyện các môn thể thao khác.

- Cụm thi đấu thể dục, thể thao: 01 cụm tại KCN Bình Hòa, quy mô 5.500 m².

- Các công trình thể dục thể thao cấp huyện gồm: Hầu hết các công trình thể thao không có khán đài. TP. Long Xuyên có 140 công trình, TX. Tân Châu 113 công trình, huyện Châu Phú 218 công trình, huyện Chợ Mới 260 công trình, TP. Châu Đốc 40 công trình, An Phú 80 công trình, Châu Thành 76 công trình, Phú Tân 138 công trình, Thoại Sơn 93 công trình, Tịnh Biên 90 công trình, Tri Tôn 89 công trình. Đa phần các công trình thể thao tập trung ở các thành phố, thị xã, trung tâm huyện lỵ như Long Xuyên, Châu Đốc, Châu Phú, Chợ Mới. Các huyện ở vùng Bảy núi như Tịnh Biên, Thoại Sơn, Tri Tôn do không thuận lợi về địa hình và mật độ dân cư thưa, nhiều xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc nên các công trình thể thao hiện còn ít.

2. Mạng lưới tổ chức khoa học - công nghệ công lập

2.1. Vai trò của các tổ chức khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội

An Giang là một trong những tỉnh hàng đầu sản xuất nông nghiệp của vùng ĐBSCL, với thế mạnh đó nên phần lớn các tổ chức KH&CN đi theo hướng nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực nông nghiệp (chiếm 50% tổ chức). Một số tổ chức khác lại có thế mạnh về tư vấn dịch vụ các lĩnh vực về môi trường, xã hội học, y học (chiếm 29%), một số ít (khoảng 6%) đầu tư nghiên cứu các lĩnh vực đòi hỏi đầu tư nguồn kinh phí cao và phù hợp với công nghệ số hiện nay như: công nghệ thông tin và điện tử, tự động hóa.

Hiện trên địa bàn tỉnh có 51 tổ chức được cấp giấy chứng nhận hoạt động KH&CN đang hoạt động. Đây là một trong những nguồn lực để phát triển KH&CN, tăng hàm lượng KH&CN cũng như phát huy tốt vai trò là động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, đóng góp vào phát triển KT-XH của tỉnh. Trong những năm qua, kết quả nghiên cứu của các tổ chức KH&CN luôn bám sát định hướng phát triển KT-XH của tỉnh. Song song với công tác nghiên cứu là việc ứng dụng những kết quả vào trong thực tiễn, tạo ra

sản phẩm có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh theo tiêu chuẩn thị trường. Nhiều dự án, mô hình được nghiên cứu, ứng dụng triển khai nhân rộng hiệu quả, tiêu biểu như: chọn tạo, nâng cao chất lượng giống cây giống, vật nuôi; ứng dụng công nghệ cao để sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực; ứng dụng tiến bộ kỹ thuật y học để chuẩn đoán, phòng trị bệnh.

Các tổ chức KH&CN công lập được thành lập phân bố đều ở 11 huyện, thị xã, thành phố, tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, chỉ có 3 tổ chức phân bố ở huyện miền núi (02 tổ chức ở huyện Tịnh Biên và 01 tổ chức ở huyện Tri Tôn). Trong đó có 8/11 địa phương có ít nhất 02 tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và y dược nhằm mục đích tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tại địa phương dễ dàng tham gia nghiên cứu và ứng dụng KH&CN, 03 địa phương (An Phú, Châu Phú và Tri Tôn) có 1-2 tổ chức KH&CN hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. TP. Long Xuyên là địa phương phân bố nhiều tổ chức KH&CN với 13 tổ chức, chủ yếu là các đơn vị sự nghiệp của các Sở, hoạt động đa lĩnh vực như: nông nghiệp, y dược, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học nhân văn.

2.2. Mạng lưới tổ chức khoa học - công nghệ của tỉnh

Trên địa bàn tỉnh hiện có 51 tổ chức hoạt động KH&CN thành lập theo Luật KH&CN, trong đó:

- 03 tổ chức hoạt động KH&CN cơ sở giáo dục nghề nghiệp (có 01 tổ chức do Trung ương cấp Giấy đăng ký hoạt động).

- 04 tổ chức hoạt động KH&CN trong các cơ sở giáo dục đại học (trong đó có 02 tổ chức do UBND tỉnh quản lý, 01 tổ chức do Tỉnh ủy quản lý).

- 04 tổ chức hoạt động KH&CN trong doanh nghiệp.

- Các tổ chức hoạt động KH&CN trực thuộc cấp Sở: 18 tổ chức thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; 10 tổ chức thuộc Sở Y tế; 02 tổ chức thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, 02 tổ chức thuộc Sở Thông tin và Truyền thông, 01 tổ chức thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, 03 tổ chức thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 01 tổ chức thuộc Sở Công thương.

- 03 tổ chức hoạt động KH&CN còn lại thuộc Hội Đông y, Đài Khí tượng thủy văn khu vực Nam Bộ và Trung tâm Phát triển công nghệ công nghiệp và tự động hóa.

Về phân loại các tổ chức hoạt động KH&CN như sau:

- Theo loại hình sở hữu: Gồm 46 tổ chức hoạt động KH&CN công lập, 05 tổ chức hoạt động KH&CN ngoài công lập.

- Theo cơ quan quản lý: Gồm 02 tổ chức hoạt động KH&CN do Trung ương cấp giấy chứng nhận, 04 tổ chức hoạt động KH&CN do doanh nghiệp quản lý, 45 tổ chức hoạt động KH&CN do địa phương quản lý.

- Theo lĩnh vực hoạt động: Hoạt động theo 02 lĩnh vực chính, là khoa học nông nghiệp (21 tổ chức) và khoa học y dược (10 tổ chức). Số ít hoạt động theo lĩnh vực khoa

học kỹ thuật và công nghệ (03 tổ chức), khoa học xã hội (03 tổ chức), khoa học nhân văn (01 tổ chức), 13 tổ chức còn lại hoạt động từ 2-3 lĩnh vực.

- Theo chức năng: Đa số các tổ chức hoạt động KH&CN nghiên cứu cơ bản và tổ chức nghiên cứu ứng dụng; có 15 tổ chức hoạt động KH&CN thực hiện dịch vụ KH&CN (chiếm 29%).

- Theo mức độ xã hội hóa dịch vụ công: 03 tổ chức hoạt động KH&CN phục vụ quản lý nhà nước, 37 tổ chức hoạt động KH&CN phục vụ công ích của nhà nước, 11 tổ chức hoạt động KH&CN cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu.

Về quy mô tổ chức:

- Về nhân lực: Tổng số nhân lực hoạt động trong các tổ chức hoạt động KH&CN là 1.732 người. Trong đó, có 16 tiến sĩ, 200 thạc sĩ, 1.514 đại học, cao đẳng và trung cấp. Đa số đều đang công tác chính thức, số lượng kiêm nhiệm không đáng kể (chiếm 0,34%). Nam/nữ theo tỷ lệ xấp xỉ 1,17. Độ tuổi tập trung dưới 45 là 1.184 người, từ 45 đến 60 tuổi là 469 người. Điều này cho thấy nhân lực KH&CN của tỉnh còn tương đối trẻ, có thể nâng cao số lượng và chất lượng để tạo nguồn nhân lực nòng cốt trong các hoạt động KH&CN trong tỉnh. Quy mô nhân lực có sự phân bố không đồng đều giữa các tổ chức và các ngành. Các tổ chức có số nhân lực từ 5-25 người chiếm 72%, 26-50 người chiếm 14% và trên 50 người chiếm 14%. Đối với tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trung bình khoảng 18 người/tổ chức, trong lĩnh vực y dược cao gấp 4,5 lần (khoảng 81 người/tổ chức).

- Về cơ sở vật chất, thiết bị: Quy mô diện tích đất sử dụng (bao gồm trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm, khu thực nghiệm) là 982.751 m². Tuy nhiên, đa số các trụ sở làm việc đều do UBND tỉnh cấp sở hữu để tổ chức hoạt động (trừ các tổ chức hoạt động KH&CN ngoài công lập do doanh nghiệp quản lý), chưa có nhiều phòng thí nghiệm, khu thực nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất (trừ một số tổ chức thực hiện dịch vụ có thu).

- Về tài chính: Số tổ chức hoạt động KH&CN có vốn đầu tư trên 5 tỷ đồng là 14 tổ chức (chiếm 29,78%); từ 1 đến 5 tỷ đồng là 6 tổ chức (chiếm 12,76%), 57,46% tổ chức có vốn đầu tư dưới 1 tỷ đồng (không tính đối với tổ chức do trung ương cấp giấy chứng nhận, các văn phòng đại diện và chi nhánh). Thu nhập bình quân tháng/người có sự chênh lệch giữa các tổ chức do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (trung bình 4,1 triệu đồng/tháng/người), tổ chức do nhà nước đảm bảo một phần chi thường xuyên (trung bình 7,1 triệu đồng/tháng/người), tổ chức tự đảm bảo chi thường xuyên (5,5 triệu đồng/tháng/người) và tổ chức ngoài công lập (trung bình 6,4 triệu đồng/tháng/người).

- Về thực trạng tự chủ: Có 03 tổ chức hoạt động KH&CN tự đảm bảo chi thường xuyên, 09 tổ chức đảm bảo một phần chi thường xuyên, số tổ chức còn lại do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.

2.3. Đánh giá chung

- Mạng lưới tổ chức hoạt động KH&CN công lập nói chung và tổ chức hoạt động KH&CN công lập nói riêng đã và đang được tỉnh rất quan tâm. Số lượng tổ chức hoạt

động KH&CN công lập phát triển về số lượng (39 tổ chức), đặc biệt trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp (chiếm 46%) và khoa học y dược (25%), phù hợp với yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Nhân lực KH&CN của tỉnh đạt tỷ lệ 8 người/vạn dân tương đương với nhân lực KH&CN trung bình cả nước (7 người/vạn dân). Đây là đội ngũ nòng cốt trong các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và hoạt động dịch vụ KH&CN của tỉnh.

- Việc phân bổ tổ chức hoạt động KH&CN tại các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ, tổ chức, cá nhân tại địa phương tham gia hoạt động KH, CN & ĐMST.

Tồn tại, hạn chế:

- Về nhân lực, mặc dù có số lượng và chất lượng, nhưng trong các tổ chức hoạt động KH&CN của tỉnh còn thiếu những chuyên gia đầu ngành.

- Về cơ sở vật chất, tuy đã được đầu tư, nâng cấp nhưng thực tế vẫn chưa đáp ứng yêu cầu công tác nghiên cứu, ứng dụng KH&CN vào sản xuất và đời sống. Cụ thể đa số chỉ tập trung xây dựng trụ sở làm việc, chưa đầu tư các phòng thí nghiệm, khu thử nghiệm, khu sản xuất... để thực hiện nghiên cứu và ứng dụng KH&CN.

- Về năng lực tài chính, các tổ chức hoạt động KH&CN chưa mạnh, còn phụ thuộc vào hỗ trợ từ nguồn ngân sách của Nhà nước, mới chỉ có 03 tổ chức tự bảo đảm chi thường xuyên, 09 tổ chức đảm bảo 1 phần chi thường xuyên, còn lại cần nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.

- Về phân bố, mặc dù ở các huyện, thị xã, thành phố đều có các tổ chức hoạt động KH&CN, tuy nhiên có sự trùng lặp về chức năng hoạt động của một số tổ chức trên địa bàn, cụ thể 01 huyện có thể nhiều hơn 01 tổ chức nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp.

3. Mạng lưới cơ sở giáo dục

3.1. Cơ sở giáo dục mầm non

Toàn tỉnh có 197 trường mầm non, TP. Long Xuyên, Tịnh Biên, Chợ Mới là các địa bàn có số lượng trường mầm non nhiều nhất, lần lượt là 28, 22 và 21 trường. Mạng lưới trường mầm non được tiếp tục đầu tư và quy hoạch sắp xếp lại theo tinh thần Nghị Quyết số 19/NQ-TW ngày 25/10/2017 khắc phục dần tình trạng thiếu phòng học, xóa phòng học tạm xây dựng công trình vệ sinh, nước sạch, đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, đặc biệt ở các điểm lẻ. Đối với bậc mầm non, số trẻ em trung bình trên mỗi lớp ở An Giang cao hơn trung bình của cả nước (26,8 trẻ/lớp); trong đó, Tri Tôn và Chợ Mới là địa phương có số trẻ trung bình một lớp cao hơn nhiều so với các huyện, thị, thành phố khác thuộc tỉnh, với lần lượt 32,78 và 33,85 trẻ/nhóm lớp.

3.2. Cơ sở giáo dục phổ thông

Mạng lưới trường lớp bao gồm: 319 trường tiểu học, 155 trường THCS, 43 trường THPT, 1 trường Tiểu học - THCS, 7 trường THCS - THPT và 3 trường phổ thông có 3 cấp học. Trong đó, có 2 trường THPT chuyên trên địa bàn là trường THPT chuyên Thoại

Ngọc Hầu và Thủ Khoa Nghĩa.

Về phân bố không gian lãnh thổ: Ở bậc tiểu học, Chợ Mới, Châu Phú và An Phú là 3 huyện có nhiều trường tiểu học nhất. Trong khi đó, 3 huyện có số trường THCS nhiều nhất là Chợ Mới, Phú Tân và Tịnh Biên. Trường THPT tập trung nhiều ở Chợ Mới, TP. Long Xuyên và Tân Châu.

Đối với bậc tiểu học và THCS, TP. Long Xuyên có số học sinh trung bình một lớp cao so với mặt bằng chung của tỉnh, với lần lượt là 31,88 và 40,38 học sinh/ lớp. Ngoài ra, với riêng bậc tiểu học, TP. Châu Đốc và huyện Phú Tân cũng có số lượng học sinh trên mỗi lớp lần lượt là 31,47 và 31,26 học sinh/lớp, cao hơn trung bình chung của cả nước (31,2 học sinh/lớp).

Với riêng bậc THCS các huyện An Phú, và Chợ Mới có số học sinh trung bình mỗi lớp cao với lần lượt là 38,13 và 38,58 học sinh/lớp, cao hơn trung bình chung cả nước là 36,5 học sinh/lớp. Đối với bậc THPT, Tân Châu và Thoại Sơn có số học sinh trung bình một lớp cao nhất, lần lượt là 41,75 và 41,6 học sinh/ lớp, cao hơn so với trung bình chung cả nước là 39,2 học sinh/lớp.

Bảng 44: Quy mô trường, lớp, học sinh phân theo cấp học và loại trường *

Bậc học	2010 - 2011				2015 - 2016				2020 - 2021			
	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số học sinh / lớp	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số học sinh / lớp	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số học sinh / lớp
Mầm non	196	1.933	59.160	30.6	198	1.929	56.137	29.1	197	1.915	56.279	29.4
Công lập	181	1.694	52.486	31	183	1.641	49.069	29.9	179	1.620	49.517	30.6
Tư thực	15	239	6.674	27.9	15	288	7.068	24.5	18	295	6.762	23
Tiểu học	395	6.344	183.700	29	339	6.672	199.057	29.8	319	6.235	180.505	29
Công lập	395	6.333	183.541	29	337	6.539	198.846	30.4	319	6.214	180.050	29
Tư thực	0	11	159	14.5	2	13	211	16.2	0	21	455	21.7
THCS	155	3.051	103.557	33.9	157	3.357	114.935	34.2	155	3.518	130.961	37.2
Công lập	155	3.048	103.527	34	157	3.350	114.810	34.3	155	3.506	130.710	37.3
Tư thực	0	3	30	10	0	7	125	17.9	0	12	251	20.9
THPT	51	1.158	42.683	36.9	43	1.222	43.040	35.2	43	1.302	53.061	40.8
Công lập	47	1.124	41.438	36.9	43	1.207	46.624	38.6	42	1.282	52.419	40.8
Tư thực	4	34	1.246	36.9	0	15	416	27.7	1	20	642	32.1

*Số liệu này chưa bao gồm trường Tiểu học - THCS, trường THCS - THPT và trường phổ thông có 3 cấp học.

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang các năm

3.3. Cơ sở giáo dục thường xuyên

An Giang có 01 Trung tâm GDTX An Giang trực thuộc Sở GDĐT, 05 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX) cấp huyện, và 05 trường trung cấp có dạy hệ GDTX trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Các cơ sở GDTX đã thực hiện tốt việc xây dựng kế hoạch dạy học các môn học và kế hoạch dạy học của nhà trường, trên điều kiện cơ sở vật chất, điều kiện học tập và sự nhận thức của học viên; đa dạng các hình thức dạy học, nhằm phát huy tính chủ động sáng tạo và tự học của học viên, thực hiện đổi mới hình thức dạy học và kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học; cùng với giáo dục phổ thông, 100% cán bộ quản lý và giáo viên GDTX đã tham gia học và đã hoàn thành các mô-đun 1, 2; tiếp tục học tiếp các mô-đun còn lại về bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý về triển khai chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

Các cơ sở GDTX thực hiện linh hoạt đổi mới công tác giáo dục hướng nghiệp, phù hợp với thực tiễn của địa phương và đơn vị, đã tổ chức nhiều đợt giới thiệu phân tích ngành nghề học phù hợp với nhu cầu địa phương, các cơ sở sản xuất cần lực lượng lao động có tay nghề, từ đó thu hút học viên theo học nghề và học GDTX.

Trung tâm GDTX tỉnh, trung tâm GDNN-GDTX thực hiện việc liên kết với các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp mở các lớp đại học, trung cấp chuyên nghiệp vừa làm vừa học... thực tế nhu cầu liên kết đào tạo liên thông, đại học có chiều hướng giảm, tập trung chủ yếu vào các ngành nghề trung cấp hoặc ngắn hạn.

Bên cạnh đó, hiện nay toàn tỉnh có 156/156 xã, phường, thị trấn có Trung tâm học tập cộng đồng, trong đó có 29 Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng; 45 trung tâm ngoại ngữ - tin học, giáo dục kỹ năng sống, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời cho nhân dân.

3.4. Cơ sở giáo dục đại học

Tỉnh đã hoàn thành việc chuyển Trường Đại học An Giang⁶¹ thành thành viên Đại học Quốc gia TP. HCM, góp phần thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho tỉnh và vùng ĐBSCL. Trường có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng. Trường là trung tâm đào tạo trình độ đại học và sau đại học đa ngành, đa lĩnh vực, với 63 ngành được cấp phép đào tạo hình thức giáo dục chính quy; trong đó có 05 ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ (ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường được phát triển từ Dự án CONSEA do Tổ chức Erasmus+, Châu Âu tài trợ), 39 ngành trình độ Đại học (03 ngành có đào

⁶¹ Trường đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HCM cấp Giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục cấp cơ sở GDĐH giai đoạn 2018 - 2023, và là thành viên liên kết của Tổ chức mạng lưới đảm bảo chất lượng (AUN-QA) thuộc Tổ chức mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (AUN) từ tháng 3/2019. Tổng diện tích đất sử dụng hiện tại là 419.679,5 m², gồm 30 đơn vị trực thuộc (08 Khoa, 02 Bộ môn trực thuộc Trường, 10 Phòng chức năng, 01 Thư viện, 08 Trung tâm và Trường Phổ thông Thực hành Sư phạm). Đội ngũ, nguồn nhân lực của Trường có trình độ năng lực chuyên môn cao và tâm huyết với nghề, với số lượng hiện tại là 819 viên chức và người lao động. Số lượng giảng viên có trình độ sau đại học là 405/424 người (chiếm tỷ lệ 95,5%); trong đó, trình độ tiến sĩ là 78 người.

tao chương trình chất lượng cao: Khoa học cây trồng, Công nghệ thực phẩm và Công nghệ sinh học) và 20 ngành trình độ Cao đẳng. Bên cạnh đó, Trường còn đào tạo 23 ngành hình thức giáo dục thường xuyên với 21 ngành trình độ Đại học và 2 ngành trình độ Cao đẳng.

Về vai trò, sự liên kết, đồng bộ của Đại học An Giang với vùng ĐBSCL: việc trở thành thành viên của Đại học Quốc gia TP. HCM và nằm trong vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp của vùng ĐBSCL, trường Đại học An Giang đóng vai trò là đơn vị đại diện Đại học Quốc gia TP. HCM trong sự nghiệp phát triển ngành nông nghiệp và đào tạo nguồn nhân lực ở khu vực ĐBSCL, đặc biệt trong bối cảnh của khu vực đang đứng trước yêu cầu phải thực hiện đổi mới sáng tạo thông qua nghiên cứu khoa học và đào tạo để nâng cao chất lượng giá trị nông sản và chất lượng nguồn nhân lực. Không chỉ kết nối mạng lưới hợp tác với vùng và quốc gia, trường Đại học An Giang đã triển khai hợp tác với nhiều trường đại học uy tín ở nước ngoài (Okayama - Nhật Bản, West Virginia - Hoa Kỳ, Đại học Quốc gia Úc, Pekalongan - Indonesia...) để xây dựng và triển khai nhiều hoạt động trao đổi học thuật, đào tạo, liên kết tổ chức các hoạt động NCKH, tổ chức hội thảo khoa học quốc tế, báo cáo chuyên đề... Trường đã tạo ra nhiều cơ hội cho sinh viên trong tỉnh và khu vực được trải nghiệm, thực tập tại môi trường nước ngoài cũng như thu hút sinh viên quốc tế đến học tập và nghiên cứu tại trường.

3.5. Cơ sở giáo dục hòa nhập

Trên địa bàn tỉnh có Trường Trẻ em khuyết tật An Giang, là trường chuyên biệt trực thuộc Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh. Trường được xây dựng tại phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên trên diện tích 8.772,9 m² gồm khối dạy nghề, phục hồi chức năng, khối nội trú nữ khiếm thính và nhà ăn, khối nội trú, khối lớp học văn hóa và khối văn phòng. Ngoài việc dạy văn hóa, trường còn hướng nghiệp dạy nghề các môn vật lý trị liệu, âm nhạc, vi tính, thiêu, họa cho các em khuyết tật.

3.6. Cơ sở giáo dục dân tộc

Mạng lưới các trường chuyên biệt được tăng cường, phát triển quy mô; toàn tỉnh có 03 trường Phổ thông Dân tộc nội trú (PTDTNT), bao gồm: 01 trường cấp tỉnh Trường PTDTNT THPT An Giang đặt tại TP. Châu Đốc và 02 trường cấp huyện: Trường PTDTNT THCS Tri Tôn đặt tại thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn và Trường PTDTNT THCS Tịnh Biên đặt tại thị trấn Nhà Bàng, huyện Tịnh Biên.

Huyện Tri Tôn có 07 trường tiểu học thuộc các xã vùng đồng bào dân tộc (xã Châu Lăng, Lê Trì, Núi Tô, An Túc và xã Ô Lâm); huyện Tịnh Biên có 09 trường tiểu học thuộc các xã vùng đồng bào dân tộc (Văn Giáo, An Cư, Tân Lợi và xã Vĩnh Trung) và 01 trường PTDTNT THCS Tịnh Biên tổ chức dạy học tiếng Khmer.

Đánh giá chung về mạng lưới cơ sở giáo dục:

- Mạng lưới cơ sở giáo dục phân bố rộng khắp 11 đơn vị hành chính trực thuộc tỉnh An Giang. Số cơ sở giáo dục tập trung chủ yếu tại các huyện, thành phố có dân số tập trung cao trong tỉnh như TP. Long Xuyên, Phú Tân, Châu Phú, Chợ Mới, Thoại

Sơn... Tuy nhiên, với sự phân bố mạng lưới cơ sở giáo dục hiện tại vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu học tập của các em học sinh về điều kiện cơ sở vật chất do tỷ lệ học sinh trên mỗi lớp học các cấp ở các địa phương này cao hơn so với mặt bằng chung của toàn tỉnh. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất các trường học đa phần chỉ đảm bảo những nhu cầu cơ bản như lớp học, bàn ghế, bảng viết cho học sinh nhưng còn thiếu các phòng chức năng, phòng sinh hoạt cho các bộ môn, thư viện. Đặc biệt ở khu vực nông thôn, mạng lưới trường lớp phân tán thành nhiều điểm lẻ với điều kiện cơ sở vật yếu kém, xuống cấp, không đáp ứng tốt không gian học tập cho học sinh.

- So với các tỉnh trong khu vực ĐBSCL, An Giang có tỷ trọng vốn đầu tư cho ngành giáo dục khá cao và ổn định qua các năm, nhưng cơ sở hạ tầng cho giáo dục vẫn còn nhiều hạn chế. Mặc dù mạng lưới cơ sở giáo dục phát triển ở tất cả các ngành, bậc học và phủ khắp 156/156 xã, phường, thị trấn, song công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Tỷ lệ phòng học kiên cố chỉ đạt 81,4%; trong khi tỷ lệ phòng học xuống cấp cao, thiếu nhà vệ sinh đạt chuẩn dẫn đến việc tổ chức bán trú cho trẻ còn gặp khó khăn, tỷ lệ trẻ được ăn trưa và bán trú chưa cao. Ngoài ra, trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy bộ môn Tin học vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao; năm học 2019 - 2020, toàn Tỉnh có 238/321 tiểu học trường có trang bị máy tính giảng dạy nhưng chỉ có 09 trường có phòng bộ môn Tin học hoàn chỉnh. Trong khi đó, nguồn vốn đầu tư còn hạn chế, chưa có khả năng triển khai hết các dự án chuẩn bị đầu tư.

4. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

4.1. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Trong giai đoạn 2011-2020, mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập của tỉnh không ngừng mở rộng, đáp ứng nhu cầu đào tạo với nhiều ngành nghề mới, phù hợp với bối cảnh tình hình phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện đề án xây dựng xã hội học tập, đào tạo lao động có tay nghề, và tạo điều kiện học tập cho nhiều đối tượng. Toàn tỉnh hiện có 32 cơ sở giáo dục nghề nghiệp⁶², gồm: 02 trường cao đẳng, 03 trường trung cấp, 10 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 17 cơ sở khác tham gia đào tạo nghề.

Hệ thống mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm:

- Hệ thống trường Cao đẳng: Trường Cao đẳng nghề An Giang, Trường Cao đẳng Y tế An Giang. Ngành nghề đào tạo tập trung vào một số ngành sau: điện công nghiệp, điện tử công nghiệp, cắt gọt kim loại, hàn, lắp đặt thiết bị cơ khí, kỹ thuật xây dựng may thời trang, kỹ thuật máy tính, điều dưỡng, kỹ thuật y học, y học cộng đồng...

- Hệ thống trường Trung cấp: Trường Trung cấp Kỹ thuật - Tổng hợp An Giang; trường trung cấp nghề Dân tộc Nội trú; trường Trung cấp Kỹ thuật - Công nghệ An Giang.

⁶² Tổng diện tích đất sử dụng hơn 923.500 m².

- Hệ thống Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Châu Thành; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên An Phú; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phú Tân; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thoại Sơn; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tịnh Biên.

- Hệ thống cơ sở khác có đào tạo nghề nghiệp: Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ - Giao thông Vận tải; Trung tâm Khuyến Nông; Trung tâm Giống Thủy sản; Trung tâm Đông Y - Châm cứu; Trung tâm Dịch vụ việc làm An Giang; Trung tâm Kiểm nghiệm Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản; Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ Nông dân.

Giai đoạn 2011 - 2015, toàn tỉnh tuyển sinh 144.898 người. Trong đó: trình độ cao đẳng nghề là 3.466 người (chiếm 2,4% tổng số học viên tuyển mới); trình độ trung cấp nghề là 3.527 người (chiếm 2,4% tổng số học viên tuyển mới), trung cấp chuyên nghiệp là 6.672 người (chiếm 4,6% tổng số học viên tuyển mới); và trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 03 tháng là 131.233 người (chiếm 90,6% tổng số học viên tuyển mới).

Giai đoạn 2016 - 2020, tuyển sinh đào tạo nghề cho 131.396 người, trong đó: trình độ cao đẳng là 5.084 sinh viên (chiếm tỷ lệ khoảng 3,87%), trình độ trung cấp là 6.820 học sinh (chiếm tỷ lệ trên 5,19%), trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới 03 tháng là 119.492 học viên (chiếm tỷ lệ 90,94% so với tổng số tuyển sinh); có khoảng 3.800 học sinh tham gia hình thức vừa học GDTX vừa học trung cấp (chiếm tỷ lệ 60,40% so với tổng kết quả tuyển sinh trình độ trung cấp).

Các kết quả tuyển sinh trên cho thấy đào tạo nghề ở trình độ cao đẳng và trung cấp chiếm tỷ trọng khá thấp; trong khi quy mô tuyển sinh sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số quy mô tuyển sinh của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Song song với sự phát triển của mạng lưới giáo dục nghề nghiệp công lập, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập cũng góp phần đáng kể trong quá trình đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề chất lượng cao đáp ứng nhu cầu các ngành nghề khác nhau trong đời sống KT-XH, bao gồm: Trung tâm dạy nghề Khai Trí, Trung tâm dạy nghề Tư thực lái xe Đồng Bằng, Trung tâm Đào tạo Lái xe Long Xuyên, Trung tâm Phát triển nhân lực An Giang, Trung tâm ứng dụng KHKT Công nghệ II, Trường Trung cấp Hồng Hà TP. Cần Thơ - Phân hiệu An Giang... Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập trên địa bàn tỉnh quy mô nhỏ, năng lực đào tạo còn hạn chế, chủ yếu là đào tạo ngắn hạn.

Nhìn chung, hệ thống mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh đã có những bước phát triển về quy mô, ngành nghề đào tạo đa dạng, từng bước góp phần vào công tác đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề của tỉnh. Chất lượng đào tạo ở các bậc, mặc dù đã có chuyển biến nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động về tay nghề và các kỹ năng mềm như tác phong công nghiệp, khả năng làm việc theo tổ, nhóm. Kỹ năng nghề, năng lực nghề nghiệp của lao động An Giang nói riêng và cả nước nói chung vẫn còn khoảng cách lớn so với các nước phát triển trên thế giới và trong khu vực. Cơ cấu ngành nghề đào tạo của hệ giáo dục nghề nghiệp chưa gắn liền

với nhu cầu sử dụng lao động của tỉnh, đặc biệt hệ thống giáo dục nghề nghiệp chưa thật sự thu hút được học sinh sau khi tốt nghiệp THCS và THPT vào học, chưa tạo ra những chương trình liên thông giữa trung cấp với cao đẳng và đại học, nên chưa tạo được lực hấp dẫn đối với cấp đào tạo nghề. Các cơ sở dạy nghề chủ yếu tổ chức các chương trình dạy nghề ngắn hạn. Việc đào tạo công nhân kỹ thuật lành nghề chủ yếu do trường cao đẳng nghề trên địa bàn tỉnh thực hiện. Việc liên thông đào tạo giữa các cơ sở dạy nghề với nhau và với cơ sở tuyển dụng lao động trên địa bàn còn hạn chế. Do vậy, việc nâng cao tay nghề cho người lao động còn gặp nhiều khó khăn và cơ cấu nghề đào tạo chưa khớp với nhu cầu sử dụng, nên hoạt động dạy nghề chưa thực sự đáp ứng nhu cầu về lao động kỹ thuật thực hành có trình độ bậc cao của các doanh nghiệp. Ngoài ra, số lượng ngành nghề đào tạo còn hạn chế. Sự liên thông giữa các cơ sở đào tạo còn thấp, đặc biệt là sự liên thông giữa các trường dạy nghề với các trường cao đẳng, đại học. Do vậy, việc thu hút vào học ở các trường nghề và nâng cao tay nghề cho người lao động còn nhiều hạn chế, chưa khuyến khích người vào học nghề. Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực dạy nghề trung cấp và cao đẳng còn yếu, chưa huy động được nhiều nguồn lực đầu tư cho phát triển.

4.2. Cơ sở dịch vụ lao động, việc làm

Trên địa bàn tỉnh An Giang có 1 Trung tâm Dịch vụ việc làm, là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Thực hiện chức năng dịch vụ việc làm, dạy nghề liên kết đào tạo, tổ chức thu thập, xử lý, phân tích, dự báo và cung ứng thông tin thị trường lao động, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định pháp luật. Hiện nay ngoài trụ sở chính đặt tại TP. Long Xuyên, Trung tâm còn có 4 văn phòng đại diện đặt tại TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu, huyện Chợ Mới và huyện Tri Tôn.

Trong những năm qua Trung tâm Dịch vụ việc làm của Tỉnh đã tích cực triển khai các giải pháp hỗ trợ phát triển thị trường lao động; quan tâm làm tốt việc điều tra thu thập thông tin biến động CSDL về cung - cầu lao động hàng năm; thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến thông tin thị trường lao động bằng nhiều hình thức như: Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm, phối hợp cùng doanh nghiệp tổ chức các buổi tư vấn việc làm cho lao động tại các địa phương, tuyên truyền qua hệ thống thông tin đại chúng, qua Website, Facebook, Zalo việc làm của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh... Tổ chức vận hành và khai thác có hiệu quả hoạt động của Sàn giao dịch việc làm, tạo điều kiện để người lao động và doanh nghiệp gặp gỡ kết nối việc làm; góp phần hình thành và hoàn thiện thị trường lao động của tỉnh.

4.3. Cơ sở trợ giúp xã hội

Hiện nay, mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn bao gồm: Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh An Giang⁶³, Trung tâm Bảo trợ xã hội Châu Đốc⁶⁴, Trung tâm Nuôi dưỡng người già và trẻ mồ côi Châu Đốc⁶⁵, Trung tâm Giáo dục trẻ mồ côi và người già cô đơn

⁶³ Đơn vị trực thuộc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tỉnh.

⁶⁴ Đơn vị trực thuộc Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội TP. Châu Đốc.

⁶⁵ Đơn vị trực thuộc Hội chữ thập đỏ tỉnh An Giang.

TP. Long Xuyên; Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh An Giang⁶⁶; Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh An Giang⁶⁷.

Trong những năm qua, quá trình hình thành mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội đã góp phần vào việc cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống đối với những đối tượng yếu thế cần được quan tâm hỗ trợ trong xã hội và bước đầu đạt được một số kết quả, cụ thể: các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn các tỉnh đã được thành lập và hoạt động theo đúng các quy định của pháp luật. Thông qua các hoạt động tiếp nhận, chăm sóc, nuôi dưỡng và hỗ trợ đối với các đối tượng là trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng, người cao tuổi thuộc hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, người khuyết tật, người tâm thần... đã giúp cho một bộ phận các đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi chức năng và tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản như: Giáo dục, y tế, tiếp cận thông tin, trợ cấp xã hội... Qua đó, tạo điều kiện cho các đối tượng ổn định cuộc sống, từng bước vươn lên tái hòa nhập đời sống xã hội. Năm 2020, tỉnh An Giang đã thực hiện trợ giúp xã hội cho 93.339 lượt đối tượng bảo trợ xã hội đang hưởng trợ cấp thường xuyên tại cộng đồng (theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP). Trong đó: trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là 634 người; người từ 16 đến 22 đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học là 193 người; trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo và người nhiễm HIV/AIDS không còn khả năng lao động 668 người; người cao tuổi cô đơn, thuộc hộ gia đình nghèo là 2.041 người; người từ 80 tuổi trở lên không có lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội là 33.391 người; người khuyết tật 38.817 người; 9.423 người nhận kinh phí chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội; 7.712 trường hợp hộ gia đình hoặc cá nhân nhận hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội chết.

Cơ sở vật chất, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập đang dần được đầu tư xây dựng, nâng cấp tạo điều kiện cải thiện và nâng cao chất lượng phục vụ, chăm sóc đối tượng.

Đội ngũ cán bộ, nhân viên của cơ sở có tinh thần trách nhiệm cao, tận tụy, nhiệt tình với công việc, có phẩm chất đạo đức tốt. Công tác đào tạo, tập huấn về nghề công tác xã hội được quan tâm hơn nên đã nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp xã hội.

Các cơ sở trợ giúp xã hội đã tổ chức tốt các hoạt động phục hồi chức năng, lao động sản xuất cho các đối tượng tại cơ sở; trợ giúp các đối tượng trong các hoạt động tự quản, văn hóa, thể thao và các hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khỏe của từng nhóm đối tượng; phối hợp, tổ chức để dạy văn hóa, dạy nghề, giáo dục hướng nghiệp nhằm giúp đối tượng phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và nhân cách.

Song song với những kết quả bước đầu đạt được, chất lượng hoạt động của mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội gặp không ít khó khăn:

⁶⁶ Được thành lập trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Công tác xã hội - Bảo vệ trẻ em và Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam tỉnh An Giang.

⁶⁷ Được thành lập trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh và Cơ sở tiếp nhận đối tượng xã hội tỉnh. Trụ sở chính của Cơ sở đặt tại Ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, cơ sở 2 tại khóm Vĩnh Đông 2, phường Núi Sam, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Mạng lưới các cơ sở bảo trợ xã hội hiện nay mới chỉ tập trung vào việc chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung các đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện đặc biệt khó khăn không tự lo được cuộc sống; chưa cung cấp các loại dịch vụ công tác xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội. Cơ sở vật chất của các cơ sở trợ giúp xã hội mặc dù đã được Nhà nước và xã hội quan tâm đầu tư nhưng chưa đồng bộ để đáp ứng được yêu cầu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, phục hồi chức năng và cung cấp các dịch vụ cho đối tượng bảo trợ xã hội.

- Cơ sở vật chất sau thời gian dài sử dụng đã xuống cấp; trang thiết bị y tế, phục hồi chức năng còn thiếu thốn, mới chỉ đáp ứng cơ bản hoạt động của các đơn vị. Công tác xã hội hóa hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội công lập còn hạn chế.

- Các cơ sở trợ giúp xã hội thiếu sự liên kết, kết nối mang tính hệ thống với các cơ quan phúc lợi xã hội, các cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc, trợ giúp xã hội khác; các mô hình trợ giúp cho đối tượng còn mang tính hành chính; mô hình, cấu trúc hệ thống chưa có tính chuyên nghiệp và chủ yếu vẫn dựa vào bộ máy hành chính.

- Đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội còn thiếu về số lượng, chưa được đào tạo chuyên nghiệp về công tác xã hội; thiếu kỹ năng và phương pháp chăm sóc khoa học.

4.4. Cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng. Tuy nhiên, công tác điều dưỡng phục hồi sức khỏe luôn được tỉnh quan tâm và thực hiện thường xuyên thể hiện qua các hình thức như đi điều dưỡng tập trung và thực hiện chế độ điều dưỡng tại gia đình. Nhìn chung, công tác điều dưỡng người có công trong những năm qua đạt hiệu quả thiết thực, mỗi đợt đi điều dưỡng, ngoài việc nâng cao sức khỏe còn là dịp để ôn lại truyền thống đấu tranh cách mạng vẻ vang của dân tộc, từ đó người có công với cách mạng có điều kiện được giao lưu, gặp gỡ đồng đội, thăm chiến trường xưa, được tham quan các danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, các căn cứ kháng chiến cũ... Nhờ đó, sức khỏe và tinh thần của các đối tượng người có công được nâng lên rõ rệt, từ đó giúp họ tiếp tục sống vui, sống khỏe, sống thọ, sống có ích, tiếp lửa cho thế hệ trẻ tiếp tục sự nghiệp cách mạng của Đảng.

5. Mạng lưới cơ sở y tế

5.1. Tuyên tỉnh

- Lĩnh vực y tế dự phòng: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.

- Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng, gồm: Bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh An Giang; bệnh viện Sản - Nhi An Giang; bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc, bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu; bệnh viện Tim Mạch; bệnh viện Mắt - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt.

- Lĩnh vực Kiểm nghiệm: Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm.

- Lĩnh vực Pháp y: Trung tâm Pháp y.

- Lĩnh vực Giám định Y khoa: Trung tâm Giám định Y khoa.

- Lĩnh vực đào tạo: Trường Cao đẳng Y tế trên cơ sở nâng cấp Trường Trung học Y tế An Giang.

5.2. Tuyển huyện, thị xã, thành phố

- Trung tâm Y tế huyện, gồm: 11 trung tâm y tế huyện, thực hiện chức năng về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng và Dân số - Kế hoạch hóa gia đình.

- 04 Phòng khám đa khoa khu vực là đơn vị y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện.

5.3. Tuyển xã, phường, thị trấn

Trong giai đoạn 2011-2020, mạng lưới cơ sở y tế của tỉnh luôn được củng cố, xây dựng và phát triển, từng bước phát triển y tế chuyên khoa ở tuyến tỉnh song song với phát triển y tế phổ cập ở tuyến cơ sở, đáp ứng yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Mạng lưới y tế dự phòng từ được xây dựng tuyến tỉnh đến cơ sở; mạng lưới cơ sở y tế tuyến huyện được sắp xếp tinh gọn theo hướng giảm đầu mỗi y tế, cụ thể: bệnh viện đa khoa huyện và Trung tâm Y tế huyện, Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình huyện được sáp nhập thành Trung tâm y tế huyện đa chức năng (trừ TX. Tân Châu).

Bảng 45: Hiện trạng về quy mô giường bệnh tỉnh An Giang

STT	Bệnh viện	2016	2017	2018	2019	2020
I	Bệnh viện Tuyến tỉnh	2.015	2.360	2.670	2.770	2.890
1	Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang	645	900	900	950	950
2	Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	600	600	750	750	850
3	bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	190	190	250	250	270
4	Bệnh viện Tim mạch	230	300	300	300	300
5	Bệnh viện Mắt-TMH- RHM	50	70	70	70	70
6	Bệnh viện Sản Nhi	300	300	400	450	450
II	Bệnh viện huyện, thị, TP (TTYT)	1.220	1.220	1.290	1.290	1.420
1	Bệnh viện TP. Long Xuyên	80	80	80	80	80
2	Bệnh viện TP. Châu Đốc	80	80	80	80	80
3	Bệnh viện huyện Chợ Mới	120	120	150	150	180
4	Bệnh viện huyện Phú Tân	190	190	190	190	210

STT	Bệnh viện	2016	2017	2018	2019	2020
5	Bệnh viện huyện Tri Tôn	150	150	150	150	170
6	Bệnh viện huyện Tịnh Biên	100	100	120	120	140
7	Bệnh viện huyện Châu Thành	100	100	100	100	100
8	Bệnh viện huyện Thoại Sơn	150	150	170	170	190
9	Bệnh viện huyện Châu Phú	100	100	100	100	120
10	Bệnh viện huyện An Phú	150	150	150	150	150
III	Phòng khám đa khoa khu vực	250	250	250	250	100
1	PKKV Vĩnh Bình (An Châu - Châu Thành)	30	30	30	30	30
2	PKKV VọngThê (Thoại Sơn)	20	20	20	20	
3	PKKV Mỹ Luông (Chợ Mới)	20	20	20	20	20
4	PKKV Long Giang (Chợ Mới)	30	30	30	30	
5	PKKV Ba Chúc (Tri Tôn)	20	20	20	20	
6	PKKV Chi Lăng (Tịnh Biên)	20	20	20	20	
7	PKKV Xuân Tô (Tịnh Biên)	20	20	20	20	20
8	PKKV Vĩnh Hòa (Tân Châu)	20	20	20	20	
9	PKKV Chợ Vàm (Phú Tân)	20	20	20	20	
10	PKKV Thạnh Mỹ Tây (Châu.Phú)	20	20	20	20	
11	PKKV Đồng Ky (An Phú)	30	30	30	30	30
IV	Mạng lưới Y tế ngoài công lập	430	430	540	580	580
1	Bệnh viện Hạnh Phúc	200	200	300	300	300
2	Bệnh viện Bình Dân	50	50	50	50	50
3	Bệnh viện Nhật Tân	150	150	150	190	190
4	Bệnh viện Vương Trồn (Nhân dân)	30	30	30	30	30
5	Bệnh viện tư nhân Mắt LX			10	10	10
V	TỔNG SỐ GIƯỜNG BỆNH	3.915	4.260	4.750	4.890	4.990

STT	Bệnh viện	2016	2017	2018	2019	2020
1	Số giường bệnh Y tế công lập	3.485	3.830	4.210	4.310	4.410
2	Số giường bệnh Y tế ngoài công lập	430	430	540	580	580
VI Tỷ lệ giường bệnh						
1	Tỷ lệ giường bệnh 10.000 dân	19,81	21,80	24,60	25,64	26,13
2	Tỷ lệ giường bệnh công lập/10.000 dân	17,63	19,60	21,80	22,60	23,10
3	Tỷ lệ giường bệnh ngoài công lập/10.000 dân	2,18	2,20	2,80	3,04	3,04
4	Tỷ lệ giường bệnh ngoài công lập so với tổng số giường bệnh (%)	10,98	10,09	11,37	11,86	11,62

Nguồn: Sở Y tế tỉnh An Giang

Bảng 46: Vị trí không gian và quỹ đất các cơ sở khám chữa bệnh và các cơ sở y tế khác

STT	Bệnh viện	Vị trí		Diện tích (m ²)
		Xã/Phường/thị trấn	Huyện/thị xã/thành phố	
I Tuyến tỉnh				
1	Lĩnh vực y tế dự phòng			
	Trung tâm Kiểm Soát bệnh tật	Phường Mỹ Bình	TP. Long Xuyên	1.492,4
2	Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng			
	Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang	phường Đông Xuyên	TP. Long Xuyên	45.631,2
	Bệnh viện Sản - Nhi An Giang	Phường Mỹ Bình	TP. Long Xuyên	24.332,2
	Bệnh viện đa khoa khu vực Châu Đốc		TP. Châu Đốc	
	Bệnh viện đa khoa khu vực Tân Châu	Phường Long Thạnh	TX. Tân Châu	17.505,9
	Bệnh viện Tim mạch An Giang	Phường Mỹ Bình	TP. Long Xuyên	4.107,0

STT	Bệnh viện	Vị trí		Diện tích (m ²)
		Xã/Phường/thị trấn	Huyện/thị xã/thành phố	
	Bệnh viện Mắt - Tai mũi họng - Răng hàm mặt	Phường Mỹ Bình	TP. Long Xuyên	4.062,0
3	Lĩnh vực Kiểm nghiệm			
	Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm, Mỹ phẩm tỉnh An Giang	Phường Mỹ Bình	TP. Long Xuyên	437,0
4	Lĩnh vực Pháp y			
	Trung tâm Giám định Pháp Y	Phường Mỹ Bình	TP. Long Xuyên	363,0
5	Lĩnh vực Giám định Y khoa			
	Trung tâm Giám định Y khoa	Phường Mỹ Bình	TP. Long Xuyên	570,5
II Tuyển huyện				
1	Trung tâm Y tế huyện An Phú	Thị trấn An Phú	Huyện An Phú	22.400,0
2	Trung tâm Y tế TX. Tân Châu	Phường Long Hưng	TX. Tân Châu	1.934,6
3	Trung tâm Y tế huyện Thoại Sơn	Xã Thoại Giang	Huyện Thoại Sơn	543,5
4	Trung tâm Y tế huyện Châu Phú	Xã Vĩnh Thạnh Trung	Huyện Châu Phú	37.928,4
5	Trung tâm Y tế TP. Long Xuyên	Phường Mỹ Xuyên	TP. Long Xuyên	5.143,5
6	Trung tâm y tế huyện Chợ Mới	Thị trấn Chợ Mới	Huyện Chợ Mới	25.382,5
7	Trung tâm y tế huyện Tịnh Biên	Thị trấn Nhà Bàng	Huyện Tịnh Biên	19.025,0
8	Trung tâm y tế TP. Châu Đốc	Phường Châu Phú A	TP. Châu Đốc	9.452,4
9	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	Xã Bình Hòa	Huyện Châu Thành	49.786,1
10	Trung tâm Y tế huyện Phú Tân	Thị trấn Phú Mỹ	Huyện Phú Tân	38.339,5
11	Trung tâm Y tế huyện Tri Tôn	TT Tri Tôn	Huyện Tri Tôn	26.933,6

STT	Bệnh viện	Vị trí		Diện tích (m ²)
		Xã/Phường/thị trấn	Huyện/thị xã/thành phố	
III Các cơ sở y tế khác				
1	Bệnh viện Mắt Long Xuyên	Phường Đông Xuyên	TP. Long Xuyên	563,0
2	Bệnh viện đa khoa Hạnh Phúc	Phường Mỹ Thới	TP. Long Xuyên	16.058,1
3	Bệnh viện đa khoa Bình Dân Long Xuyên	Phường Mỹ Xuyên	TP. Long Xuyên	1.268,0
4	Bệnh viện đa khoa Nhật Tân	Phường Châu Phú B	TP. Châu Đốc	12.350,0

Nguồn: Sở Y tế tỉnh An Giang

5.4. Mạng lưới y tế công an nhân dân

Trên địa bàn tỉnh có 03 cơ sở y tế Công an nhân dân gồm: Bệnh xá Công an tỉnh An Giang, Bệnh xá Trại tạm giam Công an tỉnh An Giang, Bệnh xá Trại giam Định Thành. Các cơ sở y tế của ngành Công an là cơ sở khám chữa bệnh ban đầu, thực hiện chức năng y tế dự phòng cho cán bộ chiến sỹ Công an nhân dân, can phạm, phạm nhân do lực lượng Công an quản lý, đồng thời tham gia công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân theo quy định của Bộ Công an và Bộ Y tế.

VI. TỔNG HỢP ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC CỦA TỈNH AN GIANG

Phần này sẽ tổng hợp các nhận định về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của tỉnh; đồng thời, nêu bật những tồn tại, hạn chế, các điểm nghẽn là rào cản, trở ngại đối với phát triển của tỉnh trong thời gian qua. Và đây là cơ sở để tỉnh xây dựng các nội dung quy hoạch phát triển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1. Điểm mạnh

1- An Giang là địa phương có vị trí địa kinh tế, địa chính trị chiến lược của vùng ĐBSCL và của cả nước.

An Giang có cửa khẩu quốc tế đường bộ và đường sông rất thuận lợi cho hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Campuchia, đặc biệt là vận tải đường thủy đến cảng Phnom Penh qua cửa khẩu Vĩnh Xương - Tân Châu. Các cửa khẩu tại An Giang có vai trò rất quan trọng trong hoạt động thương mại biên giới giữa vùng ĐBSCL nói riêng và Việt Nam nói chung với Campuchia.

Ngày nay, An Giang nói chung và các đô thị động lực như Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Tịnh Biên có thể phát huy điểm mạnh, lợi thế về vị trí trung tâm - nằm giữa 3 thành phố lớn, gồm TP. HCM, Cần Thơ và Phnompenh (Campuchia) để trở thành các trung

tâm đầu mối, giao lưu, hợp tác quốc tế quan trọng bậc nhất của vùng ĐBSCL, vùng TP. HCM với Campuchia và một số nước trong khu vực ASEAN.

2- An Giang nằm ở vị trí đầu nguồn của dòng Mê Kông chảy vào Việt Nam, có điều kiện thuận lợi về thổ nhưỡng, nguồn nước ngọt, ĐDSH; có dân số đông nhất vùng ĐBSCL; có sự đa dạng và độc đáo về dân tộc, văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng... để có thể phát triển toàn diện các hoạt động KT-XH, đa dạng các ngành, nghề kinh tế, lĩnh vực văn hóa, du lịch trong bối cảnh hợp tác địa phương, hội nhập quốc tế được đẩy mạnh, nhưng lại chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH, nước biển dâng.

3- Là địa phương cấp tỉnh có mối quan hệ hợp tác quốc tế tốt đẹp với Campuchia, đặc biệt là quan hệ tích cực với các tỉnh biên giới, trong các lĩnh vực như: nông nghiệp, giáo dục, y tế và thương mại biên giới. Đây là yếu tố “mềm” rất thuận lợi, kết hợp với yếu tố “cứng” về hạ tầng kết nối qua cửa khẩu đường bộ và đường sông, giúp An Giang phát triển kinh tế biên giới, trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc tế của vùng ĐBSCL với khu vực ASEAN qua cửa ngõ Campuchia.

4- Là địa phương có lịch sử, có truyền thống thể hiện ý chí, khát vọng ĐMST, vươn lên giàu có, thịnh vượng của người dân và lãnh đạo qua các thế hệ trong tỉnh rất cao. Quá trình hơn 300 năm xây dựng và phát triển, đặc biệt là trong giai đoạn Đổi mới, với nhiều sáng kiến như đào kênh, mương để rửa phèn, thoát lũ ra biển phía Tây, kết hợp xây đê - cống ngăn mặn; chính sách di dân, cấp đất và khai thác đất hoang; vùng Châu Đốc - là cái nôi của mô hình nuôi trồng, chế biến cá tra đặc thù của vùng sông nước suốt 4 thập kỷ qua; các mô hình tín dụng nông nghiệp những năm cuối thập niên 80 được coi là một sáng kiến nổi bật của An Giang và gần đây tỉnh cũng tiên phong trong triển khai các mô hình cánh đồng lớn, các mô hình liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân để sản xuất lúa hàng hóa quy mô lớn, tăng khả năng cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngành hàng lúa gạo Việt Nam.

2. Điểm yếu

1- Các ngành kinh tế chủ đạo (nông nghiệp, thủy sản), các ngành ưu tiên (công nghiệp chế biến lương thực, nông sản, thực phẩm), các ngành mũi nhọn (du lịch) đều sản xuất, kinh doanh theo mô hình truyền thống, chậm đổi mới; các ngành kinh tế tăng trưởng theo chiều rộng, sử dụng nhiều nguồn lực tài nguyên tự nhiên; chất lượng nguồn nhân lực và trình độ ứng dụng (năng lực) KH&CN, ĐMST còn hạn chế; các ngành nghề sản xuất, kinh doanh phát triển chưa bền vững.

Tái cơ cấu nông nghiệp diễn ra chậm, chưa mang lại hiệu quả cao; nền nông nghiệp vẫn tạo ra giá trị thấp, kém bền vững; chưa định hình các cụm liên kết ngành chủ lực như cá, lúa gạo. Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp hầu hết là quy mô nhỏ lẻ, cá thể, hộ gia đình nên còn manh mún, năng lực cạnh tranh thấp. Hạ tầng K-CCN, khu kinh tế cửa khẩu vẫn yếu kém sau nhiều năm thu hút đầu tư.

Các đô thị, khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề chưa có hạ tầng bảo vệ môi trường đầy đủ làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm, khó kiểm soát chất lượng môi trường. Nguồn lực đầu tư cho hoạt động xử lý ô nhiễm môi trường và phòng ngừa, ứng

phó với biến đổi khí hậu còn hạn chế. Tình trạng khai thác cát sông, cát núi trái phép ở các địa bàn giáp biên giới, giáp ranh giữa tỉnh An Giang và Đồng Tháp còn diễn ra.

Về tổng quát, việc đổi mới mô hình tăng trưởng còn chậm và chưa rõ nét; chất lượng, hiệu quả và năng suất còn thấp. Tăng trưởng ngành nông nghiệp có xu hướng chậm lại; sản xuất nông nghiệp lệ thuộc vào thị trường nước ngoài; các ngành hàng nông thủy sản chủ lực thường xuyên đối diện nhiều nguy cơ, thách thức. Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp phụ trợ chậm phát triển, chưa tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế; thiếu nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng K-CCN; chưa hình thành các cụm liên kết công nghiệp ở một số sản phẩm thế mạnh của tỉnh; thiếu nền tảng để phát triển bền vững khu vực công nghiệp chế biến, chế tạo. Chưa phát huy được các tiềm năng, lợi thế của các khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương, Tịnh Biên để trở thành đầu mối giao thương quốc tế của vùng với thị trường Campuchia.

2- Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội còn nhiều yếu kém, thiếu kết nối và chưa đồng bộ là điểm nghẽn lớn trong thu hút đầu tư từ bên ngoài vào tỉnh, nhất là thu hút FDI; nguồn lực đầu tư công cho hạ tầng khung, hạ tầng kết nối liên vùng còn ít, đã trực tiếp ảnh hưởng đến khả năng thu hút đầu tư phát triển và tăng trưởng kinh tế. Chưa định hình các không gian KT-XH, đặc biệt là các khu chức năng, các hành lang kinh tế, các đô thị động lực... gắn với lợi thế của từng tiểu vùng trong tỉnh.

Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia chưa đạt chỉ tiêu; còn tình trạng quá tải ở một số bệnh viện, đầu tư thiết bị y tế chưa tương xứng; chất lượng, loại hình đào tạo nghề chưa đáp ứng yêu cầu xã hội. Đời sống một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là ở vùng nông thôn, vùng sạt lở, vùng đồng bào dân tộc, biên giới.

Tỉnh đang rất thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là nhân lực công nghệ thông tin, truyền thông chất lượng cao, nhân lực cho các lĩnh vực công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI). Nhu cầu đào tạo và đào tạo lại nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số trở nên cấp bách.

Hạ tầng viễn thông chưa đáp ứng được yêu cầu. Trong nền kinh tế số, dữ liệu là tài nguyên. Tuy nhiên, hệ thống dữ liệu ở tỉnh còn phân tán, chưa chia sẻ và kết nối liên thông. Hiện một số sở, ban, ngành đã tự xây dựng cơ sở dữ liệu cho mình nhưng khả năng liên thông chúng với nhau vẫn còn hạn chế. Đây là nút thắt quan trọng cần giải quyết, bởi việc có được nguồn dữ liệu đầu vào tốt là nền tảng căn bản để tạo lợi thế cho các doanh nghiệp công nghệ.

3- Thu ngân sách địa phương kém bền vững, huy động nguồn lực ngoài ngân sách khó khăn (tỷ trọng vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước và vốn dân cư liên tục suy giảm trong cơ cấu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong giai đoạn 2010-2020), nhất là nguồn vốn FDI. Tỉnh chưa có doanh nghiệp lớn, tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh đầu tư lâu dài tại tỉnh.

4- Nằm cách xa trung tâm vùng TP. HCM - trung tâm đầu mối xuất khẩu lớn của cả nước, trong khi cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng và dịch vụ logistics thiếu, yếu, kém kết nối và chưa đồng bộ nên tỉnh rất khó khăn trong thu hút vốn đầu tư bên ngoài vào

tỉnh, đặc biệt là đầu tư vào các ngành có tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh.

3. Cơ hội

1- Các dự án hạ tầng kết nối tạo “đột phá” của vùng ĐBSCL đang và sẽ triển khai trong ngắn hạn, sẽ tác động tích cực đến phát triển KT-XH của tỉnh trong trung và dài hạn. Nhờ kết cấu hạ tầng kết nối liên tỉnh, liên vùng, nhất là các tuyến cao tốc kết nối TP. HCM với vùng ĐBSCL, các tuyến cao tốc “trục ngang”, “trục dọc” nội vùng... đang được đầu tư nên tỉnh sẽ có cơ hội đón nhận các làn sóng lan tỏa công nghiệp từ trung tâm sản xuất công nghiệp vùng Đông Nam bộ, cũng như làn sóng dịch chuyển đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu (vốn FDI) về tỉnh, nhất là các ngành có xu hướng dịch chuyển nhiều như: dệt may, thiết bị điện tử, viễn thông, phụ tùng, linh kiện, hàng hóa, trang thiết bị y tế và dược phẩm thiết yếu, năng lượng, tài chính, bất động sản...

Đây cũng là cơ hội để tỉnh liên kết, hợp tác với địa phương trong vùng hình thành, phát triển, kết nối các hành lang kinh tế của tỉnh với các hành lang kinh tế vùng, nhất là hành lang theo trục cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và hợp tác phát triển các khu kinh tế cửa khẩu với các tỉnh Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An, Tây Ninh... để thúc đẩy hoạt động thương mại biên giới bền vững với Campuchia.

2- Xu hướng tiêu dùng xanh ở mọi sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng, du lịch; xu hướng sản xuất xanh cũng là cơ hội để tỉnh phát triển năng lượng tái tạo, thúc đẩy phát triển nền kinh tế theo hướng xanh hơn, bền vững hơn.

Người tiêu dùng trên thế giới, tại Việt Nam đang dần dần hướng tới các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường và coi đó như một tiêu chuẩn cho các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao. Người tiêu dùng sẵn lòng trả giá cao hơn cho những hàng hóa được gắn nhãn mác đạt tiêu chuẩn sản xuất bền vững. Đây là cơ hội tốt cho tỉnh nếu theo đuổi chiến lược tăng trưởng xanh, bền vững, nhất là phát triển các sản phẩm nông nghiệp an toàn, hữu cơ, thực phẩm chế biến sạch, kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

Xu hướng xanh hóa trên thế giới đang ngày càng mạnh mẽ hơn trong bối cảnh dịch bệnh và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Cơ hội về tăng cường sự hợp tác với khu vực để giải quyết các vấn đề về BDKH và môi trường được mở rộng. Tỉnh có thể tận dụng cơ hội này để thu hút đầu tư cho phát triển xanh, năng lượng tái tạo, thúc đẩy phát triển nền kinh tế theo hướng bền vững hơn.

3- KH&CN, cách mạng công nghiệp 4.0 đem lại cơ hội thay đổi cách thức sản xuất, thương mại và tiêu dùng, nâng cao năng suất lao động.

Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội. Phát triển kinh tế số đang ngày càng được chú trọng, là cơ hội lớn có thể giúp tỉnh chuyển đổi mạnh mẽ từ mô hình dựa vào tài nguyên chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa trên chất lượng, hiệu quả và năng suất; nếu thành công sẽ giúp tỉnh có thể vươn lên vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu ở các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản mà tỉnh đang có tiềm năng, lợi thế.

4. Thách thức

1- Thách thức lớn nhất là đảm bảo giải quyết hài hòa các yếu tố, các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn để thực hiện tầm nhìn dài hạn, thực hiện xuyên suốt chiến lược phát triển đã đặt ra. An Giang muốn phát triển nhanh để sớm vươn lên giàu có, rút ngắn khoảng cách thu nhập so với cả nước, nhưng phải bảo đảm phát triển bền vững về môi trường sinh thái, ổn định xã hội “đặc sắc” An Giang là đa văn hóa, đa tôn giáo, đồng thời phải bảo đảm các an ninh lớn cho quốc gia, cho vùng, đó là an ninh lương thực, nguồn nước và biên giới như đã phân tích.

2- Thách thức phải bảo vệ tài nguyên nước, tài nguyên đất, ĐDSH trước mối đe dọa về nguồn nước sông Mê Kông chảy về Việt Nam ngày bị cạn kiệt, hay tạo ra những dòng chảy trái quy luật tự nhiên do các đập thủy điện ở thượng nguồn; trước tác động của BĐKH, xâm nhập mặn gắn với vấn đề an ninh lương thực luôn được đặt ra thường trực đối với quốc gia như Việt Nam.

An Giang có lượng nước ngọt khá dồi dào. Tuy nhiên, An Giang đang đứng trước thách thức lớn về ô nhiễm nước và sự rối loạn chế độ thủy văn do tác động tự bên ngoài và ở nội tại. Nếu không vượt qua được thách thức này, tiềm năng phát triển các ngành lợi thế liên quan đến nước của tỉnh sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Sự đa dạng sinh học cũng đang suy thoái do mất sinh cảnh, ô nhiễm môi trường nước và sự rối loạn chế độ thủy văn. Mất đi sự giàu có về đa dạng sinh học sẽ là một thách thức trong chiến lược phát triển đô thị xanh và du lịch sinh thái. Tỉnh cũng có sự đa dạng về đất, đặc biệt là đất phù sa dọc theo 02 nhánh sông chính. Dù vậy, thách thức nghiêm trọng hiện nay là tải lượng và lắng đọng trầm tích và chất dinh dưỡng của đất bị suy giảm nhanh do tác động của hoạt động xây dựng đập ở thượng nguồn.

3- Chuyển dịch kinh tế theo hướng kinh tế tuần hoàn⁶⁸, kinh tế xanh và bền vững, kinh tế phát thải các-bon thấp, kinh tế số và kinh tế chia sẻ là xu thế tất yếu của thời đại, được đồng thuận toàn cầu và được các nước trên thế giới coi là cuộc cách mạng công nghiệp xanh của thế kỷ 21. Dù vậy, các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế chia sẻ còn mới mẻ đối với tỉnh, nên đòi hỏi cần có thời gian và nguồn lực (con người, tài nguyên thiên nhiên, tài sản, hệ thống chính trị, xã hội, thị trường,...) để thực hiện. Tuy duy chuyển đổi mô hình truyền thống - kinh tế tuyến tính, sang kinh tế tuần hoàn cần trải qua quá trình nhận thức và vận động xã hội, nhất là các doanh nghiệp. Mặt khác, doanh nghiệp tại tỉnh đa số nhỏ và vừa, trình độ công nghệ chưa cao, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, năng lực tài chính hạn chế và kinh nghiệm quản lý còn nhiều bất cập; thiếu các cơ chế chính sách thúc đẩy các mô hình kinh tế trên phát triển; thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nhân lực công nghệ thông tin.

Việc chuyển đổi sang mô hình kinh tế tuần hoàn nhằm xây dựng phát triển kinh tế bền vững là một đòi hỏi cấp thiết, mang tính chiến lược trong thời đại kinh tế số, cách

⁶⁸ Kinh tế tuần hoàn là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

mạng công nghiệp 4.0. Từ đó, doanh nghiệp có cơ hội tìm kiếm giải pháp thúc đẩy quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên, nguyên vật liệu và khuyến khích phát triển các sản phẩm thân thiện môi trường, có thể tái tạo, tái sử dụng và tái chế nhằm thúc đẩy các mô hình sản xuất, nâng cao năng suất, tiết kiệm chi phí và tiêu dùng bền vững hướng đến xây dựng và phát triển nền kinh tế tuần hoàn trên địa bàn tỉnh, đáp ứng mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững mà Đảng và Nhà nước đã đặt ra.

4- Việc thực hiện đồng thời 4 nhiệm vụ quốc gia về An ninh lương thực, An ninh nguồn nước (sử dụng nguồn nước hiệu quả tiết kiệm và đảm bảo chi nguồn cho vùng hạ lưu), An ninh quốc phòng, An ninh thương mại (chống nạn buôn lậu qua biên giới) tạo ra thách thức, rào cản rất lớn trong phát triển KT-XH của tỉnh trong tương lai.

5- Thách thức về thiên tai, BĐKH ảnh hưởng đến sự phát triển KT-XH của tỉnh. BĐKH, các đập thượng nguồn cũng làm gia tăng tác động xuống cấp tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản (cát sông) và môi trường, ảnh hưởng đến canh tác và nước ngầm, gây sụt lún, sạt lở đất. Lượng mưa thay đổi và không thể đoán trước cũng sẽ ảnh hưởng đến cả năng suất nông nghiệp và điều kiện sống ở các khu vực đô thị.

6- Thách thức về di dân, xu thế già hóa dân số cũng ảnh hưởng đến sự phát triển KT-XH của tỉnh. Biến động dân số theo hướng già hóa ở nông thôn và sự di dân từ nông thôn ra thành thị ngoài tỉnh sẽ làm thiếu hụt nguồn nhân lực trẻ có kỹ năng lao động ở nông thôn, tạo ra những thách thức lớn cần phải giải quyết trong quá trình phát triển KT-XH.

Qua phân tích, tổng hợp các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức, cho thấy những điểm nghẽn là rào cản, trở ngại cho phát triển tỉnh và cần phải tập trung giải quyết để thúc đẩy tỉnh phát triển nhanh và bền vững trong thời gian tới, gồm:

(1) Điểm nghẽn về kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng kết nối và tính liên kết các không gian phát triển

Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông kết nối vùng, liên vùng còn yếu kém và chưa đồng bộ nên tỉnh rất khó khăn trong thu hút vốn đầu tư bên ngoài vào tỉnh, đặc biệt là đầu tư vào các ngành có tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh.

Do sự chia cắt bởi sông Hậu và sông Tiền nên việc kết nối khu vực phía Bắc với Đồng Tháp và các tỉnh vùng Đông Nam bộ còn nhiều khó khăn, chưa đồng bộ (giao thông qua cầu Vàm Cống chỉ thuận lợi cho các huyện phía Nam). Cần giải quyết xây dựng cầu Châu Đốc (kết nối Châu Đốc với Tân Châu), cầu Tân Châu (kết nối Tân Châu với Hồng Ngự, Đồng Tháp), cầu Năng Gù (kết nối Phú Tân với Châu Phú), cầu Thuận Giang (kết nối Chợ Mới với Phú Tân), cầu Tôn Đức Thắng (kết nối Long Xuyên với cù lao Mỹ Hòa Hưng), để tăng cường khả năng kết nối của mạng lưới giao thông đường bộ, tạo động lực phát triển KT-XH của tỉnh.

Tính tổ chức không gian các hoạt động KT-XH, hệ thống kết cấu hạ tầng, hệ thống đô thị... mặc dù cơ bản đã hình thành, song các hoạt động liên kết phát triển còn mờ

nhật, thiếu sự liên kết trong nội tỉnh với liên kết vùng và khu vực, nhất là các huyện, thị, thành phố phía Bắc của tỉnh và các đô thị trên hành lang biên giới.

(2) Những rào cản về tiếp cận đất đai chưa được giải quyết căn cơ; cơ chế quản lý tài nguyên, môi trường, khoáng sản chưa hoàn thiện. Tỉnh tích cực tìm kiếm nhiều giải pháp tháo gỡ các “điểm nghẽn” nhằm khai thác nguồn lực, nhất là tập trung đất đai để thực hiện sản xuất quy mô lớn. Mặc dù, tỉnh đã xây dựng, ban hành các cơ chế khuyến khích hợp tác, tích tụ, tập trung đất đai nhưng quá trình thực hiện còn gặp nhiều khó khăn. Việc triển khai Đề án về khung pháp lý thuê lại đất của người dân để thực hiện dự án nông nghiệp công nghệ cao chưa thực hiện; thiếu nguồn vốn tạo quỹ đất để mời gọi đầu tư.

(3) Nguồn nhân lực dồi dào, song tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ còn thấp nên chất lượng nhân lực còn hạn chế. Công tác đào tạo nhân lực chưa thật sự gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của doanh nghiệp. Trình độ tiếp nhận, vận hành trang thiết bị, công nghệ sản xuất của lao động còn thấp, tác phong và tính chuyên nghiệp của lao động trong các doanh nghiệp chưa cao. Thời gian qua, phát triển nguồn nhân lực chưa tương xứng với yêu cầu phát triển và hội nhập. Công tác đào tạo nghề chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội, cơ cấu ngành nghề và chất lượng đào tạo nghề còn bất cập. Đây là một điểm nghẽn quan trọng khi tỉnh muốn nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập mới.

(4) Chưa hình thành các liên kết ngành theo chuỗi giá trị, cũng như tổ chức sản xuất theo cụm liên kết ngành (cluster). Thiếu các ngành hỗ trợ (cả công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ), và chưa có những bước tiến mạnh về ứng dụng khoa học công nghệ dẫn đến năng suất còn chưa cao. Đặc biệt, chưa hình thành được những chuỗi giá trị, cụm liên kết công nghiệp ở các ngành/sản phẩm thế mạnh của tỉnh. Có thể nói, trên địa bàn tỉnh chưa có các cụm ngành (cluster) và chuỗi sản xuất một cách đúng nghĩa. Trong các các khu, cụm công nghiệp khác chỉ dừng lại ở khía cạnh bố trí tập trung để khai thác lợi thế sử dụng chung hạ tầng khu công nghiệp và quản lý về môi trường công nghiệp.

(5) Bên cạnh các cơ hội tăng cường liên kết vùng ĐBSCL (liên kết do nhu cầu của thị trường, liên kết do yêu cầu phối hợp trong quản lý nhà nước của các cơ quan chính phủ), vẫn còn nhiều thách thức cần giải quyết. Một số thách thức chính bao gồm:

- Hiện chưa có các cơ chế tài trợ vùng chính thức cho cơ sở hạ tầng “cấp vùng”;

- Chưa có cơ chế hỗ trợ về tài chính đối với các thành phần kinh tế khi tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của vùng, gây khó khăn cho việc phát triển các sáng kiến liên kết vùng được hình thành trên cơ sở nhu cầu của thị trường, sử dụng nguồn lực tư nhân, có sự tham gia hỗ trợ từ các cơ quan chính quyền địa phương, tương tự như sáng kiến ABCD Mekong;

- Chưa có cơ chế để đảm bảo chia sẻ công bằng lợi ích nảy sinh từ liên kết, tức là đảm bảo sự hưởng lợi một cách tương đối công bằng giữa các địa phương có liên quan, trong tiếp cận các nguồn lực phân bổ cho các dự án.

Nhìn chung, hợp tác địa phương và liên kết vùng chưa hiệu quả trên các lĩnh vực quan trọng như đầu tư mạng lưới hạ tầng kỹ thuật, quản lý tài nguyên, nguồn nhân lực, BDKH nên tỉnh và các tỉnh trong vùng chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế của từng địa phương.

Bảng sau tóm tắt các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, và thách thức của An Giang làm cơ sở cho việc định hướng mục tiêu phát triển kinh tế tỉnh trong các giai đoạn tiếp theo.

Bảng 47: Phân tích SWOT tỉnh

<u>ĐIỂM MẠNH (S)</u>	<u>ĐIỂM YẾU (W)</u>
<ul style="list-style-type: none"> • Tài nguyên tự nhiên, đa dạng sinh học • Tài nguyên nông nghiệp phong phú, tài nguyên thủy sản đặc trưng, khả năng bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn, nước biển dâng rất thấp • Tài nguyên du lịch đa dạng, độc đáo, có tính khác biệt • Có cửa khẩu quốc tế (đường bộ, đường thủy) giao thương kinh tế biên mậu thuận lợi với Campuchia và thị trường ASEAN, đặc biệt là vận tải thủy đến cảng Phnom Penh⁶⁹ (duy nhất qua cửa khẩu quốc tế đường thủy Vĩnh Xương/Tân Châu) • Hệ thống sông ngòi, giao thông thủy có tính kết nối liên vùng, quốc tế (Campuchia) thuận lợi • An Giang là cửa ngõ giao thương có từ lâu đời giữa vùng ĐBSCL, TP. HCM với các nước tiểu vùng Mê Kông (Campuchia, Thái Lan và Lào). Với tầm nhìn dài hạn, có thể thấy điểm mạnh ở vị trí địa lý, đó là: đô thị Long Xuyên nằm giữa 3 thành phố lớn, gồm TP. HCM, Cần Thơ (Việt Nam) và Phnompenh (Campuchia) • Là địa phương cấp tỉnh có mối quan hệ hợp tác, hỗ trợ tích cực với các tỉnh biên giới của Campuchia trong các lĩnh vực như: nông nghiệp, giáo dục, y tế, và thương mại biên 	<ul style="list-style-type: none"> • Các ngành kinh tế chủ đạo (nông nghiệp), ưu tiên (công nghiệp chế biến), mũi nhọn (du lịch) đều sản xuất, kinh doanh theo mô hình truyền thống, tăng trưởng theo chiều rộng, phát triển chưa bền vững • Nông nghiệp vẫn chậm thay đổi, giá trị thấp, kém bền vững; chưa định hình các cụm liên kết ngành chủ lực như cá, lúa gạo • Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp hầu hết là quy mô nhỏ; cá thể, hộ gia đình: manh mún, năng lực cạnh tranh thấp • Hạ tầng K-CCN, khu kinh tế cửa khẩu vẫn yếu, kém sau nhiều năm thu hút đầu tư • Thu ngân sách địa phương kém bền vững, huy động nguồn lực ngoài ngân sách khó khăn, nhất là FDI • Chưa có doanh nghiệp lớn để dẫn dắt nền kinh tế phát triển ổn định • Cách xa trung tâm vùng TP. HCM, trung tâm đầu mối xuất khẩu lớn của cả nước • Cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng và dịch vụ logistics: thiếu, yếu, kém kết nối, chưa đồng bộ

⁶⁹ Cảng Phnom Penh thuộc lưu vực qua sông Mekong, nằm trong thành phố nên thuận tiện cho viện vận chuyển và trung chuyển hàng hóa. Cảng Phnom Penh có thể phục vụ các tàu có công suất từ 2.000 - 5.000 DWT, công suất phục vụ khoảng 160 tàu mỗi năm.

<p>giới.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Khát vọng sáng tạo, vươn lên giàu có, thịnh vượng của người dân, lãnh đạo các thể hệ trong tỉnh rất cao 	
<p><u>CƠ HỘI (O)</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • Các dự án hạ tầng kết nối lớn của vùng ĐBSCL đang và sẽ triển khai trong ngắn hạn, sẽ tác động tích cực trong trung và dài hạn • Tiếp tục đón nhận làn sóng công nghiệp từ vùng Đông Nam bộ, cũng như làn sóng FDI trong các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh như nông nghiệp, du lịch, chế biến thực phẩm, năng lượng tái tạo • Xu hướng tiêu dùng xanh ở mọi sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng, du lịch 	<p><u>THÁCH THỨC (T)</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • Tác động khó lường, khó đoán định của đại dịch covid19, mà trước hết là nhiều chuỗi cung ứng toàn cầu, khu vực, địa phương bị đứt gãy (sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch...) • Tác động của chuyển đổi số, kinh tế số nếu không bắt kịp nền tảng công nghệ số • BĐKH, các đập thủy điện thượng nguồn • Yêu cầu rất cao về tính an toàn, sức khỏe, thẩm mỹ đối với nông sản xuất khẩu • Phải đảm bảo an ninh lương thực quốc gia • Phải đảm bảo quốc phòng an ninh biên giới • Phải đảm bảo an ninh nguồn nước • Phải đảm bảo an ninh thương mại

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

CHƯƠNG III:

QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

Tỉnh An Giang có vai trò, vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, bảo đảm an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, an ninh biên giới và đối ngoại của khu vực Tây Nam bộ cũng như của cả nước.

1.1. Quan điểm về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh

- Phát triển An Giang trở thành tỉnh năng động, hiện đại, văn minh, sinh thái và bền vững. Phải bám sát các chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; Chiến lược phát triển KT-XH của cả nước, Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch, kế hoạch vùng ĐBSCL, các quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan. Bảo đảm phát triển bao trùm⁷¹ và hướng tới thịnh vượng; phát triển vì con người, chú trọng gìn giữ và tôn tạo sự đa dạng văn hóa, các giá trị di sản, truyền thống, lịch sử của các dân tộc trên địa bàn; tôn trọng quy luật tự nhiên và bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên.

- Phát triển nhanh, mạnh mẽ các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế của tỉnh trên cơ sở khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; đổi mới sáng tạo, ứng dụng KH&CN, chuyển đổi số và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hướng đến tăng năng suất, giảm giá thành, tăng hiệu quả và tăng giá trị. Đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại kinh tế của tỉnh theo hướng phát triển các mô hình kinh tế mới, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số nhằm hướng tới đưa phát thải ròng bằng “0” và chuyển đổi mô hình sinh kế tại các tiểu vùng theo hướng thích ứng với BĐKH. Chuyển đổi mô hình phát triển từ phân tán, nhỏ lẻ sang tập trung; phát triển cụm ngành kinh tế nông nghiệp gắn kết với các khu vực đô thị hóa, công nghiệp hóa tạo ra sự phát triển đột phá. Phát triển nhanh kinh tế các tiểu vùng, các khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp, nhất là khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác xã.

- Tập trung phát triển ba trụ cột: (1) Nông thủy sản hàng hóa chất lượng cao; (2) Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và công nghiệp năng lượng; (3) Các dịch vụ giá trị gia tăng, thương mại nội địa, xuất nhập khẩu, logistics và du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, du lịch sinh thái. Phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với 3 vùng sinh thái đặc trưng của tỉnh (lưu vực sông Tiền, sông Hậu; vùng Bảy Núi; vùng Tứ giác Long Xuyên), gắn với thương mại, du lịch và công nghiệp chế biến. Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, với công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, trọng

⁷¹ Quan điểm phát triển bao trùm nhấn mạnh đến khía cạnh mọi người đều được tham gia quá trình phát triển và cùng được hưởng thụ thành quả của phát triển, không bỏ ai lại phía sau, không bỏ bên lề đối với một thành viên nào của xã hội.

tâm là công nghiệp chế biến tinh lương thực, thực phẩm. Phát triển thương mại theo hướng là đầu mối hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của một số tỉnh trong vùng sang thị trường Campuchia và ASEAN; phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng với trọng tâm là phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp.

- Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên đất, hạn chế các tác động xấu đến môi trường sinh thái; bảo đảm phục hồi và phát huy giá trị sinh thái cho thế hệ mai sau như: tăng diện tích dành cho rừng và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên; phục hồi và tăng đa dạng sinh học; phục hồi đất; phát triển các giá trị cảnh quan đặc thù của từng tiểu vùng; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển các lĩnh vực xã hội, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và giảm nghèo bền vững; xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Bảo tồn và phát huy các giá trị di sản, văn hóa, lịch sử của các dân tộc trên địa bàn tỉnh; gắn phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

- Đảm bảo bộ máy quản lý nhà nước thực sự năng động, thân thiện, kỷ luật, hiệu quả. Chính quyền địa phương giữ vai trò kiến tạo, then chốt trong việc thúc đẩy hợp tác địa phương, liên kết vùng và hội nhập quốc tế; tập trung ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH, quản lý tài nguyên, thu hút đầu tư, tăng cơ hội việc làm, giảm bất bình đẳng, cải thiện an sinh xã hội và chất lượng sống của cư dân.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, lãnh thổ của Tổ quốc; ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động mở rộng, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác phát triển KT-XH.

1.2. Quan điểm về tổ chức, sắp xếp không gian phát triển kinh tế - xã hội

- Tổ chức, sắp xếp không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường bảo đảm phát huy vị thế chiến lược của tỉnh với vùng ĐBSCL, kết nối với TP. HCM, các địa phương vùng Đông Nam bộ và hợp tác với nước bạn Campuchia; đảm bảo tính có thể mở rộng, có thể liên kết của các không gian phát triển mới.

- Ưu tiên phát triển các hành lang kinh tế trọng điểm, các khu vực có vai trò động lực của tỉnh, đảm bảo kết nối hiệu quả với các hành lang kinh tế, khu vực có vai trò động lực của vùng để tạo cực tăng trưởng, thúc đẩy phát triển cho tỉnh.

- Phân bố không gian các hoạt động KT-XH trên địa bàn tỉnh đảm bảo khai thác hiệu quả các tiềm năng, lợi thế về tự nhiên, văn hóa, kết cấu hạ tầng... của các tiểu vùng, các địa phương, tạo dựng nền tảng phát triển bền vững cho tỉnh.

1.3. Quan điểm về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

- Ưu tiên phát triển nhanh, đồng bộ hạ tầng giao thông, khu kinh tế cửa khẩu, các khu cụm công nghiệp, du lịch; hạ tầng phục vụ chuyển đổi số phù hợp với định hướng

tổ chức, liên kết lãnh thổ, tạo ra các không gian phát triển mới với tầm nhìn dài hạn. Tập trung đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng tại các khu vực có vai trò động lực, các hành lang kinh tế, trung tâm đầu mối... Từng bước mở rộng hạ tầng kết nối giữa các khu vực, bảo đảm sự phát triển hài hòa, cân đối giữa các tiểu vùng trên địa bàn tỉnh.

- Sử dụng hiệu quả nguồn đầu tư từ ngân sách địa phương, kết hợp với ngân sách Trung ương để tập trung đầu tư tạo sự kết nối giữa hạ tầng nội tỉnh với hạ tầng của quốc gia và của vùng. Huy động nguồn lực doanh nghiệp và dân cư tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển KT-XH của tỉnh.

2. Xây dựng và lựa chọn kịch bản phát triển

2.1. Xây dựng các kịch bản phát triển

2.1.1. Kịch bản phát triển dân số, lao động

Các kịch bản phát triển dân số, lao động tỉnh An Giang được thể hiện trong Bảng dưới đây. Theo đó, kịch bản 1⁷² - tốc độ tăng dân số được dựa trên tính toán của Tổng cục Thống kê cho tất cả địa phương của cả nước; kịch bản 2 - tốc độ tăng dân số của tỉnh có tính đến sự phát triển KT-XH mạnh mẽ của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch; nhờ đó, làm cho tỷ lệ tăng âm (-) dân số cơ học dần cân bằng tỷ lệ tăng dương (+) dân số tự nhiên. Ở kịch bản 2, dự báo tốc độ tăng dân số tự nhiên là 0,9%/năm, tăng dân số cơ học là -0,69%/năm và tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2030 là 0,21%/năm.

Kịch bản 2 cho thấy khát vọng vươn lên, đổi mới và phát triển.

Kịch bản 2 có thể phù hợp với mục tiêu phân đầu của tỉnh, có xác suất xảy ra lớn hơn và các kết quả dự báo của kịch bản 2 làm đầu vào cho các tính toán phát triển các ngành, lĩnh vực khác.

Theo đó:

- Quy mô dân số trung bình của tỉnh năm 2030 là 1.945 ngàn người, trong đó tỷ lệ dân số thành thị chiếm 55% trong tổng dân số, tương ứng là 1.087 ngàn người.

- Lực lượng lao động của tỉnh là 1.196 ngàn người và lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 997 ngàn người vào năm 2030.

Bảng 48: Các kịch bản phát triển dân số, lao động tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030

CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2020	NĂM 2025	NĂM 2030
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2011-2020		<i>Kịch bản 1</i>		
	%/năm	-0,41		
Quy mô dân số	1.000 người	1.905	1.829	1.814

⁷² Kịch bản 1 dựa theo phương án chọn của “Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069” do Tổng Cục Thống kê (GSO) công bố năm 2020. Dự báo dân số do GSO thực hiện dựa trên các thay đổi về mức sinh, tử vong và di cư.

CÁC CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2020	NĂM 2025	NĂM 2030
<i>Trong đó: Dân số thành thị</i>	<i>1.000 người</i>	<i>762</i>	<i>841</i>	<i>943</i>
<i>(Tỷ lệ dân số đô thị)</i>	<i>%</i>	<i>40</i>	<i>46</i>	<i>52</i>
Lực lượng lao động	1.000 người	986	997	1.052
Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	1.000 người	962	967	1.031
Tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2021-2030		<i>Kịch bản 2</i>		
	%/năm	0,21		
<i>Trong đó:</i>				
<i>- Tốc độ tăng tự nhiên</i>	<i>%/năm</i>	<i>0,90</i>		
<i>- Tốc độ tăng cơ học</i>	<i>%/năm</i>	<i>-0,69</i>		
Quy mô dân số	1.000 người	1.905	1.920	1.945
<i>Trong đó: Dân số thành thị</i>	<i>1.000 người</i>	<i>762</i>	<i>921</i>	<i>1.087</i>
<i>(Tỷ lệ dân số đô thị)</i>	<i>%</i>	<i>40</i>	<i>48</i>	<i>55</i>
Lực lượng lao động	1.000 người	986	1.108	1.196
Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	1.000 người	962	987	997

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

+ Dự báo dân số theo nhóm tuổi:

Bảng 49: Dự báo dân số theo nhóm tuổi tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030

Nhóm tuổi	Năm 2019	Năm 2025	Năm 2030
		Dân số	Dân số
0-4	126.926	100.911	109.406
5-9	165.312	117.126	99.388
10-14	167.091	162.150	117.958
15-19	119.113	173.347	162.382
20-24	97.565	121.085	170.480
25-29	129.729	75.846	114.598
30-34	155.264	105.624	68.861

Nhóm tuổi	Năm 2019	Năm 2025	Năm 2030
		Dân số	Dân số
35-39	162.925	141.626	101.165
40-44	151.723	159.527	138.955
45-49	150.429	151.101	157.275
50-54	139.407	144.802	148.525
55-59	104.084	141.331	141.762
60-64	76.066	110.604	137.298
65-69	62.959	76.034	105.070
70-74	39.941	60.156	69.417
75-79	25.226	38.653	51.197
80+	34.592	40.077	51.264
Tổng dân số	1.908.352	1.920.000	1.945.000

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

2.1.2. Kịch bản phát triển kinh tế

Trên cơ sở phân tích, đánh giá khả năng huy động, khai thác các tiềm năng, lợi thế, dự báo các yếu tố điều kiện/bối cảnh tác động và đặc biệt là dựa vào kỳ vọng, khát vọng vươn lên của tỉnh, phát triển tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng và phát triển theo 3 kịch bản sau:

Kịch bản 1 được xây dựng và phát triển dựa vào: (i) Lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên đất và nước ngọt của vùng đất đầu nguồn sông Mê Kông trong bối cảnh nhiều tỉnh, thành khác trong vùng ĐBSCL chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH, nước biển dâng, xâm nhập mặn, để hình thành các vùng nguyên liệu nông nghiệp quy mô lớn, tính ổn định cao, làm đầu vào cho khu vực công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm tại tỉnh; (ii) Dựa vào sự cải thiện mang tính “đột phá” của hạ tầng giao thông kết nối liên vùng, tạo thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, gắn với xây dựng các nhà máy công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm theo chuỗi cung ứng toàn cầu về tỉnh.

Theo Kịch bản 1, An Giang hướng đến trở thành trung tâm lớn về sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm xuất khẩu của vùng ĐBSCL, là đích đến cho các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, chế biến thực phẩm lớn của khu vực và thế giới. Hơn nữa, để phát triển bền vững, bao trùm và hướng đến thịnh vượng, An Giang có thể phát triển kết hợp giữa nông nghiệp với du lịch dựa trên lợi thế khác biệt ở yếu tố tâm linh,

văn hóa lịch sử, ĐDSH, xuyên biên giới theo dòng sông Mê Kông.

Đề Kịch bản 1 diễn ra cần hội tụ các yếu tố, điều kiện, bối cảnh thuận lợi về lựa chọn chính sách ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng để tăng cường kết nối giữa tỉnh và vùng ĐBSCL với TP. HCM một cách nhanh chóng và hiệu quả, để giảm chi phí cho những luồng vận chuyển hàng hóa giữa vùng ĐBSCL và vùng TP. HCM, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho sự lan tỏa đầu tư, công nghiệp, kinh tế số, công nghệ số, khởi nghiệp sáng tạo từ TP. HCM về tỉnh An Giang.

Kịch bản 2 được xây dựng và phát triển dựa vào: (i) Lợi thế các khu kinh tế cửa khẩu, các cửa khẩu quốc tế (cả đường bộ và đường sông) trên địa bàn tỉnh để xây dựng An Giang trở thành “cửa mở lớn” ra biên giới phía Tây Nam của Tổ quốc, cửa ngõ thông thương hàng hóa vùng ĐBSCL với thị trường các nước Campuchia, Thái Lan và các nước trong khu vực ASEAN; (ii) Cải thiện tính kết nối của mạng lưới hạ tầng giao thông giữa tỉnh An Giang với vùng TP. HCM, cũng như những ảnh hưởng tích cực từ việc xây dựng cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (gắn kết các khu vực kinh tế cửa khẩu của tỉnh, các đô thị trung tâm của tỉnh (Châu Đốc, Long Xuyên), đô thị trung tâm của Vùng (TP. Cần Thơ) và cảng biển nước sâu Trần Đề - được kỳ vọng là cảng xuất nhập khẩu lớn nhất của vùng ĐBSCL), để đón nhận làn sóng di chuyển nhà máy công nghiệp chế tác từ vùng Đông Nam bộ về tỉnh; (iii) Tính ổn định và phát triển tích cực trong quan hệ hợp tác quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia, và với các nước trong Tiểu vùng Mê Kông Mở rộng và cộng đồng kinh tế ASEAN.

Theo Kịch bản 2, An Giang hướng đến trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc tế, du lịch, đầu tư của vùng ĐBSCL với thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN. Hơn nữa, để phát triển bền vững, bao trùm và hướng đến thịnh vượng, An Giang cần phục hồi vị thế sản xuất nông thủy sản đặc trưng của tỉnh đầu nguồn trên bản đồ nông nghiệp của vùng ĐBSCL, gắn với các hoạt động du lịch sinh thái, du lịch biên giới, kết hợp các giá trị tâm linh, văn hóa lịch sử địa phương; duy trì sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn để cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các nhà máy sản xuất, chế biến nông sản, thực phẩm tại tỉnh, vùng, cả nước.

Đề Kịch bản 2 diễn ra cần hội tụ các yếu tố, điều kiện, chính sách thuận lợi trong quan hệ hợp tác quốc tế để thực hiện liên kết vùng ĐBSCL với Tiểu vùng Mê Kông mở rộng, để thúc đẩy phát triển tam giác tăng trưởng TP. HCM - Cần Thơ - Băng Cốc qua hướng tuyến sông Mê Kông, đi qua cửa khẩu quốc tế đường sông Vĩnh Xương (xuyên qua Campuchia)⁷³, cũng như chính sách/nguồn lực ưu tiên của Chính phủ để thúc đẩy xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển tuyến hành lang kinh tế biên giới qua các cửa khẩu quốc tế của các tỉnh ĐBSCL có biên giới với Campuchia như Long An, Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang, phát triển các hàng lang vận tải thủy dọc sông Tiền và sông Hậu qua Campuchia, hành lang vận tải bộ dọc cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng để đưa hàng hóa của vùng sang thị trường các nước GMS, ASEAN qua các cửa khẩu trên

⁷³ Có 3 hướng tuyến liên kết vùng cho ĐBSCL như: liên kết chung với vùng TP. HCM và miền Đông qua trục TP. HCM - PhnomPenh - Bangkok; liên kết riêng của vùng ĐBSCL qua trục sông Mê Kông sang PhomPenh và liên kết qua tuyến xuyên Á ven biển, qua Cà Mau, Rạch Giá - Hà Tiên sang Preah Sihanouk rồi qua Bangkok.

địa bàn tỉnh An Giang.

Kịch bản 3 được xây dựng và phát triển dựa vào: (i) Lợi thế về tài nguyên đất và nước ngọt của vùng đất đầu nguồn để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn - năng suất - cạnh tranh - chất lượng, để tạo lợi thế so sánh với các tỉnh trong vùng trong thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm (như Kịch bản 1); (ii) Sự kết nối ngày càng tốt hơn của hạ tầng giao thông liên vùng để thu hút, đón nhận làn sóng di chuyển công nghiệp chế tác từ vùng Đông Nam bộ về tỉnh (như Kịch bản 2); (iii) Lợi thế các cửa khẩu quốc tế để phát triển kinh tế biên mậu, dịch vụ xuất nhập khẩu, đầu mối giao lưu quốc tế của vùng với Campuchia và các nước khu vực ASEAN (như Kịch bản 2). Kịch bản 3 là đòi hỏi sự năng động, chủ động của tỉnh An Giang trong việc nắm bắt các cơ hội từ bên ngoài, kết hợp tốt với các nguồn lực nội tại để phát huy các tiềm năng, lợi thế một cách phù hợp với bối cảnh quốc tế và trong nước. Đồng thời, Kịch bản 3 cũng phù hợp với kịch bản, tiến độ đầu tư phát triển không gian của vùng tại Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đó là, thời kỳ 2021-2030, Chính phủ sẽ tập trung nguồn lực để kết nối với TP. HCM, tập trung phát triển hành lang nằm giữa TP. Cần Thơ và TP. HCM. Sau năm 2030 sẽ mở rộng hành lang sang phía Bắc, dọc theo trục sông Tiền, sông Hậu, kết nối với Campuchia và các nước Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS), từng bước hình thành tam giác tăng trưởng Cần Thơ - TP. HCM - Bangkok, cũng như về phía Đông ra biển, kết nối với các nước ASEAN và quốc tế. Tương lai xa có thể xác định kết nối hàng hải quốc tế qua cảng Trần Đề, tạo đường ra riêng cho vùng ĐBSCL.

Theo Kịch bản 3, An Giang hướng đến là địa phương phát triển mạnh mẽ *hệ sinh thái công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm*, dựa trên lợi thế về nguồn nguyên liệu tại tỉnh, như gạo/nếp, cá tra, rau củ quả, trái cây, nấm ăn, thực phẩm chức năng, dược liệu, thực phẩm từ sản phẩm chăn nuôi (thịt, sữa, dầu ăn). Bên cạnh đó là *phát triển các nền tảng công nghiệp chế tác phù hợp* với nguồn lực con người, nhất là tranh thủ thời cơ dân số vàng, để đưa tỉnh nhanh chóng thoát khỏi thực trạng KT-XH chủ yếu dựa vào nông nghiệp, nông thôn, năng suất thấp. Mặt khác, với lợi thế vị trí chiến lược địa kinh tế, địa chính trị đặt trong mối quan hệ Hợp tác Kinh tế Tiểu vùng Mê Kông Mở rộng và cộng đồng kinh tế ASEAN, An Giang có thể phát triển trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc tế, du lịch, đầu tư của vùng ĐBSCL trong chiến lược phát triển bền vững, hài hòa và bao trùm.

Nhìn chung, cả 3 kịch bản nêu trên đều được xây dựng dựa trên các yếu tố, điều kiện là tiềm năng, lợi thế hiện có của tỉnh và tỉnh có thể huy động, khai thác chúng vào thời kỳ quy hoạch 2021-2030 phù hợp với bối cảnh quốc tế, khu vực, phù hợp với định hướng Quy hoạch tổng thể Quốc gia và Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.1.3. Kịch bản tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội

Việc lập Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong bối cảnh Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã

được phê duyệt. Do đó, theo Luật Quy hoạch, việc tổ chức các hoạt động KT-XH của tỉnh An Giang phải thống nhất, phù hợp với việc tổ chức không gian các hoạt động KT-XH cấp vùng tại tỉnh theo Quy hoạch vùng ĐBSCL. Thêm vào đó, để phát huy tốt nhất các tiềm năng, lợi thế đặc thù, vượt trội của tỉnh, thì các không gian phát triển mới tại tỉnh cần được nghiên cứu, đề xuất theo nhiều kịch bản khác nhau, đảm bảo quy hoạch mở và linh hoạt, thuận lợi trong kêu gọi, thu hút đầu tư.

Không gian tổ chức các hoạt động KT-XH của vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhất là tổ chức các hành lang kinh tế, các vùng/trung tâm/đô thị có vai trò động lực (đô thị trung tâm tổng hợp, chuyên ngành), mạng lưới các trung tâm đầu mối, các khu chức năng... như sau:

- Hình thành và phát triển 4 hành lang kinh tế: a) Hành lang kinh tế đô thị - công nghiệp từ Cần Thơ đến Long An; b) Hành lang dọc sông Tiền - sông Hậu⁷⁴; c) Hành lang kinh tế ven biển qua các tỉnh ven biển từ Long An, Cà Mau đến Kiên Giang (tập trung phát triển năng lượng tái tạo, cụm liên kết về thủy sản, nghề biển, du lịch và đô thị biển đảo); d) Hành lang biên giới từ Long An đến Kiên Giang (phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh). Theo đó, giai đoạn 2021-2030, Chính phủ ưu tiên hơn về nguồn lực để phát triển hành lang kinh tế đô thị - công nghiệp từ Cần Thơ đến Long An nhằm tăng cường liên kết phát triển KT-XH giữa vùng ĐBSCL với TP. HCM và vùng Đông Nam bộ, thông qua phát triển đồng bộ *ba trục dọc* kết nối các tỉnh, thành phố trong vùng với vùng Đông Nam Bộ và *ba trục ngang* nhằm tăng cường kết nối với hệ thống cảng biển trong vùng với các cửa khẩu quốc tế, trong đó tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (dài khoảng 191 km, quy mô 6 làn xe) có tác động trực tiếp và rất quan trọng đối với phát triển tỉnh An Giang. Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng kết nối với cảng biển Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng trong tương lai, thúc đẩy phát triển các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp của vùng ĐBSCL (Theo Quy hoạch tổng thể Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

- Hình thành và phát triển các khu vực phát triển động lực, trong đó phát triển Cần Thơ trở thành trung tâm của vùng⁷⁵; tăng cường kết nối hạ tầng giao thông giữa TP. Cần Thơ và các địa phương trong vùng nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ có chất lượng cao tương đương trình độ của khu vực, quốc tế. Theo đó, đô thị Long Xuyên thuộc khu vực tứ giác⁷⁶ trung tâm của vùng - nơi hội tụ của các hành lang phát triển, hành lang vận tải quan trọng của vùng; là một trong các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với hệ thống các đô thị có vai trò trung tâm tổng hợp, trung tâm

⁷⁴ Là hành lang kinh tế, không gian văn hóa, hành lang đa dạng sinh học, không gian cảnh quan sông nước có tính nhận diện, đặc trưng của vùng; định hướng phát triển cụm liên kết về lúa gạo, thủy sản và trái cây gắn với các đô thị sinh thái hai bên sông nhằm thúc đẩy chuyên môn hóa và hiện đại hóa nông nghiệp; phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đặc sắc của vùng Tây Nam Bộ.

⁷⁵ Theo Quy hoạch vùng ĐBSCL, thành phố Cần Thơ sẽ trở thành trung tâm của vùng về dịch vụ, thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; giáo dục và đào tạo; y tế chuyên sâu, KH&CN, văn hóa, thể thao; là đô thị hạt nhân vùng ĐBSCL; là cửa ngõ kết nối vùng với quốc tế.

⁷⁶ Bao gồm các đô thị: Cần Thơ, Long Xuyên, Cao Lãnh, Vĩnh Long.

chuyên ngành của vùng, tiểu vùng.

- Hình thành một trung tâm đầu mối cấp vùng tại Long Xuyên - là nơi hội tụ tất cả các loại công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp, làm động lực chính cho phát triển đô thị Long Xuyên; xây dựng đô thị Long Xuyên trở thành trung tâm tổng hợp, chuyên ngành. Trung tâm đầu mối tại An Giang sẽ tập trung các sản phẩm về lúa gạo và thủy sản⁷⁷. Như vậy, An Giang và các tỉnh liên quan thuộc Tứ giác Long Xuyên, Nam Sông Hậu và Đồng Tháp Mười cần có sự liên kết không gian, phát triển hệ thống cảng sông, đường thủy nội địa và đường bộ có liên quan đến trung tâm đầu mối lúa gạo và thủy sản này.

Sự khác biệt trong việc tiếp cận xây dựng các kịch bản 1, 2 hay 3 nêu trên nằm ở thời điểm xuất hiện các yếu tố mang tính quyết định như: kết nối hạ tầng giao thông cấp vùng, ưu tiên lựa chọn lĩnh vực thu hút đầu tư vào tỉnh, tính đột phá trong liên kết, hợp tác kinh tế quốc tế với Campuchia qua hướng tuyến sông Mê Kông... Theo đó, tỉnh sẽ thúc đẩy phát triển các không gian kinh tế nông nghiệp, K-CCN, khu kinh tế cửa khẩu hay dịch vụ giá trị gia tăng ở các đô thị trung tâm, hay thúc đẩy phát triển các hành lang kinh tế đã được xác định là các không gian tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Hơn nữa, việc đầu tư xây dựng mạng lưới kết cấu hạ tầng tạo nền tảng cho sự phát triển của tỉnh cũng có “độ trễ” về thời gian, do đó, trong thời kỳ quy hoạch 10 năm (2021-2030), các kịch bản tổ chức không gian các hoạt động KT-XH của tỉnh, về cơ bản, là dựa trên các không gian tiềm năng và lợi thế đã được xác định.

Hiện quy mô nền kinh tế tỉnh (GRDP) còn nhỏ, sản lượng thực tế và sản lượng tiềm năng của hầu hết các ngành, lĩnh vực thế mạnh, tiềm năng của tỉnh đều thấp xa so với cầu, nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Do đó, phát triển theo kịch bản 1, 2 hay 3 là hoàn toàn có thể, và lựa chọn kịch bản nào là phụ thuộc rất lớn vào: (1) Tiến độ đầu tư, thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng mạng lưới hạ tầng giao thông kết nối giữa tỉnh với các địa phương trong vùng, kết nối giữa vùng với TP. HCM; (2) Sự thông thoáng, thuận lợi của môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh tại tỉnh; (3) Sự nhạy bén lựa chọn lĩnh vực ưu tiên và cam kết thực hiện nhất quán các lĩnh vực ưu tiên đó của các cấp lãnh đạo tỉnh.

Hiện tỉnh đang rất cần nguồn lực vốn để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các trung tâm đầu mối, các khu chức năng kết nối với hành lang kinh tế mới gắn với tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, từ đó có thể mở ra các không gian phát triển mới trong các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị, công nghệ, chuyển đổi số... Do đó, những đảm bảo về tiến độ đầu tư, thời điểm đưa vào khai thác, sử dụng các dự án trọng điểm của Quốc gia, cấp vùng nhằm gỡ nút thắt, tạo đột phá cho vùng ĐBSCL, đặc biệt là các tuyến cao tốc, cũng như hạ tầng sản xuất, dịch vụ của Trung tâm đầu mối cấp vùng (đã xác định trong Quy hoạch vùng ĐBSCL), K-CCN, khu kinh tế cửa khẩu, khu du lịch và các hạ tầng xã hội quan

⁷⁷ Vùng nguyên liệu bao gồm Tứ giác Long Xuyên, Nam Sông Hậu và Đồng Tháp Mười, thậm chí Campuchia và Thái Lan.

trọng khác sẽ “quyết định” đến lựa chọn kịch bản phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch và các giai đoạn về sau. Có thể kể đến như:

(1) Mạng lưới hạ tầng giao thông (tuyến cao tốc⁷⁸) của vùng ĐBSCL: Cơ bản xây dựng theo đúng kế hoạch tiến độ đặt ra như trong Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhất là các tuyến cao tốc kết nối tỉnh với TP. HCM, tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng⁷⁹; và các tuyến đối ngoại quan trọng khác như: QL.91⁸⁰; QL.80; QL.80B; QL.80C⁸¹; QL.N2; QL.N1; xây dựng các cầu Tân Châu, cầu Châu Đốc, cầu Năng Gù, cầu Thuận Giang...

(2) Hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu An Giang: Đầu tư hạ tầng đồng bộ các khu chức năng trong khu kinh tế cửa khẩu và kết nối thuận lợi với các trung tâm đô thị, vùng nguyên liệu, trung tâm sản xuất công nghiệp lớn của tỉnh. Hình thành hành lang kinh tế với một đầu là cảng biển Trần Đề tại Sóc Trăng, kết nối với trung tâm kinh tế vùng tại TP. Cần Thơ, kết nối với khu kinh tế cửa khẩu An Giang để phát triển An Giang trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc tế với thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN.

- Giai đoạn 2021-2030: Tập trung đầu tư khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên, gắn kết với tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

- Giai đoạn sau 2030: Thu hút đầu tư khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương, Khánh Bình, gắn kết với các tuyến QL.80B, QL.91, tuyến N1 (Cầu Tân Châu - Hồng Ngự), gắn kết với hành lang kinh tế biên giới theo trục N1.

(3) Hạ tầng K-CCN: Hoàn thiện đầu tư hạ tầng các K-CCN; đồng thời, kết nối các trung tâm sản xuất công nghiệp tập trung này với các trung tâm đô thị, khu dân cư, vùng nguyên liệu nông thủy sản, khu kinh tế cửa khẩu An Giang, cũng như kết nối với tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

⁷⁸ Hệ thống đường cao tốc của vùng có 06 tuyến cao tốc, cụ thể như sau:

- Cao tốc Bắc - Nam phía Đông: đoạn TP. HCM - Cần Thơ - Cà Mau, dài 260 km, quy mô 4-6 làn xe.

- Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (Tuyến N2): đoạn Chơn Thành - Rạch Sỏi dài 292 km, quy mô 4-6 làn xe. Tuyến N2 đi qua vùng Đồng Tháp Mười nên sẽ được nghiên cứu các khâu độ, cầu, cống để thoát lũ.

- Tuyến cao tốc Hồ Chí Minh - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng: hướng tuyến đi theo hướng Đông Nam qua các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh. Chiều dài tuyến khoảng 150 km. Quy mô 04 làn xe.

- Tuyến cao tốc Châu Đốc (An Giang) - Cần Thơ - Sóc Trăng: hướng tuyến từ cửa khẩu Tịnh Biên tuyến đi quan khu vực thành phố Châu Đốc, đi theo hướng Đông theo hướng QL.91, đường Nam Sông Hậu qua Cần Thơ, thành phố Sóc Trăng, kết nối với đường Nam Sông Hậu và cảng nước sâu Trần Đề, xã Trung Bình, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng. Chiều dài tuyến: Khoảng 167 km (trong đó không bao gồm có 31 km đi trùng đường cao tốc Bắc Nam phía Đông). Quy mô 04 làn xe.

- Tuyến cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu: hướng tuyến từ cửa khẩu Hà Tiên, tuyến đi song song với QL80 về Rạch Giá; tiếp tục đi theo hướng QL61 về Gò Quao rồi đi về thị xã Bạc Liêu. Chiều dài tuyến: Khoảng 205 km. Quy mô 4 làn xe.

- Trà Vinh - Hồng Ngự: hướng tuyến từ Cửa khẩu Dinh Bà tỉnh Đồng Tháp, đi song song với QL.30 đến huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, vượt sông Tiền đi theo hướng QL.53, QL.54 kết nối với Cảng Đình An, tỉnh Trà Vinh. Chiều dài tuyến khoảng 188 km. Quy mô 4 làn xe.

⁷⁹ Đoạn qua địa bàn tỉnh từ ranh TP. Cần Thơ đến giao cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên. Tuyến dài khoảng 57,0 km, quy hoạch đạt quy mô 6 làn xe. Giai đoạn 2021-2025, đầu tư xây dựng với quy mô 4 làn xe, giai đoạn 2026-2030 hoàn thiện theo quy mô 6 làn xe.

⁸⁰ Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III với 2-6 làn xe.

⁸¹ Dự kiến nâng cấp từ ĐT.945 và đường bờ Nam kênh 26 - Phú Bình.

(4) Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, hạ tầng xã hội khác phục vụ cho các hoạt động thương mại, dịch vụ, đặc biệt là hạ tầng chuyển đổi số.

Ngoài ra, còn có các yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến lựa chọn “kịch bản” phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch là:

- Hiệu quả của các hoạt động xúc tiến thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, nhất là các dự án sản xuất, chế biến thực phẩm và một số ngành chế tạo ưu tiên vào tỉnh.

- Hiệu quả của các hoạt động hợp tác địa phương, hợp tác quốc tế của tỉnh; đồng thời là cam kết thực hiện các thỏa thuận hợp tác, liên kết đó, nhất là cam kết của các địa phương trong vùng để thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch vùng ĐBSCL.

(5) Xuất hiện các yếu tố quốc tế, toàn cầu tác động đến sự dịch chuyển đầu tư và dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, từ đó làm dịch chuyển các nhà máy sản xuất công nghiệp (hay lan tỏa công nghiệp) từ vùng Đông Nam bộ về tỉnh.

(6) Triển khai các cam kết trong Cộng đồng kinh tế ASEAN, quan hệ quốc tế với Campuchia để phát triển giao thương quốc tế qua các khu kinh tế cửa khẩu.

2.2. Lựa chọn kịch bản phát triển

Dự báo triển vọng đạt được các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, GRDP bình quân đầu người, cơ cấu kinh tế và tổng vốn đầu tư toàn xã hội của các phương án “kịch bản phát triển” như sau:

Bảng 50: Kịch bản 1

Nội dung	Năm			Tăng trưởng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1-GRDP (tỷ đồng, giá 2010)	54.113	81.367	140.350	8,5	11,5	10,0
NLTS	20.280	24.086	28.607	3,5	3,5	3,5
CN-XD	8.291	14.941	35.029	12,5	18,6	15,5
DV	23.556	39.744	73.158	11,0	13,0	12,0
Thuế SP trừ trợ cấp SP	1.986	2.596	3.557	5,5	6,5	6,0
2-GRDP						
(tỷ đồng, giá hiện hành)	88.758	173.178	385.008			
NLTS	31.706	45.026	57.751			
CN-XD	12.755	33.770	103.952			
DV	41.052	86.589	204.054			

Nội dung	Năm			Tăng trưởng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3.245	7.793	19.250			
3- Cơ cấu GRDP (%)						
NLTS	35,7	26,0	15,0			
CN-XD	14,4	19,5	27,0			
DV	46,3	50,0	53,0			
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3,7	4,5	5,0			
GRDP/người (triệu đồng, giá hiện hành)	46,6	90,0	196,9			
So với cả nước (%)	72,3	75,0	100,0			
Tổng vốn ĐTTXH (tỷ đồng, giá hiện hành)				270.000	678.000	948.000

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Bảng 51: Kịch bản 2

Nội dung	Năm			Tăng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1-GRDP (tỷ đồng, giá 2010)	54.113	77.686	122.347	7,5	9,5	8,5
NLTS	20.280	23.510	27.254	3,0	3,0	3,0
CN-XD	8.291	12.834	21.740	9,1	11,1	10,1
DV	23.556	38.807	69.960	10,5	12,5	11,5
Thuế SP trừ trợ cấp SP	1.986	2.535	3.392	5,0	6,0	5,5
2-GRDP						
(tỷ đồng, giá hiện hành)	88.758	167.405	346.507			
NLTS	31.706	41.851	48.511			
CN-XD	12.755	30.970	84.894			
DV	41.052	87.051	195.777			
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3.245	7.533	17.325			

Nội dung	Năm			Tăng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
3- Cơ cấu GRDP (%)						
NLTS	35,7	25,0	14,0			
CN-XD	14,4	18,5	24,5			
DV	46,3	52,0	56,5			
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3,7	4,5	5,0			
GRDP/người (triệu đồng, giá hiện hành)						
	46,6	87,0	177,2			
So với cả nước (%)						
	72,3	72,5	90,0			
Tổng vốn ĐTTXH (tỷ đồng, giá hiện hành)						
				244.000	555.000	799.000

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Bảng 52: Kịch bản 3

Nội dung	Năm			Tăng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
1-GRDP (tỷ đồng, giá 2010)						
	54.113	74.140	106.448	6,5	7,5	7,0
NLTS	20.280	22.945	26.600	2,5	3,0	2,7
CN-XD	8.291	13.052	22.502	9,5	11,5	10,5
DV	23.556	35.726	54.335	8,7	8,7	8,7
Thuế SP trừ trợ cấp SP	1.986	2.416	3.011	4,0	4,5	4,2
2-GRDP (tỷ đồng, giá hiện hành)						
	88.758	166.971	306.431			
NLTS	31.706	46.752	61.286			
CN-XD	12.755	28.385	76.608			
DV	41.052	84.320	153.215			
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3.245	7.514	15.322			
3- Cơ cấu GRDP (%)						
NLTS	35,7	28,0	20,0			
CN-XD	14,4	17,0	25,0			
DV	46,3	50,5	50,0			
Thuế SP trừ trợ cấp SP	3,7	4,5	5,0			
GRDP/người (triệu đồng, giá hiện hành)						
	46,6	87,0	157,5			
So với cả nước (%)						
	72,3	72,5	80,0			

Nội dung	Năm			Tăng bình quân (%/năm)		
	2020	2025	2030	2021-2025	2026-2030	2021-2030
Tổng vốn ĐTTXH (tỷ đồng, giá hiện hành)				220.000	390.000	610.000

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển:

(1) Xét về tăng trưởng GRDP hay GRDP bình quân đầu người và mục tiêu thu hẹp khoảng cách thu nhập so với cả nước:

Năm 2020, GRDP bình quân đầu người của tỉnh là 46,6 triệu đồng, tương đương 2.010 USD⁸², bằng 72% GDP bình quân đầu người của Việt Nam (64,5 triệu đồng, tương đương 2.779 USD⁸³).

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh An Giang đặt mục tiêu cho giai đoạn 2021-2025 như sau: tăng trưởng kinh tế bình quân 6,5-7%/năm, GRDP bình quân đầu người năm 2025 là 2.600 USD (năm 2020 là 1.910 USD)⁸⁴. Việt Nam cũng đặt mục tiêu giai đoạn 2021-2025 là tăng trưởng kinh tế 6,5-7%/năm, GDP đầu người là 4.850 USD⁸⁵. Khi đó, đến năm 2025, GRDP đầu người của An Giang chỉ bằng 54% Việt Nam; nghĩa là còn “tụt lùi” hơn nữa so với thời điểm năm 2020. Khi đó, nhiệm vụ rút ngắn khoảng cách sẽ chuyển qua giai đoạn 2026-2030. An Giang cần phải nỗ lực phấn đấu nhiều hơn trong giai đoạn 5 năm đầu, nếu muốn rút ngắn khoảng cách chênh lệch vào năm 2025 lên bằng 75% so với cả nước (hiện nay là 72,3%).

Một trong những mục tiêu của phát triển kinh tế là tăng nhanh thu nhập, hay tăng nhanh GRDP của nền kinh tế, đồng thời rút ngắn khoảng cách chênh lệch GRDP bình quân đầu người so với cả nước. Để bắt kịp GRDP bình quân đầu người bằng mức trung bình của cả nước vào năm 2030 thì tăng trưởng GRDP bình quân đầu người của tỉnh phải tối thiểu 10%/năm. Với tỷ lệ tăng dân số bằng 0, thì tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm giai đoạn 2021-2030 phải tối thiểu 10%/năm. Mức yêu cầu tăng trưởng này là khá cao nếu nhìn vào kết quả thực hiện ở các giai đoạn vừa qua (5,1%/năm giai đoạn 2011-2015, và 4,8%/năm giai đoạn 2016-2020). Tuy vậy, do quy mô kinh tế (tổng GRDP) của tỉnh hiện còn nhỏ, chỉ khoảng 3,8 tỷ USD⁸⁶ (bằng 1,4% của Việt Nam) nên

⁸² Theo Tổng Cục thống kê, tỷ giá trung bình năm 2020 là 1 USD = 23.206 VNĐ.

⁸³ Việt Nam năm 2020 đạt 2.779 USD/người, gấp 1,33 lần mức GDP bình quân đầu người năm 2015. Tính theo sức mua tương đương năm 2017, GDP bình quân đầu người năm 2019 đạt 8.041 USD/người, gấp 1,4 lần năm 2015 (Nguồn: Tổng Cục thống kê).

⁸⁴ Số liệu GRDP bình quân đầu người tính theo USD của An Giang năm 2020, 2025 có chênh lệch giữa số báo cáo trong Nghị quyết với kết quả tính toán của Đề án này là do khác nhau về tỷ giá hối đoái. Đề án sử dụng tỷ giá theo công bố của Tổng Cục Thống kê Việt Nam (GSO) vào năm 2020 là 1 USD = 23.206 VNĐ, thấp hơn so với tỷ giá chuyển đổi từ báo cáo KT-XH của tỉnh An Giang (là 24.500 VNĐ = 1 USD). Như vậy, nếu sử dụng tỷ giá do GSO công bố, GRDP bình quân năm 2020 của tỉnh là 2.010 USD.

⁸⁵ Theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân 5 năm đạt khoảng 6,5 - 7%/năm. Đến năm 2025, GDP bình quân đầu người khoảng 4.700 - 5.000 USD (mức giữa là 4.850 USD).

⁸⁶ Tổng GDP của Việt Nam năm 2020 là 6.293,1 nghìn tỷ đồng (tương đương 271,2 tỷ USD).

vẫn có thể kỳ vọng đạt tốc độ tăng trưởng hai chữ số cho 10 năm tới.

Với kịch bản 1, tỉnh sẽ bắt kịp Việt Nam (về chỉ tiêu GRDP bình quân đầu người) vào năm 2030, cụ thể:

- GRDP bình quân đầu người vào năm 2025 là 90 triệu đồng (tương đương 3.640 USD), năm 2030 là 196,9 triệu đồng (tương đương 7.500 USD); khi đó, GRDP bình quân của tỉnh bằng 75% cả nước vào năm 2025, bắt kịp cả nước từ năm 2030 trở đi.

- Quy mô nền kinh tế (tổng GRDP) tỉnh An Giang vào năm 2025 là 6,9 tỷ USD, năm 2030 là 14,3 tỷ USD.

- Tăng trưởng kinh tế bình quân là 10%/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 là 8,5% và giai đoạn 2026-2030 là 11,5%/năm.

Với kịch bản 2, tỉnh sẽ bắt kịp Việt Nam vào năm 2035, cụ thể:

- GRDP bình quân đầu người vào năm 2025 là 87 triệu đồng (tương đương 3.515 USD), năm 2030 là 177,2 triệu đồng (tương đương 6.750 USD). GRDP bình quân của tỉnh bằng 72,5% cả nước vào năm 2025, bằng 90% cả nước vào năm 2030 và vượt cả nước từ năm 2035 trở đi.

- Quy mô nền kinh tế tỉnh An Giang vào năm 2025 là 6,7 tỷ USD, năm 2030 là 12,9 tỷ USD.

- Tăng trưởng kinh tế bình quân là 8,5%/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 là 7,5% và giai đoạn 2026-2030 là 9,5%/năm.

Với kịch bản 3, tỉnh sẽ bắt kịp Việt Nam vào năm 2040, cụ thể:

- GRDP bình quân đầu người vào năm 2025 là 87 triệu đồng (tương đương 3.515 USD), năm 2030 là 157,5 triệu đồng (tương đương 6.000 USD). GRDP bình quân của tỉnh bằng 72,5% cả nước vào năm 2025, bằng 80% cả nước vào năm 2030, bằng 90% cả nước vào năm 2035 và vượt cả nước từ năm 2040 trở đi.

- Quy mô nền kinh tế tỉnh An Giang vào năm 2025 là 6,7 tỷ USD, năm 2030 là 11,4 tỷ USD.

- Tăng trưởng kinh tế bình quân là 7%/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 là 6,5% và giai đoạn 2026-2030 là 7,5%/năm.

Hiện nay cả thế giới, Việt Nam và tỉnh An Giang đang nỗ lực phục hồi kinh tế sau ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19. Do đó, phấn đấu đạt mức tăng trưởng 7%/năm như mục tiêu của Đại hội Đảng bộ tỉnh An Giang nhiệm kỳ 2020-2025 (cũng là mục tiêu của Kịch bản “bắt kịp Việt Nam năm 2040”) không phải là nhiệm vụ dễ dàng. Tuy nhiên, mục tiêu tăng trưởng GRDP là 7%/năm, hay 8%/năm, hay 9%/năm... không phải là mục tiêu duy nhất hay tối quan trọng trong phát triển KT-XH của tỉnh. Như vậy, tỉnh phấn đấu đạt mức tăng trưởng bình quân 7-7,5%/năm giai đoạn 2021-2030, trong đó giai đoạn 2021-2025 từ 6,5-7%/năm như kịch bản “bắt kịp Việt Nam năm 2040” là phù hợp. Hơn nữa, ngay khi ở kịch bản này, nếu tỉnh phục hồi sớm hơn và xây dựng vững

chắc nền tảng phát triển kinh tế giai đoạn 10 năm 2021-2030 thì việc đạt tăng trưởng cao hơn, mạnh mẽ hơn ở giai đoạn sau 2030 là hoàn toàn khả thi, khi đó mục tiêu “bắt kịp” cả nước có thể đến sớm hơn, trước năm 2040, hay thậm chí trước năm 2035.

(2) Xét về nguồn lực thực hiện, mà trước hết và quan trọng nhất là nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội:

Thông qua dự báo hệ số hiệu quả sử dụng vốn (hệ số ICOR⁸⁷) và cơ cấu đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, bao gồm nguồn vốn đầu tư vào mạng lưới kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật của từng kịch bản, ước tính nhu cầu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 10 năm 2021-2030 của Kịch bản 1 (với mức tăng trưởng GRDP bình quân 10%/năm) là 948 ngàn tỷ đồng, Kịch bản 2 (với mức tăng trưởng GRDP bình quân 8,5%/năm) là 799 ngàn tỷ đồng, Kịch bản 3 (với mức tăng trưởng GRDP bình quân 7%/năm) là 610 ngàn tỷ đồng.

So sánh giữa 3 kịch bản, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ở Kịch bản 3 là thấp nhất, nên có tính khả thi cao nhất. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cần huy động mọi thành phần kinh tế (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, vốn Nhà nước khác, vốn ngoài ngân sách, vốn dân cư, vốn FDI, vốn huy động/tài trợ khác...) khoảng 610 ngàn tỷ đồng để đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế bình quân 7%/năm và nâng cao GRDP/người lên 157,5 triệu đồng năm 2030 (năm 2020 chỉ đạt 46,6 triệu đồng/người).

(3) So sánh tính khả thi giữa các kịch bản:

Kịch bản 1 có ưu điểm lớn là phù hợp với tiềm năng, lợi thế sẵn có về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên để đưa nền sản xuất nông nghiệp lên tầm cao mới, qua đó thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao, tăng tỷ lệ giá trị gia tăng ở các sản phẩm công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm; cũng phù hợp với định hướng chiến lược của vùng ĐBSCL trong điều kiện ảnh hưởng tiêu cực của BĐKH và nước biển dâng. Tuy nhiên, nhược điểm của kịch bản 1 là phụ thuộc vào cam kết theo đuổi mục tiêu/tầm nhìn của các thể hệ lãnh đạo địa phương (tính liên tục); cũng như phụ thuộc vào “tiền độ” đầu tư và đưa vào khai thác các dự án hạ tầng kết nối liên vùng, đặc biệt là kết nối đồng bộ với các thị trường lớn tại khu vực vùng TP. HCM, Đông Nam bộ.

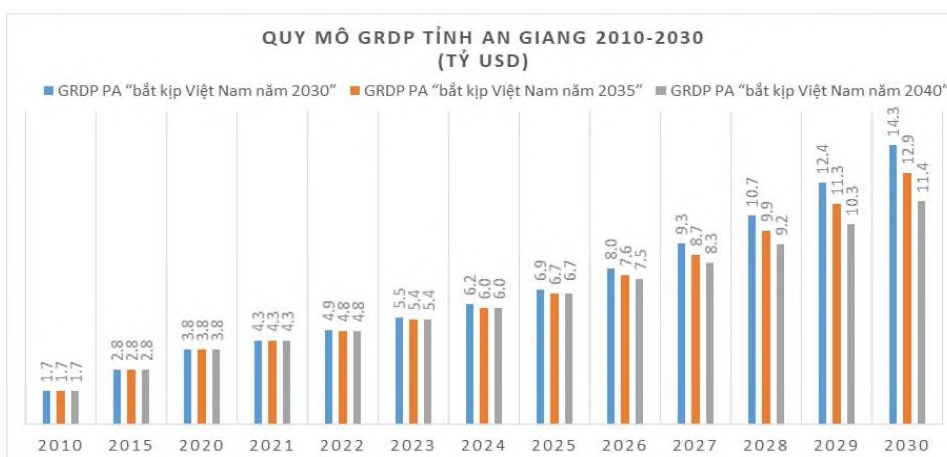
Kịch bản 2 cũng có ưu điểm là phù hợp với tiềm năng, lợi thế về vị trí địa kinh tế trong bối cảnh mở rộng hợp tác khu vực ĐBSCL với các nước thuộc Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, cũng như thực hiện các hiệp định thương mại của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), phù hợp với định hướng chiến lược của Việt Nam, của vùng ĐBSCL. Hoạt động thương mại phát triển có thể kích thích nông nghiệp và công nghiệp An Giang. Nhược điểm của kịch bản này là: mặc dù các địa phương có vị trí địa lý, điều kiện kết nối với bên ngoài tương tự như An Giang (có biên giới chung với quốc gia chưa phát triển, giao thông đối ngoại bị hạn chế...) đều tập trung liên kết, hợp tác với các lãnh thổ lân cận để phát triển, song việc theo đuổi một hướng đi “không phải là mới” nhưng chưa có kinh nghiệm (như phát triển thương mại quốc tế qua các khu kinh tế cửa khẩu)

⁸⁷ Ước tính hệ số ICOR bình quân giai đoạn 2021-2030 là 2,8 - 3,2.

có thể gặp trở ngại trong việc thiếu hỗ trợ về “cơ chế” của Trung ương, thiếu nguồn lực nội lực để triển khai các điều kiện cần ban đầu, và lệ thuộc thụ động vào tốc độ liên kết hạ tầng với các thị trường quốc tế. Mặt khác, bất bình đẳng xã hội có thể tăng nhanh nếu chỉ số ít người dân có chuyển đổi từ hoạt động nông nghiệp truyền thống sang kinh doanh thương mại, dịch vụ và du lịch.

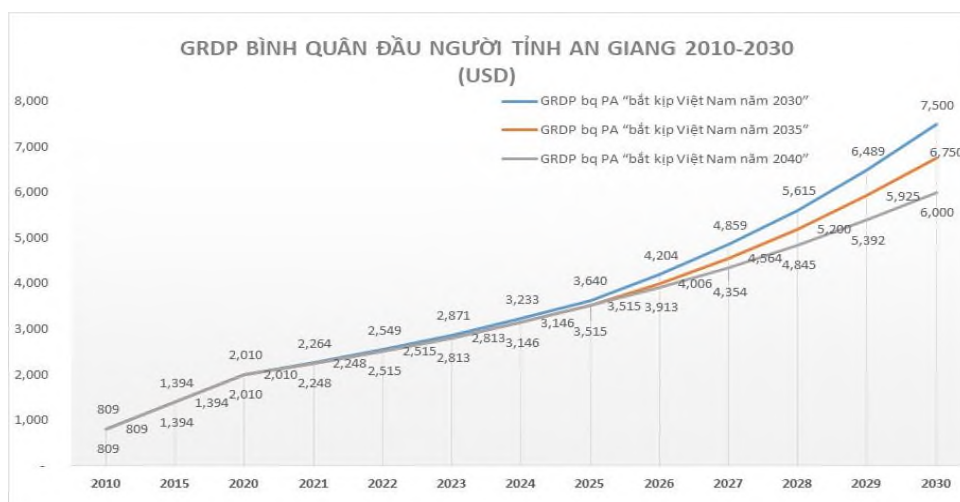
Kịch bản 3 thể hiện sự chủ động kết hợp hài hòa các ưu điểm của kịch bản 1 và kịch bản 2 dựa trên các thế mạnh, lợi thế của mình để phát huy tốt nhất, hiệu quả nhất các tiềm năng, cơ hội nhằm tạo ra dự địa mới, động lực mới cho phát triển. Đồng thời, cũng khắc phục các nhược điểm lớn của từng kịch bản 1 và 2, đó là không quá phụ thuộc vào các yếu tố điều kiện bên ngoài, mà tùy thuộc vào yếu tố điều kiện thực tế của hạ tầng kết nối vùng, liên kết vùng, quan hệ với Campuchia và Cộng đồng ASEAN mà tỉnh chủ động thúc đẩy lĩnh vực ưu tiên (được xác định trong Kịch bản 1 và Kịch bản 2). Dù vậy, nếu tỉnh không chủ động nắm bắt, không lựa chọn phương án phát triển kịp thời thì dễ bỏ qua các cơ hội phát triển, cũng như dễ làm phân tán nguồn lực, hoặc sử dụng nguồn lực không hiệu quả hoặc không tạo ra các điểm nhấn/cú hích cho đột phá phát triển.

Hình 75: Quy mô nền kinh tế tỉnh An Giang 2010-2030 (3 phương án tăng trưởng)



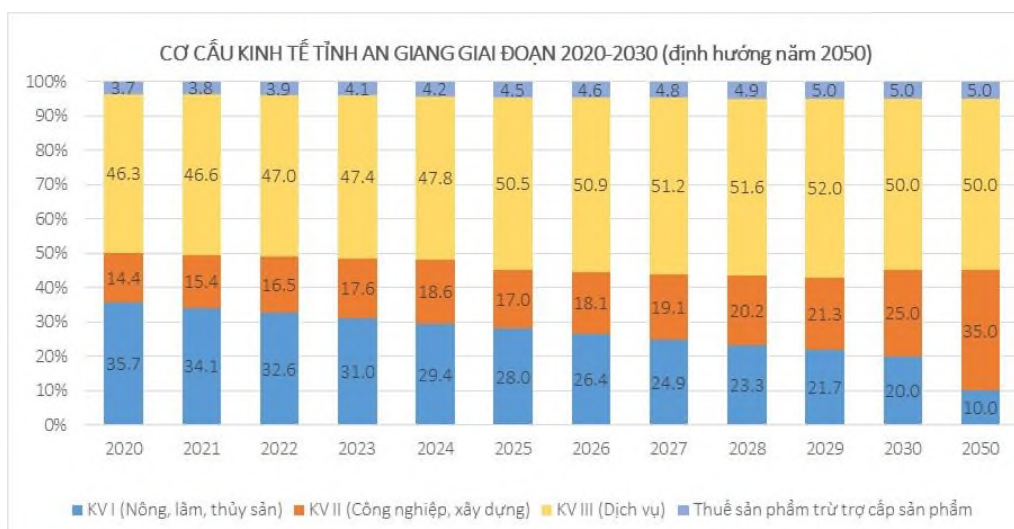
Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Hình 76: GRDP bình quân đầu người tỉnh An Giang 2010-2030 (3 phương án tăng trưởng)



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Hình 77: Cơ cấu kinh tế tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2030-2050 (kịch bản chọn)



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Như vậy, xét trên các phương diện khác nhau về tính khả thi cao nhất thông qua các phân tích ưu, nhược điểm của từng kịch bản, về khả năng huy động nguồn lực vốn đầu tư và về mục tiêu rút ngắn khoảng cách thu nhập so với cả nước... thì Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đề xuất chọn “Kịch bản 3” làm cơ sở để xây dựng các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển quan trọng khác cho tỉnh.

3. Mục tiêu phát triển

3.1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, An Giang là tỉnh phát triển khá trong vùng đồng bằng sông Cửu Long; có kinh tế phát triển năng động, hài hòa và bền vững; là trung tâm nghiên cứu phát triển giống và sản xuất nông nghiệp, thủy sản, dược liệu ứng dụng công nghệ cao; trung tâm du lịch sinh thái của vùng; đầu mối giao thương, hợp tác với Vương quốc Campuchia; có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu; các giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn và phát huy; quốc phòng, an ninh được giữ vững; trật tự an toàn xã hội ổn định; an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống của người dân được ấm no, hạnh phúc.

3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu kinh tế

(1) Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 7%/năm, trong đó: giai đoạn 2021-2025 đạt bình quân 6,5%/năm và giai đoạn 2026-2030 đạt 7,5%/năm.

(2) Cơ cấu kinh tế năm 2025: Tỷ trọng của GRDP trong khu vực nông, lâm, thủy sản khoảng 28,0%, khu vực công nghiệp - xây dựng khoảng 17,0%, khu vực dịch vụ khoảng 50,5%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm khoảng 4,5%; đến năm 2030 lần lượt là: 20% - 25% - 50% - 5%.

(3) Đến năm 2025, GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) đạt 87 triệu đồng

(khoảng 3.515 USD), năm 2030 đạt 157,5 triệu đồng (khoảng 6.000 USD).

(4) Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội cả giai đoạn 2021-2030 là 610 ngàn tỷ đồng, trong đó: giai đoạn 2021-2025 là 220 ngàn tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 là 390 ngàn tỷ đồng.

(5) Thu ngân sách trên địa bàn 05 năm 2021-2025 đạt 41.300 tỷ đồng, riêng năm 2025 đạt 9.800 tỷ đồng; 05 năm 2026-2030 đạt 63.000 tỷ đồng, riêng năm 2030 đạt 14.500 tỷ đồng.

(6) Tổng thu từ hoạt động du lịch năm 2025 đạt 7.000 tỷ đồng và năm 2030 đạt 10.000 tỷ đồng.

(7) Đến năm 2025, kinh tế số chiếm 10% GRDP và đạt trên 20% GRDP của tỉnh vào năm 2030.

b) Mục tiêu xã hội

(1) Tỷ lệ đô thị hóa đạt tối thiểu 45% vào năm 2025 và đạt trên 50% vào năm 2030.

(2) Đến năm 2025, số xã đạt chuẩn nông thôn mới là 93-95 xã; có thêm 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới và 01 đơn vị cấp huyện đạt nông thôn mới nâng cao. Đến năm 2030, phần đầu 98% xã đạt chuẩn nông thôn mới, có 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 70% đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới, 35% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

(3) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân 0,9%/năm thời kỳ 2021-2030. Dân số trung bình năm 2025 là 1.920 ngàn người và năm 2030 là 1.945 ngàn người.

(4) Đến năm 2025, tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 55%, 54% huyện, thị, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Đến năm 2030, các chỉ tiêu này lần lượt đạt 70% và 73%.

(5) Đến năm 2025, đạt 28,7 giường bệnh và 10 bác sĩ/10.000 dân. Năm 2030 đạt 31 giường bệnh và 11 bác sĩ/10.000 dân.

(6) Đến năm 2025, tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch đạt 95%; tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%. Đến năm 2030, tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch đạt 98%.

(7) Giai đoạn 2021-2025, giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân từ 1%-1,2%/năm; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm bình quân từ 3%-4%/năm. Giai đoạn 2026-2030, giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 1%/năm.

(8) Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 73%, trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 31,5%. Đến năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 80%, trong đó: tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là 39%.

c) Mục tiêu về bảo vệ môi trường

(1) Duy trì tỷ lệ che phủ rừng⁸⁹ ổn định ở mức từ 2,78% - 3,10% thời kỳ 2021-2030.

(2) Đến năm 2025, tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý tại đô thị đạt 90%, tại nông thôn đạt 80%; tỷ lệ chất thải rắn nguy hại của các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề được thu gom và xử lý tập trung đạt 95%; duy trì tỷ lệ xử lý CTR y tế đạt tiêu chuẩn đạt 100%; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định trên 30% đối với đô thị loại II trở lên và 10% đối với đô thị còn lại. Đến năm 2030, tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý tại đô thị đạt 100%, tại nông thôn đạt trên 80%; tỷ lệ chất thải rắn nguy hại của các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề được thu gom và xử lý tập trung đạt 100%; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với đô thị còn lại.

(3) Thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp giảm dưới 20% tổng lượng chất thải được thu gom; 100% chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế được thu gom, xử lý. Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường đạt 100%.

d) Mục tiêu về quốc phòng - an ninh

(1) Chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

(2) Đảm bảo kỷ cương, an toàn, cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân; phấn đấu 100% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”.

đ) Mục tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng

Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tạo bước đột phá góp phần phát triển KT-XH của tỉnh.

(1) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông kết nối với mạng lưới giao thông của vùng, quốc gia.

(2) Hệ thống cấp điện, thủy lợi, cấp nước, môi trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

(3) Kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, khu dân cư đảm bảo đồng bộ, kết nối.

(4) Hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng số hiện đại, an toàn.

(5) Hạ tầng xã hội, hạ tầng phục vụ các khu du lịch đồng bộ, hiện đại.

4. Tầm nhìn đến năm 2050

An Giang là tỉnh phát triển toàn diện, hiện đại, văn minh, sinh thái, bền vững; là

⁸⁹ Không bao gồm tỷ lệ che phủ cây phân tán.

đầu môi giao thương hàng hóa, dịch vụ của vùng với thị trường Campuchia và các nước khu vực ASEAN; bản sắc văn hóa thống nhất trong đa dạng của các dân tộc trên địa bàn tỉnh và mang đậm văn hóa sông nước của vùng đất đầu nguồn sông Cửu Long. Quốc phòng, an ninh vững mạnh, trật tự, an toàn xã hội ổn định, người dân có cuộc sống phồn vinh, hạnh phúc.

5. Các nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá phát triển

5.1. Các nhiệm vụ trọng tâm

Yêu cầu quan trọng đối với phát triển kinh tế của An Giang trong 10 năm tới (2021-2030) là chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu, tăng nhanh thu nhập, mức sống dân cư, kiến tạo môi trường cho doanh nghiệp phát triển bền vững; cải thiện chất lượng cuộc sống tại địa phương. Do đó, các nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung:

(1) Chuyển đổi nhanh sang mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào KH&CN và ĐMST, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững

Đẩy mạnh ứng dụng KH&CN và ĐMST nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, trong đó tập trung thực hiện một số khâu trọng tâm: thực hiện nhanh việc chuyển đổi số ở các ngành, lĩnh vực quan trọng, ở khu vực doanh nghiệp; hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân ĐMST, hiện đại hóa công nghệ và nâng cao năng suất lao động.

Thu hút nguồn lực đầu tư phát triển nhanh các ngành, lĩnh vực kinh tế có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn để tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế tỉnh, tập trung vào các ngành như: công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, năng lượng tái tạo, các dịch vụ giá trị gia tăng, dịch vụ logistics, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo nghề chất lượng cao; cam kết hỗ trợ, đồng hành phát triển với các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, doanh nghiệp FDI đầu tư lâu dài tại tỉnh.

Xây dựng thể hệ nông dân chuyên nghiệp, có tư duy kinh tế, tính liên kết hợp tác, coi đây là lực lượng quan trọng thực hiện ĐMST, ứng dụng KH&CN vào sản xuất, kinh doanh.

(2) Cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại tỉnh

Trọng tâm là hiện đại hóa nền hành chính, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức có phẩm chất tốt, có chuyên môn, nghiệp vụ cao, có khát vọng phục vụ vì sự phát triển tỉnh nhà. Môi trường tốt sẽ làm tăng sức hấp dẫn, sức hút của An Giang đối với các nhà đầu tư từ bên ngoài, xứng đáng “là đích đến cho các nhà đầu tư lớn” và “là điểm đến hấp dẫn cho người dân và du khách từ mọi miền đất nước” đến đầu tư và sinh sống tại tỉnh; cũng là điều kiện tiên quyết để tỉnh thu hút, nuôi dưỡng, phát triển các nguồn lực cho đầu tư hiện tại và tương lai.

(3) Phát triển kết cấu hạ tầng KT-XH hiện đại, đồng bộ, bảo đảm tính kết nối, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông và các khu chức năng kinh tế, xã hội quan trọng

Tập trung phát triển hạ tầng giao thông trọng điểm, khu kinh tế cửa khẩu, các K-CCN, khu đô thị - thương mại, dịch vụ, khu dân cư, khu du lịch... Phát triển mạnh khu công nghệ thông tin tập trung, hạ tầng chuyển đổi số tạo nền tảng phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số.

Đồng thời, cải thiện chất lượng cuộc sống tại địa phương giúp thu hút và giữ chân cư dân và doanh nghiệp, trong đó chú ý tăng đầu tư vào chăm sóc sức khỏe chất lượng cao tại địa phương.

(4) Phát huy các giá trị truyền thống, văn hóa, con người mang “đặc sắc” An Giang để bảo đảm phát triển bao trùm, bền vững và hướng tới thịnh vượng

Tập trung phát huy những yếu tố đặc sắc trên để giúp An Giang vừa phát triển kinh tế thông qua các hoạt động du lịch đặc thù, nhất là du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, du lịch lịch sử, vừa phát triển xã hội theo hướng văn minh, giàu đẹp.

(5) Quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn tài nguyên tự nhiên, bảo tồn ĐDSH, bảo vệ môi trường sinh thái, thực hiện tăng trưởng xanh, chủ động thích ứng với BĐKH. Đảm bảo tính xanh trong vào mọi hoạt động của Chính quyền, khu vực doanh nghiệp và hộ gia đình.

5.2. Các đột phá phát triển

Những lợi thế về mặt tự nhiên có thể tiếp tục được phát huy nhưng các động lực mới để tạo ra sự phát triển phải đến từ việc chuyển đổi một cách cơ bản trong các phương thức sản xuất, đồng thời phát triển các lĩnh vực mới có năng suất cao hơn, theo hướng thâm dụng công nghệ, ĐMST. Để thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch tỉnh, An Giang cần tập trung thực hiện các khâu đột phá sau:

1- Xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách nhằm thu hút các nguồn lực, nhà đầu tư trong và ngoài nước vào các lĩnh vực đột phá phát triển như nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, dịch vụ, du lịch, logistics và chuyển đổi số.

2- Tập trung huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông và đẩy mạnh đầu tư phát triển các hành lang kinh tế, trọng tâm là hành lang kinh tế Châu Đốc - Long Xuyên; hành lang kinh tế biên giới Tịnh Biên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu (Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang), các khu, cụm công nghiệp, đô thị động lực; mạng lưới hạ tầng thương mại và dịch vụ chất lượng cao.

3- Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số (trên 03 trụ cột chính: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số), đồng thời, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút đào tạo, trọng dụng, đãi ngộ nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của tỉnh.

II. XÁC ĐỊNH NGÀNH QUAN TRỌNG CỦA TỈNH VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

Trên cơ sở những điểm mạnh và điểm yếu, cơ hội và thách thức; dự báo các yếu tố điều kiện bối cảnh quốc tế, trong nước và khu vực, xu hướng thay đổi cầu tiêu thụ thị trường, Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xác định tập trung vào 03 ngành kinh tế quan trọng cho tăng trưởng và phát triển, bao gồm: Công nghiệp chế biến, chế tạo (trọng tâm là các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, chế biến, bảo quản lương thực - thực phẩm, tiến tới chế biến tinh lương thực - thực phẩm, các ngành công nghiệp phụ trợ ngành chế biến thực phẩm các loại...), năng lượng tái tạo; thương mại - dịch vụ (bao gồm thương mại biên giới, dịch vụ xuất nhập khẩu), các dịch vụ giá trị gia tăng, du lịch; nông thủy sản ứng dụng công nghệ cao. Đây là những ngành kinh tế tạo động lực cho tăng trưởng, giải quyết việc làm cho khu vực nông nghiệp, nông thôn, tạo nguồn thu ngân sách... nhằm phát triển nhanh trong trung hạn, đồng thời tạo nền tảng cho chuyển đổi, phát triển bền vững trong dài hạn. Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 xác định các ngành, lĩnh vực kinh tế quan trọng và mục tiêu phát triển như sau:

1. Công nghiệp chế biến, chế tạo: Khu vực tạo động lực tăng trưởng nhanh trong 10 năm tới

Trong thời kỳ quy hoạch tới, An Giang sẽ có nhiều cơ hội thu hút phát triển đa dạng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phù hợp với tiềm năng, lợi thế. Điều này là nhờ tính có lợi thế so sánh rất lớn về vùng nguyên liệu “đầu vào” cho các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, chế biến thực phẩm các loại (trong điều kiện nhiều tỉnh khu vực ĐBSCL bị tác động nặng nề của BĐKH và nước biển dâng), cũng như nhờ vào quá trình lan tỏa công nghiệp (dịch chuyển ra) từ các tỉnh công nghiệp phát triển của vùng Đông Nam Bộ một khi cơ sở hạ tầng kết nối của vùng ĐBSCL/tỉnh An Giang ngày càng cải thiện tốt hơn.

Về nền tảng chiến lược, công nghiệp của An Giang nên gắn bó một cách hữu cơ và trở thành “đầu kéo” cho phát triển kinh tế nông nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng và ổn định đầu ra cho nông nghiệp. Dù vậy, An Giang cần kết hợp hài hòa giữa công nghiệp chế biến tinh lương thực - thực phẩm với các hoạt động sản xuất công nghiệp thâm dụng lao động, các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp năng lượng tái tạo tại một số vùng đất kém màu mỡ để đáp ứng nhu cầu huy động ngân sách và tạo việc làm trong ngắn và trung hạn. Cần lưu ý thêm rằng, do nằm ở vị trí đầu nguồn sông Cửu Long và để phát triển bền vững ngành nông nghiệp và du lịch chất lượng cao, An Giang không thể đồng thời phát triển các ngành công nghiệp ô nhiễm.

Trong thời kỳ 2021-2030, ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, chế biến thực phẩm các loại (các thực phẩm chế biến từ rau củ quả, cá tra, thịt, sữa...), *chế biến tinh lương thực - thực phẩm, công nghiệp phụ trợ cho ngành chế biến tinh lương thực - thực phẩm*, công nghiệp đóng gói, bảo quản thực phẩm, công nghiệp phụ trợ cho ngành chế biến tinh lương thực - thực phẩm, công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu, công nghiệp chế tạo phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản nước ngọt, công nghiệp năng lượng sạch (điện mặt trời, điện sinh khối)... sẽ đóng vai trò động lực trong phát triển. Phát triển công nghiệp chế biến tinh lương

thực - thực phẩm và công nghiệp hỗ trợ nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm nông nghiệp. Các ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp cấp nước và xử lý chất thải ngày càng trở nên quan trọng.

2. Thương mại (nội địa, biên giới), các ngành dịch vụ giá trị gia tăng và du lịch

Trong thời kỳ quy hoạch, An Giang sẽ có nhiều cơ hội để phát triển mạnh mẽ các ngành thương mại (nội địa, biên giới), các ngành dịch vụ giá trị gia tăng và du lịch để hướng đến xây dựng An Giang trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, du lịch sinh thái, kết hợp với phát triển nông nghiệp của khu vực ĐBSCL; trung tâm kinh tế cửa khẩu của vùng ĐBSCL với thị trường Campuchia, các nước Thái Lan - Lào - Myanmar (khu vực phía Nam). Khu kinh tế cửa khẩu An Giang⁹⁰ là một cực tăng trưởng kinh tế năng động và bền vững của tỉnh; các trung tâm đô thị lớn của tỉnh như: Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Tịnh Biên là các trung tâm dịch vụ, thương mại đa ngành cấp vùng, với các hoạt động dịch vụ phù hợp với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Các ngành dịch vụ giá trị gia tăng (dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh), thương mại (bán buôn, bán lẻ nội địa), thương mại biên giới hay các hoạt động xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu quốc tế với Campuchia, dịch vụ logistics liên vùng/quốc tế (vận tải, kho bãi, dịch vụ hậu cần...) là những lĩnh vực sẽ có nhiều triển vọng phát triển đột phá cùng với quá trình phát triển các K-CCN, mở rộng đô thị..., và cần được chuẩn bị đầu tư kịp thời để nắm bắt cơ hội, đặc biệt là khi hệ thống hạ tầng giao thông kết nối tỉnh với khu vực và quốc tế ngày càng hoàn thiện, như: Đường nối quốc lộ 91 và tuyến tránh TP. Long Xuyên, cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (hay CT.34, đầu tư trước năm 2030) sẽ khai thông và phát triển luồng vận chuyển hàng hóa của các tỉnh Sóc Trăng (có cảng nước sâu tổng hợp Trần Đề), Hậu Giang, Cần Thơ và An Giang... theo hành lang Đông - Tây kết nối với Campuchia và Đông Bắc Thái Lan; cũng như các tuyến đi qua tỉnh, hoặc giúp kết nối thuận lợi cho tỉnh như: tuyến N1⁹¹, Quốc lộ 80B⁹², tuyến nối Quốc lộ N1 - 61C, Quốc lộ 80C⁹³, các đoạn tuyến cao tốc Cao Lãnh (Đồng Tháp) - An Hữu (Tiền Giang), cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (Đồng Tháp).

3. Sản xuất nông nghiệp, thủy sản quy mô hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển công nghiệp chế biến tinh lương thực - thực phẩm, gắn kết với hoạt động thương mại, du lịch (xuất khẩu tại chỗ)

An Giang là tỉnh đầu nguồn, có lợi thế về điều kiện tự nhiên (thổ nhưỡng, nguồn

⁹⁰ Chính phủ đã lựa chọn 8 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, bao gồm: khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh; khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng-Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai; khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh; khu kinh tế-thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị; khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh và khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang.

⁹¹ Tuyến N1 dài 235 km: điểm đầu là Đức Huệ, Long An - điểm cuối là QL.80, Hà Tiên, Kiên Giang.

⁹² QL.80B dài 120km, điểm đầu là Sa Đéc, Đồng Tháp - điểm cuối là Cửa khẩu Vĩnh Xương, An Giang.

⁹³ Quốc lộ 80C dài 107km, điểm đầu là QL.91, Châu Phú, An Giang - điểm cuối là Đường ven biển, Hòn Đất, Kiên Giang.

nước...) và ít chịu ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn như nhiều tỉnh ĐBSCL khác. Đây là lợi thế rất lớn (so với nhiều tỉnh trong vùng ĐBSCL) để An Giang phát triển trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao - nông nghiệp chính xác. Ngành nông nghiệp tập trung vào sản xuất theo tiêu chuẩn, tăng tỷ lệ chế biến công nghiệp, định vị các thương hiệu chủ lực để nâng cao và ổn định xuất khẩu.

Phát triển nông nghiệp cần phải tập trung: (i) Đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo, ứng dụng khoa học - kỹ thuật và chuyển đổi số vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp nhằm gia tăng chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm; (ii) Xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm gắn với “tên - tuổi vùng miền”, đáp ứng tiêu chuẩn thị trường nội địa và xuất khẩu; (iii) Phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, xem doanh nghiệp là đầu tàu thúc đẩy liên kết sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nông sản; (iv) Phát triển mạnh mẽ kinh tế hợp tác một cách đồng bộ với các loại hình: phát triển thành hệ thống các hợp tác xã sản xuất, hợp tác xã dịch vụ và hợp tác xã tiêu thụ nông sản và liên minh HTX có sự gắn kết với nhau; (v) Đẩy mạnh việc quản lý, giám sát chất lượng sản phẩm nông sản, sản xuất gắn với liên kết tiêu thụ và cấp mã số để quản lý vùng trồng. Xem đây là động lực thúc đẩy chuyển đổi nông nghiệp sang hướng hiện đại hóa và chuyển đổi số.

Các mục tiêu ưu tiên

(1) Nâng cấp và phát triển bền vững các chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo/lúa nếp chất lượng cao, rau màu, cây ăn trái. Phát triển vùng chuyên canh hàng hóa lúa chất lượng cao, lúa nếp, lúa jasmine, lúa Nhật, lúa mùa nổi, lúa đặc sản, lúa hữu cơ... các vùng chuyên canh sản xuất rau màu, cây ăn trái ...vv, quản lý theo mã vùng, mã code sản phẩm.

(2) Nuôi trồng thủy sản bền vững: phát triển trở thành trung tâm sản xuất và cung cấp giống cá tra cho toàn vùng ĐBSCL, phát triển vùng nuôi cá tra thịt chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu chế biến xuất khẩu.

(3) Mở hướng và tạo nền tảng phát triển các sản phẩm chăn nuôi, gắn với công nghệ chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ thịt, sữa.

(4) Phát triển vùng trồng dược liệu hàng hóa quy mô lớn cung cấp nguyên liệu chế biến cho ngành công nghiệp dược liệu thông qua việc tăng diện tích và nâng cao hiệu quả trồng cây dược liệu (nấm dược liệu).

Trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19 chưa được kiểm soát và còn diễn biến phức tạp, làm cho một số hoạt động sản xuất nông nghiệp bị tạm dừng hoặc gây ra đứt gãy chuỗi cung ứng hàng hóa... Do đó, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm là (1) ưu tiên công tác phòng, chống dịch Covid-19; đồng thời, phải đảm bảo duy trì, ổn định sản xuất nông nghiệp theo đúng lịch thời vụ góp phần chủ động nguồn hàng hóa nông sản trong điều kiện dịch bệnh kéo dài... bảo đảm không bị đứt gãy các chuỗi sản xuất và cung ứng sản phẩm tiêu dùng cho nhân dân; (2) đẩy nhanh chuyển đổi số, ứng dụng KH&CN vào sản xuất như: ứng dụng phần mềm truy xuất nguồn gốc cây trồng, vật nuôi; tem truy xuất

nguồn gốc, giám sát và hỗ trợ đăng ký mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói sản phẩm... Tăng cường công tác thông tin thị trường, định hướng, hỗ trợ phát triển sản xuất đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Phát triển thương mại điện tử thông qua các sàn giao dịch thương mại nông sản điện tử trong nước, hướng tới sàn thương mại điện tử để tăng khả năng tiếp cận sản phẩm của người tiêu dùng, giảm khâu trung gian, mang lại thu nhập cao hơn cho người sản xuất; (3) kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong sản xuất nông nghiệp; tiêu thụ, lưu thông hàng hóa nông sản và tình hình cung ứng vật tư nông nghiệp, nhất là bình ổn giá vật tư đầu vào, giúp người dân tái đầu tư sản xuất; (4) thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất như: chính sách hỗ trợ lãi vay phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn... để góp phần hỗ trợ phát triển sản xuất theo định hướng, thu hút doanh nghiệp, nhà đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn trong bối cảnh “ bình thường mới” từ đó tạo động lực cho ngành nông nghiệp khôi phục; (5) Tập trung nguồn lực đầu tư đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng: giao thông, thủy lợi, ... đảm bảo phục vụ phát triển nông nghiệp an toàn phù hợp với diễn biến của tình hình dịch bệnh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG

1. Phát triển ngành nông, lâm, thủy sản

1.1 Quan điểm, mục tiêu phát triển

1.1.1. Quan điểm phát triển

- Đòi mới mô hình sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao theo chuỗi giá trị, hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường, chuyển từ phát triển số lượng sang chất lượng; xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp sạch gắn với chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu. Đồng thời, phát triển nông nghiệp tinh phù hợp với xu hướng “tăng trưởng xanh”. Đặc biệt coi trọng xây dựng các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm tạo đột phá trong việc chuyển đổi hình thức sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại.

- Thực hiện chuyển đổi căn bản sang nền kinh tế nông nghiệp hiện đại thay cho nền sản xuất nông nghiệp truyền thống, bị hạn chế bởi năng suất và giá trị. Tăng trưởng nông nghiệp dựa trên ĐMST, ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với BĐKH. Để làm được điều đó cần: (i) Tận dụng tốt hơn lợi thế quy mô, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nước; (ii) Chuyển sang áp dụng các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng dựa trên tri thức, kỹ năng và tăng cường ứng dụng công nghệ cao; (iii) Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp; (iv) Phát triển mạnh mẽ các cụm ngành, xây dựng vững chắc hệ sinh thái nông nghiệp, và phát triển nhiều thương hiệu giá trị.

- Bảo đảm phát huy được các nguồn lực, sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, các vùng sinh thái, thích ứng với điều kiện BĐKH. Bố trí không gian sản xuất nông nghiệp gắn với từng vùng sinh thái và có sự liên kết giữa cụm ngành, từ đó, đầu tư hỗ trợ các hệ thống hạ tầng kèm theo phục vụ thúc đẩy các cụm ngành này phát triển. Phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản thủy sản quy mô hàng hóa lớn, hiện đại, an toàn, hiệu quả và bền vững. Phát huy tối đa lợi thế nguồn nguyên liệu thủy sản của địa phương và các tỉnh ĐBSCL.

1.1.2. Mục tiêu phát triển

An Giang là tỉnh đầu nguồn, có lợi thế về thổ nhưỡng, nguồn nước ngọt và ít chịu ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn như nhiều tỉnh ĐBSCL khác. Đây là lợi thế rất lớn so với nhiều tỉnh trong vùng để tỉnh xây dựng ngành nông nghiệp trở thành trung tâm sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Xây dựng An Giang trở thành một trong những trung tâm sản xuất nông nghiệp thủy sản ứng dụng công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển giống nông nghiệp, giống thủy sản và dược liệu của cả nước, trung tâm đầu mối gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản nước ngọt, trái cây, lúa gạo ở vùng sinh thái nước ngọt trên cơ sở sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của nông sản. Các khu sản xuất nông nghiệp được quy hoạch, phát triển đồng bộ, hiện đại, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu; tài nguyên thiên nhiên được khai thác, sử dụng hợp lý; ĐDSH và giá trị văn hóa của địa phương được duy trì, bảo tồn, góp phần đạt mục tiêu: “nông nghiệp thịnh vượng/phát triển bền vững; nông dân sung túc/giàu có; nông thôn văn minh/nơi đáng sống”.

Giai đoạn 2021-2030:

(1) Duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân từ 2,5 - 3%/năm, (trong đó, lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi tăng bình quân 2,3-2,8%/năm; thủy sản tăng bình quân 4-5%/năm).

(2) Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi chiếm từ 72-74% (giảm 2-4% so với năm 2020), lâm nghiệp chiếm khoảng 1% (giữ ổn định) và thủy sản chiếm từ 25-27% (tăng khoảng 3-5%).

(3) Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 242 triệu đồng/ha vào năm 2025 (tăng khoảng 50 triệu đồng/ha so với năm 2020) và đạt 292 triệu/năm vào năm 2030.

(4) Giảm diện tích gieo trồng lúa hằng năm khoảng 2,5-2,8%/năm. Đồng thời, duy trì sản lượng lúa bình quân 3,0-3,5 triệu tấn/năm. Trong đó, sản lượng lúa hàng hóa chất lượng cao hơn 80% tổng sản lượng.

(5) Kim ngạch xuất khẩu gạo đạt 315 triệu USD/năm, cả giai đoạn 2021-2030: đạt 3.150 triệu USD, với sản lượng xuất khẩu khoảng 500-600 ngàn tấn/năm.

(6) Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 330 triệu USD/năm, cả giai đoạn 2021-2030: đạt 3.300 triệu USD, với sản lượng xuất khẩu khoảng 110-120 ngàn tấn/năm.

(7) Kim ngạch xuất khẩu rau quả đông lạnh đạt 20 triệu USD, cả giai đoạn 2021-2030: đạt 200 triệu USD, với sản lượng xuất khẩu 10-12 ngàn tấn/năm.

(8) Duy trì tỷ lệ che phủ của rừng khoảng 2,78% - 3,1% và cây phân tán ổn định 18,9%.

(9) Đối với phát triển vùng bảo tồn, trồng và khai thác dược liệu: Ổn định vùng bảo tồn cây dược liệu là 500 ha và phát triển vùng trồng và khai thác dược liệu trên địa bàn tỉnh khoảng 1.071 ha.

(10) Trên 70% số lượng cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu đạt trình độ và năng lực công nghệ sản xuất tiên tiến trở lên. Hình thành các tập đoàn, doanh nghiệp chế biến thủy sản hiện đại, có tiềm lực kinh tế và trình độ quản lý mang tầm quốc tế.

Mục tiêu định hướng đến năm 2050:

(1) Duy trì tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân khoảng 2,5-3%/năm, (trong đó, lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi tăng bình quân 2,5-3%/năm; thủy sản tăng bình quân trên 4%/năm).

(2) Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi chiếm khoảng 65% (giảm từ 9-10% so với năm 2020), lâm nghiệp chiếm khoảng 0,5-1,0% (giữ ổn định) và thủy sản chiếm khoảng 34% (tăng từ 10-12%).

(3) Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 400-500 triệu đồng/ha.

(4) Duy trì ổn định tỷ lệ che phủ của rừng và duy trì tỷ lệ che phủ cây phân tán tương đương thời kỳ 2021-2030.

1.1.3. Nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2021-2030

- Tạo quỹ đất mời gọi doanh nghiệp lớn đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản, thủy sản và sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản.

- Tích tụ ruộng đất, cánh đồng lớn để hình thành các vùng chuyên canh, vùng sản xuất nguyên liệu hàng hóa quy mô lớn, các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Tập trung phát triển 03 nhóm sản phẩm chủ lực hiện có gồm: lúa gạo; cá tra; rau màu, cây ăn trái và 02 nhóm sản phẩm mới phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh gồm: chăn nuôi bò và nấm ăn, nấm dược liệu. Chú trọng, nghiên cứu phát triển giống nông nghiệp, thủy sản và dược liệu.

- Nâng cấp và phát triển bền vững các chuỗi giá trị ngành hàng lúa gạo/lúa nếp chất lượng cao, rau màu, cây ăn trái. Phát triển vùng chuyên canh hàng hóa lúa chất lượng cao, lúa nếp, lúa jasmine, lúa Nhật, lúa mùa nổi, lúa đặc sản, lúa hữu cơ... các vùng chuyên canh sản xuất rau màu, cây ăn trái.

- Nuôi trồng thủy sản bền vững: Hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung,

ứng dụng công nghệ cao, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Khai thác thủy sản gắn với bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản tại địa phương. Phát triển vùng nuôi cá tra thịt chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu chế biến xuất khẩu, đồng thời trung tâm sản xuất và cung cấp giống cá tra cho toàn vùng ĐBSCL.

- Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung ở xa khu dân cư; khuyến khích các cơ sở chăn nuôi ứng dụng kỹ thuật tiên tiến, bảo đảm an toàn dịch bệnh. Mở hướng và tạo nền tảng phát triển các sản phẩm chăn nuôi, gắn với công nghệ chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ thịt, sữa.- Phát triển lâm nghiệp gắn với quản lý, bảo vệ, phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng.

- Phát triển vùng trồng dược liệu hàng hóa quy mô lớn cung cấp nguyên liệu chế biến cho ngành công nghiệp dược liệu thông qua việc tăng diện tích và nâng cao hiệu quả trồng cây dược liệu (nấm dược liệu).

- Xây dựng trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với vùng nguyên liệu thủy sản nước ngọt, trái cây, lúa gạo, kết nối với các trung tâm đầu mối nông nghiệp, thủy sản khác của vùng.

1.2. Phương hướng phát triển và sắp xếp, tổ chức không gian ngành

1.2.1. Phát triển các ngành nông nghiệp chủ lực

a) Sản xuất lúa gạo

Lúa gạo là sản phẩm thuộc ngành hàng nông nghiệp chủ lực, góp phần quan trọng vào việc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và mang lại giá trị xuất khẩu hàng hóa tương đối lớn của tỉnh. Do đó, định hướng phát triển ngành hàng là tiếp tục phát triển sản xuất, kinh doanh giống chất lượng cao cho ĐBSCL và khu vực, cơ cấu lại ngành hàng lúa gạo theo hướng nâng cao giá trị và hiệu quả thông qua nâng cao chất lượng, thương hiệu lúa gạo tỉnh An Giang⁹⁴:

- Giảm dần diện tích trồng lúa ở những nơi, những mùa vụ canh tác có năng suất thấp. Thực hiện chuyển đổi linh hoạt đất lúa hiệu quả thấp sang cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn hoặc NTTS và tăng diện tích lúa chất lượng cao, lúa luân canh với thủy sản (lúa - tôm, lúa - cá) hoặc lúa - rau màu.

- Hình thành các vùng chuyên canh sản xuất lúa hàng hóa với quy mô lớn đáp ứng với tiêu chuẩn của từng thị trường xuất khẩu (lúa nếp, lúa jasmine, lúa Nhật...), tăng tỷ lệ sử dụng cấp giống lúa xác nhận, lúa chất lượng cao gắn với cụm ngành công nghiệp chế biến sản phẩm giá trị gia tăng cao từ lúa - gạo, đồng thời ổn định và nâng chất các vùng sản xuất lúa giống đáp ứng theo nhu cầu đặt hàng của doanh nghiệp. Xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu hàng hóa lúa gạo đặc trưng của tỉnh, quản lý theo mã vùng, mã code sản phẩm.

⁹⁴ Triển khai thực hiện theo Đề án “Cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh An Giang” đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 14/02/2023.

- Từng bước phục hồi và bảo tồn các vùng sản xuất lúa truyền thống của địa phương “lúa mùa nổi” và phát triển các vùng sản xuất lúa hữu cơ, lúa đặc sản (lúa Nàng Nhen) để góp phần vừa bảo tồn nền văn hóa lúa nước, kết hợp với phát triển du lịch.

b) Sản xuất cá tra/nuôi trồng thủy sản

- Phát triển ngành NTTS nói chung và nuôi cá tra/cá basa nói riêng theo định hướng thân thiện môi trường, bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo tồn ĐDSH; thích ứng với BĐKH; bảo đảm an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, an sinh xã hội; đảm bảo phù hợp với định hướng chung của Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021.

- Xác định cá tra và các sản phẩm chế biến từ cá tra là nhóm sản phẩm chủ lực của ngành thủy sản. Xây dựng An Giang trở thành trung tâm sản xuất giống cá tra của vùng ĐBSCL trên cơ sở thực hiện đề án chuỗi liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp. Phát triển công nghệ nuôi cá tra theo hướng bền vững. Triển khai thực hiện Đề án “Liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp chất lượng cao vùng đồng bằng sông Cửu long”⁹⁵ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Hình thành các vùng nuôi cá tra tập trung, phát triển các mô hình nuôi ứng dụng công nghệ cao, tiên tiến, thân thiện môi trường, thích ứng với BĐKH; các mô hình nuôi áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành NTTS tốt (GAP) để nâng cao giá trị và phát triển bền vững. Khuyến khích các hộ nuôi liên kết với doanh nghiệp để đảm bảo năng suất, chất lượng, đầu ra ổn định góp phần nâng cao giá trị sản xuất và tăng thu nhập cho người nông dân.

- Phát triển vùng nuôi thủy sản sinh thái, nuôi hữu cơ, nuôi lồng bè, nuôi kết hợp. Phát triển NTTS mục đích làm cảnh, giải trí ở các thành phố, khu đô thị, khu du lịch. Khuyến khích phát triển NTTS gắn với các hoạt động giáo dục, du lịch, tham quan.

- Phát triển NTTS thông qua hệ thống hồ trữ nước (hồ tự nhiên, hồ nhân tạo), ở vùng xâm nhập mặn mới hình thành do ảnh hưởng của BĐKH mà canh tác nông nghiệp không còn lợi thế.

c) Sản xuất rau màu và cây ăn trái

Phát triển sản xuất rau màu, cây ăn trái (chuyên canh hoặc luân canh lúa - màu) phải gắn liền với các cơ sở, nhà máy bảo quản, sơ chế và chế biến lương thực, thực phẩm để đảm bảo sản phẩm rau quả sản xuất ra được thông qua sơ chế, chế biến đáp ứng cho nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu.

Từng bước chuyển giao và nhân rộng các mô hình ứng dụng công nghệ, mô hình nông nghiệp hữu cơ theo hướng tiết kiệm nước, tăng năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm và BVMT cho nông hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất ở những vùng thích hợp.

Tiến tới phát triển các vùng chuyên canh sản xuất rau màu, cây ăn trái trọng điểm,

⁹⁵ Đề án đã được phê duyệt tại Quyết định số 987/QĐ-BNN-TCTS ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

ứng dụng công nghệ cao theo quy trình, tiêu chuẩn tiên tiến để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm (chất lượng về an toàn vệ sinh thực phẩm), đảm bảo nguyên liệu ổn định cung cấp cho các nhà máy chế biến, bảo quản rau quả.

Đồng thời khôi phục và phát triển các loại cây ăn trái đặc thù của địa phương để tạo ra các sản phẩm giá trị gia tăng đạt chất lượng cao để vừa bảo tồn và quảng bá sản phẩm đặc thù của tỉnh vừa phục vụ nhu cầu cho khách du lịch.

d) Chăn nuôi

- Chuyển đổi phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ sang phương thức chăn nuôi trang trại, công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với lợi thế và điều kiện sinh thái của từng địa phương, gắn với công nghiệp chế biến các sản phẩm từ thịt và sữa. Đảm bảo sản phẩm chăn nuôi được sản xuất chủ yếu trong các trang trại, hộ chăn nuôi tập trung bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và đảm bảo vệ sinh môi trường. Phát triển các loại hình chăn nuôi theo mô hình kinh tế tuần hoàn, chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi đặc thù gắn với du lịch sinh thái của tỉnh.

- Triển khai kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 trên địa bàn tỉnh An Giang⁹⁶. Hình thành cụm liên kết ngành chăn nuôi, chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ thịt và sữa, nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm chăn nuôi (trên cơ sở đầu tư quy mô công nghiệp của các doanh nghiệp lớn) làm động lực phát triển mạnh mẽ ngành chăn nuôi tại tỉnh.

- Đối với các hộ chăn nuôi tập trung cần tăng cường áp dụng những tiến bộ KH&CN từ việc chọn giống, quy trình kỹ thuật nuôi, chăm sóc, phòng bệnh, vệ sinh chuồng trại đến tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi; đảm bảo yêu cầu bắt buộc về phát triển hạ tầng xử lý chất thải, nước thải đối với các khu vực chăn nuôi đảm bảo an toàn theo quy định trước khi thải ra môi trường để giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm nguồn nước tại khu vực đầu nguồn làm ảnh hưởng đến các tỉnh hạ nguồn. Đồng thời, khuyến khích, tổ chức sản xuất theo quy trình khép kín, thực hiện liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn đến chế biến nhằm nâng hiệu quả sản xuất, tăng năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm và phát triển bền vững.

- Đẩy mạnh phát triển đàn gia súc, gia cầm có tiềm năng và lợi thế: ưu tiên phát triển nhóm vật nuôi chủ lực: đàn bò, heo, gia cầm (gà, vịt). Đồng thời, từng bước phát triển chăn nuôi các loại động vật khác trong chăn nuôi được quy định theo Luật Chăn nuôi nhằm đa dạng hóa sản phẩm chăn nuôi, qua đó góp phần tăng thêm thu nhập cho người chăn nuôi.

e) Nhóm cây dược liệu

- Bảo tồn và phát triển những loại gen, giống cây dược liệu bản địa quý hiếm đặc trưng của vùng “Thất Sơn”; đồng thời, ứng dụng KH&CN để đánh giá chất lượng nguồn gen và chọn tạo giống cây thuốc để tạo ra nhiều giống cây dược liệu mới có dược tính

⁹⁶ Kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 05/4/2022.

tốt cho sản xuất đại trà.

- Đầu tư phát triển các vùng trồng, vùng khai thác dược liệu dưới tán rừng theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn đối với các loài dược liệu có giá trị kinh tế như: Kim ngân hoa, Xạ đen, Chúc, Xuyên tâm liên, Sâm đại hành, Ngải đen, Dó bầu, Đinh lăng, Nghệ đen, Nghệ xà cừ và một số loài khác đáp ứng cho nhu cầu sản xuất thuốc theo đơn đặt hàng của các công ty trong và ngoài nước và dùng cho nhu cầu khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền trong tỉnh.

- Ban đầu là sản xuất nấm dược liệu trên đất vườn tạp; phát triển và mở rộng trang trại nấm với quy mô công nghiệp vừa và nhỏ; hình thành những vùng chuyên trồng nấm dược liệu để tạo điều kiện đầu tư cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ cao, cơ sở thu mua, nhà máy chế biến đảm bảo cho ngành sản xuất nấm phát triển bền vững, ổn định.

1.2.2. Sắp xếp, tổ chức không gian phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Tỉnh An Giang được xác định thuộc vùng sinh thái ngọt ở thượng nguồn và trung tâm của đồng bằng (bao gồm các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Hậu Giang, Vĩnh Long, TP. Cần Thơ và một phần của các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang, Long An); là vùng sinh thái nước ngọt an toàn trước tác động của lũ, ngập, xâm nhập mặn; là vùng trọng điểm về sản xuất lúa, thủy sản nước ngọt và trái cây của vùng ĐBSCL và quốc gia; phát triển nền nông nghiệp đa dạng, theo hướng hiện đại và bền vững, có tính đến thích ứng với lũ cực đoan, đóng vai trò điều tiết và hấp thụ lũ cho ĐBSCL.

Trên cơ sở các điều kiện sinh thái, khả năng thủy lợi và tập quán canh tác của người dân địa phương. Đồng thời, để phù hợp với Quy hoạch Vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/2/2022, tổ chức không gian phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp như sau:

a) Vùng sản xuất lúa

Hình thành các vùng sản xuất lúa tập trung quy mô lớn, tạo điều kiện thuận lợi bố trí cơ cấu mùa vụ, xả lũ và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác, tăng cường việc cơ giới hóa trong sản xuất lúa.

Diện tích gieo trồng lúa chuyển đổi linh hoạt theo hướng tăng tỷ lệ diện tích lúa luân canh (với rau màu, thủy sản) đáp ứng nhu cầu thị trường. Đến 2030, diện tích đất gieo trồng lúa giảm còn khoảng 463,50 nghìn ha (hệ số sử dụng đất lúa là 2,25 lần), sản lượng đạt 3.000 nghìn tấn; với cơ cấu mùa vụ giảm diện tích gieo trồng vụ thu đông còn 22% diện tích đất gieo trồng lúa.

Các vùng sản xuất lúa tập trung được xác định là khâu đột phá trong phát triển lúa gạo của tỉnh giai đoạn 2021-2030 như sau:

- Vùng chuyên canh lúa hàng hóa, chất lượng cao có liên kết với doanh nghiệp tiêu thụ lớn 80.000 ha, tại các huyện, thị xã và thành phố, trong đó tập trung ở huyện

Thoại Sơn (34.000 ha), huyện Châu Thành (28.000 ha), Châu Phú... và các huyện khác có điều kiện thích hợp.

- Vùng trồng lúa nếp huyện Phú Tân 20.000 ha và các huyện khác có điều kiện thích hợp.

- Vùng trồng lúa thơm, lúa jasmine ở các xã Bình Mỹ, Bình Chánh, Bình Phú và Bình Long thuộc huyện Châu Phú, 11.000 ha và các huyện khác có điều kiện thích hợp.

- Vùng sản xuất và bảo tồn lúa mùa nổi ở huyện Tri Tôn, An Phú: 200-500 ha.

- Vùng sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ - lúa Nàng Nhen ở huyện Tri Tôn (xã Núi Tô) và thị xã Tịnh Biên (xã Văn Giáo và An Hảo): 600 ha.

- Sản xuất lúa Nhật: các huyện có điều kiện thích hợp.

- Đồng thời, ổn định vùng sản xuất lúa giống quy mô khoảng 22.000 ha trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố.

b) Vùng sản xuất rau màu

Rau dưa các loại tập trung ở Chợ Mới, Châu Phú, An Phú, Châu Thành và Tân Châu, Phú Tân và xã Mỹ Hòa Hưng (TP. Long Xuyên) và các huyện khác có điều kiện thích hợp. Trong đó:

- Vùng chuyên canh ớt, vùng chuyên canh rau gia vị, hành họ: có thể hình thành vùng chuyên canh từng chủng loại này ở các địa phương có thể mạnh và tiềm năng như: Phú Tân, Chợ Mới, Tân Châu, Châu Thành, Châu Phú, An Phú và các huyện khác có điều kiện thích hợp..

- Vùng trồng bắp thu trái non phát triển tập trung ở các xã Mỹ An, Tân Mỹ, An Thạnh Trung, Hội An và thị trấn Mỹ Luông của huyện Chợ Mới và có thể mở rộng đến các huyện: An Phú, Tri Tôn, thị xã Tịnh Biên và các huyện khác có điều kiện thích hợp.

- Vùng trồng cây mè, cây đậu nành được trồng luân canh (1 lúa - 1 màu hoặc 2 lúa -1 màu) trên nền đất lúa ở các huyện các huyện: Chợ Mới, Tri Tôn, Châu Phú, TX. Tịnh Biên, TP. Long Xuyên và các huyện khác có điều kiện thích hợp.

- Bắp lai, bắp trắng tập trung tại các huyện An Phú, Tân Châu, Chợ Mới, Phú Tân và các huyện khác có điều kiện thích hợp.

- TX. Tịnh Biên và huyện Tri Tôn với chuyên canh màu lương thực, khoai mì và trồng cỏ cung cấp nguồn thức ăn tự nhiên cho việc phát triển đàn bò.

c) Vùng sản xuất dược liệu, nấm ăn, nấm dược liệu

Cây dược liệu là một trong những sản phẩm tiềm năng. Do đó, cần được quy hoạch, khoanh vùng, bảo tồn để phát triển bền vững. Định hướng đến năm 2030, phát triển các vùng bảo tồn, sản xuất nấm, nấm dược liệu như sau:

- Đối với phát triển vùng bảo tồn, trồng và khai thác dược liệu: Đây là vùng cung cấp nguyên liệu phục vụ sản xuất dược liệu ổn định, sản xuất tập trung có quy mô lớn,

đủ cung cấp cho nhà máy chế biến. Với các loại cây dược liệu có thể trồng như: Kim ngân hoa, Xạ đen, Chúc, Xuyên tâm liên, Sâm đại hành, Ngải đen, Dó bầu, Đinh lăng, Nghệ đen, Nghệ xà cừ.

+ Ổn định vùng bảo tồn nhằm cấm khai thác cây dược liệu là 500 ha, trong đó: Huyện Tri Tôn với 200 ha tại các vùng Núi Nam Quy xã Châu Lăng: 50 ha, Núi Cô Tô xã núi Tô 100 ha, Núi Dài 50 ha; TX. Tịnh Biên với 300 ha tại các vùng Cùm núi đất xã An Phú 50 ha và Núi cấm thuộc xã An Cư 250 ha.

+ Phát triển vùng trồng và khai thác dược liệu trên địa bàn tỉnh khoảng 5.000 ha, tập trung chủ yếu ở huyện Tri Tôn, Thoại Sơn và TX. Tịnh Biên. Cụ thể: (i) Huyện Thoại Sơn: núi Ba Thê, Thị trấn Óc Eo; (ii) Huyện Tri Tôn: xã An Tức, Núi Tô, Cô Tô, Ô Lâm, Lương Phi, Lê Trì, Ba Chúc, Châu Lăng; (iii) TX. Tịnh Biên: xã An Nông, xã An Hảo, xã An Cư, phường Tịnh Biên, phường An Phú, phường Thới Sơn, phường Chi Lăng.

- Đối với vùng sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu: Đây là sản phẩm nông nghiệp có giá trị hàng hóa cao. Khuyến khích phát triển và mở rộng trang trại nuôi trồng với quy mô công nghiệp tập trung; hình thành một số vùng chuyên nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu ứng dụng công nghệ hiện đại, quy mô lớn tại các huyện Thoại Sơn, Châu Thành, Chợ Mới, An Phú.

d) Vùng sản xuất cây ăn trái

Tập trung mở rộng diện tích trồng cây ăn trái có giá trị kinh tế cao hoặc cây ăn trái đặc sản mà tỉnh có lợi thế; hình thành các vùng tập trung để đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, ứng dụng quy trình sản xuất tiên tiến, đạt tiêu chuẩn chất lượng cao và an toàn vệ sinh thực phẩm; tổ chức lại sản xuất theo hướng hàng hóa lớn, hình thành quan hệ hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng, thực hiện rải vụ để nâng cao giá bán và đồng thời đầu tư cải tạo diện tích đất vườn tạp hiện có, đa dạng hóa hệ thống canh tác gắn với phát triển du lịch sinh thái góp phần tăng hiệu quả sản xuất, cơ sở thu mua, bảo quản, chế biến và tiêu thụ trái cây.

Phân vùng sản xuất cây ăn trái tập trung:

- Xoài được ưu tiên phát triển tại các huyện Chợ Mới, Tri Tôn, Phú Tân, An Phú TX. Tịnh Biên và xã Mỹ Hòa Hưng (TP. Long Xuyên).

- Nhãn và chuối cây mô ưu tiên tập trung tại một số xã của huyện Châu Phú, Tri Tôn, Chợ Mới, TX. Tịnh Biên và các huyện khác có điều kiện thích hợp.

- Cây có múi và các loại cây ăn trái có giá trị kinh tế khác (Mít, Sầu Riêng, Nhãn xuống, Xoài 3 màu, Xoài Cát Hòa Lộc vỏ Hồng, Xoài Thái...) định hướng phát triển tại các huyện Chợ Mới, Tri Tôn, Châu Phú, TX. Tịnh Biên, TX. Tân Châu và các huyện khác có điều kiện thích hợp.

e) Vùng sản xuất chăn nuôi

Phát huy lợi thế của từng địa phương hình thành các cơ sở chăn nuôi tập trung xa

khu dân cư, an toàn dịch bệnh. Trong đó:

- Chăn nuôi bò: Tập trung phát triển ở những huyện có điều kiện nguồn thức ăn tự nhiên và phụ phẩm trong trồng trọt dồi dào. Hình thức chăn nuôi nông hộ vẫn là chủ yếu; đồng thời khuyến khích hình thức nuôi tập trung quy mô lớn (trang trại nuôi bò như trang trại chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa của tập đoàn TH True Milk đang thực hiện ở huyện Tri Tôn). Ngoài chăn nuôi bò truyền thống và phát triển chăn nuôi bò theo hướng hàng hóa, khuyến khích hình thức nuôi vỗ béo bò thịt, nuôi bò sữa, bò sinh sản. Phương hướng phân vùng chăn nuôi bò cụ thể như sau:

+ Vùng thuận lợi phát triển chăn nuôi tập trung: Ưu tiên phát triển ở các huyện Tri Tôn (Ô Lâm, Núi Tô, Lương An Trà, Lạc Quới, Vĩnh Gia, Vĩnh Phước); TX. Tịnh Biên (An Cư, An Hảo, Tân Lợi, Vĩnh Trung, Văn Giáo); Chợ Mới (Hội An, Mỹ An, Kiến An, An Thạnh Trung, Bình Phước Xuân, Long Kiến); Châu Phú (Khánh Hòa, Ô Long Vĩ, Mỹ Phú).

+ Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung ở các huyện: Châu Thành (Bình Thạnh); An Phú (Vĩnh Trường, Nhơn Hội, Khánh Bình); Phú Tân (Tân Trung, Tân Hòa, Hòa Lạc, Phú Hiệp, Phú Bình) và TX. Tân Châu (Châu Phong, Tân An, Tân Thạnh, Phú Vĩnh, Tân Thạnh, Vĩnh Hòa).

+ Vùng hạn chế nuôi tập trung: TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc.

- Chăn nuôi heo: Chú trọng phát triển hình thức nuôi trang trại quy mô lớn nhằm tạo lượng sản phẩm đồng nhất có xác nhận về chất lượng và an toàn thực phẩm. Hình thành những trang trại, doanh nghiệp chuyên chăn nuôi heo nái để tự túc và nâng cao chất lượng con giống. Định hướng phát triển vùng chăn nuôi heo trên địa bàn tỉnh như sau:

+ Vùng thuận lợi phát triển chăn nuôi tập trung: Huyện Chợ Mới (Long Điền B, Nhơn Mỹ, Mỹ Hội Đông, Kiến An, Long Điền A, Hội An, Hòa Bình); Thoại Sơn (Thoại Giang, Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh, Định Thành); Tri Tôn (Lương An Trà, Núi Tô, Châu Lăng), TX. Tịnh Biên (Văn Giáo); Phú Tân (Tân Hòa, Tân Trung, Bình Thạnh Đông, Phú Long, Long Hòa, Phú Thạnh).

+ Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung ở các huyện: Châu Thành (Cần Đăng); Châu Phú (Bình Mỹ, Bình Thủy, Khánh Hòa, Mỹ Phú); thị xã Tân Châu (Tân An, Tân Thạnh, Phú Vĩnh, Vĩnh Xương, Long An, Vĩnh Hòa, Châu Phong); An Phú (Phước Hưng, Quốc Thái, Đa Phước, Phú Hữu).

+ Vùng hạn chế nuôi tập trung: TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc.

- Chăn nuôi gia cầm: Phát triển mạnh chăn nuôi gà thả vườn, chăn nuôi gà giống địa phương, gà thịt, vịt sinh sản để lấy trứng, vịt thịt theo hình thức trang trại, bán công nghiệp. Định hướng được phát triển chủ yếu ở các vùng:

+ Vùng thuận lợi phát triển chăn nuôi tập trung: Huyện Phú Tân, Tri Tôn, Chợ Mới, Châu Thành, Thoại Sơn, Châu Phú.

+ Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung ở các huyện: TX. Tân Châu, TX. Tịnh Biên, An Phú.

+ Vùng hạn chế nuôi tập trung: TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc.

- Nuôi chim yến: Đây là ngành chăn nuôi tạo ra sản phẩm chăn nuôi (tổ yến) có giá trị kinh tế cao so với một số sản phẩm chăn nuôi khác. Do đó, định hướng phát triển ngành nuôi chim yến là khuyến khích các tổ chức, cá nhân xây dựng nhà nuôi yến đúng kỹ thuật, theo quy định của Luật Chăn nuôi, nuôi chim yến bảo đảm an toàn sinh học, kiểm soát tốt dịch bệnh... ở những khu vực có điều kiện thuận lợi trên địa bàn tỉnh An Giang, trừ những khu vực không được nuôi chim yến được quy định tại khoản 3 Điều 1, Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 18/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh An Giang.

f) Vùng nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Tiếp tục phát triển NTTS theo hướng thâm canh, công nghệ cao, tiến tới không còn áp dụng hình thức nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến. Đối với hình thức nuôi lồng bè trên sông rạch, nuôi trong vèo cần hạn chế hoạt động nuôi trồng, chỉ cho phép tiến hành nuôi đối với khu vực phù hợp quy hoạch; các hộ nông dân, doanh nghiệp nếu được phép nuôi phải đảm bảo các thủ tục pháp lý có liên quan; không để xảy ra tình trạng nuôi tràn lan, không theo quy hoạch, làm ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của người dân.

Hình thành các vùng NTTS tập trung quy mô lớn.

Định hướng phát triển, ổn định quy hoạch các vùng NTTS tập trung, quy mô lớn để thu hút các doanh nghiệp đầu tư, ứng dụng công nghệ cao tại các huyện cụ thể như sau:

- Vùng nuôi cá tra, cá basa (cá thịt) tập trung chủ yếu ở các huyện: Châu Phú (Bình Phú, Mỹ Phú, Vĩnh Thạnh Trung...), Long Xuyên (Mỹ Thới, Mỹ Hòa Hưng, Mỹ Thạnh), Thoại Sơn (Phú Thuận), Phú Tân (Hòa Lạc, Phú Bình, Bình Thạnh Đông...), Châu Thành (Bình Thạnh, Vĩnh Bình, Vĩnh Hanh, Vĩnh Nhuận) và huyện Chợ Mới.

- Vùng phát triển ương nuôi giống thủy sản, tập trung chủ yếu ở huyện Châu Phú (Bình Phú, Mỹ Phú), TX. Tân Châu (Vĩnh Hòa), Phú Tân (Hòa Lạc), Thoại Sơn (Phú Thuận), huyện Tri Tôn và TP. Long Xuyên (phường Mỹ Thới).

Không gian phát triển các nhà máy, cơ sở chế biến thủy sản tập trung ở huyện Châu Phú, Châu Thành và TP. Long Xuyên.

Về khai thác và bảo tồn nguồn lợi thủy sản: thực hiện công tác bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản địa phương với định hướng không gian phát triển bảo tồn, phục hồi nguồn lợi thủy sản bao gồm:

- Khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng nội địa quy hoạch thời kỳ 2021-2030: Vùng ngập lũ xã Phú Hội, huyện An Phú: đối tượng chính được bảo vệ Cá Ngựa nam, Sông Vàm Nao, Sông Hậu đoạn chảy qua địa phận tỉnh An Giang: đối tượng chính được

bảo vệ gồm Cá Trà sóc, cá Duồng, cá Tra dầu, cá Hồ, cá Chài.

- Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn vùng nội địa quy hoạch thời kỳ 2021-2030: khu vực Búng Bình Thiên Lớn, Xã Khánh Bình, Nhơn Hội và thị trấn Long Bình, huyện An Phú: đối tượng chính được bảo vệ gồm cá Trê trắng, cá He vàng, cá Ngựa nam.

- Thành lập ít nhất 2 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản nội địa cấp tỉnh (được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận danh mục Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản nội địa) kết hợp với phát triển du lịch.

- Xây dựng được từ 3-5 khu lưu trú nhân tạo cho các loài thủy sản tự nhiên nội địa tại các hệ sinh thái thủy vực tự nhiên trên địa bàn tỉnh.

- Khu vực hồ chứa nước thuộc dự án hệ thống hồ chứa nước phục vụ nuôi trồng thủy sản và công tác nông nghiệp.

g) Không gian phát triển chế biến thủy sản

Không gian phát triển bao gồm: các nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu được bố trí trong các K-CCN trên địa bàn tỉnh.

Bảng 53: Định hướng phân bố không gian phát triển các sản phẩm nông nghiệp tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Sản phẩm	Phân bố không gian phát triển tập trung
1	Lúa gạo , trong đó:	
	- Lúa hàng hóa chất lượng cao	Các huyện Thoại Sơn, Châu Thành, Châu Phú, Tân Châu, Tri Tôn, An Phú và TX. Tịnh Biên ...
	- Lúa nếp	- Huyện Phú Tân
	- Lúa thơm Jasmine	- Huyện Châu Phú
	- Lúa đặc sản, lúa hữu cơ	- Huyện Tri Tôn, An Phú và TX. Tịnh Biên
	- Lúa mùa đặc sản địa phương (Lúa Nàng Nhen...)	
	- Lúa mùa nổi	- Huyện Tri Tôn (khu bảo tồn); huyện An Phú lúa hàng hóa có liên kết với doanh nghiệp trong vùng dự án WB9.
	- Lúa Nhật	- TP. Long Xuyên
2	Cá tra : cá tra giống và cá tra thịt	Các huyện Châu Phú, Thoại Sơn, TP. Long Xuyên, Phú Tân, Chợ Mới.
3	Rau màu và cây ăn trái , trong đó:	
	- Rau màu: Bắp thu trái non, đậu nành rau, rau màu khác	- Các huyện Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, An Phú, Thoại Sơn...
	- Cây ăn trái:	
	+ Xoài	- Các huyện Chợ Mới, An Phú, TX. Tịnh

TT	Sản phẩm	Phân bố không gian phát triển tập trung
	+ Chuối cây mô	Biên, Tri Tôn, TX. Tân Châu - Các huyện Tri Tôn, TX. Tịnh Biên, huyện Thoại Sơn.
	+ Nhãn	- Các huyện Châu Phú, Chợ Mới, An Phú, Thoại Sơn.
4	Chăn nuôi (SP thịt, sữa)	- Các huyện Tri Tôn, , Chợ Mới, Châu Phú, Thoại Sơn.
5	Cây dược liệu , trong đó:	
	- Kim ngân hoa, Xạ đen.	- TX. Tịnh Biên
	- Chúc, Xuyên tâm liên, Sâm đại hành, Ngải đen, Dó bầu, Đinh lăng, Nghệ đen, Nghệ xà cừ...	- Các huyện Tri Tôn, Thoại Sơn, TX. Tịnh Biên.

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

h) Phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao

Giai đoạn 2021-2030, định hướng hình thành Khu Nông nghiệp công nghệ cao tỉnh An Giang (gắn với mô hình điện năng lượng mặt trời, trung tâm phân phối, chế biến lúa gạo, nông sản, trung tâm nghiên cứu giống rau, hoa, dược liệu...) trên cơ sở mở rộng quy mô, nâng cấp cơ sở vật chất hiện hữu của Trung tâm Công nghệ sinh học tỉnh An Giang tại xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, quy mô từ 36 ha lên 200 ha.

Giai đoạn 2031-2050, đẩy mạnh sự hợp tác với các viện trường từng bước đưa Trung tâm Công nghệ sinh học tỉnh (diện tích 200 ha) thành đầu mối Nghiên cứu giống và quy trình canh tác, chế biến rau, hoa, dược liệu, định hướng hình thành Khu Công nghệ cao tỉnh An Giang, bao gồm: KCN sinh học, Khu Nông nghiệp công nghệ cao và trung tâm Nghiên cứu rau, hoa, dược liệu) tại xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành, quy mô 500 ha.

Quy hoạch khu nông nghiệp công nghệ cao quy mô khoảng 1.000 ha tại khu vực xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú.

1.3. Giải pháp phát triển

1.3.1. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Phối hợp với các Bộ ngành Trung ương triển khai trung tâm đầu mối nông nghiệp cấp vùng tại TP. Long Xuyên (nằm tại khu vực xung quang cảng Mỹ Thới) với chức năng nông nghiệp kết hợp các dịch vụ liên quan đến logistics. Trung tâm đầu mối này chủ yếu tập trung các sản phẩm về lúa gạo và thủy sản. Vùng nguyên liệu bao gồm Tứ giác Long Xuyên, Nam Sông Hậu và Đồng Tháp Mười, thậm chí Campuchia và Thái Lan. Điểm đặc biệt cho An Giang là chủng loại mặt hàng phong phú và số lượng nhiều ở các thời điểm khác nhau, tạo điều kiện tốt cho các hoạt động thương mại và duy trì

tăng trưởng. Trung tâm đầu mối là nơi phát triển chuỗi sản xuất thông minh với sự hỗ trợ của công nghệ, diễn ra trong mọi quy trình/bước từ trồng trọt đến thu hoạch, bảo quản chế biến, kiểm định chất lượng và xuất khẩu được kiểm soát trung tâm nhằm tối ưu hóa trong mọi lĩnh vực, quy trình.

Tại trung tâm đầu mối, quá trình sản xuất và vận hành có sự tham gia của tất cả các bên liên quan: nông dân, nhà sản xuất, công ty chế biến, doanh nhân, khu vực tư nhân, chính quyền địa phương. Do đó, trung tâm đầu mối sẽ là khâu đột phá xuyên suốt cho các ngành kinh tế nông nghiệp, thủy sản tại tỉnh. Trung tâm đầu mối đồng thời đóng vai trò sàn thương mại, là nơi trao đổi thông tin về chuỗi giá trị, trung tâm nghiên cứu phát triển và đào tạo nghề tại chỗ nhằm tăng chất lượng và giá trị nông sản. Trung tâm đầu mối là nơi thu hút nhân lực lao động và dịch vụ, do đó các tiện ích đô thị là thành phần không kém quan trọng.

Tóm lại, không chỉ hỗ trợ tăng sản lượng và giá trị của ngành nông nghiệp, trung tâm đầu mối là mô hình phù hợp trong thời kỳ nền kinh tế số và lâu dài trong tương lai nhờ vào vai trò quan trọng trong chuỗi sản phẩm vùng và khả năng kết nối hiệu quả đến các trung tâm khu vực và quốc tế.

Tập trung nguồn lực đầu tư đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật: Thủy lợi, giao thông, logistics, thương mại, đặc biệt là hạ tầng cơ sở, nhà máy chế biến, bảo quản lương thực, thực phẩm, trung tâm công nghệ sinh học, trung tâm sản xuất giống thủy sản, giống lúa, các sản xuất tập trung...

Đối với hạ tầng thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp: Xây dựng hệ thống thủy lợi đồng bộ, hoàn chỉnh, đa mục tiêu, bao gồm các công trình tưới và tiêu chủ động, thau chua, xổ phèn, kiểm soát xâm nhập mặn đáp ứng yêu cầu phát triển ổn định của sản xuất nông nghiệp trong điều kiện BĐKH và tác động của các dự án xây dựng đập thủy điện ở thượng nguồn.

Đối với hạ tầng giao thông: Hoàn thiện hệ thống giao thông nội tỉnh, liên tỉnh đảm bảo kết nối các trung tâm đô thị, các điểm đến du lịch, các KCN, các vùng nguyên liệu nông thủy sản tập trung và các hạ tầng logistics (cảng biển, bến xe...) với mục tiêu đáp ứng tốt nhu cầu vận tải hàng hóa và áp dụng cơ giới hóa trong nông nghiệp.

Đối với hạ tầng công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm: đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, nâng cấp các nhà máy chế biến để tăng năng suất, giảm chi phí sản xuất, BVMT nhằm nâng cao tỷ trọng sản phẩm chế biến có chất lượng, sức cạnh tranh cao phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Phát triển hệ thống dịch vụ hậu cần và công nghiệp phụ trợ phục vụ ngành chế biến thủy sản: Phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, đảm bảo giao thương được thuận tiện. Chú trọng ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ chế biến thủy sản, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư chế tạo sản xuất các loại máy móc, trang thiết bị, dây chuyền sản xuất thủy sản; phát triển sản xuất các loại bao bì đóng gói, các loại phụ gia chất bảo quản... đảm bảo an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường.

Triển khai thực hiện các hạ tầng hỗ trợ phát triển nông nghiệp đã được xác định trong Đề án “Cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh An Giang”⁹⁷.

1.3.2. Nâng cao chất lượng lao động nông nghiệp

Nông nghiệp công nghệ cao cần phải có những người nông dân mới, do đó nhất thiết phải đầu tư phát triển nhân lực trong nông nghiệp để nông dân thực sự là những người lao động nông nghiệp chuyên nghiệp, sản xuất nông nghiệp theo tư duy công nghiệp, làm kinh doanh nông nghiệp và làm nông nghiệp là một nghề bình đẳng và cao quý như tất cả các nghề khác, nhất là trong bối cảnh lao động nông nghiệp ngày càng có xu hướng giảm.

1.3.3. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác, trọng tâm là hợp tác xã trong nông nghiệp nông thôn, đổi mới trong tư duy và phương thức tổ chức sản xuất. Phát triển mới hợp tác xã trên cơ sở gắn kết với doanh nghiệp để có được sự hỗ trợ vững mạnh về tiềm lực vốn, nhân sự và kỹ thuật nhằm đảm bảo hợp tác xã phát triển bền vững.

Tạo môi trường sản xuất - kinh doanh thuận lợi để tổ chức hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp mở rộng liên kết sản xuất - kinh doanh, nhất là liên kết giữa sản xuất với các nhà phân phối - tiêu thụ nông sản. Thực hiện tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ HTX; tập trung nguồn lực cho công tác đào tạo nghề cho HTX; hỗ trợ khởi nghiệp ở các HTX nông nghiệp.

Đổi mới chính sách để thúc đẩy tổ chức lại sản xuất nông nghiệp:

- Chính sách đất đai: Cần tập trung các chính sách ưu đãi cho sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, qua đó, tháo nút thắt chính hiện nay là không thu hút được nhiều doanh nghiệp lớn đầu tư vào nông nghiệp. Có chính sách chuyển đổi nghề cho nông dân có đất liên kết hoặc giao đất cho doanh nghiệp để sản xuất quy mô lớn, ưu tiên việc làm trong dự án của doanh nghiệp.

- Chính sách tài chính, tín dụng: Tăng nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nhất là đầu tư từ NSNN và trái phiếu Chính phủ; huy động nguồn lực ngoài ngân sách cho phát triển nông nghiệp.

- Chính sách thương mại: Tập trung phát triển mạnh mẽ thị trường tiêu thụ nông sản. Hỗ trợ cho các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu mạnh, hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu thị trường.

1.3.4. Nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất các giống cây trồng, vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao và ổn định; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp. Chú trọng phát triển sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch với quy

⁹⁷ Đề án “Cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh An Giang” đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 14/02/2023.

mô công nghiệp. Tập trung nghiên cứu tiếp nhận, ứng dụng và phát triển các công nghệ tự động hóa đo lường và xử lý thông tin, điều khiển tự động các quá trình sản xuất đặc biệt là ứng dụng công nghệ 4.0 vào sản xuất nông nghiệp; Nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ trong thủy lợi, khai thác, thu hoạch và bảo quản, chế biến sau thu hoạch.

Nghiên cứu ứng dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp và phát triển thương hiệu, bảo hộ sở hữu trí tuệ trong nông nghiệp.

1.3.5. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp

- Hình thành các CCN chuyên ngành, nhất là các CCN chuyên ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp cơ khí phục vụ sản xuất và chế biến nông thủy sản.

- Hỗ trợ phát triển làng nghề, tiểu thủ công nghiệp; trong đó tập trung phát triển khu vực nông thôn, làng nghề ở các xã xây dựng nông thôn mới, các mặt hàng truyền thống phục vụ du lịch.

- Kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư hệ thống kho dự trữ, hệ thống sấy lúa, si lô tồn trữ nông sản có quy mô thích hợp theo từng cụm ở các huyện; kêu gọi đầu tư, nâng cấp mạng lưới thương mại nông thôn, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa và vùng có điều kiện kinh tế khó khăn.

- Phát triển công nghiệp phụ trợ nông nghiệp để phục vụ sản xuất, chế biến, tiêu thụ, bảo đảm cung ứng kịp thời, chất lượng và hạ giá thành sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư công nghệ chế tạo máy nông nghiệp và công nghệ chế biến, bảo quản nông sản; ưu tiên đối với các công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch thân thiện với môi trường và phù hợp đặc điểm từng ngành hàng.

1.3.6. Mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản, thủy sản và xúc tiến thương mại

Xây dựng mạng lưới tiêu thụ nông sản phẩm rộng khắp, đa dạng loại hình và quy mô, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia. Tiếp tục củng cố và nâng cao vai trò của hệ thống thương mại dịch vụ. Hướng dẫn, tạo điều kiện để các HTX có thể đảm nhận dịch vụ đầu ra cho sản phẩm hàng hóa.

Tăng cường liên kết “4 nhà”, nối liền sản xuất với chế biến, kinh doanh, xuất khẩu đảm bảo các tiêu chuẩn mà thị trường đòi hỏi ở từng khâu. Tăng cường công tác mời gọi đầu tư của các doanh nghiệp, thu hút các doanh nghiệp đầu tư theo chuỗi giá trị, nối dài chuỗi giá trị với các liên kết bền chặt hơn, sâu hơn.

Thị trường xuất khẩu thủy sản: Ưu tiên xây dựng và thực hiện chương trình phát triển các thị trường trọng điểm; xây dựng và quảng bá thương hiệu cho các nhóm sản phẩm chủ lực của tỉnh (cá tra). Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm thủy sản vào các thị trường lớn như EU, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, ASEAN... và các thị trường tiềm năng khác.

Thị trường tiêu thụ thủy sản nội địa: Xây dựng mô hình phát triển các sản phẩm thủy sản truyền thống, đặc sản, sản phẩm có thương hiệu, uy tín, đảm bảo chất lượng

cao, an toàn thực phẩm, tiện dụng, giá cả cạnh tranh. Tổ chức hệ thống phân phối thủy sản, sản phẩm thủy sản cho các hệ thống siêu thị, đại lý, chuỗi cửa hàng tiện ích, nhà phân phối và KCN tập trung trên toàn quốc; triển khai các chương trình đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản theo hệ thống từ sản xuất đến tiêu dùng.

1.3.7. Chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp

Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, xây dựng hình thành CSDL quy trình sản xuất, kinh doanh, quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm, bảo đảm nhanh chóng, minh bạch, chính xác, an toàn, vệ sinh thực phẩm. Thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ trong công tác quản lý, dự báo, cảnh báo thị trường, quản lý quy hoạch.

1.3.8. Tăng cường tính hợp tác và liên kết phát triển

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương trong khu vực.

Mở rộng liên doanh, liên kết với TP. HCM và các tỉnh lân cận để mở rộng thị trường và khuyến khích các doanh nghiệp ngoại tỉnh đầu tư vào sản xuất kinh doanh nông nghiệp ở An Giang.

Đẩy mạnh liên kết các địa phương trong từng tiểu vùng, liên kết giữa trung tâm của các đô thị - công nghiệp động lực của tỉnh để phát triển hoàn thiện các chuỗi sản xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm nông sản với mức độ áp dụng KH&CN cao hơn và chế biến sâu hơn, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao hơn của thị trường trong nước và xuất khẩu.

1.3.9. Nâng cao năng lực ứng phó và quản lý rủi ro liên quan đến biến đổi khí hậu, dịch bệnh và tăng cường quản lý môi trường

Tăng cường đầu tư công vào các công trình phòng, chống thiên tai, giảm tác động bất lợi về môi trường, dự báo, giám sát và phòng ngừa dịch bệnh; tăng cường quản lý chất thải nông nghiệp, áp dụng các biện pháp giảm khí thải nhà kính. Cải thiện hệ thống dự báo, cảnh báo sớm và gắn kết hệ thống này với dịch vụ tư vấn nông nghiệp. Thay đổi phương pháp canh tác và lựa chọn giống phù hợp với các vùng đất chịu tác động của biến đổi về khí hậu. Xây dựng năng lực nghiên cứu và phát triển (R&D) để có thể giải quyết được những thách thức mới nảy sinh của quá trình BĐKH, nước biển dâng, xâm nhập mặn và sự bùng phát của các loại dịch bệnh cũ và mới. Cần đặc biệt quan tâm tới quản lý môi trường thông qua kiểm soát chặt chẽ các chỉ số môi trường.

- Về giải pháp công trình và phi công trình:

Công trình:

+ Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh các vùng thủy lợi có quy mô lớn, để chủ động

kiểm soát nguồn nước tưới, tiêu, vận hành tích nước, thích ứng trong điều kiện BĐKH và suy giảm nguồn nước từ thượng nguồn (Tứ giác Long Xuyên, Nam Vàm Nao, Bắc Vĩnh An...) các công trình tích trữ nước.

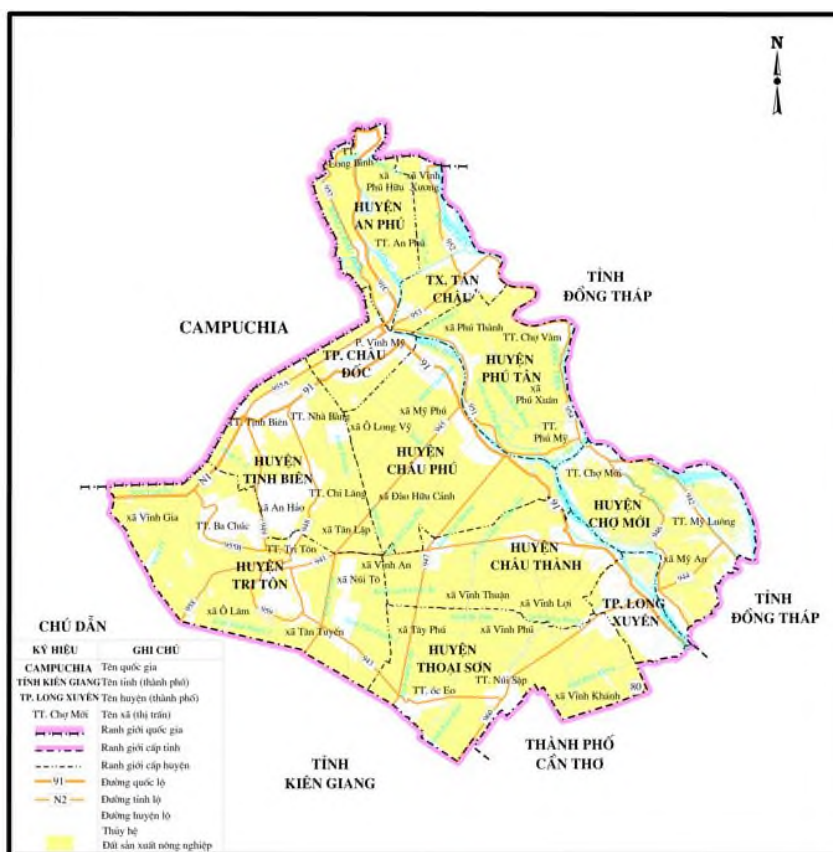
+ Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi theo quy hoạch các tiểu vùng, đầu tư có trọng điểm nhằm sớm đem lại hiệu quả phục vụ sản xuất. Quy hoạch chi tiết và khoanh vùng trồng lúa trọng điểm, bảo vệ, tiếp tục giữ vững vùng ngọt hóa trên địa bàn của tỉnh.

Phi công trình:

+ Xây dựng các phương án cơ bản về phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH: (1) phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH; (2) phương án phòng chống lũ của tuyến sông có đê; (3) phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

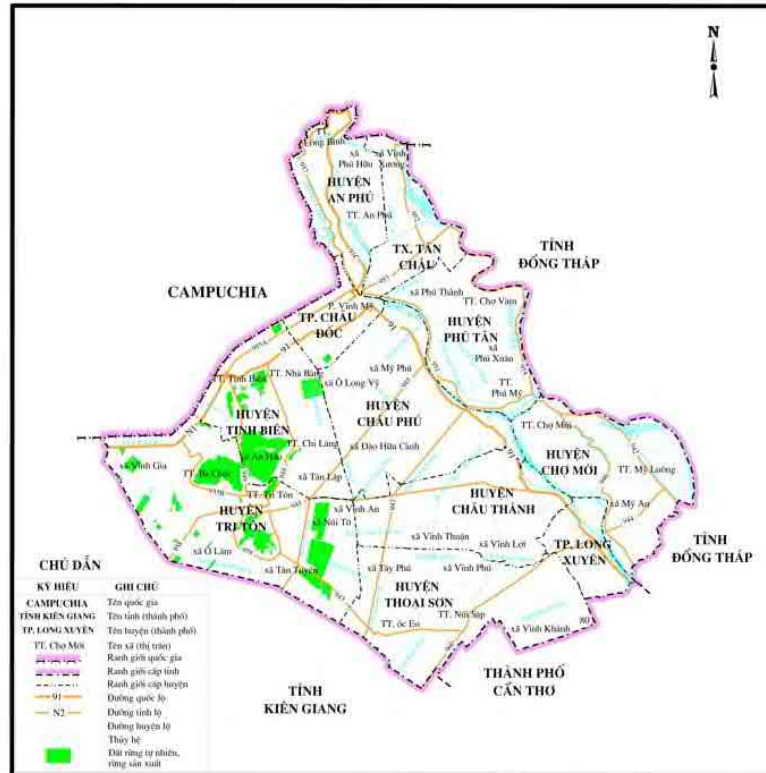
+ Nâng cao chất lượng rừng và năng lực phòng hộ của rừng. Điều chỉnh cơ cấu sản xuất, bố trí lịch thời vụ phù hợp, chủ động chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, thủy sản nuôi phù hợp để thích ứng. Sử dụng các giống có khả năng chống chịu cao; hoàn thiện các quy trình sản xuất, áp dụng kỹ thuật sản xuất tiên tiến; sử dụng nước tiết kiệm. Xây dựng các mô hình trên các loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản khác nhau để tìm ra những mô hình sản xuất hiệu quả trong điều kiện BĐKH. Thực hiện tốt công tác quan trắc môi trường, thông báo kịp thời để chủ động phòng ngừa, hạn chế thiệt hại trong sản xuất.

Hình 78: Bản đồ phương án tổ chức không gian phát triển nông nghiệp tỉnh



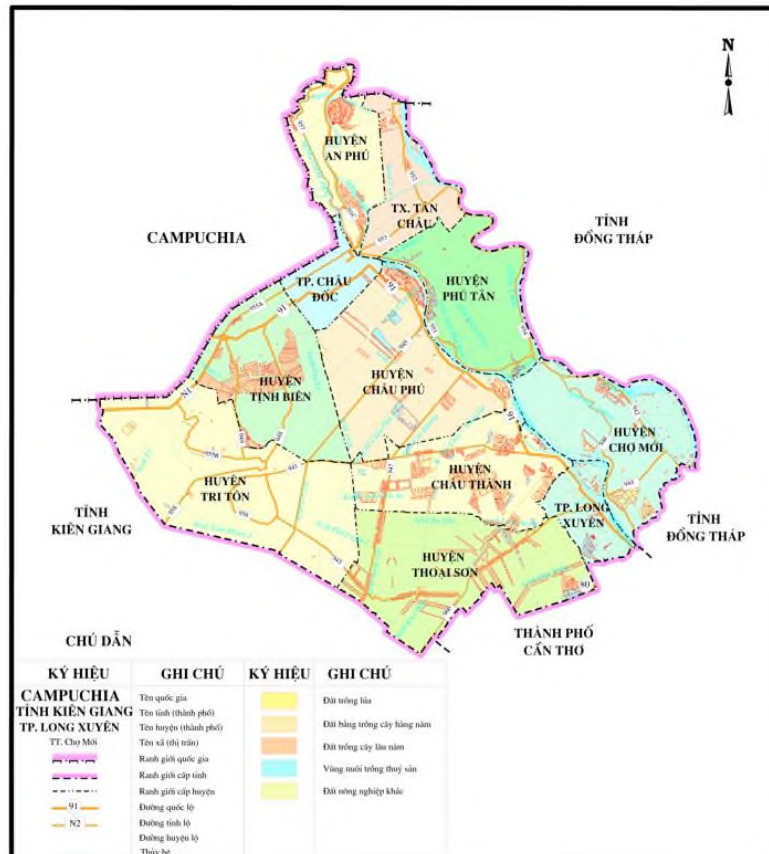
Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Hình 79: Bản đồ phương án tổ chức không gian phát triển lâm nghiệp tỉnh



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Hình 80: Bản đồ phương án phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

2. Phát triển ngành công nghiệp

2.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

2.1.1. Quan điểm phát triển

- Kết hợp hài hòa giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp truyền thống và chủ lực của tỉnh.

- Tập trung nguồn lực để phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên theo từng giai đoạn, đồng thời xây dựng nền tảng chiến lược cho chuyển đổi công nghiệp từ các ngành có lợi thế so sánh tĩnh⁹⁸ sang các ngành có lợi thế so sánh động. Việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên phải khách quan, dựa trên các nguyên tắc, hệ thống tiêu chí rõ ràng, phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

- Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến công nghệ cao, thân thiện môi trường, gắn với vùng nguyên liệu tập trung; phát triển công nghiệp chế tạo phục vụ cho các lĩnh vực nông nghiệp.

- Cơ cấu lại khu vực công nghiệp chế tác theo hướng ưu tiên đầu tư mới công nghệ hiện đại đối với các ngành đang có lợi thế so sánh tĩnh, đặc biệt là ngành chế biến lương thực - thực phẩm, để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi lên phân khúc sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn. Đồng thời, chọn lọc phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ/phụ trợ để củng cố hệ sinh thái công nghiệp chế tác tại tỉnh. Chọn lọc xây dựng các cụm liên kết ngành công nghiệp tiêu biểu nhằm củng cố chuỗi giá trị địa phương, thúc đẩy tham gia sâu vào chuỗi trong nước và chuỗi toàn cầu.

Công nghiệp của An Giang nên gắn bó một cách hữu cơ và trở thành “đầu kéo” cho phát triển kinh tế nông nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng và ổn định đầu ra cho nông nghiệp. Dù vậy, An Giang cần kết hợp hài hòa giữa công nghiệp chế biến tinh lương thực - thực phẩm với các hoạt động sản xuất công nghiệp thâm dụng lao động, các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp năng lượng tái tạo tại một số vùng đất kém màu mỡ để đáp ứng nhu cầu huy động ngân sách và tạo việc làm trong ngắn và trung hạn. Cần lưu ý thêm rằng, do nằm ở vị trí đầu nguồn sông Cửu Long và để phát triển bền vững ngành nông nghiệp và du lịch chất lượng cao, An Giang không thể đồng thời phát triển các ngành công nghiệp ô nhiễm.

2.1.2. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh như: chế biến lương thực, thực phẩm (sản phẩm chế biến từ gạo, chế biến từ rau củ quả, chế biến từ thủy sản nuôi, chế biến từ nấm, chế biến dược liệu, chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ sữa, các thực phẩm chế biến khác...); công nghiệp sản xuất may mặc, da giày; công nghiệp phục vụ

⁹⁸ Lợi thế so sánh tĩnh là lợi thế hiện tại, có ngành/sản phẩm đã phát huy, cạnh tranh được trên thị trường nhưng cũng có ngành/sản phẩm chưa được phát huy do môi trường hoạt động của ngành, của doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Lợi thế so sánh động là lợi thế tiềm năng sẽ xuất hiện trong tương lai gần, khi các điều kiện về công nghệ, về nguồn nhân lực và khả năng tích lũy tư bản cho phép.

sản xuất nông nghiệp, thủy sản; công nghiệp năng lượng... đạt trình độ phát triển khá và nằm trong nhóm các tỉnh, thành dẫn đầu về giá trị sản xuất công nghiệp tại khu vực ĐBSCL. Trong đó, An Giang xây dựng được một số cụm liên kết công nghiệp chuyên ngành chế biến lương thực - thực phẩm thế mạnh (lúa gạo, rau màu, cá tra, chăn nuôi) có quy mô vừa đến lớn, có năng lực cạnh tranh quốc tế, và tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, trong nước và toàn cầu. Chỉ số phát triển công nghiệp đạt bình quân trên 10%/năm. Đến năm 2030, ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 20% trong GRDP của tỉnh, trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm trên 15% (năm 2020 chiếm gần 8,5%).

Mục tiêu đến năm 2050:

- Giai đoạn từ 2030 trở đi, tiếp tục chuyển đổi cơ cấu sản phẩm ở nhóm ngành công nghiệp ưu tiên theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, sản phẩm thân thiện với môi trường, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; đồng thời, đa dạng hóa danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên và xây dựng vững chắc nền tảng công nghiệp phụ trợ/hỗ trợ và hệ sinh thái phát triển công nghiệp, cơ bản đáp ứng nhu cầu chuyển đổi/tái cơ cấu công nghiệp.

- Tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp trong GRDP lên ít nhất 35%.

- Trong mỗi ngành/phân ngành sản xuất công nghiệp ưu tiên đều có ít nhất 1 doanh nghiệp lớn dẫn dắt hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Xây dựng hoàn chỉnh các cụm liên kết ngành công nghiệp ở phần lớn các ngành công nghiệp ưu tiên tại tỉnh.

2.1.3. Nhiệm vụ trọng tâm thời kỳ 2021-2030

Trong thời kỳ quy hoạch tới, An Giang sẽ có nhiều cơ hội thu hút phát triển đa dạng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phù hợp với tiềm năng, lợi thế. Điều này là nhờ tỉnh có lợi thế so sánh rất lớn về vùng nguyên liệu “đầu vào” cho các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, chế biến thực phẩm các loại (trong điều kiện nhiều tỉnh khu vực ĐBSCL bị tác động nặng nề của BĐKH và nước biển dâng), cũng như nhờ vào quá trình lan tỏa công nghiệp (dịch chuyên ra) từ các tỉnh công nghiệp phát triển của vùng Đông Nam Bộ một khi cơ sở hạ tầng kết nối của vùng ĐBSCL/tỉnh An Giang ngày càng cải thiện tốt hơn.

- Ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, thực phẩm các loại (các thực phẩm chế biến từ rau củ quả, cá tra, thịt, sữa...), chế biến tinh lương thực - thực phẩm, công nghiệp phụ trợ cho ngành chế biến tinh lương thực - thực phẩm, công nghiệp đóng gói, bảo quản thực phẩm, công nghiệp nhẹ sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ thị trường nội địa và xuất khẩu, công nghiệp chế tạo phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản nước ngọt, công nghiệp năng lượng sạch (điện mặt trời, điện sinh khối)... sẽ đóng vai trò động lực trong phát triển. Phát triển công nghiệp chế biến tinh lương thực - thực phẩm và công nghiệp hỗ trợ nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm nông nghiệp. Các ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp cấp nước và xử lý chất

thái ngày càng trở nên quan trọng.

- Tập trung phát triển vững chắc công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm. Đổi mới, nâng cấp công nghệ cho các ngành chế biến các sản phẩm từ gạo, cá tra. Xây dựng các cụm liên kết công nghiệp chuyên ngành chế biến lương thực, thực phẩm, thúc đẩy tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

2.2. Phương hướng phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và tổ chức không gian phát triển

2.2.1. Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm

Công nghiệp chế biến thực phẩm (hay chế biến lương thực - thực phẩm) được xác định là ngành công nghiệp quan trọng bậc nhất của tỉnh và có rất nhiều tiềm năng phát triển mạnh mẽ tại tỉnh. Xét về giá trị, hiện đây là ngành có giá trị sản xuất lớn thứ hai, chỉ xếp sau ngành nông nghiệp trong cơ cấu của tỉnh. Đáng nói là hiện nay phần lớn nông sản thực phẩm chỉ qua chế biến thô/sơ chế, tỷ lệ được chế biến sâu/chế biến tinh còn rất thấp. Do đó, định hướng chủ đạo đối với ngành là: tăng tỷ lệ chế biến tinh/sâu, đa dạng hóa sản phẩm, công nghệ hóa sản phẩm, tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Xây dựng và phát triển chuỗi cung ứng khép kín, đồng bộ từ nguyên liệu đến thành phẩm, bảo đảm chất lượng và BVMT trong ngành chế biến thực phẩm; xây dựng và quảng bá một số thương hiệu tiêu biểu ra thị trường nội địa/thế giới, nhất là các ngành có lợi thế cạnh tranh.

Nhóm ngành sản xuất, chế biến thực phẩm chiếm khoảng 78% (2030) và 74% (2050) tổng GTSX khu vực công nghiệp.

a) Ngành sản xuất, chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

Đối với tỉnh An Giang, cá tra vẫn tiếp tục là sản phẩm thủy sản chủ lực trong thời gian tới, bên cạnh một số thủy sản nuôi nước ngọt khác. Nhìn lại bước phát triển của các doanh nghiệp chế biến cá tra xuất khẩu của tỉnh, có thể nói, An Giang đã đi theo mô hình phát triển sản phẩm chủ lực là fillet đông lạnh, và đang ở cuối giai đoạn đầu⁹⁹ và cần một cú huých mạnh để chuyển hướng sang giai đoạn giữa. Đến nay, các mặt hàng chế biến gần như đã đạt đến ngưỡng cản và nếu tiếp tục sử dụng chiến lược giá thấp để chiếm lĩnh thị trường thế giới, thay vì chuyển hướng sang một giai đoạn phát triển cao hơn, thì chính hoạt động nuôi trồng - chế biến - xuất khẩu sẽ bị tổn hại.

Trong giai đoạn tới, các doanh nghiệp chế biến cần “chuyển hướng” nhanh sang giai đoạn cao hơn và cũng không nhất thiết phải chuyển hướng theo tuần tự, nghĩa là, có thể kết hợp giữa việc nghiên cứu, phát triển các dòng sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng chế biến sâu, cùng với việc xây dựng thương hiệu uy tín để thâm nhập sâu vào

⁹⁹ Quá trình phát triển sản phẩm chủ lực có thể được chia ra 3 giai đoạn chính: giai đoạn đầu là thâm nhập và mở rộng thị phần đến mức tối đa bằng các sản phẩm có hàm lượng chế biến cơ bản nhưng có khả năng cạnh tranh về giá; giai đoạn giữa là tập trung vào nghiên cứu, phát triển các dòng sản phẩm có hàm lượng chế biến cao/chế biến tinh/chế biến sâu để chiếm lĩnh các phân khúc thị trường mang lại lợi suất cao hơn, hoặc sở hữu dòng sản phẩm có lợi thế cao hơn; và giai đoạn sau là xây dựng thương hiệu uy tín để thâm nhập sâu vào chuỗi phân phối toàn cầu.

chuỗi phân phối toàn cầu, để giúp duy trì và phát triển vị thế dài hạn. Và đây là yêu cầu ‘tái cơ cấu’ của ngành trong những năm sắp tới, để chiếm lĩnh các phân khúc thị trường xuất khẩu mới, cũng như mở rộng tiêu thụ trong nước, vực dậy hoạt động sản xuất đang đình trệ và thúc đẩy tăng trưởng trong dài hạn.

Trong chiến lược “chuyển đổi”, ưu tiên hàng đầu là chuyển đổi cơ cấu sản phẩm, sáng tạo ra nhiều sản phẩm giá trị gia tăng khác thông qua ứng dụng công nghệ.

b) Ngành công nghiệp xay xát, chế biến các sản phẩm từ gạo

Hiện toàn tỉnh có khoảng 140 doanh nghiệp xay xát, chế biến gạo, nhưng thiếu vắng các doanh nghiệp có thể đa dạng hóa sản phẩm thực phẩm chế biến tinh từ hạt gạo. Định hướng chiến lược sắp tới là phải chuyển đổi, cơ cấu lại sản phẩm của ngành hàng, bao hàm những chuyển đổi bên trong các hoạt động công nghiệp để đa dạng hóa sản phẩm thực phẩm tinh từ hạt gạo, các sản phẩm chế biến có hàm lượng dinh dưỡng cao. Để nâng cao giá trị cho hạt gạo, bên cạnh các sản phẩm truyền thống như bún, miến, bánh phở... còn có thể tạo ra sữa gạo lứt, tinh dầu, cám gạo sử dụng trong chăm sóc sức khỏe; hoặc tách chiết protein để chiết xuất nguyên liệu cho chế biến thực phẩm.

c) Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến và bảo quản rau quả

Cụm chế biến và bảo quản rau quả gồm các ngành sản xuất nước ép từ rau quả, chế biến và bảo quản rau quả khác. Định hướng chủ đạo của ngành là đầu tư nâng cao năng lực chế biến rau quả, tăng tỷ lệ chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm từ nguyên liệu rau quả và từ phế phụ phẩm sau chế biến. Việc đưa công nghệ vào chế biến thực phẩm là xu thế tất yếu hiện nay, bởi không chỉ nâng cao giá trị sản phẩm, mà còn đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường ngày càng cao và đòi hỏi sự tiện lợi.

d) Ngành công nghiệp chế biến thịt, sữa, các sản phẩm từ thịt, từ sữa

Đây là những ngành có tiềm năng tăng trưởng và phát triển mạnh mẽ trong những năm tới tại tỉnh, đặc biệt là tại khu vực Bảy Núi (TX. Tịnh Biên và huyện Tri Tôn).

e) Các ngành sản xuất, chế biến thực phẩm khác

Với tầm nhìn, tỉnh trở thành 1 trung tâm sản xuất, chế biến lương thực - thực phẩm dựa trên lợi thế vùng nguyên liệu nông thủy sản, thì việc phát triển các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm khác, gồm: sản xuất các loại bánh từ bột; sản xuất đường; sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo; sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự; sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thịt; sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản; sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác... sẽ mang lại những hiệu quả KT-XH lớn lao khác, nhờ tận dụng hiệu quả hệ sinh thái công nghiệp chế biến thực phẩm tại chỗ, tận dụng nguồn nguyên liệu nông thủy sản tại địa phương và các tỉnh lân cận, tận dụng hiệu quả kinh tế theo quy mô sản xuất...

f) Ngành công nghiệp chế biến dược liệu

Đây là ngành có tiềm năng tăng trưởng và phát triển mạnh mẽ trong những năm tới tại khu vực Bảy Núi (TX. Tịnh Biên và huyện Tri Tôn). Tỉnh cần quy hoạch vùng

dược liệu, đồng thời có chính sách thu hút doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX) vào chuỗi liên kết sản xuất - chế biến, tiêu thụ sản phẩm nhằm tạo nền móng cho công nghiệp chế biến dược liệu; phát triển liên kết hộ trồng dược liệu gắn với chế biến, tiêu thụ, góp phần phát triển bền vững cây dược liệu, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân. Thực hiện tốt mô hình liên kết các “nhà”: Nhà nước - Nhà khoa học - doanh nghiệp - Nhà nông, lấy doanh nghiệp làm trung tâm.

Bảng 54: GTSX, cơ cấu GTSX ngành chế biến thực phẩm*

	2020	Đến 2030	Đến 2050
Tổng GTSX ngành CNCB (tỷ đồng)	40.000	95.000	350.000
Ngành chế biến thực phẩm	33.400	74.100	259.000
<i>Trong đó:</i>	<i>100,0% [33.400]</i>	<i>100,0% [74.100]</i>	<i>100,0% [259.000]</i>
1. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	27,1% [9.050]	30,0% [22.230]	35,0% [90.650]
2. Chế biến và bảo quản rau quả	0,7% [235]	2,0% [1.480]	5,0% [12.950]
3. Chế biến, xay xát và sản xuất bột	57,5% [19.205]	49,5% [36.680]	35,0% [90.650]
4. Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	-	4,0% [2.965]	5,0% [12.950]
5. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	-	6,0% [4.445]	8,0% [20.720]
6. Sản xuất thực phẩm khác	13,5% [4.510]	7,0% [5.185]	7,5% [24.605]
7. Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1,2% [400]	1,5% [1.110]	2,5% [6.475]

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Lưu ý: * chỉ tính GTSX khu vực doanh nghiệp. Số trong dấu [] là GTSX tính theo giá so sánh năm 2020.

2.2.2. Ngành công nghiệp thâm dụng lao động, gia công lắp ráp

Tập trung phát triển các ngành dệt may (trang phục), da giày (giày da), đồ gia dụng, dụng cụ/đồ dùng cá nhân, gia đình... nhằm góp phần giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Về lâu dài, sẽ chuyển đổi cấu trúc của các ngành này theo hướng nâng cao giá trị gia tăng tại địa phương.

Giai đoạn 2021-2030, cần phát triển cụm ngành theo hướng nâng cấp công nghiệp, tức là nâng cấp chuỗi giá trị và hoàn thiện cụm ngành. Điều này là sống còn, bởi lẽ, đa số các doanh nghiệp trong ngành đều tập trung vào hoạt động gia công - khâu đem lại giá trị thấp nhất trong chuỗi giá trị - vì vậy nâng cấp chuỗi giá trị hiển nhiên là một điều kiện tiên đề để phát triển cụm ngành.

Giai đoạn sau 2030, tiếp tục nâng cấp chuỗi giá trị và hoàn thiện cụm ngành, đồng

thời lấy giá trị gia tăng làm mục tiêu, là thước đo cho sự phát triển của ngành. Khi giá trị gia tăng được xác định là cốt lõi/xuyên suốt thì sẽ không gặp phải những vấn đề trong dài hạn do việc chạy theo hoạt động gia công vốn dễ dàng trong ngắn hạn nhưng lại không bền vững và để lại nhiều hệ lụy trong dài hạn.

Nhóm các ngành thâm dụng lao động, chủ yếu là lao động giản đơn, ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị, mang lại giá trị gia tăng thấp. Tỷ trọng nhóm này sẽ tăng lên 12% (2030), sau đó giảm dần còn khoảng 9% (2050) tổng GTSX toàn khu vực công nghiệp.

Định hướng phát triển của nhóm sản phẩm may mặc, da giày, hay các ngành gia công, lắp ráp khác như sản xuất đồ gia dụng, dụng cụ/đồ dùng cá nhân, gia đình... là nhóm ngành có tiềm năng nhưng để phát triển dài hạn cần phải đa dạng hóa sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của thị trường, mà ở đó yếu tố đổi mới công nghệ tại doanh nghiệp là quyết định.

Tỉnh cần tạo điều kiện tối đa cho khu vực tư nhân phát triển, tận dụng tối đa cơ hội và nguồn lực cả trong và ngoài nước để nâng cấp chuỗi giá trị và hoàn thiện cụm ngành. Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan. Cần xây dựng “hệ sinh thái” cho cụm ngành. Phát triển cụm ngành không chỉ nằm ở việc ra chính sách (vai trò của chính phủ/chính quyền) hay ở hoạt động của các doanh nghiệp (vai trò của khu vực kinh doanh), mà còn nằm ở rất nhiều các hoạt động có liên quan mật thiết như giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, cơ sở hạ tầng, logistics, hệ thống kênh phân phối.

2.2.3. Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác

Đó là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác thuộc các nhóm C, D và E (phân ngành công nghiệp theo nhóm ABCDE).

- Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc Nhóm C

Nhóm C là các ngành có hàm lượng tư bản cao và dựa vào nguồn tài nguyên khoáng sản. Tại tỉnh An Giang, nhóm C là các ngành sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, sản xuất hóa dược và dược liệu v.v... Đây là những ngành có tiềm năng về thị trường để phát triển tại tỉnh. Phân đầu tỷ trọng nhóm C chiếm 6% (2030), và 9% (2050) tổng GTSX toàn khu vực công nghiệp.

- Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc Nhóm D

Nhóm D là những ngành có hàm lượng lao động lành nghề, lao động có kỹ năng chuyên môn kỹ thuật cao với nhiều trình độ khác nhau. Tại tỉnh những ngành nhóm D có tiềm năng lớn để phát triển trong giai đoạn tới là: ngành sản xuất thiết bị điện, sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện, sản xuất dây và thiết bị dây dẫn, sản xuất thiết bị điện chiếu sáng, sản xuất đồ điện dân dụng. Phân đầu tỷ trọng nhóm D chiếm 3% (2030), và 5% (2050) tổng GTSX khu vực công nghiệp.

- Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thuộc Nhóm E

Nhóm E là những ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao. Với tầm nhìn

phát triển công nghiệp tỉnh An Giang như trên, thì những ngành công nghiệp thuộc nhóm E có thể phát triển tại tỉnh là: công nghiệp sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp, công nghiệp sản xuất máy chế biến lương thực - thực phẩm các loại. Phần đầu tỷ trọng nhóm E chiếm 1% (2030), và 3% (2050) tổng GTSX toàn khu vực công nghiệp.

Bảng 55: Định hướng chuyển đổi cơ cấu theo nhóm ngành ABCDE

	2020		2030		2050	
	Cơ cấu GTSX (%)	GTSX (tỷ đồng)	Cơ cấu GTSX (%)	GTSX (tỷ đồng)	Cơ cấu GTSX (%)	GTSX (tỷ đồng)
	100,0	40.000	100,0	95.000	100,0	350.000
Nhóm A	9,5	3.800	12,0	11.400	9,0	31.500
Nhóm B	83,5	33.400	78,0	74.100	74,0	259.000
Nhóm C	5,0	2.000	6,0	5.700	9,0	31.500
Nhóm D	2,0	800	3,0	2.850	5,0	17.500
Nhóm E	0	0	1,0	950	3,0	10.500

Ghi chú: GTSX tính theo giá so sánh năm 2020.

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

2.2.4. Ngành công nghiệp năng lượng tái tạo

Ưu tiên phát triển nguồn năng lượng sạch, tái tạo. Điện mặt trời với tổng công suất tăng thêm là 710 MW; điện rác, sinh khối: phát triển 3 dự án là nhà máy điện sinh khối Núi Tô 1 (30 MW), Núi Tô 2 (30 MW) và S.P.V An Giang (30 MW), phát triển các dự án năng lượng mới khác...

2.2.5. Phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp

a) Bảo tồn, khôi phục và phát triển làng nghề, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp

Bảo tồn và phát triển làng nghề thủ công truyền thống của các vùng đồng bào dân tộc: Làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống dệt thổ cẩm Chăm Châu Phong; làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống tơ lụa Tân Châu; làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống dệt thổ cẩm Khmer Văn Giáo; làng nghề tiểu thủ công nghiệp se nhang Bình Đức; ngành nghề chế biến nông, lâm, thủy sản: Bánh Tráng Mỹ Khánh (Long Xuyên), Bánh Phồng Phú Mỹ (Phú Tân), Sản xuất đường Thốt Nốt (An Phú, Tịnh Biên), Sản xuất và chế biến đường Thốt Nốt Châu Lăng (Tri Tôn).

b) Phát triển làng nghề gắn với du lịch

Gắn kết chương trình phát triển làng nghề với chương trình phát triển du lịch, tăng các tour du lịch làng quê, làng nghề, phố nghề vừa phục vụ du lịch, vừa trình diễn nghề và bán sản phẩm làng nghề (mỗi làng nghề một sản phẩm OCOP).

Tập trung phát triển vào một số làng nghề sau:

- Làng nghề Dệt thổ cẩm Chăm Châu Phong, TX. Tân Châu.
- Làng nghề Tơ lụa Long Hưng, TX. Tân Châu.
- Làng nghề Dệt thổ cẩm Khmer Văn Giáo, TX. Tịnh Biên.
- Làng nghề Đan lát Long Giang, huyện Chợ Mới.
- Làng nghề Mộc Chợ Thủ Long Điền A, huyện Chợ Mới.
- Làng nghề Mộc Mỹ Luông, huyện Chợ Mới.
- Làng nghề Chằm nón lá Hòa Bình, huyện Chợ Mới.
- Làng nghề Chằm nón lá Hội An, huyện Chợ Mới.
- Làng nghề đan lát mây tre Mỹ An, huyện Chợ Mới.

2.2.6. Bố trí không gian phát triển công nghiệp

Nguyên tắc chung: Bố trí không gian công nghiệp theo hướng gắn với các hệ thống đô thị, trung tâm dịch vụ, trung tâm đầu mối về nông nghiệp tại Long Xuyên, khu vực kinh tế cửa khẩu để hình thành các hành lang kinh tế, các vùng động lực.

Các khu công nghiệp được quy hoạch gắn với quy hoạch phát triển các dự án kết cấu hạ tầng trọng điểm của tỉnh, của vùng ĐBSCL

Mở rộng các cụm công nghiệp gắn với các trung tâm phát triển ở khu vực nông thôn. Phân bố các K-CCN với quy mô hợp lý, tập trung chuyên ngành, gắn kết sản xuất với dịch vụ công nghiệp; phát triển các cụm liên kết công nghiệp chế biến thực phẩm thế mạnh của tỉnh. Hình thành các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị hiện đại; bảo đảm sự kết nối đồng bộ giữa khu công nghiệp với hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

Các khu vực bố trí phát triển công nghiệp tập trung đảm bảo đáp ứng các yếu tố, điều kiện về kết nối giao thông thuận lợi (theo trục Quốc lộ 91, trục cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; trục Quốc lộ 80B, tuyến vận tải thủy quốc gia...), các điều kiện hạ tầng điện, nước, thu gom, xử lý rác thải, nước thải, bố trí các dịch vụ phục vụ người lao động... Đồng thời, đảm bảo khai thác, sử dụng có hiệu quả về đất đai.

2.3. Giải pháp phát triển

2.3.1. Nhóm giải pháp về phát triển kết cấu hạ tầng

Nhìn từ địa phương, hạ tầng K-CCN rất quan trọng để thực hiện tái cơ cấu công nghiệp. Tỉnh đang đầu tư hạ tầng và kêu gọi đầu tư một số KCN trong quy hoạch, song khả năng phát triển KCN tại tỉnh vẫn còn nhiều bất lợi, mà nguyên nhân hàng đầu có thể là bất lợi về hạ tầng giao thông kết nối với thị trường tiêu dùng nội địa và quốc tế. Nhìn tổng thể của Vùng, hệ thống giao thông và hạ tầng logistics chưa tạo thuận lợi, kéo thấp lợi thế cạnh tranh cho sản xuất công nghiệp và các hoạt động xuất khẩu liên quan. Do đó, phát triển mạnh mẽ hoạt động công nghiệp chế biến, chế tạo tại tỉnh không thể

diễn ra khi chưa giải quyết căn bản yếu tố cơ sở hạ tầng, mà quan trọng nhất là hạ tầng giao thông kết nối, hạ tầng logistics và hạ tầng K-CCN tập trung. Ngân sách tỉnh cần ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ ở các địa bàn gắn phương án phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp, hay các K-CCN tập trung. Hoàn thiện hệ thống giao thông nội tỉnh đảm bảo kết nối các trung tâm đô thị, các điểm đến các KCN, các vùng nguyên liệu nông thủy sản tập trung và các hạ tầng logistics với mục tiêu có thể tiếp nhận và phát triển công nghiệp trong giai đoạn tiếp theo.

- Phát triển giao thông kết nối hướng về TP. HCM và kết nối với vùng TP. Cần Thơ. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng thông suốt, đồng bộ, kết nối với vùng TP. HCM và vùng TP. Cần Thơ là rất quan trọng trong chiến lược phát triển của Tỉnh trong thời gian tới. Đồng hành, liên kết, phối hợp với các tỉnh trong vùng ĐBSCL để sớm đầu tư và đưa vào khai thác, sử dụng các tuyến cao tốc theo quy hoạch tại vùng ĐBSCL.

- Ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông kết nối đến những K-CCN có tính khả thi cao nhất, tận dụng lợi thế khi đã có Cầu Vàm Cống.

- Ưu tiên thu hút nguồn lực tư nhân tham gia đầu tư hạ tầng K-CCN để bổ sung (thậm chí thay thế) cho nguồn lực ngân sách. Hạ tầng K-CCN cũng cần tính đến các dịch vụ và tiện ích đi kèm cho người lao động làm việc trong các K-CCN.

- Tranh thủ và tìm kiếm mọi cơ hội để phát triển giao thông đường thủy phục vụ vận tải hàng hóa.

2.3.2. Nhóm giải pháp xây dựng các cụm liên kết ngành công nghiệp tiêu biểu tại tỉnh

Việc hình thành cụm ngành sẽ giúp các doanh nghiệp có cơ hội tăng năng suất. Trong cụm, các doanh nghiệp sẽ dễ dàng tiếp cận các yếu tố đầu vào, thông tin, công nghệ và nhà cung cấp, có được các hỗ trợ tốt hơn do mức độ tập trung quy mô của một lĩnh vực, nhận được sự hỗ trợ tốt hơn từ phía tỉnh.

Dựa trên tiềm năng, thế mạnh và định hướng tái cấu trúc công nghiệp, thời gian tới, tại tỉnh có thể hình thành nên các CCN như sau:

Giai đoạn 2021-2030, ưu tiên xây dựng các cụm ngành sau:

- Xây dựng các CCN xay xát, chế biến gạo và các sản phẩm từ gạo; cụm sản xuất, chế biến thủy sản (cá tra là chủ lực); cụm chế biến rau màu: điểm chung của các cụm này là bao gồm các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm giống nhau hoặc có liên quan đến nhau trong một khu vực địa lý nhất định. Các cụm này có thể xây dựng ở nhiều khu vực Long Xuyên, Châu Thành, Thoại Sơn, Châu Phú, Phú Tân và Chợ Mới.

- Xây dựng các CCN sản xuất, chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ thịt, sữa: cụm này gồm có một hoặc một số doanh nghiệp lớn (doanh nghiệp mỏ neo) và nhiều doanh nghiệp là thầu phụ, nhà cung cấp cho một hoặc một số doanh nghiệp lớn đó. Các cụm này có thể xây dựng ở khu vực Tịnh Biên, Tri Tôn.

- Xây dựng cụm liên kết ngành cho các ngành may mặc, giày dép trong giai đoạn

2021-2030. Đây là những sản phẩm có định hướng xuất khẩu cao và thị trường nội địa rộng lớn, thì việc chủ động tham gia vào chuỗi giá trị trong nước và chuỗi giá trị toàn cầu có ý nghĩa sống còn cho các doanh nghiệp. Các cụm này nên tổ chức theo Mô hình Marshal, với hạt nhân là các doanh nghiệp may mặc hoặc da giày xuất khẩu và các doanh nghiệp nội địa sản xuất các linh kiện, phụ kiện, chi tiết... hỗ trợ cho doanh nghiệp “mỏ neo”. Cụm này có thể hình thành ở Long Xuyên, Châu Thành, Thoại Sơn.

Giai đoạn sau 2030-2050:

- Tiếp tục hoàn thiện các cụm liên kết ngành cho các ngành dệt may, da giày.

- Xây dựng cụm liên kết ngành cho các ngành Nhóm C như: sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, sản xuất hóa dược và dược liệu v.v...

- Xây dựng cụm liên kết ngành cho các ngành Nhóm D như: sản xuất thiết bị điện, sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện, sản xuất dây và thiết bị dây dẫn, sản xuất thiết bị điện chiếu sáng, sản xuất đồ điện dân dụng.

- Xây dựng cụm liên kết ngành cho các ngành Nhóm E như: sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất thiết bị truyền thông, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp, sản xuất máy chế biến thực phẩm.

2.3.3. Nhóm giải pháp phát triển doanh nghiệp công nghiệp

- Phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân

Mục tiêu dài hạn là hỗ trợ khu doanh nghiệp tư nhân phát triển lành mạnh, hiệu quả. Các mục tiêu chính sách chính nhằm giúp khu vực tư nhân nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh thông qua phát triển các chuỗi giá trị địa phương và chuyển dịch đi lên trong các chuỗi giá trị trong nước và toàn cầu. Đặc biệt là nguồn lực đầu tư của các doanh nghiệp FDI hay doanh nghiệp trong nước khác có thực lực.

Hỗ trợ các DNNVV tham gia vào các chuỗi giá trị khu vực, trong nước và chuỗi giá trị toàn cầu, bao gồm các hỗ trợ để nâng cao: năng lực quản lý kinh doanh và tiếp thị, liên kết trong chuỗi giá trị trong nước và quốc tế, năng lực kỹ thuật để áp dụng các công nghệ mới và sẵn sàng nắm bắt các cơ hội mở ra bởi cuộc CMCN 4.0.

Hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh DNNVV thông qua thực hiện các chương trình cải tiến năng suất, ưu tiên cho các doanh nghiệp trong ngành sản xuất chế biến thực phẩm, mà ưu tiên trước là hỗ trợ đổi mới công nghệ, nâng chất lượng sản phẩm, cải tiến quy trình sản xuất sản phẩm cho doanh nghiệp.

- Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ

Để đẩy mạnh phát triển các sản phẩm chế biến lên phân khúc giá trị gia tăng cao hay về lâu dài là phát triển các ngành có “lợi thế so sánh động” hay các ngành nhóm C, D và E, tỉnh phải giải quyết vấn đề cơ bản hiện nay là sự yếu kém của các ngành công nghiệp hỗ trợ. Các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đóng vai trò là các vệ tinh phụ cận; sự liên kết và tương tác giữa các doanh nghiệp này với nhau tạo ra một hệ thống liên kết

chặt chẽ trong một mạng lưới công nghiệp. Cộng đồng các doanh nghiệp hỗ trợ, các doanh nghiệp được hỗ trợ, các doanh nghiệp liên quan, hệ thống các tổ chức, các trường đại học sẽ tạo ra một “hệ sinh thái” kinh doanh.

- Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Tận dụng tối đa FDI để nhanh chóng tăng sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp, đồng thời đẩy mạnh liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp tư nhân tại địa phương. Điều cần làm trước tiên là tỉnh xây dựng chiến lược thu hút FDI, trong đó đưa ra quy định những ngành, những lĩnh vực cần thu hút FDI. Thông thường những ngành mà doanh nghiệp địa phương chưa có khả năng đầu tư nhưng xét thấy đó là những ngành có lợi thế so sánh trong tương lai và thị trường thế giới đang lớn mạnh, thì tỉnh nhanh chóng mời gọi FDI vào những ngành/lĩnh vực đó và khi có FDI thì cần theo dõi, tạo điều kiện để các dự án đó phát triển thành công tại tỉnh. Trong dài hạn lợi thế so sánh cũng thay đổi và những ngành cần phát triển cũng thay đổi.

Do đó, để chuyển dịch cơ cấu công nghiệp lên cao, chiến lược thu hút FDI là khuyến khích doanh nghiệp FDI ngày càng đầu tư vào các ngành có giá trị gia tăng cao hơn, có hàm lượng công nghệ và tri thức nhiều hơn. Mặt khác những ngành mà doanh nghiệp địa phương có thể hoặc có khả năng sẽ đầu tư thì phải cho phép FDI với điều kiện liên doanh với doanh nghiệp địa phương.

2.3.4. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên

Chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên được coi là công cụ chính sách phổ biến trong thực thi chính sách công nghiệp. Mục tiêu của chính sách này là thay đổi cơ cấu sản xuất của những ngành công nghiệp được ưu tiên, thông thường là những ngành đóng vai trò trọng yếu, có tính lan tỏa và có tiềm năng tăng trưởng cao.

Trong từng giai đoạn cụ thể, UBND tỉnh An Giang cần phê duyệt danh sách các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm thuộc danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên.

Bảng 56: Danh mục sản phẩm ưu tiên

Nhóm ngành/sản phẩm	Danh mục ưu tiên	Giai đoạn ưu tiên
Ngành công nghiệp nhóm A	- Sản phẩm may mặc - Sản phẩm da giày - Sản phẩm công nghiệp gia công, lắp ráp khác	Giai đoạn 2021-2030
Ngành công nghiệp Nhóm B	- Chế biến thủy sản (SP giá trị gia tăng khác từ cá tra). - Chế biến rau quả (SP nước ép từ rau quả). - Chế biến gạo (SP giá trị gia tăng từ gạo). - Chế biến thịt, SP từ thịt. - Chế biến sữa, SP từ sữa. - Công nghiệp phụ trợ cho ngành công nghiệp chế biến tinh lương thực, thực phẩm.	Giai đoạn 2021-2030
Ngành công nghiệp nhóm C	- Các ngành sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, sản xuất mỹ phẩm, xà	Bổ sung danh mục ưu tiên vào giai

Nhóm ngành/sản phẩm	Danh mục ưu tiên	Giai đoạn ưu tiên
	phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, sản xuất hóa dược và dược liệu.	đoạn sau 2030.
Ngành công nghiệp Nhóm D	- Ngành sản xuất thiết bị điện, sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện, sản xuất dây và thiết bị dây dẫn, sản xuất thiết bị điện chiếu sáng, sản xuất đồ điện dân dụng.	Bổ sung danh mục ưu tiên vào giai đoạn sau 2040.
Ngành công nghiệp Nhóm E	- Sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp. - Máy móc, thiết bị đóng gói, bảo quản, chế biến lương thực, thực phẩm.	Bổ sung danh mục ưu tiên vào giai đoạn sau 2040.
Nhóm công nghiệp năng lượng	- Công nghiệp năng lượng tái tạo. - Công nghiệp cấp nước và xử lý chất thải.	Giai đoạn 2021-2030

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

- Chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp

Môi trường kinh doanh được coi là thuận lợi khi có hệ thống thủ tục hành chính rõ ràng, minh bạch, hiệu lực và hiệu quả, ít tốn kém chi phí giao dịch. Việc bảo đảm môi trường kinh doanh thuận lợi, tỉnh cần lưu ý đến cả 2 cách tiếp cận: thứ nhất là tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp nói chung, không phân biệt quy mô; thứ hai là tập trung điển hình các chương trình hỗ trợ phát triển DNNVV trong khoảng thời gian nhất định.

2.3.5. Giải pháp nghiên cứu và ứng dụng công nghệ

Nghiên cứu ứng dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất công nghiệp và phát triển thương hiệu, bảo hộ sở hữu trí tuệ trong công nghiệp.

Đổi mới công nghệ, chuyển đổi số trong các ngành công nghiệp chế biến, đặc biệt trong ngành chế biến thực phẩm.

Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với các đối tác, nhất là các trường đại học trong việc đào tạo nguồn nhân lực và hợp tác đổi mới công nghệ.

3. Phát triển thương mại - dịch vụ

Trong thời kỳ quy hoạch, An Giang sẽ có nhiều cơ hội để phát triển mạnh mẽ các ngành thương mại (nội địa, biên giới), các ngành dịch vụ giá trị gia tăng và du lịch để hướng đến xây dựng An Giang trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, du lịch sinh thái, kết hợp với phát triển nông nghiệp của khu vực ĐBSCL; trung tâm kinh tế cửa khẩu của vùng ĐBSCL với thị trường Campuchia, các nước khu vực ASEAN. Khu kinh tế cửa khẩu An Giang¹⁰⁰ là một cực tăng trưởng kinh tế năng động và bền vững của tỉnh; các trung tâm đô thị lớn của tỉnh như: Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Tịnh Biên là các trung tâm dịch vụ, thương

¹⁰⁰ Chính phủ đã lựa chọn 8 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, bao gồm: khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh; khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn; khu kinh tế cửa khẩu Lào Cai, tỉnh Lào Cai; khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng, khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, tỉnh Hà Tĩnh; khu kinh tế - thương mại đặc biệt Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị; khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh và khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang.

mại đa ngành cấp vùng, với các hoạt động dịch vụ phù hợp với với tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

Các ngành dịch vụ giá trị gia tăng (dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp), thương mại (bán buôn, bán lẻ nội địa), thương mại biên giới hay các hoạt động xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu quốc tế với Campuchia, dịch vụ logistics liên vùng/quốc tế (vận tải, kho bãi, dịch vụ hậu cần...) là những lĩnh vực sẽ có nhiều triển vọng phát triển đột phá cùng với quá trình phát triển các K-CCN, mở rộng đô thị..., và cần được chuẩn bị đầu tư kịp thời để nắm bắt cơ hội, đặc biệt là khi hệ thống hạ tầng giao thông kết nối tỉnh với khu vực và quốc tế ngày càng hoàn thiện, như: tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng (đầu tư trước năm 2030) sẽ khai thông và phát triển luồng vận chuyển hàng hóa của các tỉnh Sóc Trăng (có cảng nước sâu tổng hợp Trần Đề), Hậu Giang, Cần Thơ và An Giang... theo hành lang Đông - Tây kết nối với Campuchia và Đông Bắc Thái Lan; cũng như các tuyến đi qua tỉnh, hoặc giúp kết nối thuận lợi cho tỉnh như: tuyến N1¹⁰¹, Quốc lộ 80B¹⁰², tuyến nối Quốc lộ N1 - 61C, Quốc lộ 80C¹⁰³, các đoạn tuyến cao tốc Cao Lãnh (Đồng Tháp) - An Hữu (Tiền Giang), cao tốc Mỹ An - Cao Lãnh (Đồng Tháp).

3.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

3.1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển thương mại theo hướng văn minh, hiện đại, hợp lý giữa thương mại nội địa với thương mại quốc tế; chú trọng liên kết vùng để phát triển thương mại, mở rộng giao thương trên phạm vi toàn quốc và các quốc gia trong vùng ASEAN.

Xây dựng hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại và phù hợp với đặc điểm tự nhiên, KT-XH của tỉnh trong từng giai đoạn; tập trung ưu tiên các loại hình hạ tầng thương mại có tính lan tỏa, có tác động đáng kể hỗ trợ sản xuất lưu thông. Đặc biệt chú trọng đầu tư đồng bộ hạ tầng thương mại khu vực biên giới, khu kinh tế cửa khẩu và kết cấu hạ tầng thương mại thiết yếu vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại theo hướng văn minh, hiện đại tại TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu và một số huyện có khả năng nâng cấp trở thành đô thị như Tịnh Biên, Thoại Sơn và khu kinh tế cửa khẩu của tỉnh.

Phát triển thương mại biên giới trên cơ sở khai thác tối đa lợi thế vị trí địa kinh tế của tỉnh, huy động nguồn lực đầu tư và khai thác hiệu quả các khu kinh tế cửa khẩu. Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên, Vĩnh Xương và Khánh Bình trở thành trung tâm kinh tế cửa khẩu của vùng ĐBSCL với thị trường Campuchia và khu vực ASEAN, trung tâm kinh tế cửa khẩu tích hợp đa mục tiêu gồm kinh tế, an ninh - quốc phòng; xây dựng cơ chế để phát triển các khu thương mại phi thuế quan.

Thúc đẩy phát triển kinh tế số, thực hiện chuyển đổi số trong tất cả các doanh nghiệp, đồng thời, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong thương mại điện tử.

¹⁰¹ Tuyến N1 dài 235 km, điểm đầu là Đức Huệ, Long An - điểm cuối là QL.80, Hà Tiên, Kiên Giang.

¹⁰² QL.80B dài 120 km, điểm đầu là Sa Đéc, Đồng Tháp - điểm cuối là Cửa khẩu Vĩnh Xương, An Giang.

¹⁰³ Quốc lộ 80C dài 107 km, điểm đầu là QL.91, Châu Phú, An Giang - điểm cuối là Đường ven biển, Hòn Đất, Kiên Giang.

3.1.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phát triển ngành thương mại theo hướng văn minh, hiện đại, tăng trưởng nhanh và bền vững, là điểm tựa vững chắc cho sản xuất của tỉnh phát triển; xây dựng, phát triển thương hiệu hàng hóa của tỉnh; bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong tỉnh; đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về phát triển KT-XH, tạo tiền đề vững chắc để tham gia hội nhập sâu hơn vào kinh tế quốc gia và thế giới và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế tiên tiến, nâng cao đời sống nhân dân; phát huy vai trò của thương mại trong việc định hướng và thúc đẩy sản xuất phát triển, tổ chức tiêu thụ tốt sản phẩm cho nông nghiệp, nông dân; đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng phong phú, đa dạng của nhân dân.

Phát triển thị trường nội địa, đẩy mạnh xuất khẩu; phát huy lợi thế phát triển thương mại biên giới với Campuchia thông qua các khu kinh tế cửa khẩu. Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng thương mại điện tử vào hoạt động kinh doanh thương mại, theo kịp yêu cầu phát triển của thương mại trong nước và trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực.

b) Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021-2030:

- Giá trị tăng thêm (giá hiện hành) thương mại trong tỉnh phấn đấu đạt tốc độ tăng bình quân khoảng 7 - 8%/năm; đến năm 2030 đóng góp khoảng 12 - 13% vào GDP của tỉnh.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (chưa loại trừ yếu tố giá) của tỉnh phấn đấu đến năm 2030 đạt 104.000 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 7-8%/năm:

+ Tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa của các khu vực kinh tế trong nước tại tỉnh chiếm khoảng 95%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tại tỉnh chiếm khoảng 5%.

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trao đổi qua các cơ sở bán lẻ hiện đại (như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích) chiếm khoảng 10% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh.

- Thương mại điện tử phát triển nhanh, áp dụng công nghệ, hạ tầng kỹ thuật hiện đại, đầy đủ, bảo đảm an toàn, thuận tiện cho doanh nghiệp và người tiêu dùng trong giao dịch. Phấn đấu đến năm 2030, doanh thu trao đổi qua thương mại điện tử chiếm khoảng 5% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả tỉnh, đạt tốc độ tăng bình quân 15%/năm; phấn đấu có 40% DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại (bao gồm các doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa, các doanh nghiệp chuyển đổi từ cơ sở kinh tế cá thể thương mại, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo) tham gia các sàn thương mại điện tử trong và ngoài nước.

- Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi,

cạnh tranh lành mạnh cho các thành phần kinh tế tham gia thị trường; phấn đấu hình thành khung chính sách về hỗ trợ triển khai, phát triển có hiệu quả hệ thống, các mô hình phân phối xanh bền vững.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại đồng bộ, đa dạng, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn; hạ tầng thương mại khu vực thành thị được hiện đại hóa, áp dụng công nghệ số hóa trong quản lý, khai thác, vận hành; hạ tầng thương mại thiết yếu khu vực nông thôn được phát triển đầy đủ, phục vụ hiệu quả cho hoạt động kinh doanh và nhu cầu sinh hoạt của người dân.

3.1.3. Nhiệm vụ trọng tâm thời kỳ 2021-2030

Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu biên giới đạt 9 tỷ USD. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu qua biên giới tăng trưởng bình quân 10%/năm, đạt khoảng 636,7 triệu USD năm 2025, chiếm 42-45% trong tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh; kim ngạch nhập khẩu qua biên giới bình quân tăng 13%/năm, đạt khoảng 65,1 triệu USD năm 2025, chiếm 35% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của tỉnh, kim ngạch nhập khẩu qua biên giới đạt.

Giai đoạn 2026-2030, tăng trưởng xuất khẩu qua các cửa khẩu bình quân đạt 11-12%, kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD vào năm 2030; tăng trưởng nhập khẩu qua các cửa khẩu bình quân đạt 13-15%, đạt khoảng 120 triệu USD vào năm 2030.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu qua các cửa khẩu chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng mặt hàng nông, thủy sản, giảm tỷ trọng mặt hàng sắt thép, xi măng. Đến năm 2025, tỷ trọng mặt hàng nông, thủy sản trong kim ngạch xuất khẩu qua biên giới đạt 40-50% và đến năm 2030 đạt 80-90%.

Tăng cường đầu tư hạ tầng và mời gọi nhà đầu tư hạ tầng các khu chức năng; phấn đấu mời gọi các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh lấp đầy 100% diện tích các khu chức năng đã đầu tư cơ sở hạ tầng tại khu kinh tế cửa khẩu, góp phần phát triển kinh tế biên giới của tỉnh.

Đẩy mạnh phát triển dịch vụ nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ hiện đại, có giá trị gia tăng cao, như logistics, thương mại điện tử, thương mại quốc tế, công nghệ thông tin và truyền thông, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo.

Thiết lập môi trường kinh doanh thương mại văn minh, hiện đại; phát triển thương mại theo hướng công nghệ hóa, số hóa; phát triển thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại quan trọng; phát triển đa dạng hình thức tổ chức kinh doanh thương mại; tổ chức và vận hành hiệu quả các hệ thống cung ứng, bảo đảm đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của người dân và doanh nghiệp.

3.2. Phương hướng phát triển ngành thương mại - dịch vụ và sắp xếp tổ chức không gian phát triển

3.2.1. Thương mại nội địa (bán buôn, bán lẻ)

Phát triển đa dạng phương thức và hình thức tổ chức kinh doanh thương mại; tổ chức và vận hành hiệu quả các hệ thống cung ứng, phân phối các nhóm hàng hóa chủ yếu; quan tâm định hướng các doanh nghiệp đầu đàn để dẫn dắt thị trường và kích thích sản xuất trên địa bàn để cung cấp tiêu dùng nội tỉnh, trong nước, cũng như vươn ra xuất khẩu.

Phát triển thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại chủ đạo, khai thác có hiệu quả xu hướng số hóa với sự phát triển của phương thức thanh toán điện tử và các công cụ thanh toán mới, không dùng tiền mặt; tăng cường đầu tư, phát triển công nghệ, kết nối hạ tầng, đầu tư cho công nghệ thông tin để đảm bảo tính an toàn và thuận tiện cho người tiêu dùng trong quá trình tham gia giao dịch thương mại điện tử.

Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại, hộ kinh doanh đổi mới phương thức hoạt động theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp; tiếp tục hỗ trợ hình thành các tập đoàn/doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực phân phối; tập trung tháo gỡ khó khăn để hỗ trợ hiệu quả cho các doanh nghiệp, các chủ thể tham gia vào chuỗi sản xuất và cung ứng hàng hóa, đặc biệt là hàng hóa nông sản để tăng cường kết nối giữa vùng sản xuất và thị trường tiêu thụ.

Xây dựng, phát triển hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại, bền vững, phù hợp với điều kiện của tỉnh trong từng giai đoạn, vừa đáp ứng được nhu cầu lưu thông hàng hóa, vừa hỗ trợ xuất khẩu. Đặc biệt chú trọng đến hạ tầng thương mại thiết yếu vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi. Tập trung hình thành được một hệ thống trung tâm logistics cơ bản hoàn chỉnh, có tính liên kết cao.

Hình thành các chuỗi phân phối sản phẩm sản xuất trên địa bàn tỉnh bền vững; đẩy mạnh liên kết trong chuỗi cung ứng gắn với thực hiện tốt các quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc; phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm thân thiện với môi trường, được dán nhãn sinh thái.

Gắn kết hoạt động thương mại với các hoạt động sản xuất. Liên kết, hợp tác với các địa phương trong vùng để phát triển thương mại biên giới, xuất nhập khẩu, tăng cường kết nối tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị trong nước và khu vực nhằm phát huy vai trò đầu mối giao thương hàng hóa của vùng với thị trường Campuchia và các nước ASEAN.

Tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng kênh phân phối, thị trường tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, sản phẩm tiểu thủ công nghiệp truyền thống, đặc sản của tỉnh gắn với xây dựng, đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh; gắn việc phát triển các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp truyền thống, đặc sản địa phương với phát triển du lịch.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực thương mại theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế thương mại trong nước và hội nhập với thương mại quốc tế.

3.2.2. Xuất nhập khẩu

Chọn lọc những mặt hàng tinh có lợi thế cạnh tranh so với các tỉnh/thành trong nước như thủy sản, rau quả đông lạnh, gạo, hàng dệt may để thúc đẩy phát triển xuất khẩu; Về thị trường, đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu, tích cực chủ động tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; chú trọng xây dựng và phát triển hàng hóa có giá trị gia tăng cao, có thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước; tận dụng tốt cơ hội mở cửa thị trường của nước ngoài và lộ trình cắt giảm thuế quan để đẩy mạnh xuất khẩu và nâng cao hiệu quả xuất khẩu hàng hóa sang các thị trường đã ký FTA; khuyến khích phát triển các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu như: tư vấn pháp lý, tài chính, bảo hiểm, hội chợ, triển lãm, logistics... Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu, nhất là thị trường cung cấp nguyên, nhiên, vật liệu phục vụ sản xuất những sản phẩm tinh có lợi thế cạnh tranh; nhập khẩu nhóm hàng máy móc thiết bị và công nghệ phù hợp với nguồn lực, trình độ sản xuất của tỉnh và tiết kiệm năng lượng, vật tư; xây dựng định hướng nhập khẩu ổn định cho các ngành sản xuất sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu mà khai thác, sản xuất trong nước kém hiệu quả hoặc có tác động xấu đến môi trường. Đồng thời, tăng cường công tác thông tin cảnh báo các mặt hàng có nguy cơ cao gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp.

3.2.3. Thương mại biên giới

Phát triển thương mại biên giới trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế An Giang, đưa An Giang trở thành trung tâm đầu mối giao thương quốc tế với thị trường Campuchia và tiến tới thị trường các quốc gia ASEAN.

Xây dựng và phát triển hạ tầng thương mại biên giới góp phần đẩy mạnh lưu thông hàng hóa trong tỉnh, vùng, làm động lực thúc đẩy phát triển KT-XH của tỉnh, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Phát triển toàn khu kinh tế cửa khẩu An Giang thành một trong các khu kinh tế trọng điểm quốc gia, trở thành cực tăng trưởng kinh tế năng động và bền vững.

Hạ tầng thương mại biên giới

Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng thương mại biên giới tại các khu vực cửa khẩu của tỉnh. Giai đoạn 2021-2030, tập trung xây dựng một số dự án công trình sau: (1) Quốc môn cửa khẩu Tịnh Biên; (2) Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Khánh Bình; (3) Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Vĩnh Xương; (4) Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu Thương mại - Dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1); (5) Hạ tầng khu thương mại - công nghiệp Khánh Bình; (6) Hạ tầng thương mại - dịch vụ logistics cửa khẩu Tịnh Biên; (7) Khu thương mại và vui chơi giải trí Vĩnh Xương mở rộng; (8) Khu thương mại - dịch vụ - du lịch khu vực cửa khẩu Tịnh Biên; (9) Khu thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí Tịnh Biên; (10) Khu thương mại - dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 2); (11) Nhà nghỉ các đơn vị chức năng quản lý cửa khẩu Tịnh Biên.

3.2.4. Phát triển thương mại điện tử

Mục tiêu phát triển:

- Về quy mô thị trường thương mại điện tử: giai đoạn 2021-2025, phấn đấu đạt

30% dân số sử dụng internet của tỉnh có tham gia mua sắm trực tuyến; trên 50% các đơn vị cung cấp dịch vụ trên thị trường chấp nhận thêm phương thức thanh toán tiền điện tử. Giai đoạn 2026-2030, các chỉ tiêu trên đều đạt trên 80%.

- Về hạ tầng các dịch vụ phụ trợ cho thương mại điện tử:

Thanh toán không dùng tiền mặt trong thương mại điện tử giai đoạn 2021-2025 đạt 70%, trong đó thanh toán thực hiện qua các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chiếm 60%; giai đoạn 2026-2030, các chỉ tiêu này lần lượt đạt 80% và 70%.

Phấn đấu 100% các siêu thị, trung tâm mua sắm và cơ sở phân phối hiện đại, duy trì và nâng cao chất lượng dịch vụ chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt khi mua hàng; khuyến khích 100% các đơn vị hộ kinh doanh cá thể nhỏ lẻ hiện có chấp nhận thêm phương thức thanh toán tiền điện tử trong giai đoạn 2021-2025. Giai đoạn 2026 - 2030, các chỉ tiêu này duy trì mức 100%.

Phấn đấu 100% đơn vị cung cấp điện, nước triển khai thanh toán không dùng tiền mặt và tỷ lệ thanh toán khuyến khích đạt 70%; 100% đơn vị viễn thông chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt; 100% đơn vị y tế có triển khai giải pháp thanh toán không dùng tiền mặt; 70% cửa hàng xăng dầu chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt trong giai đoạn 2021-2025. Giai đoạn 2026-2030, các chỉ tiêu này duy trì mức 100%.

Phấn đấu 80% số xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có ngành nghề hàng hóa truyền thống, làng nghề, hàng đặc sản... có thương nhân kinh doanh trực tuyến; các xã phường còn lại phấn đấu đạt 40% trong giai đoạn 2021-2025. Giai đoạn 2026-2030, các chỉ tiêu này phấn đấu đạt 90% và 50%.

- Về ứng dụng thương mại điện tử trong doanh nghiệp: Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu: trên 50% doanh nghiệp cung ứng nông sản thực phẩm an toàn tham gia mô hình truy xuất nguồn gốc rau củ quả; 50% sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh được trưng bày và bán trên các sàn thương mại điện tử phổ biến; có ít nhất 50% website thương mại điện tử có tích hợp chức năng đặt hàng trực tuyến; hỗ trợ 100% doanh nghiệp có ngành nghề hàng hóa truyền thống, làng nghề, hàng đặc sản bán hàng trực tuyến trong nước hoặc xuất khẩu hiệu quả. Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu các chỉ tiêu trên lần lượt đạt 70%; duy trì hỗ trợ 100% doanh nghiệp có ngành nghề hàng hóa truyền thống, làng nghề, hàng đặc sản bán hàng trực tuyến trong nước hoặc xuất khẩu hiệu quả.

- Về phát triển nguồn nhân lực cho thương mại điện tử: Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu: 100% cơ sở giáo dục đại học và 40% giáo dục nghề nghiệp triển khai nội dung đào tạo trực tuyến đến từng giáo viên; 100% người đứng đầu doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, cán bộ quản lý nhà nước, thanh niên khởi nghiệp được tham gia các khóa đào tạo về kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử; khoảng 2.000 lượt doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, cán bộ quản lý nhà nước, thanh niên khởi nghiệp được tham gia các khóa đào tạo về kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử. Giai đoạn 2026-2030, các chỉ tiêu trên lần lượt đạt 100%, 60% và 100%.

Tăng cường năng lực các hệ thống hạ tầng và dịch vụ hỗ trợ cho thương mại điện

từ. Phát triển các hạ tầng, giải pháp hỗ trợ giao dịch điện tử tích hợp thanh toán trong thương mại và dịch vụ công; phát triển các tiện ích thanh toán trên nền tảng di động, ví điện tử, mã QR code... Đảm bảo an ninh, an toàn thanh toán để góp phần thúc đẩy thanh toán điện tử trong giao dịch thương mại điện tử, bao gồm mô hình thương mại điện tử doanh nghiệp - người tiêu dùng (B2C), doanh nghiệp - doanh nghiệp (B2B), chính phủ - người dân (G2C), chính phủ - doanh nghiệp (G2B); Online - Offline (O2O). Thường xuyên tiếp xúc với các doanh nghiệp thương mại điện tử để kịp thời nắm bắt những vấn đề cần tháo gỡ.

Xây dựng chương trình chuyển đổi số trong các DNNVV, ứng dụng công nghệ số nhằm cải tiến mô hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; Nghiên cứu, lựa chọn ngành, lĩnh vực ưu tiên để phát triển các ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất và kinh doanh.

Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực, mở rộng tiêu thụ cho hàng hóa nội địa và thúc đẩy phát triển thương mại điện tử tại các địa phương. Xây dựng và hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các giải pháp công nghệ số (công nghệ mã vạch, mã QR Code... để truy xuất nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, xây dựng thương hiệu trực tuyến và tiếp thị sản phẩm trên môi trường điện tử¹⁰⁴.

3.2.5. Phát triển kinh tế ban đêm

Khai thác tiềm năng phát triển các khu kinh tế ban đêm ở trung tâm TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc. Phát triển kinh tế ban đêm để hỗ trợ cho các hoạt động ban ngày, đảm bảo mục đích tạo thêm việc, nâng cao thu nhập, cải thiện dân sinh cho người dân; tạo động lực lan tỏa cho các ngành khác cùng phát triển, đóng góp tích cực vào phát triển KT-XH.

Hình thành 01 khu vực tổ hợp vui chơi, giải trí ban đêm sôi động riêng biệt. Phát triển 01-03 khu vực tập trung hệ thống các cửa hàng, trung tâm mua sắm, phố ẩm thực, nhà hàng dịch vụ ăn uống... quy mô lớn quanh các KCN; phát triển các sản phẩm vui chơi, giải trí, văn hóa, nghệ thuật đặc sắc mang tính biểu tượng về đêm.

Giai đoạn đầu, tập trung hình thành, tổ chức, duy trì tốt các tuyến phố đi bộ có điều kiện, tiềm năng phát triển tại TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc và huyện Tri Tôn như: phường Bình Khánh, phường Mỹ Xuyên, phường Mỹ Phước, phường Mỹ Thới - TP. Long Xuyên; phường Châu Phú - TP. Châu Đốc; thị trấn Cô Tô - huyện Tri Tôn.

Đối với hoạt động văn hóa - vui chơi giải trí, tại tổ hợp giải trí ban đêm riêng biệt tổ chức các hoạt động, dịch vụ vui chơi, giải trí sôi động, hiện đại dành cho giới trẻ như: bar, pub, vũ trường, karaoke, nhà hàng, ca nhạc, spa, massage, chăm sóc sắc đẹp, trò chơi điện tử, trình diễn thời trang, biểu diễn nghệ thuật, tham quan mua sắm..., đảm bảo đáp ứng thị hiếu, nhu cầu của du khách; tổ chức các tuyến phố đi bộ với hoạt động, dịch vụ ban đêm như tham quan “check-in”, vui chơi giải trí, trò chơi dân gian, ẩm thực, mua

¹⁰⁴ Triển khai Kế hoạch số 336/KH-UBND ngày 09/6/2020 của UBND tỉnh An Giang triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025.

sắm, biểu diễn nghệ thuật đường phố, diễu hành màu sắc, ánh sáng đường phố...

Tại các khu du lịch, cơ sở lưu trú du lịch quy mô khuyến khích đầu tư và nâng cấp dịch vụ ban đêm như: cà phê, bar, pub, karaoke, massage... Đồng thời, xây dựng phương án tổ chức định kỳ các sự kiện văn hóa, giải trí như: lễ hội, nhạc hội, diễu hành carnival, lễ hội ánh sáng, vũ hội đường phố, chương trình âm nhạc quy tụ các nghệ sĩ nổi tiếng... vào ban đêm gắn với các sự kiện văn hóa, lịch sử của tỉnh.

Hình thành các chợ hoặc tuyến phố chuyên đề ẩm thực phục vụ khách du lịch, trong đó kết hợp các hoạt động mua bán và thưởng thức ẩm thực chế biến tại chỗ; hình thành các khu phố mua sắm, các trung tâm thương mại... thu hút các thương hiệu nổi tiếng có gian hàng tại An Giang; khuyến khích các cửa hàng tiện lợi mở cửa 24/24 giờ, đặc biệt tại các khu vực phát triển kinh tế ban đêm, khu vực trung tâm...

3.2.6. Phát triển các ngành dịch vụ

a) Định hướng phát triển

Nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các ngành dịch vụ trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 và Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, giao thông vận tải, logistics, thương mại, du lịch... Duy trì tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GRDP; tăng dần tỷ trọng dịch vụ trong GRDP.

Tập trung phát triển một số ngành, sản phẩm dịch vụ có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, có lợi thế cạnh tranh như: phân phối, du lịch, công nghệ thông tin, tài chính - ngân hàng, logistics, giáo dục đào tạo, y tế... Đồng thời, hình thành một số trung tâm dịch vụ du lịch với sản phẩm du lịch chất lượng cao, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc.

Nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trên thị trường nội địa, trong khu vực và quốc tế; đẩy mạnh khai thác tiềm năng và lợi thế của từng ngành dịch vụ, tăng cường hợp tác giữa các ngành dịch vụ để cùng cạnh tranh và phát triển.

Đẩy mạnh xã hội hóa để phát triển các dịch vụ văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, dịch vụ việc làm... theo cơ chế thị trường, đáp ứng nhu cầu trong nước và từng bước hội nhập quốc tế.

Tiếp tục huy động các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước để nâng cấp, xây dựng mới kết cấu hạ tầng, trang bị phương tiện kỹ thuật hiện đại nhằm tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ. Tăng cường công tác vận động, xúc tiến đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực dịch vụ.

b) Dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics

Hình thành một hệ thống dịch vụ logistics liên thông, kết nối giữa các trung tâm nội tỉnh, giữa tỉnh với các tỉnh, thành phố trong cả nước. Phát triển 01 trung tâm logistics tại TP. Long Xuyên và các trung tâm logistics hay các điểm tập kết trung chuyển hàng hóa tại các khu vực kinh tế cửa khẩu (Vĩnh Xương, Khánh Bình, Tịnh Biên) và phát triển các loại hình dịch vụ (dịch vụ cung cấp, vận chuyển hàng hóa tối ưu). Phát triển theo chuỗi dịch vụ từ giai đoạn tiền sản xuất đến khi hàng hóa tới tay người tiêu dùng, như: hoạt động vận tải, giao nhận, kho bãi, các thủ tục dịch vụ hành chính, tư vấn hải quan, thuế, bảo hiểm, xuất, nhập khẩu, thương mại, kênh phân phối, bán lẻ... hướng tới cung cấp các dịch vụ trọn gói; nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ để tăng khả năng liên kết hiệu quả giữa các phương thức vận tải, giảm đầu mỗi cung cấp.

Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, kho bãi, logistics, ứng dụng công nghệ mới trong hoạt động logistics, chuyển phát, giao nhận hàng hóa. Xây dựng hệ thống quản lý trực tuyến các dịch vụ vận chuyển, giao nhận và hoàn tất đơn hàng; Xây dựng hệ thống CSDL địa chỉ.

Tiếp tục mời gọi đầu tư trung tâm dịch vụ logistics tại các KCN, khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn tỉnh, hình thành một hệ thống dịch vụ logistics liên thông, tăng cường kết nối giữa An Giang với mạng lưới logistics của vùng, của cả nước và nước bạn Campuchia đẩy mạnh giao thương và phát triển kinh tế biên giới đồng thời tiết kiệm thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp.

c) Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm

Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ tài chính - ngân hàng theo hướng đổi mới quy trình, thủ tục và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin.

Phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng gắn với hội nhập thị trường tài chính. Thực hiện tự do hóa các ngành và phân ngành dịch vụ tài chính. Phát triển thị trường bảo hiểm theo hướng tiếp cận với các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tế.

Phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng gắn với cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển dần từ mô hình kinh doanh truyền thống sang mô hình kinh doanh số, cung ứng sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Chú trọng phát triển thanh toán điện tử phục vụ thương mại điện tử theo hướng hoàn thiện, tăng cường kết nối giữa hạ tầng thanh toán điện tử của hệ thống ngân hàng với hạ tầng thanh toán của các đơn vị khác.

Phát triển các kênh cung cấp vốn cho thị trường; mở rộng hệ thống các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư là các tổ chức lớn; phát triển đầy đủ các định chế trung gian; đa dạng hóa các dịch vụ cung cấp.

Các ngân hàng thương mại trên địa bàn triển khai phát triển các kênh giao dịch ngân hàng hiện đại và các hình thức thanh toán mới, hiện đại, trong đó tập trung:

+ Nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ theo hướng: cải thiện thái độ phục vụ; đổi mới quy trình, thủ tục và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, tiết giảm thời

gian, chi phí, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh. Chú trọng phát triển các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng dựa trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại, có khả năng đáp ứng nhu cầu của các đối tượng chưa được hoặc ít được ngân hàng phục vụ, phù hợp với nhu cầu đại bộ phận người dân, đặc biệt là người dân ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KT-XH khó khăn.

+ Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển mạnh các phương thức thanh toán điện tử như ngân hàng trực tuyến, thanh toán qua Internet, điện thoại di động, thanh toán không tiếp xúc và chấp nhận thanh toán không tiếp xúc, thanh toán không tiếp xúc trên di động, thanh toán qua QR Code, Tokenization...; Áp dụng các biện pháp an ninh, tiêu chuẩn bảo mật mới, tiên tiến phù hợp với xu hướng thanh toán trên thế giới, đảm bảo thanh toán nhanh chóng, an ninh an toàn, tiện lợi và có chi phí hợp lý.

d) Dịch vụ công nghệ thông tin - truyền thông

Phát triển dịch vụ thông tin và truyền thông (CNTT-TT) trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, sáng tạo, ứng dụng hiệu quả thành tựu KH&CN trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

Phát triển thị trường CNTT-TT bền vững, định hướng chuyển đổi cơ cấu ngành sang các trụ cột mới (điện tử, dịch vụ nội dung số, an toàn và an ninh mạng, thương mại điện tử, vận chuyển...), đối tượng mới (thành phố thông minh, chính phủ số, công dân số), không gian mới (trong khu vực).

Kết hợp giữa phát triển ngành dịch vụ thông tin và truyền thông lan tỏa tới các ngành dịch vụ khác để tạo ra nhiều không gian mới thúc đẩy sự phát triển chung của các dịch vụ khác như thương mại, du lịch, giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng...

Phát triển hạ tầng kết nối làm cơ sở để phát triển dịch vụ CNTT-TT. Nhanh chóng phát triển dịch vụ internet di động 5G và các thế hệ tiếp theo; khuyến khích doanh nghiệp mở rộng kết nối internet băng thông rộng tốc độ cao đến tất cả các xã trong tỉnh.

Đẩy mạnh cung cấp trực tuyến các dịch vụ công liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các thủ tục hành chính công.

Tăng cường triển khai các dịch vụ thanh toán điện tử, thanh toán số và các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt khác.

3.2.7. Phát triển các ngành dịch vụ khác

Phát triển nhanh, đa dạng các loại hình dịch vụ, các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu xã hội. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ trung gian hỗ trợ sản xuất kinh doanh, dịch vụ giá trị gia tăng cao để tạo thuận lợi thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phát triển mạnh dịch vụ logistics và các loại hình dịch vụ phục vụ cho các khu, cụm công nghiệp.

Áp dụng công nghệ hiện đại nhằm nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ, nhất là:

y tế, giáo dục, vận tải, thương mại, du lịch, văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông.

a) Dịch vụ khoa học và công nghệ

Đối với lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng:

- Áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trở thành một yêu cầu của hoạt động sản xuất, kinh doanh; là công cụ và phương tiện quan trọng để duy trì các chuẩn mực trong các quan hệ kinh tế, thương mại.

- Phát triển hoạt động dịch vụ đánh giá sự phù hợp, dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm về đo lường để tạo sự chuyển biến về số lượng và chất lượng của các dịch vụ này. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, trước hết tập trung vào các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lớn, chủ lực của nền kinh tế.

Đối với lĩnh vực thông tin, thống kê KH&CN:

- Đẩy mạnh công tác về thông tin, thống kê KH&CN đáp ứng nhu cầu thông tin lãnh đạo, quản lý, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển, sản xuất kinh doanh.

- Phát triển mạng lưới các tổ chức trung gian của thị trường KH&CN.

b) Dịch vụ phân phối

Đối với dịch vụ phân phối truyền thống:

- Phát triển phân phối thành một ngành có khả năng cạnh tranh của tỉnh. Phát triển đồng bộ hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ.

- Tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp sản xuất, phân phối, các hiệp hội và cơ quan quản lý để phát triển mạnh thị trường trong và ngoài nước.

- Đổi mới nội dung và phương thức quản lý phù hợp với từng loại hình thương mại truyền thống, đặc biệt là chợ.

- Tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động phân phối, bán lẻ, đặc biệt là các hoạt động lập cơ sở bán lẻ, phát triển chuỗi bán lẻ trong nước của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhằm đảm bảo sự phát triển, cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế tham gia thị trường phân phối, đồng thời thực thi nghiêm túc nội dung cam kết quốc tế của Việt Nam về dịch vụ phân phối.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực phân phối, bán lẻ nhằm thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các chủ thể kinh doanh.

Đối với dịch vụ thương mại điện tử: hỗ trợ doanh nghiệp triển khai ứng dụng trong từng công đoạn của chu trình kinh doanh; các dịch vụ tích hợp dựa trên công nghệ tiên tiến như công nghệ thẻ thông minh, công nghệ Block Chain, công nghệ nhận dạng đối tượng, mã vạch.

c) Dịch vụ y tế

Hoàn thiện phát triển hệ thống y tế, tiếp tục đổi mới hệ thống y tế theo hướng tinh

giản đầu mối, hội nhập quốc tế.

Thực hiện việc đa dạng hóa các loại hình khám chữa bệnh; phát triển dịch vụ du lịch khám chữa bệnh, một số lĩnh vực y học chất lượng cao, y học mũi nhọn phù hợp với điều kiện và khả năng của tỉnh; hình thành cơ sở khám, chữa bệnh chất lượng cao đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

Đẩy mạnh, khuyến khích phát triển y tế tư nhân, không phân biệt y tế công lập và y tế tư nhân; tăng tỷ trọng giường bệnh của khu vực tư nhân; tăng các dịch vụ kiểm nghiệm, kiểm định đạt chuẩn do khu vực tư nhân cung cấp.

Tăng khả năng tiếp cận và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh các cấp và hệ thống đánh giá phản hồi của người dân; ban hành các quy trình chuyên môn. Thực hiện việc quản lý sức khỏe đến từng người dân để mọi người được theo dõi, tư vấn, khám sức khỏe ít nhất 01 lần/năm.

d) Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh

Gia tăng tỷ trọng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh trong khu vực dịch vụ. Nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là các loại hình dịch vụ mà doanh nghiệp Việt Nam sử dụng nhiều như: dịch vụ tư vấn quản lý, dịch vụ kế toán - kiểm toán và các loại hình dịch vụ tương đối mới như tư vấn về quản trị nhân sự, dịch vụ thu tiền cung cấp hóa đơn...

Khuyến khích doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp khởi nghiệp, DNNVV sử dụng các loại dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

Chú trọng cung ứng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh không chỉ cho khu vực đô thị, mà cho cả khu vực nông thôn, miền núi, nhất là các dịch vụ hỗ trợ thiết yếu như dịch vụ thương mại, dịch vụ tài chính, cung ứng vật tư, kỹ thuật nông nghiệp...

Phát triển hệ thống các doanh nghiệp hỗ trợ kinh doanh theo hướng xã hội hóa, thị trường hóa, đáp ứng yêu cầu phát triển, hội nhập của doanh nghiệp tỉnh An Giang.

Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4 theo mục tiêu của “Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030” đề ra.

đ) Dịch vụ giáo dục và đào tạo

Nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục, nhất là giáo dục đại học và sau đại học để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế; chú trọng đào tạo nhân lực kỹ thuật, nhân lực quản trị công nghệ, nhân lực quản lý, quản trị doanh nghiệp, quản lý xã hội, tổ chức cuộc sống và chăm sóc con người.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy và học nghề; nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu; các hệ thống hỗ trợ hoạt động dạy và học trong giáo dục nghề nghiệp; hệ thống thông tin, CSDL trong hoạt động đánh giá kỹ năng nghề.

Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; phát triển quy mô và mạng

lưới cơ sở giáo dục, đào tạo gắn với điều kiện bảo đảm chất lượng; đồng thời tăng cường chất lượng giáo dục phổ thông phù hợp với mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo và hội nhập quốc tế trong điều kiện Cách mạng công nghiệp 4.0.

Đổi mới quản lý hệ thống và quản trị nhà trường; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất theo hướng đồng bộ, chuẩn hóa, từng bước hiện đại, xây dựng nền giáo dục mở theo hướng xã hội học tập.

3.2.8. Phân bố không gian phát triển thương mại, dịch vụ

Phân bố các tuyến hành lang thương mại liên vùng, liên khu vực trong tỉnh:

- Trục kinh tế dọc đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, QL.91, QL.91C và sông Hậu, gồm: TP. Long Xuyên, An Châu, Bình Hòa, Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung, Mỹ Đức, Châu Đốc, Tịnh Biên, Nhà Bàng, An Phú, Long Bình, KCN Vàm Cống, KCN Bình Hòa, KCN Bình Long, KCN Xuân Tô, KCN Định Thành.

- Trục kinh tế dọc đường N1, QL.80B, đường dọc Kênh Thần Nông và sông Tiền, sông Hậu, gồm: Mỹ Luông, Chợ Mới, Tân Châu, Phú Mỹ, Hòa Lạc, Chợ Vàm, Châu Phong, Vĩnh Xương, KCN Hội An.

- Trục kinh tế dọc đường ĐT.948, ĐT.943, gồm: Ba Chúc, Tri Tôn, Cô Tô, Chi Lăng, Núi Cấm, Thạnh Mỹ Tây, Vĩnh Bình, Càn Đăng, Óc Eo, Núi Sập, Phú Hòa.

Phân bố các trung tâm đầu mối dịch vụ thương mại, logistics liên vùng, liên khu vực trong tỉnh:

- Long Xuyên là trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế - văn hóa - khoa học kỹ thuật, chế biến nông sản - thủy sản. Xây dựng 1 trung tâm đầu mối cấp vùng tại khu vực xung quanh cảng Mỹ Thới, gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản nước ngọt, trái cây, lúa gạo ở vùng sinh thái nước ngọt - là nơi cung cấp các dịch vụ về logistics, nghiên cứu phát triển, đào tạo và chuyển giao công nghệ, thu gom, chế biến sâu, ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp.

- Châu Đốc là điểm trung chuyển hàng hóa giao thương giữa Việt Nam và Campuchia. Trung tâm phát triển dịch vụ đô thị tổng hợp, công nghiệp, thương mại, du lịch và biên mậu.

- Tân Châu là trung tâm thương mại - dịch vụ - sản xuất quan trọng của khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương, đầu mối giao thông thủy bộ của khu vực, điểm trung chuyển hàng hóa giao thương qua biên giới Campuchia.

- Các trung tâm logistics, điểm tập kết trung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu qua biên giới tại các khu vực kinh tế cửa khẩu.

Xây dựng 1 trung tâm đầu mối cấp vùng tại khu vực xung quanh cảng Mỹ Thới. Trung tâm đầu mối là nơi tập trung tất cả những sản phẩm, dịch vụ của cụm ngành nông nghiệp (hay cụm liên kết công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ).

Hiện nay, vận tải hàng rời qua cảng Mỹ Thới của Long Xuyên, An Giang đối với

việc gom hàng và xuất khẩu tàu dưới 5.000 tấn là rất hiệu quả. Vận tải hàng hóa đến và đi trung tâm đầu mối thông qua các kết nối - đối với đường bộ là đường cao tốc, QL.1, N2 và QL.91. Trung tâm đầu mối nên được kết nối với cảng Mỹ Thới từ đó các tàu đường thủy nội địa có thể vận chuyển hàng hóa qua sông Vàm Nao đến sông Tiền và trở về TP. HCM/Cái Mép - Thị Vải.

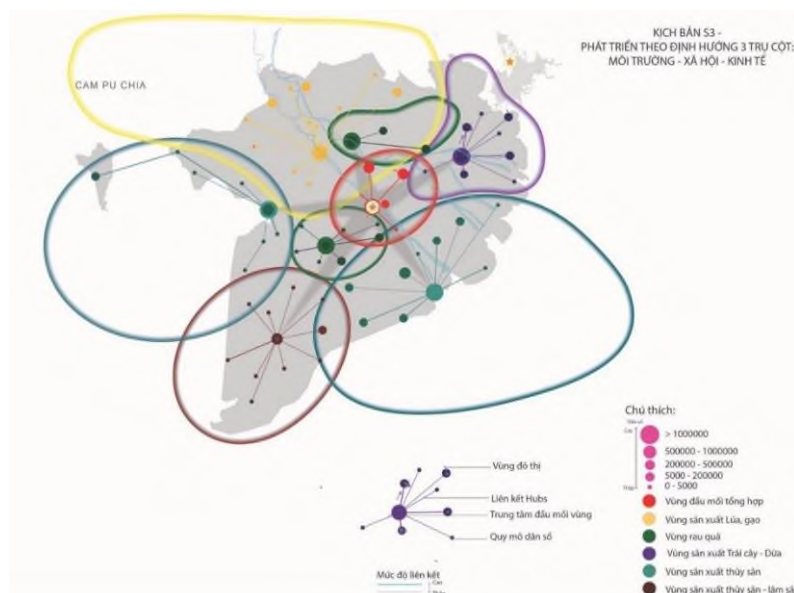
Trong tương lai, một khi hệ thống cảng phát triển ở trình độ cao và dịch vụ vận hành tốt, hàng hóa từ trung tâm đầu mối này có thể trực tiếp tới được các nước trong khu vực như Singapore, Indonesia và Philippines đối với các đơn hàng nhỏ phù hợp. Các đơn hàng lớn hơn sẽ được đưa từ An Giang qua Cần Thơ về TP. HCM/Cái Mép - Thị Vải để xuất khẩu đi Trung quốc, Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu. Ngoài lúa gạo, bột cá làm thức ăn gia súc, bao bì, nhựa và giấy, thiết bị nông trại nuôi cá và sản xuất máy móc và bảo dưỡng là các sản phẩm sẽ tập trung ở trung tâm đầu mối An Giang. Như vậy, trung tâm đầu mối An Giang sẽ cần một quy mô lớn để phát triển một trung tâm đầy đủ công năng và có thể đạt được sản lượng hàng hằng năm 6,5 triệu tấn và với tăng trưởng 5-7% qua các năm.

- Châu Đốc là điểm trung chuyển hàng hóa giao thương giữa Việt Nam và Campuchia. Trung tâm phát triển dịch vụ đô thị tổng hợp, công nghiệp, thương mại, du lịch và biên mậu. Đồng thời, vùng TP. Châu Đốc còn là trung tâm đặc biệt về văn hóa xã hội cấp vùng.

- Tân Châu là trung tâm thương mại - dịch vụ - sản xuất quan trọng của khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương, đầu mối giao thông thủy bộ của khu vực, điểm trung chuyển hàng hóa giao thương qua biên giới Campuchia.

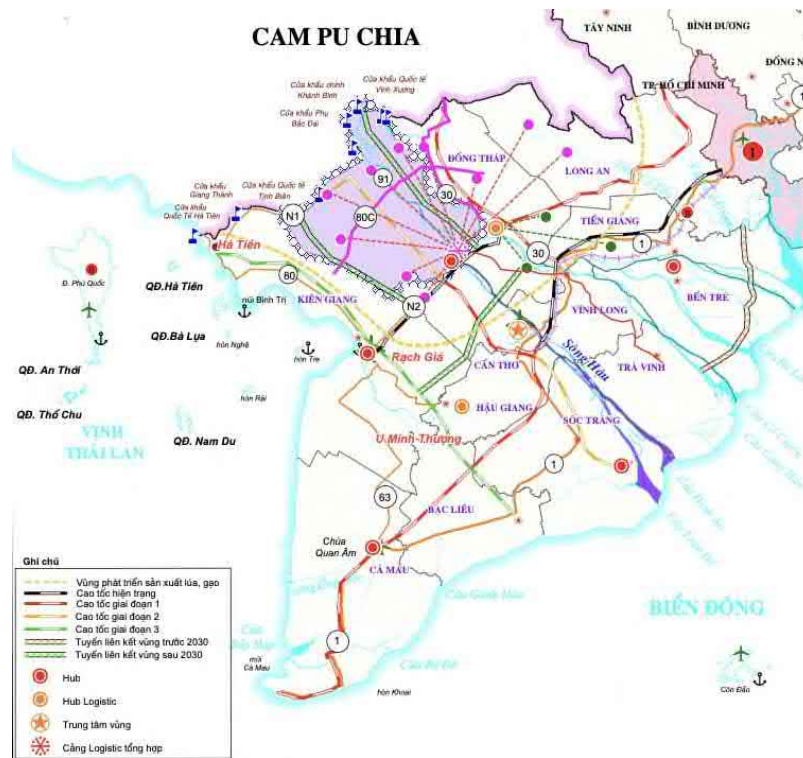
- Các trung tâm logistics, điểm tập kết trung chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu qua biên giới tại các khu vực kinh tế cửa khẩu.

Hình 81: Sơ đồ mạng lưới các trung tâm đầu mối nông nghiệp và vùng nguyên liệu tương ứng của vùng ĐBSCL



Nguồn: Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Hình 82: Sơ đồ mạng lưới kết nối chính của trung tâm đầu mối tại khu vực Long Xuyên



Nguồn: Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Hình 83: Vùng TP. Châu Đốc còn là trung tâm đặc biệt về văn hóa xã hội cấp vùng



Nguồn: Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Hình 84: Bản đồ phương án quy hoạch ngành dịch vụ tỉnh



Nguồn: Liên danh tư vấn biên tập

3.3. Giải pháp phát triển

Để hướng tới tầm nhìn và định hướng ngành thương mại như trên, tỉnh phải dựa trên 3 nhóm giải pháp chính, bao gồm: (1) Cơ sở hạ tầng, (2) Nguồn nhân lực, (3) Môi trường đầu tư kinh doanh.

- Thứ nhất, phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Tỉnh cần tập trung phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng như sau:

(1) Hạ tầng giao thông: Tuyến N1, cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, Quốc lộ 91, 91C, Quốc lộ 80B...

(2) Hệ thống cảng: Phát triển cảng cạn, các bến cảng tổng hợp tại khu bến Mỹ Thới, khu bến Bình Long;

(3) Trung tâm logistics (trong trung tâm đầu mối cấp vùng tại TP. Long Xuyên): Phát triển 01 trung tâm logistics;

(4) Hạ tầng số: Triển khai băng thông rộng chất lượng cao, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu, đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật bảo đảm an toàn, an ninh mạng;

(5) Hạ tầng thương mại: Xây dựng các trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh tại TP. Long Xuyên và Châu Đốc, hình thành chợ dân sinh (Chợ bán lẻ tổng hợp) ở các xã, phường. Phát triển siêu thị, cửa hàng tiện lợi ở trung tâm cấp huyện;

(6) Hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu: Đầu tư phát triển các dự án khu chức năng như khu bảo thuế, chợ, cửa hàng miễn thuế, kho ngoại quan. Đầu tư phát triển các khu chức năng như: khu vui chơi giải trí đặc biệt, khu du lịch văn hóa, khu thương mại dịch vụ tổng hợp... tại cửa khẩu Tịnh Biên; các khu chức năng như: trung tâm thương mại, chợ, trung tâm triển lãm, khu du lịch, khu vui chơi, giải trí, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ tài chính... tại cửa khẩu Vĩnh Xương. Các dự án trong lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa thể thao, bao gồm: bệnh viện, trường học, khu thể thao, nhà văn hóa, rạp hát, rạp chiếu phim... Đầu tư cho các đồn biên phòng khu vực biên giới nằm trong quy hoạch các khu kinh tế quốc phòng, đặc biệt là các tuyến đường tuần tra biên giới, đường ra các mốc quốc giới, trạm kiểm soát tại khu vực đường mòn, lối mở.

- *Thứ hai*, phát triển nguồn nhân lực tập trung các lĩnh vực như sau:

(1) Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý chợ, quản lý phát triển mạng lưới bán lẻ;

(2) Kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử trong giao dịch kinh doanh;

(3) Đào tạo nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số trong doanh nghiệp, triển khai các khóa đào tạo về quản lý dữ liệu, an ninh bảo mật, phát triển phần mềm, Big Data, IoT...; Đào tạo và trang bị cho người lao động các kỹ năng cần thiết, năng lực sáng tạo và khả năng thích ứng nhanh với môi trường công nghệ thay đổi liên tục;

(4) Đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực tham gia hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư.

- *Thứ ba*, môi trường kinh doanh, tập trung vào các nội dung về:

(1) Cải cách thủ tục hành chính, đến năm 2025 hình thành chính phủ số, các dịch vụ của chính phủ được cung cấp tự động 24/24 theo nhu cầu, các dịch vụ công mới được cung cấp kịp thời và trên CSDL mở;

(2) Xúc tiến thương mại và đầu tư, nghiên cứu, phân tích, phổ biến thông tin thị trường; hỗ trợ các doanh nghiệp, các địa phương xây dựng thương hiệu, áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật vào sản xuất và chế biến; hỗ trợ pháp lý phát triển thị trường. Hình thành các tổ chức dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, khai thác thị trường trong và ngoài nước;

(3) Công tác quản lý nhà nước, đảm bảo tốt việc quản lý thị trường, an toàn thực phẩm, ứng dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc thực phẩm; công tác kiểm dịch biên giới và kiểm tra an toàn thực phẩm trong hoạt động thương mại biên giới;

(4) Cơ chế phát triển khu thương mại phi thuế quan: hỗ trợ doanh nghiệp, thương nhân và cư dân biên giới đáp ứng các điều kiện, quy định của nước bạn Campuchia về kiểm dịch an toàn vệ sinh thực phẩm; hỗ trợ thương nhân biên giới tiếp cận vay vốn; xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh thương mại biên giới áp dụng công nghệ kinh doanh và quản lý hiện đại; tạo nguồn thu duy tu, bảo dưỡng, duy trì điều kiện phục vụ hoặc tái tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật - xã hội, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu.

4. Phát triển ngành du lịch

4.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển

4.1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển hiện đại, đồng bộ kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất của ngành. Xây dựng du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; trung tâm du lịch văn hóa, tâm linh, sinh thái của vùng ĐBSCL. Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác như nông nghiệp, làng nghề - tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển.

Phát triển du lịch cần gắn kết chặt chẽ với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, cụ thể là phát triển du lịch sinh thái, du lịch xanh gắn với sản phẩm đặc hữu của địa phương (OCOP) và hạ tầng phòng, chống thiên tai, phòng chống sạt lở bờ sông.

Chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc, các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của cộng đồng người Chăm, Khmer, Hoa; đặc biệt bảo tồn văn hóa gắn với Di tích quốc gia đặc biệt Ốc Eo - Ba Thê.

Tập trung nguồn lực, thu hút đầu tư trong và ngoài nước xây dựng các khu du lịch có uy mô lớn chất lượng cao; nâng cao chất lượng dịch vụ, đẩy mạnh liên kết hợp tác.

Nâng cao chất lượng dịch vụ, chuyên đổi số và phát triển du lịch thông minh; đẩy mạnh liên kết, hợp tác hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch với các địa phương trong cả nước.

Tăng cường liên kết và hợp tác phát triển du lịch An Giang trong mối quan hệ liên vùng, liên khu vực, gắn với ĐBSCL. Đặt quá trình phát triển du lịch của An Giang trong mối quan hệ với sự phát triển du lịch các tỉnh trong vùng ĐBSCL, khu vực Đông Nam Bộ, khu vực ASEAN.

4.1.2. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2030, An Giang trở thành trung tâm du lịch năng động, sáng tạo với các loại hình độc đáo, khác biệt về sản phẩm du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh kết hợp du lịch trải nghiệm sinh thái bậc nhất tại vùng ĐBSCL; An Giang là trung tâm du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh của cả nước; là nơi cung cấp dịch vụ du lịch thân thiện nhất, hấp dẫn nhất và cạnh tranh nhất cho du khách. Đến năm 2050, An Giang là trung tâm du lịch xanh¹⁰⁵ của vùng ĐBSCL. Ngành du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, đóng góp quan trọng vào cơ cấu kinh tế, ngân sách địa phương và thu nhập - việc làm cho người dân, nhất là khu vực nông thôn. Du lịch An Giang là

¹⁰⁵ Du lịch xanh là loại hình du lịch dựa vào tự nhiên và văn hóa, hạn chế những tác động xấu tới môi trường, sử dụng năng lượng tái tạo và phát huy các di sản thiên nhiên văn hóa, các sản phẩm thân thiện với môi trường. (Theo *Tổ chức Du lịch Lữ hành châu Á - Thái Bình Dương, 2012*).

hình ảnh, là thương hiệu mới của tỉnh.

Đến năm 2030, hoàn thành cơ bản chuyển đổi số trong hoạt động du lịch; Khai thác có hiệu quả tiềm năng du lịch, đẩy mạnh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tăng tỷ lệ đóng góp trong cơ cấu GRDP chung của tỉnh, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các ngành dịch vụ, tạo công ăn việc làm cho xã hội.

Về số lượt khách: giai đoạn 2021-2025, ngành du lịch An Giang phấn đấu đón 42 triệu lượt khách, năm 2025 đạt 10 triệu lượt khách, trong đó khách lưu trú chiếm 30%. Giai đoạn 2026-2030 đón 48 triệu lượt khách, năm 2030 đạt 14,5 triệu lượt khách, trong đó khách lưu trú chiếm 35%.

Về tổng thu từ hoạt động du lịch: giai đoạn 2021-2025, ngành du lịch An Giang phấn đấu tổng thu từ hoạt động du lịch đạt 27.800 tỷ đồng, năm 2025 tổng thu từ du lịch đạt 7.000 tỷ đồng. Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu tổng thu đạt 39.000 tỷ đồng, năm 2030 tổng thu từ du lịch đạt 10.000 tỷ đồng.

Về cơ sở hạ tầng: đến 2025 có thêm ít nhất 01 khu du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh hỗn hợp quy mô lớn; có nhà hàng, khách sạn đạt chuẩn 5 sao; thời kỳ 2021-2030, kêu gọi đầu tư các khu vui chơi, giải trí quy mô lớn tại các khu du lịch trọng điểm và các thành phố lớn như Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu...và các khu vực khác có điều kiện thuận lợi.

4.2. Phương hướng phát triển du lịch và sắp xếp, tổ chức không gian phát triển

4.2.1. Phương án liên kết hợp tác, phát triển du lịch giữa An Giang với các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Hồ Chí Minh và quốc tế

- Hợp tác, liên kết quảng bá xúc tiến du lịch: Liên kết, hợp tác trong công tác xúc tiến quảng bá hình ảnh du lịch An Giang với các tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL và TP. HCM thông qua Chương trình xúc tiến du lịch của tỉnh và của vùng ĐBSCL;

- Hợp tác, liên kết khai thác và phát triển thị trường: tiếp tục triển khai có hiệu quả chương trình liên kết hợp tác phát triển du lịch giữa các tỉnh ĐBSCL với TP. HCM; liên kết và mở rộng thị trường khai thác du lịch các tỉnh Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Các tuyến du lịch liên tỉnh và Quốc tế: Châu Đốc - Long Xuyên theo Quốc lộ 91 kết nối với TP. Cần Thơ và TP. HCM; Châu Đốc đi Hà Tiên theo kênh Vĩnh Tế; Châu Đốc đến BoKor, Sihanouk Ville (Campuchia, qua cửa khẩu Tịnh Biên); Châu Đốc đi Phnompenh, Tonle Sap, Siem Reap và Kampong Cham (Campuchia); TP. Cần Thơ - TP. Long Xuyên - TP. Châu Đốc - PhnomPenh (theo sông Hậu).

- Hợp tác, liên kết trong phát triển sản phẩm: giữa các khu du lịch trọng điểm của tỉnh An Giang với các khu du lịch trọng điểm của các tỉnh lân cận như Kiên Giang, Đồng Tháp, TP. Cần Thơ và các tỉnh khác trong vùng ĐBSCL để tạo ra những sản phẩm du lịch nội vùng và liên vùng có sức hấp dẫn hơn.

4.2.2. Phát triển loại hình, sản phẩm du lịch

Phát triển từng loại hình du lịch đặc thù theo định hướng không gian tiểu vùng, trên quan điểm là lấy một vài loại hình du lịch làm mũi nhọn, đồng thời kết hợp đa dạng các loại hình du lịch khác để bổ trợ và tăng tính trải nghiệm cho du khách.

Nhóm 1: Phát triển loại hình du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh kết hợp du lịch sinh thái nghỉ dưỡng với 2 trung tâm chính là Châu Đốc và Tịnh Biên - Tri Tôn, gồm các địa phương: Châu Đốc, Châu Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn và một phần huyện An Phú (bờ tây sông Hậu).

Trung tâm du lịch Châu Đốc:

- Trung tâm du lịch Châu Đốc, bao gồm cả An Phú, Tân Châu, được kết nối với bên ngoài qua Quốc lộ 91, về sau có thêm tuyến cao tốc Châu Đốc - Long Xuyên - Cần Thơ, tuyến N1; tuyến QL 91C, cầu Long Bình kết nối với Phnompenh - Campuchia.

- Sản phẩm du lịch chính: du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, lễ hội; du lịch vui chơi, giải trí (trường đua bò giải trí); du lịch mua sắm đặc sản Châu Đốc; du lịch tham quan di tích lịch sử (chợ Châu Đốc), nhà cổ Châu Đốc; du lịch văn hóa dân tộc Chăm (làng Chăm); du lịch làng nghề: dệt chằm Châu Phong, dệt lụa Tân Châu; du lịch sinh thái sông nước: làng cá bè Châu Đốc, Búng Bình Thiên (nghỉ dưỡng, thể thao dưới nước: lướt ván, chèo thuyền Ka-yak).

Trung tâm du lịch Tịnh Biên - Tri Tôn:

- Với thế mạnh là cửa khẩu quốc tế đường bộ chính của An Giang, Tịnh Biên sẽ là nơi trung chuyển khách liên tuyến quốc tế Việt Nam - Campuchia. Tịnh Biên với Khu du lịch Núi Cấm và đặc biệt rừng tràm Trà Sư với hệ sinh thái ngập nước độc đáo có sức hút rất lớn đối với du khách quốc tế, khách đến từ TP. HCM và khu vực phía Bắc.

- Sản phẩm du lịch chính: Du lịch sinh thái đất ngập nước và sinh thái núi (núi Cấm, núi Trà Sư); du lịch hành hương, dã ngoại Núi Cấm; du lịch nghỉ dưỡng, trị bệnh, đồng thời khôi phục và quảng bá vùng dược liệu Thất Sơn; du lịch mua sắm (chợ Tịnh Biên); du lịch văn hóa lễ hội (Hội đua bò Bảy Núi); du lịch tham quan di tích lịch sử (Nhà mồ Ba Chúc, Đồi Tứ Dụ); du lịch thể thao giải trí, mạo hiểm như: dù lượn, leo núi, đua xe địa hình....

Nhóm 2: Phát triển loại hình du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng với sản phẩm du lịch nông thôn (làng nghề kết hợp văn hóa, trải nghiệm nông nghiệp, tham quan ngắm cảnh, trải nghiệm cộng đồng) là sản phẩm mũi nhọn tại các địa phương: Tân Châu, Phú Tân, Chợ Mới và một phần huyện An Phú (bờ đông sông Hậu).

Nhóm 3: Cụm Long Xuyên, Thoại Sơn, Châu Thành là trung tâm hành chính, cung cấp dịch vụ tổng hợp, vui chơi giải trí, thể thao phù hợp phát triển loại hình du lịch cộng đồng kết hợp các sản phẩm, dịch vụ vui chơi giải trí, đặc biệt là các sản phẩm giải trí về đêm, khảo cổ Óc Eo là di tích quốc gia đặc biệt đang hoàn chỉnh hồ sơ công nhận di sản văn hóa thế giới và du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh tại khu Thiền viện Trúc lâm An Giang.

Trung tâm du lịch Long Xuyên - Chợ Mới - Thoại Sơn:

- Trung tâm du lịch Long Xuyên, bao gồm cả Châu Thành, Chợ Mới, Thoại Sơn. Với vị trí là đô thị trung tâm, tỉnh lỵ của tỉnh, hằng năm Long Xuyên tiếp nhận nhiều đoàn khách trong nước và quốc tế đến tham dự hội nghị, hội thảo và làm việc với các cơ quan ban ngành của tỉnh. Tuy nhiên, về tài nguyên du lịch, ngoài khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng ở Mỹ Hòa Hưng, Long Xuyên không có nhiều điểm đặc biệt so với các vùng khác. Vì vậy, nếu chỉ tập trung phát triển khu lưu niệm thì khó để giữ chân du khách lưu lại lâu ở cụm du lịch này. Để thu hút và giữ chân khách, cần lấy du lịch sinh thái cù lao (Cù Lao Ông Hồ và Cù Lao Giêng) làm sản phẩm du lịch đặc thù cho cụm du lịch này. Cần tổ chức lại các điểm tham quan, nghỉ ngơi tại hai cù lao, đặc biệt là xây dựng bến tàu du lịch hiện đại, rút ngắn khoảng cách di chuyển từ Long Xuyên sang Mỹ Hòa Hưng.

- Đối với Cù Lao Ông Hồ, nơi có Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng đã được xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt, An Giang phấn đấu sớm hoàn thiện quy hoạch Khu đô thị Mỹ Hòa Hưng và trình Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch điều chỉnh.

- Với Cù Lao Giêng trên sông Tiền thuộc huyện Chợ Mới có hệ thống cơ sở di tích kiến trúc tôn giáo độc đáo và tuyệt đẹp cùng với hệ sinh thái ruộng vườn đa dạng rất thuận lợi để phát triển du lịch cộng đồng (homestay). Cù Lao Giêng sẽ là điểm dừng chân thú vị cho khách du lịch đường thủy quốc tế tuyến Cần Thơ - Phnômpenh hoặc tuyến TP. HCM - Mỹ Tho - Phnômpenh.

- Sản phẩm chính của cụm du lịch này sẽ là: Du lịch tham quan di tích lịch sử; du lịch vui chơi, giải trí, thể thao; du lịch sinh thái, cộng đồng; du lịch đường sông và loại hình du lịch hội nghị, hội thảo.

Trung tâm du lịch Óc Eo - Thoại Sơn:

An Giang được xác định là một trung tâm của nền văn hóa Óc Eo. Di tích văn hóa Óc Eo Ba Thê đã được nhà nước công nhận là di tích đặc biệt cấp quốc gia năm 2013. khảo cổ Óc Eo đang hoàn chỉnh hồ sơ công nhận di sản văn hóa thế giới và du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh tại khu Thiền viện Trúc lâm An Giang Vì vậy, Óc Eo đang đang trở thành điểm đến hấp dẫn mới của vùng Thoại Sơn. Để kết nối các di tích của nền văn hóa này cần có mức độ đầu tư lớn (đường giao thông dẫn vào khu Gò Cây Thị, sa bàn mô tả các khu vực văn hóa Óc Eo ở An Giang, phục chế một số hiện vật, đèn đài..), tạo thành tour du lịch chuyên đề khám phá một nền văn hóa huyền thoại và rất huy hoàng trong lịch sử của vùng đất Phương Nam.

4.2.3. Phân bố không gian phát triển các khu du lịch

a) Khu Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng

Định hướng phát triển:

Trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, tỉnh tiếp tục bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng trở thành điểm giáo dục truyền thống yêu nước cách mạng, tôn vinh cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Tôn Đức Thắng; là quần thể du lịch văn hóa - lịch sử hấp dẫn gắn với đặc

trung tiêu biểu của vùng đất cù lao Mỹ Hòa Hưng và tỉnh An Giang.

b) Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê

Định hướng phát triển:

Trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, tỉnh tiếp tục bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê trở thành khu nghiên cứu khảo cổ học để nhận diện đầy đủ và làm sáng tỏ giá trị của nền văn minh Óc Eo rực rỡ đã từng tồn tại, góp phần phát triển KT-XH, văn hóa, du lịch của huyện Thoại Sơn và tỉnh An Giang với các nhiệm vụ cụ thể sau:

- Bảo vệ các điểm di tích, di vật đã được phát lộ của Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê. Nghiên cứu, khảo sát, mở rộng phạm vi khảo cổ để hoàn thiện, chỉnh lý hồ sơ và bổ sung, làm rõ các giá trị liên quan đến di tích, nhất là trong mối liên hệ với các di tích, di chỉ khảo cổ học liên quan đến văn hóa, văn minh Óc Eo.

- Kết nối với các điểm đến quan trọng của tỉnh An Giang và vùng ĐBSCL để hình thành các sản phẩm du lịch đặc thù về lịch sử - văn hóa, sinh thái sông nước, đồng quê, nông nghiệp và du lịch chuyên đề khảo cổ học văn hóa Óc Eo.

- Tổ chức không gian và cải tạo, nâng cấp, xây mới cơ sở hạ tầng kỹ thuật, ưu tiên vấn đề thoát nước và chống ngập di tích vào mùa mưa, đặc biệt đối với khu vực cánh đồng Óc Eo.

- Định hướng kế hoạch, lộ trình và các nhóm giải pháp tổng thể quản lý, đầu tư bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Óc Eo - Ba Thê phù hợp với Quy hoạch được phê duyệt và các đồ án quy hoạch khác có liên quan.

- Về các sản phẩm du lịch chủ yếu:

+ Du lịch trải nghiệm: Tham quan, tìm hiểu văn hóa Óc Eo bằng công nghệ 3D thực tế ảo; trải nghiệm đời sống sông nước của cộng đồng dân cư bản địa (tham gia câu lạc bộ đờn ca tài tử, ẩm thực, cây kiểng Nam Bộ...); trải nghiệm nghiên cứu khảo cổ học gắn với hoạt động điều tra, thăm dò và thực hành khai quật khảo cổ.

+ Du lịch sinh thái: Khai thác tuyến kênh Ba Thê mới, kênh vành đai núi Ba Thê và kênh Thổ Mô để hình thành tuyến du lịch đường thủy. Liên kết di tích Óc Eo - Ba Thê với các điểm du lịch quan trọng của vùng Tứ giác Long Xuyên để du khách trải nghiệm, khám phá cảnh quan vùng quê sông nước vào mùa nước nổi. Khám phá cảnh quan thiên nhiên gắn với núi Ba Thê.

+ Các sản phẩm du lịch được hỗ trợ thông qua hoạt động nghiên cứu, bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể liên quan đến di tích Óc Eo.

- Về các tuyến du lịch:

+ Phát triển tuyến du lịch tham quan nội khu trên cơ sở kết nối các điểm di tích tại Khu A và Khu B theo đường bộ hoặc đường thủy; kết nối di tích Óc Eo - Ba Thê với núi Ba Thê bằng tuyến đi bộ (trekking) lên đỉnh núi.

+ Phát triển tuyến du lịch lịch sử - văn hóa kết nối di tích Óc Eo với các điểm di tích lịch sử khác của huyện Thoại Sơn và tỉnh An Giang.

+ Phát triển tuyến du lịch trải nghiệm sinh thái sông nước và nông nghiệp đồng quê trên cơ sở kết nối di tích Óc Eo - Ba Thê với các điểm đến của vùng Tứ giác Long Xuyên.

+ Hình thành tuyến du lịch chuyên đề khảo cổ văn hóa Óc Eo kết nối di tích Óc Eo - Ba Thê với các di tích khảo cổ tại Kiên Giang, Đồng Tháp và các địa phương khác trong vùng Nam Bộ.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá di tích Óc Eo - Ba Thê thông qua mạng xã hội, internet và phương tiện thông tin đại chúng. Xây dựng trang tin điện tử xúc tiến du lịch, phục vụ tìm hiểu thông tin về nền văn minh Óc Eo bằng nhiều ngôn ngữ. Kết hợp với kênh truyền hình khoa giáo quốc gia VTV2 để làm các phim khoa học lịch sử về “Văn hóa Óc Eo”.

c) Khu Du lịch quốc gia Núi Sam

Định hướng phát triển:

Phát triển khu du lịch quốc gia Núi Sam trên cơ sở khai thác hợp lý thế mạnh về du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, kết hợp đầu tư khai thác phát triển các loại hình du lịch vui chơi giải trí, khám phá, thể thao và nghỉ dưỡng để trở thành một điểm đến du lịch có chất lượng, có khả năng cạnh tranh cao và khắc phục tính thời vụ trong hoạt động du lịch. Phát triển khu du lịch quốc gia Núi Sam gắn với bảo tồn nghiêm ngặt và phát huy giá trị hệ thống di tích và thắng cảnh; bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với BĐKH, với các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu sau:

- Phát triển khu du lịch quốc gia Núi Sam trong không gian kết nối với TP. Châu Đốc và các tiềm năng du lịch quan trọng khác của tỉnh An Giang; đồng thời, chú trọng liên kết với các tỉnh thuộc vùng ĐBSCL, với TP. HCM và kết nối với Campuchia qua các cửa khẩu quốc tế của An Giang.

- Phát triển khu du lịch quốc gia Núi Sam bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc phòng, kết hợp hài hòa với các mục tiêu phát triển về kinh tế và an sinh xã hội.

- Đến năm 2030, khu du lịch quốc gia Núi Sam trở thành trung tâm du lịch đặc sắc về văn hóa tâm linh của vùng ĐBSCL và cả nước, cùng với TP. Châu Đốc và các điểm du lịch lân cận trở thành một điểm đến quan trọng của vùng ĐBSCL và cả nước.

Phát triển thị trường khách du lịch:

- Khách du lịch nội địa: là thị trường khách chính của khu du lịch quốc gia Núi Sam; trong đó, tập trung khai thác thị trường khách du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, lễ hội; từng bước mở rộng thị trường khách vui chơi giải trí, khám phá, thể thao và nghỉ dưỡng. Chú trọng khai thác có hiệu quả khách du lịch nội vùng ĐBSCL, khách du lịch đến từ TP. HCM, các tỉnh thuộc vùng Đông Nam bộ, vùng Tây Nguyên

đi theo đoàn lớn.

- Khách du lịch quốc tế: Chú trọng thu hút thị trường khách quốc tế đến từ các nước thuộc Tiểu vùng Mê Kông mở rộng đi qua các cửa khẩu quốc tế của An Giang và các tỉnh lân cận.

Phát triển sản phẩm du lịch:

- Ưu tiên phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, trong đó mục đích chính là việc hành hương, lễ Bà chúa Xứ, thăm lăng Thoại Ngọc Hầu và các điểm di tích khác. Bên cạnh đó phát triển các loại hình du lịch tham quan, khám phá, du lịch thể thao.

- Đa dạng hóa sản phẩm du lịch với các sản phẩm du lịch bổ trợ như du lịch cộng đồng, nghỉ dưỡng, cắm trại, dịch vụ vui chơi giải trí.

- Hình thành các sản phẩm du lịch liên kết với các địa bàn khác như kết hợp tham quan, mua sắm tại cửa khẩu Tịnh Biên, chợ biên giới Vĩnh Ngươn, Châu Đốc; đưa bò vùng Bảy Núi; tham quan Núi Cấm, khu di tích lịch sử Đồi Tức Dụp, rừng trà Trà Sư, khu di tích Nhà mồ Ba Chúc, khu du lịch Búng Bình Thiên.

Phát triển các tuyến du lịch chủ yếu:

- Tuyến du lịch trong khu du lịch quốc gia Núi Sam: Tuyến du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh Núi Sam kết hợp thăm lăng Thoại Ngọc Hầu và các điểm di tích khác; Các tuyến du lịch tham quan, vui chơi giải trí tại các phân khu chức năng của khu du lịch quốc gia;

- Các tuyến du lịch nội tỉnh: kết nối từ khu du lịch quốc gia đến các điểm du lịch nổi bật trên địa bàn tỉnh An Giang như cửa khẩu Tịnh Biên, rừng trà Trà Sư, núi Cấm (TX. Tịnh Biên), Khu di chỉ Óc Eo (huyện Thoại Sơn), Khu di tích lịch sử đồi Tức Dụp (huyện Tri Tôn), Búng Bình Thiên (huyện An Phú)...

- Các tuyến du lịch liên tỉnh và quốc tế: Châu Đốc - Long Xuyên theo Quốc lộ 91 kết nối với TP. Cần Thơ và TP. HCM; Châu Đốc đi Hà Tiên theo kênh Vĩnh Tế; Châu Đốc đến BoKor, Sihanouk Ville (Campuchia, qua cửa khẩu Tịnh Biên); Châu Đốc đi Phnompenh, Tonle Sap, Siem Reap và Kampong Cham (Campuchia); TP. Cần Thơ - TP. Long Xuyên - TP. Châu Đốc - PhnomPenh (theo sông Hậu).

Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch

- Về cơ sở lưu trú: Phát triển bù đắp lưu trú cho khách du lịch đồng thời với việc đầu tư nâng cấp chất lượng cơ sở lưu trú hiện có, bảo đảm phù hợp với từng giai đoạn phát triển. Nghiên cứu phân bố các cơ sở lưu trú ở cả trong khu du lịch quốc gia và các khu vực lân cận phù hợp quy hoạch sử dụng đất, bảo đảm mật độ xây dựng và sức chứa của khu du lịch quốc gia. Hình thành các khu lưu trú du lịch có chất lượng cao gắn với không gian sinh thái (khu biệt thự cao cấp, khu nghỉ dưỡng sinh thái), gắn với sông nước hướng tới dòng khách có khả năng chi trả cao. Ưu tiên phát triển loại hình cơ sở lưu trú tại nhà dân (homestays).

- Cơ sở vui chơi giải trí: Ưu tiên phát triển các cơ sở vui chơi giải trí thể thao, vui chơi giải trí tổng hợp tại phân khu du lịch sinh thái kết hợp dịch vụ; phân khu công viên văn hóa du lịch để kéo dài thời gian lưu trú của khách du lịch và thu hút khách du lịch vào mùa thấp điểm.

- Cơ sở thương mại, dịch vụ, ăn uống: Phát triển các siêu thị, chợ truyền thống tại phân khu du lịch sinh thái kết hợp dịch vụ. Từng bước hình thành các khu dịch vụ đạt chuẩn phục vụ khách du lịch, chú trọng các sản phẩm gắn liền với đặc sản của địa phương. Đồng thời, nâng cấp các nhà hàng đạt tiêu chuẩn chất lượng phục vụ khách du lịch, phát triển văn hóa ẩm thực truyền thống.

d) Khu du lịch Núi Cấm

Định hướng phát triển:

Phát triển khu du lịch Núi Cấm với các điểm nhấn như khu du lịch hồ Tà Lọt, khu cáp treo và lâm viên Núi cấm, các khu du lịch nghỉ dưỡng phía Tây và Nam Núi cấm, khu phức hợp giải trí, dịch vụ và nghỉ dưỡng hồ Thanh Long. Các mảng chức năng định hướng phát triển kết hợp với các yếu tố tự nhiên hình thành các vùng cảnh quan tiêu biểu cho khu vực. Các điểm nhấn cảnh quan tiêu biểu của các công trình có nét đặc trưng kiến trúc riêng làm trọng tâm như: Tượng Phật Di Lặc, chùa Vạn Linh, chùa Phật Lớn, tượng Phật Quan Âm. Định hướng phát triển các công trình, cụm công trình làm điểm nhấn tiêu biểu cho toàn khu.

e) Khu du lịch Núi Sập

Định hướng phát triển:

- Phát triển khu du lịch Núi Sập gắn với BVMT cảnh quan thiên nhiên, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, tính ĐDSH.

- Phát triển khu du lịch Núi Sập theo mô hình hỗn hợp: ở kết hợp dịch vụ du lịch, ở nghỉ dưỡng, thương mại dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng, resort... nhằm cơ động, đa năng trong việc sử dụng quỹ đất phát triển các loại hình dịch vụ du lịch phù hợp với thực tế.

- Phát triển mảng xanh, rừng tạp tại khu vực Núi lớn, Núi nhỏ ưu tiên khai thác các loại hình du lịch: du lịch sinh thái, du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, du lịch khám phá, leo núi, ngắm cảnh...

- Khu vực quanh Hồ 1, Hồ 2, Hồ 3 ven Núi lớn, Núi nhỏ phát triển các loại hình du lịch như: Du lịch cảnh quan, du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, công viên vui chơi giải trí, thể dục thể thao, nhà hàng ven hồ...

- Bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích có giá trị như: Đình thần Thoại Ngọc Hầu, Thoại Sơn Cổ Tự, chùa Thoại Sơn, Linh Sơn Tự, Huỳnh Long Tam Tự..., tạo các tuyến đi bộ liên kết các điểm di tích này thuận lợi cho du khách đến tham quan.

f) Phát triển du lịch 03 xã Cù Lao Giêng

Định hướng phát triển:

- Kiện toàn hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch và đội ngũ nhân lực phục vụ ngành du lịch tại địa phương.

- Xây dựng sản phẩm đặc thù Cù Lao Giêng về du lịch văn hóa tham quan di tích dựa trên các kiến trúc tôn giáo đặc sắc và du lịch sinh thái cộng đồng tạo điểm đến tiêu biểu cho du lịch ĐBSCL.

- Định hình thương hiệu và tạo dựng nhận thức về Cù Lao Giêng xanh đẹp, giàu giá trị văn hóa và những trải nghiệm sinh kế nông nghiệp thân thiện, mến khách.

- Triển khai rà soát, thực hiện các thủ tục đề nghị công nhận các khu, điểm du lịch, điểm tham quan trên địa bàn ba xã Cù Lao Giêng, huyện Chợ Mới, điểm dịch vụ du lịch đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch theo quy định của pháp luật.

- Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch sau: Du lịch văn hóa tham quan di tích (du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh); Du lịch sinh thái cộng đồng; Du lịch ẩm thực và mua sắm đặc sản; Du lịch trải nghiệm “thế giới sông nước”.

Phát triển thị trường khách du lịch:

- Thị trường khách du lịch nội địa, gồm: TP. Cần Thơ, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang và TP. HCM và Hà Nội.

- Thị trường khách du lịch quốc tế, gồm: Mỹ, Pháp, Đức, Anh và Nhật.

Phát triển các tuyến du lịch chủ yếu:

- Các tuyến du lịch nội tỉnh: tuyến Long Xuyên - Chợ Mới - Cù Lao Giêng; tuyến du lịch khám phá An Giang, kết hợp 4 trung tâm du lịch tỉnh An Giang: Trung tâm du lịch Châu Đốc; trung tâm du lịch Tịnh Biên, Tri Tôn; trung tâm du lịch Long Xuyên, Châu Thành, Chợ Mới và trung tâm du lịch Óc Eo, Thoại Sơn.

Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch:

- Về cơ sở lưu trú: phát triển theo loại hình homestay, đầu tư một số khu nhà nghỉ sinh thái vườn dạng bungalow và một dự án resort sinh thái vườn ven sông đạt tiêu chuẩn 3 sao.

- Về hệ thống các cửa hàng bán quà lưu niệm và sản vật địa phương: phát triển tại các khu du lịch trên địa bàn 03 xã Cù Lao Giêng.

- Về cơ sở thiết yếu phục vụ du khách: tập trung đầu tư phòng điều hành, bảng chỉ dẫn, thuyết minh, nhà vệ sinh công cộng tại các điểm tham quan như cầu tàu đón khách du lịch, khu vực chợ Tấn Mỹ, khu vực chùa Thành Hoa và khu vực cơ sở sản xuất dưa xoài Hương Giang.

g) Bố trí không gian các khu, điểm du lịch

Bên cạnh định hướng phát triển các khu du lịch trọng điểm nêu trên, đến năm 2030, trên địa bàn tỉnh sẽ hình thành các khu, điểm du lịch như sau:

Bảng 57: Khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

TT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm
A Khu du lịch trọng điểm		
1	Khu Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	TP. Long Xuyên
2	Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê	Huyện Thoại Sơn
3	Khu Du lịch quốc gia Núi Sam	TP. Châu Đốc
4	Khu du lịch Núi Cấm	Thị xã Tịnh Biên
5	Khu du lịch Núi Sập	Huyện Thoại Sơn
6	Phát triển du lịch 03 xã Cù Lao Giêng	Huyện Chợ Mới
B Các khu, điểm du lịch khác		
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng Núi Tà Pạ (Núi Tô)	Huyện Tri Tôn
2	Khu du lịch Búng Bình Thiên	Huyện An Phú
3	Vườn sinh thái Mỹ Đức	Huyện Châu Phú
4	Khu du lịch sinh thái Lòng Hồ Tân Trung	Huyện Phú Tân
5	Khu du lịch Ô Tà Sóc	Huyện Tri Tôn
6	Khu du lịch hồ Soài So	Huyện Tri Tôn
7	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Bình Thạnh	Huyện Châu Thành
8	Khu thương mại và vui chơi giải trí Vĩnh Xương mở rộng	Thị xã Tân Châu
9	Khu thương mại - dịch vụ - du lịch khu vực cửa khẩu Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
10	Khu thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí Tịnh Biên mở rộng	Thị xã Tịnh Biên
11	Điểm du lịch rừng trà Trà Sư	Thị xã Tịnh Biên
12	Khu đô thị sinh thái, dịch vụ - du lịch và sân golf	Thị xã Tịnh Biên

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Bảng 58: Các địa điểm có tiềm năng phát triển thành Khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

STT	Tên khu, điểm du lịch	Địa điểm	Quy mô đất (ha)
1	Điểm Du lịch sinh thái 03 xã Cù Lao Giêng (Khu du lịch sinh thái cộng đồng Cù Lao Giêng)	Chợ Mới	170

STT	Tên khu, điểm du lịch	Địa điểm	Quy mô đất (ha)
2	Khu du lịch Óc Eo	Thoại sơn	38
3	Điểm du lịch Hồ Ông Thoại	Thoại sơn	25
4	Điểm du lịch nghỉ dưỡng Núi Tà Pạ (Núi Tô)	Tri Tôn	200
5	Điểm du lịch Búng Bình Thiên	An Phú	706,08

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

4.3. Giải pháp phát triển

a) Giải pháp về đầu tư hạ tầng du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch

Mục tiêu là tăng cường hạ tầng kết nối đến các khu du lịch và hạ tầng phục vụ du lịch, du khách. Đổi mới mạnh mẽ phương thức kêu gọi đầu tư trong phát triển hạ tầng du lịch; trong đó chú trọng áp dụng hình thức xã hội hóa như PPP, BOT, BT trong đầu tư hạ tầng du lịch.

Nhóm giải pháp về hạ tầng giao thông:

Hạ tầng giao thông là một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu để thu hút và nâng cao mức độ hài lòng của khách du lịch. Với hiện trạng cơ sở hạ tầng đường bộ yếu kém, nhỏ hẹp đang là một rào cản và thách thức rất lớn đối với phát triển du lịch của địa phương. Do vậy, cần đẩy nhanh tiến độ dự án nâng cấp các tuyến đường bộ (tỉnh lộ) quan trọng, các tuyến giao thông nối liền khu, điểm du lịch; có kế hoạch khai thác các tuyến đường thủy để đón khách quốc tế từ Campuchia; đầu tư xây dựng cảng du lịch, trạm dừng chân để phục vụ trung chuyển khách; cải thiện cơ sở hạ tầng, chất lượng dịch vụ vận chuyển hành khách trong tỉnh.

Đầu tư phát triển hạ tầng giao thông tiếp cận các làng nghề trọng điểm, hỗ trợ vốn đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cùng các dịch vụ, tiện nghi tại các cơ sở sản xuất đảm bảo điều kiện hoạt động kinh doanh kết hợp phục vụ du lịch.

Nhóm giải pháp về hạ tầng dịch vụ du lịch (bao gồm các cơ sở lưu trú, khu nghỉ dưỡng, khu ăn uống, khu vui chơi giải trí, trung tâm mua sắm, nâng cấp các điểm, khu du lịch)

Thu hút đầu tư vào lĩnh vực xây dựng nhà hàng, khách sạn (đạt chuẩn từ 4 sao trở lên), trung tâm thương mại, trung tâm hội nghị, khu vui chơi, giải trí tại các trung tâm, thành phố lớn của tỉnh; đặc biệt ưu tiên đầu tư tại 4 khu du lịch trọng điểm của tỉnh; phát huy sản vật vùng thượng nguồn sông Mekong để tạo ra các món ẩm thực tươi, sạch, hấp dẫn, khác biệt để phục vụ trong cơ sở cung cấp dịch vụ ăn uống.

Đầu tư, nâng cấp chỉnh trang đô thị, tôn tạo cảnh quan, xây dựng hình ảnh môi trường Xanh - Sạch - Đẹp tại TP. Long Xuyên và TP. Châu Đốc; phát huy cảnh quan tự nhiên sông nước tại TP. Long Xuyên, nâng cấp xây dựng công viên văn minh, hiện đại,

sạch, đẹp.

Nâng cấp, tu bổ, bảo tồn các công trình văn hóa tiêu biểu, di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh và cấp quốc gia như nhà thờ, tiểu thánh đường, chùa Khmer, các đình, chùa, trước hết phục vụ cho việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của địa phương, sau là để phục vụ khai thác du lịch văn hóa, du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh.

Nhóm giải pháp về phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông:

Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông hiện đại trong phát triển du lịch, hướng đến thực hiện Chương trình chuyển đổi số tỉnh An Giang. Đảm bảo mọi du khách đến An Giang đều có thể tiếp cận hệ thống thông tin chỉ dẫn rõ ràng, cụ thể liên quan đến tất cả hoạt động du lịch của tỉnh.

Đẩy mạnh thanh toán điện tử vào các dịch vụ du lịch: nhà hàng, khách sạn, tour, mua sắm...và nhiều hình thức lựa chọn điểm tham quan, điểm ăn uống, giải trí... cho du khách đến An Giang.

Đẩy mạnh thu hút đầu tư tại các khu, điểm du lịch được quy hoạch của tỉnh, chủ yếu tập trung vào 4 khu trọng điểm, có lợi thế cạnh tranh cao trong vùng: Khu Du lịch Núi Sam - Miếu Bà Chúa Xứ (Châu Đốc), Khu Du lịch Núi Cấm - rừng trà Trà Sư (TX. Tịnh Biên), Khu du lịch Mỹ Hòa Hưng - cồn Pháo Ba (TP. Long Xuyên) và Khu di tích Văn hóa Óc Eo - Ba Thê (Thoại Sơn). Trong đó, xây dựng các loại hình du lịch, sản phẩm chủ lực của từng khu, chú trọng khai thác khu nghỉ dưỡng kết hợp trị liệu bằng thảo dược tại Khu du lịch Núi Cấm; mở rộng không gian, tổ chức lại kinh doanh và đa dạng hóa loại hình dịch vụ phục vụ du khách tại rừng trà Trà Sư; tiếp tục triển khai công viên văn hóa Núi Sam, đồng thời kêu gọi đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn, resort, chợ đặc sản, siêu thị, trung tâm mua sắm hiện đại tại Châu Đốc để khai thác lượt khách đến cúng và trả lễ Bà Chúa Xứ hằng năm; xây dựng khu du lịch nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái vùng sông nước tại cù lao ông Hồ - cồn Pháo Ba; tiếp tục triển khai quy hoạch Khu di tích Óc Eo - Ba Thê tại huyện Thoại Sơn.

b) Giải pháp về xây dựng nguồn nhân lực phục vụ du lịch chuyên nghiệp, chất lượng cao để đáp ứng sự hài lòng và thu hút du khách

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có kỹ năng nghề, đặc biệt có trình độ ngoại ngữ để đáp ứng mục tiêu phát triển du lịch tỉnh An Giang là ngành kinh tế mũi nhọn.

c) Giải pháp xúc tiến, quảng bá, xây dựng thương hiệu cho du lịch An Giang:

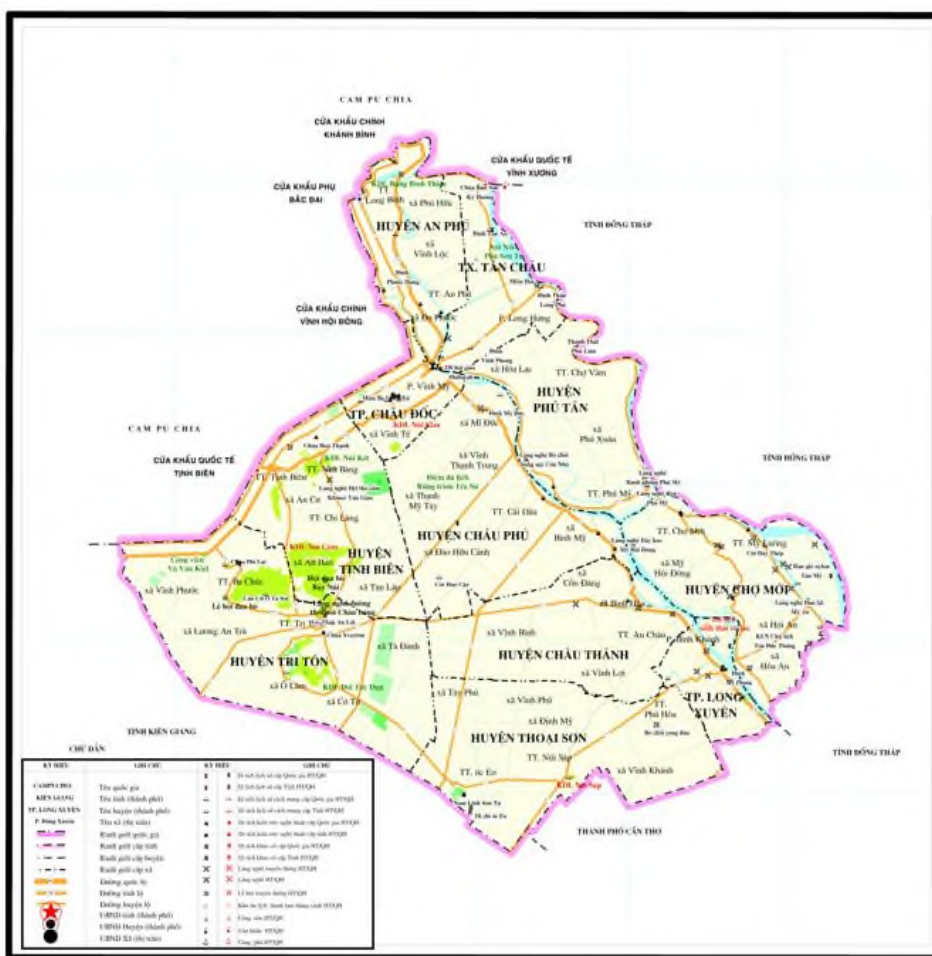
Để phát triển được ngành du lịch An Giang thành ngành kinh tế mũi nhọn, công tác xúc tiến, quảng bá xây dựng thương hiệu du lịch An Giang cần quan tâm đầu tư và đổi mới hơn thông qua ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng website du lịch An Giang, tuyên truyền quảng bá rộng rãi về các tiềm năng, điều kiện tự nhiên, sự khác biệt vùng miền, những địa danh, thắng cảnh, văn hóa ẩm thực miền sông nước nhằm thu hút du khách.

d) Chuyển đổi số trong phát triển du lịch

Xây dựng các giải pháp về du lịch số, du lịch thông minh cho du khách trong và ngoài nước, cụ thể:

- Hệ thống Internet công cộng thông minh phục vụ du khách;
- Phát triển cổng thông tin du lịch, các ứng dụng trên thiết bị di động cung cấp cho khách du lịch trong và ngoài nước các thông tin về điểm đến, sản phẩm dịch vụ du lịch (lưu trú, nhà hàng, sản phẩm đặc trưng của tỉnh...), thuyết minh du lịch dịch tự động ra các ngôn ngữ phổ biến. Kết nối liên thông, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch từ Trung ương đến địa phương và doanh nghiệp du lịch.

Hình 85: Bản đồ phương án phát triển du lịch tỉnh



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

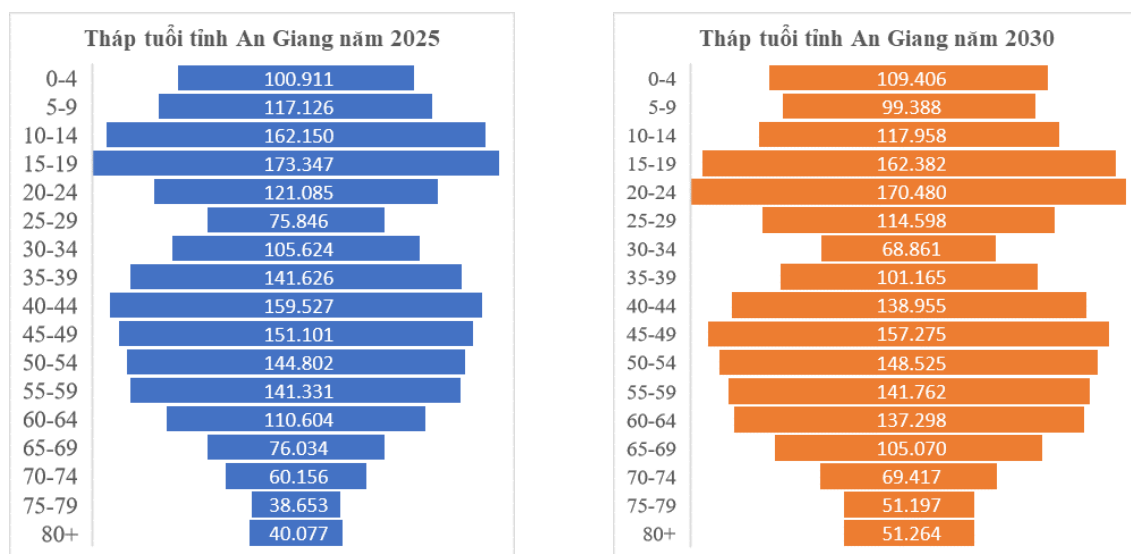
5. Phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội

5.1. Định hướng phát triển dân số

5.1.1. Bối cảnh dân số, xã hội

Cũng như cả nước, tỉnh An Giang sẽ đối mặt với tình trạng già hóa dân số với tốc độ nhanh hơn từ sau năm 2030. Song hành với quá trình đó là sự suy giảm số tuyệt đối của dân số trong độ tuổi lao động. Chiều hướng thay đổi nhân khẩu học như trên sẽ gây ra áp lực rất lớn lên hệ thống dịch vụ xã hội, đặc biệt đối với y tế, chăm sóc sức khỏe tuổi già và quỹ hưu trí.

Hình 86: Tháp tuổi dân số tỉnh An Giang năm 2025, 2030



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Tầng lớp trung lưu sẽ tăng dần trong cơ cấu dân số, theo đó vào năm 2035 sẽ có hơn một nửa dân số thuộc nhóm “trung lưu toàn cầu”¹⁰⁶. Khi đó các chính sách xã hội phải thay đổi để có thể đáp ứng được những nhu cầu ngày càng tăng của tầng lớp trung lưu này nhằm đạt được mục tiêu tối đa hóa năng suất, dẫn đến những thành tựu về kinh tế, xã hội. Tuy vậy, tầng lớp trung lưu phát triển đòi hỏi nhiều thách thức mới.

Vấn đề di cư, bao gồm di cư ra khỏi tỉnh và di cư nội tỉnh đến các trung tâm đô thị lớn, các KCN tập trung. Người di cư có vai trò quan trọng trong quá trình chuyển đổi kinh tế của địa phương. Việc di chuyển lao động ra khỏi những khu vực ít có cơ hội để đi đến những nơi có những điều kiện tốt hơn sẽ góp phần sinh lợi và là động lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế, tạo ra “hiệu ứng tích tụ” sản xuất lớn hơn.

Vấn đề việc làm, thay đổi bức tranh việc làm trong 10 năm qua ở tỉnh (hơn 70% số lượng việc làm hiện nay thuộc các lĩnh vực chế biến, chế tạo và dịch vụ, với sự tham gia của các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, các doanh nghiệp dân doanh trong và nước ngoài), cho thấy việc mở rộng việc làm hưởng lương trong khu vực tư nhân đã góp phần đáng kể để phát triển kinh tế và cải thiện mức sống. Đồng thời, trình độ học vấn, tay nghề nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng việc làm và sự phát triển của thị trường lao động.

Bối cảnh trên sẽ tạo ra nhiều thách thức mới. Trước hết, đó là sự kỳ vọng của người dân đối với Chính quyền trong việc cung cấp những dịch vụ công (y tế, giáo dục, an sinh xã hội...) có chất lượng và tạo điều kiện cho người dân có tiếng nói và lựa chọn nhiều hơn. Thứ hai, những thách thức mới như tình trạng già hóa dân số nhanh và gánh nặng bệnh tật, quỹ hưu trí, thị trường lao động cạnh tranh đòi hỏi phải có những quy định về lao động đầy đủ hơn, cũng như cần phát triển một nguồn nhân lực có kỹ năng,

¹⁰⁶ Có mức chi tiêu bình quân người 1 ngày trên 15 USD tính theo sức mua tương đương (PPP).

tay nghề nhằm đáp ứng được những đòi hỏi của nền kinh tế. Thứ ba, với nền kinh tế thị trường, hội nhập sâu rộng với bên ngoài, đòi hỏi phải nâng cao tay nghề và năng suất lao động. Những thách thức nói trên sẽ dẫn đến những khó khăn về tài chính, bởi Chính quyền sẽ cần chi tiêu và đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đảm bảo an sinh xã hội và chi trả bảo hiểm y tế toàn dân - tất cả cũng đặt ra những đòi hỏi mới về hoàn thiện các chính sách xã hội.

Bên cạnh đó là các xu thế khả dĩ ảnh hưởng rất lớn đến hệ thống giáo dục, đào tạo, nhất là đào tạo nghề tại tỉnh. Đó là: Công nghệ 4.0 có thể thay thế cho lao động của con người và nhu cầu lao động có kỹ năng ngày càng tăng đối với việc làm hưởng lương. Xu thế toàn cầu hóa, công nghệ hóa, tri thức hóa đòi hỏi lực lượng lao động hướng tới trình độ học vấn cao hơn. Quá trình chuyển đổi từ một xã hội đa phần nông thôn, thu nhập thấp sang một nền kinh tế đô thị, hiện đại, có thu nhập cao hơn.

Bối cảnh về sự lựa chọn các dịch vụ của người dân Campuchia: hiện tại các bệnh viện của 5 huyện, thị xã, thành phố giáp biên tỉnh An Giang hằng năm tiếp nhận khám bệnh gần 3.000 lượt người dân 2 tỉnh Takeo, Kandal đến khám và điều trị, đã tiếp nhận khám bệnh và điều trị nội trú cho gần 2.000 người dân Campuchia với viện phí như người Việt Nam. Ngoài ra, 2 bên tích cực hợp tác phòng, chống dịch bệnh, kiểm dịch y tế, trao đổi thông tin và giám sát phòng, chống các bệnh truyền nhiễm; trao đổi thông tin và nâng cao năng lực giám sát, phòng chống bệnh truyền nhiễm (Dự án MBDS). Trường Đại học An Giang, Trường Cao đẳng Y tế An Giang đang đào tạo bậc đại học, cao đẳng cho hàng chục lưu học sinh Campuchia (tại các tỉnh: Takeo, Kandal, Battambang) theo dạng học bổng toàn phần nhằm giúp các tỉnh bạn phát triển nguồn nhân lực. Tuy vậy, cũng như Việt Nam, mức sống người dân Campuchia nói chung và dân cư tại khu vực biên giới với An Giang cũng sẽ tăng lên, gia nhập tầng lớp “trung lưu toàn cầu”, đòi hỏi nhu cầu hưởng thụ dịch vụ chất lượng cao hơn và phức tạp hơn. Do đó, An Giang cần có chiến lược phát triển tương thích với xu hướng của người dân bên kia biên giới để thúc đẩy xuất khẩu dịch vụ.

5.1.2. Định hướng phát triển dân số

a) Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đạt mức sinh thay thế; đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển đất nước nhanh, bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu 1: Phấn đấu đạt mức sinh thay thế (2 con/phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ)

- Phấn đấu đạt mức sinh 1,93 con/phụ nữ vào năm 2025 để đạt mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2 con) vào năm 2030; quy mô dân số dưới 2,3 triệu người.

- Mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có nhu cầu đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.

- Giảm 40% số vị thành niên và thanh niên có thai ngoài ý muốn để đạt 60% vào năm 2030.

Mục tiêu 2: Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số, đặc biệt là những dân tộc thiểu số rất ít người có nguy cơ suy giảm giống nòi

- Duy trì tỷ lệ tăng dân số của dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Cơ bản ngăn chặn tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số.

Mục tiêu 3: Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lý

- Tỷ số giới tính khi sinh ở mức 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống vào năm 2025 và giảm < 109 bé trai/100 bé gái đến năm 2030;

- Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22,7% năm 2025 và đạt 21,90% vào năm 2030;

- Tỷ lệ người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên đạt khoảng 10,2% vào năm 2025 và đạt 11% vào năm 2030; tỷ lệ phụ thuộc chung đạt 49%.

Mục tiêu 4: Nâng cao chất lượng dân số tạo nền tảng cho sự phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

- Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 70% vào năm 2025 và đạt 90% vào năm 2030;

- 60% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất vào năm 2025 và 70% vào năm 2030;

- 80% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất vào năm 2025 và đạt 90% vào năm 2030;

- Tuổi thọ bình quân đạt 74,4 tuổi vào năm 2025 và đạt 75 tuổi vào năm 2030;

- Tuổi thọ sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 66 năm vào năm 2025 và 68 tuổi vào năm 2030;

- Chiều cao trung bình của nam thanh niên 18 tuổi là: 167,0 cm năm 2025, tăng lên 168,5 cm vào năm 2030;

- Chiều cao trung bình của nữ thanh niên 18 tuổi là: 156,0 cm năm 2025, tăng lên 157,5 cm vào năm 2030.

Mục tiêu 5: Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý, đảm bảo hài hòa các quyền và nghĩa vụ của người di cư, tạo thuận lợi cho phát triển KT-XH, ứng phó với BĐKH và bảo đảm quốc phòng, an ninh

- Tiếp tục thực hiện bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng đặc biệt khó khăn;

- Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ

bản.

Mục tiêu 6: Hoàn thành xây dựng và vận hành CSDL quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH

- 80% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống CSDL dân cư của tỉnh vào năm 2025 và đạt 100% vào năm 2030.

- Hoàn thành xây dựng, vận hành các CSDL chuyên ngành liên quan đến dân số trên CSDL quốc gia về dân cư.

- 80% các ngành, các lĩnh vực sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số vào xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển KT-XH.

Mục tiêu 7: Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững

- Tiếp tục thực hiện tốt, hướng đến đạt mục tiêu cao hơn các kế hoạch, chương trình về giáo dục, đào tạo, lao động, việc làm, xuất khẩu lao động hiện có; nghiên cứu xây dựng các kế hoạch, chương trình về những lĩnh vực nêu trên với mục tiêu tăng tối đa số lượng việc làm, nâng cao tỷ lệ lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng việc làm.

- Tiếp tục thực hiện tốt, hướng đến đạt mục tiêu cao hơn các kế hoạch, Chương trình, dự án, đề án chăm sóc sức khỏe (bao gồm cả chăm sóc sức khỏe sinh sản, an toàn vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm, ...) hiện có. Nghiên cứu xây dựng các kế hoạch, chương trình về những lĩnh vực nêu trên với mục tiêu đảm bảo mọi người lao động đều được chăm sóc sức khỏe và có sức khỏe tốt.

Mục tiêu 8: Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

- Ít nhất 25% số xã, phường đạt tiêu chí môi trường thân thiện với Người cao tuổi vào năm 2025 và đạt 50% vào năm 2030;

- 100% cơ sở y tế tuyến huyện trở lên, có điểm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho Người cao tuổi. Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ ít nhất 01 lần/năm;

- 100% Người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung;

- Thực hiện tốt việc điều chỉnh tuổi nghỉ hưu phù hợp với tăng trưởng kinh tế, xu hướng già hóa dân số và cân đối quỹ bảo hiểm xã hội theo lộ trình đã đề ra.

5.1.3. Giải pháp để tăng mức sinh và duy trì mức sinh thay thế, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ dân số, nâng cao lượng dân số

Tiếp tục đẩy mạnh truyền thông, vận động về dân số và phát triển nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và các tầng

lớp nhân dân về công tác dân số trong tình hình mới. Tuyên truyền, vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con, bảo đảm quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Xây dựng nội dung, hình thức tuyên truyền, vận động phù hợp với thực trạng mức sinh của địa phương để duy trì mức sinh thay thế trên toàn tỉnh.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người dân thực hiện chính sách dân số.

Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số:

- Củng cố và mở rộng mạng lưới cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đảm bảo 100% cơ sở y tế từ tuyến huyện đến tuyến xã có nữ hộ sinh thực hiện được thủ thuật dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình; đầu tư trang thiết bị, tiếp nhận phương tiện tránh thai và hàng hóa sức khỏe sinh sản nhằm đảm bảo nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình đa dạng của người dân mọi lúc, mọi nơi.

- Tăng cường đào tạo nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng thực hành cho cán bộ cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và kỹ năng tư vấn các biện pháp tránh thai, quản lý khách hàng và cung cấp các biện pháp tránh thai cho cán bộ y tế cơ sở và đội ngũ cộng tác viên dân số - y tế khóm, ấp.

Tiếp tục đẩy mạnh việc triển khai, thực hiện có hiệu quả các hoạt động của Chương trình về nâng cao chất lượng dân số:

- Kế hoạch thực hiện Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030.

- Kế hoạch thực hiện Chương trình kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh đến 2030.

- Kế hoạch thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe người người cao tuổi đến 2030.

- Kế hoạch thực hiện Chương trình Củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến năm 2030

- Kế hoạch thực hiện chương trình Củng cố, phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành đến 2030.

- Kế hoạch thực hiện Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến 2030.

- Kế hoạch thực hiện Chương trình kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh đến 2030.

- Kế hoạch thực hiện Chương trình Truyền thông dân số đến 2030.

5.2. Quan điểm, mục tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội

Quá trình phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế đã và đang mang lại nhiều cơ hội giao lưu, giao tiếp giữa các nền văn hóa và tất yếu dẫn đến sự thay đổi các giá trị, chuẩn mực xã hội truyền thống. Quá trình này đã và đang làm thay đổi văn hóa,

đạo đức, lối sống và thúc đẩy nhiều nhóm người trong xã hội làm ăn kinh tế, nâng cao vị thế kinh tế trở thành nhóm người có thu nhập cao hơn, gia nhập vào tầng lớp trung lưu trong xã hội. Do đó, việc củng cố, xây dựng và phát triển nền tảng văn hóa giữ vai trò rất quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững.

5.2.1. Quan điểm phát triển

Phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa gia đình, cộng đồng các dân tộc, giữ gìn bản sắc của mảnh đất và con người An Giang, từng bước xây dựng văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể; mở rộng hợp tác giao lưu ngoại giao văn hóa.

Phát triển giáo dục sẽ đóng góp quan trọng đối với tăng năng suất, nhằm thực hiện được các mục tiêu của nền kinh tế tri thức với thu nhập cao hơn, cạnh tranh toàn cầu.

Khi trở nên giàu có hơn, người dân sẽ càng mong muốn có một cuộc sống lâu dài và khỏe mạnh, để tận hưởng thời gian với gia đình và tham gia vào công cuộc làm giàu cho quê hương đất nước. Do đó, phát triển hệ thống y tế đòi hỏi phải đổi mới và hoàn thiện hệ thống theo hướng công bằng và hiệu quả, tạo cơ hội cho người dân được bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe. Nỗ lực thu hút khu vực tư nhân tham gia nhiều hơn vào cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế.

Phát triển mạng lưới an sinh xã hội sẽ góp phần ổn định và nâng cao mức sống của người dân, tạo điều kiện cho nhiều người gia nhập tầng lớp trung lưu, từ đó tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khi quy mô tầng lớp trung lưu tăng lên thì các nhóm dễ bị tổn thương cũng giảm xuống, đồng thời tránh được nguy cơ tái nghèo trong xã hội. Củng cố các loại hình bảo trợ xã hội, đặc biệt là bảo hiểm xã hội cho lao động khu vực kinh tế phi chính thức và nông nghiệp.

Trọng tâm của đổi mới chính sách xã hội là cần chuyển từ số lượng sang chất lượng. Trong lĩnh vực giáo dục, chất lượng dịch vụ đòi hỏi một hệ thống đào tạo hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng cho người học, đồng thời cung cấp những kỹ năng phù hợp và ngày càng phức tạp mà nền kinh tế đòi hỏi để địa phương có thể tiến lên trong chuỗi giá trị. Trong lĩnh vực y tế, việc cung cấp các dịch vụ khám chữa bệnh chất lượng cao cho mọi người dân là một đòi hỏi cấp thiết. Trong lĩnh vực xã hội, đòi hỏi theo nguyên tắc công khai, minh bạch, đáp ứng quyền và lợi ích chính đáng của người dân. Trong mỗi lĩnh vực nói trên, để có thể đạt được chất lượng tốt hơn đòi hỏi phải tăng cường cơ chế giải trình và trách nhiệm của các tổ chức cung cấp dịch vụ đối với xã hội.

Các chính sách xã hội cần được định hướng lại cho phù hợp với sự biến đổi nhân khẩu. Khi mức sinh giảm, tuổi thọ gia tăng, quá trình già hóa sẽ diễn ra nhanh hơn, dân số trong độ tuổi lao động sẽ bắt đầu thu hẹp. Số trẻ em đi học sẽ giảm xuống. Tầng lớp trung lưu tăng nhanh, nhu cầu thụ hưởng văn hóa, đời sống tinh thần sẽ tăng cao, tương xứng với mức sống vật chất. Sự phát triển của tầng lớp trung lưu cũng đặt ra những đòi hỏi và nhu cầu đa dạng về hưởng thụ văn hóa, giải trí, giáo dục, chăm sóc y tế.

Khi đạt được tầm nhìn trong lĩnh vực văn hóa, xã hội, tỉnh cần duy trì các tiêu chí xã hội một cách bền vững. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các lĩnh vực xã hội sẽ chiếm một tỷ lệ ngày càng tăng trong chi tiêu công. Trong giai đoạn đầu, đó là chi tiêu cho giáo dục do yêu cầu phổ cập giáo dục cho thanh niên gia tăng. Tuy nhiên khi bước sang giai đoạn già hóa dân số thì nhu cầu chi tiêu cho y tế và an sinh xã hội lại tăng lên về quy mô cũng như tỷ trọng trong tổng chi tiêu công.

5.2.2. Mục tiêu phát triển

Đến năm 2050, An Giang trở thành một trong những trung tâm giáo dục, đào tạo đại học, dạy nghề trên các ngành, nghề tương thích với chiến lược phát triển của vùng ĐBSCL. Đồng thời, phát triển thành một trung tâm giáo dục và đào tạo bằng tiếng Khmer, phục vụ cho nhu cầu đào tạo trong nước, cũng như nhu cầu của du học sinh Campuchia. An Giang trở thành một trong những trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe của khu vực ĐBSCL, đứng thứ 2 sau Cần Thơ; trở thành một trung tâm khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho các bệnh nhân đến từ Campuchia.

5.3. Giáo dục, đào tạo

5.3.1. Quan điểm phát triển

Giáo dục và đào tạo là nền tảng phát triển bền vững. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh; huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập.

Phát triển giáo dục và đào tạo gắn với nhu cầu phát triển KT-XH, có trọng tâm, trọng điểm để tạo ra những động lực thúc đẩy tiến bộ xã hội, phát triển mạnh KH&CN, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh; coi giáo dục phổ thông là nền tảng, đào tạo nhân lực chất lượng cao là khâu đột phá. Mở rộng và đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu KH&CN, nhất là công nghệ thông tin để đổi mới phương pháp dạy và học, đổi mới quản lý giáo dục và đào tạo nhằm đáp ứng mục tiêu đảm bảo nguồn nhân công chất lượng cao có khả năng phục vụ việc phát triển ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp 4.0 và các ngành công nghiệp tương lai để thu hút các nhà đầu tư đến tỉnh An Giang. Một số cơ sở giáo dục đào tạo trở thành trung tâm nghiên cứu có khả năng liên kết với các doanh nghiệp nhằm phát triển, ứng dụng và đưa về địa bàn tỉnh các công nghệ mới liên quan đến các ngành kinh tế trọng tâm.

Xây dựng xã hội học tập theo hướng thiết thực hiệu quả, tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai quyết liệt, đồng bộ hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp đề ra tại Kế hoạch thực hiện Kết luận số 49-KL/TW của Ban Bí thư ban hành theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Phát triển, hội nhập quốc gia, quốc tế sâu, rộng về giáo dục trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa. Mở rộng giao lưu hợp tác với các nền giáo dục trong cả nước và trên thế giới, nhất là với các nền giáo dục tiên tiến hiện đại; tận dụng lợi thế để liên kết, hợp tác với TP. Cần Thơ

- trung tâm của vùng trong quy hoạch đối với giáo dục; phát hiện và khai thác kịp thời các cơ hội thu hút nguồn lực có chất lượng đưa giáo dục An Giang trở thành một nền giáo dục có chất lượng cao trong khu vực ĐBSCL và trên phạm vi cả nước.

Tiếp tục sắp xếp mạng lưới trường, lớp học hợp lý về quy mô và loại hình. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học. Phát triển quy mô hợp lý gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Phân bổ và phát triển hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có, thiết thực và có hiệu quả; đồng thời phải phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế trong tỉnh để tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp, tổ chức tiếp cận các cơ sở giáo dục và đào tạo.

5.3.2. Mục tiêu phát triển

Tập trung thực hiện các mục tiêu sau: (1) Củng cố và hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và hiện đại hoá cơ sở vật chất; (2) Nâng cao chất lượng giáo dục, đẩy nhanh công tác phổ cập giáo dục ở tất cả các cấp, trang bị năng lực ngoại ngữ, tin học và khả năng sáng tạo, tự tìm tòi cho học sinh; (3) Xây dựng công tác phân luồng, hướng nghiệp hiệu quả, giảm tối đa tình trạng học sinh bỏ học giữa các cấp và gắn việc giáo dục ở nhà trường với thực tiễn, (4) Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục.

Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn đến năm 2025

Về chất lượng giáo dục và công tác phổ cập giáo dục (PCGD):

- 45% huyện, thị, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- Duy trì và nâng cao chất lượng PCGD mầm non, giáo dục tiểu học và giáo dục THCS. Theo đó, 100% các huyện hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, 55% các huyện hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo.

- 100% các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trong đó có 55% đạt chuẩn phổ cập tiểu học mức độ 3, tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2.

- 100% các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 trong đó hai huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập THCS mức độ 3, tỉnh đạt chuẩn phổ cập THCS mức độ 2.

- Ở cấp học mầm non, có 90% nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng nhẹ cân giảm trung bình 0,3%/năm, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi giảm trung bình 0,2% năm, tỷ lệ trẻ em thừa cân - béo phì được khống chế.

- Ở cấp bậc tiểu học, huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, 100% học sinh được học 2 buổi 1 ngày, tối thiểu 70% trẻ khuyết tật được giáo dục hòa nhập.

Về cơ sở vật chất:

- Tỷ lệ phòng học kiên cố ở giáo dục mầm non và mỗi cấp học phổ thông đạt ít nhất 90%, 100% trường lớp có công trình vệ sinh, nước sạch.

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đến năm 2025 đạt 55%.

- Đến năm 2025, 100% các trường mầm non và các trường phổ thông triển khai công thông tin điện tử.

- Đảm bảo đủ phòng học để 100% trường tiểu học tổ chức dạy 2 buổi/ngày.

Về phân luồng, định hướng nghề nghiệp:

- Tỷ lệ phân luồng đối với học sinh sau khi tốt nghiệp THCS: 75% học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT, 15% vào học THPT hệ GDTX, 10% vào học trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề (trong số 25% học sinh vào GDTX và trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, có ít hơn 10% học sinh vào luồng khác).

- Mỗi năm tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp 15.000 người. Trong đó, đào tạo trình độ cao đẳng khoảng 1.500 sinh viên, chiếm tỷ lệ khoảng 10%; trình độ trung cấp khoảng 1.800 học sinh, chiếm tỷ lệ khoảng 12% trong tổng số tuyển sinh. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 73% vào năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ 31,5%.

- Chuẩn bị giáo án, lộ trình để thực hiện chương giáo dục phổ thông mới. Theo đó, phần đầu 50% trường THCS và THPT có chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương; 50% trường THCS và THPT có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ.

Về đội ngũ giáo viên: Đảm bảo đủ giáo viên, và nhân viên theo quy định. Đảm bảo 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

b) Giai đoạn đến năm 2030

Về chất lượng giáo dục và công tác PCGD:

- 73% huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

- 73% huyện hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo.

- 73% các huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3.

- 45% các huyện đạt chuẩn phổ cập THCS mức độ 3.

- Phần đầu hoàn thành phổ cập giáo dục mẫu giáo (trẻ 3 và 4 tuổi) theo Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021-2030

Về cơ sở vật chất:

- 70% trường đạt chuẩn quốc gia.

- Đảm bảo diện tích đất trường học, các phòng chức năng và cơ sở vật chất tối thiểu khác theo đúng quy định. Trong đó, chú ý các trường giáo dục phổ thông đảm bảo ít nhất 1 phòng học/ lớp, mỗi trường phổ thông có ít nhất 1 thư viện, 1 phòng y tế, ít

nhất 1 phòng học bộ môn Tin học, 1 phòng bộ môn Ngoại ngữ đạt chuẩn, và 1 phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập.

Về phân luồng, định hướng nghề nghiệp:

- Tỷ lệ phân luồng đối với học sinh sau khi tốt nghiệp THCS: 80% học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT, 10% vào học THPT hệ GDTX, 10% vào học trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề (trong số 20% học sinh vào GDTX và trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, có ít hơn 6% học sinh vào luồng khác).

- Mỗi năm tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp 12.000 người. Trong đó, đào tạo trình độ cao đẳng khoảng 1.800 sinh viên, chiếm tỷ lệ khoảng 15%; trình độ trung cấp khoảng 2.160 học sinh, chiếm tỷ lệ khoảng 18% trong tổng số tuyển sinh. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80% vào năm 2030, tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ 39%.

- 100% trường THCS và THPT có chương trình giáo dục hướng nghiệp gắn với sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của địa phương; 100% trường THCS và THPT có giáo viên kiêm nhiệm làm nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp đáp ứng yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ.

Về đội ngũ giáo viên: Đảm bảo đủ giáo viên, và nhân viên theo quy định. Đảm bảo 100% giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên.

c) Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục

Triển khai và ứng dụng các nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để các công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; ứng dụng nền tảng chia sẻ tài nguyên dạy và học tập theo hình thức trực tuyến và trực tiếp.

100% cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình, ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp (triển khai thử nghiệm tại một số trường chuyên, trường đại học).

Đào tạo đội ngũ học sinh, sinh viên có kiến thức, nền tảng vững chắc về trình độ, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, từng bước hình thành đội ngũ công dân số có khả năng, dễ dàng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ, tiện ích Chính quyền số mang lại, tạo động lực phát triển kinh tế số, xã hội số.

5.3.3. Định hướng phát triển lĩnh vực giáo dục - đào tạo

Thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển giáo dục gắn với phát triển KH&CN, tập trung vào nâng cao chất lượng, đặc biệt chất lượng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành. Bảo đảm công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, đào tạo.

Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, xây dựng nền tảng giáo dục thông minh, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, chuyển đổi số; giáo dục phổ thông là nền tảng, đào tạo nhân lực chất lượng cao là đột phá. Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên ngành giáo dục đủ số lượng, đạt tiêu chuẩn chất lượng.

Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông; nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và trường chuẩn quốc gia. Quan tâm đến giáo dục ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới.

a) Giáo dục mầm non

Rà soát, đảm bảo cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục mầm non. Tiếp tục thực hiện kiên cố hóa trường, lớp mầm non, đầu tư xây dựng mới các hạng mục thiết yếu theo hướng đạt chuẩn quốc gia về giáo dục mầm non, bảo đảm đạt 1 phòng/nhóm theo điều 3 chương II tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ năm 2020 về “Quy định chính sách giáo dục mầm non”.

Đa dạng hóa các nguồn vốn, thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững, và các nguồn vốn khác; để đầu tư cơ sở vật, trang thiết bị, đồ chơi cho giáo dục mầm non. Khuyến khích thu hút nguồn vốn xã hội hóa dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật.

Khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện, những KCN, khu chế xuất và những khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh và số trẻ em trong độ tuổi mầm non tăng cao.

Tiếp tục đảm bảo phổ cập giáo dục mầm non (GDMN) và đạt các nhóm chỉ tiêu/chỉ số về tiếp cận giáo dục (tỷ lệ huy động trẻ mầm non tới trường), nhóm chỉ tiêu/chỉ số về điều kiện đảm bảo chất lượng (số giáo viên/nhóm, lớp, tỷ lệ giáo viên mầm non có bằng cao đẳng trở lên, tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ chi NSNN cho GDMN) và nhóm chỉ tiêu/chỉ số về chất lượng giáo dục mầm non (tỷ lệ trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN và tỷ lệ trẻ mầm non suy dinh dưỡng).

Thực hiện GDMN theo hướng lấy trẻ làm trung tâm, chú trọng phương pháp chăm sóc, giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý, yêu cầu phát triển thể lực và hình thành nhân cách của trẻ. Đảm bảo tuyệt đối an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ, xây dựng môi trường giáo dục mầm non thân thiện.

b) Giáo dục phổ thông

Tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa lớp học, xây dựng bổ sung phòng học đạt chuẩn để thay thế các phòng học tạm thời, phòng học bán kiên cố đã xuống cấp. Mua sắm bổ sung các thiết bị dạy và học tối thiểu, bàn ghế, máy tính, thiết bị học ngoại ngữ cho những cơ sở giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu. Đầu tư cơ sở vật chất theo lộ trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Đảm bảo đủ phòng học để 100% trường tiểu học tổ chức dạy 2 buổi/ngày.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục. Tiếp

tục đầu tư bổ sung phòng Tin học, phòng học có ứng dụng công nghệ thông tin ở các cơ sở giáo dục phổ thông. Dành nguồn vốn đầu tư cho hoạt động giảng dạy và học ngoại ngữ và các chương trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đẩy mạnh thu hút nguồn lực xã hội hóa cho phát triển giáo dục phổ thông. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo ở các cấp bậc.

Chuẩn bị các điều kiện và lên kế hoạch triển khai chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) mới theo lộ trình của Bộ Giáo dục. Có kế hoạch tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện chương trình GDPT mới. Đảm bảo việc thực hiện chương trình thành công và hiệu quả.

Thực hiện mục tiêu giáo dục theo hướng phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực cho học sinh. Đặc biệt, để theo kịp tốc độ phát triển thế giới hiện nay, chú trọng phát triển 3 yếu tố: (1) Nâng cao năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh cho học sinh; (2) Nâng cao trình độ tin học cho học sinh; (3) Đề cao yếu tố ứng dụng, khuyến khích tính sáng tạo và ý thức tự tìm tòi, học hỏi của học sinh.

Tăng cường quản lý và công khai chất lượng của các cơ sở giáo dục thông qua kiểm tra định kì. Đảm bảo các cơ sở giáo dục thực hiện tốt điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực, chất lượng giảng dạy và hoàn thành các nhiệm vụ, quy định của Sở và Bộ Giáo dục và đào tạo.

c) Định hướng phát triển đối với giáo dục nghề nghiệp

Đẩy mạnh phát triển giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt; bảo đảm quy mô, cơ cấu, chất lượng đáp ứng yêu cầu nhân lực cho phát triển các ngành kinh tế - xã hội của tỉnh và nhu cầu nhân lực cho các địa phương, vùng ĐBSCL.

Rà soát, sắp xếp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập. Hình thành các trường cao đẳng đa ngành, đa lĩnh vực nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác đào tạo nghề, góp phần hình thành đội ngũ lao động có kỹ năng, trình độ tay nghề cao phục vụ cho sự phát triển KT-XH của tỉnh.

Thực hiện nâng cao trình độ chuyên môn song song với chuẩn hóa ngoại ngữ và tin học, nhằm đảm bảo đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý về mặt số lượng và chất lượng; đáp ứng quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Xây dựng chính sách đặc thù để thu hút nhân lực giáo dục nghề nghiệp có trình độ chuyên môn cao, yên tâm công tác lâu dài tại địa phương.

Tập trung đào tạo các ngành nghề thuộc danh mục ngành trọng điểm quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia; và các ngành nghề mà tỉnh có lợi thế và tiềm năng phát triển, như nông nghiệp chất lượng cao, du lịch, và các ngành nghề phục vụ kinh tế cửa khẩu.

d) Định hướng phát triển đối với giáo dục đại học

Phát triển Đại học An Giang phù hợp với định hướng, mục tiêu và tầm nhìn phát

triển của Đại học Quốc gia TP. HCM và phù hợp với Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Trường Đại học An Giang phấn đấu trở thành cơ sở giáo dục và đào tạo đa ngành, đa cấp học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có uy tín phục vụ cộng đồng được xã hội công nhận; trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp phát triển KT-XH của tỉnh.

e) Định hướng phát triển đối với giáo dục thường xuyên, giáo dục hòa nhập, giáo dục dân tộc

Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục thường xuyên đảm bảo chất lượng, đáp ứng nhu cầu học tập và nâng cao trình độ kỹ năng sống theo thị trường lao động.

Ưu tiên ngân sách nhà nước và huy động các nguồn lực để đáp ứng yêu cầu chăm sóc, can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt công tác xóa mù chữ, công tác phổ cập giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt việc huy động học sinh trong độ tuổi ở các cấp học đến trường; phối hợp triển khai thực hiện chính sách cử tuyển, dự bị đại học.

f) Định hướng phát triển đội ngũ giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý

Phát triển, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục: Tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế gắn với sắp xếp tổ chức bộ máy và cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức trong ngành Giáo dục bảo đảm tinh gọn, hiệu quả; rà soát, sắp xếp và bố trí đủ số lượng giáo viên, giảng viên bảo đảm quy định về khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục, quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên đối với các cấp học.

Đảm bảo phúc lợi, có chế độ ưu đãi và chăm lo đời sống dành cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục. Thực hiện tốt các chính sách về phát triển đội ngũ giáo viên theo quy định.

g) Định hướng cho công tác phân luồng, hướng nghiệp

Lên kế hoạch triển khai, giám sát và thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục định hướng nghiệp trong chương trình giáo dục phổ thông 2018. Cụ thể, chú trọng triển khai tốt các môn học có tính định hướng nghề nghiệp cao, bao gồm: Công nghệ, Tin học, Nghệ thuật, Giáo dục công dân ở cấp THCS, các môn học ở cấp THPT và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp cùng với Nội dung giáo dục của địa phương.

Đảm bảo công tác phân luồng học sinh sau THCS. Thực hiện hiệu quả Quyết định 522/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 2018 về phê duyệt Đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025” và các quyết định bổ sung về giáo dục định hướng nghề nghiệp có liên quan.

Đa dạng hóa các hoạt động trải nghiệm và các hình thức tư vấn hướng nghiệp như trải nghiệm doanh nghiệp thực tế, phối hợp với các trường đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các doanh nghiệp, các nghệ nhân, doanh nhân để tư vấn hướng nghiệp; Thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, khơi dậy ý tưởng sáng tạo và trang bị ý thức nghề nghiệp cho học sinh ngay tại trường phổ thông.

h) Định hướng cho các chính sách phát triển giáo dục cho các vùng khó khăn, đồng bào dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách

Tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu Đề án xây dựng xã hội học tập, quyết tâm nâng mức độ đạt của công tác phổ cập giáo dục các cấp học, đảm bảo chỉ tiêu tỷ lệ học sinh đi học so dân số độ tuổi. Thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm hạn chế tình trạng học sinh bỏ học.

Rà soát, đề xuất và thực hiện nghiêm các chính sách hỗ trợ trẻ em, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, thuộc các dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa, khuyết tật hay thuộc các diện chính sách khác, đảm bảo các em có đủ điều kiện đến lớp đến trường và việc học không bị cản trở. Đảm bảo mọi trẻ được tiếp cận giáo dục mầm non, học sinh được tiếp cận giáo dục phổ thông chất lượng, công bằng và bình đẳng.

Tiếp tục khuyến khích phát triển các quỹ khuyến học, khuyến tài. Thực hiện các quy định về chính sách học bổng khuyến khích học tập, học bổng chính sách cho học sinh theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục.

5.3.4. Giải pháp phát triển

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, nâng cao hiệu quả quản lý của chính quyền, sự phối hợp đồng bộ của Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị xã hội các cấp tiếp tục thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo

Đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kiến thức pháp luật và ý thức công dân trong hệ thống giáo dục:

- Triển khai thực hiện tốt Kết luận số 01-KL/TW ngày 18 tháng 5 năm 2021 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015-2030.

- Coi trọng giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, học viên. Chú trọng xây dựng môi trường văn hóa học đường, đảm bảo môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện. Thực hiện tốt công tác xây dựng Đảng, phát huy vai trò của các tổ chức Đoàn, Hội, Đội trong trường học. Tăng cường công tác phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong quản lý giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, học viên.

b) Đổi mới công tác quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát để ngăn chặn, xử lý nghiêm những tiêu cực trong hoạt động giáo dục và đào tạo

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý đối với các cơ sở giáo dục; đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho cơ sở giáo dục và hiệu trưởng trong xây dựng, thực hiện kế hoạch giáo dục. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, quản trị trường học cho cán bộ quản lý và các đối tượng trong quy hoạch cán bộ quản lý cơ sở giáo dục và đào tạo.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ sở giáo dục, đào tạo; nhất là việc thực hiện chế độ chính sách đối với người dạy, người học; công tác quản lý thực hiện NSNN được cấp, các nguồn thu ngoài ngân sách. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm các tập thể, cá nhân vi phạm hoặc có hành vi tiêu cực trong hoạt động giáo dục và đào tạo.

- Thực hiện nghiêm túc, hiệu quả công tác kiểm định chất lượng giáo dục và đào tạo. Gắn xây dựng trường chuẩn quốc gia với xây dựng nông thôn mới; tích cực triển khai thực hiện tốt kế hoạch xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 đảm bảo đạt chỉ tiêu đề ra hằng năm.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức thi, kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Đổi mới công tác phát hiện, tuyển chọn và bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu; từng bước phối hợp, liên kết với các cơ sở giáo dục chất lượng cao, có uy tín để giúp cho giáo viên được tiếp cận với phương pháp giáo dục hiện đại, có chuyên môn sâu và kinh nghiệm trong bồi dưỡng học sinh giỏi. Tuyệt đối không chạy theo thành tích.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục, quản trị nhà trường; tiếp tục thực hiện chuyển đổi số trong ngành giáo dục; chuẩn bị tốt các điều kiện để từng bước triển khai các hoạt động kiểm tra, đánh giá, thi trực tuyến bảo đảm chất lượng, hiệu quả.

c) Phát triển đội ngũ, nâng cao năng lực và phẩm chất của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường học

- Xây dựng đội ngũ nhà giáo đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, có phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, phong cách làm việc chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, khuyến khích cán bộ quản lý, giáo viên tự bồi dưỡng để chuẩn hóa trình độ đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục; thu hút người có năng lực, trình độ cao vào ngành giáo dục.

- Thực hiện nghiêm túc có hiệu quả công tác đánh giá cán bộ quản lý, giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp; đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức hằng năm; gắn kết quả đánh giá hằng năm với việc phân công, bố trí sắp xếp, đào tạo và bồi dưỡng đội

ngũ; xây dựng kế hoạch, chọn cử cán bộ nguồn trong quy hoạch tham gia đào tạo các lớp lý luận chính trị.

- Xây dựng chính sách đào tạo, bồi dưỡng giáo viên các cấp, đặc biệt là đối với các môn Tiếng Anh, Tin học, Nghệ thuật để đáp ứng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

d) Tiếp tục sắp xếp mạng lưới trường, lớp học; xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo điều kiện để triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và phân luồng học sinh sau THCS; xây dựng xã hội học tập

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp quy mô, mạng lưới trường, lớp cấp học mầm non và phổ thông để nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục; đảm bảo thực hiện tốt Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018. Đẩy mạnh phát triển các trường, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo dân lập, tư thục; nghiên cứu có chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập. Sắp xếp các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú đảm bảo hợp lý về quy mô, phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, năng lực quản lý để nâng cao chất lượng giáo dục dân tộc và tăng tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số được học trường nội trú, bán trú. Từng bước tăng tỷ lệ học sinh dân tộc vào học Trường Phổ thông dân tộc Nội trú tỉnh đạt tỷ lệ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sắp xếp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động; bảo đảm về quy mô, hợp lý về cơ cấu và ngành nghề, trình độ đào tạo, đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông 2018; triển khai có hiệu quả Đề án tăng cường đầu tư cơ sở vật chất thực hiện chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2025. Rà soát, quản lý sử dụng có hiệu quả thiết bị dạy học hiện có, khuyến khích việc tự làm đồ dùng dạy học, khai thác, sử dụng các phần mềm dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin để khai thác và sử dụng thiết bị dạy học trên Internet.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Kết luận số 49-KL/TW ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 11-CT/TW của Bộ Chính trị (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

đ) Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo và dạy nghề

- Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có uy tín trong và ngoài tỉnh thành lập, liên danh, liên kết đầu tư cơ sở vật chất, liên kết đào tạo, chuyển giao công nghệ cho các trường, cơ sở giáo dục ở các ngành học, cấp học. Vận động, tạo điều kiện thuận lợi để toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục.

- Tạo điều kiện cho giáo viên dạy nghề được bồi dưỡng, cập nhật phương pháp đào

tao, công nghệ, kỹ thuật mới; khuyến khích việc học tập, nghiên cứu ở nước ngoài bằng các nguồn kinh phí ngoài NSNN.

- Đổi mới giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng đầu ra, tăng cường hợp tác giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH.

- Phối hợp thực hiện các chương trình liên kết, hợp tác quốc tế trong giáo dục và đào tạo. Từng bước phối hợp, liên kết với các đơn vị giáo dục chất lượng cao, có uy tín để học sinh, sinh viên tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp được tiếp cận với phương tiện, phương pháp giáo dục hiện đại.

e) Giải pháp bảo đảm nguồn lực tài chính và cơ sở vật chất cho phát triển giáo dục

Đảm bảo tỷ lệ chi ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo theo quy định, ưu tiên đầu tư cho những vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; huy động và thu hút các nguồn lực trong và ngoài nước, đảm bảo nguồn lực đầu tư xây dựng các trường mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia.

5.4. Y tế

5.4.1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế phù hợp với đặc điểm dân cư, sự thay đổi của mô hình bệnh tật và sự phát triển KT-XH của tỉnh.

Xây dựng phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế đảm bảo tính kế thừa và phát triển mạng lưới y tế của tỉnh, có tính đến sự cân đối, đồng bộ và hiệu quả giữa các tuyến trong địa bàn tỉnh và phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh.

Phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Phát triển tuyến y tế cơ sở, trọng tâm là tăng cường năng lực của đội ngũ cán bộ y tế và trang thiết bị hiện đại nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ở tuyến huyện. Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường.

Đẩy mạnh xã hội hóa y tế; kết hợp hài hòa giữa chăm sóc sức khỏe ban đầu với y tế chuyên khoa, chuyên sâu; giữa phòng bệnh với khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại. Xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có y đức, năng lực, đủ số lượng, cơ cấu và chất lượng.

Phát triển hệ thống y tế gắn liền với nâng cao chất lượng dân số, đảm bảo an sinh xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh.

5.4.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển ngành y tế theo hướng nâng cao năng lực khám chữa bệnh cho khối y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Đảm bảo tất cả người dân có thể tiếp cận dịch vụ y tế một cách công bằng, rộng khắp thông qua hệ thống y tế cơ sở và y tế cộng đồng.

Hướng tới thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe.

Phát triển thành phố Long Xuyên trở thành một trong những trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe của khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho đồng bào vùng dân tộc và cộng đồng dân cư vùng biên giới với Campuchia.

Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển của ngành y tế được thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Bảng 59: Chỉ tiêu phát triển y tế - sức khỏe

STT	Mục tiêu	2021-2025	2026-2030
1	Tuổi thọ trung bình (tuổi)	74,5	75
2	Số năm sống khỏe (năm)	67	68
3	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế (% dân số)	95	>95
4	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng (%)	≥95	≥95
		(12 loại VX)	(14 loại VX)
5	Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho y tế	35	30
6	Giảm tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi (‰)	12,5	10
7	Giảm tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi (‰)	18,5	15
8	Tỷ lệ SDD thấp còi trẻ em <5 tuổi (%)	<20	<15
9	Tỷ lệ béo phì ở người trưởng thành	<12	<10
10	Tỷ lệ trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm (%)	>95	100
11	Trạm Y tế đạt tiêu chí QG về y tế xã (%)	100	100
12	Giường bệnh/10.000 dân (Tỷ lệ giường bệnh tư nhân (%))	28,7 (12%)	30,4 (15%)
13	Bác sĩ/10.000 dân	10	11
14	Dược sĩ đại học/10.000 dân	1,6	1,8
15	Điều dưỡng/10.000 dân	25	30
16	Tỷ lệ hài lòng của người dân với DVYT (%)	>80	>90
17	Cơ bản chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét vào năm 2030		
	Tăng chiều cao trung bình của thanh niên (18 tuổi)		
18	- Nam (cm)	167	168,5
	- Nữ (cm)	156	157,5
19	Giảm tỷ lệ người trưởng thành ăn thiếu rau/ trái cây (%)	50	45
20	Giảm mức tiêu thụ muối /người/ngày (gam)	<8g	<7g
	Giảm tỷ lệ người dân thiếu vận động thể lực (%):		
21	- Người 18-69 tuổi	25	20
	- Trẻ em 13-17 tuổi	60	40
22	Giảm tỷ lệ hút thuốc ở nam giới trưởng thành	37%	32,5%
23	Giảm tỷ lệ hút thuốc thụ động của người dân (%):	50	40
	- Tại nhà	35	30

STT	Mục tiêu	2021-2025	2026-2030
	- Nơi làm việc		
24	Giảm tỷ lệ uống rượu, bia ở mức nguy hại ở nam giới trưởng thành	39	35
	Tăng tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch	95	100
25	- Nông thôn	100	100
	- Thành thị		
	Tăng tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh (%):	85	100
26	- Nông thôn	>95	100
	- Thành thị		
27	Tăng tỷ lệ người dân rửa tay với xà phòng (trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh)	50	70
28	Giảm số vụ ngộ độc thực phẩm tập thể từ 30 người mắc/vụ trở lên (so với trung bình giai đoạn 2011-2015) (%)	10	20
29	Tăng tỷ lệ người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, người quản lý và người tiêu dùng có kiến thức và thực hành đúng về an toàn thực phẩm (%)	90	>95
30	Tăng tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đạt điều kiện an toàn thực phẩm (%)	90	>95
31	Tăng tỷ lệ trường học bán trú, nội trú có tổ chức bữa ăn học đường bảo đảm dinh dưỡng cho học sinh (%):		
	- Trường mầm non	70	90
	- Trường tiểu học	75	100
32	Tăng tỷ lệ học sinh được tầm soát phát hiện giảm thị lực, được kê đơn kính và được hướng dẫn rèn luyện thị lực	40	60
33	Tăng tỷ lệ phát hiện tăng huyết áp (%)	50	70
34	Tăng tỷ lệ quản lý tăng huyết áp (%)	25	>40
35	Tăng tỷ lệ phát hiện đái tháo đường (%)	50	70
36	Tăng tỷ lệ quản lý đái tháo đường (%)	>30	>40
37	Tăng tỷ lệ người thuộc đối tượng nguy cơ được khám phát hiện sớm ung thư (Ung thư vú, ung thư cổ tử cung và ung thư đại trực tràng) (%)	40	50
38	Tỷ lệ người dân được được quản lý, theo dõi sức khỏe tại cộng đồng (%)	>90	>95
39	Tỷ lệ trạm y tế cấp xã triển khai chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng và gia đình (%)	100	100
40	Tỷ lệ người lao động làm việc tại các cơ sở có nguy cơ bị các bệnh nghề nghiệp phổ biến được phát hiện bệnh nghề nghiệp (%)	50	70
41	Tỷ lệ xã thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe lao động cơ bản cho người lao động trong khu vực không có hợp đồng lao động (nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và làng nghề...) (%)	40	50

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

5.4.3. Định hướng phát triển lĩnh vực y tế

a) Mạng lưới y tế dự phòng

Bảo đảm an ninh y tế, tăng cường đầu tư, phát triển, củng cố bộ máy y tế dự phòng theo hướng tinh gọn đầu mối, nâng cao năng lực y tế dự phòng, tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh, đủ khả năng dự báo, giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra; hạn chế, tiến tới loại trừ các yếu tố nguy cơ liên quan đến các bệnh lây nhiễm, chủ động đối phó và khống chế kịp thời các bệnh dịch nguy hiểm mới xuất hiện; ứng phó kịp thời với các tình huống khẩn cấp. Tăng nguồn lực từ nguồn ngân sách của Tỉnh, các địa phương cho công tác phòng, chống HIV/AIDS, tiêm chủng mở rộng, phòng, chống các bệnh xã hội: Tâm thần, lao, phong, sốt rét... Củng cố vững chắc hệ thống tiêm chủng, đảm bảo an toàn tiêm chủng và tăng số vắc-xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng phù hợp với khả năng ngân sách.

Phát triển y học gia đình: Triển khai đồng bộ các hoạt động phòng, chống các bệnh không lây nhiễm, hạn chế, tiến tới kiểm soát các yếu tố nguy cơ liên quan đến các bệnh không lây nhiễm, dinh dưỡng, sức khoẻ môi trường, bệnh tật học đường, bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích, các bệnh do hành vi, lối sống ảnh hưởng có hại cho sức khoẻ. Chủ động dự báo và phòng ngừa ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm, giảm tỷ lệ mắc, chết do ngộ độc thực phẩm. Chú trọng dự phòng, nâng cao năng lực sàng lọc, phát hiện sớm và kiểm soát bệnh tật; đẩy mạnh quản lý, điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mạn tính, chăm sóc dài hạn tại y tế cơ sở. Đẩy mạnh kết hợp quân - dân y, y tế ở vùng biên giới, miền núi. Kết nối y tế cơ sở với các phòng khám tư nhân, phòng chẩn trị đông y.

Đổi mới mạnh mẽ bộ máy, cơ chế và phương thức hoạt động, phát triển nhân lực để nâng cao năng lực cung ứng và chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở, đảm bảo cung ứng đầy đủ các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh cho người dân trên địa bàn, cung ứng dịch vụ theo hướng toàn diện, liên tục, phối hợp chặt chẽ giữa dự phòng và điều trị, giữa y tế cơ sở và tuyến trên, góp phần giảm quá tải cho bệnh viện tuyến trên, đảm bảo công bằng, hiệu quả trong công tác bảo vệ và nâng cao sức khoẻ nhân dân. Đổi mới mạnh mẽ cơ chế và phương thức hoạt động của y tế cấp xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu trong phòng bệnh, chăm sóc sức khoẻ. Triển khai đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý trạm y tế, tiêm chủng, quản lý bệnh tật, hồ sơ sức khoẻ người dân gắn với quản lý thẻ, thanh toán bảo hiểm y tế.

Thiết lập hệ thống số sức khoẻ điện tử đến từng người dân. Thực hiện cập nhật các thông tin, chỉ số sức khoẻ khi đi khám sức khoẻ, chữa bệnh. Có cơ chế, lộ trình phù hợp, từng bước thực hiện để tiến tới mọi người dân đều được theo dõi, quản lý sức khoẻ, khám và chăm sóc sức khoẻ định kỳ.

Chú trọng chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em, đặc biệt là ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới. Quan tâm chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi, người khuyết tật, người bị ảnh hưởng bởi hậu quả của chiến tranh và các đối tượng ưu

tiên; phát triển các mô hình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi phù hợp.

b) Mạng lưới khám chữa bệnh

Phát triển hệ thống khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng hoàn chỉnh bên cạnh hệ thống bệnh viện thuộc lực lượng vũ trang; tăng cường phối hợp quân - dân y.

Thực hiện hệ thống phác đồ, quy trình điều trị theo hướng dẫn thống nhất của Bộ Y tế. Triển khai thực hiện tiêu chí đánh giá, kiểm định độc lập, xếp hạng bệnh viện theo chất lượng phù hợp với thông lệ quốc tế kế hoạch và lộ trình của Bộ Y tế.

Thực hiện lộ trình thông tuyến khám, chữa bệnh; lộ trình liên thông, công nhận kết quả xét nghiệm, giữa các cơ sở khám, chữa bệnh gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ và có chính sách khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ ngay tại tuyến dưới.

Tranh thủ sự hỗ trợ của các bệnh viện tuyến trên, đẩy mạnh phát triển mạng lưới các bệnh viện tuyến tỉnh làm bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện tuyến trên theo từng lĩnh vực chuyên sâu, đồng thời tăng cường vai trò của các bệnh viện tuyến tỉnh trong hỗ trợ phát triển các cơ sở vệ tinh tại các trung tâm y tế huyện, tăng cường đào tạo, luân phiên cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Nâng cao năng lực thực hiện các dịch vụ kỹ thuật theo danh mục dịch vụ kỹ thuật của từng tuyến, tiến tới bảo đảm chất lượng từng dịch vụ kỹ thuật đồng đều giữa các tuyến.

Thực hiện chương trình phát triển y học cổ truyền, tăng cường kết hợp với y học hiện đại trong phòng bệnh, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, nâng cao sức khỏe.

Phát triển đồng bộ, tạo môi trường bình đẳng cả về hỗ trợ, chuyển giao chuyên môn kỹ thuật giữa các cơ sở khám, chữa bệnh công và tư.

Tập trung đẩy nhanh cải cách hành chính, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, xây dựng bệnh viện thông minh từ các hoạt động quản lý bệnh viện, giám định bảo hiểm y tế, bệnh án điện tử cho tới chẩn đoán, xét nghiệm, hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa, nâng cao hiệu quả công tác quản lý bệnh viện, chất lượng dịch vụ y tế, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm chi phí, giảm thời gian chờ đợi cho người bệnh.

Đẩy mạnh thực hiện đổi mới phong cách, thái độ phục vụ, hướng tới sự hài lòng của người bệnh, nâng cao y đức; xây dựng bệnh viện xanh - sạch - đẹp, an toàn, văn minh, hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh.

Tăng cường khám, chữa bệnh cho các đối tượng chính sách. Phát huy thế mạnh y tế của lực lượng vũ trang; triển khai các mô hình tổ chức linh hoạt, phù hợp với điều kiện từng nơi để bảo đảm dịch vụ khám, chữa bệnh cho người dân vùng sâu, vùng xa, biên giới.

c) Phát triển nhân lực y tế

- Tiếp tục tăng cường nguồn nhân lực, đặc biệt là số lượng bác sỹ ở Trung tâm y tế huyện để bảo đảm nhân lực cho việc khám bệnh, chữa bệnh cho nhân dân tại địa bàn; bảo đảm nhân lực cho Trạm Y tế xã để thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, theo dõi sức khỏe đến từng người dân. Kết hợp tốt các Trường Đại học Y Dược tại TP. Cần Thơ

và TP. HCM, Khoa Y Đại học Quốc gia TP. HCM, Đại học Phạm Ngọc Thạch, Đại học Trà Vinh, Cửu Long... tiếp tục đào tạo nhân lực y tế theo mọi hình thức để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho y tế cơ sở; chú trọng đào tạo bác sỹ cho y tế xã với chương trình đào tạo và thời gian phù hợp; tăng cường đào tạo nhân viên y tế khóm ấp cho các xã có điều kiện KT-XH khó khăn, đặc biệt khó khăn. Tăng cường đào tạo, chuyển giao kỹ thuật, thực hiện đầy đủ quy định về đào tạo liên tục, đào tạo qua thực hành, hướng dẫn chuyên môn cho y tế cơ sở.

- Thực hiện chế độ luân phiên hai chiều phù hợp với điều kiện của từng địa phương theo hướng từ trên xuống dưới và từ dưới lên trên để tăng cường năng lực cho người hành nghề tại y tế cơ sở.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nhân lực y tế, đáp ứng yêu cầu cả về y đức và chuyên môn trong điều kiện chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Tăng cường đào tạo liên tục, phát huy trách nhiệm, vai trò chủ đạo các bệnh viện trong đào tạo thực hành.

- Nâng cao năng lực nghiên cứu KH&CN y tế, dược, y sinh học... Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao các kỹ thuật tiên tiến, phát triển đội ngũ cán bộ chuyên ngành thiết bị y tế. Có cơ chế giao trách nhiệm, tôn vinh các bệnh viện, các bác sỹ, nhà khoa học tham gia đào tạo nhân lực y tế.

- Thực hiện đãi ngộ xứng đáng đối với cán bộ y tế. Xây dựng và thực hiện tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, biên giới và trong các lĩnh vực: Y tế dự phòng, pháp y, tâm thần, lao, phong...

- Tăng cường bồi dưỡng, rèn luyện, nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ y tế. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy chế chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp, xâm hại đến nhân phẩm và sức khỏe thầy thuốc; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cơ sở y tế.

- Ngành Y tế tiếp tục triển khai thực hiện tốt các dự án hợp tác quốc tế trong chăm sóc sức khỏe, nâng cao năng lực cho cán bộ y tế từ các nguồn vốn ODA, NGOs

- Trung ương tiếp tục quan tâm đầu tư phát triển sự nghiệp y tế vùng ĐBSCL nói chung và tỉnh An Giang nói riêng, có chế độ ưu đãi về đào tạo đại học, sau đại học cho tỉnh An Giang, nhằm giải quyết tình trạng thiếu hụt về cán bộ y tế ở địa phương, đáp ứng kịp thời nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

d) Phát triển dược, kiểm nghiệm thuốc, trang thiết bị y tế

- Rà soát, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao năng lực cho các Trạm Y tế xã để triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của chăm sóc sức khỏe ban đầu; thực hiện việc quản lý sức khỏe toàn diện, liên tục cho từng người dân trên địa bàn, tập trung vào việc theo dõi, tư vấn về sức khỏe, chăm sóc giảm nhẹ, phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

- Tiếp tục rà soát, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo nhân lực cho các Trung tâm Y tế huyện để tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn, phát triển các

dịch vụ, kỹ thuật y tế, bao gồm cả lĩnh vực y tế dự phòng và khám chữa bệnh, thực hiện đầy đủ các kỹ thuật điều trị đa khoa và chăm sóc các dịch vụ cơ bản. Đẩy mạnh thực hiện hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật từ các bệnh viện tuyến tỉnh cho các Trung tâm Y tế huyện. Các Trung tâm Y tế huyện thường xuyên chỉ đạo, hỗ trợ trực tiếp về chuyên môn, gắn kết chặt chẽ hoạt động cho Phòng khám đa khoa khu vực và các Trạm Y tế xã.

- Bảo đảm thuốc đủ về số lượng, tốt về chất lượng, giá hợp lý, đáp ứng nhu cầu phòng, chữa bệnh, phục hồi chức năng, khuyến khích sử dụng thuốc sản xuất trong nước.

- Thực hiện tốt đầu thầu tập trung, giảm giá thuốc, thiết bị, hóa chất, vật tư y tế, bảo đảm công khai, minh bạch. Rà soát, bổ sung, hoàn thiện cơ chế đầu tư, mua sắm và kiểm soát chặt chẽ chất lượng, chống thất thoát, lãng phí.

- Củng cố, quản lý chặt chẽ hệ thống phân phối thuốc, bảo đảm kỷ cương pháp luật, hiệu quả, chuyên nghiệp. Thực hiện nghiêm các quy định pháp luật về quyền phân phối thuốc, không để các doanh nghiệp không được phép nhưng vẫn thực hiện phân phối thuốc trá hình. Tập trung quản lý hệ thống bán buôn, bán lẻ, các nhà thuốc trong và ngoài bệnh viện. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để truy xuất nguồn gốc thuốc, chấn chỉnh tình trạng bán thuốc không theo đơn.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất thuốc, vắc-xin, sinh phẩm, thiết bị, vật tư y tế trên địa bàn tỉnh, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị dược phẩm trong khu vực và trên thế giới.

- Đẩy mạnh nghiên cứu, kiểm nghiệm, chứng minh tác dụng của các phương thức chẩn trị, điều trị không dùng thuốc, các bài thuốc, vị thuốc y học cổ truyền. Hỗ trợ phát hiện, đăng ký, công nhận sở hữu trí tuệ và thương mại hóa các bài thuốc y học cổ truyền; tôn vinh và bảo đảm quyền lợi của các danh y.

- Thực hiện các chính sách đặc thù trong phát triển dược liệu, nhất là các dược liệu quý hiếm; ưu tiên cho đầu tư và tập trung phát triển các vùng chuyên canh, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, bảo quản, chế biến dược liệu.

- Đẩy mạnh phòng, chống buôn lậu, sản xuất kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng giả, kém chất lượng. Kiểm soát chặt chẽ thực phẩm chức năng và hàng hóa có nguy cơ gây hại cho sức khỏe. Tăng cường kiểm soát chất lượng dược liệu ngoại nhập; giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn dược liệu của nước ngoài.

5.4.4. Giải pháp phát triển

a) Giải pháp về hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý

Củng cố và kiện toàn tổ chức bộ máy và mạng lưới quản lý, đẩy mạnh công tác xây dựng, triển khai cải tiến chất lượng bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế xây dựng các kế hoạch, chương trình cải tiến và nâng cao chất lượng bệnh viện tập trung vào các tiêu chí ở mức 1, mức 2; đo lường và giám sát chặt chẽ việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế sơ kết, tổng kết đánh giá rút kinh nghiệm công tác quản lý, cải tiến chất lượng các cơ sở khám, chữa bệnh.

b) Giải pháp về ứng dụng chuẩn chất lượng, nâng cao chất lượng chuyên môn.

Tích cực triển khai các hoạt động quản lý chất lượng theo Thông tư số 19 và các văn bản liên quan của Bộ Y tế; rà soát 83 tiêu chí chất lượng bệnh viện để nâng cao toàn diện các mặt hoạt động của từng bệnh viện.

Đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, ứng dụng khoa học kỹ thuật triển khai phương pháp mới, kỹ thuật mới, kỹ thuật chuyên sâu để nâng cao hiệu quả điều trị và chất lượng các cơ sở khám chữa bệnh; Xây dựng Kho dữ liệu quy trình, phác đồ điều trị của ngành y tế, thường xuyên cập nhật bổ sung từ Bộ Y tế và các đơn vị tuyến trung ương; Thiết lập chương trình và xây dựng các quy định cụ thể bảo đảm an toàn người bệnh và nhân viên y tế; Thiết lập hệ thống thu thập, báo cáo sai sót chuyên môn, sự cố y khoa và quy trình đánh giá sai sót chuyên môn, sự cố y khoa theo quy định của Bộ Y tế.

c) Giải pháp về đào tạo, thu hút nguồn nhân lực

Đào tạo bổ sung hoàn thiện quản lý Nhà nước, quản lý các cơ sở khám chữa bệnh; chuyên môn, ngoại ngữ; tin học để đảm bảo theo khung năng lực quy định. Xây dựng chương trình, kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực hằng năm nhằm cập nhật và nâng cao kiến thức, kỹ năng tay nghề cho đội ngũ cán bộ y tế để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh tại các đơn vị; xây dựng lộ trình đăng ký mã ngành đào tạo y khoa liên tục thuộc các lĩnh vực trong ngành y tế; Thực hiện công tác thu hút, tuyển dụng, đào tạo đội ngũ Bác sĩ, y sĩ, dược sĩ đủ theo đề án việc làm, theo các tiêu chuẩn quy định.

Trên cơ sở dự báo nguồn nhân lực y tế phù hợp với quy mô phát triển mạng lưới cơ sở y tế, ngành Y tế định hướng phát triển các chuyên khoa phù hợp với lĩnh vực quy hoạch, đồng thời định hướng phát triển nguồn nhân lực cho phù hợp theo tuyến tỉnh, tuyến huyện để đáp ứng nhu cầu công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới theo Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII).

d) Giải pháp về đầu tư trang thiết bị và dược

Để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, triển khai kỹ thuật mới, kỹ thuật chuyên sâu cần đầu tư mua sắm, bổ sung trang thiết bị y tế có chất lượng, hiện đại để phục vụ công tác chuyên môn; Tranh thủ sự hỗ trợ từ các dự án tài trợ phi chính phủ, các công ty cung ứng trang thiết bị, thuốc và vật tư tiêu hao để triển khai các hình thức hỗ trợ đặt máy móc thiết bị khi sử dụng sản phẩm; Tổ chức tốt hoạt động dược của bệnh viện theo quy chế, cung ứng đầy đủ thuốc, vật tư y tế cho hoạt động chuyên môn thông qua việc đấu thầu mua sắm theo quy định, tích cực thực hiện công tác theo dõi, báo cáo tác dụng có hại của thuốc, công tác dược lâm sàng.

e) Giải pháp về cải tạo cơ sở vật chất và điều kiện phục vụ khách hàng

Triển khai sửa chữa, cải tạo, nâng cấp xây mới cơ sở hạ tầng các bệnh viện, trung tâm y tế đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

f) Phát triển thông tin y tế và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành y tế

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 311/KH-UBND ngày 02/6/2020 của UBND tỉnh An Giang chỉ đạo ngành Y tế triển khai ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin y tế thông minh giai đoạn 2019 - 2025.

- Tiếp tục triển khai Hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân. Triển khai cải cách hành chính tại khoa khám bệnh, đăng ký khám chữa bệnh trực tuyến. Triển khai bệnh án điện tử, bệnh viện không sử dụng bệnh án giấy, không sử dụng tiền mặt.

- Tiếp tục triển khai Quyết định số 3532/QĐ-BYT, ngày 12/08/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về xây dựng và triển khai Hệ thống thông tin quản lý Trạm Y tế xã, phường, thị trấn kết nối liên thông vào trục V20 của Bộ Y tế.

- Triển khai Quyết định số 5316/QĐ-BYT ngày 22/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Chương trình chuyển đổi số y tế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Tăng cường đầu tư ngân sách để triển khai thực hiện tin học hóa các hoạt động của y tế cơ sở và quản lý hồ sơ theo dõi sức khỏe của từng người dân. Đồng bộ và kết nối hệ thống thông tin giữa y tế xã với y tế huyện để theo dõi, quản lý sức khỏe người dân trên địa bàn; triển khai thực hiện tốt bệnh án điện tử; quản lý hoạt động khám, chữa bệnh và chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại các cơ sở y tế xã, huyện. Đẩy mạnh thực hiện phần mềm trong thống kê y tế điện tử, quản lý khám chữa bệnh, thanh toán BHYT; thực hiện hội chẩn, tư vấn, khám, chữa bệnh từ xa tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Triển khai đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong quản lý trạm y tế, tiêm chủng, quản lý bệnh tật, hồ sơ sức khỏe người dân gắn với quản lý thẻ, thanh toán bảo hiểm y tế.

- Tập trung đẩy nhanh cải cách hành chính, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, xây dựng bệnh viện thông minh từ các hoạt động quản lý bệnh viện, giám định bảo hiểm y tế, bệnh án điện tử cho tới chẩn đoán, xét nghiệm, hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa, nâng cao hiệu quả công tác quản lý bệnh viện, chất lượng dịch vụ y tế, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tiết kiệm chi phí, giảm thời gian chờ đợi cho người bệnh.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện kết nối mạng, bảo đảm kiểm soát xuất xứ, giá cả thuốc được mua vào, bán ra ở mỗi nhà thuốc trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cung cấp dịch vụ, giảm phiền hà, tạo thuận lợi cho người dân.

g) Giải pháp về quản lý kinh tế y tế và xã hội hóa

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của bệnh nhân, song song với việc thực hiện tốt việc quản lý kinh tế y tế, đầu tư cải tạo cơ sở vật chất và trang thiết bị từ nguồn ngân sách, các bệnh viện, các trung tâm y tế chủ trương huy động thêm các nguồn lực tài chính khác để triển khai các hoạt động xã hội hóa, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, góp phần nâng cao đời sống cho cán bộ viên chức.

h) Giải pháp về Công nghệ thông tin, Cải cách hành chính

Tích cực ứng dụng công tác cải cách hành chính vào hoạt động của các bệnh viện góp phần giảm các bước, các giấy tờ, thủ tục rườm rà, giảm thời gian chờ đợi của bệnh nhân và khách đến giao dịch hướng tới chuyển đổi số trong ngành y tế; Xây dựng bộ quy trình các hoạt động sự nghiệp tại các đơn vị để thống nhất và chuẩn hóa theo đề án cải cách thủ tục hành chính của tỉnh, của ngành ở tất cả các khâu như hành chính, kế toán, kế hoạch tổng hợp v.v..Đầu tư các thiết bị phần cứng cho hệ thống công nghệ thông tin của Bệnh viện, trong đó đặc biệt là máy chủ và hệ thống mạng nội bộ đủ dung lượng, đảm bảo duy trì hoạt động 24/7. Đầu tư cải tiến hệ thống phần mềm quản lý bệnh viện với các tiện ích thông minh, phục vụ công tác quản lý điều hành và chuyên môn của tất cả bệnh viện. Triển khai dịch vụ đăng ký khám bệnh từ xa, bệnh án điện tử, hội chẩn từ xa để nâng cao chất lượng dịch vụ và tiện ích cho người bệnh; phần mềm quản lý các tiêu chí chất lượng bệnh viện (QHSE).

i) Giải pháp về nghiên cứu, sáng kiến và hợp tác

Đề cập nhật kiến thức, đúc rút kinh nghiệm thực tiễn và tranh thủ các nguồn lực ngoài ngân sách, cần triển khai mạnh mẽ các hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế.

5.5. Văn hóa, thể dục thể thao

5.5.1. Quan điểm phát triển

Phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, chiến lược, quy hoạch phát triển ngành văn hóa, thể thao quốc gia; phù hợp với điều kiện KT-XH của tỉnh; phát triển văn hóa, thể thao gắn liền với mục tiêu công bằng, tiến bộ xã hội trong định hướng phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

Xây dựng môi trường văn hóa, thể thao một cách toàn diện từ gia đình đến cộng đồng dân cư. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn tỉnh, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học.

Xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh toàn dân tộc nói chung và nhân dân An Giang nói riêng, khơi dậy mạnh mẽ khát vọng vươn lên, khát vọng phát triển và xây dựng quê hương của nhân dân An Giang, nâng tầm nhận thức của nhân dân An Giang trở thành nền tảng tinh thần, động lực thúc đẩy phát triển KT-XH tỉnh theo hướng hiệu quả, bền vững trong bối cảnh phát triển mới của đất nước, của vùng ĐBSCL.

Hoàn thiện thể chế, cơ chế quản lý các lĩnh vực văn hóa, thể thao; tạo môi trường hoạt động tốt hơn, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng trong lĩnh vực văn hóa, thể thao; từng bước xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp.

Phát triển thể dục thể thao theo hướng bền vững, lấy hoạt động thể dục thể thao cho mọi người là nền tảng; thể thao thành tích cao là động lực; ứng dụng khoa học và công nghệ là đòn bẩy; hợp tác là cầu nối, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước

về thể dục thể thao là nhiệm vụ cấp bách; đầu tư xây dựng, củng cố cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành là tiền đề quan trọng để phát triển sự nghiệp thể dục thể thao.

Phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thể mạnh, môn thể thao Olympic. Tăng cường tổ chức cho các vận động viên tham gia thi đấu các giải trong nước và quốc tế.

Gắn kết chặt chẽ những hoạt động văn hóa, thể thao với nhiệm vụ phát triển KT-XH phù hợp với khu vực: Đô thị, vùng nông thôn, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, v.v và phù hợp với nhu cầu ngày càng cao của người dân, góp phần xây dựng An Giang thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Tiếp tục giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, con người An Giang thống nhất trong đa dạng của các dân tộc trên địa bàn tỉnh; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch bền vững. Quan tâm tu bổ, tôn tạo các di tích quốc gia đặc biệt, di tích cấp quốc gia, di tích cấp tỉnh đã xếp hạng và các di tích khác gắn với phát triển du lịch; nâng cấp, phát huy văn hóa phi vật thể, lễ hội, nghệ thuật trình diễn dân gian; gắn kết chặt chẽ giữa văn hóa với thể thao.

5.5.2. Mục tiêu phát triển

Hoàn thiện cơ bản thiết chế văn hóa ở cả 04 cấp: ấp, cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh. Duy trì các thiết chế văn hóa thể thao hiện có như: Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh và Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh, 02 Nhà thiếu nhi cấp tỉnh và huyện do Tỉnh đoàn quản lý (01 tại Long Xuyên, 01 huyện Tri Tôn); Nhà văn hóa Lao động tỉnh An Giang; 11/11 thiết chế Trung tâm Văn hóa, Thể thao - Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh cấp huyện/thị xã/thành phố; 156 trung tâm văn hóa, thể thao cấp xã, phường, thị trấn.

Đến năm 2030 có 100% trung tâm và điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao xã, thị trấn hoạt động chất lượng tốt; các huyện/thị đều có thư viện điện tử; 70% ấp đạt danh hiệu ấp văn hóa; 95% hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa (theo chuẩn mới); 99% đạt chuẩn khóm, ấp văn hóa; 90% phường/thị trấn đô thị- văn minh; phát triển ngày càng nhiều câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững và văn minh, chống bạo lực gia đình; phát triển và duy trì hoạt động các câu lạc bộ chuyên đề.

Hoàn thành cơ bản tổng điều tra kiểm kê di sản văn hóa vật thể, văn hóa phi vật thể trên địa bàn toàn tỉnh để bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và văn hóa phi vật thể.

Bảng 60: Một số chỉ tiêu lĩnh vực văn hóa

				ĐVT: %
TT	Chỉ tiêu	2020	2025	2030
1	Trung tâm và điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao xã, thị trấn hoạt động chất lượng tốt	50	70	100
2	Tỷ lệ hộ đạt chuẩn gia đình văn hóa (theo chuẩn mới)	50	80	95

TT	Chỉ tiêu	2020	2025	2030
3	Tỷ lệ khám, áp dụng chuẩn văn hóa (theo chuẩn mới)	70	97	99
4	Tỷ lệ phường đạt chuẩn đô thị văn minh	67,6	80	90

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Số người tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đến năm 2025 đạt tỷ lệ 39% và năm 2030 đạt tỷ lệ trên 42% dân số. Số gia đình luyện tập thể dục thể thao đến năm 2025 đạt tỷ lệ 37% và năm 2030 đạt tỷ lệ 40% số hộ gia đình. Đến năm 2030 đạt 100% số xã, phường, thị trấn có thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và có ít nhất 03 câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở trở lên.

Thể dục, thể thao trường học: Số trường thực hiện chương trình thể thao ngoại khóa đạt 87,5% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030. 100% số trường bậc phổ thông có câu lạc bộ thể dục thể thao, có hệ thống cơ sở vật chất đủ phục vụ cho hoạt động thể dục thể thao, có đủ giáo viên và hướng dẫn viên thể dục thể thao. Số học sinh được đánh giá và phân loại thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể đến năm 2025 đạt trên 90% và đến năm 2030 đạt trên 95% tổng số học sinh bậc phổ thông các cấp.

Thể dục, thể thao trong quân đội nhân dân: Kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thể lực trong độ tuổi quy định cho toàn bộ cán bộ, chiến sỹ và phần đầu đến năm 2025, tỷ lệ chiến sỹ đạt tiêu chuẩn chiến sỹ khỏe là 99,8 %; đến năm 2030, tỷ lệ chiến sỹ đạt tiêu chuẩn chiến sỹ khỏe phần đầu đạt 100%. Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ biết bơi đạt trên 93%. Duy trì các câu lạc bộ thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang, thu hút cán bộ, chiến sỹ tập luyện một cách tự giác. Thực hiện tốt việc kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn “Chiến sỹ khỏe” cho cán bộ, chiến sỹ. Hằng năm tổ chức từ 2 - 3 giải thể thao. Tổ chức tốt Hội thi Chiến sỹ khỏe theo quy định.

Thể dục, thể thao trong lực lượng công an nhân dân: Kiểm tra tiêu chuẩn rèn luyện thể lực trong độ tuổi quy định cho toàn bộ cán bộ, chiến sỹ phần đầu đến năm 2025, tỷ lệ chiến sỹ đạt tiêu chuẩn chiến sỹ khỏe là 99,8 % và đến năm 2030, tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ đạt tiêu chuẩn chiến sỹ khỏe phần đầu đạt 100%. Tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ biết bơi đạt trên 93%. Duy trì các câu lạc bộ thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang, thu hút cán bộ, chiến sỹ tập luyện một cách tự giác. Thực hiện tốt việc kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn “Chiến sỹ khỏe” cho cán bộ, chiến sỹ. Hằng năm tổ chức từ 2-3 giải thể thao. Tổ chức tốt Hội thi Chiến sỹ công an khỏe theo quy định.

Phần đầu trên 100% đơn vị cấp xã, phường, thị trấn và 100% đơn vị cấp huyện, thị xã, thành phố tổ chức Đại hội Thể dục thể thao các cấp; trên 90% đơn vị cấp xã, phường, thị trấn tổ chức tháng hoạt động thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân.

Thể thao thành tích cao: Số huy chương tham dự các giải thể thao quốc gia và quốc tế: Đạt 550 huy chương các loại (dự kiến 180 huy chương vàng) vào năm 2025 và đạt 600 huy chương các loại (dự kiến 190 huy chương vàng) vào năm 2030; nằm trong top

3 đội dẫn đầu các kỳ đại hội thể dục thể thao vùng ĐBSCL; đội tuyển bóng đá An Giang phấn đấu tham dự giải bóng đá vô địch quốc gia (V. League).

Vị trí so với các tỉnh, thành, ngành: đạt trong 10 hạng đầu trong 63 tỉnh/thành khi tham dự Đại hội Thể thao toàn quốc ngành vào năm 2022 và năm 2026.

Bảng 61: Một số chỉ tiêu thể dục thể thao đến năm 2030

Tiêu chí	2020	2025	2030
1. Số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên	36	39%	42%
2. Số gia đình thể thao	34	37%	40%
3. Số câu lạc bộ thể dục thể thao	Mỗi năm tăng 5%	Mỗi năm tăng 5%	Củng cố, duy trì
4. Số trường học đảm bảo giáo dục thể chất có chất lượng	100%	100%	100%
5. Số trường thực hiện tập luyện thể dục thể thao ngoại khóa	85%	87,50%	90%
6. Số chiến sĩ quân đội đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định	100%	100%	100%
7. Số chiến sĩ công an đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể theo quy định	100%	100%	100%
8. Số CNVC - LĐ tập luyện thể dục thể thao thường xuyên	81%	83,50%	85%

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

5.5.3. Định hướng phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao

a) Phát triển văn hóa

Phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, gia đình đảm bảo giữ gìn bản sắc của mảnh đất và con người An Giang, phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển KT-XH.; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, gắn với phát triển du lịch; mở rộng hợp tác giao lưu ngoại giao văn hóa, với các vùng miền trong nước và với các nước. Gắn phát triển văn hóa đi đôi với phát triển KT-XH. Các kế hoạch về phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh luôn gắn với văn hóa và cộng đồng. Các nguồn lực đầu tư cho sự nghiệp văn hóa tăng dần qua các năm.

Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa: tập trung thực hiện rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển ngành công nghiệp văn hóa; xây dựng các chính sách ưu đãi, đẩy mạnh tuyên truyền, xúc tiến đầu tư phát triển các ngành công nghiệp văn hóa sẵn có lợi thế, tiềm năng như: Du lịch văn hóa, nghệ thuật biểu diễn, quảng cáo, thủ công mỹ nghệ...; khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước tăng cường đầu tư vào các hoạt động sáng tạo văn hóa, sản xuất các sản phẩm và dịch vụ văn hóa; khuyến khích thành lập các doanh nghiệp, ưu tiên các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực âm nhạc, biểu diễn nghệ thuật, tổ chức sự kiện có chất lượng; đồng thời, tăng cường hợp tác giữa các ngành, lĩnh vực liên quan với nghệ thuật biểu diễn; thường xuyên rà soát bộ thủ tục hành chính theo

hướng công khai minh bạch, rút ngắn thời gian, tạo điều kiện thuận lợi cho các loại hình dịch vụ văn hóa phát triển; tạo lập môi trường văn hóa pháp lý, thị trường sản phẩm văn hóa minh bạch, tiến bộ, hiện đại để các doanh nghiệp tham gia xây dựng, phát triển văn hóa;...

Hoàn thiện cơ chế, chính sách xã hội hóa phát triển các ngành công nghiệp văn hóa nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, doanh nghiệp tham gia kinh doanh, phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

Xây dựng chính sách phát triển nguồn nhân lực tham gia các ngành công nghiệp văn hóa đáp ứng tình hình mới hiện nay.

Lĩnh vực văn hóa cơ sở

- Tiếp tục thực hiện và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; Duy trì và phát triển phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng thông qua các Hội thi, Hội diễn, Liên hoan văn hóa văn nghệ, tuyên truyền lưu động, các lễ hội dân gian nhằm phục vụ có hiệu quả các nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền, quảng bá, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Tập trung xây dựng nếp sống văn hóa ở địa bàn dân cư, các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị tạo sự chuyển biến tích cực trong việc cưới, việc tang và lễ hội; tích cực xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội.

- Hệ thống thiết chế văn hóa: cải tạo nâng cấp và xây mới một số thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở; đầu tư trang thiết bị và nâng cao chất lượng hoạt động cho các thiết chế văn hóa.

- Nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp: bảo tồn, giữ gìn và phát huy nghệ thuật truyền thống dân tộc, kết hợp với các loại hình nghệ thuật đương đại; khôi phục các đoàn nghệ thuật dân tộc, đoàn cải lương, đoàn hát bội, các vũ đoàn phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân, bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa - nghệ thuật dân tộc. Đồng thời khuyến khích thành lập các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực âm nhạc, biểu diễn nghệ thuật. Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh cần nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn để thành lập Đoàn Nghệ thuật chuyên nghiệp. Xây dựng Nhà hát tỉnh An Giang với diện tích 20.000m².

- Hoạt động điện ảnh, phát hành phim, chiếu bóng: Tăng cường xúc tiến đầu tư rạp chiếu phim tư nhân gắn kết với các trung tâm thương mại, các cơ sở giải trí tổng hợp; tiếp tục khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, thủ tục cấp phép cho các cá nhân, tổ chức tư nhân mạnh dạn đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình văn hóa thuộc lĩnh vực điện ảnh, phát hành phim, chiếu bóng, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ của người dân.

- Hoạt động Văn học nghệ thuật, mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm: Tập trung bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ sáng tác kế cận; chú trọng công tác phát triển hội viên, hình thành các chi hội Mỹ thuật, Nhiếp ảnh ở cơ sở.

- Hoạt động thư viện: Đẩy mạnh việc thực hiện chương trình chuyển đổi số ngành

thư viện nhằm xây dựng thư viện tỉnh thành thư viện điện tử và việc nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thư viện cấp huyện, phòng đọc cấp xã trên địa bàn tỉnh. Đối với Thư viện tỉnh tăng cường cơ sở vật chất, phát triển các hoạt động dịch vụ thư viện, thư viện điện tử. Tiếp tục thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại, đổi mới phương thức phục vụ để nâng cao chất lượng Thư viện, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân; thực hiện cơ chế tự chủ 01 phần kinh phí hoạt động; Đối với hệ thống thư viện huyện, xã, phường, thị trấn: Giữ vững hệ thống hiện có, nâng cao chất lượng hoạt động. Tập trung phát triển hệ thống thư viện điện tử, thư viện tư nhân. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong phát triển Thư viện, đa dạng hóa các loại sách, báo, tạp chí.

- Hoạt động thông tin tuyên truyền, cổ động: Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tuyên truyền, cổ động trực quan, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động tuyên truyền.

Lĩnh vực di sản văn hóa

- Bảo tồn, bảo tàng, phát huy giá trị di sản văn hóa: Ưu tiên tu bổ, tôn tạo các di tích đã xếp hạng bị xuống cấp nghiêm trọng, các di tích có giá trị phát triển du lịch. Đối với công tác lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích, tập trung xây dựng hồ sơ trình Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận Di tích quốc gia đặc biệt Ốc Eo - Ba Thê là Di sản văn hóa thế giới. Tiến hành tổng điều tra kiểm kê, lập danh mục di sản văn hóa phi vật thể và lựa chọn lập hồ sơ khoa học đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia để kịp thời bảo tồn, gìn giữ. Đặc biệt đối với những di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc có nguy cơ mai một như: nghệ thuật Dù kê của đồng bào Khmer, Nghi lễ vòng đời đồng bào Chăm An Giang... cần xây dựng kế hoạch bảo tồn, truyền dạy kỹ năng cho đội ngũ nghệ nhân kế thừa. Xây dựng Đề án Bảo vệ và phát huy giá trị Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2022-2027.

- Đối với Bảo tàng tỉnh An Giang: Đầu tư cải tạo nội thất Bảo tàng theo mô hình chính quy, hiện đại phong cách Smart Museum với các khu trưng bày sử dụng nhiều ứng dụng công nghệ hiện đại, tương tác thông minh. Đẩy mạnh công tác sưu tầm hiện vật, đầu tư cải tạo các kho bảo quản hiện đại, đạt tiêu chuẩn, ưu tiên kho trưng bày Bảo vật quốc gia. Tăng cường xây dựng các chương trình kết nối di sản văn hóa với đa dạng đối tượng khách tham quan; biên soạn các ấn phẩm tuyên truyền, quảng bá về di sản văn hóa của tỉnh. Phát triển các hoạt động dịch vụ Bảo tàng, nhằm từng bước thực hiện cơ chế tự chủ một phần kinh phí hoạt động. Tăng cường thu hút đầu tư, đóng góp của các nhà sưu tập tư nhân tham gia hoạt động bảo tàng.

b) Thể dục - thể thao

Đẩy mạnh phát triển thể dục, thể thao nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần của người dân; phát triển thể thao thành tích cao, nhất là các môn có thế mạnh; chú trọng phát triển phong trào thể dục, thể thao trong trường học, quần chúng. Huy động các nguồn lực, đẩy mạnh xã hội hóa phát triển văn hóa, thể thao.

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về quy mô và chất lượng hoạt động thể dục thể thao

cho mọi người trong các đối tượng, địa bàn, ngành nghề và các địa phương trong tỉnh, góp phần nâng cao sức khỏe, tầm vóc, tuổi thọ và mức hưởng thụ về đời sống văn hóa của người dân, thu ngắn sự cách biệt giữa nông thôn và thành thị; đầu tư nâng cấp các thiết thể thể thao các cấp, đặc biệt chú trọng xây dựng thiết chế thể thao ở vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa.

Phát triển các môn thể thao hiện đại trong học sinh, sinh viên, thành lập các câu lạc bộ thể thao nhà trường, nhất là câu lạc bộ năng khiếu trọng điểm, đồng thời, đào tạo lực lượng tài năng thể thao trẻ, làm nền tảng phát triển thể thao thành tích cao; nâng vị trí thể thao của An Giang trong các kỳ Đại hội thể dục thể thao khu vực và toàn quốc; đẩy mạnh công tác xã hội hóa các hoạt động thể dục thể thao, từng bước chuyên nghiệp một số môn có thể mạnh và có điều kiện thuận lợi. Phấn đấu đến năm 2030 tỉnh An Giang.

Thể dục, thể thao quần chúng:

- Ngày càng phát huy vai trò quan trọng của thể dục thể thao trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang. Phát triển thể dục thể thao nhằm trực tiếp góp phần phát triển con người, nhân tố quan trọng nhất cho sự phát triển bền vững của Tỉnh và của đất nước.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội về vai trò của hoạt động thể dục thể thao trong phát triển kinh tế - xã hội; chính quyền các cấp thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp thể dục thể thao trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch chung của tỉnh, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đặc biệt là công tác quy hoạch đất, công trình thể thao phục vụ nhu cầu sinh hoạt và tập luyện của quần chúng nhân dân.

- Tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức xã hội về thể dục thể thao, lấy truyền thông chuyển đổi hành vi về thể dục thể thao làm bước đột phá. Triển khai các hình thức truyền thông đa dạng, phong phú, phù hợp với từng nhóm đối tượng và lứa tuổi nhằm tác động nhận thức, thay đổi hành vi, hình thành thói quen vận động tích cực, rèn luyện thân thể thường xuyên trong nhân dân, nhất là trong thế hệ trẻ. Tổ chức mạng lưới kênh truyền thông, sản phẩm truyền thông nhằm tư vấn, hướng dẫn tập luyện thể dục thể thao đúng cách; vận động người dân duy trì lối sống lành mạnh và chế độ dinh dưỡng hợp lý; tư vấn, hướng dẫn các hình thức tập luyện thể dục thể thao phòng và chữa bệnh, phục hồi chức năng, giảm cân, phát triển chiều cao...

- Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục thể chất và hoạt động thể dục thể thao trường học coi đây là khâu đột phá trong phát triển thể dục thể thao cho mọi người, góp phần chăm lo, bồi dưỡng thế hệ lao động tương lai của tỉnh phát triển về thể lực, tầm vóc, có phẩm chất đạo đức, nhân cách, có kỹ năng sống, tinh thần kỷ luật, tinh thần đồng đội và ý chí, bản lĩnh vượt khó. Đồng thời, lấy trường học làm nền tảng để tuyển chọn tài năng thể thao. 100% số trường bậc phổ thông có câu lạc bộ thể dục thể thao, có đủ cơ sở vật chất, thiết bị dụng cụ phục vụ giảng dạy và tập luyện thể dục thể thao; các trường học xây mới phải đảm bảo có khu giáo dục thể chất đúng tiêu chuẩn trường chuẩn

quốc gia; đảm bảo đội ngũ giáo viên thể dục thể thao đủ về số lượng, nâng cao về chất lượng, tiến tới 100% trường học các cấp có đủ giáo viên chuyên trách thể dục thể thao; số trường thực hiện chương trình thể thao ngoại khóa đạt 87,5% vào năm 2025 và 90% vào năm 2030; số học sinh được đánh giá và phân loại thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể đến năm 2025 đạt trên 90% và đến năm 2030 đạt trên 95% tổng số học sinh phổ thông các cấp; tổ chức dạy học bơi và phòng chống đuối nước cho học sinh phổ thông, phấn đấu đến năm 2030 mỗi trường học tối thiểu có 01 hồ bơi đơn giản hay lắp ghép; 100% trường phổ thông đưa môn bơi vào chương trình hoạt động thể dục thể thao ngoại khóa; 100% trường học phổ thông các cấp tổ chức Hội khỏe Phù Đổng.

- Phát triển thể dục thể thao trong công nhân viên chức-lao động (CNVC-LĐ), lực lượng vũ trang, thanh niên, phụ nữ, nông dân, người cao tuổi, đồng bào dân tộc và người khuyết tật:

+ Phong trào thể dục thể thao trong CNVC-LĐ: Phấn đấu đến năm 2025 mỗi cơ quan, doanh nghiệp có tối thiểu 02 câu lạc bộ thể dục thể thao; đến năm 2030, cơ quan, doanh nghiệp có từ 03 câu lạc bộ thể dục thể thao trở lên. Tỷ lệ CNVC-LĐ tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đến năm 2025 đạt 83,5%; đến năm 2030 đạt 85%.

+ Phong trào thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang (Công an và Quân đội): Tỷ lệ chiến sỹ Công an và Quân đội đạt tiêu chuẩn rèn luyện thể lực trong độ tuổi quy định đến năm 2025 là 99,8%; đến năm 2030 đạt 100% và tỷ lệ cán bộ, chiến sỹ biết bơi đạt trên 93%. Duy trì các câu lạc bộ thể dục thể thao trong lực lượng vũ trang, thu hút cán bộ, chiến sỹ tập luyện một cách tự giác. Thực hiện tốt việc kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn “Chiến sỹ khỏe” cho cán bộ, chiến sỹ. Hằng năm tổ chức từ 2-3 giải thể thao trong lực lượng vũ trang. Tổ chức tốt Hội thi Chiến sỹ khỏe trong lực lượng vũ trang theo quy định.

+ Phong trào thể dục thể thao trong thanh thiếu niên: Duy trì phong trào “Khỏe để lập nghiệp và giữ nước” trong thanh thiếu niên, làm nòng cốt cho cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Gắn việc xây dựng phong trào tập luyện thể dục thể thao trong thanh, thiếu niên với phòng, chống và bài trừ các tệ nạn xã hội. Tổ chức tốt hoạt động thể dục thể thao cho thanh thiếu niên trong dịp hè. Hằng năm, Đoàn cấp huyện và tương đương tổ chức ít nhất 01 giải thể thao cho thanh thiếu niên; cấp tỉnh tổ chức Hội thao cho thanh thiếu niên.

+ Phong trào thể dục thể thao trong Phụ nữ: Phát triển mạnh mẽ phong trào tập luyện thể dục thể thao trong phụ nữ, xây dựng mô hình “Mỗi phụ nữ chọn cho mình một môn thể thao thích hợp để tập hàng ngày”. Phấn đấu mỗi tổ chức Hội phụ nữ cấp xã, phường, thị trấn có tối thiểu 01 CLB thể dục thể thao. Hằng năm, cấp huyện, thị xã, thành phố tổ chức từ 1-2 giải thể thao, hội thao và cấp tỉnh tổ chức 01 hội thao Phụ nữ.

+ Phong trào thể dục thể thao trong Nông dân: Phát triển phong trào tập luyện thể dục thể thao vùng nông thôn, hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Xây dựng và phát triển phong trào thể dục thể thao ở cơ sở theo Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Vận động nông

dân mỗi người tự chọn cho mình một môn thể thao thích hợp để luyện tập nâng cao sức khỏe. Đổi mới và nâng cao chất lượng các giải thể thao nông dân. Thành lập câu lạc bộ thể dục thể thao các cấp Hội trên cơ sở các môn thể thao truyền thống và phong trào truyền thống của từng địa phương; Chú trọng phát triển các môn thể thao dễ tập luyện, thu hút được nhiều người tham gia, ít phải đầu tư cơ sở vật chất. Hằng năm, huyện, thị xã, thành phố tổ chức từ 2-3 giải thể thao và cấp tỉnh tổ chức 01 hội thao Nông dân.

+ Phong trào thể dục thể thao trong Người cao tuổi: Động viên, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho người cao tuổi tập luyện thể dục thể thao để nâng cao sức khỏe, tuổi thọ, với phương châm “Sống vui - Sống khỏe - Sống có ích cho xã hội”. Phát triển ngày càng nhiều câu lạc bộ, nhóm tập luyện thể dục thể thao của người cao tuổi, các câu lạc bộ sức khỏe ngoài trời tại địa phương. Hằng năm, cấp huyện, thị xã, thành phố tổ chức từ 1-2 giải thể thao và cấp tỉnh tổ chức 01 hội thao cho Người cao tuổi.

+ Phong trào thể dục thể thao cho đồng bào dân tộc: Động viên đồng bào dân tộc tham gia luyện tập thể dục thể thao. Duy trì tổ chức các giải thể thao, hội thao dân tộc, chú trọng đồng bào dân tộc thuộc vùng sâu vùng xa, miền núi. Phối hợp tổ chức các giải thể thao dân tộc như: Bóng đá, Bóng chuyền, Kéo co, Đẩy gậy, Việt dã... thông qua giải đấu để thu hút đông đảo đồng bào dân tộc tham gia phong trào rèn luyện thể dục thể thao. Hằng năm, cấp tỉnh tổ chức ngày Hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch dân tộc.

+ Phong trào thể dục thể thao cho người khuyết tật: Quan tâm đầu tư, giúp người khuyết tật vượt khó khăn và hòa nhập cộng đồng. Lựa chọn các môn phù hợp với trạng thái thể lực của từng đối tượng người khuyết tật. Tham dự các giải thể thao người khuyết tật toàn quốc và đóng góp cho đội tuyển quốc gia tham dự các giải quốc tế. Hằng năm, tổ chức tối thiểu 01 giải thể thao cho người khuyết tật cấp tỉnh.

- Xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở vật chất, công trình phục vụ hoạt động thể dục thể thao quần chúng: Tập trung đầu tư, nâng cấp, bổ sung cơ sở vật chất, quỹ đất cho thể dục thể thao, phấn đấu đến năm 2030, An Giang đạt được chỉ tiêu diện tích đất dành cho hoạt động thể dục thể thao đạt $3m^2 - 4m^2$ /người dân khu vực nông thôn, $2m^2 - 3m^2$ /người dân khu vực thành thị. Tiêu chí số công trình thể dục thể thao của mỗi xã, phường, thị trấn có: 01 sân bóng đá mini, 01 hồ bơi đơn giản hoặc lắp ghép, sân tập luyện thể dục thể thao ngoài trời; tối thiểu 70% xã, phường, thị trấn có điểm tập thể dục thể thao công cộng. Đầu tư trang thiết bị dụng cụ tập luyện thể dục thể thao ngoài trời tại các điểm công trình công cộng từ xã, phường, thị trấn đến huyện, thị xã, thành phố. Quan tâm đầu tư tại các vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới và đồng bào dân tộc nhằm phục vụ nhân dân rèn luyện nâng cao sức khỏe cộng đồng.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thể dục thể thao xã, phường, thị trấn; chú trọng bố trí cán bộ chuyên môn thể dục thể thao cấp huyện và cấp cơ sở có tính ổn định, đủ năng lực, trình độ tham mưu và triển khai tổ chức thực hiện các hoạt động thể dục thể thao.

- Xã hội hóa thể dục thể thao: Xây dựng chính sách khuyến khích xã hội hóa nhằm huy động nguồn lực xã hội tham gia vào lĩnh vực thể dục thể thao, phát triển các cơ sở

kinh doanh hoạt động thể dục thể thao, thực hiện xã hội hóa trong công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực thể thao cho tỉnh.

Thể thao thành tích cao:

- Phát triển lực lượng vận động viên tài năng có trình độ cao theo hướng đầu tư các môn thể thao trọng điểm, trong đó ưu tiên các môn trong hệ thống Olympic, ASIAD và một số môn là thế mạnh của thể thao An Giang có thể tiếp cận trình độ của khu vực, châu Á và Thế giới, nhằm tham gia đạt thành tích tại các Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Châu Á (ASIAD), các giải vô địch quốc gia hằng năm và đặc biệt là các kỳ Đại hội Thể dục - thể thao toàn quốc. Đến năm 2030, phát triển từ 17 - 20 môn thể thao với khoảng 100 HLV và 600 vận động viên các môn, trong đó ưu tiên những môn là thế mạnh của thể thao An Giang, như: Xe đạp, Điền kinh, Bơi lội, Thể hình - Fitness, Cử tạ, Đua thuyền Rowing, Canoeing, Bắn cung, Taekwondo, Boxing, Kick Boxing, đồng thời phát triển một số môn thể thao mới phù hợp với điều kiện, thế mạnh của An Giang.

- Xây dựng hệ thống phát hiện, tuyển chọn và đào tạo tài năng thể thao từ cấp cơ sở, huyện, thị xã, thành phố đến tỉnh, nhằm đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng của vận động viên. Thí điểm thực hiện cơ chế chuyên nghiệp ở một số môn thể thao khi có đầy đủ các điều kiện cần thiết.

- Tăng cường nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao cho công tác đào tạo vận động viên tài năng thể thao thành tích cao: mở các lớp đào tạo, tập huấn ở trong nước và ở nước ngoài để nâng cao trình độ của huấn luyện viên, trọng tài, bác sĩ thể thao, cán bộ khoa học, giáo viên thể dục thể thao và cán bộ quản lý thể thao thành tích cao, phấn đấu có khoảng từ 10 - 15 huấn luyện viên đạt trình độ huấn luyện viên chính, huấn luyện viên cao cấp đào tạo được vận động viên đạt thành tích cao tại các giải vô địch quốc gia và quốc tế; khuyến khích huấn luyện viên, trọng tài tự học tập nâng cao trình độ đạt đẳng cấp quốc tế; kết hợp với việc sử dụng hợp lý chuyên gia nước ngoài.

- Đảm bảo hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ phát triển thể thao thành tích cao: Triển khai xây dựng, nâng cấp và hiện đại hóa cơ sở vật chất-kỹ thuật, hệ thống các sân vận động, nhà thi đấu/luyện tập... theo Kế hoạch phát triển thể thao thành tích cao An Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Quy hoạch chung của tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

- Cải cách hệ thống quản lý tổ chức đào tạo vận động viên; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi để khuyến khích vận động viên, huấn luyện viên, cán bộ quản lý công tác thể thao thành tích cao, các chế độ về lương, thưởng; các danh hiệu, các chế độ ưu đãi về học tập, chữa trị chấn thương và bệnh tật trong quá trình tập luyện, thi đấu; xây dựng chính sách ưu đãi về đào tạo nghề và bố trí việc làm cho các vận động viên đạt thành tích cao sau khi kết thúc quá trình cống hiến.

- Tăng cường đầu tư và ứng dụng KH&CN phục vụ tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện tài năng thể thao, chữa trị và hồi phục chức năng cho vận động viên.

- Tăng cường hợp tác với các địa phương mạnh trong nước và quốc tế nhằm tạo cơ hội để quan hệ, hợp tác với các cá nhân, tổ chức, địa phương, quốc gia có nền thể thao thành tích cao phát triển, tranh thủ sự hợp tác về cơ sở vật chất, sân bãi, trang thiết bị dụng cụ tập luyện, công tác đào tạo huấn luyện viên, vận động viên, ứng dụng KH&CN mới trong lĩnh vực thể thao thành tích cao.

- Xã hội hóa thể thao thành tích cao: Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân tham gia đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp vào công tác đào tạo vận động viên; từng bước chuyển giao công tác đào tạo, huấn luyện vận động viên cho các Hội, Liên đoàn Thể thao thực hiện. Khuyến khích các tổ chức KT-XH trong và ngoài nước xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao và tổ chức các sự kiện thể thao lớn của quốc gia và quốc tế; khuyến khích lập các quỹ hỗ trợ phát triển tài năng thể thao của tỉnh; hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thành lập các câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp theo quy định của Luật thể dục, thể thao.

5.5.4. Giải pháp phát triển

a) Giải pháp cơ chế, chính sách

Thực hiện cơ chế, chính sách thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và theo quy định của pháp luật. Tạo điều kiện để các đơn vị sự nghiệp công tổ chức các hoạt động dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn, liên kết với các tổ chức, cá nhân khác để hoạt động dịch vụ, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ về văn hóa, thể dục thể thao của nhân dân.

Xây dựng cơ chế chính sách mời các nhà nghiên cứu khảo cổ, lịch sử, văn hóa về địa phương nghiên cứu, chấp nối lịch sử, xây dựng ý tưởng phát huy giá trị văn hóa, di tích...Xây dựng hồ sơ nghiên cứu để nâng tầm các di tích quốc gia.

Xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách ưu tiên đối với đội ngũ cán bộ văn hóa, thể thao phụ trách hoạt động ở vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa; ưu đãi huy động triệt để nguồn lực trong nhân dân, tiềm lực tài chính của các tổ chức trong và ngoài nước thông qua xúc tiến đầu tư - thương mại và du lịch.

Tăng cường hợp tác với các tỉnh, thành phố trong khu vực, toàn quốc, các trường đại học, các cục, vụ, viện, các đơn vị, cá nhân trong việc tổ chức, biểu diễn văn hóa nghệ thuật; tuyển chọn và đào tạo vận động viên.

b) Tăng cường quản lý Nhà nước

Thể chế hóa các quan điểm, đường lối, định hướng của Đảng, luật pháp luật của Nhà nước; chiến lược, quy hoạch phát triển của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương thành các chương trình kế hoạch, đề án phát triển văn hóa, thể dục thể thao phù hợp với đặc điểm, điều kiện của An Giang.

Tăng cường quản lý Nhà nước đối với công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc.

Nâng cao năng lực đội ngũ lãnh đạo để định hướng, điều chỉnh các hoạt động về

văn hóa, thể dục thể thao theo đúng định hướng của Đảng, nhằm xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đấu tranh trong môi trường kinh tế thị trường, hội nhập về văn hóa, phát triển cực mạnh công nghệ thông tin, Internet; chống những biểu hiện lai căng, phi văn hóa.

Đổi mới trong công tác hướng dẫn tổ chức và kiểm tra các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao mang tính chuyên nghiệp, phân cấp rõ ràng, cụ thể trách nhiệm và thẩm quyền của các cấp, thực hiện cải cách hành chính, nhất là trong các lĩnh vực nhạy cảm: Cấp phép tổ chức biểu diễn, lễ hội, tổ chức thi đấu thể thao, văn hóa phẩm, karaoke, vũ trường...

Tăng cường hiệu lực công tác thanh tra, kiểm tra nhà nước về văn hóa, thể dục thể thao, nhất là trên các lĩnh vực công nghệ thông tin, thông tin đại chúng (truyền hình, Internet, bưu chính viễn thông, games online, blog, văn học mạng...).

c) Về phát triển nguồn nhân lực

Quy hoạch, đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đầu ngành trong các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể dục thể thao có trình độ năng lực ngang tầm với trong nước và các nước trong khu vực. Đồng thời, thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài, ưu đãi văn nghệ sĩ, vận động viên, huấn luyện viên có quá trình cống hiến, có những sản phẩm có giá trị.

Khuyến khích nghệ sĩ, nghệ nhân tham gia giảng dạy, nhất là những môn nghệ thuật truyền thống, ngành hiếm. Lựa chọn các hình thức đào tạo phù hợp với các loại hình chuyên ngành đặc thù lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, nhất là các lĩnh vực đang bị mai một để sản sinh ra nhân tài cho tỉnh, cho quốc gia.

Đổi mới phương thức đào tạo, hoàn chỉnh hệ thống chương trình, giáo trình, tài liệu tham khảo văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao. Nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục tại các cơ sở đào tạo văn hóa, thể thao đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế, chuyên đổi số.

Tăng cường giao lưu, trao đổi, đào tạo cán bộ, học sinh sinh viên tại các cơ sở đào tạo văn hóa, thể thao uy tín ở nước ngoài.

Khuyến khích xã hội hóa hoạt động đào tạo nguồn nhân lực cho ngành văn hóa, thể thao.

d) Về xã hội hóa

Khuyến khích liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế với các đơn vị công lập để khai thác, sử dụng hiệu quả các công trình văn hóa, thể thao.

Thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa, ưu đãi về tín dụng, chính sách hỗ trợ tiền lãi suất vay đầu tư cơ sở văn hóa, thể thao...

e) Đầu tư cơ sở vật chất

Tăng nguồn NSNN cho công tác văn hóa, thể thao. Huy động vốn đầu tư thông

qua các chương trình mục tiêu quốc gia như chương trình nông thôn mới, vốn trái phiếu chính phủ... để đầu tư. Ưu tiên nguồn vốn ngân sách cho công tác tu bổ, tôn tạo di tích; bảo tồn di sản văn hóa; xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất ngành văn hóa, thể thao nhằm hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao.

Từng bước thực hiện cơ chế tự chủ một phần đối với các đơn vị sự nghiệp, khuyến khích phát triển, mở mới các dịch vụ nhằm tạo nguồn kinh phí cho hoạt động văn hóa, thể thao đối với các đơn vị sự nghiệp.

Tuyên truyền đến các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân để huy động vốn xã hội hóa nhằm đầu tư, thực hiện các mục tiêu của Quy hoạch. Thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa, ưu đãi về tín dụng, chính sách hỗ trợ tiền lãi suất vay đầu tư cơ sở văn hóa, thể thao. Huy động các nguồn tài lực, vật lực của nhân dân, các tổ chức xã hội tham gia đầu tư cơ sở vật chất, kinh phí cho hoạt động văn hóa, thể thao.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đầy đủ và kịp thời. Đa dạng hóa, hiện đại hóa trang thiết bị, phương tiện hoạt động nhằm đáp ứng tốt nhu cầu phát triển văn hóa, thể thao như: xây dựng các điểm vui chơi, các nhà văn hóa; xây dựng hệ thống các điều kiện đảm bảo cho các hoạt động thể dục thể thao từ tỉnh đến cơ sở...

f) Giải pháp nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ

Ứng dụng KH&CN tiên tiến hiện đại trong việc quản lý và vận hành các hoạt động văn hóa, thể thao, nhất là trong kiểm kê, khai quật khảo cổ các di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn văn hóa phi vật thể, hệ thống thư viện điện tử, nghệ thuật biểu diễn, huấn luyện thể thao thành tích cao...

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị ứng dụng, khai thác hiệu quả công nghệ thông tin tiên tiến cho phát triển văn hóa, thể dục thể thao; trong xúc tiến quảng bá về văn hóa, thể thao của An Giang.

Thực hiện đào tạo trong và ngoài nước đội ngũ cán bộ nghiên cứu có năng lực và trình độ cao, nhằm tạo ra các sản phẩm KH&CN ứng dụng cho hoạt động và phát triển lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, nâng chất lượng của các sản phẩm này ngang tầm các nước trong khu vực.

Thiết lập và vận hành CSDL của ngành văn hóa, thể thao phục vụ cho công tác nghiên cứu, hoạch định các chính sách, quy hoạch, kế hoạch, đề án và công tác quản lý ngành.

Đẩy mạnh nghiên cứu KH&CN và chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa, thể thao. Đẩy mạnh công bố quốc tế các công trình nghiên cứu khoa học về văn hóa, nghệ thuật.

g) Giải pháp quan hệ đối ngoại

Phối hợp với các ngành liên quan tăng cường ngoại giao văn hóa, nhằm giới thiệu nền văn hóa của An Giang đến với các vùng, miền trong nước và các nước trên thế giới, trong đó đặc biệt giới thiệu những sản phẩm văn học - nghệ thuật đặc thù của An Giang

để quảng bá, giới thiệu những di tích lịch sử - văn hóa - danh lam thắng cảnh, nghệ thuật truyền thống để thu hút giới học giả, nhà nghiên cứu, lực lượng sinh viên - học sinh đến tham quan, học tập, tìm hiểu nền văn hóa An Giang, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch, vốn là thế mạnh của An Giang.

Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển văn hóa đối ngoại, hỗ trợ quảng bá nghệ thuật truyền thống và xuất khẩu các sản phẩm văn hóa ra nước ngoài.

h) Giải phát huy giá trị di sản văn hóa

Lập kế hoạch và thực hiện có hiệu quả công tác bảo tồn và phát huy giá trị Di sản văn hóa trên cơ sở kế thừa những tinh hoa văn hóa của các thế hệ trước, làm cho giá trị của các di sản văn hóa thấm sâu, lan tỏa trong đời sống xã hội.

Tập trung đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa thế giới trên địa bàn tỉnh, di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch.

Phát huy có hiệu quả di sản văn hóa các dân tộc tỉnh An Giang gắn với phát triển du lịch bền vững. Tổ chức các hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư hàng năm để thu hút các nhà đầu tư chiến lược vào lĩnh vực du lịch để giới thiệu những di sản văn hóa đặc sắc trên địa bàn tỉnh An Giang.

Hỗ trợ nghiên cứu, bảo tồn, phát huy các loại hình văn hóa phi vật thể của các dân tộc có nguy cơ mai một gồm: tiếng nói, chữ viết, trang phục truyền thống, các môn thể thao và trò chơi dân gian tiêu biểu của dân tộc Chăm, Khmer.

Sưu tầm, biên soạn, phát hành sách, xây dựng phim tư liệu giới thiệu về các di sản văn hóa, các di tích văn hóa - lịch sử, danh lam thắng cảnh tiêu biểu của tỉnh An Giang.

Xây dựng chính sách về xã hội hóa hoạt động bảo tồn, tôn tạo di tích, trong đó quy định về quyền lợi và trách nhiệm của người đóng góp vốn trùng tu tôn tạo, quyền lợi và trách nhiệm của chính quyền địa phương quản lý di tích. Xây dựng các quy định về quản lý các loại quỹ minh bạch, công khai, khoa học và hiệu quả.

Đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục di sản văn hóa trong và ngoài nhà trường bằng việc đa dạng hóa mô hình, phương thức, quy mô; tăng cường xã hội hóa hoạt động giáo dục di sản.

5.6. An sinh xã hội

5.6.1. Quan điểm phát triển

Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình, dự án giảm nghèo; tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các chính sách trợ giúp về hạ tầng phục vụ sản xuất, đất đai, tín dụng, đào tạo nghề, tạo việc làm. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tính tự lực của các hộ nghèo để vươn lên thoát nghèo, khá giả.

Vận động toàn dân tham gia các hoạt động “Đền ơn đáp nghĩa”, chăm sóc người

có công với cách mạng, phấn đấu 100% gia đình người có công với cách mạng có mức sống bằng hoặc cao hơn mức trung bình của cộng đồng dân cư nơi cư trú. Đẩy mạnh các hoạt động từ thiện, nhân đạo để hỗ trợ những người yếu thế, người nghèo khó trong xã hội, tạo thuận lợi cho họ tự vươn lên hòa nhập cộng đồng.

Thực hiện các quyền trẻ em, đảm bảo cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ, chăm sóc; tạo môi trường an toàn, lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện; ngăn chặn và đẩy lùi các nguy cơ xâm hại trẻ em.

Đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy; đảm bảo người nghiện ma túy được cai nghiện; chú trọng đào tạo nghề, tạo việc làm sau cai nghiện, chữa trị, giáo dục đối với các đối tượng này.

Phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng an sinh xã hội tỉnh An Giang phù hợp với quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thống nhất, đồng bộ và phù hợp với yêu cầu phát triển KT-XH của tỉnh. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa trong phát triển hạ tầng lĩnh vực an sinh xã hội nhằm huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư. Phát triển hài hòa giữa các cơ sở an sinh xã hội công lập và ngoài công lập, giữa thành thị, nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

Phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng lĩnh vực an sinh xã hội đồng bộ, hiện đại, phù hợp với đặc thù theo lĩnh vực, đặc điểm dân cư và nhu cầu thực tế, đảm bảo phục vụ tốt nhất nhu cầu của nhân dân.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và cung ứng các dịch vụ công. Hướng đến thực hiện số hóa CSDL, đẩy mạnh thực hiện dịch vụ công trực tuyến các chính sách an sinh xã hội nhằm đảm bảo kịp thời, hiệu quả và minh bạch.

5.6.2. Mục tiêu phát triển

Giai đoạn 2021-2025, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân từ 1-1,2%/năm; trong đó tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm bình quân từ 3- 4%/năm, giai đoạn 2026-2030 tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân giảm bình quân dưới 1%. Phấn đấu đến cuối năm 2030, cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn.

Đến năm 2025, phấn đấu đưa 50% số xã đặc biệt khó khăn ra khỏi diện xã đặc biệt khó khăn; đến năm 2030 cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn.

Giai đoạn 2021-2025: Tối thiểu 70% trung tâm điều dưỡng người có công; cơ sở trợ giúp xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy bảo đảm đủ điều kiện chăm sóc sức khỏe ban đầu, phục hồi chức năng cho đối tượng. Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu đạt 100%.

Giai đoạn 2021-2025: Tối thiểu 10% trung tâm điều dưỡng người có công; cơ sở trợ giúp xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy thực hiện được ít nhất 50% hoạt động chuyên môn, kỹ thuật của y tế tuyến xã. Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu đạt tối thiểu 30% trung tâm điều dưỡng người có công; cơ sở trợ giúp xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy thực hiện được ít nhất 50% hoạt động chuyên môn, kỹ thuật của y tế tuyến xã.

Đến năm 2025, phấn đấu 80% đối tượng của các cơ sở chăm sóc sức khỏe lao động

- xã hội được quản lý, theo dõi sức khỏe, sức khỏe điện tử (nếu có) và đến năm 2030 phấn đấu đạt 100%.

Đến năm 2025 phấn đấu có ít nhất 01 bác sĩ chuyên khoa tâm thần hoặc bác sĩ đa khoa làm việc tại Cơ sở Cai nghiện ma túy, Trung tâm Bảo trợ Xã hội tỉnh.

Từng bước đầu tư, nâng cấp các cơ sở chăm sóc sức khỏe lao động - xã hội theo quy hoạch của ngành Y tế và ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

5.6.3. Định hướng phát triển

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công. Thực hiện đồng bộ, toàn diện và hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia; hỗ trợ người dân thông qua đào tạo, chuyển đổi nghề, nâng cao dân trí. Triển khai hiệu quả các chính sách về bảo hiểm, an toàn, vệ sinh lao động theo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Nâng cao hiệu quả công tác bảo trợ xã hội đối với các đối tượng yếu thế; tạo môi trường sống an toàn, lành mạnh, thực hiện đầy đủ quyền trẻ em; thực hiện tốt các chính sách bình đẳng giới. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, ngăn chặn và đẩy lùi lây nhiễm HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội về ma túy, mại dâm, mua bán người và các loại tội phạm.

Quan tâm thực hiện đầy đủ chính sách về dân tộc, tôn giáo; thực hiện quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định.

a) Lĩnh vực lao động, việc làm

Cùng với sự phát triển kinh tế, thuận lợi trong kết nối hạ tầng liên vùng, nỗ lực thu hút đầu tư của tỉnh, các cơ hội tạo việc làm mới gia tăng, nhất là trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Ước tính tỷ lệ lao động đang làm việc so với dân số năm 2030 là 51,3%, tương ứng 997.359 người (tỷ lệ này năm 2020 là 50,5%).

Dự báo cơ cấu lao động theo các khu vực kinh tế năm 2030 là: khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm 20%, khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm 35% và khu vực dịch vụ chiếm 45%.

Bảng 62: Dự báo lao động, năng suất lao động thời kỳ 2021-2030

DVT: %

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế (người)	962.359	987.359	997.359
Cơ cấu lao động (%)	100,0	100,0	100,0
Khu vực nông, lâm, thủy sản	31,2	25,0	20,0
Khu vực công nghiệp, xây dựng	25,3	30,0	35,0

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
Khu vực dịch vụ	43,6	45,0	45,0
Năng suất lao động (triệu đồng/người)	92,2	169,1	307,2
Chia theo các khu vực kinh tế:			
- Khu vực nông, lâm, thủy sản	105,8	189,4	307,0
- Khu vực công nghiệp, xây dựng	52,5	95,8	219,5
- Khu vực dịch vụ	97,9	189,8	341,4

Ghi chú: Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế.

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Bảng 63: Dự báo lao động làm việc trong các ngành kinh tế thời kỳ 2021-2030

DVT: người, %

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
	Số người	Tỷ trọng %	Số người	Tỷ trọng %	Số người	Tỷ trọng %
Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế (người)	962.359	100,0	987.359	100,0	997.359	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	299.780	31,2	246.840	25,0	199.472	20,0
Khai khoáng	479	0,0	491	0,0	496	0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	130.192	13,5	160.102	16,2	191.644	19,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,	3.325	0,3	3.411	0,3	3.446	0,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.749	0,4	3.847	0,4	3.886	0,4
Xây dựng	105.345	10,9	128.357	13,0	149.604	15,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	184.748	19,2	191.352	19,4	192.392	19,3

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2025		Năm 2030	
	Số người	Tỷ trọng %	Số người	Tỷ trọng %	Số người	Tỷ trọng %
Vận tải kho bãi	43.656	4,5	52.330	5,3	58.046	5,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	80.007	8,3	86.394	8,8	89.363	9,0
Thông tin và truyền thông	2.465	0,3	7.899	0,8	10.971	1,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6.931	0,7	12.342	1,3	14.282	1,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.533	0,3	5.727	0,6	5.785	0,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.077	0,3	8.195	0,8	10.871	1,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.689	0,3	1.481	0,2	1.297	0,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	21.641	2,2	14.218	1,4	12.068	1,2
Giáo dục và đào tạo	24.228	2,5	25.746	2,6	26.007	2,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	10.903	1,1	11.779	1,2	12.496	1,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8.347	0,9	9.255	0,9	10.047	1,0
Hoạt động dịch vụ khác	15.176	1,6	9.696	1,0	1.995	0,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,	-	0,0	-	0,0	-	0,0
SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	13.087	1,4	7.899	0,8	3.192	0,3
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	0,0	-	0,0	-	0,0

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Tập trung vào công tác giải quyết việc làm thông qua tạo việc làm mới, đảm bảo gắn kết giữa người lao động và người sử dụng lao động thông qua thị trường lao động và trung tâm giới thiệu việc làm; thực hiện đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực có chất lượng ngày càng cao cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành mà tỉnh có tiềm năng lợi thế như: công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, công nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch, cơ khí, viễn thông...

Đa dạng các chương trình dạy nghề cho người trong độ tuổi lao động. Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo, dân tộc thiểu số; thúc đẩy sự liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp với các cơ sở dạy nghề để đào tạo nghề và tuyển dụng lao động; hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các chương trình đào tạo, nâng cao kỹ năng, tay nghề; tạo điều kiện thuận lợi cho các nhóm đối tượng khó khăn, yếu thế được tham gia học nghề và tự tạo việc làm.

Đến năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 73% và đạt 80% vào năm 2030, trong đó tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt trên 31,5% và đạt 39% vào năm 2030.

Thực hiện chương trình giải quyết việc làm đồng bộ, từ khâu hướng nghiệp, đào tạo nghề, tư vấn giới thiệu việc làm, đến hỗ trợ sản xuất. Tăng cường xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ; thực hiện tốt dịch vụ cung ứng lao động, tư vấn, giới thiệu việc làm.

Phát triển và nhân rộng các mô hình tạo việc làm, hỗ trợ phát triển DNNVV, các trang trại, làng nghề, đặc biệt là các loại hình kinh doanh thu hút nhiều lao động; các mạng lưới trung tâm giới thiệu việc làm, sàn giao dịch việc làm tại các huyện, thị xã, thành phố; tăng tỷ lệ lao động được tạo việc làm mới thông qua Trung tâm giới thiệu việc làm.

Đẩy mạnh công tác đưa người lao động đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng; hỗ trợ kinh phí học nghề, xử lý rủi ro, tăng mức cho vay tín dụng ưu đãi cho lao động tham gia, nhất là với các đối tượng chính sách.

b) Lĩnh vực giảm nghèo

Thực hiện giảm nghèo bền vững gắn với phát triển KT-XH, nhất là khu vực đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng và triển khai hiệu quả Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững theo hướng toàn diện, bao trùm; hỗ trợ người dân có sinh kế bền vững thông qua đào tạo, chuyển đổi việc làm, nâng cao dân trí.

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với huyện nghèo và các xã đặc biệt khó khăn; củng cố cơ sở hạ tầng đường bộ nông thôn, tạo kết nối với mạng lưới đường bộ chính, tạo điều kiện tiếp cận tới các thị trường; Đảm bảo hạ tầng công nghệ, thông tin và truyền thông tốt tại khu vực miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, hỗ trợ mở rộng các công cụ học tập & thông tin trên nền tảng di động & kỹ thuật số.

Thực hiện tổng hợp, đồng bộ các cơ chế, chính sách, tạo chuyển biến mạnh mẽ về

cơ sở hạ tầng KT-XH gắn với thực hiện tiêu chí nông thôn mới. Tổ chức thực hiện đồng bộ các chính sách ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế, hỗ trợ tiếp cận thị trường tiêu thụ, v.v, phù hợp với các địa bàn khó khăn để thúc đẩy phát triển sản xuất gắn với giảm nghèo. Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn từng giai đoạn) hằng năm đạt kế hoạch đề ra; đến năm 2030, cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn.

c) Lĩnh vực trợ giúp xã hội

Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp về số lượng, quy mô, cơ cấu, loại hình cơ sở; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ trợ giúp xã hội, nhất là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người tâm thần, người nhiễm HIV/AIDS và đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.

Thực hiện đầy đủ chính sách trợ giúp xã hội với đối tượng bảo trợ xã hội, kịp thời triển khai các chính sách mới bổ sung để ổn định đời sống nhân dân. Chuẩn hóa, từng bước nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở, đặc biệt tại các cơ sở công lập.

Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường thu hút các nguồn lực ngoài NSNN tham gia đầu tư, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý đối tượng bảo trợ xã hội. Thường xuyên cập nhật thông tin đối tượng, thực hiện các chính sách về trợ giúp xã hội và giảm nghèo của địa phương vào CSDL của Trung ương.

d) Lĩnh vực người có công

Thực hiện đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách đối với người có công và thân nhân theo quy định. Nâng cao chất lượng cuộc sống của người có công phù hợp với từng giai đoạn phát triển KT-XH của tỉnh, đảm bảo không thấp hơn mức bình quân của xã hội.

Đẩy mạnh các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn” từ cấp cơ sở (xã, phường), làm tốt công tác thương binh, liệt sỹ, người có công nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội, cộng đồng nhà nước chăm sóc tốt hơn đời sống vật chất, tinh thần của người có công với cách mạng; đào tạo, bồi dưỡng thế hệ con em người có công tiếp tục phát huy truyền thống, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Nâng cao chất lượng điều dưỡng đối với người có công trên địa bàn tỉnh. Xây dựng trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng. Tập trung sửa chữa, cải tạo các công trình ghi công liệt sỹ khang trang, sạch đẹp.

e) Bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Thực hiện tốt Luật Bảo vệ, chăm sóc trẻ em; các chương trình như: chương trình hành động quốc gia về trẻ em; Chương trình quốc gia bảo vệ trẻ em; Chương trình thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em; Chương trình phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em;

Chương trình phòng, chống tai nạn thương tích trẻ em... Xây dựng hệ thống bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở các cấp để đảm bảo trẻ em được thực hiện quyền trẻ em; quyền được chăm sóc và bảo vệ. Ưu tiên trợ giúp trẻ em đặc biệt khó khăn để hòa nhập cộng đồng.

Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em; xây dựng hệ thống công tác viên ở xã, phường; tăng cường phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong hệ thống quản lý bảo vệ, chăm sóc trẻ em.

Nâng cao trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp của các cơ quan hữu quan để nâng cao hiệu quả của công tác bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Tổ chức các hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em, xây dựng và nhân rộng các mô hình tư vấn, hỗ trợ trẻ em để trẻ em tiếp cận được sự trợ giúp. Nâng cao chất lượng và đào tạo bồi dưỡng cán bộ y tế nhằm hỗ trợ và trị liệu tâm lý cho trẻ em.

Không ngừng đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục kiến thức pháp luật, kỹ năng, hoạt động về thực hiện quyền trẻ em và bảo vệ trẻ em cho mọi thành viên trong gia đình, nhà trường và cho chính trẻ em.

Tăng cường công tác thanh tra, xử lý các vụ việc xâm phạm quyền trẻ em. Xã hội hóa công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, xây dựng các khu vui chơi ở xã, phường, nhà thiếu nhi cấp huyện để trẻ em có điều kiện vui chơi sinh hoạt.

f) Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

Đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền lồng ghép công tác phòng, chống mại dâm, mua bán người, ma túy, cờ bạc với các chương trình an sinh xã hội, trật tự an toàn xã hội nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, lối sống của cá nhân, cộng đồng; tạo sự đồng thuận của toàn xã hội.

Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật cho người đang chấp hành hình phạt tù; người bị áp dụng biện pháp tư pháp hoặc các biện pháp xử lý hành chính, người mới ra tù tái hòa nhập cộng đồng, thanh thiếu niên vi phạm pháp luật lang thang cơ nhỡ, không xảy ra các “điểm nóng” về an ninh trật tự. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý người sử dụng, người nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh. Ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp nâng cao số lượng đối tượng cai nghiện tập trung tại Cơ sở cai nghiện ma túy của tỉnh.

Tăng cường hỗ trợ, tái hòa nhập cộng đồng đối với các nạn nhân bị mua bán trở về, các đối tượng đã hoàn thành cai nghiện ma túy, đối tượng hành nghề mại dâm đã hoàn thành quá trình giáo dục, cải tạo, v.v.

Tăng cường các biện pháp tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong xã hội, đặc biệt là đối tượng thanh - thiếu niên để người dân nói chung, thanh thiếu niên nói riêng ngày càng nâng cao hiểu biết về pháp luật và các tệ nạn xã hội và cách phòng tránh.

5.6.4. Giải pháp phát triển

a) Về đầu tư

Dành quỹ đất và bố trí những địa điểm thuận lợi, hợp lý nhất cho xây dựng, mở rộng và phát triển các cơ sở bảo trợ xã hội đến năm 2030 và các năm tiếp theo.

Huy động mọi nguồn lực để đầu tư hạ tầng lĩnh vực an sinh xã hội, trong đó trọng tâm là nguồn lực xã hội hóa; tiếp tục vận động các tổ chức quốc tế tài trợ thực hiện các dự án hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp cho đối tượng bảo trợ xã hội. Bố trí, phân bổ và sử dụng nguồn lực của nhà nước có trọng tâm, trọng điểm.

b) Về phát triển lao động, việc làm

Thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án phát triển kinh tế giúp giải quyết được nhiều việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp. Tăng cường hỗ trợ phát triển thị trường lao động theo quy định của Luật Việc làm.

Nâng cao hiệu quả công tác xuất khẩu lao động. Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu lao động có các đơn hàng tuyển lao động kỹ thuật về tỉnh tuyển lao động; chủ động kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm về xuất khẩu lao động.

Tiếp tục triển khai, thực hiện các Dự án thuộc Chương trình mục tiêu, Chương trình mục tiêu quốc gia; tập trung đổi mới, nâng chất lượng Gdoanh nghiệpN, gắn đào tạo nghề nghiệp gắn với giải quyết việc làm cho người lao động. Triển khai thực hiện tốt và kịp thời các chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp, hỗ trợ dạy nghề theo đơn đặt hàng của người sử dụng lao động, hỗ trợ giải quyết việc làm cho người lao động, v.v, nhằm đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng.

Thực hiện các giải pháp phát triển thị trường lao động. Điều tra cập nhật biến động về cung- cầu lao động để hoàn thiện hệ thống CSDL về cung - cầu lao động, xây dựng hệ thống thị trường lao động. Đẩy mạnh hoạt động sàn giao dịch việc làm, góp phần tích cực kết nối cung - cầu lao động.

Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ, giảm tranh chấp lao động; tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật lao động cho người lao động và người sử dụng lao động. Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp giải quyết tốt chế độ, chính sách đối với lao động đúng theo quy định của pháp luật. Quan tâm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người lao động.

c) Về lĩnh vực người có công

Thực hiện đồng bộ, đầy đủ chính sách, chế độ theo Pháp lệnh ưu đãi người có công.

Tổ chức triển khai, hướng dẫn tổ chức xét duyệt, giải quyết các chế độ chính sách đối với người có công đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch và đúng quy định.

Đổi mới các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, xã hội hóa thành nguồn lực chăm lo đời sống người có công.

d) Về lĩnh vực giảm nghèo

Lồng ghép có hiệu quả các chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh với công tác giảm nghèo, an sinh xã hội. Xây dựng triển khai nhân rộng các mô hình giảm nghèo. Tạo cơ hội tốt cho người nghèo, đối tượng xã hội tự vươn lên thông qua các

chính sách trợ giúp, hỗ trợ về giáo dục, dạy nghề, tín dụng, tạo việc làm, tăng thu nhập v.v. Đổi mới cơ chế điều hành các nguồn vốn, ưu tiên đầu tư có trọng điểm, tập trung cho vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, vùng sâu, vùng xa có tỷ lệ hộ nghèo cao và hộ nghèo diện chính sách người có công. Đảm bảo vốn đầu tư các công trình thiết yếu ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống người nghèo như: nước sạch, môi trường, hạ tầng nông thôn. Thường xuyên tuyên truyền, vận động người nghèo, cận nghèo phát huy khả năng của bản thân, chủ động phấn đấu vươn lên thoát nghèo.

Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo với Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới... nhằm huy động tập trung mọi nguồn lực thực hiện tốt mục tiêu giảm nghèo. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân về chủ trương, chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước, nhất là việc thực hiện chuẩn nghèo mới.

Tăng cường hơn nữa vai trò lãnh đạo và trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các Sở, ban, ngành và các địa phương trong thực hiện công tác giảm nghèo. Tiếp tục tổ chức thực hiện tốt các phong trào thi đua vì người nghèo nhằm huy động ngày càng nhiều nguồn lực xã hội trong công tác giảm nghèo, hướng đến mục tiêu “Không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa thực hiện các nhiệm vụ giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội; huy động sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, sự tham gia tích cực của người dân vào công tác giảm nghèo và an sinh xã hội, vận động người nghèo vươn lên thoát nghèo là chính.

e) Về lĩnh vực bảo trợ, an sinh xã hội

Phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội một cách hợp lý về quy mô số lượng đối tượng, phù hợp sự phát triển của xã hội. củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội hiện có, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng. Bên cạnh việc dần hoàn thiện của các luật, nghị định, thông tư của nhà nước có liên quan, tỉnh cũng cần phấn đấu từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật, nhất là mô hình nhà dưỡng lão góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững.

Xây dựng hệ thống các chính sách ưu đãi đặc thù của tỉnh về đất đai, về đào tạo nâng cao trình độ của người lao động cũng như hỗ trợ một phần kinh phí xây dựng cơ sở vật chất ban đầu đối với các dự án đầu tư, xây dựng, thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập nhằm khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

Đổi mới hình thức, cơ chế cung cấp dịch vụ trợ giúp của các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh việc cung cấp các dịch vụ trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em và các nhóm đối tượng có nhu cầu khác theo cơ chế tự nguyện, có trả phí đối với các

đối tượng có điều kiện chi trả.

Xây dựng CSDL an sinh xã hội quốc gia để quản lý đối tượng; ứng dụng công nghệ thông tin trong đăng ký, giải quyết chính sách, chi trả cho đối tượng thụ hưởng chính sách an sinh xã hội đảm bảo kịp thời, công khai, minh bạch. Thực hiện cấp số và thẻ an sinh xã hội điện tử để tích hợp, giúp người dân thụ hưởng thuận lợi các chính sách trợ giúp xã hội, giảm nghèo hiệu quả.

f) Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới

Tổ chức thực hiện tốt các chương trình, dự án về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em trên địa bàn tỉnh An Giang.

Tích cực hướng dẫn các địa phương, xây dựng và nhân rộng mô hình xã phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em; mô hình “Ngôi nhà an toàn- phòng tránh tai nạn thương tích trẻ em”. Thực hiện tốt chương trình hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị bệnh tim bẩm sinh (theo Quyết định số 55a/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ); Kế hoạch Chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV/AIDS dựa vào cộng đồng; Kế hoạch phòng tránh tai nạn thương tích cho trẻ em. Chủ động có kế hoạch tổ chức thực hiện tốt các điểm giữ trẻ mùa lũ hằng năm; kế hoạch thăm, tặng quà và tổ chức vui chơi cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ mồ côi, trẻ bị nhiễm HIV/AIDS... trong các dịp hè, lễ, Tết.

Tích cực vận động xây dựng Quỹ Bảo trợ trẻ em, huy động được nguồn lực hỗ trợ các hoạt động chăm sóc trẻ em dựa vào cộng đồng, dạy nghề cho trẻ em hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt tập trung hỗ trợ phẫu thuật nhân đạo cho trẻ bị bệnh, bị dị tật, khuyết tật... Cũng cố, phát huy hiệu quả hoạt động của các trung tâm, văn phòng công tác xã hội, đường dây nóng bảo vệ trẻ em; tích cực phối hợp đẩy mạnh các hoạt động tư vấn bảo vệ, chăm sóc trẻ em. Tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình can thiệp, trợ giúp trẻ em bị bạo lực, bị xâm hại tại các địa phương.

g) Về lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội

Tiếp tục thực hiện đổi mới công tác cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh. Thúc đẩy công tác quản lý và cai nghiện tại cộng đồng và gia đình. Phát triển hoàn thiện tổ chức bộ máy và hoạt động của cơ sở điều trị, cai nghiện ma túy tỉnh theo mô hình hoạt động đa chức năng.

Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức về phòng, chống, cai nghiện và giải quyết các vấn đề xã hội sau cai nghiện ma túy với các hình thức phong phú, nội dung phù hợp với khu vực, nhóm đối tượng, thông qua các phương tiện truyền thông, đặc biệt chú ý đến xu hướng và tác hại của ma túy tổng hợp, chất hướng thần và các loại ma túy mới.

Thí điểm và nhân rộng các mô hình cai nghiện, điểm tư vấn, chăm sóc hỗ trợ điều trị nghiện ma túy và giải quyết các vấn đề xã hội sau cai nghiện ma túy có hiệu quả, lồng ghép với công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách, pháp luật và phát triển KT-XH khác.

Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện phục hồi, quản lý sau cai và phòng, chống tệ nạn mại dâm, tiếp nhận và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về. Thực hiện tốt Chỉ thị 36-CT/TW ngày 16/8/2019 của Bộ Chính trị về tăng cường nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống và kiểm soát ma túy. Tiếp tục phối hợp làm tốt việc phát hiện, lập hồ sơ quản lý người nghiện ma túy. Đa dạng hóa hoạt động hỗ trợ tư vấn và điều trị.

Phát triển mạng lưới cơ sở điều trị thay thế và các dịch vụ hỗ trợ điều trị nghiện. Tăng cường quản lý, tư vấn, trợ giúp người sau cai nghiện hòa nhập cộng đồng và phòng, chống tái nghiện. Xây dựng và phát triển các mô hình thí điểm để từng bước hình thành hệ thống cung cấp dịch vụ hỗ trợ, tư vấn tâm lý, pháp lý, sức khỏe và phòng chống HIV/AIDS cho người bán dâm tại cộng đồng. Thực hiện tốt việc tiếp nhận và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về.

5.7. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

5.7.1. Quan điểm phát triển

Phát triển KH&CN và ĐMST là một trong những nền tảng, động lực quan trọng nhất góp phần phát triển KT-XH tỉnh An Giang. KH&CN và ĐMST đóng vai trò đột phá chiến lược trong giai đoạn mới, là động lực chính để thúc đẩy tăng trưởng, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang; là nền tảng để thực hiện chuyển đổi số, đảm bảo phát triển bền vững và thể hiện tốt vai trò quan trọng của tỉnh An Giang trong việc đảm bảo an ninh biên giới, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, an ninh thương mại quốc gia; góp phần nâng cao đời sống của người dân trên địa bàn.

Phát triển hạ tầng KH&CN của tỉnh đồng bộ với hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH của tỉnh, hình thành, phát triển mạng lưới trung tâm ĐMST; phát triển KH&CN, kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Đầu tư nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho đơn vị quản lý và các tổ chức KH&CN công lập trên địa bàn tỉnh.

Phát triển đồng bộ, liên ngành, có trọng tâm, trọng điểm khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học nông nghiệp, khoa học y - dược, khoa học kỹ thuật và công nghệ. Chú trọng nghiên cứu ứng dụng và triển khai phát triển mạnh lĩnh vực sơ chế đóng gói bao bì, đặc biệt là dịch vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng, và cải tiến mẫu mã và ghi nhãn hàng hoàn, đẩy mạnh chuyển giao ứng dụng công nghệ mới.

Phát triển KH&CN tỉnh An Giang dựa trên chính nội lực của tỉnh về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên con người của tỉnh. Tăng cường đầu tư và nâng cao hiệu quả đầu tư cho KH&CN và cho ĐMST cùng với đào tạo, thu hút và trọng dụng nhân lực. Đầu tư của Nhà nước tập trung vào các lĩnh vực, nhiệm vụ, cơ sở hạ tầng kỹ thuật trọng điểm, ưu tiên của tỉnh, đồng thời là nguồn vốn hỗ trợ để định hướng, dẫn dắt và thu hút các nguồn vốn xã hội cho phát triển KH, CN&ĐMST. Đầu tư của xã hội, đặc biệt đầu tư từ doanh nghiệp là nguồn lực chủ yếu cho phát triển KH, CN&ĐMST, cần được huy động tối đa.

Tiếp tục đổi mới đồng bộ về tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động, xây dựng

chiến lược và kế hoạch phát triển KH&CN; cơ chế đầu tư, hỗ trợ khởi nghiệp và ĐMST, cơ chế tài chính, chính sách đãi ngộ, cơ chế tự chủ của các tổ chức KH&CN phù hợp với chiến lược và nguồn lực của địa phương trong từng giai đoạn

5.7.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2030, KH&CN và ĐMST được phát triển vững chắc, thực sự trở thành động lực tăng trưởng, góp phần quyết định đưa An Giang trở thành tỉnh phát triển khá trong vùng ĐBSCL; kinh tế phát triển năng động, hài hòa và bền vững trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng KH&CN và ĐMST; góp phần phát triển toàn diện văn hóa, xã hội, con người, bảo đảm quốc phòng - an ninh, BVMT và phát triển bền vững, nâng cao tiềm lực, trình độ KH&CN và ĐMST đạt mức tiên tiến ở nhiều lĩnh vực quan trọng, thuộc nhóm dẫn đầu trong vùng ĐBSCL; trình độ, năng lực công nghệ, ĐMST của doanh nghiệp đạt mức trên trung bình của cả nước; một số lĩnh vực KH&CN đạt trình độ quốc tế.

b) Mục tiêu cụ thể

Nâng cao đóng góp của KH&CN và ĐMST vào tăng trưởng kinh tế thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của các tổ chức KH&CN, viện nghiên cứu và trường đại học, hoạt động đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản trị, tổ chức trong doanh nghiệp. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức trung bình cả nước 45%-50% vào năm 2030.

KH&CN và ĐMST đóng vai trò quan trọng phát triển công nghiệp mũi nhọn, trọng tâm là công nghiệp hóa dược; công nghiệp chế biến tinh lương thực - thực phẩm; công nghệ sinh học về giống cây trồng, vật nuôi; công nghệ thông tin, điện tử...., góp phần quan trọng vào cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, đưa tỉnh An Giang trở thành tỉnh phát triển khá của vùng ĐBSCL vào năm 2030; tham gia tích cực, hiệu quả và tận dụng lợi thế thương mại, cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đến năm 2030, tỉ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 45%.

Phấn đấu đến năm 2025, số lượng doanh nghiệp thực hiện đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh đạt mức bình quân cả nước tăng 15%/năm và đến năm 2030 tăng 20-30%/năm (trung bình cả nước 20%/năm).

Phấn đấu đến năm 2030, có 100% doanh nghiệp sản xuất sản phẩm chủ lực của tỉnh (sản xuất lúa gạo, dược liệu, rau màu, thủy sản, v.v.) hình thành tổ chức nghiên cứu và phát triển. Các doanh nghiệp tham gia chương trình đổi mới công nghệ có năng suất cao hơn ít nhất 2 lần năng suất lao động khi chưa đổi mới.

Các nhiệm vụ KH&CN sau khi được nghiệm thu, có 100% nhiệm vụ được chuyển giao cho đơn vị ứng dụng kết quả. Trong đó, dự kiến kết quả các nhiệm vụ KH&CN được ứng dụng vào thực tiễn trên tổng số nhiệm vụ thực hiện vào năm 2025 đạt tỷ lệ 55% và đến năm 2030 là 65%.

5.7.3. Định hướng phát triển

Tăng cường đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh; tập trung vào công nghệ sinh học, dược liệu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, năng lượng tái tạo, môi trường.

Chủ động tìm kiếm công nghệ mới, hợp tác chuyển giao công nghệ, kết quả nghiên cứu khoa học ứng dụng vào các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; tăng nhanh đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế.

Tăng cường liên kết với các viện, trường, tổ chức khoa học và công nghệ trong và ngoài nước. Khuyến khích xây dựng, phát triển các trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trong đó lấy doanh nghiệp làm trung tâm.

5.7.4. Giải pháp phát triển

a) Giải pháp về cơ chế, chính sách

Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật về cơ chế hoạt động của tổ chức KH&CN, cơ chế hợp tác công tư trong hoạt động KH, CN & ĐMST.

Xây dựng, hoàn thiện tiêu chí phân loại, xếp hạng, đánh giá kết quả, hiệu quả hoạt động của tổ chức KH&CN, làm cơ sở cho việc ưu tiên đầu tư đối với tổ chức hoạt động hiệu quả, sáp nhập, giải thể tổ chức hoạt động kém hiệu quả.

Tập trung xây dựng, hệ thống hóa và phát triển CSDL về các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, các tổ chức KH&CN nhằm tạo nguồn CSDL phục vụ hoạch định, ban hành các cơ chế, chính sách, quy hoạch phát triển ngành KH&CN của địa phương.

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Tổ chức đánh giá, phân loại chất lượng nhân lực KH&CN để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN.

Triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN; chính sách thu hút, sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH, CN & ĐMST. Ưu tiên thu hút nhân lực KH&CN trình độ cao, chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài hoạt động KH, CN & ĐMST tại Việt Nam.

c) Giải pháp về khoa học và công nghệ

Tập trung phát triển KH, CN & ĐMST nhằm tạo nền tảng, động lực quan trọng nhất góp phần thực hiện chiến lược phát triển KT-XH của tỉnh theo hướng là một trong những trung tâm về nông nghiệp, giáo dục, y tế, du lịch của vùng ĐBSCL (chủ yếu tập trung phát triển nông nghiệp, dược liệu phục vụ du lịch nghỉ dưỡng; phát triển các nghiên cứu mang tính liên ngành giữa khoa học tự nhiên với khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn nhằm tạo CSDL để góp phần giải quyết những vấn đề trọng yếu trước mắt và lâu dài về an ninh lương thực, sức khỏe của người dân, BVMT, sử dụng

hợp lý năng lượng và nguồn tài nguyên thiên nhiên; đặc biệt là công tác ứng phó với BĐKH, nước biển dâng...).

Đẩy mạnh phát triển thị trường KH,CN&ĐMST của tỉnh. Trong đó, tập trung nâng cao hoạt động dịch vụ tư vấn về đổi mới công nghệ, môi trường, tiết kiệm năng lượng, nâng cao năng suất chất lượng, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, khởi nghiệp ĐMST... Phát triển dịch vụ tư vấn, thẩm định lĩnh vực KH&CN, sở hữu trí tuệ... Nâng cao hiệu quả hoạt động hoạt động sàn giao dịch công nghệ thiết bị (www.atte.vn); đẩy mạnh cung ứng vật tư thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh...

d) Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển

Các tổ chức KH&CN tăng cường hợp tác, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, nguồn nhân lực được đầu tư giữa các đơn vị ở trong và ngoài mạng lưới, đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển ngành KH&CN của địa phương.

Tiếp tục phối hợp với các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tổ chức nghiên cứu, học tập quản lý, nghiệp vụ KH&CN, về ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học ở các nước có nền công nghệ cao như: Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thụy Điển, Pháp, Hà Lan, Israel...

Tham gia triển khai các chương trình hợp tác với các viện, trường, trung tâm ở trong và ngoài nước về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST; đào tạo nguồn nhân lực; hội nghị, hội thảo, sự kiện cấp vùng, quốc gia, quốc tế.

e) Giải pháp về giáo dục tuyên truyền, truyền thông

Các tổ chức KH&CN tích cực tham gia phổ biến, thông tin, tuyên truyền văn bản pháp luật, cơ chế chính sách lĩnh vực KH,CN&ĐMST của trung ương và địa phương thông qua các hoạt động hội nghị, hội thảo, tập huấn; các phương tiện thông tin đại chúng (Báo An Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang, Cổng thông tin điện tử, ...), mạng xã hội, đặc biệt là các chính sách về hỗ trợ doanh nghiệp, doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp KH&CN tiềm năng.

f) Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

Ưu tiên đầu tư từ NSNN, nguồn vốn ưu đãi và vốn hỗ trợ phát triển chính thức để tăng cường tiềm lực, nâng cao năng lực các tổ chức trong lĩnh vực KH,CN&ĐMST ưu tiên, trọng điểm mà Việt Nam có thể mạnh để đạt trình độ khu vực và thế giới.

Bảo đảm phân bổ đúng chỉ tiêu vốn đầu tư phát triển dành cho KH,CN&ĐMST đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để đầu tư phát triển cho các tổ chức KH&CN.

g) Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động

Xây dựng, thực thi cơ chế phối hợp và tổ chức đồng bộ trong các ngành, các cấp về công tác xây dựng kế hoạch, dự toán ngân sách đối với hoạt động KH&CN hằng năm và giai đoạn trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục thực thi có hiệu quả các cơ chế chính sách đặt hàng, đấu thầu thực hiện nhiệm vụ KH&CN; khoán kinh phí đến sản phẩm KH&CN cuối cùng theo kết quả đầu ra và giao quyền sở hữu, phân chia hợp lý lợi ích cho cơ quan chủ trì và tác giả thực hiện nhiệm vụ KH&CN có sử dụng NSNN.

Khuyến khích doanh nghiệp đặt hàng trực tiếp về các vấn đề cần thiết mà doanh nghiệp gặp khó khăn trong sản xuất với các viện, trường. Tổ chức thí điểm và nhân rộng mô hình hợp tác công - tư trong lĩnh vực KH&CN trên địa bàn tỉnh An Giang; đẩy mạnh hỗ trợ phát triển các mô hình liên kết giữa tổ chức KH&CN với doanh nghiệp; hỗ trợ phát triển các hình thức hợp tác nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, chuyển giao các tiến bộ KH&CN, đào tạo phát triển nguồn nhân lực giữa khu vực công và tư.

Hoàn thiện và tổ chức triển khai hiệu quả hệ thống giải thưởng KH&CN, chính sách khen thưởng, đãi ngộ đối với các sáng chế được bảo hộ trong và ngoài nước, các tác giả có công trình đóng góp tích cực trong phát triển KH&CN, góp phần quan trọng phục vụ phát triển KT-XH tỉnh An Giang.

6. Quốc phòng - an ninh và đối ngoại, hội nhập quốc tế

6.1. Quan điểm củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại, hội nhập quốc tế

Tiếp tục lãnh, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chiến lược như: Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, chiến lược quốc phòng và chiến lược quân sự. Ưu tiên đầu tư xây dựng thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ đáp ứng với yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Tập trung xây dựng các tiềm lực, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trong cả hệ thống và củng cố niềm tin của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Củng cố quốc phòng, an ninh, nhằm giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị kết hợp với sức mạnh thời đại, tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ của cộng đồng quốc tế để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa, nền văn hóa và lợi ích quốc gia - dân tộc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, an ninh con người; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh để phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trước hết, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước, tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài hợp tác làm ăn lâu dài. Điều này chỉ có thể đạt được dựa trên các kết quả củng cố quốc phòng, an ninh. Đồng thời, tạo điều kiện, cơ hội cho phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại với bảo vệ, phát triển bền vững có hiệu quả ở các khu, vùng kinh tế trọng điểm, địa bàn chiến lược, vùng biên giới. Giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia trong các mối quan hệ quốc tế, bảo đảm cho kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển với tăng cường mở rộng hợp tác kinh tế quốc tế, chú trọng hợp tác kinh tế với các nước có thế mạnh, tạo đan xen lợi ích.

Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại. Trong đó, cần củng cố tiềm lực chính trị - tinh thần, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; khơi dậy lòng yêu nước, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Kết hợp xây dựng, củng cố tiềm lực kinh tế, văn hóa, xã hội trong Chiến lược Bảo vệ Tổ quốc và các chiến lược chuyên ngành. Phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh gắn với công nghiệp quốc gia theo hướng tự chủ, tự cường, lưỡng dụng, hiện đại; kết hợp quốc phòng - kinh tế ở vùng, khu kinh tế trọng điểm, địa bàn chiến lược, biên giới... bảo vệ chủ quyền với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại mở rộng kinh tế đối ngoại.

Củng cố lực lượng quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại. Kết hợp trong xây dựng lực lượng vũ trang với lực lượng nghiên cứu khoa học, nhân lực chất lượng cao, lưỡng dụng cho cả mục tiêu quốc phòng, an ninh, kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại. Chú trọng bồi dưỡng nâng cao nhận thức của nhân dân về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh bảo vệ Tổ quốc, nâng cao dân trí, kiến thức pháp luật, chất lượng lực lượng của nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân với chất lượng nguồn nhân lực cho kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại. Củng cố, xây dựng lực lượng quốc phòng, an ninh, trọng tâm xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại. Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu chất lượng cao...; lực lượng Công an cơ sở đáp ứng nhiệm vụ an ninh, trật tự ở cơ sở; củng cố các khu kinh tế - quốc phòng trên các địa bàn chiến lược với bố trí các cụm dân cư ổn định, giúp dân sản xuất, xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên vùng sâu, vùng xa, biên giới.

Củng cố thể trận quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại trên cơ sở gắn quy hoạch tỉnh với quy hoạch của quốc gia, vùng, quy hoạch các tỉnh khác trong vùng ĐBSCL theo hướng kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại. Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố, thị xã, các huyện phòng thủ theo các cấp với xây dựng các công trình phòng thủ dân sự; bố trí lực lượng vũ trang gắn với các cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Củng cố quốc phòng, an ninh ở khu vực phòng thủ luôn gắn với thực hiện các chương trình, mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, phát triển các khu kinh tế - quốc phòng, quốc phòng - kinh tế. Kết hợp đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kinh tế, văn hóa, xã hội với xây dựng khu vực phòng thủ biên giới, bảo vệ đường biên cột mốc, xây dựng căn cứ hậu phương với quy hoạch, bố trí lại các điểm, cụm dân cư, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, “thể trận lòng dân” vững chắc, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, biên giới.

Xây dựng công trình phòng thủ quân sự với dân sự ở cấp tỉnh, thành phố, thị xã và cấp huyện, các địa bàn trọng điểm, chiến lược, bảo đảm trong thời bình có khả năng tự lực giải quyết những tình huống ở địa phương theo phương châm “4 tại chỗ”.

Tăng cường quốc phòng, an ninh với mở rộng hợp tác quốc tế, đấu tranh quốc phòng gắn với phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại. Hợp tác về quốc phòng, an ninh tạo thời cơ thuận lợi cho hợp tác quốc tế ổn định, bền vững, đi vào chiều sâu, tạo điều kiện cho hợp tác phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại, thu hút nguồn lực, nhân lực chất lượng cao, KH&CN tiên tiến. Nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế thương mại của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, mở rộng xuất nhập khẩu sản phẩm quốc phòng và kinh tế, viễn thông... làm cho thị trường hàng hóa phục vụ quốc phòng, an ninh, kinh tế ngày càng phong phú hơn, có điều kiện đầu tư, đổi mới công nghệ, từng bước hiện đại hóa vũ khí, trang bị kỹ thuật cho lực lượng vũ trang, đẩy nhanh hiện đại hóa Quân đội và Công an.

Xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh, phòng tuyến hợp tác; giữ vững chủ quyền, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển giữa Việt Nam và Campuchia. Nắm chắc tình hình, không để xảy ra bị động, bất ngờ; kịp thời phát hiện, xử lý có hiệu quả trong mọi tình huống; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Tăng cường hợp tác với đấu tranh kinh tế nhằm bảo vệ quyền lợi của người sản xuất và tiêu dùng trong nước, cũng như hàng hóa của nước ta trên trường quốc tế; đảm bảo cho các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện đúng cam kết phù hợp với luật pháp quốc tế và pháp luật Việt Nam; bảo hộ công dân Việt Nam ở nước ngoài và tranh thủ tối đa nguồn lực người Việt Nam ở nước ngoài để phát triển đất nước; bảo vệ tài nguyên, môi trường phát triển kinh tế bền vững; an ninh nguồn nước, nhất là sông Mê Kông. Tăng cường quốc phòng, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền biên giới; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước.

6.2. Các nhiệm vụ và giải pháp đảm bảo kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh

Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ và giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt là các địa bàn trọng điểm, vùng biên giới và các KCN có yếu tố nước ngoài; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng.

Tiếp tục thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và tạo sự nhất trí cao về nhận thức và hành động về tăng cường đảm bảo an ninh, quốc phòng và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng KT-XH, khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh của địa phương để phát triển kinh tế nhanh và bền vững kết hợp củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh. Đảm bảo môi trường an ninh, an toàn cho người dân và tạo lợi thế để thu hút đầu tư.

Thực hiện triển khai xây dựng hoàn thiện hệ thống công trình phòng thủ tuyến biên giới và các công trình phòng thủ trọng yếu. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị về nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ gắn với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Nâng cao chất lượng diễn tập, hoàn thiện cơ chế lãnh đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp, trọng tâm xử lý

các tình huống sát với tình hình nhiệm vụ của địa phương.

Triển khai hiệu quả Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XII về chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia; Kế hoạch số 587/KH-UBND, ngày 09/12/2015 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 09/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ tổ chức phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia trong tình hình mới và Đề án “Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, Nhân dân vùng biên giới”.

Tiếp tục thực hiện Chương trình cải cách tư pháp, tăng cường vai trò của cơ quan tư pháp trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng; đẩy mạnh xã hội hóa công chứng, giám định tư pháp, đấu giá tài sản... Nâng cao vị trí, vai trò toà án, bảo đảm sự khách quan, độc lập của tòa án và quyền con người trong lĩnh vực tư pháp. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy trong Nhân dân. Chấn chỉnh công tác quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài, quản lý các ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự.

Tăng cường đối ngoại trên các mặt, nhất là đối ngoại quân sự, đối ngoại Nhân dân góp phần ngăn ngừa các hoạt động chống phá từ xa, tạo môi trường hòa bình, ổn định; thực hiện hoàn thành việc phân giới, cắm mốc biên giới đất liền giữa Việt Nam và Campuchia; thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm, quy tập, hồi hương quân tình nguyện Việt Nam hy sinh trên đất Campuchia.

6.3. Hội nhập quốc tế

a) Mục tiêu

Tiếp tục củng cố, nâng cao nhận thức của các ngành, các cấp và toàn xã hội trong công tác hội nhập kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định chính trị - xã hội, quốc phòng, an ninh. Tăng cường công tác ngoại giao kinh tế, tích cực thu hút nguồn vốn FDI và ODA cho các dự án trọng điểm; tận dụng mọi cơ hội để mở rộng hợp tác, đầu tư, thương mại, du lịch để phát triển toàn diện và hài hòa giữa các ngành, các lĩnh vực. Đổi mới công tác thông tin đối ngoại và tăng cường công tác ngoại giao văn hóa nhằm giới thiệu, quảng bá hiệu quả hình ảnh An Giang đến với các đối tác nước ngoài, bạn bè quốc tế, góp phần xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch...

b) Giải pháp

Tiếp tục triển khai có hiệu quả kế hoạch thực hiện Chương trình hành động số 14-CTr/TU, ngày 28/02/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội tỉnh An Giang trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Khai thác hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế góp phần đẩy nhanh việc tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; khai thác hiệu quả các cam kết quốc tế đã ký kết. Huy động nguồn lực trong và ngoài nước

đầu tư, khai thác các lĩnh vực thế mạnh và tiềm năng của Tỉnh góp phần tăng trưởng kinh tế.

Xây dựng hệ thống thông tin về các sản phẩm chủ lực, sản phẩm tiềm năng của tỉnh An Giang để giới thiệu đến các tham tán thương mại nước ngoài tại Việt Nam và các tổ chức quốc tế khác. Tập trung phát triển các sản phẩm có hiệu quả kinh tế, có tính cạnh tranh cao trên thị trường nội địa và quốc tế. Xây dựng kênh thông tin đối thoại giúp doanh nghiệp tham gia tìm hiểu và đóng góp các Hiệp định tự do thương mại mà Việt Nam đang đàm phán.

Đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại biên giới, củng cố mối quan hệ với các tỉnh giáp biên của Campuchia nhằm giữ vững đường biên giới hòa bình, ổn định. Lồng ghép việc thiết lập quan hệ hợp tác với địa phương nước ngoài với việc thiết lập quan hệ hữu nghị giữa các tổ chức nhân dân, tổ chức các hoạt động đối ngoại nhân dân, các sự kiện lớn về đối ngoại nhà nước.

Tăng cường tổ chức tập huấn đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức có trình độ đáp ứng yêu cầu hội nhập; nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp kinh doanh thương mại quốc tế về xu hướng tất yếu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Mở rộng hợp tác với các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ các nước để tranh thủ sự hỗ trợ về kỹ thuật, tài chính, tư vấn... trong một số lĩnh vực như: nông nghiệp, BDKH, quản lý tài nguyên, năng lượng sinh khối...

Xác định phục vụ phát triển là nhiệm vụ trung tâm của công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế của tỉnh. Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế cần chú trọng hơn nữa về nội hàm phục vụ phát triển, bao gồm: tăng cường nội hàm kinh tế trong các hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế của tỉnh; đẩy mạnh nghiên cứu - tham mưu, nắm bắt tốt các xu thế vận động, diễn biến của tình hình quốc tế và trong nước, vận dụng sáng tạo chủ trương, đường lối phát triển KT-XH và đối ngoại của Đảng vào điều kiện đặc thù của tỉnh; tăng cường thu hút các nguồn lực về tri thức, vốn, công nghệ cho phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đẩy mạnh thực thi và tranh thủ các cam kết quốc tế, nhất là các cam kết trong khuôn khổ các FTA như Hiệp định CPTPP, EVFTA, FTA Việt Nam - Anh...; đồng hành, hỗ trợ các hiệp hội, doanh nghiệp địa phương trong hợp tác, kết nối với các đối tác nước ngoài.

IV. LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Bố trí không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng, các công trình, dự án quan trọng đã được xác định ở các quy hoạch cấp trên

1.1. Bố trí không gian các hoạt động kinh tế - xã hội cấp quốc gia, vùng trên địa bàn tỉnh

Hiện Quy hoạch tổng thể Quốc gia, Quy hoạch vùng ĐBSCL và một số quy hoạch ngành quốc gia đã được quyết định, phê duyệt, nên việc bố trí các không gian hoạt động KT-XH, mạng lưới kết cấu hạ tầng và danh sách các dự án quan trọng cấp quốc gia,

vùng trên địa bàn tỉnh An Giang đã được xác định, đồng thời, cũng chỉ ra sự liên kết giữa các không gian và các công trình, dự án quốc gia, cấp vùng giữa các địa phương trong vùng ĐBSCL.

Theo Quy hoạch vùng ĐBSCL, một trong những chiến lược cơ bản nhất của vùng ĐBSCL là phải tăng cường kết nối với vùng TP. HCM một cách nhanh chóng và hiệu quả, để giảm chi phí cho những luồng vận chuyển vật chất giữa vùng ĐBSCL và vùng TP. HCM, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho sự lan tỏa đầu tư, công nghiệp, kinh tế số, công nghệ số, khởi nghiệp sáng tạo từ TP. HCM về vùng ĐBSCL.

Thời kỳ 2021-2030, Chính phủ xác định hành lang phát triển trọng yếu nhất là không gian nằm giữa TP. Cần Thơ và TP. HCM, từ đường N2 tới đường duyên hải. Tận dụng thế mạnh quan trọng nhất trong thời kỳ này là kết nối với vùng TP. HCM. Và, phát triển Cần Thơ trở thành trung tâm của vùng về dịch vụ, thương mại, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; giáo dục và đào tạo; y tế chuyên sâu, KH&CN, văn hóa, thể thao; là đô thị hạt nhân vùng ĐBSCL.

Thời kỳ sau năm 2030, mở rộng hành lang sang phía Bắc, dọc theo trục sông Tiền, sông Hậu, kết nối với Campuchia và các nước Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS). Từng bước hình thành *tam giác tăng trưởng Cần Thơ - TP. HCM - Bangkok*, cũng như về phía Đông ra biển, kết nối với các nước ASEAN và quốc tế. Tương lai xa có thể xác định kết nối hàng hải quốc tế qua cảng Trần Đề, tạo đường ra riêng cho vùng ĐBSCL.

a) Các hành lang kinh tế

- Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: Kết nối với cảng biển Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng trong tương lai, thúc đẩy phát triển các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp của vùng ĐBSCL.

- Hành lang biên giới từ Long An đến Kiên Giang: Phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Hành lang dọc sông Tiền - sông Hậu: Là hành lang kinh tế, không gian văn hóa, hành lang đa dạng sinh học, không gian cảnh quan sông nước có tính nhận diện, đặc trưng của vùng; định hướng phát triển cụm liên kết về lúa gạo, thủy sản và trái cây gắn với các đô thị sinh thái hai bên sông nhằm thúc đẩy chuyên môn hóa và hiện đại hóa nông nghiệp; phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đặc sắc của vùng Tây Nam Bộ.

b) Các khu vực phát triển động lực

Các khu vực có vai trò động lực phát triển của vùng trên địa bàn tỉnh gồm:

- Phát triển khu vực tứ giác trung tâm của vùng, bao gồm các đô thị Long Xuyên, Cần Thơ, Vĩnh Long, Cao Lãnh: Phát huy tính chất “hội tụ” của các hành lang phát triển, hành lang vận tải quan trọng của vùng.

- Phát triển khu vực Long Xuyên trở thành trung tâm đầu mối về kinh tế nông

nghiệp. Trung tâm đầu mối này là nơi hội tụ tất cả các loại công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp, là trung tâm chuyển giao công nghệ về nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là lúa gạo và thủy sản nước ngọt, làm động lực chính cho phát triển đô thị Long Xuyên. Đô thị Long Xuyên có vai trò trung tâm tổng hợp, trung tâm chuyên ngành của vùng, tiểu vùng; có vai trò là một trong những trung tâm thương mại dịch vụ phía Tây Bắc của vùng ĐBSCL.

- Phát triển khu vực trọng điểm về phát triển văn hoá, xã hội của vùng: Trên địa bàn tỉnh có “khu V1 - Châu Đốc”, gồm TP. Châu Đốc, cửa khẩu Tịnh Biên, khu du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh Núi Cấm và vùng Bảy núi.

c) Các khu chức năng

- Thời kỳ đến năm 2030, tiếp tục phát triển Khu kinh tế cửa khẩu An Giang gắn với các đô thị trọng điểm Tân Châu, Tịnh Biên, liên kết với các khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, khu kinh tế cửa khẩu Đồng Thấp và khu kinh tế cửa khẩu Long An trên tuyến hành lang kinh tế biên giới của vùng với Campuchia.

- Phát triển các khu du lịch, điểm du lịch cấp quốc gia, cấp vùng gắn với việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và bảo tồn các giá trị văn hóa - lịch sử gồm: Khu du lịch quốc gia Núi Sam, điểm du lịch quốc gia Cù lao Ông Hổ.

1.2. Bố trí kết cấu hạ tầng, các công trình, dự án quan trọng của quốc gia, vùng trên địa bàn tỉnh

a) Mạng lưới giao thông quốc gia, vùng

(i) Về đường bộ:

- Đường bộ cao tốc có trục ngang là tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng dài khoảng 191 km, quy mô 6 làn xe.

- Hệ thống quốc lộ: Tập trung nâng cấp, cải tạo hệ thống quốc lộ chính yếu, đặc biệt ưu tiên một số tuyến quốc lộ kết nối với các địa phương chưa có đường cao tốc (cấp/làn xe IV-II, 2 - 6 làn xe); duy trì khai thác ổn định các tuyến quốc lộ thứ yếu (cấp/làn xe IV-III, 2 - 4 làn xe).

- Các tuyến đường liên tỉnh: Phát triển một số trục kết nối đến các đầu mối vận tải lớn, các khu công nghiệp, thúc đẩy giao lưu thương mại, đầu tư và phát triển giữa tỉnh với các tỉnh lân cận, bao gồm: Tuyến Khánh Bình - Chợ Mới (An Giang) - Lấp Vò (Đồng Tháp), dài khoảng 85 km; Tuyến An Giang - Kiên Giang - Hậu Giang từ quốc lộ N1 đến quốc lộ 61C, dài khoảng 130 km.

- Mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh được xác định trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁰⁷, gồm 01 tuyến cao tốc: cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; 08 tuyến quốc lộ: QL.80; QL.91; QL.91C, QL.N1, QL.N2, QL.80B, QL.80C, QL.91D và 01 tuyến đường tuần tra biên giới.

¹⁰⁷ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021.

Các cảng biển được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁰⁸, bao gồm: Khu bến Mỹ Thới tại phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên; Khu bến Bình Long: tại xã Bình Long, huyện Châu Phú; các bến phao, khu neo đậu chuyển tải¹⁰⁹.

Cảng cạn Bình Long có vị trí tại huyện Châu Phú, kết hợp với cảng Bình Long.

(ii) Về đường thủy nội địa:

- Chính phủ sẽ tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng; nâng cao thị phần vận tải container, trong đó chú trọng kết nối trung tâm đầu mối của vùng tại An Giang thông qua hành lang vận tải thủy chính là TP. HCM - An Giang - Kiên Giang (khối lượng vận tải khoảng 55,2 ÷ 58,5 triệu tấn)¹¹⁰; hành lang vận tải thủy kết nối với Campuchia qua sông Tiền, sông Hậu (khối lượng vận tải khoảng 12,7 ÷ 15,3 triệu tấn); cấp kỹ thuật các tuyến đường thủy nội địa chính trên các hành lang vận tải trong vùng được quy hoạch đến năm 2030 đạt cấp IV trở lên.

- Hạ tầng giao thông đường thủy của tỉnh được xác định trong Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹¹¹, gồm các tuyến: sông Hậu; sông Tiền; sông Vàm Nao; Nhánh cù lao Tây, sông Tiền; Nhánh cù lao ông Hồ, sông Hậu; sông Châu Đốc; Kênh Tri Tôn - Hậu Giang; Kênh Ba Thê; Kênh Mặc Cần Dung; kênh Tân Châu; kênh Lấp Vò - Sa Đéc, kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang, kênh Tri Tôn, kênh Tám Ngàn, kênh Vĩnh Tế.

(iii) Kết nối giao thông đa phương thức:

- Tập trung giải quyết các nút thắt, các điểm tắc nghẽn về tĩnh không trên các tuyến đường thủy nội địa quốc gia; đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án xây dựng cảng container tại khu vực phát triển trung tâm đầu mối; đầu tư hệ thống trang thiết bị xếp dỡ tại cảng thủy nội địa với vai trò là bến vệ tinh, thu gom hàng hóa cho cảng biển.

- Kết nối đường bộ với cảng biển: Ưu tiên đầu tư các đoạn tuyến đường sau cảng đảm bảo đồng bộ cấp kỹ thuật, kết nối thuận lợi với mạng giao thông quốc gia.

b) Các hạ tầng kỹ thuật khác, công trình, dự án quốc gia, vùng

- Các công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu quốc gia, vùng trên địa bàn tỉnh: An Giang nằm trong “vùng nước ngọt hoàn toàn ở thượng nguồn ĐBSCL¹¹²”: Chủ động kiểm soát lũ, ứng phó với lũ cực đoan, phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ khu dân cư, công trình hạ tầng, diện tích trồng lúa, cây ăn trái và NTTS.

¹⁰⁸ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021.

¹⁰⁹ Trong vùng nước cảng biển An Giang tại Mỹ Thới, Bình Long và các khu vực khác đủ điều kiện.

¹¹⁰ Phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa các tỉnh, thành phố: TP. HCM, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Lương.

¹¹¹ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021.

¹¹² Phạm vi bao gồm lãnh thổ của các tỉnh An Giang; Đồng Tháp; Hậu Giang; Vĩnh Long, TP. Cần Thơ và một phần của tỉnh Kiên Giang; Sóc Trăng, Trà Vinh; Bến Tre, Tiền Giang, Long An (diện tích khoảng 18.900 km²). Hai tiểu vùng còn lại là: Vùng chuyên tiếp ngọt - lợ (diện tích khoảng 9.300 km²) và Vùng ven biển mặn - lợ (diện tích khoảng 12.200 km²).

Cải tạo các trục thoát lũ ra biển Tây và Đồng Tháp Mười. Không phát triển các khu kiểm soát lũ chính vụ cho 3 vụ lúa. Tập trung gia cố hệ thống đê, nạo vét kênh mương, tăng khả năng chủ động lấy nước, trữ nước, tiêu thoát và điều tiết lũ, đồng thời hỗ trợ sản xuất, phát triển các sinh kế khác ngoài 2 vụ lúa. Bảo vệ không gian thoát lũ, kết hợp nghiên cứu giải pháp trữ nước lũ vùng ngập sâu để phục vụ cấp nước mùa khô và các mục đích khác. Đầu tư công trình hạ tầng kết hợp sơ tán dân tránh trú bão, lũ.

Theo Quy hoạch phòng, chống, thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, các công trình, dự án quan trọng đã được xác định trên địa bàn tỉnh An Giang, đóng vai trò kết nối với hạ tầng phòng, chống, thiên tai và thủy lợi của quốc gia, bao gồm: các công đoạn sông Hậu vùng Tứ giác Long Xuyên trên địa bàn tỉnh An Giang thuộc Danh mục các dự án kiểm soát lũ, thoát lũ, cấp nước vùng Thượng ĐBSCL.

- Hạ tầng cấp điện:

Bao gồm lưới điện và các trạm biến áp 500 kV, 220 kV, cụ thể: đường dây 500 kV, gồm: trạm biến áp An Giang 500 kV, quy mô 1 trạm/2 máy/900 MVA; đường dây An Giang - Rẽ TBA 500 kV Bạc Liêu - Đồng Tháp; đường dây 220 kV, gồm: đường dây Châu Đốc - Thốt Nốt, đường dây đấu nối trạm 220 kV Long Xuyên vào đường dây Châu Đốc - Thốt Nốt, đường dây Châu Đốc - Kiên Bình, đường dây Châu Đốc - Takeo.

Hạ tầng năng lượng tái tạo được xác định trong quy hoạch vùng, gồm: Tứ giác Long Xuyên, PV năng lượng mặt trời - I (An Giang, Kiên Giang, TP. Cần Thơ) Công suất đầu ra dự kiến = 600 MW; Tứ giác Long Xuyên, PV năng lượng mặt trời - II (An Giang, Kiên Giang, TP. Cần Thơ). Công suất đầu ra dự kiến = 900 MW.

- Các khu, điểm du lịch: Bao gồm các di tích, danh lam thắng cảnh cấp quốc gia: Khu du lịch quốc gia Núi Sam, Khu Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê. Các di tích, danh lam thắng cảnh được xác định trong Quy hoạch vùng: địa điểm du lịch cù lao Ông Hồ; du lịch vùng Văn Giáo - Trà Sư.

- Các khu bảo tồn, bảo vệ cảnh quan: Các khu bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia gồm: Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên, Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Cô Tô - Túc Dụp - Tà Pạ, Khu Bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư, Khu Bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên (Tri Tôn), Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam, Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn, Khu Bảo vệ cảnh quan Túc Dụp, Khu bảo vệ cảnh quan Núi Cấm.

2. Phương án tổ chức, liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh

2.1. Tổ chức, liên kết không gian hoạt động kinh tế - xã hội tỉnh với khu vực bên ngoài

Tổ chức không gian tổng thể phát triển KT-XH tỉnh An Giang nhằm hướng tới tạo ra không gian phát triển mới, phát huy những điều kiện đặc thù, tiềm năng lợi thế của tỉnh trên cơ sở nắm bắt những cơ hội mới mang lại cho phát triển tỉnh từ không gian

KT-XH lớn hơn (vùng, quốc gia), đồng thời sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững nguồn lực trong tỉnh (không gian phát triển có thể được xem là một nguồn lực phát triển). Các cơ hội lớn để điều chỉnh sắp xếp lại tổ chức không gian phát triển của tỉnh bao gồm:

- Động lực phát triển đến từ vùng TP. HCM: Nhờ sự cải thiện giao thông kết nối với của vùng ĐBSCL với TP. HCM sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự lan tỏa đầu tư, công nghiệp, kinh tế số, công nghệ số, khởi nghiệp sáng tạo từ TP. HCM về vùng ĐBSCL.

- Động lực từ sự liên kết với TP. Cần Thơ: Cần Thơ là trở thành một *trung tâm kinh tế cho vùng phía Nam sông Hậu*, hội tụ nguồn lực của các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang, Sóc Trăng; từ đó mới kết nối về TP. HCM. Cần Thơ là cửa ngõ kết nối vùng với quốc tế; việc tăng cường kết nối hạ tầng giao thông với TP. Cần Thơ nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ có chất lượng cao tương đương trình độ của khu vực, quốc tế.

Việc phát triển một trung tâm đầu mối tổng hợp vùng ở Cần Thơ cũng hướng theo chiến lược này. Với vai trò này, vùng ĐBSCL có thể dần dần hình thành một nền kinh tế riêng, với chiến lược riêng, và tạo thành một điểm đối trọng với vùng TP. HCM, tạo thành tam giác tăng trưởng Cần Thơ - TP. HCM - PhnomPenh (xa hơn là *tam giác tăng trưởng Cần Thơ - TP. HCM - Bangkok*). Nếu chỉ một mình Cần Thơ thì sẽ không thể có một vai trò thực sự thành một cực tăng trưởng được, và mọi nguồn lực kinh tế sẽ bị hút về phía TP. HCM như trước đây.

Trong dài hạn, động lực “chiến lược” cho phát triển tỉnh An Giang là hướng mở rộng hành lang sang phía Bắc, dọc theo trục sông Tiền, sông Hậu, kết nối với Campuchia và các nước Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS); từng bước hình thành *tam giác tăng trưởng Cần Thơ - TP. HCM - Bangkok*, cũng như về phía Đông ra biển, kết nối hàng hải quốc tế qua cảng Trần Đề, tạo đường ra riêng cho vùng ĐBSCL với các nước ASEAN và quốc tế. Khi đó, các đô thị trung tâm của tỉnh An Giang đều nằm trong tam giác tăng trưởng đó.

- Liên kết hoạt động KT-XH thông qua hình thành và phát triển các hành lang kinh tế: hành lang biên giới từ Long An đến Kiên Giang và hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

- Động lực đến từ liên kết với Campuchia thông qua hành lang vận tải thủy tuyến sông Tiền, sông Hậu (tuyến sông Mê Kông).

Theo Quy hoạch vùng ĐBSCL, giai đoạn 2021-2030, Chính phủ ưu tiên hơn về nguồn lực để phát triển hành lang kinh tế đô thị - công nghiệp từ Cần Thơ đến Long An nhằm tăng cường liên kết phát triển KT-XH giữa vùng ĐBSCL với thành phố Hồ Chí

Minh và vùng Đông Nam bộ, thông qua phát triển đồng bộ mạng lưới đường bộ¹¹³: *ba trục dọc* kết nối các tỉnh, thành phố trong vùng với vùng Đông Nam Bộ và *ba trục ngang* nhằm tăng cường kết nối với hệ thống cảng biển trong vùng với các cửa khẩu quốc tế, trong đó tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng có tác động trực tiếp và rất quan trọng đối với phát triển tỉnh An Giang. Theo đó, hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, kết nối với cảng biển Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng trong tương lai, thúc đẩy phát triển các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp của vùng ĐBSCL.

Về liên kết các không gian phát triển KT-XH tỉnh An Giang với khu vực bên ngoài:

1- Liên kết với khu vực bên ngoài thông qua các tuyến hành lang vận tải chính:

(a)- Hành lang vận tải đường bộ:

Hình 87: Sơ đồ liên kết theo hành lang vận tải đường bộ



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

- Hành lang Sóc Trăng (cảng Trần Đề) - Cần Thơ - Long Xuyên - Châu Đốc (An Giang) - Campuchia: Là hành lang vùng, quốc tế, nằm trên địa bàn TP. Cần Thơ và tỉnh Sóc Trăng, An Giang. Hành lang này chủ yếu do QL.91, đường Nam Sông Hậu đảm

¹¹³Hệ thống cao tốc: Hệ thống đường bộ cao tốc đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 có tổng chiều dài khoảng 1.166 km bao gồm ba trục dọc kết nối các tỉnh, thành phố trong vùng với vùng Đông Nam Bộ và ba trục ngang nhằm tăng cường kết nối với hệ thống cảng biển trong vùng với các cửa khẩu quốc tế:

+ Các trục dọc: Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông (đoạn TP. HCM - Cần Thơ - Cà Mau), dài khoảng 245 km, quy mô 4 - 6 làn xe; tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Tây (đoạn Đức Hòa - Rạch Sỏi) dài khoảng 180 km, quy mô 6 làn xe; tuyến cao tốc TP. HCM - Tiền Giang - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng dài khoảng 150 km, quy mô 04 làn xe.

+ Các trục ngang: Tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng dài khoảng 191 km, quy mô 6 làn xe; tuyến cao tốc Hà Tiên (Kiên Giang) - Rạch Giá - Bạc Liêu dài khoảng 212 km, quy mô 4 làn xe; tuyến cao tốc Hồng Ngự (Đồng Tháp) - Trà Vinh dài khoảng 188 km, quy mô 4 làn xe.

nhận và tuyến cao tốc Sóc Trăng-Cần Thơ-Châu Đốc¹¹⁴. Trong tương lai, khi cảng Trần Đề đi vào hoạt động, đây sẽ là hành lang vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu chính của tỉnh.

- Hành lang TP. HCM - Châu Đốc - Hà Tiên (Kiên Giang): Là hành lang vùng, quốc gia. Hành lang này do tuyến N1 đảm nhận.

- Hành lang TP. HCM - Long Xuyên - Rạch Giá (Kiên Giang): là hành lang vùng, quốc gia. Hành lang này do tuyến N2 và Lộ Tẻ - Rạch Sỏi đảm nhận.

(b)- Hành lang vận tải đường thủy:

Hành lang Hồ Chí Minh - An Giang - Kiên Lương: Phục vụ hàng hóa các tỉnh TP. HCM, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Lương¹¹⁵.

- Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Lấp Vò): Là trục dọc trung tâm nối đầu mối TP. HCM với các tỉnh phía Bắc của ĐBSCL. Đoạn qua địa bàn tỉnh đi qua kênh Lấp Vò - Sa Đéc và kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang, quy hoạch duy trì đạt cấp III kỹ thuật đường thủy nội địa.

Hình 88: Sơ đồ liên kết theo hành lang vận tải đường thủy (a)



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

- Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1): Đoạn qua địa bàn tỉnh đi qua nhánh cù lao Tây, cù lao Ma, sông Vàm Nao, sông Hậu, kênh Tri Tôn và kênh Tám Ngàn, quy hoạch duy trì đạt cấp III kỹ thuật đường thủy nội địa.

- Tuyến Sài Gòn - Hà Tiên (qua kênh Tháp Mười số 2): Đoạn qua địa bàn tỉnh đi qua nhánh cù lao Tây, sông Vàm Nao, sông Hậu, kênh Tri Tôn và kênh Tám Ngàn duy

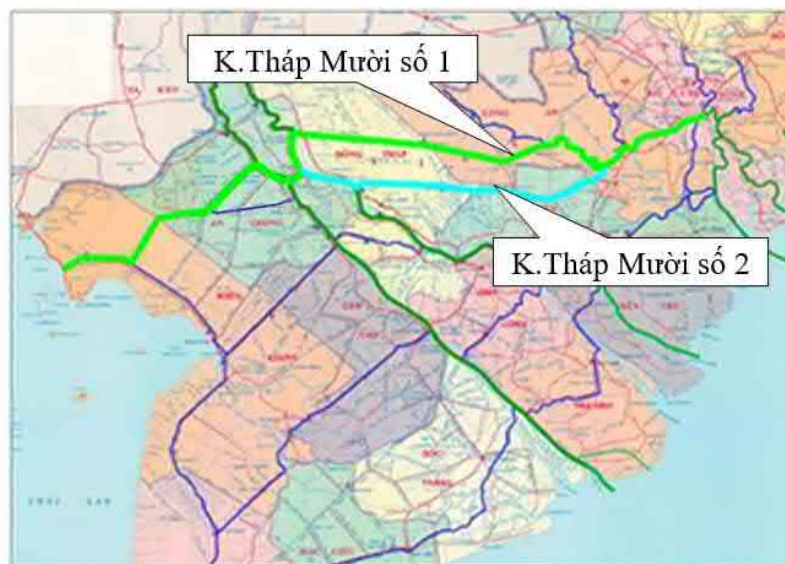
¹¹⁴ Theo Nghị quyết 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: “Hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, kết nối với cảng biển Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng trong tương lai, thúc đẩy phát triển các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp của vùng ĐBSCL”.

¹¹⁵ Gồm các tuyến ĐTNĐ: TP Hồ Chí Minh - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1 hoặc qua kênh Lấp Vò Sa Đéc); TP Hồ Chí Minh - Hà Tiên (Qua kênh Tháp Mười số 2); TP Hồ Chí Minh - Mộc Hóa; Mộc Hóa - Hà Tiên và các tuyến nhánh, kết nối khác...

trì đạt cấp III kỹ thuật đường thủy nội địa.

- Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (qua kênh Tháp Mười số 1) và tuyến Sài Gòn - Hà Tiên (qua kênh Tháp Mười số 2) là tuyến nối đầu mối TP. HCM với phần Bắc của biển Tây qua Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên, đồng thời là tuyến tránh đoạn yết hầu kênh Chợ Gạo trên trục giao lưu đường thủy giữa đầu mối TP. HCM với sông Tiền.

Hình 89: Sơ đồ liên kết theo hành lang vận tải đường thủy (b)



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

- Tuyến Mộc Hóa - Hà Tiên: Là tuyến dọc biên giới Tây Nam, kết hợp nhiều mục tiêu: an ninh quốc phòng, phân dòng điều tiết lũ từ vùng đầu nguồn sông Tiền, sông Hậu, giao lưu hàng hóa tới các cụm dân cư vùng sâu, vùng xa sát biên giới. Đoạn qua địa bàn tỉnh đi qua kênh Tân Châu, sông Hậu, kênh Vĩnh Tế, quy hoạch đạt cấp IV kỹ thuật đường thủy nội địa.

Hình 90: Sơ đồ liên kết theo hành lang vận tải đường thủy (c)



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

(c)- Hành lang vận tải thủy kết nối với Campuchia qua sông Tiền, sông Hậu (tuyến sông Mê Kông):

Phục vụ hàng hóa các tỉnh: Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, An Giang. Bao gồm các tuyến cửa Định An - Biên giới Campuchia; Cửa Tiểu - biên giới Campuchia; sông Cổ Chiên; sông Hàm Luông và các tuyến kết nối khác...

- Tuyến sông Tiền (cửa Tiểu - Biên giới Campuchia): Là tuyến chính cho tàu biển vào các cảng thuộc lưu vực sông Tiền và quá cảnh đến cảng Phnom Penh của Campuchia. Đoạn qua địa bàn tỉnh duy trì tuyến đạt cấp ĐB kỹ thuật đường thủy nội địa, đảm bảo cho tàu 5.000 DWT hoạt động.

Hình 91: Sơ đồ liên kết theo hành lang vận tải đường thủy (tuyến sông Tiền)



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

- Tuyến sông Hậu (cửa Định An - Biên giới Campuchia): Tuyến chính cho tàu biển ra vào ĐBSCL. Phạm vi hấp dẫn trực tiếp là các tỉnh thuộc tiểu vùng Tây sông Hậu và giữa sông Tiền với sông Hậu; là một trong hai tuyến chính cho tàu biển quá cảnh đi đến cảng PhNôngPênh của Campuchia.

Đoạn qua địa bàn tỉnh duy trì tuyến đạt cấp ĐB (từ ranh TP. Cần Thơ đến ngã ba xáng Vịnh Tre), cấp I (từ ngã ba xáng Vịnh Tre đến kênh Tân Châu) và cấp III (từ kênh Tân Châu đến Biên giới Campuchia) kỹ thuật đường thủy nội địa, đảm bảo cho tàu 10.000 DWT hoạt động.

Hình 92: Sơ đồ liên kết theo hành lang vận tải đường thủy (tuyến sông Hậu)



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

2- Liên kết với khu vực bên ngoài thông qua liên kết các vùng có vai trò động lực, các khu chức năng cấp vùng:

- Liên kết giữa đô thị Long Xuyên với các đô thị: Cần Thơ, Cao Lãnh, Vĩnh Long thuộc khu vực tứ giác phát triển của vùng. Đô thị Long Xuyên thuộc khu vực tứ giác¹¹⁶ trung tâm của vùng - nơi hội tụ của các hành lang phát triển, hành lang vận tải quan trọng của vùng; là một trong các trung tâm đầu mối về nông nghiệp gắn với hệ thống các đô thị có vai trò trung tâm tổng hợp, trung tâm chuyên ngành của vùng, tiểu vùng.

- Liên kết giữa trung tâm đầu mối về nông nghiệp tại thành phố Long Xuyên với các trung tâm đầu mối về nông nghiệp khác của vùng:

Trung tâm đầu mối cấp vùng tại Long Xuyên - là nơi hội tụ tất cả các loại công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp, làm động lực chính cho phát triển đô thị Long Xuyên; xây dựng đô thị Long Xuyên trở thành trung tâm tổng hợp, chuyên ngành. Trung tâm đầu mối tại An Giang sẽ tập trung các sản phẩm về lúa gạo và thủy sản¹¹⁷. Như vậy, An Giang và các tỉnh liên quan thuộc Tứ giác Long Xuyên, Nam Sông Hậu và Đồng Tháp Mười cần có sự liên kết không gian, phát triển hệ thống cảng sông, đường thủy nội địa và đường bộ có liên quan đến trung tâm đầu mối lúa gạo và thủy sản này.

3- Liên kết bảo vệ môi trường vùng và liên tỉnh, các lưu vực sông liên tỉnh:

Nhu cầu về liên kết giữa tỉnh An Giang với tỉnh các tỉnh tiếp giáp (Đồng Tháp, Kiên Giang và Cần Thơ) trong bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học đòi hỏi ngày càng cao, mà sự quản lý/đáp ứng đơn lẻ của từng địa phương khó đem lại hiệu quả bền vững. Phương hướng liên kết gồm:

- Tăng cường quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông, đặc biệt quan trắc trực tuyến; đảm bảo tham vấn liên tỉnh trong quá trình xây dựng và thực hiện các dự án.

- Tăng cường liên kết trong thiết lập, quản lý hành lang đa dạng sinh học liên tỉnh.

- Tăng cường liên kết trong quản lý chất thải nguy hại.

Với vùng nước ngọt ở thượng nguồn ĐBSCL, việc bảo vệ môi trường nước có tính chất liên tỉnh rất cao, vì vậy cần xây dựng và đưa vào vận hành một khung thể chế đảm bảo liên kết trong bảo vệ môi trường nước, chủ yếu tập trung vào quản lý môi trường lưu vực sông, thể chế này cần dành quan tâm tham gia ngay từ bước xem xét, quyết định chủ trương đầu tư các dự án liên quan đến khai thác, sử dụng nguồn nước, xả thải ra môi trường, đảm bảo thực hiện yêu cầu phân vùng quản lý, sử dụng tài nguyên nước.

2.2. Tổ chức, liên kết không gian hoạt động kinh tế - xã hội trong tỉnh

Tổ chức không gian KT-XH của tỉnh theo các hành lang kinh tế, các khu vực có vai trò động lực (vùng động lực phát triển) như sau:

¹¹⁶ bao gồm các đô thị: Cần Thơ, Long Xuyên, Cao Lãnh, Vĩnh Long.

¹¹⁷ Vùng nguyên liệu bao gồm Tứ giác Long Xuyên, Nam Sông Hậu và Đồng Tháp Mười, thậm chí Campuchia và Thái Lan.

2.2.1. Các hành lang kinh tế

- Hành lang biên giới Tịnh Biên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu (thuộc hành lang biên giới từ tỉnh Long An đến tỉnh Kiên Giang): phát triển kinh tế cửa khẩu gắn với hình thành các đô thị biên giới, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trong đó, Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực; là đầu mối giao thương, hợp tác, đầu tư phát triển kinh tế của vùng với Vương quốc Campuchia; là động lực phát triển kinh tế, đô thị biên giới phía Tây Bắc của tỉnh.

- Hành lang kinh tế Châu Đốc - Long Xuyên (thuộc hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng), nằm dọc theo cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: là hành lang kết nối Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang với cảng biển Trần Đề và các tỉnh, thành phố trong vùng; phát triển trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics tại đô thị Long Xuyên.

- Hành lang dọc sông Tiền - sông Hậu: là không gian nằm theo trục giao thông QL.91, QL.80B và tuyến vận tải thủy (tuyến sông Mê Kông) kết nối với hành lang biên giới; là hành lang kinh tế, không gian văn hóa, đa dạng sinh học, cảnh quan sông nước; định hướng phát triển cụm liên kết về sản xuất lúa gạo, thủy sản và trái cây gắn với các đô thị sinh thái hai bên bờ sông; phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa đặc sắc của địa phương.

2.2.2. Vùng động lực phát triển (khu vực có vai trò động lực)

Việc xác định các khu vực động lực cần phải dựa trên các yếu tố, điều kiện phát triển của khu vực và dựa trên các nguyên tắc cơ bản sau:

- Khu vực động lực phải có vị trí địa lý thuận lợi, có khả năng kết nối với các khu vực động lực của vùng, quốc gia, và các trục giao thông thủy, bộ của quốc gia, vùng, có khả năng giao lưu kinh tế, thương mại, dịch vụ, hình thành thị trường liên tỉnh, liên vùng.

- Khu vực động lực phải có các yếu tố, nguồn lực, tiềm năng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh trong thời kỳ quy hoạch, có đủ quỹ đất để hình thành các vùng sản xuất tập trung, triển khai các dự án lớn, tạo sự đột phá về tăng trưởng.

- Khu vực động lực có khả năng thu hút được các nhà đầu tư tiềm năng để tạo ra sự tăng trưởng đột phá trong thời kỳ quy hoạch, có khả năng triển khai các dự án mang lại giá trị gia tăng cao cho địa phương.

- Khu vực động lực có tiềm năng phát triển đô thị hoặc gắn với các đô thị, có khả năng kết nối với các đô thị vùng, quốc gia để mở rộng thị trường, tăng cường khả năng kết nối, hợp tác đầu tư.

- Khu vực động lực có khả năng kết nối với các khu vực còn lại của tỉnh (nhất là các khu vực kém phát triển hơn) thông qua hệ thống hạ tầng kết nối nội tỉnh, tạo sức lan tỏa, lôi kéo, hỗ trợ sự phát triển của các khu vực còn lại trong tỉnh.

Căn cứ vào các nguyên tắc nêu trên, các khu vực động lực phát triển của tỉnh thời

kỳ 2021-2030, bao gồm:

- Thành phố Long Xuyên và vùng phụ cận:

+ Thành phố Long Xuyên là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ, thu gom, chế biến sâu, ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh; là trung tâm thương mại, dịch vụ phía Tây Bắc của vùng ĐBSCL; là đô thị động lực có vai trò trung tâm tổng hợp, chuyên ngành, trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp, gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản, trái cây, lúa gạo của tiểu vùng sinh thái nước ngọt, kết nối các đầu mối hạ tầng quốc gia, liên vùng.

+ Vùng phát triển phụ cận của thành phố Long Xuyên gồm khu vực phát triển công nghiệp tập trung tại huyện Thoại Sơn và huyện Châu Thành.

- Thành phố Châu Đốc là đô thị xanh, hiện đại; là trung tâm thương mại, dịch vụ và du lịch cấp quốc gia gắn với quốc phòng - an ninh, tạo động lực hỗ trợ các huyện vùng Bảy Núi phát triển; là đô thị du lịch sông nước, cảnh quan, văn hóa tâm linh gắn với khu vực Bảy Núi, có vai trò trung tâm đặc biệt về văn hoá xã hội của vùng ĐBSCL¹¹⁸; giữ vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh vùng biên giới Tây Nam.

- Thị xã Tân Châu là đô thị động lực phía Bắc của tỉnh, tập trung phát triển về kinh tế biên giới: thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo, đầu mối giao thương quốc tế tại cửa khẩu Vĩnh Xương.

- Thị xã Tịnh Biên là đô thị biên giới của tỉnh, đầu mối giao thương quốc tế qua cửa khẩu Tịnh Biên, liên kết chặt chẽ với tuyến hành lang kinh tế Châu Đốc - Long Xuyên và hành lang biên giới Tịnh Biên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu; là trung tâm du lịch, thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo.

- Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang: Phát triển khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang trở thành trung tâm kinh tế cửa khẩu của vùng ĐBSCL; là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực; là đầu mối giao thông quan trọng, trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước tiểu vùng sông Mê Kông, đặc biệt trong quan hệ với Campuchia; là vùng động lực phát triển kinh tế, phát triển các đô thị biên giới phía Tây Bắc của tỉnh; mở rộng liên kết, hợp tác với các khu kinh tế cửa khẩu của các tỉnh liền kề để xây dựng hành lang kinh tế biên giới; thúc đẩy phát triển hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, kết nối với cảng biển Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng trong tương lai; có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng, an ninh.

2.2.3. Liên kết không gian hoạt động kinh tế - xã hội nội tỉnh

Các trục liên kết theo hướng Bắc - Nam và Tây Bắc - Đông Nam (liên kết dọc):

- Trục QL.91: QL.91 là trục liên kết tỉnh An Giang với TP. Cần Thơ và các tỉnh

¹¹⁸ Theo Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Hà Tiên, Đất Mũi, Châu Đốc là các trung tâm đặc biệt về văn hoá xã hội cấp vùng.

Hậu Giang, Sóc Trăng. Trên địa bàn An Giang, QL.91 hiện là tuyến chính kết nối TP. Long Xuyên với các huyện Châu Thành, Châu Phú và TP. Châu Đốc. Trục QL.91 là trục chính hỗ trợ cho sự hình thành và phát triển các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh.

- Trục cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: Trục cao tốc này sẽ liên kết An Giang với thành phố Cần Thơ và các tỉnh ven biển vùng ĐBSCL như Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau. Tuyến cao tốc mới sẽ rút ngắn thời gian đi lại giữa An Giang với các trung tâm kinh tế lớn của vùng ĐBSCL, với cảng Trần Đề, tạo điều kiện thuận lợi để An Giang thúc đẩy đầu tư, cải thiện năng lực cạnh tranh kinh tế với các tỉnh trong vùng.

Các trục chính liên kết theo hướng Đông - Tây (liên kết ngang):

- QL.N1 là trục liên kết ngang, có hướng từ cầu Tân Châu đến ranh tỉnh Kiên Giang, đi qua địa bàn Châu Đốc, Tịnh Biên, Tri Tôn và kết nối với cửa khẩu quốc tế Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang).

- Trục QL.80: QL.80 là trục liên kết ngang, kết nối An Giang với Kiên Giang.

Các trục giao thông trên là các trục chính của mạng lưới giao thông tỉnh. Dựa trên các trục đó, tổ chức nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hệ thống đường tỉnh, đường huyện và kết nối với các trục giao thông chính nhằm thúc đẩy liên kết không gian trên phạm vi toàn tỉnh, giảm thời gian, chi phí đi lại giữa các vùng, khu vực trong tỉnh và từng bước nâng cấp năng lực vận tải của hệ thống.

2.3. Liên kết không gian vùng huyện, liên huyện

Trên cơ sở phân tích đánh giá các điều kiện tự nhiên, KT-XH của các huyện, thị xã, thành phố và dựa theo các tiêu chí phân vùng, tổ chức lãnh thổ theo các tiểu vùng KT-XH, phát triển 03 vùng KT-XH, bao gồm:

- *Vùng trung tâm* là vùng kinh tế động lực của tỉnh, bao gồm: TP. Long Xuyên, huyện Châu Thành và huyện Thoại Sơn; diện tích tự nhiên khoảng 934,73 km². Trong đó, thành phố Long Xuyên là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh; tập trung phát triển các ngành, lĩnh vực có lợi thế: thương mại, dịch vụ, du lịch, ứng dụng, chuyên giao công nghệ; trung tâm tổng hợp, chuyên ngành, đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics; phát triển công nghiệp tập trung tại huyện Thoại Sơn và huyện Châu Thành..

- *Vùng kinh tế - xã hội phía Đông* bao gồm: thị xã Tân Châu và các huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới; diện tích tự nhiên khoảng 1.04,28 km². Tập trung sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản hàng hóa quy mô lớn của tỉnh; các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, chế tạo, trung chuyển hàng hóa với thị trường Vương quốc Campuchia (qua cửa khẩu Vĩnh Xương và Khánh Bình)..

- *Vùng kinh tế - xã hội phía Tây* bao gồm: TP. Châu Đốc là trung tâm và thị xã Tịnh Biên, các huyện Tri Tôn, Châu Phú; diện tích tự nhiên là 1.517,82 km². Là trung tâm du lịch, văn hóa tâm linh cấp quốc gia, du lịch sông nước, cảnh quan; dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo; trung tâm kinh tế biên giới của tỉnh; đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa với thị trường Vương quốc Campuchia (qua cửa khẩu Tịnh Biên);

liên kết chặt chẽ với các đô thị dọc hành lang cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và các đô thị trên tuyến hành lang kinh tế biên giới.

Cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện:

- UBND tỉnh tổ chức phát triển không gian liên huyện thông qua việc lập, thẩm định và quản lý hoạt động xây dựng theo các đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện, chương trình phát triển đô thị và các đồ án xây dựng đô thị. UBND huyện là đầu mối quản lý công tác thực hiện, xây dựng đồ án quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành, đô thị, hạ tầng, nông thôn trên địa bàn theo quy hoạch được phê duyệt.

- UBND tỉnh chịu trách nhiệm kiến thiết các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cấp điện, thủy lợi, cấp nước, viễn thông cấp tỉnh và liên huyện trên phạm vi toàn tỉnh; kết nối hạ tầng kỹ thuật quốc gia với hạ tầng kỹ thuật do tỉnh quản lý, đầu nối vào hạ tầng kỹ thuật tại mỗi huyện để tạo điều kiện cho các huyện phát triển KT-XH.

- UBND tỉnh kiến nghị TW mở rộng các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh nhằm thuận lợi hóa hoạt động giao thông, giảm thời gian, chi phí đi lại, vận tải giữa tỉnh với các trung tâm kinh tế, các tỉnh, các đầu mối xuất nhập khẩu quốc gia.

- Phân bổ nguồn lực cho các hoạt động KT-XH, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện.

3. Xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển

3.1. Xác định khu vực khuyến khích phát triển

Dựa trên việc tổ chức, liên kết các hoạt động kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng và các công trình dự án quan trọng cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn tỉnh, thời kỳ quy hoạch 2021-2030, tỉnh An Giang xác định các khu vực khuyến khích phát triển như sau:

- Khu vực các hành lang kinh tế quan trọng:

(1) Hành lang kinh tế Châu Đốc - Long Xuyên (thuộc hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng);

(2) Hành lang biên giới Tịnh Biên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu (thuộc hành lang biên giới từ Long An đến Kiên Giang;

- Khu vực có vai trò động lực phát triển (vùng động lực phát triển), bao gồm:

(1) Thành phố Long Xuyên và vùng phụ cận;

(2) Thành phố Châu Đốc và vùng phụ cận;

(3) Thị xã Tân Châu và vùng phụ cận;

(4) Thị xã Tịnh Biên và vùng phụ cận;

(5) Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang.

3.2. Xác định khu vực hạn chế phát triển

Các khu vực hạn chế phát triển là các vùng (khu vực) bảo vệ môi trường, vùng bảo

tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, bao gồm:

- Vùng bảo vệ môi trường:

+ Vùng bảo vệ nghiêm ngặt: (1) Các khu dân cư tập trung ở nội thành, nội thị của TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu, TX. Tịnh Biên và các đô thị dự kiến được nâng loại lên loại II, loại III; (2) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; (3) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về ĐDSH; (4) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

+ Vùng hạn chế phát thải: (1) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; (2) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật; (3) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; (4) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V; (5) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND cấp tỉnh; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:

+ Hành lang dọc sông Tiền - sông Hậu: hạn chế phát triển các ngành công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, chế tạo gây ô nhiễm môi trường sinh thái. Khu vực này ưu tiên phát triển không gian văn hóa, hành lang đa dạng sinh học, không gian cảnh quan sông nước, gắn với các đô thị sinh thái hai bên sông nhằm phát triển du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa đặc sắc của địa phương.

+ Các vùng bảo tồn cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn tỉnh được xác định trong Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trên địa bàn tỉnh An Giang có các khu bảo tồn sau: Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư; Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên; Khu bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn; Khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam; Khu bảo vệ cảnh quan Núi Cấm; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Búng Bình Thiên; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Cô Tô - Tứ Dục - Tà Pạ.

Phương án bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học của các khu vực hạn chế phát triển này được trình bày chi tiết tại mục X. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học.

V. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

1.1. Mục tiêu phát triển

1.1.1. Mục tiêu tổng quát

- Phát triển hệ thống đô thị phù hợp với không gian KT-XH, với điều kiện của từng địa phương. Phát triển đô thị có tầm nhìn dài hạn, có kiến trúc đô thị hiện đại, xanh,

thông minh, có tính tiên phong, phù hợp với bản sắc văn hóa của các địa phương, đảm bảo môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững. Dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực phát triển của tỉnh An Giang và vùng ĐBSCL.

- Đẩy nhanh tiến trình đô thị hóa thành thị và nông thôn; tập trung đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; hình thành chuỗi đô thị động lực của tỉnh kết nối với hệ thống đô thị của vùng ĐBSCL, cả nước và vùng TP. Phnom Penh (Campuchia). Nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân đô thị, đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh, an toàn và trật tự đô thị.

- Phân đầu đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh An Giang thuộc nhóm khá của khu vực ĐBSCL; đến năm 2050, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh nằm trong nhóm dẫn đầu khu vực ĐBSCL và ở mức trung bình cả nước.

1.1.2. Mục tiêu cụ thể

• Đến năm 2025:

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt tối thiểu 45%, toàn tỉnh có 24 đô thị.
- Kinh tế khu vực đô thị đóng góp vào GRDP của tỉnh khoảng 75%.
- Có 100% các đô thị có quy hoạch chung được phủ kín, hoàn thiện các công tác quy hoạch phân khu và chương trình phát triển đô thị; TP. Long Xuyên (đô thị loại I) và TP. Châu Đốc (đô thị loại II) hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hóa cấp đô thị.
- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt khoảng 11 - 16%, diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 6 - 8m², diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu 28m².
- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch trung bình tại các đô thị đạt $\geq 90\%$; tiêu chuẩn cấp nước tại các đô thị đạt từ 120-180 lít/người/ngđ.
- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt $\geq 80\%$ diện tích lưu vực, tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đạt $\geq 60\%$.
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định ở đô thị đạt 90%; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định trên 30% đối với đô thị loại II trở lên; 10% đối với đô thị còn lại.
- Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường chính khu vực nội thị được chiếu sáng tại các đô thị loại I, loại II đạt tỷ lệ 100%; khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt tỷ lệ 90%. Từng bước phát triển đồng bộ chiếu sáng đối với đô thị loại III, IV, V đạt 85% chiều dài các tuyến đường chính và đạt 80% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm.
- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình tại đô thị, phổ cập dịch vụ mạng di động 4G, 5G và điện thoại di động thông minh; tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 50%.

- **Đến năm 2030:**

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50%, toàn tỉnh có 27 đô thị.

- Kinh tế khu vực đô thị đóng góp vào GRDP của tỉnh khoảng 85%.

- Đến năm 2030 tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu đạt 100% (đối với các đô thị phải lập quy hoạch phân khu); tiếp tục đầu tư hoàn thiện và nâng cao các tiêu chí đô thị, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

- Tỷ lệ đất giao thông trên đất xây dựng đô thị đạt 16 - 26%, diện tích cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đạt khoảng 8 - 10m², diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt tối thiểu 32 m². Các đô thị có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, công trình văn hóa, giá trị văn hóa phi vật thể.

- Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch trung bình tại các đô thị đạt 100%; tiêu chuẩn cấp nước tại các đô thị đạt từ 120 - 180 lít/người/ngđ.

- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 100% diện tích lưu vực, tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đạt $\geq 90\%$.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt phát sinh được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường tại đô thị đạt 100%; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định trên 50% đối với đô thị loại II trở lên; 20% đối với đô thị còn lại..

- Tỷ lệ chiều dài các tuyến đường chính khu vực nội thị được chiếu sáng tại các đô thị loại I, loại II đạt tỷ lệ 100%; khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng đạt tỷ lệ 95%. Từng bước phát triển đồng bộ chiếu sáng đối với đô thị loại III, IV, V đạt 90% chiều dài các tuyến đường chính và đạt 90% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm.

- Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang, phổ cập dịch vụ mạng di động 5G và các công nghệ sau 5G, tỷ lệ dân số trưởng thành tại đô thị có tài khoản thanh toán điện tử trên 80%.

- **Đến năm 2050:**

- Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 60 - 65%, toàn tỉnh có 20 đô thị.

- TP. Tân Châu phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại II, TX. Tịnh Biên phấn đấu trở thành thành phố, huyện Thoại Sơn phát triển thành thị xã, là đô thị loại III. Phát triển huyện Châu Thành, Châu Phú thành thị xã, là đô thị loại IV. Nâng cấp đô thị Mỹ Luông (H. Chợ Mới) là đô thị loại IV.

1.2. Định hướng phát triển hệ thống đô thị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.2.1. Không gian phát triển hệ thống đô thị tỉnh An Giang

Hệ thống đô thị tỉnh An Giang nằm trong không gian phát triển chung của tỉnh, gồm 3 vùng liên huyện, cụ thể như sau:

- Các đô thị vùng trung tâm: Gồm TP. Long Xuyên, TT. Núi Sập, TT. An Châu là

các đô thị trọng điểm. Phát triển các đô thị tiểu vùng thuộc huyện Thoại Sơn, Châu Thành trong tiến trình xây dựng nông thôn mới và định hướng phát triển 02 huyện lên thị xã sau năm 2030.

- Các đô thị vùng KT-XH phía Đông: Gồm TX. Tân Châu, TT. Phú Mỹ, TT. Chợ Mới là các đô thị trọng điểm. Phát triển các đô thị tiểu vùng thuộc huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới trong tiến trình xây dựng nông thôn mới.

- Các đô thị vùng KT-XH phía Tây: Gồm TP. Châu Đốc, Phường Tịnh Biên, TT. Cái Dầu, TT. Tri Tôn là các đô thị trọng điểm. Phát triển các đô thị tiểu vùng thuộc huyện Châu Phú, Tri Tôn trong tiến trình xây dựng nông thôn mới và định hướng phát triển huyện Châu Phú lên thị xã sau năm 2030.

- Định hướng phát triển các đô thị theo tiêu chí đô thị tăng trưởng xanh, hiện đại, đô thị thông minh, thích ứng với BĐKH, phát triển bền vững.

Đô thị trung tâm vùng tỉnh: Xây dựng TP. Long Xuyên là đô thị loại I, trung tâm vùng tỉnh An Giang và là 1 trong 7 đô thị cấp vùng của vùng ĐBSCL. Có vai trò là một trong những trung tâm thương mại dịch vụ phía Tây Bắc của vùng ĐBSCL; là trung tâm chuyển giao công nghệ về nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là lúa gạo và thủy sản nước ngọt. Hướng tới tầm nhìn là Đô thị nước thông minh, là thành phố đầu tàu tạo động lực hỗ trợ các huyện vùng Tứ giác Long Xuyên phát triển.

Đô thị trung tâm các tiểu vùng:

- TP. Châu Đốc là đô thị du lịch sông nước, cảnh quan, văn hóa tâm linh gắn với khu vực Bảy Núi, có vai trò cấp vùng ĐBSCL; là đô thị văn minh, xanh, sạch, hiện đại; là trung tâm thương mại, dịch vụ cấp tỉnh và trung tâm du lịch cấp quốc gia gắn với quốc phòng - an ninh. Có vai trò trung tâm vùng KT-XH phía Tây của tỉnh, liên kết phát triển với Campuchia, đồng thời tạo động lực hỗ trợ các huyện vùng Bảy Núi phát triển.

- TP. Tân Châu là đô thị cửa khẩu quốc tế, cửa ngõ đường thủy của vùng ĐBSCL, có vai trò trung tâm tiểu vùng phía Đông của tỉnh, tạo động lực hỗ trợ 4 huyện cù lao phát triển.

- TX. Tịnh Biên là đô thị cửa khẩu quốc tế, là trung tâm du lịch tầm quốc gia.

- Thị trấn Chợ Mới là trung tâm đầu mối, cung cấp dịch vụ phục vụ nông nghiệp - thủy sản của tỉnh, có vai trò trung tâm tiểu vùng phía Đông của tỉnh kết nối với tỉnh Đồng Tháp.

1.2.2. Phát triển hệ thống đô thị

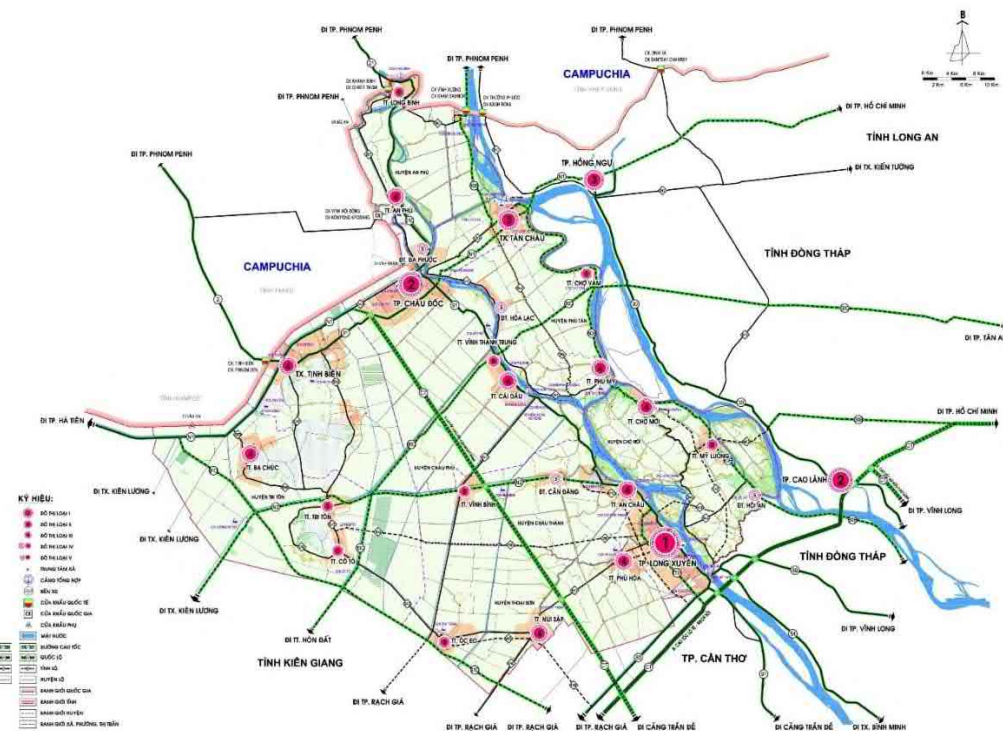
a) Đến năm 2025

Nâng cấp các đô thị hiện hữu và hình thành các đô thị mới phù hợp với Chương trình phát triển đô thị tỉnh An Giang giai đoạn 2017-2020 và định hướng đến năm 2030; Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt.

Toàn tỉnh có 24 đô thị bao gồm:

- 01 đô thị loại I: TP. Long Xuyên.
- 01 đô thị loại II: TP. Châu Đốc.
- 01 đô thị loại III: TX. Tân Châu phấn đấu đến cuối năm 2025 cơ bản đáp ứng các tiêu chí đô thị loại III theo hướng mở rộng.
- 09 đô thị loại IV:
 - + TX. Tịnh Biên¹¹⁹: Là một cực tăng trưởng kinh tế khu vực phía Bắc của tỉnh An Giang.
 - + Thị trấn Phú Mỹ (H. Phú Tân), Chợ Mới (H. Chợ Mới), Núi Sập (H. Thoại Sơn), Cái Dầu (H. Châu Phú), Tri Tôn (H. Tri Tôn), An Châu (H. Châu Thành) hiện hữu và nâng cấp thị trấn An Phú (H. An Phú), Phú Hòa (H. Thoại Sơn).
- 12 đô thị loại V:
 - + Đô thị hiện hữu: Long Bình, Đa Phước (H. An Phú), Chợ Vàm (H. Phú Tân), Vĩnh Thạnh Trung (H. Châu Phú), Ba Chúc, Cô Tô (H. Tri Tôn), Vĩnh Bình (H. Châu Thành), Mỹ Luông, Hội An (H. Chợ Mới), Óc Eo (H. Thoại Sơn).
 - + Hình thành đô thị mới: đô thị Cần Đăng (H. Châu Thành), Hòa Lạc (H. Phú Tân).

Hình 93: Sơ đồ định hướng hệ thống đô thị tỉnh đến năm 2025



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

¹¹⁹ Thị xã Tịnh Biên được thành lập theo Nghị quyết 721/NQ-UBTVQH15 ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Tịnh Biên, các phường thuộc thị xã Tịnh Biên, thị trấn Đa Phước thuộc huyện An Phú và thị trấn Hội An thuộc huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang (có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2023).

b) Giai đoạn 2026-2030

Toàn tỉnh có 27 đô thị bao gồm:

- 01 đô thị loại I: TP. Long Xuyên.
- 01 đô thị loại II: TP. Châu Đốc.
- 02 đô thị loại III: TX. Tân Châu phân đấu trở thành thành phố, hướng tới tiêu chí đô thị loại II; TX. Tịnh Biên.

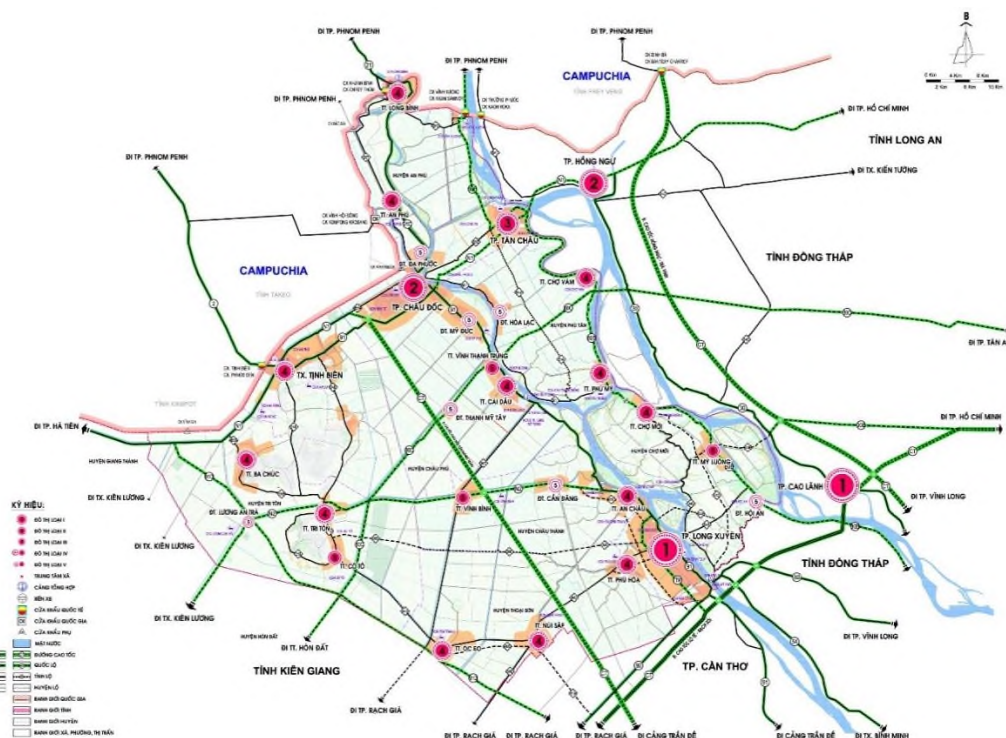
- 12 đô thị loại IV: thị trấn An Phú (H. An Phú), Phú Mỹ (H. Phú Tân), Cái Dầu (H. Châu Phú), Tri Tôn (H. Tri Tôn), An Châu (H. Châu Thành), Chợ Mới (H. Chợ Mới), Núi Sập, Phú Hòa (H. Thoại Sơn) hiện hữu và nâng cấp thị trấn Long Bình (H. An Phú), Chợ Vàm (H. Phú Tân), Ba Chúc (H. Tri Tôn), Óc Eo (H. Thoại Sơn).

- 11 đô thị loại V:

+ Đô thị hiện hữu: Đa Phước (H. An Phú), Vĩnh Thạnh Trung (H. Châu Phú), Cô Tô (H. Tri Tôn), Vĩnh Bình, Cần Đăng (H. Châu Thành), Mỹ Lương, Hội An (H. Chợ Mới), Hòa Lạc (H. Phú Tân).

+ Hình thành đô thị mới: Mỹ Đức, Thạnh Mỹ Tây (H. Châu Phú), Lương An Trà (H. Tri Tôn).

Hình 94: Sơ đồ định hướng hệ thống đô thị tỉnh đến năm 2030



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

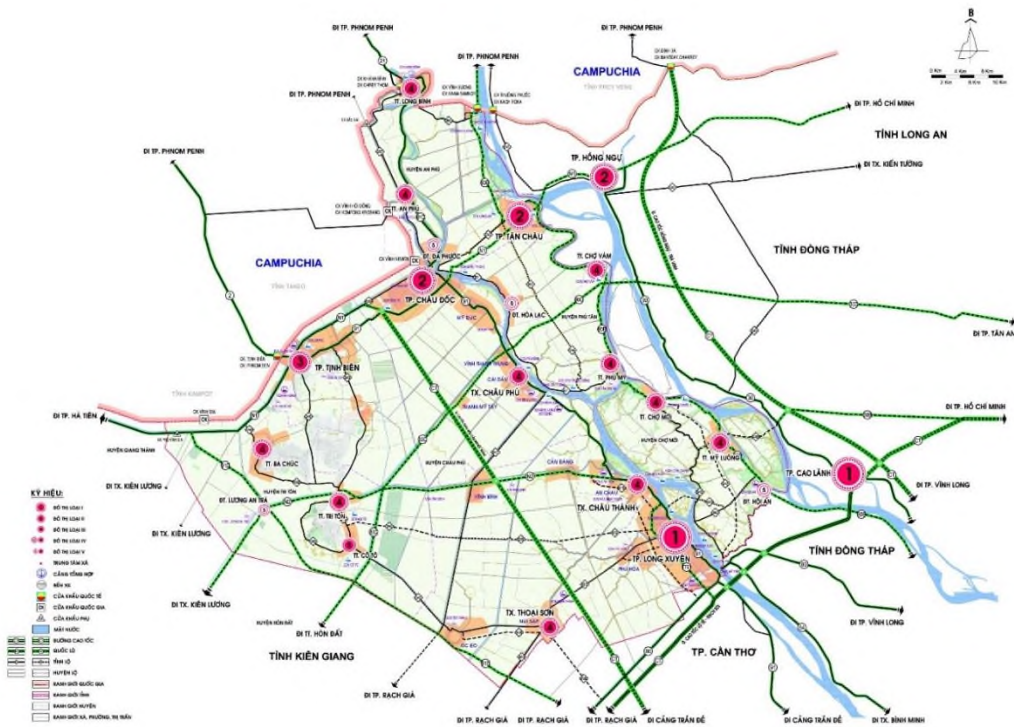
c) Giai đoạn 2031-2050

Toàn tỉnh có 20 đô thị bao gồm:

- 02 đô thị loại I: TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc.

- 01 đô thị loại II: TP. Tân Châu.
- 02 đô thị loại III: TX. Tịnh Biên phấn đấu đến năm 2050 trở thành thành phố, huyện Thoại Sơn phát triển thành thị xã.
- 10 đô thị loại IV:
 - + 02 thị xã nâng cấp từ 02 huyện: Châu Phú, Châu Thành.
 - + 07 đô thị hiện hữu: An Phú, Long Bình (H. An Phú), Phú Mỹ, Chợ Vàm (H. Phú Tân), Tri Tôn, Ba Chúc (H. Tri Tôn), Chợ Mới (H. Chợ Mới).
 - + Nâng cấp đô thị Mỹ Luông (H. Chợ Mới).
- 05 đô thị loại V hiện hữu: Đa Phước (H. An Phú), Hòa Lạc (H. Phú Tân), Cô Tô, Lương An Trà (H. Tri Tôn), Hội An (H. Chợ Mới).

Hình 95: Sơ đồ định hướng hệ thống đô thị tỉnh đến năm 2050



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

1.2.3. Định hướng phát triển các đô thị

a) Đô thị trung tâm vùng: Thành phố Long Xuyên

- Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới TP. Long Xuyên hiện trạng, diện tích 114,96 km², có ranh giới cụ thể như sau: phía Bắc giáp huyện Châu Thành, phía Nam giáp TP. Cần Thơ, phía Đông giáp huyện Chợ Mới, phía Tây giáp huyện Thoại Sơn.

Dự báo:

- Dân số toàn đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 300.000 người, năm 2030 khoảng 330.000 người, năm 2040 khoảng 385.000 người, năm 2050 khoảng 420.000 người.

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 266.000 người, năm 2030 khoảng 295.000 người, năm 2040 khoảng 345.000 người, năm 2050 khoảng 380.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 3.600 ha, năm 2030 khoảng 4.500 ha, năm 2040 khoảng 5.100 ha, năm 2050 khoảng 5.800 ha.



Tính chất: Thành phố Long Xuyên là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, ứng dụng, chuyên giao công nghệ, thu gom, chế biến sâu, ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh; là trung tâm thương mại, dịch vụ phía Tây Bắc của vùng ĐBSCL; là đô thị động lực có vai trò trung tâm tổng hợp, chuyên ngành, trung tâm đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics liên quan đến nông nghiệp, gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản, trái cây, lúa gạo của tiểu vùng sinh thái nước ngọt, kết nối các đầu mối hạ tầng quốc gia, liên vùng.

Tầm nhìn:

- Phát triển TP. Long Xuyên là Đô thị nước thông minh, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại; có môi trường và chất lượng sống đô thị tốt; có nền kiến trúc đô thị tiên tiến, giàu bản sắc; có vị thế xứng đáng, đồng thời hỗ trợ phát triển vùng và địa phương và có tính cạnh tranh cao trong phát triển KT-XH khu vực và quốc tế.

- Giữ gìn bản sắc của đô thị sông nước và quản lý nước thông minh, bền vững. Gắn bó chặt chẽ giữa phát triển đô thị và cảnh quan dòng sông, kênh, rạch, bản sắc văn hóa, lối sống đặc trưng gắn liền với sông nước. Quản lý nước mưa, nước lũ bền vững, thích nghi với BĐKH. Từng bước áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) và IoT trong việc quản lý nước.



Ý tưởng và cấu trúc phát triển không gian:

- Phát triển theo cụm liên kết ngành. Các yếu tố mặt nước, địa hình, cù lao, bãi bồi giữa dòng sông phải được khai thác tối đa để tạo bản sắc riêng biệt. Nhấn mạnh yếu tố lịch sử, quá trình hình thành, phát triển dân cư và du lịch, sản xuất của cù lao Ông Hồ, cồn Phó Ba với TP. Long Xuyên.

- Trong đó phát triển khu đô thị thương mại dịch vụ, vui chơi giải trí và du lịch Mỹ Hòa Hưng với ý tưởng “Thành phố mới trên Sông, thành phố Di sản và Sinh thái”. Là khu di tích văn hóa lịch sử cách mạng (khu Lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng), khu đô thị sinh thái miệt vườn, khu nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí đặc trưng của vùng ĐBSCL,

gắn với cảnh quan sông Hậu, vườn cây ăn trái, bản sắc văn hóa địa phương, là một điểm du lịch trong chuỗi du lịch sông Mê Kông, tạo điểm nhấn mới cho TP. Long Xuyên. Phát triển nông nghiệp bền vững, đặc trưng, NTTS và du lịch trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

- Định hướng cấu trúc không gian phát triển thành phố theo hướng: “Đa Trung Tâm Mở” với 02 trục phát triển động lực¹²⁰ và 04 trung tâm phát triển chính¹²¹, nhằm kết nối với vùng tỉnh mạnh mẽ, kết nối nông nghiệp với đô thị và dành nhiều không gian cho nước. Tăng cường kết nối trung tâm đô thị hiện hữu với các trung tâm phát triển mới. Nâng cao chất lượng không gian cảnh quan, môi trường sống trong đô thị. Bảo tồn cảnh quan tự nhiên - bản sắc sông nước, nông nghiệp.

Không gian phát triển thành phố được tổ chức thành 7 phân khu, gồm:

- Phân Khu 1: Khu đô thị Trung tâm lịch sử hiện hữu, quy mô 604,11 ha.

- Phân khu 2: Khu Đô thị cải tạo và nâng cấp, quy mô 1.211,76 ha.

- Phân khu 3: Khu đô thị mới phát triển y tế, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật, quy mô 896,53 ha.

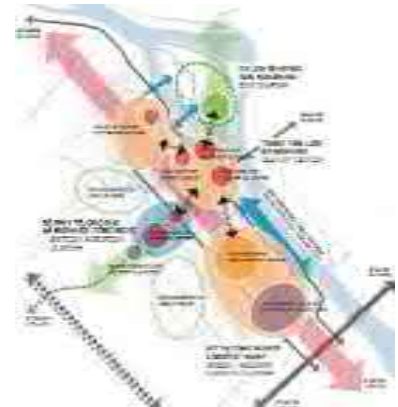
- Phân khu 4: Khu đô thị công nghiệp - Logistic xanh, quy mô 472,76 ha.

- Phân khu 5: Khu đô thị tích ứng với BDKH, quy mô 1.792,47 ha.

- Phân khu 6: Khu đô thị du lịch sinh thái, dịch vụ, vui chơi giải trí và trải nghiệm nông nghiệp - Mỹ Hòa Hưng, quy mô 2.199,32 ha.

- Phân khu 7: Khu nông nghiệp và dự trữ phát triển.

Định hướng phát triển các phân khu chức năng của thành phố tổ chức thực hiện theo Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung TP. Long Xuyên đến năm 2035¹²².



¹²⁰ Hai trục động lực phát triển gồm: (1) Trục kinh tế dọc: Theo hướng Bắc Nam với sự kết hợp liên hoàn của hệ thống giao thông QL.91, tuyến đường tránh QL.91, tuyến vành đai trong, vành đai ngoài đô thị và tuyến sông Hậu; (2) Trục kinh tế ngang: Theo hướng Đông Tây với trục chủ đạo là sông Long Xuyên và trục gắn kết từ khu vực Trung tâm lịch sử hiện hữu sang phía Tây với Khu đô thị y tế, giáo dục đào tạo và KH&CN mới.

¹²¹ Bốn trung tâm phát triển, gồm: Trung tâm lịch sử hiện hữu, Trung tâm Đô thị công nghiệp/logistics “Xanh” phía Nam; Trung tâm Đô thị y tế, giáo dục đào tạo và KH&CN phía Tây gắn với đầu mối trung chuyển đa phương thức...; Trung tâm đô thị du lịch sinh thái và trải nghiệm nông nghiệp (Mỹ Hòa Hưng) gắn với đặc điểm của đô thị nước úng phó biến đổi khí hậu.

¹²² Đồ án được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 24/10/2019.

Định hướng phát triển không gian:

- Vùng đô thị hiện hữu: tập trung ở trung tâm đô thị hiện hữu tại khu vực phường Mỹ Bình, Mỹ Long, Mỹ Xuyên và dọc theo một số trục giao thông thủy, bộ chính như quốc lộ 91, ĐT.943, rạch Long Xuyên. Cần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo điểm nhấn kiến trúc trong đô thị, tăng cường kết nối với sông Hậu, rạch Long Xuyên,...

- Vùng phát triển đô thị mới: từ khu vực đô thị hiện hữu phát triển về phía Bắc, phía Nam (dọc theo trục QL 91) và phía Tây đến tuyến tránh QL 91, đặc biệt là dọc theo trục Nguyễn Văn Linh đến đường vành đai ngoài.

- Vùng phát triển công nghiệp: chủ yếu ở KCN Vàm Cống, CCN Bình Đức, Mỹ Quý. Định hướng TP. Long Xuyên trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp của tỉnh, trở thành trung tâm chế biến lương thực, thực phẩm; công nghiệp sản xuất may mặc, da giày; công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản;... Là địa phương đi đầu trong xây dựng một số cụm liên kết công nghiệp chuyên ngành chế biến lương thực - thực phẩm thế mạnh (lúa gạo, rau màu, cá tra, chăn nuôi), có năng lực cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, trong nước và toàn cầu. Ngoài ra phát triển tiêu thụ công nghiệp gắn với phát triển làng nghề (làng nghề nhang Bình Đức, lưỡi câu Mỹ Hòa, bánh tráng Mỹ Khánh...).

- Vùng phát triển du lịch: tập trung ở xã Mỹ Hòa Hưng, phát huy giá trị văn hóa, lịch sử, cảnh quan tự nhiên ven sông Hậu và duy trì sản xuất nông nghiệp với các sản phẩm thế mạnh. Hình thành khu du lịch sinh thái gắn với trải nghiệm nông nghiệp, du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch văn hóa lịch sử, khu Lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng. Xây dựng TP. Long Xuyên trở thành trung tâm dịch vụ du lịch của tỉnh, kết nối với các địa phương trong tỉnh và vùng ĐBSCL, vùng TP. Hồ Chí Minh. Hướng đến gắn kết với du lịch quốc tế bằng đường bộ, đường thủy sang Campuchia và các nước ASEAN.

- Vùng dân cư nông thôn: các làng xóm hiện hữu ở phía Tây thành phố và xã Mỹ Hòa Hưng. Cải tạo chỉnh trang, nâng cao chất lượng sống, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Phát triển các tuyến dân cư cấp kênh Rạch Giá - Long Xuyên, kênh Cái Chiên (xã Mỹ Khánh) và tuyến dân cư rạch Trà Môn, rạch Rích, rạch Mỹ Long, rạch Sung, tuyến dân cư đường liên xã (xã Mỹ Hòa Hưng). Giai đoạn 2021-2030: nâng chất các tiêu chí xã nông thôn mới ở xã Mỹ Khánh, Mỹ Hòa Hưng. Giai đoạn 2026-2030: phấn đấu phát triển 2 xã Mỹ Khánh và Mỹ Hòa Hưng lên thành phường.

- Vùng nông nghiệp: tập trung ở phía Tây và xã Mỹ Hòa Hưng. Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp xanh, nông nghiệp sinh thái gắn với phát triển du lịch sinh thái. Phát triển nông nghiệp đô thị gắn liền với các phân khu chức năng sẽ xác định trong tương lai như: khu sinh học và nông nghiệp công nghệ cao; khu du lịch sinh thái, trải nghiệm nông nghiệp, khu phát triển nông nghiệp đô thị và dự trữ phát triển. Bảo tồn diện tích đất nông nghiệp để phát triển nông nghiệp bền vững, ứng dụng công nghệ cao, hình thành không gian dự trữ phát triển cho đô thị để phát triển các chức năng (khi đủ điều kiện về chất lượng hạ tầng kỹ thuật và xã hội).

Định hướng phát triển hạ tầng xã hội, các trung tâm chuyên ngành:

- Giáo dục - đào tạo:

+ Hệ thống trường đại học, cao đẳng, trung cấp và giáo dục nghề nghiệp hiện có: nâng cấp chỉnh trang nhằm đảm bảo môi trường học tập cho học sinh, sinh viên.

+ Trường Cao đẳng Y tế tại phường Mỹ Phước: nâng cấp mở rộng.

+ Trung tâm đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và khởi nghiệp: hình thành xây dựng mới tại khu tại phía Tây khu đô thị mới nhằm kết hợp y tế, giáo dục, nghiên cứu, khoa học kỹ thuật thành một quần thể trung tâm đào tạo với quy mô khoảng 29 ha, gắn với ứng dụng khoa học chất lượng cao - Trung tâm khởi nghiệp.

+ Giáo dục phổ thông: bố trí mạng lưới trường trung học đảm bảo bán kính phục vụ cho dân cư các khu đô thị, xây mới thêm các trường THPT.

- Y tế: Phát triển TP. Long Xuyên trở thành một trong những trung tâm y tế của vùng ĐBSCL và của tỉnh. Bổ sung xây mới các cơ sở y tế tại các khu đô thị mới, cụ thể như sau: Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện bệnh Truyền nhiễm, Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình, Bệnh viện Nội tiết, Bệnh viện huyết học và truyền máu, Bệnh viện Da liễu, Trung tâm Cấp cứu và Đột quy (115); Trung tâm Thận nhân tạo. Nâng cấp, cải tạo các trạm y tế cấp phường hiện có, xây mới các cơ sở y tế tại các khu đô thị mới.

- Văn hóa, thể thao: Xây dựng trung tâm văn hóa thành phố, cấp phường, trung tâm thể dục thể thao cấp thành phố, cấp tỉnh trên địa bàn đảm bảo phù hợp và thống nhất với đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung TP. Long Xuyên đến năm 2035, đảm bảo và đáp ứng các yêu cầu nâng chất tiêu chí đô thị loại I đối với thành phố.

Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông đường bộ:

+ Triển khai thực hiện một số công trình dự án trọng điểm mang tầm cấp vùng, cấp quốc gia trên địa bàn thành phố như: Đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 80, Quốc lộ 91.

+ Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 943, hoàn thành tuyến tránh TP. Long Xuyên, tuyến kết nối từ trung tâm thành phố ra nút giao cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

+ Xây dựng một số tuyến giao thông quan trọng trên địa bàn thành phố: Đường đến khu di tích Tôn Đức Thắng, xã Mỹ Hòa Hưng; nâng cấp, mở rộng và xây mới các tuyến giao thông phục vụ du lịch sinh thái trên địa bàn xã Mỹ Hòa Hưng; đường Vành đai trong đi qua phường Mỹ Hòa, Mỹ Phước, Mỹ Quý, Mỹ Thạnh, Mỹ Thới; đường liên xã Mỹ Khánh tại xã Mỹ Khánh; đường kết nối từ KCN Vàm Cống ra Cảng Mỹ Thới tại phường Mỹ Thạnh; đường kết nối từ KCN Vàm Cống ra QL.91 tại phường Mỹ Thạnh.

- Giao thông đường thủy:

+ Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn thành phố do trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

+ Các tuyến do tỉnh quản lý: quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

+ Các tuyến do Huyện quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét.

- Cấp điện: Nguồn điện cấp cho khu vực TP. Long Xuyên được lấy từ các trạm biến áp sau: Trạm biến áp 220kV Long Xuyên 2 - 1x250MVA nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2021-2025); trạm 110/22kV Long Xuyên 2 (nổi cấp trong trạm 220kV Long Xuyên 2) công suất 1x63MV; dài hạn nâng công suất 2x63MVA; trạm 110/22kV Long Xuyên công suất 2x40MVA.

- Thủy lợi:

+ Xây dựng mới các hệ thống công trình thủy lợi phục vụ cho phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đầu tư nâng cấp hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ cho các vùng quy hoạch nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng chuyên canh rau màu, vùng NTTS.

+ Nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ NTTS khu vực Tây đường tránh TP. Long Xuyên; nạo vét các kênh trên địa bàn.

- Cấp nước, thoát nước: Triển khai xây dựng đảm bảo phù hợp với đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung TP. Long Xuyên đến năm 2035, đáp ứng các yêu cầu nâng chất tiêu chí đô thị loại I đối với thành phố. Đến năm 2025 nâng công suất nhà máy nước Bình Đức đạt 68.000 m³/ngđ, xây dựng nhà máy nước Vàm Cống 15.000 m³/ngđ; đến năm 2030 nâng công suất nhà máy nước Vàm Cống đạt 30.000 m³/ngđ; đến năm 2050 nâng công suất nhà máy nước Bình Đức đạt 86.000 m³/ngđ, đồng thời tiếp nhận thêm nguồn nước từ 2 nhà máy cấp nước vùng ĐBSCL nằm trên địa bàn tỉnh.

❖ **Các chương trình, dự án trọng điểm để phát triển TP. Long Xuyên:**

- Tập trung phát triển các ngành kinh tế:

+ Thương mại - dịch vụ: là thế mạnh, động lực phát triển chính của thành phố.

+ Công nghiệp: công nghiệp chế biến, cơ khí, may mặc, tăng hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng để chế biến các sản phẩm chủ lực.

+ Nông nghiệp: phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với du lịch sinh thái. Kinh tế nông nghiệp thích ứng với thị trường và BĐKH, tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị ngành hàng chủ lực.

- Giai đoạn đến năm 2025: từng bước hoàn thiện tiêu chí đô thị loại I, tập trung huy động các nguồn lực đầu tư các dự án hạ tầng khung tạo động lực phát triển đô thị. Cải tạo chỉnh trang khu đô thị lõi hiện hữu, hoàn thiện và bổ sung các khu chức năng của đô thị. Mở rộng không gian đô thị về phía Tây, thu hút đầu tư KCN Vàm Cống, CCN Bình Đức, khu du lịch sinh thái Mỹ Hòa Hưng, tạo động lực gia tăng dân số cơ học cho đô thị. Cải tạo không gian ven sông Hậu, rạch Long Xuyên... hướng đến mục tiêu phát triển thành đô thị nước, bền vững.

- Giai đoạn 2026 - 2030: Nâng cao chất lượng đô thị, phát triển đô thị trên lợi thế các trục giao thông quan trọng là tuyến tránh quốc lộ 91 và đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng. Tiếp tục mở rộng các khu đô thị về phía Tây, hình thành các cụm

KH&CN (giáo dục đào tạo - trung tâm nghiên cứu - y tế - thể dục thể thao). Đầu tư mở rộng KCN Vàm Cống, xây dựng trung tâm logistics cấp vùng, cảng cạn, khu bến Mỹ Thới. Phát triển khu đô thị hỗn hợp dịch vụ dọc bờ sông Hậu. Nghiên cứu đầu tư cầu Tôn Đức Thắng tạo động lực phát triển khu vực xã Mỹ Hòa Hưng. Xây dựng trung tâm hỗ trợ nông nghiệp ở phía Đông Bắc cù lao.

- Giai đoạn sau năm 2030: tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng đô thị, phát triển các khu đô thị mới, triển khai đầu tư xây dựng đường vành đai ngoài của thành phố. Phát huy giá trị cảnh quan, không gian sinh thái nông nghiệp đô thị theo hướng bền vững. Giữ gìn không gian hai bên các kênh rạch, tạo đặc trưng, bản sắc sông nước cho đô thị.

b) Đô thị trung tâm tiểu vùng

b1) Thành phố Châu Đốc

Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới TP. Châu Đốc hiện trạng, diện tích 105,23 km², có ranh giới cụ thể như sau: phía Đông Bắc giáp sông Hậu và huyện An Phú, phía Tây Bắc giáp Campuchia, phía Đông Nam giáp huyện Châu Phú, phía Tây Nam giáp thị xã Tịnh Biên.

Dự báo:

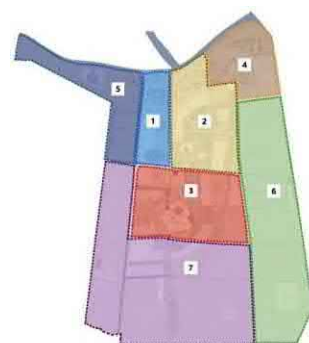
- Dân số toàn đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 157.000 người, năm 2030 khoảng 175.000 người, năm 2040 khoảng 210.000 người, năm 2050 khoảng 240.000 người.

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 140.000 người, năm 2030 khoảng 156.000 người, năm 2040 khoảng 183.000 người, năm 2050 khoảng 233.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 1.754 ha, năm 2030 khoảng 2.100 ha, năm 2040 khoảng 2.500 ha, năm 2050 khoảng 2.700 ha.

- Hình thành các công trình giao thông trọng điểm, các khu chức năng, khu đô thị mới, các trung tâm thương mại dịch vụ và du lịch, CCN (*Khu du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh cáp treo núi Sam, công viên văn hóa núi Sam, dự án khách sạn 5 sao, khu đô thị The New city, khu tái định cư, các khu đô thị, CCN Vĩnh Mỹ, Vĩnh Tế; các khu vực phát triển logistics gắn với cao tốc và cửa khẩu...*) sẽ thu hút lao động và gia tăng dân số cơ học.

Tính chất: Thành phố Châu Đốc là đô thị du lịch sông nước, cảnh quan, văn hóa tâm linh gắn với khu vực Bảy Núi, có vai trò cấp vùng ĐBSCL; là đô thị văn minh, xanh, sạch, hiện đại; là trung tâm thương mại, dịch vụ cấp tỉnh và trung tâm du lịch cấp quốc gia gắn với quốc phòng - an ninh. Có vai trò trung tâm tiểu vùng phía Tây của tỉnh, liên kết phát triển với Campuchia, đồng thời tạo động lực hỗ trợ các huyện vùng Bảy Núi phát triển



Ý tưởng và Tầm nhìn:

- Chiến lược phát triển đô thị có kiểm soát nhằm tối ưu hóa Tiềm năng, động lực phát triển và Tầm nhìn xây dựng TP. Châu Đốc trở thành trung tâm du lịch, một thành phố xanh - sạch - đẹp, thân thiện, môi trường bền vững, chất lượng cuộc sống cao.

- Nền kinh tế mạnh mẽ và thịnh vượng với các hoạt động kinh tế đa dạng, tập trung phát triển dịch vụ - du lịch, kết hợp với tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp theo hướng phục vụ du lịch.

- Là đô thị Động lực trung tâm Kiến tạo Vùng phát triển.

Cấu trúc đô thị: Phát triển thành phố theo cấu trúc “Đa Trung tâm liên kết chuỗi đặc thù” dựa trên cấu trúc đô thị hiện hữu Tọa Sơn - Hướng Thủy với núi Sam là hình ảnh biểu tượng, trung tâm du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh và 02 hành lang thủy - bộ, các trung tâm phát triển hỗn hợp, đặc thù và vùng xanh nông nghiệp:

- 02 hành lang giao thông chính: Kênh Vĩnh Tế phát triển du lịch sông nước, hành lang nghệ thuật; Quốc lộ 91 là trục giao thông huyết mạch, hành lang kinh tế của thành phố.

- 02 trục đô thị trung tâm: trục ven sông Hậu - sông Châu Đốc và trục Tân lộ Kiều Lương.

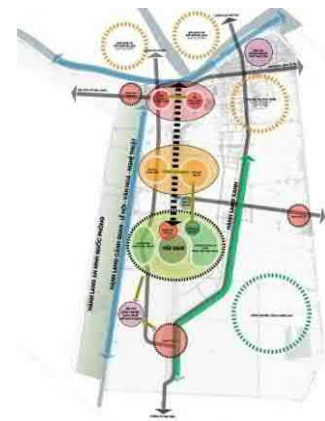
- 03 trung tâm chính: Trung tâm hành chính, thương mại hiện hữu, Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật - thể dục thể thao và Trung tâm du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh Núi Sam, kết nối với nhau thông qua trục cảnh quan chính Tân Lộ Kiều Lương của đô thị.

- Các trung tâm phụ: khu kinh tế cửa khẩu, nông nghiệp CN cao, tiểu thủ công nghiệp sạch tập trung ở phường Vĩnh Nguơn, xã Vĩnh Châu, Vĩnh Tế, khu vực phát triển hỗn hợp ở phường Vĩnh Mỹ.

- Khu vực ngoại thị (xã Vĩnh Tế, Vĩnh Châu): vùng phát triển nông nghiệp, trung tâm cửa ngõ của thành phố kết nối cao tốc Châu Đốc - Sóc Trăng - Cần Thơ, phát triển logistics gắn với cao tốc và cửa khẩu, dịch vụ du lịch và tiểu thủ công nghiệp kết hợp là vùng đệm cảnh quan cân bằng sinh thái và phát triển nông nghiệp; nâng chất hai xã Vĩnh Châu và Vĩnh Tế lên phường khi đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn theo quy định.

Định hướng phát triển không gian:

- Tạo lập “Hình ảnh đặc trưng” cho TP. Châu Đốc, làm nổi bật các giá trị - đặc trưng - thể mạnh về lịch sử, văn hóa, xã hội, kinh tế của thành phố.



- Mở rộng không gian đô thị chủ yếu về phía Tây và phía Đông của trục Tân lộ Kiều Lương. Bảo vệ cảnh quan môi trường, hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là các khu vực cửa sông, các tuyến sông, kênh rạch. Khai thác hướng mở ra sông, vùng cảnh quan nông nghiệp, đồi núi; hướng nối kết với TP. Long Xuyên và hướng dẫn vào khu trung tâm đô thị của các không gian xanh.



- Vùng phát triển du lịch: tập trung chủ yếu ở khu vực núi Sam và phụ cận, bảo tồn các giá trị văn hóa tâm linh. Xây dựng TP. Châu Đốc trở thành trung tâm du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh của vùng ĐBSCL và cả nước. Đa dạng hóa các sản phẩm, các loại hình du lịch kết hợp với du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh: du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa lịch sử. Kêu gọi thu hút đầu tư vào một số khu du lịch trọng điểm như: Khu du lịch Bắc Miếu Bà, phường Núi Sam, quy mô 115,04 ha; Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng TP. Châu Đốc, phường Châu Phú B, quy mô 50 ha.

- Vùng công nghiệp: tập trung ở CCN Vĩnh Mỹ, CCN Vĩnh Tế. Phát triển công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu và bảo vệ môi trường sinh thái. Gắn kết phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục vụ thương mại du lịch.

- Vùng dân cư nông thôn: các làng xóm hiện hữu ở xã Vĩnh Châu, Vĩnh Tế. Cải tạo chỉnh trang, nâng cao chất lượng sống, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội, phấn đấu 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Phát triển các tuyến dân cư đường tránh QL. 91 (xã Vĩnh Tế); tuyến dân cư theo trục giao thông xã Vĩnh Châu. Giai đoạn dài hạn, phát triển xã Vĩnh Tế và xã Vĩnh Châu lên thành phường.

- Vùng nông nghiệp: chủ yếu ở phường Vĩnh Nguơn, xã Vĩnh Tế, xã Vĩnh Châu. Phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, hướng đến thành cụm ngành sản xuất gắn với xây dựng các thương hiệu hàng hóa và phát triển du lịch nông nghiệp trải nghiệm. Hình thành vùng trồng cây ăn trái, rau màu ứng dụng công nghệ cao. Vùng nuôi thủy sản chuyên canh tập trung tại xã Vĩnh Tế, Vĩnh Châu và phường Vĩnh Nguơn; Vùng nuôi trồng thủy sản lồng bè kết hợp du lịch.

- Bảo tồn các di tích văn hóa, lịch sử, hình thành các vùng cây xanh phục vụ du lịch và gắn kết với cảnh quan đồi núi, sông.... Phát triển đô thị bền vững hơn, giảm thiểu lượng khí thải carbon và chất thải. Tăng cường sử dụng phương tiện giao thông công cộng, bộ hành và xe đạp.

Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

- Giáo dục - đào tạo:

+ Kiên cố hóa trường lớp học, khuyến khích xã hội hóa đầu tư giáo dục, phấn đấu đến năm 2025 thành phố đạt 100% trường chuẩn quốc gia mức độ 1. Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu 50% trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, hoàn thiện hệ thống trường lớp để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

+ Phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp hiện hữu: tập trung vào những ngành nghề đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố trong bối cảnh mới: nghiệp vụ du lịch, quản lý du lịch, nghiệp vụ khách sạn, nhà hàng, nông nghiệp công nghệ cao,...

- Y tế

+ Phát triển TP. Châu Đốc trở thành một trong những trung tâm y tế phía Bắc của tỉnh, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên, huyện Châu Phú và các huyện nước bạn Campuchia. Kêu gọi đầu tư một số bệnh viện chuyên sâu, bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện tuyến Trung ương trên địa bàn.

+ Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế từ cấp thành phố đến cấp cơ sở. Nâng cấp Trung tâm y tế thành phố lên hạng 3, quy mô 120 giường, Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh An Giang 1.200 giường; đầu tư các trạm y tế chưa đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống khám chữa bệnh, y tế dự phòng.

- Văn hóa, thể thao:

+ Nâng cao chất lượng và xây dựng mới hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ cấp thành phố đến cấp cơ sở, thống nhất với định hướng phát triển mỗi phân khu chức năng của thành phố. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa lịch sử, văn hóa tâm linh, gắn kết phát triển văn hóa với phát triển du lịch trên cơ sở tạo lập các vùng cảnh quan văn hóa, cụ thể: vùng cảnh quan sông nước; Vùng cảnh quan trung tâm văn hóa - nghệ thuật, thể thao; vùng cảnh quan bảo tồn các giá trị văn hóa tâm linh Núi Sam.

+ Chú trọng phát triển các công trình văn hóa tại khu vực đô thị mới dọc kênh Vĩnh Tế, liên kết với trung tâm thể thao bằng trục đô thị xuyên suốt, kết nối với Tân Lộ Kiều Lương. Thành lập các thư viện, trung tâm văn hóa, bảo tàng,... để nâng cao văn hóa của khu vực, vùng ven sông.

+ Cơ sở vật chất thể dục thể thao: đầu tư có trọng điểm các công trình như: nhà thi đấu đa năng TP. Châu Đốc, xây dựng sân vận động phường Vĩnh Nguơn, xây dựng, di dời vườn tượng Núi Sam,...

Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông đường bộ:

+ Phối hợp với các cấp, các ngành triển khai thực hiện một số công trình dự án trọng điểm mang tầm cấp vùng, cấp quốc gia trên địa bàn thành phố như: Cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng; QL.91, QL.91C, QL.N1, Đường tuần tra biên giới,...

+ Nâng cấp mở rộng hệ thống đường tỉnh trên địa bàn đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, các tuyến đường huyện được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV.

+ Xây dựng hệ thống giao thông đô thị, giao thông công cộng, giao thông đối ngoại, hệ thống công trình phục vụ giao thông trên địa bàn thành phố theo Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung TP. Châu Đốc.

+ Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn đảm bảo yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn thành phố.

- Giao thông đường thủy:

+ Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do Trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

+ Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

+ Các tuyến do Huyện quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

- Cấp điện:

+ Nguồn điện cấp cho TP. Châu Đốc từ lưới điện quốc gia, lấy từ trạm biến áp 110KV Châu Đốc tại phường Vĩnh Mỹ. Công suất trạm hiện tại là (16+40) MVA, được cấp nguồn từ lưới điện quốc gia thông qua trạm 220KV Châu Đốc. Giữ nguồn cấp điện chính cho TP. Châu Đốc từ trạm 110KV Châu Đốc, định hướng từng bước nâng công suất trạm thành (2x63) MVA, đáp ứng nhu cầu quy hoạch.

+ Triển khai ngầm hóa mạng lưới điện và kiến tạo hệ thống chiếu sáng đường phố theo phong cách hiện đại (nghệ thuật đèn đường), tăng vẻ mỹ quan cho thành phố.

- Thủy lợi, cấp thoát nước:

+ Đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi nội đồng, đảm bảo nhu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp của thành phố, đáp ứng diện tích tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp tại vùng bờ Bắc kênh Vĩnh Tế, vùng gò cao.

+ Triển khai xây dựng một số công trình cấp nước quan trọng của thành phố: Nâng cấp nhà máy nước sông Hậu 3 khu vực TP. Châu Đốc đạt công suất 100.000m³/ngày đêm, đến năm 2030 công suất 150.000m³/ngày đêm, nâng công suất nhà máy nước Châu Đốc lên 31.000 m³/ngày, đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp cho 2 xã Vĩnh Tế và Vĩnh Châu.

Triển khai xây dựng hệ thống hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn thành phố theo Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung TP. Châu Đốc đến năm 2035

Các chương trình, dự án trọng điểm để phát triển TP. Châu Đốc:

- Triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị TP. Châu Đốc đến năm 2035, Chương trình phát triển nhà ở TP. Châu Đốc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Đề án chống ngập ứng thích ứng BĐKH, kết hợp vệ sinh môi trường giai đoạn 2021-2035.

- Tập trung phát triển các ngành kinh tế:

+ Thương mại dịch vụ, du lịch: xây dựng chợ Châu Đốc, Trung tâm thương mại, siêu thị, các chợ hạng II, III, công trình thương mại dịch vụ dọc đường Lê Đại Cương, đường tránh quốc lộ 91, đường Tân Lộ Kiều Lương. Phát triển kinh tế cửa khẩu phụ Vĩnh Nguơn; thể mạnh du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, sinh thái sông nước, nghỉ dưỡng. Hình thành các khu phố ẩm thực, đi bộ, hoạt động lễ hội. Đề xuất UNESCO công nhận Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam là di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại.

+ Công nghiệp: Kêu gọi đầu tư CCN Vĩnh Tế quy mô 75 ha (giai đoạn sau năm 2030) với ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, thủ công mỹ nghệ....

+ Nông nghiệp: hình thành vùng trồng cây ăn trái, rau màu, NTTS ứng dụng công nghệ cao. Kết hợp mô hình du lịch nông nghiệp, trải nghiệm.

- Giai đoạn đến năm 2025: cải tạo chỉnh trang trung tâm đô thị hiện hữu, khai thác không gian cảnh quan và dịch vụ du lịch ven sông Châu Đốc, kênh Vĩnh Tế... Phát triển các khu đô thị mới (khu đô thị New City, Bắc Kênh Đào, khu thương mại Thoại Ngọc Hầu, khu dân cư Nam Sông Hậu,...). Huy động các nguồn lực đầu tư các dự án hạ tầng khung tạo động lực phát triển đô thị. Về hạ tầng xã hội: xây dựng nhà thi đấu đa năng, quảng trường Châu Đốc, nhà hát thành phố, công viên văn hóa núi Sam, khu cảnh quan nghệ thuật Núi Sam, trung tâm hội nghị thành phố; cải tạo công viên 30/4, công viên ven sông phường Châu Phú B. Về hạ tầng kỹ thuật: xây dựng đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, cầu Châu Đốc; nâng cấp đường lên đỉnh và Tuyến đường vòng công viên văn hóa núi Sam; xây dựng bổ sung cảng hàng hóa và bến tàu du lịch trên kênh Vĩnh Tế, sông Hậu. Nâng công suất nhà máy nước Châu Đốc lên 30.000 m³/ngày, nâng công suất trạm 110kV Châu Đốc, xây dựng Khu xử lý CTR Kênh 10, xã Vĩnh Tế...

- Giai đoạn 2026 - 2030 và sau năm 2030: Hoàn thiện hạ tầng các dự án đô thị đã triển khai, hình thành Trung tâm hành chính mới của thành phố, hoàn thiện và bổ sung các khu chức năng của đô thị. Phát triển dân cư và các khu chức năng về hướng ven kênh Vĩnh Tế, sông Châu Đốc. Đến năm 2035 hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội theo Quy hoạch chung thành phố, cơ bản lấp đầy các khu đô thị mới.

+ Về hạ tầng xã hội: Nâng cấp Bệnh viện đa khoa khu vực An Giang 1.200 giường, Trung tâm y tế thành phố 120 giường. Phát huy Di tích cấp quốc gia - khu Bà Ngự trên đỉnh Núi Sam. Hoàn thiện các khu chức năng trong Trung tâm thương mại, chợ biên giới gắn với cửa khẩu phụ Vĩnh Nguơn, chợ biên giới Vĩnh Tế... Hoàn thiện công viên, vườn hoa, công viên ven sông Châu Đốc tại phường Châu Phú B, công viên chủ đề miền Tây, phường Vĩnh Mỹ...

+ Về hạ tầng kỹ thuật: Phát triển mạng lưới giao thông đối ngoại kết nối với Campuchia và trung tâm các đô thị phụ cận. Xây dựng công bao tách riêng nước mưa, nước thải trên các tuyến đường chính các phường nội thị và xây dựng hệ thống thoát nước riêng trong các khu dân cư, khu đô thị mới, khu thương mại dịch vụ.

b2) Thị xã Tân Châu

Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới thị xã Tân Châu hiện trạng, có ranh giới cụ thể như sau: phía Bắc giáp Campuchia, phía Nam giáp huyện Phú Tân, phía Đông giáp sông Tiền, phía Tây giáp huyện An Phú và sông Hậu.

Dự báo:

- Dân số toàn đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 150.000 người, năm 2030 khoảng 160.000 người, năm 2040 khoảng 180.000 người, năm 2050 khoảng 205.000 người.

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 63.000 người, năm 2030 khoảng 130.000 người (thành lập thêm 5 phường), năm 2040 khoảng 148.000 người, năm 2050 khoảng 170.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 1.550 ha, năm 2030 khoảng 1.700 ha, năm 2040 khoảng 2.100 ha, năm 2050 khoảng 2.500 ha.

- Tập trung đầu tư hoàn thiện và nâng chất tiêu chí đô thị loại III, tạo nền tảng phần đầu đưa TX. Tân Châu trở thành thành phố trực thuộc tỉnh đến năm 2030, để xứng tầm là vùng động lực kinh tế của tỉnh, là cửa ngõ giao thương quốc tế của vùng biên giới Campuchia. Giai đoạn 2031 - 2050 TP. Tân Châu phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại II.

Tính chất: Thị xã là đô thị động lực phía Bắc của tỉnh, phát triển mạnh về kinh tế biên giới và các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, vận tải, logistics, sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo; có chức năng đầu mối giao thương quốc tế của vùng qua cửa khẩu Vĩnh Xương; có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh vùng biên giới Tây Nam.

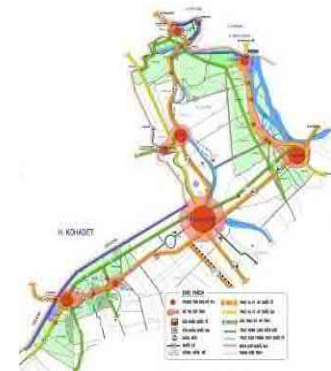
Tầm nhìn:

- TP. Tân Châu sẽ trở thành một đô thị phát triển năng động, là biểu tượng cửa ngõ đường thủy của vùng ĐBSCL.

- Tạo nên một không gian đô thị mang tính chất đặc trưng đô thị sông nước thích ứng BĐKH và vùng đầu nguồn sông Mêkông.

Cấu trúc không gian đô thị:

- Cấu trúc không gian TP. Tân Châu được đặt trong mối liên hệ vùng ĐBSCL; Vùng kinh tế biên giới và các trung tâm lớn có liên quan như: Các đô thị dọc sông Tiền, sông Hậu và thủ đô Phnôm Pênh; Các đô thị theo tuyến quốc lộ N1: TP. HCM - Trục Xuyên Á; TP. Hà Tiên - vùng biển Tây và TP. Phú Quốc.



- TP. Tân Châu phát triển theo 2 trục chính gồm: trục ngang theo quốc lộ N1, đường ĐT.953 từ TP. Châu Đốc đến trung tâm đô thị hiện hữu và Khu đô thị Châu Giang - Châu Phong; trục dọc theo quốc lộ 80B (nâng cấp từ đường ĐT.952) từ trung tâm thị xã hiện hữu đến khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương. Trong đó:

+ Trung tâm TP. Tân Châu: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, cảng thủy nội địa, dịch vụ du lịch quá cảnh Campuchia, du lịch sông nước làng nghề dệt lụa.

+ Đô thị Cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương.

+ Đô thị dịch vụ du lịch Châu Giang: Dịch vụ du lịch, văn hóa ẩm thực, tham quan làng nghề dệt thổ cẩm và lễ hội người Chăm kết hợp du lịch trên sông Tiền, sông Hậu.

- Chính trang đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp.

Định hướng phát triển không gian:

- Vùng phát triển đô thị: tập trung chủ yếu ở phía Đông, dọc sông Tiền và một phần khu vực phía Bắc (khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương). Khu trung tâm đô thị hiện hữu dọc sông Tiền. Chính trang đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, xanh, sạch, đẹp.

- Vùng phát triển thương mại dịch vụ, du lịch: tập trung ở khu đô thị cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương, khu đô thị dịch vụ du lịch và làng nghề dân tộc Chăm gồm Châu Giang, Châu Phong. Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương trở thành trung tâm kinh tế cửa khẩu của vùng, xây dựng cơ chế để phát triển khu thương mại phi thuế quan. Ưu tiên mời gọi đầu tư khu thương mại dịch vụ, khu, điểm du lịch, sân golf,... gắn với phát triển đô thị, khu kinh tế cửa khẩu và trên các khu vực tiềm năng như cồn bãi. Phát triển dịch vụ logistics tại khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương.



Khu trung tâm đô thị hiện hữu

KĐT cửa khẩu Vĩnh Xương KĐT Châu Giang, Châu Phong

- Vùng công nghiệp: tập trung ở CCN Long Châu, Châu Phong, Long Sơn, Vĩnh Xương, Long An. Từng bước hình thành các CCN xây xát, chế biến gạo/nếp, các cụm làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống ở Tân Châu gắn với khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương.

- Vùng dân cư nông thôn: Cải tạo chính trang, nâng cao chất lượng sống, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội, phát triển các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Phát triển cụm dân cư Tân Hòa B, tuyến dân cư đường A1 - A2 (xã Tân An); khu dân cư Long Hiệp, tuyến dân cư Long An, tuyến dân cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở sông Hậu, xã Châu Phong; Khu tái định cư Vĩnh Xương mở rộng, Khu tái định cư bờ Bắc kênh Cùn, Cụm dân cư Vĩnh Thạnh B mở rộng, xã Vĩnh Hòa,...

- Vùng nông nghiệp: các vùng sản xuất chuyên canh ớt, rau gia vị, hành họ; bắp lai, bắp trắng tập trung, cây ăn trái, vùng phát triển ương nuôi giống thủy sản,... Phát triển vùng chuyên canh hàng hóa lúa chất lượng cao, lúa nếp, lúa jasmine, lúa Nhật, lúa mùa nổi, lúa đặc sản, lúa hữu cơ,... Vùng chuyển đổi từ đất trồng lúa sang cây ăn trái ở vùng bao Vĩnh Xương - Phú Lộc. Đầu tư vùng nông nghiệp công nghệ cao cồn Vĩnh Hòa với các dự án: “Khu sản xuất giống thủy sản công nghệ cao” gắn với mô hình du lịch sinh thái; dự án “Sản xuất giống cá Tra 3 cấp ứng dụng công nghệ cao - Vĩnh Hoàn”; dự án chọn lọc giống cá tra chất lượng cao - Vĩnh Hoàn.

Khu vực bảo tồn, bảo vệ:

- Khu vực bảo tồn, bảo vệ: Các di tích chùa Giồng Thành (Long Sơn), Thánh đường Muhamad (Châu Giang), chùa Bửu Sơn Kỳ Hương;

- Khu di tích lịch sử cách mạng giồng Trà Dền, chùa Núi Nổi. Bổ sung thêm Đình

Vĩnh Phong (xã Lê Chánh), Đình Long Phú (phường Long Hưng), Đình Vĩnh Hòa (xã Vĩnh Hòa), Đình Tân An, Đình Châu Phong, Miếu Hội.

- Hành lang bảo vệ dọc bờ sông Tiền, sông Hậu, các kênh chính; cần kiểm soát lũ, không lấp kênh hoặc đê bao chống lũ.

Định hướng phát triển hạ tầng xã hội:

- Giáo dục - đào tạo: Đầu tư trường chuẩn quốc gia theo Đề án TX. Tân Châu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Đầu tư xây dựng các trường đạt chuẩn quốc gia ở các xã. Phấn đấu đến năm 2025 có 70% trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia và đến năm 2030 đạt 80%.

- Y tế: hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động y tế cơ sở, đầu tư xây dựng và nâng chất các trạm y tế xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Phấn đấu đến năm 2025, 14/14 xã phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- Văn hóa, thể thao: Xây dựng, nâng cấp và hoàn chỉnh cơ sở vật chất các thiết chế văn hóa đạt chuẩn theo quy định.

Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông đường bộ:

+ Triển khai thực hiện các dự án trọng điểm mang tầm cấp vùng, cấp quốc gia trên địa bàn thành phố như: QL.N1, QL.80B, đường tuần tra biên giới, đường Khánh Bình - Chợ Mới - Vàm Cống.

+ Nâng cấp, chuyển cấp, mở rộng và xây dựng mới hệ thống đường tỉnh (ĐT.952, ĐT. 953, ĐT.950, ĐT.954) đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, các tuyến đường huyện được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, hệ thống cầu kết nối thị xã với TP. Châu Đốc và huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp: cầu Châu Đốc - Tân Châu, cầu Tân Châu - Hồng Ngự.

+ Xây dựng hệ thống giao thông đô thị, giao thông công cộng, giao thông đối ngoại, hệ thống công trình phục vụ giao thông trên địa bàn thị xã theo Đồ án Quy hoạch chung TX. Tân Châu đến năm 2045. Phát triển giao thông nông thôn đảm bảo yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn thị xã.

- Giao thông đường thủy:

+ Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do Trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

+ Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

+ Các tuyến do huyện quản lý: Giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét.

- Cấp điện:

+ Nguồn cấp điện chính hiện hữu 220KV/110 KV Châu Đốc đến trạm 110KV/35KV/22KV Long Phú.

+ Xây dựng trạm 110KV/35KV/22KV Vĩnh Xương; đường dây 220kV Châu Đốc - 220kV Hồng Ngự quy mô 40km, trạm/móng trụ 4,6 ha, hành lang tuyến ĐZ 96 ha, thực hiện trong giai đoạn 2026-2030.

- Thủy lợi:

+ Xây dựng các công trình kè chống sạt lở ở bờ sông Tiền thuộc xã Châu Phong, TX. Tân Châu, đáp ứng nhu cầu phát triển và phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi vùng trồng hoa màu nhưng chưa ổn định hoặc trồng màu luân canh lúa chuyên sang chuyên trồng màu; đầu tư thủy lợi công nghệ cao để chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với điều kiện BĐKH.

+ Củng cố và từng bước mở rộng hệ thống đê bao vùng, xây dựng dần hệ thống cống ngăn lũ dưới đê, nhất là đối với các huyện, thị đầu nguồn: An Phú, Tân Châu, Phú Tân, Châu Đốc, Châu Phú..., kết hợp mở rộng và nâng cấp giao thông nông thôn.

- Cấp thoát nước:

+ Xây mới công trình cấp nước liên xã Phú Lộc, Tân Thạnh, Tân An, Long An, Châu Phong đặt tại xã Tân An, lấy nước sông Tiền, công suất 5.000 m³/ngđ giai đoạn 2021-2030. Đến năm 2025 giữ nguyên nhà máy nước Long Sơn công suất 5.000 m³/ngđ, nâng công suất nhà máy nước Tân Châu đạt 15.000 m³/ngđ; đến năm 2030 nâng công suất nhà máy nước Long Sơn đạt 15.000m³/ngđ; đến năm 2050 nâng công suất nhà máy nước Long Sơn đạt 25.000m³/ngđ.

+ Xây dựng hệ thống hạ tầng cấp, thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn thị xã theo Đồ án Quy hoạch chung TX. Tân Châu đến năm 2045.

Các chương trình, dự án trọng điểm để phát triển TX. Tân Châu trở thành thành phố:

- Giai đoạn đến năm 2025:

+ Về công tác quy hoạch: Điều chỉnh quy hoạch chung TX. Tân Châu đến năm 2045, Điều chỉnh chương trình phát triển đô thị TX. Tân Châu, tỉnh An Giang đến năm 2045; lập các đồ án quy hoạch phân khu cho các khu vực đô thị hóa cao có khả năng trở thành phường (05 xã: Tân An, Long An, Phú Vĩnh, Vĩnh Xương, Châu Phong), hình thành đô thị trung tâm trên 65% là phường. Lập các quy hoạch chi tiết làm cơ sở triển khai cải tạo chỉnh trang, xây dựng mới các khu chức năng đô thị theo phạm vi nội thị mở rộng. Lập Đề án đề nghị công nhận TX. Tân Châu là đô thị loại III (theo phạm vi nội thị mở rộng để lên thành phố).

+ Triển khai dự án khu đô thị mới Sao Mai 99,8 ha, các dự án thuộc Khu vực cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương: Khu cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương (đường bộ), Khu thương mại và vui chơi giải trí khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương, Khu tái định cư Vĩnh Xương mở rộng. Đầu tư CCN Châu Phong, nâng cấp khu hành chính thị xã. Đầu tư xây dựng các khu dân cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở sông Hậu xã Châu Phong và các khu vực khác...

+ Về hạ tầng kỹ thuật: Xây dựng tuyến đường liên kết vùng đoạn từ TX. Tân Châu đến TP. Châu Đốc kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp (tuyến quốc lộ N1 đoạn TX. Tân Châu và cầu Châu Đốc); xây dựng đường tỉnh 950 đoạn thuộc địa bàn thị xã; nâng cấp quốc lộ 80B kết nối cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương với Campuchia; triển khai dự án đường Lương Đình Của nối dài giáp đường Nguyễn Thị Định, Nguyễn Tri Phương. Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị phát triển bền vững và thích ứng BĐKH TX. Tân Châu, vay vốn ADB; xây dựng hồ điều tiết nước thải đô thị (tại khu km 2 và khu Bãi rác) thuộc phường Long Sơn, Long Phú; bổ sung quy hoạch và xây dựng cảng Tân Châu; nâng cấp, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực nội thị hiện hữu và khu vực mở rộng...

+ Về hạ tầng xã hội: Đầu tư, nâng cấp hệ thống công trình y tế, giáo dục, chợ, văn hóa - thể dục thể thao... theo tiêu chuẩn lên thành phố. Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa khu vực TX. Tân Châu giai đoạn 2021-2025 quy mô 250 giường.

- Giai đoạn 2026 - 2030 và sau năm 2030: Hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại III và hướng tới tiêu chuẩn đô thị loại II. Tiếp tục nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu vực nội thị hiện hữu và khu vực mở rộng nhằm hoàn thiện theo tiêu chuẩn thành phố. Xây dựng cầu Tân Châu - Hồng Ngự bắc qua sông Tiền, đường tỉnh 951. Đầu tư xây dựng CCN Long Sơn 75ha, Vĩnh Xương 20ha, Long An 20ha. Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa khu vực TX. Tân Châu đến năm 2030 quy mô 350 giường.

b3) Thị xã Tịnh Biên

Phạm vi: Trên toàn bộ ranh giới TX. Tịnh Biên có ranh giới cụ thể như sau: phía Tây Bắc giáp Campuchia, phía Đông Bắc giáp TP. Châu Đốc và huyện Châu Phú, phía Tây Nam giáp huyện Tri Tôn, phía Đông Nam giáp huyện Châu Thành, Châu Phú, Tri Tôn

Dự báo:

- Dân số toàn đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 143.000 người, năm 2030 khoảng 151.000 người, năm 2040 khoảng 167.000 người, năm 2050 khoảng 180.000 người.

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 88.000 người, năm 2030 khoảng 96.000 người, năm 2040 khoảng 110.000 người, năm 2050 khoảng 122.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 1.877 ha, năm 2030 khoảng 2.000 ha, năm 2040 khoảng 2.250 ha, năm 2050 khoảng 2.400 ha.

- Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng các tiêu chí đô thị loại IV (huyện Tịnh Biên đã được thành lập thị xã vào năm 2023), giai đoạn 2026-2030 hướng tới đạt tiêu chí đô thị loại III, đến năm 2050 phấn đấu trở thành thành phố .

Tính chất: Thị xã Tịnh Biên là đô thị biên giới của tỉnh, có chức năng đầu mối giao thương quốc tế của vùng qua cửa khẩu Tịnh Biên, liên kết chặt chẽ với các đô thị dọc hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và hành lang biên giới Tịnh Biên -

Châu Đốc - An Phú - Tân Châu; là trung tâm du lịch, thương mại, dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo; có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh vùng biên giới Tây Nam.

Cấu trúc không gian đô thị:

- Cấu trúc đô thị bao gồm 03 hành lang và 01 vành đai, gắn kết với 03 cực trọng điểm phát triển đô thị là Tịnh Biên, Nhà Bàng, Chi Lăng.

- Hành lang đô thị kết nối cửa khẩu (đọc quốc lộ 91): Là hành lang kết nối Nhon Hưng - Nhà Bàng - An Phú - cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, là hành lang phát triển đô thị chủ lực của TX. Tịnh Biên, liên kết với TP. Châu Đốc, TP. Long Xuyên, TP. Cần Thơ, các đô thị khác trong vùng ĐBSCL và vùng biên giới Campuchia.



- Hành lang đô thị sinh thái du lịch (đọc ĐT.948): Là hành lang phát triển đô thị mật độ thấp, sinh thái, một số chức năng du lịch, nghề thủ công truyền thống, phát triển vườn nông nghiệp đô thị, kết nối Tịnh Biên và Tri Tôn.

- Hành lang biên giới: Từ đường biên giới đến kênh Vĩnh Tế, phát triển kinh tế cửa khẩu, nông nghiệp sinh thái.

- Vành đai nông nghiệp - du lịch: Là vùng nông thôn, phát triển du lịch (khu du lịch núi Cẩm, rừng trà Trà Sư...), các khu dân cư nông thôn và nông nghiệp công nghệ cao.

Định hướng phát triển không gian:

- Khu vực nội thị hiện hữu (Tịnh Biên, Nhà Bàng, Chi Lăng): Tôn tạo, chỉnh trang, kết nối hài hòa với khu vực phát triển mới, mật độ xây dựng trung bình.

- Khu vực phát triển mới: Hình ảnh đô thị hiện đại, kiến trúc xanh. Mật độ xây dựng trung bình. Hai bên trục không gian chính có thể xây dựng mật độ cao.

- Khu vực đô thị hóa - đô thị vườn: Hình ảnh đô thị sinh thái, thấp tầng, mật độ thấp. Hệ thống cây xanh cảnh quan kết hợp vườn cây ăn trái.



- Khu vực núi Cẩm: Bảo vệ cảnh quan, hệ sinh thái, bảo tồn các di tích văn hóa lịch sử. Đối với Khu du lịch Núi Cẩm, có mật độ xây dựng thấp và tôn trọng địa hình tự nhiên.

- Khu vực Rừng trà Trà Sư: Bảo tồn cảnh quan, hệ sinh thái, bảo vệ nghiêm ngặt, không có dân cư sinh sống, cấm xây dựng.

- Vùng công nghiệp: tập trung ở KCN Xuân Tô, CCN An Nông, An Cư, An Phú. Các ngành công nghiệp mũi nhọn như sản xuất dược liệu, chế biến rau quả xuất khẩu..

Khai thác có hiệu quả nguồn nguyên liệu địa phương, quảng bá cho sản phẩm đặc sản như: gạo đặc sản Nàng Nhen, đường thốt nốt, tranh lá thốt nốt, dệt thổ cẩm Văn Giáo... tạo ra chuỗi giá trị: du lịch - thương mại - dịch vụ - văn hóa.

- Vùng dân cư nông thôn: Cải tạo chỉnh trang, nâng cao chất lượng sống, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội, phát triển các xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Phát triển các tuyến dân cư Tà Đét; tuyến dân cư Nopso xã An Hảo; Bố trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới; Khu dân cư biên giới Tây Trà Sư; Tuyến dân cư vượt lũ giai đoạn 2 (bổ sung) xã Nhơn Hưng; tuyến dân cư kiểu mẫu Phú Nhứt xã An Phú,...

- Vùng nông nghiệp: sản xuất theo mô hình cánh đồng lớn, vùng sản xuất lúa đặc sản/lúa Nàng Nhen theo hướng hữu cơ. Nuôi trồng thủy sản ở ao đìa, mương vườn, trên chân ruộng vào mùa lũ theo mô hình lúa và cá ở những nơi có điều kiện thích hợp đáp ứng nhu cầu của người dân địa phương. Hạn chế khai thác thủy sản trên các tuyến kênh, mương.

- Khu vực nông nghiệp không ngập lũ cần tôn tạo làng xóm truyền thống, gắn với hoạt động phục vụ du lịch, du lịch nông thôn; xây dựng mật độ thấp, khu ở sinh thái theo mô hình phum, sóc của dân tộc Khmer. Khu vực nông nghiệp ngập lũ hằng năm: cần duy trì vùng nông nghiệp hiện hữu, không xây nhà trên kênh rạch.

- BVMT: đối với vùng phát triển đô thị, du lịch cần kiểm soát vấn đề nước thải, CTR, nguy cơ ô nhiễm môi trường, cần phát triển hạ tầng xanh cho đô thị, tăng diện tích mảng xanh, không gian mở. Đối với vùng phát triển nông nghiệp cần kiểm soát, BVMT sinh thái, hạn chế phát triển. Đối với vùng Núi Cấm, rừng tràm Trà Sư, cần BVMT, ĐDSH và chống cháy rừng.



Định hướng phát triển hạ tầng xã hội :

- Giáo dục - đào tạo:

+ Mở rộng và xây mới các điểm trường, đến năm 2025, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%, có 100% số trường THPT có đủ các phòng chức năng, trang thiết bị dạy học và 100% trường đạt chuẩn Quốc gia. Phát triển giáo dục ở mức trên chuẩn, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được chuẩn hóa theo hướng hiện đại.

+ Khuyến khích các cơ sở đào tạo những ngành nghề truyền thống tại các làng nghề trên địa bàn TX. Tịnh Biên, các ngành nghề phục vụ cho du lịch, thương mại, dịch vụ...

- Y tế: Xây dựng trạm y tế phường Nhà Bàng, trạm y tế xã An Cư và mở rộng trạm y tế phường An Phú. Xây dựng hạ tầng y tế đảm bảo đáp ứng các tiêu chí nâng loại, nâng chất đô thị Tịnh Biên giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030.

- Văn hóa, thể thao: Xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn đáp

ứng các tiêu chí nâng chất đô thị Tịnh Biên giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030.

Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông đường bộ:

+ Triển khai thực hiện một số dự án trọng điểm mang tầm cấp vùng, cấp quốc gia trên địa bàn thị xã như: QL.91, QL.N1, đường tuần tra biên giới....

+ Nâng cấp, chuyên cấp, mở rộng và xây dựng mới hệ thống đường tỉnh (ĐT.945, ĐT.948, ĐT.949, ĐT.955A) đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, các tuyến đường huyện được nâng cấp, mở rộng, xây mới, kéo dài (ĐH.52, ĐH.53, ĐH.54, ĐH.55, ĐH.56, ĐH.57, ĐH.58, ĐH.59) đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V.

+ Xây dựng hệ thống giao thông đô thị, hệ thống công trình phục vụ giao thông trên địa bàn theo Đồ án Quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên đến năm 2035. Phát triển giao thông nông thôn đảm bảo yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn thị xã.

- Giao thông đường thủy:

+ Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn thị xã do Trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

+ Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

+ Các tuyến do thị xã quản lý: Giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét.

- Cấp điện: giai đoạn đến năm 2030, xây dựng các dự án điện năng lượng mặt trời mặt nước, mặt trời nổi có hòa lưới điện quốc gia, gồm: trong vùng trữ - thoát lũ vùng Tứ giác Long Xuyên, dự kiến công suất 1.000 MWp, địa điểm tại phường Nhơn Hưng, Thới Sơn; đường dây 110 kV đấu nối Nhà máy năng lượng mặt trời Sao Mai và mở rộng trạm biến áp 110 kV Tịnh Biên thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời Sao Mai xã An Hào - Tân Lợi - Núi Voi - Vĩnh Trung - An Cư và Văn Giáo (30,48 ha) và Đường dây 110 kV Tịnh Biên - Hà Tiên xã Văn Giáo - An Cư - An Nông (0,33 ha)...

- Thủy lợi: Xây dựng một số công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2030 như:

+ Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên, địa điểm tại thị xã Tịnh Biên.

+ Hồ chứa nước tại xã An Cư, mỗi hồ quy mô khoảng 20 ha: hồ chứa nước Cây Khoa, Sà Rác, Cây Đuók, Suối Tiên, Phú Cường tại xã An Nông, Hồ chứa nước Ô Sâu tại xã An Phú. Hồ chứa nước quy mô nhỏ (Văn Giáo, Thới Sơn, Nhơn Hưng, An Phú, An Nông, An Cư, Vĩnh Trung, Tân Lợi, An Hào, Núi Voi); Hồ chứa nước số 1 và số 2 xã Văn Giáo; Hồ chứa nước Mương Tiên tại xã Văn Giáo, Vĩnh Trung.

+ Công trình đường đê dọc trên hồ trữ ngọt, gồm: đường đê Trà Sư (ĐT.955A đến Cầu 30/4), đường đê Tha La (ĐT.955A đến rừng tràm Trà Sư).

+ Xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với BĐKH phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi (Hồ Tà Lọt) tại xã An Hào,....

- Cấp, thoát nước:

+ Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp cho phường Tịnh Biên, An Phú, Nhơn Hưng và các xã An Cư, An Nông; xây mới công trình cấp nước liên phường Chi Lăng, Núi Voi và các xã An Hào, Vĩnh Trung, Tân Lập, Tân Lợi; nâng cấp hệ thống cấp nước trung tâm huyện. Đến năm 2025 nâng công suất nhà máy nước Xuân Tô đạt 12.400 m³/ngđ, nhà máy nước Nhà Bàng đạt 12.000 m³/ngđ; đến năm 2030 nhà máy nước Nhà Bàng đạt 22.000 m³/ngđ; đến năm 2050 nhà máy nước Xuân Tô đạt 22.400 m³/ngđ.

+ Triển khai hợp phần 1: Cải tạo hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường thuộc dự án “Cải thiện cơ sở hạ tầng thúc đẩy thương mại khu vực biên giới Tịnh Biên - tỉnh An Giang”. Cụ thể: (1) Nâng cấp cải tạo cơ sở hạ tầng kỹ thuật; (2) Cải tạo hệ thống cống thoát nước trong các phường thuộc khu vực đô thị lõi; (3) Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho khu vực lõi đô thị.

Xây dựng hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn theo Đồ án Quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên đến năm 2035.

- Môi trường: Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu đô thị Tịnh Biên tại phường Tịnh Biên và phường Nhà Bàng gồm 03 hợp phần: (i) Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu; (ii) Bồi thường và tái định cư; (iii) Tăng cường khả năng phục hồi khí hậu trong quản lý đô thị.

Các chương trình, dự án trọng điểm để phát triển đô thị Tịnh Biên:

- Giai đoạn đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, thực hiện các nội dung đột phá: Tập trung đầu tư hạ tầng giao thông và đô thị; Thương mại dịch vụ, du lịch; Chuyển đổi cây trồng gắn với phát triển du lịch; Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Chính trang đô thị, tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, KT-XH, đầu tư các dự án đô thị, du lịch, thủy lợi:

+ Lập Quy hoạch phân khu các khu đô thị, khu du lịch để kêu gọi đầu tư các dự án. Xây dựng hồ chứa nước Tà Lọt, hệ thống thủy lợi vùng cao Tịnh Biên, nạo vét kênh Vĩnh Tế, nâng cấp các đường ĐT.948, ĐT.955A, giao thông đô thị, bến xe mới Tịnh Biên...

+ Đầu tư hạ tầng giao thông kết nối đến các khu, điểm du lịch trên địa bàn. Kêu gọi đầu tư khu du lịch Núi Cấm, khu du lịch rừng trà Trà Sư, khu du lịch núi Trà Sư, kho hàng hóa, kho ngoại quan; bến nông sản hàng hóa, CCN An Cư 30ha, An Nông 75ha, An Phú 30ha.

b4) Thị trấn Chợ Mới (mở rộng)

Phạm vi: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện hữu của thị trấn Chợ Mới, một phần các xã Long Điền A, Long Điền B, Kiến Thành, Kiến An, với diện tích tự nhiên khoảng 45,24 km².

Tính chất:

- Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, thương mại dịch vụ của huyện Chợ Mới.

- Là đô thị trung tâm tiểu vùng II - trung tâm đầu mối, cung cấp dịch vụ phục vụ nông nghiệp - thủy sản của tỉnh.

Quy mô:

- Dân số toàn đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 50.000 người, năm 2030 khoảng 60.000 người, năm 2040 khoảng 70.000 người, năm 2050 khoảng 80.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 250 ha, năm 2030 khoảng 850 ha, năm 2040 khoảng 1050 ha, năm 2050 khoảng 1200 ha.

Động lực phát triển:

- Là trung tâm hành chính, văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục của huyện Chợ Mới.

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 80B, đường ĐT.946, ĐT.942. Có sông Tiền là tuyến đường thủy quốc gia vận tải hàng hóa.

- Du lịch sinh thái sông nước, miệt vườn, du lịch cộng đồng...

- Vùng chuyên canh rau màu, lúa, cây công nghiệp, cây ăn trái, NTTS...

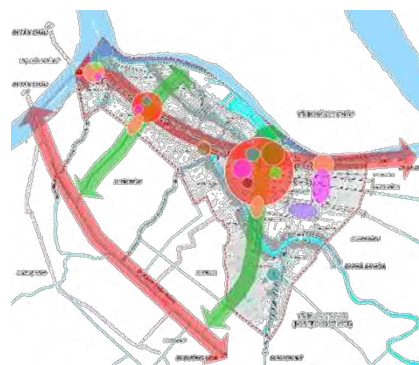
Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Phát triển đô thị trọng tâm theo tuyến, không gian đô thị tập trung, đồng bộ, khai thác hiệu quả quỹ đất.

- Xây dựng đô thị Chợ Mới xanh, cấu trúc đô thị bền vững và có tính đặc trưng cao. Tổng thể không gian hòa nhập với hệ sinh thái môi trường, tạo dựng những giá trị cảnh quan đặc trưng sông nước; thiết lập các không gian mở, khai thác cảnh quan sông, kênh rạch, các di tích văn hóa lịch sử, tổ chức không gian công cộng với chất lượng sống cao.

- Cải tạo, chỉnh trang các khu vực hiện hữu; Xây dựng hệ thống trung tâm và các khu đô thị mới hiện đại, tạo ra các nguồn lực, hình thành các dự án trọng điểm.

- Bố trí khu tiểu thủ công nghiệp tại phía Nam tuyến kênh ranh xã để từng bước di dời các cơ sở sản xuất hiện hữu để đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Quỹ đất của các cơ sở tiểu thủ công nghiệp sẽ được chuyển đổi phát triển thành chức năng hỗn hợp dịch vụ.



- Đô thị phát triển dọc theo các trục quốc lộ 80B, đường ĐT.946 và đường ĐT.942 dự kiến, kết nối với thị trấn Phú Mỹ, Mỹ Lương và TP. Cao Lãnh qua tuyến cao tốc Mỹ An - Lộ Tẻ - Rạch Sỏi.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Tiền (nhánh cù lao Tây), rạch Ông Chưởng.

c). Đô thị theo tính chất chức năng tổng hợp

c1) Thị trấn An Phú (mở rộng)

Phạm vi:

Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện hữu của thị trấn An Phú, một phần xã Vĩnh Hội Đông, một phần xã Phú Hội, một phần xã Phước Hưng, thuộc huyện An Phú, tỉnh An Giang và có giới hạn như sau:

- + Phía Bắc: giáp phần còn lại xã Phú Hội và xã Phước Hưng;
- + Phía Đông: giáp sông Hậu, xã Vĩnh Trường và xã Vĩnh Lộc ;
- + Phía Tây: giáp sông Bình Di, xã Phú Hội và biên giới Campuchia;
- + Phía Nam: giáp xã Đa Phước và phần còn lại xã Vĩnh Hội Đông.

Tính chất:

- Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của huyện An Phú.

- Là đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường thủy kết nối giữa Việt Nam và Campuchia.

- Là thị trấn khu vực biên giới phía Tây Nam của tổ quốc có vị trí quan trọng về quốc phòng, an ninh.

Quy mô:

- Dân số toàn đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 26.500 người, năm 2030 khoảng 29.000 người, năm 2040 khoảng 35.000 người, năm 2050 khoảng 42.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 340 ha, năm 2030 khoảng 430 ha, năm 2040 khoảng 530 ha, năm 2050 khoảng 630 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ du lịch.
- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (CCN An Phú), nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính: Trục dọc là quốc lộ 91C, đường ĐT. 957, đường Bạch Đằng, đường số 01 kết hợp các trục ngang là đường Nguyễn Hữu

Cảnh, đường nối sông Châu Đốc đến quốc lộ 91C. Hướng phát triển đô thị kết nối với TP. Châu Đốc, TP. Tân Châu, thị trấn Long Bình và cửa khẩu Bắc Đai.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Hậu, sông Châu Đốc.

c2) Thị trấn Phú Mỹ

Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới thị trấn Phú Mỹ hiện trạng, diện tích 7,77 km².

Tính chất: Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của huyện Phú Tân.

Quy mô:

- Dân số toàn đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 24.000 người, năm 2030 khoảng 28.000 người, năm 2040 khoảng 31.000 người, năm 2050 khoảng 35.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 300 ha, năm 2030 khoảng 420 ha, năm 2040 khoảng 460 ha, năm 2050 khoảng 520 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 80B, đường ĐT.951, ĐT.954.
- Phát triển các ngành chế biến nông sản thực phẩm, thủy sản, chế tạo nông cụ..., phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục quốc lộ 80B, đường ĐT.951, ĐT.954, kết nối với thị trấn Chợ Vàm, thị trấn Chợ Mới và đô thị mới Hòa Lạc.
- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Vàm Nao.

c3) Thị trấn Cái Dầu (mở rộng)

Phạm vi: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện hữu của thị trấn Cái Dầu, xã Bình Mỹ và xã Bình Long, huyện Châu Phú với diện tích tự nhiên khoảng 67,176 km² và được giới hạn như sau:

- Phía Bắc: giáp sông Hậu;
- Phía Nam: Giáp xã Bình Chánh và xã Bình Phú (huyện Châu Phú);
- Phía Đông: Giáp xã Bình Thủy (huyện Châu Phú) và xã An Hòa (huyện Châu Thành);
- Phía Tây: giáp xã Vĩnh Thạnh Trung và xã Thạnh Mỹ Tây (huyện Châu Phú).



Tính chất:

- Là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật của huyện Châu Phú.

- Là trung tâm phát triển công nghiệp, trung tâm phát triển nông nghiệp công nghệ cao của huyện và vùng đô thị công nghiệp động lực của tỉnh.

Quy mô:

- Dân số toàn đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 68.000 người, năm 2030 khoảng 72.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 1.000 ha, năm 2030 khoảng 1.200 ha.

- Giai đoạn 2031 - 2050 dự kiến thành lập thị xã Châu Phú trên cơ sở phạm vi diện tích, dân số toàn huyện, trong đó thị trấn Cái Dầu mở rộng nằm trong vùng nội thị dự kiến của thị xã (bao gồm cả Vĩnh Thạnh Trung, Mỹ Đức, Mỹ Phú, Thạnh Mỹ Tây).



Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 91, đường ĐT.947 và tiếp cận với quốc lộ 80C.

- Có KCN Bình Long: công nghiệp chế biến nông thủy sản, lương thực, thực phẩm...

- Có tuyến đường thủy quốc gia sông Hậu, cảng Bình Long là cảng tổng hợp, bến khách, bến chuyên dùng phục vụ cho công nghiệp. Cỡ tàu trọng tải đến 10.000 DWT phù hợp với tỉnh không cầu Vàm Cống. Công suất hàng dự kiến khoảng 2,5 triệu tấn/năm.



Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Phát triển đô thị Cái Dầu kết hợp hài hòa giữa các khu vực đô thị hiện hữu và các khu đô thị mới, năng động, hiện đại và có bản sắc riêng. Phát triển đô thị xanh, bền vững với sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sinh thái gắn kết với dịch vụ du lịch, tạo dựng cảnh quan đặc trưng vùng sông nước. Khai thác tốt các thế mạnh sẵn có, tăng cường và phát triển hệ thống các công trình dịch vụ thương mại dịch vụ.

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính quốc lộ 91, 80C, đường ĐT.947, kết nối với TP. Long Xuyên, thị trấn An Châu, thị trấn Vĩnh Thạnh Trung và đô thị mới Bình Hòa, Mỹ Đức.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Hậu, kênh 10 Châu Phú.

- Có 5 vùng phát triển đô thị: Khu trung tâm đô thị Cái Dầu, khu đô thị dịch vụ ven sông Hậu - xã Bình Long; khu đô thị mới xã Bình Mỹ; khu dự trữ



phát triển đô thị, công nghiệp phía Tây Nam tuyến Long Xuyên - Châu Đốc, Xã Bình Mỹ.

c4) Thị trấn Tri Tôn (mở rộng)

Phạm vi: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện hữu của thị trấn Tri Tôn, xã Châu Lăng và xã Núi Tô, huyện Tri Tôn, với diện tích tự nhiên khoảng 73,14 km² và được giới hạn như sau:

- Phía Bắc: giáp xã An Hảo, xã Lê Trì.
- Phía Nam: giáp thị trấn Cô Tô, xã Ô Lâm.
- Phía Đông: giáp xã Tà Đảnh.
- Phía Tây: giáp xã Lương Phi, xã An Túc.

Tính chất:

- Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội huyện Tri Tôn.
- Là trung tâm phát triển thương mại, dịch vụ du lịch, dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao, đầu mối giao thông, công nghiệp điện sinh khối, vật liệu xây dựng của huyện, có vai trò thúc đẩy sự phát triển vùng phía Tây tỉnh An Giang.

Quy mô:

- Dân số toàn đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 40.600 người, năm 2030 khoảng 43.000 người, năm 2040 khoảng 48.000 người, năm 2050 khoảng 51.000 người .
- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 575 ha, năm 2030 khoảng 610 ha, năm 2035 khoảng 650 ha, năm 2050 khoảng 700 ha.

Động lực phát triển:

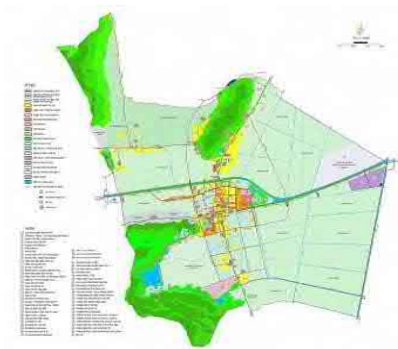
- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ N2 (đoạn qua đô thị là đường Nguyễn Thị Minh Khai), đường ĐT.941, ĐT. 943, ĐT.948 và đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

- Du lịch là thế mạnh của đô thị: du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, mạo hiểm, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, lễ hội, cảnh quan, ẩm thực văn hóa bản địa, du lịch nông nghiệp trải nghiệm, nông nghiệp công nghệ cao, làng nghề...

- Phát triển công nghiệp điện sinh khối ở khu vực phía Đông đô thị, làng nghề truyền thống, các cơ sở sản xuất ngành VLXD, hàng tiêu dùng, chế biến nông sản thực phẩm, cơ khí phục vụ nông nghiệp, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm, thủ công mỹ nghệ...

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Phát triển thị trấn Tri Tôn mở rộng theo hướng bền vững, hài hòa với cảnh quan sinh thái hiện hữu, phát huy lợi thế tự nhiên vùng núi và đồng bằng, kết hợp du lịch sinh



thái với nông nghiệp. Hình thành các không gian mở, khai thác cảnh quan núi, kênh rạch.

- Khu vực phát triển đô thị: Tập trung trên trục đường ĐT. 943, ĐT.948, quốc lộ N2, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, đường dọc kênh Cây Me, Tám Ngàn.

- Vùng phát triển du lịch chủ yếu tập trung ven chân núi Tà Pạ, Cô Tô: Trung tâm du lịch Suối Vàng, khu du lịch suối khoáng Soài Chek, khu du lịch làng hoa hồ Tà Pạ, khu đua bò...

- Xây dựng CCN điện sinh khối quy mô 60 ha khu vực cửa ngõ phía Đông đô thị dọc theo quốc lộ N2; KCN điện sinh khối (giai đoạn 2) khoảng 200 ha ở phía Bắc kênh Mặc Cần Dung (xã Chi Lăng), làng nghề truyền thống phía Bắc chân núi Năm Pi, quy mô khoảng 3 ha.

- Hệ thống sinh thái cảnh quan, không gian mở đô thị:

+ Cảnh quan mặt nước: Kênh Mặc Cần Dung, Cây Me, Tám Ngàn, hồ cảnh quan Soài Chek, Soài So, Tà Pạ. Tổ chức các khu đô thị gắn với cảnh quan mặt nước.

+ Cảnh quan núi: núi Tà Pạ, Cô Tô, Năm Pi, núi Dài, Xà Lôn, tạo bản sắc đặc trưng cho thị trấn Tri Tôn.

+ Cảnh quan vùng nông nghiệp, khu vực dự trữ phát triển đô thị: vùng nông nghiệp trải nghiệm trồng cây ăn trái (cây có múi, xoài...), nông nghiệp công nghệ cao, vùng trồng lúa đặc sản, nông nghiệp hỗn hợp (chăn nuôi tập trung, trồng rau sạch...) nằm bao bọc xung quanh khu vực phát triển đô thị.

c5) Thị trấn An Châu (mở rộng)

Phạm vi: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện hữu của thị trấn An Châu và xã Bình Hòa với diện tích tự nhiên khoảng 35,17 km².

Tính chất:

- Là đô thị loại IV, trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của huyện Châu Thành.

- Là trung tâm phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ của tỉnh.

- Là đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ cũng như đường thủy, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển KT-XH của khu vực.

Quy mô:

- Dân số toàn đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 53.000 người, năm 2030 khoảng 56.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 670 ha, năm 2030 khoảng 800 ha.

- Giai đoạn 2031 - 2050 dự kiến thành lập thị xã Châu Thành trên cơ sở phạm vi diện tích, dân số toàn huyện, trong đó thị trấn An Châu mở rộng nằm trong vùng nội thị dự kiến của thị xã (bao gồm cả Vĩnh Bình, Cần Đăng, An Hòa, Hòa Bình Thạnh, Vĩnh

Hanh).

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 91, đường ĐH.10, ĐH.11, hình thành trục đô thị Long Xuyên - Châu Đốc.

- Giáp bờ sông Hậu thuộc hệ thống trục hành lang kinh tế đường thủy Quốc gia, đồng thời là tuyến giao thương thủy Quốc tế của tỉnh và vùng ĐBSCL với các nước ASEAN.

- Phát triển công nghiệp (KCN Bình Hòa) với các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, khai thác sản xuất, điện nước...

- Nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, vùng chuyên canh lúa, rau màu, NTTS,...

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Phát triển đô thị trọng tâm theo tuyến, không gian đô thị tập trung, đồng bộ, khai thác hiệu quả quỹ đất.

- Xây dựng đô thị An Châu xanh, cấu trúc đô thị bền vững và có tính đặc trưng cao. Tổng thể không gian hòa nhập với hệ sinh thái môi trường, tạo dựng những giá trị cảnh quan đặc trưng sông nước; thiết lập các không gian mở, khai thác cảnh quan sông, kênh rạch, các di tích văn hóa lịch sử, tổ chức không gian công cộng với chất lượng sống cao.

- Cải tạo, chỉnh trang các khu vực hiện hữu; Xây dựng hệ thống trung tâm và các khu đô thị mới hiện đại. Hình thành khu đô thị mới đa chức năng.

- Đô thị phát triển dọc theo các trục quốc lộ 91, đường ĐT.941 nối dài, ĐH.10, ĐH.11, kết nối với TP. Long Xuyên, thị trấn Vĩnh Bình, đô thị Cần Đăng, thị trấn Cái Dầu.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Hậu, kênh Mương Trâu, Chấn Cà Dao, Mặc Cần Dung... và các hồ cảnh quan.

c6) Thị trấn Núi Sập (mở rộng)

Phạm vi:

- Bao gồm thị trấn Núi Sập hiện hữu và khu vực dự kiến phát triển đô thị là 03 xã Thoại Giang, Định Thành, Bình Thành với tổng diện tích khoảng 103,744 km².

Tính chất:

- Là trung tâm hành chính, kinh tế, giáo dục đào tạo, văn hóa, y tế, xã hội huyện Thoại Sơn.

- Là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, tiểu thủ công nghiệp tỉnh An Giang.

- Là khu vực có hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội đồng bộ, chất lượng cuộc sống tốt.

Quy mô:

- Dân số toàn đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 50.800 người, năm 2030 khoảng 55.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 600 ha, năm 2030 khoảng 715 ha.

- Giai đoạn 2031 - 2050 dự kiến thành lập thị xã Thoại Sơn trên cơ sở phạm vi diện tích, dân số toàn huyện, trong đó thị trấn núi sập mở rộng nằm trong vùng nội thị của thị xã (bao gồm cả Phú Hòa, Vĩnh Trạch, Óc Eo, Vọng Đông, Vọng Thê).

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục đường ĐT.943, ĐT 943B.

- Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, tham quan di tích lịch sử, vui chơi giải trí khu vực xung quanh Hồ số 1, Hồ số 2, Hồ số 3 ven núi Lớn, núi Nhỏ, trong đó có Thiền Viện Trúc Lâm An Giang ở khu du lịch lòng Hồ số 2 là điểm du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh mới nổi tiếng, cảnh quan đẹp ví như “vịnh Hạ Long” của vùng đất Bảy Núi An Giang.



Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Phát triển theo mô hình bán tập trung lấy tuyến đường tránh mới phía Đông thị trấn là ranh giới hạn phát triển. Các trục cảnh quan chính của đô thị được tạo lập theo hướng Bắc Nam, Đông Tây lấy Núi Lớn làm không gian kết nối chính.



- Không gian trung tâm mới của đô thị được bố trí bám dọc trục chính phía Bắc Kênh Cống Vong, không gian trung tâm hiện hữu giữ nguyên, chỉnh trang nâng cấp. Các khu ở mới được phát triển theo nguyên tắc lan tỏa trên cơ sở các không gian khu ở hiện hữu.

- Vùng phát triển du lịch: kết hợp hài hòa giữa cảnh quan thiên nhiên và cảnh quan nhân tạo, bảo tồn các di tích có giá trị. Mật độ xây dựng thấp, xây dựng thấp tầng. Phát triển du lịch trọng điểm tại các khu du lịch lòng hồ Thoại Sơn gắn với Thiền Viện Trúc Lâm An Giang.

- Vùng sinh thái nông nghiệp: Là toàn bộ không gian mở phía Đông của Thị trấn. Phát triển du lịch cộng đồng gắn với vùng sản xuất nông nghiệp.

d) Đô thị chuyên ngành, đô thị mới cấp huyện

d1) Đô thị gắn với hoạt động thương mại dịch vụ, du lịch

(1) Thị trấn Long Bình:

Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới thị trấn Long Bình hiện trạng, diện tích 3,56 km².

Tính chất:

- Là trung tâm kinh tế, văn hóa của Khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình, huyện An Phú, có chất lượng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

- Là đầu mối giao thương quốc tế, đô thị cửa khẩu phát triển kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ qua cửa khẩu, du lịch, trong đó trọng tâm là thương mại, dịch vụ và công nghiệp.

- Là đầu mối giao thông thủy, bộ của khu vực; điểm trung chuyển hàng hóa giao thương qua biên giới Campuchia và các nước ASEAN; có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng biên giới.

Quy mô:

- Dân số toàn đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 12.700 người, năm 2030 khoảng 13.700 người, năm 2040 khoảng 16.000 người, năm 2050 khoảng 20.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 148 ha, năm 2030 khoảng 192 ha, năm 2040 khoảng 224 ha, năm 2050 khoảng 280 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại - dịch vụ và kinh tế biên mậu.

- Phát triển nông nghiệp chuyên canh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (trồng cây ăn trái, lúa, hoa màu, nấm ăn, nấm dược liệu...).

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính: quốc lộ 91C, đường ĐT. 957, ĐT.950, trục cảnh quan chính qua cửa khẩu Khánh Bình, cầu Long Bình - Chrey Thom (Campuchia). Hướng phát triển đô thị dọc theo đường ĐT.957, sông Bình Di kết nối với TP. Châu Đốc, TP. Tân Châu, thị trấn An Phú, cửa khẩu Bắc Đai và vùng biên giới Campuchia, nằm trong tổng thể khu vực cửa khẩu Khánh Bình thuộc khu kinh tế cửa khẩu An Giang.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Hậu, sông Bình Di.



(2) Đô thị Đa Phước:

Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới xã Đa Phước (nay là thị trấn Đa Phước được thành lập theo Nghị quyết số 721/NQ-UBTVQH15 ngày 13/2/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội), quy mô 15,76 km², có ranh giới cụ thể như sau: phía Bắc giáp thị trấn An Phú; phía Đông giáp sông Hậu và nhánh sông Hậu; phía Tây giáp sông Châu Đốc; phía Nam giáp TP. Châu Đốc.

Tính chất: Là đô thị loại V, đô thị thương mại dịch vụ, du lịch trên trục quốc lộ

91C. Đầu mối giao thông thủy, bộ khu vực phía Nam huyện An Phú, gắn kết với TP. Châu Đốc.

Quy mô:

- Dân số đô thị (bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 18.000 người, năm 2030 khoảng 20.000 người, năm 2040 khoảng 23.000 người, năm 2050 khoảng 25.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 250 ha, năm 2030 khoảng 300 ha, năm 2040 khoảng 350 ha, năm 2050 khoảng 400 ha.

Động lực phát triển:

- Thị trấn Đa Phước là cửa ngõ giao thương quan trọng về đường bộ, đường thủy của huyện An Phú với cả nước, kết nối với vùng biên giới Campuchia. Có đủ điều kiện để phát triển về thương mại, dịch vụ và du lịch sinh thái miệt vườn.

- Nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính: Quốc lộ 91C, đường ĐT. 957, kết nối với TP. Châu Đốc, TP. Tân Châu, thị trấn An Phú và cửa khẩu Vĩnh Ngươn. Trong đó khu đô thị Cồn Tiên là trọng tâm để đầu tư xây dựng, tạo bộ mặt cho đô thị trong giai đoạn đầu.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Hậu, sông Châu Đốc.

(3) Thị trấn Chợ Vàm:

Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới thị trấn Chợ Vàm hiện trạng, diện tích 17,07 km².

Tính chất: Là đô thị loại IV, đô thị thương mại dịch vụ, trung tâm kinh tế phía Đông huyện Phú Tân.

Quy mô:

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 17.000 người, năm 2030 khoảng 22.000 người, năm 2040 khoảng 24.000 người, năm 2050 khoảng 26.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 220 ha, năm 2030 khoảng 310 ha, năm 2040 khoảng 370 ha, năm 2050 khoảng 400 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 80B, quốc lộ 80C.

- Dịch vụ vận tải cảng Phú Tân, nông nghiệp chuyên canh.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính: Trục dọc là quốc lộ 80B, đường tránh thị trấn Chợ Vàm kết hợp trục ngang là quốc lộ 80C, kết nối với TP. Tân Châu, thị trấn

Phú Mỹ và đô thị mới Hòa Lạc.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Vàm Nao, sông Cái Vũng.

(4) Đô thị Hòa Lạc:

Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới xã Hòa Lạc hiện trạng, diện tích 27,32 km².

Tính chất:

- Là đô thị loại V, đô thị thương mại dịch vụ phía Tây huyện Phú Tân.

- Là cửa ngõ giao thương và đầu mối giao thông quan trọng trên hành lang kinh tế ven sông Hậu, sông Tiền và các tuyến đường bộ huyết mạch, điểm trung chuyển hàng hóa giao thương ra các vùng lân cận.

- Là trung tâm đô thị phát triển các ngành trọng tâm là thương mại dịch vụ, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Quy mô:

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 15.200 người, năm 2030 khoảng 17.000 người, năm 2040 khoảng 19.000 người, năm 2050 khoảng 22.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 180 ha, năm 2030 khoảng 240 ha, năm 2040 khoảng 260 ha, năm 2050 khoảng 300 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục đường ĐT.951, ĐH. 45.

- Nông nghiệp chuyên canh.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục đường ĐT.951, ĐH. 45, kết nối với TP. Tân Châu, thị trấn Chợ Vàm.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Hậu.

(5) Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung:

Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới thị trấn Vĩnh Thạnh Trung hiện trạng, diện tích 28,44 km².

Tính chất: Là đô thị loại V, trung tâm chuyên ngành cấp huyện về y tế, giáo dục, thương mại dịch vụ của huyện Châu Phú.

Quy mô:

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 27.000 người, năm 2030 khoảng 29.000 người.

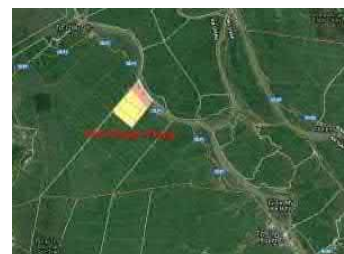
- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 430 ha, năm 2030 khoảng 460 ha.

- Giai đoạn 2031 - 2050 dự kiến thành lập thị xã Châu Phú trên cơ sở phạm vi diện tích, dân số toàn huyện, trong đó thị trấn Vĩnh Thạnh Trung trở thành phường nằm trong vùng nội thị dự kiến của thị xã (bao gồm cả Cái Dầu, Bình Long, Bình Mỹ, Mỹ Đức, Mỹ Phú, Thạnh Mỹ Tây).

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 91, quốc lộ 80C. Xây dựng chợ đầu mối nông sản Vĩnh Thạnh Trung.

- Tiếp cận KCN Bình Long, CCN Mỹ Phú, chuyển dịch cơ cấu lao động công nghiệp, dịch vụ.



Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính quốc lộ 91, 80C, kết nối với TP. Châu Đốc, thị trấn Cái Dầu, thị trấn Chợ Vàm, đô thị Mỹ Đức, Thạnh Mỹ Tây.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Hậu, kênh xáng Vĩnh Tre, kênh Bờ Dâu.

(6) Đô thị Mỹ Đức:

Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới xã Mỹ Đức hiện trạng, diện tích 39,29 km².

Tính chất: Là đô thị loại IV, trung tâm chuyên ngành cấp huyện về thương mại dịch vụ và dịch vụ du lịch của huyện Châu Phú.

Quy mô:

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2030 khoảng 23.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng 310 ha.

- Giai đoạn 2031 - 2050 dự kiến thành lập thị xã Châu Phú trên cơ sở phạm vi diện tích, dân số toàn huyện, trong đó đô thị Mỹ Đức trở thành phường nằm trong vùng nội thị dự kiến của thị xã.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 91, đường ĐH.32.

- Du lịch sinh thái vườn cây ăn trái (nhãn Mỹ Đức...).

- Tiếp cận CCN Mỹ Phú (xã Mỹ Phú), KCN Bình Long, CCN Bình Mỹ 1, Bình Mỹ 2, Bình Mỹ 3, chuyển dịch cơ cấu lao động công nghiệp, dịch vụ.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính quốc lộ 91, đường ĐH.32, kết nối với TP. Châu Đốc, thị trấn Cái Dầu, thị trấn Vĩnh Thạnh Trung.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc kênh Đào, kênh Cần Thảo.

- Phát triển mở rộng về phía Mỹ Phú, hướng tới chất lượng hạ tầng đô thị loại IV, trở thành vùng lõi đô thị hóa của TX. Châu Phú trong tương lai.

(7) Đô thị Thạnh Mỹ Tây:

Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới xã Thạnh Mỹ Tây hiện trạng, diện tích 41,95 km².

Tính chất: Là đô thị loại V, là trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch phía Tây của huyện Châu Phú.

Quy mô:

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2030 khoảng 19.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng 280 ha.

- Giai đoạn 2031 - 2050 dự kiến thành lập thị xã Châu Phú trên cơ sở phạm vi diện tích, dân số toàn huyện, trong đó đô thị Thạnh Mỹ Tây thành phường nằm trong vùng nội thị dự kiến của thị xã.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 80C, đường ĐH.31, ĐH.31B. Có tuyến đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đi qua đô thị và huyện Châu Phú, tạo động lực phát triển đô thị.

- Du lịch văn hóa, sinh thái miệt vườn, tham quan Di tích Đền thờ Quản cơ Trần Văn Thành.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính quốc lộ 80C, đường ĐH.31, ĐH.31B kết nối với TP. Châu Đốc, thị trấn Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung, đô thị Mỹ Đức.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc kênh xáng Vịnh Tre, kênh Bờ Dầu.

(8) Thị trấn Ba Chúc:

Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới thị trấn Ba Chúc hiện trạng, diện tích 19,32 km².

Tính chất: Là đô thị loại IV, đô thị thương mại dịch vụ, du lịch văn hóa lịch sử của huyện Tri Tôn.

Quy mô:

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 15.000 người, năm 2030 khoảng 16.000 người, năm 2040 khoảng 17.000 người, năm 2050 khoảng 20.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 200 ha, năm 2030 khoảng 250 ha, năm 2040 khoảng 310 ha, năm 2050 khoảng 360 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục đường ĐT.955B.

- Du lịch văn hóa lịch sử, tham quan di tích Nhà mồ Ba Chúc là di tích lịch sử quốc gia. Nơi đây lưu giữ hài cốt của những người dân vô tội bị sát hại và được xem là một bản cáo trạng về tội ác diệt chủng của Pôn Pốt.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo trục đường ĐT.955B, ĐH.81 kết nối với quốc lộ N1, N2 hướng đi thị trấn Tri Tôn, đô thị Tịnh Biên, TP. Châu Đốc về phía Nam, phía Đông và hướng đi TP. Hà Tiên (Kiên Giang) về phía Tây.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan núi Tượng, kênh T6, kênh 24.



(9) Thị trấn Cô Tô:

Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới thị trấn Cô Tô hiện trạng, diện tích 42,44 km².

Tính chất:

- Là đô thị loại V; Là đô thị có ý nghĩa quan trọng về giao thương kinh tế, văn hóa và du lịch kết nối giao thông vận tải đường bộ theo đường ĐT.943, đường ĐT.945 và đường thủy theo kênh Huệ Đức và kênh Tri Tôn của huyện Tri Tôn với tỉnh Kiên Giang.

- Là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy công nghiệp khai thác khoáng sản, chế biến đá xây dựng cấp tỉnh và vùng.

- Là đô thị có tiềm năng phát triển du lịch trên tuyến Óc Eo, Bảy Núi.

Quy mô:

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 12.400 người, năm 2030 khoảng 13.000 người, năm 2040 khoảng 15.000 người, năm 2050 khoảng 17.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 150 ha, năm 2030 khoảng 195 ha, năm 2040 khoảng 230 ha, năm 2050 khoảng 260 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 80C, đường ĐT.943.

- Du lịch sinh thái khu bảo tồn cảnh quan rừng tràm Tri Tôn.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục quốc lộ 80C, đường ĐT.943, kết nối với thị trấn Tri Tôn, Ba Chúc, Óc Eo.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc kênh Tri Tôn, kênh Huệ Đức.

(10) Đô thị Cần Đăng:

Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới xã Cần Đăng hiện trạng, diện tích 37,33 km².

Tính chất: Là đô thị chuyên ngành cấp huyện, là trung tâm phát triển kinh tế thương mại, dịch vụ của huyện Châu Thành.

Quy mô:

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 19.000 người, năm 2030 khoảng 22.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 280 ha, năm 2030 khoảng 350 ha.

- Giai đoạn 2031 - 2050 dự kiến thành lập thị xã Châu Thành trên cơ sở phạm vi diện tích, dân số toàn huyện, trong đó đô thị Cần Đăng trở thành phường, nằm trong vùng nội thị dự kiến của thị xã.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ N2, đường ĐH.12, 13, 04B.

- Du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch cộng đồng.

- Đô thị dịch vụ phục vụ KCN Bình Hòa.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Phát triển đô thị theo tuyến, không gian đô thị tập trung.

- Cải tạo, chỉnh trang các khu vực hiện hữu; Xây dựng hệ thống trung tâm và các khu đô thị mới hiện đại. Hình thành khu đô thị mới đa chức năng, tạo bộ mặt khang trang cho đô thị.

- Đô thị phát triển dọc theo các trục quốc lộ N2, đường ĐH.12, 13, 04B, kết nối với TP. Long Xuyên, thị trấn An Châu, Vĩnh Bình.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc kênh Mác Càn Dung, rạch Trà Khiết...

(11) Thị trấn Mỹ Luông:

Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới thị trấn Mỹ Luông hiện trạng, diện tích 10,84 km².

Tính chất:

- Là đô thị chuyên ngành cấp huyện, là trung tâm phát triển kinh tế thương mại, dịch vụ, du lịch của huyện Chợ Mới.

- Là đầu mối giao thông quan trọng của huyện, thúc đẩy sự phát triển của tiểu vùng nông nghiệp, thủy sản tỉnh An Giang.

Quy mô:

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 15.000 người, năm 2030 khoảng 16.000 người, năm 2040 khoảng 19.000 người, năm 2050 khoảng 21.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 220 ha, năm 2030 khoảng 270 ha, năm 2040 khoảng 360 ha, năm 2050 khoảng 440 ha.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 80B, đường ĐT.942 cũ, ĐH.20, ĐH.17.

- Thị trấn Mỹ Luông là điểm đến, gắn kết với khu di tích lịch sử Cột Dây Thép, các khu du lịch cù lao giêng, thuộc trung tâm du lịch Long Xuyên - Châu Thành - Chợ Mới, là 1 trong 4 trung tâm du lịch trọng điểm của tỉnh An Giang. Phát triển mạnh du lịch sinh thái, ẩm thực, homestay...



- Phát triển tiểu thủ công nghiệp: quy hoạch cụm tiểu thủ công nghiệp phía Bắc kênh Chà Và - Cột Dây Thép nhằm di dời các cơ sở sản xuất nhỏ gần các khu dân cư, không đảm bảo vệ sinh môi trường về khu vực này, kết hợp các nghề truyền thống tại thị trấn Mỹ Luông (nghề mộc...).

- Dự kiến đến năm 2050 phát triển thị trấn Mỹ Luông đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Phát triển đô thị trọng tâm theo tuyến, khai thác lợi thế các trục giao thông đối ngoại đi qua đô thị, cảnh quan tự nhiên và nâng cao hiệu quả quỹ đất.

- Đô thị phát triển dọc theo các trục quốc lộ 80B, đường ĐT.942 cũ, ĐH.20, ĐH.17, kết nối với thị trấn Chợ Mới, đô thị Hội An và TP. Cao Lãnh (Đồng Tháp).

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Tiền (nhánh Cù Lao Giêng), rạch Khe Long, kênh Chà Và - Cột Dây Thép, kênh 77.

(12) Thị trấn Óc Eo (mở rộng):

Phạm vi:

- Bao gồm thị trấn Óc Eo hiện hữu và khu vực dự kiến phát triển đô thị gồm 02 xã Vọng Đông, Vọng Thê với tổng diện tích khoảng 68,795 km².

Tính chất:

- Là đô thị trung tâm vùng Tứ giác Long Xuyên thuộc huyện Thoại Sơn, có vai trò thúc đẩy phát triển KT-XH phía Tây Nam của huyện.

- Là trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch gắn với bảo tồn di tích khảo cổ và kiến trúc Óc Eo - Ba Thê.

Quy mô:

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 12.000 người, năm 2030 khoảng 32.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 360 ha, năm 2030 khoảng 480 ha .

Động lực phát triển:

- Có cảnh quan đô thị gắn với núi Ba Thê, có khu di tích Óc Eo là 1 trong 2 khu di

tích đặc biệt cấp quốc gia của tỉnh An Giang, đang được xây dựng hồ sơ trình UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa thế giới, thuận lợi để phát triển du lịch văn hóa, du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, là trong 4 trung tâm du lịch trọng điểm của tỉnh.

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục đường ĐT.943, ĐT.916B, tăng cường kết nối với TP. Long Xuyên, thị trấn Phú Hòa, Óc Eo và TP. Cần Thơ. Đầu mối giao thương cung cấp hàng nông sản trong vùng.



Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Không gian thị trấn Óc Eo được phát triển quanh chân núi Ba Thê, lấy kênh Vành Đai và kênh Ba Thê là ranh giới hạn phát triển, các trục cảnh quan chính của đô thị theo các hướng quanh núi Ba Thê và lấy Núi Ba Thê làm trọng tâm.

- Khu vực đô thị hiện hữu: cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới, có hướng thấp dần về phía núi Ba Thê. Khu dân cư hiện hữu dọc theo kênh Ba Thê mới có chất lượng ở kém, có nguy cơ sạt lở, cần phải di dời và ưu tiên phát triển thành công viên, vườn hoa tạo cảnh quan mặt tiền ven kênh.



- Khu vực đô thị phát triển mới phía Tây Nam và phía Đông núi Ba Thê: là các không gian tạo lập những hình ảnh mới và đồng bộ cho đô thị với các khu ở, công trình công cộng, thương mại dịch vụ, dịch vụ du lịch đồng bộ.

- Vùng bảo tồn: là vùng bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và cảnh quan nhân tạo nghiêm ngặt, tôn tạo bảo tồn các công trình di tích, các di chỉ khảo cổ có giá trị, cấp quốc gia.

- Vùng cảnh quan khu vực núi Ba Thê và khu vực sinh thái nông nghiệp: Khai thác các loại hình du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng tham gia vào các hoạt động sản xuất tại khu vực.

d2) Đô thị gắn với hoạt động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ cảng

(1) Đô thị Lương An Trà:

Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới xã Lương An Trà hiện trạng, diện tích 86,07 km².

Tính chất: Là đô thị loại V, trung tâm chuyên ngành cấp huyện về công nghiệp, thương mại dịch vụ của huyện Tri Tôn.

Quy mô:

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2030 khoảng 10.000 người, năm 2040 khoảng 11.000 người, năm 2050 khoảng 12.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng 300 ha, năm 2040 khoảng 320 ha, năm 2050 khoảng 350 ha.

Động lực phát triển:

- Có CCN Lương An Trà quy mô 35,52 ha, CCN Lương An Trà 2 quy mô 55ha, CCN Lương An Trà 3 quy mô 30 ha là CCN tập trung, đa ngành như: công nghiệp chế biến nông sản, thức ăn chăn nuôi, phân bón, cơ khí phục vụ nông nghiệp...

- Phát triển thương mại dịch vụ, dịch vụ công nghiệp trên trục quốc lộ N2, 91D.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính quốc lộ N2, 91D, kết nối với thị trấn Tri Tôn, Cô Tô, Ba Chúc và thị xã kiên lương, huyện hòn đất (kiên giang) theo trục quốc lộ N2.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc kênh Tám Ngàn, kênh Mới.

(2) Thị trấn Vĩnh Bình:

Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới thị trấn Vĩnh Bình hiện trạng, diện tích 37,44 km².

Tính chất:

- Là đô thị loại V, là đô thị có ý nghĩa quan trọng về giao thương kinh tế, chính trị, văn hóa, du lịch kết nối giao thông vận tải đường bộ và đường thủy trên tuyến đường ĐT.941 và đường ĐT.947 của huyện Châu Thành.

- Là đô thị sinh thái với trung tâm nghiên cứu khoa học kỹ thuật, công nghệ cao ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực sản xuất, nông thủy sản, thực phẩm, dược phẩm, thức ăn chăn nuôi, nhiên liệu sinh học...

Quy mô:

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 11.000 người, năm 2030 khoảng 12.500 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 360 ha, năm 2030 khoảng 510 ha.

- Giai đoạn 2031 - 2050 dự kiến thành lập thị xã Châu Thành trên cơ sở phạm vi diện tích, dân số toàn huyện, trong đó thị trấn Vĩnh Bình trở thành phường, nằm trong vùng nội thị dự kiến của thị xã.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ N2, đường ĐT.947, ĐH.16. Hình thành chợ đầu mối nông sản Vĩnh Bình (lúa gạo).

- Phát triển cụm tiểu thủ công nghiệp Vĩnh Bình quy mô khoảng 50 ha với các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản.

- Khu nông nghiệp sinh học công nghệ cao là hạt nhân thúc đẩy nông nghiệp cho đô thị và vùng tỉnh.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Phát triển đô thị trọng tâm theo tuyến, không gian đô thị tập trung.

- Cải tạo, chỉnh trang các khu vực hiện hữu; Xây dựng hệ thống trung tâm và các khu đô thị mới hiện đại. Hình thành khu đô thị mới đa chức năng.

- Đô thị phát triển dọc theo các trục quốc lộ N2, đường ĐT.947, ĐH.16, kết nối với thị trấn An Châu, đô thị Cần Đăng, thị trấn Tri Tôn, Óc Eo, Cái Dầu.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc kênh Ba Thê, Mặ Cần Dung, Thanh Niên.

(3) Đô thị Hội An:

Phạm vi: trên toàn bộ ranh giới xã Hội An (nay là thị trấn Hội An được thành lập theo Nghị quyết số 721/NQ-UBTVQH15 ngày 13/2/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội), diện tích 22,98 km², giáp các xã An Thạnh Trung, Bình Phước Xuân, Hòa An, Hòa Bình, Mỹ An thuộc huyện Chợ Mới và tỉnh Đồng Tháp.

Tính chất:

- Là đô thị loại V, trung tâm phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ của huyện Chợ Mới.

- Là đầu mối giao thông quan trọng của huyện, thúc đẩy sự phát triển của tiểu vùng nông nghiệp, thủy sản tỉnh An Giang.

Quy mô:

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 20.000 người, năm 2030 khoảng 21.000 người, năm 2040 khoảng 23.000 người, năm 2050 khoảng 25.000 người.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 230 ha, năm 2030 khoảng 280 ha, năm 2040 khoảng 330 ha, năm 2050 khoảng 360 ha.

Động lực phát triển:

- Có KCN Hội An quy mô 100 ha, đang có nhà đầu tư đề xuất thực hiện dự án xây dựng hạ tầng. Là KCN tập trung, đa ngành như: công nghiệp chế biến rau quả, công nghệ sinh học (nghiên cứu sinh hóa phẩm), sản xuất phân bón, xay xát - lau bóng gạo, chế biến thủy sản đông lạnh.

- Phát triển thương mại dịch vụ, dịch vụ công nghiệp trên trục quốc lộ 80B, đường ĐT.946.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Đô thị phát triển dọc theo các trục chính quốc lộ 80B, đường ĐT.946, kết nối với thị trấn Mỹ Luông.

- Phát triển đô thị gắn với không gian cảnh quan dọc sông Tiền, rạch Cái Tàu Thượng.

(4) Thị trấn Phú Hòa:

Phạm vi:

- Gồm toàn bộ địa giới hành chính của thị trấn Phú Hòa hiện hữu và xã Vĩnh Trạch với tổng diện tích khoảng 29,87 km².

Tính chất: Là đô thị loại IV, trung tâm thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp, vùng phát triển nông nghiệp gắn với chế biến công nghệ cao.

Quy mô:

- Dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2025 khoảng 29.250 người, năm 2030 khoảng 32.000 người .

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2025 khoảng 380 ha, năm 2030 khoảng 480 ha.

- Giai đoạn 2031 - 2050 dự kiến thành lập thị xã Thoại Sơn trên cơ sở phạm vi diện tích, dân số toàn huyện, trong đó thị trấn Phú Hòa trở thành phường, nằm trong vùng nội thị dự kiến của thị xã.

Động lực phát triển:

- Là đô thị cửa ngõ phía Đông Nam của huyện Thoại Sơn, gắn kết với TP. Long Xuyên và kết nối trực tiếp với các đầu mối quan trọng của vùng, tạo động lực phát triển đô thị, thương mại dịch vụ trên trục đường ĐT.943, ĐH.73, ĐH.77.



- Tiếp cận với tuyến đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đi qua địa bàn huyện Thoại Sơn, thúc đẩy phát triển KT-XH.

- Có CCN Phú Hòa, quy mô 35,89 ha, thu hút nhiều lao động, chuyên dịch cơ cấu kinh tế.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Không gian đô thị phát triển theo mô hình tập trung, lấy đường ĐT.943 và tuyến đường tránh thị trấn là trục chính đô thị, không gian trung tâm được phát triển tập trung khu vực phía Bắc.



- Khu vực đô thị hiện hữu: cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới, có hướng thấp dần về phía các kênh rạch, cao dần về phía trục ĐT.943.

- Khu vực đô thị phát triển mới: là các không gian tạo lập những hình ảnh mới và đồng bộ cho đô thị với các trung tâm thương mại, các khu ở mới hiện đại.

- Không gian CCN Phú Hòa được định hình trên cơ sở phát triển hiện hữu và bám dọc kênh Rạch Giá - Long Xuyên.

- Vùng sinh thái nông nghiệp tập trung ở phía Đông Nam đô thị.

1.2.4. Phát triển các thị xã dự kiến hình thành sau năm 2030

a) Thị xã Thoại Sơn

Định hướng lộ trình phát triển đô thị huyện Thoại Sơn:

- Theo Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang đến năm 2035: không gian huyện Thoại Sơn được phân thành 03 vùng phát triển đô thị và 02 điểm dân cư nông thôn. 03 vùng phát triển đô thị định hướng hình thành chuỗi đô thị dọc theo đường tỉnh 943 và đường tỉnh 960 của huyện bao gồm 03 thị trấn và 06 xã.

+ Phát triển cụm đô thị Núi Sập bao gồm thị trấn Núi Sập hiện hữu và toàn bộ địa giới hành chính của 03 xã Thoại Giang, Định Thành, Bình Thành. Hoàn thiện tiêu chí đô thị loại IV trên phạm vi nghiên cứu mở rộng giai đoạn đến năm 2025 và hướng tới chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại III giai đoạn đến năm 2035.

+ Phát triển cụm đô thị Óc Eo bao gồm thị trấn Óc Eo hiện hữu và toàn bộ địa giới hành chính của xã Vọng Đông và xã Vọng Thê. Hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V trên phạm vi nghiên cứu mở rộng giai đoạn đến năm 2025 và hướng tới chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại IV giai đoạn đến năm 2035.

+ Phát triển cụm đô thị Phú Hòa bao gồm thị trấn Phú Hòa hiện hữu và xã Vĩnh Trạch. Hoàn thiện tiêu chí đô thị loại IV trên phạm vi nghiên cứu mở rộng giai đoạn đến năm 2025 và hướng tới chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại III giai đoạn đến năm 2035.

- Giai đoạn 2031-2050: Hoàn thiện các khu vực phát triển đô thị Núi Sập, Phú Hòa, Óc Eo mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại IV và hướng tới chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại III. Dự kiến thành lập thị xã trên cơ sở phạm vi diện tích, dân số toàn huyện với 9 phường (Núi Sập, Thoại Giang, Định Thành, Phú Hòa, Vĩnh Trạch, Óc Eo, Vọng Đông, Vọng Thê, Bình Thành) và 8 xã. Đến năm 2050 phần đầu thị xã Thoại Sơn đạt tiêu chí đô thị loại III.

Phạm vi toàn đô thị:

- Phạm vi quy hoạch bao gồm toàn bộ địa giới huyện Thoại Sơn, có diện tích khoảng 471,04 km².

- Hình thành TX. Thoại Sơn gồm 9 phường (Núi Sập, Thoại Giang, Định Thành, Phú Hòa, Vĩnh Trạch, Óc Eo, Vọng Đông, Vọng Thê, Bình Thành) và 8 xã.

Dự báo:

- Dân số toàn đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2050 khoảng 220.000 người, trong đó dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) khoảng 150.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 65 - 70%.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2050 khoảng 2.300 - 2.500 ha.

Tính chất:

- Là trung tâm du lịch, văn hóa, lịch sử, sinh thái, nghỉ dưỡng... tầm quốc gia.

- Là trung tâm thương mại dịch vụ cấp vùng, là cực tăng trưởng kinh tế phía Nam của tỉnh.

- Là trung tâm công nghiệp chế biến, vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh, nông nghiệp công nghệ cao.

Cấu trúc không gian đô thị: Phát triển theo mô hình Đa trung tâm gắn với các trục hành lang kinh tế, đảm bảo khả năng liên kết, hỗ trợ, tiến tới hợp thành một tổng thể không gian có hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội hoàn thiện theo tiêu chí đô thị loại III, có môi trường bền vững, thích ứng BĐKH.

Định hướng phát triển không gian: Tổ chức bố trí không gian lãnh thổ đô thị Thọại Sơn thành các vùng phát triển như sau:

- Vùng Trung tâm (Vùng I): Khu vực phát triển đô thị, hạt nhân là thị trấn Núi Sập với 03 xã Thọại Giang, Bình Thành, Định Thành. Tính chất, chức năng: Trung tâm hành chính, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao huyện Thọại Sơn. Trung tâm tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại. Cơ sở dịch vụ nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, khu vực phát triển nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái.



- Vùng Tây Nam (Vùng II): Khu vực phát triển đô thị với hạt nhân là thị trấn Óc Eo và 02 xã Vọng Thê, Vọng Đông. Tính chất, chức năng: Là khu vực phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái, tham quan, dã ngoại.



- Vùng Đông Bắc (Vùng III): Khu vực phát triển đô thị với hạt nhân là thị trấn Phú Hòa và xã Vĩnh Trạch. Tính chất, chức năng: là khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển NTTS. Vai trò trong phát triển KT-XH: trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, chăn nuôi thủy sản.

- Vùng Tây Bắc (Vùng IV): Gồm 05 xã Tây Phú, An Bình, Mỹ Phú Đông, Vĩnh Phú, Định Mỹ. Tính chất, chức năng: Là khu vực phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Vùng Đông Nam (Vùng V): Gồm 03 xã Vĩnh Khánh, Vĩnh Chánh, Phú Thuận. Tính chất, chức năng: là khu vực phát triển NTTS và nông nghiệp chất lượng cao. Dành quỹ đất dự trữ để tạo khả năng hình thành khu logistics tại khu vực gần đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

b) Thị xã Châu Thành

Phạm vi: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện hữu của huyện Châu Thành.

Dự báo:

- Dân số toàn đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2050 khoảng 186.000 người, trong đó dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) khoảng 136.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 70 -75%.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2050 khoảng 2.200 - 2.300 ha.

Tính chất:

- Là trung tâm thương mại dịch vụ, trung tâm công nghiệp của tỉnh trên trục hành lang kinh tế ven sông Hậu.

- Là đầu mối giao thông về đường bộ, đường thủy của vùng trung tâm, là vùng phát triển nông nghiệp trọng điểm của tỉnh.

Động lực phát triển:

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 91, quốc lộ N2, đường ĐH.10, ĐH.11, ĐH.16. Phát triển KCN Bình Hòa 272ha, CCN Hòa Bình Thạnh 55ha với các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, thực phẩm, may mặc, da giày, hàng tiêu dùng, cơ khí, lắp ráp điện tử...

- Phát triển nông nghiệp chuyên canh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Nằm trên tuyến đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, quốc lộ 91, N2; có tuyến đường thủy sông Hậu, kênh Ba Thê, Mắc Cần Dung... kết nối huyện Châu Thành với các địa phương khác trong tỉnh và vùng ĐBSCL.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Giai đoạn đến năm 2025: Nâng cao chất lượng đô thị của thị trấn An Châu mở rộng (loại IV), thị trấn Vĩnh Bình (loại V). Hình thành đô thị mới Cần Đăng là đô thị loại V.

- Giai đoạn 2026-2030: Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các chức năng đô thị.

- Giai đoạn 2031-2040: Phát triển thị trấn Vĩnh Bình, đô thị Cần Đăng đạt tiêu chí đô thị loại IV; phấn đấu toàn huyện Châu Thành đạt tiêu chí đô thị loại IV và phát triển thành thị xã;

- Giai đoạn 2041-2050: Phát triển thị xã Châu Thành là cực tăng trưởng kinh tế của vùng trung tâm, góp phần phát triển mạnh trục đô thị Long Xuyên - Châu Đốc.

- Phát triển vùng đô thị dọc theo trục quốc lộ 91 và quốc lộ N2 bao gồm thị trấn An Châu mở rộng, đô thị Cần Đăng và thị trấn Vĩnh Bình, gắn với không gian cảnh quan dọc sông Hậu, kênh Mắc Cần Dung, Chác Cà Dao, rạch Trà Khiết... Cấu trúc không gian vùng đô thị theo trục dọc là hành lang dọc sông Hậu và quốc lộ 91; trục ngang theo hướng quốc lộ N2, đường ĐT.947. Cải tạo, chỉnh trang các khu vực đô thị hiện hữu, xây dựng các khu đô thị mới hiện đại và các khu chức năng đô thị.



- Phát triển du lịch sinh thái cồn Bình Thạnh, khai thác thị trường khách du lịch trên tuyến du lịch Long Xuyên - Châu Đốc - Tịnh Biên và kết nối với tuyến du lịch Châu Thành - Thoại Sơn.

- Vùng nông nghiệp tập trung ở phía Nam, bao gồm vùng trồng lúa chất lượng cao,

rau màu, cây ăn trái, NTTS..., là vùng nguyên liệu cho các K-CCN trên địa bàn tỉnh.

c) Thị xã Châu Phú

Phạm vi: Bao gồm toàn bộ địa giới hành chính hiện hữu của huyện Châu Phú, diện tích khoảng 456,93 km².

Dự báo:

- Dân số toàn đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) đến năm 2050 khoảng 250.000 người, trong đó dân số đô thị (đã bao gồm dân số trung bình, dân số quy đổi) khoảng 167.000 người, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 65 - 70%.

- Đất xây dựng đô thị đến năm 2050 khoảng 2.800 - 2.900 ha.

Tính chất:

- Là trung tâm công nghiệp, thương mại dịch vụ của vùng phía Tây và tỉnh An Giang.

- Là vùng phát triển du lịch sinh thái, nông nghiệp trọng điểm.

- Đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường thủy của tỉnh.

Động lực phát triển:

- Huyện Châu Phú là đầu mối giao thông thủy - bộ quan trọng: nằm trên tuyến đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, quốc lộ 91, quốc lộ 80C, có cảng Bình Long nằm trong Nhóm cảng biển của tỉnh An Giang trên tuyến đường thủy quốc tế sông Hậu.

- Có KCN Bình Long, CCN Bình Mỹ, Bình Mỹ 1, Bình Mỹ 2, Bình Mỹ 3, Mỹ Phú tiếp cận với quốc lộ 91. Có chợ đầu mối nông sản Vĩnh Thạnh Trung, phát triển các vùng nông nghiệp chuyên canh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cung cấp cho thị trường nội địa, xuất khẩu và là vùng nguyên liệu dồi dào cho các K-CCN trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển thương mại dịch vụ trên trục quốc lộ 91, quốc lộ 80C, đường ĐT.947 kết nối với TP. Châu Đốc, TP. Long Xuyên và TX. Tịnh Biên.

Định hướng không gian phát triển đô thị:

- Giai đoạn đến năm 2025: nâng cao chất lượng đô thị của thị trấn Cái Dầu mở rộng, thị trấn Vĩnh Thạnh Trung. Phát triển khu dân cư ven sông Hậu, khu đô thị mới Sao Mai Bình Long, Khu đô thị mới Sao Mai Tây Cái Dầu, khu dân cư Bình Mỹ... tạo bộ mặt khang trang cho trục đô thị quốc lộ 91. Xây dựng, nâng cấp chợ Cái Dầu và Vĩnh Tre thành trung tâm thương mại để tạo điểm nhấn, đột phá về lĩnh vực thương mại - dịch vụ.



- Giai đoạn 2026-2030: Hình thành đô thị Mỹ Đức, Thạnh Mỹ Tây là đô thị loại V.

- Giai đoạn 2031-2040: Phát triển thị trấn Vĩnh Thạnh Trung, Mỹ Đức, Thạnh Mỹ Tây đạt tiêu chí đô thị loại IV, mở rộng khu vực phát triển đô thị về phía xã Mỹ Phú; phần đầu toàn huyện Châu Phú đạt tiêu chí đô thị loại IV, phát triển mạnh chuỗi đô thị dọc trục quốc lộ 91 từ khu vực Mỹ Đức, Mỹ Phú, Vĩnh Thạnh Trung, Cái Dầu đến khu vực Bình Long, Bình Mỹ và kết nối với đô thị Thạnh Mỹ Tây, đây là khu vực hình thành các phường trong tương lai, phát triển huyện Châu Phú thành thị xã.

- Giai đoạn 2041 - 2050: Phát triển thị xã Châu Phú là cực tăng trưởng kinh tế của vùng phía Tây, góp phần phát triển mạnh trục đô thị Long Xuyên - Châu Đốc.

- Phát triển vùng đô thị dọc theo trục quốc lộ 91, 80C gắn với cảnh quan dọc sông Hậu, kênh Ba Thê, Tri Tôn, Cần Thơ... Cải tạo, chỉnh trang các khu vực đô thị hiện hữu, xây dựng các khu đô thị mới hiện đại và các khu chức năng đô thị.

- Phát triển du lịch sinh thái ven sông Hậu, du lịch cộng đồng, xây dựng Khu du lịch sinh thái cộng đồng Khánh Mỹ (xã Khánh Hòa). Bảo tồn các khu di tích cấp quốc gia như: Đền Quán Cơ Trần Văn Thành và Đình Châu Phú; các lễ hội, làng nghề truyền thống. Khai thác ưu thế của huyện nằm trên tuyến du lịch liên vùng, liên quốc gia như: Long Xuyên - Châu Đốc - Tịnh Biên - Tri Tôn - Hà Tiên, An Giang - Việt Nam và Phnom Pênh - Campuchia.

- Vùng nông nghiệp tập trung ở phía Nam, bao gồm vùng trồng lúa giống, lúa chất lượng cao, rau màu, cây ăn trái, NTTS..., là vùng nguyên liệu cho các K-CCN trên địa bàn tỉnh.

1.3. Định hướng phát triển không gian theo vùng

1.3.1. Mô hình phát triển hệ thống đô thị

- Theo định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt năm 2016, mô hình phát triển đô thị vùng tỉnh An Giang phát triển theo mô hình đô thị trung tâm toàn vùng, trung tâm các tiểu vùng và các trục hành lang kinh tế đô thị kết nối với vùng biển Tây, vùng ĐBSCL và vùng Thủ đô Phnompenh - TP. HCM.

- Phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, hướng tới phát triển bền vững. Quy mô đô thị trung bình trên cơ sở phát triển các vùng sinh thái nông nghiệp đặc trưng, phù hợp với phân vùng phát triển kinh tế và thích ứng với những ảnh hưởng của BĐKH thông qua thiết kế phù hợp các hoạt động sử dụng đất, hạ tầng thủy lợi, giao thông, năng lượng và xử lý chất thải và các công trình xây dựng.

- Mô hình này phù hợp để tập trung phát triển theo chuỗi các đô thị tập trung dọc trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia, quốc tế quốc lộ 91, tuyến giao thông thủy quốc tế sông Hậu và các đô thị vệ tinh trung tâm huyện. Các đô thị phát triển định hướng trên các nguyên tắc sau:

+ Phát triển hệ thống đô thị trong vùng theo tầng bậc, làm cơ sở hình thành các trung tâm thúc đẩy phát triển KT-XH.

+ Phát triển theo mô hình đô thị nén; hạn chế mở rộng, phát triển đô thị tập trung quy mô lớn và trên diện rộng; không hình thành các vùng đô thị hóa, các dải đô thị hóa liên tục tại các khu vực ngập sâu.

+ Thiết lập không gian dành cho nước (trữ nước, điều tiết nước, thấm nước) theo tầng bậc địa hình trong phạm vi cấp vùng và đô thị.

+ Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông thủy - bộ, quản lý nước tích hợp và cân bằng đào đắp trong xây dựng, phát triển đô thị.

+ Phát triển và bảo vệ các vùng sinh thái, cảnh quan tự nhiên đặc trưng gắn với chuyển đổi vùng sản xuất nông lâm nghiệp và bảo vệ tài nguyên nước.

1.3.2. Cấu trúc không gian vùng đô thị

Cấu trúc không gian đô thị theo mô hình “trục và cánh”. Trục hành lang đô thị phát triển dọc sông Hậu và quốc lộ 91, quốc lộ 91C; cánh theo hướng Châu Đốc - Tịnh Biên và Châu Đốc - Tân Châu.

Vùng đô thị động lực (vùng dọc quốc lộ 91 và sông Hậu):

- Bao gồm TP. Long Xuyên, TT. Cái Dầu, TT. Vĩnh Thạnh Trung, đô thị Mỹ Đức, TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên, đô thị Đa Phước, TT. An Phú, TT. Long Bình.

- Là vùng động lực phát triển dịch vụ đô thị tổng hợp, công nghiệp, thương mại, du lịch và kinh tế biên giới Khu kinh tế cửa khẩu An Giang, kết nối Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp.

- Khung phát triển là đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, quốc lộ 91, quốc lộ 91C và sông Hậu.

Vùng đô thị phía Đông (vùng cù lao sông Tiền, sông Hậu):

- Bao gồm TT. Chợ Mới, TT. Mỹ Luông, đô thị Hội An, TT. Phú Mỹ, TT. Chợ Vàm, TX. Tân Châu.

- Là vùng phát triển dịch vụ đô thị, nông nghiệp, thủy sản, du lịch.

- Khung phát triển là quốc lộ N1, quốc lộ 80B, đường ĐT.954 và sông Tiền, sông Hậu.

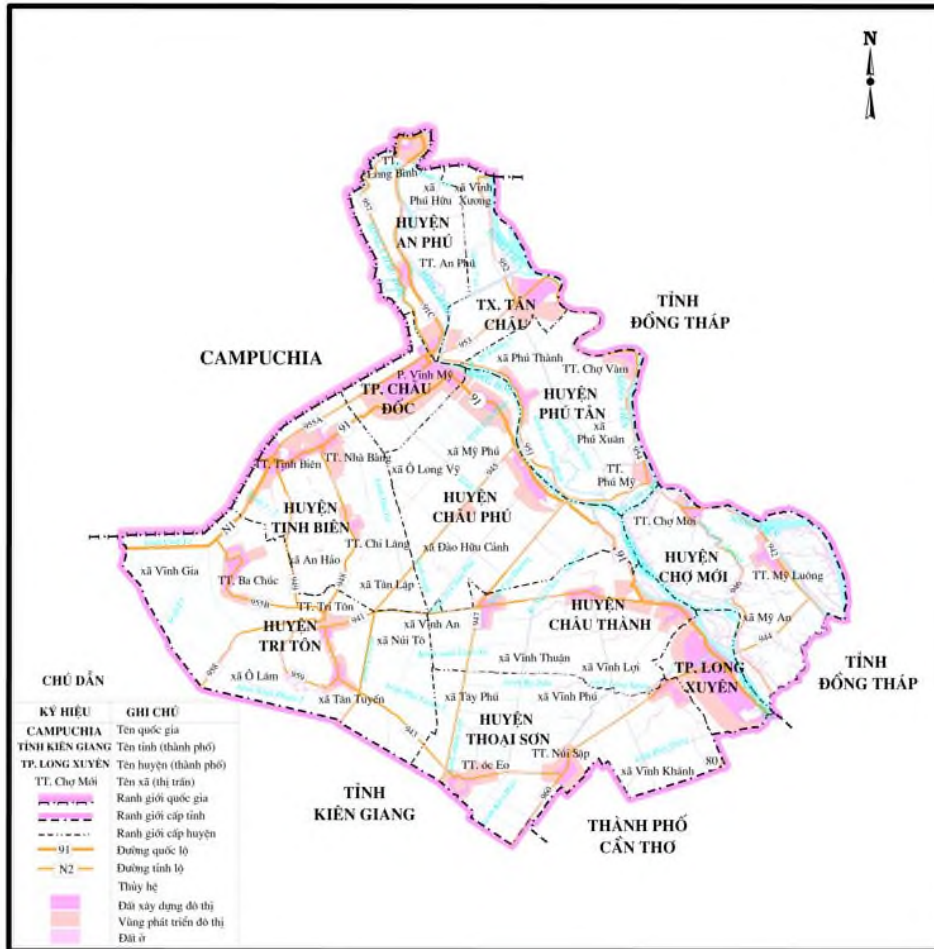
Vùng đô thị phía Tây (vùng Bảy Núi - Thất Sơn):

- TT. Ba Chúc, TT. Tri Tôn, TT. Cô Tô, đô thị Lương An Trà, khu vực Chi Lăng (thuộc TX. Tịnh Biên), đô thị Thạnh Mỹ Tây, TT. Vĩnh Bình, đô thị Cần Đăng, TT. Óc Eo, TT. Núi Sập, TT. Phú Hòa.

- Là vùng phát triển thương mại dịch vụ đô thị, du lịch văn hóa lịch sử, tâm linh, du lịch sinh thái núi và nông nghiệp.

- Khung phát triển là quốc lộ N2, quốc lộ 91D, ĐT. 943, ĐT.948, ĐT.955B.

Hình 96: Bản đồ phương án tổ chức không gian đô thị tỉnh



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

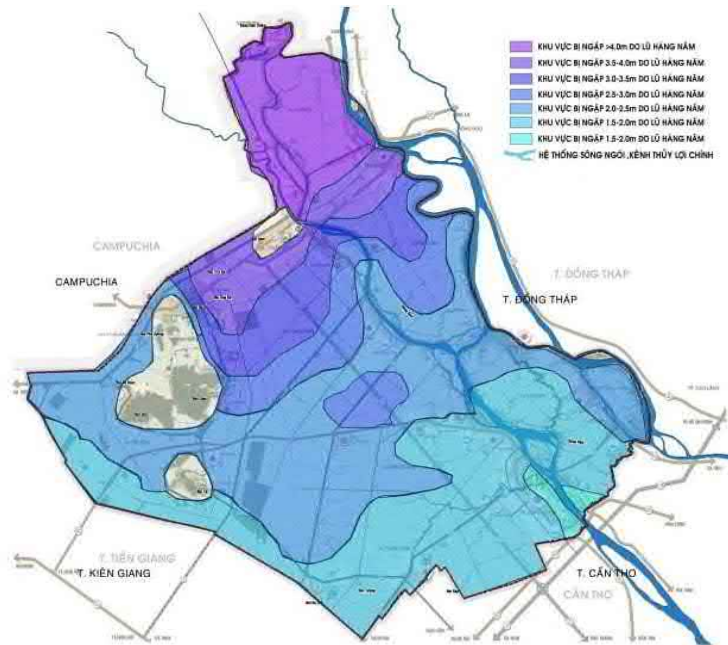
1.3.3. Định hướng phát triển không gian vùng

- Đối với tiểu vùng ngập sâu phía Bắc tỉnh An Giang: Các đô thị TX. Tân Châu; phường Tịnh Biên, Nhà Bàng (TX. Tịnh Biên); thị trấn An Phú, Long Bình (huyện An Phú) là vùng ngập sâu và dự báo gia tăng ngập trong điều kiện BĐKH, do đó sẽ là một vùng phát triển trên cơ sở quản lý ngập và trữ nước. Hình thành các khu vực ngập theo mùa nhằm chủ động về nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, giảm ngập lụt tại vùng ngập nông và các đô thị tại tiểu vùng giữa đồng bằng. Hạn chế mở rộng, phát triển đô thị với quy mô lớn, từng bước chuyển đổi hình thái đô thị thích ứng với điều kiện ngập mới. Nhà ở và các công trình xây dựng nổi hoặc trên cọc để có thể thích ứng với điều kiện ngập nghiêm trọng.

- Đối với tiểu vùng đồng bằng châu thổ (vùng nước ngọt phù sa sông Hậu và sông Tiền): Vùng có mật độ dân cư và tỷ lệ đô thị hóa cao nhất tỉnh An Giang gồm các đô thị TP. Long Xuyên; thị trấn An Châu, Vĩnh Bình (huyện Châu Thành); thị trấn Phú Hòa (huyện Thoại Sơn); thị trấn Chợ Mới, thị trấn Mỹ Luông (huyện Chợ Mới); thị trấn Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung (huyện Châu Phú); thị trấn Phú Mỹ, Chợ Vàm (huyện Phú Tân); trên cơ sở tăng chất lượng hệ thống đô thị tại các khu vực đất cao, khu vực đất thấp phát triển nông nghiệp đa dạng và chuyên sâu, cần tiết kiệm đất trong xây dựng đô thị. Phát

triển đô thị theo mô hình đô thị nén, cân bằng đào đắp, hạn chế mở rộng dàn trải, tránh hình thành các vùng đô thị hóa, dải đô thị hóa liên tục, dành quỹ đất để phát triển nông nghiệp. Tổ chức các không gian đô thị cần thiết lập không gian dành cho nước (trữ nước, điều tiết nước và thấm nước); cân bằng đào đắp trong xây dựng phát triển đô thị nhằm hạn chế ngập lụt, thích ứng với BĐKH.

Hình 97: Sơ đồ phân vùng ngập lũ tỉnh



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

- Đối với tiểu vùng Bảy Núi - Thất Sơn: Trải dài trong phạm vi các đô thị TP. Châu Đốc; phường Nhà Bàng, Tịnh Biên, Chi Lăng (TX. Tịnh Biên); thị trấn Ba Chúc, Chi Tôn, Cô Tô (huyện Tri Tôn); thị trấn Núi Sập, Óc Eo (huyện Thoại Sơn), là vùng bán sơn địa nằm giữa vùng đồng bằng bằng phẳng, bao la của vùng cực Tây ĐBSCL giáp Campuchia, đây cũng là đặc trưng của vùng Tứ giác Long Xuyên ở ĐBSCL (giữa đồng bằng rộng lớn lại có núi rừng) phát triển đô thị trên cơ sở cảnh quan tự nhiên với nhiều di tích văn hóa được xếp hạng quốc gia (phát triển du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh - hành hương, du lịch sinh thái...). Tổ chức các không gian đô thị cần thiết lập không gian dành cho nước (trữ nước, điều tiết nước và thấm nước); cân bằng đào đắp trong xây dựng phát triển đô thị nhằm hạn chế ngập lụt, thích ứng với BĐKH.

1.4. Giải pháp thực hiện phương án quy hoạch

1.4.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển hệ thống đô thị hài hòa, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng đô thị, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Ban hành cơ chế, chính sách, ưu tiên cho phát triển các đô thị động lực theo hướng bền vững, kinh tế xanh và phát triển hệ thống đô thị tại những địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng, các đô thị có nhiều di tích lịch sử, di

sản văn hóa, cảnh quan thiên nhiên cần bảo tồn, gìn giữ. Khắc phục tình trạng nâng loại đô thị khi chưa đủ tiêu chí.

- Hoàn thiện các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho các địa phương trong xử lý các vấn đề liên ngành, liên vùng. Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách điều phối và kiểm soát đối với công tác quy hoạch, sử dụng đất sản xuất, đất ở và đất xây dựng khu dân cư, khu đô thị, khu, cụm công nghiệp. Cải cách thủ tục hành chính về đầu tư xây dựng, tạo lập hành lang pháp lý và cơ chế khuyến khích hình thành và phát triển các quỹ đất cho phát triển nhà ở và bất động sản. Bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước tương xứng để bảo đảm thực hiện các mục tiêu của chính sách an sinh nhà ở cho người có thu nhập trung bình, người có thu nhập thấp đô thị, công nhân, lao động, sinh viên và người nhập cư. Khắc phục tình trạng thiếu nguồn vốn ưu đãi làm “vốn môi” từ ngân sách nhà nước; trong đó tập trung nguồn vốn giải phóng mặt bằng. Rà soát, hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi, thủ tục hành chính về nhà ở xã hội.

1.4.2. Giải pháp về quy hoạch và quản lý quy hoạch:

- Nâng cao chất lượng quy hoạch và quản lý quy hoạch đáp ứng yêu cầu xây dựng, quản lý phát triển đô thị bền vững. Tổ chức rà soát, điều chỉnh hoặc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy chế quản lý kiến trúc: đến năm 2025 rà soát, phủ kín quy hoạch chung, quy hoạch phân khu tại các đô thị hiện có và đô thị mới; đối với thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc có Quy chế quản lý kiến trúc được phê duyệt. Đến năm 2030, tiếp tục phủ kín quy hoạch phân khu trên địa bàn các thành phố, thị xã. Hoàn thành lập và phê duyệt Quy chế quản lý kiến trúc đô thị đối với thị xã Tân Châu, thị xã Tịnh Biên và các đô thị trên địa bàn tỉnh; quan tâm, thúc đẩy lập, phê duyệt quy hoạch không gian ngầm tại các thành phố, thị xã. Xây dựng hệ thống dữ liệu về quy hoạch xây dựng, ứng dụng hệ thống GIS và công nghệ số, nền tảng số trong quy hoạch và quản lý phát triển đô thị.

- Tổ chức quy hoạch, xây dựng và phát triển đô thị theo kế hoạch, hạn chế khai thác đất nông nghiệp manh mún, tự phát. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đô thị; tránh dàn trải, lãng phí nguồn lực, sử dụng đất không hợp lý. Gắn kết chặt chẽ giữa công tác lập quy hoạch, phát triển đô thị với nhiệm vụ lập quy hoạch và quản lý, bảo vệ các khu quân sự và địa hình ưu tiên cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Bảo đảm phân loại đất đô thị gắn với quy hoạch đô thị và mục đích sử dụng đất. Gắn kết quy hoạch với kế hoạch đầu tư, đầu tư công trung hạn và hàng năm, bảo đảm nguồn lực thực hiện.

- Đổi mới phương pháp, quy trình, nội dung và sản phẩm quy hoạch theo hướng tiếp cận đa ngành, phát triển đô thị gắn với động lực, tiềm năng từng vùng, tầm nhìn dài hạn, có tính chiến lược, tôn trọng quy luật thị trường và nguyên tắc phát triển bền vững, gắn kết chặt chẽ với quy hoạch nông thôn.

1.4.3. Giải pháp về phát triển đô thị, hệ thống hạ tầng đô thị:

- Tổ chức rà soát, điều chỉnh hoặc lập, thẩm định, phê duyệt chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và chương trình phát triển đô thị cho từng đô thị: Phê duyệt và tổ chức thực hiện Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh và chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái

thiết và phát triển đô thị đối với các đô thị loại IV trở lên. Rà soát, lập Chương trình phát triển đô thị cho 04 đô thị tiêu biểu (TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu, TX. Tịnh Biên), có khả năng chống chịu, giảm phát thải, thông minh, có bản sắc và hoàn thiện điều kiện hạ tầng đô thị.

- Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội các đô thị đồng bộ, hiện đại, liên kết, thích ứng với biến đổi khí hậu, chú trọng công tác bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên. Đầu tư, chia sẻ sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật giữa các ngành tại các khu vực đô thị; phát triển các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội toàn đô thị theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch đô thị và Quy chuẩn về hạ tầng kỹ thuật đô thị, các yêu cầu cụ thể tại Nghị quyết số 148/NQ-CP, Chương trình số 15CTr/TU của tỉnh ủy An Giang về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị tỉnh an giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; và các mục tiêu cụ thể của Quy hoạch tỉnh. Ưu tiên thực hiện các lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị gồm: Cây xanh đô thị, giao thông, chiếu sáng đô thị, hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, thoát nước, xử lý nước thải sinh hoạt và chất thải rắn đô thị.

- Cải tạo, chỉnh trang các đô thị từ loại III trở lên: Hoàn thiện tiêu chuẩn phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị, đặc biệt là y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa cấp đô thị. Đến năm 2030, cơ bản giảm thiểu tình trạng ngập úng, nâng cao năng lực chống ùn tắc giao thông; cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu ven sông, kênh, rạch gắn với tái định cư. Hình thành các trục không gian cảnh quan kiến trúc đặc thù của đô thị; bảo tồn và tôn tạo các công trình kiến trúc có giá trị, phát triển các không gian công cộng đô thị.

- Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp tỉnh: các dự án hạ tầng kỹ thuật đầu mối, dự án cấp nước, xử lý rác thải liên huyện theo quy hoạch đã được phê duyệt. Đầu tư khép kín các đường vành đai, đường xuyên tâm, hệ thống giao thông công cộng đồng bộ có sức chở lớn, bến, bãi đỗ xe tại các đô thị. Tăng cường khai thác sử dụng hệ thống không gian ngầm, công trình ngầm đô thị, không gian đa chức năng của đô thị.

- Đầu tư phát triển đảm bảo an sinh nhà ở: đảm bảo chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị trên toàn tỉnh đạt tối thiểu 28 m² vào năm 2025, đến năm 2030 đạt tối thiểu 32 m².

- Xây dựng, phát triển đô thị thông minh: Thực hiện theo Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt. Lựa chọn các đô thị thí điểm đô thị thông minh như TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu để thực hiện thí điểm một số cơ chế đặc thù, bảo đảm tính hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tế.

- Xây dựng, phát triển đô thị có năng lực chống chịu, ứng phó biến đổi khí hậu, phát triển các công trình xanh, khu đô thị xanh trong đô thị, đảm bảo chất lượng môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và tăng trưởng xanh:

+ Thực hiện các chương trình, dự án phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Kế hoạch số 498/KH-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang triển khai thực

hiện Đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030”.

+ Thúc đẩy đầu tư, quản lý và vận hành các dự án đầu tư xây dựng công trình theo tiêu chí, tiêu chuẩn công trình xanh, các dự án khu đô thị theo tiêu chí khu đô thị xanh. Rà soát các biện pháp, công nghệ cung cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải để đảm bảo khả năng thích ứng với các điều kiện khí hậu cực đoan có thể xảy ra do tác động của biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đối với các khu vực nông thôn đô thị hóa, từng bước tiếp cận về điều kiện hạ tầng, dịch vụ đô thị, có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối với đô thị.

- Tập trung nguồn lực phát triển các dịch vụ xã hội như giáo dục, văn hóa, TDTT, y tế, chăm sóc sức khỏe, hoàn thiện hệ thống quản lý tình huống khẩn cấp, tăng cường năng lực phòng, chống và giảm thiểu thiên tai, dịch bệnh tại các đô thị.

- Khuyến khích phát triển các phương tiện giao thông công cộng, thân thiện môi trường. Giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị. Đề xuất các biện pháp kiểm soát, cải thiện chất lượng không khí. Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát chất lượng môi trường tại các đô thị. Trong quy hoạch có định hướng và giải pháp phát triển các vùng đệm xanh xung quanh các đô thị, đặc biệt là các khu vực trọng tâm phát triển công nghiệp, phát triển các ngành nông nghiệp phục vụ đô thị.

1.4.4. Giải pháp về phát triển kinh tế đô thị

- Thí điểm thực hiện các dự án tái thiết đô thị, nâng cao hiệu quả sử dụng đất cho phát triển kinh tế khu vực đô thị. Lựa chọn vị trí, thực hiện dự án tái thiết đô thị tại khu vực trung tâm, tạo khu vực động lực thúc đẩy phát triển kinh tế đô thị; thí điểm các mô hình đột phá, đổi mới sáng tạo thu hút đầu tư phát triển đô thị tại các đô thị trọng điểm của tỉnh như: TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu, TX. Tịnh Biên.

- Khai thác hiệu quả và bền vững các công trình văn hóa, lịch sử, không gian công cộng như: khu vực, tuyến phố phát triển kinh tế đêm; khu vực phát triển du lịch, thể thao,.... Phát triển mô hình khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ. Sử dụng hiệu quả giá trị gia tăng từ đất khi hạ tầng giao thông được đầu tư mở rộng và xây dựng mới, khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường, tạo nguồn thu cho đô thị

2. Phương án phát triển nông thôn

2.1. Tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn

- Từng bước tổ chức, sắp xếp, ổn định dân cư nông thôn bảo đảm định cư lâu dài, phát triển bền vững, giảm thiểu những thiệt hại tiềm ẩn do thiên tai gây ra.

- Việc mở rộng, xây dựng mới các khu dân cư nông thôn cần bảo đảm đồng bộ với quy hoạch đất sản xuất, hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, tiếp cận các dịch vụ xã hội giáo dục, y tế, cảnh quan sinh thái và các không gian sinh hoạt cộng đồng kết hợp sản xuất cho người dân, nâng cao điều kiện sống của người dân nông thôn. Các khu vực

làng nghề cần tổ chức theo hướng bảo tồn, kết hợp với phát triển du lịch.

a) Tiểu vùng dọc sông Tiền sông Hậu

- Dân cư nông thôn tập trung đông, mật độ cao nhất tại tiểu vùng dọc sông Tiền, sông Hậu; hình thái phân bố cũng đa dạng và phức tạp hơn. Trong đó, mỗi vùng cảnh quan sản xuất khác nhau có hình thái phân bố dân cư khác nhau:

+ Khu vực cây ăn trái ở phía Đông: dân cư sống đan xen trong các miệt vườn, phân bố tương đối đồng đều. Tuy nhiên dân cư dọc theo các tuyến giao thông thủy bộ chính có mật độ dân cư cao hơn.

+ Khu vực giữa tiểu vùng chủ yếu canh tác lúa thâm canh: dân cư nông thôn phân bố với mật độ cao dọc theo các tuyến giao thông thủy bộ hoặc trên các giồng cao ven sông ngòi, kết hợp trồng cây ăn trái.

- Các điểm tập trung dịch vụ cho nông thôn gồm trung tâm xã, thị tứ, trung tâm xóm, ấp thường nằm tại các ngã ba sông, giao lộ kênh rạch và có tiếp cận dễ dàng với các quốc lộ, tỉnh lộ. Tại vùng trồng cây ăn trái, các điểm trung tâm dịch vụ hiện nay cũng được bố trí dày hơn, quy mô lớn hơn và cũng là các điểm dân cư tập trung, cách nhau khoảng 3-6km.

Định hướng phát triển:

- Chiến lược không gian chính của tiểu vùng là bảo vệ các khu vực cây ăn trái cùng với cảnh quan sinh thái sông nước và “văn minh” miệt vườn. Do đó, nông thôn tại vùng bảo tồn vườn cây ăn trái và các tuyến dân cư kết hợp vườn cây trái dọc sông kênh rạch cần được duy trì như một hình thái cảnh quan đời sống sông nước miệt vườn đặc trưng. Đồng thời cần cải thiện chất lượng cảnh quan, nhà ở, hạ tầng KT-XH, hạ tầng du lịch sinh thái, quy mô phù hợp, tránh phát triển tràn trãi, lãng phí hoặc tăng mật độ xây dựng.

- Khu vực canh tác lúa thâm canh giữa tiểu vùng duy trì phân bố các tuyến nông thôn với vườn cây trái trên các giồng đất cao như một phần của cảnh quan ven sông ngòi, kênh rạch. Các tuyến dân cư dọc theo quốc lộ, tỉnh lộ cần hạn chế phát triển thiếu kiểm soát, tập trung hơn tại các trung tâm dịch vụ đã được hình thành hiện nay, nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng của hệ thống hạ tầng và cung ứng dịch vụ công cho các khu vực nông thôn.

- Khu vực chuyển đổi từ trồng lúa 2-3 vụ thành khu vực chứa lũ của đồng bằng ở phía tiếp giáp Campuchia có cách thức chuyển đổi tương tự như vùng ngập sâu tại tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên.

- Các điểm tập trung dịch vụ cho nông thôn gồm trung tâm xã, thị tứ, trung tâm xóm, ấp bố trí theo hiện hữu là đảm bảo tốt bán kính phục vụ thuận tiện với các dịch vụ thương mại, y tế, giáo dục cơ bản. Tuy nhiên, cần cải thiện chất lượng của các dịch vụ này, phát huy các không gian sinh hoạt văn hóa, giải trí cộng đồng, giáo dục nhận thức, y tế cộng đồng... Các khu vực, công trình cho sinh hoạt cộng đồng cần gắn với đặc điểm cảnh quan sản xuất và văn hóa, lối sống của cư dân tiểu vùng; quy mô công trình không quan trọng bằng chất lượng không gian và mức độ tối ưu sử dụng đa chức năng của

không gian.

b) Tiểu vùng Tây sông Hậu (một phần của vùng Tứ giác Long Xuyên)

- Đây là tiểu vùng nông nghiệp trù phú với những cánh đồng mênh mông, các thửa ruộng canh tác lớn và hệ thống giao thông kết hợp thủy lợi thuận tiện hơn so với các tiểu vùng khác. Do đó, dân cư nông thôn vùng ngập sâu và ngập nông (NTTS và sản xuất lúa gạo) chủ yếu tập trung với mật độ cao dọc theo các tuyến kênh lớn có quốc lộ, tỉnh lộ song hành gồm ĐT.943, ĐT.947, kênh Ba Thê, kênh Tri Tôn, kênh Mặc Cần Dung... Dân cư phát triển liên tục theo các tuyến này, nhiều đoạn có 2-3 lớp nhà; các điểm dịch vụ, các điểm tập trung dịch vụ cho khu vực nông thôn là các thị tứ, thị trấn hoặc trung tâm xóm, ấp, tạo thành một mạng lưới dịch vụ phân tán đều dọc theo các tuyến thủy bộ chính (đa phần tại các giao lộ thủy bộ) với khoảng cách di chuyển của người dân xa nhất đến một điểm dịch vụ gần đó là khoảng 3 km (khu gần sông Hậu).

- Các tuyến kênh nhánh trong nội đồng và khu vực vùng sâu, vùng xa, giáp biên giới Campuchia, thưa thớt người ở, thường chỉ có một lớp nhà, chạy không liên tục hai bên kênh hoặc đường. Các điểm dân cư tập trung hơn tại các giao lộ thủy bộ, đóng vai trò là các đầu mối dịch vụ cơ bản.

- Vùng Bảy Núi - Thất Sơn, dân cư nông thôn sống thành các cụm xóm hay phum sóc kết nối với nhau và các khu vực xung quanh khá thuận tiện theo các tuyến Tân Lộ Kiều Lương, quốc lộ 91, N1, ĐT.948, ĐT.949, ĐT.955B.

Định hướng phát triển:

- Các điểm dân cư hình thành theo tuyến bổ sung các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật và xã hội, nâng cao chất lượng sống của người dân; tạo cảnh quan sinh thái có khả năng bảo vệ, điều tiết môi trường và các không gian sinh hoạt cộng đồng kết hợp sản xuất cho người dân. Các tuyến dân cư cũng cần tránh phát triển liên tục và mở rộng để cung cấp hạ tầng kỹ thuật một cách hợp lý.

- Tại khu vực chuyển đổi sang lúa - thủy sản quảng canh kết hợp trồng tràm phía Tây, dân cư làm nông nghiệp sinh sống tại các thị trấn, thị tứ và theo tuyến quốc lộ, tỉnh lộ,.. Do đó, tại đây cần củng cố các trung tâm xã và thị tứ, bổ sung các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Các tuyến dân cư dọc quốc lộ, tỉnh lộ cũng cần tránh phát triển liên tục.

- Khu vực bảo tồn cảnh quan tự nhiên, văn hóa, di tích tại Bảy Núi, duy trì, tái thiết, nâng cao chất lượng không gian và chất lượng sống cho các xóm hiện nay, cải thiện cảnh quan gắn kết trong khu vực bảo tồn để khai thác du lịch sinh thái cho tiểu vùng.

2.2. Định hướng phát triển hệ thống các điểm dân cư nông thôn

Phát triển các khu dân cư theo mô hình nông thôn mới gắn với vùng sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tổ chức lại các điểm dân cư hiện hữu, phát huy tối đa điều kiện tự nhiên, phù hợp với nguồn lực của tỉnh, tiết kiệm và hạn chế sử dụng đất canh tác; đồng thời cải tạo chỉnh trang các khu dân cư phù hợp với phong tục tập quán, văn hóa, thích

ứng với BĐKH.

Phát triển không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng tiểu vùng: Tại tiểu vùng ngập sâu, hình thành các cụm dân cư tập trung với hình thái nhà trên cọc; tại tiểu vùng giữa đồng bằng phát triển các khu dân cư tập trung theo hướng hiện đại hóa và tăng mật độ.

Định hướng phát triển nông thôn thích ứng với BĐKH như: Sử dụng các biện pháp tự nhiên như trồng rừng, mở rộng không gian để trữ, điều tiết và thấm nước; tăng cường giao thông thủy; xây dựng hình thái nhà ở và công trình thích ứng với lũ lụt, cải thiện không gian ở, không gian sinh hoạt cộng đồng truyền thống gắn với các không gian cảnh quan sản xuất đặc thù của địa phương tại khu dân cư vượt lũ; tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội nhằm đảm bảo chất lượng sống và điều kiện sản xuất cho người dân. Bảo tồn các làng nghề truyền thống, làng văn hóa, các cộng đồng thiểu số, kết hợp phát triển du lịch.

Tăng khả năng tiếp cận nguồn nước ngọt cho các vùng đồng bằng, bằng kênh dẫn từ các nguồn ngọt ổn định. Cân bằng đào đắp và tạo ra các khu vực chứa nước lũ và nước mưa. Tổ chức trữ nước mưa sinh hoạt cho các quy mô cụm, tuyến và hộ gia đình theo cách thức truyền thống và sinh thái. Tái tạo lại nước ngầm và cân bằng sử dụng nước ngầm cho sinh hoạt. Cần có giải pháp quản lý nước chủ động cho sinh hoạt và sản xuất sản xuất hộ gia đình hoặc đơn vị cộng đồng, đặc biệt thu hứng, dự trữ và sử dụng nước mưa.

Cần tổ chức trữ nước mưa sinh hoạt cho các quy mô cụm, tuyến và hộ gia đình theo cách thức truyền thống và sinh thái. Tái tạo lại nước ngầm và cân bằng sử dụng nước ngầm cho sinh hoạt trên mọi quy mô. Có các giải pháp và chính sách cụ thể để tăng cường sử dụng năng lượng sạch như mặt trời, gió, biogas... Tận dụng năng lượng mặt trời trong phơi sấy, lên men chế biến thực phẩm... Xử lý rác thải phân tán, tại nguồn, gắn với các mô hình tái chế rác thải để sản xuất năng lượng (biogas) hoặc phân bón nông nghiệp. Tận dụng các sản phẩm tự nhiên, tái sử dụng nhiên liệu và sản phẩm nông nghiệp như đất tôn nền làm nhà và tạo ao nuôi cá, trồng tràm, dừa làm nguyên liệu xây dựng nhà, công trình.

Các hình thái nông thôn thích ứng, bảo tồn đa dạng văn hóa và lối sống sông nước:

- Bảo tồn đa dạng văn hóa của các dân tộc thông qua việc bảo tồn và tái tạo di tích, di sản vật thể và phi vật thể. Bảo vệ các danh lam, thắng cảnh các di sản thiên nhiên. Gắn hoạt động và giáo dục về bảo tồn với phát triển du lịch sinh thái bền vững.

- Phát huy lối sống gắn với sông nước trong các điều kiện mới về kinh tế - môi trường, thể hiện trong các hình thái các điểm dân cư nông thôn và hình thái cảnh quan nông thôn thích ứng BĐKH-NBD.

- Sự gắn kết về hình thái giữa cảnh quan và cấu trúc khu dân cư cũng như đặc điểm riêng biệt về mặt nước, cách thức sản xuất và cây trồng địa phương sẽ tạo ra bản sắc riêng biệt của từng địa điểm trong vùng và các tiểu vùng.

- Phân bố dân cư đến đơn vị hành chính cấp huyện được thể hiện chi tiết tại phụ lục Phụ lục 4 trong phụ lục IV đính kèm.

2.3. Các khu vực nông thôn trong quá trình đô thị hóa cao (vùng tập trung phát triển công nghiệp)

Khu vực nông thôn thuộc vùng tập trung phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh có tốc độ đô thị hóa cao. Cần được định hướng rõ trong các Quy hoạch chung đô thị, làm cơ sở quản lý theo Quy hoạch đô thị. Các khu vực dân cư nông thôn được Quy hoạch theo hướng đô thị hóa, kết hợp quy hoạch K-CCN, nông nghiệp công nghệ cao.

Đối với khu vực nông thôn trong đô thị cần có giải pháp tiết kiệm đất xây dựng (có thể xây dựng nhà 2 - 3 tầng). Cải tạo chỉnh trang các điểm dân cư hiện có, mở rộng và xây dựng khu dân cư theo hướng đô thị hóa nông thôn, đặc biệt chú trọng cải tạo, mở rộng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp thoát nước...). Xây dựng nông thôn phù hợp với lộ trình, giai đoạn nâng cấp lên đô thị, sử dụng đất đai hiệu quả, có sự chuẩn bị lên đô thị hoặc phát triển thành phường. Việc xây dựng nông thôn cần có sự gắn bó chặt chẽ với quá trình đô thị hóa, có sự kế thừa, tránh đầu tư lãng phí khi phát triển lên đô thị.

2.4. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

2.4.1. Quan điểm

Xây dựng nông thôn tỉnh An Giang theo Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới với mục tiêu chung: Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng KT-XH từng bước hiện đại với các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh - trật tự được giữ vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Quy hoạch các xã nông thôn mới căn cứ theo Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025, bao gồm Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; huyện nông thôn mới nâng cao.

Xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện tỉnh An Giang nhằm hình thành khu vực dân cư và cơ sở hạ tầng trên địa bàn cấp huyện phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, tái cơ cấu nông nghiệp và nâng cao điều kiện sống người dân nông thôn gắn với điều kiện sống người dân đô thị.

Quy hoạch các huyện nông thôn mới căn cứ theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban

hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Gìn giữ, bảo tồn, kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Sản xuất nông nghiệp - công nghệ cao theo hướng tăng trưởng xanh, gắn với phát triển mô hình du lịch nông thôn hướng tới nền nông nghiệp bền vững. Thu hút khách du lịch, tăng nguồn thu cũng như các mô hình phát triển kinh tế phù hợp. Mô hình sản xuất hàng hóa trải rộng, gắn liên kết các cơ sở sản xuất hộ gia đình thuộc khu dân cư nông thôn, có thể theo mô hình hợp tác xã kiểu mới.

2.4.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

Xây dựng các xã nông thôn mới có KT-XH phát triển, kết cấu hạ tầng từng bước hiện đại. Thu nhập, đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn ngày càng được nâng cao. Cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn; gắn phát triển nông thôn với phát triển đô thị theo quy hoạch. Các công trình thiết yếu phục vụ yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của dân cư nông thôn cơ bản được hoàn thành. Xây dựng xã hội nông thôn dân chủ, văn minh, giàu bản sắc văn hóa dân tộc. Môi trường sinh thái được bảo vệ. An ninh - chính trị, trật tự xã hội được giữ vững.

b) Mục tiêu cụ thể

* Giai đoạn 2021-2025:

- Tỉnh An Giang phấn đấu có thêm 33 xã nông thôn mới (28 xã điểm chính và 5 xã dự phòng bổ sung), nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới toàn tỉnh đến năm 2025 lên 93/116 xã, tỷ lệ 80,17%.

- Có thêm 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới là: huyện Chợ Mới, huyện Châu Thành và TX. Tân Châu. Nâng tổng số 6/11 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (chiếm 54,55%).

- Có 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là huyện Thoại Sơn; toàn tỉnh có thêm ít nhất 23 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nâng tổng số xã đạt chuẩn nâng cao đến năm 2025 là 40/93 xã nông thôn mới (43,01%).

- Phấn đấu có 04/40 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (chiếm 10%).

- 60% ấp thuộc các xã khó khăn, xã biên giới đạt chuẩn bộ tiêu chí ấp nông thôn mới.

- 100% xã đạt chuẩn xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2010 - 2021 phải rà soát, củng cố và duy trì theo bộ tiêu chí ban hành kèm theo quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng chính phủ và bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025.

- Tiếp tục giữ vững 03 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, củng cố và duy trì theo bộ tiêu chí ban hành kèm theo quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 của Thủ tướng chính phủ.

* Giai đoạn 2026-2030:

- Triển khai xây dựng nông thôn mới trên địa bàn theo quy định pháp luật hiện hành về xây dựng nông thôn mới và cơ bản hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới.

- Hoàn thành cơ bản mục tiêu xây dựng nông thôn mới đạt tỷ lệ 90% -100% (107 xã - 116 xã), cơ bản hoàn thành 60-70% xã đạt chuẩn “Xã nông thôn mới nâng cao”. Bình quân toàn Tỉnh đạt ít nhất 17,5 tiêu chí/xã.

2.4.3. Nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới phù hợp với từng giai đoạn trên địa bàn, triển khai sâu rộng và thiết thực phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới trên địa bàn nhằm biểu dương, khích lệ tập thể, cá nhân, tạo sự lan tỏa trong nhân dân, cộng đồng và xã hội; khuyến khích, thu hút doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn.

Chú trọng công tác BVMT và tạo cảnh quan nông thôn xanh - sạch - đẹp an toàn, nâng cao tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân, đảm bảo an ninh trật tự khu vực nông thôn. Duy trì và phát triển các hoạt động văn hóa cộng đồng, phát huy bản sắc văn hóa đặc thù của từng vùng miền nhằm duy trì và phát huy tốt các tiêu chí về văn hóa của địa phương.

Đẩy mạnh phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập người dân. Trong phát triển sản xuất: chú trọng phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn phát triển sản xuất nông nghiệp với phát triển công nghiệp chế biến, dịch vụ du lịch, với BVMT. thực hiện tốt các hoạt động an sinh xã hội, đảm bảo giữ vững an ninh trật tự.

Tiếp tục triển khai các cơ chế, chính sách liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản, tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư vào nông nghiệp, gắn kết với nông dân thực hiện mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, thúc đẩy sự phát triển bền vững các loại hình hợp tác, tiền đề để xây dựng các chuỗi liên kết thật sự bền chặt, cùng chia sẻ lợi nhuận và rủi ro; giúp củng cố tiêu chí về tổ chức sản xuất và tăng thu nhập bền vững cho người nông dân.

Đẩy mạnh công tác huy động và đa dạng hóa nguồn lực đầu tư, thực hiện tốt công tác lồng ghép và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao và hỗ trợ xây dựng ấp nông thôn mới tại các xã biên giới, xã khó khăn. Cấp ủy Đảng, chính quyền cấp huyện, xã cần quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, tăng cường công tác, kiểm tra, rà soát lại thực chất, củng cố, bổ sung xây dựng kế hoạch cụ thể công tác duy trì, nâng chất theo bộ tiêu chí mới.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thường xuyên, để kịp thời khắc phục những tồn tại, hạn chế, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, duy trì, thúc đẩy Chương trình luôn phát triển ổn định, bền vững.

2.5. Định hướng phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn

Thách thức của chương trình nông thôn mới là đáp ứng các điều kiện tự nhiên, KTXH có tính đặc thù theo các khu vực khác nhau. Do đó, chương trình nông thôn mới cần điều chỉnh lại cho phù hợp với các điều kiện về nguồn lực và nhu cầu thực tế, dựa trên việc xác định rõ mục tiêu, điều kiện, yêu cầu phát triển; Cần tập trung vào tạo ra chất lượng dịch vụ công hơn là quy mô hay số lượng các công trình được xây dựng; Nghĩa là các dịch vụ giáo dục, y tế, nước sạch, vệ sinh môi trường, các hoạt động văn hóa, giải trí, thể chất, chợ, khuyến nông, hỗ trợ sản xuất, bảo vệ tài nguyên, môi trường... đến được với người dân như thế nào, có tác động thế nào, nên ở hình thức nào thì kinh tế nhất và hiệu quả nhất.

Nhìn chung tỉnh An Giang cần củng cố, nâng cao chất lượng các chương trình nhà ở theo hướng thích ứng với điều kiện BDKH và NBD, song song việc cung cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội tùy phân cấp theo các cụm, điểm và tuyến dân cư, có tính đến bán kính phục vụ hợp lý bằng đi bộ, xe đạp, đường thủy, đường bộ. Tuy nhiên, việc thực hiện cung cấp hạ tầng và dịch vụ cần được thiết kế thành các giai đoạn khác nhau trong đó mỗi giai đoạn sẽ có nội dung được ưu tiên quan trọng như ưu tiên về phát triển cơ sở hạ tầng, hay phát triển kinh tế. Tùy theo mức độ, tình trạng phát triển, điều kiện tự nhiên, văn hóa xã hội của từng khu vực nông thôn cụ thể để xác định nhu cầu ưu tiên, cũng như cấp độ công trình công cộng cần xây dựng.

Đối với các chương trình nhà ở, trong đó chủ yếu là chương trình nhà ở vượt lũ, cần tránh sử dụng một mô hình rập khuôn cho toàn vùng. Cần nghiên cứu cụ thể hơn để có hình thái nhà ở và khu dân cư thích ứng tùy theo địa điểm, điều kiện tự nhiên và sinh thái địa phương, đặc điểm về chế độ nước mặt, dòng chảy và ngập, lụt, hình thức canh tác và quá trình chuyển đổi canh tác, văn hóa lối sống và con người; Phải có các mô hình khác nhau cho các khu vực ngập sâu và khu vực ngập trung bình tại vùng Tứ giác Long Xuyên.

Đối với hệ thống giao thông thủy bộ nói chung từ cấp liên xã đến liên huyện, cần cải tạo, sửa chữa để đảm bảo kết nối, đi lại thuận tiện; đường xá không bị ngập vào mùa mưa và các kênh đường thủy không bị ảnh hưởng bởi thực vật, bồi lấp, hay cạn nước vào mùa khô. Tại nhiều khu vực có thể kết hợp các công trình đê điều, thủy lợi với giao thông để tối đa hiệu quả nguồn lực và sử dụng đa chức năng hạ tầng và cảnh quan.

Mạng lưới cung ứng dịch vụ công cho nông thôn về y tế, giáo dục, văn hóa, giải trí và hoạt động thể chất được xem xét trong mối quan hệ và vai trò của các thị trấn trung tâm huyện, các điểm dân cư trung tâm xã, dựa trên mạng lưới sẵn có và đặc điểm phân bố đồng đều của các điểm dịch vụ tại vùng An Giang. Điều kiện cung cấp giao thông thủy bộ kết nối cũng có ảnh hưởng đến cấp độ dịch vụ tại các cấp hành chính khác nhau. Đối với các trung tâm xã, cần nâng cấp trường mầm non, TH, phòng y tế, tổ chức không

gian sinh hoạt cộng đồng, có thể cùng với nhà cộng đồng đa chức năng (phòng y tế, thư viện, sân chơi thể thao, không gian sinh hoạt văn hóa, giải trí, giáo dục khuyến nông và nâng cao nhận thức cộng đồng). Đối với các trung tâm huyện lỵ, cần nâng cấp các trường phổ thông, trung tâm y tế, nhà văn hóa, sân thể thao. Các cấp dịch vụ cao hơn được bố trí tại các đô thị từ cấp thị trấn trở lên. Các công trình công cộng cũng cần có kỹ thuật xây dựng có hiệu quả kinh tế, thích ứng với các điều kiện tự nhiên và BĐKH, sử dụng vật liệu địa phương, kiến trúc kế thừa những yếu tố truyền thống có bản sắc riêng, hài hòa và tận dụng được không gian cảnh quan xung quanh.

Về nước sạch, năng lượng và vệ sinh môi trường, việc cung cấp nên theo hình thức phân tán, có tính chủ động càng nhiều càng tốt. Về dịch vụ sản xuất, cần cải thiện các đầu mối cung ứng nguyên liệu, chế biến và thu mua sản phẩm, như chợ, trung tâm giao dịch, làng nghề, các khu chế biến tại chỗ. Ngoài ra cũng cần có các chương trình hỗ trợ tài chính, khuyến nông, giáo dục về kỹ thuật, công nghệ canh tác, yêu cầu chất lượng, cách thức tiếp cận tài chính, nâng cao nhận thức về sinh thái, môi trường...

Đối với cấp xã, điểm dân cư, để có thể triển khai trên diện rộng về cung cấp hạ tầng và dịch vụ công, cần thực hiện phân cấp và phải giao được quyền làm chủ cho cộng đồng. Hỗ trợ vật chất của Nhà nước, tự nhân và tổ chức nên thông qua Quỹ phát triển để cộng đồng chủ động quản lý sử dụng, tự quyết định sử dụng cho hoạt động ưu tiên và cách thức triển khai, trên cơ sở có hướng dẫn, đào tạo cộng đồng cụ thể về quy trình, cách thức quản lý thực hiện. Đối với các cấp huyện, lỵ, có khả năng tăng cường xã hội hóa cung cấp dịch vụ công thông qua các cơ chế chính sách phù hợp thúc đẩy ngành kinh tế dịch vụ cung ứng về giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, môi trường...

3. Định hướng sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030

Rà soát, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 và Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, trong đó:

Đến năm 2025: Thực hiện sắp xếp đối với các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% quy định; đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định. Căn cứ vào tiêu chuẩn về quy mô diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo các quy định nêu trên, tỉnh An Giang không có đơn vị hành chính cấp huyện thuộc diện phải sắp xếp và có 01 đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện phải sắp xếp là phường Mỹ Xuyên thuộc thành phố Long Xuyên.

Đến năm 2030: Thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã còn lại có đồng thời cả 02 tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 100% quy định;

đơn vị hành chính cấp huyện đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 200% quy định; đơn vị hành chính cấp xã đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 30% và quy mô dân số dưới 300% quy định.

Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên, quy mô dân số của đơn vị hành chính thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính. Việc lập và thực hiện quy hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 ngoài tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số cần tính đến kết quả sắp xếp giai đoạn trước, đơn vị hành chính ổn định từ lâu, có vị trí biệt lập, có các yếu tố đặc thù và các đơn vị hành chính nông thôn đã được quy hoạch thành đơn vị hành chính đô thị.

Phạm vi ranh giới cụ thể của từng đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải sắp xếp thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tên, địa lý và phương án triển khai sắp xếp cụ thể các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã sẽ được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

4. Phương án phát triển các khu chức năng

4.1. Phương án phát triển Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang

4.1.1. Mục tiêu phát triển

Phát triển Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang trở thành trung tâm kinh tế cửa khẩu của vùng ĐBSCL; là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực; là đầu mối giao thông quan trọng, trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước tiểu vùng sông Mekong, đặc biệt trong quan hệ với Campuchia; là vùng động lực phát triển kinh tế, phát triển các đô thị biên giới phía Tây Bắc của tỉnh; mở rộng liên kết, hợp tác với các khu kinh tế cửa khẩu của các tỉnh liền kề để xây dựng hành lang kinh tế biên giới; thúc đẩy phát triển hành lang kinh tế Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, kết nối với cảng biển Trần Đề phục vụ xuất nhập khẩu trực tiếp cho vùng trong tương lai; có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng, an ninh.

Xây dựng Khu Kinh tế cửa khẩu gắn liền với chiến lược phát triển chung của các vùng lân cận: TX. Tịnh Biên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu (dự kiến trở thành TP. Tân Châu), huyện An Phú... đáp ứng các yêu cầu về dân cư, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan môi trường, ưu tiên phát triển các loại hình dịch vụ, du lịch sinh thái, đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo phát triển bền vững, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Thu hút thêm được nguồn lao động và dân cư sinh sống.

Khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai và hệ thống hạ tầng cơ sở hiện có. Tận dụng các lợi thế sẵn có về giao thông, cảnh quan và quỹ đất xây dựng. Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý để phát triển Khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm An Giang, tạo khả năng liên kết chặt chẽ, thuận lợi giữa các khu chức năng bên trong cũng như giữa Khu kinh tế cửa khẩu với các khu chức năng khác của tỉnh An Giang và vùng ĐBSCL.

Làm cơ sở pháp lý để quản lý xây dựng, triển khai các quy hoạch chi tiết và các

dự án đầu tư trong Khu kinh tế.

4.1.2. Định hướng phát triển

Khu Kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030 có tổng diện tích tự nhiên là 30.729,8 ha; bao gồm 03 khu vực cửa khẩu: Vĩnh Xương, Khánh Bình và Tịnh Biên. Tổ chức không gian phát triển cụ thể như sau:

- Nghiên cứu điều chỉnh phạm vi ranh giới, bổ sung các khu vực cửa khẩu: Mở rộng không gian phát triển các khu vực chức năng liên kết với toàn vùng phía Tây của tỉnh (Tri Tôn, Châu Đốc, Tân Châu, An Phú, Tịnh Biên); Điều chỉnh phạm vi ranh giới, bổ sung các khu vực cửa khẩu: Vĩnh Gia (huyện Tri Tôn), Vĩnh Ngươn, Vĩnh Tế (TP. Châu Đốc) và cửa khẩu chính Vĩnh Hội Đông (huyện An Phú) và một số khu vực có tiềm năng kết nối với cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và có thể phát triển thành cửa khẩu kết nối giao thương thuận lợi vào Khu kinh tế cửa khẩu An Giang nhằm phát huy tối đa tiềm năng phát triển dịch vụ - thương mại, logistics dọc hệ thống các cửa khẩu của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030.

- Điều chỉnh không gian phát triển, đề xuất các khu chức năng mang tính chiến lược, phù hợp: Kế thừa hiện trạng, những nghiên cứu, định hướng hợp lý của quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang đã được phê duyệt tại Quyết định số 456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 03 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; Điều chỉnh chức năng một số khu vực quanh các khu vực cửa khẩu để đáp ứng nhu cầu đầu tư, phát triển; Mở rộng sự liên kết với các tỉnh liền kề để xây dựng hành lang kinh tế biên giới, đặc biệt là 02 hướng phát triển về Hà Tiên và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (qua Tân Châu); Đề xuất các khu vực chức năng nhằm tận dụng hiệu quả các kết cấu hạ tầng hiện được đầu tư: Tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, cầu Châu Đốc, tuyến N1...

(1) Phương án tổ chức không gian các khu chức năng chính

Phương án tổ chức không gian các khu chức năng chính theo nguyên tắc: “01 vùng trung tâm - 03 trục liên kết - 03 hành lang phát triển”.

a) “01” vùng trung tâm

Vùng trung tâm có thể gọi là Vùng động lực gồm nhóm hệ thống đô thị, hạ tầng giao thông vùng với đường bộ và đường thủy gắn với hệ thống đường cao tốc (trục cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng), là các kết nối giao thông quan trọng để kết nối với vùng Kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ và nội vùng ĐBSCL.

Hình 98: Mô hình phát triển vùng trung tâm



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

b) “02” hành lang phát triển

Hai hành lang phát triển chính được xác định gồm:

- Hành lang dọc sông Hậu: Phát triển sâu về phía Tây của tỉnh đến hai bên trục cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

- Hành lang biên giới Tịnh Biên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu: Là tuyến hành lang đặc biệt quan trọng với vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế vùng Tây Bắc tỉnh, gắn với các trục phát triển của vùng, quốc gia và quốc tế trong lĩnh vực liên kết giao thương.

c) “03” trục liên kết

Các trục liên kết nhằm kết nối các không gian đô thị, sản xuất, hệ sinh thái cảnh quan theo trục dọc và trục ngang, cụ thể:

- Trục kết nối vùng trung tâm ven sông Hậu: là hệ thống không gian sông Tiền và sông Hậu gắn với trục QL91, là trục xuyên suốt kết nối chuỗi đô thị trung tâm từ Long Xuyên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu.

- Trục kết nối cao tốc Long Xuyên - Châu Đốc: Là trục động lực đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai.

- Trục liên kết Tịnh Biên - Châu Đốc - An Phú - Tân Châu: Hiện nay, trục liên kết

này đóng vai trò khá yếu, dẫn đến việc liên kết 03 cửa khẩu là chưa có.

(2) Định hướng tổ chức không gian phát triển chính khu kinh tế cửa khẩu

a) Trục trung tâm Thị xã Tân Châu - Cửa khẩu Vĩnh Xương

- Định hướng phát triển không gian của TX. Tân Châu dựa trên cấu trúc lưu thông vùng là sông Tiền và trục quốc lộ N1, Đường tỉnh 953, ĐT954. Hướng phát triển chính: Đô thị sẽ phát triển dọc theo đường tỉnh 953, và tuyến N1 và các tuyến giao thông liên vùng.

- Các trung tâm cấp vùng như dịch vụ thương mại, thể dục thể thao, được bố trí tại khu vực trung tâm thị xã, tiếp cận thuận tiện từ quốc lộ N1.

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan các phân vùng: Được chia làm các phân vùng chủ đạo như khu vực trung tâm đô thị hiện hữu; khu vực phát triển mới; các điểm dân cư nông thôn được phân bố theo dạng tuyến bám theo các trục giao thông chủ đạo, khu vực phát triển công nghiệp địa phương, các khu vực cảnh quan nông nghiệp bao gồm khu vực canh tác nông nghiệp, mặt nước cảnh quan và các khu dân cư nội đồng; khu vực phục vụ trực tiếp cho các hoạt động kinh tế cửa khẩu như khu dịch vụ và công nghiệp phi thuế quan, khu đô thị mới tại cửa khẩu, khu quản lý và kiểm soát liên hợp và khu vực quốc môn.

- Trung tâm hành chính và dịch vụ công cộng thị xã nằm tại vị trí hiện hữu.

- Phát triển thương mại dịch vụ và logistics tại khu vực cửa khẩu quốc tế đường thủy, đường bộ Vĩnh Xương.

- Khu vực cửa ngõ, quảng trường và không gian mở: Tổ chức các cửa ngõ trên các trục không gian chủ đạo bao gồm cửa ngõ của đô thị được bố trí ở khu vực phía nam TX. Tân Châu và khu vực phía bắc kết hợp với công trình Quốc môn và khu kiểm soát liên hợp - đây là cửa ngõ của đô thị Tân Châu kết hợp với cửa khẩu của Khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương.

b) Khu vực Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên

- Một trong những khu vực trung tâm của TX. Tịnh Biên (theo quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050), hướng phát triển không gian cho khu vực này chủ yếu: Phát triển trên cơ sở hiện trạng bao gồm phường Tịnh Biên và phường Nhà Bàng hiện hữu.

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan các phân vùng: được chia làm các phân vùng chủ đạo như khu vực phát triển mới và hiện hữu của khu vực phường Tịnh Biên; khu vực phát triển của phường Nhà Bàng các điểm dân cư nông thôn phân bố theo Quốc lộ 91, trục ĐT955A và trục N1, các khu vực cảnh quan nông nghiệp bao gồm khu vực canh tác nông nghiệp, mặt nước cảnh quan và quần thể cảnh quan lâm viên Núi Cấm, khu vực phát triển công nghiệp địa phương kết hợp với công nghiệp Phi thuế quan tại Xuân Tô, khu dịch vụ phi thuế quan ở phía Tây kênh Vĩnh Tế, khu quản lý và kiểm soát liên hợp và khu vực quốc môn.

- Các trục không gian chủ đạo: bao gồm các trục QL91, trục ĐT 955A, trục N1 và tuyến tránh QL91 dự kiến phía nam khu vực Tịnh Biên, trục kênh Vĩnh Tế; đây là các trục giao thông khung kết nối với các khu vực khác trong tỉnh, Vương quốc Campuchia và đóng vai trò là các trục cảnh quan chính kết nối các khu vực nội thị của TX. Tịnh Biên trong tương lai (kết nối giữa khu vực Tịnh Biên và Nhà Bàng).

- Không gian hoạt động kinh tế cửa khẩu được tổ chức trên các trục bao gồm trục 91 mới kết nối Quốc Môn qua cầu Hữu Nghị qua kênh Vĩnh Tế bao gồm khu vực công nghiệp Phi thuế quan tại Xuân Tô và khu dịch vụ phi thuế quan hiện hữu mở rộng.

- Khu vực cửa ngõ, quảng trường và không gian mở: tổ chức trên trục QL91 mới bao gồm cửa ngõ đô thị là các cụm công trình thương mại dịch vụ và Quốc môn kết hợp khu kiểm soát liên hợp.

c) Khu vực cửa khẩu Khánh Bình

- Được hình thành trên cơ sở phát triển không gian thị trấn Long Bình.

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan các phân vùng: Được chia làm các phân vùng chủ đạo như khu vực phát triển và hiện hữu của thị trấn Long Bình; các điểm dân cư nông thôn phân bố theo Quốc lộ 91C, trục ĐT957, các khu vực cảnh quan nông nghiệp bao gồm khu vực canh tác nông nghiệp, mặt nước cảnh quan và khu du lịch Búng Bình Thiên; khu vực phục vụ trực tiếp cho các hoạt động kinh tế cửa khẩu như khu dịch vụ và công nghiệp phi thuế quan, khu đô thị mới tại cửa khẩu, khu quản lý và kiểm soát liên hợp và khu vực quốc môn.

- Các trục không gian chủ đạo: Bao gồm các trục QL91C, trục ĐT 957, trục Khánh Bình - Chợ Mới - Vàm Cống (Khánh Bình - Chợ Mới - Vàm Cống) kết nối với Khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương; đây là các trục giao thông khung kết nối với các khu vực khác trong tỉnh, Vương quốc Campuchia và đóng vai trò là các trục cảnh quan chính trong các khu vực trung tâm của Thị trấn Long Bình.

- Không gian hoạt động kinh tế cửa khẩu được tổ chức trên các trục bao gồm trục 91C mới kết nối Quốc Môn qua cầu Long Bình vào trục QL91C hiện hữu và trục cảnh quan qua khu vực dịch vụ - công nghiệp phi thuế quan kết nối cảng trên sông Hậu.

- Khu vực cửa ngõ, quảng trường và không gian mở: tổ chức trên trục QL91C mới bao gồm cửa ngõ đô thị là các cụm công trình thương mại dịch vụ và Quốc môn kết hợp khu kiểm soát liên hợp.

d) Định hướng phát triển hệ thống cửa khẩu trong khu kinh tế cửa khẩu

Khi có đủ điều kiện tiêu chuẩn theo quy định:

- Nâng cấp cửa khẩu chính Khánh Bình thành cửa khẩu quốc tế đường bộ và mở lối thông quan đường sông giai đoạn 2021-2025;

- Nâng cấp cửa khẩu Bắc Đai lên cửa khẩu chính giai đoạn 2021-2030;

- Nâng cấp khu vực đường mòn lối mở Vĩnh Gia, Vĩnh Nguơn, Khánh An thành

cửa khẩu phụ giai đoạn 2021-2030. Sau năm 2030: nâng cấp cửa khẩu phụ Vĩnh Gia, Vĩnh Nguơn thành cửa khẩu chính, nâng cấp khu vực đường mòn lối mở Vạt Lài thành cửa khẩu phụ.

Bảng 64: Quy hoạch Hệ thống cửa khẩu tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030

STT	Tên cửa khẩu	Địa điểm	Loại hình hiện trạng	Loại hình quy hoạch đến năm 2030	Loại hình quy hoạch tầm nhìn đến năm 2050
1	Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu	Quốc tế (đường bộ, đường sông)	Quốc tế (đường bộ, đường sông)	Quốc tế (đường bộ, đường sông)
2	Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên	Quốc tế	Quốc tế	Quốc tế
3	Khánh Bình	Huyện An Phú	Chính (đường bộ)	Quốc tế (đường bộ, đường sông)	Quốc tế (đường bộ, đường sông)
4	Vĩnh Hội Đông	Huyện An Phú	Chính	Chính	
5	Bắc Đai	Huyện An Phú	Phụ	Chính	
6	Vĩnh Gia	Huyện Tri Tôn	Lối mở	Phụ	Chính
7	Vĩnh Nguơn	TP. Châu Đốc	Lối mở	Phụ	Chính
8	Khánh An	Huyện An Phú	Lối mở	Phụ	
9	Vạt Lài	Huyện An Phú	Lối mở	Lối mở chưa chính thức	

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

4.1.3. Lộ trình đầu tư phát triển các khu kinh tế cửa khẩu

- Giai đoạn 2021-2025: Ưu tiên nguồn lực tập trung đầu tư phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu và sản xuất công nghiệp phục vụ xuất khẩu tại khu vực khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên. Đồng thời, xây dựng khu vực này thành khu kinh tế trọng điểm của tỉnh.

- Giai đoạn 2026-2030: Phát huy giá trị kinh tế của khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình, Vĩnh Xương để tập trung đầu tư phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, logistics, xuất nhập khẩu và sản xuất công nghiệp phục vụ xuất khẩu tại khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình, Vĩnh Xương; gắn với đầu tư hoàn thiện cầu Tân Châu - Châu Đốc, cầu Tân Châu - Hồng Ngự và phát huy hiệu quả kinh tế từ các dự án đầu tư của các tập đoàn lớn vào TX. Tân Châu; đồng thời tiếp tục đầu tư phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, logistics, xuất nhập khẩu và sản xuất công nghiệp phục vụ xuất khẩu tại khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên.

- Giai đoạn sau 2030: Tiếp tục đầu tư phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu và sản xuất công nghiệp phục vụ xuất khẩu tại khu vực kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên, Khánh Bình và cửa khẩu Vĩnh Xương.

4.1.4. Phát triển khu vực kinh tế cửa khẩu trọng điểm

Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang là 1 trong 8 khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ về đồng ý lựa chọn để tập trung đầu tư từ nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 theo công văn số 1804/TTg-CN ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Trong 03 khu vực cửa khẩu của Khu Kinh tế tỉnh An Giang, khu vực cửa khẩu Tịnh Biên có vị trí kinh tế kết nối thuận lợi nhất so với 2 khu vực cửa khẩu còn lại, có vị trí kết nối khá thuận lợi với trục đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, có khả năng kết nối thông suốt với cảng Hòn Chông, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang, qua quốc lộ 91D, quốc lộ N2, quốc lộ 80, khoảng cách 70-80 km, hướng xuất khẩu hàng hóa sang các thành viên cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Do đó, kiến nghị chọn khu vực kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên là khu vực kinh tế cửa khẩu trọng điểm trong khu kinh tế tỉnh An Giang, đồng thời là địa bàn đầu tư trọng điểm theo công văn số 1804/TTg-CN ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Trên cơ sở cụ thể hóa công văn số 1804/TTg-CN ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Dự kiến đề xuất một số công trình dự án trong khu vực cửa khẩu Tịnh Biên, cụ thể:

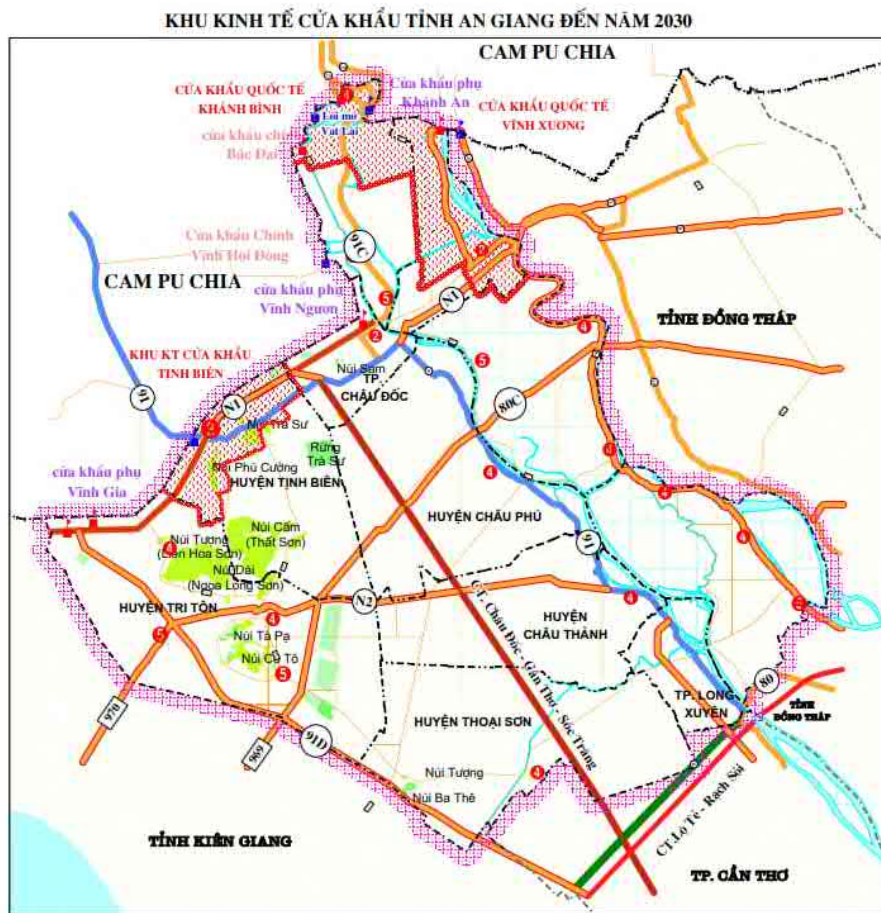
- CCN An Phú¹²³, quy mô 30 ha, xã An Phú.
- CCN An Nông¹²⁴, quy mô 75 ha, xã An Nông.
- Khu vực cửa khẩu Tịnh Biên, quy mô 29,6 ha.
- Trung tâm logistics cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên.
- Khu vực phát triển thương mại, dịch vụ bờ Bắc tuyến Đường tỉnh 955A (Nhà kho, bến bãi), quy mô 30 ha, tại phường Tịnh Biên, phường Nhơn Hưng.
- Khu vực phát triển thương mại, dịch vụ - du lịch sinh thái bờ bắc Quốc lộ 91 (từ ranh giáp Châu Đốc đến kênh Trà Sư), quy mô 50 ha, tại phường Nhơn Hưng.
- Phát triển mới một số khu vực logistics và dịch vụ tổng hợp khu vực cuối cao tốc Châu Đốc - Sóc Trăng - Cần Thơ tại TP. Châu Đốc.
- KCN Xuân Tô: mời gọi nhà đầu tư sản xuất kinh doanh tại phần diện tích 57,4 hiện hữu đã được đầu tư xây dựng hạ tầng cơ bản (hệ thống giao thông, điện, thoát nước, cống chào).
- Khu đô thị mới Sao Mai Cầu Đình 1, quy mô 85 ha, tại phường Tịnh Biên

¹²³ Theo Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 11/12/2014

¹²⁴ Theo Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 11/12/2014

- Khu đô thị mới Sao Mai Cầu Đình 2, quy mô 65 ha, tại phường Tịnh Biên.
- Khu du lịch Nông nghiệp công nghệ cao Nhơn Hưng, quy mô 1,69 ha.
- Vùng cây ăn trái chuyên canh (vùng trạm bơm Bọng Đình Nghĩa), quy mô 100 ha, xã An Phú.
- Vùng cây ăn trái chuyên canh (vùng 3 vụ xã An Nông - phường Tịnh Biên), quy mô 1.300 ha, (An Nông, Tịnh Biên, An Cư).
- Đề xuất bổ sung mới khu vực logistics và dịch vụ tổng hợp khu vực cuối cao tốc Châu Đốc - Sóc Trăng - Cần Thơ tại TP. Châu Đốc.
- Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng thúc đẩy thương mại khu vực biên giới Tịnh Biên - tỉnh An Giang dự kiến triển khai giai đoạn 2022-2027, gồm 3 hợp phần: (1) Cải tạo hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường; (2) Phát triển đô thị ứng phó BĐKH; (3) Bồi thường và Tái định cư.

Hình 99: Bản đồ bố trí không gian phát triển khu kinh tế tỉnh



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

- Hệ thống công trình kết cấu hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên:
 - + Mở rộng, nâng cấp Hương lộ 9 (phường Tịnh Biên, phường An Phú, phường Nhơn Hưng).
 - + Nâng cấp đường tỉnh 949 (đoạn 1: đường vành đai; đoạn 2: nâng cấp đường 949).

+ Nâng cấp, mở rộng khả năng cấp Đường tỉnh 948 thuộc tuyến Quốc phòng - An ninh vùng Biên giới và Dân tộc giai đoạn 2 (Bao gồm cả xây dựng mới đoạn tránh phường Nhà Bàng từ nút giao ngã ba đường tỉnh 948 với đường vào khu du lịch Miếu Bà Mướp).

+ Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế, thuộc hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với BĐKH, đoạn qua địa bàn phường An Phú, Nhơn Hưng.

+ Hồ chứa nước Ô Sâu, quy mô 20 ha, phường An Phú.

+ Hồ chứa nước Phú Cường, quy mô 20 ha, xã An Nông.

+ Đường tránh QL91 tại phường An Phú.

+ Mở rộng Bãi xe Khu di tích Miếu Bà Bà Mướp, quy mô 1,07 ha, phường Nhà Bàng.

+ Hệ thống xử lý nước thải Miếu Bà Bà Mướp, phường Nhà Bàng.

+ Bến xe Tịnh Biên, quy mô 4 ha.

4.2. Phương án phát triển khu công nghiệp

4.2.1. Mục tiêu

Mục tiêu phát triển các KCN tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là hình thành hệ thống các KCN chủ đạo có vai trò dẫn dắt sự phát triển công nghiệp của tỉnh, đồng thời hình thành các KCN có quy mô hợp lý để tạo điều kiện phát triển công nghiệp, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cụ thể hóa tầm nhìn đưa An Giang trở thành trung tâm công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm của vùng ĐBSCL vào năm 2050.

Hình thành và phát triển hệ thống các K-CCN tập trung, quy mô lớn, thuận lợi kết nối giao thông thủy bộ. Phát triển đồng bộ giữa hạ tầng kỹ thuật K-CCN với hệ thống hạ tầng xã hội và các dịch vụ phục vụ người lao động. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn, có công nghệ hiện đại; ưu tiên thu hút các ngành chế biến lương thực, thực phẩm có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, mang lại giá trị gia tăng cao.

Đầu tư đồng bộ, hoàn thiện các công trình kết cấu hạ tầng các KCN hiện đã được quy hoạch, trước hết là KCN Hội An, KCN Vàm Cống theo quy hoạch xây dựng được duyệt nhằm BVMT và phát triển bền vững.

4.2.2. Định hướng phát triển

a) Giai đoạn 2021-2030

Dự kiến phát triển 05 KCN đã có trong quy hoạch như sau:

- KCN Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú: Giai đoạn 2021-2030 ổn định quy mô diện tích 31 ha.

- KCN Bình Hòa, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành: Đến năm 2025, mở rộng quy

mô diện tích lên 252 ha; đến năm 2030, giữ nguyên diện tích 252 ha.

- KCN Vàm Cống, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên: Giai đoạn 2021-2030, giữ nguyên diện tích KCN 194 ha.

- KCN Hội An, xã Hội An, huyện Chợ Mới: Triển khai giai đoạn 2026-2030, quy mô diện tích 100 ha.

- KCN Xuân Tô: Mời gọi nhà đầu tư sản xuất kinh doanh tại phần diện tích 58 ha hiện hữu đã được đầu tư xây dựng hạ tầng cơ bản (hệ thống giao thông, điện, thoát nước, cống chào), mở rộng diện tích lên 140 ha giai đoạn 2021-2030.

b) Đề xuất thành lập mới khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030

Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng dài 215 km, quy mô 4 làn xe dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác đồng bộ toàn tuyến vào năm 2027, kết nối cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, tỉnh An Giang với các tỉnh Hậu Giang, TP. Cần Thơ, tỉnh Sóc Trăng và cảng Trần Đề, tạo cơ hội cho hàng hóa của tỉnh và huyện tiếp cận thị trường rộng lớn các nước trong cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và xuất khẩu sang các nước Việt Nam đã ký kết Hiệp định thương mại tự do. Dự án Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng được khánh thành và đưa vào khai thác sử dụng sẽ khơi thông tuyến hành lang hướng về biên giới Tây Nam (Campuchia, Lào) đồng thời tạo cơ hội kết nối hệ thống đô thị dọc theo tuyến này Châu Đốc - Thoại Sơn - TP. Cần Thơ - TP. Ngã Bảy - TP. Sóc Trăng góp phần hình thành hành lang đô thị - công nghiệp dọc tuyến cao tốc, tạo bước ngoặt lớn về thu hút kêu gọi đầu tư vào phát triển các KCN của tỉnh trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Bên cạnh đó, ĐT 945 dự kiến được xây dựng mới đoạn từ QL.91, cầu Năng Gù đến xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m, hoàn thành trước 2025, giai đoạn 2026-2030 quy hoạch thành QL.80C. Đây là điều kiện rất thuận lợi kết nối An Giang với trục QL N2 và kết nối với QL 80 tỉnh Kiên Giang với cảng Hòn Chông, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang với khoảng cách 70-80 km. Sự hội tụ của các yếu tố hạ tầng này tạo điều kiện thuận lợi rất lớn để hình thành các KCN mới dọc tuyến đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹²⁵, cảng Hòn Chông được quy hoạch là cảng tổng hợp, hàng lỏng/khí và bến khách, có khả năng tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 15.000 DWT. Việc cảng Hòn Chông được triển khai xây dựng và đưa vào hoạt động như quy hoạch dự kiến sẽ tạo thuận lợi rất lớn trong việc xuất nhập khẩu hàng hóa, nguyên liệu đối với các KCN thành lập mới song song với hệ thống kết cấu hạ tầng lớn được triển khai trong vùng, trong tỉnh.

Trong thời kỳ 2021-2030, song song với quá trình hình thành xây dựng và hoàn

¹²⁵ Quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg, ngày 22 tháng 09 năm 2021.

thành tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng¹²⁶, quy hoạch chuyển cấp ĐT 945 thành QL 80C, ĐT 958 thành QL N2.

Bên cạnh đó, huyện Thoại Sơn nằm ở phía Nam của tỉnh An Giang, nằm trong khu vực trung tâm Tứ giác Long Xuyên; giáp ranh, có trục giao thông đường bộ và cả đường thủy kết nối với 3 thành phố lớn (Long Xuyên, Cần Thơ, Rạch Giá); là huyện thuộc vùng kinh tế trọng điểm của ĐBSCL, tiềm năng về đất đai còn lớn, tiếp giáp với nhiều vùng nguyên liệu, sẽ là những tiền đề quan trọng để huyện vừa mời gọi, thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển kinh tế, vừa giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Ngoài những thuận lợi về vị trí địa lý và hạ tầng, Thoại Sơn còn có nhiều tiềm năng về đất đai, tài nguyên, nguồn lao động, đó là những tiền đề cơ bản để phát triển công nghiệp. Đây là những tiềm năng và thế mạnh và là điều kiện thuận lợi để phát triển các KCN trên địa bàn. Việc nghiên cứu đề xuất thành lập mới KCN trên địa bàn huyện Thoại Sơn đóng vai trò quan trọng trong phát triển KT-XH của tỉnh, sẽ tạo bước đột phá mới, sức bật mới trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh An Giang, đặc biệt góp phần vào việc đảm bảo các tiêu chí nâng loại đô thị đối với Thoại Sơn trong tương lai gần.

Do vậy, sau khi các công trình hạ tầng lớn như cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, QL 80C, QL N2 và cảng Hòn Chông được xây dựng hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng cùng với yếu tố về vị trí địa lý, điều kiện phát triển hạ tầng và tiềm năng, thế mạnh về đất đai, tài nguyên và nguồn lao động của huyện Thoại Sơn, việc bổ sung KCN trên địa bàn huyện Thoại Sơn là cần thiết, phù hợp với thực tiễn phát triển trong tương lai. Đề xuất thành lập mới KCN Định Thành, huyện Thoại Sơn, quy mô diện tích 300 ha: giai đoạn 2026-2030 thành lập mới KCN Định Thành (giai đoạn 1), quy mô diện tích 155 ha; giai đoạn sau năm 2030 tiếp tục phát triển KCN Định Thành (giai đoạn 2), quy mô diện tích 145 ha.

Song song đó, căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ về quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, việc thành lập mới KCN trên địa bàn huyện Thoại Sơn đáp ứng các điều kiện sau:

- KCN mới thành lập có vị trí tại huyện Thoại Sơn, không thuộc khu vực nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

- Diện tích đất KCN không sử dụng đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ (bao gồm: rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, rừng phòng hộ biên giới);

- KCN có khả năng kết nối đồng bộ với hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và có khả năng thu hút nguồn nhân lực, huy động các nguồn lực để phát triển khu công nghiệp như đã được phân tích ở trên;

- Có quỹ đất tối thiểu bằng 2% tổng diện tích của các khu công nghiệp trong Danh mục các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, để quy hoạch xây dựng nhà ở, công trình

¹²⁶ Thủ tướng đang xem xét quyết định chủ trương đầu tư dự án; quy mô 4 làn xe, tốc độ thiết kế 80 - 100km/h; dự án được chuẩn bị đầu tư từ năm 2022, thi công xây dựng trong giai đoạn 2023 - 2025, cơ bản hoàn thành vào năm 2025.

dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp; nội dung này sẽ được thực hiện khi quy hoạch xây dựng KCN.

- KCN mới được thành lập đáp ứng quy định về bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên, phòng, chống thiên tai, bảo vệ đê điều, hành lang bảo vệ đường thủy, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, di sản thiên nhiên trên địa bàn tỉnh.

- KCN mới được thành lập phù hợp với phương hướng xây dựng khu công nghiệp.

Do đó, việc thành lập mới KCN Định Thành trên địa bàn huyện Thoại Sơn là cần thiết và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Định hướng ngành nghề thu hút vào các KCN trên địa bàn tỉnh: các ngành công nghiệp chế biến nâng cao chuỗi giá trị cho các sản phẩm từ nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ cho ngành nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh.

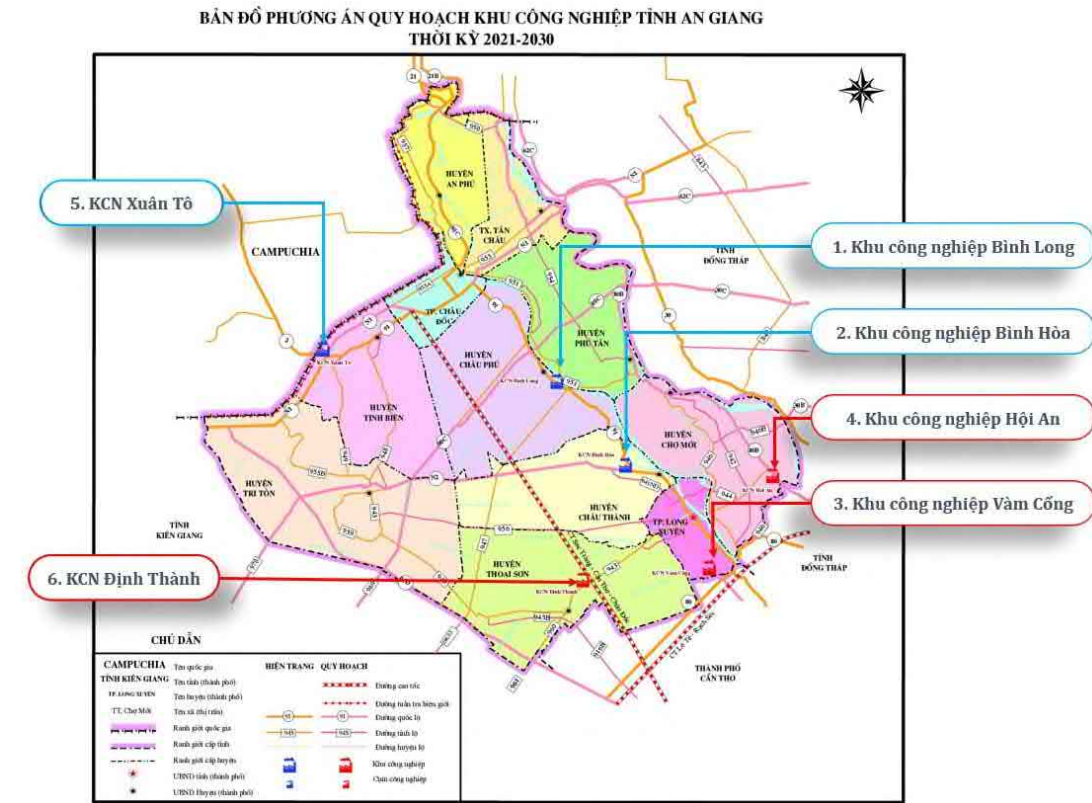
4.2.3. Danh mục phát triển các khu công nghiệp theo địa bàn cấp huyện

Bảng 65: Định hướng phát triển các khu công nghiệp theo địa bàn cấp huyện

STT	Tên KCN	Vị trí	Hiện trạng 2020 (ha)		Quy hoạch (ha)		
			Theo văn bản 576/TTg- KTN của Thủ tướng Chính phủ ngày 12/4/2010	Theo văn bản 2628/TTg- KTN của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/12/2014	Diện tích 2021	2021- 2025	2026- 2030
1	KCN Bình Long	Huyện Châu Phú	150	114	31	31	31
2	KCN Bình Hòa	Huyện Châu Thành	250	232	132	252	252
3	KCN Vàm Cống	TP. Long Xuyên	200	200		194	194
4	KCN Hội An	Huyện Chợ Mới	100	100			100
5	KCN Xuân Tô	TX. Tịnh Biên			58	140	140
6	KCN Định Thành	Huyện Thoại Sơn					155
TỔNG DIỆN TÍCH			700	645	221	617	872

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Hình 100: Sơ đồ định hướng phát triển các KCN tỉnh thời kỳ 2021-2030



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

4.2.4. Giải pháp phát triển

a) Giải pháp về đầu tư và thu hút đầu tư

Xây dựng kế hoạch, cơ chế, chính sách phù hợp để đầu tư và thu hút nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước đối với từng KCN nhằm đẩy nhanh tiến độ đầu tư, hoàn thành hệ thống kết cấu hạ tầng KCN để thu hút các dự án sản xuất, kinh doanh vào KCN trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Mặt khác, huy động và thực hiện xã hội hóa về xây dựng nhà ở, công trình phúc lợi công cộng, vui chơi giải trí cho lực lượng lao động làm việc tại các KCN.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển sản xuất thông qua việc thực hiện tốt chính sách thuế và miễn, giảm thuế và các chính sách ưu đãi khác theo quy định pháp luật nhằm, định hướng ưu tiên cho các dự án đầu tư sử dụng nhiều lao động, nguồn nguyên liệu địa phương, các ngành ứng dụng công nghệ cao, sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, thay thế hàng nhập khẩu.

Hoàn thiện môi trường đầu tư trong các KCN minh bạch, thông thoáng, thuận lợi, gắn chặt với chính sách ưu đãi đầu tư, giải quyết kịp thời và có hiệu quả các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp.

b) Giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Tiếp tục đổi mới hoàn thiện và phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, liên kết chặt chẽ với các KCN, gắn cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp. Phát

triển hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng nghề, trường Đại học nhằm cung cấp nguồn lao động có trình độ cho các KCN, thực hiện đào tạo theo yêu cầu của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Tạo dựng mối quan hệ liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp trong các KCN với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cao đẳng nghề, trường Đại học trên địa bàn và trong khu vực để đào tạo nhân lực đáp ứng đúng nhu cầu của doanh nghiệp về các ngành nghề sản xuất, kinh doanh (đào tạo theo địa chỉ). Hằng năm, có đề xuất, định hướng cho các cơ sở đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp gắn với cơ chế ưu đãi kèm theo và chế độ tuyển dụng sau khi tốt nghiệp.

c) Giải pháp về phát triển các vùng nguyên liệu

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp KCN hợp tác với nông dân để quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu ổn định, cung ứng cho hoạt động sản xuất công nghiệp trên cơ sở phù hợp quy hoạch.

Hỗ trợ một phần vốn ngân sách để đầu tư kết cấu hạ tầng cho vùng nguyên liệu; hướng dẫn áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong thâm canh, chăm sóc cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật thu hoạch, bảo quản và vận chuyển sau thu hoạch để tạo nguồn nguyên liệu sạch cho công nghiệp chế biến.

4.3. Phương án phát triển cụm công nghiệp

Phương án phát triển cụm công nghiệp đảm bảo tuân thủ quy định tại Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, Nghị định 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về lâm nghiệp, không sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên, phù hợp với Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan.

Trong giai đoạn 2021-2030 phát triển các CCN theo không gian lãnh thổ như sau:

- Giữ nguyên 04 CCN, gồm các CCN: Mỹ Quý (TP. Long Xuyên), Vĩnh Mỹ (TP. Châu Đốc), Long Châu (TX. Tân Châu) và Phú Hòa (huyện Thoại Sơn), với tổng diện tích 85,37 ha.

- Mở rộng và nâng cấp 05 CCN hiện hữu trong giai đoạn 2021-2030, gồm các CCN: Bình Đức (TP. Long Xuyên); Vĩnh Bình (huyện Châu Thành); Tân Trung (huyện Phú Tân); An Phú (huyện An Phú); Lương An Trà (huyện Tri Tôn), tổng diện tích quy hoạch mở rộng từ 90,15 ha lên 215,52 ha.

- Thành lập mới 30 CCN trong giai đoạn 2021-2030, gồm các CCN: TP. Châu Đốc: CCN Vĩnh Tế; TX. Tân Châu (04 CCN): Châu Phong, Long Sơn, Vĩnh Xương, Long An; thị xã Tịnh Biên (03 CCN): An Nông, An Cư, An Phú; huyện Chợ Mới (05 CCN): Hòa An, Hòa Bình, Long Giang, Nhơn Mỹ, làng nghề Long Điền A; huyện Thoại Sơn (02 CCN): Tân Thành, Vĩnh Trạch; huyện Châu Thành: CCN Hòa Bình Thạnh; huyện Châu Phú (06 CCN): Mỹ Phú, Mỹ Phú 2, Mỹ Phú 3, Bình Mỹ 1, Bình Mỹ 2, Bình

Mỹ 3; huyện Phú Tân (03 CCN): Bình Thạnh Đông, Chợ Vàm, Phú Bình; huyện An Phú: CCN Long Bình; huyện Tri Tôn (04 CCN): Lương An Trà 2, Lương An Trà 3, Cô Tô, Núi Tô. Tổng diện tích CCN quy hoạch mới là 1.414,51 ha.

Bảng 66: Danh mục phát triển các cụm công nghiệp theo địa bàn cấp huyện thời kỳ 2021-2030

STT	Tên cụm công nghiệp	Số lượng	Vị trí	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Ngành nghề hoạt động
A	CỤM CÔNG NGHIỆP GIỮ NGUYÊN	04		85,37		
I	TP. Long Xuyên	01				
01	CCN Mỹ Quý		Phường Mỹ Quý	14,61		Chế biến nông thủy sản
II	TP. Châu Đốc	01				
01	CCN Vĩnh Mỹ		Phường Vĩnh Mỹ	15,55		Sản xuất vật liệu xây dựng
III	TX. Tân Châu	01				
01	CCN Long Châu		Phường Long Châu	19,32		Chế biến nông thủy sản
IV	Huyện Thoại Sơn	01				
01	CCN Phú Hòa		Thị trấn Phú Hòa	35,89		May mặc (túi xách, giày dép), Thủy sản, xay xát và chế biến lúa gạo...
B	CỤM CÔNG NGHIỆP MỞ RỘNG	05		90,15	215,52	
I	TP. Long Xuyên	01				
01	CCN Bình Đức		Phường Bình Đức	10	20	Chế biến nông thủy sản
II	Huyện Châu Thành	01				
01	CCN Vĩnh Bình		Xã Vĩnh Bình	20	50	Chế biến nông sản
III	Huyện Phú Tân	01				
01	CCN Tân Trung		Xã Tân Trung	22,75	70	Đa ngành
IV	Huyện An Phú	01				
01	CCN An Phú		Thị trấn An Phú	18,4	40	Vật liệu xây dựng

STT	Tên cụm công nghiệp	Số lượng	Vị trí	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Ngành nghề hoạt động
V	Huyện Tri Tôn	01				
01	CCN Lương An Trà		Xã Lương An Trà	19	35,52	Chế biến nông thủy sản
C	CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI	30			1414,51	
I	TP. Châu Đốc	01				
01	CCN Vĩnh Tế		Xã Vĩnh tế		75	Đa ngành
II	TX. Tân Châu	04				
01	CCN Châu Phong		Xã Châu Phong		30	Đa ngành
02	CCN Long Sơn		Phường Long Sơn		75	Đa ngành
03	CCN Vĩnh Xương		Xã Vĩnh Xương		20	Đa ngành
04	CCN Long An		Xã Long An		20	Đa ngành
III	Thị xã Tịnh Biên	03				
01	CCN An Nông		Xã An Nông		75	Đa ngành
02	CCN An Cư		Xã An Cư		30	Đa ngành
03	CCN An Phú		Phường An Phú		30	Đa ngành
IV	Huyện Chợ Mới	05				
01	CCN Hòa An		Xã Hòa An		75	Sản xuất công nghiệp với các ngành công nghiệp may, da giày, đồ nhựa; chế biến nông lâm thủy sản, lương thực xuất khẩu
02	CCN Hòa Bình		Xã Hòa Bình		75	Sản xuất công nghiệp với các ngành công nghiệp may, da giày, đồ nhựa; chế biến nông lâm thủy sản, lương

STT	Tên cụm công nghiệp	Số lượng	Vị trí	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Ngành nghề hoạt động
						thực xuất khẩu
03	CCN Long Giang		xã Long Giang		42	Sản xuất vật liệu xây dựng
04	CCN Nhơn Mỹ		Xã Nhơn Mỹ		75	Xay xát, chế biến lương thực xuất khẩu, cơ sở dây keo và các ngành nghề khác
05	CCN làng nghề Long Điền A		Xã Long Điền A		05	Các ngành nghề sản xuất truyền thống
V	Huyện Thoại Sơn	02				
01	CCN Tân Thành		Xã Vọng Thê		25	Đa ngành
02	CCN Vĩnh Trạch		Xã Vĩnh Trạch		40	Đa ngành
VI	Huyện Châu Thành	01				
01	CCN Hòa Bình Thạnh		Xã Hòa Bình Thạnh		55	Đa ngành
VII	Huyện Châu Phú	06				
01	CCN Mỹ Phú		Xã Mỹ Phú		75	Đa ngành
02	CCN Mỹ Phú 2		Xã Mỹ Phú		52,95	Đa ngành
03	CCN Mỹ Phú 3		Xã Mỹ Phú		56,06	Đa ngành
04	CCN Bình Mỹ 1		Xã Bình Mỹ		74	Vật liệu xây dựng
05	CCN Bình Mỹ 2		Xã Bình Mỹ		74	Vật liệu xây dựng
06	CCN Bình Mỹ 3		Xã Bình Mỹ		50	Vật liệu xây dựng
VIII	Huyện Phú Tân	03				
01	CCN Bình Thạnh Đông		Xã Bình Thạnh Đông		28,8	Đa ngành
02	CCN Chợ Vàm		Thị trấn Chợ Vàm		11,7	Đa ngành

STT	Tên cụm công nghiệp	Số lượng	Vị trí	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Ngành nghề hoạt động
03	CCN Phú Bình		Xã Phú Bình		30	Đa ngành
IX	Huyện An Phú	01				
01	CCN Long Bình		Thị trấn Long Bình		40	Đa ngành
X	Huyện Tri Tôn	04				
01	CCN Lương An Trà 2		Xã Lương An Trà		55	Chế biến nông thủy sản
02	CCN Lương An Trà 3		Xã Lương An Trà		30	Chế biến nông thủy sản
03	CCN Cô Tô		Xã Cô Tô		30	Đa ngành
04	CCN Núi Tô		Xã Núi Tô		60	Đa ngành

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

4.4. Phương án phát triển khu du lịch

Trong thời kỳ 2021-2030, tập trung phát triển các khu du lịch trọng điểm sau đây:

4.4.1. Khu Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng

Phát triển Khu Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng với những nội dung chủ yếu sau:

- Tính chất: là khu di tích văn hóa lịch sử cách mạng.

- Giai đoạn 2022-2027, tổ chức quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, quy mô hơn 6,2 ha.

4.4.2. Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Ốc Eo - Ba Thê

Bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Quốc gia đặc biệt Ốc Eo - Ba Thê¹²⁷, quy mô 433,2 ha, với những nội dung chủ yếu sau:

- Tính chất: Là khu du lịch gắn với Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Ốc Eo - Ba Thê trở thành khu nghiên cứu khảo cổ học để nhận diện đầy đủ và làm sáng tỏ giá trị của nền văn minh Ốc Eo rực rỡ đã từng tồn tại, góp phần phát triển KT-XH, văn hóa, du lịch của huyện Thoại Sơn và tỉnh An Giang.

- Không gian phát triển, cụ thể bao gồm các phân khu chức năng sau: (1) Khu vực bảo vệ di tích gốc có diện tích là 201,6 ha; trong đó diện tích Khu vực bảo vệ I của Khu A (IA) là 50,4 ha và diện tích Khu vực bảo vệ I của Khu B (IB) là 151,2 ha; (2) Khu vực phát huy giá trị di tích và phục vụ du lịch, diện tích là 231,6 ha; trong đó diện tích Khu vực bảo vệ II của Khu A (IIA) là 93,5 ha và diện tích Khu vực bảo vệ II của Khu B (IIB) là 138,1 ha.

Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Quốc gia đặc biệt Ốc Eo - Ba Thê triển khai thực hiện theo Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 23/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

4.4.3. Khu Du lịch quốc gia Núi Sam

Phát triển Khu Du lịch quốc gia Núi Sam, quy mô 1.487 ha với những nội dung chủ yếu sau:

- Tính chất: Là khu du lịch gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa và truyền thống của vùng đất, con người An Giang, BVMT, cảnh quan thiên nhiên, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Không gian phát triển: Trong thời kỳ 2021-2030, tổ chức không gian phát triển Khu DLQG Núi Sam tiếp tục tập trung vào 8 phân khu chức năng chính đã được quy hoạch: phân khu đô thị cũ để bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống Châu Đốc; phân khu công trình công cộng, nhà ở kết hợp dịch vụ du lịch; phân khu công viên văn hóa du lịch, vui chơi giải trí, thể thao, nghỉ dưỡng phục vụ du khách; phân khu du lịch sinh

¹²⁷ Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Quốc gia đặc biệt Ốc Eo - Ba Thê đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 23/01/2021

thái kết hợp dịch vụ phục vụ khách du lịch; phân khu cơ sở lưu trú nghỉ dưỡng của khách du lịch; phân khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái; phân khu nghỉ dưỡng kết hợp nông nghiệp sạch (Eco-Farm) du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, lễ hội Núi Sam.

Phát triển khu du lịch quốc gia Núi Sam theo Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Núi Sam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 2098/QĐ-TTg ngày 27/12/2017.

4.4.4. Khu du lịch Núi Cấm

Phát triển Khu du lịch Núi Cấm, quy mô 1.050,58 ha với những nội dung chủ yếu sau:

- Tính chất: Là khu du lịch hành hương, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái rừng, tổ chức bảo vệ cảnh quan rừng nhiệt đới nhằm thu hút khách tham quan du lịch; là khu dân cư mật độ thấp để phục vụ các dịch vụ du lịch và một phần lao động nông nghiệp trồng và bảo vệ rừng đặc dụng.

- Không gian phát triển: Tiếp tục tập trung vào các phân khu chức năng đã được quy hoạch, gồm: Khu trung tâm hành hương; Khu văn hóa dân gian và ẩm thực; Khu nghỉ dưỡng, vọng cảnh vồ Bò Hong; Khu dân cư, sắp xếp dân cư; Khu vườn thuốc Nam + hội nghị vồ Thiên Tuế; Khu vui chơi, giải trí (khu công viên trò chơi); Khu bảo tồn sinh thái (vồ Bà, đỉnh Chư Thần) ; Khu văn hóa các dân tộc (hồ Tà Lọt); Khu trung tâm điều hành (khu Lâm viên Núi cấm).

4.4.5. Khu du lịch Núi Sập

Phát triển Khu du lịch Núi Sập, quy mô 163,43 ha với những nội dung chính sau:

- Tính chất: Là khu du lịch gắn với bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích có giá trị văn hóa lịch sử.

- Không gian phát triển, bao gồm các chức năng chính: Khu ở kết hợp dịch vụ du lịch, khu resort, nghỉ dưỡng, khu công viên, vui chơi giải trí, dã ngoại, du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, khu dịch vụ du lịch...

4.4.6. Phát triển du lịch 03 xã Cù Lao Giêng

Phát triển không gian du lịch Cù Lao Giêng với những nội dung chính như sau:

- Tính chất: Không gian phát triển du lịch gắn với phát triển xanh, bền vững, thân thiện và góp phần giữ gìn, cải tạo cảnh quan vệ sinh môi trường, đặc biệt là cảnh quan sông nước và sinh thái nông nghiệp.

- Không gian phát triển: Định vị trực đường phát triển du lịch chính của Cù Lao Giêng là từ chùa Thành Hoa đến nhà thờ Rạch Sâu. Trong đó, gồm ba tuyến đường nhỏ: Tuyến đường từ chùa Thành Hoa về trung tâm hành chính xã Tấn Mỹ, tuyến đường từ trung tâm hành chính xã Tấn Mỹ đến cầu Bà Quay, từ cầu Bà Quay về nhà thờ Rạch Sâu. Trên trục đường này tập trung dày đặc các điểm tham quan gồm nhà vườn, nhà cổ và các công trình tín ngưỡng tôn giáo, các di tích lịch sử. Định hình 03 trung tâm du lịch

ở Cù Lao Giêng, gồm: xã Tấn Mỹ, trung tâm du lịch văn hóa, sinh thái sông nước và mua sắm đặc sản; xã Mỹ Hiệp, trung tâm du lịch làng nghề đóng ghe xuồng và xã Bình Phước Xuân, trung tâm du lịch sinh thái nhà vườn.

4.5. Phương án phát triển khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Các khu vực lãnh thổ cần bảo tồn, hạn chế phát triển bao gồm công trình kiến trúc, di tích lịch sử, văn hóa cần bảo tồn, tôn tạo; khu vực chịu rủi ro thiên tai như ven sông, khu vực dễ bị sạt lở, hồ chứa nước (rừng tràm Trà Sư, rừng tràm Tân Tuyên, Núi Cấm, cụm núi Thoại Sơn, Núi Sam, khu bảo tồn loài - sinh cảnh Búng Bình Thiên và Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pạ).

Hạn chế tối đa các hoạt động có nguy cơ gây sạt lở; quản lý chặt chẽ, hạn chế cấp phép khai thác vật liệu xây dựng, không xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung. Kiểm soát mật độ xây dựng, loại công trình xây dựng, cấp công trình xây dựng; chú trọng sử dụng các phương pháp chống sạt lở đất. Khuyến khích trồng rừng, cây xanh, các biện pháp bảo vệ đất và lớp phủ thực vật khác.

Triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch trùng tu di tích cấp tỉnh¹²⁸; Có kế hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa xếp hạng cấp quốc gia.

Giai đoạn 2021-2030: Lập hồ sơ khoa học đề nghị xếp hạng di tích cấp quốc gia từ 2-4 di tích và di tích xếp hạng cấp tỉnh từ 5-10 di tích; Lập hồ sơ công nhận Bảo vật quốc gia từ 5-7 hiện vật thuộc sở hữu Bảo tàng và lập hồ sơ khoa học đề nghị 5-7 di sản văn hóa phi vật thể đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; Xây dựng chương trình công nghệ số trong công tác quản lý di sản văn hóa.

Giai đoạn 2021-2025: Đầu tư bảo quản, tu bổ và phục hồi 25 di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng cấp tỉnh. Giai đoạn 2026-2030 tiếp tục đẩy mạnh việc đầu tư trùng tu, bảo quản các hạng mục chính của di tích đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu đến năm 2030, có khoảng 90% di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng cấp tỉnh được đầu tư bảo quản, tu bổ và phục hồi.

4.6. Xác định khu quân sự, an ninh

4.6.1. Khu quân sự

Xác định các khu quân sự bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và chặt chẽ giữa quản lý ngành với quản lý lãnh thổ, không làm ảnh hưởng đến thể trận quân sự khu vực phòng thủ; công tác quản lý, sử dụng đất quốc phòng; quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trên địa bàn tỉnh An Giang. Trong thời kỳ 2021-2030, quy hoạch 84 khu, diện tích 2.724,87 ha.

Đến năm 2030, tổng diện tích đất quốc phòng khoảng 3.890 ha. Việc bố trí xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân

¹²⁸ Kế hoạch 780/KH-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh về Bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa xếp hạng cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025

khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.6.2. Khu an ninh

Khu an ninh bao gồm: (1) Đất xây dựng trụ sở công an xã với diện tích từ 0,1-0,2 ha; (2) Đất xây dựng trụ sở cho lực lượng công an đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ tại các KCN với diện tích từ 2,0 - 2,5 ha, (3) Đất xây dựng trụ sở cho lực lượng công an đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ tại các tuyến đường cao tốc bố trí tại các trạm dừng nghỉ với diện tích 0,5-1,0 ha.

Diện tích quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021- 2030 là 293 ha, trong đó, diện tích bổ sung vào quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021-2030 là 155,3 ha và diện tích đưa ra khỏi quy hoạch sử dụng đất an ninh là 2,2 ha.

Việc bố trí xây dựng các công trình an ninh trên địa bàn được thực hiện theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.7. Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn của tỉnh tập trung vào các xã, thị trấn vùng dân tộc thiểu số và miền núi¹³⁰ thuộc các huyện Tri Tôn, An Phú, Thoại Sơn và thị xã Tịnh Biên, Tân Châu.

4.7.1. Mục tiêu tổng quát

Ưu tiên phát triển toàn diện, nhanh, bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số; khai thác tiềm năng, phát huy hiệu quả lợi thế so sánh của Vùng, bảo vệ môi trường và không gian sinh sống của đồng bào. Rút ngắn khoảng cách về mức thu nhập giữa vùng đồng bào so với vùng phát triển.

Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu Quốc gia và các chính sách dành cho đối tượng thuộc vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn. Thực hiện chính sách khuyến nông, hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ, hình thành chuỗi liên kết phát triển kinh tế bền vững với các vùng động lực của tỉnh, các thị trường ngoài tỉnh. Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

Giảm dần số xã, ấp đặc biệt khó khăn, cải thiện rõ rệt đời sống và nâng cao sinh kế của Nhân dân, chú trọng thu hút các nguồn lực để đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH đồng bộ, kết nối với các vùng phát triển.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng lưới giao thông nông thôn, kết nối liên thông với các trục quốc lộ, đường tỉnh; xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu như điện, trường lớp, y tế, hạ tầng viễn thông phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, đặc biệt khó khăn; đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư.

Đẩy mạnh phát triển đồng bộ các lĩnh vực: giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; bảo

¹³⁰ Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.

đảm an sinh xã hội. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ, đào tạo nghề nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số; thực hiện chính sách giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bào, bao gồm đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số.

Bảo tồn phát huy giá trị bản sắc dân tộc; xóa bỏ dần các hủ tục, phong tục tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan, đồng thời bảo tồn, phát huy các bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp đặc trưng của các dân tộc.

Tập trung xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, góp phần giữ vững chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia. Củng cố sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

4.7.2. Mục tiêu cụ thể

a) Mục tiêu đến năm 2025

- Phấn đấu mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 2 lần so với năm 2020.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số từ 3% - 4%/năm theo chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 100% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa; 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

- Sắp xếp, bố trí ổn định trên 90% số hộ di cư không theo quy hoạch. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tỷ lệ học sinh mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt 100%, học sinh tiểu học đi học đúng độ tuổi đạt 100%, học sinh trung học cơ sở đi học đúng độ tuổi đạt trên 90%, học sinh trung học phổ thông đi học đúng độ tuổi đạt 90%; người từ 15 - 60 tuổi đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt 90%.

- Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Trên 90% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số khoảng 74,5 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 67 năm. Đạt 100% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em xuống dưới 20%.

- Có 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện

của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Bảo tồn và phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 80% ấp, khu phố có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% ấp, khu phố có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng.

- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương.

b) Mục tiêu đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 7,0%/năm.

- Năng suất lao động xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tăng bình quân 6,5%/năm.

- Thu nhập bình quân người dân tộc thiểu số bằng $\frac{1}{2}$ bình quân chung của cả tỉnh; giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 2%. Cơ bản không còn các xã, ấp đặc biệt khó khăn; trên 90% số xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt chuẩn nông thôn mới.

- Chỉ số phát triển con người là người dân tộc thiểu số thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số (HDI) đạt trên 0,69.

- Tuổi thọ trung bình người dân tộc thiểu số đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm. Trên 90% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi của trẻ em xuống dưới 15%.

- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện và có thu nhập ổn định đạt 35 - 40%, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hằng năm thu hút 3% lao động sang làm việc các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Đến năm 2030 có 40% lao động người dân tộc thiểu số biết làm các ngành nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ.

- Trên 95% cán bộ, công chức cấp xã của vùng dân tộc thiểu số có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, trong đó trên 70% có trình độ đại học và trung cấp lý luận chính trị trở lên; trên 90% được bồi dưỡng kiến thức dân tộc theo 4 nhóm đối tượng.

- Phấn đấu có 80% số hộ nông dân người dân tộc thiểu số làm kinh tế nông-lâm nghiệp hàng hóa.

- Xóa tình trạng nhà ở đơn sơ, nhà thiếu kiên cố; ngăn chặn tình trạng suy thoái môi trường sinh thái.

- Trên 85% số xã, ấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số có đủ cơ sở hạ tầng kỹ thuật đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH và đời sống của người dân.

- Giải quyết căn bản tình trạng di cư không theo kế hoạch trong đồng bào dân tộc thiểu số. Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán.

- Cơ bản hoàn thành chỉ tiêu đã đề ra trong mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

4.7.3. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện

a) Nhiệm vụ đột phá

Tiếp tục cụ thể hóa chủ trương, đường lối của đảng về công tác dân tộc, chính sách dân tộc; rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp nhằm phát huy lợi thế, tiềm năng, đặc thù của vùng đồng bào dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển bền vững và thúc đẩy tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào dân tộc thiểu số trong phát triển KT-XH, giảm nghèo nhanh, bền vững và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Về phát triển nguồn nhân lực

- Ưu tiên đào tạo nhân lực chất lượng cao để làm đầu mối dẫn dắt, tập hợp đồng bào dân tộc thiểu số trong tổ chức sản xuất, quản lý xã hội; phát triển nguồn nhân lực có khả năng ứng dụng các thành tựu KH&CN mới, kết hợp với phát huy các tri thức bản địa và kinh nghiệm sống, sản xuất của đồng bào trong phát triển kinh tế và giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn xã hội.

- Tập trung đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đáp ứng yêu cầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; chú trọng đào tạo, quy hoạch, xây dựng và phát triển tại chỗ đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số, bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương, cơ quan, đơn vị; đặc biệt là tại các cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc.

- Quan tâm tạo nguồn cán bộ, công chức, viên chức nữ là người dân tộc thiểu số; hỗ trợ nâng cao năng lực để đủ điều kiện giới thiệu tham gia các vị trí lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị.

- Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, dạy nghề đối với con em vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tập trung đào tạo, bồi dưỡng các chuyên ngành có nhu cầu cấp thiết như: bác sĩ, dược sĩ, kỹ sư nông nghiệp, công nghệ thông tin, quản lý văn hóa cơ sở, quản lý kinh tế, tài chính - ngân hàng, quản trị nhân lực, công nghệ thực phẩm...

Phát triển đồng bộ hạ tầng thiết yếu, phục vụ sinh hoạt, sản xuất, giao thương, tăng cường kết nối thị trường, lưu thông hàng hóa bảo đảm yêu cầu phát triển KT-XH của các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong đó ưu tiên phát triển hệ thống giao thông đường bộ liên tỉnh, liên huyện kết nối với hệ thống đường bộ quốc gia, kết

nối liên vùng và liên thông vận tải với nước bạn có chung đường biên giới.

Phát triển mạnh hạ tầng kinh tế số, đẩy mạnh chuyển đổi số vùng đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia về dân tộc phục vụ công tác quản lý, điều hành, chỉ đạo của các cơ quan chức năng.

Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ KH&CN; khuyến khích khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, đổi mới, sáng tạo, phát minh, sáng chế phù hợp điều kiện đặc thù của các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, phổ biến giáo dục pháp luật cho Nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường đồng thuận xã hội; củng cố lòng tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước.

b) Nhiệm vụ chủ yếu

Đổi mới phương thức quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Xác định và phân công rõ vai trò, trách nhiệm của các cơ quan từ tỉnh đến địa phương trong thực hiện nhiệm vụ công tác dân tộc và các chính sách dân tộc; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực công tác dân tộc; đổi mới tổ chức của cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở địa phương theo hướng tinh gọn, đồng bộ, thống nhất, linh hoạt, đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới.

Về phát triển kinh tế: Tập trung mọi nguồn lực đầu tư phát triển mạnh kinh tế hàng hóa nhiều thành phần; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân, gắn sản xuất với chế biến, kết nối thị trường, tạo chuỗi giá trị, gia tăng giá trị nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế và phù hợp với đặc thù của các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đối với nông nghiệp:

+ Phát triển nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị và khả năng cạnh tranh; tập trung triển khai có hiệu quả Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh; chú trọng cơ cấu sản phẩm nông nghiệp theo các nhóm sản phẩm chủ lực (quốc gia, cấp tỉnh, đặc sản địa phương) gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); định hướng cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo lĩnh vực phù hợp với kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.

+ Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân; hoàn thành giao đất gắn với giao rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch được phê duyệt; giải quyết đất ở, đất sản xuất và có chính sách hỗ trợ phù hợp cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo người Kinh sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đối với công nghiệp - xây dựng:

+ Rà soát, quy hoạch hợp lý các ngành công nghiệp, lựa chọn một số ngành,

lĩnh vực chủ yếu, có tiềm năng, thế mạnh để ưu tiên phát triển gắn liền với tăng cường công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng và địa bàn sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo hướng đẩy mạnh liên kết vùng; xây dựng phương án phát triển các Đoàn kinh tế - quốc phòng trên các địa bàn chiến lược, trọng điểm để phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, liên kết với công nghiệp dân sinh.

+ Bố trí nguồn lực nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng KT-XH, trong đó ưu tiên kiên cố hóa đường giao thông, công trình thủy lợi, chợ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa; kết nối điện lưới quốc gia tới các hộ gia đình; hoàn thiện kết cấu hạ tầng viễn thông, thông tin, truyền thông phục vụ nhu cầu sản xuất, sinh hoạt.

+ Quy hoạch hệ thống đô thị, khu dân cư mới và đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án định canh, định cư, sắp xếp, ổn định dân cư tiến tới chấm dứt tình trạng di cư tự phát; nâng cao năng lực ngành xây dựng, bảo đảm đủ sức thiết kế, thi công các công trình phù hợp với đặc thù của các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đối với thương mại, dịch vụ, du lịch:

+ Chú trọng phát triển kinh tế biên mậu với nước Campuchia; khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do mới ký kết để tăng cường xuất khẩu sang các nước châu Âu, châu Mỹ và các thị trường mới, song song với bảo vệ sản xuất, thương hiệu các sản phẩm Việt Nam và lợi ích của người tiêu dùng. Thúc đẩy lưu thông và tiêu thụ hàng hóa nội vùng, liên vùng thông qua hệ thống chợ đầu mối và các hội chợ xúc tiến thương mại. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ KH&CN trong phát triển các kênh phân phối và thương mại điện tử; phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh mới, kinh tế chia sẻ phù hợp đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Đầu tư xây dựng hạ tầng các điểm du lịch đã được duyệt; tích cực kêu gọi đầu tư các khu, tuyến du lịch sinh thái ven biển, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, du lịch thám hiểm... phát triển nhiều sản phẩm du lịch cấp vùng; khuyến khích phát triển, nâng cao các cơ sở dịch vụ du lịch, chất lượng phục vụ du khách; quản lý, khai thác, tổ chức tốt các dịch vụ du lịch gắn với truyền thống lịch sử- văn hóa địa phương.

Về phát triển giáo dục - đào tạo:

- Phát huy và nâng cao hiệu quả công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở, trong đó đặc biệt ưu tiên xóa mù chữ cho phụ nữ, trẻ em gái ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, đảm bảo tỷ lệ biết chữ cân bằng giữa nam và nữ; thực hiện hiệu quả chính sách cử tuyển đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số, gắn đào tạo với nhu cầu và khả năng bố trí việc làm tại địa phương.

- rà soát, sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo

lộ trình hợp lý, bảo đảm quyền lợi học tập của học sinh và đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của địa phương. Chú trọng củng cố và phát triển hợp lý số lượng, chất lượng, quy mô các trường phổ thông dân tộc nội trú phù hợp nhu cầu và điều kiện thực tế địa phương.

- Đẩy mạnh công tác giáo dục thể chất nhằm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, phát triển tầm vóc đối với trẻ em, học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Dạy song hành tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số phù hợp với nhu cầu, năng lực và năng khiếu của từng nhóm đối tượng (dạy chính khóa trong các cơ sở giáo dục phổ thông và Trung tâm Giáo dục Thường xuyên; dạy trong các chùa Khmer dịp hè).

- Tăng cường công tác giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh gắn với thực tiễn sản xuất kinh doanh và nhu cầu lao động tại địa phương; thực hiện cơ chế thu hút sự tham gia của cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, tài liệu và đánh giá kết quả giáo dục hướng nghiệp ở trường phổ thông và các trung tâm giáo dục thường xuyên.

- Ưu tiên bố trí đủ số lượng, cơ cấu và bồi dưỡng chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý tại các cơ sở giáo dục để đáp ứng yêu cầu về đổi mới giáo dục, đào tạo; tiếp tục nghiên cứu, đề xuất, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện và thực hiện hiệu quả các chính sách giáo dục đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Về y tế và dân số:

- Ưu tiên giải quyết các vấn đề sức khỏe của đồng bào dân tộc thiểu số; tăng cường khả năng tiếp cận cũng như cung cấp dịch vụ y tế, dân số có chất lượng cho đồng bào; giảm gánh nặng chi phí chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số. Trong đó quan tâm thực hiện một số chính sách cụ thể về: bảo hiểm y tế; nâng cấp hệ thống y tế và phát triển đội ngũ cán bộ y tế cơ sở; tuyên truyền phổ biến chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình; chính sách tiêm chủng, dinh dưỡng và an toàn vệ sinh, an toàn thực phẩm...

- Tăng cường hướng dẫn, truyền thông về bình đẳng giới, tác hại của tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống. Có cơ chế để phụ nữ người dân tộc thiểu số tiếp cận tốt hơn dịch vụ công, dịch vụ xã hội thiết yếu và các dịch vụ tư vấn về hôn nhân, kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ phụ nữ, trẻ em.

Về bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc:

- Thực hiện bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể nhằm tạo ra sự đa dạng trong thống nhất của nền văn hóa Việt Nam; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số; giữ gìn, tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp thông qua ngôn ngữ, chữ viết, các ngày lễ, hội, buổi biểu diễn nghệ thuật truyền thống và tết cổ truyền của đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa tinh thần của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Quốc phòng, an ninh:

- Tập trung tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số để kịp thời nhận diện, chủ động đấu tranh, ngăn chặn, vô hiệu hóa âm mưu, thủ đoạn, hoạt động của các thế lực thù địch nhằm kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, kích động tư tưởng ly khai, tự trị dân tộc, bạo loạn, biểu tình, phá rối trật tự an toàn xã hội.

- Tổ chức tốt công tác nắm tình hình ở cơ sở, tâm tư, nguyện vọng của đồng bào dân tộc thiểu số, trên cơ sở đó kịp thời tham mưu cho cấp có thẩm quyền giải quyết các tình huống phát sinh, không để hình thành các “điểm nóng” về an ninh, trật tự. Giải quyết kịp thời những phức tạp liên quan đến hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, không để kẻ địch và các thế lực phản động lợi dụng kích động quần chúng chống đối với danh nghĩa “dân tộc”, “tôn giáo”, “dân chủ”, “nhân quyền”. Tiếp tục phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số về số lượng, nâng cao về chất lượng, nhất là các địa phương có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; tăng cường phối hợp giữa dân quân tự vệ với lực lượng công an xã, phường, thị trấn và các lực lượng khác trong giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở, qua đó góp phần xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng thế trận lòng dân vững chắc.

Về đối ngoại:

- Tăng cường công tác đối ngoại để thu hút nguồn lực đầu tư của cộng đồng quốc tế cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng giao lưu với nhân dân các nước láng giềng.

- Gắn kết đối ngoại quân sự, đối ngoại biên phòng, đối ngoại công an với nước Campuchia giữ vững an ninh, trật tự tuyến biên giới; phòng chống tội phạm về ma túy, “buôn người”, phối hợp phòng chống khủng bố.

- Nâng cao hiệu quả tuyên truyền đối ngoại góp phần giúp cộng đồng quốc tế hiểu đúng và ủng hộ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta; kịp thời đấu tranh ngăn ngừa những thông tin sai lệch, luận điệu xuyên tạc về công tác dân tộc của Đảng và Nhà nước.

Củng cố hệ thống chính trị cơ sở: Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, đặc biệt là trên các địa bàn chiến lược, trọng điểm tại khu vực biên giới, vùng căn cứ cách mạng.

Về hạ tầng giao thông:

- Đối với các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn ở các huyện Thoại Sơn, Tri Tôn và thị xã Tịnh Biên: phát triển thêm 03 trục quốc lộ (QL 91D, QL N2 và QL 80C), như vậy khu vực này sẽ có: 03 trục ngang là QL.N1 (kết nối với Tp. Châu Đốc), QL.N2 (kết nối với Tp. Long Xuyên), QL.80C (kết nối với đô thị Cái Dầu huyện Châu Phú) và 01 trục

ngang chạy dọc ranh với Kiên Giang đóng vai trò kết nối các trục ngang với nhau. Cùng với đó, đây cũng là khu vực có mật độ đường tỉnh lớn nhất, kết hợp với hệ thống giao thông nông thôn sẽ đảm bảo kết nối các khu vực khó khăn với các đô thị trong vùng và các khu vực động lực của tỉnh.

- Đối với các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn ở huyện An Phú và thị xã Tân Châu: theo quy hoạch sẽ phát triển thêm 02 tuyến quốc lộ (QL.N1 và QL.80B) và kết nối QL.91C với cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, đảm bảo khả năng kết nối của khu vực này với các trục động lực của tỉnh. Ngoài ra, sẽ phát triển thêm ĐT.950 và các tuyến đường huyện chạy dọc các tuyến sông, kênh quan trọng (kênh Phú Hữu, sông Châu Đốc, kênh 7 xã, kênh Vĩnh Lộc, kênh Vĩnh Hậu,...) đã tạo thành mạng lưới các trục dọc và ngang đảm bảo kết nối các vùng khó khăn với các trục giao thông đối ngoại là QL.91C, QL.N1 và QL.80B.

c) Giải pháp thực hiện

Nâng cao nhận thức về công tác dân tộc: Quán triệt nghiêm túc và nâng cao nhận thức, trách nhiệm của chính quyền và Nhân dân trong thực hiện công tác dân tộc; hiểu rõ vai trò, vị trí, tiềm năng to lớn của vùng đồng bào dân tộc thiểu số cũng như các chính sách dân tộc nhất quán của Đảng và Nhà nước, trên cơ sở đó nhận thức đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và chủ động thực hiện hiệu quả Chiến lược công tác dân tộc trong tình hình mới. Chú trọng công tác xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh.

Đảm bảo nguồn lực thực hiện Chiến lược công tác dân tộc:

- Xây dựng cơ chế chính sách, giải pháp ưu tiên huy động các nguồn lực (vốn ODA, vốn vay ưu đãi từ các nhà tài trợ nước ngoài) để thực hiện các mục tiêu Chiến lược công tác dân tộc đề ra. Trong đó kinh phí thực hiện Chiến lược công tác dân tộc được bảo đảm từ ngân sách Nhà nước và huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

- Nghiên cứu cơ chế, chính sách ưu đãi để huy động sự tham gia của các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính vi mô trong việc triển khai các gói tín dụng, bảo hiểm vốn đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất, góp phần phát huy ý chí tự lực, tự cường, nỗ lực thoát nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đề xuất các chính sách đặc thù để khuyến khích, thu hút và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Đổi mới việc xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc:

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan để đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và nhiệm vụ công tác dân tộc trong giai đoạn mới. Cụ thể hóa Chiến lược công tác dân tộc bằng các chương trình hành động, dự án, kế hoạch triển khai phù hợp với nguồn lực và tình hình thực tế.

- Thực hiện công khai, minh bạch các chương trình, dự án, kế hoạch để người dân và các tổ chức chính trị-xã hội biết, tham gia quản lý, giám sát, góp ý, phản biện xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu của chính sách đã ban hành, tổ chức sơ kết, tổng kết, rút ra các bài học kinh nghiệm để kịp thời sửa đổi,

bổ sung chính sách và khắc phục các tồn tại, hạn chế. Phân công nhiệm vụ cụ thể giữa cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp trong việc thực hiện chính sách dân tộc.

Kiến toàn bộ máy, đổi mới hoạt động và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc:

- Tiếp tục kiện toàn, xây dựng hệ thống tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ tỉnh đến địa phương đảm bảo tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, đối với những nơi không thành lập cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc phải bố trí đủ nhân lực cho cơ quan được giao chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

- Xây dựng Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025, đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành của hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc các cấp. Xây dựng hệ thống CSDL và chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc từ tỉnh tới cơ sở, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về dân tộc.

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong việc tổ chức thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đảm bảo phân công, phân nhiệm rõ ràng, phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan, tổ chức liên quan.

Xây dựng và triển khai thực hiện các đề án, chương trình, chính sách thực hiện Chiến lược công tác dân tộc:

- Tập trung triển khai thực hiện hiệu quả đề án, chương trình, chính sách phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, cụ thể tập trung thực hiện các đề án, chương trình, chính sách như sau:

+ Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 54-KH/TU của Ban thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị 19-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới; Kết luận số 65-KL/TW ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24- NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới

+ Kế hoạch số 687/KH-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

+ Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; Quyết định 56/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách thăm hỏi khen thưởng, cấp phát báo chí miễn phí đối với người có uy tín của tỉnh.

+ Kế hoạch số 275/KH-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh về Kế hoạch thực hiện Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số” tỉnh An Giang giai đoạn II, năm 2021 - 2025.

+ Kế hoạch số 276/KH-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh về kéo dài thời gian thực hiện Đề án “Tăng cường hợp tác quốc tế về hỗ trợ phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số” đến năm 2025 (gọi tắt Quyết định số 2152/QĐ-TTg).

+ Kế hoạch số 31-KH/TU, ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới và các chủ trương, chính sách liên quan phát triển văn hóa, con người Việt Nam.

+ Thực hiện Đề án bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018 - 2025 theo Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Triển khai Dự án CSDL về công tác dân tộc: Đầu tư Dự án “Xây dựng Hệ thống thông tin dữ liệu về công tác dân tộc tỉnh An Giang”, liên kết với CSDL của Ủy ban Dân tộc.

+ Thực hiện Quyết định 414/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2020 - 2025” trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Nghiên cứu, đề xuất một số chính sách mới trên cơ sở tổng kết kết quả thực hiện giai đoạn trước, bảo đảm phù hợp định hướng, chủ trương của Đảng, các chính sách lớn của Nhà nước và thực tiễn của từng địa phương, dân tộc; tăng cường phân cấp, phân quyền để các địa phương chủ động ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù trong tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Chiến lược công tác dân tộc theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu và bền vững.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông

1.1. Quan điểm phát triển

Quán triệt Nghị quyết số 13-NQ/TW về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Luật Quy hoạch; kế thừa các quy hoạch giao thông vận tải trước đây còn phù hợp; phát triển giao thông vận tải phải đảm bảo thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh, đảm bảo kết nối hiệu quả với hạ tầng giao thông với và các hạ tầng khác của tỉnh với TP. Cần Thơ, tỉnh Kiên Giang, tỉnh Đồng Tháp và TP. HCM và các tỉnh trong vùng ĐBSCL, cả nước và quốc tế.

Phát huy nội lực, thu hút mọi thành phần kinh tế, từ nhiều nguồn khác nhau, nhiều hình thức tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; dành quỹ đất hợp lý để phát triển, đầu tư xây dựng giao thông; đảm bảo hành lang an toàn giao thông và bảo vệ môi trường, cảnh quan, phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH.

Phát triển giao thông vận tải gắn kết với củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định biên giới, xây dựng thế trận phòng thủ, thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân.

Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, tăng cường kết nối giữa vùng sản xuất nguyên liệu (lúa, cá, cây ăn trái...) với các K-CCN, tiểu thủ công nghiệp và với các đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, khu du lịch trên địa bàn tỉnh.

1.2. Dự báo nhu cầu vận tải

$$y_n = y_0 (1 + \alpha_n)^n$$

Trong đó :

y_0, y_n	Khối lượng vận tải năm gốc và năm dự báo thứ n
α_n	Hệ số tăng trưởng năm thứ n
n	Năm dự báo

Với hệ số tăng trưởng năm thứ n được xác định theo mô hình đàn hồi có dạng như sau:

$$\alpha_n = \frac{x_n}{E_0} = \frac{\Delta y_0 \times x_n}{\Delta x_0}$$

Δx_0 Tốc độ tăng trưởng của nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ gia tăng của khối lượng vận tải trong giai đoạn hiện tại

Δy_0 Tốc độ tăng trưởng của khối lượng vận tải trong giai đoạn hiện tại

x_n Tốc độ tăng trưởng của nhân tố ảnh hưởng trong giai đoạn dự báo

Có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu vận tải như GDP, dân số, cơ cấu ngành nghề... Theo kinh nghiệm của các chuyên gia và các dự án nghiên cứu về vận tải trước đây cho thấy GDP là nhân tố ảnh hưởng nhiều nhất đến khối lượng vận chuyển hàng hóa. Đối với vận tải hành khách, thu nhập bình quân đầu người là nhân tố ảnh hưởng nhiều đến tốc độ tăng trưởng của khối lượng vận tải hành khách.

Bảng 67: Dự báo khối lượng vận tải hàng hóa và hành khách

STT	Chỉ tiêu	2025	2030
Vận tải hàng hóa (nghìn tấn)			
1	- Đường bộ	25.498	36.103
	- Đường thủy	44.318	69.013
Vận tải hành khách (nghìn người)			
2	- Đường bộ	137.522	173.227
	- Đường thủy	60.246	89.731

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Sản lượng vận tải được thể hiện trong niên giám thống kê hàng năm của tỉnh chỉ là sản lượng thực hiện của lực lượng phương tiện đăng ký trên địa bàn tỉnh đảm nhận. Thực tế còn một khối lượng lớn hàng hóa, hành khách do các đơn vị vận tải của các tỉnh và ngành khác tham gia vận chuyển đi/đến và trên địa bàn tỉnh. Do đó, tổng khối lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển thực tế trên địa bàn sẽ cao hơn khoảng 30-60% khối

lượng hàng hóa dự báo trên đây.

Do đặc thù địa hình ở ĐBSCL có hệ thống sông, kênh dày đặc, mặt khác do hệ thống cầu, cống, bến phà còn hạn chế nên trong tương lai vận tải đường thủy vẫn đảm nhận vai trò chủ đạo trong vận chuyển hàng hóa, đặc biệt hàng hóa có khối lượng lớn, công kênh, còn vận chuyển hành khách bằng đường thủy chủ yếu phục vụ khách du lịch. Bên cạnh đó, đường bộ đang được đầu tư, nâng cấp từng bước phát triển, là phương thức vận chuyển hành khách chính hiện nay.

Việc kết hợp giữa đường thủy và đường bộ sẽ tạo thành một mạng lưới giao thông thủy bộ liên hoàn, là tiền đề để phát triển kinh tế bền vững.

1.3. Định hướng phát triển mạng lưới giao thông đường bộ

1.3.1. Đường cao tốc

Thực hiện theo Quy hoạch Mạng lưới đường bộ đã được phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Các nội dung quy hoạch cụ thể như sau:

Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: Đoạn qua địa bàn tỉnh từ ranh TP. Cần Thơ đến giao cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên. Tuyến dài khoảng 57,0 km, quy hoạch đạt quy mô 6 làn xe. Giai đoạn 2021-2025, đầu tư xây dựng với quy mô 4 làn xe, giai đoạn 2026-2030 hoàn thiện theo quy mô 6 làn xe. Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng được đầu tư và khánh thành đưa vào khai thác sử dụng đúng tiến độ sẽ khơi thông tuyến hành lang hướng về biên giới Tây Nam (Campuchia, Lào) và kết nối với cảng nước sâu Trần Đề tạo cơ hội cho hàng hóa của tỉnh tiếp cận thị trường các nước trong cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và xuất khẩu sang các nước Việt Nam đã ký kết Hiệp định thương mại tự do thông qua hệ thống cửa khẩu và cảng nước sâu Trần Đề, đồng thời góp phần hình thành hành lang đô thị - công nghiệp dọc tuyến cao tốc, tạo bước ngoặt lớn về phát triển KT-XH của tỉnh trong tương lai.

1.3.2. Đường quốc lộ

Thực hiện theo Quy hoạch Mạng lưới đường bộ đã được phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Các nội dung quy hoạch cụ thể như sau:

- QL.80: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III với 2 - 4 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030.

- QL.91: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III với 2 - 6 làn xe. Đồng thời, xây dựng các tuyến tránh TP. Long Xuyên, huyện Châu Phú. Nâng cấp, mở rộng tuyến tránh TP. Châu Đốc. Giai đoạn 2021-2025: đầu tư xây dựng mới tuyến tránh TP. Long Xuyên. Giai đoạn 2026-2030: đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt tối thiểu cấp III, xây dựng tuyến tránh huyện Châu Phú.

- QL.91C: Cần đảm bảo kết nối giữa QL.91C và cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng để tạo động lực phát triển cửa khẩu Khánh Bình. Tuyến có điểm đầu giao QL.91, thành phố Châu Đốc, điểm cuối tại cửa khẩu Khánh Bình, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2 - 4 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025.

- QL.N1: Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 67,3 km, điểm đầu từ cầu Tân Châu đến ranh tỉnh Kiên Giang. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV với 2 - 4 làn xe. Giai đoạn 2021-2025: đầu tư xây dựng đoạn Tân Châu - Châu Đốc, trong đó có cầu Châu Đốc và cầu Tân Châu. Giai đoạn 2026-2030: đầu tư xây dựng hoàn thiện toàn tuyến.

- QL.N2: Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 57,6 km. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2 - 4 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030.

- QL.80B: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 90,7 km. Dự kiến nâng cấp từ các tuyến ĐT.942, ĐT.952, ĐT.954. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2 - 4 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030. QL.80B được xây dựng và đưa vào khai thác sử dụng sẽ có vai trò tác động rất lớn đến phát triển KT-XH các huyện vùng Cù Lao của tỉnh, gồm: huyện Chợ Mới, huyện Phú Tân, huyện An Phú và TX. Tân Châu, đảm bảo giao thương hàng hóa, hành khách giữa các huyện vùng Cù Lao nói riêng và tỉnh An Giang nói chung với tỉnh Đồng Tháp.

- QL.80C: điểm đầu giao QL.91 tại huyện Châu Phú, điểm cuối giao QL.80 tại huyện Hòn Đất (tỉnh Kiên Giang). Đoạn đi qua địa bàn tỉnh được nâng cấp từ ĐT.945, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2 - 4 làn xe, dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030.

Kiến nghị, đề xuất nghiên cứu sau năm 2030: Hiện nay các cầu Cao Lãnh, Vàm Công đã tháo gỡ được điểm nghẽn trong kết nối đường bộ của An Giang với các tỉnh trong Vùng, tuy nhiên các huyện, thành phố ở khu vực phía Bắc phải đi vòng khá xa để kết nối về vùng KTTĐPN, việc kéo dài QL.80C qua cầu Năng Gù, qua huyện Phú Tân và kết nối vào QL.30C của Đồng Tháp sẽ rút ngắn được quãng đường đi về vùng KTTĐPN qua Đồng Tháp và Long An, đồng thời tăng cường kết nối, rút ngắn thời gian đi lại giữa khu vực phía Bắc vùng KTTĐ ĐBSCL (An Giang, Kiên Giang) và vùng KTTĐPN. Do đó, đề xuất nghiên cứu bổ sung thêm đoạn từ QL.91 (An Giang) đến QL.30C (Đồng Tháp) dự kiến đầu tư sau năm 2030, với quy mô 2 - 4 làn xe, đạt tiêu chuẩn cấp III..

- QL.91D: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 57,7 km. Dự kiến xây dựng mới, hướng tuyến chạy dọc theo ranh tỉnh Kiên Giang. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2 - 4 làn xe. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2026-2030.

- Tuyến đường nối QL.61C-QL.80-QL.N1: Tạo tuyến kết nối theo hướng Đông Tây kết nối 03 tỉnh Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang, dự kiến chuyển cấp thành QL 91D, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III với 2 - 4 làn xe.

Các tuyến tránh quốc lộ được triển khai xây dựng phù hợp, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất giữa các quy hoạch các cấp, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành.

1.3.3. Hệ thống đường tỉnh

a) Các tuyến chuyển cấp

- ĐT.955A: Đoạn từ TP. Châu Đốc đến ranh TX. Tịnh Biên, đề xuất chuyển thành đường đô thị. Đoạn từ gần kênh 10 đến giao QL.91, quy hoạch thành QL.N1.

- ĐT.942, ĐT.952, ĐT.954: Quy hoạch thành QL.80B.

- ĐT.941, ĐT.958: Quy hoạch thành QL.N2.

- ĐT.945: Quy hoạch thành QL.80C.

b) Các tuyến nâng cấp

- ĐT.943: Đoạn từ giao QL.91 đến cầu Cống Vong, dài 23,5 km. Chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa để duy trì tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 14m, nền 20 - 26m. Đoạn còn lại, dài 40,5 km, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030 (đoạn đi qua thị trấn được xây dựng theo tiêu chuẩn đường đô thị). Giai đoạn sau 2030 nâng cấp đạt cấp III. Xây dựng tuyến tránh thị trấn Phú Hòa kết nối tuyến tránh Long Xuyên, tuyến tránh thị trấn Núi Sập từ cầu Kênh F đến cầu Thoại Giang.

- ĐT.944: Chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa để duy trì tiêu chuẩn cấp III, lộ giới 32m.

- ĐT.945: Hoàn thiện đầu tư nâng cấp tuyến, giai đoạn sau quy hoạch thành QL.80C.

- ĐT.946: Kéo dài 17,4 km từ điểm cuối tuyến đến giao ĐT.944 tại xã Mỹ An, huyện Chợ Mới. Đoạn kéo dài được nâng cấp từ các tuyến đường giao thông nông thôn. Tuyến dài 48,4 km, điểm đầu giao ĐT.942 tại thị trấn Chợ Mới, điểm cuối giao ĐT.944 tại xã Mỹ An, huyện Chợ Mới. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m. Giai đoạn 2021-2025: đầu tư đoạn kéo dài từ UBND xã Hòa An đến giao ĐT.944 tại xã Mỹ An. Giai đoạn 2026-2030: đầu tư nâng cấp đoạn từ ĐT.942 đến UBND xã Hòa An. Giai đoạn sau 2030 nâng cấp đạt cấp III.

- ĐT.947: Đầu tư xây dựng tuyến mới chạy song song với tuyến cũ, quy mô đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m. Tuyến dài 35,5km, điểm đầu giao QL.91 (khoảng lý trình Km89+720 thuộc Tuyến tránh sạt lở QL.91 huyện Châu Phú), điểm cuối tại ranh tỉnh Kiên Giang. Giai đoạn đầu sẽ xây dựng một số đoạn mới kết hợp với đường cũ đảm bảo lưu thông trên tuyến. Giai đoạn sau sẽ hoàn thiện toàn bộ theo hướng tuyến mới, đoạn tuyến cũ chuyển thành đường địa phương.

- ĐT.948: Tuyến dài 26,2 km, điểm đầu giao QL.91 tại phường Nhà Bàng, TX. Tịnh Biên, điểm cuối giao QL.N2 tại thị trấn Tri Tôn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn III, mặt nhựa rộng 11m, nền 12m, lộ giới 29m. Dự kiến hoàn thành trước 2025. Xây dựng tuyến tránh thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn; tuyến tránh phường Nhà Bàng, TX. Tịnh Biên.

- ĐT.949: Tuyến dài 22,1 km, điểm đầu giao QL.91 tại phường Tịnh Biên, TX. Tịnh Biên, điểm cuối giao ĐT.955B tại Tri Tôn. Giai đoạn trước 2025, nâng cấp đạt tiêu

chuẩn IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m. Xây dựng tuyến tránh phường Tịnh Biên, TX. Tịnh Biên. Giai đoạn sau 2030 nâng cấp đạt cấp III.

- ĐT.951: Gộp ĐT.954 đoạn từ Bưng Chín My đến cầu Năng Gù thành ĐT.951. Tuyến dài 36,2 km, điểm đầu giao ĐT.953 tại xã Châu Phong, TX. Tân Châu, điểm cuối giao ĐT.954 tại Bưng Chín My, Phú Tân. Quy hoạch chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa đảm bảo tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m. Đầu tư đoạn tuyến tránh qua xã Phú Bình và Hòa Lạc, huyện Phú Tân do khu vực bị sạt lở và khó khăn trong việc mở rộng. Dự kiến thực hiện trước 2025.

- ĐT.953: Đoạn từ phà Châu Giang đến QL.80B (Đường dẫn vào cầu Tân An), dài 12,7 km. Quy hoạch đạt cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 31m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng). Dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025. Đoạn còn lại từ QL.80B đến ĐT.952 chuyển thành QL.80B.

- ĐT.955B: Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m, lộ giới 29m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng). Hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030.

- ĐT.957: Tuyến dài 31,45 km, điểm đầu tại xã Đa Phước huyện An Phú, điểm cuối giao QL.91C tại thị trấn Long Bình (An Phú). Giai đoạn trước 2030, chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa đảm bảo tiêu chuẩn IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m.

- ĐT.959: Tuyến dài 20,6km, điểm đầu giao ĐT.948 tại xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn, điểm cuối giao ĐT.943 tại thị trấn Cô Tô. Giai đoạn trước 2025, nâng cấp đạt tiêu chuẩn IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m. Giai đoạn sau 2030 nâng cấp đạt cấp III.

- ĐT.960: Giai đoạn trước 2030, chỉ tiến hành duy tu, sửa chữa đảm bảo tiêu chuẩn IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m. Giai đoạn sau 2030 nâng cấp đạt cấp III.

c) Các tuyến dự kiến

- ĐT.950: Dài 10,8 km, điểm đầu giao QL.80B tại xã Vĩnh Xương, TX. Tân Châu, điểm cuối giao ĐT.957. Tuyến kết nối của khẩu Vĩnh Xương và cửa khẩu Khánh Bình, được hình thành trên cơ sở nâng cấp ĐH.Bờ Đông kênh Bảy xã (TX. Tân Châu) và các ĐH.Nam kênh Bảy xã, ĐH.Sa Tô (huyện An Phú), chỉ mở mới 1 đoạn dài khoảng 1km qua cù lao. Đầu tư tuyến nhánh ĐT.950, dài 0,4km, điểm đầu gần cầu Thanh Niên, xã Phú Hữu, huyện An Phú, điểm cuối tại QL.21B, ranh Campuchia. Tuyến tăng khả năng kết nối với hệ thống giao thông của Campuchia, góp phần phát triển kinh tế khu vực biên giới. Giai đoạn trước năm 2025, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m. Giai đoạn sau 2030, nâng cấp đạt cấp III.

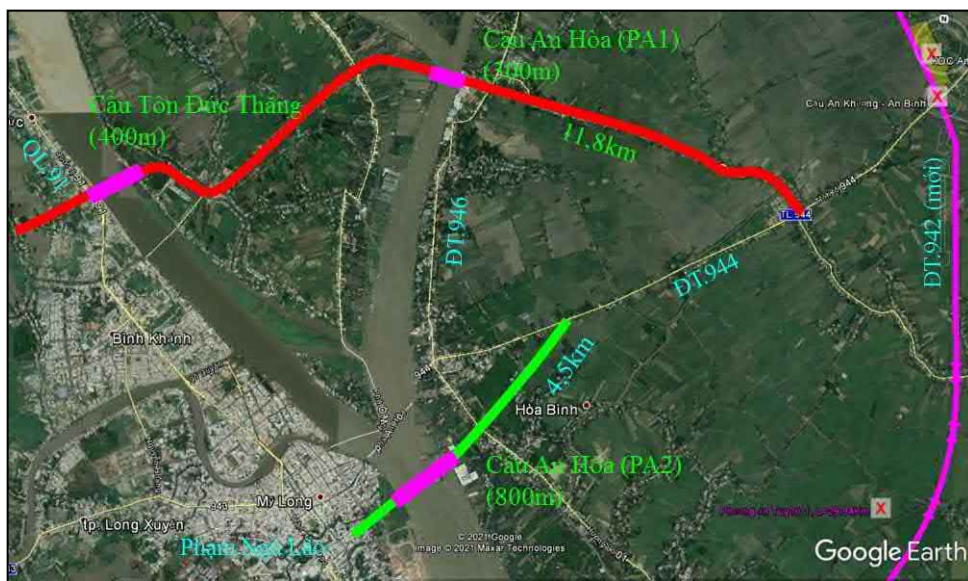
- ĐT.941B: Điểm đầu giao tuyến tránh TP. Long Xuyên, điểm cuối giao tuyến tránh QL.91 tại huyện Châu Phú. Giai đoạn 2021-2025, xây dựng mới đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 9m, nền 12m (đoạn qua khu vực đô thị theo quy hoạch xây dựng).

- ĐT.942 (mới): Do ĐT.946 đoạn dọc rạch Ông Chưởng thường bị sạt lở, đồng thời việc mở rộng ĐT.946 khá khó khăn do công tác giải phóng mặt bằng nên cần có tuyến hỗ trợ đảm bảo vận chuyển đường bộ của huyện Chợ Mới. Tuyến dài 27,2km,

điểm đầu giao ĐT.946 tại ngã giao đường dẫn cầu Vàm Cống - Hòa An qua xã Hội An rồi dọc theo kênh Long An - rạch Mương Sung, kênh ranh Long Điền A-B qua các xã An Thạnh Trung - Long Kiến - Long Điền B đến giao đường Nguyễn Hữu Cảnh tại thị trấn Chợ Mới. Giai đoạn trước năm 2025, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa rộng 7m, nền 9m. Giai đoạn sau 2030, nâng cấp đạt cấp III.

- ĐT.943B: Tuyến dài 40,2km, điểm đầu giao ĐT.943 tại thị trấn Óc Eo, đi song song với ĐT.943, kết nối về thị trấn Núi Sập sau đó theo đường vành đai TT.Núi Sập đến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và điểm cuối giao tuyến tránh TP. Long Xuyên của QL.91. Đầu tư tuyến nhánh ĐT.943B từ thị trấn Núi Sập đi dọc theo kênh E đến giao ĐT.916B của TP. Cần Thơ. Giai đoạn 2026-2030, quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 14m, nền 26m.

Hình 101: Phương án xây dựng cầu An Hòa và ĐT.944B



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

- ĐT.944B: Do cầu An Hòa theo định hướng cũ dự kiến xây dựng gần phà An Hòa, tuy nhiên khu vực này sông Hậu khá rộng và đường dẫn cầu sẽ đi vào khu trung tâm TP. Long Xuyên, khó khăn trong việc tổ chức giao thông và giải phóng mặt bằng. Khi cầu An Hòa được xây dựng sẽ là trục giao thông quan trọng kết nối Chợ Mới - Long Xuyên - Châu Thành, Thoại Sơn, lưu lượng xe tải qua lại nhiều nên hạn chế đi vào trung tâm TP. Long Xuyên. Vì vậy, kiến nghị xây dựng cầu An Hòa trên nhánh cù lao Ông Hồ để giảm chi phí xây dựng và cùng với cầu Tôn Đức Thắng cũng hình thành được trục giao thông kết nối qua sông Hậu. Tuyến dài 10,8 km, điểm đầu giao tuyến tránh QL.91 TP. Long Xuyên, qua gần cầu Tôn Đức Thắng, cù lao Mỹ Hòa Hưng, qua cầu An Hòa đến ĐT.944 tại xã An Thạnh Trung, Chợ Mới. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa rộng 11m, nền 12m, lộ giới 32m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn sau 2030, riêng cầu Tôn Đức Thắng đầu tư trước 2030.

- ĐT.946B: Tuyến tăng cường kết nối huyện Chợ Mới với cù lao Giêng và tỉnh Đồng Tháp. Dài 12,7 km, điểm đầu giao ĐT.946 gần cầu Bà Vệ, huyện Chợ Mới, đi dọc

theo kênh Trà Và - Cột Dây Thép qua xã Long Kiến và thị trấn Mỹ Luông, qua cầu Mỹ Luông rồi dọc theo hướng kênh Lê Phước Cường, qua cầu Mỹ Hiệp đến giao QL.30 tỉnh Đồng Tháp. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn sau 2030.

- ĐT.954 (mới): Tuyến tăng cường kết nối khu vực giữa sông Tiền và sông Hậu của huyện Phú Tân, được hình thành trên cơ sở nâng cấp ĐH.Kênh Thần Nông và một đoạn ĐH. Vòng O (từ ngã 3 cầu Phú Hưng đến thị trấn Phú Mỹ). Tuyến dài 30,4 km, điểm đầu giao QL.80B tại TX. Tân Châu, đi dọc theo kênh Thần Nông qua các xã Phú Long, Phú Thành, Phú Xuân đến ngã ba cầu Phú Hưng rồi theo hướng ĐH.Vòng O về thị trấn Phú Mỹ đầu nối vào đường tránh, đi song song đường Nguyễn Trung Trực, đầu nối vào ĐT.954 cũ tại Bung Chín My, điểm cuối giao QL.80 tại ngã tư Phú Mỹ. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp IV, mặt nhựa 7m, nền 9m, lộ giới 29m, dự kiến đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.

- ĐT.956: Tuyến dài 45,4 km, điểm đầu giao QL.91 tại huyện Châu Thành, theo phía Tây, đến giao cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, điểm cuối giao ĐT.943 tại thị trấn Tri Tôn. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III, mặt nhựa 11m, nền 12m. Giai đoạn trước 2030, dự kiến đầu tư đoạn từ QL.91 đến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, đoạn còn lại đầu tư sau 2030.

d) Đường tuần tra biên giới

- Đường tuần tra biên giới: Xây dựng dọc theo chiều dài toàn tuyến biên giới của tỉnh, dài gần 100 km, cùng các cầu và bèn vượt. Tuyến phục vụ nhiệm vụ quốc phòng và phát triển KT-XH vùng giáp biên, do nhà nước đầu tư, Bộ Quốc phòng chủ trì xây dựng. Dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2030.

1.3.4. Đường kết nối cửa khẩu

Để phục vụ phát triển kinh tế biên mậu, kiến nghị xây dựng mới và nâng cấp tuyến đường kết nối các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh tối thiểu đạt cấp III, giai đoạn trước 2030 đầu tư đạt tối thiểu cấp IV.

Ngoài ra, với việc xây dựng cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng sẽ tạo động lực để phát triển kinh tế biên mậu, đặc biệt là cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên và Khánh Bình. Do đó, đề xuất xây dựng các tuyến từ cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng kết nối với các cửa khẩu này, cụ thể như sau:

- Tuyến kết nối cửa khẩu Tịnh Biên: từ cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng, đi song song với QL.91 và ĐT.955A, kết nối với cửa khẩu Tịnh Biên. Quy hoạch đạt cấp III, dự kiến xây dựng trước 2030.

- Tuyến kết nối cửa khẩu Khánh Bình: từ cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng, đi song song với ĐT.955A đến cầu Cồn Tiên, từ đó theo QL.91C kết nối với cửa khẩu Khánh Bình. Quy hoạch đạt cấp III, dự kiến xây dựng trước 2030

1.3.5. Hệ thống đường đô thị

Định hướng phát triển đường đô thị phù hợp với định hướng phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Xây dựng tuyến vòng tránh các khu đô thị trên địa bàn tỉnh, quỹ đất giành cho giao thông đô thị từ 16%-26%.

1.3.6. Hệ thống cầu, phà

Để đáp ứng được sự phát triển của tỉnh, sự kết nối giữa các huyện, thị, thành phố cũng như cả vùng, hệ thống cầu trên hệ thống đường bộ cần được xây dựng, nâng cấp phù hợp với cấp đường quy hoạch trong tương lai. Do vậy, quy hoạch hệ thống cầu được đề xuất như sau:

- Tỉnh cần tập trung đầu tư các cầu trọng điểm, để tăng cường sự kết nối giao thông, phá vỡ sự chia cắt do các sông lớn: cầu An Hòa, cầu Tôn Đức Thắng, cầu Năng Gù, cầu Châu Đốc, cầu Phú Hữu (sông Hậu); cầu Mỹ Luông (nhánh cù lao Giêng, sông Tiền); cầu Thuận Giang (sông Vàm Nao); cầu Tân Châu (sông Tiền). Trong đó ưu tiên đầu tư cầu Tôn Đức Thắng, cầu Năng Gù, cầu Châu Đốc, cầu Tân Châu và cầu Thuận Giang để phá vỡ điểm nghẽn về đường bộ của các huyện phía Đông (nằm giữa sông Tiền và sông Hậu).

- Đề nghị Bộ Giao thông vận tải sớm nâng cấp các cầu yếu trên QL.91: cầu Hoàng Diệu, cầu Nguyễn Trung Trực, cầu Bình Hòa, cầu Kinh Quýt.

- Đối với hệ thống đường tỉnh: Duy tu, bảo dưỡng các cầu hiện hữu có tải trọng 18T trở lên, các cầu được xây dựng mới đạt tải trọng HL.93.

- Đối với hệ thống đường huyện: Duy tu, bảo dưỡng các cầu hiện hữu có tải trọng 8T trở lên. Tuy nhiên các cầu được xây dựng mới nên hạn chế sử dụng kết cấu thép do chi phí duy tu, bảo dưỡng khá lớn, tuổi thọ công trình không cao, quy hoạch đề xuất sử dụng kết cấu bê tông cốt thép hoặc bê tông dự ứng lực. Đồng thời cầu là công trình có quá trình sử dụng lâu dài, do đó các cầu được xây dựng mới cần đạt hoạt tải thiết kế $\geq 0,5HL.93$ để đảm bảo đáp ứng được nhu cầu trong giai đoạn sau 2030.

- Đối với hệ thống đường xã: Xóa bỏ 100% cầu gỗ, đảm bảo các cầu đạt tải trọng tối thiểu 5T.

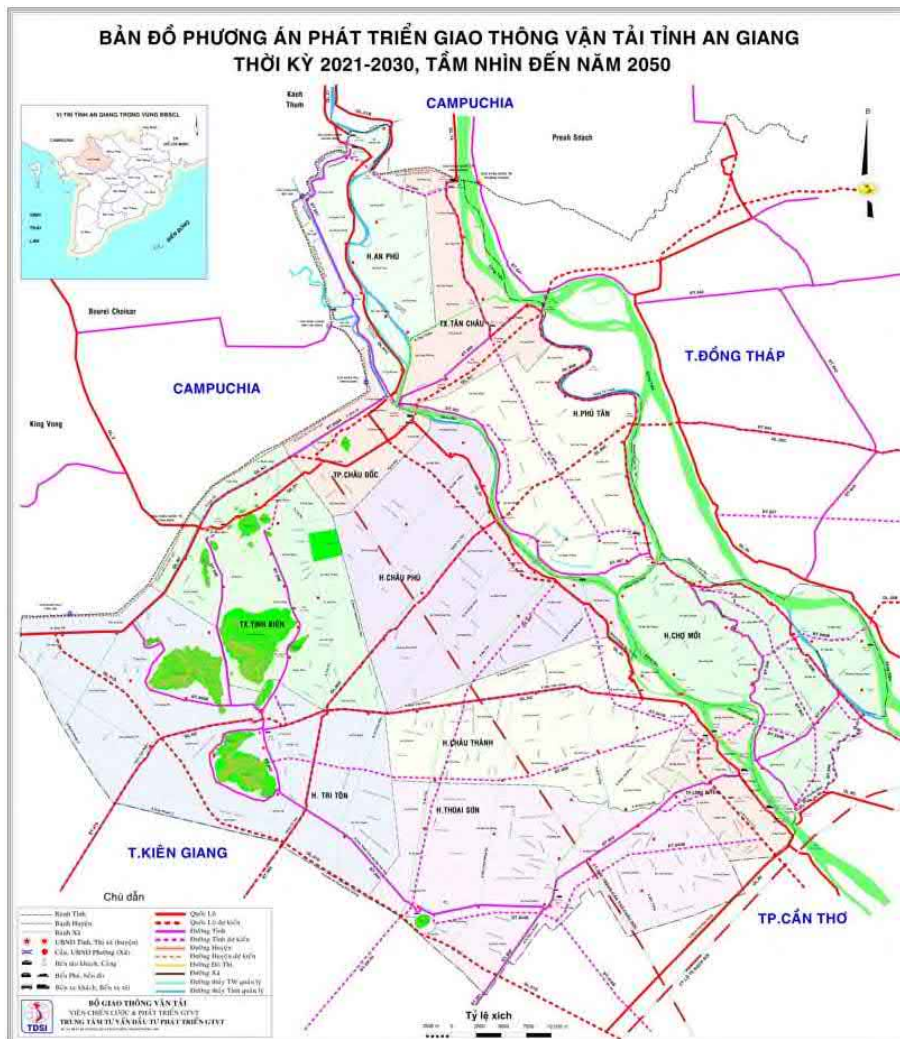
- Đối với những nơi chưa xây dựng được cầu thì phải xây dựng bến phà để phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

Hình 102: Vị trí các cầu lớn dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2050



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Hình 103: Bản đồ quy hoạch hạ tầng giao thông đường bộ tỉnh thời kỳ 2021-2030



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

1.3.7. Phương án bố trí các bến, bãi đỗ xe

a) Bến xe khách

- Bến xe khách Long Xuyên: Giữ diện tích bến xe hiện hữu, quy hoạch nâng cấp thành bến xe loại 1.

- Bến xe Bình Đức: Nâng cấp bãi đỗ xe hiện hữu đạt tiêu chuẩn bến xe loại IV, diện tích 6.000m².

- Bến xe Châu Đốc: Giữ quy mô hiện hữu.

- Bến xe Tân Châu: Di chuyển bến xe hiện hữu ra cặp QL.80B, phường Long Phú. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 2 với diện tích 1ha.

- Bến xe Chợ Mới: Giữ quy mô hiện hữu, tuy nhiên cần tiến hành nâng cấp, cải tạo khu vực đón trả khách, phòng chờ... để nâng cao chất lượng phục vụ.

- Bến xe Phú Mỹ: Di chuyển bến xe hiện hữu ra gần ngã 4 tuyến tránh QL.80B và đường Hải Thượng Lãn Ông. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 4 với diện tích 1,7ha.

- Bến xe Long Bình: Giữ quy mô hiện hữu, tuy nhiên cần tiến hành nâng cấp, cải tạo khu vực đón trả khách, phòng chờ... đạt tiêu chuẩn bến loại 5.

- Bến xe Tịnh Biên: Di chuyển bến hiện hữu ra gần ranh phường Tịnh Biên - phường An Phú. Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 3 với diện tích 1ha.

- Bến xe Chi Lăng: Giữ diện tích bến xe hiện hữu, nâng cấp đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4.

- Bến xe Núi Sập: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn bến loại 4 với diện tích 2.500m².

- Bến xe Óc Eo: Giữ quy mô hiện hữu, tuy nhiên cần tiến hành nâng cấp, cải tạo khu vực đón trả khách, phòng chờ... để nâng cao chất lượng phục vụ.

- Bến xe Tri Tôn: Di chuyển tới hướng đông đường 3/2 nối dài, với quy mô bến xe loại 3.

- Bến xe Châu Thành: Giữ quy mô hiện hữu, tuy nhiên cần tiến hành nâng cấp, cải tạo khu vực đón trả khách, phòng chờ... để nâng cao chất lượng phục vụ.

- Bến xe Cái Dầu: Xây dựng mới trên tuyến vành đai thị trấn Cái Dầu (tránh QL.91). Quy hoạch đạt tiêu chuẩn bến loại 4 với diện tích 0,5ha.

- Bến xe khách Vĩnh Xương: Nhằm phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa, phát triển kinh tế cửa khẩu nói riêng và tỉnh An Giang nói chung. Giai đoạn đầu dự kiến xây dựng bến tạm tại vị trí hiện nay các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đang khai thác (chưa được cấp phép). Giai đoạn sau sẽ điều chỉnh quy mô theo quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương

b) Bến xe tải

Để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa trong tương lai, cũng như phát triển kinh tế và các KCN, ngoài việc duy trì các bến xe hàng hiện hữu đề xuất xây dựng:

- Bến xe tải cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương, nhằm phục vụ tập kết, luân chuyển hàng hóa, phát triển kinh tế cửa khẩu (Theo quy hoạch chi tiết xây dựng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương, TX. Tân Châu).

- Ngoài ra, do luồng hàng không tập trung nên tại các huyện, thị còn lại, xem xét bố trí kết hợp bến xe tải với các bến xe khách. Diện tích phần dành cho bến xe tải phải $\geq 2.000m^2$.

c) Bãi đậu xe công cộng

Đề xuất xây dựng một số bãi đậu xe chính ở các trung tâm đô thị, các bãi đậu xe này vừa đảm nhận vai trò là các bến hàng vừa phục vụ nhu cầu đỗ xe của các phương tiện giao thông khác (xe buýt, taxi, ô tô, xe máy, ...):

- Thành phố Long Xuyên: Xây dựng 02 bãi đậu xe, quy mô mỗi bãi đậu xe khoảng $2.000m^2$.

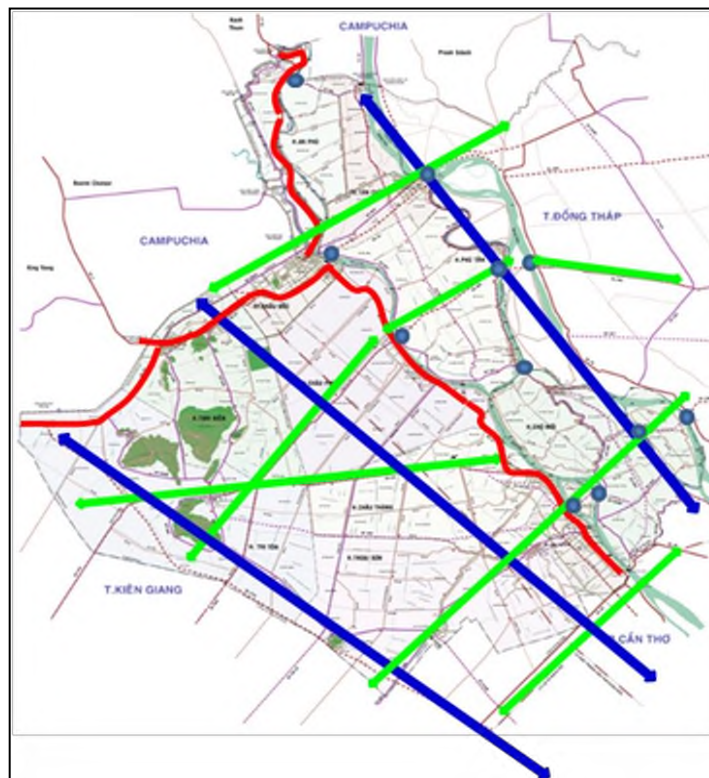
- Thành phố Châu Đốc: Xây dựng 05 bãi đậu xe, quy mô mỗi bãi đậu xe khoảng $5.000m^2$.

- Thị xã Tân Châu: Xây dựng 02 bãi đậu xe, quy mô mỗi bãi đậu xe khoảng $2.000m^2$.

- Thị xã Tịnh Biên: Xây dựng 01 bãi đậu xe, quy mô khoảng $2.000m^2$.

1.3.8. Phương án kết nối mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh với các kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng trên địa bàn

Hình 104: Định hướng phát triển các trục giao thông đường bộ



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

- Mạng lưới giao thông đường bộ lấy đường cao tốc và các tuyến quốc lộ làm bộ khung, trên cơ sở đó phát triển các tuyến nhánh kết nối các huyện, thị với mạng lưới giao thông quốc gia, tăng sự kết nối giữa các tuyến quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh, từ đó giảm quãng đường di chuyển từ tỉnh đến các tỉnh thành vùng ĐBSCL và vùng KTTĐPN.

- Khu vực phía Tây sông Hậu: mạng lưới đường tỉnh đã cơ bản hoàn thiện, chỉ cần nâng cấp, mở rộng đáp ứng nhu cầu vận tải gia tăng. Các tuyến đường tỉnh đảm bảo kết nối từ các trục giao thông đến các huyện, vùng sản xuất, khu kinh tế và KCN...

- Khu vực giữa sông Tiền và sông Hậu: đã hình thành các trục dọc theo sông, cần phát triển mạng lưới ở bên trong để tăng cường liên kết ra các trục chính.

1.4. Định hướng phát triển giao thông đường thủy nội địa

1.4.1. Đường thủy do trung ương quản lý

Đầu tư phát triển hạ tầng đường thủy phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch vùng. Quy hoạch các tuyến đường thủy do trung ương quản lý tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp III nhằm phát huy lợi thế của tỉnh, cụ thể như sau:

- Nhánh cù lao Tây, sông Tiền: Nâng từ cấp I lên cấp ĐB.

- Nhánh cù lao ông Hồ, sông Hậu: Hạ từ cấp ĐB xuống cấp II, tỉnh không cầu 7-9,5 m.

- Kênh Tri Tôn - Hậu Giang: Nâng cấp đoạn từ kênh Tám Ngàn đến ranh Kiên Giang từ cấp IV thành cấp III.

- Kênh Ba Thê: Nâng cấp từ cấp IV thành cấp III.

- Kênh Mặc Cần Dung: Nâng cấp từ cấp IV thành cấp III.

- Các tuyến khác giữ nguyên cấp hiện hữu.

Tiến hành nạo vét các tuyến sông, kênh đảm bảo tiêu chuẩn đường thủy, thanh thải chướng ngại vật và nâng tĩnh không các cầu ngang sông không đảm bảo tĩnh không nhằm khai thác tối đa tiềm năng vận tải thủy của tỉnh:

- Nạo vét sông Hậu từ ranh Cần Thơ đến ngã ba xáng Vịnh Tre đảm bảo tàu 10.000 DWT hoạt động.

- Nạo vét sông Tiền, sông Vàm Nao đảm bảo tàu 5.000 DWT hoạt động.

- Nạo vét kênh Tân Châu đảm bảo tàu 1.000 T hoạt động.

- Nạo vét kênh Lấp Vò - Sa Đéc, kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang, kênh Tri Tôn, kênh Tám Ngàn, kênh Vĩnh Tế, sông Châu Đốc đảm bảo tàu 500 T hoạt động.

1.4.2. Đường thủy tỉnh quản lý

- Đối với những tuyến mà các thông số kỹ thuật chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn thì tiến hành cải tạo để đảm bảo theo TCVN 5664-2009 về phân cấp kỹ thuật đường thủy.

- Thường xuyên tiến hành khảo sát đánh giá mức độ bồi lắng để tiến hành nạo vét

các tuyến sông, kênh đảm bảo kích thước luồng vận tải thủy đã công bố. Thanh thái chướng ngại vật và nâng tĩnh không các cầu ngang sông không đảm bảo.

- Tập trung nạo vét các tuyến đảm bảo hoạt động của tàu $\geq 50T$: kênh 10 Châu Phú, kênh Trà Sư, kênh Núi Chóc - Năng Gù, kênh Bốn Tổng, rạch Cái Vừng...

Quy hoạch các tuyến sông, kênh đường thủy tỉnh quản lý như sau:

- Sông Hậu (4a): Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt cấp III, chiều rộng đáy $>125m$, chiều sâu luồng $\geq 5,0m$.

- Sông Bình Di: Quy hoạch nâng cấp đạt cấp III, chiều rộng đáy $>50m$, chiều sâu luồng $>2,8m$.

- Sông Châu Đốc: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt cấp III, chiều rộng đáy $>50m$, chiều sâu luồng $>2,8m$.

- Rạch cái Vừng: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt cấp III, chiều rộng đáy $>35m$, chiều sâu luồng $>3,0m$.

- Rạch Cù Lao Giêng: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt cấp III, chiều rộng đáy $>35m$, chiều sâu luồng $>3,0m$.

- Kênh Vĩnh Tế: Quy hoạch nâng cấp đạt chuẩn cấp III (hiện là cấp IV), chiều rộng đáy $>35m$, chiều sâu luồng $>3,0m$.

Mục đích nhằm phối hợp với phương án phát triển của ngành thủy lợi để chủ động nước ngọt mùa khô, giảm thiểu tác động môi trường, phục vụ vùng sản xuất khu vực phía Bắc tỉnh. Ngoài ra, kênh Vĩnh Tế thuộc hành lang vận tải vùng kết nối khu vực biên giới vùng ĐBSCL, từ TP. HCM đến Hà Tiên, có vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hóa từ tỉnh qua Hà Tiên, nên việc nâng lên cấp III, ngoài các mục tiêu về nông nghiệp thì còn phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa của người dân.

- Kênh Đào: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy $>15m$, chiều sâu luồng $>2,2m$.

- Kênh Trà Sư: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy $>15m$, chiều sâu luồng $>2,2m$.

- Kênh Càn Thảo: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy $>15m$, chiều sâu luồng $>2,2m$.

- Kênh 10 Châu Phú: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy $>15m$, chiều sâu luồng $>2,2m$.

- Kênh Núi Chóc - Năng Gù: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy $>15m$, chiều sâu luồng $>2,2m$.

- Kênh T5: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy $>15m$, chiều sâu luồng $>2,2m$.

- Nhánh kênh Rạch Giá - Long Xuyên: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt cấp III, chiều

rộng đáy >35m, chiều sâu luồng >3,0m.

- Kênh Bốn Tổng: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m.

- Kênh Mặc Cần Dung: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m.

- Kênh Chấn Cà Dao: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m.

- Kênh Sóc Triết - Kênh Tỉnh Đội - Kênh Ba Thê Mới: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m.

- Kênh ranh Tịnh Biên - Châu Phú - Châu Đốc: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp VI, chiều rộng đáy >10m, chiều sâu luồng >1,3m.

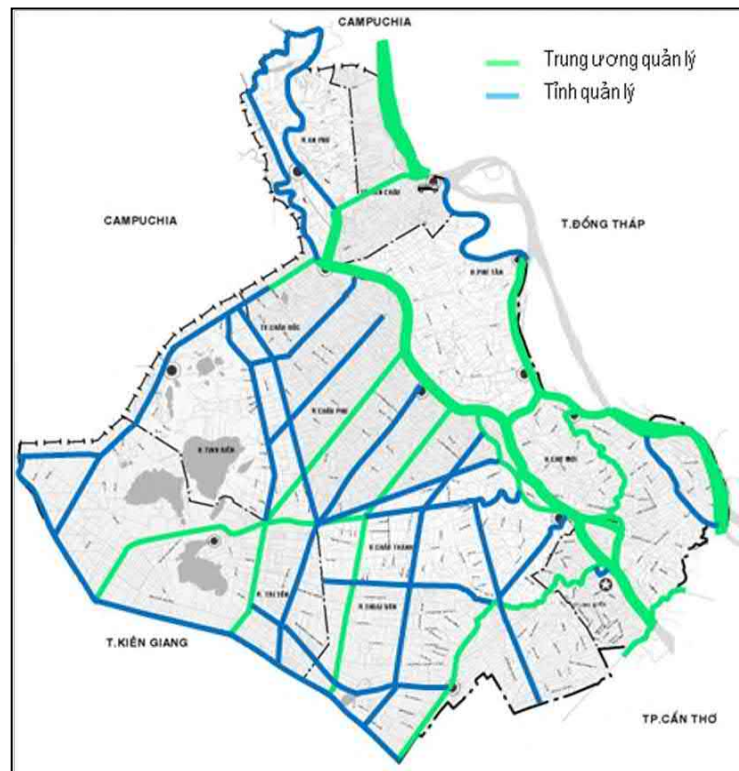
- Kênh ranh Châu Thành - Châu Phú: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp VI, chiều rộng đáy >10m, chiều sâu luồng >1,3m.

- Kênh Ninh Phước II: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp VI, chiều rộng đáy >10m, chiều sâu luồng >1,3m.

- Kênh ranh An Giang - Kiên Giang: Giữ nguyên cấp kỹ thuật, đạt tiêu chuẩn cấp VI, chiều rộng đáy >10m, chiều sâu luồng >1,3m.

- Kênh Tân Huệ (Kênh Ngang Huệ Đức): Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, chiều rộng đáy >15m, chiều sâu luồng >2,2m.

Hình 105: Bản đồ các tuyến đường thủy do trung ương và tỉnh quản lý



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

1.4.3. Đường thủy huyện quản lý

Với việc xây dựng và hình thành các công điều tiết thủy lợi thì một số tuyến sông, kênh đã bị chia cắt luồng vận tải do đó khả năng khai thác vận tải giảm, không phát huy được vai trò và công năng của tuyến đường thủy. Chính vì vậy, quy hoạch đề xuất chuyển các tuyến này cho ngành thủy lợi quản lý.

Đối với các tuyến sông, kênh còn lại cải tạo luồng tuyến duy trì đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI, cho phép phương tiện thủy dưới 20 tấn lưu thông, tính không cầu 2,5-3m.

Bảng 68: Tổng hợp quy hoạch hệ thống đường thủy do huyện quản lý

STT	Huyện/ Thị	Hiện Trạng			Quy hoạch			
		Số tuyến	Chiều dài (km)	Số tuyến	Chiều dài (km)			
					Tổng	Cấp IV	Cấp V	Cấp VI
1	TP.Long Xuyên	26	108,0	24	99,0	7,5	2,3	89,2
2	H.Chợ Mới	38	197,3	38	190,3			197,3
3	H.Phú Tân	14	140,7	14	140,7		9,4	131,4
4	H.An Phú	18	61,3	18	54,2		5,2	56,1
5	H.Tri Tôn	19	160,6	13	128,3		17,1	111,2
6	TX.Tịnh Biên	28	102,6	13	61,8		7,9	53,8
7	H.Châu Thành	57	313,4	46	286,3		37,6	248,7
8	H.Thoại Sơn	36	279,8	35	277,2		2,0	275,2
9	TP.Châu Đốc	4	29,2	3	20,2			20,2
10	H.Châu Phú	34	401,9	33	400,8			400,8
11	TX.Tân Châu	4	28,1	4	28,1		11,4	16,7
Tổng		278	1.822,9	241	1.686,8	7,5	92,9	1.600,6

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

1.5. Công trình phục vụ vận tải thủy

Phát triển hệ thống cảng, bến thủy nội địa phù hợp với các quy hoạch ngành quốc gia, đảm bảo kết nối các phương thức giao thông thủy bộ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh.

1.5.1. Cảng, bến hàng hóa

- Cảng Bình Long: Đến năm 2030, đầu tư mở rộng bãi hàng, nâng cấp chất lượng thiết bị bốc xếp, nâng cấp bến cho phương tiện đến 5.000T; công suất là 2,5 triệu T/năm, diện tích 15 ha.

- Cảng Tân Châu: Thuộc phường Long Châu, TX. Tân Châu, có vai trò là đầu mối cho phương tiện thủy nội địa giao thương với Campuchia. Đến năm 2030, xây mới đảm bảo hoạt động của tàu có trọng tải 5.000T, công suất đạt 1 triệu T/năm. Sau năm 2030 nâng công suất lên 2 triệu T/năm.

- Cảng Phú Tân: Nằm trên nhánh cù lao Tây, Ma của sông Tiền, thuộc thị trấn Chợ Vàm, huyện Phú Tân. Xây mới đảm bảo hoạt động của tàu có trọng tải đến 5.000T, công suất đạt 0,5 triệu T/năm.

- Cảng bốc xếp hàng hóa An Giang; cảng nhà máy xi măng An Giang; cảng Công ty cổ phần bê tông ly tâm An Giang; cảng Gavi: là các cảng chuyên dùng, do đó vẫn giữ nguyên quy mô hiện hữu.

- Cảng Hòa An¹³¹: nằm ở bờ phải luồng sông Hậu thuộc địa phận huyện Chợ Mới, để hỗ trợ phát triển công nghiệp và dịch vụ logistics khu vực Phú Tân, Chợ Mới. Quy mô gồm các bến cảng tổng hợp, hàng rời, công ten nơ, hàng lỏng (xăng dầu, LNG). Cảng có thể tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 DWT phù hợp với tình hình cầu Vàm Cống.

1.5.2. Cảng, bến tàu khách

Nhiệm vụ chính của các cảng, bến tàu khách là phục vụ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh. Do đó, định hướng phát triển phải căn cứ vào bố trí không gian phát triển du lịch của tỉnh:

- Nhóm 1: Phát triển du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, nghỉ dưỡng kết hợp thiên định là sản phẩm du lịch đặc thù và nổi trội dành cho Trung tâm du lịch Châu Đốc.

+ Trung tâm du lịch Châu Đốc: Bao gồm cả An Phú và Tân Châu. Sản phẩm du lịch chính: Du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, lễ hội; Du lịch vui chơi, giải trí (trường đua bò giải trí); Du lịch mua sắm đặc sản Châu Đốc; Du lịch tham quan di tích lịch sử (chợ Châu Đốc, nhà cổ Châu Đốc); Du lịch văn hóa dân tộc Chăm (làng Chăm); Du lịch làng nghề (dệt chằm Châu Phong, dệt lụa Tân Châu); Du lịch sinh thái sông nước (làng cá bè Châu Đốc, Búng Bình Thiên (nghỉ dưỡng, thể thao dưới nước: lướt ván, chèo thuyền Ka-yak)).

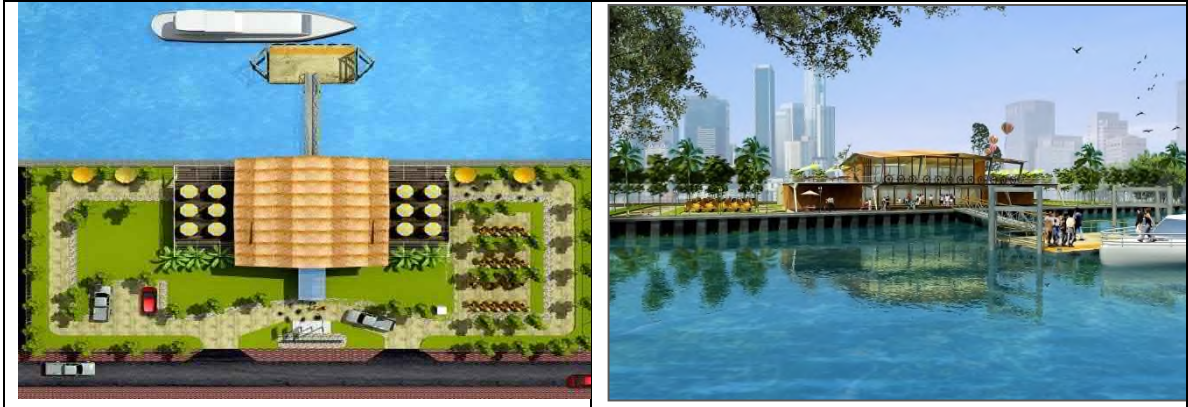
+ Trung tâm du lịch Tịnh Biên - Tri Tôn: Với thế mạnh là cửa khẩu quốc tế đường bộ chính của An Giang, Tịnh Biên sẽ là nơi trung chuyển khách liên tuyến quốc tế Việt Nam - Campuchia. Tịnh Biên với Khu du lịch Núi Cấm và đặc biệt rừng trà Trà Sư với hệ sinh thái ngập nước độc đáo có sức hút rất lớn đối với du khách quốc tế, khách đến từ TP. HCM và khu vực phía Bắc.

+ Trung tâm du lịch Long Xuyên: Bao gồm cả Châu Thành, Chợ Mới, Thoại Sơn. Du lịch sinh thái cù lao (Cù Lao Ông Hồ và Cù Lao Giêng) làm sản phẩm du lịch đặc thù cho cụm du lịch này. Tổ chức lại các điểm tham quan, nghỉ ngơi tại hai cù lao, đặc biệt là xây dựng bến tàu du lịch hiện đại, rút ngắn khoảng cách di chuyển từ Long Xuyên sang Mỹ Hòa Hưng.

Với Cù Lao Giêng trên sông Tiền thuộc huyện Chợ Mới có hệ thống cơ sở di tích kiến trúc tôn giáo độc đáo và tuyệt đẹp cùng với hệ sinh thái ruộng vườn đa dạng rất thuận lợi để phát triển du lịch cộng đồng (homestay). Cù Lao Giêng sẽ là điểm dừng chân thú vị cho khách du lịch đường thủy quốc tế tuyến Cần Thơ - PhnomPenh hoặc tuyến TP. HCM - Mỹ Tho - PhnomPenh.

¹³¹ Cảng thủy nội địa xây dựng mới phù hợp với Quyết định số 1829/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31-10-2021 về Phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Hình 106: Bố trí sơ bộ bến hành khách đa chức năng



Nhằm tạo điểm nhấn và đảm bảo hành khách và các phương thức vận tải hành khách khác có thể tiếp cận với các bến khách, kiến nghị tại các điểm du lịch lớn sẽ đầu tư xây dựng các bến hành khách đa chức năng, các bến này cũng sẽ thực hiện thêm những chức năng dịch vụ kết hợp như quầy giao dịch du lịch, hàng lưu niệm, quầy bán giải khát, thức ăn nhanh, vị trí tập luyện thể dục thể thao.

- Cảng hành khách Long Xuyên: Nằm trên sông Hậu, thuộc phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên. Quy hoạch xây mới, đảm bảo đón được tàu ≤ 120 ghé, công suất đạt 1,6 triệu hành khách/năm vào năm 2030.

- Cảng hành khách Châu Đốc: Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo đảm bảo khả năng tiếp nhận các phương tiện thủy có sức chở 120 hành khách, diện tích của cảng 3.634,6m², công suất đạt 1,6 triệu hành khách/năm vào năm 2030.

- Bến tàu khách Núi Sập: Thuộc thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn. Quy hoạch xây mới nhằm phục vụ khu du lịch Núi Sập và du lịch sông nước.

- Bến tàu Phú Tân: Trên sông Vàm Nao tại vị trí cặp phà Thuận Giang gần KCN-tiểu thủ công nghiệp Tân Trung (chợ nông sản). Quy hoạch xây mới nhằm làm điểm trung chuyển giao thông thủy, vận chuyển hàng hóa, hành khách lưu thông trên sông Tiền, sông Hậu.

- Bến tàu Mỹ Hòa Hưng: Trên sông Hậu, thuộc xã Mỹ Hòa Hưng, TP. Long Xuyên nhằm phục vụ phát triển du lịch vui chơi, nghỉ dưỡng gắn với di tích Bác Tôn.

- Bến tàu Mỹ Hiệp: Trên sông Tiền, thuộc xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới nhằm phát triển du lịch cộng đồng (homestay), là điểm dừng chân cho khách du lịch đường thủy quốc tế tuyến Cần Thơ - PhnmpPenh hoặc tuyến TP. HCM - Mỹ Tho - PhnomPenh.

1.5.3. Cảng cạn

Triển khai xây dựng cảng cạn theo Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 07/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể:

- Cảng cạn Bình Long: Quy hoạch có vị trí tại huyện Châu Phú, kết hợp với cảng Bình Long.

- Chức năng: Cung cấp các dịch vụ cảng cạn phục vụ cho hàng hóa xuất nhập khẩu tại các KCN như: KCN Bình Hòa; KCN Bình Hòa mở rộng; KCN Hội An và phân phối hàng hóa nhập khẩu phục vụ tiêu dùng cho khu vực.

- Quy mô: Quy hoạch cảng cạn có tổng diện tích đến năm 2025 khoảng 5 - 10 ha, đến năm 2030 khoảng 8 - 10 ha.

- Công suất:

+ Đến năm 2025 công suất đạt khoảng 45.500-91.000 TEU/năm.

+ Đến năm 2030 công suất đạt khoảng 104.000-130.000 TEU/năm.

1.5.4. Bến hàng hóa

- rà soát, sắp xếp, phân loại hoặc xóa bỏ các bến thủy nội địa nếu vi phạm vùng cấm xây dựng.

- Các bến hàng hóa để được cấp phép phải đảm bảo các điều kiện hoạt động:

+ Không nằm trong khu vực cấm xây dựng theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa, vị trí bến có địa hình, thủy văn ổn định, phương tiện ra vào an toàn thuận lợi;

+ Không nằm trong vùng bán ngập, đất rừng phòng hộ đã được phê duyệt;

+ Vị trí đặt bến có địa hình ổn định, không bị xói lở, thuận lợi về thủy văn;

+ Vùng nước bến không chòng lún với luồng và hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa. Trường hợp luồng hẹp, vùng nước trước bến cho phép nằm trong hành lang bảo vệ luồng và phải được cơ quan quản lý nhà nước về đường thủy nội địa thống nhất;

+ Luồng vào bến (nếu có) phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật luồng theo quy định;

+ Lắp đặt và duy trì báo hiệu đường thủy nội địa (kích thước và chế độ màu sắc, ánh sáng báo hiệu) theo quy định;

+ Thiết bị xếp dỡ phải đảm bảo tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và phù hợp với trọng tải công trình bến;

+ Sân bãi và đường ra vào bến được bê tông hóa hoặc kết cấu tương tự.

+ Được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa;

+ Bảng nội quy được niêm yết tại bến theo quy định;

+ Đối với bến chuyên xếp dỡ hàng nguy hiểm: ngoài đáp ứng các điều kiện trên, bến còn phải thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đối với hàng nguy hiểm.

1.5.5. Bến khách ngang sông

- Định hướng chung:

+ Bến đò là yếu tố cơ sở hạ tầng của phương thức vận tải thủy ngang sông. Hoạt động vận tải thủy ngang sông là rất thực dụng và phổ biến trong đời sống sinh hoạt và

sản xuất của cư dân vùng sông nước. Bến đò tồn tại và hoạt động lâu dài, gắn kết với người dân, không thể loại bỏ nó mà thiếu cân nhắc, tính toán, đặc biệt ở vùng mà hệ thống giao thông thủy - bộ còn yếu mỏng. Do đó phải đưa mạng lưới bến đò vào trong sự quản lý tập trung thống nhất, có kỷ cương và có hiệu lực.

+ Sắp xếp lại toàn bộ mạng lưới bến đò toàn tỉnh: Đánh giá lại toàn bộ cơ sở hạ tầng, quy mô và năng lực hoạt động.

+ Lập chương trình cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng bến đò trên những tiêu chí: An toàn kỹ thuật và mỹ quan đô thị các bến đò, trang bị cứu hộ, cứu nạn trên sông, quy trình hoạt động an toàn và vệ sinh môi trường bến. Các bến đò hiện nay cần được sắp xếp theo nhóm - phân loại và xác định mức độ cải tạo và đầu tư.

- Nhiệm vụ cụ thể:

+ Hệ thống hóa và phân loại các bến đò theo quy mô sản lượng và quy mô cơ sở hạ tầng.

+ Duy trì hoạt động và ưu tiên đầu tư nâng cấp trước hết các bến đò có lưu lượng lớn, và có ý nghĩa quan trọng về mặt giao thông.

+ Cải tạo chỉnh trang tất cả bến đò trên những yếu tố cơ bản: Gia cố cầu bến, xây dựng cầu bến bê tông (thay thế cầu gỗ); làm đường lên xuống bến an toàn và đúng kỹ thuật (bề rộng, độ dốc, độ nhám chống trơn trượt...); hai phía đường lên xuống bến phải được xây kè đá bảo vệ chống xói lở (15m mỗi phía); các bến đò phải có trụ neo vững chắc và bố trí đúng kỹ thuật an toàn; Các bến đò cần có đủ trang bị cứu hộ, cứu nạn trên sông: phao cứu sinh...

1.6. Cảng biển

Tuân thủ theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579 /QĐ-TTg ngày 22/9/2021. Các nội dung quy hoạch cụ thể như sau: cảng biển An Giang là cảng biển loại III, gồm các khu bến:

a) Khu bến Mỹ Thới

- Phạm vi quy hoạch: Vùng đất và vùng nước tại bờ trái luồng Định An - Cần Thơ, thuộc địa phận phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên.

- Chức năng: Phục vụ phát triển KT-XH tỉnh An Giang; có bến tổng hợp, container.

- Cỡ tàu: Trọng tải đến 10.000 tấn phù hợp với tỉnh không cầu Vàm Cống.

b) Khu bến Bình Long

- Phạm vi quy hoạch: Vùng đất và vùng nước tại bờ trái luồng Định An - Cần Thơ, thuộc địa phận xã Bình Long, huyện Châu Phú.

- Chức năng: Phục vụ phát triển KT-XH tỉnh An Giang; có bến tổng hợp, bến khách.

- Cỡ tàu: Trọng tải đến 10.000 tấn phù hợp với tỉnh không cầu Vàm Cống.

c) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

Trong vùng nước cảng biển An Giang tại Mỹ Thới, Bình Long và các khu vực khác đủ điều kiện.

1.7. Định hướng kết nối giao thông

1.7.1. Kết nối giao thông thủy, bộ

Hiện các tuyến đường bộ đều phát triển dọc theo các sông, kênh theo tập quán sinh sống lâu đời, vì vậy kết nối giao thông thủy, bộ của tỉnh An Giang rất thuận lợi.

Bảng 69: Kết nối giao thông các cảng thủy nội địa

STT	Tên cảng	Kết nối giao thông
1	Cảng Nhà máy xi măng An Giang	Kết nối QL.91
2	Cảng Chuyên dùng bê tông ly tâm An Giang	Kết nối QL.91
3	Cảng GaVi	Kết nối QL.80B
4	Cảng Bình Long	Kết nối QL.91
5	Cảng Bốc xếp hàng hóa An Giang	Kết nối QL.91
6	Cảng Hành khách Châu Đốc	Kết nối QL.91
7	Cảng Mỹ Thới	Kết nối QL.91
8	Cảng hành khách Long Xuyên	Kết nối từ đường đô thị ra QL.91
9	Cảng Tân Châu	QL.80B, tuyến N1
10	Cảng Phú Tân	QL.80B, QL.80C

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

1.7.2. Kết nối giao thông đường sắt

Đường sắt với thế mạnh là vận chuyển khối lượng lớn với cự ly trung bình và dài. Tuy nhiên, do An Giang có điều kiện tự nhiên hạn chế khá lớn sự hình thành và phát triển của đường sắt: sông, kênh nhiều (độ dốc của đường sắt tính bằng ‰ nên chiều dài cầu ngang sông sẽ dài hơn đường bộ), nền đất yếu, bị ảnh hưởng nhiều bởi lũ hằng năm của sông Mê Kông... Những điều này làm chi phí xây dựng đường sắt trên địa bàn tỉnh nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung, lớn hơn các vùng khác từ 3-4 lần. Hiện nay chi phí xây dựng đường sắt quốc gia được ước tính khoảng 120 tỷ đồng/km, như vậy chi phí xây dựng đường sắt đối với tỉnh An Giang khoảng 350-450 tỷ đồng/km (khoảng 15-20 triệu USD/km).

Trong đó, với thế mạnh là đường thủy, cũng có đặc điểm là vận chuyển hàng hóa với chi phí rẻ, khối lượng vận chuyển lớn. Như vậy, việc phát triển đường sắt là chưa cần thiết.

Tuy nhiên, theo định hướng phát triển đường sắt quốc gia, khu vực ĐBSCL đến năm 2030 sẽ tiến hành nghiên cứu, huy động vốn xây dựng tuyến đường sắt TP. HCM - Cần Thơ, dự kiến sau năm 2030 sẽ hoàn thành tuyến đường sắt kết nối giữa trung tâm vùng ĐBSCL với vùng Đông Nam Bộ.

Khi tuyến đường sắt TP. HCM - Cần Thơ đi vào hoạt động, An Giang có thể tận dụng mạng lưới đường bộ và đường thủy làm phương thức trung chuyển về khu vực cầu Mỹ Thuận hoặc Cần Thơ để kết nối với tuyến đường sắt này. Trong đó, đường bộ sẽ là phương thức hỗ trợ trung chuyển từ ga đường sắt.

Theo định hướng phát triển hạ tầng giao thông sẽ hình thành tuyến cao tốc từ khu vực biên giới đi song song QL.91 kết nối cửa khẩu Tịnh Biên về An Hữu (Tiền Giang); sông Tiền có thể khai thác tàu đến 5.000 DWT; sông Hậu khai thác tàu đến 10.000 DWT; QL.80, QL.91 cũng hỗ trợ kết nối với tuyến đường sắt. Thông qua tuyến đường sắt cũng có thể kết nối về các trung tâm logistics của vùng, khu cảng biển Cát Lái, Cái Mép - Thị Vải hoặc có thể kết nối về đầu mối đường sắt ở TP. HCM, từ đó tỏa đi cả nước hoặc kết nối với Trung Quốc và tuyến đường sắt Xuyên Á.

Như vậy, phương án phát triển hạ tầng giao thông đã tăng cường khả năng kết nối từ An Giang đi quốc tế; kết nối với các tỉnh, thành trong vùng ĐBSCL, vùng KTTĐPN; kết nối giữa các huyện, thành phố trong tỉnh; kết nối giữa hạ tầng giao thông với hạ tầng các ngành, lĩnh vực khác... từ đó đảm bảo sự đồng bộ và liên hoàn cho chuỗi cung ứng logistics, giảm giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của tỉnh.

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Phát triển mạng lưới cấp điện phải phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án phát triển nguồn điện, lưới điện, tiêu chí, luận chứng tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển nguồn điện quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) và Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2023.

2.1. Dự báo nhu cầu điện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Kết quả tính toán nhu cầu điện theo 5 thành phần cho toàn tỉnh ứng với mỗi giai đoạn quy hoạch được đưa ra trong bảng sau:

Bảng 70: Tổng hợp kết quả tính toán nhu cầu điện toàn tỉnh giai đoạn 2021-2030

Hạng mục	Năm 2020			Năm 2025			Năm 2030			Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
	A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	2016-2020	2021-2025	2026-2030
Công nghiệp - xây dựng	965,3	39,2%	227,9	1.561,5	42,2%	347,0	2.292,1	43,7%	482,6	4,12	10,10	7,98
Nông, lâm, thủy sản	140,0	5,7%	63,6	204,0	5,5%	92,7	279,5	5,3%	127,0	8,20	7,82	6,50
Thương nghiệp, KS, NH	73,3	3,0%	22,9	140,2	3,8%	43,8	243,7	4,6%	76,2	1,98	13,85	11,70
Cơ quan QL + TDDC	1.215,4	49,4%	379,8	1.695,2	45,8%	529,7	2.268,5	43,2%	708,9	7,01	6,88	6,00
Các hoạt động khác	67,4	2,7%	21,1	103,8	2,8%	32,4	167,2	3,2%	51,4	5,88	9,03	10,00
Tổng điện thương phẩm	2.461,3	100%		3.704,7	100,0%		5.251,0	100,0%		5,7	8,5	7,2
Tỷ lệ tổn thất	2,35%			2,10%			1,95%					
Điện nhận toàn tỉnh	2.520,5			3.784,1			5.355,5					
Pmax			461			672			910			

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Bảng 71: Tổng hợp kết quả dự báo phụ tải tỉnh giai đoạn 2030 - 2040 - 2050

TT	Hạng mục	Năm 2030			Năm 2040			Năm 2050			Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
		A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	A (GWh)	%A	P (MW)	2021-2030	2031-2040	2041-2050
1	Công nghiệp - xây dựng	2.292,1	43,7%	482,6	4.736,1	50,4%	861,1	8.233,3	56,6%	1.372,2	9,03	7,53	5,69
2	Nông, lâm, thủy sản	279,5	5,3%	127,0	433,9	4,6%	192,9	569,2	3,9%	242,2	7,16	4,50	2,75
3	Thương nghiệp, KS, NH	243,7	4,6%	76,2	642,2	6,8%	194,6	1.263,1	8,7%	360,9	12,77	10,17	7,00
4	Cơ quan QL + TDDC	2.268,5	43,2%	708,9	3.277,2	34,9%	1.008,4	4.019,0	27,6%	1.199,7	6,44	3,75	2,06
5	Các hoạt động khác	167,2	3,2%	51,4	299,4	3,2%	90,7	465,0	3,2%	136,6	9,51	6,00	4,50
Tổng điện thương phẩm		5.251,0	100,0%		9.388,9	100,0%		14.549,6	100,0%		7,9	6,0	4,5
Tỷ lệ tổn thất		1,95%			1,65%			1,35%					
Điện nhận toàn tỉnh		5.355,5			9.546,4			14.748,7					
Pmax					910			1.408			1.985,7		

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Bảng 72: Tổng hợp nhu cầu điện năng các huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh đến năm 2050

Đơn vị: MWh

STT	Tên huyện, thị thành	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
I	Vùng phụ tải 1	1.174,8	1.788,1	2.539,6	3.475,5	4.574,7	5.818,8	7.142,2
1	Thành phố Long Xuyên	536,3	783,7	1.118,4	1.536,3	2.022,7	2.586,5	3.158,4
2	Huyện Châu Thành	201,6	315,5	458,1	639,8	868,8	1.139,5	1.448,1
3	Huyện Châu Phú	276,9	437,3	608,0	822,6	1.081,3	1.364,5	1.676,4
4	Huyện Thoại Sơn	160,0	251,6	355,1	476,8	601,8	728,4	859,2
II	Vùng phụ tải 2	378,7	568,8	807,1	1.117,0	1.460,1	1.840,6	2.265,9
1	Thành phố Châu Đốc	163,0	231,0	333,5	460,7	605,8	767,5	941,6
2	Huyện Tri Tôn	125,6	208,0	293,0	417,2	554,8	712,3	895,1
3	Huyện Tịnh Biên	90,2	129,9	180,6	239,1	299,5	360,8	429,2
III	Vùng phụ tải 3	907,7	1347,8	1904,4	2610,8	3354,1	4200,6	5141,4
1	Huyện Chợ Mới	471,4	705,0	1.003,2	1.395,0	1.789,9	2.198,8	2.607,2
2	Huyện An Phú	75,1	122,3	173,0	227,7	283,0	341,4	408,1
3	Huyện Phú Tân	196,0	304,3	426,5	580,5	762,0	983,1	1.246,4
4	Thị xã Tân Châu	165,2	216,1	301,7	407,7	519,2	677,3	879,8
TỔNG TOÀN TỈNH		2.461,3	3.704,7	5.251,0	7.203,4	9.388,9	11.860,0	14.549,6

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Bảng 73: Tổng hợp nhu cầu công suất các huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh đến năm 2050

Đơn vị: MW

STT	Tên huyện, thị thành	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
I	Vùng phụ tải 1	219,0	323,4	438,9	554,9	684,3	844,4	975,4
1	Thành phố Long Xuyên	95,7	135,7	188,3	240,7	300,1	375,9	437,6
2	Huyện Châu Thành	37,5	56,5	76,8	97,8	122,2	154,2	180,9
3	Huyện Châu Phú	54,9	84,5	110,5	137,3	167,4	202,8	231,6
4	Huyện Thoại Sơn	30,9	46,8	63,5	79,1	94,6	111,5	125,2
II	Vùng phụ tải 2	72,8	105,4	145,7	187,4	232,2	284,5	332,0
1	Thành phố Châu Đốc	31,5	43,1	61,4	80,0	101,2	126,0	148,8
2	Huyện Tri Tôn	23,6	37,2	50,4	65,4	80,6	99,7	116,2
3	Huyện Tịnh Biên	17,7	25,1	33,8	41,9	50,3	58,8	67,0
III	Vùng phụ tải 3	168,5	242,3	325,3	409,3	491,5	593,9	678,4
1	Huyện Chợ Mới	84,4	120,9	161,4	204,9	244,2	293,1	325,1
2	Huyện An Phú	15,2	24,4	33,4	41,2	49,0	57,0	64,8
3	Huyện Phú Tân	36,2	54,6	74,1	92,5	112,8	139,3	163,1
4	Thị xã Tân Châu	32,7	42,4	56,4	70,8	85,5	104,5	125,3
TỔNG TOÀN TỈNH		460	671	910	1.152	1.408	1.723	1.986

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Qua kết quả dự báo phụ tải cho thấy tới năm 2025 và các năm sau đó các nguồn cấp điện hiện có của tỉnh An Giang không đáp ứng đủ nhu cầu phụ tải của toàn tỉnh. Vì vậy, cần tính toán bổ sung nguồn cấp cho tỉnh trong giai đoạn quy hoạch.

2.2. Phân vùng phụ tải

Trong giai đoạn quy hoạch dự kiến toàn tỉnh An Giang sẽ được phân thành 3 vùng phụ tải như sau:

a) Vùng 1

Vùng phụ tải 1 bao gồm TP. Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Châu Phú và huyện Thoại Sơn. TP. Long Xuyên là trung tâm kinh tế của tỉnh, có mật độ dân cư cao, công nghiệp, thương mại dịch vụ phát triển mạnh, TP. Long Xuyên có KCN Vàm Cống, CCN Bình Đức. Huyện Châu Thành có KCN Bình Long, huyện Châu Phú có KCN Bình Hòa và huyện Thoại Sơn có KCN Định Thành.

b) Vùng 2

Vùng phụ tải 2 bao gồm TP. Châu Đốc, huyện Tri Tôn và thị xã Tịnh Biên. TP. Châu Đốc có các CCN: Vĩnh Mỹ, Vĩnh Tế; thị xã Tịnh Biên có khu kinh tế cửa khẩu Tịnh Biên, KCN Xuân Tô.

c) Vùng 3

Vùng phụ tải 3 bao gồm huyện Chợ Mới, huyện An Phú, huyện Phú Tân, TX. Tân Châu. Tương lai, huyện Chợ Mới có KCN Hội An và các CCN: Nhơn Mỹ, Hòa An, Hòa Bình. Huyện An Phú có khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình. TX. Tân Châu có khu kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương.

2.3. Phát triển các nguồn điện

Đầu tư các dự án nguồn điện phải bảo đảm phù hợp kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng tại Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định.

2.3.1. Các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia

Căn cứ theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 về việc phê duyệt “Quy hoạch Phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” và tập Phụ lục của đề án, nguồn điện 500kV và 220kV từ hệ thống điện quốc gia cấp điện cho tỉnh An Giang gồm có:

- Trạm biến áp 500kV An Giang 1x900MVA xây dựng mới (định hướng giai đoạn 2031-2050).

- Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2021-2030), cải tạo nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2031-2050).

- Trạm biến áp 220kV Châu Thành 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2021-2030), cải tạo nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2031-2050).

- Trạm biến áp 220kV Long Xuyên - 1x250MVA cải tạo nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2021-2030).

2.3.2. Nguồn năng lượng tái tạo

Tỉnh có tiềm năng về điện mặt trời, điện gió trên bờ, điện sinh khối, điện rác. Tỉnh có tiềm năng lớn về nguồn bức xạ, theo bản đồ bức xạ do Bộ Công Thương ban hành tỉnh An Giang nằm trong dải bức xạ cao từ 4,3 đến 5,1 kWh/m²/ngày; về điều kiện tự nhiên, đất đai tỉnh An Giang có nhiều hồ, ao nước tương đối lớn và trong tương lai sẽ có nhiều vùng được quy hoạch làm khu trữ - thoát lũ...

Tổng hợp các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng mới tự sản xuất, tự tiêu thụ, không bán điện vào lưới điện quốc gia bao gồm:

- Nhà máy điện mặt trời An Cư, công suất 40 MW tại huyện Tri Tôn.

- Phát triển các nhà máy điện mặt trời kết hợp sản xuất khí Hydro, Amoniac, Oxy tự tiêu, tổng công suất 1.167 MW tại thị xã Tịnh Biên và huyện Tri Tôn.

- Các nguồn điện sinh khối, rác, gió trên bờ dự kiến phát triển tại huyện Phú Tân, Tri Tôn, tổng công suất 355MW.

(Chi tiết xem mục A, Phụ lục 10, Phụ lục VII trong phụ lục đính kèm Báo cáo tổng hợp)

2.4. Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận

2.4.1. Liên kết lưới điện 220kV

- Đường dây 220 kV Châu Đốc - Thốt Nốt mạch kép, dây dẫn ACSR 450/58, chiều dài 69,6 km.

- Đường dây 220 kV đấu nối trạm 220 kV Long Xuyên vào đường dây 220 kV Châu Đốc - Thốt Nốt, 2 mạch, dây dẫn ACSR400, chiều dài 0,05 km.

- Đường dây 220 kV Châu Đốc - Kiên Bình mạch đơn, dây dẫn ACSR 400/51, chiều dài 71,12 km.

- Đường dây 220 kV Châu Đốc - Takeo mạch kép dây dẫn ACSR 450/58, chiều dài 76,94 km.

- Các tuyến đường dây này cung cấp điện hỗ trợ qua lại giữa các trạm nguồn hai tỉnh An Giang và Kiên Giang và cấp điện qua Campuchia.

2.4.2. Liên kết lưới điện 110kV

Lưới 110 kV của tỉnh liên kết với tỉnh Cần Thơ qua các đường dây 110 kV Thới Thuận - Long Xuyên, Thạnh Đông - Thoại Sơn, Thạnh Đông - Vĩnh Thạnh - Long Xuyên.

Lưới 110 kV liên kết với tỉnh Đồng Tháp qua các đường dây 110 kV Thạnh Hưng - Chợ Mới, Phú Châu - Hồng Ngự.

Các tuyến đường dây này cung cấp điện hỗ trợ qua lại giữa các trạm nguồn tỉnh An Giang, Kiên Giang và Đồng Tháp.

2.5. Cân bằng cung cầu điện của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch

2.5.1. Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220kV

Cân đối nguồn và phụ tải của toàn tỉnh An Giang có tính đến trao đổi công suất với các tỉnh lân cận trong giai đoạn quy hoạch được thực hiện trong bảng sau:

Bảng 74: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220kV cấp điện cho tỉnh

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
1	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	689,6	997,3	1.340,3	1.687,3	2.055,6	2.507,6	2.885,7
2	Nhu cầu phụ tải khu vực	MW	482,7	698,1	938,2	1.181,1	1.438,9	1.755,3	2.020,0
	+ Phụ tải tỉnh An Giang	MW	460,4	671,1	910,0	1.151,6	1.408,0	1.722,8	1.985,7
	+ Liên kết với tỉnh Đồng Tháp	MW	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0
	+ Cấp cho Campuchia (22kV)	MW	7,3	12,0	13,2	14,5	16,0	17,6	19,3
3	Khả năng huy động	MVA	212,9	78,9	95,0	150,0	150,0	150,0	150,0
	+ Huy động nguồn từ trạm 220kV Rạch Giá (thông qua ĐD 110kV Rạch Giá - Thanh Đông)	MVA	63	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0
	+ Huy động nguồn từ trạm 220kV Thốt Nốt (thông qua ĐD 110kV Thốt Nốt 2 - Long Xuyên)	MVA	52,6	0,0	0,0	5,0	5,0	5,0	5,0
	+ Huy động nguồn từ trạm 220kV Hồng Ngự	MVA			50,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	+ Trạm 220kV Cao Lãnh 2 (thông qua ĐD 110kV Thanh Hưng - Chợ Mới)	MVA	50	0	0	0	0	0	0

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
	+ Cấp điện cho Đồng Tháp (ĐD 110kV Phú Châu - Hồng Ngự)	MVA	-28	-71	0				
	Nguồn cấp điện mặt trời	MW	75,0	75,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
	Nguồn điện từ điện rác, sinh khối	MW		30,0	60,0	90,0	90,0	90,0	90,0
	Nhu cầu trạm nguồn 220kV	MVA	902,5	1.076,2	1.435,3	1.837,3	2.205,6	2.657,6	3.035,7
5	Nguồn điện hiện có	MVA	750	1.500	1.750	2.000	2.250	2.750	3.000
	+ Châu Đốc	MVA	500	500	500	500	500	500	500
	+ Long Xuyên 2	MVA	250	250	250	250	250	250	250
6	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	273,3	-168,4	-494,3	-785,3	-1.152,6	-1.603,6	-1.980,7

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Bảng 75: Bố trí trạm nguồn cấp điện áp 220kV tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
1	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	689,6	997,3	1.340,3	1.687,3	2.055,6	2.507,6	2.885,7
2	Nhu cầu phụ tải khu vực	MW	482,7	698,1	938,2	1.181,1	1.438,9	1.755,3	2.020,0
	+ Phụ tải tỉnh An Giang	MW	460,4	671,1	910,0	1.151,6	1.408,0	1.722,8	1.985,7
	+ Liên kết với tỉnh Đồng Tháp (Giá trị (+) là lượng công suất cấp; giá trị (-) là lượng công suất nhận) (ĐD 22kV)	MW	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0
	+ Cấp cho Campuchia (22kV)	MW	7,3	12,0	13,2	14,5	16,0	17,6	19,3
3	Khả năng huy động	MVA	212,9	78,9	95,0	150,0	150,0	150,0	150,0
	+ Huy động nguồn từ trạm 220kV Rạch Giá (thông qua ĐD 110kV Rạch Giá - Thanh Đông)	MVA	63	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0	45,0
	+ Huy động nguồn từ trạm 220kV Thốt Nốt (thông qua ĐD 110kV Thốt Nốt 2 - Long Xuyên)	MVA	52,6	0,0	0,0	5,0	5,0	5,0	5,0
	+ Huy động nguồn từ trạm 220kV Hồng Ngự	MVA			50,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	+ Trạm 220kV Cao Lãnh 2 (thông qua ĐD 110kV Thanh Hưng - Chợ Mới)	MVA	50	0	0	0	0	0	0

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2025	2030	2035	2040	2045	2050
	+ Cấp điện cho Đồng Tháp (ĐD 110kV Phú Châu -Hồng Ngự)	MVA	-28	-71	0				
	Nguồn cấp điện mặt trời	MW	75,0	75,0	300,0	300,0	300,0	300,0	300,0
	Nguồn điện từ điện rác, sinh khối	MW		30,0	60,0	90,0	90,0	90,0	90,0
	Nhu cầu trạm nguồn 220kV	MVA	902,5	1.076,2	1.435,3	1.837,3	2.205,6	2.657,6	3.035,7
4	Nguồn điện hiện có	MVA	750	1.500	1.750	2.000	2.250	2.750	3.000
	+ Châu Đốc	MVA	500	500	500	500	500	500	500
	+ Long Xuyên 2	MVA	250	500	500	500	500	750	750
	+ Châu Thành	MVA		250	250	500	500	500	500
	+ Chợ Mới	MVA		250	500	500	500	500	500
	+ Chợ Mới 2	MVA					250	500	750
5	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	273,3	581,6	504,7	462,7	344,4	392,4	264,3

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) được phê duyệt, các trạm 220 kV được đầu tư xây dựng qua các giai đoạn như đã nêu ở bảng trên, cùng với tiềm năng về điện mặt trời, điện rác và sinh khối của tỉnh An Giang sẽ đảm bảo nguồn cung cấp đầy đủ cho nhu cầu phụ tải toàn tỉnh. Lượng công suất dư thừa trong các giai đoạn sẽ hòa lên lưới điện quốc gia để cấp điện cho khu vực lân cận.

Các gam máy và trạm biến áp 220 kV không có ở Quy hoạch điện 8 được đề xuất bổ sung vào giai đoạn sau năm 2030 ở Quy hoạch này như sau:

- Trạm biến áp 220 kV Long Xuyên 2 nâng công suất lên thành 3x250 MVA (giai đoạn 2041-2045).

- Trạm biến áp 220 kV Chợ Mới 2 - 1x250 MVA đưa vào giai đoạn 2036-2040 và có quy mô 3x250 MVA (giai đoạn 2041-2050).

2.5.2. Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110kV

Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110 kV cho từng vùng phụ tải như sau:

Bảng 76: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110 kV cấp điện cho tỉnh

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030	2035	2040	2045	2050
I	Vùng 1												
1	Nhu cầu phụ tải	MW	219,0	236,8	256,0	276,7	299,2	323,4	438,9	554,9	684,3	844,4	975,4
2	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	347,7	375,9	406,3	439,3	474,9	513,4	696,7	880,8	1086,2	1340,3	1548,2
3	Nguồn cấp hiện có:	MVA	429,0	429,0	429,0	429,0	429,0	429,0	429,0	429,0	429,0	429,0	429,0
	Long Xuyên (TP. LX)	MVA	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0
	An Châu (H. Châu Thành)	MVA	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
	Thoại Sơn (H Thoại Sơn)	MVA	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
	Cái Dầu (H Châu Phú)		80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
	Long Xuyên 2 (TP. Long Xuyên)		63,0	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0	63,0
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	81,3	53,1	22,7	-10,3	-45,9	-84,4	-267,7	-451,8	-657,2	-911,3	-1119,2
II	Vùng 2												
1	Nhu cầu phụ tải	MW	80,1	86,4	93,3	100,6	108,6	117,4	158,9	201,9	248,1	302,0	351,3
2	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	127,2	137,2	148,0	159,7	172,3	186,3	252,2	320,4	393,9	479,4	557,6
3	Nguồn cấp hiện có	MVA	185,0	185,0	185,0	185,0	185,0	185,0	185,0	185,0	185,0	185,0	185,0
	Châu Đốc	MVA	65	65	65	65	65	65	65	65	65	65	65
	Tri Tôn	MVA	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
	Tịnh Biên (xã Văn Giáo)	MVA	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	57,8	47,8	37,0	25,3	12,7	-1,3	-67,2	-135,4	-208,9	-294,4	-372,6
III	Vùng 3												
1	Nhu cầu phụ tải	MW	183,5	196,2	209,9	224,6	240,4	257,3	340,3	424,3	506,5	608,9	693,4
2	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	291,3	311,5	333,2	356,5	381,5	408,5	540,2	673,6	804,0	966,5	1100,6
3	Nguồn cấp hiện có	MVA	280,0	280,0	280,0	280,0	280,0	280,0	280,0	280,0	280,0	280,0	280,0
	An Phú (huyện An Phú)	MVA	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40	40
	Phú Châu (TX Tân Châu)	MVA	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
	Phú Tân (huyện Phú Tân)	MVA	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030	2035	2040	2045	2050
	Chợ Mới (huyện Chợ Mới)	MVA	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	-11,3	-31,5	-53,2	-76,5	-101,5	-128,5	-260,2	-393,6	-524,0	-686,5	-820,6

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Bảng 77: Bố trí trạm cấp điện áp 110 kV tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030	2035	2040	2045	2050
I	Vùng 1												
1	Nhu cầu phụ tải	MW	219,0	236,8	256,0	276,7	299,2	323,4	438,9	554,9	684,3	844,4	975,4
2	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	347,7	375,9	406,3	439,3	474,9	513,4	696,7	880,8	1086,2	1340,3	1548,2
3	Nguồn cấp hiện có	MVA	429,0	452,0	452,0	492,0	595,0	635,0	824,0	996,0	1260,0	1512,0	1764,0
	Long Xuyên (TP. LX)	MVA	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0
	An Châu (H. Châu Thành)	MVA	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	103,0	126,0	126,0	189,0	189,0
	Thoại Sơn (H Thoại Sơn)	MVA	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0	103,0	126,0	189,0	189,0
	Cái Dầu (H Châu Phú)	MVA	80,0	103,0	103,0	103,0	103,0	103,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0
	Long Xuyên 2 (TP. Long Xuyên)	MVA	63,0	63,0	63,0	63,0	126,0	126,0	126,0	126,0	126,0	189,0	189,0
	Long Xuyên 3/Vàm Cống (đ.tránh TP. Long Xuyên)								63,0	63,0	126,0	126,0	189,0
	Vĩnh Bình (H Châu Thành)	MVA				40,0	40,0	40,0	80	80	126	126	189
	Mỹ Phú (H. Châu Phú)	MVA						40	80	103	126	189	189
	Vọng Thê (H. Thoại Sơn)	MVA					40	40	40	80	126	126	189
	An Châu 2	MVA								63	126	126	189
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	81,3	76,1	45,7	52,7	120,1	121,6	127,3	115,2	173,8	171,7	215,8
II	Vùng 2												
1	Nhu cầu phụ tải	MW	80,1	86,4	93,3	100,6	108,6	117,4	158,9	201,9	248,1	302,0	351,3
2	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	127,2	137,2	148,0	159,7	172,3	186,3	252,2	320,4	393,9	479,4	557,6

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030	2035	2040	2045	2050
3	Nguồn cấp hiện có	MVA	200,0	200,0	200,0	240,0	303,0	303,0	343,0	452,0	492,0	584,0	630,0
	Châu Đốc	MVA	80	80	80	80	103	103	103	126	126	126	126
	Tri Tôn	MVA	80	80	80	80	80	80	80	126	126	126	126
	Tịnh Biên (xã Văn Giáo)	MVA	40	40	40	40	80	80	80	80	80	126	126
	Vĩnh Gia								40	40	80	80	126
	Xuân Tô					40	40	40	40	80	80	126	126
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	72,8	62,8	52,0	80,3	130,7	116,7	90,8	131,6	98,1	104,6	72,4
III	Vùng 3												
1	Nhu cầu phụ tải	MW	183,5	196,2	209,9	224,6	240,4	257,3	340,3	424,3	506,5	608,9	693,4
2	Nhu cầu nguồn cấp	MVA	291,3	311,5	333,2	356,5	381,5	408,5	540,2	673,6	804,0	966,5	1100,6
3	Nguồn cấp hiện có	MVA	320,0	320,0	452,0	452,0	492,0	618,0	910,0	1351,0	1351,0	1351,0	1351,0
	An Phú (huyện An Phú)	MVA	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80	80
	Phú Châu (TX Tân Châu)	MVA	80	80	103	103	103	103	103	126	126	126	126
	Phú Tân (huyện Phú Tân)	MVA	80	80	103	103	103	103	126	126	126	126	126
	Chợ Mới (huyện Chợ Mới)	MVA	80	80	103	103	103	126	126	126	126	126	126
	Hòa Bình (xã Hòa Bình, Chợ Mới)	MVA			63	63	63	126	126	126	126	126	126
	Chợ Vàm (huyện Phú Tân)	MVA						40	103	126	126	126	126
	Vĩnh Hòa (TX Tân Châu)	MVA					40	40	40	103	103	103	103
	Nhơn Mỹ (huyện Chợ Mới)	MVA							63	126	126	126	126
	Mỹ An (huyện Chợ Mới)	MVA							63	126	126	126	126
	Lê Chánh (TX Tân Châu)	MVA							40	80	80	80	80

TT	Hạng mục	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2030	2035	2040	2045	2050
	Khánh Bình (huyện An Phú)	MVA							40	80	80	80	80
	Phú Lâm	MVA								63	63	63	63
	Hội An	MVA								63	63	63	63
4	Cân đối thừa (+), thiếu (-)	MVA	28,7	8,5	118,8	95,5	110,5	209,5	369,8	677,4	547,0	384,5	250,4

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Qua bảng bố trí các trạm 110kV cấp điện cho tỉnh An Giang cho thấy đảm bảo cung cấp nhu cầu phụ tải của tỉnh. Lượng công suất thừa và thiếu từ vùng này cũng có thể được san tải và hỗ trợ từ các vùng lân cận.

2.6. Phương án phát triển điện lực

2.6.1. Các nguồn điện cấp cho tỉnh từ năng lượng tái tạo

Tổng công suất dự kiến các nguồn năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn tới năm 2030 như sau:

Bảng 78: Tiềm năng các nguồn điện trên địa bàn tỉnh An Giang

STT	Nguồn điện	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm dự kiến
I	Điện mặt trời		
1	Điện mặt trời	40	Huyện Tri Tôn
2	Điện mặt trời kết hợp sản xuất khí Hydro, Amoniac, Oxy tự tiêu	500	Huyện Tri Tôn
3	Điện mặt trời kết hợp sản xuất khí Hydro, Amoniac, Oxy tự tiêu	500	Thị xã Tịnh Biên
4	Điện mặt trời kết hợp sản xuất khí Hydro, Amoniac, Oxy tự tiêu	167	Thị xã Tịnh Biên
5	Khu vực điện gió 1	50	Huyện Tri Tôn
6	Khu vực điện gió 2	50	Huyện Tri Tôn
7	Điện sinh khối Núi Tô I	30	Huyện Tri Tôn
8	Điện sinh khối Núi Tô II	30	Huyện Tri Tôn
9	Điện sinh khối An Giang 1	50	Huyện Tri Tôn
10	Điện sinh khối An Giang 2	100	Huyện Phú Tân
11	Điện sinh khối An Giang	30	Huyện Phú Tân
12	Điện rác	15	

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Danh mục các dự án về Năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh An Giang dự kiến thu hút đầu tư thời kỳ 2021-2030 được trình bày ở Phụ lục 1 (Phụ lục VIII).

2.6.2. Phát triển lưới điện 500 kV

Các công trình 500 kV đầu tư trên địa bàn tỉnh An Giang¹³² các giai đoạn như sau:

* Giai đoạn 2031-2050:

- Xây dựng mới trạm biến áp 500 kV An Giang - 900 MVA.
- Xây dựng mới đường dây 500 kV An Giang - Rẽ TBA 500 kV Bạc Liêu - Đồng Tháp, chiều dài 18 km (Chuyển tiếp trên 02 mạch đz 500 kV Bạc Liêu - Đồng Tháp).

2.6.3. Phát triển lưới điện 220 kV

Các công trình 220 kV đầu tư trên địa bàn tỉnh An Giang¹³³ các giai đoạn như sau:

(i) Giai đoạn 2021-2030:

- Xây dựng mới TBA 220 kV Chợ Mới - 1x250 MVA.
- Xây dựng mới TBA 220 kV Châu Thành quy mô 1x250 MVA.
- Cải tạo nâng công suất TBA 220 kV Long Xuyên 2 từ 1x250 MVA lên 2x250 MVA.
- Xây dựng mới đường dây 220 kV Châu Thành - Rẽ Long Xuyên - Châu Đốc 4 mạch dài 0,5 km.

- Mạch 2 đường dây 220kV Châu Đốc - Kiên Bình 2 mạch dài 75 km, dây dẫn 2xACSR400.

- Xây dựng mới đường dây Chợ Mới - Châu Thành, 2 mạch dây dẫn 2xACSR400, dài 0,5 km.

- Xây dựng mới đường dây Hồng Ngự - Châu Đốc, chiều dài 40 km.

(ii) Giai đoạn 2031-2050:

Danh mục trạm biến áp, đường dây 220 kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng công suất của tỉnh giai đoạn 2031-2050 được trình bày tại Phụ lục 2 (Phụ lục VIII).

2.6.4. Phát triển lưới điện 110 kV

Tiêu chí phát triển lưới điện 110 KV đảm bảo phù hợp với Quyết định số 2389/QĐ-BCT ngày 07/7/2018 của Bộ Công thương và theo các quy định hiện hành của Bộ Công thương.

Bố trí trạm nguồn cấp điện áp 110 kV tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, các công trình 110 kV trên địa bàn tỉnh An Giang cần được đầu tư xây dựng các giai đoạn được trình bày ở Phụ lục 3 (Phụ lục VIII).

2.7. Phát triển lưới điện trung thế

Trong 10 năm vừa qua, lưới điện trung thế của tỉnh phát triển khá tốt. Tuy nhiên,

¹³²

¹³³ Theo Quy hoạch điện VIII giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045 (đang trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt).

trong tương lai với nhu cầu điện tăng cao, cần thiết phải thiết kế lưới trung thế phù hợp với phát triển của lưới 110 kV và nhu cầu phụ tải của toàn tỉnh đáp ứng đủ nhu cầu điện cho yêu cầu phát triển KT-XH.

Về đường dây trung thế, cần phải đầu tư xây dựng các lộ ra cho các trạm 110 kV đã và sẽ đưa vào vận hành, tăng cường tiết diện và liên kết mạch vòng các tuyến trung thế để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110 kV nhằm cung cấp điện liên tục và ổn định cho các phụ tải quan trọng của các vùng, đồng thời phát triển lưới điện cho các K-CCN, các khu dân cư, đô thị, các cơ sở KT-XH khác trên địa bàn tỉnh, đảm bảo cấp điện ổn định với độ tin cậy cao cho các khách hàng sử dụng điện của tỉnh.

Lưới điện của tỉnh An Giang vận hành cấp điện áp 22 kV nên tất cả các tuyến đường dây xây dựng mới sẽ có quy cách 22 kV, trạm biến áp có cấp điện áp 22/0,4 kV.

Định hướng phát triển lưới điện trung thế của tỉnh được phát triển theo 2 phần.

- Phát triển các xuất tuyến trung thế từ các trạm 110 kV tạo liên kết mạch vòng.
- Cải tạo và xây dựng mới các nhánh chính, nhánh rẽ trung thế đảm bảo cấp điện cho các khu dân cư, các dự án phục vụ các thành phần phụ tải của tỉnh.

2.8. Phương án cấp điện cho vùng sâu, vùng xa

An Giang là tỉnh trong đất liền, dân cư nông thôn chủ yếu phân bố dọc theo các tuyến lộ và kênh rạch. Những năm vừa qua, cùng với sự chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ, Ngành, sự cố gắng nỗ lực của địa phương, ngành điện công tác đưa điện về nông thôn đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Tỷ lệ số hộ có điện, số xã có điện trên địa bàn tỉnh không ngừng tăng lên cùng với chất lượng điện năng và độ tin cậy cung cấp điện được cải thiện đáng kể.

Hiện tại vẫn còn một số ít hộ dân thuộc vùng sâu vùng xa chưa được nối lưới. Các hộ này chủ yếu nằm rải rác trên các cánh đồng canh tác nông nghiệp hoặc NTTS ở xa. Các hộ này hoặc chưa có điện hoặc được cấp điện từ lưới điện hạ thế chấp vá tự kéo dài hàng cây số, chưa đáp ứng tiêu chí đảm bảo kỹ thuật và an toàn.

Do đặc thù về địa hình và sự phân bố dân cư của tỉnh, các hộ dân trong tỉnh thường sống ven kênh rạch, lộ giao thông. Việc kéo lưới điện tới các cụm dân cư không quá xa, tuy nhiên, do đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lưới điện trung và hạ thế theo quy hoạch khá lớn nên tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới không đạt mục tiêu.

Tỉnh An Giang có Công ty cổ phần Điện Nước An Giang là đơn vị kinh doanh của tỉnh cung cấp điện và nước sạch cho người dân phát triển mạnh khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh An Giang. Nhờ đó mạng lưới điện hạ thế nông thôn được đầu tư phát triển mạnh hơn, tỷ lệ hộ dân sử dụng điện của tỉnh được nâng cao.

Để cấp điện cho các hộ dân vùng sâu vùng xa cần tiếp tục đầu tư lưới điện trung và hạ thế theo quy hoạch. Đối với các hộ dân ở quá xa lưới điện mà việc phát triển lưới điện không hiệu quả về mặt kinh tế các hộ dân có thể sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo quy mô hộ gia đình. Tuy nhiên phương án này đòi hỏi chi phí đầu tư ban đầu không

thấp, khó khả thi đối với điều kiện kinh tế của các hộ dân vùng sâu vùng xa nếu không được sự hỗ trợ của Nhà nước. Để có thể đạt được mục tiêu cấp điện cho hầu hết các hộ dân trên địa bàn tỉnh các cấp chính quyền của tỉnh cần quy hoạch lại các khu, cụm dân cư, động viên và hỗ trợ các hộ dân cư tái định cư tập trung ở nơi dễ dàng tiếp cận các tiện ích như điện, đường, trường, trạm.

2.9. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các công trình điện

2.9.1. Nhu cầu sử dụng đất cho trạm biến áp

- Trạm 500 kV: Diện tích 140.000 m².
- Trạm 220 kV, 2x250 MVA hoặc 2x125 MVA: Diện tích: 50.000 m².
- Trạm 110 kV, 2x63 MVA; 2x40 MVA hoặc 2x25 MVA: Diện tích: 4.800 m².

Bảng 79: Nhu cầu đất xây dựng trạm biến áp

Hạng mục	Đơn vị	2021-2025	2026-2030	2031-2035	2036-2040
Trạm 500kV					
Số lượng trạm	trạm			1	
Diện tích xây dựng	m ²			140.000	
Trạm 220kV					
Số lượng trạm	trạm	2			1
Diện tích xây dựng	m ²	100.000			50.000
Trạm 110kV					
Số lượng trạm	trạm	7	6	3	
Diện tích xây dựng	m ²	35.000	30.000	15.000	
Tổng diện tích xây TBA	m²	135.000	30.000	155.000	50.000

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

2.9.2. Nhu cầu sử dụng đất cho đường dây

Đất đền bù vĩnh viễn:

- Móng trụ đường dây 500 kV, bình quân 420 m².
- Móng trụ đường dây 220 kV, bình quân 400 m².
- Móng trụ đường dây 110 kV, bình quân 225 m².

Hành lang tuyến:

- Đường dây 500 kV: 32 m (tính từ tim tuyến ra mỗi bên 16 m).
- Đường dây 220 kV: 22 m (tính từ tim tuyến ra mỗi bên 11 m).
- Đường dây 110 kV: 16 m (tính từ tim tuyến ra mỗi bên 8 m).

Bảng 80: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất xây dựng trình đường dây

Hạng mục	Đơn vị	2021-2025	2026-2030	2031-2035	2036-2040
Đường dây 500kV					
- Đất đền bù vĩnh viễn	m ²			42.632	
- Đất hành lang tuyến ĐDK	m ²			576.000	
Đường dây 220kV					
- Đất đền bù vĩnh viễn	m ²	100.571	85.486	61.714	16.000
- Đất hành lang tuyến ĐDK	m ²	2.112.000	1.795.200	1.296.000	336.000
Đường dây 110kV					
- Đất đền bù vĩnh viễn	m ²	307.050	86.288	55.125	0
- Đất hành lang tuyến ĐDK	m ²	6.411.000	1.150.500	735.000	0
Tổng diện tích xây đường dây			8.930.621	3.117.473	2.766.471
- Đất đền bù vĩnh viễn	m ²	407.621	171.773	159.471	16.000
- Đất hành lang tuyến ĐDK	m ²	8.523.000	2.945.700	2.607.000	336.000

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

2.10. Tổng hợp khối lượng đầu tư, nhu cầu vốn đầu tư, hiệu quả kinh tế - xã hội phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh

- Tổng hợp khối lượng cải tạo và xây dựng mới lưới điện cho các giai đoạn được thống kê trong bảng.

Bảng 81: Tổng hợp khối lượng xây dựng mới và cải tạo lưới điện tỉnh giai đoạn 2021-2050

TT	Hạng mục	Đơn vị	2021-2025	2026-2030	2031-2035	2036-2040	2041-2045	2045-2050
I LƯỚI ĐIỆN 220KV								
1 Đường dây không 220kV								
	Xây dựng mới	km	88,0	74,8	54,0	14,0	-	-
	Cải tạo	km	69,6	-	-	-	-	-
2 Trạm biến áp 220kV								
	Xây dựng mới	tr/m/MVA	2/2/500	-	-	1/250	-	-
	Cải tạo	tr/m/MVA	1/250	1/250	1/250	0	2/500	250
II LƯỚI ĐIỆN 110KV								
1 Đường dây không 110kV								
	Xây dựng mới	km	427,4	76,7	100,5	0	0	0
	Cải tạo	km	198,6	0	51,5	0	0	0
2 Trạm biến áp 110kV								
	Xây dựng mới	tr/m/MVA	303	309	189	0	0	0
	Cải tạo	tr/m/MVA	521	309	727	544	378	378
III LƯỚI ĐIỆN TRUNG THỂ								
1 Đường dây trung thể 22kV								
	Xây dựng mới	km	858,4	875,1	915,4	691,0	522,0	395,2
	Cấp ngầm	km	456	428,5	407	305,3	228,9	171,7
			11,8	13	14	15,0	15,0	15,0

TT	Hạng mục	Đơn vị	2021-2025	2026-2030	2031-2035	2036-2040	2041-2045	2045-2050
	Cải tạo	km	390,6	433,6	494,3	370,7	278,0	208,5
2	Trạm phân phối 22/0,4kV	trạm	301.755	361.553	433.864	300.831	210.623	205.217
	Xây dựng mới	MVA	275.159	329.518	395.421	272.000	189.000	189.000
	Cải tạo nâng công suất		26.596	32.035	38.442	28.831,5	21.623	16.217

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

- Dự kiến vốn đầu tư cho công tác cải tạo và phát triển lưới điện tỉnh An Giang cho giai đoạn 2021-2050 được tổng hợp trong Bảng sau.

Bảng 82: Tổng hợp vốn đầu tư xây dựng mới và cải tạo lưới điện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2050

		Đơn vị: Tỷ đồng					
T	Hạng mục	2021-2025	2026-2030	2031-2035	2036-2040	2041-2045	2046-2050
I	Lưới điện 220kV	1898,0	906,7	689,3	513,8	125,0	0,0
1	Đường dây 220kV	1038,0	781,7	564,3	146,3	-	-
a	Xây mới	724,8	781,7	564,3	146,3	-	-
b	Cải tạo	313,2	0,0	0,0	0,0	-	-
2	TBA 220kV	860,0	125,0	125,0	367,5	125,0	-
a	Xây dựng mới	735,0	0,0	0,0	367,5	-	-
b	Cải tạo	125,0	125,0	125,0	0,0	125,0	-
II	Lưới điện 110kV	2.667,6	1.377,9	1.065,9	305,0	210,0	231,0
1	Đường dây 110kV	1.997,6	702,9	380,9	0,0	-	-
a	Xây dựng mới	1.070,0	548,4	380,9	0,0	-	-
b	Cải tạo	927,6	154,5	0,0	0,0	-	-
2	TBA 110kV	670,0	675,0	685,0	305,0	210,0	231,0
a	Xây dựng mới	375,0	495,0	270,0	-	-	-
b	Cải tạo	295,0	180,0	415,0	305,0	210,0	231,0
III	Lưới điện 22kV	968,8	1.110,2	1.286,3	925,6	670,3	578,0
1	Đ/dây trung thế 22kV	530,2	527,6	546,7	410,1	307,5	230,7
a	Xây mới	314,1	287,7	273,3	205,0	153,7	115,3
b	Cải tạo	216,1	239,9	273,5	205,1	153,8	115,4
2	Trạm phân phối	438,6	582,6	739,6	515,5	362,7	347,4
a	Xây dựng mới	363,0	482,5	630,3	433,6	301,3	301,3
b	Cải tạo nâng công suất	75,6	100,2	109,3	82,0	61,5	46,1

T	Hạng mục	2021- 2025	2026- 2030	2031- 2035	2036- 2040	2041- 2045	2046- 2050
I	Đường dây hạ thế	319,8	277,9	202,2	151,7	113,7	85,3
V	1 Xây dựng mới	245,0	213,6	155,4	116,6	87,4	65,6
	2 Cải tạo	74,9	64,4	46,8	35,1	26,3	19,7
V	Nhánh rẽ vào nhà + lắp đặt điện kế	51,5	67,4	88,3	70,6	56,5	45,2
	Tổng	5.905,6	3.740,2	3.332,0	1.966,7	1.300,5	1.064,5
	Vốn đã có kế hoạch	1.395,7	-	-	-	-	-
	Vốn cần huy động	4.510,0	3.740,2	3.332,0	1.966,7	1.300,5	1.064,5

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

- Đánh giá hiệu quả KT-XH phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh:

Việc đầu tư phát triển lưới điện các cấp điện áp là đầu tư cho cơ sở hạ tầng, tạo tiền đề cho phát triển KT-XH, nâng cao chất lượng và mức sống của người dân, đồng thời thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Việc đầu tư phát triển tổng thể về năng lượng, điện lực tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là rất cần thiết.

2.11. Cơ chế thực hiện quy hoạch

2.11.1. Cơ chế tổ chức thực hiện

Trên cơ sở các danh mục công trình lưới điện từ 22 kV đến 220 kV đã được xác định về quy mô và tiến độ trong đề án quy hoạch, hằng năm ngành điện cần phối hợp với địa phương lập kế hoạch cho các hạng mục công trình cần thiết, có ưu tiên thứ tự đầu tư về mức độ cần thiết và sự hiệu quả của công trình, khái toán tổng vốn đầu tư và lập các phương án huy động vốn. Các nguồn vốn được sử dụng là vốn khấu hao cơ bản, vốn vay tín dụng và các nguồn vốn khác của Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia, Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, Công ty Điện lực An Giang làm chủ đầu tư.

2.11.2. Cơ chế tài chính

Tổng vốn đầu tư bao gồm: vốn Ngân sách Trung ương, các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương (nếu có), các nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cụ thể:

- Đối với lưới điện chuyên tải 220 kV chủ yếu do Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia đầu tư.

- Đối với lưới điện chuyên tải 110 kV chủ yếu do Tổng Công ty Điện lực miền Nam (SPC), Công ty Điện lực An Giang.

Việc đầu tư xây dựng và cải tạo lưới điện phân phối từ các nguồn vốn khác nhau, như sau:

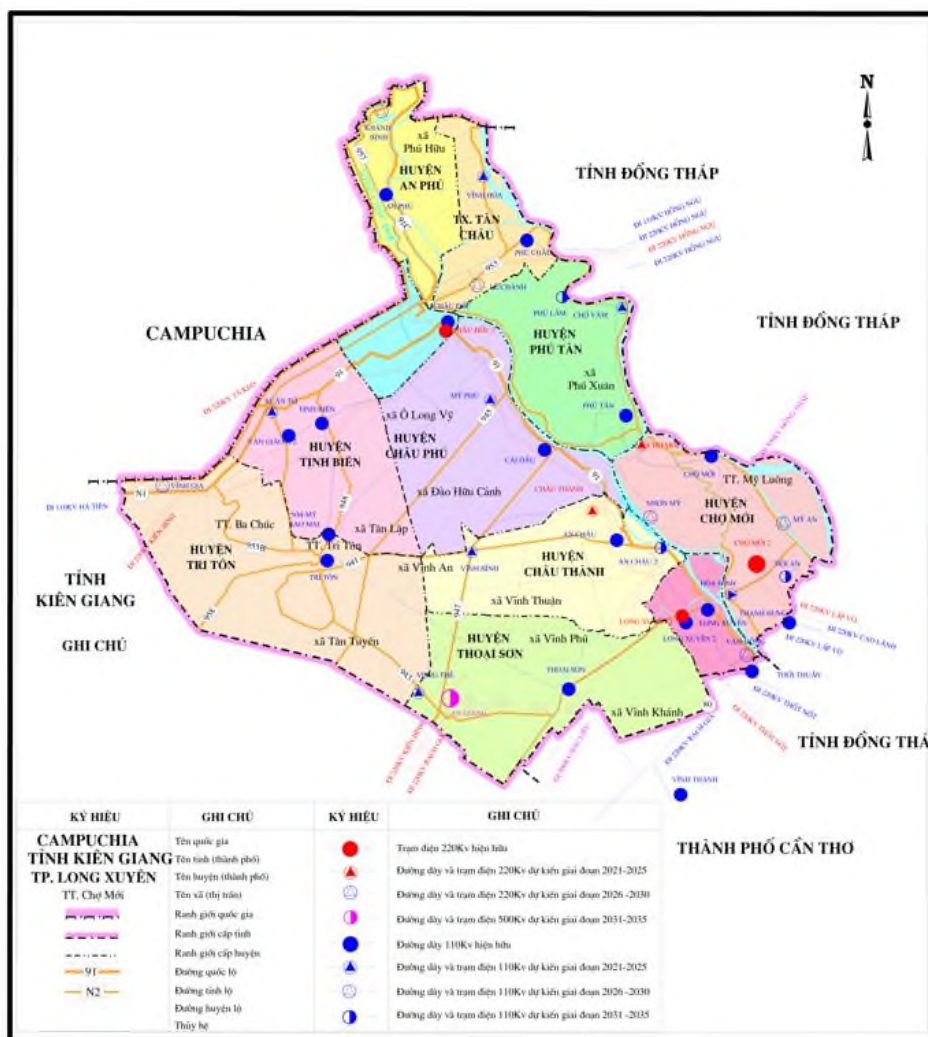
- Lưới điện phân phối do Công ty Điện lực An Giang đầu tư: các dự án xây dựng mới, cải tạo, mở rộng quy mô nhỏ có thể dùng vốn khấu hao, sửa chữa lớn của ngành

điện, đối với các dự án lớn như cải tạo lưới điện thành phố, quận, huyện thì ngành điện phải nhờ UBND tỉnh hỗ trợ giúp đỡ để tiếp cận vay với lãi suất thấp của các tổ chức tài chính quốc tế như WB, ADB...

- Lưới điện phân phối do khách hàng tự đầu tư như đường dây và trạm biến áp tại các cơ sở sản xuất trong KCN hoặc cấp điện riêng cho các phụ tải công nghiệp, thương mại...

- Đường dây hạ thế và công tơ: do ngành điện đầu tư, đối với phần lưới điện hạ thế cấp điện cho khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa có thể xem xét hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn Ngân sách tỉnh. Còn đường dây dẫn điện sau công tơ do các hộ sử dụng điện tự đầu tư.

Hình 107: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện tỉnh



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

3. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

3.1 Định hướng phát triển

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại, ổn định, đảm bảo an toàn thông tin mạng, nhằm phục vụ chuyển

đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và quốc phòng, an ninh.

Xây dựng Chính quyền số tỉnh An Giang nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn, đảm bảo người dân có thể tiếp cận, sử dụng dịch vụ mọi lúc, mọi nơi dựa trên nhiều phương tiện khác nhau, phù hợp với nhu cầu.

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông bao phủ toàn bộ các không gian chủ quyền của Việt Nam trên địa bàn tỉnh, thông minh, có khả năng dự báo, ứng xử trước mọi biến động, không chần chừ, phức tạp, mơ hồ (VUCA), đáp ứng nhu cầu của đời sống KT-XH, an ninh, quốc phòng.

Đẩy mạnh chuyển đổi số trên các lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm, thế mạnh của tỉnh như: du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất công nghiệp, giáo dục, y tế, quản lý tài nguyên môi trường, giao thông và logistics.

Về mạng lưới viễn thông: Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông đảm bảo quốc phòng an ninh, an ninh thông tin, an toàn mạng lưới, trong đó tập trung phát triển hạ tầng mạng băng rộng. Ngầm hóa mạng cáp; cải tạo mạng truyền dẫn, tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông đảm bảo chất lượng dịch vụ, tiết kiệm nguồn lực đầu tư, an toàn mạng lưới và mỹ quan đô thị.

Về di động: Chuyển từ công nghệ 4G sang công nghệ 5G và các thế hệ mạng di động tiếp theo cùng với sự phát triển các sản phẩm và dịch vụ tạo nên hệ sinh thái 5G/IoT. Hiện đại hóa và tiếp tục mở rộng mạng FTTx.

Tích hợp các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin thành các giải pháp chung cho người sử dụng. Xây dựng các nền tảng Platform trụ cột cung cấp dịch vụ cho nhiều đối tượng khách hàng. Tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông, hạ tầng phục vụ chuyển đổi số. Nghiên cứu triển khai dịch vụ viễn thông phổ thông qua vệ tinh.

Đầu tư và phát triển Khu công nghệ thông tin tập trung trở thành trung tâm hỗ trợ và phát triển các doanh nghiệp, công nghệ phục vụ chuyển đổi số.

Phát triển hạ tầng bưu chính đồng bộ, hiện đại, chuyển dịch từ bưu chính truyền thống sang bưu chính số. Phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia.

Phát triển mạng lưới báo chí, xuất bản, in và phát hành, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và hoạt động theo quy định của pháp luật. Xây dựng hệ thống báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở và xuất bản, in, phát hành tinh gọn, bảo đảm tính định hướng, chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu tiếp cận thông tin của nhân dân, tạo sự đồng thuận xã hội, khơi dậy khát vọng phát triển vươn lên của tỉnh An Giang. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số xây dựng cơ quan báo chí đa phương tiện. Số hóa hệ thống truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh.

3.2. Phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông

3.2.1. Hệ thống mạng bưu chính

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính, chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử góp phần thúc đẩy chính phủ số, xã hội số.

Hình thành mạng bưu chính công cộng kết nối Trung tâm bưu chính quốc gia - Trung tâm bưu chính vùng, sử dụng chung giữa các doanh nghiệp bưu chính, rút ngắn tốc độ giao hàng liên tỉnh và quốc tế (phần xử lý trong nước).

3.2.2. Hạ tầng số

a) Hạ tầng viễn thông và IoT

Phát triển công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, hạ tầng mạng cố định, hạ tầng mạng cáp, cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, hạ tầng mạng thông tin di động, hạ tầng viễn thông thụ động.

Các doanh nghiệp viễn thông xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng chất lượng cao trên toàn tỉnh. Ưu tiên phát triển tại: Đô thị; khu, điểm du lịch; các cơ quan nhà nước, trường học, bệnh viện.

Chuyển đổi toàn bộ hệ thống thông tin, ứng dụng của tỉnh sang sử dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPV6). Dịch vụ trực tuyến của các cơ quan nhà nước, báo điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp, giáo dục, y tế, thương mại điện tử của tỉnh sử dụng tên miền quốc gia (.vn).

Phát triển hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT); các ngành có lộ trình triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như: giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị để chuyển đổi thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng số. Các nội dung phát triển hạ tầng IoT phải bảo đảm hiệu quả, phát triển các hạ tầng dùng chung, tránh đầu tư trùng lặp, hình thức triển khai, ưu tiên theo hướng thuê dịch vụ, sử dụng điện toán đám mây.

Phát triển hạ tầng mạng đáp ứng nhu cầu triển khai Chính phủ số tại các sở ban, ngành, huyện, thành phố, kết nối và sử dụng hiệu quả mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, nhà nước, mạng Internet băng rộng để phục vụ Chính phủ số. Phát triển chính quyền số: phát triển các nền tảng số quốc gia¹³⁴ bao gồm: các nền tảng hạ tầng số (nền tảng địa chỉ số quốc gia, nền tảng bản đồ số quốc gia, nền tảng điện toán đám mây); nền tảng công nghệ số cốt lõi (nền tảng thiết bị IoT; nền tảng giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng; nền tảng trợ lý ảo; nền tảng trung tâm giám sát, điều hành thông minh); nền tảng chính phủ số (nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp; nền tảng định danh người dân và xác thực điện tử; nền tảng khảo sát, thu thập ý kiến người dân; nền tảng họp trực tuyến thế hệ mới cho cơ quan nhà nước); các nền tảng chuyển đổi số

¹³⁴ Theo Quyết định số 186/QĐ-BTTTT ngày 11/02/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Chương trình thúc đẩy phát triển và sử dụng các nền tảng số quốc gia phục vụ chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

cho lĩnh vực y tế - giáo dục - văn hóa - xã hội; nền tảng nông nghiệp - giao thông - công thương...

Khuyến khích các doanh nghiệp thí điểm và nhân rộng việc xây dựng và phát triển mạng 5G tại tỉnh.

Triển khai đồng bộ mạng băng thông rộng chất lượng cao trên địa bàn toàn tỉnh, phát triển mạng di động 5G, nâng cấp mạng di động 4G; nâng cao tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại thông minh; đầu tư, mua sắm, thay thế trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ hoạt động các cơ quan Đảng và chính quyền các cấp.

b) Trung tâm dữ liệu

Đầu tư xây dựng Trung tâm dữ liệu tỉnh An Giang đạt TCVN 9250:2012 và dự án “Trung tâm dữ liệu, điều hành thông minh” (IOC) tỉnh An Giang.

Xây dựng Kho dữ liệu tập trung, dùng chung tỉnh trên cơ sở vừa cung cấp dữ liệu phục vụ công tác điều hành, quản lý và dự báo, cũng như khai thác trực tiếp để xây dựng các ứng dụng mới. Hạ tầng dữ liệu cần đảm bảo được nhu cầu cung cấp và khai thác thông tin từ các hệ thống bên ngoài (từ hệ thống đô thị thông minh cũng như các tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài).

Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu LGSP có kết nối với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; phát triển hoàn thiện hạ tầng chính quyền số, hệ thống CSDL dùng chung và chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ chính quyền số trong nội bộ của các cơ quan chính quyền các cấp, quản lý đô thị thông minh; xây dựng hệ thống dữ liệu mở, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong hoạt động kinh tế; chuyển đổi IPv4 sang IPv6 trong các cơ quan nhà nước.

c) Chuyển đổi số

Thực hiện chuyển đổi số trên các lĩnh vực ưu tiên sau:

- Lĩnh vực du lịch: Hướng đến khai du lịch thông minh trên địa bàn tỉnh. Ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông vào quảng bá hình ảnh, điểm đến du lịch của tỉnh, ứng dụng hiệu quả vào công tác quản lý.

- Lĩnh vực nông nghiệp: Đầu tư mạng lưới hạ tầng nền tảng để hướng đến phát triển nông nghiệp công nghệ cao theo hướng chú trọng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế. Thực hiện chuyển đổi số trong nông nghiệp phải dựa trên nền tảng dữ liệu. Tập trung xây dựng các hệ thống dữ liệu lớn của ngành như: về đất đai, cây trồng, vật nuôi, thủy sản. Xây dựng mạng lưới quan sát, giám sát tích hợp trên không và mặt đất phục vụ các hoạt động nông nghiệp. Thúc đẩy cung cấp xây dựng CSDL thông tin về môi trường, thời tiết, chất lượng đất đai, để người nông dân nâng cao năng suất và chất lượng cây trồng, hỗ trợ chia sẻ các thiết bị nông nghiệp qua các nền tảng số. Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, xây dựng hình thành CSDL quy trình sản xuất gắn với chất lượng sản phẩm nông nghiệp; ứng dụng công nghệ vào quy trình kinh doanh, quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm, bảo đảm nhanh chóng, minh

bach, chính xác, an toàn, vệ sinh thực phẩm.

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Xây dựng chiến lược và cơ cấu tổ chức thông minh, xây dựng nhà máy thông minh, vận hành thông minh, tạo ra các sản phẩm thông minh, xây dựng dịch vụ về dữ liệu và phát triển kỹ năng số cho người lao động.

- Lĩnh vực giáo dục: Hướng đến triển khai và ứng dụng các nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để các công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; ứng dụng nền tảng chia sẻ tài nguyên dạy và học tập theo hình thức trực tuyến và trực tiếp.

- Lĩnh vực y tế: Hướng đến xây dựng và từng bước hình thành hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh dựa trên các công nghệ số; ứng dụng công nghệ số toàn diện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh góp phần cải cách hành chính, giảm tải bệnh viện, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, từng bước thực hiện triển khai bệnh viện ba không (sử dụng hồ sơ bệnh án điện tử tiến tới không sử dụng bệnh án giấy; thanh toán phí, lệ phí không dùng tiền mặt; đăng ký khám, chữa bệnh qua mạng không xếp hàng); hình thành các bệnh viện thông minh; xây dựng nền tảng quản trị y tế thông minh dựa trên công nghệ số, tích hợp thông tin, dữ liệu, hình thành CSDL về y tế; triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân, đảm bảo mỗi một người dân có một hồ sơ sức khỏe điện tử, kết nối liên thông với các hệ thống thông tin khám chữa bệnh, hệ thống phần mềm quản trị hoạt động trạm y tế xã. Đảm bảo thông tin sức khỏe của người dân được cập nhật kịp thời. Đồng thời, phát triển công sức khỏe người dân, cho phép người dân, cán bộ y tế có thể quản lý, tra cứu, thông tin sức khỏe của mình. Phát triển các ứng dụng nhắn tin thông báo về thông tin sức khỏe cho người dân trên hệ thống hồ sơ sức khỏe cá nhân.

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường: Xây dựng các hệ thống thông tin, CSDL lớn toàn diện, nhằm quản lý hiệu quả lĩnh vực tài nguyên và môi trường, cụ thể như: CSDL đất đai; CSDL môi trường và hạ tầng truyền nhận số liệu quan trắc tự động; triển khai các giải pháp thông minh trong quan trắc, giám sát, quản lý, xử lý sự cố môi trường, cảnh báo sớm thiên tai.

- Chuyển đổi số trong lĩnh vực giao thông vận tải và logistics: Chuyển đổi việc quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, phương tiện kinh doanh vận tải, quản lý người điều khiển phương tiện, cho phép quản lý kết cấu hạ tầng giao thông số, đăng ký và quản lý phương tiện qua hồ sơ số, cấp và quản lý giấy phép người điều khiển phương tiện số.

- Chuyển đổi số trong cơ quan báo chí và công tác quản lý nhà nước trong hoạt động báo chí tại địa phương, chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin cho hệ thống đài truyền thanh cơ sở, thông tin điện tử, thông tin đối ngoại.

3.2.3. Ứng dụng công nghệ thông tin

a) Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chính quyền số, kinh tế số, xã hội số

Chuyển đổi các thực thể là đối tượng trong quản lý nhà nước thành các thực thể số trong không gian số, quản lý bởi Chính quyền số. Các thủ tục hành chính được cắt giảm, tái cấu trúc, đơn giản hóa dựa trên việc sử dụng dữ liệu dùng chung. Cơ quan nhà nước

tổ chức, hoạt động, vận hành, thực hiện chức năng, nhiệm vụ dựa trên dữ liệu và công nghệ số.

Ưu tiên bố trí nguồn lực để phát triển các nền tảng chuyên đổi số quốc gia, dữ liệu số quốc gia, các ứng dụng, dịch vụ quy mô quốc gia, nghiên cứu, phát triển, làm chủ các công nghệ số cốt lõi phục vụ Chính quyền số.

Phát triển hệ thống nền tảng số mang tính thúc đẩy nhanh tiến trình chuyên đổi số diễn ra một cách tự nhiên, khai mở giá trị mới, mang lại lợi ích rõ ràng cho xã hội. Hệ thống nền tảng số được tích hợp sẵn các chức năng về bảo đảm an toàn, an ninh mạng ngay từ khi thiết kế, xây dựng.

Phát triển các nền tảng theo hướng cung cấp dịch vụ đồng bộ, thông suốt các cấp hành chính để có thể sử dụng tại mọi nơi. Kết hợp mô hình triển khai tập trung và phân tán, tuân thủ Khung Kiến trúc quốc gia và Kiến trúc của các Bộ, ngành và của tỉnh. Ưu tiên triển khai các nền tảng, ứng dụng và dịch vụ quy mô cấp tỉnh.

Phát triển CSDL: Phát triển các CSDL chuyên ngành phục vụ ứng dụng, dịch vụ Chính quyền số trong nội bộ của Sở, ngành, địa phương, bảo đảm không trùng lặp, cập nhật, kết nối, chia sẻ với các CSDL quy mô quốc gia theo yêu cầu và thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; mở dữ liệu của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật; hầu hết các dữ liệu chủ được lưu trữ dưới dạng máy có thể đọc được và chia sẻ dưới dạng dịch vụ giao diện lập trình ứng dụng (API); Xây dựng kho dữ liệu của công dân, tổ chức khi thực hiện các giao dịch trực tuyến với các cơ quan nhà nước.

Thực hiện mở dữ liệu và cung cấp dữ liệu mở của các cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật: Tiếp tục hoàn thiện và tăng cường sử dụng Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, CSDL của các Sở, ngành, địa phương trên quy mô toàn quốc thông qua việc kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương (LGSP); đẩy nhanh việc hoàn thành trước CSDL quốc gia phục vụ triển khai các dịch vụ cơ bản, thiết yếu liên quan đến người dân, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, sớm đưa vào khai thác như CSDL quốc gia về dân cư, đất đai, doanh nghiệp... để dẫn dắt, liên kết, thống nhất toàn bộ dữ liệu trong cơ quan nhà nước về các ngành, lĩnh vực; thực hiện chia sẻ, tích hợp dữ liệu chuyên ngành của các bộ, ngành với các địa phương.

Ưu tiên sử dụng công nghệ số trong ứng phó với các tình huống khẩn cấp như sức khỏe cộng đồng, thiên tai, tai nạn, thảm họa và an sinh xã hội, nâng cao toàn diện khả năng cảnh báo sớm và ứng phó khẩn cấp; phát triển các dịch vụ đô thị thông minh phù hợp điều kiện, đặc thù, nhu cầu thực tế; ưu tiên phát triển trước các dịch vụ giải quyết các vấn đề bức thiết, các vấn đề lớn trong phát triển KT-XH trên tất cả các lĩnh vực như tắc nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường, phát triển du lịch, phát triển y tế, phát triển giáo dục, nông nghiệp, quản lý trật tự xã hội, trật tự xây dựng và phải bảo đảm hiệu quả, tránh hình thức, lãng phí.

Kiến tạo thể chế theo hướng khuyến khích, sẵn sàng chấp nhận sản phẩm, giải pháp, dịch vụ, mô hình kinh doanh số, thúc đẩy phương thức quản lý mới đối với những

môi quan hệ mới phát sinh.

b) Ứng dụng công nghệ thông tin đảm bảo an toàn thông tin cho chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và an ninh, quốc phòng

Bảo đảm an toàn thông tin cho lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin: Phát triển hệ thống Hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng phục vụ Chính phủ điện tử để kịp thời dự báo, phát hiện tấn công, cảnh báo sớm các cuộc tấn công mạng, sự cố an toàn thông tin mạng, xu hướng thông tin trên không gian mạng. Phát triển các Hệ thống bảo đảm an toàn thông tin của các bộ, ngành địa phương và tập đoàn tổng công ty lớn bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ đáp ứng yêu cầu Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ. Phát triển các nền tảng, giải pháp bảo đảm an toàn thông tin cho chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực như y tế, giáo dục - đào tạo, thương mại, du lịch, nông nghiệp, logistics, tài nguyên - môi trường, sản xuất công nghiệp... Xây dựng, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp an toàn thông tin mạng chủ lực nghiên cứu, tận dụng các công nghệ mã nguồn mở, làm chủ công nghệ, chủ động sản xuất, phát triển sản phẩm, giải pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng theo tiêu chuẩn quốc tế.

Bảo đảm an toàn thông tin cho lĩnh vực hạ tầng số: Phát triển nền tảng giám sát nội dung thông tin trên không gian mạng; phát triển các nền tảng phổ cập dịch vụ an toàn thông tin cơ bản; phát triển các nền tảng tuyên truyền, nâng cao nhận thức và phổ biến kiến thức về an toàn thông tin cho người sử dụng; phát triển các nền tảng đào tạo, sát hạch trực tuyến kiến thức, kỹ năng an toàn thông tin cơ bản cho người sử dụng; phát triển hệ thống gán nhãn tín hiệu mạng cho website của các cơ quan tổ chức; phát triển các nền tảng, hệ thống, giải pháp bảo đảm an toàn cho 5G và các thế hệ tiếp theo; phát triển các nền tảng, giải pháp bảo đảm an toàn thông tin cho hạ tầng băng rộng; phát triển các nền tảng, giải pháp đảm bảo an toàn thông tin cho các hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT); phát triển nền tảng, giải pháp bảo đảm an toàn thông tin các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị, tài chính, ngân hàng...

Triển khai một số dự án như: Dự án “Hệ thống giám sát an toàn không gian mạng”; Dự án “Hệ thống bảo mật Endpoint”, dự án “Khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang”, quy mô 5,97 ha, tại phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên.

Chú trọng đào tạo, phát triển đội ngũ chuyên gia tại tất cả các mảng của an toàn thông tin mạng; nâng cao chất lượng nhân lực an toàn thông tin mạng của tỉnh so với khu vực và cả nước.

Kinh phí bảo đảm an toàn, an ninh mạng đạt tối thiểu 10% kinh phí KH&CN, chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin.

Đảm bảo mỗi cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước có một bộ phận được giao nhiệm vụ làm đầu mối, chịu trách nhiệm về công tác bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Khuyến khích các doanh nghiệp khác có một đơn vị bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

c) Phát triển kinh tế số, xã hội số, đô thị thông minh

Phát triển nền tảng kinh tế số và xã hội số:

- Hoàn thiện thể chế, chính sách và môi trường pháp lý phát triển kinh tế số và xã hội số, thúc đẩy các hoạt động trực tuyến diễn ra nhiều hơn, rẻ hơn, nhanh hơn, dễ dàng hơn và an toàn hơn.

- Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, gồm hạ tầng số và hạ tầng thiết yếu phục vụ kinh tế số và xã hội số, nhanh chóng phổ cập điện thoại thông minh tới mỗi người dân, phổ cập Internet cáp quang băng rộng tốc độ cao tới mỗi hộ gia đình, phổ cập dịch vụ điện toán đám mây tới mỗi doanh nghiệp.

- Nắm bắt cơ hội, phát triển và phổ cập thật nhanh các nền tảng số quốc gia phục vụ các nhu cầu riêng, đặc thù của tỉnh, trên cơ sở phân loại và nhu cầu sử dụng của từng ngành, nghề, lĩnh vực.

- Phát triển nhân lực số theo hướng tập trung phát triển nhân lực công nghệ số đáp ứng kỹ năng mới liên quan đến điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, kiến trúc hệ thống, kỹ nghệ phần mềm, thiết kế giao diện và trải nghiệm người dùng, an toàn thông tin mạng.

- Phát triển kỹ năng số, công dân số, văn hóa số theo hướng phổ cập kỹ thuật số toàn diện để hình thành nên một xã hội số công bằng và bao trùm, khơi dậy tiềm năng, sự tự hào Việt Nam và niềm tin của người dân trên không gian số.

- Phát triển các doanh nghiệp số, gồm doanh nghiệp công nghệ số và chuyển đổi các doanh nghiệp truyền thống thành doanh nghiệp số.

Phát triển kinh tế số và xã hội số ngành, lĩnh vực: Tập trung phát triển kinh tế số và xã hội số trong từng ngành, lĩnh vực theo hướng thiết lập môi trường phù hợp cho đổi mới sáng tạo, tăng cường sự chỉ đạo chiến lược và khai thác linh hoạt nguồn lực tài chính cho hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số, hình thành hệ sinh thái kinh tế số, xã hội số ngành, lĩnh vực.

Đô thị thông minh: Xây dựng hệ thống thông tin công khai quy hoạch đô thị; hệ thống thông tin về phát triển đô thị; các hoạt động xây dựng nhằm hỗ trợ mô phỏng, đánh giá công tác quy hoạch, xây dựng; lập kế hoạch, theo dõi, phân tích, dự báo và đưa ra quyết định. Hoàn thiện và tích hợp các CSDL trong các lĩnh vực quản lý xây dựng phục vụ công tác quản lý nhà nước, chia sẻ thông tin và phối hợp liên ngành. Chia sẻ, dùng chung thông tin giữa các ngành trên các hệ thống thông tin địa lý, dữ liệu không gian. Tiết kiệm năng lượng, hỗ trợ xây dựng mô hình các đô thị xanh, thân thiện.

3.2.4. Công nghiệp công nghệ thông tin

- Phát triển doanh nghiệp công nghệ số trên địa bàn.

- Phát triển sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin và truyền thông Made in Vietnam.

- Phát triển sản phẩm nội dung số, truyền thông số, quảng cáo số; phát triển công nghiệp sáng tạo, hệ sinh thái nội dung số.

- Đầu tư xây dựng Khu Công nghệ thông tin tập trung tại TP. Long Xuyên, diện tích 5,9 ha, dự án “Đầu tư mua sắm trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ chuẩn hóa mô hình thiết kế”.

3.2.5. Mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin đối ngoại và thông tin cơ sở

a) Mục tiêu phát triển đến năm 2030

Mạng lưới cơ sở báo, tạp chí: Phần đầu có một cơ quan báo chí thực hiện 02 loại hình báo nói và báo hình theo mô hình đài phát thanh và truyền hình hoặc mô hình một cơ quan truyền thông đa phương tiện có nhiều loại hình báo chí, được có 01 kênh truyền hình, 01 kênh phát thanh phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của địa phương.

Phát thanh, truyền hình: 100% đài truyền thanh cấp huyện và 100% đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông vào quản trị và vận hành hệ thống truyền thanh (Truyền thanh thông minh).

Xuất bản, in, phát hành: 100% các cơ quan báo chí trong tỉnh đảm bảo tự chủ kinh phí hoạt động thường xuyên theo quy hoạch sắp xếp các cơ quan báo chí và cơ chế đặt hàng.

Thông tin điện tử: 100% các xã, phường, thị trấn có trang thông tin điện tử để cung cấp thông tin thiết yếu cho nhân dân ở tuyến cơ sở; 100% các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã thường xuyên sử dụng mạng xã hội để cập nhật thông tin hoạt động, chuyển tải thông tin, tuyên truyền.

Thông tin cơ sở: Mỗi xã, phường, thị trấn có một hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, có trang thông tin điện tử của UBND cấp xã và bảng tin điện tử công cộng do UBND cấp xã quản lý. Mỗi huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có cơ sở truyền thông cấp huyện có chức năng sản xuất nội dung truyền thông đa phương tiện: chương trình phát thanh để phát sóng trên đài truyền thanh cấp xã; chương trình phát thanh, truyền hình, video clip, tin bài đăng tải trên Cổng thông tin điện tử cấp huyện, trên các phương tiện truyền thông cấp tỉnh và các nền tảng công nghệ truyền thông khác.

b) Định hướng phát triển

Mạng lưới cơ sở báo, tạp chí: Triển khai thực hiện sắp xếp các cơ quan báo chí đảm bảo đúng quy hoạch, đúng định hướng hoạt động và mục tiêu đề ra theo quy hoạch của Trung ương. Tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số báo chí, khuyến khích tổ chức lại, sáp nhập, hợp nhất các cơ quan báo chí thành các cơ quan báo chí truyền thông chủ lực đa phương tiện ở địa phương. Tiếp tục củng cố và nâng chất 02 cơ quan báo, tạp chí, bao gồm: Báo An Giang (hoạt động cả loại hình báo in và báo điện tử); Tạp chí Thất Sơn (hoạt động loại hình tạp chí in).

Phát thanh, truyền hình: Củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang. Các chương trình truyền hình được phát bằng các chuẩn

có chất lượng cao.

Xuất bản, in, phát hành: Không thành lập mới cơ sở in trong khu dân cư và thực hiện di dời các cơ sở in ra ngoài khu dân cư; có kế hoạch từng bước đưa các cơ sở in vào khu công nghiệp. Toàn bộ hệ thống phát hành xuất bản sản phẩm phân bố đều khắp và hiện đại, hình thành mạng lưới cơ sở phát hành đến cấp huyện. Phát triển mạng lưới phát hành xuất bản phẩm trên cơ sở hạ tầng của hệ thống điểm bưu điện thuộc Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

Thông tin điện tử: UBND tỉnh có cổng, trang thông tin điện tử và mạng xã hội để thực hiện tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin, tiếp nhận và phản hồi ý kiến của người dân về việc thực hiện quản lý nhà nước của ngành, của địa phương.

Thông tin đối ngoại: Tiếp tục triển khai thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền bằng nhiều hình thức nhằm góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, nâng cao uy tín và vị thế của quốc gia và địa phương, giúp cho mọi tầng lớp nhân dân hiểu biết tình hình thế giới, quốc gia, địa phương, nắm bắt cơ hội, vượt qua thách thức trong quá trình hội nhập quốc tế. Tiếp tục triển khai các hình thức thông tin, tuyên truyền tại khu vực biên giới của tỉnh.

Thông tin cơ sở: Các hệ thống thông tin ở tuyến cơ sở được đầu tư, nâng cấp theo hướng hiện đại, cơ chế hoạt động đồng bộ, hiệu quả đáp ứng yêu cầu truyền thông và phục vụ tốt nhu cầu thông tin của nhân dân ở cơ sở.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

4.1. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi

4.1.1. Định hướng phát triển

- Phát triển hệ thống công trình thủy lợi phù hợp với phương án phân vùng, quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi, quy hoạch vùng. Chủ động các giải pháp thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu, sạt lở bờ sông, lũ, triều cường, suy thoái dòng chảy thượng lưu; kịp thời bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, an ninh nguồn nước.

- Thực hiện kiểm soát lũ xuyên biên giới thông qua rà soát, nạo vét kênh rạch tăng khả năng thoát lũ, đồng thời thực hiện chức năng trữ nước, cấp nước chủ động, chia sẻ nguồn nước và chuyển đổi sinh kế bền vững vùng ngập lũ thông qua việc tận dụng các khoảng không gian thoát lũ ở vùng Tứ giác Long Xuyên và ĐTM, tận dụng các mặt lợi do lũ mang lại (phù sa, vệ sinh đồng ruộng, nguồn lợi thủy sản), thích nghi với sinh kế mùa lũ, phát triển NTTS nước ngọt, chuyển đổi sản xuất vụ 3 sang hình thức sản xuất thích ứng với đất ngập nước, trữ nước ngọt trên ruộng và hệ thống kênh rạch, cấp nước ngọt vào mùa khô.

- Phát triển hệ thống công trình thủy lợi có tính đến chức năng phòng chống sạt lở bờ sông, phòng chống thiên tai, kiểm soát được lũ, ứng phó với lũ cực đoan, phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ khu dân cư, đảm bảo an toàn dân cư trong mùa lũ.

- Cải tạo các kênh trục thoát lũ ra biển Tây và Đồng Tháp Mười. Tập trung gia cố hệ thống đê, nạo vét kênh mương, tăng khả năng chủ động lấy nước, trữ nước, tiêu thoát và điều tiết lũ, đồng thời hỗ trợ sản xuất, phát triển các sinh kế khác ngoài 2 vụ lúa. Bảo vệ không gian thoát lũ, kết hợp nghiên cứu giải pháp trữ nước lũ vùng ngập sâu để phục vụ cấp nước mùa khô và các mục đích khác.

- Hoàn thiện hệ thống công trình thủy lợi để chủ động cấp, thoát nước gắn với các phân vùng thủy lợi trên địa bàn tỉnh; nâng cấp đê bao, bờ bao bảo vệ đô thị, khu dân cư; nghiên cứu thiết kế hệ thống kênh mương, bờ vùng cây ăn trái, NTTS tập trung để đảm bảo liên thông trao đổi nước.

- Đầu tư thêm các công trình phòng chống sạt lở bờ sông, kênh rạch, công trình điều tiết, nạo vét các trục kênh để chủ động trữ nước đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, cấp nước cho các cụm ngành kinh tế khác. Hạn chế, sử dụng hợp lý nước ngầm phục vụ sinh hoạt và NTTS nhằm phòng tránh sụt lún, sạt lở.

- Ứng dụng, chuyển giao công nghệ thu, trữ, xử lý nước tại chỗ phục vụ sinh hoạt trong thời gian hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn nếu xảy ra, ứng dụng công nghệ xử lý nước thải trong chăn nuôi và NTTS.

- Sử dụng hệ thống đê chống lũ triệt để và cống dưới đê để tiến hành xả lũ vào đồng ruộng để lấy phù sa và phục hồi sức khỏe của đất, đồng thời giúp giảm lũ và chậm lũ. Nước lũ được giữ trong hệ thống đê chống lũ triệt để có thể được điều tiết từ từ cho các vùng xung quanh khu trữ để lấy nước cho vụ Đông Xuân.

- Bảo vệ triệt để các khu vực dân cư, đô thị, các vườn trồng cây ăn trái chất lượng cao khỏi nguy cơ lũ lụt với tần suất thiết kế theo các quy chuẩn công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ tiết kiệm nước.

- Giảm dần diện tích lúa vụ 3, phát triển các loại hình sinh kế khác dựa vào lũ như NTTS trong mùa lũ, trồng các loại cây thủy sinh, khai thác thủy sản tự nhiên ở vùng Bắc Vàm Nao, vùng Nam Vàm Nao, mở và xả lấy nước lũ có kế hoạch, có kiểm soát ở các ô bao làm nông nghiệp trồng các loại cây hằng năm để cải thiện chất lượng đất đồng thời hấp thu lũ, giải tỏa bớt áp lực cho khu vực đô thị lân cận.

4.1.2. Phân vùng thủy lợi

a) Đối với vùng ngập lũ sâu

Cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống công trình thủy lợi hiện có, như cống, đê, trạm bơm, hệ thống vận hành, quản lý... đáp ứng nhu cầu tưới, tiêu cho chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tiến tới hệ thống thủy lợi đa mục tiêu.

Ưu tiên đầu tư hệ thống thủy lợi có tính chất phục vụ liên vùng, liên tỉnh theo hướng quản lý, chia sẻ nguồn nước, phân lũ, chia lũ để thích ứng trong điều kiện nguồn nước bất thường dưới tác động từ thượng nguồn do BĐKH.

Hoàn chỉnh một bước hệ thống kiểm soát lũ, củng cố hệ thống bờ bao, cống bọng ở vùng sâu, đảm bảo kịp thời vụ thu hoạch lúa hè thu và xuống giống Đông Xuân.

Phát triển hệ thống kiểm soát lũ đi đôi với hệ thống tưới, tiêu, cấp nước sinh hoạt, BVMT và phát triển thủy sản vùng ngập lũ.

Tranh thủ sự hợp tác quốc tế, các bên để phối hợp cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi nói chung, trong đó có hệ thống bờ bao ở vùng giáp biên (Việt Nam - Campuchia) để ứng phó với diễn biến lũ bất thường.

Khai thác có hiệu quả Dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long, huyện An Phú. Dự án này thực hiện Đầu tư hệ thống đê bao, bờ bao lững vừa cho lũ tràn và vừa có khả năng trữ nước mùa lũ.

b) Đối với vùng ngập lũ nông

Nghiên cứu xây dựng hệ thống công trình đồng bộ để tiến tới chủ động kiểm soát lũ và phòng chống lũ.

Xây dựng hệ thống thủy lợi gắn với giao thông thủy, bộ và phát triển nông thôn.

Xây dựng bờ bao vững chắc kiểm soát lũ triệt để nhằm bảo vệ an toàn vườn cây ăn trái và cây công nghiệp ngắn ngày.

c) Đối với vùng cao

Khu vực thiếu nước tưới là vùng bán sơn địa, vừa có đồng bằng vừa có đồi núi; diện tích đất nông nghiệp chủ yếu tập trung khu vực ven chân núi có địa hình cao, với cao độ từ +3.0 đến +12.0. Diện tích đất nông nghiệp xa nguồn nước ngọt, việc chuyển tải nước từ các kênh cấp 2 nối liền từ các kênh trục không thể vào sâu trong khu vực có địa hình quá cao. Ứng dụng công nghệ vào quản lý, vận hành công trình thủy lợi (công, trạm bơm...), công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm, kiên cố hóa kênh mương ở những vùng sản xuất lớn, tập trung, có tính chất liên vùng, tiểu vùng.

Tổng diện tích nông nghiệp vùng cao của thị xã Tịnh Biên (4.600 ha) và huyện Tri Tôn (6.600 ha): 11.200ha chủ yếu là sản xuất 01 vụ lúa 7.200 ha, có nơi sản xuất 02 vụ lúa, hoặc 02 vụ lúa, màu. Quá trình sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết (sử dụng nước mưa), năng suất cây trồng suất thấp, luôn bấp bênh và bị thiệt hại nặng trong nhiều năm nay do hạn hán. Đặc biệt là nguồn nước sạch phục vụ sinh hoạt cho nhân dân thiếu trầm trọng trong suốt mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 6 hằng năm).

Thực hiện đánh giá khả thi phương án xây dựng hồ trữ lũ cấp ngọt Trà Sư - Tri Tôn, đánh giá tính khả thi của dự án, từ đó tranh thủ sự ủng hộ của Trung ương và tìm các nguồn tài trợ để thực hiện. Ngoài ra, đối với những vùng cao: Tịnh Biên, Tri Tôn tỉnh tranh thủ nguồn lực đầu tư hệ thống thủy lợi vùng cao, như hồ chứa để trữ nước mùa mưa phục vụ đa mục tiêu sinh hoạt, sản xuất và chăn nuôi...

4.1.3. Phương án phát triển thủy lợi

Đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi phục vụ phát triển kinh tế nông nghiệp nói chung của tỉnh, tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo ba trọng tâm: thủy sản - cây ăn quả - lúa gắn với các tiểu vùng sinh thái, đồng thời chủ động sống chung với lũ, ngập, khô hạn. Tập trung thực hiện các

nhiệm vụ trọng tâm như sau:

a) Đối với phân bố không gian vùng

Đối với vùng ngập lũ sâu:

- Chủ động kiểm soát lũ, ổn định hệ thống đê bao, bờ bao để bảo vệ khu dân cư, công trình hạ tầng, diện tích sản xuất 3 vụ, NTTS.

- Bảo vệ không gian thoát lũ; kết hợp nghiên cứu giải pháp trữ nước lũ vùng ngập sâu để phục vụ cấp nước mùa khô và các mục tiêu khác.

Đối với vùng ngập lũ nông:

- Hoàn thiện, khép kín công trình thủy lợi để chủ động cấp nước; tiếp tục củng cố, nâng cấp đê bao, bờ bao bảo vệ đô thị, khu dân cư, vùng sản xuất nông nghiệp, cây ăn trái, NTTS tập trung.

- Đầu tư công trình điều tiết, nạo vét các trục kênh để chủ động trữ nước đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế, xã hội, cấp nước cho các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh và chuyển nước ngọt ra vùng ven biển, thoát lũ ra biển Tây.

Đối với vùng cao (vùng Bảy Núi):

- Triển khai Đề án khai thác đa mục tiêu các hồ chứa nước trên địa bàn huyện Tri Tôn và thị xã Tịnh Biên;

- Triển khai Dự án Hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với BĐKH nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi;

- Đầu tư công trình điều tiết, nạo vét các trục kênh để chủ động trữ nước, tạo nguồn nước đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất.

b) Các nhiệm vụ liên kết giữa các cụm ngành/vùng

- Trước tác động BĐKH và nước biển dâng ngày càng gia tăng, sẽ dẫn đến hiện tượng hạn hán, mưa nắng bất thường, ngập lụt hằng năm ngày càng phức tạp và khó dự báo trước là mối đe dọa đến sản xuất nông nghiệp trong tỉnh. Do đó, việc đầu tư nạo vét các tuyến kênh, xây dựng trạm bơm điện, công điều tiết, nâng cấp các tuyến đê kết hợp làm lộ giao thông nông thôn, tạo một hệ thống công trình kết nối đồng bộ, hoàn chỉnh có khả năng điều tiết nước kịp thời vào mùa khô và tiêu thoát nước nhanh vào mùa mưa, có ý nghĩa hết sức to lớn cho việc đảm bảo tính bền vững trong sản xuất nông nghiệp, ổn định đời sống KT-XH trên địa bàn tỉnh, từng bước thích ứng nhanh trước tình hình BĐKH và khả năng khai thác, sử dụng nước từ lưu vực Mê Kông.

- Tiến tới hoàn thành vùng thủy lợi, kết hợp giao thông nội đồng hoàn chỉnh, ứng dụng công nghệ vào quản lý, vận hành công trình thủy lợi (cống, trạm bơm...), công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm, kiên cố hóa kênh mương ở những vùng sản xuất lớn, tập trung, có tính chất liên vùng, tiểu vùng, phục vụ nhiều loại cây trồng.

- Xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với BĐKH nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi (TX. Tịnh Biên và huyện Tri

Tôn). Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với BĐKH (Tỉnh Biên). Thực hiện hệ thống công trình thoát lũ ra biển Tây để nâng cao khả năng thoát lũ và thích ứng BĐKH cho vùng Tứ giác Long Xuyên (huyện Tri Tôn, TX. Tịnh Biên). Xây dựng các công trình kè chống sạt lở như: (1) Bờ sông Hậu khu vực Vàm Nao, huyện Chợ Mới; (2) Bờ sông Tiền khu vực thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân; (3) Thị trấn Long Bình (sông Bình Di), huyện An Phú; (4) sông Cái Sắn TP. Long Xuyên và sông Hậu xã Châu Phong, TX. Tân Châu. Xây dựng 02 cống hở Tha La, Trà Sư thay thế 02 đập cao su. Nâng cấp đường phục vụ an ninh quốc phòng kết hợp với đê ngăn lũ vùng Tứ giác Long Xuyên, đoạn từ Châu Đốc đến cửa khẩu Tịnh Biên (ĐT 955A). Xây dựng, duy tu sửa chữa công trình cống, đập và nạo vét các kênh nội đồng, kênh tiêu.

- Ưu tiên phân bổ nguồn vốn hỗ trợ dịch vụ công ích thủy lợi và vốn bảo vệ đất trồng lúa để quản lý sửa chữa nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi phục vụ các vùng chuyên đổi cơ cấu cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn; hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi vùng trồng hoa màu nhưng chưa ổn định hoặc trồng màu luân canh lúa chuyển sang chuyên trồng màu; đầu tư thủy lợi công nghệ cao để chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với điều kiện BĐKH. Tiếp tục tranh thủ các nguồn vốn ODA để phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi, tập trung đầu tư từng vùng sản xuất gắn với các mô hình sinh kế nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và tăng thu nhập của người dân trong vùng, thích ứng với điều kiện BĐKH.

- Ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong quy hoạch, xây dựng, quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước và phát triển hệ thống hạ tầng thủy.

- Sửa chữa, nâng cấp, hoàn thiện các hệ thống công trình thủy lợi hiện có theo hướng hiện đại, đồng bộ; xây dựng hệ thống giám sát vận hành để nâng cao hiệu quả công trình.

- Tăng khả năng tích trữ, tạo nguồn nước thông qua nâng cao năng lực các công trình hiện có.

- Tiếp cận nguồn vốn nguồn vốn từ Chương trình hỗ trợ ngân sách có mục tiêu phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với BĐKH (Chương trình DPO) để thực hiện mở rộng quy mô đầu tư dự án “Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên”, cụ thể:

Hợp phần 1: Hệ thống hồ trữ ngọt cho vùng khô hạn

- Hồ trữ nước: Dung tích dự kiến 162,75 triệu m³; diện tích tưới đảm nhận 13.850 ha, số hộ hưởng lợi là 46.000 hộ; diện tích lòng hồ 4.650ha, số hộ nằm trong khu vực lòng hồ là 5.600 hộ.

- Hệ thống đê bao tổng chiều dài 68 km; hệ thống cống điều tiết 29 cống; hệ thống trạm bơm 30 trạm; hệ thống kênh tưới (đường ống) dài 49 km.

Hợp phần 2: Hạ tầng phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp

Đầu tư xây dựng tuyến đê bao bờ Đông Tha La dài 45 km (thuộc An Giang):

- Cải tạo nâng cấp 43 km chưa hoàn chỉnh, đoạn từ cầu Tha La đến kênh Ranh An Giang - Kiên Giang.

- Xây dựng các công trình trên tuyến: 07 cầu bê tông cốt thép, tải trọng HL93; 09 cống hở đầu các kênh chính, kết cấu bê tông cốt thép B x H=4,5m x 6,5m; 10 cống tròn bê tông cốt thép 2x D1000 và 20 cống tròn bê tông cốt thép D1000 đầu các kênh cấp II.

Hạng mục Nạo vét hệ thống kênh trục cấp I:

Nâng cấp, nạo vét các trục kênh cấp I (địa bàn An Giang) liên kết vùng giữa tỉnh An Giang và Kiên Giang 113 km.

- Trong công tác quản lý:

+ Cần nắm rõ đồng bộ hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tốt cho công tác quản lý điều hành, thuận tiện cho công tác quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống công trình thủy lợi.

+ Từng bước hiện đại hóa đầu tư phát triển hệ thống công trình thủy lợi, đổi mới thể chế và xây dựng bộ máy tổ chức quản lý tốt các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp phát triển bền vững.

+ Trong điều kiện được đầu tư hệ thống công trình thủy lợi phục vụ phát triển sản xuất lúa 03 vụ/năm, chủ động tưới tiêu phục vụ sản xuất, năng suất và sản lượng cây trồng được tăng lên nhờ vào các biện pháp thâm canh.

4.1.4. Các dự án trọng tâm triển khai giai đoạn 2021-2030

- Dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với BĐKH: nhằm chủ động nguồn nước ngọt vào mùa khô, chủ động các giải pháp giảm thiểu, các tác động của BĐKH, nước biển dâng, xâm nhập mặn, phục vụ tưới tiêu cho diện tích trên 12.000 ha, kết hợp thủy lợi với phục vụ giao thông thủy cho các tàu có trọng tải lớn vận chuyển hàng hóa.

- Dự án Cống Tha La - Trà Sư: Thực hiện đầu tư 02 cống Trà Sư (với khẩu độ 4x22m) và cống Tha La (với khẩu độ 3x22m) thay thế cho 02 đập Trà Sư và Tha La đã hết sử mệnh lịch sử. Kết hợp với một số công trình khác kiểm soát lũ vào nội đồng của vùng Tứ giác Long Xuyên.

- Dự án Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao: Thực hiện cải tạo, nâng cấp 130,12 km bờ kênh rạch, nâng cấp 132 cống Ø100, 2Ø100 và 16 cống hở có khẩu độ từ 4 mét tới 10 mét để đảm bảo tưới tiêu cho 24.039 ha đất nông nghiệp với quy trình sản xuất 3 năm/8vụ; xây dựng 20 cây cầu nối các tuyến đê liên kết vùng và kiên cố hóa các tuyến đê tiểu vùng (láng nhựa hoặc bê tông) thuận tiện cho việc đi lại, vận chuyển nông sản được dễ dàng... Dự án sẽ mang lại hiệu quả lớn, đảm bảo nâng cao đời sống và an toàn trong sản xuất của huyện Phú Tân và Tân Châu.

- Dự án Kiểm soát lũ Nam Vàm Nao: Thực hiện đầu tư giai đoạn 2 tổng số 55 công trình cống (23 cống hở có khẩu độ 10 mét, 32 cống hở có khẩu độ 5 mét); kiên cố hóa

kênh mương kết hợp nội đồng tổng số 21 công trình, chiều dài 37,5 km; xây dựng đường giao thông nội đồng tổng số 16 công trình, chiều dài 40,7km; nạo vét 12 công trình kênh nội đồng, chiều dài 12,6km và nâng cấp 06 công trình đê bao chống lũ, chiều dài 17,8 km. Dự án kiểm soát lũ cho cả vùng 27.703 ha đất sản xuất nông nghiệp, bao gồm 04 phân vùng, với 76 tiểu vùng lúa, 26 tiểu vùng màu và vận hành theo cơ chế “tiểu vùng theo hướng mở” với tần suất lũ năm 2000.

- Dự án kênh Bảy Xã: Với nhiệm vụ tạo nên đường, nhà cho 2.400 hộ dân, đê ngăn lũ, tạo nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân.

- Dự án nạo vét kênh Trà Sư - Tri Tôn: Cùng các công trình khác trong khu vực làm nhiệm vụ chuyển dòng chảy lũ từ phía Campuchia sang, tiêu thoát nhanh ra Biển Tây, kiểm soát ngập lũ cuối vụ Hè Thu, đầu vụ Đông Xuân và lũ chính vụ cho khu vực trung tâm Tứ giác Long Xuyên, tạo nguồn ngọt phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân trong vùng.

- Hoàn thiện thêm hệ thống 05 hồ chứa nước vùng núi (Thủy Liêm 1, Thanh Long, Ô Tà Sóc, Soài Chék và Ô Thum), với dung tích 2,03 triệu khối, phục vụ nước sinh hoạt các hộ trên núi, sản xuất 400 ha, phòng cháy chữa cháy và cảnh quan du lịch và tích trữ nước cho 07 hồ do khai thác đá tạo thành.

- Dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cừ Long, huyện An Phú (WB9).

- Dự án thủy lợi vùng cao thích ứng BĐKH phục vụ tích trữ nước: Từ nguồn Trung ương hỗ trợ đầu tư xây dựng mới thêm 03 hồ chứa (Tri Tôn 02 hồ: Núi Dài 2, Cô Tô và Tịnh Biên 01 hồ Tà Lọt), với dung tích 1,064 triệu m³, sau khi đầu tư hoàn thành sẽ phục vụ sản xuất 1.200 ha, cung cấp nước sinh hoạt và PCCC rừng.

- Dự án Kiểm soát lũ Tây Sông Hậu: Kết hợp với các công trình kiểm soát lũ khác của vùng Tứ giác Long Xuyên, chủ động kiểm soát lũ cho khu vực.

- Đề án Khai thác đa mục tiêu các hồ chứa nước trên địa bàn huyện Tri Tôn và TX. Tịnh Biên.

4.2. Phương án phát triển mạng lưới cấp nước, thoát nước

4.2.1. Cấp nước

Đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt, các khu vực sản xuất, dịch vụ từ hệ thống công trình thủy lợi. Cấp nước chủ động cho diện tích đất canh tác, nuôi trồng thủy sản tập trung, các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa và các mục tiêu khác trong sản xuất nông nghiệp. Cấp và tạo nguồn cho khu đô thị, công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao từ hệ thống công trình thủy lợi; đặc biệt quan tâm đến những vùng thường xuyên thiếu nước trên địa bàn tỉnh, như vùng cao huyện Tri Tôn và TX. Tịnh Biên; chú trọng BVMT và bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh, phục vụ phát triển bền vững.

Cấp nước chủ động cho diện tích đất trồng lúa 2 vụ, NTTS tập trung, sản xuất công nghiệp, vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa có giá trị cao và các mục tiêu khác trong

sản xuất nông nghiệp.

4.2.2. Tiêu, thoát nước và bảo vệ môi trường nước

Chủ động tiêu, thoát nước ra sông, kênh chính, tăng diện tích tiêu bằng động lực, đảm bảo tiêu thoát ở vùng đồng bằng, vùng thấp trũng phục vụ dân sinh, nông nghiệp với tần suất từ 1% đến 10%; đáp ứng yêu cầu tiêu, thoát cho khu đô thị tiêu vào hệ thống công trình thủy lợi.

Chủ động phòng, chống lũ, ngập lụt, úng cho các KCN, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu dân cư nông thôn và các hoạt động sản xuất khác. Xây dựng hệ thống thoát nước thải đô thị, nông thôn. Tiếp tục nâng cấp, mở rộng, nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý của các hệ thống xử lý nước thải tập trung quy mô lớn tại các đô thị và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn ô nhiễm nước, đảm bảo chất lượng nước trong các hệ thống công trình thủy lợi đạt tiêu chuẩn cấp cho các hoạt động sử dụng nước.

5. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước, thoát nước, chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung

5.1. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung

5.1.1. Tiêu chuẩn cấp nước

a) Căn cứ xác định:

- TCXDVN 33:2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;

- Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 2140/QĐ-TTg ngày 08/11/2016 và Quyết định số 287/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch cấp nước vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 3763/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 3222/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng tỉnh An Giang giai đoạn 2020 -2025, tầm nhìn đến năm 2030.

b) Tiêu chuẩn cấp nước:

- Khu vực đô thị tiêu chuẩn 120 -180 lít/ng.ngđ.

- Khu vực nông thôn tiêu chuẩn cấp nước 80 - 100 lít/ng.ngđ

- Khu công nghiệp tập trung >30 m³/ha.ngđ.

Dự báo nhu cầu dùng nước cho các khu vực trong các giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2031; từ năm 2031 đến năm 2050 như sau:

Bảng 83: Dự báo tổng nhu cầu dùng nước theo các đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Địa phương	Tổng nhu cầu	
		2025	2030
1	Thành phố Long Xuyên	77.703	80.970
2	Thành phố Châu Đốc	24.800	25.600
3	Thành phố Tân Châu	41.235	42.085
4	Thị xã Tịnh Biên	22.757	29.283
5	Huyện An Phú	28.058	33.377
6	Huyện Phú Tân	35.369	41.440
7	Huyện Châu Phú	44.488	51.557
8	Huyện Tri Tôn	20.788	25.313
9	Huyện Châu Thành	35.595	41.233
10	Huyện Chợ Mới	49.752	59.096
11	Huyện Thoại Sơn	28.174	34.441
Tổng cộng		408.454	463.544

Nguồn: Dự án Quy hoạch tỉnh An Giang

- Phát triển các hệ thống cấp nước sẽ là xây dựng các hệ thống cấp nước tập trung với quy mô tương đối lớn, phạm vi cấp nước sẽ bao trùm toàn bộ nhu cầu dùng nước ở cấp huyện thị, có tính liên kết vùng không phân biệt ranh giới hành chính, đô thị nông thôn và cấp quản lý, công suất cấp nước của từng hệ thống sẽ được tính toán dựa trên cơ sở nhu cầu dùng nước của huyện thị có tính đến hiện trạng các HTCN trên địa bàn và công suất các hệ thống cấp nước xây dựng mới theo quy hoạch cấp nước nông thôn đã được phê duyệt.

- Tiêu chí để lựa chọn là ưu tiên các khu vực có nhà máy xử lý đang hoạt động quá tải, tiếp đến là các khu vực có nhu cầu dùng nước lớn và gần các nguồn nước mặt lớn có tính ổn định cao, đồng thời quy mô nhà máy nước lớn hơn 5.000 m³/ngđ.

- Đồng thời có tính khả thi kết hợp với định hướng cấp nước của vùng ĐBSCL.

- Nguồn nước khai thác là nguồn nước mặt của hệ thống sông Tiền và sông Hậu.

- Căn cứ vào điều kiện tự nhiên của tỉnh An Giang vùng cấp nước của tỉnh được chia làm 2 vùng như sau:

+ Vùng 1 là vùng giữa sông Tiền và sông Hậu bao gồm : huyện An phú, thị xã Tân Châu, huyện Phú Tân, huyện Chợ Mới.

+ Vùng 2 là vùng Tây sông Hậu bao gồm: thành phố Long xuyên, huyện Châu Thành, huyện Châu Phú, thành phố Châu Đốc, thị xã Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, huyện

Thoại Sơn.

5.1.2. Phát triển hạ tầng cấp nước

Giai đoạn từ nay đến 2025: Tiếp tục nâng cấp, xây mới và mở rộng hệ các nhà máy cấp nước hiện hữu tại các đô thị, rà soát hệ thống cấp nước nông thôn. Các công trình khai thác không hiệu quả, công nghệ không đạt sẽ được loại bỏ, bổ sung mới các trạm cấp nước nông thôn theo quy hoạch chuyên ngành đã được phê duyệt tới năm 2030, quy mô tổng công suất các nhà máy nước sẽ đạt khoảng 385.000 m³/ngđ.

Giai đoạn 2026-2030: Tiếp tục nâng cấp các nhà máy nước tại các đô thị, các trạm nông thôn tập trung phát triển mạng lưới đường ống phân phối để đáp ứng nhu cầu phát triển. Khu vực đô thị tăng thêm khoảng 80.000 m³/ngđ, khu vực nông thôn thêm khoảng 10.000 m³/ngđ. Tổng hệ thống đạt 465.000 m³/ngđ. Đồng thời tiếp nhận thêm nguồn nước từ 2 nhà máy cấp nước vùng ĐBSCL nằm trên địa bàn tỉnh (Nhà máy nước sông Hậu 2, Nhà máy nước sông Hậu 3).

Giai đoạn sau 2030: Tiếp tục nâng cấp các nhà máy nước tại các đô thị, các trạm nông thôn tập trung không phát triển thêm chỉ tập trung phát triển mạng lưới đường ống phân phối để đáp ứng nhu cầu phát triển. Khu vực đô thị tăng thêm khoảng 124.000 m³/ngđ, khu vực nông thôn giữ công suất khoảng 50.000 m³/ngđ. Tổng hệ thống đạt 600.000-610.000 m³/ngđ. Đồng thời tiếp nhận thêm nguồn nước từ 2 nhà máy cấp nước vùng ĐBSCL nằm trên địa bàn tỉnh (Nhà máy nước sông Hậu 2, Nhà máy nước sông Hậu 3).

Phát triển mạng lưới cung cấp nước sạch sẽ được đầu tư xây dựng theo dạng liên kết các nhà máy nước trong 2 phân vùng, đồng thời kết hợp với mạng lưới chuyên tải của 2 nhà máy cấp nước vùng ĐBSCL. Trong từng vùng các tuyến ống cấp nước chuyên tải đi theo các trục lộ cung cấp đến các đô thị và khu vực xã từ đó phân phối cho các hệ thống cấp nước cục bộ của từng khu vực đô thị, K-CCN, khu, điểm dân cư nông thôn.

Bảng 84: Nhu cầu dùng nước cần bổ sung theo các giai đoạn

Địa phương	Tổng nhu cầu		Khả năng cung cấp nước từ NMN HT và dự án đã có		Nhu cầu cần bổ sung thêm	
	2030	2050	2025	2030	2021÷2030	2050
Thành phố Long Xuyên	88.340	95.944	44.230	44.230	44.110	51.453
Thành phố Châu Đốc	29.335	31.697	24.200	24.200	5.135	7.497
Thành phố Tân Châu	40.810	47.447	25.920	30.920	14.890	16.527
Thị xã Tịnh Biên	34.463	49.218	11.400	16.400	23.063	32.818
Huyện An Phú	32.013	36.995	17.714	32.614	4.299	4.381
Huyện Phú Tân	42.755	50.174	15.030	27.630	27.725	22.544

Địa phương	Tổng nhu cầu		Khả năng cung cấp nước từ NMN HT và dự án đã có		Nhu cầu cần bổ sung thêm	
	2030	2050	2025	2030	2021÷2030	2050
Huyện Châu Phú	59.004	72.237	24.900	24.900	34.104	47.337
Huyện Tri Tôn	28.746	36.119	15.550	19.450	13.196	16.669
Huyện Châu Thành	42.155	54.079	20.300	21.400	21.855	32.679
Huyện Chợ Mới	64.001	79.556	51.720	58.220	12.281	21.336
Huyện Thoại Sơn	33.949	42.489	21.570	28.070	12.379	14.419
Tổng cộng	463.544	591.682	272.534	328.034	223.037	287.661

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Bảng 85: Lộ trình xây dựng các kết cấu hạ tầng cấp nước

Địa phương	Tên nhà máy nước	Công suất thiết kế	Công suất hoạt động	Công suất tổng (m ³ /ngày)		
		(m ³ /ngày)	(m ³ /ngày)	2020 ÷ 2025	2025 ÷ 2030	2050
Thành phố Long Xuyên	NMN Bình Đức	34.000	52.000	64.000	64.000	84.000
	NMN Vàm Cống	15.000	15.000	15.000	15.000	30.000
Thành phố Châu Đốc	NMN Châu Đốc	20.000	19.500	31.000	31.000	Bs thêm từ NMN Vùng ĐBSCL
Thành phố Tân Châu	NMN Tân Châu	5.000	6.400	5.000	10.000	10.000
	NMN Long Sơn	5.000	5.100	5.000	10.000	10.000
Thị xã Tịnh Biên	NMN Xuân Tô	2.400	2.300	7.600	10.000	10.000
	NMN Nhà Bàng	2.000	4.400	10.000	10.000	10.000
Huyện An Phú						
Thị trấn An Phú	NMN An Phú	5.000	6.000	5.000	5.000	5.000
Thị trấn Long Bình	NMN Long Bình	-	-	5.000	5.000	5.000
Đô thị Đa Phước	NMN Đa Phước	5.000	-	5.000	5.000	5.000
Huyện Phú Tân						
Thị trấn Phú Mỹ	NMN Phú Mỹ	5.000	6.500	5.000	10.000	10.000
Thị trấn Chợ Vàm	NMN Chợ	2.000	-	5.000	5.000	5.000

Địa phương	Tên nhà máy nước	Công suất thiết kế	Công suất hoạt động	Công suất tổng (m ³ /ngày)		
		(m ³ /ngày)	(m ³ /ngày)	2020 ÷ 2025	2025 ÷ 2030	2050
	Vàm					
Đô thị Hòa Lạc	NMN Hòa Lạc	600	-	10.000	10.000	10.000
Huyện Châu Phú		-				
Thị trấn Cái Dầu	NM Bình Long	4.000	4.000	15.000	19.000	15.000
Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	NMN Cái Dầu	2.000	4.000	-	TBTA	TBTA
Đô thị Mỹ Đức	NMN Khánh Hòa	5.000		5.000	10.000	10.000
Huyện Tri Tôn		-				
Thị trấn Tri Tôn	NMN Tri Tôn	2.000	4.900	5.000	5.000	5.000
Thị trấn Ba Chúc	NMN Ba Chúc	2.400	1.900	5.000	5.000	5.000
Đô thị Cô Tô	TCN Cô Tô	600		-	TBTA-	TBTA
Huyện Châu Thành		-		-	-	
Thị trấn An Châu	NMN An Châu	2.600	2.200	10.000	10.000	10.000
Đô thị Vĩnh Bình	TCN Vĩnh Bình	4.000		4.000	6.000	
Đô thị Cần Đăng		-		-	-	Bs NMN vùng
Đô thị Bình Hòa	NMN Bình Hòa	5.000	6.200	10.000	10.000	
Huyện Chợ Mới						
Thị trấn Chợ Mới	NMN Chợ Mới	4.000	4.500	4.000	5.000	5.000
Thị trấn Mỹ Luông	NMN Mỹ Luông	6.000	4.400	6.000	6.000	6.000
Đô thị Hội An	NMN Hội An	600		5.000	5.000	10.000
Huyện Thoại Sơn		-		-	-	-
Thị trấn Núi Sập	NMN Núi Sập	4.000	4.500	5.000	5.000	5.000
Thị trấn Óc Eo	NMN Óc Eo	1.000	1.500	1.000	5.000	5.000
Thị trấn Phú Hòa	NMN Phú Hòa	5.000	6.500	5.000	5.000	5.000
Tổng cộng		143.900	155.800			

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Bảng 86: Tổng hợp công suất các nhà máy nước theo các giai đoạn phát triển

TT	Các nhà máy nước	Công suất dự kiến m ³ /ngđ		Vị trí xây dựng
		Hiện có	Năm 2030	
1	Nhà máy nước Bình Đức	34.000	64.000	Thành phố Long Xuyên
2	Nhà máy nước Châu Đốc	20.000	31.000	Thành phố Châu Đốc
3	Nhà máy nước Tân Châu	5.000	10.000	Thị xã Tân Châu
4	Nhà máy nước Long Sơn	5.000	10.000	Thị xã Tân Châu
5	Nhà máy nước Xuân Tô	2.400	12.400	Thị xã Tịnh Biên
6	Nhà máy nước Nhà Bàng	2.000	12.000	Thị xã Tịnh Biên
7	Nhà máy nước Mỹ Hòa Hưng	1.000	5.000	Thành phố Long Xuyên
8	Nhà máy nước Vàm Cống		15.000	Thành phố Long Xuyên
9	Nhà máy nước An Phú	5.000	15.000	Huyện An Phú
10	Nhà máy nước Long Bình		15.000	Huyện An Phú
11	Nhà máy nước Tri Tôn	2.000	12.000	Huyện Tri Tôn
12	Nhà máy nước Ba Chúc	2.400	7.400	Huyện Tri Tôn
13	Nhà máy nước Núi Sập	4.000	14.000	Huyện Thoại Sơn
14	Nhà máy nước Óc Eo	1.500	5.000	Huyện Thoại Sơn
15	Nhà máy nước Phú Hòa	5.000	10.000	Huyện Thoại Sơn
16	Nhà máy nước Phú Mỹ	5.000	15.000	Huyện Phú Tân
17	Nhà máy nước Chợ Vàm	2.000	7.000	Huyện Phú Tân
18	Nhà máy nước Hòa Lạc	600	10.000	Huyện Phú Tân
19	Nhà máy nước Bình Long	4.000	19.000	Huyện Châu Phú
20	Nhà máy nước Cái Dầu	2.000	4.000	Huyện Châu Phú
21	Nhà máy nước Khánh Hòa	5.000	25.000	Huyện Châu Phú
22	Nhà máy nước An Châu	2.600	12.600	Huyện Châu Thành
23	Nhà máy nước Vĩnh Bình	4.000	8.000	Huyện Châu Thành
24	Nhà máy nước Chợ Mới	4.000	14.000	Huyện Chợ Mới

TT	Các nhà máy nước	Công suất dự kiến m ³ /ngđ		Vị trí xây dựng
		Hiện có	Năm 2030	
25	Nhà máy nước Hội An	600	10.600	Huyện Chợ Mới
26	Nhà máy nước Mỹ Luông	6.000	10.000	Huyện Chợ Mới

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Ghi chú:

- Hệ thống các nhà máy cấp nước tập trung nâng công suất và xây dựng mới, liên kết mạng lưới cung cấp cả đô thị và nông thôn không phân biệt ranh hành chính. Các trạm cấp nước khu vực nông thôn tiếp tục thực hiện theo kế hoạch số: 13/KH-TTN ngày 31/3/2021 của Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh An Giang.

5.2. Phương án phát triển hạ tầng thoát nước tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung

- Hoàn thiện hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung nhằm kiểm soát ngập úng, BVMT, bảo vệ và tái sử dụng tài nguyên nước, thích ứng với BĐKH.

- Tiếp tục nâng cấp, mở rộng, nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung quy mô lớn tại các đô thị, khu dân cư tập trung và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đảm bảo nước thải phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn theo quy định mới được xả thải ra môi trường.

- Phát triển hệ thống thoát nước ổn định và đồng bộ, bao gồm xây dựng mạng lưới thu gom, chuyển tải và nhà máy xử lý nước thải theo từng giai đoạn, phù hợp với quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt, phát huy tối đa công suất thiết kế các nhà máy xử lý nước thải bảo đảm hiệu quả quản lý và đầu tư xây dựng.

- Tăng tỷ lệ đầu nối nước thải từ hộ gia đình đến hệ thống thu gom và xử lý nước thải; hệ thống thoát nước được vận hành, duy tu bảo dưỡng thường xuyên và theo định kỳ.

- Áp dụng mô hình thoát nước bền vững cho đô thị. Từng bước hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến phát triển hệ thống thoát nước theo từng giai đoạn.

(1) Giai đoạn đến năm 2030:

a) Các đô thị loại I, II (TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc)

- Đối với thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị:

+ Mở rộng phạm vi phục vụ các hệ thống thoát nước mưa đạt trên 80% diện tích xây dựng đô thị.

+ Có giải pháp thu gom, xử lý và tái sử dụng nước mưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ cho sinh hoạt, tưới cây, rửa đường và các mục đích khác đạt 20% diện tích xây dựng đô thị.

+ 100% các khu vực TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc không còn tình trạng ngập úng thường xuyên trong mùa mưa.

- Đối với nước thải: tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định trên 50% đối với đô thị loại II trở lên; 20% đối với đô thị còn lại.

b) Các đô thị loại IV

- Đối với thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị:

+ Mở rộng phạm vi phục vụ các hệ thống thoát nước mưa đạt trên 80% diện tích xây dựng đô thị.

+ Có giải pháp thu gom, xử lý và tái sử dụng nước mưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ cho sinh hoạt, tưới cây, rửa đường và các mục đích khác đạt 15% diện tích xây dựng đô thị.

+ 80% các đô thị không còn tình trạng ngập úng thường xuyên trong mùa mưa.

- Đối với nước thải:

+ 20% tổng lượng nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

+ Mở rộng phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải đạt trên 80% diện tích bao phủ dịch vụ.

+ 20% nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được tái sử dụng tưới cây, rửa đường đô thị và các nhu cầu khác.

c) Các đô thị loại V

- Đối với thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị:

+ Mở rộng phạm vi phục vụ các hệ thống thoát nước mưa đạt trên 80% diện tích xây dựng đô thị.

+ Có giải pháp thu gom, xử lý và tái sử dụng nước mưa đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ cho sinh hoạt, tưới cây, rửa đường và các mục đích khác đạt 10% diện tích xây dựng đô thị.

+ 80% các đô thị không còn tình trạng ngập úng thường xuyên trong mùa mưa.

- Đối với nước thải:

+ 20% tổng lượng nước thải được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

+ Mở rộng phạm vi phục vụ của hệ thống thoát nước thải đạt trên 80% diện tích bao phủ dịch vụ.

+ 20% nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được tái sử dụng tưới cây, rửa đường đô thị và các nhu cầu khác.

(2) Giai đoạn sau năm 2030:

Các đô thị được xây dựng đồng bộ và hoàn thiện hệ thống thoát nước; xóa bỏ tình trạng ngập úng tại các đô thị và toàn bộ nước thải được xử lý phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

** Giải pháp thoát nước đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung:*

- Đối với các khu đô thị mới: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng nhằm tái sử dụng nước mưa, tiết kiệm trong đầu tư xử lý nước thải.

- Đối với đô thị cũ: Cải tạo xây dựng hệ thống thoát nước chung và chọn giải pháp công bố có hồ tách dòng để thu gom nước thải dẫn tới trạm xử lý nước thải tập trung của đô thị, từng bước tách dần hệ thống thoát nước thải riêng biệt với nước mưa.

- Cải tạo, mở rộng kênh rạch và xây dựng hồ điều hòa, bảo vệ khôi phục các không gian xanh ven các kênh, rạch, sông suối hiện hữu. Kết hợp áp dụng các giải pháp thoát nước thông minh và bền vững đang được triển khai trong khu vực như giải pháp Hệ thống thoát nước đô thị bền vững (SUDS).

a) TP. Long Xuyên

- Hệ thống thoát nước mưa thiết kế theo nguyên tắc tự chảy.

- Đối với khu trung tâm và dân cư hiện hữu cần cải tạo thay thế các tuyến cống quá nhỏ hoặc đã xuống cấp, hư hỏng. Xây dựng thêm cống trên các tuyến đường chưa có cống thoát nước.

- Đối với khu vực xây dựng mới, xây dựng hệ thống thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thoát nước thải.

- Các sông rạch tiêu thoát nước chính của thành phố cần phải được cải tạo và nạo vét thường xuyên đảm bảo cho việc thoát nước về mùa mưa lũ.

- Xây dựng các bờ kè dọc theo các sông, kênh, rạch tiêu thoát nước chính, tránh sạt lở.

b) TP. Châu Đốc

- Giải pháp thoát nước mưa cho khu dự án là thiết kế hệ thống thoát nước riêng với nước thải.

- Nạo vét, cải tạo hệ thống thoát nước chung trong khu vực đô thị hiện hữu.

- Tiến hành chia toàn bộ khu vực nhiều tiểu lưu vực thoát nước chính nhằm mục đích thu gom nước mưa từ nơi phát sinh ra nguồn tiếp nhận một cách nhanh nhất, ngoài ra còn nhằm mục đích tránh lưu lượng dồn về một lưu vực, giảm khẩu độ đường kính.

- Hướng tiêu thoát nước chính: hệ thống kênh rạch bao quanh khu vực và hồ điều hòa trung tâm.

c) TP. Tân Châu

- Hệ thống thoát nước mưa tách riêng với nước thải.

- Các tuyến cống xây dựng mới được xây dựng bố trí dọc theo các trục đường và

xả trực tiếp ra kênh rạch theo hướng ngắn nhất.

- Các khu đất được phân chia thành nhiều lưu vực nhỏ để tổ chức thoát nước, sử dụng các hồ đào mới để điều tiết nước mưa nhằm giảm chiều dài và độ sâu của mạng lưới thoát nước.

- Xây dựng các cửa công ngăn lũ kết hợp với trạm bơm để đảm bảo thoát nước tốt trong mùa mưa lũ.

d) Đối với các thị trấn các huyện (đô thị loại IV, V)

- Tùy theo từng điều kiện khác nhau để lựa chọn hệ thống thoát nước mưa:

+ Khu vực hiện hữu, khu trung tâm, của các đô thị: Cải tạo các tuyến thoát nước hiện hữu từng bước thu gom nước bản về trạm xử lý.

+ Khu xây dựng mới với mật độ cao, các KCN, tiểu thủ công nghiệp cần xây dựng hệ thống thoát nước riêng.

+ Khu vực có mật độ xây dựng thấp, tùy theo điều kiện cụ thể có thể cho phép xây dựng hệ thống thoát nước chung nhưng nước bản sinh hoạt phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại trước khi thoát vào mạng lưới.

- Cần phải thường xuyên nạo vét các trục tiêu chính, các sông, kênh, rạch chảy qua các khu đô thị để thoát nước được dễ dàng.

- Xây dựng các bờ kè dọc theo các sông, kênh, rạch tiêu thoát nước chính.

e) Đối với các khu dân cư nông thôn tập trung

- Cho phép xây dựng hệ thống thoát nước chung (nước mưa và nước thải sinh hoạt) bằng cống, mương nắp đan hoặc mương hở xả ra kênh rạch. Tuy nhiên nước thải sinh hoạt trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung phải được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại. Nước thải của các khu vực chuồng trại chăn nuôi tập trung phải thoát riêng và được xử lý trước khi xả ra môi trường.

- Tăng cường nạo vét ao, hồ, sông, kênh, rạch để tăng khả năng tiêu thoát nước.

** Giải pháp xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung:*

Căn cứ vào định hướng phát triển của ngành và dựa vào bảng dự báo nhu cầu thoát nước, yêu cầu xử lý nước thải của từng đô thị để đầu tư xây dựng các công trình xử lý nước thải. Mỗi đô thị xây dựng 1-3 trạm xử lý nước thải tập trung với công suất hợp lý phù hợp với từng đô thị để xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường, đặc biệt là các lưu vực sông. Các K-CCN xây dựng các trạm xử lý nước thải độc lập theo quy mô phát triển của từng giai đoạn.

Tiêu chuẩn thoát nước thải > 80% lưu lượng cấp nước.

Tỷ lệ thu gom xử lý 100 % cho đô thị và công nghiệp.

Tổng lưu lượng nước thải toàn tỉnh Giai đoạn 2030 khoảng 297 .300 m³/ngđ

Tổng lưu lượng nước thải toàn tỉnh Giai đoạn 2050 khoảng 411 .700 m³/ngđ.

Mỗi đô thị xây dựng 1-3 trạm xử lý nước thải tập trung với công suất hợp lý tùy vào điều kiện của từng đô thị để xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường đặc biệt là các lưu vực sông.

Các khu, cụm công nghiệp xây dựng các trạm xử lý nước thải độc lập theo quy mô phát triển của từng giai đoạn.

Cụ thể:

- TP. Long Xuyên: Đầu tư xây dựng 4 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tổng 53.000 m³/ngày.đêm. Hiện có 2 trạm công suất 30.000 m³/ngày.đêm.

- TP. Châu Đốc: Đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải tổng công suất 16.000 m³/ngày.đêm. Hiện có 1 trạm công suất 5.000 m³/ngày.đêm.

- TX. Tân Châu: Đầu tư xây dựng 3 trạm xử lý nước thải bao gồm cụm đô thị Vĩnh Xương, cụm trung tâm TX. Tân Châu, cụm đô thị Châu Giang - Châu Phong, tổng lượng nước thải 16.100 m³/ngày.đêm.

- TX. Tịnh Biên: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 5.850 m³/ngày.đêm.

- Thị trấn Phú Mỹ: Đầu tư xây dựng 3 trạm xử lý nước thải bao gồm 1 cụm đô thị Phía Bắc với lượng nước thải 1.200 m³/ngày.đêm thoát ra sông Cái Tắc, 1 cụm đô thị Phía Đông Nam với lượng nước thải 8.400 m³/ngày.đêm thoát ra sông Tiền và 1 trạm xử lý nước thải cục bộ ở Phía Nam đô thị với lượng nước thải 1.025 m³/ngày.đêm thoát ra sông Tiền.

- Thị trấn Núi Sập: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 3.500 m³/ngày.đêm ở phía Đông Nam.

- Thị trấn An Phú: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 2.600 m³/ngày.đêm ở phía Tây được xả ra sông Châu Đốc.

- Thị trấn Long Bình: Đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 2.420 m³/ngày.đêm ở phía Tây Nam và Đông Bắc được xả ra sông Hậu.

- Thị trấn Chợ Vàm: Đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 1.500 m³/ngày.đêm được xả ra sông Hậu.

- Thị trấn Cái Dầu: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 5.000 m³/ngày.đêm ở phía Tây Nam được xả ra Rạch Chú Mỹ.

- Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 2.000 m³/ngày.đêm ở phía Tây Nam được xả ra Kênh Vĩnh Tre.

- Phường Chi Lăng: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 4.040 m³/ngày.đêm được xả ra sông Hậu.

- Phường Nhà Bàng: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 1.650 m³/ngày.đêm ở phía Đông Nam được xả ra Kênh Trà Sư.

- Thị trấn An Châu: Đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 2.000 m³/ngày.đêm được xả ra sông Hậu.
- Thị trấn Vĩnh Bình: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 3.250 m³/ngày.đêm được xả ra sông Mặc Cần Dung.
- Thị trấn Tri Tôn: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 4.500 m³/ngày.đêm ở phía Tây Bắc được xả ra Kênh Tám Ngàn.
- Thị trấn Cô Tô: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 2.500 m³/ngày.đêm ở phía Đông được xả ra Kênh Tri Tôn.
- Thị trấn Ba Chúc: Đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 1.540 m³/ngày.đêm được xả ra sông Hậu.
- Thị trấn Phú Hòa: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 2.500 m³/ngày.đêm ở phía Nam được xả ra Kênh Xã Đới.
- Thị trấn Óc Eo: Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 2.500 m³/ngày.đêm ở phía Nam được xả ra Kênh Vành Đai Núi Ba Thê.
- Thị trấn Chợ Mới: Đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 1.800 m³/ngày.đêm được xả ra sông Hậu.
- Thị trấn Mỹ Luông: Đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 1.600 m³/ngày.đêm được xả ra sông Hậu.
- Đô thị Hội An: Đầu tư xây dựng 1 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 2.000 m³/ngày.đêm được xả ra sông Hậu.
- Đô thị Đa Phước: Đầu tư xây dựng 1 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 1.800 m³/ngày.đêm được xả ra sông.

5.3. Phương án chống ngập lụt tại các đô thị, khu vực dân cư nông thôn tập trung

- Cao độ xây dựng (theo quy định cao độ tại Phụ lục 1 (Phụ lục IX)) cho các đô thị và các khu vực phát triển phụ thuộc vào tình hình ngập lụt, các nguyên nhân chính gây ra ngập lụt và điều kiện địa hình của khu vực. Do đó, việc phân vùng không theo ranh hành chính, cũng như không gian kinh tế mà theo vùng chịu ảnh hưởng tác động của ngập lụt và điều kiện địa hình, thủy văn.
- Phân vùng các khu vực chịu ảnh hưởng ngập lụt và kết hợp với các nhóm giải pháp như tôn nền, đê bao, hồ điều hòa, các công trình cống ngăn triều.
- Công tác phòng chống ngập úng cho các đô thị cần được phối hợp với quy hoạch thủy lợi. Xây dựng các công trình kiểm soát dòng chảy lũ, khu vực trữ lũ (không gian cho nước lũ, hồ điều hòa), ứng dụng hệ thống thoát nước đô thị thông minh.
- Đối với các khu vực xây dựng với mật độ cao tùy theo địa hình cụ thể có thể dùng phương pháp san lấp tập trung toàn bộ khu vực xây dựng, giải pháp đê bao chống lũ hoặc kết hợp cả hai giải pháp.

- Đối với khu vực xây dựng với mật độ thấp, dùng giải pháp san lấp cục bộ, chỉ san lấp tập trung theo vị trí công trình xây dựng, dành quỹ đất còn lại trong từng khu chức năng để đào hồ, kết nối kênh rạch đảm bảo việc tiêu thoát nước trong lô. Khuyến khích phát triển các loại công trình, mô hình ở thích nghi với lũ. Chú trọng việc xây dựng mới, cải tạo và vận hành tốt các tuyến đê ngăn triều ở các cửa sông ở khu vực 3 và khu vực 4 nhằm hạn chế tác động ngập lụt và xâm mặn đến đô thị. Đối với khu vực cây xanh, khu ở mật độ thấp, xác định tần suất phù hợp cho phép ngập theo quy phạm, đảm bảo tiêu thoát nước hiệu quả.

** Giải pháp tiêu thoát lũ, chống ngập lụt đô thị:*

- Cụ thể hóa Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Đầu tư củng cố cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai: Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu giai đoạn 1; Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với BĐKH; Kè chống sạt lở sông Tiền bảo vệ dân cư khu vực thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân; Kè chống sạt lở bảo vệ TP. Châu Đốc thích ứng với BĐKH; Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ thị trấn An Châu, huyện Châu Thành; Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Tiền bảo vệ dân cư khu vực thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới; Dự án kiểm soát lũ vùng đê bao Nam Vàm Nao, giai đoạn 2; Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu (giai đoạn 2); Dự án Cống Tha La - Trà Sư: xây dựng 02 cống Trà Sư (với khẩu độ 4x22m) và cống Tha La (với khẩu độ 3x22m) thay thế cho 02 đập Trà Sư và Tha La; Dự án kênh Bảy Xã; Dự án nạo vét kênh Trà Sư- Tri Tôn; Dự án Kiểm soát lũ Tây Sông Hậu: Kết hợp với các công trình kiểm soát lũ khác của vùng Tứ giác Long Xuyên, chủ động kiểm soát lũ cho khu vực...

+ Đối với TP. Long Xuyên:

Cải tạo nạo vét lòng sông, kênh rạch lưu thông dòng nước như rạch Long Xuyên, rạch Trà Ôn, rạch Minh Châu...

Xây dựng các tuyến kè bảo vệ 2 bên bờ sông Hậu.

Xây dựng hệ thống cống van ngăn triều tại các kênh rạch thoát ra sông Hậu.

+ Đối với TP. Châu Đốc:

Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế.

Xây dựng các tuyến kè bảo vệ 2 bên bờ sông Hậu, sông Châu Đốc.

Xây dựng hồ điều hòa theo đồ án “Điều chỉnh Quy hoạch chung TP. Châu Đốc đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050” được duyệt.

Xây dựng các cửa cống ngăn lũ kết hợp với trạm bơm, tận dụng các rạch trong phạm vi thành phố thành các hồ điều tiết trong mùa lũ để đảm bảo thoát nước tốt trong mùa mưa lũ.

+ Đối với Tân Châu:

Xây dựng các tuyến kè bảo vệ bờ sông Tiên.

Xây dựng kè chống sạt lở ở bờ sông Hậu thuộc xã Châu Phong.

Xây dựng các cửa cống ngăn lũ kết hợp với trạm bơm, tận dụng các rạch trong phạm vi thành phố thành các hồ điều tiết trong mùa lũ để đảm bảo thoát nước tốt trong mùa mưa lũ.

d) Đối với các thị trấn các huyện (đô thị loại IV, V)

Cải tạo, nạo vét các trục tiêu chính, các sông, kênh, rạch chảy qua các khu đô thị để thoát nước cho khu vực đô thị.

Quan điểm quy hoạch xây dựng các hồ như sau:

- Duy trì và bảo tồn các hồ hiện hữu.

- Tận dụng tối đa các khu vực trũng của địa hình tại các khu đô thị, khu công viên cây xanh để xây dựng các hồ điều tiết.

- Phát huy tác dụng của hồ điều tiết với chức năng tổng hợp: vừa điều tiết nước vừa tạo cảnh quan đô thị.

- Các hồ điều tiết cần có cao độ đáy hồ đảm bảo thoát nước tự chảy từ các công trình chứa trở lại các hồ khi hết mưa. Dự kiến bố trí các công trình hồ chứa nước tại Phụ lục 2 (Phụ lục IX).

- Giải pháp xây dựng công trình kết hợp với việc tăng khả năng tiêu thoát bề mặt bằng các biện pháp như: giảm tối đa diện tích bê tông hóa cần thiết; tăng diện tích thảm cỏ, cây xanh ở các cơ quan xí nghiệp, công viên vì các thảm thực vật có khả năng hút nước và giữ nước tốt; đề xuất nạo vét, cải tạo các rạch nội đồng.

6. Phương án phát triển phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

6.1. Phương án phát triển mạng lưới trụ sở, doanh trại cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Bố trí mạng lưới trụ sở và doanh trại của lực lượng PCCC và CNCH ở gần các khu dân cư, khu đô thị, KCN, CCN, khu du lịch, bến cảng, những nơi dễ xảy ra cháy, nổ, tai nạn, sự cố... Các đơn vị PCCC và CNCH được đặt tại các trung tâm hành chính, gần nơi trọng điểm về kinh tế - chính trị của địa phương, bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc để tiếp cận đám cháy, các nơi xảy ra tai nạn, sự cố một cách nhanh nhất; đồng thời phù hợp với Quy hoạch ngành quốc gia về hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và đáp ứng các quy định hiện hành.

Vị trí trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH đặt tại TP. Long Xuyên, vị trí các Đội Chữa cháy và CNCH khu vực, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp huyện đặt tại các đơn vị hành chính trung tâm. Vị trí trụ sở, doanh trại của lực lượng PCCC chuyên ngành, cơ sở và dân phòng đặt tại cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và nơi cư trú.

Về mạng lưới trụ sở doanh trại của các lực lượng PCCC khác:

- Các Đội PCCC cơ sở đóng tại trụ sở cơ quan của các cơ sở đó, do người đứng đầu cơ sở thành lập, bố trí trụ sở và trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện PCCC và CNCH cho lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở, lực lượng PCCC chuyên ngành.

- Các Đội dân phòng đóng tại trụ sở khóm, ấp, tổ dân phố và trụ sở do chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thành lập và trang bị phương tiện theo quy định tại Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

- Các Đội PCCC chuyên ngành đóng tại khu kinh tế, KCN, khu du lịch, bến cảng... theo Mục 3 điều 44 của Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy năm 2013; có trụ sở cơ quan của các cơ sở, do người đứng đầu cơ sở thành lập, bố trí nơi đặt trụ sở và trang bị phương tiện theo quy định tại Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

6.1.1. Hệ thống giao thông phục vụ chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Giao thông bảo đảm đủ rộng và đủ tải để xe chữa cháy hoặc xe CNCH dài nhất, rộng nhất, cao nhất và nặng nhất của lực lượng chữa cháy và CNCH tiếp cận được 100% trung tâm các khóm, ấp trên địa bàn toàn tỉnh.

Trước lối ra, vào kết nối đường giao thông của các Đội Chữa cháy và CNCH có lối sang đường (nếu là đường đôi có giải phân cách cứng), có đèn tín hiệu giao thông (do Đội đó vận hành tín hiệu đèn, khi cần) để bảo đảm xuất xe chữa cháy và xe CNCH ra khỏi đơn vị được an toàn, đến hiện trường chữa cháy, CNCH nhanh nhất theo tất cả các hướng.

Trên các làn khẩn cấp của đường cao tốc khi hình thành chạy qua địa bàn tỉnh, phải có lối ra vào ở các đầu mối giao thông chính và có làn khẩn cấp, có chiều rộng đủ lớn cho xe chữa cháy và CNCH quay đầu, đi ngược chiều trong làn khẩn cấp khi tắc đường.

6.1.2. Hệ thống cung cấp nước chữa cháy

Các KCN và khu đô thị bảo đảm có hệ thống cấp nước chữa cháy theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 33:2006, Cấp nước bên ngoài và công trình, tiêu chuẩn thiết kế; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 2622:1995 PCCC cho nhà và công trình - Yêu cầu thiết kế; Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 3890:2009 Phương tiện PCCC cho nhà và công trình - trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.

Bất kỳ nguồn nước tự nhiên và sông nào tiếp giáp với đường giao thông liên xã trở lên đều có bến lấy nước chữa cháy; số lượng bến trên mỗi hồ, sông đó tối thiểu là 1 và các bến cách nhau tối đa 450 m (bằng chiều dài tổng số vòi chữa cháy của xe chữa cháy cơ bản được trang bị: 25 vòi x 20 m/vòi)

Các công viên có hồ nước trong khu đô thị bắt buộc xây dựng bến lấy nước cho xe chữa cháy.

Với những nơi không bảo đảm nguồn nước, không có nước vào mùa khô phải đào

ao, hồ và xây bể dự trữ nước chữa cháy. Có thể kết hợp và khai thác hệ thống nước chữa cháy với nước sinh hoạt.

Các hồ thủy lợi, hồ nhân tạo, hồ tự nhiên và các khu dân cư ven sông, vị trí các cầu đường bộ bắc qua sông gần khu dân cư, công nghiệp xây dựng các bến lấy nước cho xe chữa cháy và máy bơm chữa cháy. Vị trí lấy nước bảo đảm thuận tiện giao thông cho xe chữa cháy ra, vào. Bến lấy nước bảo đảm các yêu cầu sau: Chiều cao hút (tính từ mặt nước lên đến trục bánh công tác) không vượt quá 04 m; có nền tương đối phẳng đủ tải để xe chữa cháy nặng nhất đậu và hút nước ổn định; khoảng cách từ đuôi xe (họng hút của bơm) đến mép nước dưới 07 m (vì tổng chiều dài các ống hút chỉ đạt tối đa 08 m); vị trí đặt giỏ lọc có độ sâu của nước (tính từ mặt nước xuống đáy) phải đủ ngập giỏ lọc (> 50 cm).

6.1.3. Hệ thống thông tin liên lạc

Hạ tầng viễn thông phục vụ công tác PCCC và CNCH bao gồm: Hệ thống thông tin bằng điện thoại di động và hữu tuyến dựa vào cơ sở hạ tầng của ngành viễn thông dùng để báo, nhận tin cháy, tai nạn, sự cố; hệ thống thông tin vô tuyến (bộ đàm) riêng của Cảnh sát PCCC và CNCH dùng để điều hành các hoạt động chỉ huy điều hành chữa cháy và CNCH; hệ thống CSDL dựa trên nền tảng Internet dùng để lưu trữ dữ liệu điều tra cơ bản của cơ sở và lực lượng PCCC và CNCH để phục vụ công tác phòng cháy và khai thác phục vụ công tác chữa cháy, CNCH khi cần thiết.

Quy hoạch hệ thống thông tin phục vụ PCCC và CNCH bảo đảm các yêu cầu sau:

- Mỗi Đội Chữa cháy và CNCH khu vực, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp huyện đều được lắp đặt hệ thống liên lạc vô tuyến cố định có kèm theo ăng ten vô tuyến thu phát tín hiệu. Hệ thống đặt tại trụ sở của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH có công suất cao nhất, ăng ten cao nhất.

- Hệ thống báo và tiếp nhận thông tin báo cháy, tai nạn, sự cố bảo đảm đồng bộ để có thể tiếp nhận các cuộc gọi theo phương thức Analog từ máy điện thoại cố định và điện thoại di động; thông báo và tiếp nhận được các cuộc gọi theo phương thức video call, chuyển ảnh và vị trí điện thoại về tổng đài qua ứng dụng tiếp nhận tin báo cháy; tiếp nhận các thông tin từ hệ thống báo cháy tự động thông minh được lắp đặt tại cơ sở qua phương thức giao tiếp bằng Internet; tiếp nhận được các thông tin định vị từ các hệ thống do các phương tiện giao thông cơ giới đường thủy, bộ gửi về.

- Trung tâm thông tin chỉ huy của lực lượng chữa cháy và CNCH chuyên nghiệp bảo đảm lưu trữ được đầy đủ và cập nhật được thường xuyên các thông tin liên quan đến PCCC và CNCH của cơ sở để có thể khai thác nhanh phục vụ công tác ứng cứu như: Tính chất hoạt động, kiến trúc và kết cấu, vị trí, khoảng cách đến các đơn vị PCCC và CNCH chuyên nghiệp, chuyên ngành xung quanh; số lượng lực lượng, phương tiện hiện có, hóa chất, giao thông, nguồn nước...; tự động lựa chọn và điều động các đơn vị phù hợp đến hiện trường.

- Có thể kết nối với các đơn vị Cảnh sát PCCC lân cận và trung ương để kêu gọi

chi viện và chia sẻ thông tin khi cần.

- Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về PCCC được tích hợp chung với Trung tâm thông tin chỉ huy, điều hành về an ninh trật tự của Công an tỉnh. Mỗi Đội Chữa cháy và CNCH khu vực, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an cấp huyện, Đội PCCC và CNCH chuyên ngành và các cơ quan, đơn vị có một tổ thông tin để kết nối với nhau.

6.2. Định hướng bố trí sử dụng đất cho phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

6.2.1. Bố trí sử dụng đất xây dựng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

Khu đất xây dựng trụ sở, doanh trại các đơn vị Cảnh sát PCCC và CNCH bảo đảm theo Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01:2008/BXD như: vị trí đặt trạm phải bảo đảm cho xe, phương tiện chữa cháy ra, vào trạm an toàn, nhanh chóng, có địa hình bằng phẳng, đủ diện tích để xây dựng công trình, sân bãi theo quy định; liên hệ thuận tiện với các đường giao thông, không được tiếp giáp với các công trình có đông người, xe cộ ra, vào... Đồng thời, có đủ diện tích để xây dựng công trình, sân bãi phục vụ công tác chuyên môn như: Nhà để xe chữa cháy, xe CNCH, xe chuyên dùng khác; nhà kho bảo quản trang thiết bị PCCC và CNCH; bể dự trữ nước chữa cháy; bể bơi, mô hình nhà, tháp tập cao tầng, mô hình container, phương tiện giao thông cơ giới; sân tập luyện kích thước tối thiểu 50 x 125m...

Giai đoạn 2021-2030, xây dựng mới trụ sở các Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Tỉnh Biên, Châu Phú, Châu Thành, Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH; các Đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Công an huyện An Phú, Thoại Sơn, Tri Tôn và TP. Long Xuyên, vị trí đất bố trí cho công an các huyện, thành phố bảo đảm đủ diện tích để xây dựng các công trình theo quy định.

Trụ sở làm việc lực lượng Công an bảo đảm ANTT, PCCC và CNCH tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, sân bay, bến cảng thủy nội địa, các tuyến đường cao tốc.

Trụ sở các đội PCCC chuyên ngành tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, sân bay, bến cảng thủy nội địa thành lập mới được bố trí.

Các trụ sở, doanh trại PCCC được bố trí cụ thể tại bảng sau:

Bảng 87: Quy hoạch đất trụ sở, doanh trại PCCC và CNCH

TT	Tên trụ sở, doanh trại PCCC và CNCH	Diện tích (m²)
1	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Tỉnh Biên	5.000
2	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Châu Phú	5.000
3	Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Châu Thành	5.000

TT	Tên trụ sở, doanh trại PCCC và CNCH	Diện tích (m ²)
4	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	2.000
5	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an TP. Long Xuyên	5.000
6	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện An Phú	5.000
7	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Tri Tôn	5.000
8	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Thoại Sơn	5.000
9	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, sân bay, bến cảng thủy nội địa	5.000-10.000
10	Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo ANTT, PCCC và CNCH tại các tuyến đường cao tốc	20.000-25.000
11	Đội PCCC chuyên ngành tại các khu công nghiệp (bố trí tại các khu công nghiệp)	2.500-3.000m ² /01 đội

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

6.2.2. Bố trí sử dụng đất xây dựng các hệ thống phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Đất xây dựng hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC:

Các trụ nước chữa cháy tại các khu đô thị, khu dân cư được bố trí trong quy hoạch cấp thoát nước nông thôn tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Các trụ nước chữa cháy tại các trục đường giao thông trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm thương mại... được bố trí trong quy hoạch các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm thương mại...

Các bể nước dự trữ chữa cháy được bố trí tại các trụ sở, doanh trại lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH; trong các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm thương mại... theo quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Đất giao thông phục vụ PCCC: Hệ thống giao thông đường bộ được xây dựng mới, mở rộng theo phương án phát triển hạ tầng giao thông tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đất xây dựng hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC:

Một phần hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC và CNCH được triển khai trên cơ sở sử dụng chung hạ tầng với một số thành phần của mạng lưới viễn thông và các hệ

thông ứng dụng công nghệ thông tin theo quy hoạch phương án phát triển kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông, hạ tầng viễn thông thụ động tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ sử dụng chung quỹ đất với các công trình này.

Đối với hệ thống đầu mối liên lạc và hệ thống ứng dụng quản lý hoạt động PCCC và CNCH trung tâm được triển khai tại Trung tâm chỉ huy, điều hành PCCC và CNCH của tỉnh sẽ sử dụng chung quỹ đất với địa điểm doanh trại Trung tâm chỉ huy, điều hành PCCC và CNCH tỉnh.

Đối với một số hệ thống cảm biến, giám sát PCCC tự động được triển khai cùng với kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông, đô thị... sẽ sử dụng chung quỹ đất với các kết cấu hạ tầng kỹ thuật này.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao

1.1. Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao

Xây dựng thiết chế văn hóa thống nhất trong đa dạng của đồng bào các dân tộc sinh sống trên địa bàn tỉnh. Bảo tồn và phát huy các thiết chế văn hóa hiện có. Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao chủ yếu của tỉnh đạt các tiêu chí quy định, đáp ứng yêu cầu về hoạt động chuyên môn, góp phần vào việc phát triển hạ tầng xã hội ở khu vực đô thị và khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa.

Tăng cường đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở, đảm bảo đạt chuẩn đồng bộ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ các giá trị văn hóa của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn. Đầu tư, trang bị cơ sở vật chất và nhân lực phát triển thể dục, thể thao trường học; phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng; đầu tư, đào tạo, bồi dưỡng có chọn lọc các môn thể thao thành tích cao. Khuyến khích xã hội hóa phát triển thể dục, thể thao.

Phấn đấu đến năm 2030, có 100% xã có thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; 50% huyện/thị có nhà thiếu nhi; 50% các KCN có thiết chế văn hóa, thể thao. Các thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh đảm bảo về quy mô, chất lượng phục vụ các sự kiện văn hóa, thể thao lớn của tỉnh và sự kiện, giải đấu quy mô quốc gia và quốc tế.

1.2. Phát triển mạng lưới

- Duy trì các thiết chế văn hóa thể thao hiện có như: Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh và Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh; 11/11 thiết chế Trung tâm Văn hóa, Thể thao - Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh cấp huyện/thị xã/thành phố; 93 trung tâm văn hóa, thể thao cấp xã, phường, thị trấn.

- Xây dựng mới: Nhà hát tỉnh An Giang với diện tích 20.000m², Sân vận động tỉnh khán đài sức chứa 20.000 chỗ; Nhà thi đấu thể thao tỉnh khán đài sức chứa 3.000 chỗ ngồi (TCQT); Hồ bơi tỉnh 50m khán đài 1.000 chỗ (TCQT); Đường đua xe đạp địa hình

tỉnh tại Núi Cẩm, huyện Tịnh Biên; Khu thi đấu thể thao dưới nước tỉnh tại Búng Bình Thiên, huyện An Phú; cải tạo, nâng cấp, mua sắm thiết bị cho các Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện/thị. Phấn đấu đến năm 2030, 100% xã có thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trong đó: giai đoạn 2020-2025 tiếp tục đầu tư xây dựng thêm mô hình Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng và Điểm Sinh hoạt Văn hóa, Thể thao ở 30 xã; giai đoạn 2026-2030 đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao ở các xã còn lại); Trung tâm Hoạt động thiếu nhi, nhà thiếu nhi (Phú Tân, Chợ Mới, Châu Phú, Thoại Sơn); Các trung tâm văn hóa, thể thao phục vụ công nhân tại các KCN; Khu liên hợp thể dục thể thao TP. Châu Đốc; Khu thương mại và vui chơi giải trí Vĩnh Xương mở rộng (đất vui chơi giải trí 3,89 ha); Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng TP. Châu Đốc.

Quy hoạch các công trình mỹ thuật tại nơi công cộng vào thời điểm thích hợp.

Đặc biệt ưu tiên việc dành quỹ đất để phát triển thiết chế văn hóa, thể thao vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu vùng xa để giảm khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Dành quỹ đất xây dựng cải tạo, nâng cấp, mua sắm thiết bị cho các nhà văn hóa ấp hoặc nhà văn hóa liên ấp (tại khóm, ấp có địa giới hành chính gần nhau, được sự đồng thuận của nhân dân có thể tổ chức sinh hoạt văn hóa thể thao tại một nhà văn hóa liên ấp).

Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, sân bãi thể dục thể thao làm điều kiện cơ bản đảm bảo cho phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển bền vững. Phấn đấu đến năm 2030 có 100% xã/phường/thị trấn có: sân bóng đá 07 người, 01 Hồ bơi đơn giản hoặc hồ bơi lắp ghép, Sân tập luyện thể dục thể thao ngoài trời và 70% xã, phường, thị trấn có điểm tập thể dục thể thao công cộng.

Tiếp tục tạo cơ chế khuyến khích tư nhân tham gia xây dựng các rạp chiếu phim, sân vận động quy mô lớn để đăng cai các giải thể thao thành tích cao.

2. Phương án phát triển mạng lưới tổ chức khoa học, công nghệ công lập

2.1. Phương án quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập

2.1.1. Giai đoạn 2021-2030

- Thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn các tổ chức KH&CN theo hướng tăng quy mô, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các đơn vị, đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển ngành KH&CN.

- Mạng lưới tổ chức KH&CN công lập trực thuộc Sở KH&CN gồm: Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN và Trung tâm Công nghệ sinh học¹³⁵ (không đổi so với trước). Phấn đấu đến năm 2030, có 01 tổ chức tự đảm bảo được chi thường xuyên và chi đầu tư.

2.1.2. Giai đoạn 2031-2050

¹³⁵ Quyết định số 1342/QĐ-UBND ngày 20/06/2020 của UBND tỉnh An Giang về việc Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Khoa học và Công nghệ đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Tiếp tục rà soát, sắp xếp, kiện toàn các tổ chức KH&CN theo hướng tăng quy mô, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các đơn vị, đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển ngành KH&CN.

- Tăng thêm số lượng tổ chức KH&CN (tăng ít nhất 01 tổ chức) và phần đầu có ít nhất 02 tổ chức tự đảm bảo được chi thường xuyên và chi đầu tư và 01 tổ chức thực hiện chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp.

2.2. Đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập

2.2.1. Giai đoạn 2021-2030

Các tổ chức KH&CN thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn theo hướng tăng quy mô, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các đơn vị; tăng cường hợp tác, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, nguồn nhân lực được đầu tư giữa các đơn vị ở trong và ngoài mạng lưới, đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển ngành KH&CN của địa phương.

Mở rộng quy mô diện tích đất cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN An Giang.

2.2.2. Giai đoạn 2031-2050

Các tổ chức KH&CN tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn theo hướng tăng quy mô, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các đơn vị; tăng cường hợp tác, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, nguồn nhân lực được đầu tư giữa các đơn vị ở trong và ngoài mạng lưới, đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển ngành KH&CN của địa phương.

Các tổ chức KH&CN có thể tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, cần dành nguồn lực để tự nâng cấp, sửa chữa, đầu tư trang thiết bị nhằm phục vụ tốt nhu cầu phát triển của đơn vị, mạng lưới và ngành KH&CN.

Bảng 88: Phương án phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giai đoạn 2021-2030							Giai đoạn 2031-2050					Ghi chú	
		Mức độ tự chủ ¹³⁶	Giữ ổn định về tổ chức	Thực hiện kiện toàn tổ chức theo các phương án				Mức độ tự chủ	Giữ ổn định về tổ chức	Thực hiện kiện toàn tổ chức theo các phương án					
				Giảm ¹³⁷	Thành lập mới ¹³⁸	Thay đổi về chức năng, nhiệm vụ	Thay đổi vị trí pháp lý ¹³⁹			Chuyển đổi mô hình hoạt động thành công ty cổ phần	Giảm	Thành lập mới	Thay đổi về quy mô		Thay đổi vị trí pháp lý
1	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN An Giang	b	x					a	x					x	
2	Trung tâm Công nghệ sinh học An Giang	b	x					a	x						

Tổng số tổ chức tại thời điểm năm 2021: 02 tổ chức.

Tổng số tổ chức tại thời điểm năm 2030: 02 tổ chức, tăng/giảm 0 tổ chức.

Tổng số tổ chức tại thời điểm năm 2050: 03 tổ chức, tăng 01 tổ chức.

¹³⁶ Theo 4 mức độ tự chủ tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 02/2021/TT-BKH&CN. Ghi theo 4 mức độ như sau: (a) tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; (b) tự bảo đảm chi thường xuyên; (c) tự bảo đảm một phần chi thường xuyên; (d) do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên.

¹³⁷ Giảm do giải thể hoặc bị sáp nhập, hợp nhất

¹³⁸ Gồm các trường hợp: thành lập mới, hoặc hình thành tổ chức mới trên cơ sở hợp nhất các tổ chức hiện có.

¹³⁹ Còn được gọi là thay đổi cơ quan chủ quản trực tiếp. Ghi rõ tên cơ quan chủ quản trực tiếp mới (nếu có thay đổi này).

Bảng 89: Phương án quy hoạch phân bố không gian các tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giai đoạn 2021-2030					Giai đoạn 2031-2050				Ghi chú
		Giữ ổn định về không gian	Thay đổi về không gian				Giữ ổn định về không gian	Thay đổi về không gian			
			Thay đổi về diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m ²)	Thay đổi về diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất... (m ²)	Thay đổi về không gian khác (nếu có) (m ²)	Thay đổi về diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m ²)		Thay đổi về diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất... (m ²)	Thay đổi về không gian khác (nếu có) (m ²)		
1	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN An Giang	x									
2	Trung tâm Công nghệ sinh học An Giang	x									

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

3. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo

Rà soát, sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của các địa phương. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất theo hướng hiện đại cho các trường mầm non và phổ thông, các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập. Cùng cố và hoàn thiện các trường học vùng dân tộc thiểu số, các trường phổ thông dân tộc nội trú bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục cho học sinh. Đảm bảo quỹ đất cho việc mở rộng, xây mới hạ tầng giáo dục các cấp học. Khuyến khích xã hội hóa, đầu tư xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, các trường mầm non, phổ thông.

Xây dựng các trường mầm non đảm bảo đủ về số lượng, nhất là các địa bàn tập trung dân cư cao (các K-CCN), các trường phổ thông có nhiều cấp học (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông), các cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

3.1. Giáo dục mầm non và phổ thông

Rà soát, sắp xếp các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông theo hướng mỗi xã, phường và thị trấn phải có ít nhất 1 trường mầm non, trường tiểu học và 1 trường THCS. Đảm bảo phân bổ các cơ sở giáo dục cùng cấp đáp ứng nhu cầu tới trường của trẻ em và học sinh.

Trong thời kỳ quy hoạch, tiếp tục đầu tư các trường (cơ sở) mầm non và phổ thông đạt chuẩn quốc gia trên địa các xã nông thôn mới.

Bảng 90: Đầu tư các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia

TT	Địa phương	Cấp học	Số trường	Số lớp	Số học sinh dự kiến tăng tương ứng	Số phòng học (xây dựng mới hoặc cải tạo)
1	Huyện Chợ Mới	Mầm non	7	101	3.285	83
		Tiểu học	11	259	8.220	264
		THCS	8	223	9.833	186
		THPT	3	82	3.690	63
2	Huyện Châu Thành	Mầm non	6	73	2.255	75
		Tiểu học	9	189	6.565	195
		THCS	8	112	5.040	90
		THPT	2	67	3.015	41
3	Thị xã Tân Châu	Mầm non	1	19	723	15
		Tiểu học	3	67	2.345	72
		THCS	2	26	1.965	25
		THPT	1	18	810	0
4	Huyện An Phú	Mầm non	2	28	865	25
		Tiểu học	3	69	2.415	74
		THCS	2	55	2.475	42
		THPT	1	28	1.260	21

TT	Địa phương	Cấp học	Số trường	Số lớp	Số học sinh dự kiến tăng tương ứng	Số phòng học (xây dựng mới hoặc cải tạo)
5	Huyện Châu Phú	Mầm non	3	45	1.385	31
		Tiểu học	5	103	3.605	103
		THCS	3	72	0	58
		THPT	2	54	2.430	43
6	Huyện Phú Tân	Mầm non	3	26	885	20
		Tiểu học	3	76	2.660	79
		THCS	3	48	2.160	40
		THPT	0	0	0	0
7	Thị xã Tịnh Biên	Mầm non	2	32	965	19
		Tiểu học	2	60	2.100	60
		THCS	2	26	1.170	22
		THPT	0	0	0	0
8	Huyện Tri Tôn	Mầm non	2	20	625	22
		Tiểu học	2	47	1.645	47
		THCS	2	26	1.170	22
		THPT	0	0	0	0

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Đầu tư mạng lưới các trường phổ thông trung học: đầu tư mở rộng diện tích 10 trường, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị 33 trường và dự kiến xây mới 10 trường, cụ thể như sau:

Bảng 91: Đầu tư mạng lưới các trường phổ thông trung học thời kỳ 2021-2030

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo dự kiến mở rộng diện tích	
1	THPT Quốc Thái	Huyện An Phú
2	THPT Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu
3	THPT Thạnh Mỹ Tây	Huyện Châu Phú
4	THPT Huỳnh Thị Hường	Huyện Chợ Mới
5	THPT Lương Văn Cù	Huyện Chợ Mới
6	THPT Võ Thành Trinh	Huyện Chợ Mới
7	THPT Nguyễn Bình Khiêm	Huyện Châu Thành
8	THPT Vĩnh Bình	Huyện Châu Thành

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
9	THCS và THPT Bình Long	Huyện Châu Phú
10	THCS và THPT Mỹ Hòa Hưng	Thành phố Long Xuyên
II	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo dự kiến nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị	
1	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	Huyện Tri Tôn
2	Trường THCS & THPT Vĩnh Lộc	Huyện An Phú
3	Trường THCS và THPT Vĩnh Nhuận	Huyện Châu Thành
4	Trường THPT Bình Thạnh Đông	Huyện Phú Tân
5	Trường THPT Hòa lạc	Huyện Phú Tân
6	Trường Trẻ em khuyết tật An Giang	Thành phố Long Xuyên
7	Trường THPT Chi Lăng	Huyện Tịnh Biên
8	Trường THPT Ba Chúc	Huyện Tri Tôn
9	Trường THPT Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
10	Trường THPT Nguyễn Hiền	Thành phố Long Xuyên
11	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	Thành phố Long Xuyên
12	Trường THPT Châu Thị Tế	Thành phố Châu Đốc
13	Trường THPT Võ Thị Sáu	Thành phố Châu Đốc
14	Trường THPT Châu Phong	Thị xã Tân Châu
15	Trường THPT Tân Châu	Thị xã Tân Châu
16	Trường THPT Nguyễn Quang Diêu	Thị xã Tân Châu
17	Trường THPT Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
18	Trường THPT Xuân Tô	Thị xã Tịnh Biên
19	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	Huyện Phú Tân
20	Trường THCS và THPT Phú Tân	Huyện Phú Tân
21	Trường THPT Chu Văn An	Huyện Phú Tân

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
22	Trường THCS và THPT Mỹ Hòa Hưng	Long Xuyên
23	Trường THPT Nguyễn Khuyến	Huyện Thoại Sơn
24	Trường THPT Vĩnh Trạch	Huyện Thoại Sơn
25	Trường THCS và THPT Cô Tô	Huyện Tri Tôn
26	Trường THPT Châu Văn Liêm	Huyện Chợ Mới
27	Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	Huyện Chợ Mới
28	Trường THPT Châu Phú	Huyện Châu Phú
29	Trường THPT Quốc Thái	Huyện An Phú
30	Trường THPT An Phú	Huyện An Phú
31	Trường THPT Chuyên Thủ Khoa Nghĩa	Thành phố Châu Đốc
32	Trường Phổ thông DTNT THPT An Giang	Thành phố Châu Đốc
33	Trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu	Thành phố Long Xuyên
III	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo dự kiến xây mới	
1	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	Huyện Tri Tôn
2	Trường THPT Nguyễn Hiền	Thành phố Long Xuyên
3	Trường THCS-THPT Phú Tân	Huyện Phú Tân
4	Trường THPT Nguyễn Quang Diêu	Thị xã Tân Châu
5	Trường THCS và THPT Vĩnh Lộc	Huyện An Phú
6	Trường THPT Hòa Lạc	Huyện Phú Tân
7	Trường THPT Xuân Tô	Thị xã Tịnh Biên
8	Trường THCS-THPT Vĩnh Nhuận	Huyện Châu Thành
9	Trường THPT Võ Thị Sáu	Thành phố Châu Đốc
10	Trường THPT Vĩnh Trạch	Huyện Thoại Sơn

3.2. Giáo dục đại học

Nâng cấp các cơ sở hiện có, đồng thời liên kết với các trường đại học lớn mở phân hiệu, cơ sở tại tỉnh. Tiến tới việc nâng tầm về quy mô và chất lượng các phân hiệu, cơ

sở theo chuẩn giáo dục quốc gia và quốc tế. Xây dựng các cơ sở giáo dục đại học phù hợp với nhu cầu của tỉnh và khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để Trường đại học An Giang tăng cường đầu tư, hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị giảng dạy, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trong tình hình mới; đào tạo, bồi dưỡng, thu hút được đội ngũ giáo viên/giảng viên giỏi; đẩy mạnh liên kết, liên thông với các cơ sở đào tạo lớn ở trong và ngoài nước nhằm đào tạo nhân lực chất lượng cung ứng cho thị trường lao động.

Kêu gọi đầu tư xây dựng đại học tư thục, nhất là trường đại học đào tạo các chuyên ngành công nghệ như công nghệ sinh học, công nghệ chế biến thực phẩm. Lên kế hoạch cụ thể, toàn diện và có tầm nhìn dài hạn; đồng thời, tạo điều kiện về chính sách, cơ sở hạ tầng để thu hút các trường đại học tiên tiến đến mở chi nhánh tại tỉnh.

3.3. Giáo dục hòa nhập, giáo dục dân tộc

Củng cố hoạt động trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật và khuyến khích thành lập cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật ở các địa phương. Thực hiện quy hoạch hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập đáp ứng nhu cầu can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập tại địa phương.

Xây dựng cơ sở trường dân tộc nội trú đạt chuẩn; nâng cao chất lượng và thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ công tác dạy và học trên địa bàn tỉnh, nhất là tại các xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số.

4. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

4.1. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên

Xây dựng mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, tinh gọn, phù hợp, chất lượng và hiệu quả. Tập trung đầu tư một số trường chất lượng cao tiếp cận trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của tỉnh và vùng ĐBSCL. Khuyến khích thành lập mới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, có vốn đầu tư nước ngoài chất lượng cao. Mở rộng không gian các cơ sở hiện có và phát triển các cơ sở mới tại các khu vực động lực phát triển của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng các giải pháp gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp và thị trường lao động; huy động doanh nghiệp tham gia giáo dục nghề nghiệp.

Quan tâm đầu tư, củng cố mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên, đặc biệt là hệ thống trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục cho mọi người dân, nâng cao dân trí; đáp ứng nhu cầu và đảm bảo chất lượng dạy văn hóa kết hợp dạy nghề cho học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, tạo nguồn nhân lực phù hợp cho phát triển của tỉnh.

Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp là nhằm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng lẫn chất lượng; phù hợp về cơ cấu khu vực kinh tế, cơ cấu ngành nghề và cơ cấu trình độ đào tạo; phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh An Giang.

Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang được sắp xếp như sau:

Giai đoạn đến năm 2025:

- Nâng cấp Trường Kỹ thuật nghiệp vụ - Giao thông Vận tải An Giang thành Trường Trung cấp Giao thông Vận tải An Giang.

- Sáp nhập Trường Trung cấp Kỹ thuật - Công nghệ An Giang vào Trường Cao đẳng nghề An Giang¹⁴⁰.

Bên cạnh đó, hệ thống các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên công lập cấp huyện được giữ nguyên trên các địa bàn: Châu Thành, An Phú, Tịnh Biên, Thoại Sơn, Phú Tân. Trên cơ sở đó, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị này, nhằm đảm bảo cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên, thực hiện phân luồng học sinh theo quy định.

Như vậy, đến năm 2025, mạng lưới các trường, trung tâm giáo dục nghề nghiệp công lập là 11 cơ sở. Trong đó: 02 trường cao đẳng (Trường Cao đẳng nghề, Trường Cao đẳng Y tế); 03 trường trung cấp (Trường Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú, Trường Trung cấp Kỹ thuật - Tổng hợp An Giang, Trường Trung cấp Giao thông Vận tải An Giang); 06 trung tâm giáo dục nghề nghiệp (05 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập cấp huyện và 01 trung tâm thuộc Hội Nông dân tỉnh).

Bảng 92: Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập đến năm 2030

STT	Tên cơ sở	Hiện trạng 2020	QH 2022	QH 2024	QH 2025	QH 2030
I Trường Cao đẳng						
1	Trường Cao đẳng nghề An Giang	x	x	x	x	x
2	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	x	x	x	x	x
II Trường Trung cấp						
1	Trường TCN Châu Đốc ¹⁴¹	x	x	x	x	x
2	Trường TCN Dân tộc Nội trú	x	x	x	x	x
3	Trường TCN Tân Châu	x				
4	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Công nghệ An Giang	x	x	x		
5	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật An Giang	x				
6	Trường Trung cấp Giao thông Vận tải An Giang			x	x	x
III Trung tâm đào tạo nghề nghiệp						

¹⁴⁰ Sau khi được sự thống nhất của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

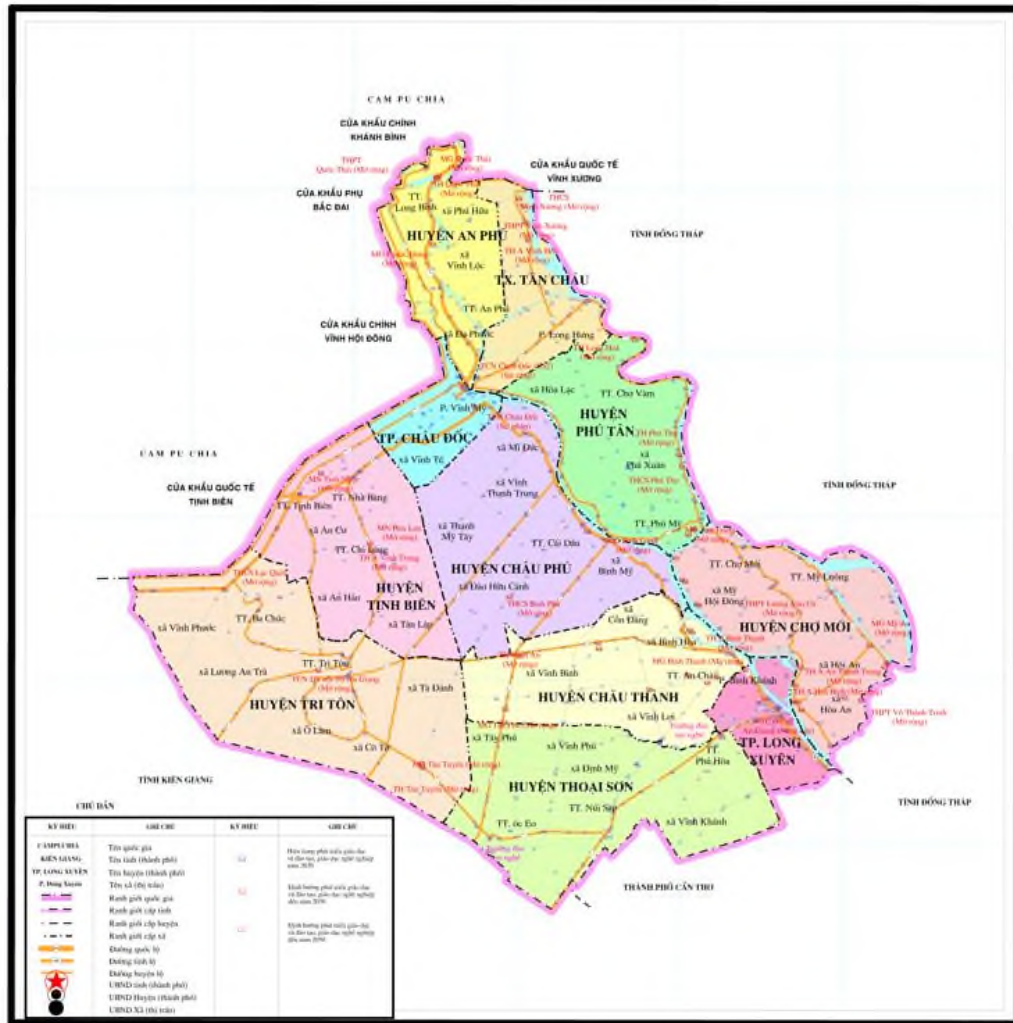
¹⁴¹ Năm 2021, Trường Trung cấp nghề Châu Đốc, Trường Trung cấp nghề Tân Châu, Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật An Giang hợp nhất thành Trường Trung cấp Kỹ thuật - Tổng hợp An Giang.

STT	Tên cơ sở	Hiện trạng 2020	QH 2022	QH 2024	QH 2025	QH 2030
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Châu Thành	x	x	x	x	x
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên An Phú	x	x	x	x	x
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phú Tân	x	x	x	x	x
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thoại Sơn	x	x	x	x	x
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tịnh Biên	x	x	x	x	x
6	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ Nông dân	x	x	x	x	x
IV Cơ sở khác có đào tạo nghề nghiệp						
1	Trường Kỹ thuật Nghiệp vụ - Giao thông Vận tải	x	x			
2	Trung tâm Khuyến Nông	x	x	x	x	x
3	Trung tâm Giống Thủy sản	x	x	x	x	x
4	Trung tâm Đông Y - Châm cứu	x	x	x	x	x
5	Trung tâm Dịch vụ việc làm An Giang	x	x	x	x	x
6	Trung tâm Kiểm nghiệm Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	x	x	x	x	x

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Hình 108: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp của tỉnh

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

4.2. Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở dịch vụ việc làm

- Tiếp tục rà soát đầu tư, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có; đồng thời, đầu tư xây mới các trung tâm bảo trợ xã hội công lập đáp ứng nhu cầu tiếp nhận, chăm sóc nuôi dưỡng các đối tượng chính sách, tàn tật, trẻ mồ côi, người già neo đơn và đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

- Xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội đã được xác định trong “Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” của cả nước.

Giai đoạn 2021-2030: Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở bảo trợ xã hội công lập như: Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh¹⁴²; Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh; Trung tâm Bảo trợ xã hội TP. Châu Đốc; Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ

¹⁴² Quỹ đất dành cho xây dựng mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội, chủ yếu là dành cho việc mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh, cụ thể: mở rộng từ 7.769 m² lên 10.971m².

Bảo trợ trẻ em tỉnh An Giang¹⁴³.

Nghiên cứu thành lập mới cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập: 04 cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật tại TP. Long Xuyên, TX. Tân Châu, huyện Chợ Mới và huyện Thoại Sơn. Khuyến khích thành lập các trung tâm dưỡng lão tư nhân để đáp ứng nhu cầu chăm sóc người già khi xu hướng già hóa dân số ngày càng nhanh.

- Duy trì và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh An Giang. Tăng cường đầu tư trang thiết bị tại trụ sở chính và 4 văn phòng đại diện đặt tại TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu, huyện Chợ mới và huyện Tri Tôn; mở thêm phòng đại diện tại các huyện/thị khác khi có điều kiện, góp phần phát triển thị trường lao động ngày một tốt hơn.

4.3. Mạng lưới cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng

Đầu tư, xây dựng Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh An Giang nhằm đáp ứng nhu cầu điều dưỡng luân phiên, phục hồi sức khỏe cho người có công của tỉnh và một số địa phương trong khu vực, cụ thể:

- Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh An Giang tại TP. Châu Đốc¹⁴⁴, nhằm bổ sung thêm công tác điều dưỡng, chăm sóc sức khỏe người có công. Giai đoạn 2026-2030: Đưa vào sử dụng Trung tâm điều dưỡng Người có công với cách mạng tại TP. Châu Đốc phục vụ công tác ưu đãi Người có công và phục vụ khác.

- Giai đoạn sau năm 2030: Tiếp tục ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tại TP. Châu Đốc.

Ưu tiên hỗ trợ cải tạo, nâng cấp cho các cơ sở chăm sóc sức khỏe lao động - xã hội tại các vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, biên giới, vùng khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương thời kỳ 2021-2030.

Xây dựng, nhân rộng mô hình khám chữa bệnh, chỉnh hình, phục hồi chức năng toàn diện tại các cơ sở chăm sóc sức khỏe lao động - xã hội.

Các hoạt động của mô hình khám chữa bệnh, chỉnh hình, phục hồi chức năng toàn diện, gồm: tâm lý và vật lý trị liệu, hoạt động trị liệu, ngôn ngữ trị liệu và chỉnh hình, dụng cụ trợ giúp, công tác xã hội cho đối tượng, phối kết hợp với khám chữa bệnh, phục hồi chức năng khác và điều trị y tế phù hợp tại cơ sở.

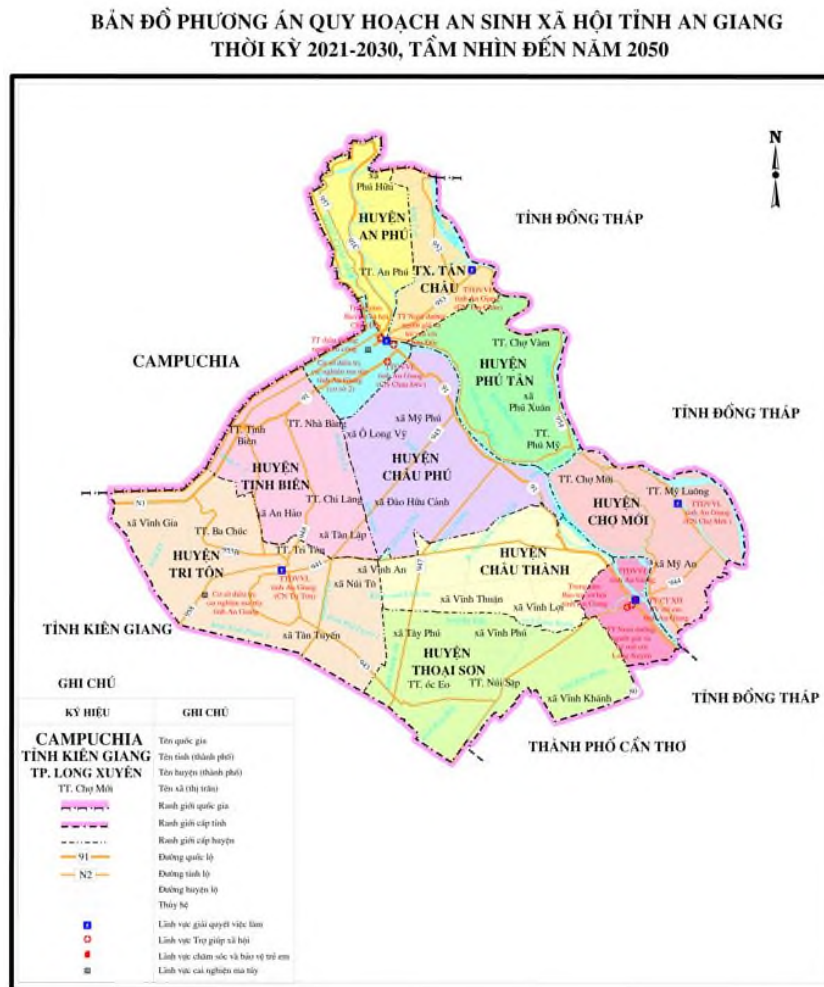
Nghiên cứu, áp dụng các tiêu chuẩn, quy trình cung cấp dịch vụ điều dưỡng, chỉnh hình, phục hồi chức năng, trị liệu bằng liệu pháp phù hợp tại các cơ sở chăm sóc sức khỏe lao động - xã hội. Nghiên cứu xây dựng bộ công cụ sàng lọc phát hiện sớm người

¹⁴³ Dành quỹ đất khuyến khích các tổ chức/ cá nhân xây dựng các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập, mỗi cơ sở khoảng 6000 -8000 m² tại: TP. Long Xuyên, TX. Tân Châu, huyện Thoại Sơn, huyện Chợ Mới; Dành quỹ đất mở rộng một số cơ sở an sinh xã hội trên địa bàn tùy theo yêu cầu phát triển trong giai đoạn này.

¹⁴⁴ với tổng diện tích dự kiến 30.334,32 m².

bị bệnh nghề nghiệp, người khuyết tật, người nghiện ma túy; hướng dẫn các địa phương sử dụng bộ công cụ sàng lọc, chẩn đoán sớm, phát hiện sớm và hỗ trợ can thiệp sớm và áp dụng mô hình trị liệu không sử dụng thuốc; ứng dụng công nghệ thông tin để sàng lọc, chẩn đoán sớm và can thiệp sớm.

Hình 109: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới an sinh xã hội tỉnh An Giang



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

5. Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe

- Tập trung đầu tư trang thiết bị, xây dựng mạng lưới y tế tỉnh đồng bộ, hiện đại từ tuyến tỉnh đến tuyến cơ sở, nâng cao năng lực khám, chữa bệnh cho tuyến y tế cơ sở chăm sóc sức khỏe ban đầu. Đảm bảo tất cả người dân có thể tiếp cận dịch vụ y tế một cách công bằng, rộng khắp thông qua hệ thống y tế cơ sở và y tế cộng đồng. Hướng tới thực hiện bao phủ chăm sóc sức khỏe. Phát triển TP. Long Xuyên trở thành một trong những trung tâm y tế, chăm sóc sức khỏe của khu vực ĐBSCL.

- Mở rộng quy mô giường bệnh của các bệnh viện tuyến tỉnh, các trung tâm y tế huyện; xây dựng mới các bệnh viện tuyến tỉnh. Đầu tư mở rộng và xây dựng mới các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập; xây dựng mới các khu khám và điều trị bệnh tại các khu vực có tốc độ phát triển cao (K-CCN, khu đô thị mới); đồng thời, cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế đã hoạt động lâu năm, xuống cấp.

- Xây dựng hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật đồng bộ, đủ năng lực dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường sống.

Tăng cường cơ sở y tế cho các huyện có đông dân số và tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân thấp, đảm bảo phân bố giường bệnh đồng đều, đáp ứng chăm sóc dịch vụ y tế công bằng. Thời kỳ 2021-2030, nâng số giường bệnh các bệnh viện các tuyến cụ thể như sau:

Bảng 93: Quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở y tế

STT	Cơ sở y tế	Địa điểm	Chỉ tiêu quy mô giường bệnh		
			2020	2025	2030
A	Giường bệnh công lập		4.410	4.842	6.380
I	Tuyến tỉnh		2.890	3.110	4.410
1	Bệnh viện ĐKTT An Giang	Long Xuyên	950	970	970
2	Bệnh viện ĐKKV tỉnh	Châu Đốc	850	850	870
3	Bệnh viện ĐKKV Tân Châu	Tân Châu	270	270	300
4	Bệnh viện Tim Mạch	Long Xuyên	300	400	450
5	Bệnh viện Mắt-TMH-RHM	Long Xuyên	70	70	120
6	Bệnh viện Sản Nhi	Long Xuyên	450	450	550
7	Bệnh viện Y học cổ truyền	Long Xuyên		100	150
8	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	Long Xuyên	0	0	0
9	Bệnh viện Tâm thần kinh (*)	Long Xuyên	0	0	0
10	BV Phục hồi chức năng	Long Xuyên	0	Chuẩn bị	300
11	BV Bệnh Truyền nhiễm	Long Xuyên	0	Chuẩn bị	300
12	Bệnh viện Ung bướu (*)	Long Xuyên			300
13	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình (*)	Long Xuyên			
14	Bệnh viện Nội tiết (*)	Long Xuyên			
15	Bệnh viện Huyết học và Truyền máu (*)	Long Xuyên			
16	Bệnh viện Da liễu (*)	Long Xuyên			
17	Trung tâm Cấp cứu và Đột quy (115) (*)	Long Xuyên			100
18	Trung tâm Thận nhân tạo (*)	Long Xuyên			
II	Tuyến huyện		1.520	1.732	1.970
	Trung tâm Y tế huyện		1.420	1.632	1.870
1	Tp. Long Xuyên		80	100	120
2	Tp. Châu Đốc		80	80	100
3	Huyện Chợ Mới		180	220	240

STT	Cơ sở y tế	Địa điểm	Chỉ tiêu quy mô giường bệnh		
			2020	2025	2030
4	Huyện Phú Tân		210	240	250
5	Huyện Tri Tôn		170	180	200
6	Huyện Tịnh Biên		140	160	180
7	Huyện Châu Thành		100	100	120
8	Huyện Thoại Sơn		190	220	240
9	Huyện Châu Phú		120	152	220
10	Huyện An Phú		150	180	200
	Phòng khám ĐK khu vực		100	100	100
1	PKĐKKV An Châu	Châu Thành	30	30	30
2	PKĐKKV Mỹ Luông	Chợ Mới	20	20	20
3	PKĐKKV Tịnh Biên	Tịnh Biên	20	20	20
4	PKĐKKV Đồng Ky	An Phú	30	30	30
B	Giường bệnh ngoài công lập		580	665	1.050
C	Tổng số giường bệnh công lập và ngoài công lập (A+ B)		4.990	5.507	7.430
	Số giường bệnh/10.000 dân		26,13	28,70	32,30
	Tỷ lệ giường bệnh ngoài công lập so với tổng số giường bệnh (%)		11,62	12,08	14,13

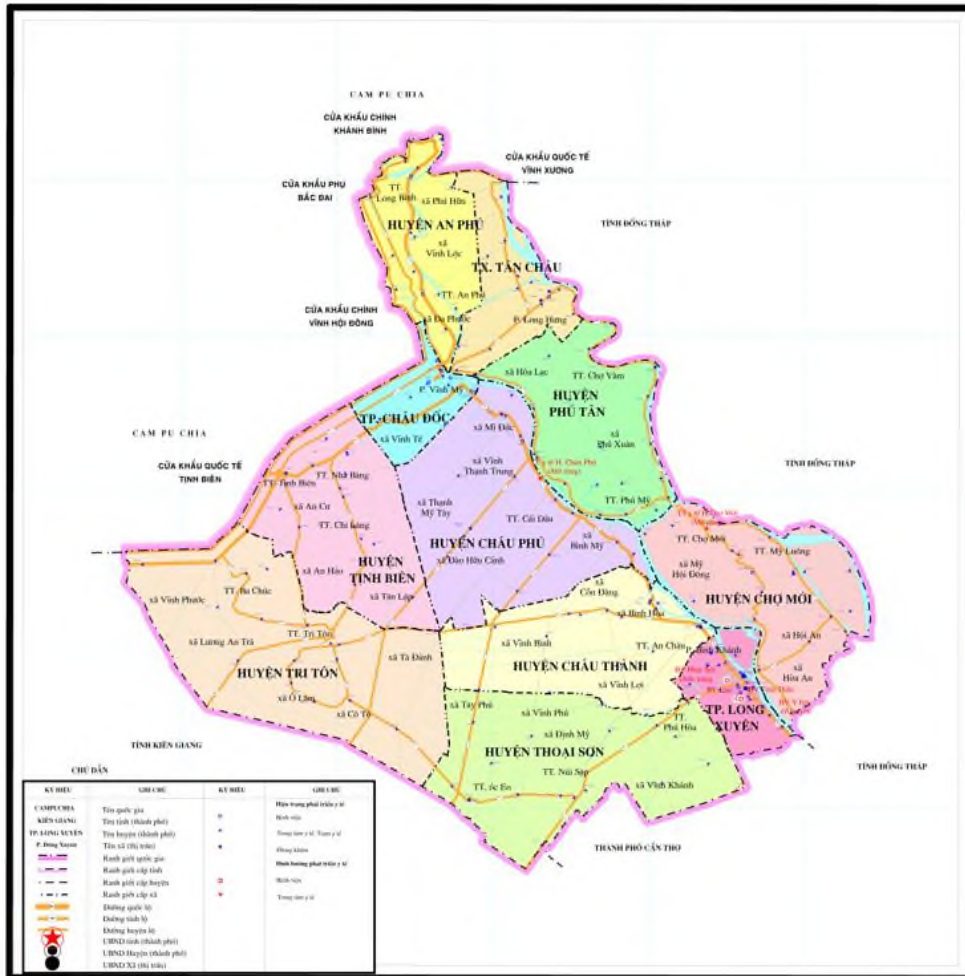
Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Thời kỳ 2031-2050, nghiên cứu đầu tư xây dựng một số bệnh viện tuyến tỉnh sau: Bệnh viện Lao và Bệnh phổi; Bệnh viện Tâm thần kinh; Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình; Bệnh viện Nội tiết; Bệnh viện huyết học và truyền máu; Bệnh viện Da liễu; Trung tâm Thận nhân tạo.

Phát triển mạng lưới cơ sở y tế công an nhân dân: Xây dựng, phát triển hệ thống y tế trong CAND hiện đại, tinh gọn, nâng cao chất lượng, hoạt động hiệu quả, phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh đảm bảo theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh và Luật Bảo hiểm y tế, phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của công tác Công an. Nâng cao chất lượng hiệu quả công tác khám chữa bệnh, ưu tiên phát triển các lĩnh vực y tế chuyên sâu, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác của lực lượng Công an, đảm bảo chăm sóc y tế cho các đối tượng tạm giam, tạm giữ thi hành án do Bộ Công an quản lý và tham gia chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Phấn đấu đến năm 2030 đảm bảo 100 % các cơ sở y tế Công an được đầu tư hệ thống xử lý nước thải, trang bị thu gom, phân loại, xử lý rác thải y tế theo quy định...

Hình 110: Bản đồ phương án phát triển mạng lưới y tế tỉnh

BẢN ĐỒ PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH NGÀNH Y TẾ TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

6. Phương án phát triển cơ sở dịch vụ, thương mại, triển lãm, hội chợ

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại đồng bộ, đa dạng, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn; hạ tầng thương mại khu vực thành thị được hiện đại hóa, áp dụng công nghệ số hóa trong quản lý, khai thác, vận hành; hạ tầng thương mại thiết yếu khu vực nông thôn được phát triển đầy đủ (phát triển mỗi xã ít nhất 01 chợ), phục vụ hiệu quả cho hoạt động kinh doanh và nhu cầu sinh hoạt của người dân.

6.1. Mạng lưới chợ

Xây dựng đồng bộ mạng lưới chợ trên địa bàn toàn tỉnh với quy mô, công năng tương thích với nhu cầu của lưu thông hàng hóa và thị trường, gắn liền với các tiêu chí, tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới; tiêu chí, tiêu chuẩn nâng cấp, thành lập mới đô thị. Đồng thời sắp xếp vị trí hợp lý những chợ chưa có địa điểm phù hợp; những chợ hiện có cần phải di dời, nâng cấp; phát triển thêm chợ mới ở những địa bàn mà mật độ chợ

thấp, các khu dân cư mới hình thành hay phát triển chợ chuyên doanh về nông sản, rau quả, thủy sản ở một số khu vực tiêu thụ tập trung.

6.2. Mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm

6.2.1. Phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại

Phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại quy mô hạng I tại khu vực thành phố, hạng II tại khu vực thị xã và hạng III tại khu vực thị trấn, trung tâm huyện để trở thành hạt nhân cho không gian thương mại hiện đại tập trung của từng địa bàn đảm bảo phục vụ nhu cầu tiêu dùng văn minh hiện đại của cư dân. Tiến tới bổ sung dần với các loại hình bán lẻ truyền thống một cách hài hòa theo quy hoạch, trong đó tập trung trước hết tại các khu vực phát triển.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư xây dựng ở nhiều khâu, công đoạn khác nhau của quá trình hình thành, phát triển siêu thị, trung tâm thương mại. Tiếp đến, ưu tiên các doanh nghiệp kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại phát triển liên kết ổn định lâu dài với các cơ sở công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, cơ sở chế biến nông sản, hợp tác xã thương mại, cơ sở nuôi, trồng nông, lâm, thủy sản tại địa phương để xây dựng nguồn hàng ổn định, giảm chi phí lưu thông và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại phải gắn liền với việc xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh, hình thành và phát triển đội ngũ quản lý chuyên nghiệp, chuẩn hoá các hành vi giao dịch.

Phát triển các trung tâm hội chợ, triển lãm theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, quy mô phù hợp với nhu cầu lưu thông hàng hóa; đảm bảo sự hài hòa giữa loại hình thương mại hiện đại với truyền thống; từng bước hội nhập quốc tế; đồng thời bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường, góp phần gìn giữ và phát huy truyền thống và bản sắc văn hóa dân tộc. Đến năm 2030, toàn tỉnh dự kiến có 33 siêu thị và 23 trung tâm thương mại.

Bảng 94: Phát triển hạ tầng thương mại siêu thị, trung tâm thương mại
thời kỳ 2021 - 2030

STT	Huyện/thị/thành	Siêu thị	Trung tâm thương mại
1	Thành phố Long Xuyên	5	5
2	Thành phố Châu Đốc	4	3
3	Thị xã Tân Châu	3	2
4	Thị xã Tịnh Biên	3	2
5	Huyện Thoại Sơn	2	2
6	Huyện Châu Thành	3	1
7	Huyện Châu Phú	2	2

STT	Huyện/thị/thành	Siêu thị	Trung tâm thương mại
8	Huyện Chợ Mới	3	2
9	Huyện Phú Tân	2	1
10	Huyện An Phú	3	1
11	Huyện Tri Tôn	3	2
TỔNG CỘNG		33	23

*** Ghi chú:**

Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

6.2.2. Phát triển Trung tâm triển lãm, hội chợ

Xây dựng Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ triển lãm thương mại quy mô cấp vùng tại thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc; xây dựng trung tâm đầu mối về kinh tế nông nghiệp tại thành phố Long Xuyên gắn với trung tâm đầu mối tổng hợp cấp vùng tại thành phố Cần Thơ.

6.2.3. Phát triển Trung tâm logistics

Phát triển 01 trung tâm logistics cấp Vùng đặt tại TP. Long Xuyên (trong trung tâm đầu mối cấp vùng tại TP. Long Xuyên, khu vực xung quanh cảng Mỹ Thới) có quy mô tối thiểu từ 20 ha trở lên; nhằm đẩy mạnh lưu thông hàng hóa trong tỉnh, liên kết vùng và hội nhập quốc tế. Phấn đấu đến năm 2030 trung tâm logistics này được đưa vào khai thác, vì vậy, cần phải tập trung phát triển những lĩnh vực hạ tầng trọng điểm tạo “xương sống” cho hệ thống logistics của tỉnh phát triển, cụ thể như sau:

+ Phát triển các trung tâm, các điểm tập kết trung chuyển hàng hóa hiện có trên địa bàn, nhất là hàng hóa nông sản và phát triển các loại hình dịch vụ (dịch vụ cung cấp, vận chuyển hàng hóa tối ưu).

+ Đầu tư hạ tầng logistics khu vực kinh tế cửa khẩu (xây dựng các công trình giao thông, kho bãi, trung tâm dịch vụ logistics,..). Nâng cấp cửa khẩu chính Khánh Bình lên cửa khẩu quốc tế đường bộ và mở lối thông quan đường sông; mở lối thông quan đường bộ thuộc cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương, nhằm đảm bảo nhu cầu trao đổi mua bán hàng hóa của các thương nhân cũng như cư dân biên giới hai nước.

+ Mời gọi đầu tư trung tâm dịch vụ logistics tại các K-CCN trong tỉnh, hướng đến hình thành một hệ thống dịch vụ logistics liên thông, kết nối với các tỉnh, thành trong cả nước.

+ Tập trung đầu tư hệ thống giao thông thủy - bộ quan trọng có tính kết nối cao, nhằm đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa, liên kết nội bộ tỉnh và vùng góp phần phát triển dịch vụ logistics.

6.2.4. Phát triển hạ tầng dự trữ xăng dầu, khí đốt

Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới hệ thống kho chứa xăng dầu, khí đốt, trạm chiết nạp khí hóa lỏng theo Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023.

- Hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu:

+ Nhà máy: Giai đoạn 2021-2025, phát triển mới nhà máy sản xuất xăng sinh học tại xã Định Thành, huyện Thoại Sơn đảm bảo thực hiện đúng các quy định và pháp luật hiện hành, quy mô diện tích 34.600 m², dung tích kho chứa 4.500 m³, công suất thiết kế giai đoạn 1: 150.000 tấn/năm; công suất thiết kế giai đoạn 2: 200.000 tấn/năm.

+ Hệ thống kho xăng dầu: Giữ nguyên quy mô, sức chứa kho Vĩnh Tre (huyện Châu Phú) với quy mô khoảng 5.000 m², sức chứa 2.100 m³ và kho Mỹ Thạnh (TP. Long Xuyên) với quy mô 10.000 m² và sức chứa 4.600 m³.

Ngoài ra, xây dựng hệ thống kho trung chuyển xăng dầu dưới 5.000 m³ nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu thụ xăng dầu trong tỉnh; tối ưu về chi phí đầu tư, quản lý và vận hành. Định hướng phát triển 03 kho trung chuyển gồm: (1) kho Châu Phong, dung tích 300 m³, quy mô 1.500 m² tại TX. Tân Châu; (2) kho Bình Thạnh Đông, dung tích 1.000 m³, quy mô 5.000 m² tại huyện Phú Tân; (3) kho Chợ Vàm, dung tích 500 m³, quy mô 1000 m² tại huyện Phú Tân.

Các cơ sở kinh doanh xăng dầu, khí: Hạn chế phát triển các cơ sở kinh doanh xăng dầu, khí không phù hợp với quy hoạch đô thị. Cải tạo, di dời hoặc xóa bỏ các cửa hàng không đảm bảo điều kiện, không đúng quy chuẩn, tiêu chuẩn về các yêu cầu an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy... trong các khu dân cư không đảm bảo quy hoạch đô thị. Đồng thời, phải đáp ứng với cung cầu thị trường của từng khu vực, đảm bảo nhu cầu cung ứng sản xuất, tiêu dùng của người dân, hài hòa lợi ích của nhà đầu tư. Phát triển mới một số cửa hàng ở các trục đường giao thông mới, ở các khu đô thị mới cũng như ở một số khu vực dân cư chưa có cửa hàng xăng dầu.

- Hạ tầng dự trữ, cung ứng khí đốt:

Kho chứa và trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG): Về cơ bản, hệ thống trạm chiết nạp LPG đã được xây dựng, đáp ứng nhu cầu. Vì vậy, trong thời kỳ 2021-2030 không quy hoạch mới kho LPG mà tiếp tục phát triển các kho, trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) vào chai của các cơ sở tư nhân hiện có nhằm đáp ứng nhu cầu kinh doanh, mua bán, trao đổi LPG của một số thương hiệu lớn như Total Gas, Petimex Gas, Petro VietNam Gas, Origin; Phoenix Gas, SaiGon Petro... Ngoài ra, phát triển mới 02 kho LPG vào chai: Kho Phú Long (công suất 4 tấn, quy mô 3000 m²); kho Bình Thạnh Đông (công suất 6 tấn, quy mô 5000 m²) và 01 trạm nạp LPG vào chai tại huyện Phú Tân.

6.2.5. Hạ tầng khác phục vụ hoạt động thương mại (bán buôn, bán lẻ)

Trung tâm trung chuyển hàng hóa, chợ đầu mối: Ưu tiên phát triển mới một số loại hình hạ tầng thương mại có vai trò quan trọng trong phát triển giao thương với các tỉnh trong khu vực. Xây dựng phát triển mới chợ đầu mối nông sản, thủy sản tại một số điểm đầu mối giao thông của tỉnh, mang tính kết nối giao thương cấp vùng.

VIII. PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Mục tiêu, định hướng sử dụng đất

1.1. Mục tiêu

Phương án phân bố và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030 nhằm thúc đẩy quá trình phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả; bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái, chủ động ứng phó biến đổi khí hậu theo định hướng phát triển bền vững.

Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến kêu gọi đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... phù hợp với yêu cầu phát triển KT-XH, trong đó đặc biệt chú trọng đến phát triển bền vững.

Rà soát, cân đối và tái phân bổ quỹ đất nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực và các đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.

Cụ thể hóa các chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia và là cơ sở pháp lý để UBND các huyện, thành phố tiến hành lập phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

Phù hợp với các chương trình mục tiêu quốc gia, vùng ĐBSCL và của tỉnh về ứng phó biến đổi khí hậu.

1.2. Định hướng sử dụng đất

1.2.1. Định hướng sử dụng đất theo vùng lãnh thổ

- Tiểu vùng 1: Nằm phía Tây Nam của tỉnh, gồm TP. Long Xuyên và các huyện Châu Thành, Thoại Sơn. Trung tâm tiểu vùng là TP. Long Xuyên. Đây là tiểu vùng trung tâm về hành chính - chính trị - kinh tế - văn hóa - giáo dục - khoa học - công nghiệp - nông nghiệp của tỉnh, kết nối thuận tiện với các trục hành lang kinh tế quốc gia quan trọng (QL91, QL80, QL2, Sông Hậu); là khu vực gắn kết An Giang với các trung tâm vùng ĐBSCL, vùng TP. HCM, vùng Thủ đô PhnomPênh. Định hướng phát triển trong thời gian tới là phát triển đô thị, công nghiệp tập trung (KCN Bình Hòa, KCN Vàm Cống), phát triển thương mại dịch vụ, du lịch, trung tâm vận chuyển hàng hóa của tỉnh,

và phát triển nông nghiệp công nghệ cao, khai thác NTTS.

- Tiểu vùng 2: Nằm ở phía Đông Bắc và Đông Nam của tỉnh, gồm TX. Tân Châu và các huyện Phú Tân, Chợ Mới, một phần huyện An Phú (ranh giới là bờ Đông sông Hậu). Trung tâm tiểu vùng là TX. Tân Châu và huyện Chợ Mới. Định hướng phát triển trong thời gian tới là phát triển nông nghiệp chuyên canh (trồng lúa, rau màu, cây lương thực, cây ăn trái), NTTS; phát triển du lịch sinh thái, du lịch vùng sông nước, bảo tồn sinh học; phát triển kinh tế cửa khẩu qua cửa khẩu Vĩnh Xương.

- Tiểu vùng 3: Nằm ở phía Tây của tỉnh, gồm TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên và các huyện Châu Phú, Tri Tôn, một phần huyện An Phú (ranh giới là bờ Tây sông Hậu), trung tâm tiểu vùng là TP. Châu Đốc. Tiểu vùng này có nhiều lợi thế phát triển KT-XH như: toàn bộ ranh giới phía Bắc của tiểu vùng là biên giới với Campuchia, có 03 cửa khẩu là Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên và cửa khẩu chính Khánh Bình, Vĩnh Hội Đông; có điều kiện kết nối thuận tiện với các trục hành lang kinh tế quốc gia là tuyến N1, QL91, QL91C... Định hướng phát triển trong thời gian tới là phát triển NTTS, nông nghiệp công nghệ cao, cây công nghiệp, chăn nuôi, du lịch, công nghiệp tập trung (KCN Bình Long), khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thương mại dịch vụ cửa khẩu, năng lượng sạch.

1.2.2. Định hướng sử dụng theo loại đất

a) Đất nông nghiệp

- Là vùng đất phù sa với nguồn nước ngọt quanh năm, từ lâu đời sản xuất lúa đã là ngành truyền thống và thế mạnh của tỉnh An Giang. Năm 2020, diện tích đất trồng lúa có khoảng 242 ngàn ha và đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa còn khoảng 235 ngàn ha. Tầm nhìn dài hạn đến năm 2050, quỹ đất trồng lúa của tỉnh có thể giữ ổn định khoảng 200 ngàn ha đủ đáp ứng yêu cầu an ninh lương thực cho tỉnh, nhu cầu tiêu dùng, chế biến, dự trữ và một phần xuất khẩu.

- Ngành thủy sản sẽ tiếp tục phát triển theo hướng mở rộng diện tích vùng nuôi, chủ yếu là các vùng chuyên canh chất lượng cao tại các địa phương Châu Phú, Tân Châu, Long Xuyên, Thoại Sơn. Dự kiến nhu cầu diện tích phát triển NTTS đến năm 2030 khoảng 8.000-10.000 ha.

- Với mục tiêu BVMT sinh thái, bảo tồn ĐDSH, tăng giá trị kinh tế, cải thiện sinh kế cho người trồng và chăm sóc rừng, góp phần giữ vững an ninh quốc phòng vùng biên giới, tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh giữ ổn định ở mức 2,78% - 3,1%. Định hướng đến năm 2030, phát triển ổn định diện tích rừng của tỉnh An Giang ở mức 9.831ha theo chỉ tiêu Quốc gia phân bổ, trong đó phân bổ cho các loại rừng như sau: Rừng phòng hộ khoảng 7.305 ha; rừng đặc dụng 1.285 ha và rừng sản xuất 1.241 ha tập trung chủ yếu ở huyện Tri Tôn, TX. Tịnh Biên và một phần nhỏ ở huyện Thoại Sơn và TP. Châu Đốc.

- Đối với một số loại đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi được cơ quan có thẩm quyền cho

phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, NTTS cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống phục vụ nông nghiệp... Nhu cầu diện tích phát triển chăn nuôi tập trung đến năm 2030 khoảng 6.000 ha.

b) Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp

Tầm nhìn đến năm 2030 sẽ có khoảng 66,5 ngàn ha được sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp, thỏa mãn các nhu cầu về phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng văn hóa, xã hội và an ninh, quốc phòng, trong đó:

- Đất xây dựng công nghiệp, dịch vụ sẽ còn tiếp tục tăng để đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, công nghiệp hiện đại. Dự báo đến năm 2030 diện tích đất K-CCN sẽ cơ bản ổn định ở mức trên 2 ngàn ha. Trong đó, ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản gắn với nguồn nguyên liệu sẵn có của tỉnh, ngành da giày, may mặc, hạn chế các ngành công nghiệp ảnh hưởng xấu tới môi trường. Việc bố trí các KCN phải phù hợp với điều kiện phát triển về cơ sở hạ tầng giao thông thủy và bộ.

- Đất ở: Đến năm 2030, khoảng 2,8 % diện tích đất phi nông nghiệp (16 ngàn ha) dùng để xây dựng khu dân cư và phát triển nhà ở, trong đó các khu dân cư cơ bản đã được đô thị hóa khoảng 5 ngàn ha để có sức chứa khoảng 40 % dân số thành thị và hơn 11 ngàn ha đất khu dân cư nông thôn trở thành nơi cư trú ổn định của khoảng 60 % dân số tỉnh. Tỷ lệ này bảo đảm cho đất khu dân cư được sử dụng với hiệu quả cao nhất trên cơ sở “đô thị hóa” ngay tại các khu dân cư hiện có theo mô hình mạng lưới.

- Đất phát triển hạ tầng: Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại. Tập trung đầu tư các dự án hạ tầng trọng điểm, quy mô lớn, nhất là về giao thông để khắc phục cơ bản những điểm nghẽn cho phát triển, tăng cường kết nối với khu vực.

+ Hạ tầng về giao thông: Tập trung phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh. Đến năm 2030, phấn đấu có khoảng 609 km đường bộ cao tốc và quốc lộ, nâng cấp các Cảng Mỹ Thới, Bình Long, diện tích đất giao thông đạt khoảng 11,1 ngàn ha.

+ Hạ tầng về thủy lợi: Hoàn thành xây dựng và nâng cấp các công trình thủy lợi, hồ chứa nước trọng yếu bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, diện tích thủy lợi đạt 11,2 ngàn ha vào năm 2030.

+ Cơ sở hạ tầng khác: Phát triển mạnh nguồn năng lượng hợp lý, thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm an ninh năng lượng. Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao.

c) Định hướng khai thác đất chưa sử dụng

Đối với đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng, trong giai đoạn 10 năm tới sẽ cơ bản khai thác tối đa diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp. Diện tích còn lại khoảng 415 ha, chủ yếu là núi đá trọc và

các vùng đệm biên giới.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

2.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp của An Giang là 286.653 ha, chiếm 81,05% diện tích tự nhiên, giảm 9.972 ha so với năm 2020.

- Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 235.323 ha, chiếm 66,53% diện tích tự nhiên, giảm 6.906 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 23.021 ha, chiếm 6,51% diện tích tự nhiên, giảm 2.300 ha so với năm 2020.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 7.305 ha, chiếm 2,07% diện tích tự nhiên, giảm 707 ha so với năm 2020.

- Đất rừng đặc dụng: Đến năm 2030, diện tích đất rừng đặc dụng là 1.285 ha, chiếm 0,36% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 1.241 ha, chiếm 0,35% diện tích tự nhiên, giảm 1.057 ha so với năm 2020.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh An Giang là 66.579 ha, chiếm 18,82% diện tích tự nhiên, tăng 10.645 ha so với năm 2020.

- Đất quốc phòng: Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 là 3.890 ha, chiếm 1,10% diện tích tự nhiên, tăng 3.200 ha so với năm 2020.

- Đất an ninh: Diện tích đất an ninh đến năm 2030 là 293 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, tăng 246 ha so với năm 2020.

- Đất khu công nghiệp: Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2030 là 872 ha, chiếm 0,25% diện tích tự nhiên tăng 638 ha so với năm 2020.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2030 là 1.715 ha, chiếm 0,48% diện tích tự nhiên, tăng 1.607 ha so với năm 2020.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 là 897 ha, chiếm 0,25% diện tích tự nhiên, tăng 587 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 1.165 ha, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên, tăng 455 ha so với năm 2020.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 là 102 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, không đổi so với năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 là 24.267 ha, chiếm 6,86% diện tích tự nhiên, bằng diện tích cấp quốc gia phân bổ, diện tích đến

năm 2030 tăng 1.903 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: Đến năm 2030 diện tích đất kho dự trữ quốc gia là 4 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Đến năm 2030 là 95 ha, bằng cấp quốc gia phân bổ, diện tích đến năm 2030 tăng 50 ha so với năm 2020.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Đến năm 2030 là 176 ha, bằng cấp quốc gia phân bổ, diện tích đến năm 2030 tăng 93 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở tôn giáo: Đến năm 2030 là 413 ha, tăng 29 ha so với năm 2020.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đến năm 2030 là 381 ha, tăng 45 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 là 11.136 ha, chiếm 3,15% diện tích tự nhiên, tăng 266 ha so với năm 2020.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 5.293 ha, chiếm 1,50% diện tích tự nhiên, tăng 2.151 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 287 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, tăng 51 ha so với năm 2020.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 là 8 ha, tăng 1 ha so với năm 2020.

2.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng của An Giang là 451 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên, giảm 673 ha so với năm 2020, do đưa vào sử dụng đất nông nghiệp 438 ha và đất phi nông nghiệp 235 ha.

3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ vào kế hoạch phát triển KT-XH; căn cứ vào các chương trình, kế hoạch phát triển của các ngành, địa phương và đặc điểm và điều kiện tự nhiên trên địa bàn tỉnh; tỉnh An Giang đã tổng hợp, cân đối, xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng chính trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 như sau:

3.1. Đất khu kinh tế

Theo Quyết định số 456/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22/3/2016 về việc phê duyệt đề án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2030 thì tỉnh An Giang có khoảng 30.730 ha đất thuộc Khu Kinh tế. Cụ thể:

- Khu vực cửa khẩu Tịnh Biên thuộc TX. Tịnh Biên, có diện tích tự nhiên khoảng 10.100ha, gồm các phường Tịnh Biên, Nhà Bàng, Nhơn Hưng và các xã An Nông, An Phú.

- Khu vực cửa khẩu Khánh Bình thuộc huyện An Phú, có diện tích tự nhiên khoảng

8.140ha, gồm thị trấn Long Bình và các xã Khánh Bình, Khánh An, Quốc Thái, Nhơn Hội và Phú Hữu.

- Khu vực Cửa khẩu Vĩnh Xương thuộc TX. Tân Châu, có diện tích tự nhiên khoảng 12.490ha, gồm xã Vĩnh Xương, Vĩnh Hòa, Tân An, Tân Thạnh, Phú Lộc, Long An và các phường Long Thạnh, Long Hưng, Long Châu, Long Sơn và Long Phú.

Các khu kinh tế trên có tính chất là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, bao gồm: Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ - Du lịch - Đô thị và Nông lâm ngư gắn với các cửa khẩu quốc tế.

3.2. Đất đô thị

Phát triển hệ thống đô thị tỉnh An Giang tiên tiến, theo hướng bền vững BVMT và thích ứng với BĐKH. Phát triển hệ thống các đô thị trung tâm vùng và tiểu vùng, là các trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế- văn hóa - khoa học kỹ thuật... tạo sức phát triển lan tỏa cho các vùng phụ cận. Đến năm 2030, tỉnh An Giang có 36.517 ha đất đô thị.

3.3. Khu sản xuất nông nghiệp

Để hoàn thành mục tiêu xây dựng An Giang trở thành một trong những trung tâm sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao của cả nước trên cơ sở sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của nông sản. Các khu sản xuất nông nghiệp được quy hoạch, phát triển đồng bộ, hiện đại theo hướng chủ động, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu; tài nguyên thiên nhiên được khai thác, sử dụng hợp lý; ĐDSH và giá trị văn hóa của địa phương được duy trì bảo tồn góp phần đạt mục tiêu: “nông nghiệp thịnh vượng/phát triển bền vững; nông dân sung túc/giàu có; nông thôn văn minh/nơi đáng sống”. Trên cơ sở đặc điểm, lợi thế về điều kiện tự nhiên, KT-XH, tài nguyên đất đai tỉnh An Giang, các chương trình, đề án phát triển các lĩnh vực trong nhóm ngành nông nghiệp đến năm 2030 và các đề xuất nhu cầu sử dụng đất ngành nông nghiệp của các huyện, thị xã, thành phố. Xác định các khu vực sản xuất nông nghiệp của tỉnh An Giang với tổng diện tích 207.257 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện Tri Tôn, An Phú, Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành...

3.4. Khu lâm nghiệp

Việc bảo vệ và phát triển rừng phải dựa trên nền tảng quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo môi trường sinh thái, bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH... Trên cơ sở điều kiện thực tế của tỉnh; kế hoạch, chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp tỉnh; Xác định khu lâm nghiệp toàn tỉnh có diện tích khoảng 11.564 ha, tập trung chủ yếu ở huyện Tri Tôn và TX. Tịnh Biên.

3.5. Khu du lịch

Đến năm 2030, An Giang trở thành trung tâm du lịch năng động, sáng tạo với các loại hình độc đáo, khác biệt về sản phẩm du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh kết hợp du lịch trải nghiệm sinh thái bậc nhất tại vùng ĐBSCL; An Giang là trung tâm

du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh trọng điểm của cả nước; là nơi cung cấp dịch vụ du lịch thân thiện nhất, hấp dẫn nhất và cạnh tranh nhất cho du khách.

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng phát triển du lịch của các địa phương, định hướng phát triển ngành du lịch của An Giang, đến năm 2030, diện tích đất khu du lịch 2.639 ha, tập trung chủ yếu ở Tịnh Biên và An Phú.

3.6. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Mục tiêu của quy hoạch bảo tồn ĐDSH tỉnh An Giang đến năm 2030 là nhằm bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, các loài động vật sống trong tự nhiên, các nguồn gen cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế và bảo tồn cao; sử dụng bền vững tài nguyên ĐDSH, duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH của tỉnh, thích ứng với BĐKH, bảo đảm an ninh quốc phòng; phù hợp với điều kiện tỉnh An Giang, góp phần vào việc quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước. Đến năm 2030, tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH toàn tỉnh khoảng 13.212 ha.

3.7. Khu phát triển công nghiệp

Với mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh như: chế biến lương thực, thực phẩm (sản phẩm chế biến từ gạo, chế biến từ rau củ quả, chế biến từ thủy sản nuôi, chế biến từ nấm, chế biến dược liệu, chế biến thịt, sữa và các sản phẩm từ sữa, các thực phẩm chế biến khác...); công nghiệp sản xuất may mặc, da giày; công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản; công nghiệp năng lượng... đạt trình độ phát triển khá và nằm trong nhóm các tỉnh, thành dẫn đầu về giá trị sản xuất công nghiệp tại khu vực ĐBSCL. Trong đó, An Giang xây dựng được một số cụm liên kết công nghiệp chuyên ngành chế biến lương thực - thực phẩm thế mạnh (lúa gạo, rau màu, cá tra, chăn nuôi) có quy mô vừa đến lớn, có năng lực cạnh tranh quốc tế, và tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, trong nước và toàn cầu.

Chỉ số phát triển công nghiệp đạt bình quân trên 10%/năm. Đến năm 2030, ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 20% trong GRDP của tỉnh, trong đó: công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm trên 15% (năm 2020 chiếm gần 8,5%).

Trên cơ sở đó, khu vực phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2030 có tổng diện tích khoảng 2.587 ha, tập trung chủ yếu tại TX. Tịnh Biên và các huyện Châu Thành, Chợ Mới và Thoại Sơn.

3.8. Khu đô thị

Để đáp ứng mục tiêu phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, hướng tới phát triển bền vững, phù hợp với phát triển hạ tầng giao thông, năng lượng và xử lý chất thải và các công trình xây dựng. Đến năm 2030, diện tích đất thuộc Khu đô thị toàn tỉnh là 32.088 ha, tập trung ở TP. Long Xuyên, Châu Đốc, TX. Tân Châu, TX. Tịnh Biên và một số huyện Châu Thành...

3.9. Khu thương mại - dịch vụ

Để đáp ứng mục tiêu phát triển các ngành dịch vụ theo hướng nâng cao năng lực

cạnh tranh, tập trung nguồn lực phát triển một số ngành dịch vụ tiềm năng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao như logistics và vận tải, công nghệ thông tin và truyền thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ du lịch, y tế, KH&CN, giáo dục và đào tạo; hướng tới hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại, đảm bảo khai thác tốt các nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đến năm 2030 bố trí khu vực phát triển thương mại dịch vụ toàn tỉnh là 3.893 ha.

3.10. Khu dân cư nông thôn

Để đáp ứng mục tiêu xây dựng nông thôn mới, xây dựng nông thôn theo hướng kết hợp cải tạo không gian cũ với phát triển mới tại các điểm dân cư nông thôn gắn với mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng với BĐKH. Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn theo đặc trưng của từng tiểu vùng và Định hướng phát triển nông thôn thích ứng với BĐKH. Đến năm 2030 tổng diện tích khu dân cư nông thôn 38.346 ha, tập trung nhiều ở các huyện Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành và TX. Tịnh Biên.

Cụ thể phân bổ diện tích các khu chức năng đến từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 95: Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						An Phú	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Thoại Sơn	Tịnh Biên	Tri Tôn	TP Châu Đốc	TP Long Xuyên	TX Tân Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(...)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-												
2	Đất khu kinh tế	KKT	30.730	-	30.730	8.140						10.100				12.490
3	Đất đô thị	KDT	36.517	-	36.517	1.356	6.772	2.649	1.811	1.241	1.454	5.643	3.441	2.385	4.214	5.551
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		207.257	207.257	12.510	32.077	19.824	12.930	22.671	39.000	10.579	40.331	6.143	2.423	8.769
5	Khu lâm nghiệp	KLN		11.564	11.564						183	4.679	6.435	267		
6	Khu du lịch	KDL		2.639	2.639	707		101	58		84	1.209	79	341	60	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH	KBT		13.212	13.212	152					371	5.038	2.424	5.227		
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		2.587	2.587	80	413	357	372	141	256	275	210	90	229	164
9	Khu đô thị	DTC		32.088	32.088	2.755	1.440	11.344	3.679	5.265	307	579	538	2.220	2.756	1.205
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		3.893	3.893	169	33	162	183	97	108	514	131	1.897	267	332
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		38.346	38.346	9.608	2.509	1.555	3.682	5.383	1.258	8.385	1.195	386	328	4.057

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

4. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

Trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển KT-XH của tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030, tiềm năng đất đai và các quan điểm, định hướng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực và UBND cấp huyện, tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2021-2030 tỉnh An Giang, Phương án phân bổ đất đai đến năm 2030 của tỉnh An Giang được thể hiện ở bảng sau.

Bảng 96: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh An Giang (ĐVT: ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (QĐ326/QĐ-TTg)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên				353.683
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	286.653	0	286.653
-	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	235.323	0	235.323
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	235.323	0	235.323
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		23.021	23.021
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.305	0	7.305
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.285	0	1.285
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.241	0	1.241
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2	-	2
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	66.579	0	66.579
-	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.890	0	3.890
2.2	Đất an ninh	CAN	293	0	293
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	872	0	872
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.715	1.715
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		897	897
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1.165	1.165
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		102	102
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	24.267	0	24.267
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	11.130	0	11.130
-	Đất thủy lợi	DTL	0	11.242	11.242
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	72	0	72
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	120	0	120
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	881	0	881

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ (QĐ326/QĐ-TTg)	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	146	0	146
-	Đất công trình năng lượng	doanh nghiệpL	551	0	551
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	14	0	14
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4	0	4
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	95	0	95
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	176	0	176
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0	413	413
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0	381	381
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	0	0
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	11.136	11.136
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	0	5.293	5.293
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0	287	287
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0	8	8
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	doanh nghiệpG	0	0	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	451	0	451

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

4.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp của An Giang 286.653 ha, chiếm 81,05% diện tích tự nhiên, giảm 9.972 ha so với năm 2020, bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ. Trong đó Tri Tôn và Thoại Sơn là 2 địa phương có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất. Diện tích đất nông nghiệp dự kiến như sau:

* Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp tăng 524 ha do chuyển từ các nhóm đất: đất phi nông nghiệp: 86 ha, đất chưa sử dụng: 438 ha.

* Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp giảm 10.933 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp 10.933 ha và chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp. Các địa phương có diện tích đất nông nghiệp giảm nhiều là TP. Long Xuyên và các huyện Chợ Mới, Tịnh Biên, Châu Phú. Dự kiến diện tích các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 235.323 ha, chiếm 66,53% diện tích tự nhiên, giảm 6.906 ha so với năm 2020, bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ. Dự kiến diện tích đất trồng lúa như sau: (1) Diện tích đất trồng lúa giữ nguyên mục đích sử dụng: 235.300 ha; (2) Diện tích giảm: Để đáp ứng nhu cầu đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn;... Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030

diện tích đất trồng lúa giảm 6.929 ha, chủ yếu chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp: đất quốc phòng 275 ha; đất an ninh 31 ha; đất KCN 419 ha; đất CCN 449 ha; đất thương mại, dịch vụ 33 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 79 ha; đất phát triển hạ tầng 919 ha, đất ở nông thôn 113 ha; đất ở đô thị 833 ha, ngoài ra đất trồng lúa còn chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3.004 ha, đất trồng cây hàng năm khác 250 ha và đất nuôi trồng thủy sản 310 ha nhằm phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng của ngành nông nghiệp... Các địa phương có diện tích đất trồng lúa giảm nhiều là Châu Thành, Tịnh Biên; (3) Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất trồng lúa tăng 23 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 23.021 ha, chiếm 6,51% diện tích tự nhiên, giảm 2.300 ha so với năm 2020, phân bố nhiều nhất ở huyện Chợ Mới và TX. Tịnh Biên. Diện tích đất trồng cây lâu năm giữ nguyên mục đích sử dụng: 20.258 ha. Diện tích tăng 2.763 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 3.004 ha; đất chưa sử dụng 32 ha. Diện tích tăng nhiều nhất ở huyện Tịnh Biên. Diện tích giảm: Do nhu cầu xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế xã hội, trong kỳ quy hoạch bố trí diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 5.279 ha chủ yếu do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 554 ha; đất nuôi trồng thủy sản 484 ha; đất nông nghiệp khác 595; đất quốc phòng 1.203 ha; đất an ninh 40 ha; đất khu công nghiệp 91 ha; đất cụm công nghiệp 312 ha; đất thương mại, dịch vụ 95 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 225 ha; đất phát triển hạ tầng 400 ha; đất ở nông thôn 108 ha; đất ở đô thị 1.099 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 16 ha...

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích đất rừng phòng hộ đến năm 2030 là 7.305 ha, chiếm 2,07% diện tích tự nhiên, giảm 707 ha so với năm 2020, bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ. Đất rừng phòng hộ có ở 3 địa phương gồm: Thoại Sơn, Tri Tôn và Tịnh Biên, trong đó Tri Tôn là địa phương có diện tích đất rừng phòng hộ lớn nhất. Dự kiến diện tích đất rừng phòng hộ như sau: (1) Diện tích đất rừng phòng hộ giữ nguyên mục đích sử dụng: 7.055 ha; (2) Diện tích tăng 250 ha do chuyển từ đất chưa sử dụng; (3) Diện tích giảm 957 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng sản xuất 207 ha; đất thương mại, dịch vụ 277 ha; đất phát triển hạ tầng (Đất giao thông) 1 ha và đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5 ha.

- Đất rừng đặc dụng: Phát triển theo hướng bảo tồn và bền vững các hệ sinh thái rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có, các giá trị cảnh quan, các loài sinh vật quý và kết hợp phát triển du lịch sinh thái. Đến năm 2030, diện tích đất rừng đặc dụng là 1.285 ha, chiếm 0,36% diện tích tự nhiên, giảm 0,74 ha so với năm 2020, bằng diện tích cấp quốc gia phân bổ. Diện tích đất rừng đặc dụng giữ nguyên mục đích sử dụng: 1.240 ha. Diện tích tăng 45 ha được chuyển từ đất rừng sản xuất. Diện tích giảm 46 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 1.241 ha, chiếm 0,35% diện tích tự nhiên, giảm 1.057 ha so với năm 2020, bằng chỉ tiêu cấp quốc gia

phân bổ. Dự kiến diện tích đất rừng sản xuất như sau: (1) Diện tích đất rừng sản xuất giữ nguyên mục đích sử dụng: 1.034 ha; (2) Diện tích giảm: Trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng sản xuất giảm 1.264 ha do chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước 23 ha, đất thương mại dịch vụ 18 ha, đất phát triển hạ tầng 70 ha... diện tích giảm tập trung ở huyện Tri Tôn; (3) Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch, đất rừng sản xuất tăng 207 ha do chuyển từ đất rừng phòng hộ.

4.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp của tỉnh An Giang là 66.579 ha, chiếm 18,82% diện tích tự nhiên, tăng 10.645ha so với năm 2020, bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ, cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích đất quốc phòng đến năm 2030 là 3.890 ha, chiếm 1,10% diện tích tự nhiên, tăng 3.200 ha so với năm 2020, bằng với diện tích cấp quốc gia phân bổ, diện tích tăng tập trung chủ yếu ở TX. Tịnh Biên và huyện Tri Tôn. Diện tích đất quốc phòng giữ nguyên mục đích sử dụng: 690 ha. Diện tích tăng 3.200 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 275 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 75 ha); đất trồng cây lâu năm 1.203 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1.721 ha và đất phát triển cơ sở hạ tầng (Đất cơ sở y tế) 1 ha.

Các dự án đất quốc phòng trọng điểm: Mở rộng Trung đoàn BB892 (Đại đội BB3); Trung đoàn BB892; Các công trình của Bộ chỉ huy Quân sự tại huyện Tri Tôn; Các khu vực cất giấu vũ khí cho khu vực phòng thủ tại huyện An Phú; Doanh trại quân đội tại huyện Thoại Sơn; Ụ chiến đấu tại huyện Thoại Sơn; Mở rộng trường bắn khu vực Chi Lăng; Lữ đoàn pháo binh 6 - Quân Khu 9; Xây dựng cụm điểm tựa Nhơn Hưng, Phú Cường; Xây dựng khu vực cất giấu vũ khí tại TX. Tịnh Biên; Phòng Tham mưu (ĐH01-AG); Xây dựng căn cứ chiến đấu huyện, Xây dựng thao trường huấn luyện các huyện, Xây dựng các chốt dân quân, Xây dựng ăn cứ hậu phương....

- Đất an ninh: Diện tích đất an ninh đến năm 2030 là 293 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, tăng 246 ha so với năm 2020, bằng diện tích cấp quốc gia phân bổ, diện tích tăng tập trung chủ yếu ở TP. Long Xuyên và Châu Đốc. Diện tích đất an ninh giữ nguyên mục đích sử dụng: 45 ha. Diện tích tăng 248 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 31 ha; đất trồng cây lâu năm 40 ha; đất trồng cây hàng năm khác 172 ha, đất phát triển hạ tầng 1 ha; đất ở tại đô thị 3 ha.

Các dự án trọng điểm thuộc đất an ninh: Đội Phòng ngừa đấu tranh án buôn lậu, hàng giả, xâm phạm sở hữu trí tuệ thuộc phòng Cảnh sát kinh tế (PC46); Trại tạm giam công an tỉnh tại Long Xuyên; Thao trường huấn luyện huyện Châu Đốc; Xây dựng trụ sở Công an các huyện; Trụ sở Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ các huyện ... Trong kỳ quy hoạch diện tích đất an ninh giảm 2 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội ở các địa phương Long Xuyên, Châu Phú, Tịnh Biên. Các vị trí thu hồi đất an ninh: thành phố Long Xuyên 03

vị trí, gồm: (1) Trụ sở Công an tỉnh An Giang với diện tích là 1,06 ha; (2) Một phần khu Nhà Công vụ Công an tỉnh với diện tích là 0,04 ha; (3) Một phần khu Nhà Tạm giữ Công an thành phố Long Xuyên với diện tích là 0,34 ha; Chuyển giao về địa phương toàn bộ để quản lý, xử lý tại huyện Châu Phú 01 vị trí: (4) Trụ sở Công an huyện Châu Phú với diện tích là 0,67 ha; (5) Thu hồi một phần đất an ninh khu Nhà an toàn PA01 với diện tích là 0,05ha để phát triển kinh tế - xã hội tại thị xã Tịnh Biên.

- Đất KCN: Diện tích đất KCN đến năm 2030 là 872 ha, chiếm 0,25% diện tích tự nhiên tăng 638 ha so với năm 2020, bằng chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ. Diện tích đất khu công nghiệp giữ nguyên mục đích sử dụng: 234 ha. Diện tích tăng: Trong kỳ quy hoạch diện tích khu công nghiệp tăng 638 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 419 ha; đất trồng cây lâu năm 91 ha; đất trồng cây hàng năm khác 42 ha; đất phát triển hạ tầng 21 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất ở tại đô thị 1 ha...

- Đất CCN: Diện tích đất CCN đến năm 2030 là 1.715 ha, chiếm 0,48% diện tích tự nhiên, tăng 1.607 ha so với năm 2020. Diện tích đất cụm công nghiệp giữ nguyên mục đích sử dụng: 108 ha. Diện tích tăng 1.607 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 449 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 363 ha); đất trồng cây lâu năm 312 ha; đất trồng cây hàng năm khác 421 ha; đất trồng cây lâu năm 312 ha; đất nuôi trồng thủy sản 109 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 22 ha; đất phát triển hạ tầng 3 ha; đất ở tại nông thôn 31 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 250 ha; đất phi nông nghiệp khác 9 ha; đất chưa sử dụng 9 ha...

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 là 897 ha, chiếm 0,25% diện tích tự nhiên, tăng 587 ha so với năm 2020, diện tích tăng ở tất cả các huyện trong tỉnh, trong đó tăng nhiều nhất là TX. Tịnh Biên, huyện Châu Phú, huyện Chợ Mới, TX. Tân Châu và TP. Long Xuyên. Diện tích đất đất thương mại, dịch vụ giữ nguyên mục đích sử dụng: 310 ha. Diện tích tăng 587 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 33 ha (đất chuyên trồng lúa nước 18 ha); đất trồng cây hàng năm khác 46 ha; đất trồng cây lâu năm 95 ha; đất rừng phòng hộ 277 ha; đất rừng đặc dụng 46 ha; đất rừng sản xuất 18 ha; đất an ninh 2 ha; đất phát triển hạ tầng 12 ha; đất ở tại nông thôn 5 ha; đất ở tại đô thị 4 ha; đất chưa sử dụng 39 ha...

Một số dự án đất thương mại - dịch vụ trọng điểm đến năm 2030: Khu Du lịch Núi Cấm; Khu du lịch Hồ Tà Lọt; Khu du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh Bà Chúa Xứ - Cáp treo Núi Sam; Khu dịch vụ thương mại kết hợp văn hóa du lịch Núi Sam; Khu Thương mại - dịch vụ - công viên Thoại Ngọc Hầu...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, quy hoạch đến năm 2030 bố trí diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 1.165 ha, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên, tăng 455 ha so với năm 2020, diện tích tăng ở tất cả các huyện thị trong tỉnh, trong đó tăng nhiều nhất là ở huyện Chợ Mới. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giữ nguyên

mục đích sử dụng: 654 ha. Diện tích tăng 511 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 79 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 60 ha); đất trồng cây hàng năm khác 137 ha; đất trồng cây lâu năm 225 ha; đất nuôi trồng thủy sản 28 ha; đất phát triển hạ tầng 2 ha; đất ở tại nông thôn 3 ha; đất ở tại đô thị 4 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 22 ha; đất chưa sử dụng 8 ha... Diện tích giảm 56 ha do chuyển sang các loại đất: đất cụm công nghiệp 22 ha; đất phát triển hạ tầng 2 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 6 ha; đất ở tại nông thôn 25 ha; đất ở tại đô thị 1 ha...

Một số dự án quy hoạch sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Nhà máy chế biến thủy sản P&H An Giang; Nhà máy bia An Giang; Nhà máy nước Sông Hậu 2; Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và cụm kho bảo quản Nông sản (Công ty Nam Sông Hậu)...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đến năm 2030 là 102 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, không đổi so với năm 2020.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 là 24.267 ha, chiếm 6,86% diện tích tự nhiên, bằng diện tích cấp quốc gia phân bổ, diện tích đến năm 2030 tăng 1.055 ha so với năm 2020. Các địa phương có diện tích đất phát triển hạ tầng lớn bao gồm: Tri Tôn, Châu Phú, Thoại Sơn, Châu Thành, Tịnh Biên....

Quy hoạch cụ thể các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

- Đất giao thông đến năm đến năm diện tích đất giao thông 2030 là 11.130 ha, bằng diện tích cấp quốc gia phân bổ, diện tích đến năm 2030 tăng 1.175 ha so với năm 2020. Diện tích đất giao thông giữ nguyên mục đích sử dụng: 9.935 ha. Diện tích tăng 1.196 ha, chủ yếu do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 673 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 626 ha); đất trồng cây lâu năm 242 ha; đất rừng phòng hộ 1 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất thủy lợi 29 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1 ha; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1 ha; đất ở tại nông thôn 138 ha; đất ở tại đô thị 69 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 35 ha; đất chưa sử dụng 4 ha... Diện tích giảm 21 ha, do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 5 ha, đất thương mại, dịch vụ 2 ha; đất thủy lợi 3 ha; đất công trình năng lượng 1 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5 ha; đất ở tại đô thị 3 ha...

- Các công trình giao thông trọng điểm đến năm 2030: Đường cao tốc Sóc Trăng - Cần Thơ - Châu Đốc, Quốc Lộ N2, Quốc lộ 80 B, Quốc lộ 91D, Đường tuần tra biên giới, Nâng cấp mở rộng các tỉnh lộ: 948 (thuộc tuyến Quốc phòng an ninh vùng Biên giới và dân tộc giai đoạn 2 trên địa bàn huyện Tri Tôn), ĐT 949 (đạt tiêu chuẩn cấp IV), ĐT 941 (lắp kênh Tri Tôn đoạn từ cầu 16- ngã ba), ĐT 958 tuyến Tri Tôn-Vàm Rầy dài 18,8km, ĐT 956, ĐT 946B...

- Đất thủy lợi đến năm 2030 là 11.242 ha, tăng 147 ha so với năm 2020. Quy hoạch các công trình thủy lợi trọng điểm đến năm 2030: Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu; Dự

án Nam Vàm Nao giai đoạn 2... Diện tích đất thủy lợi giữ nguyên mục đích sử dụng: 10.991 ha. Diện tích tăng 251 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 74 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 4 ha); đất trồng cây lâu năm 120 ha; đất giao thông 3 ha... Diện tích giảm 103 ha, chủ yếu do chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 15 ha; đất cụm công nghiệp 3 ha; đất thương mại, dịch vụ 5 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1 ha; đất giao thông 29 ha; đất công trình năng lượng 3 ha; đất ở tại nông thôn 19 ha; đất ở tại đô thị 20 ha...

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 là 72 ha, bằng diện tích cấp quốc gia phân bổ, diện tích đến năm 2030 tăng 21 ha so với năm 2020. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giữ nguyên mục đích sử dụng: 50 ha. Diện tích tăng 22 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 8 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 3 ha); đất trồng cây lâu năm 7 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1 ha; đất ở tại đô thị 1 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2 ha... Bố trí các công trình cơ sở văn hóa trọng điểm đến năm 2030: Xây dựng thư viện TP. Châu Đốc; Xây dựng nhà triển lãm TP. Châu Đốc; Quy hoạch khu bảo tồn nghệ thuật điêu khắc Quốc tế ở Núi Sam...

- Đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 là 120 ha, bằng diện tích cấp quốc gia phân bổ, diện tích đến năm 2030 tăng 42 ha so với năm 2020. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giữ nguyên mục đích sử dụng: 75 ha. Diện tích tăng 45 ha, chủ yếu được chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 14 ha (đất chuyên trồng lúa nước 7 ha); đất trồng cây hàng năm khác 21 ha; đất trồng cây lâu năm 7 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha... Diện tích giảm 3 ha, do chuyển sang các loại đất: đất quốc phòng 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 1 ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha. Quy hoạch các công trình cơ sở y tế trọng điểm đến năm 2030: Bệnh viện Lao bệnh phổi; Bệnh viện phục hồi chức năng; Bệnh viện Đa khoa huyện Thoại Sơn; Bệnh viện đa khoa Huỳnh Trung Dũng; Bệnh viện TX. Tân Châu...

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 là 881 ha, bằng với diện tích cấp quốc gia phân bổ, diện tích đến năm 2030 tăng 201 ha so với năm 2020. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giữ nguyên mục đích sử dụng: 671 ha. Diện tích tăng 210 ha, chủ yếu được chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 78 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 67 ha); đất trồng cây hàng năm khác 55 ha; đất trồng cây lâu năm 56 ha; đất cơ sở y tế 1 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 3 ha; đất ở tại nông thôn 5 ha; đất ở tại đô thị 7 ha... Diện tích giảm 9 ha, chủ yếu do chuyển sang các loại đất: đất sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4 ha... Quy hoạch đất cơ sở giáo dục và đào tạo như sau: Các công trình cơ sở giáo dục và đào tạo trọng điểm đến năm 2030: Trường Trung cấp Y Châu Đốc; Trường Cao Đẳng nghề Châu Đốc; Trường THPT kỹ thuật Cộng đồng Châu Đốc; Mở rộng trường Cao đẳng y tế tại Long Xuyên...

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 là 146 ha, bằng diện tích cấp quốc gia phân bổ, diện tích đến năm 2030 tăng 15ha so với năm 2020. Diện tích đất xây

dựng cơ sở thể dục thể thao giữ nguyên mục đích sử dụng: 110 ha. Diện tích tăng 36 ha, chủ yếu do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 24 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 11 ha); đất trồng cây hàng năm khác 5 ha; đất trồng cây lâu năm 3 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1 ha; đất ở tại đô thị 1 ha... Diện tích giảm 21 ha, chủ yếu do chuyển sang các loại đất: đất thương mại, dịch vụ 4 ha; đất giao thông 1 ha; ; đất cơ sở y tế 1 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất ở tại đô thị 4 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3 ha... Các công trình cơ sở thể dục thể thao trọng điểm đến năm 2030: Xây dựng Trung tâm đào tạo huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh An Giang, Sân vận động tỉnh An Giang, Khu liên hợp thể dục thể thao TP. Long Xuyên, Sân vận động TP. Châu Đốc....

- Đất công trình năng lượng đến năm 2030 là 551 ha, bằng diện tích cấp quốc gia phân bổ, diện tích đến năm 2030 tăng 271 ha so với năm 2020. Diện tích đất năng lượng tập trung chủ yếu ở TX. Tịnh Biên và huyện Tri Tôn. Diện tích đất công trình năng lượng giữ nguyên mục đích sử dụng: 280 ha. Diện tích tăng 271 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 47 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 9 ha); ; đất trồng cây hàng năm khác 141 ha; đất trồng cây lâu năm 8 ha; đất giao thông 1 ha; đất thủy lợi 3 ha...

Các công trình năng lượng trọng điểm đến năm 2030: Đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn; Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Thị trấn An Châu - Cái Dầu, Đường dây 110kV mạch 2 trạm 220kV Châu Đốc - Tịnh Biên; Đường dây 110kV Tịnh Biên - Hà Tiên; Nhà máy nhiệt điện tại huyện Chợ Mới; Phân pha đường dây 110kV 172 Phú Tân - 172 Chợ Mới; Đường dây 110KV Tịnh Biên - Hà Tiên; Nhà máy điện mặt trời Sao Mai - xã An Hảo (Giai đoạn 2); Đường dây 110kV đầu nối Nhà máy năng lượng mặt trời Sao Mai và mở rộng trạm biến áp 110kV Tịnh Biên thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời Sao Mai; Nhà máy điện mặt trời Marshal An Giang...

- Đất công trình buru chính, viễn thông: Đến năm 2030 là 14 ha, bằng cấp quốc gia phân bổ, diện tích đến năm 2030 tăng 3,37ha so với năm 2020. Diện tích đất công trình buru chính, viễn thông giữ nguyên mục đích sử dụng: 11 ha. Diện tích tăng 3 ha, do chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: Đến năm 2030 diện tích đất kho dự trữ quốc gia là 4 ha, bằng với diện tích cấp quốc gia phân bổ; tăng 4 ha so với năm 2020. Diện tích tăng 4 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Đến năm 2030 là 95 ha, bằng diện tích cấp quốc gia phân bổ, diện tích đến năm 2030 tăng 50 ha so với năm 2020. Diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa tập trung ở huyện Thoại Sơn, Châu Thành, Tri Tôn. Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa giữ nguyên mục đích sử dụng: 45 ha. Diện tích tăng 50 ha, do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 15 ha (trong đó đất trồng lúa nước 8 ha); đất trồng

cây hàng năm khác 4 ha; đất trồng cây lâu năm 25 ha; đất ở tại nông thôn 3 ha và đất chưa sử dụng 2 ha.

Các dự án đất di tích lịch sử - văn hóa trọng điểm đến năm 2030: Mở rộng khu lưu niệm Bác Tôn; Mở rộng khu di tích Óc Eo; Khu sinh thái - du lịch di tích lịch sử huyện Châu Thành; Khu đất di tích Đền thờ Quan cơ Trần Văn Thành; Khu khảo cổ học - Gò Xà Tiết...

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Đến năm 2030 là 176 ha, bằng cấp quốc gia phân bổ, diện tích đến năm 2030 tăng 93 ha so với năm 2020. Đất bãi thải, xử lý chất thải tập trung chủ yếu ở các huyện Châu Thành và TP. Châu Đốc. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải giữ nguyên mục đích sử dụng: 71 ha. Diện tích tăng 105 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 51 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 17 ha); đất trồng cây hàng năm khác 44 ha; đất trồng cây lâu năm 9 ha; đất thủy lợi 1 ha... Diện tích giảm 13 ha, chủ yếu chuyển sang các loại đất: đất thương mại, dịch vụ 2 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 6 ha; đất ở đô thị 1 ha...

Các công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải trọng điểm đến năm 2030: Khu Trung tâm phân loại phế liệu huyện Châu Thành; Dự án xử lý CTR cụm Long Xuyên; Nhà máy xử lý rác Phú Tân - Tân Châu (xã Phú Thạnh)...

- Đất cơ sở tôn giáo: Đến năm 2030 là 413 ha, tăng 29 ha so với năm 2020, phân bổ tập trung chủ yếu ở TX. Tịnh Biên và huyện Tri Tôn. Diện tích đất cơ sở tôn giáo giữ nguyên mục đích sử dụng: 384 ha. Diện tích tăng 29 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 10 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 9 ha); đất trồng cây hàng năm khác 7 ha; đất trồng cây lâu năm 5 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha; đất ở tại đô thị 5 ha...

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Đến năm 2030 là 381 ha, tăng 45 ha so với năm 2020, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tập trung nhiều nhất ở huyện Châu Phú. Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giữ nguyên mục đích sử dụng: 326 ha. Diện tích tăng 55 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 36 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 8 ha); đất trồng cây hàng năm khác 1 ha; đất trồng cây lâu năm 3 ha; đất rừng phòng hộ 5 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 10 ha.... Diện tích giảm 10 ha, do chuyển sang các loại đất: đất giao thông, đất ở tại đô thị... Các công trình, dự án đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trọng điểm đến năm 2030: Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh; Xây dựng nghĩa trang tại phía Nam xã Bình Hòa; Xây dựng Nhà tang lễ An Châu; Mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ Dốc Bà Đắc...

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 là 11.136 ha, chiếm 3,15% diện tích tự nhiên, tăng 266 ha so với năm 2020, diện tích tăng ở tất cả các địa phương trong tỉnh, trong đó tăng nhiều nhất là ở huyện Chợ Mới. Diện tích đất ở tại nông thôn giữ nguyên mục đích sử dụng: 10.644 ha. Diện tích tăng 492 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 113 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 45 ha);

đất trồng cây hàng năm khác 155 ha; đất trồng cây lâu năm 108 ha; đất nuôi trồng thủy sản 50 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 25 ha; đất phát triển hạ tầng 22 ha... Diện tích tăng được sử dụng để xây dựng các cụm, tuyến dân cư ở các địa phương. Diện tích giảm 225 ha, chủ yếu chuyển sang các loại đất: đất khu công nghiệp 2 ha; đất cụm công nghiệp 31 ha; đất thương mại, dịch vụ 5 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3 ha; đất phát triển hạ tầng 149 ha; xây dựng trụ sở cơ quan 2 ha...

- Đất ở tại đô thị: Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2030 là 5.293ha, chiếm 1,50% diện tích tự nhiên, tăng 2.151 ha so với năm 2020, đất ở đô thị tập trung chủ yếu ở các TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc và TX. Tân Châu. Diện tích đất ở tại đô thị giữ nguyên mục đích sử dụng: 3.016 ha. Diện tích tăng 2.277 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 833 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 300 ha); đất trồng cây hàng năm khác 146 ha; đất trồng cây lâu năm 1.099 ha; đất phát triển hạ tầng 27 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 10 ha... Diện tích đất tăng thêm để thực hiện các công trình, dự án khu đô thị mới, khu dân cư, khu tái định cư, khu nhà ở công nhân... Trong đó có các công trình, dự án lớn như: Khu đô thị The New City, Khu đô thị phía Tây TP. Long Xuyên, Khu đô thị mới Bình Khánh, Khu đô thị mới Sao Mai Tây Khánh 4+5, Khu đô thị mới New Green City, Khu đô thị mới FLC An Giang, Khu đô thị mới Vàm Cống, Khu dân cư Nam Phạm Cự Lượng TP. Long Xuyên. Khu đô thị mới, dịch vụ du lịch TP. Châu Đốc, Khu dân cư Nam sông Hậu - TP. Châu Đốc; Khu đô thị mới Sao Mai, Khu dân cư Long Hưng mở rộng TX. Tân Châu... Diện tích giảm 125 ha, chủ yếu chuyển sang các loại đất: đất an ninh 3 ha; đất khu công nghiệp 1 ha; đất thương mại, dịch vụ 4 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 4 ha; đất phát triển hạ tầng 83 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3 ha...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030 là 287 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, tăng 51 ha so với năm 2020. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giữ nguyên mục đích sử dụng: 231 ha. Diện tích tăng 56 ha, chủ yếu chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 14 (trong đó đất chuyên trồng lúa nước 1 ha); đất trồng cây hàng năm khác 11 ha; đất đất trồng cây lâu năm 16 ha; đất phát triển hạ tầng 8 ha; đất ở tại nông thôn 2 ha; đất ở tại đô thị 3 ha... Diện tích giảm 5 ha, do chuyển sang các loại đất: đất sản xuất phi nông nghiệp 1 ha; đất phát triển hạ tầng 3 ha; đất ở tại nông thôn 1 ha... Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan như sau: Các công trình dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030: Khu hành chính huyện Chợ Mới; Hội trường huyện Chợ Mới; Trụ sở làm việc Chi cục Thuế Chợ Mới - Phú Tân...

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030 là 8 ha, tăng 0,37 ha so với năm 2020, chủ yếu ở huyện An Phú và TP. Châu Đốc. Các công trình đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030: Khu HC-KT cho SCHcb/h, Khu HC-KT cho SCHhp/h, SCHcb/h, SCBhp/h; Trụ sở Công ty Xổ số kiến thiết; Trung tâm Kiểm định huyện Tri Tôn.

4.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng của An Giang là 451 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên, giảm 673 ha so với năm 2020, do đưa vào sử dụng đất nông nghiệp 438 ha và đất phi nông nghiệp 235 ha.

Bảng 97: Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện (ĐVT: ha)

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Phú	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Thoại Sơn	Tịnh Biên	Tri Tôn	TP Châu Đốc	TP Long Xuyên	TX Tân Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự nhiên		353.683	22.630	45.137	35.429	36.864	31.261	47.104	35.459	60.072	10.558	11.496	17.673
1	Đất nông nghiệp	NNP	286.653	18.310	38.258	29.627	27.144	25.622	40.560	29.061	51.413	7.565	5.641	13.452
-	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	235.323	14.139	34.147	27.787	14.520	23.213	38.190	20.296	43.175	6.439	3.878	9.539
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>235.323</i>	<i>14.139</i>	<i>34.147</i>	<i>27.787</i>	<i>14.520</i>	<i>23.213</i>	<i>38.190</i>	<i>20.296</i>	<i>43.175</i>	<i>6.439</i>	<i>3.878</i>	<i>9.539</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23.021	2.347	722	625	8.611	822	1.411	3.351	1.694	694	918	1.826
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.305						52	3.264	3.989			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.285						131	711	402	41		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.241							165	993	83		
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2</i>								<i>2</i>			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	66.579	4.320	6.879	5.802	9.720	5.639	6.544	6.398	8.441	2.760	5.855	4.221
-	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.890	82	66	22	90	38	280	1.340	1.752	149	33	38
2.2	Đất an ninh	CAN	293	4	11	16	4	4	168	5	37	6	32	6
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	872		31	252	100		155	140			194	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.715	80	382	105	272	141	101	135	210	90	35	164
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	897	83	29	76	64	51	65	125	53	115	144	92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.165	70	98	132	184	89	139	118	110	34	127	64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102						1		101			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	24.267	1.244	2.920	2.562	1.855	1.835	3.244	2.398	4.540	1.132	1.589	948
-	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	11.130	566	1.178	1.116	892	777	1.622	951	1.921	602	992	513
-	Đất thủy lợi	DTL	11.242	576	1.476	1.443	823	962	1.524	973	2.374	406	328	357
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	72	7	5	3	5	4	5	8	5	16	9	5

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Phú	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Thoại Sơn	Tịnh Biên	Tri Tôn	TP Châu Độc	TP Long Xuyên	TX Tân Châu
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	120	9	11	12	7	9	10	6	6	12	33	5
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	881	65	103	84	100	61	70	56	83	57	151	51
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	146	11	16	1	18	18	6	17	17	10	21	11
-	Đất công trình năng lượng	doan h nghiệp pL	551	2	8	4	14	2	1	382	123	7	6	2
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	14	0	1	6	1	1	0	1	0	2	1	1
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4						4					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	95		4	11	0	8	29	2	20	12	9	0
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	176	1	2	81	5	29	4	26	1	24		3
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	413	14	15	19	49	15	28	103	110	17	22	21
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	381	28	35	39	57	36	18	34	32	24	43	35
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	11.136	1.050	1.282	1.064	2.553	1.028	1.097	994	1.033	87	212	736
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	5.293	185	293	302	203	266	324	426	247	683	1.935	429
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	287	14	10	41	29	32	23	35	35	17	34	17
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8	1	0	0	0	1	0	1	0	1	4	0
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	doan h nghiệp pG												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	451								218	233		

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

5. Diện tích các loại đất cần thu hồi

Trong giai đoạn 2021-2030, để thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỉnh An Giang xác định diện tích cần thu hồi đất là 7.837 ha để triển khai thực hiện các dự án quốc phòng, an ninh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các cơ sở: văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao, năng lượng, viễn thông, công trình di tích lịch sử, khu xử lý chất thải, cơ sở tôn giáo, nghĩa trang, các công trình trụ sở cơ quan nhà nước. Cụ thể diện tích các loại đất cần thu hồi thể hiện ở bảng sau:

Bảng 98: Diện tích các loại đất cần thu hồi giai đoạn 2021-2030 tỉnh An Giang

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Phú	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Thoại Sơn	Tịnh Biên	Tri Tôn	TP Châu Đốc	TP Long Xuyên	TX Tân Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.199	350	928	813	931	283	437	895	701	389	1.046	426
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.928	78	294	236	149	66	156	242	213	90	305	99
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.238</i>	<i>54</i>	<i>203</i>	<i>163</i>	<i>103</i>	<i>45</i>	<i>108</i>	<i>78</i>	<i>143</i>	<i>62</i>	<i>211</i>	<i>68</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.401	206	147	230	563	93	25	346	165	238	302	86
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	494	-	-	-	-	-	-	416	-	78	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	30	-	-	-	-	-	-	30	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	58	-	-	-	-	-	-	-	58	-	-	-
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	638	7	42	19	185	6	98	82	44	-	129	26
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
2.2	Đất an ninh	CAN	2	0	1	0	0	0	0	0	0	0	1	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37	0	0	6	21	0	1	1	1	0	7	0
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	105	3	13	5	12	1	2	9	13	-	36	11
-	Đất giao thông	DGT	13	-	1	1	0	0	0	2	3	-	3	3
-	Đất thủy lợi	DTL	69	2	6	3	7	0	0	6	11	-	26	8
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Phú	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Thoại Sơn	Tịnh Biên	Tri Tôn	TP Châu Đốc	TP Long Xuyên	TX Tân Châu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6	1	1	1	1	1	1	0	0	0	0	0
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13	1	4	0	2	1	1	0	1	0	2	1
-	Đất công trình năng lượng	doanh nghiệpL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8	0	1	0	2	0	0	0	0	0	4	1
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7	0	1	0	0	0	0	0	0	0	6	0
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	144	1	5	2	77	1	36	7	11	0	2	2
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	82	1	3	1	14	1	15	1	4	0	40	2
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3	0	1	0	0	0	0	1	0	0	0	1
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	doanh nghiệpG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất

6.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, chuyển 10.993 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa: 2.928 ha; trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 1.880 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 3.646 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 750 ha.
- Đất rừng đặc dụng: 46 ha.
- Đất rừng sản xuất: 88 ha.

Huyện Châu Phú, TX. Tịnh Biên và TP. Long Xuyên là các địa phương có đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp nhiều nhất.

6.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 12.722 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 3.004 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 169 ha.

Các huyện An Phú, Châu Phú, Thoại Sơn, TX. Tịnh Biên là các địa phương có diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp nhiều nhất.

6.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 163 ha, nhiều nhất ở TX. Tịnh Biên.

Bảng 99: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh An Giang

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Phú	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Thoại Sơn	Tịnh Biên	Tri Tôn	TP Châu Đốc	TP Long Xuyên	TX Tân Châu
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10.933	532	1.410	1.234	1.413	429	664	1.359	1.065	591	1.589	647
-	<i>Trong đó</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.928	119	447	358	226	101	237	367	323	136	463	151
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	1.880	82	309	247	156	69	164	118	217	94	320	104
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.646	313	223	349	855	141	37	526	250	362	459	131
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	750							632		118		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	46							46	0	0		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	88							0	88	0		
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		12.722	1.330	1.976	2.521	60	403	1.500	3.705	647	82	399	99
-	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3.004	392	431	528	0	26	368	1.117	111	25	6	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Phú	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Thoại Sơn	Tịnh Biên	Tri Tôn	TP Châu Đốc	TP Long Xuyên	TX Tân Châu
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	169								169			
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	163	1	12	0	30	0	19	61	5		17	18

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

7. Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, tỉnh An Giang đưa 696 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng ở các mục đích, trong đó đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 438 ha, đất phi nông nghiệp là 258 ha.

Bảng 100: Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 của tỉnh An Giang

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Phú	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Thoại Sơn	Tịnh Biên	Tri Tôn	TP Châu Đốc	TP Long Xuyên	TX Tân Châu
1	Đất nông nghiệp	NNP	438		31			4			282		120	
-	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC												
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32								32			
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	250								250			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	258		17		24				186	30	2	
-	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9		9									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63				24				10	29		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8		8									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4								3	1		
	<i>Trong đó:</i>													
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	4								3	1		
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL												
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH												
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				An Phú	Châu Phú	Châu Thành	Chợ Mới	Phú Tân	Thoại Sơn	Tịnh Biên	Tri Tôn	TP Châu Đốc	TP Long Xuyên	TX Tân Châu
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD												
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT												
-	Đất công trình năng lượng	doanh nghiệpL												
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV												
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2										2	
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD												
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	doanh nghiệpG												

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

8. Lập bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được trình bày theo quy phạm về thành lập bản đồ tại Thông tư 27/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, trong đó nội dung trình bày hiện trạng sử dụng đất và tỷ lệ bản đồ được thể hiện tại Điều 18).

Việc trình bày các lớp quy hoạch trên bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh được thể hiện theo quy định tại Thông tư 01/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

IX. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

1.1. Xác định các vùng liên huyện

Cơ sở phân vùng liên huyện:

Dựa trên tính liên kết của huyện, có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, xã hội, trình độ phát triển, văn hóa, tập quán, liên kết giao thông thuận lợi, tính hiệu quả khi cùng sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng kinh tế như: điện, nguồn nước, xử lý chất thải, nghĩa trang, hệ thống hạ tầng xã hội (văn hóa, y tế, giáo dục, trung tâm bảo trợ xã hội...). Đồng thời, có cùng lợi ích và chia sẻ chung lợi ích trong quá trình phát triển, cùng bảo vệ các thế mạnh chung, phát huy thế mạnh tổng thể của cả khu vực và có trách nhiệm chung ở một số lĩnh vực trong quá trình phát triển của toàn tỉnh.

Việc xác định vùng liên huyện là cơ sở để: (i) Phân công phát triển từng vùng (liên huyện), phân bổ các chỉ tiêu về phát triển kinh tế, xã hội, đô thị, bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội dùng chung, đầu tư trọng tâm, phục vụ hiệu quả hơn. Đảm bảo các vùng trên địa bàn tỉnh có thể phát triển toàn diện hết tiềm năng, lợi thế sẵn có, đáp ứng các mục tiêu về phát triển, khẳng định được vai trò của huyện trong vùng liên huyện hay vai trò của vùng liên huyện trong toàn tỉnh; (ii) Lập các quy hoạch xây dựng vùng liên huyện đảm bảo tính thống nhất chung trên phạm vi toàn tỉnh trong việc phát triển đồng bộ kinh tế, xã hội. Đồng thời, phương án phát triển vùng liên huyện làm cơ sở để quản lý, thu hút phát triển, đầu tư xây dựng đô thị, phù hợp với nhu cầu thực tiễn đặt ra.

Căn cứ vào các cơ sở nêu trên, thời kỳ quy hoạch 2021-2030, tỉnh An Giang nghiên cứu triển khai lập các quy hoạch vùng liên huyện bảo đảm phù hợp với định hướng tổ chức, liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, các vùng kinh tế - xã hội, các hành lang kinh tế và theo quy định. Dự kiến triển khai thành 3 vùng liên huyện như sau:

a) Vùng liên huyện thuộc vùng Trung tâm

- Là vùng đồng bằng châu thổ (vùng nước ngọt phù sa sông Hậu), có hệ thống sông, kênh rạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất và giao thông đường thủy. Đây là vùng

kinh tế trọng điểm của tỉnh, với điều kiện đặc thù được chia thành 2 tiểu vùng: tiểu vùng TP. Long Xuyên và tiểu vùng vành đai (huyện Châu Thành, Thoại Sơn).

- Có các nông sản chiến lược như lúa gạo, cây ăn trái, NTTS... Tuyến du lịch gắn với hệ sinh thái sông, núi, miệt vườn và các di sản.

- Các huyện, thành phố gần nhau, cùng sử dụng hiệu quả các công trình hạ tầng chung như các công trình xử lý CTR, nghĩa trang, cấp điện, thông tin liên lạc, nguồn nước... có thể dễ dàng liên kết thông qua hệ thống hạ tầng giao thông.

- Vùng trung tâm là động lực chính để thúc đẩy phát triển các vùng khác phát triển với việc đẩy mạnh phát triển thương mại dịch vụ, công nghiệp, du lịch, tạo việc làm cho lao động của các vùng khác, là nơi tập trung cao lực lượng lao động của tỉnh, là thị trường tiêu thụ các sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm trong nông nghiệp của các khu vực khác trong và ngoài tỉnh.

b) Vùng liên huyện thuộc vùng kinh tế - xã hội phía Đông

- Là vùng cù lao nằm giữa sông Tiền, sông Hậu, trong đó tiểu vùng cù lao thượng lưu (An Phú và Tân Châu) và tiểu vùng cù lao hạ lưu (Phú Tân và Chợ Mới). TX. Tân Châu là trung tâm toàn Vùng 2 và là trung tâm tiểu vùng cù lao thượng lưu, TT. Chợ Mới là trung tâm tiểu vùng cù lao hạ lưu. Hệ thống sông, kênh rạch kết nối với nhau phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất và giao thông đường thủy trên sông Tiền, sông Hậu, sông Châu Đốc.

- Là vùng phát triển mạnh về nông nghiệp, thủy sản, có tài nguyên đất phù sa màu mỡ và giàu nguồn nước ngọt, nguồn lao động dồi dào, có điều kiện phát triển nông nghiệp đa ngành. Có đường biên giới giáp Campuchia với cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương, cửa khẩu Khánh Bình, Vĩnh Hội Đông, thuộc khu kinh tế cửa khẩu An Giang và kết nối với Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp, thuận lợi để phát triển kinh tế biên giới.

- Có các nông sản chiến lược như lúa gạo, hoa màu, cây ăn trái, NTTS... tăng cường khả năng giao thương. Tuyến du lịch gắn với cảnh quan sông nước, miệt vườn và kết nối tuyến với tỉnh Đồng Tháp.

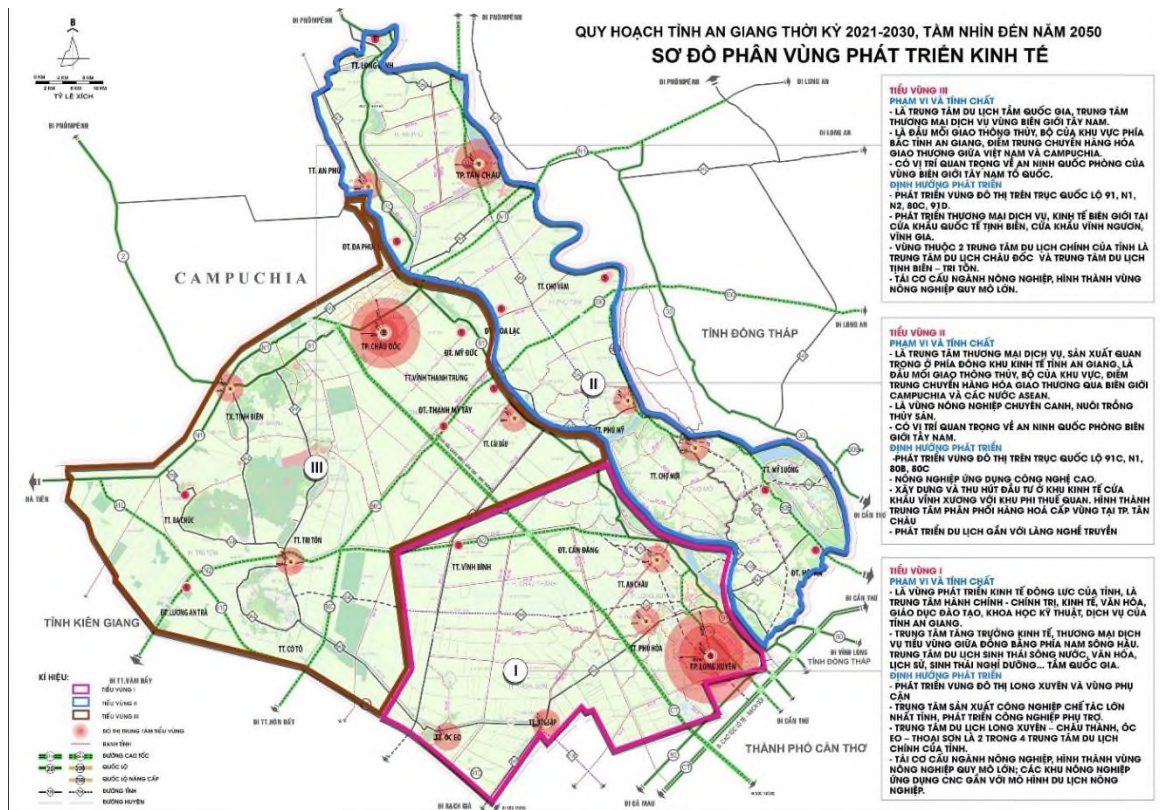
c) Vùng liên huyện thuộc vùng kinh tế - xã hội phía Tây

- Là khu vực có điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển tương đồng, hạ tầng kết nối khá thuận lợi. Về điều kiện tự nhiên: là vùng bán sơn địa giáp Campuchia, mang tính đặc trưng của vùng Tứ giác Long Xuyên (có đồi núi giữa đồng bằng rộng lớn). TX. Tịnh Biên, huyện Tri Tôn thuộc vùng Bảy Núi - Thất Sơn kéo dài đến thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn (Vùng 1). Vùng ngập sâu phía Bắc tỉnh An Giang gồm phường Tịnh Biên, Nhà Bàng (TX. Tịnh Biên), dự báo gia tăng ngập trong điều kiện BĐKH, cần quản lý ngập và trữ nước.

- Về kinh tế: Phát triển kinh tế biên giới khu vực Châu Đốc, Tịnh Biên, Tri Tôn và gắn kết với Khu kinh tế cửa khẩu Kiên Giang, nông nghiệp đặc thù thuộc vùng Tứ giác Long Xuyên và vùng Bảy Núi (lúa đặc sản, hoa màu, cây ăn trái, nấm, cây dược liệu...).

- Là vùng tập trung các tài nguyên du lịch nổi tiếng của tỉnh và quốc gia, có cảnh quan hồ, rừng, núi, hang động, phát triển du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh - hành hương, du lịch sinh thái...

Hình 111: Sơ đồ phân vùng liên huyện



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

1.2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện

1.2.1. Vùng liên huyện thuộc vùng Trung tâm

a) Phạm vi, tính chất, dự báo:

- Phạm vi: Vùng liên huyện thuộc vùng Trung tâm, nằm trên địa bàn TP. Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Thoại Sơn.

- Tính chất: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh. Là vùng kinh tế động lực của tỉnh, với lợi thế vượt trội về thương mại, dịch vụ, du lịch, chuyển giao công nghệ và trung tâm tổng hợp, chuyên ngành, đầu mối về nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, logistics.

- Dự báo: Dân số toàn vùng liên huyện thuộc vùng Trung tâm đến năm 2025 khoảng 600.000 - 650.000 người, năm 2030 khoảng 650.000 - 700.000 người, năm 2050 khoảng 900.000 - 930.000 người.

b) Tiềm năng và nguồn lực phát triển vùng

- Vị trí địa kinh tế:

+ Nằm ở vị trí cửa ngõ giao thương với TP. Cần Thơ, vai trò trung chuyển của các

vùng kinh tế trọng điểm quốc gia (vùng ĐBSCL, vùng TP. HCM và vùng Phnompenh). Là đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường thủy của tỉnh và vùng ĐBSCL.

+ Có TP. Long Xuyên là đô thị lớn thứ 2 trong vùng ĐBSCL nên được chú trọng đầu tư các nguồn lực phát triển; đóng vai trò đầu tàu về kinh tế, xã hội trong toàn tỉnh. Các huyện, thành phố trong vùng hỗ trợ nhau cùng phát triển và lan tỏa đến cả tỉnh.

+ Nằm trên các trục hành lang kinh tế - đô thị quốc gia kết nối với vùng TP. HCM, vùng biên giới Campuchia như đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, quốc lộ 91, 91D, N2, cảng Mỹ Thới, Trung tâm logistics... Đầu mối về cấp nước.

- Tiềm năng tự nhiên - nhân văn:

+ Tài nguyên đất: Đất đai màu mỡ thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

+ Tài nguyên nước: Nguồn nước mặt dồi dào với sông Hậu, kênh Rạch Giá - Long Xuyên, Cái Sắn, Chấn Cà Dao, Mực Cần Dung, hệ thống kênh rạch chằng chịt... thuận lợi cho phát triển sản xuất, du lịch, cung cấp nước cho sinh hoạt và vận tải đường thủy.

+ Tài nguyên cảnh quan đa dạng: Vùng đồng bằng cảnh quan sông nước miệt vườn, cù lao Mỹ Hòa Hưng, vùng đồi núi nằm giữa đồng bằng sông nước (núi Ba Thê, núi Tượng, núi Sập) tạo thành các cảnh quan độc đáo, đặc trưng riêng của vùng, là tiềm năng phát triển du lịch.

+ Tài nguyên nhân văn: Có lịch sử phát triển lâu đời, là vùng duy nhất của tỉnh có 2 khu di tích quốc gia đặc biệt là Khu di tích lưu niệm chủ tịch Tôn Đức Thắng (TP. Long Xuyên) và Khu di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê (huyện Thoại Sơn), tạo nên lợi thế nổi trội về phát triển du lịch. Hiện nay khu di tích Óc Eo - Ba Thê đang xây dựng hồ sơ trình UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa thế giới, là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch văn hóa, du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, là 1 trong 4 trung tâm du lịch trọng điểm của tỉnh.

+ Tiềm năng về nguồn nhân lực: Có nguồn nhân lực lớn, trình độ chuyên môn cao. Có các trường đại học, trung tâm nghiên cứu. Đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cho tỉnh và vùng ĐBSCL.

c) Hướng phát triển trọng tâm, các trục hành lang kinh tế trọng điểm

** Hướng phát triển trọng tâm:*

- Phát triển vùng trung tâm với động lực phát triển chính là dịch vụ, du lịch, công nghiệp có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng khác. Hướng đến thành trung tâm dịch vụ, du lịch, công nghiệp, đô thị có quy mô vùng, liên kết không gian dịch vụ, du lịch, công nghiệp, đô thị hóa với các tỉnh, thành phố, khu vực xung quanh và để khai thác hiệu quả các nguồn lực bên ngoài.

- Phát triển đô thị: Vùng đô thị Long Xuyên và vùng phụ cận trên trục quốc lộ 91, N2, đường ĐT.943 (TP. Long Xuyên, TT. An Châu, Vĩnh Bình, Phú Hòa, Núi Sập, Óc Eo, đô thị Cần Đăng). Ưu tiên phát triển TP. Long Xuyên vai trò là đô thị trung tâm, tạo động lực phát triển toàn vùng và toàn tỉnh; Tập trung phát triển không gian kinh tế Long

Xuyên - Phú Hòa - An Châu - Cần Đăng (đô thị - dịch vụ tổng hợp - công nghiệp - du lịch) để hình thành các cực tăng trưởng năng động của vùng và tỉnh, làm hạt nhân lan tỏa sang các vùng phụ cận khác để tạo thành một khu vực phát triển kinh tế năng động của tiểu vùng giữa đồng bằng thuộc vùng ĐBSCL.

- Phát triển thương mại dịch vụ: Trung tâm thương mại cấp vùng tại TP. Long Xuyên, từng bước phát triển khu thương mại - dịch vụ - đô thị - dân cư và gắn liền với các K-CCN. Phát triển dịch vụ cảng, logistics tại TP. Long Xuyên.

- Phát triển du lịch: Sản phẩm du lịch gắn với tài nguyên du lịch nổi trội là 2 khu di tích quốc gia đặc biệt là Khu di tích lưu niệm chủ tịch Tôn Đức Thắng (TP. Long Xuyên), Khu di tích quốc gia đặc biệt Ốc Eo - Ba Thê, huyện Thoại Sơn).

- Phát triển công nghiệp: Tập trung chủ yếu ở TP. Long Xuyên, khu vực Bình Hòa (huyện Châu Thành), Định Thành (huyện Thoại Sơn) gắn với Trung tâm logistics ở TP. Long Xuyên. Các ngành công nghiệp chính như: chế biến nông thủy sản, lương thực, thực phẩm, may mặc, da giày, hàng tiêu dùng, công nghiệp hỗ trợ, lắp ráp điện tử...

- Phát triển nông nghiệp: Lúa gạo, rau màu, thủy sản là ngành kinh tế chủ lực, mũi nhọn của vùng. Phát triển cây dược liệu, nấm ăn, nấm dược liệu quy mô công nghiệp tập trung. Hình thành chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; tăng khả năng cạnh tranh của nhóm hàng chủ lực. Phát triển nông nghiệp phải gắn với xây dựng nông thôn mới, đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

** Các trục hành lang kinh tế trọng điểm:*

03 trục hành lang động lực phát triển KT-XH tỉnh và liên kết vùng, kết nối đi quốc tế, gồm:

- Trục hành lang động lực liên kết phát triển theo cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: Là một trong 3 tuyến cao tốc trục ngang của vùng ĐBSCL, kết nối cảng biển Cần Thơ, cảng nước sâu Trần Đề, TP. Cần Thơ, TP. Châu Đốc, cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên. Đây sẽ là hành lang vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu chính của tỉnh.

- Trục hành lang động lực liên kết phát triển theo quốc lộ 91: Về phía Bắc kết nối TP. Long Xuyên - TP. Châu Đốc - Phnompenh, về phía Nam kết nối TP. Cần Thơ. Trên trục quốc lộ 91 là các đô thị: TP. Long Xuyên, thị trấn An Châu.

- Trục hành lang động lực liên kết phát triển theo quốc lộ N2: thuộc Hành lang TP. HCM - Long Xuyên - Rạch Giá, kết nối vùng Tứ giác Long Xuyên, Hà Tiên - Kiên Giang và bán đảo Cà Mau với cả nước. Trên trục là các đô thị: TP. Long Xuyên, thị trấn An Châu, Vĩnh Bình, Tri Tôn, đô thị Cần Đăng, Lương An Trà.

Các trục hành lang trọng điểm phát triển kinh tế trong tỉnh và liên kết vùng:

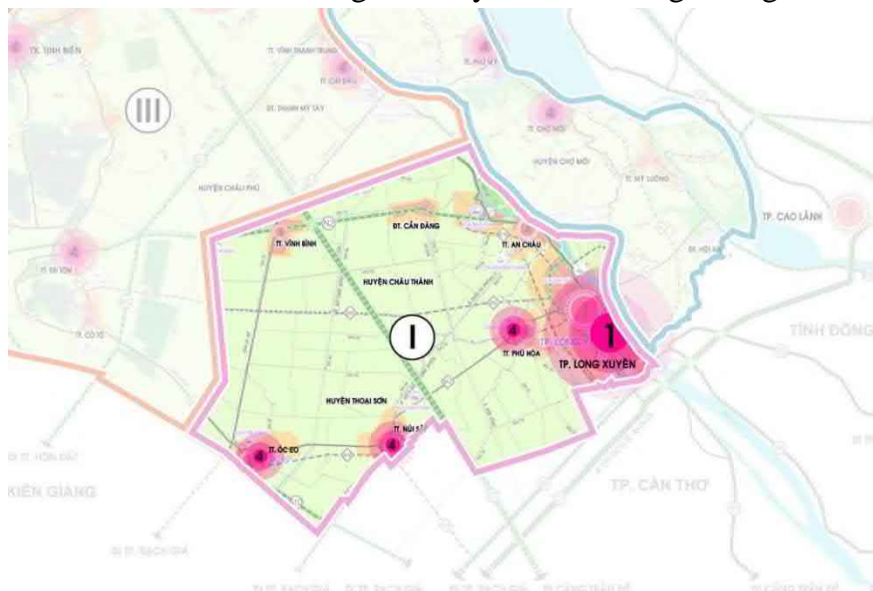
- Trục hành lang kinh tế đô thị quốc lộ 91D: Nối từ quốc lộ N1 đến quốc lộ 61C (Hậu Giang), kết nối khu kinh tế cửa khẩu An Giang, đô thị Lương An Trà, thị trấn Ốc Eo với TP. Cần Thơ.

- Trục hành lang ĐT.943: Kết nối TP. Long Xuyên, thị trấn Phú Hòa, Núi Sập, Ốc

Eo.

- Tuyến đường thủy quốc tế và quốc gia sông Hậu, tuyến rạch Long Xuyên, kênh Rạch Giá - Long Xuyên, Chắc Cà Đao, Ba Thê... là các tuyến đường thủy chính trong vùng và tỉnh.

Hình 112: Sơ đồ Vùng liên huyện thuộc vùng Trung tâm



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

d) Động lực phát triển và định hướng phát triển không gian vùng

- Phân vùng phát triển đô thị:

+ Phát triển các đô thị: Giai đoạn 2022-2025 nâng cao các tiêu chí đô thị loại I của TP. Long Xuyên, nâng cấp thị trấn Phú Hòa (H. Thoại Sơn) lên đô thị loại IV; hình thành đô thị mới Cần Đăng (H. Châu Thành) là đô thị loại V. Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu nâng cấp 2 xã Mỹ Khánh và Mỹ Hòa Hưng lên thành phường, nâng cấp thị trấn Óc Eo (H. Thoại Sơn) lên đô thị loại IV. Giai đoạn 2031-2050 huyện Châu Thành, Thoại Sơn phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại IV và phát triển thành thị xã.

+ Đô thị trung tâm vùng: TP. Long Xuyên có vai trò là một trong những trung tâm thương mại dịch vụ của tiểu vùng giữa đồng bằng tại khu vực phía Nam sông Hậu; là trung tâm chuyển giao công nghệ về nông nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là lúa gạo và thủy sản nước ngọt. Khai thác tối đa tiềm năng về kinh tế cấp vùng (trung chuyển hàng hóa, du lịch, dịch vụ).

- Phân vùng hệ thống điểm dân cư nông thôn:

+ Cải tạo nâng cấp các trung tâm xã, khu dân cư hiện hữu, phát triển các khu dân cư mới, khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nâng cao điều kiện sống người dân nông thôn gắn với điều kiện sống người dân đô thị. Xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu. Phát triển các loại hình nhà ở nông thôn gắn với sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, nhà ở nông thôn gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, gắn với các vùng chuyên canh... phù hợp với nhu cầu về nhà ở và phát triển

kinh tế hộ gia đình, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

+ Xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, phấn đấu các huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2030: huyện Châu Thành hoàn thành huyện nông thôn mới năm 2024. Phấn đấu huyện Thoại Sơn đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao vào năm 2023, huyện Châu Thành đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2026-2030.

- Phân vùng nông, lâm nghiệp, thủy sản: Hình thành vùng nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng CNC gắn với mô hình du lịch nông nghiệp.

Trồng trọt:

+ Quy hoạch cánh đồng lớn theo chuỗi liên kết và ứng dụng công nghệ. Vùng trồng lúa chất lượng cao ở Thoại Sơn, Châu Thành, lúa Nhật ở Long Xuyên. Vùng trồng rau màu chuyên canh quy mô lớn ở Châu Thành; cây dược liệu ở Thoại Sơn, sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu quy mô công nghiệp tập trung ở Thoại Sơn, Châu Thành.

+ Chuyển dịch đất trồng lúa sang trồng rau màu, cây ăn quả, gắn với du lịch sinh thái ở Mỹ Hòa Hưng (TP. Long Xuyên). Trên địa bàn Mỹ Hòa Hưng, vùng chuyên canh xoài cát chu quy mô 300ha, vùng chuyên canh cây ăn quả tập trung quy mô 200-300 ha.

+ Vùng sản xuất hoa và cây kiểng ứng dụng công nghệ cao tập trung ở thị trấn An Châu, xã Vĩnh Nhuận, Bình Hòa và Vĩnh Hanh (huyện Châu Thành).

Chăn nuôi: Quy hoạch các khu trọng điểm về chăn nuôi heo, bò, gia cầm ở xã Càn Đăng, Bình Thạnh, Vĩnh Bình (huyện Châu Thành).

Lâm nghiệp: Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có ở thị trấn Núi Sập, thị trấn Óc Eo, xã Vọng Đông, An Bình (huyện Thoại Sơn) góp phần BVMT sinh thái, ĐDSH.

Thủy sản: Nuôi cá tra, cá basa (cá thịt) tập trung ở Long Xuyên, Thoại Sơn, Châu Thành; ương nuôi giống thủy sản ở Thoại Sơn, Châu Thành. Bảo tồn, phục hồi nguồn lợi thủy sản ở khu vực mặt nước bãi bồi ven sông Hậu. Gắn kết với không gian các nhà máy, cơ sở chế biến thủy sản tập trung ở Châu Thành, Long Xuyên.

Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Xây dựng Khu nông nghiệp sinh học công nghệ cao quy mô 195 ha tại xã Vĩnh Bình, huyện Châu Thành; Khu phức hợp công nông nghiệp công nghệ cao sản xuất cá tra giống và thương phẩm, quy mô 200 - 1.000 ha ở xã Phú Thuận (huyện Thoại Sơn).

- Phân vùng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

+ Phát triển KCN Vàm Cống 194 ha (Long Xuyên), KCN Bình Hòa 252 ha (Châu Thành), KCN Định Thành 300 ha (Thoại Sơn) kết nối với các CCN như CCN Phú Hòa 35,89 ha, CCN Tân Thành 25 ha, CCN Vĩnh Trạch 40ha (huyện Thoại Sơn), CCN Vĩnh Bình 50 ha, CCN Hòa Bình Thạnh 55 ha (huyện Châu Thành)...với các ngành công nghiệp chế biến nông thủy sản, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, lắp ráp

điện tử...

+ Tiêu thủ công nghiệp, làng nghề: duy trì phát triển và bảo tồn làng nghề; từng bước mở rộng quy mô, giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế nông thôn.

- Phân vùng du lịch:

+ Vùng trung tâm có lợi thế vượt trội về phát triển du lịch, có 02 trong 04 khu du lịch trọng điểm của tỉnh: khu du lịch Mỹ Hòa Hưng - cồn Phố Ba (Long Xuyên) và Khu di tích Văn hóa Óc Eo - Ba Thê (Thoại Sơn). Liên kết với các địa phương trong và ngoài tỉnh trong vùng ĐBSCL, vùng TP. HCM, hình thành các tuyến du lịch cấp vùng ĐBSCL, du lịch xuyên biên giới (sang Campuchia và các nước ASEAN như Lào, Thái Lan).

+ Tập trung phát triển du lịch văn hóa, du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái miệt vườn sông nước, du lịch cộng đồng... ở cù lao Mỹ Hòa Hưng và cồn Phố Ba (TP. Long Xuyên). Đầu tư các khu du lịch trọng điểm ở huyện Thoại Sơn: Khu du lịch Núi Sập, Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê; Khu du lịch Núi Trội, xã An Bình; Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Vĩnh Chánh; Khu du lịch Miếu Thần Nông, xã An Bình (huyện Thoại Sơn); Du lịch vườn, du lịch sinh thái, tham quan..., tập trung phát triển ở cồn Bình Thạnh. Đầu tư khu ẩm thực tập trung tại An Châu, Bình Hòa (cầu Nhà Lầu), Cần Đăng, ngã ba Lộ Tẻ (huyện Châu Thành).

- Phân vùng không gian bảo tồn (cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa lịch sử):

+ Bảo tồn cảnh quan tự nhiên đặc trưng của vùng sông nước, hệ sinh thái đa dạng, cảnh quan núi. Bảo tồn các góc nhìn và điểm nhìn cảnh quan có giá trị.

+ Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lưu niệm chủ tịch Tôn Đức Thắng, Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê, hoàn tất các thủ tục quy trình đề nghị tổ chức UNESCO công nhận di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê là di sản văn hóa thế giới. Bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa, gìn giữ, phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa, các làng nghề truyền thống ở TP. Long Xuyên, huyện Châu Thành, Thoại Sơn.

e) Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

e.1) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Hệ thống trường đại học, cao đẳng, trung cấp và giáo dục nghề nghiệp hiện có: Giữ nguyên vị trí, nâng cấp nhằm đảm bảo môi trường học tập cho học sinh, sinh viên.

Nâng cấp mở rộng trường Cao đẳng Y tế quy mô 6,59 ha, tại phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên.

Trung tâm đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và khởi nghiệp quy mô khoảng 29 ha, xây dựng tại phía Tây khu đô thị mới TP. Long Xuyên nhằm kết hợp y tế, giáo dục, nghiên cứu, khoa học kỹ thuật thành một quần thể trung tâm đào tạo, gắn với ứng dụng khoa học chất lượng cao - Trung tâm khởi nghiệp.

Củng cố và nâng chất lượng hoạt động Trung tâm giáo dục thường xuyên và Trung tâm học tập cộng đồng của TP. Long Xuyên, huyện Châu Thành, Thoại Sơn. Đầu tư mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo đồng bộ, đảm bảo bán kính phục vụ.

e.2) Hạ tầng y tế

TP. Long Xuyên: Trở thành một trong những trung tâm y tế của vùng ĐBSCL. Tại các khu đô thị mới: xây dựng Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện bệnh Truyền nhiễm, Bệnh viện Ung bướu, Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình, Bệnh viện Nội tiết, Bệnh viện huyết học và truyền máu, Bệnh viện Da liễu, Trung tâm Cấp cứu và Đột quy (115); Trung tâm Thận nhân tạo.

Huyện Châu Thành: Xây dựng bệnh viện đa khoa huyện định hướng đến năm 2030 đạt quy mô 160 giường.

Huyện Thoại Sơn: Giai đoạn 2022-2030, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện đạt tiêu chuẩn tối thiểu hạng III; bố trí quỹ đất xây dựng bệnh viện đa khoa tại thị trấn Phú Hòa quy mô 2,5 ha.

Nâng cấp, cải tạo kết hợp xây dựng mới các trạm y tế cấp phường, xã, thị trấn.

e.3) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

TP. Long Xuyên: Xây dựng Trung tâm văn hóa thành phố, Trung tâm thể dục thể thao cấp thành phố, cấp tỉnh, đáp ứng yêu cầu nâng chất tiêu chí đô thị loại I.

Nâng cấp Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể thao huyện Châu Thành, Trung Tâm Văn hóa Thể thao và Du lịch huyện Thoại Sơn. Hoàn thiện, xây mới hệ thống thiết chế văn hóa tại các xã, thị trấn trên địa bàn 02 huyện giai đoạn 2021-2030.

Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê, khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, các di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật. Nâng cấp các điểm sinh hoạt văn hóa - thể thao tại các xã, thị trấn. Bảo tồn và phát triển các loại hình văn hóa, thể dục, thể thao, đẩy mạnh các hoạt động Văn nghệ quần chúng, Đờn ca tài tử, văn nghệ Khmer...

f) Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

f.1) Hệ thống giao thông

** Đường bộ:*

Triển khai các dự án trọng điểm như: đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, đường HCM, Quốc lộ 80, Quốc lộ 91. Hoàn thành tuyến tránh TP. Long Xuyên, tuyến kết nối từ trung tâm thành phố ra nút giao cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng.

Nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới hệ thống đường tỉnh (ĐT.941, ĐT.943, ĐT.947, ĐT.956, ĐT.960, ĐT.961B) đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV hoặc cấp III, các tuyến đường huyện được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, IV...

Triển khai xây dựng một số tuyến giao thông quan trọng trên địa bàn TP. Long

Xuyên (Đường đến khu di tích Tôn Đức Thắng, các tuyến giao thông phục vụ du lịch sinh thái trên địa bàn xã Mỹ Hòa Hưng; đường Vành đai trong; đường liên xã Mỹ Khánh; đường kết nối từ KCN Vàm Cống ra Cảng Mỹ Thới; đường kết nối từ KCN Vàm Cống ra QL.91); giao thông đô thị huyện Châu Thành, xây dựng tuyến tránh thị trấn Phú Hòa kết nối tuyến tránh Long Xuyên đầu nối vào cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng. Nâng cấp mở rộng và xây dựng hệ thống giao thông đô thị của huyện Châu Thành, Thoại Sơn, công trình phục vụ giao thông trên địa bàn.

Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn đảm bảo yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

** Đường thủy:*

Các tuyến giao thông thủy nội địa do Trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải.

Các tuyến do tỉnh quản lý: nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

Các tuyến do Huyện quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

f.2) Hệ thống cấp điện

TP. Long Xuyên: Trạm biến áp 220kV Long Xuyên 2 - 1x250MVA nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2021-2025). Trạm 110/22kV Long Xuyên 2 (Nối cấp trong trạm 220kV Long Xuyên 2) công suất 1x63MV; dài hạn nâng công suất 2x63MVA. Trạm 110/22kV Long Xuyên công suất 2x40MVA.

Huyện Châu Thành: Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng TBA 220kV Châu Thành 2x250 MVA; đường dây 220kV Châu Thành - Rẽ Long Xuyên - Châu Đốc; Trạm 220kV Châu Thành - Trạm 220kV Chợ Mới; 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn; 110kV Long Xuyên 2 - Thị trấn An Châu - Cái Dầu. Cải tạo đường dây 220kV Thốt Nốt - Long Xuyên - Châu Đốc; xây mới trạm Châu Thành 250MVA tại xã An Hòa; trạm 110kV Vĩnh Bình 40,0MVA. Giai đoạn 2026-2030: Trạm 220kV Châu Thành - Vĩnh Bình; cải tạo, lắp máy T2, T3 Vĩnh Bình - 229MAV. Giai đoạn 2031-2035: xây mới 500 kV An Giang - Châu Thành; cải tạo, lắp máy 2 Châu Thành - 250,0 MAV; xây mới đầu nối trạm 110kV An Châu 2; trạm 110kV An Châu 2 - 63MVA; nâng công suất máy T1, T3 trạm An Châu - 126,0MVA. Giai đoạn 2036-2040: cải tạo, lắp máy T2, T3 trạm An Châu 2 - 126,0 MVA tại TT. An Châu.

Huyện Thoại Sơn: Giai đoạn 2021-2030: Xây mới đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Thoại Sơn; đầu nối trạm 110kV Vọng Thê tại xã Vọng Thê, An Bình, Tây Phú; xây mới trạm 110kV Vọng Thê - 40MVA. Giai đoạn 2031-2035: xây mới trạm 500kV tại xã Vọng Thê; đường dây 220kV: 500kV An Giang - Rẽ Kiên Bình - Rạch Giá; Cải tạo đường dây 110kV: mạch 2 Tri Tôn - Thoại Sơn; cải tạo đường dây 110kV: mạch 2 Long Xuyên - Thoại Sơn; cải tạo, lắp máy 2 trạm 110kV Vọng Thê, NCS T1,T2,T3 quy mô 229MAV.

f.3) Hệ thống thủy lợi, cấp thoát nước

** Thủy lợi:*

Xây dựng mới các hệ thống công trình thủy lợi phục vụ cho phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nâng cấp hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ cho vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng chuyên canh rau màu, vùng NTTS.

Dự án Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu tại các xã Vĩnh Bình, Vĩnh Nhuận, Tân Phú, Vĩnh Hanh (huyện Châu Thành). Hệ thống đê bao kiểm soát lũ, kênh mương thủy lợi, cầu cống hở theo dự án Xây dựng và nhân rộng mô hình cánh đồng lớn tỉnh An Giang trên địa bàn huyện Châu Thành.

Xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng, hệ thống đê bao kết hợp giao thông, hệ thống kênh trục cấp I, cống điều tiết, hồ trữ ngọt và các trạm bơm điện huyện Thoại Sơn hoàn chỉnh gắn với dự án “Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiêu vùng Tứ giác Long Xuyên”, phục vụ đa mục tiêu “phòng tránh thiên tai gắn với tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới” cho tỉnh An Giang và Kiên Giang.

** Cấp nước:*

Mạng lưới cung cấp nước sạch được đầu tư xây dựng theo dạng liên kết các nhà máy nước trong 2 phân vùng (vùng 1 là vùng giữa sông Tiền và sông Hậu bao gồm huyện An Phú, thị xã Tân Châu, huyện Phú Tân, huyện Chợ Mới; vùng 2 là vùng Tây sông Hậu bao gồm thành phố Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Châu Phú, thành phố Châu Đốc, thị xã Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, huyện Thoại Sơn). Đồng thời kết hợp với mạng lưới chuyên tải của 2 nhà máy cấp nước vùng ĐBSCL. Trong từng vùng các tuyến ống cấp nước chuyên tải đi theo các trục giao thông cung cấp đến các đô thị và khu vực xã từ đó phân phối cho các hệ thống cấp nước cục bộ của từng khu vực đô thị, khu, cụm CN, khu, điểm dân cư nông thôn.

Thành phố Long Xuyên: Xây dựng hệ thống cấp nước phù hợp với đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung TP. Long Xuyên đến năm 2035, đáp ứng yêu cầu nâng chất tiêu chí đô thị loại I. Đến năm 2025 nâng công suất nhà máy nước Bình Đức đạt 68.000 m³/ngđ, xây dựng nhà máy nước Vàm Cống 15.000 m³/ngđ; đến năm 2030 nâng công suất nhà máy nước Vàm Cống đạt 30.000 m³/ngđ; đến năm 2050 nâng công suất nhà máy nước Bình Đức đạt 86.000 m³/ngđ, đồng thời tiếp nhận thêm nguồn nước từ 02 nhà máy cấp nước vùng ĐBSCL nằm trên địa bàn tỉnh.

Huyện Châu Thành: Xây dựng nhà máy nước sông Hậu II, đầu nối cấp nước cho thị trấn An Châu và các xã Bình Hòa, Hòa Bình Thạnh, Cần Đăng, An Hòa, Vĩnh Lợi. Đến năm 2025 trạm cấp nước Vĩnh Bình giữ nguyên công suất 4.000 m³/ngđ, nâng công suất nhà máy nước thị trấn An Châu đạt 12.600 m³/ngđ, nhà máy nước Bình Hòa đạt 15.000 m³/ngđ; đến năm 2030 nâng công suất trạm cấp nước Vĩnh Bình đạt 10.000 m³/ngđ, nhà máy nước Bình Hòa đạt 25.000 m³/ngđ; đến năm 2050 nâng công suất nhà máy nước thị trấn An Châu đạt 22.600 m³/ngđ, đồng thời tiếp nhận thêm nguồn nước từ 02 nhà máy cấp nước vùng ĐBSCL nằm trên địa bàn tỉnh;

Huyện Thoại Sơn: đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu II cấp cho thị trấn Phú Hòa, Núi Sập, Óc Eo và các xã Vĩnh Chánh, Vĩnh Trạch, Phú Thuận, Vĩnh Khánh, Định Thành, Bình Thành, Thoại Giang. Đến năm 2025 giữ nguyên công suất nhà máy nước thị trấn Óc Eo là 1.000 m³/ngđ, nhà máy nước thị trấn Phú Hòa là 5.000 m³/ngđ, nâng công suất nhà máy nước thị trấn Núi Sập đạt 9.000 m³/ngđ; đến năm 2030 nâng công suất nhà máy nước thị trấn Núi Sập đạt 14.000 m³/ngđ, nhà máy nước thị trấn Óc Eo đạt 6.000 m³/ngđ, nhà máy nước thị trấn Phú Hòa đạt 10.000 m³/ngđ. Đến năm 2050 nâng công suất nhà máy nước thị trấn Óc Eo đạt 11.000 m³/ngđ, nhà máy nước thị trấn Phú Hòa đạt 15.000 m³/ngđ.

** Thoát nước:*

TP. Long Xuyên: xây dựng 4 trạm xử lý nước thải sinh hoạt tổng 53.000 m³/ngđ. Hiện có 2 trạm công suất 30.000 m³/ngày.đêm.

Huyện Thoại Sơn: xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị đối với thị trấn Núi Sập, Phú Hòa, Óc Eo.

Huyện Châu Thành: xây dựng trạm xử lý nước thải toàn đô thị đối với thị trấn An Châu, Vĩnh Bình, đô thị Cần Đăng.

Xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn huyện Châu Thành, Thoại Sơn.

** Quản lý chất thải rắn:*

Nâng cấp các khu xử lý chất thải rắn: Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành tại huyện Châu Thành.

Nâng cấp các nhà máy xử lý chất thải rắn, nước thải: Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Thoại Sơn; nhà máy xử lý nước thải tập trung tại thành phố Long Xuyên.

Xây mới các nhà máy xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại tại huyện Châu Thành, và các trạm xử lý nước thải tập trung ở các đô thị; các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

1.2.2. Vùng liên huyện thuộc vùng kinh tế - xã hội phía Đông

a) Phạm vi, tính chất

- Phạm vi: Vùng liên huyện thuộc vùng kinh tế - xã hội phía Đông, nằm trên địa bàn TX. Tân Châu, huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới.

- Tính chất: Là vùng sản xuất nông nghiệp, NTTS hàng hoá quy mô lớn của tỉnh; các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, logistics, công nghiệp chế biến, chế tạo, trung chuyển hàng hóa với thị trường Vương quốc Campuchia (qua cửa khẩu Vĩnh Xương và Khánh Bình).

- Dự báo: Dân số toàn vùng đến năm 2025 khoảng 800.000 - 820.000 người, năm

2030 khoảng 840.000 - 850.000 người, năm 2050 khoảng 900.000 - 980.000 người.

b) Tiềm năng và nguồn lực phát triển vùng

- Vị trí địa kinh tế:

+ Có vị trí đầu nguồn của tỉnh An Giang, giáp với Campuchia, vị trí chiến lược về kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội và quốc phòng an ninh, có cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương là một trong những địa bàn trọng điểm phát triển kinh tế biên giới của tỉnh, đồng thời là 1 trong 2 cửa khẩu đường sông duy nhất với Campuchia (cùng với cửa khẩu Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp).

+ Nằm trên các trục hành lang kinh tế - đô thị quốc gia, vùng kết nối với vùng biên giới Campuchia như quốc lộ 91C, 80B, 80C, N1 (đoạn Tân Châu - Châu Đốc), tạo động lực phát triển, kết nối giao thương giữa vùng TP. HCM đến khu vực biển Tây (Kiên Giang) với khoảng cách ngắn hơn qua cầu Vàm Cống.

+ Có tuyến đường thủy sông Tiền, sông Hậu vận tải liên vận quốc tế, liên vùng. Có lịch sử phát triển thương mại dịch vụ và hậu cần thương cảng cho tàu bè quá cảnh theo sông Mêkong đi Phnôm Pênh - Siêm Riệp.

- Tiềm năng tự nhiên - nhân văn:

+ Tài nguyên nước: Nguồn nước mặt dồi dào với sông Tiền, sông Hậu, sông Phú Hội, sông Châu Đốc, sông Vàm Nao, kênh Tân Châu, Thần Nông, rạch Ông Chưởng... thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, du lịch, sản xuất, sinh hoạt, vận tải đường thủy. Nguồn nước ngọt có quanh năm, không bị ảnh hưởng xâm nhập mặn.

+ Tài nguyên tự nhiên, nhân văn: Nằm giữa hai dòng sông Tiền và sông Hậu, có khu du lịch Cù Lao Giêng, các di tích kiến trúc tôn giáo độc đáo như chùa Giồng Thành, thánh đường Mubarak,.. Có thể mạnh về phát triển du lịch sinh thái, du lịch vùng sông nước và kinh tế cửa khẩu, làng nghề truyền thống (dệt thổ cẩm Chăm ở xã Châu Phong, tơ lụa Tân Châu ở phường Long Châu)... Cù Lao Giêng là điểm dừng chân cho khách đường thủy quốc tế tuyến Cần Thơ - Phnompenh, TP. HCM - Mỹ Tho - Phnompenh. Huyện Chợ Mới nằm trong Trung tâm du lịch trọng điểm Long Xuyên - Châu Thành - Chợ Mới. Ngoài ra còn có hồ Búng Bình Thiên Lớn và Búng Bình Thiên Nhỏ, nằm giữa sông Bình Di và sông Hậu, thuộc huyện An Phú, cũng là tiềm năng phát triển du lịch.

+ Vùng nguyên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến nông, thủy sản.

c) Hướng phát triển trọng tâm, các trục hành lang kinh tế trọng điểm

* *Hướng phát triển trọng tâm:*

- Phát triển vùng đô thị trên trục quốc lộ 91C, N1, 80B, 80C (TP. Tân Châu, thị trấn An Phú, Long Bình, đô thị Đa Phước, thị trấn Phú Mỹ, Chợ Vàm, đô thị Hòa Lạc, thị trấn Chợ Mới, Mỹ Luông, đô thị Hội An).

- Phát triển nông nghiệp (trồng lúa chất lượng cao, lúa đặc sản, rau màu, cây ăn

trái), nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu sản xuất giống thủy sản công nghệ cao gắn với mô hình du lịch sinh thái... Trồng lúa nếp ở Phú Tân, rau màu chuyên canh quy mô lớn ở Chợ Mới, An Phú, sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu quy mô công nghiệp tập trung ở Chợ Mới, An Phú. Vùng chăn nuôi tập trung quy mô lớn ở Chợ Mới, vùng nuôi cá tra, cá basa ở Phú Tân, Chợ Mới, ươm giống thủy sản ở Tân Châu, Phú Tân. Bảo tồn, phục hồi nguồn lợi thủy sản ở Bung Bình Thiên, sông Vàm Nao đoạn Chợ Mới - Phú Tân, mặt nước bãi bồi ven sông Tiền, sông Hậu.

- Thương mại dịch vụ, kinh tế biên giới là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Xây dựng và thu hút đầu tư ở khu Kinh tế cửa khẩu Vĩnh Xương với khu phi thuế quan, trung tâm thương mại biên giới. Hình thành trung tâm phân phối hàng hóa cấp vùng tại TP. Tân Châu trước khi xuất sang Campuchia và các nước ASEAN, tiến đến hình thành trung tâm xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Campuchia tại khu vực cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương.

- Phát triển du lịch sinh thái, sông nước, cồn bãi, du lịch ẩm thực, văn hóa lịch sử, danh thắng gắn với tâm linh, tham quan các làng nghề truyền thống (làng Châm Châu Phong; lụa Tân Châu...).

- Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: xây dựng KCN Hội An, CCN Long Châu, Châu Phong, Long Sơn, Vĩnh Xương, Long An, Tân Trung, Bình Thạnh Đông, Chợ Vàm, Phú Bình, An Phú, Long Bình, Hòa Bình, Long Giang, Khu vực huyện Chợ Mới, Phú Tân với ngành công nghiệp chế biến rau màu, hoa quả, lương thực, thực phẩm với trung tâm là KCN Hội An, có nguyên liệu là vùng chuyên canh rau màu Chợ Mới, nông thủy sản ở khu vực lân cận. Khu vực Phú Tân, Tân Châu, An Phú hình thành các CCN xay xát, chế biến gạo/nếp (Phú Tân). Phía Bắc Tân Châu phát triển CCN chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng cho thị trường xuất khẩu Campuchia.

** Các trục hành lang kinh tế trọng điểm:*

- Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ 91C: Kết nối với TP. Châu Đốc và vùng kinh tế cửa khẩu Khánh Bình. Trên trục quốc lộ 91C là các đô thị: Thị trấn An Phú, Long Bình, đô thị Đa Phước.

- Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ N1: Thuộc Hành lang TP. HCM - Châu Đốc - Hà Tiên (Kiên Giang), kết nối TP. Châu Đốc và TP. Tân Châu.

- Trục hành lang kinh tế quốc lộ 80B: Nối từ quốc lộ 80 (TP. Sa Đéc) đến cửa khẩu Vĩnh Xương và hướng đi TP. Phnom Penh. Đây là trục phát triển đô thị chủ đạo của vùng 3 gồm: TP. Tân Châu, thị trấn Phú Mỹ, Chợ Vàm, Chợ Mới, Mỹ Luông, đô thị Hội An.

- Trục hành lang kinh tế quốc lộ 80C: Nối từ quốc lộ N2 (TP. Sa Đéc) đi qua quốc lộ 91 nối vào quốc lộ 30C (Đồng Tháp), rút ngắn khoảng cách từ phía Bắc của tỉnh với TP. HCM, thúc đẩy khu vực phía Đông của tỉnh phát triển.

d) Động lực phát triển và định hướng phát triển không gian vùng

- Phân vùng phát triển đô thị:

+ Phát triển các đô thị: Giai đoạn 2022-2025, TX. Tân Châu hoàn thiện các tiêu chuẩn của đô thị loại III cho phạm vi nội thị mở rộng để lên thành phố; nâng cấp thị trấn An Phú (H. An Phú) lên đô thị loại IV, hình thành đô thị Hòa Lạc (H. Phú Tân) là đô thị loại V. Giai đoạn 2026-2030, TX. Tân Châu đầu tư nâng cấp chất lượng hạ tầng KT-XH, hạ tầng kỹ thuật các xã đáp ứng tiêu chuẩn thành lập phường, hướng tới tiêu chí đô thị loại II và phát triển thành thành phố (khi đủ điều kiện); nâng cấp thị trấn Long Bình (H. An Phú), Chợ Vàm (H. Phú Tân) lên đô thị loại IV. Đến năm 2050 TP. Tân Châu phấn đấu đạt tiêu chí đô thị loại II, nâng cấp đô thị Mỹ Luông (H. Chợ Mới) là đô thị loại IV.

+ Đô thị trung tâm vùng: TP. Tân Châu là đô thị cửa khẩu quốc tế, cửa ngõ đường thủy của vùng ĐBSCL, có vai trò trung tâm tiểu vùng phía Đông của tỉnh, tạo động lực hỗ trợ 4 huyện cù lao phát triển. Thị trấn Chợ Mới là trung tâm đầu mối, cung cấp dịch vụ phục vụ nông nghiệp - thủy sản của tỉnh, có vai trò trung tâm tiểu vùng phía Đông của tỉnh kết nối với tỉnh Đồng Tháp.

- Phân vùng hệ thống điểm dân cư nông thôn:

+ Cải tạo nâng cấp các trung tâm xã, khu dân cư hiện hữu, phát triển các khu dân cư mới, khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nâng cao điều kiện sống người dân nông thôn gần với điều kiện sống người dân đô thị. Xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu. Phát triển các loại hình nhà ở nông thôn gắn với sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, nhà ở nông thôn gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, gắn với các vùng chuyên canh... phù hợp với nhu cầu về nhà ở và phát triển kinh tế hộ gia đình, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

+ Xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, phấn đấu các huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025: huyện Chợ Mới hoàn thành huyện nông thôn mới năm 2023, TX. Tân Châu hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2024.

- Phân vùng nông, lâm nghiệp, thủy sản: Hình thành vùng nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng CNC gắn với mô hình du lịch nông nghiệp.

Trồng trọt:

+ Quy hoạch cánh đồng lớn: Vùng trồng lúa chất lượng cao ở Tân Châu, An Phú, Phú Tân, Chợ Mới; trồng lúa nếp ở Phú Tân, Tân Châu; trồng lúa jasmine, lúa Nhật, lúa đặc sản, lúa hữu cơ ở Tân Châu; sản xuất và bảo tồn lúa mùa nổi ở An Phú. Ổn định vùng sản xuất lúa giống trên địa bàn các huyện, thị xã.

+ Vùng sản xuất rau màu: Tập trung ở Chợ Mới, An Phú, Tân Châu, Phú Tân. Trong đó: vùng chuyên canh ớt, rau gia vị, hành họ ở các địa phương có thể mạnh và tiềm năng như Phú Tân, Chợ Mới, Tân Châu, An Phú; vùng trồng bắp thu trái non tập trung ở các xã Mỹ An, Tấn Mỹ, An Thạnh Trung, Hội An và thị trấn Mỹ Luông của huyện Chợ Mới và có thể mở rộng đến huyện An Phú; vùng trồng cây mè, cây đậu nành được trồng luân canh (1 lúa - 1 màu hoặc 2 lúa - 1 màu) trên nền đất lúa ở huyện Chợ

Mới; bắp lai, bắp trắng tập trung tại An Phú, Tân Châu, Chợ Mới, Phú Tân.

+ Vùng sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu: Khuyến khích hình thành một số vùng chuyên nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu ứng dụng công nghệ hiện đại, quy mô lớn tại huyện Chợ Mới, An Phú.

+ Vùng sản xuất cây ăn trái: Xoài tập trung tại huyện Chợ Mới, Phú Tân, An Phú; nhãn và chuối cấy mô tại một số xã của huyện Chợ Mới; cây có múi và các loại cây ăn trái có giá trị kinh tế khác (mít, sầu riêng, nhãn xùong, xoài 3 màu, xoài cát Hòa Lộc vỏ hồng, xoài thái...) định hướng phát triển tại huyện Chợ Mới và TX. Tân Châu.

Chăn nuôi:

+ Chăn nuôi bò: Tập trung ở các huyện có nguồn thức ăn tự nhiên và phụ phẩm trong trồng trọt dồi dào. Hình thức chăn nuôi nông hộ là chủ yếu, khuyến khích nuôi tập trung quy mô lớn. Vùng thuận lợi phát triển chăn nuôi tập trung ở huyện Chợ Mới (Hội An, Mỹ An, Kiến An, An Thạnh Trung, Bình Phước Xuân, Long Kiến). Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung ở TX. Tân Châu (Châu Phong, Tân An, Tân Thạnh, Phú Vĩnh, Tân Thạnh, Vĩnh Hòa); An Phú (Vĩnh Trường, Nhơn Hội, Khánh Bình); Phú Tân (Tân Trung, Tân Hòa, Hòa Lạc, Phú Hiệp, Phú Bình).

+ Chăn nuôi heo: Hình thức nuôi trang trại quy mô lớn. Vùng thuận lợi phát triển chăn nuôi tập trung: huyện Chợ Mới (Long Điền B, Nhơn Mỹ, Mỹ Hội Đông, Kiến An, Long Điền A, Hội An, Hòa Bình); Phú Tân (Tân Hòa, Tân Trung, Bình Thạnh Đông, Phú Long, Long Hòa, Phú Thạnh). Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung ở huyện: TX. Tân Châu (Tân An, Tân Thạnh, Phú Vĩnh, Vĩnh Xương, Long An, Vĩnh Hòa, Châu Phong); An Phú (Phước Hưng, Quốc Thái, Đa Phước, Phú Hữu).

+ Chăn nuôi gia cầm: Gà thả vườn, gà giống địa phương, gà thịt, vịt sinh sản để lấy trứng, vịt thịt theo hình thức trang trại, bán công nghiệp. Vùng thuận lợi phát triển chăn nuôi tập trung: huyện Phú Tân, Chợ Mới. Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung ở TX. Tân Châu, huyện An Phú.

+ Nuôi chim yến: Khuyến khích xây dựng nhà nuôi yến đúng kỹ thuật, bảo đảm an toàn sinh học, kiểm soát tốt dịch bệnh... ở những khu vực có điều kiện thuận lợi trên địa bàn tỉnh An Giang.

Nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

+ Nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, công nghệ cao, tiến tới không nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến. Hạn chế hình thức nuôi lồng bè trên sông rạch, nuôi trong vèo, chỉ cho phép đối với khu vực phù hợp quy hoạch. Hình thành các vùng NTTS tập trung quy mô lớn. Vùng nuôi cá tra, cá basa (cá thịt) chủ yếu ở huyện Phú Tân (Hòa Lạc, Phú Bình, Bình Thạnh Đông...), Chợ Mới. Vùng ương nuôi giống thủy sản, tập trung ở TX. Tân Châu (Vĩnh Hòa), huyện Phú Tân (Hòa Lạc).

+ Bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản địa phương. Khu vực bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng nội địa quy hoạch thời kỳ 2021-2030: Vùng ngập lũ xã Phú Hội, huyện An Phú: đối tượng chính được bảo vệ Cá Ngựa nam; Sông Vàm Nao, Sông Hậu đoạn

chảy qua tỉnh An Giang: đối tượng chính được bảo vệ gồm Cá Trà sóc, cá Duồng, cá Tra dầu, cá Hồ, cá Chài. Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn vùng nội địa quy hoạch thời kỳ 2021-2030: khu vực Búng Bình Thiên Lớn, Xã Khánh Bình, Nhơn Hội và thị trấn Long Bình, huyện An Phú: đối tượng chính được bảo vệ gồm cá Trê trắng, cá He vàng, cá Ngựa nam. Thành lập ít nhất 2 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản nội địa cấp tỉnh kết hợp với phát triển du lịch. Xây dựng 3-5 khu lưu trú nhân tạo cho các loài thủy sản tự nhiên nội địa tại các hệ sinh thái thủy vực tự nhiên trên địa bàn tỉnh. Khu vực hồ chứa nước thuộc dự án hệ thống hồ chứa nước phục vụ nuôi trồng thủy sản và công tác nông nghiệp.

Lâm nghiệp: Triển khai Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025. Các loại đất đầu tư trồng cây lâm nghiệp phân tán gồm: đất trồng, bờ kênh thủy lợi, bờ đê; giao thông nông thôn; đất công sở, KCN, trường học, trạm y tế, khu dân cư tập trung; đất vành đai biên giới.

- Phân vùng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

+ Phát triển KCN Hội An 100 ha (Chợ Mới) kết nối với các CCN như CCN Long Châu 19,32 ha, CCN Châu Phong 30 ha, CCN Long Sơn 75 ha, CCN Vĩnh Xương 20 ha, CCN Long An 20 ha (TX. Tân Châu), CCN Tân Trung 22,75 ha, CCN Bình Thạnh Đông 28,8 ha, CCN Chợ Vàm 11,7 ha, CCN Phú Bình 30 ha (huyện Phú Tân), CCN An Phú 18,4 ha (mở rộng lên 40 ha), CCN Long Bình 40 ha (huyện An Phú), CCN Hòa An 75 ha, CCN Hòa Bình 75 ha, CCN Long Giang 42 ha, CCN Nhơn Mỹ 75 ha, CCN làng nghề Long Điền 5 ha (huyện Chợ Mới). Các ngành công nghiệp chính: chế biến rau màu, hoa quả, lương thực, thực phẩm (K-CCN thuộc huyện Chợ Mới, Phú Tân), xay xát, chế biến gạo/nếp (Phú Tân), chế biến thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng cho thị trường xuất khẩu Campuchia (Tân Châu).

+ Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề: Duy trì phát triển và bảo tồn làng nghề; từng bước mở rộng quy mô, giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế nông thôn.

- Phân vùng du lịch:

+ Du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng với sản phẩm du lịch nông thôn (làng nghề kết hợp văn hóa, trải nghiệm nông nghiệp, tham quan ngắm cảnh, trải nghiệm cộng đồng) là sản phẩm mũi nhọn tại TX. Tân Châu, huyện Phú Tân, Chợ Mới và một phần huyện An Phú (bờ Đông sông Hậu). Đồng thời phát triển du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh (lễ hội 18/5 Âm lịch Phật giáo Hòa Hảo) ở huyện Phú Tân, du lịch tham quan gắn với các làng nghề truyền thống ở các địa phương trong vùng.

+ Cù Lao Giêng (huyện Chợ Mới): Phát triển du lịch cộng đồng (homestay), sẽ là điểm dừng chân thú vị cho khách du lịch đường thủy quốc tế tuyến Cần Thơ - Phnômpenh hoặc tuyến TP. HCM - Mỹ Tho - Phnômpenh.

+ Đầu tư các khu du lịch trọng điểm: Khu du lịch Cù Lao Giêng (huyện Chợ Mới), Búng Bình Thiên (huyện An Phú), khu du lịch sinh thái lòng hồ Tân Trung (huyện

Phú Tân), khu thương mại và vui chơi giải trí khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương (TX. Tân Châu).

- Phân vùng không gian bảo tồn (cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa lịch sử):

+ Bảo tồn cảnh quan tự nhiên đặc trưng của vùng sông nước, hệ sinh thái đa dạng; các góc nhìn và điểm nhìn cảnh quan có giá trị.

+ Bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa, gìn giữ, phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa, các làng nghề truyền thống ở các huyện, thị xã trong vùng.

e) Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

e.1) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Đầu tư trường chuẩn quốc gia theo Đề án TX. Tân Châu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và hướng đến tiêu chuẩn lên thành phố đến năm 2030.

Đầu tư mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo đồng bộ, đảm bảo bán kính phục vụ. Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên của các huyện, thị xã trong vùng. Mở rộng Trường Trung cấp nghề thị trấn Mỹ Luông (huyện Chợ Mới).

e.2) Hạ tầng y tế

- TX. Tân Châu: Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa khu vực TX. Tân Châu giai đoạn 2021-2025 quy mô 250 giường, đến năm 2030 quy mô 350 giường.

Giai đoạn đến năm 2030 ưu tiên nâng cấp các trạm y tế của huyện An Phú tại các khu vực dự kiến hình thành đô thị. Nâng cấp mở rộng trung tâm y tế huyện An Phú; trạm y tế xã Phước Hưng, Khánh An, Vĩnh Lộc, Nhơn Hội, thị trấn An Phú.

- Huyện Phú Tân: Củng cố và nâng chất mạng lưới y tế cơ sở đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo hướng nâng cao. Giai đoạn 2021-2030, xây dựng Trạm y tế Phú Thọ, Long Hòa, Hiệp Xương và mở rộng nhà thuốc nam ở Phú Hiệp.

- Huyện Chợ Mới: nâng cấp các trạm y tế xã, thị trấn.

e.3) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

- TX. Tân Châu: Đầu tư nâng cấp và xây dựng các công trình văn hóa, thể thao theo Đề án TX. Tân Châu hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và hướng đến tiêu chuẩn lên thành phố đến năm 2030.

- Huyện An Phú: Nâng cấp trung tâm văn hóa thể thao của các xã, nhà thể dục thể thao, sân vận động, nâng cấp nhà thiếu nhi. Xây dựng hoàn chỉnh Trung tâm văn hóa thể thao các xã.

- Huyện Phú Tân, Chợ Mới: Xây dựng và nâng cao chất lượng hoạt động các Trung tâm Văn hóa thể thao xã, Nhà văn hóa - trụ sở ấp tiến tới thành lập Trung tâm Văn hóa thể thao và học tập cộng đồng xã gắn với mục tiêu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn

mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

f) Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

f.1) Hệ thống giao thông

** Đường bộ:*

Triển khai các dự án trọng điểm cấp vùng, cấp quốc gia như quốc lộ N1 (đoạn TX. Tân Châu và cầu Châu Đốc), quốc lộ 91C, 80B, 80C, đường tuần tra biên giới, đường Khánh Bình - Chợ Mới - Vàm Cống...

Nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới hệ thống đường tỉnh (ĐT.941, ĐT.943, ĐT.947, ĐT.951, ĐT.956, ĐT.960, ĐT.961B) đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV hoặc cấp III, các tuyến đường huyện được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, IV...Nâng cấp, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực nội thị hiện hữu và khu vực mở rộng...Giai đoạn 2026-2030 và sau năm 2030: xây dựng cầu Tân Châu - Hồng Ngự bắc qua sông Tiền.

Xây dựng giao thông đô thị TX. Tân Châu, huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới, hệ thống công trình phục vụ giao thông trên địa bàn. Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn đảm bảo yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

** Đường thủy:*

- Các tuyến giao thông thủy nội địa do Trung ương quản lý: Giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải.

- Các tuyến do tỉnh quản lý: Nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

- Các tuyến do huyện, thị xã quản lý: Giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

f.2) Hệ thống cấp điện:

- TX. Tân Châu: Xây dựng trạm 110KV/35KV/22KV Vĩnh Xương, đường dây 220kV Châu Đốc - 220kV Hồng Ngự quy mô 40km trong giai đoạn 2026-2030.

- Huyện An Phú: Đầu tư điện năng lượng mặt trời mặt nước, mặt trời nổi có hòa lưới điện quốc gia, gồm: trong vùng trữ - thoát lũ vùng Tứ giác Long Xuyên tại Búng Bình Thiên, công suất 150MWp, xã Khánh An, Khánh Bình.

- Huyện Phú Tân: Xây mới đường dây 220kV Châu Đốc - 220kV Hồng Ngự giai đoạn 2026-2030; 220kV Chợ Mới - Chợ Vàm giai đoạn 2021-2025; 110kV Phú Lâm - Chợ Vàm giai đoạn 2031-2035; đường dây 110kV trạm 220kV Hồng Ngự - Chợ Vàm giai đoạn 2031-2035; 110kV trạm 220kV Hồng Ngự - Phú Châu giai đoạn 2031-2035. Xây mới trạm 110kV: Trạm Chợ Vàm 110kV - 40 MVA giai đoạn 2021-2025; Trạm Phú Lâm 110kV - 63 MVA giai đoạn 2031-2035.

- Huyện Chợ Mới: Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2021-2025), nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2026-2030); Trạm

biến áp 220kV Chợ Mới 2 - 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2036-2040), nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2041-2045); Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 2 nâng công suất lên thành 3x250MVA (giai đoạn 2045-2050). Xây dựng mới TBA 220kV Chợ Mới - 1x250 MVA, dự kiến đưa vào vận hành năm 2024; đường dây Chợ Mới - Rẽ Châu Đốc - Long Xuyên, Trạm 220kV Châu Thành - Trạm 220kV Chợ Mới.

f.3) Hệ thống thủy lợi, cấp thoát nước:

** Thủy lợi:*

Xây dựng mới các hệ thống công trình thủy lợi phục vụ cho phát triển nông nghiệp đô thị, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nâng cấp hệ thống thủy lợi nội đồng phục vụ cho vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng chuyên canh rau màu, vùng NTTS.

Từng bước mở rộng hệ thống đê bao vùng, xây dựng dần hệ thống cống ngăn lũ dưới đê đối với các huyện, thị đầu nguồn: An Phú, Tân Châu, Phú Tân đồng thời kết hợp mở rộng và nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn. Xây dựng các công trình kè chống sạt lở ở bờ sông Tiền thuộc địa phận xã Châu Phong, TX. Tân Châu; khu vực thị trấn Phú Mỹ (huyện Phú Tân). Dự án thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc và Nam sông Vàm Nao....

** Cấp nước:*

Liên kết các nhà máy nước trong 2 phân vùng (vùng 1 là vùng giữa sông Tiền và sông Hậu; vùng 2 là vùng Tây sông Hậu). Đồng thời kết hợp với mạng lưới chuyên tải của 2 nhà máy cấp nước vùng ĐBSCL.

- TX. Tân Châu: Xây mới công trình cấp nước liên xã Phú Lộc, Tân Thạnh, Tân An, Long An, Châu Phong đặt tại xã Tân An, lấy nước sông Tiền, công suất 5.000 m³/ngđ giai đoạn 2021-2030. Đến năm 2025 giữ nguyên nhà máy nước Long Sơn công suất 5.000 m³/ngđ, nâng công suất nhà máy nước Tân Châu đạt 15.000 m³/ngđ; đến năm 2030 nâng công suất nhà máy nước Long Sơn đạt 15.000m³/ngđ; đến năm 2050 nâng công suất nhà máy nước Long Sơn đạt 25.000m³/ngđ.

- Huyện An Phú: Đến năm 2025, nhà máy nước Đa Phước 5.000 m³/ngày, nâng công suất nhà máy nước An Phú đạt 10.000 m³/ngày, xây dựng nhà máy nước Long Bình 5.000 m³/ngày; đến năm 2030 nâng công suất nhà máy nước An Phú đạt 15.000 m³/ngày; đến năm 2050 nâng công suất nhà máy nước Long Bình đạt 10.000 m³/ngđ.

- Huyện Phú Tân: Trạm xử lý nước Cái Đàm xã Hiệp Xương cấp thêm cho xã Bình Thạnh Đông, Phú Hưng dự kiến giai đoạn 2021-2030; xây mới công trình cấp nước liên xã Hòa Lạc, Phú Hiệp, Phú Thành và Phú Bình đặt tại xã Hòa Lạc, công suất 7.800 m³/ngđ; xây mới công trình cấp nước liên xã Phú An và thị trấn Chợ Vàm lấy nước sông Tiền, công suất 4.800 m³/ngđ. Đến năm 2025 nâng công suất các nhà máy nước hiện hữu: nhà máy nước Phú Mỹ đạt 15.000 m³/ngđ, nhà máy nước Hòa Lạc đạt 10.600 m³/ngày, nhà máy nước Chợ Vàm đạt 7.000m³/ngày; đến năm 2030 nhà máy nước Phú Mỹ đạt 25.000 m³/ngđ. Đến năm 2050, nhà máy nước Chợ Vàm đạt 12.000m³/ngày.

- Huyện Chợ Mới: Xây mới trạm xử lý nước liên xã An Thạnh Trung, Hòa Bình và Hòa An (huyện Chợ Mới) lấy nước sông Hậu công suất 6.500 m³/ngđ, giai đoạn 2021-2030. Đến năm 2025 giữ nguyên công suất nhà máy nước Chợ Mới là 4.000 m³/ngđ, nhà máy nước Mỹ Luông là 6.000 m³/ngđ, nâng công suất nhà máy nước Hội An đạt 5.600 m³/ngđ; đến năm 2030 nâng công suất nhà máy nước Chợ Mới đạt 9.000 m³/ngđ, nhà máy nước Hội An đạt 10.600 m³/ngđ. Đến năm 2050 nâng công suất nhà máy nước Chợ Mới đạt 14.000 m³/ngđ, nhà máy nước Hội An đạt 20.600 m³/ngđ.

** Thoát nước:*

Xây dựng hệ thống thoát nước phù hợp với đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung TX. Tân Châu đến năm 2045. Xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn huyện An Phú, Phú Tân, Chợ Mới và đáp ứng tiêu chí nâng chất, nâng loại các đô thị.

- TX. Tân Châu: Triển khai Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị phát triển bền vững và thích ứng BĐKH TX. Tân Châu, vay vốn ADB. Xây dựng hồ điều tiết nước thải đô thị (tại khu km 2 và khu Bãi rác) thuộc phường Long Sơn, Long Phú.

- Huyện An Phú: Xây dựng các trạm xử lý nước thải cho các đô thị, hướng thoát ra sông Hậu.

- Huyện Phú Tân: Thị trấn Phú Mỹ xây dựng 03 trạm xử lý nước thải với tổng công suất khoảng 10.625 m³/ngđ thoát ra sông Cái Tắc, sông Tiền. Thị trấn Chợ Vàm xây dựng 02 trạm xử lý nước thải, công suất mỗi trạm 1.500 m³/ngđ, xả ra sông Hậu.

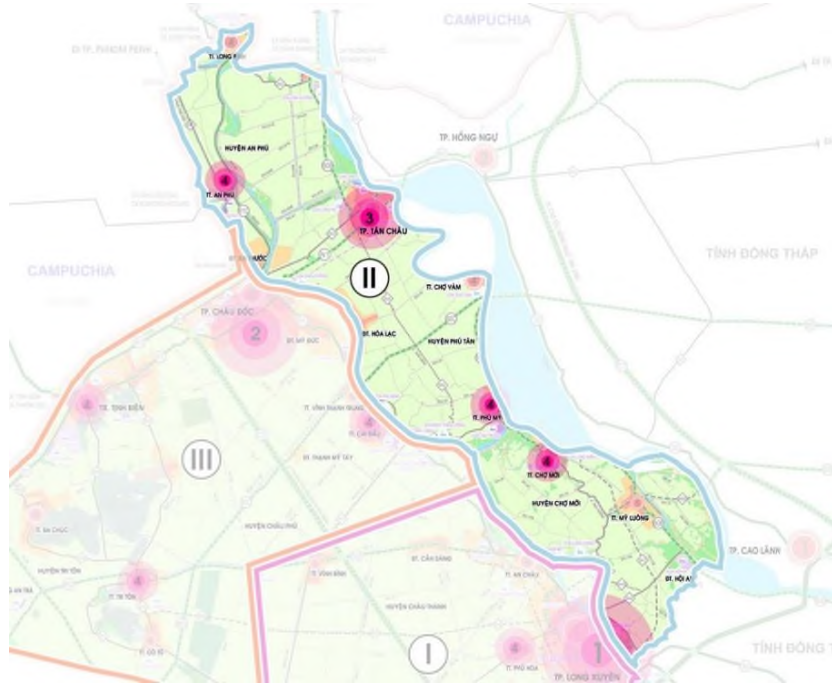
- Huyện Chợ Mới: Thị trấn Chợ Mới xây dựng 2 trạm xử lý nước thải với mỗi trạm quy mô 1.800 m³/ngđ. Thị trấn Mỹ Luông xây dựng 2 trạm xử lý nước thải với mỗi trạm quy mô 1.600 m³/ngđ. Đô thị Hội An xây dựng 1 trạm xử lý nước thải, công suất 2.000 m³/ngđ. Nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra sông Hậu.

** Quản lý chất thải rắn:*

Nâng cấp các khu xử lý chất thải rắn: Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Phú Thạnh tại huyện Phú Tân.

Xây mới các nhà máy xử lý chất thải rắn tại huyện Chợ Mới, huyện Phú Tân và các trạm xử lý nước thải tập trung ở các đô thị; các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

Hình 113: Sơ đồ Vùng liên huyện thuộc vùng kinh tế - xã hội phía Đông



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

1.2.3. Vùng liên huyện thuộc vùng kinh tế - xã hội phía Tây

a) Phạm vi, tính chất, dự báo

- Phạm vi: Vùng liên huyện thuộc vùng kinh tế - xã hội phía Tây, nằm trên địa bàn TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên, huyện Châu Phú, Tri Tôn.

- Tính chất: Là trung tâm du lịch, văn hóa tâm linh cấp quốc gia, du lịch sông nước, cảnh quan; dịch vụ, công nghiệp chế biến, chế tạo; trung tâm kinh tế biên giới của tỉnh; đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa với thị trường Vương quốc Campuchia (qua cửa khẩu Tịnh Biên); liên kết chặt chẽ với các đô thị dọc hành lang cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng và các đô thị trên tuyến hành lang kinh tế biên giới.

- Dự báo: Dân số toàn vùng đến năm 2025 khoảng 550.000 - 590.000 người, năm 2030 khoảng 600.000 - 620.000 người, năm 2050 khoảng 700.000 - 740.000 người.

b) Tiềm năng và nguồn lực phát triển vùng

- Vị trí địa kinh tế:

+ Vị trí cửa ngõ trung chuyển của vùng ĐBSCL qua Campuchia, các nước ASEAN. Nằm trong Khu kinh tế cửa khẩu An Giang thuộc vùng biên giới Tây Nam, có các đô thị hạt nhân như TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Kiên Giang. Là vùng động lực để phát triển kinh tế biên giới của tỉnh.

+ Có TP. Châu Đốc là đô thị lớn thứ 2 của tỉnh nên được chú trọng các nguồn lực đầu tư phát triển. Có TX Tịnh Biên là 1 trong các cực tăng trưởng mạnh phía Bắc gắn kết với TP. Châu Đốc. Các địa phương trong vùng hỗ trợ nhau cùng phát triển và

lan tỏa đến cả tỉnh.

+ Là đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường thủy của tỉnh và vùng ĐBSCL, khu vực đầu nguồn sông Mekong. Nằm trên các trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia giao thương giữa vùng TP. HCM đến khu vực biển Tây (Kiên Giang) với khoảng cách ngắn hơn qua cầu Vàm Cống. Có đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, quốc lộ 91, N1, N2, 91D, đường ĐT.943, ĐT.955B, ĐT.948. Về đường thủy có tuyến sông Hậu vận tải liên vùng quốc tế, quốc gia, sông Châu Đốc, kênh Vĩnh Tế, kênh Bờ Sáng, kênh Đào, kênh Tri Tôn, Ba Thê, Tám Ngàn, Cần Thảo, ... Trên sông Hậu có cảng Bình Long là bến tổng hợp, bến khách, cảng cạn.

- Tiềm năng tự nhiên - nhân văn:

+ Tài nguyên đất: Đa dạng về thổ nhưỡng, phù hợp với nhiều loại cây trồng như lúa, rau màu, cây ăn trái, cây dược liệu.

+ Tài nguyên nước: Nguồn nước mặt sông Hậu, kênh Vĩnh Tế, Tri Tôn, Ba Thê, kênh Mới, kênh Huệ Đức, Tám Ngàn, Cần Thảo, kênh 10 Châu Phú, kênh ranh An Giang - Kiên Giang... thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, du lịch, sinh hoạt, vận tải đường thủy. Tuy nhiên vẫn còn một số khu vực cục bộ ở vùng cao (huyện Tri Tôn, TX. Tịnh Biên) khó khăn về nguồn nước do kênh nội đồng chưa hoàn chỉnh và thiếu các hồ thủy lợi.

+ Tài nguyên cảnh quan, tài nguyên rừng: Địa hình độc đáo hiếm có bao gồm cảnh quan núi, rừng, hang động, đồng bằng rất thuận lợi để phát triển du lịch như: rừng tràm Trà Sư, rừng tràm Tri Tôn, núi Sam, núi Cấm, núi Ông Két, núi Phú Cường, núi Dài Năm Giếng, núi Tô, núi Tà Pạ... Đồng thời tạo ra cấu trúc đô thị Châu Đốc độc đáo - duy nhất ở ĐBSCL (sông, kênh rạch - núi Sam và dãy Thất Sơn, có các làng nổi trên sông), biểu tượng cho lịch sử trị thủy - khai phá - khẩn hoang - tín ngưỡng nổi bật.

+ Tài nguyên nhân văn: Có các di tích văn hóa lịch sử, công trình kiến trúc có giá trị cao, các lễ hội truyền thống đặc sắc, nổi bật, văn hóa đa dạng của 4 dân tộc Kinh, Hoa, Chăm, Khmer, văn hóa sông nước phong phú gắn với quá trình hình thành, phát triển của vùng đất biên giới Tây Nam như: Miếu Bà Chúa Xứ, hệ thống lăng miếu đền chùa xung quanh, Lễ hội Vía Bà Chúa xứ Núi Sam, lễ hội đình Châu Phú, hội đua bò Bảy Núi, làng nghề dệt thổ cẩm Khmer, sản xuất đường thốt nốt... Hiện nay tỉnh đang lập hồ sơ đề xuất UNESCO công nhận Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam là di sản văn hóa phi vật thể đại diện nhân loại.

+ Vùng nguyên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến nông thủy sản.

c) Hướng phát triển trọng tâm, các trục hành lang kinh tế trọng điểm

** Hướng phát triển trọng tâm:*

- Phát triển vùng đô thị trên trục quốc lộ 91, N1, N2, 80C, 91D (TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên, thị trấn Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung, đô thị Mỹ Đức, Thạnh Mỹ Tây, thị trấn Tri Tôn, Ba Chúc, Cô Tô, đô thị Lương An Trà).

- Phát triển thương mại dịch vụ, kinh tế biên giới tại cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, cửa khẩu Vĩnh Xương, Vĩnh Gia. Xây dựng địa bàn kinh tế mở, nằm trong chuỗi logistics giữa Việt Nam và Campuchia.

- Vùng thuộc 2 trung tâm du lịch chính của tỉnh là Trung tâm du lịch Châu Đốc (bao gồm Châu Đốc và An Phú, Tân Châu) và Trung tâm du lịch Tịnh Biên - Tri Tôn. Châu Đốc - Tịnh Biên - Tri Tôn kết nối Hà Tiên, Phú Quốc, TP. HCM, Siem Riep (Campuchia), là nơi trung chuyển khách liên tuyến quốc tế Việt Nam - Campuchia. Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, trong đó du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh là sản phẩm du lịch chủ đạo. Phát triển du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, lễ hội, văn hóa tín ngưỡng, vui chơi giải trí, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, điều dưỡng chữa bệnh, tham quan mua sắm, làng nghề truyền thống, du lịch sông nước, đất ngập nước và sinh thái núi. Các khu, điểm du lịch chính như Khu du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh Cáp treo núi Sam, công viên văn hóa núi Sam (TP. Châu Đốc), khu du lịch Núi Cấm, thiền viện chùa Phật lớn, rừng Tràm Trà Sư, cánh đồng Thốt Nốt, Miếu Bà Bàu Mướp, chùa Phật nằm (TX. Tịnh Biên), khu du lịch nông nghiệp và tâm linh Hồ Tà Pạ (H. Tri Tôn), khu di tích văn hóa lịch sử Trần Văn Thành (H. Châu Phú)... Phát triển hạ tầng dịch vụ du lịch thông minh.

- Phát triển công nghiệp tập trung (KCN Bình Long, CCN Mỹ Phú, Bình Mỹ, Bình Mỹ 1, Bình Mỹ 2, Bình Mỹ 3, Vĩnh Mỹ, Vĩnh Tế, An Phú, An Cư, An Nông...) với công nghiệp xay xát, chế biến gạo, nếp ở Châu Đốc, chế biến thủy sản (cá tra là chủ lực) ở Châu Phú, sản xuất, chế biến thịt, sữa, sản phẩm từ thịt, sữa; chế biến dược liệu từ vùng nguyên liệu tại chỗ ở khu vực Tri Tôn, Tịnh Biên.

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, hình thành vùng nông nghiệp quy mô lớn (trồng lúa, rau màu, cây ăn trái (xoài, nhãn, chuối, cây có múi), cây dược liệu...), mô hình vườn du lịch gắn với nông nghiệp ứng dụng CNC. Trồng lúa thơm, lúa jasmine ở Châu Phú, lúa đặc sản, lúa hữu cơ - lúa Nàng Nhen ở Tri Tôn, Tịnh Biên, bảo tồn lúa mùa nổi ở Tri Tôn. Trồng rau màu chuyên canh quy mô lớn ở Châu Phú, Tri Tôn, cây dược liệu ở Tri Tôn, Tịnh Biên, sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu quy mô công nghiệp tập trung. Vùng nuôi cá tra, cá basa (cá thịt), ương nuôi giống thủy sản tập trung ở Châu Phú, Tri Tôn. Bảo tồn, phục hồi nguồn lợi thủy sản ở khu vực rừng tràm Trà Sư, rừng tràm Bình Minh. Không gian phát triển các nhà máy, cơ sở chế biến thủy sản tập trung ở Châu Phú.

** Các trục hành lang kinh tế trọng điểm:*

- Trục hành lang kinh tế quốc gia cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng: Kết nối cảng biển Cần Thơ, cảng nước sâu Trần Đề, TP. Cần Thơ, TP. Châu Đốc, cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên; là hành lang vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu chính của tỉnh.

- Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ 91: Về phía Bắc kết nối TP. Hà Tiên, TP. Phnompenh, về phía Nam kết nối TP. Long Xuyên, TP. Cần Thơ. Trên trục quốc lộ 91 là các đô thị: TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên, thị trấn Cái Dầu, Vĩnh Thạnh Trung, đô thị Mỹ Đức.

- Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ N1: Thuộc Hành lang TP. HCM -

Châu Đốc - Hà Tiên (Kiên Giang), kết nối TP. Tân Châu, TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên, thị trấn Ba Chúc.

- Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ N2: Trên trục là các đô thị: thị trấn Tri Tôn, đô thị Lương An Trà.

- Trục hành lang kinh tế quốc lộ 91D: Trên trục là đô thị Lương An Trà, thị trấn Óc Eo, TP. Cần Thơ.

- Trục hành lang ĐT.943 - ĐT.948: Trên trục là TX. Tịnh Biên, thị trấn Tri Tôn, Cô Tô, Phú Hòa, Núi Sập, Óc Eo, TP. Long Xuyên.

d) Động lực phát triển và định hướng phát triển không gian vùng

- Phân vùng phát triển đô thị:

+ Phát triển các đô thị: Giai đoạn 2022-2025 nâng chất các tiêu chí đô thị của TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên hoàn thiện các tiêu chuẩn của đô thị loại IV. Giai đoạn 2026 - 2030 nâng cấp thị trấn Ba Chúc (H. Tri Tôn) lên đô thị loại IV. Hình thành 03 đô thị mới Mỹ Đức, Thạnh Mỹ Tây (H. Châu Phú), Lương An Trà (H. Tri Tôn) là đô thị loại V. Đến năm 2050, TX. Tịnh Biên phấn đấu trở thành thành phố, phát triển huyện Châu Phú thành thị xã, là đô thị loại IV.

+ Đô thị trung tâm vùng: TP. Châu Đốc là đô thị du lịch sông nước, cảnh quan, văn hóa tâm linh khu vực Bảy Núi, là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch; trung tâm tiểu vùng phía Tây của tỉnh, hỗ trợ các huyện vùng Bảy Núi phát triển. TX. Tịnh Biên là đô thị cửa khẩu quốc tế, là trung tâm du lịch tầm quốc gia.

- Phân vùng hệ thống điểm dân cư nông thôn:

+ Cải tạo nâng cấp các trung tâm xã, khu dân cư hiện hữu, phát triển các khu dân cư mới, khai thác hiệu quả hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nâng cao điều kiện sống người dân nông thôn gắn với điều kiện sống người dân đô thị. Xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu. Phát triển các loại hình nhà ở nông thôn gắn với sản xuất tiêu thụ công nghiệp, làng nghề, nhà ở nông thôn gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, gắn với các vùng chuyên canh... phù hợp với nhu cầu về nhà ở và phát triển kinh tế hộ gia đình, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

+ Xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, phấn đấu các huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2030.

- Phân vùng nông, lâm nghiệp, thủy sản: Hình thành vùng nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao gắn với mô hình du lịch nông nghiệp.

Trồng trọt:

+ Quy hoạch cánh đồng lớn, vùng trồng lúa chất lượng cao ở các huyện, thành phố trong vùng, trong đó tập trung ở huyện Châu Phú; trồng lúa thơm, lúa jasmine ở các xã Bình Mỹ, Bình Chánh, Bình Phú và Bình Long thuộc huyện Châu Phú; vùng sản xuất và bảo tồn lúa mùa nổi ở huyện Tri Tôn; vùng sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ - lúa

Nàng Nhen ở huyện Tri Tôn (xã Núi Tô) và TX. Tịnh Biên (xã Văn Giáo và An Hảo). Ổn định vùng sản xuất lúa giống trên địa bàn các huyện, thị xã.

+ Vùng chuyên canh ớt, vùng chuyên canh rau gia vị, hành họ chủ yếu ở huyện Châu Phú. Vùng trồng bắp thu trái non phát triển ở huyện Tri Tôn, TX. Tịnh Biên. Vùng trồng cây mè, cây đậu nành được trồng luân canh (1 lúa - 1 màu hoặc 2 lúa - 1 màu) trên nền đất lúa ở các huyện Tri Tôn, Châu Phú và TX. Tịnh Biên. Vùng chuyên canh màu lương thực, khoai mì và trồng cỏ cung cấp cho chăn nuôi chủ yếu ở TX. Tịnh Biên và huyện Tri Tôn.

+ Vùng sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu: ổn định vùng bảo tồn cây dược liệu ở huyện Tri Tôn với 200 ha tại vùng núi Nam Quy xã Châu Lăng, núi Cô Tô xã Núi Tô, Núi Dài; TX. Tịnh Biên với 300 ha tại núi Đất xã An Phú, núi Cấm thuộc xã An Cư. Phát triển vùng trồng và khai thác dược liệu chủ yếu ở huyện Tri Tôn (xã An Tức, Núi Tô, Cô Tô, Ô Lâm, Lương Phi, Lê Trì, Ba Chúc, Châu Lăng); TX. Tịnh Biên (phường An Phú, xã An Nông, phường Tịnh Biên, phường Thới Sơn, phường Chi Lăng, xã An Hảo, xã An Cư).

+ Vùng sản xuất cây ăn trái: xoài tập trung ở TX. Tịnh Biên, huyện Tri Tôn; nhãn và chuối cây mô tại một số xã của huyện Châu Phú, Tri Tôn, TX. Tịnh Biên; cây có múi và các loại cây ăn trái có giá trị kinh tế khác (mít, sầu riêng, nhãn xuồng, xoài 3 màu, xoài cát Hòa Lộc vỏ hồng, xoài thái...) định hướng phát triển tại TX Tịnh Biên, các huyện Tri Tôn, Châu Phú.

Chăn nuôi:

+ Chăn nuôi bò: Tập trung ở các huyện có nguồn thức ăn tự nhiên và phụ phẩm trong trồng trọt dồi dào. Hình thức chăn nuôi nông hộ là chủ yếu, khuyến khích nuôi tập trung quy mô lớn. Vùng thuận lợi phát triển chăn nuôi tập trung ở huyện Tri Tôn (Ô Lâm, Núi Tô, Lương An Trà, Lạc Quới, Vĩnh Gia, Vĩnh Phước); Tịnh Biên (An Cư, An Hảo, Tân Lợi, Vĩnh Trung, Văn Giáo); Châu Phú (Khánh Hòa, Ô Long Vĩ, Mỹ Phú). Vùng hạn chế nuôi tập trung: TP. Châu Đốc.

+ Chăn nuôi heo: Hình thức nuôi trang trại quy mô lớn. Vùng thuận lợi phát triển chăn nuôi tập trung: huyện Tri Tôn (Lương An Trà, Núi Tô, Châu Lăng), Tịnh Biên (Văn Giáo, Thới Sơn, An Phú). Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung ở huyện Châu Phú (Bình Mỹ, Bình Thủy, Khánh Hòa, Mỹ Phú). Vùng hạn chế nuôi tập trung: TP. Châu Đốc.

+ Chăn nuôi gia cầm: Gà thả vườn, gà giống địa phương, gà thịt, vịt sinh sản để lấy trứng, vịt thịt theo hình thức trang trại, bán công nghiệp. Vùng thuận lợi phát triển chăn nuôi tập trung: huyện Tri Tôn, Châu Phú. Vùng khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung ở TX. Tân Châu, TX. Tịnh Biên. Vùng hạn chế nuôi tập trung: TP. Châu Đốc.

+ Nuôi chim yến: Khuyến khích xây dựng nhà nuôi yến đúng kỹ thuật, bảo đảm an toàn sinh học, kiểm soát tốt dịch bệnh... ở những khu vực có điều kiện thuận lợi trên địa bàn tỉnh An Giang.

Nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản:

+ Nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, công nghệ cao, tiến tới không nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến. Hạn chế hình thức nuôi lồng bè trên sông rạch, nuôi trong vèo, chỉ cho phép đối với khu vực phù hợp quy hoạch. Hình thành các vùng NTTS tập trung quy mô lớn. Vùng nuôi cá tra, cá basa (cá thịt) chủ yếu ở huyện Châu Phú (Bình Phú, Mỹ Phú, Vĩnh Thạnh Trung...). Vùng ương nuôi giống thủy sản, tập trung ở TX. Tân Châu (Vĩnh Hòa), huyện Phú Tân (Hòa Lạc). Vùng phát triển ương nuôi giống thủy sản tập trung ở huyện Tri Tôn.

+ Bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản địa phương.

Lâm nghiệp:

+ Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025, trong đó có địa bàn 03 huyện, thị xã, thành phố: Tri Tôn, Tịnh Biên và Châu Đốc. Triển khai Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025. Các loại đất đầu tư trồng cây lâm nghiệp phân tán gồm: đất trống, bờ kênh thủy lợi, bờ đê; giao thông nông thôn; đất công sở, KCN, trường học, trạm y tế, khu dân cư tập trung; đất vành đai biên giới.

+ Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất tại rừng tràm Bình Minh, xã Tà Đảnh, huyện Tri Tôn. Bảo tồn và phát triển cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 trên vùng đồi núi thuộc địa giới hành chính huyện Tri Tôn, TX. Tịnh Biên và TP. Châu Đốc. Bảo vệ và phát triển rừng tại Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên, xã Tân Tuyên, huyện Tri Tôn. Nâng cấp 03 vườn ươm tại Hạt Kiểm lâm liên huyện Tri Tôn - Thoại Sơn, Hạt Kiểm lâm liên huyện Tịnh Biên - Châu Đốc, Ban Quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh.

- Phân vùng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

+ Phát triển KCN Bình Long 31ha (Châu Phú) kết nối với các CCN như CCN Vĩnh Mỹ, CCN Vĩnh Tế (Châu Đốc), CCN An Nông, An Cư, An Phú (Tịnh Biên), CCN Mỹ Phú, Mỹ Phú 2, Mỹ Phú 3, Bình Mỹ 1, Bình Mỹ 2, Bình Mỹ 3 (Châu Phú), CCN Lương An Trà, CCN Lương An Trà 2, Lương An Trà 3, Cô Tô, Núi Tô (Tri Tôn) với các ngành công nghiệp xay xát, chế biến gạo, nếp, thủy sản (cá tra là chủ lực), thịt, sữa, sản phẩm từ thịt, sữa; chế biến dược liệu từ vùng nguyên liệu tại chỗ ở khu vực Tri Tôn, Tịnh Biên.

+ Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề: Duy trì phát triển và bảo tồn làng nghề; từng bước mở rộng quy mô, giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế nông thôn.

- Phân vùng du lịch:

+ Phát triển du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh kết hợp du lịch sinh thái nghỉ dưỡng với 2 trung tâm chính là Châu Đốc và Tịnh Biên - Tri Tôn, trong đó có TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên, huyện Châu Phú, Tri Tôn.

- Trung tâm du lịch Châu Đốc với sản phẩm du lịch chính là du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, lễ hội; vui chơi, giải trí (trường đua bò); mua sắm đặc sản Châu Đốc; tham quan di tích lịch sử (chợ Châu Đốc), nhà cổ Châu Đốc, du lịch sinh thái sông nước làng cá bè Châu Đốc, du lịch tham quan khu di tích Trần Văn Thành, du lịch sinh thái vườn cây ăn trái, cảnh quan sông nước huyện Châu Phú kết nối với du lịch TX. Tân Châu (tham quan làng Chăm, làng nghề dệt Châu Phong, dệt lụa Tân Châu...), huyện An Phú (du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Búng Bình Thiên, thể thao dưới nước...) tạo sức hấp dẫn trên tuyến du lịch.
- Trung tâm du lịch Tịnh Biên - Tri Tôn: Du lịch sinh thái đất ngập nước và sinh thái núi (núi Cấm, núi Trà Sư); du lịch hành hương, dã ngoại Núi Cấm; nghỉ dưỡng, chữa bệnh, quảng bá vùng dược liệu Thất Sơn; mua sắm (chợ Tịnh Biên); du lịch văn hóa lễ hội (Hội đua bò Bảy Núi); tham quan di tích lịch sử (Nhà mồ Ba Chúc, Đồi Tức Dụp); thể thao giải trí, mạo hiểm như dù lượn, leo núi, đua xe địa hình...

+ Đầu tư các khu du lịch trọng điểm: khu du lịch núi Sam, khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng (TP. Châu Đốc), khu du lịch Núi Cấm, khu thương mại - dịch vụ - du lịch khu vực cửa khẩu Tịnh Biên, khu thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí Tịnh Biên mở rộng, điểm du lịch rừng tràm Trà Sư, khu du lịch Hồ Tà Lọt (TX. Tịnh Biên), khu du lịch nghỉ dưỡng Núi Tà Pạ (Núi Tô), khu du lịch Ô Tà Sóc, hồ Soài So (huyện Tri Tôn), vườn sinh thái Mỹ Đức (huyện Châu Phú).

- Phân vùng không gian bảo tồn (cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa lịch sử):

+ Bảo tồn cảnh quan tự nhiên đặc trưng của vùng sông nước, hệ sinh thái đa dạng, cảnh quan khu vực núi Sam, núi Cấm, rừng tràm Trà Sư, Tri Tôn, Bình Bình, Tân Tuyến, hồ Tà Lọt, Soài So... Bảo tồn các góc nhìn và điểm nhìn cảnh quan có giá trị.

+ Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị của các công trình kiến trúc ấn tượng, nổi bật, các di tích văn hóa lịch sử như miếu Bà Chúa Xứ Núi Sam, lăng Thoại Ngọc Hầu, chùa Tây An, chợ Châu Đốc, Bò Đề Đạo Tràng, chùa Huỳnh Đạo... (Châu Đốc), thiền viện chùa Phật lớn, chùa Phật nằm (Tịnh Biên), khu di tích Nhà mồ Ba Chúc, chùa Tam Bửu, chùa SvayTon A... (Tri Tôn), khu di tích văn hóa lịch sử Trần Văn Thành (Châu Phú)... Bảo tồn và phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa, các làng nghề truyền thống.

e) Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

e.1) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Đầu tư mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo đồng bộ, đảm bảo bán kính phục vụ, nâng cao tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia. Đầu tư cơ sở vật chất cho Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên của các huyện, thành phố trong vùng.

- TP. Châu Đốc, TX. Tịnh Biên: Phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp tập trung các ngành nghề chủ đạo: quản lý du lịch, nghiệp vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng, thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao...

- Huyện Châu Phú: Nâng cấp Trung tâm giáo dục thường xuyên và các Trung tâm học tập cộng đồng. Huyện Tri Tôn mở rộng quy mô Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú. Mở rộng trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh An Giang.

e.2) Hạ tầng y tế

Từng bước củng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế từ tuyến huyện đến tuyến xã, phường, thị trấn. Phát triển TP. Châu Đốc trở thành một trong những trung tâm y tế phía Bắc của tỉnh, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân thành phố thị xã và các huyện lân cận như Tịnh Biên, Châu Phú, Tri Tôn và các huyện nước bạn Campuchia. Đầu tư bệnh viện chuyên sâu, bệnh viện vệ tinh của các bệnh viện tuyến Trung ương trên địa bàn. Nâng cấp Trung tâm y tế thành phố lên hạng 3, quy mô 120 giường, Bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh An Giang 1.200 giường.

- Thị xã Tịnh Biên: Xây dựng mới trạm y tế phường Nhà Bàng, trạm y tế xã An Cư và mở rộng trạm y tế phường An Phú. Xây dựng hạ tầng y tế đảm bảo đáp ứng các tiêu chí nâng loại, nâng chất đô thị Tịnh Biên giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030.

- Huyện Châu Phú: Giai đoạn 2026-2030, xây dựng trạm y tế Bình Phú, Cái Dầu, Đào Hữu Cảnh, Mỹ Đức, Ô Long Vỹ; Trung tâm y tế Vĩnh Thạnh Trung.

- Huyện Tri Tôn: Nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện đạt tối thiểu hạng III. Xây dựng mới trạm y tế thị trấn Tri Tôn (trong khu đô thị Nam Tri Tôn); trạm y tế An Tứ; mở rộng trạm y tế Lương Phi, Cô Tô, Núi Tô.

e.3) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

TP. Châu Đốc: Hoàn chỉnh hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ cấp thành phố đến cấp cơ sở. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa lịch sử, văn hóa tâm linh của thành phố, gắn kết với các vùng cảnh quan đặc trưng. Đầu tư các công trình văn hóa tại khu vực đô thị mới dọc kênh Vĩnh Tế, xây dựng nhà thi đấu đa năng, quảng trường Châu Đốc, nhà hát thành phố, công viên văn hóa núi Sam, khu cảnh quan nghệ thuật Núi Sam,...

Thị xã Tịnh Biên: Xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đáp ứng các tiêu chí nâng loại, nâng chất đô thị Tịnh Biên giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030.

Huyện Châu Phú: Giai đoạn 2021-2030 xây dựng quảng trường Cái Dầu, Trung tâm sinh hoạt văn hóa Vĩnh Thạnh Trung. Bảo tồn, tu bổ di tích Bia chiến thắng Khánh Hòa; mở rộng Khu đất di tích Đền thờ Quán cơ Trần Văn Thành; xây dựng Khu liên hợp thể dục thể thao huyện, sân vận động Vĩnh Thạnh Trung. Giai đoạn 2026-2030 xây dựng các sân thể thao ở các thị trấn, xã.

Huyện Tri Tôn: Giai đoạn 2021-2030, tập trung đầu tư các công trình trọng điểm như Trung tâm văn hóa, nhà thi đấu đa năng, thư viện, đồng thời mỗi xã phải có Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng, sân vận động, nhà đa năng. Phấn đấu đến năm 2030, có 100% xã có thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng đạt chuẩn theo quy định.

f) Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

f.1) Hệ thống giao thông

** Đường bộ:*

Triển khai các dự án trọng điểm như: đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, đường HCM (quốc lộ N2), Quốc lộ N1, 80C, 91, 91D, đường tuần tra biên giới.

Nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới hệ thống đường tỉnh (ĐT.943, ĐT.947, ĐT.948, ĐT.955, ĐT.956, ĐT.956B, ĐT.959) đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV hoặc cấp III, các tuyến đường huyện được nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, IV...

Triển khai xây dựng một số tuyến giao thông quan trọng trên địa bàn TP. Châu Đốc. Nâng cấp mở rộng và xây dựng hệ thống giao thông đô thị của TX. Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, Châu Phú, công trình phục vụ giao thông trên địa bàn.

Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn đảm bảo yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

** Đường thủy:*

Các tuyến giao thông thủy nội địa do Trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải.

Các tuyến do tỉnh quản lý: nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

Các tuyến do huyện, thành phố quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

f.2) Hệ thống cấp điện:

TP. Châu Đốc: Trạm 110KV Châu Đốc - (16+40) MVA từng bước nâng công suất thành (2x63) MVA. Triển khai ngầm hóa mạng lưới điện và xây dựng hệ thống chiếu sáng đường phố theo phong cách hiện đại (nghệ thuật đèn đường), tăng thêm vẻ mỹ quan cho thành phố.

Thị xã Tịnh Biên: Giai đoạn đến năm 2030 xây dựng các dự án điện năng lượng mặt trời mặt nước, mặt trời nổi gồm: trong vùng trũng - thoát lũ vùng Tứ giác Long Xuyên, dự kiến công suất 1.000 MWp, địa điểm tại xã Nhơn Hưng, Thới Sơn; đường dây 110kV đấu nối Nhà máy năng lượng mặt trời Sao Mai và mở rộng trạm biến áp 110kV Tịnh Biên thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời Sao Mai, Đường dây 110kV Tịnh Biên - Hà Tiên xã Văn Giáo - An Cư - An Nông.

Huyện Châu Phú: Đến năm 2025 nâng cấp đường dây 110kV Cái Dầu - Phú Tân, cải tạo đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Cái Dầu, 110kV tranh 220kV Châu Đốc - Cái Dầu; đấu nối trạm 110kV Mỹ Phú, chuyển tiếp trên đường dây 110kV Cái Dầu - 110kV Châu Đốc; xây mới trạm 110kV Mỹ Phú - 40MVA; nâng công suất máy thứ nhất trạm 110kV Cái Dầu - 63MVA... Giai đoạn 2026-2030: xây mới trạm 220kV Châu Thành - Vĩnh Bình quy mô 16,8 MVA; nâng công suất máy thứ 2 trạm Cái Dầu quy mô

63MVA; nâng công suất máy thứ 2 trạm Mỹ Phú quy mô 63MVA. Giai đoạn 2041-2045: Lắp máy biến áp thứ 3 trạm 110kV Mỹ Phú quy mô 63MVA.

Huyện Tri Tôn: Đầu tư phát triển điện năng mặt trời, điện sinh khối: Nhà máy điện sinh khối Châu Lăng công suất 30 MW; Lương An Trà công suất 30MW; Nhà máy sinh khối An Giang 1 (trấu và phụ phẩm nông nghiệp) công suất 75 MW; điện năng lượng mặt trời, mặt đất công suất 50 MWp tại xã Vĩnh Phước; Cải tạo, xây mới đường dây 220KV Châu Đốc - Kiên Bình 1 giai đoạn 2021-2025; Xây mới trạm biến áp xã Vĩnh Gia quy mô 40 MVA giai đoạn 2026-2030; Lắp máy T2 trạm Vĩnh Gia, NCS T1, T2, quy mô 165 MVA giai đoạn 2036-2040.

f.3) Hệ thống thủy lợi, cấp thoát nước:

** Thủy lợi:*

Đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, đảm bảo nhu cầu phục vụ sản xuất nông nghiệp của các huyện, thành phố.

TP. Châu Đốc: Nâng cấp hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, đáp ứng diện tích tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp tại vùng bờ Bắc kênh Vĩnh Tế, vùng gò cao.

TX. Tịnh Biên, Tri Tôn: Xây dựng các công trình trọng điểm giai đoạn 2021 - 2030: hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên. Xây dựng hồ chứa nước Cây Khoa, Sà Rác, Cây Đuốc, Suối Tiên, Phú Cường, Ô Sâu quy mô khoảng 20ha/hồ và các hồ chứa nước quy mô nhỏ... (TX. Tịnh Biên),

+ Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với BĐKH: Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế, hệ thống mương tiêu 500 (TX. Tịnh Biên), nâng cấp trạm bơm hệ thống thủy lợi vùng cao tại Lương Phi (huyện Tri Tôn).

+ Hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với BĐKH phục vụ nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi tỉnh An Giang: xây dựng hồ Tà Lọt (xã An Hảo, TX. Tịnh Biên), xây dựng hồ Núi Dài 2, hồ Đăkplay, hồ Cô Tô; khai thác các hồ chứa nước phục vụ sản xuất vùng cao như hồ Núi Dài 3, Núi Dài 1, Ba Chúc, Ô Đá, Ô Vàng 1... (huyện Tri Tôn).

Huyện Châu Phú: Giai đoạn 2021-2030, nạo vét kênh và bồi đắp bờ bao đối với kênh các cấp (I, II, III, nội đồng). Triển khai Dự án vùng thủy lợi mẫu (Kênh 11 - Kênh 8 - Kênh Ba Thê và Kênh Quốc Gia).

** Cấp nước:*

Liên kết các nhà máy nước trong 2 phân vùng (vùng 1 là vùng giữa sông Tiền và sông Hậu; vùng 2 là vùng Tây sông Hậu). Đồng thời kết hợp với mạng lưới chuyên tải của 2 nhà máy cấp nước vùng ĐBSCL.

TP. Châu Đốc: Nâng cấp nhà máy nước sông Hậu 03 khu vực TP. Châu Đốc đạt công suất 100.000m³/ngày đêm, đến năm 2030 công suất 150.000m³/ngày đêm. Đến năm 2025 nâng công suất nhà máy nước Châu Đốc lên 31.000 m³/ngày, đầu nối sử dụng

từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp cho 02 xã Vĩnh Tế và Vĩnh Châu.

Thị xã Tịnh Biên: Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp cho các phường Tịnh Biên, An Phú, Nhơn Hưng và các xã An Cư, An Nông; xây mới công trình cấp nước liên phường Chi Lăng, Núi Voi và các xã An Hảo, Vĩnh Trung, Tân Lập, Tân Lợi; nâng cấp hệ thống cấp nước trung tâm huyện. Đến năm 2025 nâng công suất nhà máy nước Xuân Tô đạt 12.400 m³/ngđ, nhà máy nước Nhà Bàng đạt 12.000 m³/ngđ; đến năm 2030 nhà máy nước Nhà Bàng đạt 22.000 m³/ngđ; đến năm 2050 nhà máy nước Xuân Tô đạt 22.400 m³/ngđ.

Huyện Châu Phú: Đến năm 2025 giữ nguyên công suất nhà máy nước Cái Dầu 2.000 m³/ngày, nâng công suất nhà máy nước Bình Long đạt 19.000 m³/ngày, nhà máy nước Khánh Hòa đạt 15.000 m³/ngày; đến năm 2030 nâng công suất nhà máy nước Khánh Hòa đạt 25.000 m³/ngđ; đến năm 2050 nâng công suất nhà máy nước Bình Long đạt 34.000 m³/ngđ. Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu II cấp thêm cho 3 xã Bình Long, Bình Mỹ, Bình Chánh. Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp nước cho các xã Mỹ Đức, Mỹ Phú và Khánh Hòa.

Huyện Tri Tôn: Xây dựng hệ thống cấp nước cho đô thị Tri Tôn đạt chuẩn đô thị loại IV trong giai đoạn 2021-2025; hệ thống cấp nước cho đô thị Ba Chúc, Cô Tô đạt chuẩn đô thị loại IV trong giai đoạn 2026-2030; hệ thống cấp nước cho đô thị Lương An Trà. Đến năm 2025, nâng công suất nhà máy nước Tri Tôn đạt 7.000 m³/ngđ, nhà máy nước Ba Chúc đạt 7.400 m³/ngđ; đến năm 2030 nhà máy nước Tri Tôn đạt 12.000 m³/ngđ; đến năm 2050 nâng công suất nhà máy nước Tri Tôn đạt 17.000 m³/ngđ, nhà máy nước Ba Chúc đạt 12.400 m³/ngđ. Đối với khu vực nông thôn: Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp nước cho các xã, nâng cấp các trạm cấp nước hiện hữu.

** Thoát nước:*

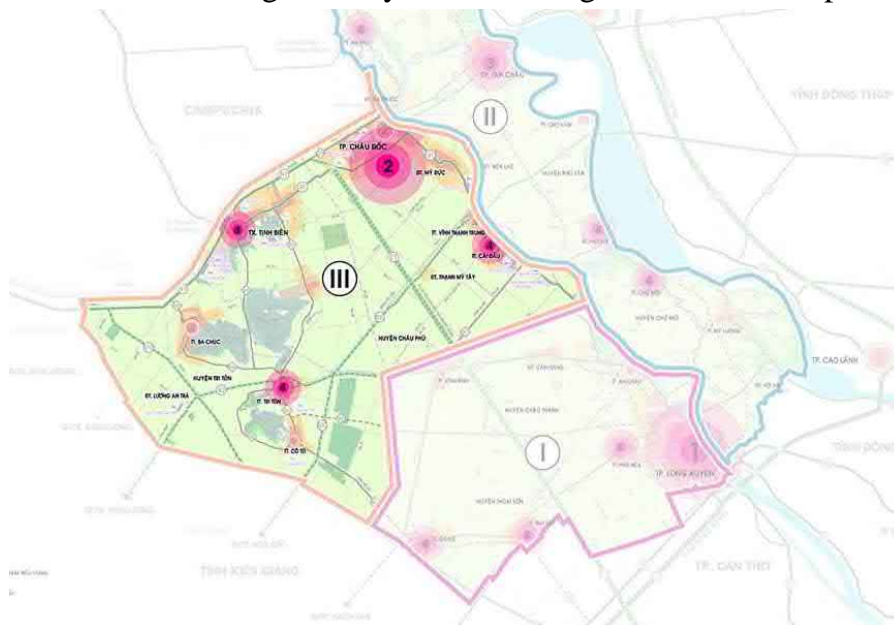
Xây dựng hệ thống thoát nước phù hợp với đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung TP. Châu Đốc đến năm 2035, Quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên đến năm 2035, quy hoạch chung các đô thị trong vùng. Xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu nâng chất lượng các đô thị, xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn huyện Châu Phú, Tri Tôn và đáp ứng tiêu chí nâng chất, nâng loại các đô thị. Xây dựng khu xử lý nước thải tập trung huyện tại xã An Túc và khu xử lý nước thải cho thị trấn Cô Tô và Ba Chúc.

** Quản lý chất thải rắn:*

Nâng cấp các nhà máy xử lý chất thải rắn, nước thải: nhà máy xử lý nước thải tập trung tại thành phố Châu Đốc.

Xây mới các nhà máy xử lý chất thải rắn tại huyện Tri Tôn và các trạm xử lý nước thải tập trung ở các đô thị; các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

Hình 114: Sơ đồ Vùng liên huyện thuộc vùng kinh tế - xã hội phía Tây



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

2.1. Vùng huyện An Phú

2.1.1. Tính chất

An Phú là huyện phát triển mạnh về kinh tế biên giới với Campuchia; là vùng sản xuất nông nghiệp gắn với vùng nguyên liệu lúa, vùng chuyên canh cây ăn trái, nuôi trồng và chế biến thủy sản có giá trị kinh tế cao của tỉnh; phát triển kinh tế cửa khẩu; có vị trí quan trọng về quốc phòng - an ninh vùng biên giới Tây Nam.

2.1.2. Tổ chức không gian phát triển

a) Không gian phát triển

Tổ chức không gian phát triển nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Không gian phát triển vùng trồng lúa: Phát triển ở các xã bên bờ Đông là Phú Hữu, Vĩnh Hậu, Vĩnh Lộc; các xã bên bờ Tây là Nhơn Hội, Phú Hội và một số xã nằm ở giữa trên cù lao An Phú là Phước Hưng, Đa Phước...Bố trí vùng sản xuất lúa vụ 3: thị trấn An Phú, Khánh Bình và Vĩnh Trường.

- Không gian phát triển vùng trồng màu, cụ thể:

+ Tiểu vùng 1: gồm Vĩnh Trường, Phước Hưng với diện tích 825 ha, trong đó: Trồng lúa 400 ha, trồng rau 410 ha, trồng cây thủy sinh như sen, ấu 15 ha.

+ Tiểu vùng 2: Khánh Bình, Khánh An, thị trấn Long Bình với diện tích 1.450 ha, trong đó: trồng lúa 700 ha, trồng rau 700 ha, trồng cây thủy sinh 50 ha.

+ Tiểu Vùng 3: Thị trấn An Phú với diện tích là 215 ha, trong đó: trồng lúa 65 ha, trồng rau 150 ha; tiểu vùng 4: Còn liệt sĩ thuộc xã Khánh An với diện tích chuyên trồng rau là 110 ha.

- Không gian phát triển NTTS: bố trí diện tích tập trung tại 3 xã: Đa Phước, Vĩnh Hậu, Phú Hội và Thị trấn An Phú, dọc đường tỉnh 957.

Tổ chức không gian phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Bố trí quỹ đất phát triển công nghiệp tại thị trấn An Phú và thị trấn Long Bình.

Tổ chức không gian phát triển thương mại - dịch vụ: Tập trung phát triển các khu đô thị, thương mại, dịch vụ tại thị trấn An Phú, Long Bình và đô thị Đa Phước. Hình thành các trung tâm thị tứ mới mô hình đô thị, dịch vụ nằm trên các trục giao thông chính của các xã còn lại trên địa bàn.

b) Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

- Giai đoạn 2021-2025: Phát triển thị trấn An Phú đạt tiêu chí đô thị loại IV, làm trung tâm động lực phát triển kinh tế cho toàn huyện. Thành lập thị trấn Đa Phước, nâng chất các tiêu chí đô thị loại V. Toàn huyện có 01 đô thị loại IV, 02 đô thị loại V.

- Giai đoạn 2026-2030: Phát triển thị trấn Long Bình đạt tiêu chí đô thị loại IV, làm động lực phát triển kinh tế cho khu vực cửa khẩu. Toàn huyện có 02 đô thị loại IV, 01 đô thị loại V.

- Giai đoạn 2030-2050: Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các chức năng đô thị, kêu gọi đầu tư các dự án thương mại dịch vụ, các khu đô thị mới.

c) Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn

Phát triển các tuyến dân cư nông thôn: Tuyến dân cư 19/5 xã Vĩnh Trường; tuyến dân cư và Lộ GTNT ấp Vĩnh Nghĩa qua KDC La Ma (Vĩnh Trường); Tuyến dân cư La Ma (ấp Vĩnh Nghĩa - ấp La Ma) xã Vĩnh Trường; Mở rộng KDC Phú Hòa (Phú Hữu); Điểm dân cư liền kề chốt dân quân (Phú Hữu); tuyến dân cư Phước Quán - Hà Bao 1 (kênh Xã đội) xã Đa Phước; Khu dân cư khu đô thị Cồn Tiên giai đoạn 2 xã Đa Phước; Nhà ở xã hội - tái định cư (thuộc Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Cồn Tiên) xã Đa Phước; tuyến dân cư rạch Chà xã Đa Phước; tuyến dân cư ĐT957-Giồng Sao xã Đa Phước; tuyến dân cư ĐT957-Giồng Sao xã Đa Phước; tuyến dân cư Vĩnh An cặp lộ Quốc Phòng xã Vĩnh Hội Đông; Khu đất ở (thuộc Quy hoạch Tuyến dân cư trung tâm xã Khánh An) xã Khánh An; Khu dân cư Bố trí ổn định di dân tự do, thiên tai khu vực ấp Thạnh Phú, xã Khánh An; Tuyến dân cư ấp Phước Hòa (phục vụ di dời các hộ dân ven sông Hậu) xã Phước Hưng; Tuyến dân cư dọc tỉnh lộ 957 xã Nhơn Hội; Khu đất ở (thuộc Quy hoạch 1/500 Khu trung tâm hành chính mới xã Nhơn Hội); Khu dân cư - chợ Búng Bình Thiên xã Khánh Bình; Khu đất ở (Thuộc Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch Búng Bình Thiên) xã Khánh Bình; Khu đất ở (Thuộc Quy hoạch phân khu Hai bên đường dẫn vào cầu Long Bình) xã Khánh Bình; tuyến dân cư Mương cầu sắt xã Quốc Thái; tuyến dân cư dân tộc Chăm xã Đa Phước...

Từng bước sắp xếp, tổ chức các cụm, tuyến dân cư theo mô hình tập trung tại trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung. Phát triển hạ tầng kỹ thuật, di dời dân cư khu vực ven sông kênh, rạch mà không có khả năng thích ứng với BĐKH đến các vị trí mới; tăng cường công tác bảo vệ các công trình ven.

2.1.3. Định hướng phát triển trọng tâm

a) Định hướng phát triển ngành nông - lâm - thủy sản

Phát triển nông - lâm - thủy sản trên cơ sở phát huy lợi thế của An Phú, sử dụng có hiệu quả nguồn lực tự nhiên, huy động sự tham gia đóng góp của các thành phần kinh tế, hướng đến phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải thấp, thích ứng BĐKH. Đẩy mạnh chuyển đổi số ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế số, các sản phẩm nông sản tham gia rộng rãi trên các sàn thương mại điện tử.

Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trên cơ sở cụ thể hóa chủ trương chung của tỉnh, nâng cao thu nhập và đời sống của dân cư nông thôn, chủ động phòng chống thiên tai - dịch bệnh, đảm bảo an toàn về vệ sinh thực phẩm và sức khỏe người dân, BVMT và thích ứng với BĐKH, tiến đến mục tiêu nông thôn hiện đại và nông dân văn minh.

Từng bước tự động hóa trong sản xuất nông nghiệp phù hợp với điều kiện của từng không gian phát triển nông nghiệp nhất là những vùng sản xuất quy mô lớn, tập trung để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giảm tổn thất trong nông nghiệp. Nghiên cứu phát triển các loại máy móc phục vụ sản xuất cây ăn trái quy mô nhỏ và vừa như máy vun luống, máy bón phân, máy phun thuốc, máy thu hoạch cho một số cây trồng chủ lực của huyện như xoài.

b) Định hướng phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng phục vụ hỗ trợ nông nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng KH&CN, khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến sâu nhằm tạo giá trị gia tăng cho các sản phẩm chủ lực của huyện, góp phần cụ thể hóa mục tiêu xây dựng An Giang trở thành một trong những trung tâm công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm của vùng ĐBSCL. Phát huy hiệu quả các CCN hiện có, từng bước hình thành cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến nông - thủy sản theo định hướng chính sách công nghiệp của tỉnh.

c) Định hướng phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch

Phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch An Phú với điểm nhấn phát triển là khu kinh tế cửa khẩu Khánh Bình, cửa khẩu Khánh Bình. Kêu gọi thu hút đầu tư các lĩnh vực kết cấu hạ tầng vào khu kinh tế cửa khẩu, đồng thời phối hợp với các cấp, các ngành tổ chức triển khai nâng cấp cửa khẩu chính Khánh Bình lên cửa khẩu quốc tế đường bộ và mở lối thông quan đường sông giai đoạn 2021-2025.

Nâng cấp các chợ xã, chợ khu vực và xây dựng thêm chợ ở khu vực có nhu cầu. Đặc biệt là nâng cấp, mở rộng khu thương mại, dịch vụ ở các cửa khẩu. Phát triển các siêu thị, trung tâm thương mại tại các thị trấn của huyện.

Phát triển du lịch gắn chặt với việc bảo vệ tài nguyên môi trường, chú trọng dịch vụ du lịch mạo hiểm, biên giới với nước bạn Campuchia. Phối hợp với các cấp, các ngành kêu gọi thu hút đầu tư phát triển vào Khu du lịch Búng Bình Thiên, quy mô 706,8 ha.

2.1.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Sắp xếp mạng lưới trường, lớp học hợp lý về quy mô và loại hình. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học. Phát triển quy mô hợp lý gắn với nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo chuyên nghiệp và dạy nghề. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

b) Hạ tầng y tế

Nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, giai đoạn đầu đến năm 2030 ưu tiên nâng cấp các trạm y tế tại các khu vực dự kiến hình thành đô thị.

Nâng cấp mở rộng các công trình cơ sở y tế như: trung tâm y tế huyện An Phú; trạm y tế xã Phước Hưng; trạm y tế xã Khánh An; trạm y tế thị trấn An Phú; trạm y tế xã Vĩnh Lộc; trạm y tế xã Nhơn Hội.

c) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Xây dựng, nâng cấp và hoàn chỉnh cơ sở vật chất, các thiết chế văn hóa đạt chuẩn theo quy định. Nâng cấp trung tâm văn hóa thể thao của các xã, nhà thể dục thể thao, sân vận động, nâng cấp nhà thiếu nhi. Xây dựng hoàn chỉnh Trung tâm văn hóa thể thao các xã.

Xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ và thống nhất với Quy hoạch sử dụng đất huyện An Phú thời kỳ 2021-2030¹⁴⁵.

2.1.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a) Hệ thống giao thông đường bộ

Phối hợp với các cấp, các ngành triển khai thực hiện một số công trình dự án trọng điểm mang tầm cấp vùng, cấp quốc gia trên địa bàn huyện như: QL.91C, đường tuần tra biên giới...đảm bảo đồng bộ và thống nhất với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phối hợp với các Sở, ngành và địa phương liên quan tổ chức triển khai nâng cấp, chuyên cấp, mở rộng và xây dựng mới hệ thống đường tỉnh (ĐT.957, ĐT.950) trên địa bàn đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, các tuyến đường huyện được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V;...

Triển khai xây dựng hệ thống giao thông đô thị, hệ thống công trình phục vụ giao thông trên địa bàn huyện theo Đồ án Quy hoạch chung các thị trấn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn đảm bảo yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn huyện.

b) Hệ thống giao thông đường thủy

¹⁴⁵ Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 3070/QĐ-UBND ngày 27/12/2021

Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

- Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

- Các tuyến do huyện quản lý: Giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

c) Hạ tầng cấp điện

Lưới điện trung thế: Cải tạo và phát triển các tuyến đường trục trung thế 22KV. Cải tạo và phát triển lưới điện trung thế cho các xã, thị trấn, đối với thị trấn sử dụng mạch vòng vận hành hở. Đường dây trên không sử dụng dây nhôm lõi thép bọc nhựa.

Lưới điện hạ thế: Xây dựng lại các tuyến đường dây hạ thế hiện hữu không đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật; xây dựng mới các tuyến đường dây hạ thế để thay thế khối lượng tiếp nhận từ lưới điện nông thôn do dân đầu tư; phát triển các tuyến hạ thế 3 pha dọc các tuyến giao thông chính, tại các khu quy hoạch.

Đầu tư Điện năng lượng mặt trời mặt nước, mặt trời nổi có hòa lưới điện quốc gia, gồm: trong vùng trữ - thoát lũ vùng Tứ giác Long Xuyên tại Búng Bình Thiên, công suất 150MWp, xã Khánh An, Khánh Bình.

d) Hạ tầng thủy lợi, cấp nước

Tập trung đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp đảm bảo chủ động tưới tiêu cho cây trồng, kiểm soát lũ cả năm, đáp ứng tốt cho mục tiêu phát triển nông nghiệp kết hợp chặt chẽ với việc sử dụng, khai thác và quản lý tốt nguồn tài nguyên nước một cách hợp lý và bền vững. Tập trung vào một số hạ tầng sau: Cải tạo hệ thống kênh tiêu của tiểu vùng 05 xã bờ Tây Sông Hậu; Cải tạo hệ thống kênh tiêu của tiểu vùng Bắc Cỏ Lau; Nâng cấp, mở rộng hệ thống thủy lợi nội đồng rau màu xã Phước Hưng; Nạo vét kênh ruột 5 xã; Nạo vét rọc Lòn Xoàn; Bờ kè Phước Thọ - Phước Quản; Đê đông kênh Bảy Xã...

Cấp nước: Đối với khu vực đô thị, năm 2025, nhà máy nước Đa Phước 5.000 m³/ngày, nâng công suất nhà máy nước An Phú đạt 10.000 m³/ngày, xây dựng nhà máy nước Long Bình 5.000 m³/ngày; đến năm 2030: nâng công suất nhà máy nước An Phú đạt 15.000 m³/ngày; đến năm 2050 nâng công suất nhà máy nước Long Bình đạt 10.000 m³/ngđ. Đối với khu vực nông thôn xây dựng hệ thống cấp nước tập trung dùng nước mặt cho từng cụm hoặc từng tuyến (công suất trạm cấp 500-1.000 m³/ngđ) và lu bể chứa nước mưa.

Hình 115: Sơ đồ định hướng phát triển không gian huyện An Phú



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

2.2. Vùng huyện Tri Tôn

2.2.1. Tính chất

Tri Tôn là huyện sản xuất nông nghiệp gắn với vùng nguyên liệu lúa, vùng chuyên canh cây ăn trái, vùng chăn nuôi gia súc của tỉnh; phát triển du lịch sinh thái, du lịch có yếu tố tâm linh kết hợp với văn hoá truyền thống các dân tộc.

2.2.2. Tổ chức không gian phát triển

a) Không gian phát triển

Tổ chức không gian phát triển nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Không gian phát triển vùng trồng lúa: phát triển ở hầu hết các xã và thị trấn của huyện, trong đó không gian phát triển vùng trồng lúa ứng dụng ứng dụng công nghệ cao tập trung tại các xã: Tân Tuyến, Núi Tô và Lương An Trà.

- Không gian phát triển vùng chuyên canh cây ăn trái tập trung: chủ yếu là xoài Cát Hòa Lộc, Xoài Keo, tập trung tại các xã Lê Trì, Lương Phi, Ô Lâm, quy mô 922 ha.

- Không gian phát triển vùng chuyên canh chuỗi nuôi cấy mô tập trung: xã Vĩnh Gia (55 ha), Vĩnh Phước (170 ha), Tân Tuyến (75 ha).

- Không gian phát triển vùng chuyên canh sầu riêng: tập trung tại xã Lê Trì, chủ yếu gồm các giống sầu riêng Ri6, sầu riêng Bảy Núi, quy mô 50 ha.

- Không gian phát triển vùng chuyên canh cây có múi: tại xã Tà Đảnh (20 ha), chủ yếu là cam sành; xã Lương An Trà (50 ha), chủ yếu là chanh không hạt; xã Vĩnh Gia (20 ha), chủ yếu là chanh không hạt.

- Không gian phát triển trang trại chăn nuôi công nghệ cao (xã Lương Phi - Lương An Trà); chăn nuôi bò thịt, bò sữa phục vụ nhà máy chế biến sữa công nghệ cao (xã Vĩnh Phước- Vĩnh Gia), vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng được liệu ứng dụng nông

nghiệp công nghệ cao kết hợp điện năng lượng mặt trời (Lương An Trà), vùng NTTS kết hợp điện năng lượng mặt trời (xã Vĩnh Phước - Lương An Trà). Đồng thời phát triển vùng nguyên liệu trồng cỏ thức ăn gia súc phục vụ nhà máy chế biến sữa công nghệ cao cho công ty TH True milk và vùng nguyên liệu trồng cây cao lương trên toàn huyện phục vụ nhà máy điện sinh khối.

- Không gian phát triển NTTS: Bố trí diện tích tập trung tại 3 xã: Lương An Trà, Vĩnh Gia, Vĩnh Phước.

Tổ chức không gian phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Bố trí quỹ đất phát triển công nghiệp tại các xã Lương An Trà, Núi Tô và thị trấn Cô Tô.

Tổ chức không gian phát triển thương mại - dịch vụ: Bố trí tập trung tại trung tâm tại thị trấn Tri Tôn, Cô Tô, Ba Chúc, cửa khẩu phụ Vĩnh Gia, tại các khu thương mại, dịch vụ tại trung tâm xã; các khu du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh hồ Tà Pạ, trung tâm du lịch suối vàng hồ Soài So, khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Soài Chék, khu du lịch di tích cách mạng Ô Tà Sóc...

b) Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

- Giai đoạn 2021-2025: Thị trấn Tri Tôn mở rộng (bao gồm thị trấn Tri Tôn và 2 xã Châu Lăng, Núi Tô) được công nhận là đô thị loại IV, làm động lực trung tâm phát triển kinh tế cho toàn huyện. Nâng chất các tiêu chí đô thị loại V của thị trấn Cô Tô. Toàn huyện có 01 đô thị loại IV, 2 đô thị loại V.

- Giai đoạn 2026-2030: Thị trấn Ba Chúc đạt tiêu chí đô thị loại IV. Hình thành đô thị mới Lương An Trà là đô thị loại V. Toàn huyện có 01 đô thị loại IV, 3 đô thị loại V.

- Giai đoạn 2031-2050: Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các chức năng đô thị, kêu gọi đầu tư các dự án thương mại dịch vụ, các khu đô thị mới...

c) Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn

Phát triển các tuyến dân cư nông thôn giai đoạn 2021-2030: Khu dân cư biệt thự nhà vườn (đường vào sân Đua bò); khu Tái định cư Tô Trung; khu dân cư Tô Thuận; khu dân cư phát triển theo dự án; khu dân cư kết hợp chợ biên giới; khu dân cư phát triển theo dự án; khu dân cư phố Núi (AnTraco); khu dân cư chợ (nổi dài); khu dân cư mới phát triển theo dự án; khu dân cư kết hợp Chợ; khu dân cư Thanh Thái TVK 13; tuyến dân cư nhà vườn xây chen đường tỉnh 943; tuyến đường vào hồ Soài So; tuyến kênh Tri Tôn (giáp Tà Đảnh) xã Núi Tô; tuyến dân cư nhà vườn xây chen: tuyến ĐT 949; tuyến bờ Đông kênh Châu Lăng 2; tuyến bờ bắc kênh Tám Ngàn; tuyến đường vào Latina, xã Châu Lăng; tuyến dân cư nhà vườn xây chen: Tỉnh lộ 949; tuyến liên huyện; tuyến tây kênh 24, xã Lê Trì; tuyến dân cư nhà vườn xây chen: Kênh mới nổi dài, bờ bắc kênh sườn 1,2; bờ tây Trạm bơm; 2 bờ AT6 và AT1; tuyến ranh 2 xã An Tức- Núi Tô; tuyến Hồ Soài Chék; tuyến vòng cầu vượt số 1,2,3 xã An Tức; tuyến dân cư nhà vườn xây chen 2 bờ Kênh T6; tuyến Kênh Mới; tuyến kênh 24, tuyến kênh Xã Vồng xã Lạc Quới; tuyến dân cư nhà vườn xây chen cặp bờ nam kênh Ninh Phước 1; tuyến dân cư Giồng Cát xã Lương An Trà; tuyến dân cư nhà vườn xây chen ấp Sà Lôn; tuyến Cây Dầu Lớn; tuyến bờ bắc đường

kênh mới; tuyến Lộ trên; tuyến đường cũ vào Ô Tà Sóc; tuyến dân cư 955B; tuyến dân cư xóm Giồng, xóm Mới, tuyến đường giữa vào khu Di tích CM Ô Tà Sóc xã Lương Phi; tuyến dân cư nhà vườn xây chen cặp 2 bên đường vào hồ Ô Thôm (từ hang tuyến Huân - hồ Ô Thôm); tuyến 2 bên đường tỉnh 959; tuyến dân cư 2 bên lộ liên ấp; tuyến dân cư bờ bắc kênh Ninh Phước 1 xã Ô Lâm; tuyến dân cư nhà vườn xây chen bờ đông đường tỉnh 945; tuyến Kênh 10 xã Tà Đánh; tuyến dân cư nhà vườn xây chen: tuyến 2 bờ kênh T4 TW; tuyến dân cư 2 bờ kênh T4 tỉnh xã Vĩnh Gia; tuyến dân cư nhà vườn xây chen Ông Tà nói dài (từ kênh mới- VT2) và đoạn kênh T6; tuyến bờ tây kênh Vĩnh Thành 2; tuyến bờ tây Kênh Mới, tuyến 2 bờ kênh Nam Vĩnh Tế 6 (VT2-VT3) xã Vĩnh Phước; tuyến dân cư nhà vườn xây chen: 2 bên tuyến ĐT 943; tuyến dân cư kênh 10; tuyến kênh Phú Tuyến 2, xã Tân Tuyến.

2.2.3. Định hướng phát triển trọng tâm

a) Định hướng phát triển ngành nông - lâm - thủy sản

Phát triển nông - lâm - thủy sản trên cơ sở phát huy lợi thế của Tri Tôn, đó là vùng nguyên liệu lúa lớn nhất của tỉnh, vùng trồng cây ăn trái, vùng chăn nuôi gia súc ứng dụng công nghệ cao quy mô lớn, huy động sự tham gia đóng góp của các thành phần kinh tế, hướng đến phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải thấp, thích ứng BĐKH. Phát triển nông nghiệp trở thành nền tảng vững mạnh trong nền kinh tế, tạo tiền đề phát triển công nghiệp chế biến và thương mại dịch vụ, du lịch. Tập trung đầu tư tạo bước đột phá về nông nghiệp, nông dân, nông thôn gắn với cơ cấu lại nền nông nghiệp.

Tầm nhìn đến năm 2050, nông nghiệp phát triển bền vững gắn với tăng trưởng xanh, tài nguyên đất và nước được bảo vệ và sử dụng một cách hiệu quả; giá trị sản xuất nông nghiệp đóng góp ngày càng cao trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh và ngày càng nhiều người dân có thể làm giàu từ nông nghiệp.

Đẩy mạnh tái cơ cấu lại nông nghiệp trên địa bàn theo hướng tổ chức sản xuất hàng hóa lớn gắn với lợi thế của huyện và thị trường, khuyến khích phát triển cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp. Phối hợp với các cấp, các ngành đẩy mạnh thu hút đầu tư các nhà đầu tư lớn, tập đoàn lớn trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp của huyện.

b) Định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên nền tảng thế mạnh từ nguồn nguyên liệu trong nông nghiệp - thủy sản góp phần tạo thêm nhiều việc làm mới thu hút lao động dôi dư trong nông nghiệp chuyển sang. Đồng thời góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện, góp phần cụ thể hóa mục tiêu phát triển công nghiệp của tỉnh.

Phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, thân thiện môi trường: chú trọng sử dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, ứng dụng năng lượng tái tạo trong công nghiệp, thực hiện xanh hóa công nghiệp. Phối hợp với các cấp, các ngành đẩy mạnh thu hút đầu tư các nhà đầu tư lớn, tập đoàn lớn trong và ngoài nước đầu tư kết cấu hạ tầng các CCN

trên địa bàn các xã Lương An Trà, Núi Tô và thị trấn Cô Tô như: CCN Lương An Trà, Lương An Trà 2, Lương An Trà 3, Cô Tô, Núi Tô.

c) Định hướng phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch

Phát huy tạo mọi điều kiện tập trung phát triển đa dạng hóa ngành thương mại, dịch vụ, xúc tiến thương mại đem lại hiệu quả tích cực và kết nối thị trường của cộng đồng doanh nghiệp, tăng cường kêu gọi đầu tư, từng bước hiện đại hóa kết cấu hạ tầng thương mại - dịch vụ, các dịch vụ vận chuyển, tiếp tục khai thác tiềm năng du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh tại địa phương gắn với du lịch sinh thái, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo công ăn việc làm cho xã hội. Đặc biệt chú trọng phát triển các loại hình kinh tế thương mại tại cửa khẩu phụ Vĩnh Gia, khu thương mại dịch vụ tại trung tâm xã, thị trấn.

Phát triển du lịch gắn chặt với tiềm năng, thế mạnh và phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm tạo thêm nhiều sản phẩm du lịch mới: du lịch sinh thái trải nghiệm, du lịch mạo hiểm, du lịch nghỉ dưỡng; phát triển du lịch gắn với các dịch vụ mậu biên, biên giới với nước bạn Campuchia. Phối hợp với các cấp, các ngành kêu gọi thu hút đầu tư phát triển vào khu du lịch hồ Soài So, quy mô 40 ha; khu Du lịch Nông nghiệp và tâm linh Hồ Tà Pạ, quy mô 18,5 ha; khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Soài Chek, quy mô 56,8 ha; khu du lịch di tích cách mạng Hồ Ô Tà Sóc, quy mô 15 ha; Khu du lịch Hồ Cô Tô 10 ha.

2.2.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp gắn với việc xây dựng trường chuẩn quốc gia. Mở rộng quy mô, chú trọng đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị để nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy và học tại Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (TT GDNN-GDTX), Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú. Mở rộng trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh An Giang (Hạng mục: Nông trại thực nghiệm phục vụ dạy nghề), quy mô 5 ha. Phấn đấu đến năm 2025, có khoảng 55% trường đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ phòng học kiên cố ở giáo dục mầm non và mỗi cấp học phổ thông đạt ít nhất 90% và 100% trường lớp có công trình vệ sinh, nước sạch. Đến năm 2030, phấn đấu có khoảng 80% trường đạt chuẩn quốc gia.

Đầu tư mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo trên địa bàn huyện đồng bộ và thống nhất với Quy hoạch sử dụng đất huyện Tri Tôn thời kỳ 2021-2030¹⁴⁶.

b) Hạ tầng y tế

Từng bước củng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế từ tuyến huyện đến tuyến xã. Đầu tư nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện đạt tiêu chuẩn tối thiểu hạng III. Xây mới Trạm Y tế Thị trấn Tri Tôn (trong khu đô thị nam Tri Tôn); xây mới Trạm Y tế An Túc; mở rộng Trạm Y tế Lương Phi; mở rộng Trạm Y tế Cô Tô; mở rộng Trạm Y

¹⁴⁶ Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 3098/QĐ-UBND ngày 27/12/2021

tế Núi Tô.

c) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao gắn với quá trình nâng cấp, nâng loại tại các thị trấn và chương trình xây dựng nông thôn mới ở các xã trong thời kỳ 2021-2030, tập trung vào một số công trình trọng điểm như Trung tâm văn hóa, nhà thi đấu đa năng, thư viện hoặc phòng truyền thống, đồng thời mỗi xã phải có trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng, sân vận động, nhà đa năng. Phấn đấu đến năm 2030, có 100% xã có thiết chế văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2.2.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a) Hệ thống giao thông đường bộ

Phối hợp với các cấp, các ngành triển khai thực hiện một số công trình dự án trọng điểm mang tầm cấp vùng, cấp quốc gia trên địa bàn huyện như: QL. N1, QL. N2, QL 91D, QL 80C, đường tuần tra biên giới...đảm bảo đồng bộ và thống nhất với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phối hợp với các Sở, ngành và địa phương liên quan tổ chức triển khai nâng cấp, chuyển cấp, mở rộng và xây dựng mới hệ thống đường tỉnh (ĐT.941, ĐT.943, ĐT. 945, ĐT. 949, ĐT.955B, ĐT.958) trên địa bàn đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, các tuyến đường huyện (ĐH.79, ĐH.80, ĐH.79B, ĐH.80B, ĐH.81, ĐH 82, ĐH.83, ĐH.84) được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V...

Triển khai xây dựng hệ thống giao thông đô thị, hệ thống công trình phục vụ giao thông trên địa bàn huyện theo Đồ án Quy hoạch chung các thị trấn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn đảm bảo yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn huyện.

b) Hệ thống giao thông đường thủy

- Các tuyến do Trung ương quản lý: Quy hoạch giữ nguyên cấp kỹ thuật, chỉ tiến hành nạo vét, lấp đặt phao tiêu - biển báo, đảm bảo hành lang an toàn vận tải thủy.

- Các tuyến sông - kênh do huyện quản lý: Nạo vét - cải tạo luồng tuyến đạt tối thiểu cấp VI, cho phép phương tiện thủy dưới 20 tấn lưu thông, tĩnh không cầu 2,5-3m.

- Quy hoạch hệ thống bến tàu: Xây dựng hoàn thành bến tàu thủy Tri Tôn nằm trên kênh Tám Ngàn, thuộc thị trấn Tri Tôn, là bến tập trung thu gom bốc, xếp hàng hóa trên địa bàn huyện; đồng thời kết hợp bến tàu khách phục vụ khách du lịch sông nước.

c) Hạ tầng cấp điện

Phối hợp với các cấp, các ngành kêu gọi đầu tư phát triển điện năng lượng mặt trời, điện sinh khối phát huy tiềm năng thế mạnh của huyện về năng lượng tái tạo. Trong thời kỳ 2021-2030, chú trọng đầu tư phát triển một số công trình điểm nhấn sau: Nhà

máy điện sinh khối Châu Lăng, công suất 30 MW, diện tích sử dụng 50 ha; Lương An Trà, công suất 30MW, diện tích 60 ha; Nhà máy sinh khối An Giang 1 (trấu và phụ phẩm nông nghiệp), công suất 75 MW, diện tích 20 ha; điện năng lượng mặt trời, mặt đất, gồm: An cư, công suất 50 MWp tại xã Vĩnh Phước; Cải tạo, xây mới đường dây 220KV Châu Đốc - Kiên Bình 1 thành mạch thành 2 thành mạch (2,4km), giai đoạn 2021-2025; Xây mới trạm biến áp xã Vĩnh Gia, quy mô 40 MVA giai đoạn 2026-2030; Lắp máy T2 trạm Vĩnh Gia, NCS T1, T2, quy mô 165 MVA giai đoạn 2036-2040.

d) Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

Bố trí quỹ đất quy hoạch các hồ trữ nước theo đề án xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng BĐKH phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp cho dân tộc vùng 7 núi và nâng cấp gia cố nạo vét hệ thống thủy lợi kênh, mương và các cụm công trình thủy lợi vùng cao cho các trạm bơm tại các xã Lê Trì, An Túc, Châu Lăng, Ô Lâm, phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp trên toàn huyện.

Đồng thời nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với BĐKH, trạm bơm hệ thống thủy lợi vùng cao tại Lương Phi và quỹ đất để xây dựng khu xử lý nước thải tập trung huyện tại (xã An Túc) và khu xử lý nước thải cho 2 thị trấn Cô Tô và Ba Chúc.

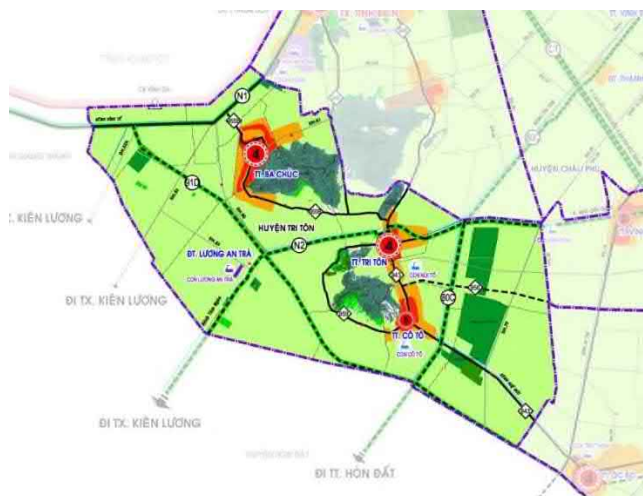
Tổ chức triển khai xây dựng hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng BĐKH phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp cho dân tộc vùng 7 núi như Hồ Núi Dài 2, Hồ Đăkplay, Hồ Cô Tô. Đầu tư khai thác các hồ chứa nước phục vụ sản xuất vùng cao như Hồ Núi Dài 3 (hồ Ô Bà Bọc); Hồ Núi Dài 1 (khu vực sau chùa Ông chín); Hồ Ba Chúc (khu vực giếng Bà Năm); Hồ Ô Đá; Hồ lũng bùn Nhà máy nước Ba Chúc; Hồ Ô Vàng 1; Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy núi tỉnh An Giang; nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với BĐKH; trạm bơm tuyến bến Xã- bến cây Dừa...

Cấp nước: Xây dựng hệ thống cấp nước cho đô thị Tri Tôn đạt chuẩn đô thị loại VI trong giai đoạn 2021-2025; xây dựng hệ thống cấp nước cho đô thị Ba Chúc, Cô Tô đạt chuẩn đô thị loại VI trong giai đoạn 2026-2030; xây dựng hệ thống cấp nước cho đô thị Lương An Trà. Đến năm 2025, nhà máy nước Cô Tô đạt 700 m³/ngđ, nâng công suất nhà máy nước Tri Tôn đạt 7.000 m³/ngđ, nhà máy nước Ba Chúc đạt 7.400 m³/ngđ; đến năm 2030 nhà máy nước Tri Tôn đạt 12.000 m³/ngđ; đến năm 2050 nâng công suất nhà máy nước Tri Tôn đạt 17.000 m³/ngđ, nhà máy nước Ba Chúc đạt 12.400 m³/ngđ. Đối với khu vực nông thôn: Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp nước cho Thị trấn Ba Chúc và các xã Vĩnh Phước, Lạc Quới, Vĩnh Gia; vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu III; nâng cấp, mở rộng mạng lưới công trình cấp nước Châu Lăng; vị trí đặt trạm xử lý tại xã Châu Lăng, công suất 2.500 m³/ngđ; nâng cấp, mở rộng mạng lưới công trình cấp nước Lương An Trà; vị trí đặt trạm xử lý tại xã Lương An Trà, công suất tăng thêm 1.400 m³/ngđ.

Công trình thoát nước, xử lý nước thải: Xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải nội ô thị trấn Tri Tôn, thị trấn Ba Chúc, thị trấn Cô Tô, đô thị Lương An Trà theo

Đồ án Quy hoạch chung các thị trấn, đô thị đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Hình 116: Sơ đồ định hướng phát triển không gian huyện Tri Tôn



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

2.3. Vùng huyện Châu Phú

2.3.1. Tính chất

Huyện Châu Phú là trung tâm sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo của vùng phía Tây; là vùng trọng điểm về sản xuất nông nghiệp kết hợp phát triển thương mại, du lịch sinh thái của tỉnh.

2.3.2. Tổ chức không gian phát triển

+ Tổ chức không gian phát triển nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Không gian phát triển vùng trồng lúa: phát triển ở hầu hết các xã của huyện, trong đó không gian phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung tại xã Mỹ Phú, quy mô 1.000 ha.

- Không gian phát triển vùng chuyên canh cây ăn trái tập trung, quy mô 670 ha: trong đó, vùng chuyên canh xoài, quy mô 270 ha, chủ yếu gồm các loại xoài 3 màu, xoài Cát Hòa Lộc, xoài Thái, tập trung tại các xã Khánh Hòa, Mỹ Đức; vùng chuyên canh nhãn tập trung tại xã Khánh Hòa (250 ha), Mỹ Đức (80 ha); vùng chuyên canh sầu riêng tại xã Bình Chánh, quy mô 70 ha.

- Không gian phát triển vùng sản xuất chuyên canh rau ăn lá tập trung tại các xã Bình Thủy (150 ha); Khánh Hòa (70 ha); Thạnh Mỹ Tây (50 ha);

- Không gian phát triển vùng sản xuất chuyên canh rau ăn củ tập trung tại xã xã Bình Thủy (Củ cải trắng là chính), quy mô 250 ha;

- Không gian phát triển NTTS: bố trí diện tích tập trung tại 3 xã: Bình Phú, Mỹ Phú, Khánh Hòa, thị trấn Vĩnh Thạnh Trung.

Tổ chức không gian phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: bố trí quỹ đất phát triển công nghiệp tại các xã Bình Mỹ và Mỹ Phú.

Tổ chức không gian phát triển thương mại - dịch vụ: bố trí tập trung tại trung tâm tại thị trấn Cái Dầu, thị trấn Vĩnh Thạnh Trung, tại các khu thương mại, dịch vụ tại trung tâm xã;...

b) Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

Giai đoạn 2021-2025: Lập điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng các xã thuộc địa bàn huyện Châu Phú, làm cơ sở để quản lý và nâng chuẩn nông thôn mới nâng cao cho các xã đã được công nhận nông thôn mới, hoàn thiện các tiêu chí cho các xã chưa được công nhận. Lập quy hoạch chung đô thị Cái Dầu và phụ cận (Quy hoạch chung đô thị trong phạm vi toàn huyện), trong đó: phạm vi nghiên cứu trực tiếp gồm 07 đơn vị hành chính (thị trấn Cái Dầu, thị trấn Vĩnh Thạnh Trung, xã Bình Long, Bình Mỹ, Mỹ Đức, Mỹ Phú, Thạnh Mỹ Tây) và 06 xã còn lại nằm trong phạm vi nghiên cứu kết nối. Tập trung phát triển hoàn thiện toàn bộ khu vực đô thị Cái Dầu (gồm thị trấn Cái Dầu, xã Bình Long, xã Bình Mỹ), thị trấn Vĩnh Thạnh Trung hướng đến đạt chất lượng để thành lập phường trong tương lai.

Giai đoạn 2026-2030: Từng bước phát triển mở rộng khu vực đô thị (gồm: thị trấn Cái Dầu, thị trấn Vĩnh Thạnh Trung, xã Bình Long, Bình Mỹ) sang Mỹ Đức, Mỹ Phú, Thạnh Mỹ Tây đạt chất lượng hạ tầng đô thị loại IV và phấn đấu đạt chất lượng thành lập phường theo quy định (giai đoạn 2028 - 2030).

Phấn đấu sau năm 2030: Đô thị Châu Phú (phạm vi toàn huyện) đạt tiêu chí đô thị loại IV, đủ điều kiện thành lập thị xã và khu vực đô thị lõi đủ điều kiện tối thiểu 50% đơn vị hành chính là phường.

c) Bố trí, sắp xếp khu dân cư đô thị, nông thôn

Giai đoạn 2021-2025: Khu đô thị mới Bình Mỹ, xã Bình Mỹ, quy mô 200 ha; Khu thương mại - chợ Cái Dầu, thị trấn Cái Dầu, quy mô 1,46 ha; Khu phức hợp nhà thương mại, dịch vụ tại thị trấn Cái Dầu, quy mô 0,53 ha; Hoa viên Trúc Lâm Viên xã Thạnh Mỹ Tây, quy mô 120 ha; Khu dân cư Bình Thủy, xã Bình Thủy, quy mô 230 ha; Khu dân cư Mỹ Phú 689, xã Mỹ Phú, quy mô 75 ha; Khu dân cư Thạnh Mỹ Tây 689, xã Thạnh Mỹ Tây, quy mô 70 ha; Khu dân cư An Thịnh - Mỹ Phú, xã Mỹ Phú, quy mô 9,65 ha; Khu dân cư An Thịnh - Bình Phú, xã Bình Phú, quy mô 18,7 ha; Khu dân cư An Thịnh - Vĩnh Thạnh Trung, xã Vĩnh Thạnh Trung, quy mô 100 ha.

Giai đoạn 2026-2030: Khu dân cư Khánh Hòa 689, xã Khánh Hòa, quy mô 100 ha; Trung tâm hành chính kết hợp Khu dân cư xã Đào Hữu Cảnh, quy mô 28,8 ha; Trung tâm hành chính kết hợp Khu dân cư xã Bình Phú, quy mô 21,8 ha.

2.3.3. Định hướng phát triển trọng tâm

a) Định hướng phát triển nông - lâm - thủy sản

Phát triển nông - lâm - thủy sản trên cơ sở phát huy lợi thế của Châu Phú, đó là vùng nguyên liệu lúa lớn nhất của tỉnh, vùng trồng cây ăn trái, vùng trồng rau màu quy mô lớn, giữ vai trò là vùng nguyên liệu đầu vào đối với ngành công nghiệp chế biến của huyện, của tỉnh.

Đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, nâng cao chất lượng nông thủy sản, nâng cao khả năng cạnh tranh, chuyển nhanh từ phát triển theo chiều rộng lấy số lượng làm mục tiêu phấn đấu sang nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh tế thể hiện bằng giá trị, lợi nhuận. Sản phẩm nông nghiệp có khả năng cạnh tranh và đáp ứng được yêu cầu thị trường.

Tăng nhanh tỷ lệ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phối hợp với các cấp, các ngành kêu gọi thu hút đầu tư vào một số công trình điểm nhấn sau: Vùng nông nghiệp công nghệ cao xã Bình Mỹ, quy mô 200 ha, xã Bình Mỹ; khu nông nghiệp công nghệ cao, quy mô 1000 ha, xã Mỹ Phú, Trung tâm đầu mối về lúa gạo và thủy sản nước ngọt tỉnh An Giang, quy mô 200 ha, xã Bình Thủy.

b) Định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên cơ sở chú trọng thu hút các ngành công nghiệp chế biến, nhất là chế biến sâu các mặt hàng nông, thủy sản, lương thực - thực phẩm, đồ uống, phát huy tối đa vai trò lợi thế của huyện về vùng nguyên liệu lúa, cây ăn trái và rau màu; công nghiệp sử dụng nhiều lao động như: gia công, lắp ráp điện tử, hàng may mặc, giày dép (giai đoạn 2021-2025) và thu hút phát triển công nghiệp hỗ trợ các ngành: chế biến tinh lương thực thực phẩm, cơ khí, điện - điện tử (giai đoạn 2026-2030) nhằm giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cho người lao động, góp phần đẩy nhanh tiến trình xây dựng nông thôn mới. Bảo tồn, phát triển nghề, làng nghề tiểu thủ công nghiệp theo hướng nâng cao quy mô, chất lượng, hiệu quả làng nghề và BVMT.

Phối hợp với các cấp, các ngành đẩy mạnh xúc tiến kêu gọi đầu tư triển khai thực hiện dự án cụm công nghiệp Mỹ Phú và CCN Bình Mỹ 1, 2, 3.

Tiếp tục củng cố, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã, tổ hợp tác, các làng nghề, góp phần giải quyết việc làm cho lao động nông thôn và tăng thu nhập cho người lao động. Đẩy mạnh hỗ trợ thông tin, cung cấp nguồn nhân lực, xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường, kịp thời tháo gỡ khó khăn và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển ổn định trên địa bàn.

c) Định hướng phát triển dịch vụ - thương mại

Phối hợp với các cấp, các ngành kêu gọi đầu tư vào hạ tầng thương mại - dịch vụ tại thị trấn Cái Dầu, thị trấn Vĩnh Thạnh Trung các trung tâm xã Bình Long, Bình Mỹ, Mỹ Đức, Mỹ Phú và Thạnh Mỹ Tây đảm bảo đáp ứng tiêu chí hạ tầng thương mại - dịch vụ đô thị loại IV, tạo điều kiện cơ sở tiền đề thành lập TX. Châu Phú đạt đô thị loại IV trong tương lai.

Xây dựng thị trấn Cái Dầu trở thành trung tâm dịch vụ tài chính - tín dụng để phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh trong huyện. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp, các đại lý làm đầu mối phân phối hàng hóa và thu mua - tiêu thụ hàng nông, thủy sản, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện.

Tiếp tục đầu tư, khai thác có hiệu quả các chợ hiện có, quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp mạng lưới chợ, bao gồm chợ huyện, chợ vùng, chợ nông thôn theo quy hoạch.

Phát triển nhanh và khai thác tốt các dịch vụ vận tải, xây dựng, bảo hiểm, bưu chính, viễn thông và các dịch vụ về y tế, giáo dục... nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH huyện.

2.3.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Hoàn thiện, củng cố, kiện toàn mạng lưới cơ sở trường lớp các cấp, củng cố và nâng chất lượng hoạt động Trung tâm giáo dục thường xuyên và các Trung tâm học tập cộng đồng. Phân đấu đến năm 2025, có trên 72% trường học các cấp (48 trường ở 3 cấp học) đạt chuẩn quốc gia. Đến năm 2030 có trên 80% các trường đạt chuẩn Quốc gia.

Đầu tư mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo trên địa bàn huyện đồng bộ và thống nhất với Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Phú thời kỳ 2021-2030.

b) Hạ tầng y tế

Từng bước củng cố, hoàn thiện và phát triển mạng lưới y tế từ tuyến huyện đến tuyến xã. Giai đoạn 2026-2030, đầu tư xây dựng một số trạm y tế: trạm y tế Bình Phú; trạm y tế Cái Dầu; trạm y tế Đào Hữu Cảnh; trạm y tế Mỹ Đức; trạm y tế Ô Long Vỹ; Trung tâm y tế Vĩnh Thạnh Trung.

c) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Hệ thống thiết chế văn hóa: giai đoạn 2021-2030, xây dựng quảng trường Cái Dầu quy mô 1,4 ha; xây dựng Trung tâm sinh hoạt văn hóa Vĩnh Thạnh Trung, quy mô 0,99 ha.

Bảo tồn, tu bổ di tích lịch sử - văn hóa: Bia chiến thắng Khánh Hòa; mở rộng Khu đất di tích Đền thờ Quán cơ Trần Văn Thành 2,98 ha, xã Thạnh Mỹ Tây.

Cơ sở vật chất thể dục thể thao: giai đoạn 2021-2030: đầu tư xây dựng Khu liên hợp thể dục thể thao huyện Bình Long, quy mô 3 ha; sân vận động Vĩnh Thạnh Trung; giai đoạn 2026-2030: sân tennis, cầu lông... xã Vĩnh Thạnh Trung, sân vận động Bình Phú, sân vận động Bình Chánh.

2.3.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a) Hệ thống giao thông đường bộ

Phối hợp với các cấp, các ngành triển khai thực hiện một số công trình dự án trọng điểm mang tầm cấp vùng, cấp quốc gia trên địa bàn huyện như: cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, QL.91, QL.80C, ...đảm bảo đồng bộ và thống nhất với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phối hợp với các Sở, ngành và địa phương liên quan tổ chức triển khai nâng cấp, chuyển cấp, mở rộng và xây dựng mới hệ thống đường tỉnh (ĐT.945, ĐT.947) trên địa bàn đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, các tuyến đường huyện (ĐH.26, ĐH.27, ĐH.30, ĐH.31, ĐH.33, ĐH.34, ĐH.37,ĐH.38, ĐH.35B, ĐH.36B, ĐH.28B, ĐH.29B) được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, IV, xây dựng cầu Năng Gù...

Triển khai xây dựng hệ thống giao thông đô thị, hệ thống công trình phục vụ giao

thông trên địa bàn huyện theo Đồ án Quy hoạch chung các thị trấn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn đảm bảo yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn huyện.

b) Hệ thống giao thông đường thủy

Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

- Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

- Các tuyến do huyện quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

c) Hạ tầng cấp điện

- Giai đoạn 2021-2025: Nâng cấp đường dây 110kV Cái Dầu - Phú Tân 13,8 km, Chuyển tiếp từ giai đoạn trước, đã có kế hoạch; cải tạo đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Cái Dầu 29 km, 1 mạch lên 2 mạch, chuyển tiếp từ giai đoạn trước (đã có kế hoạch); cải tạo đường dây 110kV tranh 220kV Châu Đốc - Cái Dầu 20 km, 1 mạch lên 2 mạch, chuyển tiếp từ giai đoạn trước (đã có kế hoạch); đầu nối trạm 110kV Mỹ Phú 0,8 km, chuyển tiếp trên đường dây 110kV Cái Dầu - 110kV Châu Đốc; xây mới trạm 110kV Mỹ Phú quy mô 40MVA; nâng công suất máy thứ nhất trạm 110kV Cái Dầu quy mô 63MVA; xây dựng mới 25 km đường dây trung thế 3 pha, 25,5 km đường dây trung thế 1 pha;...

- Giai đoạn 2026-2030: Xây mới trạm 220kV Châu Thành - Vĩnh Bình công suất 16,8 MVA ở xã Bình Chánh; nâng công suất máy thứ 2 trạm Cái Dầu quy mô 63MVA; nâng công suất máy thứ 2 trạm Mỹ Phú quy mô 63MVA.

- Giai đoạn 2041-2045: Lắp máy biến áp thứ 3 trạm 110kV Mỹ Phú quy mô 63MVA.

d) Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

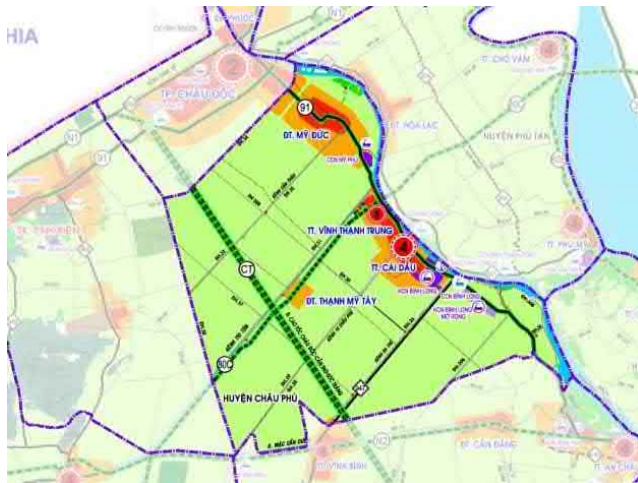
Giai đoạn 2021-2030, nạo vét kênh và bồi đắp bờ bao đối với kênh các cấp (I, II, III, nội đồng) với tổng chiều dài ước tính khoảng 1.065,3km, đối với bờ bao (tháng 8, triệt để) chiều dài ước tính khoảng 661,1 km. Xây dựng công trình cống hở dự kiến trên địa bàn huyện là 54 cống (Cống hở khẩu độ B=3,0m, Cao trình đáy -1,5m). Lắp đặt 673 máy bơm điện với công suất mỗi máy 1.000 (m³/h), năng lực thiết kế có thể phục vụ cho 38.400 ha. Dự án vùng thủy lợi mẫu (Kênh 11 - Kênh 8 - Kênh Ba Thê và Kênh Quốc Gia).

Công trình cấp nước: Đến năm 2025 giữ nguyên công suất nhà máy nước Cái Dầu 2.000 m³/ngày, nâng công suất nhà máy nước Bình Long đạt 19.000 m³/ngày, nhà máy nước Khánh Hòa đạt 15.000 m³/ngày; đến năm 2030 nâng công suất nhà máy nước Khánh Hòa đạt 25.000 m³/ngđ; đến năm 2050 nâng công suất nhà máy nước Bình Long đạt 34.000 m³/ngđ. Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu II cấp thêm cho 3 xã Bình Long, Bình Mỹ, Bình Chánh. Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu III cấp

nước cho các xã Mỹ Đức, Mỹ Phú và Khánh Hòa.

Công trình thoát nước, xử lý nước thải: Xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng tiêu chí hạ tầng đô thị loại IV, tạo tiền đề thành lập TX. Châu Phú đạt đô thị loại IV vào năm 2050.

Hình 117: Sơ đồ định hướng phát triển không gian huyện Châu Phú



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

2.4. Vùng huyện Châu Thành

2.4.1. Tính chất

Châu Thành là vùng đệm, khu vực vệ tinh cho sự phát triển của TP. Long Xuyên; là trung tâm sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo; vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh.

2.4.2. Tổ chức không gian phát triển

a) Không gian phát triển

Tổ chức không gian phát triển nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Không gian phát triển vùng trồng lúa: phát triển ở hầu hết các xã của huyện, trừ xã Bình Thạnh, trong đó không gian phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung tại xã Vĩnh Bình, quy mô 200 ha và tại thị trấn An Châu.

- Không gian phát triển vùng chuyên canh cây ăn trái tập trung, quy mô 130 ha, tập trung tại xã Vĩnh Nhuận, trong đó, vùng chuyên canh sầu riêng tại, quy mô 80 ha; vùng chuyên canh cây có múi, quy mô 50 ha.

- Không gian phát triển vùng sản xuất chuyên canh rau ăn lá tập trung tại xã Bình Thạnh, quy mô 116 ha; vùng sản xuất chuyên canh rau ăn quả tập trung tại xã Bình Thạnh (40 ha) và xã Vĩnh Thành (100 ha); vùng sản xuất chuyên canh rau ăn củ tập trung tại xã Bình Thạnh (35 ha); vùng sản xuất chuyên canh bắp các loại tập trung tại xã Bình Thạnh (40 ha).

- Không gian phát triển chăn nuôi: hình thành các khu trọng điểm về chăn nuôi heo, bò, gia cầm ở các xã: Cần Đăng, Bình Thạnh, Vĩnh Bình; xây dựng cơ sở giết mổ

gia súc, gia cầm tập trung tại xã Vĩnh Bình.

- Không gian phát triển NTTS: vùng chuyên canh NTTS ở các xã Vĩnh Nhuận (50 ha), Vĩnh Lợi (50 ha) và Vĩnh Thành (50 ha); phát triển NTTS còn Bình Thạnh, vùng ương nuôi giống xã An Hòa, Bình Hòa.

Tổ chức không gian phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: bố trí quỹ đất phát triển công nghiệp tại các xã Bình Hòa, Vĩnh Bình và Hòa Bình Thạnh.

Tổ chức không gian phát triển thương mại - dịch vụ, trung tâm đầu mối: bố trí tập trung tại trung tâm tại thị trấn An Châu, thị trấn Vĩnh Bình, tại các khu thương mại, dịch vụ tại trung tâm xã;...

b) Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

Giai đoạn đến năm 2025: Nâng cao chất lượng đô thị của thị trấn An Châu mở rộng, thị trấn Vĩnh Bình. Hình thành đô thị mới Cần Đăng là đô thị loại V.

Giai đoạn 2026-2030: Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các chức năng đô thị, kêu gọi đầu tư các dự án thương mại dịch vụ, các khu đô thị mới...

Giai đoạn 2031- 2040: Phát triển thị trấn Vĩnh Bình, đô thị Cần Đăng đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Giai đoạn 2041-2050: Phần đầu toàn huyện Châu Thành đạt tiêu chí đô thị loại IV và đến năm 2050 phát triển thành thị xã, khu vực phát triển đô thị đủ điều kiện thành lập phường....

Phối hợp với các cấp, các ngành kêu gọi đầu tư một số khu đô thị mới như: Khu đô thị sinh thái nước An Châu (122 ha); Khu đô thị giáo dục - y tế và nông nghiệp công nghệ cao thị trấn An Châu (68ha); Khu đô thị thương mại - dịch vụ logistics tại xã Bình Hòa (160 ha), Khu đô thị công nghiệp công nghệ cao tại xã Bình Hòa (300 ha), liền kề khu 120 ha, Khu dân cư đô thị thông minh thị trấn An Châu (27ha)....

Giai đoạn 2031-2050: Phần đầu thành lập TX. Châu Thành, nâng chất các chỉ tiêu chất lượng thị xã đạt tiêu chí đô thị loại IV.

c) Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn

Phát triển các tuyến dân cư, cụm dân cư, khu dân cư giai đoạn 2021-2030: Khu dân cư thương mại Mương Trâu, quy mô 38,00 ha, xã Bình Hòa; Khu dân cư Thương mại - hành chính Vĩnh Hanh, quy mô 3,00 ha, xã Vĩnh Hanh; Khu dân cư Thương mại - hành chính Vĩnh An (phía sau UBND xã Vĩnh Hanh), quy mô 3,00 ha, xã Vĩnh An; mở rộng Khu dân cư - chợ Vĩnh Lợi (chợ Vĩnh Lợi), quy mô 3,23 ha, xã Vĩnh Lợi; mở rộng Khu dân cư - Chợ Trung tâm xã Bình Hòa, quy mô 7,00 ha, xã Bình Hòa; Khu đô thị Bình Hòa phía Nam Quốc lộ 91, ấp Bình Phú 1 và Phú Hòa 2, quy mô 22,00 ha, xã Bình Hòa; mở rộng cụm dân cư kênh Sáu Miên, quy mô 0,24 ha, xã Vĩnh Thành; Cụm dân cư Trung Thành, quy mô 2,00 ha, xã Vĩnh Thành; mở rộng cụm dân cư Tân Thành, quy mô 1,00 ha, xã Vĩnh Thành; cụm dân cư Chung Xây, ấp Đông Phú 1, quy mô 3,00 ha, xã Vĩnh Thành; mở rộng cụm dân cư Đông Bình Nhất, quy mô 1,00 ha, xã Vĩnh

Thành; mở rộng khu dân cư - chợ trung tâm xã Tân Phú, quy mô 4,20 ha, xã Tân Phú; Mở rộng Khu dân cư - Chợ Thạnh Hòa Trung tâm xã Bình Thạnh, quy mô 2,80 ha, xã Bình Thạnh; Khu dân cư xã An Hòa, quy mô 3,60 ha, xã An Hòa; Cụm dân cư và chợ kênh Quýt, quy mô 5,00 ha, xã An Hòa; xây mới Cụm Dân Cư số 8, quy mô 2,80 ha, xã Vĩnh An; xây mới Cụm Dân Cư số 10, quy mô 6,00ha, xã Vĩnh An; tuyến dân cư kênh 8 bờ Đông, quy mô 5,7 ha, xã Vĩnh An; tuyến dân cư kênh 8 bờ Tây, quy mô 6,51 ha, xã Vĩnh An; mở rộng KDC chợ Trung tâm xã Vĩnh Nhuận, quy mô 3,00 ha, xã Vĩnh Nhuận; mở rộng cụm dân cư vượt lũ xã Cần Đăng, quy mô 3,00 ha, xã Cần Đăng; nâng cấp mở rộng Khu dân cư - Chợ Trung tâm xã Tân Phú, quy mô 4,20 ha, xã Tân Phú; Cụm dân cư - Chợ Trung tâm xã Hòa Bình Thạnh, quy mô 5,00 ha, xã Hòa Bình Thạnh; Tuyến dân cư đường tránh tỉnh lộ 941 nối dài (153,4 ha)...

2.4.3. Định hướng phát triển trọng tâm

a) Định hướng phát triển nông - lâm - thủy sản

Phát triển ngành nông - lâm - thủy sản gắn với phát huy tiềm năng, thế mạnh nông nghiệp, tập trung ĐMST, chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng gia tăng giá trị, đẩy mạnh tăng trưởng, nâng cao thu nhập của người dân, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thích ứng với BĐKH và hội nhập quốc tế.

Xây dựng nền nông nghiệp hiện đại gắn với xây dựng nông thôn mới. Phát triển các vùng chuyên canh sản phẩm sạch, an toàn và từng bước phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái. Phát triển đa dạng sản phẩm nông nghiệp, nông thôn. Mỗi xã, mỗi địa phương phát triển ít nhất một sản phẩm chủ lực, có khả năng cạnh tranh và đáp ứng thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và phát triển các vùng chuyên canh theo tiêu chuẩn chất lượng. Đẩy mạnh hỗ trợ thử nghiệm và nhân rộng các mô hình chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có lợi thế và tiềm năng phát triển tại địa phương. Khuyến khích hình thành và phát triển các gia trại, trang trại và vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn, sản phẩm hữu cơ theo các tiêu chuẩn tiên tiến và truy suất nguồn gốc.

Tiếp tục phát triển các vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, lúa giống, vùng sản xuất rau quả, thủy sản an toàn... theo tiêu chuẩn Viet GAP, Global GAP và các tiêu chuẩn chứng nhận khác theo yêu cầu của thị trường. Phối hợp với các cấp, các ngành kêu gọi thu hút đầu tư khu nông nghiệp nông nghệ cao tỉnh An Giang tại thị trấn Vĩnh Bình, quy mô 200 ha.

b) Định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên cơ sở cụ thể hóa mục tiêu, tầm nhìn phát triển công nghiệp của tỉnh, góp phần xây dựng An Giang trở thành là trung tâm sản xuất nông nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao. Tiếp tục khai thác lợi thế, tiềm năng, thế mạnh về phát triển công nghiệp của huyện (liền kề TP. Long Xuyên, có KCN Bình Hòa...) xây dựng ngành công nghiệp trở thành ngành kinh tế quan trọng có

vai trò đột phá trong phát triển KT-XH của huyện. Ưu tiên thu hút những dự án công nghiệp công nghệ cao, có lợi thế cạnh tranh, ít gây ô nhiễm môi trường, thu hút được nhiều lao động.

Duy trì, đầu tư và phát triển K-CCN, tiểu thủ công nghiệp, các cơ sở chế biến, bảo quản nông thủy sản, các làng nghề truyền thống và làng nghề mới theo hướng hiệu quả kinh tế, BVMT và phát triển bền vững. Phối hợp với các cấp, các ngành kêu gọi thu hút đầu tư hạ tầng KCN Bình Hòa mở rộng.

c) Định hướng phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch

Phát triển mạnh thương mại, dịch vụ và các loại hình du lịch của huyện; thực hiện tốt nhiệm vụ kết nối, định hướng và đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú, đa dạng của sản xuất và tiêu dùng, đảm bảo cho thị trường phát triển lành mạnh, ổn định; chú trọng phát triển hệ thống phân phối vật tư cho sản xuất nông nghiệp và tiêu thụ hàng nông sản chủ lực; xây dựng và phát triển các loại hình hạ tầng thương mại phù hợp trên cơ sở tiêu chuẩn hóa, tổ chức hóa theo mục tiêu hiệu quả, tránh lãng phí đầu tư.

Hình thành các khu thương mại - dịch vụ tập trung phát triển đan xen loại hình hiện đại và truyền thống, tạo thành các không gian mua sắm thuận tiện và văn minh tại các đô thị và khu dân cư.

Phối hợp với các cấp, các ngành kêu gọi đầu tư vào hạ tầng thương mại - dịch vụ tại thị trấn An Châu, thị trấn Vĩnh Bình Trung các trung tâm xã gắn với Đề án xây dựng nông thôn mới của huyện, kế hoạch nâng cấp, nâng loại các đô thị trên địa bàn huyện. Một số công trình điểm nhấn kêu gọi thu hút đầu tư: khu đô thị thương mại - dịch vụ logistics (160 ha) xã Bình Hòa, khu dân cư thương mại Mương Trâu (38 ha) xã Bình Hòa,.

Phát triển du lịch gắn chặt với tiềm năng, thế mạnh của huyện, hình thành các loại hình du lịch nhất là du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh, văn hóa bản địa gắn kết với việc hình thành các sản phẩm đặc sản nông nghiệp, sản phẩm thủ công, mỹ nghệ đặc trưng của mỗi địa phương để làm cơ sở thu hút du khách đến tham quan, trải nghiệm, tiêu thụ. Phối hợp với các cấp, các ngành kêu gọi đầu tư vào khu nghỉ dưỡng sinh thái Bình Thạnh (101 ha) xã Bình Thạnh, Khu sinh thái - du lịch di tích lịch sử (40 ha) xã Vĩnh An.

2.4.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới của huyện, các xã nông thôn mới, nông thôn mới kiểu mẫu, nông thôn mới nâng cao và lộ trình nâng cấp, nâng loại các đô thị của huyện. Cùng cố và nâng hất lượng hoạt động Trung tâm giáo dục thường xuyên và Trung tâm học tập cộng đồng.

Đầu tư mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo trên địa bàn huyện đồng bộ và thống nhất với Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành thời kỳ 2021-2030.

b) Hạ tầng y tế

Hoàn thiện, kiện toàn mạng lưới y tế từ huyện đến xã, giữ vững chỉ tiêu có 100% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Xây dựng bệnh viện đa khoa huyện Châu Thành định hướng đến năm 2030 đạt quy mô 160 giường.

Xây dựng các trạm y tế tại các xã, thị trấn: Trạm y tế xã Vĩnh Lợi, Trạm y tế thị trấn An Châu, Trạm y tế xã An Hòa, Trạm y tế xã Cần Đăng.

c) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển văn hóa. Giữ gìn, bảo tồn và phát huy các di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật. Cải tạo và nâng cấp các điểm sinh hoạt văn hóa - thể thao tại các xã, thị trấn để tạo sân chơi lành mạnh cho người dân.

Hoàn thiện, xây mới hệ thống thiết chế văn hóa tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện phù hợp với quy hoạch sử dụng đất huyện thời kỳ 2021-2030.

2.4.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a) Hệ thống giao thông đường bộ

Phối hợp với các cấp, các ngành triển khai thực hiện một số công trình dự án trọng điểm mang tầm cấp vùng, cấp quốc gia trên địa bàn huyện như: cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, QL.91, ...đảm bảo đồng bộ và thống nhất với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phối hợp với các Sở, ngành và địa phương liên quan tổ chức triển khai nâng cấp, chuyên cấp, mở rộng và xây dựng mới hệ thống đường tỉnh (ĐT.941, ĐT.947, ĐT.956) trên địa bàn đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV hoặc cấp III, các tuyến đường huyện (ĐH.03, ĐH.04, ĐH.05, ĐH.06, ĐH.08, ĐH.09, ĐH.10, ĐH.11, ĐH.12, ĐH.13) được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, IV...

Triển khai xây dựng hệ thống giao thông đô thị, hệ thống công trình phục vụ giao thông trên địa bàn theo Đồ án Quy hoạch chung các thị trấn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn đảm bảo yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn huyện.

b) Hệ thống giao thông đường thủy

Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

- Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

- Các tuyến do huyện quản lý: Giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

c) Hạ tầng cấp điện

- Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng mới TBA 220kV Châu Thành quy mô 2x250 MVA, dự kiến đưa vào vận hành năm 2025, xây dựng mới đường dây 220kV Châu Thành - Rẽ Long Xuyên - Châu Đốc 4 mạch dài 0,5km dây dẫn phân pha 2xACSR400; xây dựng mới đường dây Trạm 220kV Châu Thành - Trạm 220kV Chợ Mới, 2 mạch dây dẫn 2xACSR400, dài 0,5km; xây dựng đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn; xây dựng đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Thị trấn An Châu - Cái Dầu; Cải tạo đường dây 220kV Thốt Nốt - Long Xuyên - Châu Đốc dài 69,6 km; xây mới trạm Châu Thành với quy mô 250MVA tại xã An Hòa, huyện Châu Thành; xây mới đầu nối trạm 110kV Vĩnh Bình dài 18km tại xã Vĩnh Bình, Cần Đăng, An Hòa; lộ ra 110kV trạm 220kV Châu Thành dài 0,5km tại xã An Hòa, huyện Châu Thành; xây mới trạm 110kV Vĩnh Bình - 40,0MVA tại xã Vĩnh Bình.

- Giai đoạn 2026-2030: Trạm 220kV Châu Thành - Vĩnh Bình dài 16,8km tại Xã Vĩnh Bình, Cần Đăng, An Hòa; cải tạo, lắp máy T2, T3 Vĩnh Bình - 229MAV tại xã Vĩnh Bình.

- Giai đoạn 2031-2035: Xây mới 500 kV An Giang - Châu Thành dài 28 km tại Huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành; cải tạo, lắp máy 2 Châu Thành với quy mô 250,0 MAV tại xã An Hòa, huyện Châu Thành; xây mới đầu nối trạm 110kV An Châu 2 dài 1,8km tại An Châu, huyện Châu Thành; xây mới trạm 110kV An Châu 2 - 63MVA tại TT An Châu, huyện Châu Thành; nâng công suất máy T1, T3 trạm An Châu - 126,0MVA tại xã Bình Hòa, huyện Châu Thành.

- Giai đoạn 2036-2040: Cải tạo, lắp máy T2, T3 trạm An Châu 2 - 126,0 MVA tại TT An Châu, huyện Châu Thành.

d) Hạ tầng thủy lợi, cấp nước

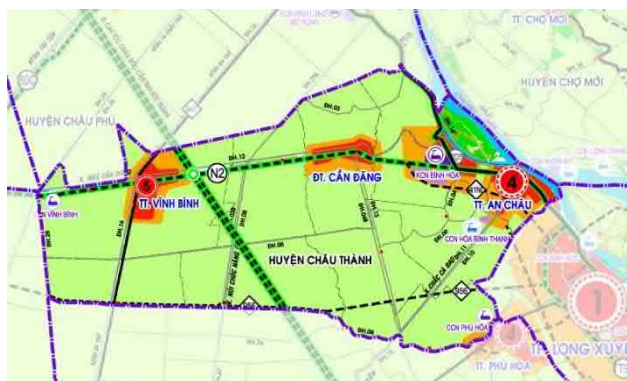
Nạo vét, khơi thông hệ thống kênh trên địa bàn huyện với chiều dài 836,4 km, trong đó có: 59,6 km kênh cấp I, 198,3 km kênh cấp II, 461,8 kênh cấp III và 116,6 kênh nội đồng. Dự án Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu, quy mô 14,2 ha tại các xã Vĩnh Bình, Vĩnh Nhuận, Tân Phú, Vĩnh Hanh. Bố trí công trình cống, trạm bơm điện trên địa bàn huyện. Hệ thống đê bao kiểm soát lũ, kênh mương thủy lợi, cầu cống hở theo dự án Xây dựng và nhân rộng mô hình cánh đồng lớn tỉnh An Giang.

Cấp nước: Đầu tư xây dựng nhà máy nước sông Hậu 2, khu vực huyện Châu Thành, tỉnh An Giang; triển khai Công Trình sửa chữa, nâng công suất, mở rộng và đầu nối mạng lưới đường ống: (i) Đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu II cấp nước cho Thị trấn An Châu và các xã Bình Hòa, Hòa Bình Thạnh, Cần Đăng, An Hòa, Vĩnh Lợi: Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu II, (ii) (ii) đến năm 2025 trạm cấp nước Vĩnh Bình giữ nguyên công suất 4.000 m³/ngđ, nâng công suất nhà máy nước thị trấn An Châu đạt 12.600 m³/ngđ, nhà máy nước Bình Hòa đạt 15.000 m³/ngđ; đến năm 2030 nâng công suất trạm cấp nước Vĩnh Bình đạt 10.000 m³/ngđ, nhà máy nước Bình Hòa đạt 25.000 m³/ngđ; đến năm 2050 nâng công suất nhà máy nước thị trấn An Châu đạt 22.600 m³/ngđ, đồng thời tiếp nhận thêm nguồn nước từ 2 nhà máy cấp nước

vùng ĐBSCL nằm trên địa bàn tỉnh, (iii) Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước công trình cấp nước xã Bình Thạnh: Trạm xử lý tại xã Bình Thạnh, công suất 1.100 m³/ngđ, (iv) Nâng cấp, mở rộng mạng lưới cấp nước công trình cấp nước xã Vĩnh Thành: Trạm xử lý tại xã Bình Hòa cấp nước cho xã Vĩnh Thành.

Công trình thoát nước, xử lý nước thải: Xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn huyện và đáp ứng tiêu chí nâng chất, nâng loại các đô thị trên địa bàn huyện.

Hình 118: Sơ đồ định hướng phát triển không gian huyện Châu Thành



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

2.5. Vùng huyện Thoại Sơn

2.5.1. Tính chất

Là vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh; là trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử, khảo cổ, sinh thái; là khu vực có ưu thế phát triển các K-CCN mới của tỉnh; được xác định là cực tăng trưởng kinh tế mới (phía Nam) của tỉnh.

2.5.2. Tổ chức không gian phát triển

a) Không gian phát triển

Tổ chức không gian phát triển nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Không gian phát triển vùng trồng lúa: Bố trí diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 trên địa bàn huyện là 36.217,94 ha. Bố trí không gian phát triển vùng cánh đồng lớn theo chuỗi liên kết và ứng dụng công nghệ cao tại 17 xã, thị trấn, với quy mô diện tích mỗi xã từ 6.000-12.000 ha. Bố trí không gian phát triển các vùng sản xuất tập trung lúa Nhật (Japonica) ở xã Mỹ Phú Đông, xã Thoại Giang, Vọng Đông, Vĩnh Phú.

- Không gian phát triển vùng sản xuất cây ăn trái: Bố trí không gian phát triển vùng trồng cây ăn trái tập trung ở các xã: Vĩnh Trạch, Phú Thuận, Định Thành, Vĩnh Phú, Vọng Thê, trong đó, cây lấy dầu là 200 ha, cây có múi là: 250, cây ăn quả khác là: 550 ha, diện tích đến năm 2025 khoảng 1.000 ha. Đến năm 2030: chuyển đổi diện tích đất lúa và đất vườn tạp kém hiệu quả chuyển sang trồng cây ăn trái trên địa bàn các xã nêu trên.

- Không gian phát triển vùng sản xuất rau màu: Bố trí không gian phát triển vùng sản xuất rau màu tập trung ở các xã: Vĩnh Trạch, Vĩnh Chánh, Vĩnh Khánh, Phú Thuận, Vĩnh Phú và Bình Thành.

- Không gian phát triển vùng NTTS: Bố trí diện tích NTTS trên địa bàn huyện đến năm 2030 là 778,49 ha. Bố trí không gian phát triển vùng chuyên canh NTTS ở các xã: Phú Thuận, Vĩnh Chánh, Vĩnh Trạch, Vĩnh Khánh, Vĩnh Phú.

Tổ chức không gian phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Bố trí quỹ đất phát triển công nghiệp tại các xã và thị trấn: thị trấn Phú Hòa, Định Thành và Tân Thành...

Tổ chức không gian phát triển thương mại - dịch vụ: Bố trí tập trung tại trung tâm tại thị trấn Phú Hòa, thị trấn Núi Sập, thị trấn Óc eo và tại các khu thương mại, dịch vụ tại trung tâm xã;...

b) Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

Giai đoạn đến năm 2025: Nâng chất các tiêu chí đô thị của thị trấn Núi Sập (loại IV), thị trấn Óc Eo (loại V). Phát triển thị trấn Phú Hòa đạt tiêu chí đô thị loại IV.

Giai đoạn 2026 - 2030: Phát triển thị trấn Óc Eo đạt tiêu chí đô thị loại IV; phấn đấu xây dựng Thoại Sơn trở thành thị xã vào năm 2030 nếu đủ điều kiện. Nghiên cứu di dời trung tâm hành chính huyện sang vị trí mới phù hợp với mở rộng không gian đô thị của huyện.

Giai đoạn 2031-2050: Hoàn thiện các khu vực phát triển đô thị Núi Sập, Phú Hòa, Óc Eo mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại IV và hướng tới chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại III. Đến năm 2050 phấn đấu toàn huyện Thoại Sơn đạt tiêu chí đô thị loại III và phát triển thành thị xã, khu vực phát triển đô thị đủ điều kiện thành lập phường

c) Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật nông thôn đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật đô thị của huyện hướng đến mục tiêu nâng loại đô thị Thoại Sơn đạt loại IV giai đoạn 2026-2030 và hướng tới chất lượng hạ tầng theo tiêu chí đô thị loại III giai đoạn 2031-2050.

Xây dựng và củng cố mạng lưới các trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã được phê duyệt. Tập trung phát triển các điểm dân cư tập trung theo cụm đặc biệt là các trung tâm xã, tạo điều kiện đầu tư có trọng tâm, trọng điểm về cơ sở hạ tầng để nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn cuộc sống của người dân.

Các điểm dân cư nông thôn hiện hữu đã có quy hoạch chi tiết xây dựng thì tiến hành đầu tư xây dựng theo quy hoạch đã duyệt; giai đoạn 2022-2030, bố trí sử dụng đất một số khu, điểm dân cư trên địa bàn huyện: mở rộng Khu dân cư Trường Tiền, xã Định Mỹ, quy mô 15 ha; mở rộng Khu dân cư Bắc Thạnh, xã Thoại Giang, quy mô 5,18 ha; mở rộng khu dân cư và chợ Vĩnh Chánh, xã Vĩnh Chánh, quy mô 13 ha; Cụm dân cư

Trung Phú 4, xã Vĩnh Phú, quy mô 10 ha; Khu Dân cư Vĩnh Trạch, xã Vĩnh Trạch, quy mô 17 ha; Khu dân cư Vọng Đông, xã Vọng Đông, quy mô 17,98 ha.

2.5.3. Định hướng phát triển trọng tâm

a) Định hướng phát triển nông - lâm - thủy sản

Thời kỳ 2021-2030, xây dựng Thoại Sơn trở thành huyện nông nghiệp phát triển bền vững theo hướng chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp.

- Giai đoạn 2021-2025, xây dựng và phát triển ngành nông nghiệp huyện thích ứng với biến đổi của khí hậu; xây dựng các sản phẩm nông nghiệp theo hướng sạch, hữu cơ gắn với đẩy mạnh ứng dụng KH&CN vào các khâu sản xuất để giảm giá thành, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất; chú trọng khâu bảo quản, chế biến sau thu hoạch để nâng cao chuỗi giá trị, góp phần phát triển KT-XH của huyện.

- Giai đoạn 2026-2030, phát triển đậm nét các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ đồng thời kích hoạt phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp số.

Giai đoạn 2031-2040: phát triển đậm nét mô hình phát triển nông nghiệp số diện rộng trên địa bàn huyện đồng thời kích hoạt mô hình phát triển nông nghiệp tuần hoàn.

Tầm nhìn đến năm 2050: phát triển đậm nét mô hình phát triển nông nghiệp tuần hoàn, nhân rộng triển khai mô hình trên địa bàn huyện.

Phối hợp với các cấp, các ngành kêu gọi thu hút đầu tư Khu phức hợp NTTS và cây ăn trái (800 ha) tại xã Phú Thuận.

b) Định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phát triển kinh tế công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu lúa và thủy sản, đồng thời gắn với BVMT sinh thái, môi trường tự nhiên của Thoại Sơn mà thiên nhiên đã ban tặng. Nâng cao vai trò đóng góp của ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong hỗ trợ phát triển, phụ trợ phát triển cho ngành nông nghiệp của huyện.

Định hướng phát triển kinh tế công nghiệp: vận dụng linh hoạt các cơ chế chính sách, kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc, hỗ trợ nhà đầu tư vào đầu tư đồng thời tiếp tục tăng cường công tác mời gọi các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư vào các CCN của huyện, ưu tiên cho các ngành nghề sử dụng công nghệ hiện đại thân thiện môi trường, thâm dụng lao động địa phương, ưu tiên công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến nông sản, may mặc, da giày.

Định hướng phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề truyền thống: Tiếp tục ứng dụng KH&CN để mở rộng và phát triển sản xuất; nâng chất lượng, an toàn sản phẩm, cải thiện mẫu mã, phát triển và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm. Đầu tư đổi mới thiết bị, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh trên thị trường; chú trọng phát triển KH&CN theo hướng đầu tư trang thiết bị máy móc phải là

thiết bị máy móc của dây chuyền công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, từng bước thay thế công nghệ lạc hậu, công nghệ cũ ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Phát triển ngành nghề truyền thống nhằm khai thác tốt hơn tiềm năng, thế mạnh của huyện; duy trì và phát triển nghề truyền thống như: đá thủ công mỹ nghệ, bó chổi cọng dừa, làm tranh lá thốt nốt, tranh vỏ trấu, khô cá lóc...

Phối hợp với các cấp, các ngành đẩy mạnh xúc tiến kêu gọi đầu tư triển khai thực hiện dự án cụm công nghiệp Tân Thành (25 ha), CCN Vĩnh Trạch (40 ha); kêu gọi đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN Định Thành (300 ha) tại xã Định Thành.

c) Định hướng phát triển dịch vụ - thương mại

Định hướng phát triển dịch vụ: Phát triển kinh tế dịch vụ gắn với vai trò là kênh lưu thông, phân phối, trao đổi và tiêu thụ hàng hóa nông sản lúa gạo, thủy sản, sản phẩm công nghiệp của huyện trên cơ sở huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân đầu tư vào phát triển ngành dịch vụ. Đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, giao thông vận tải, thương mại, du lịch...Đẩy mạnh xã hội hóa để phát triển các dịch vụ văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, dịch vụ việc làm... theo cơ chế thị trường, đáp ứng nhu cầu trong nước và từng bước hội nhập quốc tế.

Định hướng phát triển thương mại: Phát triển lĩnh vực thương mại theo hướng ĐMST và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh; tăng cường kết nối, tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị. Phát triển thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại chủ đạo, khai thác có hiệu quả xu hướng số hóa với sự phát triển của phương thức thanh toán điện tử và các công cụ thanh toán mới, không dùng tiền mặt; tăng cường đầu tư, phát triển công nghệ, kết nối hạ tầng, đầu tư cho công nghệ thông tin để đảm bảo tính an toàn và thuận tiện cho người tiêu dùng trong quá trình tham gia giao dịch thương mại điện tử.

Định hướng phát triển du lịch: Phát triển du lịch bền vững, phấn đấu nâng tầm kinh tế du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập cho nhân dân Thoại Sơn. Bên cạnh đó, phát triển du lịch Thoại Sơn trở thành một mắt xích quan trọng trong tổng thể phát triển du lịch của tỉnh và cả vùng ĐBSCL, điểm kết nối, dừng nghỉ hợp lý, là vệ tinh trong các tour liên tuyến, liên tỉnh. Phát triển kinh tế du lịch Thoại Sơn thời kỳ 2021-2030 trên cơ sở gắn kết phát triển với các tour tuyến du lịch khép kín của tỉnh Thoại Sơn - Long Xuyên - Châu Đốc- Tịnh Biên - Tri Tôn - Thoại Sơn, các tour liên tuyến, liên tỉnh. Ưu tiên phát triển 03 loại hình du lịch đặc trưng như: du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh; du lịch sinh thái; du lịch tham quan di tích lịch sử-văn hóa- khảo cổ.

2.5.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Sắp xếp mạng lưới trường, lớp học hợp lý về quy mô và loại hình. Tăng cường đầu

tư cơ sở vật chất trường, lớp học. Đẩy mạnh xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Giai đoạn đến năm 2025, Thoại Sơn có 10% số trường chuẩn quốc gia mức độ 2 và phấn đấu nâng tỷ lệ trường chuẩn quốc gia trong toàn huyện lên mức từ 85%-90%. Giai đoạn 2026-2030, phấn đấu các chỉ tiêu trên lần lượt đạt 20%; 100%.

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức thường xuyên đội ngũ giảng viên nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của xã hội trong từng giai đoạn, bối cảnh khác nhau.

b) Hạ tầng y tế

Củng cố và nâng chất mạng lưới y tế cơ sở đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo hướng nâng cao, đáp ứng các yêu cầu, dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân. Giai đoạn 2022-2030, đầu tư nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện đạt tiêu chuẩn tối thiểu hạng III; bố trí quỹ đất xây dựng bệnh viện đa khoa tại thị trấn Phú Hòa, quy mô 2,5 ha, đầu tư xây dựng mới 02 trạm y tế của xã Tây Phú (0,25 ha) và xã Vọng Đông (0,22 ha).

c) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê, hoàn tất các thủ tục quy trình đề nghị tổ chức UNESCO công nhận Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê là di sản văn hóa thế giới; bảo tồn và phát triển các loại hình văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao đẩy mạnh các hoạt động hướng về cơ sở như: Văn nghệ quần chúng, Đoàn ca tài tử, văn nghệ khmer, Hướng các hoạt động đưa về cơ sở.

Xây dựng hoàn thiện đồng bộ và nâng cao chất lượng hoạt động các Trung tâm Văn hóa thể thao xã, Nhà văn hóa - trụ sở áp tiến tới thành lập Trung tâm Văn hóa thể thao và học tập cộng đồng xã phục vụ nhu cầu tổ chức học tập, vui chơi giải trí và luyện tập thể dục thể thao của nhân dân.

2.5.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a) Hệ thống giao thông đường bộ

Phối hợp với các cấp, các ngành triển khai thực hiện một số công trình dự án trọng điểm mang tầm cấp vùng, cấp quốc gia trên địa bàn huyện như: cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, QL.80, ...đảm bảo đồng bộ và thống nhất với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phối hợp với các Sở, ngành và địa phương liên quan tổ chức triển khai nâng cấp, chuyển cấp, mở rộng và xây dựng mới hệ thống đường tỉnh (ĐT.943, ĐT.947, ĐT.960, ĐT.961B) trên địa bàn đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV hoặc cấp III, các tuyến đường huyện (ĐH.66; ĐH.72; ĐH.73; ĐH.75; ĐH.76; ĐH.78; ĐH.77; ĐH.67; ĐH.70; ĐH.69; ĐH.71; ĐH.74; ĐH.75; ĐH.66B; ĐH.69B; ĐH.76B) được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V, IV...

Giao thông đô thị: Xây dựng tuyến tránh thị trấn Phú Hòa kết nối tuyến tránh Long Xuyên đầu nối vào tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng song song với Đường

tỉnh 943 tạo trục giao thông mới và đồng thời mở rộng không gian đô thị thị trấn Phú Hòa. Triển khai xây dựng theo Chương trình phát triển đô thị thị trấn Núi Sập, thị trấn Phú Hòa và thị trấn Óc Eo đến năm 2035. Trong đó, giai đoạn 2026-2030, nâng chất các chỉ tiêu chất lượng giao thông đô thị đạt tiêu chí đô thị loại IV. Triển khai xây dựng hệ thống giao thông đô thị, hệ thống công trình phục vụ giao thông trên địa bàn theo Đồ án Quy hoạch chung các thị trấn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn đảm bảo yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn huyện, đồng thời hướng đến mục tiêu nâng cấp đô thị loại IV đối với toàn huyện Thoại Sơn vào năm 2030.

b) Hệ thống giao thông đường thủy

Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

- Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

- Các tuyến do huyện quản lý: Giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

c) Hạ tầng cấp điện

- Giai đoạn 2021-2030: Xây mới đường dây 110kV Tri Tôn - Thoại Sơn với quy mô 36,5 km/MVA; xây mới đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Thoại Sơn tại phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên; xã Vĩnh Trạch, Định Thành, huyện Thoại Sơn; xây mới đầu nối trạm 110kV Vọng Thê tại Xã Vọng Thê, An Bình, Tây Phú huyện Thoại Sơn; xây mới trạm 110kV Vọng Thê tại Xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn với quy mô 40,0 MVA.

- Giai đoạn 2031-2035: Xây mới trạm 500kV tỉnh An Giang tại xã Xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn với quy mô 900 km/MVA; xây mới đường dây 220kV: 500 kV An Giang - Rẽ Kiên Bình - Rạch Giá tại xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn với quy mô 26 km/MVA; Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV: Treo dây mạch 2 Tri Tôn - Thoại Sơn tại Huyện Tri Tôn, Huyện Thoại Sơn với quy mô 35,0 km; cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV: Treo dây mạch 2 Long Xuyên - Thoại Sơn tại phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên; xã Vĩnh Trạch, Định Thành, huyện Thoại Sơn với quy mô 16,5 km; cải tạo, lắp máy 2 trạm 110kV Vọng Thê, NCS T1,T2,T3 tại xã Xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn với quy mô 229,0 MAV.

d) Hạ tầng thủy lợi, cấp thoát nước

Xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng, hệ thống đê bao kết hợp giao thông, hệ thống kênh trục cấp I, công điều tiết, hồ trữ ngọt và các trạm bơm điện huyện Thoại Sơn hoàn chỉnh gắn với dự án dự án “Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên”, đây là dự án lớn của tỉnh An Giang, dự án mang tính chất liên kết vùng, phục vụ đa mục tiêu “phòng tránh thiên tai gắn với tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới” cho tỉnh An Giang và tỉnh Kiên

Giang. Cụ thể, tập trung vào một số kênh trục thủy lợi sau:

- 05 tuyến kênh trục cấp I, gồm Kênh Núi Chóc - Năng Gù; Kênh Bốn Tổng; Kênh Sóc Triết - K. Tỉnh Đội - K. Ba Thê mới; Kênh ranh An Giang - Kiên Giang; Kênh Tân Huệ (Kênh ngang Huệ Đức): nâng cấp, nạo vét các trục liên kết vùng giữa tỉnh An Giang trên địa bàn Thoại Sơn và Kiên Giang.

- Một số tuyến kênh đóng vai trò thoát lũ ra biển Tây trên địa bàn Thoại Sơn, gồm Kênh Tròn, Kênh Rạch Giá - Long Xuyên, Kênh Kiên Hào - Chắc Năng Gù, Kênh ranh Long Xuyên - Cần Thơ: nạo vét định kỳ đảm bảo vai trò thoát lũ, tưới, tiêu của hệ thống kênh

- Đối với hệ thống đê bao: rà soát cao trình các tuyến đê bao nhằm mục tiêu ngăn lũ đầu vụ để chủ động thu hoạch lúa hè thu, ngăn và tiêu thoát lũ cuối vụ để gieo vụ đông xuân.

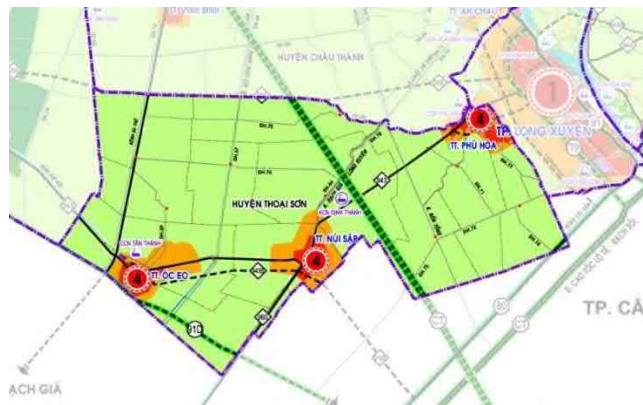
- Dự án Kiểm soát lũ Tây Sông Hậu: Kết hợp với các công trình kiểm soát lũ khác của vùng Tứ giác Long Xuyên.

- Kênh thủy lợi nối từ kênh Ranh áp Trung Phú 2,3,4 đến kênh Mương Trâu (Thoại Sơn) tại xã Vĩnh Phú.

Công trình cấp nước: Nâng cấp, mở rộng mạng lưới công trình cấp nước Trung Phú 4, xã Vĩnh Phú: Vị trí đặt trạm xử lý tại xã Vĩnh Phú, công suất 2.000 m³/ngđ; đầu nối sử dụng từ nhà máy nước Sông Hậu II cấp cho Thị trấn Phú Hòa, Thị trấn Núi Sập, Thị trấn Óc Eo và các xã Vĩnh Chánh, Vĩnh Trạch, Phú Thuận, Vĩnh Khánh, Định Thành, Bình Thành, Thoại Giang: Vị trí dự kiến đặt trạm xử lý tại nhà máy nước Sông Hậu II; nâng cấp, mở rộng mạng lưới công trình cấp nước tây kênh Mương Văn Tây Phú: Vị trí đặt trạm xử lý tại xã Tây Phú, công suất 1.500 m³/ngđ; nâng cấp, mở rộng mạng lưới công trình cấp nước xã Vọng Thê: Vị trí đặt trạm xử lý tại xã Vọng Thê, công suất 3.000 m³/ngđ. Đến năm 2025 giữ nguyên công suất nhà máy nước thị trấn Óc Eo là 1.000 m³/ngđ, nhà máy nước thị trấn Phú Hòa là 5.000 m³/ngđ, nâng công suất nhà máy nước thị trấn Núi Sập đạt 9.000 m³/ngđ; đến năm 2030 nâng công suất nhà máy nước thị trấn Núi Sập đạt 14.000 m³/ngđ, nhà máy nước thị trấn Óc Eo đạt 6.000 m³/ngđ, nhà máy nước thị trấn Phú Hòa đạt 10.000 m³/ngđ. Đến năm 2050 nâng công suất nhà máy nước thị trấn Óc Eo đạt 11.000 m³/ngđ, nhà máy nước thị trấn Phú Hòa đạt 15.000 m³/ngđ.

Công trình thoát nước, xử lý nước thải: Xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng tiêu chí hạ tầng đô thị loại IV, tạo điều kiện cơ sở tiền đề thành lập TX. Thoại Sơn đạt đô thị loại IV vào năm 2050.

Hình 119: Sơ đồ định hướng phát triển không gian huyện Thoại Sơn



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

2.6. Vùng huyện Phú Tân

2.6.1. Tính chất

Phú Tân là vùng phát triển mạnh về kinh tế nông nghiệp, vùng sản xuất chuyên canh lúa nếp, rau màu và NTTS theo hướng sản xuất hàng hóa lớn của tỉnh.

2.6.2. Tổ chức không gian phát triển

a) Không gian phát triển

Tổ chức không gian phát triển nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Không gian phát triển vùng trồng lúa nếp, quy mô 20.000 ha: Tập trung tại các xã Phú Hưng, Phú Thành, Phú Lâm, sản xuất nếp giống ở các xã: Phú Thạnh, Phú Hưng, Tân Hòa...

- Không gian phát triển vùng sản xuất chuyên canh rau màu chủ yếu tập trung tại xã Tân Trung: rau ăn lá (50 ha); rau ăn quả (70 ha); bắp non và bắp (50 ha); khoai cao (30 ha).

- Không gian phát triển chăn nuôi: Tân Trung, Tân Hòa, Hòa Lạc, Phú Hiệp, Phú Bình; Bình Thạnh Đông, Phú Long, Long Hòa, Phú Thạnh.

- Không gian phát triển NTTS: vùng nuôi cá tra, cá basa (cá thịt): Hòa Lạc, Phú Bình, Bình Thạnh Đông, Tân Trung...vùng phát triển ương nuôi giống thủy sản: Hòa Lạc.

- Không gian khai thác và bảo tồn nguồn lợi thủy sản: Thực hiện công tác bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản địa phương với định hướng không gian phát triển bảo tồn, phục hồi nguồn lợi thủy sản: Khu vực sông Vàm Nao đoạn Chợ Mới - Phú Tân.

Tổ chức không gian phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Bố trí quỹ đất phát triển công nghiệp tại các xã Tân Trung, thị trấn Chợ Vàm, xã Phú Bình và Bình Thạnh Đông.

Tổ chức không gian phát triển thương mại - dịch vụ: Bố trí tập trung tại trung tâm tại thị trấn Phú Mỹ, thị trấn Chợ Vàm, tại các khu thương mại, dịch vụ tại trung tâm

xã;...

b) Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

Giai đoạn đến năm 2025: Nâng chất đô thị loại IV của thị trấn Phú Mỹ, hình thành đô thị mới Hòa Lạc trên cơ sở toàn bộ diện tích xã Hòa Lạc đạt tiêu chí đô thị loại V. Toàn huyện có 01 đô thị loại IV, 02 đô thị loại V.

Giai đoạn 2026-2030: Phát triển thị trấn Chợ Vàm đạt tiêu chí đô thị loại IV, làm động lực phát triển kinh tế cho huyện. Toàn huyện có 02 đô thị loại IV, 01 đô thị loại V.

Giai đoạn 2031 - 2050: Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các chức năng đô thị, kêu gọi đầu tư các dự án thương mại dịch vụ, các khu đô thị mới...

c) Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn

Chú trọng việc phát triển các cụm, tuyến dân cư nông thôn trên địa bàn, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí các công trình công cộng cần thiết như nhà trẻ, trường học, y tế, cửa hàng, cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc, giao thông nông thôn; đồng thời, tại các cụm, tuyến dân cư hiện hữu trên địa bàn sẽ tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở góp phần chỉnh trang bộ mặt nông thôn đạt tiêu chí nông thôn mới.

Phát triển các tuyến dân cư nông thôn: tuyến dân cư Phú An; khu dân cư xã Phú Bình (vùng sạt lở, hộ nghèo); cụm dân cư cấp đường tỉnh 954 xã Tân Hòa, phát triển các tuyến dân cư mới theo các tuyến giao thông trên địa bàn huyện (hộ gia đình, cá nhân).

2.6.3. Định hướng phát triển trọng tâm

a) Định hướng phát triển ngành nông - lâm - thủy sản

Phối hợp với các cấp, các ngành tổ chức sản xuất các vùng chuyên canh lúa nếp, hình thành vùng trồng lúa chất lượng cao, vùng sản xuất chuyên canh rau màu công nghệ cao và gắn với xúc tiến tìm kiếm thị trường tiêu thụ; đẩy mạnh cơ giới hóa, ứng dụng KH&CN và đồng bộ các khâu trong sản xuất.

Phát triển chăn nuôi bền vững, gắn với thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và BVMT; nhân rộng các mô hình nuôi an toàn sinh học, độn lót lên men phù hợp với đặc điểm điều kiện tự nhiên của huyện.

b) Định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng chú trọng công nghiệp phục vụ nông nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng KH&CN. Từng bước hình thành các cụm liên kết ngành, cụm chế biến, CCN gắn với vùng nguyên liệu nếp của tỉnh. Nghiên cứu chế biến và sản xuất ra các sản phẩm đa dạng, phong phú từ nếp, góp phần cụ thể hóa mục tiêu xây dựng An Giang trở thành một trong những trung tâm công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm của vùng ĐBSCL.

Thời kỳ 2021-2030, kêu gọi đầu tư vào mở rộng, xây dựng hạ tầng các CCN: mở

rộng CCN - tiểu thủ công nghiệp Tân Trung, CCN - tiểu thủ công nghiệp Bình Thạnh Đông; CCN Phú Bình, CCN Chợ Vàm. Trong đó, ưu tiên kêu gọi đầu tư CCN Bình Thạnh Đông, quy mô 28,8 ha, xã Bình Thạnh Đông giai đoạn 2021-2025.

c) Định hướng phát triển dịch vụ - thương mại - du lịch

Tiếp tục đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, triển khai nâng cấp các chợ truyền thống, đẩy mạnh kêu gọi thu hút phát triển hệ thống siêu thị, cửa hàng tiện lợi, trung tâm thương mại... tại thị trấn Phú Mỹ, thị trấn Chợ Vàm và các trung tâm xã. Phát triển các loại hình về dịch vụ tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin, dịch vụ kỹ thuật, vận tải phục vụ tốt sản xuất kinh doanh. Đa dạng hóa các ngành dịch vụ gắn kết với các cụm công nghiệp, khu dân cư, di tích lịch sử, kiến trúc văn hóa, tôn giáo, dân tộc.

Phát triển du lịch gắn với bảo vệ tài nguyên môi trường; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa lịch sử và lợi ích của cộng đồng cư dân địa phương. Trong bản đồ du lịch của tỉnh, Phú Tân nằm trong tuyến du lịch nội địa Long Xuyên - Chợ Mới - Phú Tân - Tân Châu - An Phú, với điểm mạnh về du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh (hàng năm có lễ hội 18/5 Âm lịch Phật giáo Hòa Hảo), du lịch tham quan gắn với các làng nghề truyền thống: Làng nghề Bánh phồng Phú Mỹ, làng nghề bó chổi bông sậy Cồn Nhỏ, làng nghề rèn Phú Mỹ. Hiện Phú Tân có nhiều điểm tham quan du lịch cộng đồng như: Chùa An Hòa tự, Tổ Đình, làng nghề bánh Phồng, làng rèn, lòng hồ Tân Trung...

Phối hợp với các cấp, các ngành kêu gọi thu hút đầu tư vào Khu du lịch sinh thái lòng hồ Tân Trung, quy mô 120 ha, xã Tân Trung, đồng thời kết nối với các khu, điểm du lịch khác trên địa bàn tỉnh.

2.6.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Sắp xếp mạng lưới trường, lớp học hợp lý về quy mô và loại hình. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học. Đẩy mạnh xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đầu tư xây dựng hệ thống mạng lưới trường lớp trên địa bàn huyện.

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức thường xuyên đội ngũ giảng viên nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của xã hội trong từng giai đoạn, bối cảnh khác nhau.

Xây dựng hạ tầng giáo dục - đào tạo đồng bộ và thống nhất với Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân thời kỳ 2021-2030¹⁴⁷.

b) Hạ tầng y tế

Củng cố và nâng chất mạng lưới y tế cơ sở đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo

¹⁴⁷ Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 24/12/2021

hướng nâng cao, đáp ứng các yêu cầu, dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân. Giai đoạn 2021-2030, xây dựng Trạm y tế Phú Thọ, Trạm y tế Long Hòa, Trạm y tế Hiệp Xương và mở rộng nhà thuốc nam ở Phú Hiệp.

c) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Xây dựng hoàn thiện đồng bộ và nâng cao chất lượng hoạt động các Trung tâm Văn hóa thể thao xã, Nhà văn hóa - trụ sở áp tiến tới thành lập Trung tâm Văn hóa thể thao và học tập cộng đồng xã phục vụ nhu cầu tổ chức học tập, vui chơi giải trí và luyện tập thể dục thể thao của nhân dân... gắn với mục tiêu, yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

Xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ và thống nhất với Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Tân thời kỳ 2021-2030.

2.6.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a) Hệ thống giao thông đường bộ

Phối hợp với các cấp, các ngành triển khai thực hiện một số công trình dự án trọng điểm mang tầm cấp vùng, cấp quốc gia trên địa bàn huyện như: QL.80B¹⁴⁸, QL.80C... đảm bảo đồng bộ và thống nhất với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phối hợp với các Sở, ngành và địa phương liên quan tổ chức triển khai nâng cấp, chuyên cấp, mở rộng và xây dựng mới hệ thống đường tỉnh (ĐT.951, ĐT.954) trên địa bàn đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, các tuyến đường huyện được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V; VI...

Triển khai xây dựng hệ thống giao thông đô thị, hệ thống công trình phục vụ giao thông trên địa bàn huyện theo Đồ án Quy hoạch chung các thị trấn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn đảm bảo yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn huyện.

b) Hệ thống giao thông đường thủy

Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

- Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

- Các tuyến do huyện quản lý: Giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

c) Hạ tầng cấp điện

- *Xây mới đường dây:* 220kV Châu Đốc - 220kV Hồng Ngự: quy mô 40 Km,

¹⁴⁸ Dự kiến nâng cấp từ các tuyến ĐT.942, ĐT.952, ĐT.954

trạm/móng trụ 4,6 ha, hành lang tuyến ĐZ 96 ha, thực hiện trong giai đoạn 2026-2030; đường dây 220kV Chợ Mới - Chợ Vàm: quy mô 22,5 Km, trạm/móng trụ 2,5 ha, hành lang tuyến ĐZ 36 ha tại xã Tân Trung, thực hiện trong giai đoạn 2021-2025; đường dây 110kV Phú Lâm - Chợ Vàm: quy mô 8,1 Km, trạm/móng trụ 0,9 ha, hành lang tuyến ĐZ 13ha tại xã Phú Lâm, Phú Thạnh, Chợ , thực hiện trong giai đoạn 2031-2035; đường dây 110kV trạm 220kV Hồng Ngự - Chợ Vàm: Quy mô 10,6 Km, trạm/móng trụ 1,2 ha, hành lang tuyến ĐZ 17 ha tại Chợ Vàm, thực hiện trong giai đoạn 2031-2035; ĐZ 110kV trạm 220kV Hồng Ngự - Phú Châu: Quy mô 26 km, trạm/móng trụ 2,9 ha, hành lang tuyến HZ 41,6 ha tại xã Long Sơn, thực hiện trong giai đoạn 2031-2035.

- *Nâng cấp đường dây*: Đường dây 110kV Cái Dầu - Phú Tân: Quy mô 13,8 km, trạm/móng trụ 0,8 ha, hành lang tuyến HZ 5,5 ha tại xã Bình Thạnh Đông, Phú An, thực hiện trong giai đoạn 2021-2025; Phú Tân - Chợ Mới: Quy mô 17,5 km, trạm/móng trụ 1,0 ha, hành lang tuyến HZ 7,0 ha tại xã Tân Hòa, Phú Hưng, Tân Trung, thực hiện trong giai đoạn 2021-2025; Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV Phú Châu - 110kV Hồng Ngự: Quy mô 23,9 km, trạm/móng trụ 1,3 ha, hành lang tuyến HZ 9,6 ha tại xã Long Sơn, thực hiện trong giai đoạn 2021-2025.

- *Xây mới trạm 110kV*: Trạm Chợ Vàm 110kV: Quy mô 40 MVA, trạm/móng trụ 0,5ha tại xã Chợ Vàm, giai đoạn thực hiện 2021-2025; Trạm Phú Lâm 110kV: Quy mô 63 MVA, trạm/móng trụ 0,5ha tại xã Phú Lâm, giai đoạn thực hiện 2031-2035.

- *Cải tạo trạm 110kV*: Thay máy T1 trạm 110kV Phú Tân, giai đoạn 2021-2025; nâng công suất máy T2 trạm Phú Tân: giai đoạn 2026-2030; nâng công suất máy T2 trạm Chợ Vàm, giai đoạn 2031-2035.

d) Hạ tầng thủy lợi, cấp nước

Tăng cường cải tạo, nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi trên địa bàn, gắn chặt với những công trình trọng điểm do tỉnh đầu tư nhằm chủ động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống thiên tai, lụt bão, ứng phó với BĐKH. Tập trung cải tạo nâng cao chất lượng công trình hiện có, mở rộng và xây dựng mới thêm một số công trình phục vụ sản xuất trên địa bàn.

Triển khai một số dự án công trình: hệ thống thủy lợi phục vụ chuyển đổi cây trồng vùng áp Phú Hiệp; dự án nâng công suất hệ thống cấp nước phục vụ thị trấn Phú Mỹ; kè chống sạt lở sông Tiền bảo vệ dân cư khu vực thị trấn Phú Mỹ; kè bờ sông (áp Phú Quới); dự án thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao (hạn mục gia cố bờ Nam kênh Mương Khai bổ sung xã Hiệp Xương).

Công trình cấp nước: Đầu nối từ công trình cấp nước Cái Đàm xã Hiệp Xương: trạm xử lý công trình cấp nước Cái Đàm xã Hiệp Xương cấp thêm cho xã Bình Thạnh Đông, Phú Hưng dự kiến giai đoạn 2021-2030; xây mới công trình cấp nước liên xã Hòa Lạc, Phú Hiệp, Phú Thành và Phú Bình: Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Hòa Lạc, lấy nước sông Hậu, công suất thiết kế là 7.800 m³/ngđ; xây mới công trình cấp nước liên xã Phú An và Thị trấn Chợ Vàm: vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại Thị trấn Chợ Vàm, lấy nước Sông Tiền. Công suất thiết kế là 4.800 m³/ngđ. Đến năm 2025 nâng công suất các

nhà máy nước hiện hữu: nhà máy nước Phú Mỹ đạt 15.000 m³/ngđ, nhà máy nước Hòa Lạc đạt 10.600 m³/ngày, nhà máy nước Chợ Vàm đạt 7.000m³/ngày; đến năm 2030 nhà máy nước Phú Mỹ đạt 25.000 m³/ngđ. Đến năm 2050, nhà máy nước Chợ Vàm đạt 12.000m³/ngày.

Công trình xử lý nước thải: Thị trấn Phú Mỹ: đầu tư xây dựng 03 trạm xử lý nước thải bao gồm 01 cụm đô thị Phía Bắc với lượng nước thải 1.200 m³/ ngđ thoát ra sông Cái Tắc, 01 cụm đô thị Phía Đông Nam với lượng nước thải 8.400 m³/ ngđ thoát ra sông Tiền và 01 trạm xử lý nước thải cục bộ ở Phía Nam đô thị với lượng nước thải 1.025 m³/ngđ thoát ra sông Tiền. Thị trấn Chợ Vàm: đầu tư xây dựng 02 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 1.500 m³/ngđ được xả ra sông Hậu.

Hình 120: Sơ đồ định hướng phát triển không gian huyện Phú Tân



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

2.7. Vùng huyện Chợ Mới

2.7.1. Tính chất

Chợ Mới là vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh rau màu, cây ăn trái, gắn với công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm kết hợp với phát triển thương mại, du lịch sinh thái, sông nước miệt vườn.

2.7.2. Tổ chức không gian phát triển

a) Không gian phát triển

Tổ chức không gian phát triển nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Không gian phát triển vùng trồng lúa tập trung tại các xã: An Thạnh Trung, Mỹ Hội Đông, Kiến Thành;

- Không gian phát triển vùng sản xuất chuyên canh rau màu tập trung tại các xã xã Kiến An (rau ăn lá, rau ăn quả, bắp các loại), Hội An (rau ăn quả, bắp các loại, khoai cao), Mỹ An (bắp các loại), An Thạnh Trung (bắp các loại);

- Không gian phát triển vùng chuyên canh cây ăn trái tập trung tại các xã: xã Tân Mỹ, Mỹ Hiệp, Bình Phước Xuân (xoài 3 màu, xoài cát Hòa Lộc, xoài Thái); xã Long Kiến (chuyên canh sầu riêng);

- Không gian phát triển chăn nuôi bò tập trung ở các xã Hội An, Mỹ An, Kiến An, An Thạnh Trung, Bình Phước Xuân, Long Kiến;

- Không gian phát triển chăn nuôi heo tập trung ở các xã Long Điền B, Nhơn Mỹ, Mỹ Hội Đông, Kiến An, Long Điền A, Hội An, Hòa Bình.

- Không gian phát triển NTTS tập trung tại các xã: Kiến An, Long Giang, Nhơn Mỹ, Bình Phước Xuân, Mỹ Hiệp. Thực hiện công tác bảo vệ và phục hồi nguồn lợi thủy sản địa phương với định hướng không gian phát triển bảo tồn, phục hồi nguồn lợi thủy sản tại khu vực sông Nam Vàm Nao.

Tổ chức không gian phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: bố trí quỹ đất phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các xã Hội An, Hòa An, Hòa Bình, Nhơn Mỹ, Long Giang, Long Điền A.

Tổ chức không gian phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch: bố trí phát triển thương mại - dịch vụ tập trung tại trung tâm tại thị trấn Chợ Mới, thị trấn Mỹ Luông, tại các khu thương mại, dịch vụ tập trung tâm các xã;...bố trí không gian phát triển du lịch tại 03 xã Cù Lao Giêng: xã Tân Mỹ, Mỹ Hiệp, Bình Phước Xuân.

b) Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn

Giai đoạn 2021-2025: Thành lập đô thị Hội An là đô thị loại V. Nâng chất các tiêu chí đô thị loại IV, V của thị trấn Chợ Mới, Mỹ Luông. Toàn huyện có 01 đô thị loại IV, 02 đô thị loại V.

Giai đoạn 2025-2050: Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các chức năng đô thị, kêu gọi đầu tư các dự án thương mại dịch vụ, các khu đô thị mới... Đến năm 2050: đề xuất phát triển thị trấn Mỹ Luông đạt tiêu chí đô thị loại IV. Toàn huyện có 02 đô thị loại IV, 01 đô thị loại V.

c) Bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn

Phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở triệt để tận dụng các điểm dân cư hiện hữu, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, tiết kiệm và hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác, các điểm dân cư nông thôn gắn với vùng sản xuất, phù hợp phong tục tập quán, đặc điểm tự nhiên và định hướng phát triển của từng tiểu vùng.

Sắp xếp tổ chức dân cư theo mô hình tập trung tại trung tâm xã và các điểm dân cư tập trung. Đưa dân định cư phân tán rải rác trong nội đồng, trên các tuyến kênh rạch, vùng sâu, các khu vực sạt lở vào các điểm dân cư tập trung, nhằm nâng cao chất lượng sống các cộng đồng dân cư nông thôn.

Phát triển các tuyến dân cư nông thôn giai đoạn 2021-2030: Khu dân cư CCN Hòa An (361,4 ha); Khu dân cư CCN Hòa Bình (281,09 ha); Khu dân cư Sao Mai Mỹ An (87,1 ha), Khu dân cư nông thôn xã Hòa Bình (23,5 ha), Khu dân cư nông thôn xã Hòa An (25,6 ha)...

2.7.3. Định hướng phát triển trọng tâm

a) Định hướng phát triển nông - lâm - thủy sản

Phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, KH&CN, đặc biệt là công nghệ cao, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản.

Thay đổi mô hình sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, thiếu liên kết sang mô hình sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, dựa vào doanh nghiệp và các mô hình trang trại, hoạt động theo cơ chế thị trường. Phát triển một nền nông nghiệp hiện đại, dựa vào kỹ thuật và công nghệ, có năng suất và giá trị gia tăng cao, đủ sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập quốc tế.

Đẩy mạnh chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng màu, cây ăn trái có giá trị kinh tế cao. Đồng thời, phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, dựa vào doanh nghiệp và các mô hình trang trại để tạo nguồn nguyên liệu đáp ứng cho lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

b) Định hướng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Phát huy thế mạnh của các ngành nghề công nghiệp, làng nghề truyền thống hiện có trên địa bàn. Chú trọng đổi mới công nghệ, kêu gọi các nguồn vốn để đầu tư công nghệ mới, tiên tiến cho các làng nghề truyền thống: sản xuất gạch ngói, đồ gỗ, đan lát, dây keo, vẽ tranh, đan giỏ nylon, đóng xuống ghe ...

Hoàn thiện xây dựng hạ tầng, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư vào các K-CCN. Chú trọng bảo tồn làng nghề truyền thống, xây dựng chính sách đầu tư phát triển các sản phẩm làng nghề có tiềm năng và thị trường tiêu thụ lớn gắn với việc tạo ra các sản phẩm đa dạng phục vụ khách du lịch; giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho lao động nông thôn.

c) Định hướng phát triển dịch vụ - thương mại

Phát triển mạng lưới thương mại truyền thống, nhất là tại khu vực nông thôn; đầu tư mở rộng, xây mới các chợ xã, thị trấn nhằm đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa, mua sắm, tiêu dùng của dân cư. Chú trọng phát triển các loại hình thương mại hiện đại như siêu thị, đặc biệt ở các đô thị Chợ Mới, Mỹ Luông. Đồng thời, đầu tư nâng cấp, cải tiến các hoạt động kinh doanh ở các chợ, siêu thị, cửa hàng... theo hướng hiệu quả hơn, văn minh hơn, hiện đại hơn.

Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các thành phần kinh tế đầu tư đa dạng các loại hình thương mại - dịch vụ - du lịch phủ khắp địa bàn nông thôn gắn với quy hoạch, đầu tư nâng cấp, phát triển mới các chợ, trung tâm thương mại, xây dựng siêu thị Coopmart, chợ đầu mối, chợ đêm, chợ truyền thống.

Xúc tiến đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, xây dựng nhãn hiệu sản phẩm hàng hóa và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, nhất là cần liên kết chuỗi giá trị với tỉnh và các địa phương ngoài huyện cả thị trường Campuchia và các nước trong khối ASEAN để giao lưu trao đổi hàng hóa, trọng tâm là tiêu thụ hàng hóa nông sản.

2.7.4. Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

a) Hạ tầng giáo dục - đào tạo

Sắp xếp mạng lưới trường, lớp học hợp lý về quy mô và loại hình. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học. Đẩy mạnh xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đầu tư xây dựng hệ thống mạng lưới trường lớp trên địa bàn huyện, xây dựng mới Trường THPT Nhơn Mỹ

Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức thường xuyên đội ngũ giảng viên nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của xã hội trong từng giai đoạn, bối cảnh khác nhau. Đầu tư xây dựng hệ thống mạng lưới giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn huyện: mở rộng Trường Trung cấp nghề thị trấn Mỹ Luông.

b) Hạ tầng y tế

Củng cố và nâng chất mạng lưới y tế cơ sở đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo hướng nâng cao, đáp ứng các yêu cầu, dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân.

c) Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Xây dựng hoàn thiện đồng bộ và nâng cao chất lượng hoạt động các Trung tâm Văn hóa thể thao xã, Nhà văn hóa - trụ sở áp tiến tới thành lập Trung tâm Văn hóa thể thao và học tập cộng đồng xã phục vụ nhu cầu tổ chức học tập, vui chơi giải trí và luyện tập thể dục thể thao của nhân dân. Nâng chất xây dựng, hoàn thiện các thiết chế văn hóa, thể thao từ huyện đến cơ sở gắn với mục tiêu, yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

Xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đồng bộ và thống nhất với Quy hoạch sử dụng đất huyện Chợ Mới thời kỳ 2021-2030¹⁴⁹.

2.7.5. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật

a) Hệ thống giao thông đường bộ

Phối hợp với các cấp, các ngành triển khai thực hiện một số công trình dự án trọng điểm mang tầm cấp vùng, cấp quốc gia trên địa bàn huyện như: QL.80B¹⁵⁰, đảm bảo đồng bộ và thống nhất với Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Phối hợp với các Sở, ngành và địa phương liên quan tổ chức triển khai nâng cấp, chuyển cấp, mở rộng và xây dựng mới hệ thống đường tỉnh (ĐT.942, ĐT.944, ĐT.946, ĐT.944B, ĐT.946B) trên địa bàn đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, các tuyến đường huyện được nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp V; VI...

Triển khai xây dựng hệ thống giao thông đô thị, hệ thống công trình phục vụ giao thông trên địa bàn huyện theo Đồ án Quy hoạch chung các thị trấn đã được cấp thẩm

¹⁴⁹ Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31/12/2021

¹⁵⁰ Dự kiến nâng cấp từ các tuyến ĐT.942

quyền phê duyệt.

Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn đảm bảo yêu cầu xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu trên địa bàn huyện.

b) Hệ thống giao thông đường thủy

Các tuyến giao thông thủy nội địa trên địa bàn huyện do trung ương quản lý: giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

- Các tuyến do tỉnh quản lý: Quy hoạch nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V, VI.

- Các tuyến do huyện quản lý: Giữ nguyên cấp kỹ thuật chỉ tiến hành nạo vét để đảm bảo các thông số kỹ thuật của luồng vận tải theo tiêu chuẩn cấp kỹ thuật.

c) Hạ tầng cấp điện

Liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận: Lưới 110kV liên kết với tỉnh Đồng Tháp qua các đường dây 110kV Thạnh Hưng - Chợ Mới, Phú Châu - Hồng Ngự.

- Các nguồn cấp điện cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện quốc gia: Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2021-2025), nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2026-2030); Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 2 - 1x250MVA xây dựng mới (giai đoạn 2036-2040), nâng công suất lên thành 2x250MVA (giai đoạn 2041-2045); Trạm biến áp 220kV Chợ Mới 2 nâng công suất lên thành 3x250MVA (giai đoạn 2045-2050).

- Xây dựng mới TBA 220kV Chợ Mới - 1x250 MVA, dự kiến đưa vào vận hành năm 2024.

- Xây dựng mới đường dây Chợ Mới - Rẽ Châu Đốc - Long Xuyên, 2 mạch dài 11,5km dây dẫn phân pha 2xACSR400.

- Xây dựng mới đường dây Trạm 220kV Châu Thành - Trạm 220kV Chợ Mới, 2 mạch dây dẫn 2xACSR400, dài 0,5 km.

d) Hạ tầng thủy lợi, cấp nước

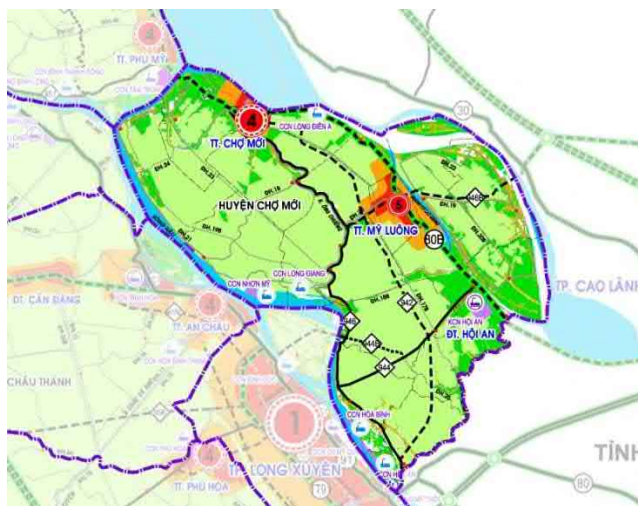
Tiếp tục thực hiện dự án Nam Vàm Nao giai đoạn 2 và bố trí các công trình khắc phục ô nhiễm môi trường tại các khu dân cư tập trung. Cụ thể: Cống Long An Nam, Cống Rạch Chanh, Cống Cái Hố, Cống Cầu Cháy, Cống Ngã Bát (xã An Thạnh Trung); Cống Rạch Dứa, Cống Xẻo Vải, Cống Kênh Ngang Tây (Bình Phước Xuân); Cống Cái Tây, Cống Cái Bí, Cống Cái Sơn, Cống Cái Bàn, Cống Thông Lưu (Hòa An); Cống Chàm Pha, Cống Cái Đồi, Cống Cái Gia, Cống Hòa Bình, Cống Trùm Hóa, Cống Trường Tiền (Hòa Bình); Cống Cự Hội, Cống Mương Sung, Cống La Kết, Cống Cái Nai, Cống Mười Dầu (Hội An); Cống Cà Mau Bắc, Cống Cầu Cống (Kiến An); Cống Cái Xoài, Cống Mương Lớn (Kiến Thành); Cống Trà Thôn Đông, Cống Cột Dây Thép, Cống Quán Bèn (Long Điền A); Cống Chà Và, Cống Trà Thôn Tây (Long Điền B); Cống Cà Mau Nam, Cống Rạch Xoài, Cống Mương Chùa, Cống Ấp Xứ, Cống Sóc Chét

(Long Giang); Cống Long An Bắc, Cống Xà Mách, Cống Mương Tịnh (Long Kiến); Cống Mương Chùa, Cống Lung Sen, Cống Ngọn Đình, Cống Lê phước Cương Đông, Cống Ranh Làng (Mỹ Hiệp); Cống Đòng Tân, Cống Chà Và (Mỹ Hội Đông); Cống Đòng Xút, Cống Cà Gòn, Cống Bà Bồng, Cống Sơn Đốt (Nhơn Mỹ); Cống Kênh Mới, Cống Bà Quay, Cống Lê phước Cương (Tân Mỹ); Cống Long Điền A-B (Chợ Mới); Cống Mương Chùa (Mỹ Luông); Cống Thầy Cai (Mỹ An).

Công trình cấp nước: Xây mới công trình cấp nước liên xã An Thạnh Trung, Hòa Bình và Hòa An (huyện Chợ Mới): Vị trí đặt trạm xử lý dự kiến tại xã Hòa Bình, lấy nước sông Hậu. Công suất thiết kế là 6.500 m³/ngđ cấp cho 40.500 người, giai đoạn 2021-2030. Đến năm 2025 giữ nguyên công suất nhà máy nước Chợ Mới là 4.000 m³/ngđ, nhà máy nước Mỹ Luông là 6.000 m³/ngđ, nâng công suất nhà máy nước Hội An đạt 5.600 m³/ngđ; đến năm 2030 nâng công suất nhà máy nước Chợ Mới đạt 9.000 m³/ngđ, nhà máy nước Hội An đạt 10.600 m³/ngđ. Đến năm 2050 nâng công suất nhà máy nước Chợ Mới đạt 14.000 m³/ngđ, nhà máy nước Hội An đạt 20.600 m³/ngđ.

Công trình xử lý nước thải: Thị trấn Chợ Mới: đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 1.800 m³/ ngđ được xả ra sông Hậu. Thị trấn Mỹ Luông: đầu tư xây dựng 2 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với mỗi trạm có quy mô 1.600 m³/ ngđ được xả ra sông Hậu. Đô thị Hội An: đầu tư xây dựng 1 trạm xử lý nước thải toàn đô thị với tổng lượng nước thải 2.000 m³/ ngđ được xả ra sông Hậu.

Hình 121: Sơ đồ định hướng phát triển không gian huyện Chợ Mới



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

X. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Mục tiêu

Chủ động ứng phó BĐKH, xâm nhập mặn và các vấn đề môi trường. Cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường ở các khu dân cư, đô thị, khu công nghiệp, các bãi rác ô nhiễm lộ thiên; quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên nước, tài nguyên đất, đảm bảo cân bằng sinh thái, đa dạng sinh học và bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên; nâng cao tỷ lệ thu gom,

xử lý rác thải sinh hoạt đô thị và nông thôn. Chủ động phòng ngừa và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm do chất thải từ các khu vực: sản xuất nông nghiệp, NTTS, chăn nuôi tập trung, khu công nghiệp và khu đô thị, khu dân cư tập trung. Cơ bản hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, các khu dân cư tập trung mới.

2. Phân vùng môi trường

Theo Điều 22, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Việc phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác được thực hiện theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật. Cụ thể:

2.1. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt

2.1.1. Xác định vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm:

- Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu, TX. Tịnh Biên và các đô thị dự kiến được nâng loại lên loại I, loại II, loại III của tỉnh theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị.

- Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình cấp nước trên địa bàn tỉnh, bao gồm: vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy sản xuất nước sạch tại các thị trấn thuộc các huyện; vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt riêng lẻ có công suất > 3.000m³/ngày đêm. Xác định Vùng bảo vệ nghiêm ngặt khu vực lấy nước của các công trình cấp nước sinh hoạt: phạm vi 500 m tính từ điểm lấy nước đến thượng nguồn và 300 m từ điểm lấy nước xuống phía hạ nguồn.

- Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về ĐDSH, lâm nghiệp và thủy sản: Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên, diện tích quy hoạch 500 ha (diện tích hiện hữu 144,461 ha), trên địa bàn huyện An Phú; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Cô Tô - Túc Dục - Tà Pạ tổng diện tích 2.168 ha; Khu bảo vệ cảnh quan rừng trà Trà Sư, diện tích quy hoạch 1050 ha, trên địa bàn thị xã Tịnh Biên; Khu bảo vệ cảnh quan rừng trà Tân Tuyên, diện tích quy hoạch 256,39 ha, huyện Tri Tôn; Khu bảo vệ cảnh quan núi Cấm, diện tích quy hoạch 4.188 ha; Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn, diện tích quy hoạch 370,5 ha trên địa bàn huyện Thoại Sơn; Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam, diện tích quy hoạch 171 ha trên địa bàn TP. Châu Đốc; toàn bộ diện tích rừng phòng hộ 121 ha: bao gồm toàn bộ diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong nội dung quy hoạch 3 loại rừng; toàn bộ diện tích rừng đặc dụng nằm

ngoài phạm vi khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

- Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, gồm: Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng, TP. Long Xuyên với diện tích là 21 ha; Khu di tích Giồng Trà Dền, TX Tân Châu 10 ha; Khu di tích đền thờ Quản Cơ Thành, Châu Phú 10 ha; Khu di tích Đồi Tức Dụp, Tri Tôn 5 ha; Khu di tích Nhà mồ Ba Chúc, Tri Tôn 5 ha; Khu di tích Gò tháp An Lợi, Tri Tôn 1 ha; Khu căn cứ cách mạng Ô Tà Sóc, Tri Tôn 30 ha; Khu di tích Óc Eo, Thoại Sơn 70 ha; Đình Thoại Ngọc Hầu ở thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn 10 ha.

2.1.2. Định hướng bảo vệ đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt

Bảo vệ, bảo tồn nghiêm ngặt các hệ sinh thái, khu hệ động, thực vật, ĐDSH trong các khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan trên địa bàn tỉnh. Ổn định đời sống nhân dân trong khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan.

Ứng dụng tiến bộ KH&CN vào quản lý ĐDSH.

Khoanh định, duy trì diện tích, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên. Nâng tỷ lệ che phủ rừng nhằm tăng hấp thụ carbon, kiểm soát phát thải khí nhà kính.

Trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt, chỉ chấp thuận dự án đầu tư có mục đích bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; dự án có mục đích giáo dục, dự án an ninh quốc phòng thiết yếu; trường hợp các dự án được chấp thuận đầu tư theo quy định phải có phương án đầu tư đảm bảo không xâm hại đến hệ sinh thái, sinh cảnh, ĐDSH trong các khu vực bảo vệ nghiêm ngặt.

Trong khu vực bảo vệ nghiêm ngặt: không quy hoạch, phát triển dự án khai thác khoáng sản; không quy hoạch hình thành KCN, CCN, không quy hoạch bố trí đất sản xuất; không xây dựng kho chứa hóa chất độc hại, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu có yếu tố độc hại; không xây dựng cơ sở xử lý, bãi chôn lấp, vị trí thải bỏ CTR; không cấp phép thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh phát sinh chất ô nhiễm độc hại, có hoạt động xâm hại đến các đối tượng, yếu tố cần bảo vệ nghiêm ngặt.

2.2. Vùng hạn chế phát thải

2.2.1. Xác định vùng hạn chế phát thải

Vùng hạn chế phát thải có phạm vi bao gồm các khu vực như sau:

- Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, gồm: Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về ĐDSH, lâm nghiệp và thủy sản: Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên, diện tích quy hoạch 500 ha (diện tích hiện hữu 144,461 ha), trên địa bàn huyện An Phú; Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pạ tổng diện tích 2.168 ha; Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư, diện tích quy hoạch 1050 ha, trên địa bàn thị xã Tịnh Biên; Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên, diện tích quy hoạch 256,39 ha, huyện Tri Tôn; Khu bảo vệ cảnh quan núi Cấm, diện tích quy hoạch 4.188 ha; Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn, diện tích quy hoạch 370,5 ha trên địa bàn huyện Thoại Sơn; Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam, diện tích quy hoạch 171 ha

trên địa bàn TP. Châu Đốc; toàn bộ diện tích rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong nội dung quy hoạch 3 loại rừng.

- Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật: Các vùng đất ngập nước quan trọng xác định theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

- Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

- Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V và các khu vực dự kiến được nâng lên đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND cấp tỉnh;

- Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

2.2.2. Định hướng bảo vệ

Đối với vùng hạn chế phát thải là Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của UBND cấp tỉnh, công tác BVMT chủ yếu là bảo vệ, nghiêm cấm mọi hoạt động gây xâm hại đến khu vui chơi. Hoạt động duy tu, bảo dưỡng, tôn tạo Khu vui chơi giải trí dưới nước đều phải đảm bảo hài hòa với tự nhiên.

Đối với vùng hạn chế phát thải là rừng phòng hộ: Tuyệt đối cấm chặt phá rừng làm rẫy, các hoạt động khai thác làm giảm độ che phủ rừng; việc khai thác lâm sản phải được quản lý chặt chẽ, cấm khai thác khoáng sản. Các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đối với vùng hạn chế phát thải là rừng phòng hộ phải nằm trong hạn mức chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt, được xem xét cân nhắc của các cơ quan có thẩm quyền trong đó nhất thiết phải có sự đồng thuận của tỉnh và cơ quan quản lý môi trường của tỉnh, nếu được phê duyệt phải được thực hiện theo đúng kế hoạch được phê duyệt.

Để đảm bảo tốt việc phát triển loại rừng cần được tổ chức liên doanh liên kết giữa người trồng rừng với các công ty sử dụng nguyên liệu để sản xuất. Mặt khác để đảm bảo chức năng BVMT đất, nước việc khai thác rừng phải được quy hoạch, quản lý chặt chẽ theo nguyên tắc chung là khai thác phải trồng bù lại phần khai thác ngay.

Tỉnh cần có tổ chức trồng tập trung từng loại cây trong từng khu vực, hạn chế tối đa trồng rừng tự phát của từng hộ lẻ tẻ.

2.3. Vùng bảo vệ môi trường khác

Vùng BVMT khác, bao gồm toàn bộ phần diện tích còn lại của tỉnh nằm bên ngoài Vùng BVMT nghiêm ngặt và Vùng hạn chế phát thải đã được nêu ở trên.

Đối với Vùng BVMT khác: Tổ chức giám sát công tác BVMT theo quy định riêng đối với từng đối tượng nhằm kiểm soát hoạt động phát thải, giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm môi trường.

3. Phương án quy hoạch bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

3.1. Mục tiêu, chỉ tiêu về bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

3.1.1. Mục tiêu đến năm 2030

- Bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững ĐDSH về các nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái phong phú trên địa bàn tỉnh An Giang để bảo vệ sức khỏe nhân dân, BVMT và ĐDSH; có những đóng góp thiết thực vào công tác bảo tồn và phát triển ĐDSH cho quốc gia và khu vực cũng như góp phần phát triển KT-XH theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động thích ứng với BĐKH.

- Đánh giá hiện trạng công tác bảo tồn ĐDSH của tỉnh.

- Nhận dạng, phân tích và đánh giá các nguy cơ gây suy giảm ĐDSH của tỉnh.

- Đề xuất các khu vực phù hợp nâng cao độ che phủ rừng, hạn chế các tác động do xâm hại đến diện tích rừng.

- Đề xuất các giải pháp bảo tồn, hạn chế các vụ xâm hại đến các loài động - thực vật hoang dã, nhất là các loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Kiểm soát việc khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên sinh vật, hệ sinh thái. Sử dụng kinh phí thu được từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đầu tư cho công tác bảo vệ, phát triển tài nguyên rừng.

- Xây dựng và thực hiện phương án phòng ngừa, kiểm soát và giảm thiểu tác hại của các loài sinh vật ngoại lai xâm hại.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo tồn ĐDSH, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo tồn và giám sát ĐDSH đối với các khu bảo tồn. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công tác bảo tồn ĐDSH.

- Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo tồn và phát triển ĐDSH.

- Hoàn thành quy hoạch bảo tồn ĐDSH phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, BVMT và các quy hoạch ngành khác. Quy hoạch chi tiết và đề xuất thành lập các khu bảo tồn, ưu tiên bảo tồn tại chỗ các hệ sinh thái đặc thù, các loài động - thực vật quý, hiếm, đặc hữu; phục hồi và phát triển các hệ sinh thái, sinh cảnh tạo môi trường sống cho các loài động vật hoang dã.

3.1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu

(1) Bảo tồn các loài động - thực vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ đã và đang hiện diện trên địa bàn tỉnh (trừ các loài di trú), đặc biệt là các giống cây trồng cổ truyền, các loài đặc hữu và từng bước đưa vào bảo tồn một cách hiệu quả tại các khu bảo tồn;

(2) Khoanh vùng hiện trạng các khu đất ngập nước trên địa bàn tỉnh để quy hoạch

khai thác và bảo tồn theo đúng quy định của pháp luật;

(3) Ban hành danh mục các loài đặc hữu của tỉnh cần được ưu tiên bảo tồn (theo tiêu chí của Sách đỏ Thế giới IUCN và Sách đỏ Việt Nam);

(4) Bảo tồn được hầu hết các hệ sinh thái đặc trưng trên địa bàn tỉnh;

(5) Tập trung tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cộng đồng sinh sống xung quanh các khu bảo tồn, khu du lịch về bảo tồn ĐDSH, bảo tồn các loài động - thực vật hoang dã;

(6) Hoàn thiện việc cắm mốc ranh giới khu bảo tồn và công bố rộng rãi cho cộng đồng dân cư biết.

3.2. Định hướng công tác bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2021-2030

Phối hợp với các viện trường, tổ chức điều tra, xác định bổ sung các khu vực có tiềm năng thành lập khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh, cụ thể: Búng Bình Thiên, Sông Vàm Nao, sông Hậu đoạn từ bến phà Trà Ôn đến bến phà Ô Môi.

Thúc đẩy các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Bảo tồn và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, hệ sinh thái rừng tràm - đất ngập nước, hệ sinh thái đất ngập nước theo kênh rạch tự nhiên; bảo tồn các loài hoang dã, các giống vật nuôi, cây trồng nguy cấp, quý, hiếm.

Kiểm soát và giảm thiểu các mối đe dọa đến đa dạng sinh học, nâng cao độ che phủ rừng, giảm các vụ xâm hại đến rừng và khai thác trái phép tài nguyên sinh vật. Hoàn thiện hệ thống các khu bảo tồn ĐDSH và hình thành hệ thống hành lang đa dạng sinh học kết nối các hệ sinh thái.

Nâng cao độ che phủ rừng, giảm các vụ xâm hại đến rừng và khai thác trái phép tài nguyên sinh vật (chặt phá, đốt rừng, cháy rừng, săn bắt động vật hoang dã...); xử phạt nghiêm các vụ vi phạm đến rừng.

Giải quyết ổn định từng bước sinh kế cho người dân vùng đệm các khu bảo tồn thông qua các giải pháp sản xuất nông nghiệp bền vững, tham gia quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn ĐDSH.

Tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức của cộng đồng trong bảo tồn ĐDSH. Nghiên cứu hoàn thiện hệ thống chính sách phân công trách nhiệm và chia sẻ lợi ích giữa khu bảo tồn và người dân trong công tác bảo tồn ĐDSH.

Khai thác tiềm năng du lịch của các khu bảo tồn nhằm phát triển du lịch sinh thái gắn với sinh kế của người dân vùng đệm, nâng cao đời sống cộng đồng, góp phần phát triển KT-XH và bảo tồn ĐDSH.

Hoàn thiện hệ thống tổ chức, cơ chế, chính sách bảo tồn ĐDSH trên địa bàn tỉnh An Giang phù hợp với kế hoạch hành động bảo tồn ĐDSH và chiến lược quốc gia.

Xây dựng cơ chế chính sách tài chính để thiết lập mạng lưới các tổ chức, cá nhân tham gia công tác bảo tồn.

3.3. Phương án phát triển các khu bảo tồn

3.3.1. Khu bảo vệ cảnh quan

Xét các tiêu chí theo luật ĐDSH¹⁵¹, hiện tại tỉnh An Giang có 03 (ba) khu vực đáp ứng tiêu chí có thể thành lập Khu bảo vệ cảnh quan là Núi Cấm, cụm núi Thoại Sơn và Núi Sam. Đây cũng là 03 khu vực được đề xuất thành lập là khu bảo vệ cảnh quan nhưng chưa được thành lập. Trên cơ sở phát huy tối đa tính kế thừa các thành quả và duy trì tính ổn định của các hệ thống quy hoạch bảo tồn ĐDSH hiện có, phương án đề xuất như sau:

Giai đoạn 2021 - 2030: Tiếp tục bảo tồn và phát triển các khu bảo tồn đã được thành lập. Đồng thời, phát triển các khu bảo vệ cảnh quan, tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng dưới đây:

¹⁵¹ Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008.

Bảng 101: Phương án phát triển các khu bảo vệ cảnh quan giai đoạn 2021-2030

Tên gọi	Địa điểm	Diện tích (ha)	Mục tiêu	Phân cấp quản lý	Loại hình	Ghi chú
Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư	Xã Văn Giáo, thị xã Tịnh Biên	1050	Bảo tồn hệ sinh thái thái rừng tràm trên đất phèn đặc trưng còn sót lại ở vùng ĐBSCL. Bảo tồn các loài đặc trưng, nguy cấp, quý, hiếm cần ưu tiên bảo vệ của khu vực như: 02 loài chim rất quý hiếm được ghi trong sách đỏ Việt Nam là Cò lạo Ấn Độ (<i>Mycteria leucocephala</i>) và Cò cổ rắn hay Đینگ đینگ (<i>Anhinga melanogaster</i>).	Địa phương	Ngập nước	Chuyển tiếp
Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyền	Xã Tân Tuyền, huyện Tri Tôn	256,39	Bảo tồn hệ sinh thái thái rừng tràm trên đất phèn đặc trưng còn sót lại ở vùng ĐBSCL. Bảo tồn các loài đặc trưng, nguy cấp, quý, hiếm cần ưu tiên bảo vệ của khu vực như: - 02 loài cá xuất hiện thuộc Danh mục các loài quý, hiếm trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và Sách Đỏ IUCN (2014) là: Cá Hô (<i>Catlocarpio siamensis</i>), Cá Trà sóc (<i>Probarbus jullieni</i>), Sẻ đồng ngực vàng (<i>Emberiza aureola</i>) là loài rất nguy cấp trên quy mô toàn cầu (Critically Endangered - CR) (BirdLife International 2018)	Địa phương	Trên cạn	Chuyển tiếp
Khu bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn (cụm Núi Sập, Núi	thị trấn Núi Sập, thị trấn Óc Eo, xã	370,5	Bảo tồn hệ sinh thái, sinh cảnh cụm núi Thoại Sơn.	Địa phương	Trên cạn	Thành lập mới

Tên gọi	Địa điểm	Diện tích (ha)	Mục tiêu	Phân cấp quản lý	Loại hình	Ghi chú
Ba Thê, Núi Tượng, Núi Nhỏ)	Vọng Đông, huyện Thoại Sơn.		Bảo tồn, tu bổ nhằm gìn giữ các giá trị lịch sử, văn hóa, khảo cổ, kiến trúc nghệ thuật của Di tích quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê.			
Khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam	Phường Núi Sam, TP. Châu Đốc	171	Bảo tồn, tôn tạo các di tích trong phạm vi Khu bảo vệ cảnh quan Núi Sam.	Địa phương	Trên cạn	Thành lập mới
Khu bảo vệ cảnh quan Núi Cấm	An Cư, An Hảo và Tân Lợi, thị trấn Chi Lăng, thị xã Tịnh Biên.	4.188	Bảo tồn Khu bảo vệ cảnh quan Núi Cấm. Bảo tồn - sản xuất cây thuốc kết hợp với hoạt động du lịch tại Núi Cấm, nhằm khôi phục, bảo tồn và phát triển một số loài cây thuốc có giá trị; hình thành khu sản xuất cây thuốc tập trung; góp phần chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao; nâng cao ý thức của nhân dân trong vùng về bảo vệ tài nguyên cây thuốc.	Địa phương	Trên cạn	Thành lập mới

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

3.3.2. Khu bảo tồn loài và sinh cảnh

Xét các tiêu chí¹⁵² theo luật đa dạng sinh học, hiện tại tỉnh An Giang có 02 (hai) khu vực đáp ứng tiêu chí có thể thành lập khu bảo tồn loài và sinh cảnh là Búng Bình Thiên, Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pạ. Đây cũng là 02 khu vực được đề xuất thành lập là khu bảo tồn loài và sinh cảnh nhưng chưa được thành lập. Trên cơ sở phát huy tối đa tính kế thừa các thành quả và duy trì tính ổn định của các hệ thống quy hoạch bảo tồn ĐDSH hiện có, phương án đề xuất như sau:

Giai đoạn 2021 - 2030: Thành lập mới 02 khu bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên và Cô Tô - Tức Dụp - Tà Pạ, tổ chức và biện pháp quản lý được trình bày theo bảng dưới đây:

¹⁵² Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 ngày 13/11/2008.

Bảng 102: Quy hoạch phát triển khu bảo tồn loài - sinh cảnh giai đoạn 2021-2030

Tên gọi	Địa điểm	Diện tích (ha)	Mục tiêu	Phân cấp quản lý	Loại hình	Ghi chú
Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Búng Bình Thiên ¹⁵³	Xã Nhơn Hội, Quốc Thái, Khánh Bình huyện An Phú	500	Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, loài và nguồn gen đặc trưng của các hệ sinh thái đất ngập nước.	Địa phương	Ngập nước	Thành lập mới
Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Cô Tô - Túc Dục - Tà Pạ.	Huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	2.168	Bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên, loài, nguồn gen đặc trưng, duy trì tính bền vững của vùng sinh cảnh đồi núi này của Tỉnh.	Địa phương	Trên cạn	Thành lập mới

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

¹⁵³ Quy hoạch theo Quyết định 45/QĐ-TTg.

Định hướng giai đoạn 2031-2050: Tiếp tục bảo tồn và phát triển khu bảo tồn loài - sinh cảnh đã được thành lập.

4. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, nước thải

4.1. Mục tiêu đến năm 2030

- Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý tại đô thị đạt 100%, tại nông thôn đạt trên 80%.

- Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại của các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế, làng nghề được thu gom và xử lý tập trung đạt 100%.

- Tỷ lệ CTR sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp giảm dưới 20% tổng lượng chất thải được thu gom;

- 90 - 95% các bãi chôn lấp CTR sinh hoạt tại các đô thị đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất.

- 95% các bãi chôn lấp CTR sinh hoạt tại khu vực nông thôn đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất; phần đầu 100% các bãi chôn lấp chất thải tự phát không thuộc quy hoạch phải được xử lý đảm bảo yêu cầu BVMT.

- Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý CTR sinh hoạt đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%.

4.2. Dự báo khối lượng chất thải rắn phát sinh, thu gom

Dự báo đến năm 2030: Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 2.602 tấn/ngày, thu gom khoảng 1.850 tấn/ngày; khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 624 tấn/ngày, thu gom 624 tấn/ngày.

Dự báo đến năm 2050: Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 3.756 tấn/ngày, thu gom 3.756 tấn/ngày; khối lượng CTR công nghiệp phát sinh khoảng 834 tấn/ngày, thu gom 834 tấn/ngày.

Bảng 103: Dự báo lượng phát sinh và thu gom CTR sinh hoạt tỉnh đến năm 2030

TT	Huyện/TP/TX	CTR phát sinh (tấn/ngày)			CTR thu gom (tấn/ngày)		
		Đô thị	Nông thôn	Tổng cộng	Đô thị	Nông thôn	Tổng cộng
Năm 2030							
1	TP. Long Xuyên	520,0	25,0	545,0	520,0	20,0	540,0
2	TP. Châu Đốc	176,0	20,0	196,0	176,0	16,0	192,0
3	TX. Tân Châu	115,0	47,5	162,5	103,5	38,0	141,5
4	TX. Tịnh Biên	96,3	28,7	124,9	86,6	22,9	109,5
5	H. Châu Thành	79,6	60,0	139,6	71,6	48,0	119,6
6	H. Chợ Mới	69,4	165,	234,4	62,4	132,	194,4
7	H. Thoại Sơn	43,7	81,8	125,5	39,3	65,4	104,7
8	H. Tri Tôn	42,1	55,0	97,1	37,9	44,0	81,9

TT	Huyện/TP/TX	CTR phát sinh (tấn/ngày)			CTR thu gom (tấn/ngày)		
		Đô thị	Nông thôn	Tổng cộng	Đô thị	Nông thôn	Tổng cộng
9	H. Châu Phú	88,8	91,8	180,6	79,9	73,4	153,3
10	H. An Phú	23,9	90,0	113,9	21,5	72,0	93,5
11	H. Phú Tân	54,6	88,5	143,1	49,1	70,8	119,9
	Tổng cộng	1.309	753	2.062	1.248	603	1.850

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Bảng 104: Dự báo lượng CTR công nghiệp phát sinh và thu gom đến năm 2030

ĐVT: tấn/ngày

STT	Huyện/TP	Năm 2030	
		Tổng lượng phát sinh	Tổng lượng thu gom
1	TP. Long Xuyên	119,85	119,85
2	TP. Châu Đốc	40,27	40,27
3	Thị xã Tân Châu	49,65	49,65
4	Thị xã Tịnh Biên	40,12	40,12
5	Huyện Châu Thành	77,16	77,16
6	Huyện Chợ Mới	79,09	79,09
7	Huyện Thoại Sơn	45,74	45,74
8	Huyện Tri Tôn	19,76	19,76
9	Huyện Châu Phú	81,77	81,77
10	Huyện An Phú	33,77	33,77
11	Huyện Phú Tân	36,87	36,87
	Tổng	624	624

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

4.3. Sắp xếp, phân bố không gian các khu xử lý chất thải, nhà máy xử lý chất thải

Xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung hoặc dự trữ quỹ đất để bố trí khu xử lý chất thải rắn, đảm bảo thu gom, xử lý cho các địa phương liên huyện, hạn chế tối đa lượng chất thải chôn lấp trực tiếp.

Nâng cấp các khu xử lý chất thải rắn: Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành tại huyện Châu Thành; Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Phú Thạnh tại huyện Phú Tân.

Nâng cấp các nhà máy xử lý chất thải rắn, nước thải: Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại thành phố Long Xuyên; nhà máy xử lý nước thải tập trung tại thành phố Châu Đốc.

Xây mới các nhà máy xử lý chất thải rắn tại huyện Chợ Mới, huyện Tri Tôn, huyện Châu Thành, huyện Phú Tân, nhà máy xử lý chất thải nguy hại tại huyện Châu Thành

và các trạm xử lý nước thải tập trung ở các đô thị; các khu, cụm công nghiệp tại các huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 105: Danh mục các khu xử lý chất thải, nhà máy xử lý chất thải thời kỳ 2021-2030

STT	Danh mục	Địa điểm
I	Dự án nâng cấp	
1	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành	Huyện Châu Thành
2	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Phú Thạnh	Huyện Phú Tân
3	Nhà máy xử lý nước thải tập trung thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
4	Nhà máy xử lý nước thải tập trung thành phố Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc
II	Dự án xây mới	
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Mới
2	Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt An Tức, huyện Tri Tôn	Huyện Tri Tôn
3	Nhà máy xử lý chất thải rắn tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Phú Thạnh	Huyện Phú Tân
4	Nhà máy xử lý chất thải rắn tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành	Huyện Châu Thành
5	Nhà máy xử lý chất thải nguy hại tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành	Huyện Châu Thành
6	Các trạm xử lý nước thải tập trung ở các đô thị; các khu, cụm công nghiệp.	Các huyện, thị xã, thành phố

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

- Định hướng thu gom, xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường được thu gom và đưa về các khu xử lý chất thải rắn tập trung; chất thải nguy hại được thu gom, xử lý tại các cơ sở được cấp giấy phép môi trường, trong đó có nội dung thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý tại các nhà máy xử lý chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh. Nước thải đô thị, nông thôn phải được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường. Nước thải công nghiệp, nước thải y tế phải được thu gom, xử lý tại cơ sở đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Định hướng công nghệ xử lý: công nghệ đốt kết hợp phát điện, công nghệ tái chế rác thải, tuần hoàn nhựa, giấy, kim loại, gồm: công nghệ ủ phân compost, công nghệ sản xuất viên nhiên liệu, công nghệ thu hồi nhựa, công nghệ sản xuất gạch từ bùn vô cơ và xà bần, công nghệ tái chế dầu nhớt phế thải, công nghệ tái chế dung môi phế thải, công nghệ thu hồi chì, công nghệ súc rửa và phục hồi thùng phuy; hấp ứot đối với rác thải y tế...

4.4. Xác định phương thức thu gom, vận chuyển chất thải

4.4.1. Thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt

Áp dụng hai mô hình thu gom vận chuyển cấp huyện và liên huyện như sau:

* Mô hình thu gom, vận chuyển CTR liên huyện:

- Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành, huyện Châu Thành: tiếp nhận, xử lý rác sinh hoạt của 03 huyện, thành phố: Long Xuyên, Châu Phú, Châu Thành; rác thải trên địa bàn TP. Long Xuyên và huyện Châu Phú sẽ được thu gom vận chuyển về địa bàn huyện Châu Thành để tiếp nhận, xử lý; hiện đang vận hành chôn lấp hợp vệ sinh và đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác (công nghệ đốt), công suất 300 tấn/ngày, quy mô khoảng 25 ha.

- Khu xử lý rác thải Phú Thạnh, huyện Phú Tân: tiếp nhận, xử lý rác sinh hoạt của huyện Phú Tân, TX. Tân Châu; rác thải trên địa bàn huyện Phú Tân, TX. Tân Châu sẽ được thu gom vận chuyển về địa bàn huyện Phú Tân để tiếp nhận, xử lý; công suất xử lý khoảng 150 tấn/ngày, quy mô khoảng 13,5 ha (trong đó, ô chôn lấp hợp vệ sinh số 2 có quy mô khoảng 2,06 ha).

- Khu xử lý rác thải Kênh 10 - Châu Đốc: tiếp nhận, xử lý rác sinh hoạt của huyện An Phú, TP. Châu Đốc; rác thải trên địa bàn huyện An Phú sẽ được thu gom vận chuyển về địa bàn TP. Châu Đốc để tiếp nhận, xử lý; công suất xử lý 200 tấn/ngày, quy mô khoảng 12 ha.

- Nhà máy xử lý chất thải rắn tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành, huyện Châu Thành: tiếp nhận, xử lý chất thải rắn tại các huyện, thị xã, thành phố: Long Xuyên, Châu Thành, Châu Phú, Châu Đốc, Tịnh Biên, Tri Tôn và An Phú, sẽ được thu gom vận chuyển về huyện Châu Phú để tiếp nhận, xử lý; công suất xử lý khoảng 1000 tấn/ngày, quy mô khoảng 10 ha.

- Nhà máy xử lý chất thải nguy hại tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành: tiếp nhận, xử lý chất thải nguy hại liên tỉnh, gồm: An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Kiên Giang công suất xử lý 200 kg/giờ (tương đương 4,8 tấn/ngày), quy mô khoảng 0,5 ha.

- Nhà máy xử lý chất thải rắn tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Phú Thạnh: tiếp nhận, xử lý rác sinh hoạt của huyện Phú Tân, thị xã Tân Châu và 01 phần của huyện An Phú; rác thải trên địa bàn huyện Phú Tân, thị xã Tân Châu và 01 phần của huyện An Phú sẽ được thu gom vận chuyển về huyện Phú Tân để tiếp nhận, xử lý; công suất xử lý khoảng 200 tấn/ngày, quy mô khoảng 4,84 ha.

* Mô hình thu gom CTR cấp huyện:

- Nhà máy xử lý CTR Chợ Mới: tiếp nhận và xử lý rác thải trên địa bàn huyện bằng công nghệ đốt không thu hồi năng lượng; công suất xử lý 100 tấn/ngày, quy mô 0,6732 ha. Dự kiến, tiếp tục đầu tư xây dựng mới Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất xử lý 100 tấn/ngày tại thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, để nâng tổng công

suất xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Chợ Mới lên 200 tấn/ngày.đêm, quy mô khoảng 1,825 ha.

- Nhà máy xử lý CTR Thoại Sơn: tiếp nhận và xử lý rác thải trên địa bàn huyện bằng công nghệ đốt không thu hồi năng lượng; công suất xử lý 50 tấn/ngày, quy mô 0,3288 ha.

- Lò đốt rác sinh hoạt An Tức - Tri Tôn: tiếp nhận và xử lý rác thải trên địa bàn huyện Tri Tôn, bằng công nghệ đốt không thu hồi năng lượng; công suất xử lý 50 tấn/ngày, quy mô khoảng 0,9125 ha.

4.4.2. Thu gom, vận chuyển CTR công nghiệp

Áp dụng hai mô hình thu gom, vận chuyển trực tiếp và thu gom, vận chuyển trung chuyển như sau:

- Mô hình thu gom, vận chuyển trực tiếp: CTR được thu gom từ các cơ sở sản xuất trong và ngoài KCN, CCN và vận chuyển thẳng tới khu xử lý. Áp dụng cho các huyện có khu xử lý CTR công nghiệp trên địa bàn (huyện Châu Thành, huyện Phú Tân và TP. Châu Đốc).

- Mô hình thu gom, vận chuyển trung chuyển: CTR được thu gom từ các cơ sở sản xuất trong và ngoài KCN, CCN và vận chuyển thẳng đến trạm trung chuyển. Ở trạm trung chuyển, chất thải được chuyển vào các container cỡ lớn nhờ thiết bị nén ép, container, từ đó tiếp tục vận chuyển đến địa điểm đổ thải cuối cùng bằng xe tải cỡ lớn. Áp dụng cho các huyện, TP., thị xã không có khu xử lý CTR công nghiệp trên địa bàn (TP. Long Xuyên, TX. Tân Châu, TX. Tịnh Biên và các huyện: Tri Tôn, Châu Phú, An Phú, Chợ Mới và Thoại Sơn).

4.4.3. Thu gom, vận chuyển CTR y tế

Đầu tư hoàn thiện hạ tầng xử lý chất thải cho các cơ sở y tế, trung tâm y tế trên địa bàn tỉnh, bao gồm xây dựng hệ thống xử lý nước thải và bổ sung thiết bị xử lý chất thải y tế nguy hại với công nghệ mới, thân thiện với môi trường.

- Giai đoạn 2021-2025: Áp dụng mô hình thu gom, vận chuyển tập trung cấp huyện tại các huyện: Châu Thành, Chợ Mới, An Phú và Thoại Sơn và mô hình thu gom, vận chuyển tập trung liên huyện đối với các huyện, thị xã, thành phố: Long Xuyên, Châu Đốc, Phú Tân, Châu Phú, Tri Tôn, Tịnh Biên và Tân Châu.

- Giai đoạn 2026-2030: Áp dụng mô hình thu gom, vận chuyển tập trung cấp huyện đối với các huyện: Châu Thành, Phú Tân, Châu Đốc và mô hình tập trung liên huyện đối với các huyện, thành phố, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh.

4.4.4. Thu gom, vận chuyển CTR xây dựng và bùn nạo vét

- Thu gom, vận chuyển và xử lý CTR xây dựng theo hình thức tập trung, có sự giám sát chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT. Các chủ đầu tư hay nhà thầu có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị chuyên trách để thu gom, vận chuyển và xử lý CTR xây dựng.

- Thu gom, vận chuyển bùn thải: Bùn thải tại các huyện/thành phố/thị xã trên địa bàn tỉnh được thu gom tại nơi phát sinh bùn thải và vận chuyển trực tiếp bằng các thiết bị chuyên dùng đến khu xử lý bùn theo quy định (không qua trạm trung chuyển).

4.4.5 Thu gom, vận chuyển CTR nông nghiệp nguy hại

- Bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng phải được thu gom về các bể chứa sau khi đã được làm sạch.

- Trường hợp sản xuất tập trung do doanh nghiệp đầu tư trực tiếp sản xuất cây trồng nông, lâm nghiệp: Tự quản lý tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trong địa bàn quản lý theo quy định.

- Trường hợp không tập trung: Người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật (nông dân) có trách nhiệm thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng ngoài đồng ruộng để vào bể chứa. UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là UBND cấp huyện) hoặc UBND các xã, phường, thị trấn (gọi chung là UBND cấp xã) tùy theo điều kiện của địa phương lựa chọn đơn vị quản lý bể chứa, khu vực lưu chứa; đồng thời đơn vị này có trách nhiệm thu gom vận chuyển bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng từ các bể chứa về nơi lưu chứa hoặc các điểm tập kết theo hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển.

4.4.6. Định hướng phân loại chất thải rắn

Đối với CTR sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc như sau: Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm; chất thải rắn sinh hoạt khác.

Khu vực đô thị: Thực hiện phân loại CTR thành 3 loại cho TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, thị xã Tân Châu; thị xã Tịnh Biên và các thị trấn còn lại.

Khu vực nông thôn: Tiếp tục từng bước nhân rộng phân loại tại nguồn cho khu vực nông thôn để áp dụng ủ phân hữu cơ hộ gia đình.

Đối với CTR công nghiệp: Phân loại CTR tại nguồn và tại khu phân loại tập trung thành CTR có thể tái chế, tái sử dụng, CTR nguy hại và CTR không thể tái chế.

Đối với CTR y tế: Thực hiện phân loại thành chất thải lây nhiễm, chất thải nguy hại không lây nhiễm, chất thải y tế thông thường, chất thải tái chế theo hướng dẫn tại Thông tư số 20/2021/TT - BYT quy định về quản lý chất thải trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế, Thông tư có hiệu lực từ ngày 10/01/2022.

Đối với CTR xây dựng: Phân loại thành CTR có khả năng tái chế, CTR có thể được tái sử dụng, CTR không tái chế, tái sử dụng được và CTR nguy hại.

5. Phương án phát triển mạng lưới quan trắc

Xây dựng, quản lý, vận hành mạng lưới quan trắc môi trường nước, không khí, đất, xâm nhập mặn thông qua việc bố trí các vị trí quan trắc định kỳ và quan trắc tự động trên các sông Tiền, sông Hậu, hệ thống kênh, rạch nội đồng, các hồ, búng, các đô thị,

khu, cụm công nghiệp, khu du lịch; thông tin, cảnh báo về ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật.

5.1. Môi trường nước

Trong thời kỳ 2021-2030, mạng lưới quan trắc môi trường nước được bố trí cụ thể như sau:

- Quan trắc định kỳ: (1) Quan trắc môi trường nền: bố trí 6 vị trí trên sông Tiên, 07 vị trí trên sông Hậu, 12 vị trí trên hệ thống kênh, rạch nội đồng, 06 vị trí ở các hồ, búng. Đối với môi trường nước dưới đất, sử dụng số liệu các vị trí quan trắc của Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia thực hiện trên địa bàn tỉnh; (2) Quan trắc môi trường tác động: tác động từ khu đô thị bố trí 10 vị trí, tác động từ hoạt động cụm công nghiệp bố trí 2 vị trí, tác động từ hoạt động du lịch bố trí 2 vị trí, vùng kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao bố trí 2 vị trí, khu vực nuôi thủy sản bố trí 5 vị trí.

- Quan trắc tự động liên tục: (1) Quan trắc môi trường nền: bố trí 01 vị trí trên sông Tiên, 01 vị trí trên sông Hậu, 06 vị trí trên hệ thống kênh rạch, nội đồng; (2) Quan trắc môi trường tác động: Trạm Vĩnh Hòa 1, Trạm Vĩnh Hòa 2, Trạm Bình Phú, Trạm Mỹ Quý.

Bảng 106: Mạng lưới quan trắc chất lượng nước giai đoạn 2021-2030

TT	Loại hình	Số lượng (vị trí)	Thông số quan trắc		Tần suất (lần/năm)	Ghi chú
			Thông số tối thiểu theo TT số 10/2021/TT-BTNMT, Quyết định số 1460/QĐ-TCMT	Thông số có thể bổ sung		
A	Quan trắc định kỳ					
I	Quan trắc môi trường nền					
1	Sông Tiền					
-	Quan trắc liên tục	1	Nhiệt độ, pH, DO, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N), Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N), Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P), Coliform, E.coli.	Chì (Pb), Thủy ngân (Hg), Động vật nổi, Thực vật nổi, Động vật đáy.	48	Kế thừa vị trí hiện trạng
-	Quan trắc định kỳ	5	Nhiệt độ, pH, DO, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N), Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N), Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P), Coliform, E.coli.	Chì (Pb), Thủy ngân (Hg).	6	Kế thừa vị trí hiện trạng
2	Sông Hậu					
-	Quan trắc liên tục	2	Nhiệt độ, pH, DO, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N), Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N), Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P), Coliform, E.coli.	Chì (Pb), Thủy ngân (Hg), Động vật nổi, Thực vật nổi, Động vật đáy	48	Kế thừa vị trí hiện trạng
-	Quan trắc định kỳ	5		Chì (Pb), Thủy ngân (Hg).	6	Kế thừa vị trí hiện trạng
3	Kênh, rạch nội đồng	12	Nhiệt độ, pH, DO, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N), Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N), Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P), Coliform, E.coli.		6	Kế thừa vị trí hiện trạng, có lược bỏ 08 vị trí so với năm 2022
4	Hồ búng	6	Nhiệt độ, pH, DO, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N), Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N), Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P), Coliform, E.coli.		6	Kế thừa vị trí hiện trạng, có lược bỏ 03 số vị trí so với năm 2022
5	Nước dưới đất	0	0	0	0	Sử dụng số liệu các vị trí quan trắc của Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia thực hiện trên địa bàn tỉnh
II	Quan trắc môi trường tác động					
1	Khu đô thị	10	Nhiệt độ, pH, DO, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N), Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N), Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P), Coliform, E.coli.	Tổng dầu, mỡ	6	Kế thừa vị trí hiện trạng
2	Cụm công nghiệp	2	Nhiệt độ, pH, DO, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N), Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N),	Tổng dầu, mỡ.	6	Kế thừa vị trí hiện trạng, có lược bỏ 01 vị

TT	Loại hình	Số lượng (vị trí)	Thông số quan trắc		Tần suất (lần/năm)	Ghi chú
			Thông số tối thiểu theo TT số 10/2021/TT-BTNMT, Quyết định số 1460/QĐ-TCMT	Thông số có thể bổ sung		
			Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P), Coliform, E.coli.			<i>trí so với năm 2022</i>
3	Khu du lịch	2	Nhiệt độ, pH, DO, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni (NH_4^+ tính theo N), Nitrat (NO_3^- tính theo N), Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P), Coliform, E.coli.	Tổng dầu, mỡ.	6	Kế thừa vị trí hiện trạng
4	Vùng kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao	2	Nhiệt độ, pH, DO, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni (NH_4^+ tính theo N), Nitrat (NO_3^- tính theo N), Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P), Coliform, E.coli.	Benzene hexachloride, Dieldrin, Động vật nổi, Thực vật nổi, Động vật đáy.	6	Kế thừa vị trí hiện trạng
5	Khu vực nuôi thủy sản	5	Nhiệt độ, pH, DO, TSS, COD, BOD ₅ , Amoni (NH_4^+ tính theo N), Nitrat (NO_3^- tính theo N), Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P), Coliform, E.coli.	Benzene hexachloride, Dieldrin, Động vật nổi, Thực vật nổi, Động vật đáy.	6	<i>Kế thừa vị trí hiện trạng, có lược bỏ 05 vị trí so với năm 2022</i>
B	Quan trắc tự động liên tục					
I	Quan trắc môi trường nền					
1	Sông Tiền					
-	Trạm Vĩnh Xương	1	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS	Độ dẫn điện, Amoni, độ đục		Kế thừa vị trí hiện trạng
2	Sông Hậu					
-	Trạm Long Bình	1	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS	Độ dẫn điện, Amoni, độ đục		Kế thừa vị trí hiện trạng
3	Kênh rạch nội đồng					
-	Trạm Vĩnh An	1	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS	Độ dẫn điện, Amoni, độ đục		Kế thừa vị trí hiện trạng
-	Trạm Phú Thành	1	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS	Độ dẫn điện, Amoni, độ đục		Kế thừa vị trí hiện trạng
-	Trạm Vọng Thê	1	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS	Độ dẫn điện, độ đục, Amoni, Mục nước, Độ mặn		Kế thừa vị trí hiện trạng
-	Trạm Vĩnh Gia	1	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS	Độ dẫn điện, độ đục, Amoni, Mục nước, Độ mặn		Kế thừa vị trí hiện trạng
-	Trạm Bình Thành	1	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS	Độ dẫn điện, Amoni, Mục nước, Độ mặn, độ đục		Kế thừa vị trí hiện trạng
-	Trạm Lương An Trà	1	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS	Độ dẫn điện, Amoni, Mục nước, Độ mặn, độ đục		Kế thừa vị trí hiện trạng

TT	Loại hình	Số lượng (vị trí)	Thông số quan trắc		Tần suất (lần/năm)	Ghi chú
			Thông số tối thiểu theo TT số 10/2021/TT-BTNMT, Quyết định số 1460/QĐ-TCMT	Thông số có thể bổ sung		
II	Quan trắc môi trường tác động					
-	Trạm Vĩnh Hòa 1	1	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS	Độ dẫn điện, Amoni, độ đục		Kế thừa vị trí hiện trạng
-	Trạm Vĩnh Hòa 2	1	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS	Độ dẫn điện, Amoni, độ đục		Kế thừa vị trí hiện trạng
-	Trạm Bình Phú	1	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS	Độ dẫn điện, Amoni, độ đục		Kế thừa vị trí hiện trạng
-	Trạm Mỹ Quý	1	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS	Độ dẫn điện, Amoni, độ đục		Kế thừa vị trí hiện trạng

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

5.2. Môi trường không khí

Trong thời kỳ 2021-2030, mạng lưới quan trắc môi trường không khí được bố trí cụ thể như sau:

- Quan trắc định kỳ: (1) Quan trắc môi trường nền: khu vực đô thị bố trí 02 vị trí, khu vực nông thôn bố trí 01 vị trí; (2) Quan trắc môi trường tác động: tác động từ khu đô thị bố trí 5 trạm, tác động từ hoạt động cụm công nghiệp bố trí 11 vị trí, tác động từ hoạt động du lịch bố trí 5 vị trí, tác động từ giao thông bố trí 4 vị trí và tác động từ bãi rác bố trí 6 vị trí.

- Quan trắc tự động liên tục: Quan trắc môi trường nền: 01 vị trí quan trắc không khí xung quanh tại TP. Long Xuyên.

Bảng 107: Mạng lưới quan trắc môi trường không khí đến năm 2030

TT	Loại hình	Số lượng (vị trí)	Thông số quan trắc		Tần suất (lần/năm)	Ghi chú
			Thông số tối thiểu theo TT số 10/2021/TT-BTNMT, Quyết định số 1459/QĐ-TCMT	Thông số có thể bổ sung		
A	Quan trắc định kỳ					
I	Quan trắc môi trường nền					
1	Đô thị	2	Khí tượng, SO ₂ , CO, NO ₂ , TSP, PM ₁₀ , tiếng ồn, độ rung	Nhiệt độ, O ₃	6	Kế thừa vị trí hiện trạng
2	Nông thôn	1	Khí tượng, SO ₂ , CO, NO ₂ , TSP, PM ₁₀ , tiếng ồn, độ rung	Nhiệt độ, O ₃	6	Kế thừa vị trí hiện trạng
II	Quan trắc môi trường tác động					
1	Tác động từ đô thị	5	Khí tượng, SO ₂ , CO, NO ₂ , TSP, PM ₁₀ , tiếng ồn, độ rung	Nhiệt độ, O ₃ , Hydrocarbon (C _n H _m)	6	Kế thừa vị trí hiện trạng
2	Tác động từ khu-CCN, tiểu thủ công nghiệp, lò gạch, khai thác đá	11	Khí tượng, SO ₂ , CO, NO ₂ , TSP, PM ₁₀ , tiếng ồn, độ rung	Nhiệt độ, O ₃ , HF, H ₂ S, NH ₃	6	Kế thừa vị trí hiện trạng
3	Tác động từ giao thông	4	Khí tượng, SO ₂ , CO, NO ₂ , TSP, PM ₁₀ , tiếng ồn, độ rung	Nhiệt độ, O ₃ , Hydrocarbon (C _n H _m)	6	Kế thừa vị trí hiện trạng
4	Tác động từ du	5	Khí tượng, SO ₂ , CO, NO ₂ , TSP, PM ₁₀ ,	Nhiệt độ, O ₃	6	Kế thừa vị trí hiện

TT	Loại hình	Số lượng (vị trí)	Thông số quan trắc		Tần suất (lần/năm)	Ghi chú
			Thông số tối thiểu theo TT số 10/2021/TT-BTNMT, Quyết định số 1459/QĐ-TCMT	Thông số có thể bổ sung		
	lịch		tiếng ồn, độ rung			<i>trạng, có lược bỏ 01 vị trí so với năm 2022</i>
5	Tác động của bãi rác	6	Khí tượng, SO ₂ , CO, NO ₂ , TSP, PM ₁₀ , tiếng ồn, độ rung	H ₂ S, NH ₃	6	Kế thừa vị trí hiện trạng
B	Quan trắc tự động liên tục					
-	Quan trắc môi trường nền					
-	Trạm quan trắc không khí xung quanh TP. Long Xuyên	1	O ₃ , SO ₂ , NO ₂ , CO, PM ₁₀ , PM _{2,5}	Khí tượng, NO, NO _x , TSP		Kế thừa vị trí hiện trạng

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

5.3. Môi trường đất

Nội dung quan trắc môi trường đất được lồng ghép thực hiện vào các dự án, kế hoạch như: Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất (theo quy định tại Thông tư số 35/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định việc điều tra, đánh giá đất đai); Điều tra, đánh giá chất lượng môi trường đất (theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

5.4. Quan trắc xâm nhập mặn

Trong thời kỳ 2021-2030, mạng lưới quan trắc xâm nhập mặn đến năm 2030 được đề xuất như bảng sau:

Bảng 108: Mạng lưới quan trắc xâm nhập mặn đến năm 2030

TT	Tên trạm	Kênh, rạch	Địa danh	Ghi chú
1	Vĩnh Thắng	Tròn	Áp Vĩnh Thắng, xã Vĩnh Khánh, huyện Thoại Sơn	
2	Kiên Hào	Kiên Hào	Áp Trung Sơn, thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn	Kế thừa vị trí hiện trạng
3	Phú Lâm	Ngã tư Kênh H7 - Chũ U	Áp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn	
4	Vĩnh Cầu	T4 - Ranh	Áp Vĩnh Cầu, xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn	

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

6. Phát triển bền vững rừng và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

6.1. Phương án phát triển bền vững rừng

6.1.1. Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng:

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng tự nhiên hiện có; phục hồi và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên để bảo tồn ĐDSH, sử dụng và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng, đảm bảo an ninh nguồn nước; hạn chế tối đa chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích ngoài lâm nghiệp.

- Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng 12.406 lượt ha cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận khoán rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

- Phối hợp với Tổng cục Lâm nghiệp trong việc cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đối với loại rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích 1.894 ha (Rừng tràm Tỉnh Đội 1.671 ha - huyện Tri Tôn; Lâm trường Nhơn Hưng 160 ha - thị xã Tịnh Biên; rừng tràm Vĩnh Tế 73 ha - TP. Châu Đốc); thực hiện ứng dụng công nghệ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (GIS), công nghệ thông tin trong quản lý lĩnh vực lâm nghiệp.

6.1.2. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, tổ chức triển khai các dự án sau, cụ thể:

- Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025, tổ chức triển khai trên địa bàn 04 huyện, thành phố: Tri Tôn¹⁵⁴, Thoại Sơn¹⁵⁵, Tịnh Biên¹⁵⁶ và Châu Đốc¹⁵⁷, với tổng diện tích tự nhiên là 153.097 ha, trong đó diện tích rừng và đất lâm nghiệp 16.719 ha; đạt tỷ lệ che phủ rừng trồng tập trung trên địa bàn tỉnh An Giang là 3,1%.

- Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025, tổ chức triển khai trên địa bàn 11 huyện, thị xã, thành phố: Long Xuyên, Châu Đốc, Tân Châu, Châu Thành, Châu Phú, Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn, Chợ Mới, An Phú và Phú Tân. Các loại đất đầu tư trồng cây lâm nghiệp phân tán, bao gồm: đất trống¹⁵⁸; bờ kênh thủy lợi, bờ đê; đường giao thông nông thôn; đất công sở, KCN, trường học, trạm y tế, khu dân cư tập trung; đất vành đai biên giới. Tổng diện tích thực hiện trồng cây lâm nghiệp phân tán giai đoạn 2021 - 2025 là 5.223 ha; trung bình: 1.044,6 ha/năm.

- Dự án: Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất; Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng; Bảo tồn và phát triển cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025. Bao gồm các tiểu dự án sau:

+ Tiểu dự án 1: Bảo vệ và phát triển rừng sản xuất tại rừng tràm Bình Minh, xã Tà Đảnh, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025; quy mô 963 ha.

+ Tiểu dự án 2: Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025: Toàn bộ diện tích rừng trồng tập trung (03 loại rừng) thuộc địa giới hành chính 04 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh (Thoại Sơn, Tri Tôn, TX. Tịnh Biên và TP. Châu Đốc), quy mô là bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng đối với diện tích rừng trồng tập trung và đất rừng tập trung là 16.868 ha.

+ Tiểu dự án 3: Bảo tồn và phát triển cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025: Diện tích rừng trồng tập trung (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) trên vùng đồi núi thuộc địa giới hành chính 04 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh (Thoại Sơn, Tri Tôn, TX. Tịnh Biên và TP. Châu Đốc), quy mô thực hiện Tiểu dự án Bảo tồn và phát triển cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025 đối với diện tích rừng trồng tập trung trên vùng đồi núi là 1.741 ha.

- Dự án bảo vệ và phát triển rừng tại Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên, xã Tân Tuyên, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2025.

- Khuyến khích các chủ rừng (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) được UBND tỉnh giao

¹⁵⁴ Bao gồm các xã, thị trấn: thị trấn Ba Chúc và các xã: Lê Trì, Lương Phi, Châu Lăng, An Túc, Núi Tô, Ô Lâm, Cô Tô.

¹⁵⁵ Bao gồm các xã, thị trấn: thị trấn Óc Eo và thị trấn Núi Sập, xã Vọng Đông.

¹⁵⁶ Bao gồm các xã, thị trấn: phường Chi Lăng, phường Nhà Bàng, phường An Phú, phường Thới Sơn, phường Núi Voi và các xã: An Nông, An Cư, Tân Lợi, An Hào, Văn Giáo.

¹⁵⁷ Bao gồm phường Núi Sam.

¹⁵⁸ Bao gồm quỹ đất trống trong dân (Đất vườn hộ, bờ ranh thửa, bờ nương, đất tận dụng quanh nhà, đất không trồng được các loại cây ăn trái...) và đất xung quanh nghĩa địa, nghĩa trang...

rừng đối với loại rừng sản xuất (Bao gồm: Lâm trường Tinh Đội: 1.671 ha; Rừng tràm Bình Minh: 963 ha; Rừng tràm Nhơn Hưng: 160 ha) thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng bằng việc trồng rừng gỗ lớn.

- Nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp, cây bản địa, ưu tiên phát triển giống được sản xuất từ cây mô, hom để trồng rừng sản xuất: Nâng cấp 03 vườn ươm tại Hạt Kiểm lâm liên huyện Tri Tôn - Thoại Sơn, Hạt Kiểm lâm liên huyện Tịnh Biên - Châu Đốc, Ban Quản lý rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh (Áp dụng cơ giới hóa, tự động hóa khâu gieo ươm, tạo giống).

- Tổ chức thực hiện trồng 18 triệu cây xanh phù hợp với điều kiện sinh thái, quy hoạch và quỹ đất hiện có của từng địa phương trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2025.

6.1.3. Về phát triển nông lâm kết hợp, các loài cây trồng rừng đa mục đích, lâm sản ngoài gỗ theo hướng sản xuất hàng hóa:

Nông lâm kết hợp là một biện pháp kỹ thuật tổng hợp nhằm kết hợp cây thân gỗ lâu năm với cây, con ngắn ngày; tạo ra nhiều sản phẩm trên cùng một diện tích canh tác mà vẫn giữ được độ che phủ mặt đất, chống xói mòn rửa trôi và bạc màu đất. Trong điều kiện BĐKH ngày càng nghiêm trọng như hiện nay thì Nông lâm kết hợp là một mô hình phát triển mang tính bền vững.

Trong giai đoạn 2021 -2025, thực hiện phát triển cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh An Giang đối với diện tích rừng trồng tập trung trên vùng đồi núi là 1.741 ha thuộc địa giới hành chính 04 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh (Thoại Sơn, Tri Tôn, TX. Tịnh Biên và TP. Châu Đốc). Duy trì diện tích đã trồng ổn định giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 mở rộng vùng nguyên liệu cây dược liệu là 3.000 ha.

6.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp

- Xây hệ thống đường phục vụ sản xuất lâm nghiệp, phát triển rừng và tuần tra, bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng.

- Đầu tư mở mới đường vào các vùng trồng rừng tập trung, nâng cấp, bảo dưỡng các tuyến đường hiện có.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động bảo tồn và phát triển rừng bao gồm: nhà làm việc cho cán bộ quản lý bảo tồn và phát triển rừng, các trạm bảo vệ rừng kết hợp với điểm dừng chân của khách du lịch sinh thái trên các tuyến đường đi bộ.

- Xây dựng các công trình chòi canh cháy rừng, phòng trừ sâu hại rừng. Thực hiện cơ cấu lại các trạm kiểm lâm địa bàn, trạm kiểm soát lâm sản và trạm bảo vệ rừng trên địa bàn toàn tỉnh. Tiếp tục nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng kiểm lâm trên địa bàn.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ công tác nghiên cứu và bảo tồn, bao gồm: Trung tâm giáo dục môi trường và dịch vụ hành chính, Trung tâm cứu hộ động vật hoang

dã.

7. Phương án phân bố, cải tiến sắp xếp không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

7.1. Yêu cầu về nhà tang lễ, nghĩa trang và cơ sở hỏa táng¹⁵⁹

7.1.1. Nhà tang lễ

- Mỗi đô thị phải có tối thiểu một nhà tang lễ. Một nhà tang lễ phục vụ tối đa 250.000 dân;

- Quy hoạch địa điểm nhà tang lễ không được ảnh hưởng đến các hoạt động của các khu chức năng khác và các hoạt động giao thông. Nhà tang lễ phải có giải pháp chống ồn đảm bảo các quy định về tiếng ồn tại khu vực công cộng, khu dân cư;

- Diện tích nhà tang lễ được xác định dựa trên quy trình tổ chức tang lễ và tục lệ mai táng tại địa phương nhưng phải đảm bảo phục vụ được tối thiểu 04 đám tang/ngày.

7.1.2. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng

- Xây dựng nghĩa trang tập trung theo quy hoạch đô thị, nông thôn mới được duyệt. Di dời các nghĩa trang hiện hữu ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng hoặc nằm ở các khu vực có nguy cơ sạt lở, khu vực không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Nhu cầu đất nghĩa trang (không bao gồm nghĩa trang liệt sỹ), quy mô cơ sở hỏa táng được dự báo dựa trên tỷ lệ tử vong và các hình thức mai táng. Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo chỉ tiêu tối thiểu là 0,04 ha/1 000 dân;

- Quy hoạch địa điểm nghĩa trang và cơ sở hỏa táng xây dựng mới không được ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động của các khu chức năng khác và các hoạt động giao thông. Quy hoạch nghĩa trang phải tính đến các phong tục, tập quán về mai táng ở địa phương nhưng vẫn phải đảm bảo các yêu cầu về môi trường và sử dụng đất đai hiệu quả, tiết kiệm;

- Quy hoạch nghĩa trang phải xác định được các nghĩa trang hiện hữu cần di dời, đóng cửa hoặc cải tạo và quỹ đất cho việc di dời. Các nghĩa trang và cơ sở hỏa táng hiện hữu không đảm bảo các quy định về khoảng cách an toàn môi trường phải thực hiện đánh giá tác động môi trường để bổ sung các giải pháp đảm bảo vệ sinh môi trường xung quanh theo quy định;

- Khoảng cách an toàn môi trường nghĩa trang, cơ sở hỏa táng quy hoạch mới phải đảm bảo các quy định đồng thời phải tuân thủ quy định về khu vực bảo vệ đối với điểm lấy nước, công trình cấp nước tại điểm 2.10.1;

- Trường hợp đặc biệt, khi cơ sở hỏa táng đặt ở đầu hướng gió chính của đô thị hoặc khi nghĩa trang đặt ở đầu nguồn nước thì khoảng cách an toàn môi trường của các

¹⁵⁹ Theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

công trình trong cơ sở hỏa táng, nghĩa trang phải tăng lên tối thiểu 1,5 lần;

- Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng quy hoạch mới với chiều rộng ≥ 10 m;

- Trong vùng an toàn môi trường của các công trình thuộc nghĩa trang, cơ sở hỏa táng chỉ được tổ chức các hoạt động canh tác nông, lâm nghiệp, quy hoạch các công trình giao thông, thủy lợi, cung cấp, truyền tải điện, xăng dầu, khí đốt, hệ thống thoát nước, xử lý nước thải và các công trình khác thuộc nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, không được bố trí các công trình dân dụng khác;

- Ngoài ra nghĩa trang và cơ sở hỏa táng phải tuân thủ QCVN 07-10:2016/BXD.

7.2. Sắp xếp không gian các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ

Nhu cầu đất xây dựng nghĩa trang theo đơn vị hành chính được thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Bảng 109: Dự báo nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang thời kỳ 2021-2030

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Thành phố Long Xuyên	43
2	Thành phố Châu Đốc	24
3	Thị xã Tân Châu	35
4	Thị xã Tịnh Biên	34
5	Huyện An Phú	28
6	Huyện Phú Tân	36
7	Huyện Châu Phú	35
8	Huyện Tri Tôn	32
9	Huyện Châu Thành	39
10	Huyện Chợ Mới	57
11	Huyện Thoại Sơn	18

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Quy hoạch tổng diện tích đất nghĩa trang đến năm 2030 là 381 ha. Di dời các nghĩa trang hiện hữu gây ô nhiễm môi trường, không có khả năng khắc phục, ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng; khu vực có nguy cơ sạt lở; khu vực có vị trí thuộc phạm vi thực hiện dự án phát triển KT-XH; không phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch

sử dụng đất, định hướng phát triển KT-XH của địa phương.

Xây dựng mới các lò hỏa táng: Lò hỏa táng xã Cần Đăng, huyện Châu Thành; Lò hỏa táng thị trấn Thạnh Mỹ Tây, huyện Châu Phú; Cơ sở hỏa táng cho đồng bào dân tộc Khmer tại chùa Soài Đon Kon ThMây; Lò hỏa táng xã Long Sơn, TX. Tân Châu.

8. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

8.1. Nguyên tắc phối hợp thực hiện

Các biện pháp quản lý và BVMT trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- BVMT là trách nhiệm của mọi cá nhân, tổ chức. Cá nhân, tổ chức có quyền tham gia, thực hiện hoạt động BVMT theo quy định pháp luật về BVMT và theo quy hoạch, quy định của chính quyền tỉnh. Chính quyền tỉnh, chính quyền địa phương các cấp có trách nhiệm khuyến khích, hướng dẫn, hỗ trợ, phối hợp với cá nhân, tổ chức trong hoạt động BVMT. Đồng thời, chính quyền tỉnh, chính quyền địa phương các cấp có quyền quản lý, giám sát hoạt động BVMT theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp của chính quyền cấp trên.

- Việc phối hợp quản lý nhà nước về môi trường dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị được thực hiện trên cơ sở hệ thống văn bản pháp luật hiện hành và các văn bản chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh nhằm đảm bảo đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, tính khách quan trong quá trình phối hợp.

- Phối hợp giữa các cơ quan tổ chức đảm bảo đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch. Tránh hình thức, chồng chéo, trùng lặp về nhiệm vụ, ảnh hưởng đến các hoạt động thường xuyên của các tổ chức trong quản lý và BVMT.

- Xác định rõ cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp; trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước; trách nhiệm của các tổ chức, doanh nghiệp và nhân dân trong quản lý và BVMT.

- Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gây ra sự cố và suy thoái môi trường phải phối hợp với chính quyền, cơ quan có trách nhiệm và các bên liên quan trong khắc phục, bồi thường thiệt hại và trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân sử dụng thành phần môi trường, được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho BVMT.

- Nguyên tắc minh bạch thông tin trong giám sát hoạt động BVMT: Chủ các nguồn phát sinh chất thải có trách nhiệm phối hợp với chính quyền trong cung cấp thông tin về hoạt động xả thải và BVMT; chính quyền các cấp có trách nhiệm phối hợp công bố thông tin về chất lượng môi trường và hoạt động BVMT theo quy định của pháp luật.

8.2. Cơ chế phối hợp thực hiện

a) Cơ chế phối hợp trong truyền thông, nâng cao nhận thức về BVMT

Phối hợp trong hoạt động truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức về BVMT, trong đó:

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tham mưu thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Phương án cải tạo phục hồi môi trường; thẩm định, tham mưu cấp Giấy phép môi trường theo quy định. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì lập Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh, Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt các đối tượng thuộc quản lý của tỉnh; tham mưu cho UBND tỉnh về công tác BVMT nước dưới đất, công tác BVMT đất trên địa bàn.

- UBND cấp huyện, cấp xã trên cơ sở chương trình phối hợp của cơ quan cấp tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội cùng cấp triển khai chương trình phối hợp.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm thiết lập hệ thống quản lý và thực hiện biện pháp để giảm khai thác tài nguyên, giảm chất thải, nâng cao mức độ tái sử dụng và tái chế chất thải ngay từ giai đoạn xây dựng dự án, thiết kế sản phẩm, hàng hóa đến giai đoạn sản xuất, phân phối (Theo quy định tại Điều 142, Luật Bảo vệ môi trường).

- Hằng năm, tổ chức kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm kết quả thực hiện chương trình.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về BVMT, nâng cao năng lực và nhận thức BVMT cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước các cấp, các ngành, tổ chức hội, các cơ sở sản xuất kinh doanh. Tổ chức tuyên truyền, giới thiệu các văn bản pháp luật về BVMT trên các phương tiện truyền thông.

- Ban Quản lý Khu Kinh tế, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, nâng cao nhận thức BVMT cho chủ đầu tư hạ tầng và các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN, CCN bằng các hình thức thông qua hệ thống Website, tổ chức các hội nghị, tập huấn và các hình thức khác.

- Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường định hướng các cơ quan truyền thông tăng cường tuyên truyền về công tác BVMT và ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh.

- Các sở, ban, ngành phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, tuyên truyền về công tác BVMT theo lĩnh vực được giao quản lý.

- UBND cấp huyện, cấp xã tổ chức tuyên truyền nhận thức về BVMT; hướng dẫn các hoạt động quản lý, thu gom, xử lý chất thải trên địa bàn, lĩnh vực được giao phụ trách.

b) Cơ chế phối hợp trong công tác quản lý chất thải

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì tham mưu thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Phương án cải tạo phục hồi môi trường; tham mưu cho UBND tỉnh ra

quyết định cấp Giấy phép môi trường; kiểm tra, thẩm định đề cấp Giấy phép môi trường theo phân cấp, cấp sổ đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại, xác nhận hoàn thành các công trình BVMT theo quy định. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì lập Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh, Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt các đối tượng thuộc quản lý của tỉnh; tham mưu cho UBND tỉnh về công tác BVMT nước dưới đất, công tác BVMT đất trên địa bàn.

- Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Công Thương:

+ Chủ trì, tham mưu thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp Giấy phép môi trường theo phân cấp đối với các dự án nằm trong các KCN, CCN; tổ chức kiểm tra, xác nhận hoàn thành các công trình BVMT trong giai đoạn vận hành đối với các dự án trong các KCN, CCN.

+ Chủ trì tham mưu UBND tỉnh trong việc quản lý, xử lý chất thải phát sinh trong các KCN, CCN.

+ Chủ trì tham mưu, đề xuất xây dựng quy hoạch, vận hành hệ thống xử lý chất thải trong phạm vi các KCN, CCN được giao quản lý.

+ Chịu trách nhiệm các vấn đề quản lý chất thải phát sinh trong các KCN, CCN.

- Sở Xây dựng:

+ Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan tổ chức lập đề án quy hoạch khu xử lý CTR sinh hoạt trình UBND tỉnh phê duyệt. Hướng dẫn quản lý, đầu tư xây dựng cơ sở xử lý CTR sinh hoạt theo quy hoạch được phê duyệt.

+ Không cấp phép xây dựng đối với các đối tượng chưa thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch BVMT theo quy định.

- Sở Y tế: Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch thu gom, vận chuyển xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh.

- Sở Khoa học và Công nghệ:

+ Chủ trì, phối hợp các ngành, các cấp và các trường, viện nghiên cứu thực hiện nghiên cứu, chuyển giao, phát triển, ứng dụng KH&CN về BVMT và ứng phó với BĐKH trên địa bàn tỉnh;

+ Bảo đảm quyền lợi, khuyến khích các tổ chức, cá nhân phát huy sáng kiến và áp dụng các giải pháp công nghệ trong BVMT;

+ Kiểm soát, hạn chế các công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường đầu tư vào sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố:

+ Thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật để xây dựng các công trình xử lý chất thải theo quy hoạch; tổ chức phân loại CTR

tại nguồn, kiểm tra việc thu gom và vận chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn; xử lý, giải tỏa các bãi rác tự phát, các trường hợp đổ chất thải không đúng quy định.

+ Chỉ đạo các phòng chuyên môn rà soát, hướng dẫn, đôn đốc các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn thực hiện các thủ tục pháp lý về BVMT, quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật.

c) Phối hợp thực hiện quan trắc và xử lý thông tin về môi trường

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp UBND các huyện, thị xã, thành phố, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Công Thương xây dựng, vận hành hệ thống trạm quan trắc tự động liên tục truyền về từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh có phát sinh chất thải trên địa bàn tỉnh và công bố công khai thông tin về số liệu quan trắc môi trường.

- Ban Quản lý Khu kinh tế đảm bảo hệ thống quan trắc tự động của nhà máy xử lý nước thải tập trung tại các KCN kết nối dữ liệu tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường.

d) Phối hợp trong công tác phòng ngừa ô nhiễm môi trường

- Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì công tác phòng ngừa ô nhiễm và BVMT trên địa bàn toàn tỉnh; Tổ chức xây dựng chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ về BVMT; Tổ chức theo dõi, đánh giá chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh và công bố công khai các thông tin, cảnh báo; Tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- Các sở, ban, ngành có trách nhiệm chủ trì công tác phòng ngừa ô nhiễm và BVMT trong các lĩnh vực, địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của mình và có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh trong việc cung cấp thông tin, số liệu, thẩm định các hồ sơ, thủ tục hoặc tham gia xử lý đối với trường hợp có liên quan đến lĩnh vực, đơn vị mình quản lý.

- UBND cấp huyện là cơ quan chủ trì trong công tác phòng ngừa ô nhiễm và BVMT trên địa bàn quản lý, có trách nhiệm: Xây dựng, phê duyệt chương trình, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ BVMT; Truyền thông, phổ biến, giáo dục chính sách và pháp luật về BVMT; Thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trên địa bàn theo thẩm quyền.

- UBND cấp xã phụ trách tổ chức thực hiện hoạt động BVMT ở khu dân cư: Xây dựng kế hoạch, đôn đốc công tác BVMT tại các thôn, xóm, giữ gìn vệ sinh môi trường, vận động nhân dân thực hiện các hoạt động BVMT; Tổ chức thực hiện đạt tiêu chí về Môi trường và An toàn thực phẩm trong bộ tiêu chí về nông thôn mới.

e) Phối hợp trong việc xử lý ô nhiễm môi trường

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì việc xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường tại các cơ sở thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (Ban Quản lý Khu Kinh tế trong xử lý vấn đề môi trường trong các KCN) hoặc các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến địa bàn của nhiều huyện, cụ

thê:

+ Khi tiếp nhận và xác nhận thông tin về ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ động hoặc phối hợp với Công an tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã có liên quan thành lập đoàn công tác liên ngành tiến hành kiểm tra tại hiện trường, xử lý các đối tượng vi phạm; hướng dẫn, yêu cầu đối tượng gây ô nhiễm môi trường thực hiện ngay các biện pháp để giảm thiểu các thiệt hại về môi trường và khắc phục hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra.

+ Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoặc vượt quá khả năng, thẩm quyền phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, kịp thời tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo ứng phó với các sự cố môi trường nhằm huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị để xử lý, khắc phục các sự cố môi trường.

+ Thực hiện việc xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực BVMT.

- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã là cơ quan phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, Ban Quản lý Khu Kinh tế để xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường.

- UBND cấp huyện có trách nhiệm chủ trì trong việc xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn theo thẩm quyền, trừ trường hợp do Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc do Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu chủ trì xử lý, cụ thể:

+ Khi tiếp nhận và xác nhận thông tin về ô nhiễm môi trường, UBND cấp huyện chủ động hoặc phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND cấp xã có liên quan thành lập đoàn công tác liên ngành tiến hành kiểm tra tại hiện trường, xử lý các đối tượng vi phạm; hướng dẫn, yêu cầu đối tượng gây ô nhiễm môi trường thực hiện ngay các biện pháp để giảm thiểu các thiệt hại về môi trường hoặc khắc phục hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra.

+ Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường vượt quá thẩm quyền, khả năng xử lý phải kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh để xin ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn xử lý nhằm khắc phục các sự cố môi trường.

- Ban Quản lý Khu kinh tế có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường xử lý các trường hợp thuộc đối tượng lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường hoạt động trong các KCN, cụ thể:

+ Khi tiếp nhận và xác nhận thông tin về ô nhiễm môi trường, Ban Quản lý Khu Kinh tế có trách nhiệm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện, UBND cấp xã nơi xảy ra ô nhiễm và phối hợp với các Sở, ban, ngành, có liên quan thành lập đoàn công tác liên ngành tiến hành kiểm tra tại hiện trường, xử lý các đối tượng vi phạm; hướng dẫn, yêu cầu đối tượng gây ô nhiễm môi trường thực hiện ngay các biện pháp để giảm thiểu các thiệt hại về môi trường hoặc khắc phục hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra.

+ Trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường vượt quá khả năng, thẩm quyền phải kịp thời phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo UBND tỉnh để xin ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn xử lý nhằm khắc phục các sự cố môi trường.

- UBND cấp xã chủ trì xử lý các vấn đề về ô nhiễm môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp vụ việc môi trường vượt quá thẩm quyền phải kịp thời báo cáo với UBND cấp huyện để xử lý theo quy định của pháp luật.

f) Phối hợp trong việc khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường

- Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì trong công tác xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm:

+ Kiểm tra, đánh giá và công bố hiện trạng môi trường sau khi đã được khắc phục; tham mưu cho UBND và Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện các biện pháp hạn chế, can thiệp hoặc phục hồi môi trường.

+ Hướng dẫn tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả và phục hồi môi trường.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan chủ trì việc xử lý các trường hợp để xảy ra ô nhiễm môi trường tại các cơ sở thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường; kiến nghị, đề xuất UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh áp dụng các hình thức cưỡng chế, bắt buộc các tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm thực hiện biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường.

- UBND cấp huyện, xã có trách nhiệm theo dõi, giám sát và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện việc khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường của tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn mình quản lý.

- Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường chịu trách nhiệm: Thực hiện biện pháp khắc phục ô nhiễm và phục hồi môi trường theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước và các quy định của pháp luật.

g) Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra về BVMT

- Định kỳ hằng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, tổng hợp kế hoạch thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật về BVMT trình UBND tỉnh phê duyệt và báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố, Công an tỉnh xây dựng kế hoạch kiểm tra theo lĩnh vực quản lý của ngành gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Khi tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành về BVMT, các đơn vị là thành viên có trách nhiệm chuẩn bị, cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin, tài liệu có liên quan đến chuyên ngành quản lý để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra. Kết thúc thanh tra, kiểm tra, cơ quan chủ trì thông báo tới các cơ quan liên quan kết luận thanh tra, kiểm

tra để cùng theo dõi, quản lý.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh; Ban Quản lý Khu Kinh tế, Sở Công Thương là đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung về BVMT của các chủ đầu tư hạ tầng KCN, các doanh nghiệp trong các KCN, CCN.

h) Cơ chế phối hợp trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm vi phạm pháp luật về BVMT

- Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan:

+ Khi phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm về BVMT xảy ra trong phạm vi quản lý phải có trách nhiệm thông báo và cung cấp tài liệu có liên quan cho cơ quan Công an để thực hiện công tác nghiệp vụ và xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Cung cấp kết quả xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về BVMT theo thẩm quyền và các thông tin, tài liệu khác có liên quan cho cơ quan Công an để thực hiện công tác nghiệp vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật BVMT.

- Công an tỉnh:

+ Khi nhận được tin báo và tài liệu có liên quan về tội phạm vi phạm pháp luật về BVMT do các cấp, ngành, đơn vị chuyển đến, phải kịp thời triển khai các biện pháp nghiệp vụ và xử lý theo quy định của pháp luật.

+ Thông báo cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu Kinh tế, UBND cấp huyện, thị xã, thành phố nơi có hành vi vi phạm kết quả xử lý các vụ việc có dấu hiệu tội phạm về môi trường.

XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN

1. Quan điểm, mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên

1.1. Quan điểm bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản

Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 phải tuân thủ theo đúng quy định của Luật khoáng sản năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật khoáng sản. Phù hợp với Chiến lược khoáng sản đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tỉnh An Giang và các phương án khác có liên quan.

Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác cát và khoáng sản làm vật liệu xây dựng tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030 phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản phải đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh, BVMT; đảm bảo hài hòa lợi ích quốc gia, địa phương, doanh nghiệp và người dân nơi có khoáng sản được khai thác. Khai thác, sử

dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm; đảm bảo phục vụ nhu cầu hiện tại, có tính đến sự phát triển KH&CN và nhu cầu khoáng sản trong tương lai. Khai thác, chế biến, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản và không làm ảnh hưởng môi trường, các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, các tài nguyên khác trên địa bàn và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư để phát triển ngành khai thác và chế biến khoáng sản bền vững, theo hướng hiện đại gắn với BVMT sinh thái, đóng góp tích cực vào sự phát triển KT-XH của địa phương.

1.2. Mục tiêu bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 nhằm quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên; xây dựng chiến lược khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, và BVMT phục vụ phát triển bền vững KT-XH của địa phương.

2. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng khoáng sản

2.1. Định hướng và triển khai nhiệm vụ thăm dò khoáng sản

2.1.1. Định hướng

Phương án thăm dò khoáng sản phải đi trước một bước để làm căn cứ pháp lý cho việc quản lý, cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác mỏ, đáp ứng kịp thời yêu cầu công nghiệp khai thác khoáng sản phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân trong giai đoạn từ 2021 đến năm 2030 và các năm sau.

Tăng cường sản xuất vật liệu xây không nung nhằm giảm việc khai thác đất sét cho sản xuất gạch tuynel, BVMT, tài nguyên đất.

Các khu vực khoáng sản đưa vào Quy hoạch đảm bảo không thuộc khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; không quy hoạch cấp phép đá làm vật liệu xây dựng ở chân sườn đồi, núi dọc theo hai bên đường quốc lộ để bảo vệ cảnh quan, môi trường.

2.1.2. Nhiệm vụ

Tiếp tục thăm dò đối với các điểm khoáng sản đã điều tra đánh giá ở thời kỳ trước, đồng thời thăm dò mở rộng các điểm khoáng sản có triển vọng, các điểm mỏ mới phát hiện qua quá trình khảo sát. Đến năm 2030, cơ bản tất cả các loại khoáng sản trên địa bàn đều được điều tra cơ bản địa chất và thăm dò đánh giá trữ lượng.

Quy hoạch khai thác, chế biến, sử dụng nước khoáng, nước nóng thiên nhiên: Dự án khai thác nước khoáng đóng chai tại NC-TC, Nguồn An Hòa (Tỉnh Biên); Ấp An Hòa, xã An Hảo, thị xã Tịnh Biên 19,2 m³/ngày (giai đoạn 2021-2050).

2.2. Định hướng và triển khai nhiệm vụ khai thác, sử dụng khoáng sản

2.2.1. Định hướng

- Ưu tiên tổ chức khai thác ở các khu vực của mỏ có cấp trữ lượng tin cậy.

- Khai thác và chế biến bảo đảm chất lượng và số lượng đáp ứng nhu cầu, bảo đảm giảm thiểu ảnh hưởng môi trường sinh thái trong khu vực.

- Quy định cụ thể về diện tích, quy mô mỏ phù hợp cho từng dự án đầu tư khai thác nhằm tránh lãng phí tài nguyên và quỹ đất.

- Đầu tư hợp lý các dự án khai thác khoáng sản; có biện pháp đảm bảo nguyên liệu sản xuất cho các Nhà máy chế biến khoáng sản trên địa bàn phát triển ổn định và lâu dài. Khuyến khích sử dụng các công nghệ tiên tiến nhằm khai thác triệt để, tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, kiểm soát được ô nhiễm môi trường.

- Tập trung mở rộng quy mô khai thác và chế biến sâu các loại khoáng sản có trữ lượng lớn và lợi thế để phát triển công nghiệp khai khoáng trên địa bàn tỉnh, chú trọng khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng và vật liệu xây dựng thông thường.

- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với những khu vực, mỏ, điểm khoáng sản đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

2.2.2. Nhiệm vụ

- Tiếp tục duy trì khai thác hiệu quả tại các khu vực mỏ, điểm mỏ khoáng sản đã được cấp phép.

- Xây dựng phương án khai thác hợp lý, áp dụng các quy trình công nghệ khai thác tiên tiến và hiệu quả nhằm giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên và thu hồi triệt để khoáng sản tại mỏ. Thực hiện việc hoàn thổ, cải tạo, phục hồi môi trường và sử dụng đất hợp lý tại các mỏ đã và đang khai thác.

- Khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản đáp ứng nguồn nguyên liệu cho các cơ sở chế biến và tiêu thụ.

- Lập và thực hiện Đề án khoanh định các khu vực cấm hoạt động khai thác khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030.

- Lập và thực hiện các đề án đánh giá, thăm dò khoáng sản phục vụ đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh giai đoạn 2021-2030.

3. Bảo vệ khai thác sử dụng khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh

Giữ nguyên 03 khu vực đang khai thác là Andesit Núi Giải Lớn (XD-1), Granitoid Nam Núi Cô Tô (XD-5) và Granit Núi Bà Đội (XD-6) và dự kiến thăm dò khai thác xuống sâu (đến cote -100m).

Xây dựng phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác tại 02 khu: khu Granitoid Bắc Núi cấm và Granitoid Xuân Tô.

Để bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn, một số giải pháp thực hiện sẽ được triển khai trong thời kỳ quy hoạch, cụ thể:

- Ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật về khoáng sản theo thẩm quyền đảm bảo kịp thời, nội dung phù hợp với quy định pháp luật và yêu cầu thực tiễn;

- Thường xuyên thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về khoáng sản, bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác;

- Tổ chức, chỉ đạo, phối hợp kịp thời, chặt chẽ, có hiệu quả các lực lượng trên địa bàn để thường xuyên kiểm tra; chủ động ngăn chặn, xử lý, giải tỏa kịp thời theo quy định của pháp luật đối với hoạt động khoáng sản trái phép.

- Tổ chức lập, bổ sung kế hoạch, phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện ở từng địa phương và trên địa bàn toàn tỉnh, rút ra bài học kinh nghiệm, phổ biến cách làm hiệu quả, phù hợp với từng địa phương, cơ quan, đơn vị;

- Thực hiện việc cấm mốc các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản và các khu vực đã thăm dò đánh giá trữ lượng khoáng sản trên địa bàn tỉnh...

4. Dự báo nhu cầu nguyên liệu khoáng sản

Dự báo nhu cầu nguyên liệu khoáng sản của tỉnh An Giang đến năm 2030, như sau:

Bảng 110: Dự báo nhu cầu nguyên liệu khoáng sản của tỉnh An Giang đến năm 2030

Tên nguyên liệu	Đơn vị tính	2021-2025	2026-2030
Đá xây dựng	m ³	25.252.500	24.425.000
Felspat (tràng thạch)	tấn	266.741	285.793
Đá ốp lát	m ³	195.277	237.591
Than bùn (quy ra từ PVS)	tấn	613.274	746.162
Sét (quy ra từ gạch, ngói)	m ³	21.975.639	26.737.484
Cát xây dựng - san lấp	m ³	37.058.840	27.295.023

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

5. Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh

Phương án khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản, các mỏ khoáng sản được xác định theo Quy hoạch tỉnh không sử dụng đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên, và phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.

5.1. Các khu vực cấm khai thác khoáng sản

Thực hiện quy định của pháp luật về khoáng sản đồng thời thực hiện mục tiêu của chiến lược về khoáng sản là gắn hoạt động khai thác khoáng sản với bảo đảm an ninh, quốc phòng, bảo vệ di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, BVMT, cảnh quan thiên nhiên và bảo vệ các khu vực khoáng sản chưa khai thác; UBND tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2018 về việc phê duyệt khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang, theo đó đã khoanh định 42 khu vực cấm hoạt động khoáng sản với tổng diện tích khoanh định

là 6.918,48 ha. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản tỉnh An Giang được khoanh định phù hợp với quy định tại Điều 28 Luật Khoáng sản. Cụ thể:

Bảng 111: Danh mục các khu vực cấm hoạt động khoáng sản

Số TT vùng	Tên vùng	Địa danh	Đối tượng phải bảo vệ	Diện tích (ha)
1	Núi Sập - huyện Thoại Sơn	Thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn	Bia đá di tích Thoại Sơn đã được công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia; đền Thoại Ngọc Hầu, Quân sự; Rừng đặc dụng.	54,78
2	Núi Chóc - huyện Thoại Sơn	Xã Vọng Đông, huyện Thoại Sơn	Quân sự; Rừng đặc dụng	2,44
3	Núi Tượng Vọng Đông - huyện Thoại Sơn	Xã Vọng Đông, huyện Thoại Sơn	Khu vực Quốc phòng; Rừng đặc dụng	11,14
4	Núi Lớn Ba Thê - huyện Thoại Sơn	Thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn	Nam Linh Sơn Tự là di tích lịch sử cấp quốc gia; Quân sự; Rừng đặc dụng.	160,08
5	Núi Nhỏ Ba Thê- huyện Thoại Sơn	Thị trấn óc Eo, huyện Thoại Sơn	Khu vực quốc phòng; Rừng đặc dụng.	16,04
6	Núi Sam - TX. Châu Đốc	Phường Núi Sam, TP. Châu Đốc	Di tích lịch sử văn hóa đã được công nhận; Khu vực quốc phòng; Rừng đặc dụng.	133,40
7	Núi Két - TX. Tịnh Biên	Phường Thới Sơn, TX. Tịnh Biên	Khu vực quốc phòng; Rừng phòng hộ.	86,02
8	Núi Bà Đất - TX. Tịnh Biên	Phường Thới Sơn, TX. Tịnh Biên	Khu vực quốc phòng; Rừng phòng hộ.	8,97
9	Núi Trà Sư - TX. Tịnh Biên	Phường Nhà Bàng, TX. Tịnh Biên	Khu vực quốc phòng; Rừng phòng hộ	2,05
10	Núi Đất, Núi Chùa, Núi Mỏ Tàu TX. Tịnh Biên	Phường An Phú, TX. Tịnh Biên	Khu vực quốc phòng; Rừng phòng hộ.	183,30
11	Núi Giải nhỏ - TX. Tịnh Biên	Phường Nhà Bàng, phường An Phú, TX. Tịnh Biên	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ.	423,80
12	Núi Cậu - TX. Tịnh Biên	Phường Tịnh Biên, phường An	Khu vực quốc phòng	22,56

Số TT vùng	Tên vùng	Địa danh	Đối tượng phải bảo vệ	Diện tích (ha)
		Phú, thị xã Tịnh Biên		
13	Núi Đất - TX. Tịnh Biên	Phường Tịnh Biên, thị xã Tịnh Biên	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ	36,33
14	Núi Nhọn - TX. Tịnh Biên	Phường Tịnh Biên, thị xã Tịnh Biên	Khu vực quốc phòng	43,61
15	Đồi Tà Mol - TX. Tịnh Biên	Phường Tịnh Biên, thị xã Tịnh Biên	Khu vực quốc phòng	6,15
16	Núi Phú Cường - TX. Tịnh Biên	Phường Tịnh Biên, phường An Nông, thị xã Tịnh Biên	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ	309,90
17	Núi Rô - TX. Tịnh Biên	Xã An Cư, thị xã Tịnh Biên	Khu vực quốc phòng	28,72
18	Núi Bà Đội - TX. Tịnh Biên	Xã Tân Lợi, An Hảo, thị xã Tịnh Biên	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ	89,69
19	Núi Cẩm - TX. Tịnh Biên	Xã An Hảo, Tân Lợi, An Cư, thị xã Tịnh Biên	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ	2.774
20	Vồ Đá Bia, ô Tà Sóc, núi Giải Lớn - huyện Tri Tôn	Xã Lương Phi, Lê Trì, TT. Ba Chúc, huyện Tri Tôn	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ	1.111
21	Núi Tượng - huyện Tri Tôn	Thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ, Di tích văn hóa.	77,76
22	Chùa Tà Pạ - huyện Tri Tôn	Xã Núi Tô, huyện Tri Tôn	Khu vực quốc phòng	5,01
23	Đồi Túc Dụp - huyện Tri Tôn	Xã An Túc, Xã Ô Lâm, huyện Tri Tôn,	Di tích lịch sử cách mạng đã được công nhận, khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ.	110,90

Số TT vùng	Tên vùng	Địa danh	Đối tượng phải bảo vệ	Diện tích (ha)
24	Hang Ông Hai Giếng - huyện Tri Tôn	Xã Cô Tô, huyện Tri Tôn	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ	8,11
25	Núi Cô Tô - huyện Tri Tôn	Xã Núi Tô, Cô Tô, Ô Lâm, An Túc, huyện Tri Tôn	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ.	1.062
26	Khu lưu niệm Bác Tôn - TP. Long Xuyên	Xã Mỹ Hòa Hưng, TP. Long Xuyên	Di tích lưu niệm danh nhân.	68,52
27	Tây Bắc điểm cao 576 khoảng 2000m	Xã Lê Trì, huyện Tri Tôn	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ.	1
28	Đông Bắc điểm cao 576 khoảng 1800m	Xã Lê Trì, huyện Tri Tôn	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ.	1
29	Khu vực Núi Nam Di	Xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn và xã An Hảo, TX. Tịnh Biên	Khu vực quốc phòng, rừng phòng hộ.	50
30	Khu vực Chùa Châu Long 1	Phường Vĩnh Mỹ, TP. Châu Đốc	Khu vực quốc phòng	5
31	Khu vực Đình Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hưng, TX. Tịnh Biên	Khu vực quốc phòng	5
32	Nam Đồn Biên phòng Vĩnh Xương	Xã Vĩnh Xương, TX. Tân Châu	Khu vực quốc phòng	0,2
33	Đông Bắc Ngã 3 Vĩnh Hòa 600m	Xã Phước Hưng, huyện An Phú	Khu vực quốc phòng	0,2
34	Khu vực bờ sông ấp 1, xã Vĩnh Hòa	Xã Vĩnh Hòa, TX. Tân Châu	Khu vực quốc phòng	0,2
35	Khu vực đầu cùn Vĩnh Trường	Xã Vĩnh Trường, huyện An Phú	Khu vực quốc phòng	0,2

Số TT vùng	Tên vùng	Địa danh	Đối tượng phải bảo vệ	Diện tích (ha)
36	Khu vực kênh Thần Nông	Xã Phú Thạnh, huyện Phú Tân	Khu vực quốc phòng	5
37	Khu vực bờ sông ấp Long Bình	Xã Kiến An, huyện Chợ Mới	Khu vực quốc phòng	0,2
38	Khu vực bờ sông ấp Hòa Thượng	Xã Kiến An, huyện Chợ Mới	Khu vực quốc phòng	0,2
39	Khu vực ấp Long Thạnh 1,2, Long Hung	Xã Long Giang, huyện Chợ Mới	Khu vực quốc phòng	5
40	Khu vực ngọn rạch Trà Ôn	Phường Bình Khánh, TP. Long Xuyên	Khu vực quốc phòng	3
41	Khu vực ngọn rạch Mương Khai Lớn	Phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên	Khu vực quốc phòng	3
42	Khu vực Núi Chọi	Xã An Bình, huyện Thoại Sơn	Khu vực quốc phòng	3

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

5.2. Các khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ đã được khoanh định và công bố

Các khu vực đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường đưa vào khu vực phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh gồm 05 khu vực với tổng diện tích là 264,2 ha. Trong đó, sét nguyên liệu Keramzit là 01 khu, đá ốp lát 01 khu, Diatomit 02 khu và Felspat 01 khu. Cụ thể:

Bảng 112: Các khu vực khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh An Giang

TT	Loại khoáng sản	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Sét nguyên liệu Keramzit	Xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn	155,2
2	Đá ốp lát	Tà Lọt, Xã An Hảo, TX. Tịnh Biên	17,5
3	Diatomit	Xã Lê Trì, TX. Tri Tôn	58,8
4	Diatomit	Xã An Nông, TX. Tịnh Biên	23,9
5	Felspat	Tây nam núi Giải nhỏ, phường Thới Sơn, TX. Tịnh Biên	8,8
Tổng cộng			264,2

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

5.3. Khoanh định chi tiết các khu vực thăm dò khai thác

5.3.1. Khoanh định chi tiết các khu vực thăm dò khai thác trên địa bàn tỉnh

Được thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 113: Các khu vực thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên vùng quy hoạch	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng TNDB (m ³)	Phân kỳ quy hoạch		
					2021-2025	2026-2030	2031-2050
I	Than bùn						
1	An Lạc-Núi Tô	Tb-7	222,2	3.730.600	613.274	746.162	2.063.491
II	Đá xây dựng						
2	Andesit Núi Giải Lớn	XD-1	70,1	30.085.231	9.369.330	11.944.414	8.771.487
3	Granitoid Nam núi Cô Tô	XD-5	221,3	61.889.459	11.578.780	14.761.113	35.549.566
4	Granit Bà Đội	XD-6	36,66	30.166.894	4.692.890	5.001.931	20.472.073
III	Sét gạch ngói						
1	An Nông - Lạc Quới	Sgn-1	290,9	35.114.120	15.060.241	20.053.879	
2	Vĩnh Thạnh Trung	Sgn-8	178,7	1.340.250	545.000	795.250	
3	Bình Đức 1	Sgn-10.1	13,1	172.630	172.630		
4	Bình Đức 2	Sgn-10.2	28,4	309.493	309.493		
5	Bình Đức 3	Sgn-10.3	24,4	702.225	434.681	267.544	
6	Bình Đức 4	Sgn-10.6	136,7	10.477.717		401.110	10.076.607
7	An Châu	Sgn-10.7	182,2	10.412.259		412.110	10.000.149
8	Thị trấn An Phú	Sgn-12	190,3	5.322.800	2.841.417	2.481.383	
9	Thị trấn Tri Tôn	Sgn-13	47,6	5.094.270	2.500.000	2.594.270	
10	Châu Phú B	Sgn-10	24,3	600.000			600.000
11	Vĩnh Tế	Sgn-17	71,6	5.000.000			5.000.000

STT	Tên vùng quy hoạch	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng TNDB (m ³)	Phân kỳ quy hoạch		
					2021-2025	2026-2030	2031-2050
12	Nhơn Hưng	Sgn-18	14	500.000			500.000
13	Phú Bình	Sgn-19	132	1.000.000			1.000.000
14	Vĩnh Thạnh Trung 2	Sgn-27	35,1	1.000.000			1.000.000
15	Bình Mỹ	Sgn-41	117,6	7.000.000			7.000.000
16	Tân Mỹ	Sgn-50	18	1.000.000			1.000.000
17	Lê Trì	Sgn-51	110	6.000.000			6.000.000
18	An Hào	Sgn-63	39	1.000.000			1.000.000
19	Lương Phi	Sgn-72	30	2.000.000			2.000.000
20	Châu Lăng	Sgn-80	99,6	8.000.000			8.000.000
21	Núi Tô	Sgn-82	26	1.000.000			1.000.000
22	Hòa Bình Thạnh 1	Sgn-87	109	2.000.000			2.000.000
23	Hòa Bình Thạnh 2	Sgn-93	127,8	6.000.000			6.000.000
IV	Cát xây dựng - san lấp						
1	Phú Hữu-Quốc Thái	Cxd-1	12,4	900.000			900.000
2	Xuân Tô (cát núi)	Cxd-2	105,4	2.108.000	1.105.000	1.003.000	
3	An Cư-Vĩnh Trung	Cxd-3	286,3	5.726.000	2.513.911	2.125.000	1.087.089
4	Long Sơn	Cxd-5	35,29	1.300.000			1.300.000
5	Khánh Hòa - Phú Hiệp	Cxd-7.1	134,2	6.411.275	2.023.000	2.787.510	1.600.765
6	Khánh Hòa - Hòa Lạc	Cxd-7.2	107,5	2.397.450	700.490	1.696.960	
7	Mỹ Phú - Phú Bình	Cxd-7.3	45,4	61.536		61.536	

STT	Tên vùng quy hoạch	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng TNDB (m ³)	Phân kỳ quy hoạch		
					2021-2025	2026-2030	2031-2050
8	Bình Thủy - Tân Hòa	Cxd-8.2	193,6	6.301.269	1.887.065	2.587.000	1.827.204
9	Bình Thủy - Nhơn Mỹ	Cxd-9.1	836,9	17.831.566	10.288.315	4.906.357	3.636.894
10	Vĩnh Xương	Cxd-11.1	279,1	5.933.291	5.038.138	895.153	
11	Vĩnh Hòa-Tân An	Cxd-11.2	222,4	8.279.959	5.405.600	2.874.359	
12	Tấn Mỹ - Mỹ Hiệp 3	Cxd-12.1	74,4	2.500.578	750.173		5.001.160
13	Tấn Mỹ - Mỹ Hiệp	Cxd-12.2	364,3	4.235.074	956.538	1.689.536	1.589.000
14	Mỹ Hiệp - Bình Phước Xuân	Cxd-13	214,8	6.201.597	2.546.000	2.009.800	1.645.797
15	Vĩnh Trường	Cxd-14	32,3	1.605.127	1.605.127		
16	Phú An-Tân Hòa	Cxd-15	188,1	4.307.841	1.083.013	1.451.173	1.773.655
17	Phước Hưng - Phú Hữu	Cxd-16	33,3	784.638		784.638	
18	Bình Long - Phú Bình	Cxd-17	72,0	400.000	400.000		
19	Mỹ Phước - Mỹ Quý - Hòa Bình	Cxd-18	200,6	4.900.000	4.900.000		
20	Vĩnh Trường	Cxd-19	156,6	1.000.000	1.000.000		
21	An Phú 2	Cxd-20	43,41	868.200			868.200
22	An Phú 1	Cxd-21	42,76	855.200			855.200
23	An Tô 2	Cxd-35	86,87	1.737.400			1.737.400
24	An Cư	Cxd-45	247	4.940.000			4.940.000
25	Tân Lợi	Cxd-54	29,7	594.000			594.000
26	An Hào	Cxd-59	42	940.600			940.600

STT	Tên vùng quy hoạch	Số hiệu trên bản đồ	Diện tích (ha)	Trữ lượng TNDB (m ³)	Phân kỳ quy hoạch		
					2021-2025	2026-2030	2031-2050
27	Lương Phi	Cxd-68	13,25	1.500.000			1.500.000
28	Hội An-Bình Phước Xuân	Cxd-78	39,3	2.300.000			2.300.000

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

5.3.2. Khoanh định chi tiết các khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khếp góc được thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp

Nội dung chi tiết được thể hiện tại Phụ lục X.

XII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

1. Quan điểm, mục tiêu

1.1. Quan điểm

- Bảo đảm an ninh tài nguyên nước quốc gia trên địa bàn tỉnh là ưu tiên hàng đầu, tài nguyên nước phải được phát triển bền vững trên cơ sở quản lý thống nhất quản lý về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh và trên toàn quốc, theo lưu vực sông, thích ứng với BĐKH, do cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước chịu trách nhiệm điều phối chung.

- Phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch phòng chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Đảm bảo tài nguyên nước là yếu tố cốt lõi, là cơ sở cho việc hoạch định chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển vùng, lưu vực sông, là định hướng (là căn cứ) tổng thể về tài nguyên nước cho các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của tỉnh.

- Đảm bảo phân bổ nguồn nước hài hòa giữa các đối tượng sử dụng nước, nhu cầu sử dụng nước; Bảo đảm công bằng và hợp lý giữa đối tượng khai thác, sử dụng nước, giữa các địa phương và các vùng trong tỉnh. Bảo vệ tài nguyên nước không bị ô nhiễm, suy thoái cạn kiệt, bảo vệ chức năng nguồn nước; đảm bảo an ninh lâu dài về tài nguyên nước, góp phần thúc đẩy, hoàn thành các mục tiêu phát triển KT-XH tỉnh An Giang.

- Phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra với phương châm phòng ngừa là chính. Chủ động phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra để giảm thiểu tối đa tổn thất, góp phần tạo điều kiện ổn định an sinh xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng.

- Bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia trên địa bàn tỉnh trên cơ sở khai thác, sử dụng, bảo vệ có hiệu quả nguồn nước nội địa, đồng thời có phương án chủ động để xử lý các vấn đề liên quan đến nguồn nước quốc gia trên nguyên tắc bảo đảm công bằng, hợp lý trong khai thác, sử dụng, bảo vệ, phát triển nguồn nước liên quốc gia trên nguyên tắc bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia nhằm đạt được việc sử dụng tối ưu, bền vững lợi ích do nguồn nước mang lại đồng thời tạo cơ sở hợp tác, chia sẻ thông tin, dữ liệu nguồn nước liên quốc gia.

1.2. Mục tiêu khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đảm bảo an ninh tài nguyên nước quốc gia trên địa bàn tỉnh, chủ động về nguồn nước cho các nhu cầu phát triển KT-XH trong mọi tình huống. Bảo đảm phân bổ, điều hòa tài nguyên nước một cách công bằng, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả gắn với bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên nước nhằm đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và BVMT, bảo vệ tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và tác hại do nước gây ra và hướng tới quản trị ngành nước trên cơ sở chuyển đổi số. Đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông Cửu Long và thích ứng với BĐKH.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Giảm sự phụ thuộc nguồn nước từ các nguồn nước liên quốc gia và tối ưu hóa lợi ích do nguồn nước này mang lại; chủ động nguồn nước điều tiết cho các hoạt động dân sinh, phát triển KT-XH.

- Định hướng việc điều hòa, phân bổ công bằng, hợp lý nguồn nước giữa các đối tượng sử dụng nước trên các lưu vực sông Cửu Long đoạn qua địa bàn tỉnh, đảm bảo phát triển bền vững, mang tính chiến lược, ổn định an sinh xã hội, đáp ứng nhu cầu nước cho dân sinh, phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và BVMT, hướng tới quản trị ngành nước trên cơ sở chuyển đổi số nhằm góp phần đạt được mục tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- Định hướng các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành có khai thác, sử dụng nước và quy hoạch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư tập trung, các KCN, các dự án phát triển KT-XH khác có khai thác, sử dụng nước nhằm bảo đảm phù hợp với phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh.

- Định hướng các giải pháp nhằm khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả gắn, nâng cao giá trị của nước gắn với bảo vệ, phát triển tài nguyên nước, phòng chống suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước và phòng ngừa tác hại do nước gây ra, giảm thiểu tối đa hạn hán, xâm nhập mặn, sạt, lở bờ sông.

- Nâng cao khả năng tiếp cận nguồn nước sạch, an toàn cho người dân, cải thiện việc cung cấp nước đô thị, nông thôn, nâng tỷ lệ sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt của dân cư đô thị, nông thôn.

- Bảo vệ, kiểm soát và ngăn chặn tình trạng gia tăng suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước. Định hướng các giải pháp cải thiện, phục hồi các sông/đoạn sông đang bị ô nhiễm, đặc biệt là các đoạn sông chảy qua khu vực đô thị (TP. Châu Đốc, TX. Tân Châu, TP. Long Xuyên), các nguồn nước có vai trò quan trọng cho cấp nước sinh hoạt, các hoạt động phát triển KT-XH; giảm thiểu đến mức tối đa tình trạng ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

- Khắc phục có hiệu quả tình trạng hạn hán, thiếu nước vào mùa khô ở lưu vực

sông Cửu Long.

- Quản lý và khai thác bền vững, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên. Bảo đảm 80% hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để duy trì dòng chảy tối thiểu của các lưu vực sông; 70% lưu vực sông lớn, quan trọng có hệ thống quan trắc, giám sát tự động, trực tuyến.

- Nâng cao giá trị của nước trong các hoạt động sản xuất và phát triển KT-XH nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, giảm thất thoát, lãng phí nước và tránh thất thu NSNN.

- Bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái ngập nước quan trọng: Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên, quy mô 500 ha, huyện An Phú; Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm huyện Tri Tôn (Đất ngập nước), quy mô 1.900 ha, huyện Tri Tôn và Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Sư (Đất ngập nước), quy mô 850 ha, thị xã Tịnh Biên; bảo vệ, phát triển nguồn sinh thủy, nâng cao chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác nhằm chống xói mòn đất, tăng cường khả năng giữ nước và điều hòa dòng chảy.

** Mục tiêu đến năm 2050*

- Chủ động được nguồn nước trong mọi tình huống, dự báo, điều tiết nước, phòng ngừa lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, ứng phó với BĐKH.

- Góp phần nâng cao hiệu quả khai thác sử dụng nước, hợp tác chia sẻ nguồn nước liên quốc gia, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Việt Nam với vương quốc Campuchia.

2. Phân vùng chức năng của nguồn nước

Dựa trên các yếu tố về điều kiện tự nhiên, các yếu tố về nguồn nước, ranh giới hành chính và cách thức định cư, mật độ dân cư, nhu cầu sử dụng nước và tình hình phát triển tài nguyên nước, đặc biệt là gắn với sự phát triển KT-XH của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch, đề xuất phân vùng chức năng nguồn nước của tỉnh An Giang theo 3 vùng sinh thái như sau:

- Vùng 1 - vùng Bảy Núi: gồm TX. Tịnh Biên và huyện Tri Tôn. Nguồn nước lấy từ kênh Vĩnh Tế, kênh Tám Ngàn, kênh Tha La, kênh Trà Sư có chức năng cung cấp nước cung cấp nước tưới, sinh hoạt và phục vụ du lịch, tiếp nhận nước thải.

Bảng 114: Phân vùng chức năng của nguồn nước mặt cho từng đoạn sông thuộc Vùng 1 - vùng Bảy Núi

STT	Tên sông, kênh	Huyện/thị xã/thành phố	Chức năng nguồn nước
1	Kênh Vĩnh Tế	Huyện Tri Tôn	1. Cung cấp nước: Nông nghiệp 2. Điều hòa: phục vụ du lịch (từ các hồ chứa nước), tiếp nhận nước thải 3. Giao thông thủy
		Thị xã Tịnh Biên	1. Cung cấp nước: sinh hoạt 2. Điều hòa: phục vụ du lịch (từ các hồ

STT	Tên sông, kênh	Huyện/thị xã/thành phố	Chức năng nguồn nước
			chứa nước), tiếp nhận nước thải. 3. Giao thông thủy
2	Kênh Tám Ngàn	Huyện Tri Tôn	1. Cung cấp nước: sinh hoạt và nông nghiệp 2. Điều hòa: phục vụ du lịch (từ các hồ chứa nước), tiếp nhận nước thải
3	Kênh Tha La	Thị xã Tịnh Biên	1. Cung cấp nước: sinh hoạt và nông nghiệp 2. Điều hòa: phục vụ du lịch (từ các hồ chứa nước), tiếp nhận nước thải
4	Kênh Trà Sư	Thị xã Tịnh Biên	1. Cung cấp nước: sinh hoạt và nông nghiệp 2. Điều hòa: phục vụ du lịch (từ các hồ chứa nước), tiếp nhận nước thải

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

- Vùng 2 - vùng thuộc một phần Tứ giác Long Xuyên: gồm các huyện/ thành phố Châu Đốc, Long Xuyên, Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn. Nguồn nước lấy từ sông Hậu, kênh Rạch Giá - Long Xuyên, kênh Vĩnh Tre, kênh Vĩnh Tế và các rạch nội đồng, có chức năng cung cấp nước tưới, sinh hoạt, NTTS, công nghiệp và điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải và điều hòa khí hậu.

Bảng 115: Phân vùng chức năng của nguồn nước mặt cho từng đoạn sông thuộc Vùng 2 - vùng thuộc một phần Tứ giác Long Xuyên

STT	Tên sông, kênh	Vị trí	Chức năng nguồn nước
1	Sông Hậu	TP. Long Xuyên	1. Cung cấp nước: sinh hoạt, NTTS, công nghiệp, nông nghiệp, thủy lợi. 2. Điều hòa: điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải. 3. Giao thông thủy
		Huyện Châu Thành	1. Cung cấp nước: sinh hoạt, NTTS, công nghiệp, nông nghiệp, thủy lợi. 2. Điều hòa: điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải. 3. Giao thông thủy
		Huyện Châu Phú	1. Cung cấp nước: sinh hoạt, NTTS, chăn nuôi, công nghiệp. 2. Điều hòa: điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải. 3. Giao thông thủy
		TP. Châu Đốc	1. Cung cấp nước: Nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp. 2. Điều hòa: điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải. 3. Giao thông thủy
2	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	TP. Long Xuyên	1. Cung cấp nước: Nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, công nghiệp, cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các ngành dịch vụ khác. 2. Điều hòa: phục vụ du lịch (từ các hồ chứa nước), tiếp nhận nước thải.

STT	Tên sông, kênh	Vị trí	Chức năng nguồn nước
		Huyện Châu Thành	1. Cung cấp nước: Nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, sinh hoạt. 2. Điều hòa: phục vụ du lịch (từ các hồ chứa nước), tiếp nhận nước thải.
		Huyện Thoại Sơn	1. Cung cấp nước: Nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt. 2. Điều hòa: phục vụ du lịch (từ các hồ chứa nước), tiếp nhận nước thải.
3	Kênh Vĩnh Tre	Huyện Châu Phú	1. Cung cấp nước: Nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, sinh hoạt. 2. Điều hòa: điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải.
		Huyện Tri Tôn	1. Cung cấp nước: nông nghiệp 2. Điều hòa: điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải.
4	Kênh Vĩnh Tế	TP. Châu Đốc	1. Cung cấp nước: nông nghiệp. 2. Điều hòa: phục vụ du lịch (từ các hồ chứa nước), tiếp nhận nước thải. 3. Giao thông thủy

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

- Vùng 3 - lưu vực sông Tiền, sông Hậu, bao gồm:

+ Khu vực huyện An Phú và TX. Tân Châu: nguồn nước lấy từ sông Hậu, kênh Vĩnh Xương, kênh 7 xã, kênh Xáng, kênh Vĩnh An và các kênh rạch nội đồng được sử dụng với mục đích: cung cấp nước tưới, sinh hoạt, NTTS và công nghiệp.

+ Khu vực nằm giữa sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao thuộc huyện Chợ Mới, Phú Tân: nguồn nước lấy từ Sông Tiền (đoạn sông Cái Vừng), sông Hậu, Sông Vàm Nao, kênh Thần Nông, kênh Long Điền AB và các kênh rạch nội đồng có chức năng cung cấp nước tưới, sinh hoạt, NTTS, công nghiệp và điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải và điều hòa khí hậu.

Bảng 116: Phân vùng chức năng của nguồn nước mặt cho từng đoạn sông thuộc Vùng 3 - lưu vực sông Tiền, sông Hậu

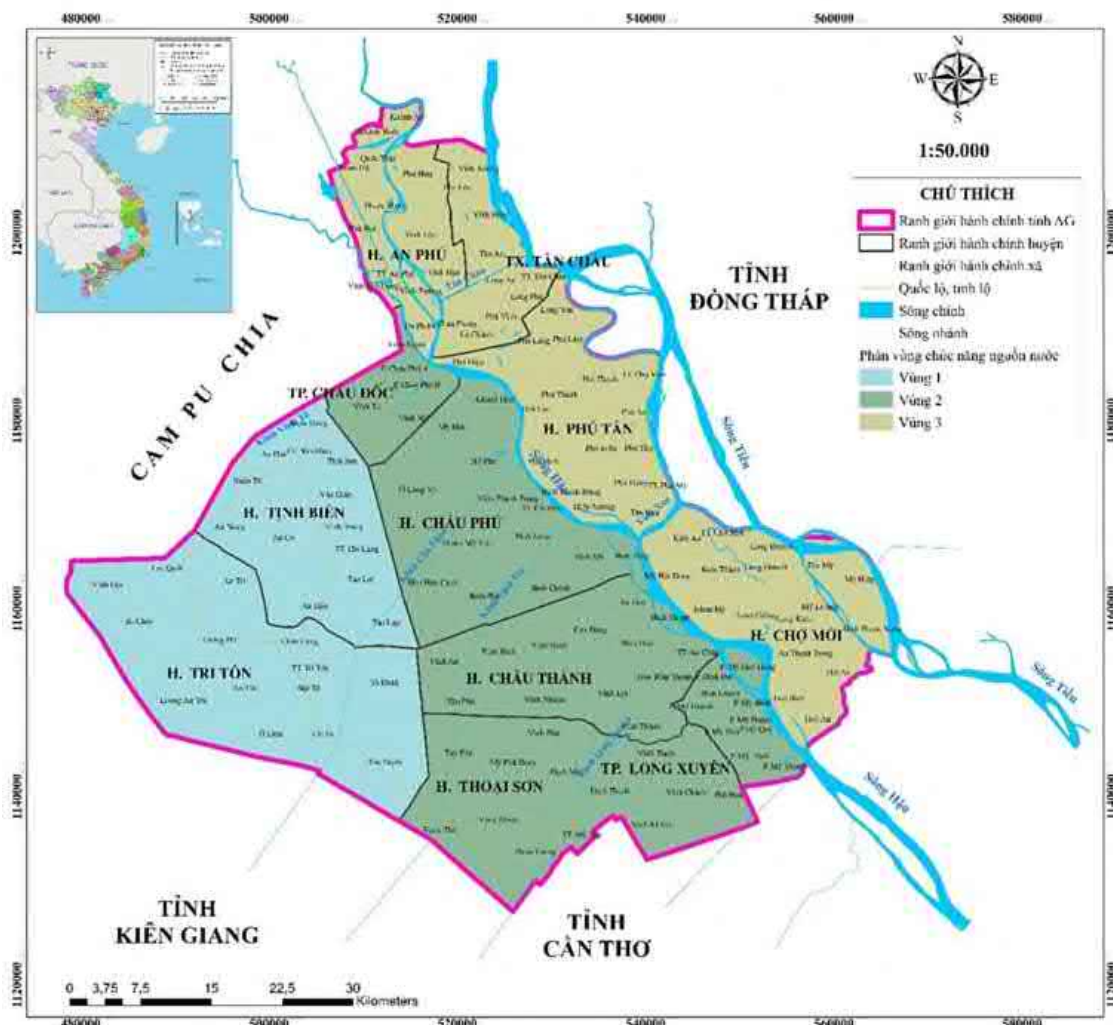
STT	Tên sông, kênh	Vị trí	Chức năng nguồn nước
1	Sông Hậu	Thị xã Tân Châu	1. Cung cấp nước: sinh hoạt, NTTS, chăn nuôi, công nghiệp. 2. Điều hòa: điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải. 3. Giao thông thủy
		Huyện An Phú	1. Cung cấp nước: Nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, thủy lợi, sinh hoạt. 2. Điều hòa: điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải. 3. Giao thông thủy
		Huyện Phú Tân	1. Cung cấp nước: Nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi. 2. Điều hòa: điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải.

STT	Tên sông, kênh	Vị trí	Chức năng nguồn nước
			3. Giao thông thủy
		Huyện Chợ Mới	1. Cung cấp nước: Nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi. 2. Điều hòa: điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải. 3. Giao thông thủy
2	Sông Tiền	Huyện Phú Tân	1. Cung cấp nước: Nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi. 2. Điều hòa: điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải. 3. Giao thông thủy
		Thị xã Tân Châu	1. Cung cấp nước: Nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp. 2. Giao thông thủy
		Huyện Chợ Mới	1. Cung cấp nước: Nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp. 2. Điều hòa: điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải. 3. Giao thông thủy
3	Kênh Vĩnh Xương, kênh 7 xã, kênh Xáng, kênh Vĩnh An và các kênh rạch nội đồng	Huyện An Phú, thị xã Tân Châu	1. Cung cấp nước: cung cấp nước tưới, sinh hoạt, NTTS, công nghiệp
4	Sông Vàm Nao	Huyện Phú Tân	1. Cung cấp nước: Nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp. 2. Điều hòa: điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải. 3. Giao thông thủy
		Huyện Chợ Mới	1. Cung cấp nước: Nuôi trồng thủy sản, sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp. 2. Điều hòa: điều tiết một phần dòng chảy, tiêu thoát nước, tiêu thoát lũ, tiếp nhận nước thải. 3. Giao thông thủy

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Hình 122: Bản đồ phân vùng chức năng nguồn nước của tỉnh

BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG NGUỒN NƯỚC TỈNH AN GIANG



Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

3. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường, trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

Trong mọi trường hợp, ưu tiên đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt; nguồn nước mặt là nguồn cung cấp chủ yếu phục vụ các ngành, phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh, các vùng, lưu vực sông; đối với các địa bàn thuộc khu vực khan hiếm nước, khó tiếp cận nguồn nước mặt thì khuyến khích tăng cường sử dụng nguồn nước mưa, giải pháp trữ nước mưa, nước mặt, cải tạo hệ thống thủy lợi.

3.1. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường

Dựa vào nguyên tắc phân bổ tài nguyên nước, nguồn nước của các sông ngòi, kênh rạch trên địa bàn tỉnh An Giang được phân bổ trong trường hợp bình thường theo thứ tự như sau:

- Ưu tiên 1. Cấp nước 100% cho sinh hoạt (đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước trong mọi trường hợp).

- Ưu tiên 2. Cấp nước 100% cho công nghiệp và dịch vụ.
- Ưu tiên 3. Cấp nước 100% cho chăn nuôi, NTTS.
- Ưu tiên 4. Cung cấp 100% nước tưới trong nông nghiệp.
- Ưu tiên 5. Duy trì lượng dòng chảy tối thiểu trên các sông, ngòi, kênh rạch để có thể đẩy mặn vào mùa khô, đảm bảo nguồn nước không bị nhiễm mặn trong tương lai làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác.

3.2. Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp hạn hán, thiếu nước

Nguồn nước của các sông ngòi, kênh rạch trên địa bàn tỉnh An Giang được phân bổ trong trường hợp hạn hán, thiếu nước theo thứ tự như sau:

- Ưu tiên 1: Cấp nước 100% cho sinh hoạt (đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước trong mọi trường hợp).
- Ưu tiên 2: Cung cấp nước 100% cho công nghiệp, dịch vụ, du lịch.
- Ưu tiên 3: Cấp nước 100% cho chăn nuôi, NTTS.
- Ưu tiên 4: Cung cấp 80% nước tưới trong nông nghiệp.
- Ưu tiên 5: Duy trì lượng nước tối thiểu để có thể đẩy mặn vào mùa khô, đảm bảo trong tương lai nguồn nước không bị nhiễm mặn ảnh hưởng đến khả năng khai thác.

3.3. Nhu cầu khai thác tài nguyên nước

Dự báo nhu cầu khai thác nước trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2030 khoảng 15,3 triệu m³/ng.đ. Trong đó, phân bổ cho các ngành như sau: ngành trồng trọt 12,3 triệu m³/ng.đ, ngành chăn nuôi 26.578 m³/ng.đ, ngành thủy sản 8.801 m³/ng.đ, ngành công nghiệp 26.368 m³/ng.đ, ngành du lịch 2,6 triệu m³/ng. đ và phục vụ sinh hoạt 253.546 m³/ng.đ.

4. Nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt

Tỉnh An Giang đã và đang phải đối mặt với tình trạng thiếu nước và mùa khô, thừa nước vào mùa lũ, giải pháp hữu hiệu nhằm đảm bảo lượng nước dự phòng cấp nước sinh hoạt chính là trữ nước vào mùa lũ, và không gian trữ nước chính là các khu hệ sinh thái đất ngập nước có không gian tích trữ hàng chục tỉ khối nước ngọt, kết hợp phòng cháy chữa cháy, bảo tồn đa dạng sinh học và điều tiết cân bằng sinh thái. Diện tích đất ngập nước của tỉnh An Giang có tới 318.196 ha, bao gồm: Lung Bào Nâu, Phú Hội, Rạch Cỏ Lau, Lòng hồ Tân Trung, Ngọn Cả Mây, Búng Bình Thiên (tập trung ở huyện An Phú, Phú Tân); các hệ sinh thái đất ngập nước theo kênh, rạch tự nhiên: ven bờ sông Tiền, sông Hậu và cồn cát; các khu hệ sinh thái rừng tràm Tinh đọt, Bưu điện, Bình Minh, Vĩnh Gia, Afiex, Nhơn Hưng, Thị đội, Trà Sư... (tập trung ở huyện Tri Tôn, TX. Tịnh Biên, TP. Châu Đốc).

Trong thời kỳ 2021-2030, xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt cụ thể như sau:

- Khu đất ngập nước rừng tràm Trà Sư có tổng diện tích là 1.050 ha: đây là nguồn dự phòng nước cho sinh hoạt, diện tích trữ nước quy hoạch đến năm 2030 là 118 km² với trữ lượng nước là 236 triệu m³.

- Khu đất ngập nước rừng tràm Tân Tuyên (Tri Tôn) có tổng diện tích là 500 ha. đây là nguồn dự phòng nước cho sinh hoạt, diện tích trữ nước quy hoạch đến năm 2030 là 15 km² với trữ lượng nước là 30 triệu m³.

- Đối với các khu vực khan hiếm nước, cụ thể ở TX. Tịnh Biên và huyện Tri Tôn, một số công trình hồ chứa được dự kiến xây dựng nhằm đảm bảo lượng nước dự phòng cấp cho sinh hoạt và các hoạt động thiết yếu. Cụ thể với quy mô 21 hồ chứa, trong đó, thị xã Tịnh Biên 14 hồ chứa và huyện Tri Tôn 7 hồ chứa.

Bảng 117: Danh mục các công trình hồ chứa trữ nước dự phòng giai đoạn 2021-2030

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (km ²)	Dung tích VMNDBT (m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
1	Tà -Lọt	Núi Cấm - Tịnh Biên	4,1	494.378	8,5	1.000
2	Núi Cấm 1	Núi Cấm - Tịnh Biên	1,2	134.823	10,5	510
3	Núi Cấm 2	Núi Cấm - Tịnh Biên	1,5	135.990	9,5	460
4	Núi Cấm 3	Núi Cấm - Tịnh Biên	1,3	143.120	8,5	520
5	Núi Cấm 4	Núi Cấm - Tịnh Biên	0,5	50.472	9,5	330
6	Núi Cấm 5	Núi Cấm - Tịnh Biên	1,6	174.818	7,0	500
7	Ô - Sâu	Núi Nhà Bàng -Tịnh Biên	0,8	86.676	16,5	236
8	Núi Dài 5Giếng	Núi Nhà Bàng -Tịnh Biên	0,4	40.635	8,5	170
9	Núi Dài 1	Núi Dài - Tri Tôn	0,9	103.635	6,0	772
10	Núi Dài 2	Núi Dài - Tri Tôn	2,5	299.756	13,5	1.190
11	Núi Dài 3	Núi Dài - Tri Tôn	1,4	161.062	9,5	568
12	Ba Chúc	Núi Dài - Tri Tôn	2,3	273.692	13,0	457
13	Suối Vàng	Núi Dài - Tri Tôn	2,5	295.982	9,5	1.192

STT	Tên hồ chứa	Địa điểm	Diện tích lưu vực (km ²)	Dung tích VMNDBT (m ³)	Chiều cao đập (m)	Chiều dài đập (m)
14	Đak - Lay	Núi Cô Tô - Tri Tôn	1,1	139.928	8,0	965
15	Cô Tô	Núi Cô Tô - Tri Tôn	1,1	119.676	8,0	560
16	Phú Cường	Núi Phú Cường -Tĩnh Biên	0,2	20.673	5,5	200
17	Nhà Bàng	Núi Nhà Bàng -Tĩnh Biên	0,5	56.071	9,0	220
18	Suối Tiên	Núi Cấm - Tĩnh Biên	2,6	287.230	10,5	620
19	Sóc Tuk	Núi Cấm - Tĩnh Biên	1,3	141.014	9,5	650
20	Lâm Viên	Núi Cấm - Tĩnh Biên	5,4	590.074	8,0	600
21	Hồ Bà Đen	Núi Phú Cường -Tĩnh Biên	2,5	295.982	9,5	1.192
	Tổng		35,5	4.045.687		

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Nguồn nước dưới đất tại An Giang cũng được khai thác, sử dụng cho mục đích sinh hoạt, tuy nhiên, hướng khai thác sử dụng nước ngầm trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới là nên hạn chế tối đa việc khai thác nhỏ lẻ theo quy mô gia đình vì rất khó kiểm soát về mặt chất lượng và rất khó quản lý phòng ngừa nguy cơ gây ô nhiễm nước ngầm.

5. Hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước

Giai đoạn từ này đến 2030, tỉnh An Giang tiếp tục triển khai hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước trong đó bao gồm các điểm quan trắc nước mặt và các điểm quan trắc nước dưới đất.

Danh mục dự án các trạm quan trắc, giám sát tài nguyên nước giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh An Giang được thể hiện tại Phụ lục XI.

6. Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước

Xây dựng mới đập, hồ chứa nước, công trình điều tiết nguồn nước tại các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng để tích trữ, chuyển nước.

Rà soát, cơ cấu, sắp xếp lại quy mô các ngành, lĩnh vực sản xuất sử dụng nhiều nước. Hiện đại hóa vận hành hệ thống công trình thủy lợi; áp dụng các giải pháp sử dụng

nước tiết kiệm, tái sử dụng nước; theo dõi, giám sát sử dụng nước để giảm thất thoát, lãng phí nước trong sinh hoạt và sản xuất.

Định hướng công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh An Giang trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

- Vùng trữ nước tại các khu vực: rừng tràm Trà Sư, rừng tràm Tân Tuyên ngoài chức năng là vùng dự trữ nước trong mùa lũ phục vụ cho sinh hoạt còn có chức năng điều tiết nước cho các huyện thiếu nước như Tri Tôn, Tịnh Biên. Nguồn nước dự trữ tại vùng đất ngập nước rừng tràm Trà Sư và rừng tràm Tân Tuyên sẽ được điều tiết đổ ra các tuyến sông, kênh như: kênh Vĩnh Tế, kênh Tri Tôn, kênh Mạc Cần Dung, kênh Ba Thê, kênh Ba Dầu, rạch Long Xuyên, kênh Rạch Giá - Long Xuyên, phục vụ cho nhu cầu khai thác, sử dụng nước của các huyện/thị xã/thành phố: Long Xuyên, Châu Thành, Thoại Sơn, Tri Tôn, Tịnh Biên, Châu Phú, Châu Đốc.

- Hệ thống kênh bao gồm kênh cấp I, cấp II, cấp III và kênh nội đồng. Thực hiện nạo vét, khơi thông dòng chảy các sông, kênh, rạch.

- Hệ thống công điều tiết lũ: công Tha La và công Trà Sư trên địa bàn TX. Tịnh Biên với mục đích tăng cường điều tiết lũ từ Campuchia thoát ra hướng biển Tây và kiểm soát lũ vùng Tứ giác Long Xuyên.

7. Giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước

Hạn chế khai thác nước dưới đất tại vùng sau¹⁶⁰: (1) Vùng hạn chế 1 gồm các khu vực sau: (i) Khu vực bãi rác/bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung tại các xã, huyện (23 bãi rác) với tổng diện tích khoanh định là 146,79 ha (1,47km²); (ii) Khu vực liền kề bãi rác/bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung và các nghĩa trang được khoanh định với bán kính từ 200 m đến 500 m tại các xã, huyện với tổng diện tích khoanh định là 47,24 km²; (iii) Khu vực nghĩa trang tập trung tại các xã, huyện (81 nghĩa trang) với tổng diện tích khoanh định là 107,95 ha (1,08km²); (iv) Khu vực liền kề với biên mặn (có hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) từ 1.500 mg/l trở lên), cách biên mặn về phía phần nước ngọt với khoảng cách từ 50 đến 1.000m. Diện tích khu vực liền kề với biên mặn; (2) vùng hạn chế 3 là vùng đã được đầu nối với hệ thống cấp nước tập trung và đảm bảo cung cấp nước sạch liên tục (24 h/ngày), phạm vi phân bố chủ yếu tại các xã, huyện với tổng diện tích là 1.151,63 km²; (3) Vùng hạn chế hỗn hợp, gồm: (i) vùng hạn chế hỗn hợp bị chồng lấn giữa vùng hạn chế 1 và vùng hạn chế 3 với tổng diện tích là: 73,60 km²; (ii) vùng hạn chế hỗn hợp bị chồng lấn giữa các vùng nằm liền kề các biên mặn của các tầng với nhau là: 3,70 km².

Kiểm soát, giám sát chặt chẽ các nguồn thải, chất thải xả vào nguồn nước, nhất là nước thải sinh hoạt, công nghiệp. Đánh giá khả năng chịu tải, phân vùng xả thải, hạn ngạch xả nước thải; xác định mục tiêu, lộ trình giảm xả thải vào nguồn nước, công trình

¹⁶⁰ Triển khai thực hiện theo Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 của UBND tỉnh phê duyệt vùng hạn chế và vùng phải đăng ký, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

thủy lợi không còn khả năng chịu tải.

Xây dựng và triển khai lộ trình cấm sử dụng các loại hóa chất độc hại gây ô nhiễm nguồn nước; quản lý chặt chẽ khai thác nước dưới đất ở khu vực có nguy cơ xâm nhập mặn, sụt lún đất. Đẩy nhanh việc cải tạo, phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, ô nhiễm nghiêm trọng, bảo vệ nguồn nước. Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đặc biệt là đối với diện tích rừng tự nhiên; nâng cao chất lượng rừng; phát triển rừng, đẩy nhanh việc phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, khu vực sa mạc hóa; bảo vệ và phát triển bền vững nguồn sinh thủy, các hệ sinh thái ngập nước quan trọng.

Chủ động phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra sự cố môi trường; giảm thiểu và xử lý hiệu quả ô nhiễm môi trường từ hoạt động đầu tư, khai thác, kinh doanh; kiểm tra, phát hiện và giải quyết kịp thời các vi phạm, khiếu kiện liên quan đến nguồn nước theo quy định pháp luật.

Kiểm soát chặt chẽ các hành vi lấn chiếm hồ, ao, đầm, xây dựng công trình trái phép, xả nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, kinh doanh dịch vụ. Xây dựng kè bờ bảo vệ các khu vực dễ bị san lấp, sạt lở; định kỳ nạo vét đáy hồ, vệ sinh lòng hồ và bờ hồ đối với hồ, ao, đầm trong danh mục không được san lấp. Tổng số hồ, ao, đầm không được san lấp: 19 với tổng diện tích là 777,9 ha; có sức chứa khoảng $5545,78 \times 10^3 \text{ m}^3$ nước¹⁶¹.

Cấm mốc, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh An Giang¹⁶² thuộc phạm vi quản lý theo quy định pháp luật lĩnh vực thủy lợi theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ.

8. Hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước

Hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả thải vào nguồn nước của tỉnh An Giang bao gồm: hệ thống giám sát chất lượng nước mặt, hệ thống giám sát chất lượng nước dưới đất, hệ thống giám sát chất lượng nước dưới đất, hệ thống giám sát xả thải vào nguồn nước. Tiếp tục triển khai hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước trong đó bao gồm các điểm quan trắc nước mặt và các điểm quan trắc nước dưới đất.

9. Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có

9.1. Đánh giá hiệu quả

Thực hiện công tác phòng chống, khắc phục hậu quả do tác hại của nước gây ra, tỉnh An Giang đã triển khai nhiều kế hoạch, biện pháp và đạt được hiệu quả cụ thể:

- Về phòng, chống ngập lụt

Ngoài các Quy định về các biện pháp phòng chống tác hại của lũ lụt thì hệ thống

¹⁶¹ Ban hành theo Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

¹⁶² Ban hành theo Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

công trình, đặc biệt là hệ thống đê bao chống lũ cho vùng Tứ giác Long Xuyên ở An Giang có một ý nghĩa đặc biệt trong những năm qua. An Giang có 3.778 km đê bao với chiều rộng bờ bao từ 4-6m. Nhiệm vụ của hệ thống này là vừa phục vụ cho việc ngăn mặn, kiểm soát lũ và bảo vệ cho sản xuất nông nghiệp. Từ sau 2011 toàn vùng kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao không có diện tích sản xuất bị ngập, 100% đê bao, người dân, nhà cửa, tài sản an toàn trong lũ. Mô hình kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao được kiểm chứng đã tạo nên những thay đổi đáng kể tại cù lao hai địa phương Phú Tân, Tân Châu so với các vùng khác trong tỉnh An Giang. Việc phân cấp quản lý các công trình thủy lợi đã tạo sự quản lý thống nhất trong hệ thống đê bao ngăn lũ triệt để, gia tăng diện tích sản xuất, cải tạo cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tạo thêm thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân.

Bên cạnh đó, Quy chế quản lý, bảo đảm an toàn đập của hồ chứa nước và các hoạt động quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên môi trường hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh An Giang đã được áp dụng với mục đích: Tích trữ nước, cung cấp nước cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu dùng nước; Điều tiết hoặc phân chia dòng chảy lũ, giảm ngập lụt cho vùng hạ du.

- Về phòng, chống sạt lở bờ sông

Trong quy hoạch có bố trí phương án đo đạc khảo sát diễn biến lòng sông và điều tra các vị trí sạt lở 02 đợt/năm. Qua đó cho thấy tình hình sạt lở đất bờ sông trên địa bàn tỉnh An Giang diễn biến phức tạp qua từng năm, gây những hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng cuộc sống của những người dân trong vùng sạt lở, mất đất canh tác, đất ở, đặc biệt là tài sản và tính mạng của người dân. Phương án là quan trắc và cảnh báo sạt lở định kỳ hàng năm của Sở Tài nguyên và Môi trường, các đoạn sông tiếp tục được quan trắc, theo dõi và cảnh báo sạt lở thường xuyên.

Ngoài ra, tỉnh đã đầu tư xây dựng 247 cụm tuyến dân cư vượt lũ và 01 cụm tuyến dân cư sạt lở. Qua đó, đã sắp xếp, bố trí chỗ ở ổn định cho hơn 40 nghìn hộ bị ảnh hưởng lũ, sạt lở, góp phần rất lớn để giảm thiểu thiệt hại do lũ gây ra đối với đời sống nhân dân. Bên cạnh đó, việc thực hiện đầu tư 16 cụm tuyến dân cư để bố trí, sắp xếp dân cư nhằm phòng, tránh giảm nhẹ thiên tai cho hơn 5 nghìn hộ giai đoạn 2021-2025.

Tuy nhiên, việc áp dụng các giải pháp kỹ thuật trong phòng, chống sạt lở vẫn còn tồn tại nhiều điểm hạn chế. Trong đó, việc một số công trình áp dụng giải pháp kỹ thuật chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên hoặc chưa bám sát các quy định về tiêu chuẩn thiết kế, thi công nên đã bị hư hỏng, hoặc không đạt được mục tiêu đề ra. Hiện nay công tác dự báo, cảnh báo sạt lở bờ sông tỉnh An Giang còn chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục, thực chất là chưa có một hệ thống dự báo, cảnh báo sạt lở đúng nghĩa. Vì thế, quy hoạch xây dựng hệ thống dự báo, cảnh báo sạt lở bờ sông cho các vị trí sạt lở nghiêm trọng và có tính chất thủy lực phức tạp trên địa bàn tỉnh An Giang nhằm phòng chống tác hại do sạt lở gây ra.

9.2. Đánh giá tác động

Các biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa

bàn tỉnh An Giang đã có những tác động nhất định đối với sự phát triển KT-XH, đời sống của người dân, môi trường sinh thái trong tỉnh.

Hệ thống đê bao chống lũ cho vùng Tứ giác Long Xuyên ở An Giang có một ý nghĩa đặc biệt trong những năm qua. Trong khi hàng chục nghìn km đê bao vùng ĐBSCL đang bị đe dọa bởi cơn lũ lớn từ thượng nguồn sông Cửu Long đổ về, thì hàng nghìn ha diện tích sản xuất vụ thu đông và đời sống người dân thuộc vùng kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao, huyện Phú Tân và thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang vẫn an toàn. Đây là thành quả lớn nhất cho việc ứng dụng khoa học vào phương cách trị thủy được tiến hành đồng bộ và có tầm nhìn chiến lược. Nếu không có hệ thống vận hành công chắc chắn tất cả các tiểu vùng và hệ thống đê bao nội đồng tại đây sẽ bị vỡ như nhiều địa phương khác, do cường suất nước từ sông Tiền đổ về rất mạnh. Công Phú Hiệp chịu trách nhiệm điều tiết, kiểm soát nước cho nhiều tiểu vùng sản xuất thuộc dự án kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao như tiểu vùng 16, 17, 18, 19. Các tiểu vùng trên được chia tách theo địa giới hành chính và theo hệ thống đê, kênh mương nội đồng kiểm soát lũ. Người dân trong khu vực thật sự an tâm nhờ dự án kiểm soát lũ.

Mô hình kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao được kiểm chứng đã tạo nên những thay đổi đáng kể tại cù lao hai địa phương Phú Tân, Tân Châu so với các vùng khác trong tỉnh An Giang. Việc phân cấp quản lý các công trình thủy lợi đã tạo sự quản lý thống nhất trong hệ thống đê bao ngăn lũ triệt để, gia tăng diện tích sản xuất, cải tạo cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tạo thêm thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân. Từ khi hệ thống kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao ra đời, đã giải quyết triệt để vấn đề về lũ, và còn hỗ trợ xây dựng hệ thống kênh mương nội đồng hoàn chỉnh, các tuyến đê bao thuộc dự án đã trở thành đường giao thông liên xã, huyện. Ngoài việc bảo đảm sản xuất an toàn cho diện tích lúa nếp vụ thu đông, hệ thống công được vận hành khai thác tốt đã kiểm soát lượng nước, phù sa cho việc bố trí tái cơ cấu sản xuất, cây trồng, vật nuôi, giúp nông dân gia tăng thu nhập, cải thiện đời sống gia đình.

Hiện nay các chính sách thích ứng với lũ vẫn còn chưa đi sâu vào thực tế ở một số địa phương trong tỉnh. Môi quan hệ giữa xây dựng chính sách và đánh giá tổn thương của thiên tai vẫn còn nhiều hạn chế, như hầu hết các đánh giá được tiến hành ở cấp quốc gia và khu vực, dẫn đến hạn chế liên quan đến các hoạch định chính sách ở địa phương, đặc biệt là ở cấp huyện và xã. Những khoảng cách chính sách này cần phải được cải thiện để hệ thống thông tin liên lạc chính xác giữa các bên liên quan và cộng đồng địa phương để giải quyết các vấn đề về việc giảm rủi ro sinh kế và gây tác hại đến người dân do nước gây ra như lũ, hạn, sạt lở hay xâm nhập mặn.

10. Giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

Tăng cường năng lực, chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai, nguy cơ mất an ninh nguồn nước theo thời gian thực, bảo đảm sự chủ động, linh hoạt trong chỉ đạo, điều hành. Tăng cường chuyển đổi số, hiện đại hóa công tác quản lý, vận hành hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện, hệ thống chống ngập đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư; quản

lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông. Cập nhật ảnh hưởng sạt lở đến các quy hoạch khu đô thị, khu dân cư, công trình hạ tầng ven sông, kênh rạch.

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện, nâng cấp, hiện đại hóa mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn và chuyên dùng, hệ thống giám sát xâm nhập mặn, nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai liên quan đến nước. Củng cố, nâng cấp đảm bảo an toàn công trình thủy lợi, thủy điện. Tiếp tục đầu tư củng cố, nâng cấp hệ thống đê sông, cơ sở hạ tầng các dự án di dân khẩn cấp phòng, chống lũ, sạt lở đất, sạt lở bờ sông; thực hiện các chính sách hỗ trợ phù hợp để người dân ở các vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, nhất là các hộ nghèo, hộ khó khăn có chỗ ở ổn định, hạn chế thiệt hại do thiên tai.

Thường xuyên rà soát các công trình thủy lợi, hồ chứa nước để có kế hoạch gia cố, nâng cấp. Triển khai hệ thống theo dõi, giám sát tình hình hạn hán. Điều chỉnh công tác quản lý, vận hành các hồ chứa nước. Sử dụng nước tiết kiệm, tăng cường các biện pháp trữ nước.

Tăng cường năng lực của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trong quản lý nguồn nước, quản lý, vận hành kết cấu hạ tầng thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, phòng, chống thiên tai, xây dựng, giao thông đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu và mặt trái của quá trình phát triển KT-XH ngày càng phức tạp và yêu cầu chuyển đổi số.

Phòng ngừa, kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn và xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật với các hành vi xâm phạm an ninh, an toàn hoặc đe dọa xâm phạm an ninh, an toàn nguồn nước và hồ chứa nước, công trình thủy lợi; bảo đảm an ninh, trật tự tại các địa bàn có hồ chứa nước, công trình thủy lợi; huy động lực lượng tham gia xử lý sự cố mất an ninh nguồn nước, an toàn hồ chứa nước (cứu hộ, cứu nạn khắc phục hậu quả, tổ chức phương án bảo đảm trật tự an toàn giao thông).

XIII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương án phòng, chống thiên tai

1.1. Quan điểm, mục tiêu

1.1.1. Quan điểm phòng chống thiên tai

Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, là trách nhiệm của người đứng đầu địa phương và của toàn dân, toàn xã hội.

Trong công tác phòng, chống thiên tai, phải xác định chủ động phòng ngừa là chính, thực hiện tốt phương châm “4 tại chỗ”, gắn với xây dựng cộng đồng an toàn, nông thôn mới.

Phòng, chống thiên tai thực hiện theo hướng quản lý rủi ro tổng hợp theo liên vùng, liên ngành; trong xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh, của ngành, địa phương và thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình phải đánh giá đầy đủ

các tác động của thiên tai và các tác động làm gia tăng nguy cơ rủi ro thiên tai.

Phòng chống thiên tai phải thực hiện theo phương châm Nhà nước và Nhân dân cùng làm, sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, phát huy mọi nguồn lực và trách nhiệm của cộng đồng, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước.

Kết hợp giải pháp công trình và phi công trình, theo hướng đa mục tiêu; khôi phục, tái thiết sau thiên tai đảm bảo tính bền vững và yêu cầu xây dựng lại tốt hơn; tăng cường ứng dụng các thành tựu KH&CN tiên tiến kết hợp với kế thừa những kinh nghiệm truyền thống và hợp tác quốc tế.

1.1.2. Mục tiêu phòng chống thiên tai

a) Mục tiêu tổng quát

Chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với BĐKH, giảm thiểu tối đa tổn thất về người và tài sản của Nhân dân và Nhà nước; tạo điều kiện phát triển ổn định, bền vững, góp phần bảo đảm trật tự an toàn xã hội và từng bước xây dựng cộng đồng, xã hội an toàn trước thiên tai; góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển KT-XH, giữ vững an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Giảm thiệt hại do thiên tai gây ra, trong đó tập trung bảo đảm an toàn tính mạng cho người dân khi có thiên tai, hạn chế thấp nhất và không để xảy ra thiệt hại về người do lũ và sạt lở đất bờ sông gây ra; tổng thiệt hại về kinh tế do thiên tai thấp hơn trong giai đoạn 2011-2020.

- Triển khai thực hiện 100% các quy định pháp luật, chính sách về phòng chống thiên tai do Trung ương ban hành đảm bảo đồng bộ, thống nhất, tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho công tác quản lý, chỉ đạo, chỉ huy và thực hiện công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

- Tổ chức, kiện toàn lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai các cấp theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả; phương tiện, trang thiết bị phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tiên tiến, hiện đại.

- Phân đầu 100% cơ quan chính quyền các cấp, tổ chức và hộ gia đình được tiếp nhận đầy đủ thông tin và hiểu biết kỹ năng phòng tránh thiên tai; lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai được đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ năng về phòng, chống thiên tai, đặc biệt là với các loại hình thiên tai có khả năng ảnh hưởng đến tỉnh (như: dông lốc, sét, mưa lớn, lũ, sạt lở đất, nắng nóng, hạn kiệt, xâm nhập mặn) và các trang thiết bị cần thiết; 100% tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đảm bảo các yêu cầu theo phương châm “4 tại chỗ”.

- Nâng cao năng lực theo dõi giám sát, dự báo, cảnh báo, phân tích thiên tai trên địa bàn tỉnh đáp ứng tốt yêu cầu trong công tác phòng chống thiên tai.

- CSDL phục vụ chỉ đạo điều hành phòng, chống thiên tai được hình thành theo hướng đồng bộ; 100% cơ quan chỉ đạo điều hành phòng, chống thiên tai các cấp hoàn

thiện CSDL phòng chống thiên tai.

- Người dân được bảo đảm an toàn trước thiên tai, nhất là đối với các loại hình thiên tai thường xảy ra trên địa bàn tỉnh như: lũ, dông lốc, sét, sạt lở bờ sông, bờ kênh, mưa lớn, khô hạn, xâm nhập mặn. Nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng của tỉnh, công trình phòng chống thiên tai, nhất là bờ bao, đê bao, kè chống sạt lở... đảm bảo an toàn với tần suất thiết kế và thích ứng với các tác động mới của thiên tai.

- Xã hội hóa trong thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH gắn với nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, trong đó trước mắt trên lĩnh vực phòng chống sạt lở.

1.2. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn

Phân vùng rủi ro do lũ: Khu vực dễ bị tổn thương do lũ là các huyện đầu nguồn như huyện An Phú, TX. Tân Châu, vùng hạ lưu sông là TP. Long Xuyên, vùng trũng thấp đối với sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân.

Phân vùng rủi ro do sạt lở đất: gồm các địa phương tiếp giáp sông Tiền và sông Hậu như: huyện An Phú, TX. Tân Châu, TP. Châu Đốc, huyện Phú Tân, huyện Châu Phú, huyện Châu Thành, huyện Chợ Mới và TP Long Xuyên.

Phân vùng rủi ro do dông lốc, sét: Dông lốc, sét là loại hình thiên tai bất thường, diễn biến phức tạp, khó lường thường xảy ra trong thời gian ngắn với phạm vi hoạt động trong không gian hẹp. Tất cả khu vực ở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đều có khả năng bị ảnh hưởng của dông, lốc. Trong đó, có 95/156 xã, phường, thị trấn thường xuyên bị ảnh hưởng của dông lốc xoáy trong thời gian qua.

Phân vùng rủi ro do mưa lớn: Mưa lớn thường xuyên trên diện rộng gây ra tình trạng ngập úng, đổ ngã lúa và hoa màu, gây ngập cục bộ trên các tuyến đường giao thông thành phố gây khó khăn cho việc đi lại của người dân.

Phân vùng rủi ro do hạn hán: Khu vực dễ bị tổn thương có khả năng chịu ảnh hưởng của khô hạn, bao gồm: các xã của huyện Tri Tôn (xã Châu Lăng, Cô Tô, An Tứ, Lê Trì), TX. Tịnh Biên (các xã An Cư, An Hảo, Văn Giáo, Vĩnh Trung, phường Nhơn Hưng, phường Thới Sơn).

Phân vùng rủi ro do xâm nhập mặn: Những năm cực đoan có khả năng tình hình xâm nhập mặn xuất hiện sớm và sâu tại gần khu vực cửa các sông thuộc tỉnh Kiên Giang, có thể vào sâu nội đồng tỉnh An Giang tại 2 huyện Thoại Sơn và Tri Tôn.

Phân vùng rủi ro do nắng nóng: Cấp độ rủi ro do nắng nóng là hiện tượng thời tiết khi nhiệt độ không khí cao nhất trong ngày vượt quá 35°C. Tất cả khu vực ở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đều có khả năng bị ảnh hưởng bởi nắng nóng.

Phân vùng rủi ro do cháy rừng: gồm: rừng khộp, rừng tràm, rừng giang, tre nứa đã thành thực tự nhiên, rừng núi đá, rừng trồng các loại cây dễ cháy như: Thông, Sa mộc, Pơ mu, Keo, Bạch đàn, Quế v.v... Khoanh vùng trọng điểm cháy: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp 16.868 ha, gồm vùng đồi núi và đồng bằng. Tổng diện tích vùng trọng điểm cháy 7.368,6 ha chiếm 43,7% tổng diện tích, tập trung chủ yếu ở TX. Tịnh Biên,

TP. Châu Đốc, huyện Tri Tôn, huyện Thoại Sơn.

1.3. Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai

1.3.1. Nguyên tắc phối hợp quản lý rủi ro thiên tai

- Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương của Đảng, Luật Phòng, chống thiên tai, Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và quy định của tỉnh về công tác Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh;

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai nhất là ở cấp cơ sở thôn, bản làng, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai;

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả;

- Đảm bảo an toàn về người và tài sản của nhân dân, chủ động sơ tán dân ra khỏi vùng nguy hiểm, hạn chế thấp nhất mọi rủi ro gây ra. Bảo vệ các công trình quan trọng về An ninh Quốc gia, phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh, đảm bảo các công trình giao thông, thông tin liên lạc hoạt động thông suốt;

- Đảm bảo an ninh trật tự, thông tin liên lạc trong quá trình xử lý, ứng phó với rủi ro thiên tai. Phối hợp chặt chẽ giữa Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (Ban Chỉ huy PCTT và TKCN) với các cấp, các ngành, các huyện, thành phố trong chỉ đạo, chỉ huy phòng chống, ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

- Thống kê, đánh giá thiệt hại; BVMT, phục hồi sản xuất; hỗ trợ để khắc phục hậu quả, ổn định đời sống nhân dân sau thiên tai theo đúng quy định của Nhà nước;

- Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

1.3.2. Cơ chế phối hợp quản lý rủi ro thiên tai

a) Trường hợp thiên tai cấp độ 1

Cấp xã (xã, phường, thị trấn): Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy, huy động nguồn lực tại chỗ (Dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; vật tư dự trữ do nhân dân chuẩn bị, vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp xã và tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn) để ứng phó kịp thời ngay khi thiên tai xảy ra; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo, chỉ huy của các cơ quan phòng chống thiên tai cấp trên. Các lực lượng tham gia ứng phó thiên tai trên địa bàn cấp xã phải phối hợp chặt chẽ theo sự chỉ huy của Chủ tịch UBND cấp xã hoặc người được ủy quyền. Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của

cấp xã, Chủ tịch UBND cấp xã đề nghị UBND, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN cấp huyện hỗ trợ.

Cấp huyện (huyện, thị xã, thành phố): Chủ tịch UBND cấp huyện có trách nhiệm trực tiếp chỉ huy và huy động nguồn lực theo thẩm quyền (Lực lượng xung kích phòng chống thiên tai nòng cốt là Dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp huyện và các tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn) để ứng phó thiên tai trong trường hợp thiên tai cấp độ 1 xảy ra trong phạm vi từ hai xã trở lên hoặc khi nhận được yêu cầu trợ giúp của Chủ tịch UBND cấp xã; chịu trách nhiệm thực hiện chỉ huy, chỉ đạo của các cơ quan chỉ đạo phòng chống thiên tai cấp trên.

b) Trường hợp thiên tai cấp độ 2

Chủ tịch UBND tỉnh chỉ huy các địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn triển khai ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2; huy động nguồn lực theo thẩm quyền (Lực lượng quân đội, công an, dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân, lực lượng tìm kiếm cứu nạn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện; vật tư, trang thiết bị, phương tiện của cấp tỉnh, vật tư dự trữ phòng, chống thiên tai và của tổ chức, cá nhân hoạt động trên địa bàn) để ứng phó kịp thời, phù hợp với diễn biến thiên tai tại địa phương; báo cáo và chịu trách nhiệm thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn. Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó của tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo, đề nghị Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ. Cấp huyện, cấp xã: Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ như đối với cấp độ rủi ro thiên tai cấp độ 1; tuân thủ sự chỉ huy của cơ quan cấp trên; hướng dẫn và tổ chức sơ tán người đến nơi an toàn; Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định tổ chức cưỡng chế sơ tán trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác chấp hành chỉ đạo, chỉ huy, hướng dẫn sơ tán phòng, tránh thiên tai vì mục đích an toàn cho người.

c) Trường hợp thiên tai cấp độ 3

Chủ tịch UBND tỉnh chịu trách nhiệm chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền, triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn; chịu trách nhiệm triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai, tham gia ứng phó thiên tai theo sự chỉ đạo, chỉ huy của Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn. Cấp huyện, cấp xã: Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện nhiệm vụ như đối với ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 2 ở trên đảm bảo phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

d) Trường hợp thiên tai cấp độ 4

Chủ tịch UBND tỉnh có trách nhiệm chỉ huy, huy động nguồn lực theo thẩm quyền triển khai các biện pháp ứng phó thiên tai trên địa bàn, tuân thủ sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo quốc gia về phòng, chống thiên tai và Ủy ban Quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn.

Cấp huyện, cấp xã: Chủ tịch UBND cấp huyện và cấp xã thực hiện nhiệm vụ như đối với ứng phó rủi ro thiên tai cấp độ 3 phù hợp với tình huống cụ thể tại địa phương; tuân thủ sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan cấp trên.

e) Trường hợp thiên tai vượt cấp độ 4 (tình trạng khẩn cấp)

Trường hợp thiên tai vượt cấp độ 4, Thủ tướng Chính phủ đề nghị Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp về thiên tai; phân công trách nhiệm và phối hợp trong ứng phó tình trạng khẩn cấp về thiên tai thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

1.4. Phương án quản lý rủi ro thiên tai

Các phương án quản lý rủi ro ứng phó với các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh bao gồm:

Bảng 118: Các biện pháp cơ bản ứng phó với các loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh

STT	Loại hình thiên tai	Công tác phòng ngừa	Công tác ứng phó	Công tác khắc phục hậu quả
1	Lũ, mưa lớn	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị lực lượng, phương tiện, trang thiết bị sẵn sàng để huy động ứng cứu kịp thời khi xảy ra thiên tai. - Kiểm tra và có kế hoạch sửa chữa, duy tu thiết bị máy móc, đường dây, loa phóng thanh, phương tiện làm việc của các trạm truyền thanh xã, phường, thị trấn đảm bảo thông tin, thông báo được phát sóng kịp thời, nhanh chóng. - Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục và hướng dẫn các biện pháp phòng ngừa để nâng cao ý thức và khả năng tự ứng phó của người dân. - Thống kê những hộ dân sinh sống ở khu vực dễ bị ảnh hưởng trực tiếp của lũ núi (ven suối, ven sườn núi, dễ bị sạt lở...). Có kế hoạch di dời dân ở những khu vực có nguy cơ cao do lũ núi, sạt lở. - Tổ chức tập bơi cho trẻ, chuẩn bị phương tiện đưa rước học sinh vùng ngập sâu đến trường an toàn, xây dựng kế hoạch lập các điểm chốt cứu hộ, cứu nạn, chuẩn bị nơi ở tạm, di dời dân trong vùng ngập lũ. - Tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng sơ cấp cứu cứu hộ cứu nạn cho lực lượng chuyên trách; tổ chức diễn tập cứu hộ cứu nạn. - Đảm bảo an toàn về cơ sở vật chất, kỹ thuật và cơ sở thuốc. - Khảo sát các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các cơ sở dịch vụ để có kế hoạch ổn định sản xuất và mua bán trong mùa lũ, kiểm tra các kho, nhà xưởng có kế hoạch bảo vệ. - Kiểm tra thường xuyên các trụ điện và hành lang an toàn mạng lưới điện, nhất là đối với các tuyến vùng sâu, đảm bảo an toàn và cung cấp điện xuyên suốt, nhất là các trạm bơm tiêu chống úng. - Trạm cấp nước huyện và các trạm cấp nước nhỏ ở các xã 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư, thiết bị kịp thời bảo vệ, gia cố đê bao. - Tăng cường kiểm tra hệ thống cống bọng, đê điều trong các vùng đê bao và những vùng xung yếu, đề phòng hiện tượng sạt lở đất bờ sông và sạt lở các hệ thống đê bao trong mùa lũ, các huyện hạ nguồn cần tăng cường kiểm tra đề phòng mưa gây ngập úng cục bộ. - Thường xuyên theo dõi chặt chẽ tình hình mưa, mực nước lũ ở thượng nguồn để kịp thời nắm thông tin thông báo đến cho người dân sản xuất nhằm chủ động có biện pháp ứng phó hiệu quả, đảm bảo sản xuất và sinh hoạt của người dân an toàn trong mùa mưa lũ. - Phân công cán bộ bám sát địa bàn để báo cáo tình hình mưa, lũ có ảnh hưởng đến các công trình thủy lợi và hỗ trợ các xã, thị trấn về công tác chuyên môn. - Đảm bảo thực hiện tốt công tác tìm kiếm cứu nạn tại các điểm xung yếu trên địa bàn. - Tổ chức các điểm giữ trẻ mùa lũ và đưa rước học sinh vùng ngập sâu đến trường an toàn, tổ chức các điểm chốt cứu hộ, cứu nạn. - Đảm bảo an toàn về cơ sở vật chất, kỹ thuật và cơ sở thuốc, tổ chức triển khai và thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trong mọi tình huống. Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, giám sát dịch bệnh nhằm chủ động trong phòng chống dịch bệnh, cấp cứu kịp thời người bị nạn. - Phối hợp với lực lượng quân sự tinh, tổ chức tốt công tác tìm kiếm cứu nạn thực hiện theo phương châm 4 tại chỗ. - Bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài sản 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tra đánh giá tình hình thiệt hại, xác định nhu cầu cứu trợ sau thiên tai và lập kế hoạch hỗ trợ vật tư, kinh phí cho các gia đình bị thiệt hại sửa chữa nhà cửa; hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi, trang thiết bị, kinh phí để người dân phục hồi sản xuất và ổn định cuộc sống. - Tổ chức thăm hỏi, cứu trợ và huy động lực lượng tại chỗ giúp dân khắc phục hậu quả thiên tai, nhanh chóng ổn định cuộc sống và sản xuất. - Tập trung BVMT, khống chế dịch bệnh phát sinh sau lũ.

STT	Loại hình thiên tai	Công tác phòng ngừa	Công tác ứng phó	Công tác khắc phục hậu quả
		phải đảm bảo hoạt động liên tục phục vụ nhân dân trước, trong, sau lũ để hạn chế dịch bệnh do lũ gây ra.	của Nhà nước và nhân dân tại khu vực xảy ra thiên tai.	
2	Sạt lở đất	<ul style="list-style-type: none"> - Thông báo rộng rãi về diễn biến sạt lở đất trên các hệ thống thông tin của địa phương; - Tăng cường công tác vận động, khuyến cáo người dân di dời nhà ở ra khỏi khu vực cảnh báo sạt lở. - Phối hợp với các ngành chức năng cấm biển báo, khuyến cáo người dân không lui tới, sinh hoạt trong phạm vi nguy hiểm và hạn chế tàu thuyền qua lại, neo đậu trong khu vực cảnh báo nguy hiểm. - Xây dựng bản đồ cảnh báo sạt lở đất, trong đó xác định cụ thể vùng có nguy cơ rất cao, nguy cơ cao và có nguy cơ. - Chấn chỉnh công tác Quản lý nhà nước về giao thông, xây dựng trên khu vực bờ sông kênh rạch và khu vực cảnh báo sạt lở. Rà soát điều chỉnh quy hoạch giao thông, dân cư trên địa bàn đồng bộ, định hướng di dời dân lâu dài, ổn định cuộc sống gắn với mục tiêu phát triển KT-XH trên địa bàn huyện. Nghiêm túc thực hiện quy hoạch dân cư, xây dựng, giao thông phòng tránh sạt, lở... 	<ul style="list-style-type: none"> - Chuẩn bị sẵn các dụng cụ, phương tiện di dời để bảo vệ tính mạng và tài sản của người dân đến nơi an toàn như cơ quan, trường học... - Tổ chức các chốt chặn tại khu vực sạt lở, kiên quyết không để cho người dân quay lại khu vực sạt lở để di dời tài sản hoặc ở lại các căn nhà có nguy cơ tiếp tục sạt lở, bảo vệ tài sản của người dân khi đã di dời. - Tổ chức thực hiện phương án đảm bảo an ninh trật tự, an toàn giao thông khi xảy ra sạt lở, tổ chức phân luồng, hướng dẫn giao thông tại khu vực sạt lở. - Nghiên cứu chỉ đạo quyết liệt ban hành chính sách ưu đãi để kêu gọi các doanh nghiệp tham gia đầu tư các cụm tuyến dân cư phòng tránh sạt lở lâu dài, ưu đãi các khoản thuế, tiền sử dụng đất, cho hưởng địa tô từ các công trình đầu tư công để sớm di dời dân cư vào vùng an toàn tránh sạt lở trong điều kiện khó khăn về ngân sách. - Tranh thủ vốn Trung ương để đầu tư các cụm tuyến dân cư cho các khu vực có nguy cơ sạt lở nguy hiểm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thống kê, đánh giá thiệt hại và đề xuất các biện pháp khôi phục sản xuất, kinh doanh, ổn định đời sống. - Rà soát các hộ dân di dời do bị sạt lở để thực hiện các chính sách hỗ trợ đột xuất và lâu dài kịp thời, đúng đối tượng theo quy định.
3	Đông lốc, sét	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về nguyên nhân, tác hại của dông, lốc, sét nhằm giúp người dân nâng cao khả năng ứng phó, phòng tránh kịp thời và hiệu quả. - Hướng dẫn người dân cách chằng chống nhà cửa chủ động trong công tác phòng ngừa, ứng phó dông, lốc, sét. - Khuyến cáo và hướng dẫn nhân dân kiểm tra hệ thống chống sét ở các nhà cao tầng, công trình công cộng. - Chặt tía cành, nhánh của các cây cao, dễ gãy đổ, cây nằm gần nhà ở, lưới điện...; kiểm tra mức độ an toàn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngay khi có bản tin cảnh báo lốc, sét từ các cơ quan chuyên môn. Ban Chỉ đạo UỶ BDKH- PCTT&TKCN tỉnh chỉ đạo đài phát thanh truyền hình kịp thời phát sóng, truyền tải các bản tin cảnh báo. UBND các huyện, thành phố chỉ đạo đài phát thanh, truyền thanh huyện, xã, phường, thị trấn trực tiếp phát thanh, cảnh báo dông, lốc, sét để người dân chủ động ứng phó kịp thời. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tình hình thiệt hại do lốc, sét gây ra (nếu có) báo cáo, đề xuất hỗ trợ các cá nhân, tổ chức bị thiệt hại theo quy định. - Tổ chức thăm hỏi, hỗ trợ các gia đình bị thiệt hại khắc phục hậu quả dông lốc, sét. - Tổ chức khắc phục hậu quả do dông lốc, sét gây ra.

STT	Loại hình thiên tai	Công tác phòng ngừa	Công tác ứng phó	Công tác khắc phục hậu quả
4	Hạn hán, xâm nhập mặn	<ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp Đài Khí tượng Thủy văn An Giang thực hiện đo đạc và dự báo tình hình hạn, mặn. Đồng thời cung cấp thông tin về mức độ nhiễm mặn ở từng khu vực để khuyến cáo người dân khi sử dụng nước cho sản xuất và sinh hoạt. - Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về tình hình hạn, xâm nhập mặn đến đời sống và sản xuất, khả năng thiếu nguồn nước, nhiễm mặn, ô nhiễm và có thể phát sinh các dịch bệnh. - Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng làm tốt công tác phổ biến, tuyên truyền ý thức sử dụng tiết kiệm điện, nước đặc biệt là trong các tháng mùa khô. - Vận động và hướng dẫn người dân sử dụng nước tiết kiệm, trữ nước. - Tập trung việc phát thanh lưu động tại các vùng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng. Triển khai phương án bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng ở 3 cấp tỉnh, huyện, xã. - Vụ Hè Thu có kế hoạch, khuyến khích người dân chuyển đổi trồng lúa khu vực có khả năng thiếu nước, ảnh hưởng xâm nhập mặn sang cây trồng cạn, để tránh thiệt hại. - Chủ động tu bổ, sửa chữa, nâng cấp các công trình bằng nguồn vốn sửa chữa hằng năm và có kế hoạch nạo vét hệ thống kênh mương, các cửa vào lấy nước, trạm bơm tưới theo phân cấp quản lý; các hồ chứa đang sửa chữa nếu đủ điều kiện an toàn cũng phải tích nước hợp lý để thực hiện công tác chống hạn. - Chuẩn bị phương án thiết kế đắp đập tạm và đăng ký với các cửa hàng tại địa phương (nơi gần nhất) chuẩn bị vật tư, trang thiết bị... sẵn sàng đắp đập tạm khi có mặn xâm nhập. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vận hành hợp lý các công trình công, bọng để điều tiết, trữ nước vào kênh rạch tạo nguồn; Kết hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan để có sự phối hợp đồng bộ nhằm đóng mở các cống, điều hòa phân phối nước hợp lý. - Thường xuyên kiểm tra các trạm bơm, chuẩn bị sẵn sàng cung cấp nguồn nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp. - Thông báo cho địa phương và người dân trong khu vực dễ bị ảnh hưởng xâm nhập mặn, thường xuyên theo dõi thông tin, kiểm tra nguồn nước trước khi lấy nước tưới. Hướng dẫn bà con nông dân cách bơm lấy nước tưới khi có ảnh hưởng của xâm nhập mặn và rửa mặn. -Triển khai các biện pháp bảo vệ sức khỏe, phòng bệnh, đặc biệt đối với trẻ em và người già khi xảy ra nắng nóng, hạn hán. - Ưu tiên bảo đảm cung cấp điện cho các trạm bơm nước phòng, chống hạn. - Ưu tiên bảo đảm cung cấp nước sạch cho khu vực vùng cao xảy ra thiếu nước vào mùa khô và vùng ảnh hưởng xâm nhập mặn. - Triển khai phương án bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng, các chốt trực tuần tra thường xuyên, có báo cáo hàng ngày theo quy định Ban chỉ đạo tỉnh. Chuẩn bị đầy đủ các phương tiện, dụng cụ và lực lượng (máy chữa cháy, dây chữa cháy, xe vận tải chuyên quân...) - Kiểm tra tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm do nắng nóng kéo dài. - Kiểm tra và có biện pháp phòng chống ô nhiễm nguồn nước cấp cho NTTS. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức đánh giá mức độ thiệt hại do hạn hán, xâm nhập mặn gây ra (nếu có) và thực hiện công tác hỗ trợ theo quy định.
5	Cháy rừng do tự nhiên	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường công tác thông tin, truyền thông và tổ chức phát thông điệp cảnh báo nguy cơ cháy rừng, nhất là thời kỳ cao điểm mùa khô. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bố trí lực lượng thường trực, tiếp tục duy trì hoạt động các tổ hợp tác bảo vệ rừng và vận động cộng đồng dân cư tại chỗ tham gia chữa cháy rừng khi có sự cố 	

STT	Loại hình thiên tai	Công tác phòng ngừa	Công tác ứng phó	Công tác khắc phục hậu quả
		<p>Lực lượng kiểm lâm kết hợp các đoàn thể, các xã có rừng thực hiện lồng ghép trong các buổi họp dân để tuyên truyền giáo dục về các nội dung phòng cháy, chữa cháy rừng, chống chặt phá rừng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng Kế hoạch Hiệp đồng chữa cháy rừng huyện Tri Tôn, TX. Tịnh Biên, huyện Thoại Sơn và TP. Châu Đốc, chuẩn bị lực lượng, phương tiện sẵn sàng tham gia chữa cháy khi có lệnh huy động. - Hướng dẫn các chủ rừng và chùa nhận khóa rừng chấp hành đúng quy trình kỹ thuật phòng cháy rừng trên địa bàn quản lý. - Đối với diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng vùng đồi núi, Ban Quản lý rừng Phòng hộ và Đặc dụng tỉnh khẩn trương thực hiện phát và đốt dọn cỏ cục bộ làm giảm vật liệu cháy trong rừng; đốt dọn các tuyến băng trắng, vùng đệm chống cháy lan từ ngoài vào, nhất là các khu vực giáp diện tích sản xuất nông nghiệp, thời gian thực hiện hoàn thành trước khi vào cao điểm của mùa khô. - Diện tích rừng đồng bằng tập trung như: rừng Tràm Trà Sư, Nhon Hưng, Vĩnh Châu, Bình Minh, Lâm trường Tỉnh Đới, Tân Tuyến phải thực hiện duy trì nước dưới kênh, đốt dọn gốc rạ giáp rừng, đốt dọn cỏ trên các tuyến kênh và thực hiện vệ sinh rừng. - Xây dựng kế hoạch diễn tập chữa cháy rừng tại địa phương với quy mô nhỏ trong khả năng kinh phí cho phép. 	<p>xảy ra.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các chủ rừng có diện tích lớn phải đảm bảo nhân lực để tuần tra, bảo vệ và xử lý những tình huống tại chỗ kịp thời khi mới xuất hiện đám cháy. 	

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

1.5. Các nội dung phòng chống thiên tai và biện pháp cần lồng ghép vào quy hoạch

Các nội dung về bố trí dân cư, di dời hộ dân sinh sống trong vùng có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất bờ sông, bờ kênh, ngập lụt được lồng ghép vào quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch vùng, quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh và kế hoạch phát triển KT-XH của các địa phương.

Các nội dung liên quan đến đê bao, bờ bao phòng chống lũ, xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất và phòng cháy chữa cháy rừng; công trình phòng chống sạt lở bờ sông, bờ kênh được lồng ghép vào quy hoạch chung của tỉnh và kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh.

Các nội dung liên quan đến quan trắc, dự báo, cảnh báo thiên tai (kể cả hệ thống chuyên dùng) được lồng ghép vào quy hoạch mạng lưới khí tượng thủy văn và kế hoạch phát triển ngành Khí tượng thủy văn, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải và kế hoạch phát triển KT-XH.

Các nội dung liên quan đến truyền thông, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục, đào tạo, nâng cao nhận thức, kỹ năng về phòng, chống thiên tai được lồng ghép vào kế hoạch phát triển các ngành thông tin và truyền thông, giáo dục và đào tạo và kế hoạch phát triển KT-XH.

Các nội dung liên quan đến nghiên cứu, ứng dụng KH&CN trong quản lý, vận hành, khai thác, xây dựng công trình phòng, chống thiên tai được lồng ghép vào kế hoạch phát triển KH&CN, kế hoạch phát triển KT-XH.

Các biện pháp cần lồng ghép vào quy hoạch gồm: công tác phòng ngừa, công tác ứng phó, công tác khắc phục hậu quả.

1.6. Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

1.6.1. Phương án phòng chống lũ

a) Phương án phòng chống lũ các tuyến sông có đê

Xây dựng chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai khu vực, trong đó tập trung chính vào việc nâng cao năng lực ứng phó với lũ, ngập lụt, sạt lở.

Chủ động kiểm soát lũ, ứng phó với lũ cực đoan, phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ khu dân cư, công trình hạ tầng, diện tích trồng lúa, cây ăn trái, NTTS; cải tạo các trục thoát lũ, tăng không gian thoát lũ ra biển Tây; tập trung cải tạo hệ thống đê, nạo vét kênh mương, tăng khả năng chủ động lấy nước, trữ nước, tiêu thoát và điều tiết lũ, đồng thời hỗ trợ sản xuất, phát triển các sinh kế khác ngoài trồng lúa; bảo vệ không gian thoát lũ, kết hợp nghiên cứu giải pháp trữ nước lũ vùng ngập sâu để phục vụ cấp nước mùa khô và các mục đích khác; nâng cấp và xây dựng hệ thống đê bao và hệ thống thoát nước nhằm bảo vệ các đô thị, thị xã và các thị trấn bị ảnh hưởng bởi lũ lụt và ngập triều. Đầu tư công trình hạ tầng kết hợp sơ tán dân tránh trú bão, lũ.

Tổ chức xây dựng, rà soát quy trình vận hành hồ chứa; thực hiện vận hành, điều tiết hồ chứa tham gia cắt lũ hiệu quả, đảm bảo an toàn cho công trình đầu mối và giảm áp lực ngập lụt cho hạ du. Củng cố, nâng cấp các trạm khí tượng thủy văn; thiết lập các trạm đo mưa tự động và cộng đồng trên các lưu vực sông, hồ chứa trọng điểm.

b) Xây dựng mức đảm bảo phòng, chống lũ các giai đoạn:

Các khu vực sản xuất cả năm (cây ăn trái, thủy sản nước ngọt, lúa, rau màu quanh năm), phòng chống lũ giai đoạn 2021 - 2030 và định hướng đến năm 2050 với khả năng chống được lũ 2% (tương đương với lũ năm 2000).

Các khu vực sản xuất khác, chủ động sống chung với lũ trong giai đoạn 2021 - 2030 và định hướng đến năm 2050.

Các khu vực đô thị, phòng chống lũ giai đoạn 2021 - 2030 và định hướng đến năm 2050 với khả năng chống được lũ 1% (tương đương với lũ năm 1961).

Xác định lũ thiết kế của tuyến sông có đê trên địa bàn, bao gồm lưu lượng lũ thiết kế và mực nước lũ thiết kế cho từng giai đoạn quy hoạch, xác định mực nước báo động để tổ chức hộ đê.

c) Xác định các giải pháp kỹ thuật

Thực hiện các dự án tu bổ, nâng cấp hệ thống đê chống lũ, kiểm soát lũ, tăng cường khả năng thoát lũ; tăng cường trồng cây phân tán, rừng phòng hộ; triển khai các dự án thoát nước đô thị TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc.

Các sông có đê, củng cố hệ thống đê sông đảm bảo phòng, chống lũ ứng với tần suất chống lũ đã quy định; chỉnh trị, nạo vét, cải tạo các luồng, tuyến, phân lưu hợp lý, các khu vực cửa sông... đảm bảo thoát lũ thuận lợi trên các sông lớn.

Các sông không có đê, chỉnh trị, nạo vét các luồng, tuyến đảm bảo tỷ lệ phân lưu, hợp lưu tăng cường khả năng thoát lũ; chống lũ chính vụ cho các khu vực có quy định tần suất chống lũ; chống lũ sớm bảo vệ sản xuất.

Xây dựng công trình bảo vệ chống sạt lở bờ sông, bãi sông và các công trình phòng, chống sạt lở bảo vệ khu đô thị, khu dân cư tập trung đã và đang có nguy cơ sạt lở theo quy hoạch, kế hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt; đề xuất các khu vực thực hiện các công trình chỉnh trị dòng chảy sông, rạch nhằm giữ ổn định tỷ lệ phân lưu, ổn định dòng chảy, hình thái sông, bờ sông tại các khu vực trọng điểm, vùng cửa sông có diễn biến bồi, xói phức tạp; xây dựng các khu dân cư phục vụ di dời dân ra khỏi những khu vực sạt lở, khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở bờ sông theo phân cấp quản lý.

Bố trí, sắp xếp lại dân cư, nhất là những khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông; lắp đặt hệ thống theo dõi, cảnh báo và kiểm soát rủi ro thiên tai tại các khu vực trọng điểm, xung yếu.

Quy hoạch giành không gian cho thoát lũ, củng cố, nâng cấp, bố trí hệ thống bờ bao, đê bao phù hợp phục vụ bảo vệ dân sinh, sản xuất đảm bảo tần suất quy định, đặc biệt đối với các vùng đô thị, vùng cây ăn trái tập trung...; cải tạo, nâng cấp, xây dựng

mới các công trình kiểm soát lũ đầu kênh, ven sông lớn, công trình kiểm soát triều vùng cửa sông...; nạo vét, đảm bảo năng lực của các kênh tiêu, thoát lũ; tiếp tục nghiên cứu các trục thoát lũ ra biển Tây và Đồng Tháp Mười.

Xây dựng, củng cố hệ thống công trình phòng, chống lũ, ngập úng bảo vệ các thành phố theo mức đảm bảo.

d) Các giải pháp tổ chức thực hiện, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên cho từng giai đoạn

- Ngập tại các thành phố, thị xã, thị trấn có 3 loại: do lũ, do mưa, do triều cường. Về cơ bản chỉ có các giải pháp: đê bao, bơm và hồ điều hòa. Thực hiện chống ngập cho từng vùng đô thị/cụm dân cư với ô bao theo chiến lược quản lý rủi ro ngập tích hợp.

- Vàm Nao: không can thiệp.

- Tứ giác Long Xuyên: quan tâm giải pháp thoát lũ.

- Hạn chế xây dựng thêm các công trình, các công đoạn sông Hậu và khuyến khích chuyển đổi sinh kế.

- Sạt lở ven sông: Căn cứ vào nghiên cứu thống kê của Tổng cục Phòng chống Thiên tai của Bộ Nông nghiệp và Phòng chống thiên tai để làm rõ vị trí cần chỉnh trị.

- Tiêu thoát lũ: bố trí các trạm bơm nhỏ cho từng ô bao. Đối với các giao thông chính trục dọc, có thể ảnh hưởng tới tiêu thoát lũ, nên đặc biệt phải chú trọng hành lang thoát lũ, bằng đường tràn hoặc cầu. Còn lại đối với thủy lợi chỉ theo hệ thống kênh là đủ.

1.6.2. Phương án phát triển hệ thống đê điều

Củng cố, nâng cấp hệ thống đê hiện có trên địa bàn tỉnh, bảo vệ trọng điểm đê điều xung yếu theo phương châm 4 tại chỗ (vật tư tại chỗ, lực lượng tại chỗ, chỉ huy tại chỗ và hậu cần tại chỗ); tổ chức kiểm tra công tác chuẩn bị; tập huấn, diễn tập công tác hộ đê; đồng thời, tiếp tục rà soát, phát hiện các vị trí xung yếu mới (nếu có) và xây dựng phương án bảo vệ.

Tuần tra, canh gác, bảo vệ đê điều trong mùa lũ, bão để phát hiện và xử lý kịp thời ngay từ giờ đầu những hư hỏng của đê, kè, cống; bảo đảm thông tin liên lạc và báo cáo kịp thời khi có sự cố xảy ra.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Đê điều. Tăng cường công tác quản lý và bảo vệ đê điều, bảo vệ các công trình phòng, chống thiên tai. Củng cố, kiện toàn, nâng cao năng lực tổ chức chỉ huy, điều hành của Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp từ tỉnh, huyện, xã. Phát huy vai trò chủ động của cộng đồng dân cư trong phòng ngừa, ứng phó, hộ đê và khắc phục hậu quả thiên tai.

Tiếp tục rà soát, xây dựng kế hoạch du tu, bảo dưỡng, sửa chữa nâng cấp các tuyến đê bao, cống bọng dưới đê chưa đảm bảo an toàn chống lũ trong mùa mưa, lũ hoặc đối với các cống bọng đã bị xuống cấp, không còn khả năng phục vụ tiêu thoát lũ, cần có biện pháp hoành triệt, khép kín để đảm bảo ngăn nước lũ gây mất an toàn hệ thống đê

điều.

1.6.3. Xây dựng kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai

Tổ chức, triển khai thực hiện, cụ thể hóa Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹⁶³ trên địa bàn tỉnh An Giang.

Đầu tư củng cố cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai: Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu giai đoạn 1; Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với BĐKH; Kè chống sạt lở sông Tiền bảo vệ dân cư khu vực thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân; Kè chống sạt lở bảo vệ TP. Châu Đốc thích ứng với BĐKH; Xử lý khắc phục sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ thị trấn An Châu, huyện Châu Thành; Dự án kè chống sạt lở bờ sông Tiền bảo vệ; dân cư khu vực thị trấn Chợ Mới, huyện Chợ Mới; Dự án thủy lợi phòng chống khô hạn phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang (giai đoạn 2); Bố trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới, khu vực lộ 20, xã An Nông; Khu tái định cư để di dời các hộ dân trong vùng sạt lở; Tuyến dân cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở sông Hậu, xã Châu Phong; Dự án kiểm soát lũ vùng đê bao Nam Vàm Nao, giai đoạn 2; Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu (GD 2); Dự án Xây dựng Hồ trữ ngọt gắn với Hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên; Xây dựng dự án thủy lợi vùng cao thích ứng với BĐKH nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi; Mua cầu sắt dự phòng ngành Giao thông; Mua rọ đá ngành Giao thông...

2. Phương án ứng phó biến đổi khí hậu

2.1. Quan điểm ứng phó biến đổi khí hậu

Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT là ba vấn đề quyết định sự phát triển bền vững của tỉnh; là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

Ứng phó với BĐKH cần phải dựa vào phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng; đáp ứng yêu cầu trước mắt với lâu dài, toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm, dựa vào nội lực là chính.

Khuyến khích sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường, giảm thiểu BĐKH và hạn chế sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ gây nguy hại đến môi trường. Khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch (CDM) và khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực BĐKH và BVMT, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn tài nguyên.

Các nhiệm vụ, dự án ưu tiên trong ứng phó với BĐKH tỉnh An Giang cần thiết phải lồng ghép trong các chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển ở các giai đoạn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn nhằm phát huy hiệu quả thế mạnh phát triển kinh tế của tỉnh, đồng thời có vai trò quan trọng trong công tác ứng phó với BĐKH theo mục tiêu đã đặt ra trong phương án.

2.2. Dự báo tác động biến đổi khí hậu tỉnh An Giang theo kịch bản biến đổi

¹⁶³ Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2021

khí hậu phiên bản cập nhật năm 2020

2.2.1. Dự báo tác động của nước biển dâng

Theo kịch bản BĐKH phiên bản cập nhật năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, diện tích ngập tỉnh An Giang vẫn giữ nguyên như kịch bản 2016, tuy nhiên có tính thêm các mức ngập 10 cm, 20 cm, 30 cm, 40 cm để tương ứng với các mức nước biển có thể dâng do BĐKH. Theo đó, nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 1,82% diện tích của tỉnh An Giang có nguy cơ bị ngập. Huyện có nguy cơ ngập cao nhất là Thoại Sơn (8,75% diện tích), An Phú (4,78%), TP. Long Xuyên (3,32%), TX. Tân Châu (1,61%). So với các tỉnh của ĐBSCL, nguy cơ ngập của An Giang thấp hơn. Tuy nhiên, nếu nước biển dâng cộng thêm lũ thượng nguồn tăng nguy cơ ảnh hưởng tới các khu vực đô thị và cù lao gồm 4 huyện An Phú, Tân Châu, Phú Tân, Chợ Mới nằm kẹp giữa sông Tiền và sông Hậu (có tổng diện tích tự nhiên 103 ngàn ha, chiếm 30% diện tích tự nhiên toàn tỉnh) và vùng đồng bằng gồm toàn bộ TP. Long Xuyên, TP. Châu Đốc, các huyện: Châu Phú, Châu Thành, Thoại Sơn và phần đất thấp còn lại của huyện Tri Tôn và TX. Tịnh Biên (tổng diện tích tự nhiên 204 ngàn ha, chiếm 60% diện tích tự nhiên toàn tỉnh).

Bảng 119: Ngập do nước biển dâng trên địa bàn tỉnh

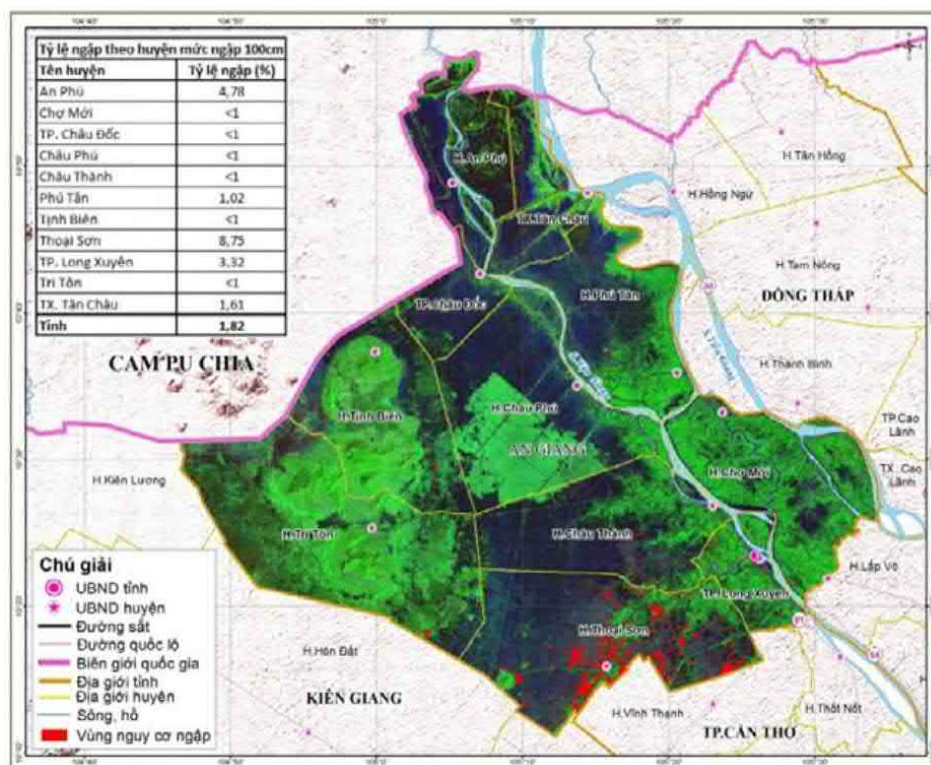
Huyện/TX/TP	Diện tích (ha)	Tỷ lệ ngập (%) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
An Phú	21.770	0,25	0,64	1,17	2,12	3,05	4,78
Chợ Mới	36.924	0,10	0,13	0,23	0,41	0,50	0,59
TP. Châu Đốc	10.456	0,00	0,00	0,03	0,16	0,39	0,76
Châu Phú	45.035	0,00	0,00	0,01	0,02	0,06	0,09
Châu Thành	35.489	0,01	0,02	0,05	0,11	0,23	0,63
Phú Tân	32.748	0,05	0,18	0,35	0,52	0,86	1,02
TX. Tịnh Biên	35.504	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,11
Thoại Sơn	46.806	0,01	0,04	0,16	0,63	2,45	8,75
TP. Long Xuyên	11.488	0,30	0,88	1,87	2,42	3,11	3,32
Tri Tôn	59.978	0,06	0,09	0,12	0,18	0,27	0,47
TX. Tân Châu	17.020	0,43	0,75	0,97	1,21	1,44	1,61
Tỉnh	342.400	0,08	0,16	0,29	0,49	0,90	1,82

Nguồn: Kịch bản BĐKH phiên bản cập nhật 2020 - Bộ Tài nguyên và Môi trường

Do ảnh hưởng của triều hạ lưu và triều cường Sông Hậu lớn hơn triều Sông Tiền,

cùng tác động của nước biển dâng dự báo các khu vực đô thị ven sông hậu như Châu Thành, Châu Phú, TP. Long Xuyên trong tương lai sẽ bị ngập úng đô thị.

Hình 123: Bản đồ nguy cơ ngập úng với mực nước biển dâng 100 cm



Nguồn: Kịch bản BĐKH phiên bản cập nhật 2020 - Bộ Tài nguyên và Môi trường

2.2.2. Dự báo tác động của nhiệt độ

Theo kịch bản BĐKH phiên bản cập nhật năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kịch bản biến đổi nhiệt độ trung bình theo năm tỉnh An Giang vẫn giữ nguyên như kịch bản 2016. Theo kịch bản RCP4.5 năm 2016 cập nhật cho Tỉnh An Giang: Đến năm 2025, mức độ biến đổi nhiệt độ trung bình theo năm tăng $0,7^{\circ}\text{C}$ - $0,8^{\circ}\text{C}$. Đến năm 2030 mức tăng nhiệt độ trung bình năm tăng $0,9^{\circ}\text{C}$ - 1°C . Vào năm 2050 nhiệt độ trung bình, tối cao, tối thấp tăng tương ứng là: $1,4^{\circ}\text{C}$, $1,5^{\circ}\text{C}$, $1,4^{\circ}\text{C}$.

Theo kịch bản RCP8.5 của Bộ Tài nguyên và Môi trường 2016: Kết quả cho thấy các giai đoạn năm 2025, mức độ biến đổi nhiệt độ trung bình tăng $0,9^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ T max tăng 1°C và tăng thấp nhất là Tm (tăng $0,8^{\circ}\text{C}$), đến năm 2030 nhiệt độ trung bình và Tm tăng 1°C , Tx tăng $1,2^{\circ}\text{C}$ (mức tăng của Tx cao hơn so với Ttb và Tm). Đến năm 2050 mức độ biến đổi của nhiệt độ tiếp tục gia tăng so với giai đoạn 2025, 2030. Tx tăng cao nhất khoảng 2°C , tiếp đến là Ttb và Tm đều tăng khoảng $1,8^{\circ}\text{C}$. Vào năm 2025 nhiệt độ tăng từ $0,8-0,9^{\circ}\text{C}$, phân bố nhiệt độ cao nhất là $0,9^{\circ}\text{C}$ tại An Phú, Tân Châu, Châu Đốc và phía bắc TX. Tịnh Biên, huyện Châu Phú, huyện Phú Tân. Đến năm 2030 mức tăng nhiệt độ trên toàn tỉnh An Giang tăng khoảng 1°C trên toàn tỉnh An Giang. Đến năm 2050 nhiệt độ trung bình tăng từ $1,7-1,8^{\circ}\text{C}$ (mức tăng này cao hơn khoảng $0,5^{\circ}\text{C}$ so với kịch bản RCP4.5), phân bố nhiệt độ trung bình theo RCP8.5 tăng theo hướng Nam - Bắc, mức độ biến đổi cao nhất ở huyện An Phú, Tân Châu, Châu Đốc, phí Bắc TX. Tịnh

Biên, huyện Châu Phú, huyện Phú Tân phân bố mức độ biến đổi nhiệt độ giảm dần về phía Nam và Đông Nam của An Giang, mức độ biến đổi thấp nhất tại Chợ Mới, phía Đông Nam huyện Thoại Sơn và TP. Long Xuyên (tăng khoảng 1,7⁰C).

An Giang được dự báo có sự biến đổi về nhiệt độ rất lớn và thuộc một trong những tỉnh có nhiệt độ cao của ĐBSCL. Sự biến đổi nhiệt độ làm thay đổi độ ẩm và lượng nước hàng năm trên địa bàn tỉnh. Nắng nóng, thiếu nước làm tăng diện tích đất khô cằn, bỏ hoang nhiều nơi, đặc biệt khu vực đồi núi Tri Tôn, Tịnh Biên, Thoại Sơn ảnh hưởng đến hoạt động trồng trọt và chăn nuôi của người dân.

Nhiệt độ thay đổi làm tình hình dịch hại trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp. Nếu nhiệt độ tăng 1⁰C, sản lượng nông nghiệp giảm 10%. Sản lượng đông xuân giảm 2.4%, đến 2070 giảm 11.5%. Vụ hè thu giảm 4.5%, đến 2100 giảm 50%.

2.2.3. Dự báo tác động của biến đổi lượng mưa

Theo kịch bản BĐKH phiên bản cập nhật năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kịch bản biến đổi lượng mưa theo năm tỉnh An Giang vẫn giữ nguyên như kịch bản 2016, kịch bản biến đổi lượng mưa theo năm ở An Giang theo kịch bản trung bình RCP4.5 các giai đoạn trong tương lai 2025, 2030, 2050. Kết quả cho thấy lượng mưa có xu hướng tăng theo các giai đoạn trong tương lai. Phân bố của mức độ biến đổi lượng mưa tăng dần theo hướng từ Tây sang Đông cụ thể:

- Năm 2025: Mức độ biến đổi trên địa bàn tỉnh tăng từ 8,8-11,2% so với giai đoạn nền, mức độ biến đổi tăng dần từ Tây sang Đông và cao nhất thuộc khu vực các huyện Chợ Mới, Long Xuyên và giảm dần về phía Tây thuộc các huyện An Phú, Châu Đốc, Tân Châu và phía Tây Nam huyện Tri Tôn.

- Năm 2030: Mức độ biến đổi tăng từ 9,5-11,7%, về mặt phân bố khá giống với năm 2025, mức độ biến đổi lượng mưa tăng dần từ Tây sang Đông.

- Năm 2050: Mức độ biến đổi trên toàn tỉnh không có sự chênh lệch nhiều dao động từ 10-13,7%. Về phân bố không có sự khác biệt so với năm 2025 và 2030, mức độ biến đổi nhiệt độ tăng dần từ Đông sang Tây.

Mức độ biến đổi lượng mưa theo kịch bản RCP8.5: Vào năm 2025: Mức độ biến đổi lượng mưa năm tăng từ 8,6%, lượng mưa mùa mưa tăng 5,9% và mùa khô tăng 19,2%. Vào năm 2030: Lượng mưa năm tăng lên 10% so với giai đoạn nền và mùa mưa tăng 9,2%, mùa khô tăng 17,9%. Đến năm 2050 lượng mưa tăng lên 10,7% (Mùa mưa tăng 11%, mùa khô tăng 3,9%).

Sự biến đổi lượng mưa có xu hướng tăng, đặc biệt là mưa lớn, mưa trái vụ dự báo tác động đến năng suất cây trồng. Lượng mưa ít vào mùa khô, mưa muộn ảnh hưởng đến mực nước ngầm, sản xuất nông lâm nghiệp và sinh hoạt.

2.3. Mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu

2.3.1. Mục tiêu tổng quát

Thích ứng và ứng phó với BĐKH nhằm giảm thiểu tính dễ bị tổn thương và rủi ro

trước những tác động của BĐKH thông qua việc tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái; thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với BĐKH vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

Nâng cao năng lực của cơ quan quản lý các cấp, nhận thức của cộng đồng về BĐKH, đến năm 2025 có 100% cán bộ quản lý các cấp, đến năm 2030 có 50% cộng đồng dân cư hiểu biết và có kiến thức cơ bản về ứng phó với BĐKH.

Nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai để có các giải pháp phòng tránh; Có các giải pháp tăng cường khả năng thích ứng BĐKH của các cơ sở hạ tầng như công trình thủy lợi, giao thông, thoát nước, thoát lũ...

Lồng ghép các nhiệm vụ ứng phó BĐKH và giảm thiểu rủi ro do thiên tai vào các kế hoạch phát triển của tất cả các ngành, lĩnh vực.

Nâng cao hiệu quả thích ứng với BĐKH thông qua việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về BĐKH, trong đó có hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu, thúc đẩy việc lồng ghép thích ứng với khí hậu vào hệ thống chiến lược, quy hoạch.

Tăng cường khả năng chống chịu và nâng cao năng lực thích ứng của cộng đồng, các thành phần kinh tế và hệ sinh thái thông qua việc đầu tư cho các hành động thích ứng, KH&CN, nâng cao nhận thức để sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu.

Giảm nhẹ rủi ro thiên tai và giảm thiểu thiệt hại, sẵn sàng thích ứng với thiên tai và khí hậu cực đoan gia tăng do biến đổi khí hậu

Giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh theo lộ trình góp phần thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC); Thực hiện kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh, xây dựng và triển khai kế hoạch góp phần thực hiện cam kết giảm phát thải ròng bằng 0 đến năm 2050 theo cam kết của Chính phủ. Triển khai thực hiện kế hoạch tăng trưởng xanh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

2.4. Các hành động nhằm ứng phó biến đổi khí hậu

Các hành động nhằm ứng phó BĐKH của tỉnh được tổ chức cụ thể qua bảng sau:

Bảng 120: Các hành động ứng phó biến đổi khí hậu

Lĩnh vực	Nhiệm vụ trọng tâm	Nhiệm vụ, dự án chi tiết
Nâng cao năng lực quản lý nhà nước, nhận thức của cộng đồng về BĐKH	Nâng cao nhận thức về BĐKH và năng lực ứng phó BĐKH cho các đối tượng và cập nhật kế hoạch hành động ứng phó BĐKH	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền, tổ chức các lớp tập huấn về tác động của BĐKH cho các đối tượng; - Kiện toàn tổ chức bộ máy Văn phòng ứng phó BĐKH của tỉnh; - Thiết lập hệ thống thông tin nhằm cung cấp thông tin về BĐKH; Tăng cường quan thiết lập và vận hành trạm quan trắc, cảnh báo lũ thượng nguồn.

Lĩnh vực	Nhiệm vụ trọng tâm	Nhiệm vụ, dự án chi tiết
Quản lý tài nguyên nước	Tăng cường việc quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh ứng phó với tình trạng thiếu nước trong điều kiện BĐKH	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ, sử dụng tiết kiệm nước; - Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước của tỉnh; - Tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh với các nội dung đã nêu trên; - Quản lý chặt chẽ việc thăm dò, khai thác, sử dụng nước, xả thải vào nguồn nước; - Tăng cường thực hiện chính sách tái sử dụng nguồn nước; - Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý tài nguyên nước.
	Đầu tư các hạ tầng kỹ thuật về nước nhằm cung cấp nước tốt hơn	Xây dựng và nâng cấp hệ thống cung cấp nước sinh hoạt, hệ thống thoát nước, xử lý nước thải.
	Thường xuyên rà soát, cập nhật và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất	Thường xuyên rà soát, cập nhật và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất các cấp, nhất là quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến cấp xã để có sự bố trí sử dụng đất hợp lý, đáp ứng nhu cầu của các ngành và các đối tượng sử dụng.
Quản lý tài nguyên đất	Rà soát, cập nhật và điều chỉnh Quy hoạch các ngành liên quan nhiều đến sử dụng đất; đặc biệt là quy hoạch đất lâm nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu, lập đề án quy hoạch và đề xuất cơ chế pháp lý cho việc xử lý về đất đai hơn 10.000 ha đất hiện đang sản xuất nông nghiệp ở trong vùng đã quy hoạch cho lâm nghiệp; - Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch thủy lợi đã có. Nghiên cứu cơ chế huy động mọi nguồn lực, trong đó có cả sự đóng góp của nhân dân để phát triển thủy lợi nhỏ phục vụ sản xuất, không bỏ hoang đất do BĐKH.
Bảo vệ tài nguyên đất	Đánh giá, kiểm kê lượng carbon qua sự thay đổi sử dụng đất	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện các biện pháp chống sạt lở đất trong trường hợp lưu lượng dòng chảy tăng đột biến như: đắp đập, xây bờ kè... - Nghiên cứu các biện pháp chống sa mạc hóa ở những khu vực có khả năng bị hạn hán nặng và lâu dài khi nhiệt độ gia tăng đột biến... - Nghiên cứu xác định những tác động của BĐKH đến thổ nhưỡng, các loại hình sử dụng đất, đề xuất các biện pháp xử lý thích hợp.
Bảo vệ hệ sinh thái và ĐDSH	Đánh giá, kiểm kê lượng carbon qua sự thay đổi sử dụng đất	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm kê phát thải và hấp thu khí nhà kính trên địa bàn tỉnh.
Nông nghiệp	Bảo vệ hệ sinh thái và ĐDSH trong điều kiện BĐKH	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tra đánh giá toàn diện hiện trạng ĐDSH tỉnh An Giang; - Nghiên cứu giải pháp gìn giữ, bảo tồn nguồn gen động - thực vật để gìn giữ ĐDSH trong điều kiện BĐKH.
	Phát triển sản xuất nông nghiệp trong tình hình BĐKH	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu, triển khai hệ giống cây trồng, vật nuôi thích ứng BĐKH; thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp trong tình hình BĐKH;

Lĩnh vực	Nhiệm vụ trọng tâm	Nhiệm vụ, dự án chi tiết
		<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu điều chỉnh thời vụ sản xuất các loại cây trồng phù hợp với BĐKH (như mưa sớm hơn); - Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch: hệ thống hạ tầng cơ sở nông nghiệp, nông thôn, các hệ thống canh tác, sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, hệ thống phòng chống giảm nhẹ thiên tai (thủy lợi, giao thông trong nông nghiệp); - Xây dựng, sửa chữa nâng cấp các công trình hạ tầng phục vụ nông nghiệp (thủy lợi, giao thông); - Nghiên cứu - ứng dụng biện pháp canh tác trên đất nhiễm mặn; - Nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ hiện đại trong sử dụng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp.
	Bảo vệ phát triển rừng	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng phù hợp với BĐKH và thực tế sử dụng đất; - Nghiên cứu, lập đề án quy hoạch và đề xuất cơ chế pháp lý cho việc xử lý về đất đai đối với đất hiện đang sản xuất nông nghiệp ở trong vùng đã quy hoạch cho lâm nghiệp, hỗ trợ nông dân từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với diện tích này; - Triển khai kế hoạch bảo vệ, trồng mới để phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và các loại rừng khác theo quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển lâm nghiệp; - Hỗ trợ nông dân từng bước chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với diện tích hiện đang sản xuất nông nghiệp ở trong vùng đã quy hoạch cho lâm nghiệp này nhằm tăng độ che phủ đất; - Nghiên cứu chọn tạo giống cây lâm nghiệp nhằm thích ứng với các điều kiện bất lợi của BĐKH; - Thực hiện đồng bộ các chính sách rừng: Giao đất, giao rừng, cho thuê rừng, định canh, định cư, xóa đói giảm nghèo.
Công nghiệp	Phát triển ngành công nghiệp trong điều kiện biến đổi khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu xây dựng mô hình KCN xanh. Hạn chế lượng phát thải chất ô nhiễm ra môi trường; - Quy hoạch và xây dựng các KCN có tính đến BĐKH.
	Tìm kiếm và xây dựng các dự án CDM	Tạo các dự án "Cơ chế phát triển sạch" tại địa phương. Tìm kiếm các dự án CDM từ Bộ và Nhà nước và các tổ chức nước ngoài.
Năng lượng	Sử dụng biogas trong nông nghiệp và sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu các loại hình sản xuất biogas có giá trị kinh tế hơn, lựa chọn các mô hình biogas phù hợp với dân cư và khả năng phổ biến rộng rãi ở An Giang; - Đào tạo nâng cao nhận thức về việc sử dụng một cách kinh tế nhất các sản phẩm biogas; - Hỗ trợ cho tư nhân mở rộng sản xuất khí sinh

Lĩnh vực	Nhiệm vụ trọng tâm	Nhiệm vụ, dự án chi tiết
	Sử dụng các nguồn năng lượng mới theo tiêu chí xanh và sạch	<p>học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá tiềm năng và khả năng khai thác nguồn năng lượng tái tạo như: gió, mặt trời tại An Giang; - Nghiên cứu phát triển nhiên liệu sinh học từ các sản phẩm nông nghiệp và thực vật thủy sinh.
Lĩnh vực giao thông vận tải	Xây dựng các công trình giao thông thông trong điều kiện BDKH	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cấp và cải tạo các công trình giao thông vận tải ở các vùng thường bị đe dọa bởi lũ, lụt tại tỉnh An Giang; - Xây dựng các công trình giao thông vận tải mới có tính đến yếu tố BDKH.
	Giảm phát thải khí nhà kính	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển giao thông công cộng để giảm bớt lưu lượng xe và khí thải; - Nghiên cứu xây dựng mô hình các phương tiện giao thông vận tải sử dụng nhiên liệu sạch.
Du lịch	Phát triển du lịch trong điều kiện BDKH	Xác định cụ thể vùng, khu vực, địa điểm bị tác động của BDKH làm cơ sở triển khai thực hiện đầu tư phát triển các khu du lịch và tổ chức kinh doanh du lịch phù hợp với điều kiện mới.
Y tế và sức khỏe	Đánh giá tác động của BDKH đến sức khỏe cộng đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của BDKH đến dịch bệnh. Đề xuất các mô hình/hình thức giám sát các loại dịch bệnh xuất phát từ thiên tai và các giải pháp phòng chống; - Nâng cao nhận thức về ảnh hưởng và gia tăng tổn thương của BDKH đến sức khỏe.
	Thực hiện chính sách về bảo hiểm y tế cho người nghèo, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát các quy định chính sách về chăm sóc sức khỏe cho người nghèo; - Nghiên cứu khả thi thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo trong điều kiện phát triển KT - XH của tỉnh An Giang.

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

2.5. Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu

2.5.1. Lồng ghép biến đổi khí hậu vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Lồng ghép, tích hợp BDKH vào quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH của Tỉnh, kế hoạch phát triển các ngành và lĩnh vực theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2021/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 12 năm 2021. Từng ngành lĩnh vực lồng ghép hoặc xây dựng kế hoạch ứng phó và thích ứng BDKH giai đoạn 2022-2030.

2.5.2. Tăng cường năng lực, thể chế chính sách

Rà soát, đề xuất bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật và chính sách liên quan đến công tác ứng phó với BDKH của tỉnh.

Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và kiện toàn cơ cấu tổ chức thực hiện nhiệm vụ

quản lý nhà nước cấp tỉnh và huyện.

Tăng cường công tác phối hợp giữa Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và các sở ngành liên quan về việc lồng ghép kế hoạch ứng phó BĐKH vào kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh.

Hướng dẫn xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch hành động ứng phó BĐKH của các ngành lĩnh vực trọng tâm gồm tài nguyên môi trường, nông nghiệp, công thương, xây dựng, giao thông vận tải.

Tăng cường vai trò của quản lý nhà nước, tham gia của các tổ chức chính trị xã hội, về công tác ứng phó BĐKH, đặc biệt các giải pháp về truyền thông nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư.

Tăng cường các cơ chế chính sách thu hút, thúc đẩy doanh nghiệp áp dụng KH&CN, sử dụng công nghệ sạch, giảm phát thải khí nhà kính.

Xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch nâng cao năng lực cho các cơ quan, tổ chức về công tác ứng phó BĐKH; kiểm kê khí nhà kính trên địa bàn tỉnh;

Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá và giám sát phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tiễn của tỉnh, thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định về kiểm kê và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá, giám sát phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tăng cường kiểm tra giám sát thực hiện kế hoạch hành động ứng phó BĐKH tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.5.3. Thích ứng với biến đổi khí hậu

a) Đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

- Giải pháp thích ứng BĐKH lĩnh vực nông nghiệp:

+ Triển khai các mô hình sản xuất nông nghiệp mới trong điều kiện BĐKH; nghiên cứu, triển khai hệ giống vật nuôi cây trồng thích ứng BĐKH; thực hiện chính sách hỗ trợ nông nghiệp trong tình hình BĐKH.

+ Nâng cao năng lực của cán bộ khoa học và quản lý: Đào tạo nhân lực cho ngành nông nghiệp của tỉnh.

+ Rà soát, sửa chữa, quy hoạch và xây dựng mới hệ thống công ngăn mặn; Cải thiện, xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đường giao thông, thủy lợi phục vụ cho nông nghiệp.

+ Thúc đẩy thực hiện, nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp tốt đồng thời định hướng, chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng phù hợp với từng vùng và đạt hiệu quả kinh tế cao.

+ Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp các mô hình nông nghiệp có quy mô lớn để nông nghiệp tỉnh phát triển mạnh, chính sách và đầu tư vốn hỗ trợ phát triển, cơ giới hóa nông nghiệp.

- + Xây dựng mô hình nông nghiệp sinh thái.
- + Xây dựng mạng lưới quan trắc độ mặn tự động phục vụ sản xuất nông nghiệp và lấy nước xử lý của nhà máy xử lý nước.
- Giải pháp thích ứng BĐKH lĩnh vực lâm nghiệp:
 - + Đánh giá tính dễ bị tổn thương trong lâm nghiệp do tác động của BĐKH.
 - + Đánh giá quá trình sa mạc hóa đất rừng sử dụng dữ liệu viễn thám và xây dựng hệ thống thông tin sa mạc hóa ở tỉnh An Giang do BĐKH.
 - + Đánh giá năng lực thích ứng với BĐKH ở các vùng sản xuất lâm nghiệp.
 - + Nghiên cứu chọn tạo giống cây lâm nghiệp nhằm thích ứng với các điều kiện bất lợi của BĐKH.
 - + Quan trắc diễn biến tài nguyên rừng và môi trường lâm nghiệp trong các hệ sinh thái rừng ở các khu vực nhạy cảm với BĐKH.
 - + Nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý lâm nghiệp và các bên liên quan về ứng phó với BĐKH.
 - + Rà soát, xây dựng các chiến lược, kế hoạch, chính sách và tiêu chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực lâm nghiệp phù hợp với BĐKH.
 - + Xã hội hóa nghề rừng, đẩy mạnh hợp tác vùng, khu vực và quốc tế nhằm tăng cường nguồn lực cho công tác quản lý bảo vệ rừng, giảm thiểu tác động của BĐKH lên ngành Lâm nghiệp.

b) Đối với lĩnh vực công nghiệp, năng lượng

- Xây dựng và thực hiện chương trình nâng cao nhận thức cho cán bộ làm chính sách, Ban Quản lý KCN, chính quyền địa phương và cộng đồng về tác động của BĐKH đối với lĩnh vực công nghiệp và nhu cầu cần phải có các biện pháp quản lý thích ứng đối với KCN.
- Tăng cường năng lực cho Ban Quản lý các KCN đồng thời thí điểm thực hiện thích ứng nhằm ứng phó với BĐKH ở một số KCN điển hình.
- Nghiên cứu xây dựng mô hình KCN/CCN xanh. Hạn chế lượng phát thải chất ô nhiễm ra môi trường bên ngoài.
- Nghiên cứu chiến lược đưa Kế hoạch hành động của ngành Công nghiệp vào các chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh. Quy hoạch và xây dựng các K-CCN có tính đến BĐKH.
- Giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH trong các hoạt động Công nghiệp. Nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp sử dụng tiết kiệm, bảo tồn năng lượng phải được cải thiện và nâng cao hơn nữa trong tương.
- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng tiết kiệm năng lượng trong sinh hoạt và chiếu sáng.
- Nâng cao nhận thức của cán bộ, cơ sở sản xuất sử dụng tiết kiệm, bảo tồn năng lượng.

- Đào tạo nâng cao năng lực quản lý của cán bộ quản lý điện năng và dự báo thủy văn của tỉnh.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển năng lượng cho tỉnh bao gồm xây dựng chính sách về quản lý điện năng và phát triển các nguồn năng lượng mới để tăng nguồn thu cho tỉnh.

- Nghiên cứu khai thác năng lượng tái tạo, năng lượng xanh như năng lượng: gió, mặt trời, thủy triều, dòng chảy...

c) Đối với lĩnh vực xây dựng

- Triển khai Ban hành cơ chế, chính sách đặc thù (theo hướng ưu đãi hỗ trợ vốn đầu tư hoặc tạo quỹ phát triển) để khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các lĩnh vực có liên quan đến đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và nhà ở, quy hoạch phát triển đô thị đối với các đô thị đặc biệt khó khăn và khó khăn (trong đó có An Giang) đảm bảo cho các đô thị phát triển bền vững và thích ứng với BĐKH.

- Xây dựng chuỗi đô thị động lực dọc theo các hành lang kinh tế cửa khẩu; hành lang đường bộ (đường cao tốc Sóc Trăng - Cần Thơ - An Giang đi Phnôm pênh); hành lang đường sông và đường biển.

- Về định hướng phát triển đô thị: cần chú trọng mối liên kết tương hỗ để phát triển giữa đô thị và nông thôn trong đặc điểm vùng ĐBSCL với tỷ lệ với dân số nông thôn gấp 1,5 lần dân số đô thị là khu vực có nhiều tiềm năng phát triển nếu được hưởng các tiện ích hạ tầng đô thị, từ đó nâng cao hiệu quả kinh tế của các đô thị.

- Tham mưu điều chỉnh Quyết định số 56/2020/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh về ban hành Quy định về cao độ thiết kế cho các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang có xét yếu tố BĐKH và nước biển dâng.

d) Đối với lĩnh vực giao thông vận tải

- Nâng cấp và cải tạo các công trình giao thông vận tải ở các vùng thường bị đe dọa bởi ngập tại tỉnh An Giang.

- Nghiên cứu xây dựng mô hình các phương tiện giao thông vận tải sử dụng nhiên liệu sạch. Khuyến khích phát triển các loại phương tiện sử dụng ít hoặc không sử dụng nhiên liệu hóa thạch, đẩy mạnh nghiên cứu và sử dụng nhiên liệu tái tạo trong các phương tiện vận tải.

- Nghiên cứu chiến lược đưa Kế hoạch hành động của ngành GTVT vào các chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH và hạ tầng kỹ thuật của tỉnh. Quy hoạch, xây dựng đường giao thông, nhất là giao thông nông thôn cần tính đến tác động của BĐKH, chú trọng biện pháp tiêu thoát nước nhất là vào mùa mưa, lũ.

- Giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH trong các hoạt động Giao thông. Biện pháp giáo dục cộng đồng nhằm nâng cao ý thức BVMT lĩnh vực GTVT. Phát triển giao thông công cộng để giảm bớt lưu lượng

xe và khí thải.

- Xây dựng và thực hiện chương trình nâng cao nhận thức cho cán bộ trong ngành Giao thông Vận tải về tác động của BĐKH đối với lĩnh vực GTVT. Tuyên truyền, phổ biến thông tin cho các cơ quan, đơn vị trong ngành GTVT.

- Tăng cường năng lực cho cán bộ trong ngành GTVT đồng thời thí điểm thực hiện thích ứng nhằm ứng phó với BĐKH trên một số tuyến đường hoặc một số vận tải. Xây dựng, triển khai kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, năng lực xây dựng chính sách, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá kết quả ứng phó với BĐKH cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước đầu ngành tại sở Giao thông Vận tải.

- Tham mưu điều chỉnh Quyết định số 56/2020/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh về ban hành Quy định về cao độ thiết kế cho các công trình xây dựng giao thông trên địa bàn tỉnh An Giang có xét yếu tố BĐKH và nước biển dâng.

e) Đối với lĩnh vực du lịch

- Sử dụng hiệu quả năng lượng trong hoạt động tiếp đón khách du lịch nghỉ ngơi.

- Xây dựng các kế hoạch phát triển du lịch của tỉnh liên quan đến BĐKH kết hợp với nâng cao nhận thức và tăng cường sự tham gia của cộng đồng. Tạo việc làm cho những người nghèo bị thiên tai.

- Bảo tồn và phát triển các khu sinh thái...

- Khuyến khích phát triển sản phẩm du lịch thân thiện với môi trường, đồng thời áp dụng mô hình 3R (giảm thiểu chất thải - tái sử dụng và tái chế chất thải) trong hoạt động phát triển du lịch.

- Lồng ghép hoạt động du lịch với giáo dục bảo vệ hệ sinh thái và ĐDSH.

- Xác định cụ thể vùng, khu vực, địa điểm bị tác động của BĐKH làm cơ sở triển khai thực hiện đầu tư phát triển các khu du lịch và tổ chức kinh doanh du lịch phù hợp với điều kiện mới.

- Xây dựng và thành lập các đội cứu hộ, các đội phản ứng nhanh đối với các ảnh hưởng tiêu cực của BĐKH.

- Tổ chức điều tra, khảo sát các điểm du lịch, khu du lịch, tuyến du lịch bị ảnh hưởng theo các kịch bản BĐKH.

- Sử dụng tốt nguồn nhiên liệu, điện năng, BVMT.

- Triển khai tổ chức du lịch sinh thái cộng đồng.

- Phát triển du lịch sinh thái, du lịch làng nghề.

f) Đối với lĩnh vực y tế, giáo dục, truyền thông

- Đánh giá mô hình bệnh tật và phạm vi ảnh hưởng của BĐKH tới sức khỏe cộng đồng.

- Nghiên cứu và triển khai mô hình cảnh báo sớm, đáp ứng nhanh với bệnh dịch.

- Nghiên cứu mô hình dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng thích ứng với BĐKH tại các khu vực ảnh hưởng.

- Diễn tập các phương án ứng phó với BĐKH.

- Triển khai các hoạt động truyền thông cho cộng đồng về bảo vệ sức khỏe ứng phó với BĐKH và xây dựng chuyên trang về BĐKH trên Website của ngành.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ ngành Y tế.

- Hội thảo khoa học về ảnh hưởng của BĐKH đến sức khỏe cộng đồng.

- Xây dựng hệ thống bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh, tuyến huyện nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của bệnh nhân ngày càng gia tăng.

- Xây dựng hệ thống xử lý chất thải y tế cho toàn ngành.

g) Đối với lĩnh vực tài nguyên và môi trường

- Điều tra, đánh giá toàn diện hiện trạng tải lượng khí nhà kính trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng và thực hiện chương trình nâng cao nhận thức cho cán bộ và người dân về các biện pháp giảm khí thải nhà kính.

- Nghiên cứu giải pháp giảm khí thải nhà kính vào các chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh.

- Điều tra, thống kê hiện trạng và đề xuất giải pháp quản lý CTR công nghiệp, CTR nguy hại trên địa bàn tỉnh.

- Quản lý rác thải sinh hoạt và thu gom chúng. Triển khai chương trình phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn.

- Chương trình truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên.

- Nâng cao năng lực kiểm soát môi trường: đầu tư trang thiết bị phục vụ quan trắc môi trường.

2.5.4. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính

Thực hiện kiểm kê khí nhà kính trên địa bàn toàn tỉnh, triển khai cho các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính theo Quy định tại Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 trên địa bàn quản lý thực hiện và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo lộ trình.

a) Giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với lĩnh vực năng lượng

- Tăng cường sử dụng năng lượng thay thế.

- Giảm tổn thất và tiêu hao trong truyền tải điện.

- Sử dụng điện tiết kiệm trong sinh hoạt đời sống thường ngày của gia đình.

- Sử dụng thiết bị chiếu sáng và thiết bị điện hiệu quả hơn và tiết kiệm ở cơ quan, công sở... quy định sử dụng điện hợp lý hơn trong các tòa nhà ở và tòa nhà thương mại.

- Sử dụng nồi hơi, động cơ, lò nung sử dụng năng lượng hiệu quả hơn, cải tiến hoạt động quản lý năng lượng, thực hiện kiểm toán năng lượng trong hoạt động công nghiệp.

- Sử dụng phương tiện có hiệu quả nhiên liệu cao hơn, chuyển đổi sử dụng nhiên liệu sạch hơn trong ngành giao thông, sử dụng động cơ điện trong giao thông đường bộ...

- Từng bước chuyển đổi phương thức đi lại, từ phương tiện cá nhân sang công cộng...

- Quy hoạch giao thông hợp lý hơn.

- Quy hoạch chiếu sáng công cộng hợp lý hơn.

b) Giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với lĩnh vực nông nghiệp

- Cải tiến quản lý tưới tiêu lúa nước, thực hiện các dự án giảm phát thải nhà kính.

- Cải tiến quản lý chăn nuôi gia súc.

- Cải tiến chế độ bón phân các loại.

- Bồi dưỡng đất hữu cơ bị mất dinh dưỡng.

- Bồi hoàn và phục dưỡng đất thoái hóa các loại.

- Giải pháp sản xuất và sử dụng nhiên liệu sinh học.

- Phân tích các quan hệ giữa BĐKH và an ninh lương thực.

- Quy hoạch cây trồng và mùa vụ sản xuất nhiên liệu sinh học.

- Quy hoạch vùng chế biến nhiên liệu sinh học.

- Đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật.

c) Giải pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với lĩnh vực sử dụng đất và lâm nghiệp

- Trồng rừng, tái tạo rừng. Thay đổi tập quán đốt nương làm rẫy của đồng bào dân tộc thiểu số nhằm hạn chế đốt rừng.

- Hạn chế khai thác rừng tự nhiên, bảo tồn ĐDSH.

- Ngăn chặn khai phá rừng ngoài kế hoạch, phục hồi rừng bằng các biện pháp tiên tiến, hiệu quả.

- Ổn định cơ cấu diện tích 3 loại rừng: Rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất.

- Xây dựng chương trình quản lý rừng.

- Thực hiện đồng bộ các chính sách rừng: Giao đất, giao rừng, cho thuê rừng, định canh, định cư, xóa đói giảm nghèo.

- Đánh giá tác động của môi trường đến sự nghiệp bảo vệ rừng nói chung và phòng chống cháy rừng.

- Xây dựng chương trình phòng chống cháy rừng trên các địa phương có đặc thù khác nhau.

- Xây dựng chỉ số nguy cơ cháy rừng và cảnh báo cháy rừng trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tăng cường các thiết bị chống cháy rừng.
- Tăng cường lực lượng phòng chống cháy rừng.

XIV. XÂY DỰNG DANH MỤC DỰ ÁN CỦA TỈNH VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

Trong quá trình xây dựng quy hoạch tỉnh An Giang, có nhiều đề xuất dự án đầu tư được đưa ra xem xét, lựa chọn. Để có thể lựa chọn đúng được các dự án quan trọng cần ưu tiên đầu tư, các tiêu chí lựa chọn và các điểm đột phá dẫn đến đầu tư đã được xem xét và xác định. Hai nhóm tiêu chí được xác định, bao gồm:

- Nhóm các tiêu chí được sử dụng để đánh giá sơ bộ các dự án đưa vào danh sách ngắn;
- Nhóm các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư.

1.1. Nhóm các tiêu chí được sử dụng để đánh giá sơ bộ các dự án đưa vào danh sách ngắn

Nhóm các tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh gồm 4 tiêu chí: (i) Dự án mang tính liên huyện; (ii) Dự án có hiệu quả KT-XH và mang tính chất lan tỏa phát triển đến mọi mặt đời sống KT-XH của tỉnh; (iii) Dự án mang tính kế thừa và (iv) Dự án phù hợp với quan điểm và định hướng của Quy hoạch tỉnh và các quy hoạch cấp cao hơn.

Ưu tiên dành cho các dự án phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn tỉnh; phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của tỉnh; phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn. Đặc biệt ưu tiên các dự án có tính chất lan tỏa phát triển toàn tỉnh, phù hợp với quy hoạch vùng ĐBSCL. Ngoài ra, việc xác định các dự án ưu tiên đầu tư tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có xem xét kế thừa từ các quy hoạch tỉnh của các ngành trước đây, vì vậy, một số dự án của các quy hoạch này có thể được tiếp tục tài trợ thực hiện trong giai đoạn đến năm 2025.

1.2. Nhóm các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư

Nhóm các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư gồm nhiều tiêu chí: (i) Tính khả thi (bao gồm khả thi về mặt kỹ thuật, về mặt tài chính/kinh tế; về mặt quản lý, về mặt bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa); (ii) Tác động của dự án; (iii) Hiệu quả; (iv) Mối liên kết với các ngành khác và (v) Khả năng chống chịu.

Bảng 121: Các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư

STT	Tiêu chí	Mục đích
1	Tính khả thi	Đánh giá sơ bộ xem dự án có khả thi hay không.
1.1	Về mặt kỹ thuật	Đánh giá sơ bộ xem liệu dự án có khả thi về mặt kỹ thuật hay không. (bao gồm việc triển khai thực hiện và khai thác) (cần đổi mới, còn gây tranh cãi hay đã thống nhất)
1.2	Về mặt tài chính /kinh tế	Đánh giá sơ bộ xem liệu dự án có khả thi về mặt tài chính, ví dụ có cần đầu tư lớn không? Chi phí khai thác dự kiến có cao không? Cũng như về mặt kinh tế: Liệu dự án có tạo giá trị cho khoản đầu tư (ví dụ cho mọi người dân bị ảnh hưởng) hay không.
1.3	Về mặt quản trị	Đánh giá sơ bộ xem liệu dự án có khả thi về mặt quản trị hay không (quyền sở hữu đất, hỗ trợ của chính quyền, v.v.)
2	Tác động	Tác động của dự án đối với các dự án khác, tức là so với các dự án khác, liệu dự án được xem xét quan trọng hơn hay ít quan trọng hơn đối với phát triển KT-XH tỉnh.
3	Hiệu quả	<p>Liệu dự án có góp phần thực hiện các định hướng phát triển tổng thể ưu tiên và “các phương hướng” phát triển ngành / lĩnh vực hay không.</p> <p>Liệu dự án có góp phần ưu tiên phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh</p>
4	Mối liên kết với các ngành khác	Liệu dự án có mối liên kết với các ngành khác không, có đóng góp vào các ngành khác không.
5	Khả năng chống chịu	Liệu dự án có thể được xem là không hối tiếc hoặc ít hối tiếc không.

Nguồn: Liên danh tư vấn xử lý tổng hợp

2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của tỉnh

2.1. Luận chứng nguyên tắc xác định dự án quan trọng của tỉnh

Danh mục các dự án quan trọng của tỉnh được xây dựng tuân thủ theo các nguyên tắc sau đây:

- Có sự tham gia: Các đề xuất dự án được đưa ra với sự tham gia của các Sở, Ban,

Ngành và các phòng, ban chuyên môn của huyện và các chuyên gia tư vấn của dự án và ngoài dự án;

- Tính kế thừa: (1) Tất cả các dự án trên địa bàn tỉnh được xác định trong các Quy hoạch ngành của tỉnh thời kỳ trước còn phù hợp đã được rà soát và đánh giá còn thích hợp triển khai thời kỳ 2021-2030; (2) Rà soát, kế thừa các dự án phù hợp tại danh mục quy hoạch quy định tại Nghị quyết 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và Nghị Quyết 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về bổ sung các quy hoạch tại Phụ lục danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; (3) Rà soát, kế thừa các dự án cấp quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia; các dự án cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định ở quy hoạch vùng.

- Tính khoa học: Các đề xuất dự án được đánh giá và lựa chọn dựa trên các tiêu chí được ra có cơ sở khoa học theo các bước đảm bảo tính logic trong quá trình đánh giá và lựa chọn dự án.

- Áp dụng cách tiếp cận tích hợp: Các mối tương quan, liên kết giữa các ngành luôn được tính đến khi đánh giá dự án.

- Tính logic: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030 được xác định phải gắn với những định hướng phát triển của ngành và lĩnh vực trong nội dung phương án phát triển.

2.2. Luận chứng nguyên tắc về sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện

Các tiêu chí để đánh giá và lựa chọn dự án của tỉnh đã được trình bày ở mục trên. Sau đây là các bước đánh giá và lựa chọn dự án quan trọng để sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện:

Bước 1: Lập danh sách dài các dự án được đề xuất xem xét, đánh giá để lựa chọn đưa vào danh sách ngắn

Ở bước này, tất cả các đề xuất dự án có liên quan đến Quy hoạch tỉnh An Giang sẽ được thu thập, lựa chọn và đưa vào danh sách dài các dự án được đề xuất xem xét, đánh giá để lựa chọn đưa vào Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó bao gồm một số đề xuất dự án liên quan đến quy hoạch tỉnh An Giang đến năm 2020, tầm nhìn 2030 của các ngành trước đây nhưng chưa được thực hiện và các dự án mới được các Bộ ngành, các tỉnh hoặc các chuyên gia đề xuất trong quá trình xây dựng quy hoạch.

Bước 2: Đánh giá sơ bộ để chọn các dự án đưa vào danh sách ngắn

Các tiêu chí đánh giá sơ bộ nêu trong mục 1.1 được sử dụng để đánh giá, sơ chọn các dự án đưa vào danh sách ngắn, cụ thể như sau:

(i) Đánh giá xem dự án có phải là dự án mang tính liên huyện hay không: Xác định xem dự án có nằm trên ít nhất 2 huyện hoặc chỉ trên một huyện nhưng có tác động tới

các huyện khác hay không.

(ii) Đánh giá xem dự án có quan trọng, có mang lại hiệu quả KT-XH và mang tính chất lan tỏa phát triển đến mọi mặt đời sống KT-XH của tỉnh hay không.

(iii) Đánh giá xem dự án có mang tính kế thừa từ các quy hoạch tỉnh của các ngành trước đây hay không.

(iv) Đánh giá xem dự án có phù hợp với quan điểm, mục tiêu và định hướng của Quy hoạch tỉnh và các quy hoạch cấp cao hơn hay không.

Bước 3: Lập dự án đầu tư ưu tiên

Để lập dự án đầu tư ưu tiên, khung đánh giá dự án ưu tiên đầu tư được xây dựng với nhóm các tiêu chí số 2, có nêu ở mục 1.2. Dựa trên các tiêu chí đó, các dự án trong danh sách ngắn được chấm điểm về tính khả thi (khả thi về mặt kỹ thuật, kinh tế và quản trị), tác động tới quy hoạch tỉnh An Giang, tính hiệu quả, mối liên kết với các ngành khác và khả năng chống chịu. Đối với mỗi dự án một bảng tóm tắt được xây dựng để tóm lược thông tin của dự án liên quan tới việc đánh giá đa tiêu chí và lập chương trình đầu tư sau đó. Tiếp theo, các dự án được tính điểm theo từng ngành trong bước đánh giá đa tiêu chí. Từ đó, hình thành nên một khung đánh giá cho dự án nhằm mục đích đánh giá tính khả thi, hiệu quả và tác động của dự án, phân định thứ tự ưu tiên của các dự án trong danh sách ngắn. Khung này được chia thành ba bước nhỏ là 3.1, 3.2 và 3.3. như sau:

- Bước 3.1: Liên quan đến việc kiểm tra xem một dự án có phụ thuộc vào các dự án khác hay không và liệu dự án có phù hợp với định hướng ngành hay không. Việc xem xét này không yêu cầu ghi điểm, nhưng có thể ảnh hưởng đến mức độ ưu tiên của dự án. Một dự án sẽ thực hiện thành công và/hoặc có thể phụ thuộc vào việc thực hiện dự án khác, do đó, đối với một số dự án, cần tính đến các mối quan hệ liên ngành khi xây dựng chương trình đầu tư.

- Bước 3.2: Bước này bao gồm Đánh giá đa tiêu chí trong đó các dự án được chấm điểm về tính khả thi (khả thi về mặt kỹ thuật, kinh tế và quản trị), gắn với các định hướng phát triển ngành khác, khả năng chống chịu các tác động và hiệu quả. Hiệu quả của dự án có thể được đánh giá dựa trên việc xem xét khả năng dự án đáp ứng các mục tiêu (1 hoặc nhiều hơn) trong ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. Một dự án có thể đáp ứng một hoặc nhiều mục tiêu của quy hoạch. Các mục tiêu cụ thể chính được đề xuất trong quy hoạch tỉnh An Giang là:

+ Kinh tế phát triển năng động, hài hòa và bền vững trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng KH&CN và ĐMST; phát triển vững chắc hệ sinh thái công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và một số ngành công nghiệp chế tác, là trung tâm sản xuất nông nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao, trung tâm nghiên cứu và phát triển giống nông nghiệp, giống thủy sản và dược liệu;

+ Là đầu mối giao thương, hợp tác quốc tế với Campuchia và các nước khu vực ASEAN, là trung tâm du lịch văn hóa có yếu tố tín ngưỡng, tâm linh và du lịch sinh thái

của vùng;

+ Không gian KT-XH được bố trí hợp lý, hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, thích ứng với BĐKH và kết nối hiệu quả với các địa phương trong vùng;

+ Đời sống mọi mặt của nhân dân được nâng cao; an sinh xã hội được bảo đảm; các giá trị văn hóa truyền thống, tốt đẹp của đồng bào các dân tộc được gìn giữ, bảo tồn và phát huy;

+ Môi trường sinh thái được cải thiện;

+ Tiềm lực quốc phòng được củng cố, ngày càng vững chắc; chính trị, an ninh trật tự được ổn định.

Mỗi mục tiêu cụ thể chính này lại bao gồm nhiều mục tiêu nhỏ. Ma trận đánh giá dự án sẽ được xây dựng để xem một dự án đóng góp cho bao nhiêu mục tiêu và những mục tiêu nào để từ đó xác định mức độ ưu tiên của dự án.

- Bước 3.3: Đây là bước kiểm tra để đảm bảo rằng danh sách có đủ các dự án ưu tiên bao gồm tất cả các mục tiêu và định hướng phát triển và cân đối (theo ngành, địa phương và giữa các mục tiêu). Sau đó, sẽ đánh giá những dự án nào có điểm số cao nhất có thể được thực hiện trong giai đoạn 10 năm và trình tự thời gian thực hiện, dựa trên giới hạn ngân sách dự kiến cho mỗi ngành.

Bước 4: Lập kế hoạch các dự án đầu tư (tác động giữa các ngành, kế hoạch thực tế, ngân sách đầu tư hằng năm)

Các dự án đầu tư được lập kế hoạch theo các thời kỳ 2021-2025, 2026-2030 và 2031-2050, trong đó tập trung hơn vào thời kỳ 2021-2025 và 2026-2030. Trên cơ sở danh mục các dự án ưu tiên đầu tư được chọn sẽ xác định nhu cầu vốn đầu tư từ ngân sách và huy động vốn đầu tư tư nhân.

Dựa trên các bước nêu trên, thông qua việc nhận định những vấn đề chính cần giải quyết trong quy hoạch tỉnh từ đó hình thành nên các nhóm dự án ưu tiên.

Bảng 122: Các nhóm dự án ưu tiên

Vấn đề	Trọng tâm vấn đề	Nhóm dự án ưu tiên
Nhóm vấn đề về môi trường và ĐDSH	1. Các khu bảo tồn thiên nhiên được xác định trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng ĐBSCL	1.1. Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên (Đất ngập nước)
		1.2. Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm huyện Tri Tôn (Đất ngập nước)
		1.3. Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam
		1.4. Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Sư (Đất ngập nước)
		1.5. Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn

Vấn đề	Trọng tâm vấn đề	Nhóm dự án ưu tiên
		1.6. Khu Bảo vệ cảnh quan Trà Sư (trên cạn)
		1.7. Khu Bảo vệ cảnh quan Tứ Dụp
	2. Khôi phục những vùng sinh thái đặc thù	2.1. Khôi phục vùng: Bảy núi - Trà Sư - Tri Tôn
Nhóm vấn đề về văn hóa xã hội	1. Xác định những tiểu vùng có đặc điểm văn hóa xã hội khác biệt	1.1. Hỗ trợ phát huy văn hóa vùng văn hóa cửa khẩu Châu Đốc - Tịnh Biên
	2. Quan tâm đến vấn đề các vấn đề xã hội nhằm nâng cao đời sống nhân dân	2.1. Phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội
		2.2. Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp
		2.3. Phát triển mạng lưới y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện
		2.4. Xây dựng các thiết chế văn hóa thể thao cấp tỉnh
	3. Bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa	3.1. Bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê
	4. Phát triển KH&CN	4.1. Thành lập Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN và Trung tâm Công nghệ sinh học
5. Bảo đảm tình hình an ninh trật tự, an toàn PCCC, tai nạn và thiên tai, bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe nhân dân	5.1. Đầu tư xây dựng hạ tầng trụ sở PCCC và CNCH	
Nhóm vấn đề về kinh tế	1. Tái cơ cấu nông nghiệp và hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp	1.1. Chuyển dịch cơ cấu mùa vụ nhằm phát triển ngành sản xuất lúa gạo hiệu quả bền vững và thích ứng với BĐKH.
		1.2. Phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao
		1.3. Xây mới hệ thống trạm bơm
		1.4. Hệ thống hồ trữ ngọt cho vùng khô hạn
		1.5. Các công đoạn sông Hậu vùng Tứ giác Long Xuyên
		1.6. Hệ thống kênh

Vấn đề	Trọng tâm vấn đề	Nhóm dự án ưu tiên
		1.7. Đê, kè và dự án thủy lợi khác
	2. Trung tâm đầu mối	2.1. Thành lập Trung tâm đầu mối về nông nghiệp: Tập trung hệ thống kho phục vụ thu gom và chế biến gạo, bao gồm các kho cao cấp.
	3. Hỗ trợ phát triển du lịch, dịch vụ	3.1. Phát triển du lịch vùng Văn Giáo - Trà Sư, An Giang
		3.2. Khu du lịch quốc gia núi Sam
		3.3. Địa điểm du lịch cù lao Ông Hồ
		3.4. Đầu tư các Khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao, sân golf
	4. Phát triển công nghiệp chế tác, trở thành “đầu kéo” cho phát triển kinh tế nông nghiệp	4.1. Đầu tư hạ tầng K-CCN
5. Phát triển thương mại nội địa và ngoại thương	5.1. Đầu tư hạ tầng Hệ thống cửa khẩu; hình thành Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang	
	5.2. Phát triển mạng lưới hạ tầng thương mại (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại)	
Nhóm vấn đề về hạ tầng cơ sở	<i>I. Hạ tầng kết nối, logistics</i>	
	1. Phát huy lợi thế giao thông thủy nội địa	1.1. Nâng cấp nhánh cù lao Tây, sông Tiền lên cấp đặc biệt; Hạ cấp nhánh cù lao Ông Hồ, sông Hậu xuống cấp II; Các kênh Tri Tôn - Hậu Giang, Mặc Cần Dung và Ba Thê nâng lên thành cấp III
		1.2. Nạo vét các sông lớn (sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao...) và các kênh chính trên địa bàn
	2. Phát triển hạ tầng giao thông đường bộ	2.1. Xây mới: Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; Tuyến N2;...
		2.2. Nâng cấp các tuyến quốc lộ và đường tỉnh đảm bảo lưu thông thông suốt
	3. Phát triển hạ tầng hàng hải	3.1. Cảng biển An Giang: Khu bến Bình Long, Khu bến Mỹ Thới, Khu và các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão
3.2. Cảng cạn Bình Long		

Vấn đề	Trọng tâm vấn đề	Nhóm dự án ưu tiên
	4. Phát triển hạ tầng cảng thủy nội địa	4.1. Cảng công cộng, cảng chuyên dùng và cảng hành khách.
	<i>II. Hạ tầng phục vụ KT-XH</i>	
	1. Hệ thống cấp nước sạch	1.1. Xây dựng Nhà máy nước sạch sông Hậu 2 và 3
		1.2. Xây dựng hệ thống cấp nước sạch đô thị và nông thôn
	2. Xử lý CTR	2.1. Thành lập Khu liên hiệp Xử lý CTR khu vực Đồng Tháp và An Giang
		2.2. Xây dựng khu xử lý liên huyện tại Tri Tôn, Châu Thành
		2.3. Xây dựng nhà máy đốt CTR tại Thoại Sơn, Chợ Mới
	3. Hạ tầng điện và năng lượng	3.1. Xây dựng các nhà máy năng lượng mặt trời tại khu vực Tứ giác Long Xuyên và nhà máy điện sinh khối
		3.2. Xây mới và cải tạo lưới điện 500kV và 220kV theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia
	4. Thực hiện chương trình Chuyển đổi số	4.1. Xây dựng các dự án ứng dụng công nghệ thông tin ở các lĩnh vực nhằm phát triển kinh tế số và xã hội số
		4.2. Áp dụng chính phủ số trong quản lý nhà nước
	5. Hạ tầng phòng chống thiên tai	5.1. Kiểm soát lũ, hồ trữ ngọt, chống sạt lở
		5.2. Bố trí ổn định dân cư, tái định cư
		5.3. Thủy lợi gắn với phòng chống thiên tai

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Trong mỗi nhóm dự án có thể bao gồm nhiều dự án cụ thể, được mô tả kỹ hơn trong Phụ lục đính kèm. Ngoài ra, các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn tỉnh đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch cấp quốc gia; Quy hoạch ngành quốc gia sẽ được triển khai thực hiện tại quyết định hoặc phê duyệt các Quy hoạch trên.

Danh mục dự án của tỉnh chi tiết xem Phụ lục V, VI, VII.

XV. XÂY DỰNG GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH TỈNH

1. Giải pháp về huy động, sử dụng vốn đầu tư

1.1. Dự báo nhu cầu vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội để thực hiện mục tiêu tăng trưởng 7%/năm trong thời kỳ 2021-2030 (theo kịch bản chọn) dự kiến khoảng 610 ngàn tỷ đồng; trong đó, giai đoạn 2021-2025 là 220 ngàn tỷ đồng, giai đoạn 2026-2030 là 390 ngàn tỷ đồng. Dự kiến huy động vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn như sau:

Bảng 123: Dự kiến huy động vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn thời kỳ 2021-2030

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Tỷ trọng bình quân thời kỳ (%)		
	2021-2025	2026-2030	2021-2030
Tổng số	100,0% (tương đương 220 ngàn)	100,0% (tương đương 390 ngàn)	100,0% (tương đương 610 ngàn)
Vốn nhà nước	11,5% (tương đương 25 ngàn tỷ)	13% (tương đương 50 ngàn tỷ)	12,5% (tương đương 75 ngàn tỷ)
Vốn của doanh nghiệp và dân cư (ngoài Nhà nước)	82,0% (tương đương 180 ngàn tỷ)	77% (tương đương 300 ngàn tỷ)	79,0% (tương đương 480 ngàn tỷ)
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	6,5% (tương đương 15 ngàn tỷ)	10% (tương đương 40 ngàn tỷ)	8,5% (tương đương 55 ngàn tỷ)

Nguồn: Dự án lập Quy hoạch tỉnh

Trong thời kỳ 2021-2030, dự kiến tỷ trọng nguồn vốn nhà nước sẽ chiếm khoảng xuống mức 12,5%, để tăng tỷ trọng vốn doanh nghiệp, dân cư và FDI. Tỷ trọng vốn doanh nghiệp trong nước và dân cư tăng lên mức 79,0%, đồng thời là tăng tỷ trọng vốn FDI lên mức 8,5%, phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh. Đó là tỉnh sẽ thu hút nhiều doanh nghiệp FDI vào các dự án lớn trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, thủy sản, dự án công nghiệp chế biến tinh nông sản, thực phẩm và du lịch. Việc thu hút các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn, hay các nhà đầu tư lớn nước ngoài và có năng lực công nghệ cao sẽ giúp tỉnh đổi mới mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức, thu hút lao động chất lượng cao, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

1.2. Định hướng quản lý, thu hút và sử dụng vốn đầu tư

Thu hút mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển; đa dạng hóa các hình thức huy

động vốn đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Trong đó, ưu tiên bố trí nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư các công trình khó thực hiện xã hội hóa; chú trọng hình thức đối tác công tư (PPP); đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề... qua đó huy động thêm nguồn lực đầu tư cho các lĩnh vực.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút dự án FDI có chất lượng, có tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển của tỉnh, góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp theo định hướng của tỉnh.

Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách trung ương, địa phương và các nguồn vốn huy động khác để đầu tư các dự án trọng điểm về kết cấu hạ tầng kỹ thuật như: giao thông, thủy lợi, năng lượng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị và kết cấu hạ tầng xã hội.

Huy động các nguồn lực trong và ngoài nước, các thành phần kinh tế để xây dựng Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang theo quy hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, tạo động lực phát triển hành lang biên giới của tỉnh.

1.2.1. Đối với nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

- Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng khác. Tăng cường phối hợp với các bộ, ngành ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của bộ ngành, nhằm đảm bảo vốn cho đầu tư phát triển.

- Nghiên cứu phát hành trái phiếu chính quyền địa phương cho các chương trình, dự án đầu tư phát triển KT-XH phù hợp, thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương theo quy định của Luật NSNN nhằm tăng thêm nguồn vốn đầu tư cho tỉnh.

- Tập trung nhân lực, vật lực để đảm bảo việc huy động nguồn vốn đầu tư từ nguồn lực đất đai theo đúng tiến độ đề ra và đảm bảo thực hiện theo đúng các quy định pháp luật hiện hành. Việc khai thác nguồn lực từ đất đai phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng; bảo đảm lợi ích trước mắt cũng như lâu dài; tiết kiệm, hiệu quả; bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước và các bên liên quan.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư công. Thực hiện mục tiêu tái cơ cấu đầu tư công, làm cơ sở để thu hút các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”. Xây dựng cơ chế khắc phục triệt để tình trạng đầu tư manh mún, dàn trải, kéo dài; tập trung nguồn lực đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại.

- Đẩy mạnh việc sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn

vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để bố trí, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, có hiệu quả, đồng thời khai thác nguồn lực tài chính từ quỹ đất dôi dư, không còn nhu cầu sử dụng để phát triển KT-XH của địa phương và huy động nguồn lực từ tài chính đất đai (thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất).

1.2.2. Đối với nguồn vốn ngoài Ngân sách Nhà nước

- Tiếp tục khẳng định huy động nguồn vốn ngoài NSNN, nhất là nguồn vốn từ khu vực kinh tế tư nhân là nguồn lực quan trọng, chủ yếu trong phát triển KT-XH của tỉnh thời kỳ 2021-2030. Tỉnh cần nghiên cứu ban hành cơ chế thu hút đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước vì phần lớn nguồn vốn cần có để phát triển tỉnh phải huy động từ khu vực ngoài nhà nước.

- Tập trung thu hút nhiều nhà đầu tư tư nhân lớn vào các dự án sản xuất, kinh doanh mà tỉnh ưu tiên, khuyến khích, ưu tiên mời gọi các tập đoàn kinh tế lớn có tiềm lực tài chính mạnh, uy tín trong cộng đồng doanh nghiệp.

- Đưa ra các cơ chế, chính sách ưu đãi để hỗ trợ nhà đầu tư thông qua việc tận dụng các ưu đãi và chính sách của quốc gia đối với các KKT và KCN; Đồng thời, cung cấp những hỗ trợ bổ sung từ phía tỉnh như ưu đãi giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, đào tạo nghề, kết nối lao động, quy trình đầu tư nhanh chóng, thuận lợi.

- Triển khai có hiệu quả các khâu đột phá quan trọng về xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, cải cách thủ tục hành chính; tiếp tục sửa đổi, bổ sung và phát huy hiệu quả chính sách khuyến khích, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của tỉnh; đổi mới, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thường xuyên cải thiện môi trường đầu tư.

- Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ phát triển KT-XH và hướng tới mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các dự án PPP phải được nghiên cứu, chuẩn bị kỹ lưỡng; công tác chuẩn bị hồ sơ và công việc sơ bộ cần được ưu tiên và tập trung thực hiện trước khi bắt đầu các cuộc thảo luận PPP với các nhà đầu tư tiềm năng.

- Đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực như: y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao, KH&CN... Phát triển các hình thức huy động vốn đóng góp bằng các hình thức như cổ phần, cổ phiếu.

1.2.3. Đối với vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút làn sóng FDI mới có chất lượng; có tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển của tỉnh, góp phần xây dựng và hình thành những ngành công nghiệp theo định hướng của tỉnh.

- Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại; các tập đoàn đa quốc gia (TNCs) hàng đầu thế giới; các DNNVV (SMEs) đến từ các nền kinh tế phát triển: Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc... nhằm thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp của tỉnh, kết nối chuỗi giá trị sản xuất và cung ứng khu vực và toàn cầu.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

2.1. Đảm bảo đào tạo, bồi dưỡng nhân lực theo định hướng ưu tiên

Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực đáp ứng nhu cầu tuyển dụng cho các ngành, lĩnh vực ưu tiên của tỉnh. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho các cơ sở sản xuất kinh doanh, đặc biệt là cho các cơ sở kinh tế hoạt động trong các K-CCN, khu kinh tế, khu chức năng theo quy hoạch.

2.2. Đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo nghề

Tăng cường đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, đào tạo để nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn kỹ thuật lực lượng lao động. Đẩy mạnh liên kết đào tạo nghề; tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Chú trọng đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo cho các cơ sở giáo dục, giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo hướng chuẩn hóa và hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu thực tế sản xuất của doanh nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào hoạt động giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nhân lực tại chỗ. Mở rộng hợp tác, liên kết đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, tay nghề cao trên các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh của tỉnh.

Hình thành bộ phận quan hệ doanh nghiệp trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để nắm bắt nhu cầu của doanh nghiệp và hợp tác với doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo; đẩy mạnh việc ký hợp đồng đào tạo với doanh nghiệp. Tăng cường phối hợp với các doanh nghiệp đẩy mạnh tổ chức thực hiện đào tạo nghề gắn với đơn đặt hàng, các mô hình sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng theo công nghệ cao của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Hướng tới doanh nghiệp thực sự là “cánh tay nối dài” trong hoạt động đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nhằm sử dụng có hiệu quả trang thiết bị và công nghệ của doanh nghiệp phục vụ cho công tác đào tạo, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học trong quá trình đào tạo và thực tập tại doanh nghiệp.

Liên kết với trung tâm hướng nghiệp, đào tạo nghề tại các tỉnh, thành phố trong đào tạo nguồn nhân lực. Liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố trong vùng trong việc dự báo thị trường cung - cầu lao động, hỗ trợ nhau trong công tác đào tạo và sử dụng lao động qua đào tạo lẫn nhau trong một số lĩnh vực thế mạnh của các địa phương; tạo điều kiện thuận lợi để các địa phương sử dụng chung hạ tầng giáo dục, đào tạo.

Tăng cường công tác truyền thông và triển khai thực hiện tốt, kịp thời các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, nhằm tạo điều kiện cho người lao động thuộc hộ nghèo, lao động nông thôn, đồng bào dân tộc thiểu số, bộ đội, công an phục viên, xuất ngũ, đối tượng chuyển đổi nghề, phụ nữ mất việc làm, lao động các xã đặc biệt khó khăn... có

điều kiện tham gia học nghề.

Đẩy mạnh liên kết đào tạo giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong và ngoài nước. Trong đó, chú trọng liên kết đào tạo các ngành học có triển vọng trong tương lai và phù hợp với xu thế phát triển của An Giang, chẳng hạn như: nông nghiệp, công nghiệp chế biến, du lịch, logistics, marketing, quản lý đô thị và thương mại quốc tế.

Sắp xếp, đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao về kỹ năng nghề, nghiệp vụ sư phạm, công nghệ mới, ngoại ngữ, tin học, kiến thức kinh doanh, khởi sự doanh nghiệp và kiến thức hội nhập, nhằm phát triển đội ngũ giáo viên đạt chuẩn để đáp ứng nhu cầu về số lượng, chất lượng, cũng như cơ cấu ngành nghề, nhất là những ngành nghề đòi hỏi kỹ thuật cao. Tăng cường đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, đào tạo để nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn kỹ thuật lực lượng lao động; tăng nhanh tỉ lệ lao động qua đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

2.3. Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới

- Tiếp tục công tác đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng đội ngũ công chức viên chức, trong đó cần xác định rõ nhu cầu đào tạo cho các nhóm đối tượng; lựa chọn nội dung và hình thức đào tạo phù hợp với mục tiêu đào tạo. Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực đáp ứng nhu cầu tuyển dụng cho các ngành, lĩnh vực ưu tiên của tỉnh.

- Đổi mới công tác tuyển dụng công chức, viên chức, trong đó việc tuyển dụng phải căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ, vị trí việc làm; đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật trong công tác tuyển dụng; xây dựng được hệ thống danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của các cơ quan, tổ chức để làm cơ sở cho công tác tuyển.

- Tuyển chọn, cử công chức, viên chức tham gia nghiên cứu sau đại học phù hợp với nhu cầu vị trí việc làm, đáp ứng tiêu chí phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong bối cảnh tình hình mới.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

3.1. Giải pháp về môi trường

Đề bảo vệ, bảo tồn và tái tạo nguồn tài nguyên thiên nhiên hữu hạn, An Giang cần có những hành động nghiêm túc để BVMT và quản lý tài nguyên bền vững. Các hành động này bao gồm:

(1) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT

Tiếp tục quán triệt và đôn đốc triển khai thực hiện đúng, đầy đủ, có hiệu quả các quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ giải pháp trọng tâm nêu trong Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI; Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW; Kết luận số 02-KL/TW của Ban Bí thư; Nghị

quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bỏ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025, chương trình, kế hoạch của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về BVMT; chủ động ứng phó BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên; thực hiện tốt công tác phòng, chống thiên tai, sạt lở bờ sông, các biện pháp BVMT, quản lý xả thải để bảo vệ tài nguyên nước, có giải pháp tạo vùng dự trữ nước ngọt hạn chế tác động BĐKH.

(2) Tăng cường năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường các cấp, trong đó bao gồm các nội dung sau đây:

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước, kiện toàn, sắp xếp hoàn thiện tổ chức bộ máy; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn về BVMT, bố trí nguồn nhân lực, cơ sở vật chất đảm bảo cho công tác BVMT, nhất là ở cấp huyện và cấp xã; tập trung nâng cao năng lực trong công tác quản lý chất thải nguy hại, CTR sinh hoạt, công tác phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường.

- Nâng cao chất lượng công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận kế hoạch BVMT. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật, đấu tranh phòng, chống tội phạm về tài nguyên, môi trường. Chủ động thực hiện hoạt động giám sát môi trường để kiểm soát chặt chẽ đối với các dự án/cơ sở, đặc biệt các dự án có phát sinh lượng chất thải lớn, đối tượng thuộc loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ ô nhiễm. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, kiên quyết không cho vận hành đối với các dự án chưa đủ điều kiện về môi trường theo quy định.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ cấp bách về BVMT, trong đó tập trung rà soát, đánh giá khoanh vùng các nguồn thải lớn, tiềm ẩn rủi ro gây sự cố môi trường. Kiểm tra, rà soát các khu vực, cơ sở bức xúc, các điểm nóng về môi trường phát sinh để có kế hoạch, biện pháp xử lý kịp thời, không để phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Triển khai có hiệu quả Quy chế phối hợp giám sát hoạt động BVMT, xử lý thông tin phản ánh ô nhiễm môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục cải tạo môi trường, hoàn thiện hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt theo quy hoạch, phân đấu các đô thị loại III trở lên và đô thị loại IV quy mô dân số lớn có hệ thống xử lý nước thải. Chủ động phòng, chống hạn chế tác động của triều cường, sạt lở, xâm nhập mặn do nước biển dâng. Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với BVMT. Chủ động giám sát, chủ động ứng phó có hiệu quả với BĐKH; phát triển nền kinh tế xanh, ít rác thải.

- Tiếp tục triển khai thực hiện và rà soát điều chỉnh, tích hợp các quy hoạch về BVMT, quản lý CTR, ĐDSH và quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển KT-XH gắn với BVMT và thích ứng BĐKH của tỉnh. Hoàn thiện CSDL về môi trường và xây dựng cơ sở chia sẻ, trao đổi dữ liệu thông tin về môi trường trong tỉnh, với Trung ương và các tỉnh, thành lân cận.

(3) Phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính,

cải thiện chất lượng môi trường, trong đó tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

- Xây dựng, quản lý, vận hành mạng lưới quan trắc môi trường; xây dựng và thực hiện Chương trình quan trắc môi trường, xâm nhập mặn trên địa bàn tỉnh; thông tin, cảnh báo về ô nhiễm môi trường theo quy định của pháp luật.

- Mở rộng mạng lưới thu gom để tăng tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt. Hoàn thành xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg và các khu điểm ô nhiễm; Xây dựng và triển khai thực hiện phương án đóng cửa, cải tạo, khắc phục ô nhiễm môi trường bãi rác. Trồng bổ sung cây xanh tại các trục lộ giao thông và khu vực công cộng.

- Nghiên cứu, áp dụng các giải pháp tận thu, tái sử dụng phụ phẩm trong sản xuất nông nghiệp để giảm thiểu phát thải gây ô nhiễm môi trường và làm gia tăng phát thải khí nhà kính. Tăng cường áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp như IPM, 3G3T, 1P5G, thâm canh tổng hợp, canh tác theo tiêu chuẩn tiên tiến... nhằm giảm lượng phát thải bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng. Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh trên động, thực vật; xử lý, tiêu hủy gia súc, gia cầm theo đúng quy định, đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường.

(4) Bảo vệ, khai thác hợp lý, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và ĐDSH

- Lồng ghép các nội dung bảo vệ, ĐDSH, an toàn sinh học, khai thác và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên, thiên nhiên vào quy hoạch tỉnh, đảm bảo mục tiêu phát triển KT-XH.

- Triển khai thực hiện nhiệm vụ khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; lập danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác kiểm soát việc thăm dò và cấp phép khai thác tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Tăng cường giám sát các dự án đã được cấp phép khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh đảm bảo thực hiện tốt công tác BVMT trong quá trình khai thác.

- Thực hiện các hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phòng chống cháy rừng; kiểm soát chặt chẽ việc săn bắt, khai thác và buôn bán động thực vật quý, hiếm; kiểm soát, quản lý chặt và phòng ngừa sinh vật ngoại lai xâm hại.

(5) Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý và BVMT, tăng cường phối hợp liên tỉnh, vùng, hợp tác quốc tế

- Đẩy mạnh hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại theo hướng thân thiện với môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên; công nghệ sản xuất sạch; giảm thiểu chất thải, tái chế chất thải.

- Ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu nguồn thải nâng cao hơn nữa hiệu quả quản lý nhà nước về BVMT.

- Chú trọng ưu tiên thu hút dự án đầu tư công nghệ cao, công nghệ sản xuất sạch hơn và thân thiện với môi trường; quan tâm xem xét, bố trí các dự án đầu tư vào khu/cụm

công nghiệp đảm bảo đúng phân khu chức năng, loại hình sản xuất phù hợp theo Quy hoạch.

- Tranh thủ nguồn vốn tài trợ của Trung ương và quốc tế triển khai đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị.

- Đẩy mạnh hoạt động phối hợp liên tỉnh, hợp tác vùng, hợp tác trong nước và quốc tế nhằm chia sẻ thông tin, trao đổi, hợp tác, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phục vụ công tác quản lý và BVMT.

3.2. Giải pháp khoa học - công nghệ

Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số trên 3 trụ cột gồm: chính quyền số, xã hội số và kinh tế số. Cơ cấu lại các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của KH&CN, đặc biệt là công nghệ thông tin, chuyển đổi số, thúc đẩy sản xuất, dịch vụ, tiêu dùng thông minh, du lịch, y tế, giáo dục, thông tin và truyền thông, xây dựng chính quyền điện tử. Cụ thể:

(1) Lĩnh vực kinh tế:

- Công nghiệp chế biến: Tái cấu trúc để chuyển đổi cơ cấu sản phẩm lên phân khúc giá trị gia tăng cao hơn, nâng cao sức cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

- Dịch vụ du lịch: Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ du lịch.

- Dịch vụ thương mại:

Đẩy mạnh phát triển các sàn giao dịch thương mại điện tử địa phương (thành phố, thị xã, huyện). Những sàn thương mại điện tử này sẽ giúp mở rộng quảng bá và tiêu thụ sản phẩm (lúa gạo, thủy sản, trái cây...) của tỉnh và địa phương.

Ứng dụng công nghệ số để xây dựng đa dạng các kênh phân phối mới, đẩy mạnh thương mại điện tử trên thiết bị di động theo hướng đáp ứng nhu cầu mua sắm của từng cá nhân hoặc trên các nền tảng mạng xã hội nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa.

Phát triển các sản phẩm và giải pháp công nghệ số để hỗ trợ doanh nghiệp triển khai ứng dụng trong từng công đoạn của chu trình kinh doanh, đồng thời phát triển các dịch vụ tích hợp dựa trên công nghệ tiên tiến như công nghệ thẻ thông minh, công nghệ Blockchain, công nghệ nhận dạng đối tượng và mã vạch.

Xây dựng chính sách khuyến khích ứng dụng thương mại điện tử trong các doanh nghiệp phân phối, logistics, đặc biệt trong việc truy xuất nguồn hàng vào hệ thống hạ tầng thương mại. Hỗ trợ các đơn vị là các doanh nghiệp, hợp tác xã, các cơ sở sản xuất xây dựng phần mềm quản lý bán hàng, quản lý doanh nghiệp, marketing, logistics, tích hợp giải pháp thẻ thanh toán thương mại điện tử trên trang website.

- Dịch vụ logistics: Phát triển thương mại điện tử trong hoạt động logistics và sàn giao dịch logistics nhằm tối ưu hóa vận tải hai chiều hàng hóa, container. Chú trọng triển khai dịch vụ logistics trên nền tảng công nghệ thông tin; ứng dụng hệ thống EDI để phục

vụ cho việc xử lý, lưu trữ dữ liệu và liên lạc; đầu tư ứng dụng hiệu quả các phần mềm mới như RFID, Barcode, ...

- Dịch vụ ngân hàng, tài chính, bảo hiểm: Đẩy mạnh các dịch vụ tài chính trên nền tảng công nghệ tự động hóa, kết nối đa chiều và thông minh hóa của công nghệ hiện đại, hướng tới triển khai rộng rãi các công nghệ tài chính, bảo hiểm (fintech, insurtech). Phát triển thanh toán điện tử để phục vụ thương mại điện tử theo hướng hoàn thiện, tăng cường kết nối giữa hạ tầng thanh toán điện tử của hệ thống ngân hàng với hạ tầng thanh toán của các đơn vị khác trong các ngành dịch vụ.

- Nông nghiệp: Ứng dụng công nghệ sinh học để tạo giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản chất lượng, thích ứng tốt với BĐKH, chống chịu dịch bệnh cao và phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh. Ứng dụng KH&CN, công nghệ cao vào sản xuất nông, lâm, thủy sản; sản xuất đạt tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm. Bảo tồn các nguồn gen quý và khai thác quỹ gen phục vụ công tác chọn lọc, cải tạo những giống đặc sản của tỉnh; tiếp nhận chuyển giao, phổ biến các giống mới, các quy trình sản xuất hiệu quả; ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ thông tin trong nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

- Hoàn thiện và vận hành có hiệu quả Khu Trung tâm Công nghệ sinh học tỉnh An Giang tại huyện Châu Thành. Hình thành Khu Nông nghiệp công nghệ cao tỉnh An Giang (mở rộng quy mô Khu Trung tâm Công nghệ sinh học tỉnh An Giang) và Khu Công nghệ cao Châu Phú tại xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú với nòng cốt là các tổ chức KH&CN và các DN tham gia đầu tư để phát triển công nghệ cao trong ngành nông nghiệp hoặc ứng dụng công nghệ cao để sản xuất ra các sản phẩm như cây giống, con giống, công nghệ sinh học, công nghệ phụ trợ,...

- Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tiên tiến, hiện đại trong sản xuất các sản phẩm trọng điểm của tỉnh; đẩy mạnh việc ứng dụng và làm chủ công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong chế biến sâu sản phẩm, tạo giá trị gia tăng theo chuỗi sản phẩm, dịch vụ.

(2) Lĩnh vực văn hóa - xã hội

- Y tế: Ứng dụng công nghệ thông tin quản lý bệnh viện, quản lý chuyên môn, giám định bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh từ xa, bệnh án điện tử, hội chẩn, theo hướng Bệnh viện thông minh. Xây dựng hệ thống quản lý, điều hành bệnh viện. Với các cơ sở khám chữa bệnh khác, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin để đủ khả năng kết nối, chia sẻ, lưu trữ dữ liệu phục vụ yêu cầu của các cơ quan quản lý.

- Giáo dục: Phát triển mô hình giáo dục thông minh. Đẩy mạnh triển khai giáo dục STEM, STEAM trong giáo dục, bảo đảm chất lượng, hiệu quả. Hình thành các kho học liệu trực tuyến đáp ứng nhu cầu về tài liệu học trên môi trường số.

- Văn hóa: Ứng dụng công nghệ số xây dựng “ngân hàng” dữ liệu số với các di sản văn hóa của tỉnh: di tích lịch sử văn hóa, xã hội, dân ca, trình diễn dân gian, lễ hội, âm thực truyền thống, nghề thủ công truyền thống... để lưu giữ, phục vụ nghiên cứu và quảng bá.

- Thông tin và truyền thông: Tạo dựng hạ tầng số dùng chung tỉnh An Giang với trọng tâm phát triển Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh trên nền tảng điện toán đám mây, hạ tầng mạng băng rộng và hạ tầng mạng IoT dùng chung toàn tỉnh. Xây dựng, triển khai Kho dữ liệu tập trung dùng chung cấp tỉnh. Triển khai nền tảng định danh cá nhân và xác thực điện tử của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phát triển nền tảng thanh toán trực tuyến, các nền tảng công nghệ số dùng chung theo ngành. Nâng cấp Cổng dịch vụ công và hệ thống một cửa điện tử, tích hợp hệ thống một cửa điện tử với các hệ thống giải quyết thủ tục hành chính của các Bộ, ban, ngành Trung ương. Đầu tư, hình thành và phát triển khu công nghệ thông tin tập trung để góp phần thu hút đầu tư phát triển công nghiệp ICT, ươm tạo các doanh nghiệp công nghiệp ICT, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số trên địa bàn tỉnh.

- Chuyển giao công nghệ: Rà soát và sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp, tổ chức KH&CN công lập đảm bảo thống nhất, linh hoạt có quy mô và cơ cấu hợp lý. Mở rộng tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ trên địa bàn của tỉnh An Giang theo nguyên tắc không tăng bộ máy tổ chức và biên chế. Hình thành tổ chức dịch vụ trung gian môi giới, đánh giá, chuyển giao công nghệ. Phát triển tổ chức trung gian của thị trường KH&CN theo các ngành hàng chủ lực. Đổi mới chính sách và thực thi nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), hình thành tổ chức nghiên cứu và phát triển KH&CN. Tăng cường công tác thẩm định công nghệ của các dự án đầu tư, chuyển giao công nghệ.

(3) Lĩnh vực tài chính

Thu hút, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư cho KH&CN và đổi mới sáng tạo. Trong đó, bảo đảm chi cho KH&CN và đổi mới sáng tạo từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển; rà soát, tháo gỡ các rào cản, hạn chế, nhằm tăng số lượng và quy mô của quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp; tạo thuận lợi tối đa để khuyến khích doanh nghiệp thành lập quỹ...

Đẩy mạnh việc huy động các nguồn lực xã hội, nhất là từ doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động KH, CN & ĐMST theo cơ chế hợp tác công tư và các hình thức khác. Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các tổ chức KH&CN với nhau, với doanh nghiệp, với các tổ chức khác trong nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ.

Xúc tiến hình thành và tổ chức hoạt động có hiệu quả đối với Quỹ phát triển KH&CN của tỉnh, nhằm đẩy mạnh hoạt động thu hút, huy động nguồn vốn xã hội, đặc biệt là, thúc đẩy hoạt động xã hội hóa đầu tư phát triển KH&CN trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, tạo điều kiện để các tổ chức KH&CN được vay vốn từ các quỹ dành cho KH, CN & ĐMST hoặc các tổ chức tín dụng.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

4.1. Về cơ chế, chính sách liên kết vùng

- Nghiên cứu triển khai thực hiện hiệu quả ác nhiệm vụ, giải pháp liên kết vùng ĐBSCL tại Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030,

tầm nhìn đến năm 2045 và Nghị quyết số 57/NQ-CP của Chính phủ ngày 21 tháng 4 năm 2022 về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng KT-XH.

- Tiếp tục cùng với các địa phương trong vùng hoàn thiện thể chế điều phối vùng DBSCL, theo hướng tăng cường vai trò của các địa phương trong vùng để đảm bảo liên kết vùng xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của các địa phương; cần tạo điều kiện để cộng đồng doanh nghiệp và giới nghiên cứu tích cực tham gia vào việc thực hiện các hoạt động liên kết trong thu hút đầu tư, sản xuất hay ứng phó BĐKH; cần tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức và quy chế liên kết vùng đi kèm để đảm bảo Hội đồng Điều phối vùng DBSCL hoạt động có hiệu lực cao.

- Phối hợp với các địa phương trong vùng để xác định các sản phẩm lợi thế của mình để cùng nhau tạo điều kiện huy động sự tham gia của các doanh nghiệp và các tổ chức, cộng đồng, người dân tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của vùng. Trên cơ sở nhu cầu của thị trường, An Giang và các tỉnh cần phối hợp ban hành cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp tham gia liên kết vùng, sử dụng nguồn lực tư nhân, có sự tham gia hỗ trợ từ các cơ quan chính quyền địa phương đầu tư vào các trung tâm đầu mối theo đúng định hướng Quy hoạch vùng DBSCL.

4.2. Về liên kết, hợp tác với các địa phương trong và ngoài nước

4.2.1. Với tỉnh Đồng Tháp

Đồng Tháp, địa phương láng giềng của tỉnh An Giang, là tỉnh có vị trí “đất liền đất, sông liền sông” có nhiều điểm tương đồng. Đây được xem là cơ sở quan trọng để An Giang và Đồng Tháp hợp tác toàn diện, đánh thức tiềm năng, thế mạnh, khai thác hiệu quả lợi thế mỗi địa phương, tạo sức bật mới cho vùng đầu nguồn sông Cửu Long. Cụ thể, An Giang hợp tác với Đồng Tháp, tập trung vào 4 lĩnh vực hợp tác, gồm: hợp tác xây dựng và thực hiện quy hoạch, cơ chế chính sách phát triển kinh tế và đào tạo nguồn nhân lực; lĩnh vực nông nghiệp, nhất là cân đối cung cầu nguyên liệu nông thủy sản, du lịch; lĩnh vực giao thông vận tải; lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

Ở lĩnh vực hợp tác xây dựng và thực hiện quy hoạch, cơ chế chính sách phát triển kinh tế và đào tạo nguồn nhân lực, An Giang sẽ thực hiện phối hợp, trao đổi thông tin trong việc xây dựng thực hiện liên kết vùng, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, trong đó đặc biệt chú trọng đến sự kết nối đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Một số nội dung hợp tác cụ thể như: hợp tác đề xuất xây dựng cơ chế chính sách phát triển chung cho các tỉnh trong vùng và cho vùng; hợp tác phát triển quy hoạch, cơ chế chính sách, đầu tư khu vực biên giới, xây dựng hành lang kinh tế biên giới; hợp tác phát triển logistics, công nghiệp chế biến, xúc tiến thương mại; hợp tác phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chuỗi liên kết tiêu thụ nông sản, OCOP... Liên kết phối hợp xây dựng các tour, tuyến du lịch. Hợp tác đào tạo, trao đổi kinh nghiệm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch.

Đối với lĩnh vực giao thông, phối hợp kiến nghị Trung ương đầu tư xây dựng nâng cấp hoàn chỉnh theo quy hoạch các tuyến đường quốc lộ kết nối liên tỉnh An Giang, Đồng Tháp như quốc lộ N1, quốc lộ 80B (tuyến Khánh Bình - Chợ Mới - Lấp Vò), cầu

Tân Châu; xây dựng cầu bắc qua cồn Chính Sách, huyện Hồng Ngự (tỉnh Đồng Tháp), từ TX. Tân Châu (tỉnh An Giang); Ưu tiên đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch các dự án, công trình liên kết, kết nối liên vùng như: tuyến QL30C (Đồng Tháp) - QL80C (An Giang); QL30B (Đồng Tháp) - ĐT.946B (An Giang); ĐT.857 (Đồng Tháp) - QL80B (An Giang) và một số tuyến đường huyện lộ liên kết, kết nối giữa 02 tỉnh An Giang và Đồng Tháp; đầu tư, nâng cấp một số bến khách ngang sông, bến phà giữa 02 tỉnh An Giang và tỉnh Đồng Tháp; thực hiện các dự án nạo vét thông luồng các tuyến vận tải thủy nội địa hai địa phương: tuyến TP. HCM - Kiên Lương; tuyến TP. HCM - Hà Tiên; tuyến Mộc Hóa - Hà Tiên; tuyến vận tải sông Tiền, sông Hậu; đề xuất chung dự án lớn, đảm bảo điều tiết và cung cấp nguồn nước ngọt lâu dài, bền vững góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng, an ninh nguồn nước khu vực thượng nguồn sông Cửu Long, v.v...

Lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường, thực hiện hiệu quả Quy chế phối hợp trong công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản (cát sông); phối hợp, trao đổi kinh nghiệm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trên lĩnh vực tài nguyên khoáng sản trong phạm vi vùng giáp ranh.

4.2.2. Với thành phố Cần Thơ

TP. Cần Thơ, trung tâm kinh tế - văn hóa - xã hội - KH&CN vùng ĐBSCL, đồng thời là cửa ngõ giao lưu quan trọng về giao thông đường bộ, đường sông và đường hàng không. An Giang có thể hợp tác, liên kết phát triển với TP. Cần Thơ trên một số lĩnh vực:

- Hợp tác với TP. Cần Thơ để tổ chức triển khai thực hiện dự án đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đảm bảo hoàn thành đúng tiến độ, dự kiến hoàn thành cơ bản vào năm 2025; xây dựng tuyến hành lang kinh tế dọc theo trục cao tốc này.

- Hợp tác về sử dụng chung một số hạ tầng lớn của vùng trên địa bàn TP. Cần Thơ, như: sân bay quốc tế Cần Thơ, hệ thống cảng sông, cảng biển... phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa của tỉnh. Phối hợp kiến nghị với Trung ương đầu tư nạo vét duy tu luồng hàng hải cho tàu biển trọng tải vào sông Hậu đến các cảng Cần Thơ.

- Trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm; phối hợp thực hiện công tác xúc tiến thương mại, bình ổn thị trường. Liên kết phối hợp xây dựng các tour, tuyến du lịch. Hợp tác đào tạo, trao đổi kinh nghiệm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch.

- Hợp tác, liên kết đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Trao đổi thông tin, học tập kinh nghiệm về công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực đô thị, công nghiệp, kêu gọi đầu tư vào kết cấu hạ tầng đô thị, hạ tầng K-CCN, quản lý đô thị, KCN...

4.2.3. Với tỉnh Kiên Giang

Kiên Giang, là tỉnh láng giềng của An Giang, là tỉnh dẫn đầu cả nước về diện tích và sản lượng lúa. Bên cạnh đó, Kiên Giang là cửa ngõ ra biển Tây của cả vùng ĐBSCL. Đối với tỉnh Kiên Giang, An Giang có thể hợp tác phát triển trên một số lĩnh vực sau:

- Liên kết phát triển sản xuất vùng nguyên liệu lúa gạo bền vững, phục vụ chế biến và xuất khẩu.

- Phối hợp kiến nghị Trung ương đầu tư xây dựng nâng cấp hoàn chỉnh theo quy hoạch các tuyến đường quốc lộ (N1, N2) kết nối liên tỉnh An Giang, Kiên Giang; hợp tác, liên kết xây dựng tuyến hành lang biên giới khu vực ĐBSCL với Campuchia.

- Hợp tác sử dụng chung hạ tầng cảng Hòn Chông của tỉnh Kiên Giang phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa của An Giang sang các nước thuộc cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), phục vụ phát triển các KCN dự kiến thành lập mới trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Hợp tác liên kết xây dựng phát triển các tour, tuyến du lịch trên cơ sở phát huy thế mạnh đặc trưng về sản phẩm du lịch của mỗi tỉnh.

4.2.4. Với thành phố Hồ Chí Minh

TP. HCM có thể cung cấp những nguồn lực to lớn để thúc đẩy sự phát triển của An Giang. Các lĩnh vực ưu tiên hợp tác với TP. HCM là giáo dục, đào tạo nhân lực, thương mại và du lịch, dịch vụ giá trị gia tăng, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Cụ thể:

- Hợp tác với các trường đại học uy tín tại TP. HCM để xây dựng các chương trình giáo dục và hướng nghiệp cho sinh viên An Giang.

- Hợp tác về sử dụng chung một số hạ tầng lớn trên địa bàn TP. HCM như sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, hệ thống cảng biển quốc tế... phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa nông sản của tỉnh.

- Hợp tác trong xúc tiến đầu tư, thương mại; phân phối, tiêu thụ hàng hóa nông sản phẩm của tỉnh.

4.2.5. Với các địa phương khác trong nước

Ký kết và triển khai thực hiện các cơ chế phối hợp và văn bản hợp tác giữa tỉnh với các địa phương trong nước để cùng phát huy các tiềm năng, thế mạnh và hỗ trợ nhau phát triển, phát huy tính kinh tế về quy mô và tăng cường học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau.

4.3. Hợp tác quốc tế

- Tận dụng các cơ hội, lợi thế từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã ký kết với các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, đặc biệt các FTA thế hệ mới để thúc đẩy quảng bá, xuất khẩu các sản phẩm, hàng hóa đặc trưng của tỉnh. Tích cực, chủ động mở rộng các mối quan hệ hợp tác chiến lược, lâu dài và nâng cao vị thế của tỉnh với các địa phương, tập đoàn kinh tế, tổ chức tài chính quốc tế.

- Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài. Duy trì và phát huy các thị trường đã có như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, ASEAN; đồng thời, hướng tới những thị trường mới như Mỹ, Nam Mỹ, Châu Phi.

- Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam như: WB, ADB, UNESCO, UNDP, UNICEF, EU; các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài như: JICA, KOICA, JETRO, KOTRA và EUROCHAM...; tranh thủ hơn nữa nguồn lực tài chính, hỗ trợ kỹ thuật từ các khuôn khổ hợp tác Mê Kông trong các lĩnh vực phát triển hạ tầng cơ sở, kết nối đường thủy - đường bộ và các trung tâm logistics, ứng phó biến đổi khí hậu chuyên đổi năng lượng tái tạo... các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

- Xúc tiến thiết lập quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác, địa phương nước ngoài, trước hết là quan hệ hợp tác hữu nghị ở cấp địa phương với một số địa phương của Campuchia, Hàn Quốc, Nhật Bản...

- Tham gia xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và các hoạt động văn hóa đối ngoại. Tăng cường phối hợp với Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, PACCOM và các bộ, ngành Trung ương có liên quan trong việc giới thiệu, điều phối các chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ về địa phương để tăng nguồn lực cho đầu tư phát triển.

5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Nghiên cứu áp dụng các mô hình quản lý, kiểm soát phát triển đô thị, nông thôn phù hợp với thực tiễn của tỉnh như mô hình đô thị thông minh, đô thị xanh, đô thị sinh thái, đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu... Qua đó nâng cao chất lượng phát triển đô thị, cũng như năng lực quản lý và thực thi của chính quyền, đặc biệt gắn với thích ứng BĐKH và nước biển dâng. Cụ thể hóa đề án “Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030”¹⁶⁴ đối với TP. Long Xuyên

- Ứng dụng các kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường; bảo tồn bản sắc văn hóa, kiến trúc, cảnh quan khu vực đô thị, nông thôn.

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, động lực và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị.

- Rà soát quy hoạch và thực tế phát triển đô thị và các điểm dân cư, xác định vị trí, mức độ ảnh hưởng của BĐKH. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng tổ chức xây dựng CSDL và Atlas Đô thị và Khí hậu. Phối hợp với các bộ, ngành trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác trong vùng thực hiện các dự án mang tính liên vùng, liên đô thị.

- Thúc đẩy việc nghiên cứu, xây dựng và áp dụng mẫu thiết kế kiến trúc cho các công trình công cộng và nhà ở tại nông thôn, đảm bảo yêu cầu thích ứng với BĐKH và phòng chống thiên tai; xây dựng hệ thống mẫu nhà ở xã hội bảo đảm cho người dân có điều kiện tiếp cận, lựa chọn công trình kiến trúc an toàn, hiệu quả, hợp lý.

¹⁶⁴ Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021.

- Xây dựng phương hướng và chính sách rõ ràng để huy động các nguồn lực tự nhiên và xã hội cho phát triển đô thị và nông thôn như giao đất, cấp nước, đầu tư cơ sở hạ tầng, lực lượng lao động và các yếu tố khác.

6. Giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước

6.1. Cải cách thủ tục hành chính

Cải cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp; thủ tục hành chính nội bộ giữa cơ quan hành chính nhà nước; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thành phần hồ sơ và tối ưu hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, minh bạch; đổi mới và nâng cao hiệu quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau.

Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành các quy định thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp, bảo đảm thủ tục hành chính mới ban hành phải đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, trọng tâm là thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực: Đất đai, xây dựng, đầu tư, bảo hiểm, thuế, hải quan, công an... và các thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực khác có số lượng, tần suất giao dịch lớn.

Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quá trình thực hiện; loại bỏ các thủ tục rườm rà, chồng chéo dễ bị lợi dụng để tham nhũng, gây khó khăn cho người dân, tổ chức; loại bỏ các thành phần hồ sơ không cần thiết, không hợp lý; tích hợp, cắt giảm mạnh các mẫu đơn, tờ khai và các giấy tờ không cần thiết hoặc có nội dung thông tin trùng lặp trên cơ sở ứng dụng các công nghệ số và các CSDL sẵn có.

Thường xuyên, kịp thời cập nhật, công khai thủ tục hành chính dưới nhiều hình thức khác nhau, tạo thuận lợi cho người dân, tổ chức tìm hiểu và thực hiện. Vận hành và khai thác có hiệu quả CSDL thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Hoàn thành đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ.

6.2. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Tiếp tục rà soát chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan hành chính nhà nước các cấp, định rõ việc của cơ quan hành chính nhà nước; phân định rõ mô hình tổ chức chính quyền nông thôn, đô thị. Tăng cường đổi mới, cải tiến phương thức làm việc nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước và sắp xếp, tinh gọn hệ thống tổ chức cơ quan hành chính nhà nước các cấp theo quy định. Đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước; tăng cường rà soát, sắp xếp lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng

ting gọn, có cơ cấu hợp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động.

Tổ chức sắp xếp, kiện toàn các cơ quan trong bộ máy hành chính nhà nước: tiếp tục triển khai rà soát, sắp xếp, tinh gọn bộ máy tổ chức các cơ quan, đơn vị, giảm đầu mối tổ chức trung gian, khắc phục triệt để sự trùng lặp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo nguyên tắc một tổ chức có thể đảm nhiệm nhiều việc, nhưng một việc chỉ do một tổ chức chủ trì và chịu trách nhiệm chính.

Nghiên cứu, triển khai các biện pháp đổi mới phương thức làm việc, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ các tiến bộ KH&CN, ứng dụng công nghệ thông tin; tăng cường chỉ đạo, điều hành, xử lý công việc của cơ quan hành chính các cấp trên môi trường số, tổ chức họp, hội nghị bằng hình thức trực tuyến, không giấy tờ.

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện Quy hoạch

Sau khi Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, để triển khai quy hoạch cần có các giải pháp quản lý hiệu quả nhằm đảm bảo thực hiện các sáng kiến/giải pháp một cách kịp thời và hoàn thiện. Theo đó, An Giang tổ chức công bố công khai quy hoạch theo quy định bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng và niêm yết tại trụ sở các cơ quan hành chính đến cấp xã, tạo sự đồng thuận, nhất trí cao trong các tổ chức chính trị, chính trị nghề nghiệp, các doanh nghiệp, nhà đầu tư và nhân dân khi triển khai thực hiện. Tổ chức xây dựng kế hoạch hành động thực hiện quy hoạch theo Điều 45 Luật Quy hoạch; bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh. Lập các kế hoạch 5 năm, hằng năm, các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để triển khai thực hiện Quy hoạch. Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch khác theo quy định.. Định kỳ 5 năm tổ chức rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch của từng thời kỳ, bổ sung và điều chỉnh lại mục tiêu cho phù hợp với tình hình thực tế. Cụ thể như sau:

7.1. Ủy ban nhân dân tỉnh

Công khai Quy hoạch; tuyên truyền, quảng bá, thu hút sự chú ý của nhân dân, các nhà đầu tư trong và ngoài nước để huy động toàn xã hội tham gia thực hiện quy hoạch; Quy hoạch được đăng tải lên website của UBND tỉnh và các sở, ban, ngành, địa phương, công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để cộng đồng giám sát quá trình triển khai thực hiện; đồng thời thường xuyên nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển ngành kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế.

Thành lập Ban chỉ đạo kiểm tra, giám sát và xem xét thành lập Đơn vị triển khai thực hiện Quy hoạch. Ban chỉ đạo gồm một Phó chủ tịch làm Trưởng Ban, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư làm Phó Ban thường trực và Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan làm thành viên. Ban chỉ đạo thực hiện việc: (i) kiểm tra định kỳ 6 tháng và hằng năm việc thực hiện quy hoạch; (ii) hướng dẫn các Sở, ngành, các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các nội dung trong quy hoạch đã được phê duyệt; (iii) đề xuất kế hoạch triển khai thực hiện các chương trình dự án theo thứ tự ưu tiên. (iv) báo cáo và kiến nghị với

Bộ, ngành Trung ương xử lý các vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền giải quyết của tỉnh; (v) nghiên cứu xây dựng lộ trình cập nhật các quy hoạch cấp trên và triển khai điều chỉnh phù hợp.

Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và pháp luật của nhà nước trong từng giai đoạn, nhằm thu hút, huy động nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

Triển khai định kỳ các phân tích, đánh giá sự liên kết, phối hợp giữa các quy hoạch của tỉnh với các quy hoạch cấp vùng và cấp quốc gia do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, để kịp thời đề xuất Hội đồng nhân tỉnh, kiến nghị Trung ương về các giải pháp điều phối, trong đó trọng tâm là điều phối tiến độ và tài chính thực hiện các dự án của Trung ương trên địa bàn, đảm bảo sự gắn kết trung ương - địa phương.

7.2. Các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố

Thủ trưởng các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các thành phố, huyện, thị xã trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm tiến hành xem xét, nghiên cứu xây dựng các đề án cụ thể, các chương trình, kế hoạch phát triển KT-XH bảo đảm phù hợp với Quy hoạch được duyệt, cân đối các nguồn vốn, hoặc kêu gọi các nhà đầu tư trong ngoài nước tham gia thực hiện quy hoạch.

Các Sở, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo kết quả tình hình thực hiện quy hoạch về Sở Kế hoạch và Đầu tư định kỳ 6 tháng, hằng năm và theo yêu cầu đột xuất đề Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ban chỉ đạo và các cơ quan có liên quan.

7.3. Kiểm tra, giám sát và quản lý thực hiện quy hoạch

Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao tăng cường giám sát thực hiện quy hoạch, kịp thời phát hiện, phản ánh với cơ quan có thẩm quyền các hành vi sai trái, ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch để xử lý theo quy định.

XVI. XỬ LÝ, TÍCH HỢP BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC TRONG QUY HOẠCH TỈNH

1. Xử lý, tích hợp báo cáo ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước

Kết quả thực hiện các quy hoạch ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh An Giang trong giai đoạn 2010-2020: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Quy hoạch chung xây dựng đô thị An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch giao thông vận tải... đã tác động đến môi trường tỉnh An Giang như sau:

1.1. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm không khí trong quá trình thực hiện quy hoạch trước

Môi trường không khí ở An Giang đang chịu tác động tổng hợp phát thải từ phương tiện giao thông cơ giới, từ các khu đô thị, khu du lịch, từ các hoạt động công nghiệp, chôn lấp chất thải và các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân. Kết quả quan trắc chất lượng không khí ở An Giang cho thấy môi trường không khí trên toàn tỉnh còn sạch. Hàm lượng bụi lơ lửng (TSP), hàm lượng các chất khí độc (NO_x, SO₂, CO và Ozone) vẫn thấp hơn NĐGHCP theo QCVN05:2013/BTNMT. Tuy nhiên, hàm lượng bụi, khí NO_x, CO, SO₂ phát hiện được cao hơn ở các ngã tư nơi có mật độ phương tiện cơ giới cao và ở một số KCN, CCN.

1.2. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng và ô nhiễm nước mặt lục địa, nước dưới đất trong quá trình thực hiện các quy hoạch trước

1.2.1. Nước mặt

Về cơ bản chất lượng nước mặt tỉnh An Giang đáp ứng cho nhu cầu phát triển KT-XH, sử dụng cho giao thông thủy, tưới tiêu hoặc tốt hơn là sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý nước phù hợp. Có 05 nguồn chủ yếu, gây ô nhiễm nước mặt tại An Giang, bao gồm: (1) Nguồn gây ô nhiễm nước ngoại tỉnh (sông Tiền, sông Hậu, các kênh, rạch nội đồng, các hồ); (2) Nguồn gây ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt/đô thị; (3) Nguồn gây ô nhiễm từ nước thải du lịch; (4) Nguồn gây ô nhiễm từ nước thải nông nghiệp, thủy sản; (5) Nguồn gây ô nhiễm từ nước thải từ KCN, CCN, làng nghề. Chất lượng nước mặt lục địa tại An Giang trong giai đoạn từ năm 2016 - 2020 chưa đảm bảo tốt theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt. Trong đó, hàm lượng DO trong nước thấp hơn quy chuẩn và ô nhiễm các thông số TSS, COD, BOD₅, Phosphat (PO₄³⁻ tính theo P), Amoni (NH₄⁺ tính theo N) và Coliform. Nguyên nhân chủ yếu là do nước bị ô nhiễm bởi các thông số chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD₅, COD) và vi sinh (Coliform). So với giai đoạn 2011 - 2015 (chỉ số WQI) không có sự biến động nhiều và có chất lượng nước tốt hơn nhưng chất lượng nước duy trì ở mức đa phần sử dụng cho mục đích tưới tiêu, giao thông thủy hoặc số ít sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp. Do đó, để đảm bảo sức khỏe lâu dài người dân cần phải có biện pháp xử lý nước thật kỹ trước khi đưa vào sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Nước do xâm nhập mặn: Độ mặn tại các vị trí quan trắc năm 2020 giảm mạnh so với năm 2016, nhưng có biến động không đáng kể so với cùng kỳ các năm 2017, 2018 và 2019. Mặc dù độ mặn biến động không đáng kể nhưng cần phải có biện pháp kiểm soát chặt chẽ để cung cấp cho mục đích cấp nước sinh hoạt và nông nghiệp.

1.2.2. Chất lượng nước dưới đất

Theo kết quả quan trắc môi trường trường 5 năm tỉnh An Giang giai đoạn 2016 - 2020, nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang chưa đảm bảo tốt theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Chất

lượng nước đang bị ô nhiễm về hàm lượng độ cứng tổng số (tính theo CaCO₃), Amoni (NH₄⁺ tính theo N), Mn và Coliform ở hầu hết các vị trí. Nước dưới đất tại các khu vực quan trắc chỉ thích hợp dùng cho tưới tiêu, chăn nuôi hoặc các mục đích công nghiệp khác. Do đó, trong quá trình sử dụng khuyến cáo người dân áp dụng biện pháp xử lý phù hợp với nhu cầu sử dụng nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài.

1.3. Tác động đến hiện trạng, diễn biến chất lượng đất trong quá trình thực hiện các quy hoạch trước

Nhìn chung, biến động đất đai trên địa bàn tỉnh có xu hướng chuyển dần các loại đất trồng cây hàng năm, trồng lúa sang các loại đất ở và trồng cây lâu năm, điều này chứng tỏ cơ cấu sử dụng đất đang có chuyển biến mạnh theo hướng có giá trị kinh tế cao và bền vững hơn. Các hoạt động chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã mang lại những đóng góp tích cực vào công cuộc phát triển KT-XH. Xu hướng phát triển các khu đô thị, KCN, CCN tập trung đã thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn, các tập đoàn, góp phần đồng bộ và hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, nông thôn. Bên cạnh đó, một số dự án đã và đang gây tác động đến môi trường, làm đất sản xuất nông nghiệp bị chia cắt hay tình trạng đất bị bỏ hoang, làm suy giảm tài nguyên đất do nhiều dự án quy hoạch treo.

Bên cạnh các loại hình chuyển đổi mục đích sử dụng đất làm suy thoái môi trường, một số khác đã đem lại nhiều lợi nhuận về kinh tế, góp phần BVMT, điển hình như tăng chuyển đổi sang đất rừng đặc dụng ở khu vực Châu Đốc, Tịnh Biên, Tri Tôn, Thoại Sơn làm tăng độ che phủ rừng, bảo tồn thiên nhiên, hệ sinh thái rừng của tỉnh, bảo vệ di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh phục vụ nghỉ ngơi du lịch kết hợp với phòng hộ BVMT sinh thái.

Thông qua các hoạt động sản xuất nông nghiệp, các khu vực bãi chôn lấp rác thải... làm cho môi trường đất bị suy thoái và tích trữ các kim loại nặng nguy hại trong đất, hàm lượng chất hữu cơ trong đất cũng có nhiều biến đổi, tùy thuộc vào điều kiện chăm sóc, thời tiết hàng năm mà hàm lượng chất dinh dưỡng trong đất thay đổi.

Khu vực canh tác sử dụng nhiều phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật: Qua kết quả phân tích đánh giá độ phì nhiêu của đất, cho thấy chất lượng đất khu vực canh tác nông nghiệp đã có sự thay đổi tích cực so với giai đoạn trước, cụ thể là: pH_{H2O} ở hầu hết các vị trí quan trắc trên địa bàn tỉnh dao động từ mức chua nhiều đến gần trung tính (pH_{H2O} = 4,9 - 6,5), hàm lượng N tổng số và P tổng số dao động ở mức trung bình đến giàu, hàm lượng K tổng số rất nghèo, hàm lượng kim loại nặng (As, Pb, Cd, Hg, Al³⁺, Fe²⁺) và dư lượng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy định. Từ đó cho thấy, chất lượng đất tại các vị trí quan trắc nghèo về hàm lượng K tổng số và chua nhiều, do đó trong quá trình canh tác cần chú ý bổ sung hàm lượng K tổng số và tháo chua rửa phèn cho đất, đảm bảo chế độ dinh dưỡng cần thiết cho cây trồng tại khu vực.

Hoạt động NTTS: Qua kết quả điều tra, đánh giá chất lượng đất tại các vùng nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh, so với giới hạn đất ô nhiễm và cận ô nhiễm cho thấy, các vùng

nuôi thủy sản không có dấu hiệu ô nhiễm về hàm lượng Zn và Pb trong đất. Riêng hàm lượng As trong đất tại vùng nuôi Long Giang ở mức ô nhiễm ($As > 15$ mg/kg), các vị trí còn lại cho kết quả không phát hàm lượng As trong đất.

- Khu vực phát sinh các chất thải từ hoạt động công nghiệp, sinh hoạt:

+ Từ kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất năm 2020 tại một số khu vực chịu tác động công nghiệp và sinh hoạt về hàm lượng As cho thấy, so với giới hạn đất ô nhiễm và cận ô nhiễm, các mẫu đất nằm ở mức cận ô nhiễm có giá trị dao động từ 11,31 - 12,65 mg/kg và các mẫu nằm ở mức ô nhiễm có giá trị dao động từ 15,09 - 15,43 mg/kg.

+ Từ kết quả điều tra, đánh giá ô nhiễm đất năm 2020 tại một số khu vực chịu tác động công nghiệp và sinh hoạt về hàm lượng Cu cho thấy, so với giới hạn đất ô nhiễm và cận ô nhiễm, tất cả các mẫu đất đều ở mức ô nhiễm và hàm lượng Cu dao động từ 155,86 - 303,04 mg/kg.

- Khu vực chôn lấp heo bị bệnh dịch tả heo Châu Phi: Qua kết quả quan trắc môi trường đất tác động các hố chôn lấp heo bị bệnh dịch tả heo Châu Phi tại 10 huyện, thị xã, thành phố (trừ TP. Châu Đốc) trên địa bàn tỉnh An Giang cho thấy:

+ Thông số tổng Nitơ có giá trị không đạt TCVN 7374:2004-Chất lượng đất - Giá trị chỉ thị về hàm lượng photpho tổng số trong đất Việt Nam (0,095 - 0,270%) tại 7/10 vị trí quan trắc.

+ Thông số tổng Photpho có giá trị không đạt TCVN 7374:2004: Chất lượng đất - Giá trị chỉ thị về hàm lượng photpho tổng số trong đất Việt Nam (0,05 - 0,30%) tại 6/10 vị trí quan trắc.

+ Thông số tổng Cacbon có giá trị không đạt TCVN 7376:2004: Chất lượng đất - Giá trị chỉ thị về hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số trong đất Việt Nam (1 - 2,85%) tại 8/10 vị trí quan trắc, ngoại trừ tại vị trí hố chôn lấp lợn bị bệnh dịch tả lợn Châu Phi tại thị xã Tân Châu và hố chôn lấp lợn bị bệnh dịch tả lợn Châu Phi tại huyện Châu Thành.

2. Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch

2.1. Các tác động tiêu cực của quy hoạch đến các thành phần môi trường

- Tài nguyên nước mặt của tỉnh An Giang sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực lớn nhất (-9,66) do tăng hoạt động xả thải từ các ngành công nghiệp (trong đó phải kể đến các ngành tiểu thủ công nghiệp), nước thải sinh hoạt đô thị, nuôi thủy sản, chăn nuôi có nguy cơ lớn làm ô nhiễm nguồn nước. Hiện tại các công trình xử lý chất thải của An Giang, đặc biệt là xử lý nước thải sinh hoạt còn thiếu, còn yếu chỉ đáp ứng xử lý được một phần nhỏ nhu cầu xả thải từ thực tế.

- Môi trường không khí sẽ chịu tác động tiêu cực lớn thứ 2 (-8,49) do gia tăng phát triển công nghiệp, giao thông, đốt rơm, rạ, phát triển cơ sở hạ tầng;

- Chất lượng đất chịu tác động thứ 3 (-7,81): Gia tăng phát thải vào môi trường đất, tăng tỷ lệ đất bạc màu ở những khu vực canh tác trên sườn đất dốc (vùng canh tác cây ăn quả), suy giảm chất lượng đất sẽ tăng ở các khu công nghiệp, khu xử lý chất thải,

hạ tầng giao thông, các khu đô thị, các khu vực khai thác vật liệu san lấp. Chỉ số phát triển công nghiệp, hạ tầng, khai khoáng... sẽ tỷ lệ thuận với diện tích đất bị thoái hóa;

- Các tác động từ Quy hoạch tác động đến đa dạng sinh học thứ 4 (-5,35), cảnh quan thứ 7 (-3,85): Sự gia tăng dân số kéo theo nhu cầu nhà ở, công trình phục vụ đời sống của người dân ngày càng cao làm giảm diện tích đất nông nghiệp, đất cây xanh, thay vào đó là diện tích bê tông, diện tích công trình và làm thay đổi điều kiện vi khí hậu tại các đô thị và vùng nông thôn. Ngoài ra, dân số gia tăng kéo theo nhu cầu sử dụng, khai thác tài nguyên thiên nhiên gia tăng phục vụ đời sống con người bằng các hình thức như: Săn, bắt, bẫy, đánh bắt các loài động vật, khai thác thực vật một cách không bền vững (thường là bất hợp pháp) làm suy giảm chất lượng hệ sinh thái, đa dạng về loài và sự phong phú về nguồn gen.

- Nước ngầm sẽ chịu tác động tiêu cực ở mức thứ 6 (-2,38), chủ yếu liên quan các khu vực phát triển công nghiệp, chăn nuôi và khai khoáng do xả thải xuống đất, nước mặt gây ô nhiễm nước ngầm.

- Nguy cơ xảy ra rủi ro sự cố môi trường thứ 7 (-1,45): Các hoạt động công nghiệp, khai thác khoáng sản, giao thông, vận hành các công trình xử lý chất thải. Khai thác cát, sỏi trên sông gây biến động lòng dẫn đe dọa đến an toàn giao thông thủy và gây sạt lở bờ sông đe dọa sự an toàn của hệ thống đê điều phòng lũ. Việc chuyển đổi đất sang phát triển giao thông tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hoá và con người giữa các vùng miền. Tuy nhiên, gia tăng mật độ phương tiện tham gia giao thông cũng làm tăng nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông đường bộ.

2.2. Các tác động tích cực của quy hoạch đến các thành phần môi trường

Thực hiện Quy hoạch sẽ thúc đẩy kinh tế của An Giang phát triển toàn diện mang lại cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân; phát huy tiềm năng, lợi thế; tái cấu trúc đầu tư thông qua đầu tư trọng điểm, phát triển, thu hút nhân lực, dịch chuyển lao động nông nghiệp có thu nhập thấp sang lao động công nghiệp, xây dựng, dịch vụ có thu nhập cao hơn. Triển khai Quy hoạch thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng nhờ nâng cao năng suất, duy trì trật tự an toàn xã hội, xoá đói, giảm nghèo và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên (đất, khoáng sản, nguồn nước) và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ tốt môi trường sinh thái. Thực hiện Quy hoạch sẽ thúc đẩy tự chủ tài chính của tỉnh, tạo điều kiện để tăng đầu tư cho công tác xử lý an toàn các chất thải bao gồm nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại theo thời kỳ quy hoạch.

Phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các thành phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng một diện tích rất lớn đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp sang mục đích sử dụng khác (phát triển công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển đô thị) sẽ làm mất việc làm và giảm thu nhập của một bộ phận nông dân có đất nông nghiệp bị thu hồi. Tuy nhiên, một khối lượng rất lớn tiền đền bù đất, tiền hỗ trợ từ các nguồn khác nhau sẽ được chi trả cho người nông dân nếu được sử dụng hiệu quả sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển, tạo thêm việc làm mới thông qua hình thành các dịch vụ mới như chăm sóc sắc đẹp, buôn bán tạp hoá, dịch vụ chuyên chở hành khách và

hàng hoá...

Sức khỏe cộng đồng có khả năng bị ảnh hưởng do phát tán một số chất ô nhiễm từ các hoạt động phát triển đặc biệt là phát triển công nghiệp và giao thông. Tuy nhiên, với việc phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng và dịch vụ được tăng cường sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập cho người dân nên người dân có cơ hội được chăm sóc sức khỏe tốt hơn. Vì vậy, về tổng thể thực hiện quy hoạch An Giang thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 sẽ có tác động tích cực tới dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

2.3. Tác động tích lũy tới môi trường xã hội

Mục tiêu của quy hoạch là “đưa An Giang lên khá toàn diện, nằm trong топ đứng đầu về mức sống của vùng ĐBSCL, nhất là GRDP/người trên cơ sở khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế; tái cấu trúc đầu tư thông qua đầu tư trọng điểm, phát triển, thu hút nhân lực, chuyển lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và đổi mới mô hình tăng trưởng nhờ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chủ lực, xây dựng không gian đồng bộ, có trọng điểm hiện đại, kết nối hiệu quả liên vùng, trên hành lang kinh tế Việt - Campuchia; phát triển KT-XH tỉnh An Giang thời kỳ rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch gắn liền đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, giảm nghèo và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên đất, khoáng sản, nguồn nước và bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ tốt môi trường sinh thái, đặc biệt là xử lý chất thải, nước đô thị, công nghiệp theo thời kỳ quy hoạch.

Phát triển kinh tế đem lại cơ hội việc làm từ tất cả các hợp phần quy hoạch. Trái lại, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất một diện tích rất lớn đất sản xuất (đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp) sẽ phải chuyển sang đất công nghiệp, đất xây dựng hạ tầng và phát triển đô thị và đất dịch vụ (đất khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng) nên có nguy cơ dẫn tới mất sinh kế của một bộ phận lớn nông dân có đất đai bị thu hồi. Mất việc làm, thu nhập giảm của người có đất bị thu hồi là nguyên nhân gây mất trật tự an ninh xã hội, tình trạng khiếu kiện đông người và mâu thuẫn trong xã hội ngày càng gay gắt nếu không được giải quyết thỏa đáng quyền lợi cho người bị thu hồi đất và giải quyết dư thừa lao động trong nông nghiệp.

2.4. Tác động tích lũy đến môi trường vùng

Dựa trên các thang điểm trên, đánh giá tác động tích lũy đến môi trường vùng được xếp thứ tự ưu tiên như sau:

- Vùng có nguy cơ ô nhiễm cao nhất gồm, các huyện, thị thành như TP. Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Thoại Sơn, huyện Châu Phú là vùng phát triển công nghiệp - dịch vụ; là vùng sẽ tạo việc làm cho lao động, tiêu thụ sản phẩm cho các khu vực khác, nhưng cũng là vùng có nguy cơ ô nhiễm môi trường không khí, nước, đất cao do phát triển công nghiệp, trong đó phải kể đến các khu vực công nghiệp.

- Vùng có nguy cơ ô nhiễm thứ 2 gồm các huyện, thị như TX. Tân Châu, huyện An Phú, huyện Phú Tân, huyện Chợ Mới sẽ có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, đất do

vùng có nhiều tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái, du lịch lịch sử văn hóa; phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi lợn, gia cầm; phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, là vùng cung cấp các sản phẩm nông nghiệp như chăn nuôi, trồng trọt, đặc biệt là tác động từ khu giết mổ động vật và gia súc.

- Vùng này có nguy cơ ô nhiễm thấp là vùng gồm các huyện, thị, thành như TP. Châu Đốc, huyện Tri Tôn, TX. Tịnh Biên có vùng núi thấp kết hợp bán sơn địa, điều kiện phát triển lâm nghiệp, nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông, lâm sản; hình thành các khu du lịch sinh thái, văn hóa.... sẽ tác động chủ yếu đến chất lượng nước, chất lượng đất do đây là vùng cung cấp các sản phẩm cây ăn quả, chăn nuôi, lao động, dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng đáp ứng nhu cầu của vùng trọng điểm kinh tế.

- Các trục hành lang có nguy cơ ô nhiễm không khí:

+ Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ 91: về phía Bắc kết nối TP. Long Xuyên - TP. Châu Đốc - Phnompenh, về phía Nam kết nối TP. Cần Thơ. Trên trục quốc lộ 91 là các đô thị: TP. Long Xuyên, thị trấn An Châu.

+ Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ N2: thuộc Hành lang TP. Hồ Chí Minh - Long Xuyên - Rạch Giá, kết nối vùng Tứ giác Long Xuyên, Hà Tiên - Kiên Giang và bán đảo Cà Mau với cả nước. Trên trục là các đô thị: TP. Long Xuyên, thị trấn An Châu, Vĩnh Bình, Tri Tôn, đô thị Cần Đăng, Lương An Trà.

+ Trục hành lang kinh tế đô thị quốc lộ 91D: nối từ quốc lộ N1 đến quốc lộ 61C (Hậu Giang), kết nối khu kinh tế cửa khẩu An Giang, đô thị Lương An Trà, thị trấn Óc Eo với TP. Cần Thơ.

+ Trục hành lang ĐT.943: kết nối TP. Long Xuyên, thị trấn Phú Hòa, Núi Sập, Óc Eo.

+ Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ 91C: kết nối với TP. Châu Đốc và vùng kinh tế cửa khẩu Khánh Bình. Trên trục quốc lộ 91C là các đô thị: Thị trấn An Phú, Long Bình, đô thị Đa Phước.

+ Trục hành lang kinh tế đô thị quốc gia quốc lộ N1: thuộc Hành lang thành phố Hồ Chí Minh - Châu Đốc - Hà Tiên (Kiên Giang), kết nối TP. Châu Đốc và TP. Tân Châu.

+ Trục hành lang kinh tế quốc lộ 80B: nối từ quốc lộ 80 (TP. Sa Đéc) đến cửa khẩu Vĩnh Xương và hướng đi TP. Phnom Penh. Đây là trục phát triển đô thị chủ đạo của vùng 3 gồm: TP. Tân Châu, thị trấn Phú Mỹ, Chợ Vàm, Chợ Mới, Mỹ Luông, đô thị Hội An.

+ Trục hành lang kinh tế quốc lộ 80C: nối từ quốc lộ N2 (TP. Sa Đéc) đi qua quốc lộ 91 nối vào quốc lộ 30C (Đồng Tháp), rút ngắn khoảng cách từ phía Bắc của tỉnh với TP. HCM, thúc đẩy khu vực phía Đông của tỉnh phát triển.

Các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn có điều kiện cải thiện môi trường tốt hơn do mục tiêu phát triển cho vùng này được nâng cao như: Tỷ lệ hộ nghèo vùng đến năm

2030 còn dưới 7%. Cơ bản không còn các xã, thôn đặc biệt khó khăn; 80% số xã trong vùng đạt chuẩn nông thôn mới; Thu nhập bình quân/người/năm của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân của tỉnh, đến năm 2030, 100% đường trục thôn, liên thôn được trải nhựa, bê tông hóa; 100% các thôn bản đặc biệt khó khăn bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương tưới tiêu đạt 60%, tưới tiêu chủ động cho trên 85% diện tích trồng lúa nước và cây hàng năm, khắc phục cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất; hoàn thành sắp xếp dân cư ổn định số hộ cư trú phân tán trong các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu vực có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất.

3. Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch

3.1. Các giải pháp về ĐMC

Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, hạn chế, giảm thiểu xu hướng tiêu cực trong quá trình thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về tổ chức quản lý

- Nâng cao năng lực quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang, đặc biệt là năng lực cán bộ của Chi cục BVMT, Thanh tra môi trường và Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật tài nguyên môi trường và đáp ứng nhu cầu về máy móc, trang thiết bị phục vụ đo đạc, phân tích chất lượng môi trường;

- Tổ chức tập huấn kiến thức môi trường cho bộ máy, cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường từ cấp thôn, xã, huyện đến cấp tỉnh;

- Phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý môi trường tỉnh An Giang với các tỉnh lân cận như tỉnh Kiên Giang, tỉnh Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ trong hoạt động bảo vệ nguồn nước các sông, hồ liên tỉnh và quản lý các nguồn phát thải khí lớn từ các trung tâm nhiệt điện;

- Tăng cường công tác truyền thông, phổ biến Luật bảo vệ môi trường, nhằm nâng cao nhận thức cho các tổ chức, cá nhân về những vấn đề môi trường bức xúc, những tác động môi trường và ý thức bảo vệ môi trường. Giáo dục cho người dân có ý thức và trách nhiệm phòng ngừa ô nhiễm, bảo vệ môi trường, có ý thức cảnh giác với nguy cơ, sự cố môi trường, cần có các phương án cụ thể về phòng, chống các sự cố và phương án phải được tập luyện thường xuyên để đảm bảo khi có sự cố là có thể chủ động giải quyết tốt, đảm bảo an toàn về tính mạng, tài sản cho nhân dân trong các vùng bảo vệ;

- Thiết lập CSDL môi trường bao gồm nguồn thải (nước thải, khí thải và CTR) và kết quả monitoring chất lượng môi trường trên toàn tỉnh An Giang và thực hiện cập nhật các thông tin về nguồn thải và kết quả giám sát chất lượng môi trường (6 tháng/lần).

b) Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

Để giảm thiểu xu hướng tiêu cực của việc thực hiện Quy hoạch tỉnh An Giang tới môi trường tự nhiên cần thực hiện các giải pháp về mặt công nghệ, kỹ thuật sau:

** Trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi:*

- Áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn VietGAP và đẩy mạnh công tác chứng nhận trong các lĩnh vực: Trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản;

- Sử dụng biện pháp canh tác tiết kiệm phân bón, thuốc trừ sâu, kỹ thuật điều tiết nước và phân bón để hạn chế phát sinh khí nhà kính trên ruộng lúa;

- Khuyến khích sử dụng phân hữu cơ (phân lợn, phân gà) vào canh tác lúa và hoa màu;

- 100% nước thải và phân thải từ các trang trại chăn nuôi lợn phải được thu gom xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Nước thải chăn nuôi.

** Trong lĩnh vực công nghiệp:*

- Đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu kỹ thuật và công nghệ về sản xuất sạch hơn nhằm phòng ngừa ô nhiễm tại nguồn trong các hoạt động sản xuất công nghiệp (tiết kiệm nhiên liệu, nguyên liệu và giảm chất thải), nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường các KCN/CCN. Chú trọng các giải pháp kỹ thuật như: đổi mới công nghệ, thiết bị kỹ thuật, ứng dụng và gia tăng hàm lượng công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến; hợp lý hóa quá trình sản xuất; thay thế nguyên, nhiên liệu ô nhiễm bằng nguyên, nhiên liệu sạch hơn;

- 100% nước thải công nghiệp phải được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường, do các KCN, CCN thường xả nước thải ra các lưu vực sông là nguồn cung cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất của nhân dân tỉnh An Giang. Các chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp chỉ tiếp nhận dự án đầu tư thứ cấp khi đã hoàn thiện hạ tầng thu gom, xử lý nước thải; rà soát các phân khu chức năng khi thu hút đầu tư, đảm bảo an toàn về môi trường;

- 100% CTR công nghiệp phải được thu gom xử lý bằng công nghệ phù hợp bao gồm tận thu giá trị của chất thải (thu hồi nhiệt để phát điện, tận dụng CTR làm vật liệu xây dựng, tái chế...);

- Khí thải từ các ống khói nhà máy trong và ngoài KCN, CCN phải được xử lý đạt QCVN quy định đối với từng loại hình công nghiệp.

** Trong lĩnh vực đô thị:*

- 100% nước thải sinh hoạt thành phố và thị trấn phải được thu gom xử lý phù hợp với QCVN14:2008/BTNMT - Nước thải sinh hoạt trước khi thải ra môi trường; Các khu đô thị mới xử lý nước thải chưa đáp ứng yêu cầu, việc chuyển giao vận hành trạm xử lý nước thải còn vướng mắc gây ra xả nước thải vào hệ thống thủy lợi gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến canh tác nông nghiệp, thủy sản;

- Triển khai phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn tất cả các đô thị, tận dụng chất thải rắn hữu cơ để sản xuất phân bón vi sinh, tái sử dụng các chất thải có giá trị như kim loại, nhựa, nylon, chai thủy tinh;

- Xây dựng BCL hợp vệ sinh quy mô liên huyện để xử lý chất thải rắn sinh hoạt

đô thị. Nước rác rò rỉ được xử lý đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Nước thải bãi chôn lấp CTR. Khí phát sinh từ bãi chôn lấp rác phải được thu để đốt trước khi thải hoặc đốt có tận dụng nhiệt năng để phát điện nhằm giảm lượng khí CH₄ phát tán ra môi trường;

- Xúc tiến nghiên cứu lựa chọn công nghệ đốt có thu hồi năng lượng cho phát điện để xử lý CTR sinh hoạt và chất thải công nghiệp cho toàn tỉnh An Giang.

** Trong lĩnh vực giao thông:*

- Phát triển cây xanh hai bên đường cao tốc để hạn chế phát tán khí thải từ phương tiện cơ giới ra môi trường;

- Dựng các bức tường ngăn ồn ở những đoạn đường cao tốc ngang qua trường học, bệnh viện và cụm dân cư;

- Phát triển hệ thống xe buýt đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trong tỉnh nhằm giảm số lượng phương tiện cá nhân (ô tô, xe máy) tham gia giao thông để ngăn ngừa ô nhiễm không khí.

** Đa dạng sinh học:*

Tuân thủ các phân vùng bảo vệ môi trường, bao gồm: Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

** Trong lĩnh vực giải trí (khu vui chơi giải trí, Khu du lịch văn hóa, Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng):*

- Kiểm soát chất lượng phân bón học, chủng loại thuốc trừ sâu...khó khăn trong việc kiểm soát, đề nghị kiểm soát không cho các khu vui chơi giải trí, khu du lịch và nghỉ dưỡng xả nước thải ra ngoài môi trường hoặc lắp hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục trước khi xả nước thải ra ngoài môi trường.

- Định kỳ quan trắc, phân tích xác định dư lượng thuốc trừ sâu trong đất và trong trầm tích đáy của các nguồn nước tiếp nhận nước mưa chảy tràn từ các khu vui chơi giải trí, khu du lịch và nghỉ dưỡng.

** Trong lĩnh vực năng lượng:*

- Tăng cường giám sát chất lượng môi trường từ hoạt động phát triển năng lượng tại các nhà máy ĐMT, tại các mô hình, dự án phát triển năng lượng sinh khối...

- Phủ xanh xung quanh các nhà máy năng lượng mặt trời nhằm tạo cảnh quang xanh - sạch - văn minh và thân thiện môi trường.

c) Giải pháp về môi trường

- Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình BVMT tương ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc về môi trường:

+ Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, quán triệt, triển khai sâu rộng các quan điểm chỉ đạo và nỗ lực thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong

Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ hơn, thống nhất cao hơn trong nhận thức của cả hệ thống chính trị, của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân về BVMT;

+ Thực hiện các nội dung về bảo vệ môi trường trong quy hoạch, kế hoạch, đầu tư. Thực hiện nghiêm việc hoàn thiện các thủ tục môi trường trước khi xem xét cấp các giấy phép về đầu tư, xây dựng cho các doanh nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh.

- Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật BVMT:

+ Thường xuyên rà soát, hoàn thiện, bổ sung các quy định, chính sách cụ thể hóa các chủ trương, đường lối của đảng, nhà nước về BVMT phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh. Các quy định, chính sách phải bảo đảm đồng bộ, khả thi và chỉ đạo thực hiện quyết liệt. Chú trọng nội dung BVMT ngay từ khâu ban hành chính sách, xúc tiến đầu tư và lồng ghép nội dung BVMT trong các quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, địa phương, vào các phong trào, cuộc vận động xã hội;

+ Nghiên cứu đề xuất các giải pháp quản lý môi trường mới, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, tăng cường xã hội hóa, huy động sự tham gia của các thành phần trong xã hội vào công tác BVMT;

+ Tăng cường áp dụng công nghệ 4.0, công nghệ mới, công nghệ sạch trong quản lý về môi trường.

- Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường:

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật gây ô nhiễm môi trường; áp dụng sản xuất sạch hơn, kiểm toán chất thải, hệ thống quản lý môi trường ISO 14000, thực hiện kiểm soát ô nhiễm... trong các cơ sở công nghiệp. Đầu tư cải tạo hệ thống xử lý khí thải của các lò đốt CTR. Hạn chế đốt rác thải tại các bãi tập trung, điểm tập kết;

+ Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường tương ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc về môi trường. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trạm quan trắc và tần suất quan trắc môi trường (không khí, nước mặt) trên địa bàn tỉnh;

+ Tiếp tục đầu tư, cải tiến công nghệ sản xuất, dây chuyền xử lý khí thải, nước thải, thải phù hợp, đảm bảo vận hành đúng quy chuẩn tại các K-CCN, nhà máy. Thường xuyên quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm. Tập trung kiểm soát khí thải, nước thải của Nhà máy bê tông, Nhà máy chế biến thủy sản, Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, khu cụm công nghiệp, bãi chôn lấp chất thải rắn. Không chấp nhận các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu. Tăng cường phối hợp kiểm soát các nguồn thải liên biên giới, liên vùng, liên tỉnh để cải thiện chất lượng nước sông Tiên, sông Hậu;

+ Các dự án xây dựng CCN mới bắt buộc phải có nhà đầu tư cơ sở hạ tầng, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung mới được tiếp nhận doanh nghiệp thứ cấp vào đầu tư hoạt động;

+ Tăng cường công tác đăng kiểm các phương tiện giao thông để kiểm soát khí thải đồng thời nâng cao công tác vệ sinh môi trường, làm sạch đường phố, giảm thiểu bụi. Trồng nhiều cây xanh trên các tuyến đường giao thông để kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí xung quanh và giảm thiểu tiếng ồn.

- Tăng cường tài chính, đầu tư cho BVMT:

+ Huy động nguồn lực của nhà nước và xã hội, ưu tiên dành ngân sách đầu tư cho các công trình thiết yếu và khó huy động nguồn lực ngoài xã hội cho công tác BVMT, từ năm 2021 trở đi đảm bảo nguồn kinh phí BVMT không thấp hơn 1% tổng thu ngân sách của Tỉnh;

+ Đầu tư xây dựng mạng lưới thu gom, xử lý, xây dựng cơ sở hạ tầng cho việc xử lý rác thải chưa được đồng bộ. Ưu tiên bố trí kinh phí hỗ trợ cho công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn Tỉnh;

+ Tăng cường công tác thu phí BVMT đối với chất thải rắn, nước thải công nghiệp. Trong năm 2022 triển khai đánh giá thực trạng chất lượng nguồn nước, nơi tiếp nhận nước thải và tình trạng diễn biến chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh, ban hành Quy định về phân vùng phát thải khí thải và xả thải nước thải trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác BVMT:

+ Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, đa dạng hóa về hình thức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về BVMT. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày lễ về môi trường bằng các hình thức phong phú, thiết thực, phù hợp cho nhiều tầng lớp nhân dân;

+ Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng dân cư trong xây dựng nếp sống văn minh, giữ gìn vệ sinh chung và trong xây dựng, nhân rộng các mô hình tự quản về môi trường. Tổ chức các chương trình, phát thanh truyền hình truyền tải về trách nhiệm BVMT của mọi công dân, cung cấp các thông tin và nêu gương các cá nhân tổ chức có hoạt động tích cực trong phong trào công tác BVMT;

+ Mở rộng hợp tác quốc tế về công tác bảo vệ môi trường để áp dụng công nghệ tiên tiến và thân thiện của các nước vào công tác BVMT của Tỉnh. Tạo cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ từ các dự án nước ngoài cho công tác bảo vệ môi trường.

- Nhóm giải pháp liên quan đến một số ngành chính:

+ Nông nghiệp: Tăng cường quản lý nước thủy lợi; phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hữu cơ; thường xuyên kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm trong sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật cấm; đầu tư xử lý vỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; nghiêm cấm chuyển đổi đất rừng tự nhiên và rừng đặc dụng sang các mục đích khác; tăng cường quản lý nhằm nâng cao năng lực cung cấp nước của các hồ, búng trong vùng, nhất là hồ Ô Túc Sa, Hồ Soài Chêk, Hồ Ô Thum, Búng Bình Thiên.

+ Công nghiệp: Không chấp nhận các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu đầu tư vào tỉnh; Các dự án xây dựng KCN/CCN mới bắt buộc phải có nhà đầu tư cơ sở hạ tầng (có hệ thống xử lý nước thải tập trung); đối với các CCN đang hoạt động mà chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung nếu còn đất để thu hút thêm đầu tư thì thu hút các nhà đầu tư đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, nếu không còn đất để thu hút thêm đầu tư thì UBND huyện cần bố trí ngân sách để xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung. Quản lý các cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, hạn chế và tiến tới không cấp phép cho các dự án nhập khẩu phế liệu nhựa để sản xuất đầu tư vào tỉnh;

+ Giao thông: Tiếp tục cứng hóa hệ thống đường giao thông nông thôn, nâng cấp chất lượng công trình đường giao thông. Tăng cường công tác đăng kiểm các phương tiện giao thông để kiểm soát khí thải đồng thời nâng cao công tác vệ sinh môi trường, làm sạch đường phố, giảm thiểu bụi. Trồng nhiều cây xanh trên các tuyến đường giao thông để kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí xung quanh và giảm thiểu tiếng ồn. Đối với các tuyến đường triển khai thi công xây dựng thì cần có giải pháp kiểm soát khí bụi như: sử dụng các tấm ngăn cách và phun nước tưới ẩm thường xuyên đồng thời phân luồng thi công để hạn chế ách tắc...

- Giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường không khí:

+ Tiếp tục đầu tư, cải tiến công nghệ sản xuất, dây chuyền xử lý khí thải, nước thải phù hợp, đảm bảo vận hành đúng quy chuẩn tại các K-CCN, nhà máy. Thường xuyên quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm. Tập trung kiểm soát khí thải, nước thải của Nhà máy bê tông, Nhà máy chế biến thủy sản, Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, khu cụm công nghiệp, bãi chôn lấp chất thải rắn. Không chấp nhận các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu.

+ Thực hiện kiểm kê nguồn khí thải, thống kê tải lượng phát sinh và các công nghệ, giải pháp xử lý khí thải đang áp dụng. Điều tra, kiểm kê, đánh giá các nguồn gen động/thực vật hoang dã và cây trồng, vật nuôi. Tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo sớm, hệ thống giám sát BĐKH phục vụ phòng tránh thiên tai hiệu quả. Củng cố, tu sửa, tu bổ, nâng cấp và xây dựng các công trình phòng chống thiên tai.

+ Tăng diện tích trồng rừng, duy trì các biện pháp trồng rừng thay thế, phát triển rừng để giảm thiểu, hạn chế nguy cơ bão lũ, lụt, hạn hán, xói mòn, sạt lở đất.

+ Tăng cường phối hợp kiểm soát các nguồn thải liên vùng, liên tỉnh để cải thiện chất lượng nước sông Tiền, sông Hậu, chất lượng không khí tại khu vực huyện thành phố Long Xuyên do ảnh hưởng của Nhiệt điện Cần Thơ và Nhiệt điện Ô Môn I (thành phố Cần Thơ), Nhiệt điện Kiên Lương 1 (tỉnh Kiên Giang).

+ Tiếp tục đầu tư, cải tiến công nghệ sản xuất, dây chuyền xử lý khí thải phù hợp, đảm bảo vận hành đúng quy chuẩn tại các nhà máy. Tập trung kiểm soát khí thải của các nhà máy trong khu cụm công nghiệp. Tăng cường áp dụng sản xuất sạch hơn, kiểm toán chất thải, hệ thống quản lý môi trường ISO 14000, thực hiện kiểm soát ô nhiễm... trong các cơ sở công nghiệp. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát chất

lượng môi trường không khí. Trang bị đủ dây chuyền xử lý khí thải để hạn chế ô nhiễm thứ cấp phát sinh trong quá trình đốt của các lò đốt CTR.

+ Thường xuyên quan trắc, giám sát đánh giá chất lượng môi trường các nguồn thải để kiểm soát, khắc phục ô nhiễm. Thiết lập trạm quan trắc không khí xung quanh tự động tại thành phố Long Xuyên để đánh giá ảnh hưởng của khí thải nhà máy Nhiệt điện Cần Thơ và Nhiệt điện Ô Môn I (thành phố Cần Thơ), Nhiệt điện Kiên Lương 1 (tỉnh Kiên Giang) đối với không khí.

+ Có giải pháp hạn chế tập trung nhiều phương tiện tại các vị trí nút giao thông, trung tâm thị trấn nơi tập trung đông dân cư, khu vực có nhiều hoạt động sinh hoạt và sản xuất diễn ra (thị trấn trung tâm của huyện, có dân cư tập trung, các cơ sở sản xuất công nghiệp) có đường tỉnh chạy qua...

+ Xử lý khí thải lò đốt đảm bảo quy chuẩn môi trường trước khi xả thải, hạn chế sử dụng các lò đốt CTR sinh hoạt công suất nhỏ, tiến tới chuyển đổi đầu tư các lò đốt công suất lớn, quy mô cấp huyện trang bị đủ dây chuyền xử lý khí thải để hạn chế ô nhiễm thứ cấp phát sinh trong quá trình đốt. Hạn chế đốt rác thải tại các bãi tập trung, điểm tập kết. Trong thời gian dài hơn tiến hành đốt, tái sử dụng hoặc xử lý hoàn toàn lượng chất thải rắn thay vì chôn lấp.

+ Thực hiện quan trắc, giám sát định kỳ đối với các cơ sở nghiên cứu, sản xuất, lưu giữ, kho chứa hóa chất, chất phóng xạ. Bệnh viện, cơ sở sử dụng chất phóng xạ phải đăng ký kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố phóng xạ, hạt nhân và quản lý nghiêm ngặt nguồn phóng xạ. Các cơ sở sử dụng máy Xquang đều phải đăng ký và được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép sử dụng mới được đưa máy móc có chiếu tia X đi vào hoạt động. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về an toàn hóa chất, an toàn phóng xạ, hạt nhân.

+ Thực hiện đề án đánh giá ảnh hưởng của hoạt động phun thuốc BVMT tác vùng trồng cây ăn quả tập trung đến chất lượng môi trường không khí, đất và sức khỏe người dân. Quan trắc, kiểm tra, giám sát chất lượng môi trường tại thời điểm có hoạt động phun thuốc trừ sâu, hóa chất bảo vệ thực vật để đánh giá tác động và kiểm soát ô nhiễm.

+ Công khai thông tin các cơ sở vi phạm, xả thải nước thải, khí thải gây ô nhiễm môi trường trên các phương tiện thông tin để răn đe.

- Giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường nước:

+ Phối hợp với các địa phương khác trong lưu vực sông Tiền, sông Hậu để thực hiện công tác kiểm soát các nguồn thải có nguy cơ gây ô nhiễm. Xây dựng đề án, chiến lược quản lý, bảo vệ môi trường đảm bảo chất lượng nguồn nước hồ Ô Tuk Sa, hồ Thủy Liêm, hồ Soài So, hồ Soài Chêk, Hồ Ô Thum, Hồ Ô Tà Sóc, Búng Bình Thiên và các khu vực phụ cận liên quan trên địa bàn tỉnh;

+ Kiểm soát hoạt động khai thác nước ngầm, điều tra, đánh giá nguy cơ hạ thấp mực nước ngầm trên địa bàn toàn tỉnh; kiểm soát các hoạt động xả thải nước thải: xây

dựng CSDL về nguồn thải nước thải; tất cả các nguồn thải nước thải công nghiệp, làng nghề, y tế, đô thị cần được xử lý đạt yêu cầu trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận. Ưu tiên đầu tư xây dựng các hệ thống xử lý nước thải tập trung cho các CCN đang hoạt động và xử lý nước thải đô thị cho thị trấn An Châu (huyện Châu Thành), thị xã Tân Châu, phường Vĩnh Mỹ-thành phố Châu Đốc.

+ Các dự án xây dựng CCN mới bắt buộc phải có nhà đầu tư cơ sở hạ tầng, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung mới được tiếp nhận doanh nghiệp thứ cấp vào đầu tư hoạt động;

+ Tiến hành quản lý và hoàn thiện quy trình quản lý các nguồn nước trên địa bàn tỉnh, đặc biệt chú trọng bảo vệ, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước từ các sông lớn, hồ, búng lớn (Sông Tiền, sông Hậu, hồ Ô Tuk Sa, Búng Bình Thiên ...);

+ Bảo vệ nguồn tài nguyên rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn để bảo vệ tài nguyên nước. Quy định cho các doanh nghiệp lắp đặt thiết bị quan trắc tự động tài nguyên nước khi sử dụng nước, xả thải nước ra môi trường;

+ Tăng cường kiểm soát các hoạt động xả thải nước thải trên toàn tỉnh: xây dựng CSDL về nguồn thải nước thải; tất cả các nguồn thải nước thải công nghiệp, làng nghề, y tế, đô thị cần được xử lý đạt yêu cầu trước khi xả thải;

+ Tăng cường xử lý tái sử dụng nước, sử dụng tuần hoàn nguồn nước. Sử dụng nước đúng mục đích, không sử dụng nước chất lượng tốt cho mục đích chưa cần thiết đến mức sử dụng nước chất lượng cao. Có quy định cụ thể về ưu tiên thứ tự sử dụng nước cho ăn uống, chăn nuôi, sản xuất, tưới...

- Giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường đất:

+ Nhân rộng mô hình nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, các quy trình sản xuất tiên tiến như VietGAP, Global GAP, UDCNC... đối với các loại cây hoa, cây ăn quả để kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, hạn chế ô nhiễm môi trường đất. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật đối với một số khu vực trồng màu, khu vực trồng lúa, khu vực trồng cây ăn trái. Tổ chức thu gom, xử lý đạt yêu cầu về môi trường đối với các loại bao bì, vỏ chai, hộp... thuốc bảo vệ thực vật trên đồng ruộng. Các khu vực kho lưu chứa thuốc bảo vệ thực vật cần tuân thủ đúng quy định về lưu kho, xây dựng, thiết kế khu vực lưu chứa và vận hành để giảm thiểu nguy cơ phát tán ô nhiễm;

+ Kiểm soát nguồn ô nhiễm từ các bãi chôn lấp, khu lưu chứa rác thải không hợp vệ sinh để tránh các nguy cơ phát tán ô nhiễm đến môi trường. Tiếp tục đầu tư công nghệ mới trong xử lý rác thải, thiết kế, xây dựng và vận hành các BCL hợp vệ sinh, nghiên cứu chuyển đổi dần từ hình thức xử lý CTR bằng chôn lấp sang mô hình xử lý rác thải bằng công nghệ đốt;

+ Kiểm soát xu thế thoái hoá cần cỗi, bạc màu do xói mòn, rửa trôi, mất chất hữu cơ; khô hạn, ngập úng, lũ, trượt, sạt lở đất; phèn hoá... do sử dụng đất không hợp lý, canh tác nông nghiệp quá mức hay phương pháp canh tác chưa phù hợp, đặc biệt tại

khu vực huyện Tri Tôn, TX. Tỉnh Biên và rải rác ở các núi thấp, trung bình;

+ Kiểm soát nguồn thải từ các làng nghề, K-CCN, trong đó có một số làng nghề được quy hoạch cụm công nghiệp như cụm tiểu thủ công nghiệp làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ cây Tầm Vong

Thực phẩm, dệt may, mộc và mộc gia dụng, gia công kim loại, đan đất, đồ gia dụng khác... và một số khu vực làng nghề bị ô nhiễm như làng nghề sản xuất dây keo (xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới), làng nghề rèn Phú Mỹ và một số làng nghề về thực phẩm, dệt may... Thu gom xử lý nước thải, quản lý CTR - chất thải nguy hại theo đúng quy định.

- Giải pháp quản lý CTR:

+ Thực hiện Kế hoạch số 382/KH-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh về thực hiện quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh An Giang đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 và Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến năm 2030; tập trung giải quyết triệt để việc thu gom, xử lý rác thải; kịp thời tháo gỡ khó khăn đối với hoạt động thu gom, xử lý rác thải, triển khai thực hiện các dự án xử lý rác thải tập trung;

+ Chuyển đổi dần từ hình thức xử lý CTR bằng chôn lấp sang mô hình xử lý rác thải bằng công nghệ đốt. Hạn chế đầu tư các lò đốt quy mô nhỏ và bãi chôn lấp cấp xã/thôn. Đầu tư phát triển mô hình Khu liên hợp xử lý CTRSH bằng lò đốt quy mô lớn có trang bị hệ thống xử lý khí thải để xử lý CTRSH tại các huyện cùng dây chuyền ủ phân hữu cơ kết hợp chôn lấp trên địa bàn tỉnh;

+ Thực hiện công tác phân loại rác thải tại nguồn để tận dụng tài nguyên, nâng cao tỷ lệ tái chế, tái sử dụng. Tuyên truyền, nâng cao ý thức để người dân thực hiện phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn tạo thuận lợi cho công tác xử lý. Hỗ trợ, ưu đãi đối với công tác thu gom, vận chuyển và xử lý CTR nông thôn;

+ Xây dựng và ban hành các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, quy trình quản lý trong việc phân loại, lưu giữ, tập kết, trung chuyển, vận chuyển, sơ chế, tái sử dụng, tái chế, đồng thời xử lý, xử lý thu hồi năng lượng từ chất thải rắn sinh hoạt. Đầu tư trang thiết bị thu gom, vận chuyển và đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng công trình xử lý CTR tập trung cho các địa phương trong tỉnh. Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa công tác thu gom, xử lý CTRSH;

+ Hạn chế tối đa lượng CTR phải chôn lấp thông qua thực hiện các biện pháp giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải. Có chính sách ưu tiên đối với các dự án đầu tư xử lý CTR theo công nghệ tái chế... thiết lập các điều kiện cần thiết về hạ tầng, tài chính, xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống cơ chế chính sách, bộ máy quản lý về CTR nhằm đẩy mạnh hiệu quả quản lý nhà nước nâng cao chất lượng thu gom, xử lý chất thải rắn của tỉnh;

+ Rà soát, lập danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, cơ sở gây ô nhiễm

môi trường nghiêm trọng mới phát sinh, xác định các vấn đề môi trường và tập trung xử lý dứt điểm; áp dụng chế tài mạnh, xử lý nghiêm khắc, buộc các cơ sở gây ô nhiễm môi trường thực hiện các yêu cầu về BVMT, giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật;

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về BVMT. UBND cấp xã, thị trấn chỉ đạo, bố trí lực lượng tăng cường công tác tuần tra, kiểm tra tại các khu vực thường xuyên phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường và xử lý nghiêm các trường hợp cố tình vi phạm bỏ rác không đúng nơi quy định, xả rác bừa bãi gây mất vệ sinh môi trường. Tăng cường quản lý nhà nước để nâng cao tiềm lực và hiệu quả hoạt động quản lý CTR và chất thải nguy hại.

d) Giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với BĐKH

** Các giải pháp giảm nhẹ*

Gia tăng phát thải khí nhà kính (CH_4 , CO_2) từ các hoạt động KT-XH là nguyên nhân gây ra tình trạng biến đổi khí hậu ở quy mô toàn cầu. Bởi vậy, giảm lượng phát thải khí nhà kính đóng vai trò quyết định trong ngăn ngừa, hạn chế xu thế biến đổi khí hậu. Ở nước ta, phát thải khí nhà kính từ hoạt động canh tác lúa nước chiếm tỷ lệ cao cả về quy mô diện tích cũng như mức độ phát thải. Canh tác lúa trong điều kiện ngập nước lâu ngày làm phát thải khí CH_4 do quá trình phân huỷ các chất hữu cơ trong điều kiện yếm khí và đốt rơm rạ sau thu hoạch thải ra một lượng lớn khí CO_2 . Xử lý chất thải chăn nuôi gia súc và gia cầm, đốt các chất thải hữu cơ và xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp cũng thải ra môi trường một lượng đáng kể lượng khí thải nhà kính. Bởi vậy, để giảm phát thải khí nhà kính ra môi trường trong quá trình triển khai quy hoạch tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025 cần thực hiện những biện pháp sau:

- Trong hoạt động trồng trọt: Chủ động công tác tưới tiêu trong canh tác lúa nước để giảm lượng khí CH_4 phát tán ra không khí, áp dụng biện pháp bón phân đúng kỹ thuật, đúng thời điểm để giảm phát thải khí N_2O , tận dụng các sản phẩm phụ (rơm, rạ) chế biến thức ăn chăn nuôi trâu, bò hoặc trồng nấm và giảm dần việc đốt rơm rạ và các chất hữu cơ phụ phẩm nông nghiệp sau thu hoạch.

- Trong chăn nuôi: Chăn nuôi đặc biệt là nuôi lợn tập trung có lượng phân thải rất lớn nên bắt buộc các trang trại triển khai hầm Biogas để xử lý phân thải kết hợp thu hồi khí CH_4 làm chất đốt hoặc phát điện. Khuyến khích sử dụng phân lợn, phân gia cầm trong canh tác nông nghiệp hữu cơ (canh tác lúa, rau, củ, quả hữu cơ).

- Xử lý CTR thải sinh hoạt đô thị: Áp dụng biện pháp phân loại CTR tại nguồn, sử dụng các chất hữu cơ để sản xuất phân vi sinh, thu hồi tái chế các vật liệu có giá trị như giấy, kim loại, nylon, nhựa các loại. Từng bước giảm khối lượng rác chôn lấp, đến năm 2025 không còn chôn lấp và sử dụng công nghệ tiên tiến để xử lý CTR sinh hoạt (đốt rác thu hồi năng lượng để phát điện).

- Đối với công nghiệp: Các KCN/CCN ưu tiên tiếp nhận đầu tư những ngành sản xuất công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ tiết kiệm điện.

Khuyến khích doanh nghiệp khai thác và sử dụng năng lượng sạch (năng lượng gió, năng lượng mặt trời bằng việc xây dựng hệ thống pin mặt trời áp mái) và hạn chế sử dụng nhiên liệu hoá thạch đặc biệt là than, dầu FO làm chất đốt. 100% KCN/CCN phải có nhà máy xử lý nước thải tập trung, nước thải sau xử lý có giá trị của các thông số được nêu trong QCVN đạt giá trị quy định cột A khi thải ra sông, suối (xả thải vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt); CTR công nghiệp và chất thải nguy hại phải được thu gom xử lý triệt để, an toàn.

- Đối với giao thông: Phát triển hệ thống giao thông công cộng (xe bus điện, xe bus sử dụng khí hoá lỏng) để giảm phương tiện cá nhân, giảm phát thải khí nhà kính. Trong quy hoạch giao thông đô thị giành diện tích phù hợp phát triển dải cây xanh bên hành lang các tuyến đường.

- Đối với đô thị: Tăng mật độ cây xanh đô thị để giảm tình trạng gia tăng nhiệt độ trong mùa hè. Triển khai trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc bảo đảm khai thác hiệu quả đất lâm nghiệp, duy trì và nâng cao khả năng phòng chống lũ lụt, sa mạc hóa, xâm thực, suy thoái đất. Giành quỹ đất đủ lớn để xây dựng hồ, ao để điều tiết nước hạn chế ngập úng đối với các hiện tượng mưa lớn cực đoan.

* Giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu:

Là một tỉnh nằm ở nằm ở thượng nguồn của hệ thống sông Mekong trước khi chảy vào Việt Nam nên tỉnh An Giang sẽ chịu sự đe dọa của biến đổi khí hậu, đặc biệt là lũ lụt và hạn hán. Quy hoạch chung tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050 đã chú ý tới giải pháp thích ứng với BĐKH. Các giải pháp được đề xuất theo hai hướng tiếp cận thích nghi và giảm thiểu. Thích nghi bao gồm các biện pháp bảo vệ con người và không gian bằng cách giảm thiểu mức độ nhạy cảm với BĐKH, quản lý rủi ro, điều chỉnh các hoạt động kinh tế để giảm nhẹ ảnh hưởng và cải thiện khả năng sản xuất kinh doanh. Các giải pháp thích ứng như:

- Nâng suất đảm bảo an toàn phòng lũ đối với tuyến đê sông Tiền, sông Hậu để ứng phó với tình hình lũ lụt bất thường do mưa lớn cực đoan; Nâng code cao độ mặt những tuyến đường Quy hoạch ở vùng trũng thuộc các huyện.

- Hoàn thiện hệ thống kênh tiêu và nâng công suất các trạm bơm tiêu ứng ở các huyện để đảm bảo tiêu nước kịp thời khi có mưa lớn cực đoan.

- Quy hoạch tổng thể nguồn nước, xây dựng bổ sung các công trình hồ đập trữ nước để điều tiết nguồn nước đáp ứng nhu cầu dùng nước trong mùa khô.

- Trong quy hoạch phát triển các đô thị phải dành quỹ đất tương xứng để xây dựng ao, hồ, công trình thoát nước (kênh, mương) phục vụ điều tiết nước mưa giảm tình trạng úng ngập trong đô thị khi có mưa lớn.

- Thường xuyên nạo vét hệ thống thoát nước đô thị, bảo trì, bảo dưỡng các trạm bơm tiêu để sẵn sàng ứng phó với những tình huống mưa lớn đột xuất.

- Chọn lựa giống cây trồng phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu như nhiệt độ, lượng mưa tăng.

- Tăng chất lượng diện tích rừng phòng hộ, giảm thiểu các tai biến như lũ quét, sạt lở đất, chống sạt lở bờ sông.

- Nâng cao nhận thức và vai trò làm chủ của mỗi công dân vào việc xây dựng và thực hiện quy hoạch sử dụng nước tiết kiệm, ngăn ngừa suy thoái môi trường nước.

3.2. Các kiến nghị với quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Dựa trên đánh giá tác động của Quy hoạch đến các thành phần môi trường của An Giang cho thấy nguy cơ ô nhiễm các thành phần môi trường tự nhiên tập trung ở các vùng là rất lớn, để hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường từ việc thực hiện Quy hoạch An Giang giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050, cần tập trung vào giải quyết các vấn đề sau:

- Chất thải từ các KCN, CCN, nhà máy điện mặt trời và các làng nghề được xác định là đối tượng chính gây tác động tiêu cực lớn tới các thành phần môi trường tự nhiên gồm đất, nước và không khí. Để ngăn ngừa và hạn chế tác động tiêu cực tới môi trường khi Quy hoạch được triển khai cần một lộ trình chi tiết gồm lộ trình phát triển công nghiệp đi đôi với đầu tư khắc phục những tồn tại về xử lý nước thải của các CCN, làng nghề hiện đang hoạt động cũng như lộ trình xây dựng các KCN, CCN, làng nghề mới với các giải pháp BVMT bao gồm: Xây dựng các công trình xử lý nước thải tập trung ở các KCN, CCN; đầu tư nâng cao năng lực xử lý CTR, chất thải nguy hại và khí thải Công nghiệp) cho giai đoạn 2021-2030.

- Nguy cơ ô nhiễm môi trường nước ở một số vùng của An Giang cao khi Quy hoạch An Giang được thực hiện. Hiện tại, nước sông Tiền và sông Hậu đã có biểu hiện ô nhiễm do thải nước thải (công nghiệp, sinh hoạt và nông nghiệp). Bởi vậy, cần tăng cường các giải pháp pháp lý cũng như kỹ thuật trong cấp phép xả thải cho những dự án mới thuộc các hợp phần Quy hoạch vào sông Hậu, cần phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng tỉnh Kiên Giang, Đồng Tháp. Đối với các nguồn nước mặt khác gồm sông Tiền và sông Hậu, hồ Ô Tuk Sa, việc cấp phép xả thải phải căn cứ sức chịu tải của mỗi nguồn.

- Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt trên 50%, có 27 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại I (thành phố Long Xuyên); 01 đô thị loại II (thành phố Châu Đốc); 02 đô thị loại III (thị xã Tân Châu, thị xã Tịnh Biên); 12 thị trấn là đô thị loại IV, gồm 08 đô thị hiện có (An Phú, Phú Mỹ, Cái Dầu, Tri Tôn, An Châu, Chợ Mới, Núi Sập, Phú Hòa) và 04 đô thị nâng cấp (Long Bình, Chợ Vàm, Ba Chúc, Óc Eo); 11 đô thị loại V, gồm 08 đô thị hiện có (Đa Phước, Vĩnh Thạnh Trung, Cô Tô, Vĩnh Bình, Cần Đăng, Mỹ Luông, Hội An, Hòa Lạc) và 03 đô thị thành lập mới (Mỹ Đức, Thạnh Mỹ Tây, Lương An Trà). Quá trình đô thị hoá sẽ gây áp lực rất lớn lên môi trường do lượng nước thải sinh hoạt và chất thải rắn sinh hoạt ở các đô thị liên tục gia tăng. Để ngăn ngừa và hạn chế ô nhiễm môi trường do quá trình đô thị hoá cần một lộ trình chi tiết về tiến độ xây dựng và nguồn tài chính để xây dựng các công trình xử lý nước thải sinh hoạt và công trình xử lý CTR sinh hoạt của 02 thành phố, 02 thị xã và 19 thị trấn cho giai đoạn 2021-2030. Xử lý CTR

sinh hoạt đô thị phải hướng tới mục tiêu phát triển bền vững (chấm dứt tình trạng chôn lấp, tăng tỷ lệ tái chế và tái sử dụng, đốt chất thải có thu hồi nhiệt để phát điện) để tiết kiệm quỹ đất.

- 5 khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng với tổng diện tích hàng ngàn ha được Quy hoạch ở các huyện cho giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050. Nguy cơ ô nhiễm môi trường nước bởi dư lượng phân bón hoá học và hóa chất bảo vệ thực vật là rất lớn. Bởi vậy, cần kiểm soát nguồn phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật đặc biệt là làm rõ danh mục phân bón, thuốc trừ sâu sẽ sử dụng trong khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng ngay từ giai đoạn ĐTM. Khi đưa khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng vào hoạt động thực hiện quan trắc định kỳ kiểm soát chặt chẽ hàm lượng các chất dinh dưỡng (amoniac, nitrate, nitrite, photphate) và dư lượng thuốc trừ sâu trong dòng chảy mặt từ khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng đổ vào sông, suối, hồ ao...

- Phát triển chăn nuôi tập trung đặc biệt là chăn nuôi heo có lượng nước thải và chất thải rắn (phân) rất lớn, đây được xem là những nguồn có tiềm năng gây ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng nếu không được quản lý chặt chẽ. Do đó, cần cụ thể hóa lộ trình phát triển chăn nuôi đi đôi với lộ trình các giải pháp quản lý và kỹ thuật để xử lý nước thải và phân thải từ chăn nuôi heo.

- Khi Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030 được thực hiện thì khối lượng phát sinh CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường hàng ngày rất lớn. Để giảm thiểu ô nhiễm và tiết kiệm quỹ đất do xử lý CTR phải chấm dứt chôn lấp vào năm 2025 và cần có lộ trình ứng dụng công nghệ xử lý CTR theo hướng thân thiện hơn với môi trường bao gồm: tận dụng CTR hữu cơ để sản xuất phân vi sinh, đốt thu hồi nhiệt để phát điện và tái chế các chất thải có giá trị (nhựa, nylon, kim loại, giấy và carton). Về lâu dài, An Giang nên phối hợp với các tỉnh lân cận trong việc Quy hoạch khu liên hợp xử lý CTR liên tỉnh bao gồm công nghệ đốt tiên tiến có thu hồi nhiệt công suất lớn (1.000 tấn - 2.000 tấn/ngày) và các dây chuyền công nghệ khác để xử lý chất thải nguy hại.

- Nhu cầu vật liệu xây dựng (cát xây dựng) và vật liệu san lấp mặt bằng trong khi triển khai thực hiện Quy hoạch An Giang là rất lớn. Sự cố xói lở bờ sông do hoạt động khai thác cát đe dọa đến an toàn hệ thống đê điều phòng lũ hạ lưu sông Tiền, sông Hậu. Nguy cơ sạt lở đất ở khu vực khai thác khoáng sản và vật liệu san lấp là rất lớn, vì vậy cần xây dựng lộ trình khai thác cát, vật liệu san lấp, khoáng sản phù hợp với lộ trình phát triển công nghiệp, đồng thời đưa ra các giải pháp quản lý và kỹ thuật đảm bảo không ảnh hưởng đến sạt lở đất, xói, lở lòng sông, khu vực đồi, núi khai thác vật liệu xây dựng.

- Khi thực hiện Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, một diện tích đất nông nghiệp được chuyển đổi mục đích sang đất công nghiệp, đất giao thông, đất đô thị và đất thương mại dịch vụ... Việc thu hồi một diện tích đất sản xuất rất lớn sẽ làm mất việc làm, giảm thu nhập của người có đất bị thu hồi. Để giảm thiểu tác động tiêu cực đến đời sống và duy trì trật tự an ninh xã hội khu vực nông thôn

thì cần có một lộ trình cụ thể, chi tiết về tiến độ thu hồi, giá cả và phương thức bồi thường, mức hỗ trợ ổn định đời sống, kế hoạch đào tạo chuyển đổi nghề cho người trong độ tuổi lao động của các hộ gia đình có đất bị thu hồi và kế hoạch thu hút lao động nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp, dịch vụ. Giải quyết hài hòa quyền lợi giữa người có đất sản xuất nông nghiệp bị thu hồi với quyền lợi của nhà nước và nhà đầu tư quyết định việc hoàn thành mục tiêu phát triển KT-XH của tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Danh mục các Quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c, khoản 1, điều 59, Luật Quy hoạch 2017¹⁶⁵

1. Bộ Văn hóa - Thông tin, 2005. Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006. Quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2007. Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020.
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2008. Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020.
5. Bộ Xây dựng, 2008. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020.
6. Vụ Kế hoạch và Công nghiệp nặng, 2008. Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), fenspat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2025.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2008. Quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020.
8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2010. Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020.
9. Bộ Xây dựng, 2010. Quy hoạch xây dựng khu xử lý CTR vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020.
10. Bộ xây dựng, 2010. Quy hoạch cấp nước Vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020.
11. Cục Quản lý khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, 2011. Quy hoạch phát triển mạng lưới phòng, chống lao và bệnh phổi giai đoạn từ 2011 đến 2020.
12. Vụ Thị trường trong nước - Bộ Công thương, 2011. Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến 2030.
13. Bộ Công an, 2011. Quy hoạch tổng thể, nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trong công an nhân dân đến năm 2020.
14. Bộ Công an, 2012. Quy hoạch tổng thể hệ thống cơ sở của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.
15. Bộ Xây dựng, 2012. Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế

¹⁶⁵ Ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 01 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ

biển và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020.

16. Bộ Xây dựng, 2012. Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý CTR y tế nguy hại đến năm 2025.

17. Bộ Thông tin và Truyền thông, 2012. Quy hoạch phát thanh, truyền hình đối ngoại đến năm 2020.

18. Bộ Giao thông vận tải, 2012. Quy hoạch chi tiết hệ thống đường ngang nối với đường Hồ Chí Minh.

19. Vụ Thị trường trong nước - Bộ Công thương, 2012. Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến 2020 và tầm nhìn đến 2030.

20. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2012. Kế hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng ĐBSCL đến năm 2020.

21. Bộ Công thương, 2012. Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

22. Tổng cục Năng lượng, 2012. Quy hoạch phát triển điện lực vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

23. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2012. Quy hoạch thủy lợi ĐBSCL giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện BĐKH, nước biển dâng.

24. Bộ Giao thông vận tải, 2012. Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

25. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2013. Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020.

26. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2013. Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

27. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2013. Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030.

28. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2013. Quy hoạch và kế hoạch nâng cấp, xây mới các công trình văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, nhà triển lãm văn học nghệ thuật) giai đoạn 2012-2020.

29. Bộ Thông tin và Truyền thông, 2013. Quy hoạch mạng lưới đại diện của các cơ quan thông tấn, báo chí Việt Nam ở nước ngoài đến năm 2020.

30. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2013. Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

31. Bộ Giao thông vận tải, 2013. Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

32. Bộ Giao thông vận tải, 2013. Quy hoạch chi tiết hệ thống cảng đường thủy nội

địa khu vực phía nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

33. Bộ Giao thông vận tải, 2013. Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

34. Bộ Công thương, 2013. Quy hoạch phát triển thương mại vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

35. Bộ Công thương, 2013. Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm hội chợ triển lãm trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

36. Bộ Thông tin và Truyền thông, 2014. Quy hoạch phát triển xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

37. Bộ Công Thương, 2014. Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

38. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2014. Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

39. Bộ Thông tin và Truyền thông, 2014. Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

40. Bộ Giao thông vận tải, 2014. Điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

41. Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, 2014. Quy hoạch mạng lưới các tổ chức pháp y tâm thần đến năm 2020.

42. Bộ Giao thông vận tải, 2014. Quy hoạch các khu neo đậu tránh, trú bão cho tàu biển đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

43. Bộ Công thương, 2014. Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp, thương mại tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

44. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2014. Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

45. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2014. Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

46. Bộ Giao thông vận tải, 2015. Điều chỉnh, bổ sung một số nội dung chi tiết thuộc quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

47. Bộ Công thương, 2015. Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

48. Bộ Công Thương, 2015. Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

49. Cục Quản lý khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, 2015. Quy hoạch phát triển mạng lưới chuyên ngành da liễu giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

50. Bộ Khoa học và Công nghệ, 2015. Quy hoạch mạng lưới các viện, trung tâm nghiên cứu và phòng thí nghiệm về công nghệ sinh học đến năm 2025.

51. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2015. Quy hoạch mạng lưới các trung tâm dịch vụ việc làm giai đoạn 2016-2025.

52. Bộ Khoa học và Công nghệ, 2015. Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

53. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2015. Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

54. Bộ Công thương, 2015. Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đường ống xăng dầu Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

55. Tổng cục Năng lượng, 2015. Quy hoạch địa điểm kho chứa khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) trên phạm vi cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

56. Bộ Giao thông vận tải, 2015. Điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

57. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2016. Quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

58. Bộ thông tin và Truyền thông, 2016. Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

59. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2016. Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

60. Bộ Công Thương, 2016. Điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030.

61. Bộ Giao thông vận tải, 2016. Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

62. Bộ Giao thông vận tải, 2016. Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển ĐBSCL (nhóm 6) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

63. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2016. Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

64. Bộ Công thương, 2016. Quy hoạch hệ thống kho hàng hóa phục vụ phát triển công nghiệp chế biến vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

65. Bộ Xây dựng, 2016. Quy hoạch cấp nước vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

66. Bộ Công Thương, 2017. Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

67. Bộ Công thương, 2017. Quy hoạch phát triển thương mại vùng kinh tế trọng

điểm phía Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

68. Bộ Công thương, 2017. Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

69. Bộ Giao thông vận tải, 2017. Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

70. Bộ Công Thương, 2017. Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

71. Bộ Giao thông vận tải, 2018. Quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

72. Bộ Giao thông vận tải, 2018. Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

73. Bộ Công Thương, 2018. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng vàng, đồng, niken, molipden đến năm 2025, có xét đến năm 2035.

II. Danh mục các Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

1. Bộ Công thương, 2020. Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2021. Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2021. Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025).

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022. Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5. Bộ Giao thông vận tải, 2021. Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2021. Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

7. Bộ Giao thông vận tải, 2021. Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

8. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2021. Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

9. Bộ Thông tin và Truyền thông, 2021. Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

10. Bộ Thông tin và Truyền thông, 2021. Quy hoạch mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

11. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2021. Quy hoạch hệ thống cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

12. Bộ Công thương, 2021. Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045.

13. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2021. Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

14. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021. Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

15. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022. Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

16. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2022. Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

---o0o---

**PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM
BÁO CÁO TỔNG HỢP
QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

An Giang, tháng 11 năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
PHỤ LỤC I. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	1
PHỤ LỤC II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2011-2020	23
Phụ lục 1: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu thời kỳ 2011-2020	23
Phụ lục 2: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020 (theo giá hiện hành)	30
Phụ lục 3: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020 (theo giá so sánh)	32
Phụ lục 4: Giá trị tăng thêm các ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020 (theo giá hiện hành)	34
Phụ lục 5: Giá trị tăng thêm các ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020 (theo giá so sánh 2010)	36
Phụ lục 6: Cơ cấu các ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020	38
Phụ lục 7: Tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020	40
Phụ lục 8: Dân số, lao động tỉnh An Giang thời kỳ 2011-2020	42
Phụ lục 9: Hiện trạng dân số tỉnh An Giang phân theo khu vực đô thị - nông thôn và phân theo đơn vị hành chính	44
Phụ lục 10: Dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết theo thành thị/nông thôn, giới tính	46
Phụ lục 11: Lao động làm việc hàng năm phân theo các ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020	47
Phụ lục 12: Hệ thống mạng lưới trường mầm non phân theo đơn vị hành chính	49
Phụ lục 13: Hệ thống mạng lưới trường tiểu học phân theo đơn vị hành chính	50
Phụ lục 14: Hệ thống mạng lưới trường THCS phân theo đơn vị hành chính	51
Phụ lục 15: Hệ thống mạng lưới trường THPT phân theo đơn vị hành chính	52
Phụ lục 16: Hệ thống mạng lưới bệnh viện phân theo đơn vị hành chính	53
Phụ lục 17: Hệ thống mạng lưới trạm y tế xã, phường, thị trấn phân theo đơn vị hành chính	54
Phụ lục 18: Hiện trạng hệ thống giao thông đường bộ tỉnh An Giang	55
Phụ lục 19: Hiện trạng hệ thống giao thông đường thủy tỉnh An Giang	63
Phụ lục 20: Kết quả thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo từng lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi thủy sản	77
PHỤ LỤC III. ĐÁNH GIÁ VỀ VIỆC THỰC HIỆN QUY HOẠCH THỜI KỲ TRƯỚC	81
1. Rà soát, đánh giá thực hiện các quy hoạch thời kỳ 2011-2020	81
2. Đánh giá chung	94
PHỤ LỤC IV. DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỜI KỲ 2021-2030	96

Phụ lục 1: Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô thời kỳ 2021-2030	96
Phụ lục 2: Dự báo dân số tỉnh An Giang theo nhóm tuổi giai đoạn 2021-2030	98
Phụ lục 3: Dự báo dân số trong độ tuổi lao động tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030	99
Phụ lục 4: Dự báo dân số tỉnh An Giang phân theo khu vực đô thị - nông thôn và phân theo đơn vị hành chính	100
Phụ lục 5: Dự báo nhu cầu vận tải.....	101
Phụ lục 6: Dự báo nhu cầu dùng nước	111
Phụ lục 7: Dự báo lưu lượng nước thải toàn tỉnh	115
Phụ lục 8: Dự báo lưu lượng nước thải khu vực đô thị và công nghiệp tập trung	115
PHỤ LỤC V. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CỦA TỈNH	117
PHỤ LỤC VI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐƯỢC TÍCH HỢP TỪ DANH MỤC CÁC QUY HOẠCH ĐƯỢC TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU C KHOẢN 1 ĐIỀU 59 LUẬT QUY HOẠCH QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT 110/NQ-CP NGÀY 02 THÁNG 12 NĂM 2019 CỦA CHÍNH PHỦ	130
PHỤ LỤC VII. DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC	135
Phụ lục 1: Danh mục quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030	135
Phụ lục 2: Danh mục quy hoạch các cửa khẩu biên giới tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030	137
Phụ lục 3: Danh mục phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tỉnh an giang thời kỳ 2021 - 2030	138
Phụ lục 4: Danh mục phát triển các khu công nghiệp tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030	140
Phụ lục 5: Danh mục phát triển các cụm công nghiệp tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030	141
Phụ lục 6: Danh mục quy hoạch các khu, điểm du lịch, khu thương mại - dịch vụ tổng hợp, khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030	143
Phụ lục 7: Danh mục quy hoạch các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030.....	145
Phụ lục 8: Danh mục các tuyến đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030.....	149
Phụ lục 9: Danh mục quy hoạch hệ thống cảng tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030..	152
Phụ lục 10: Danh mục quy hoạch hạ tầng cấp điện tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030	154
Phụ lục 11: Danh mục quy hoạch các công trình thủy lợi tỉnh An Giang thời kỳ 2021 – 2030	160
Phụ lục 12: Danh mục quy hoạch các công trình cấp nước sạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030.....	163

Phụ lục 13: Danh mục quy hoạch các công trình thoát nước của khu vực đô thị tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030.....	165
Phụ lục 14: Danh mục quy hoạch các công trình phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030.....	167
Phụ lục 15: Danh mục quy hoạch các công trình hạ tầng y tế tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030	168
Phụ lục 16: Danh mục quy hoạch các công trình hạ tầng giáo dục và đào tạo tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030.....	170
Phụ lục 17: Danh mục quy hoạch các công trình hạ tầng giáo dục nghề nghiệp tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030.....	173
Phụ lục 18: Danh mục quy hoạch các công trình hạ tầng cơ sở an sinh xã hội tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030.....	174
Phụ lục 19: Danh mục quy hoạch các công trình hạ tầng cơ sở văn hóa, thể thao tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030.....	175
Phụ lục 20: Danh mục quy hoạch các công trình hạ tầng thương mại tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030.....	178
Phụ lục 21: Danh mục quy hoạch các công trình hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu khí đốt, khí dầu mỏ hóa lỏng tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030	179
Phụ lục 22: Chỉ tiêu phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030	180
Phụ lục 23: Danh mục quy hoạch các khu xử lý chất thải tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030	183
Phụ lục 24: Danh mục quy hoạch khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030	184
Phụ lục 25: Danh mục quy hoạch các công trình hạ tầng phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang thời kỳ 2021 – 2030	186
Phụ lục 26: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030	188
PHỤ LỤC VIII. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐIỆN - NĂNG LƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỜI KỲ 2021-2030.....	203
Phụ lục 1.1: Danh mục các dự án về Năng lượng tái tạo thời kỳ 2021-2030	203
Phụ lục 1.2: Danh mục các dự án về Năng lượng tái tạo định hướng thời kỳ 2031-2050	204
Phụ lục 2: Danh mục trạm biến áp, đường dây 500-220 kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng công suất của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.....	205
Phụ lục 3: Danh mục trạm biến áp, đường dây 110kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng công suất của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	207
PHỤ LỤC IX. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG NGẬP LỤT TẠI CÁC ĐÔ THỊ, KHU VỰC DÂN CƯ NÔNG THÔN TẬP TRUNG	214
Phụ lục 1: Quy định độ cao xây dựng	214
Phụ lục 2: Dự kiến bố trí công trình hồ chứa nước	215

PHỤ LỤC X. CÁC THÔNG SỐ VỀ TỌA ĐỘ VỊ TRÍ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC, DIỆN TÍCH VÀ HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN CỦA CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH...	216
PHỤ LỤC XI. DANH MỤC CÁC TRẠM QUAN TRẮC, GIÁM SÁT TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỜI KỲ 2021-2030	248
PHỤ LỤC XII. VỊ TRÍ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	252
Phụ lục 1: Mạng lưới điểm quan trắc môi trường nền nước mặt	252
Phụ lục 2: Mạng lưới điểm quan trắc môi trường nền không khí	256
Phụ lục 3: Mạng lưới điểm quan trắc môi trường tác động nước mặt	257
Phụ lục 4: Mạng lưới điểm quan trắc môi trường tác động không khí	260
Phụ lục 5: Mạng lưới trạm quan trắc tự động, liên tục.....	264
Phụ lục 6: Mạng lưới điểm quan trắc xâm nhập mặn.....	266
PHỤ LỤC XIII. DANH MỤC VÀ TỶ LỆ SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	267

PHỤ LỤC I. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Các văn bản quy phạm pháp luật

1.1. Các văn bản về công tác quy hoạch

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm 2021-2025;
- Nghị quyết số 39/2021/QH15 của Quốc hội ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.
- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị quyết số 81/2023/QH15 về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2. Các luật khác có liên quan

- Luật Phòng cháy chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001;
- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001;
- Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11 ngày 17/6/2003;
- Luật Đất đai số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009;
- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;
- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012;
- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy, chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/06/2015;
- Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;
- Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 ngày 08/6/2018;
- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật Đa dạng sinh học (văn bản hợp nhất) ngày 10/12/2018;
- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019;
- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21/11/2019;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực trong cùng giai đoạn phát triển

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII (2021) về Chiến lược phát triển KT-XH 2021-2030;
- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;
- Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05/9/2019 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia;
- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28/9/2019 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia;
- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030;
- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;
- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;
- Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đến năm 2030;
- Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030;
- Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;
- Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 150/QĐ-TTg, ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 450/QĐ TTg ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 654/QĐ-TTg ngày 30/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bưu chính đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 964/QĐ-TTg ngày 10/8/2022 về việc phê duyệt Chiến lược An toàn, An ninh mạng quốc gia, chủ động ứng phó với các thách thức từ không gian mạng đến năm 2025, tầm nhìn 2030.

- Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15

3. Các văn bản về công tác quy hoạch

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18/6/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ thực hiện nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 của quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4. Quy hoạch cao hơn

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 2389/QĐ-BCT ngày 07/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035, Hợp phần I: quy hoạch hệ thống điện 110kV;

- Quyết định số 362/QĐ-TTg ngày 03/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2140/QĐ-TTg ngày 08/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch cấp nước vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 15/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng ĐBSCL đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050,

- Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 174/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng hợp lưu vực sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

- Quyết định 648/QĐ-TTg ngày 07/06/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023 phê duyệt Kế hoạch thực hiện quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26 tháng 7 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 966/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5. Quy hoạch thời kỳ trước

- Quyết định số 156/2005/QĐ-TTg ngày 23/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020;

- Quyết định số 3454/QĐ-BCN ngày 18/10/2005 và các Quyết định phê duyệt quy hoạch thủy điện bậc thang các sông và quy hoạch trung tâm điện lực của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về Quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc, 13 quy hoạch thủy điện bậc thang các sông và 18 quy hoạch trung tâm điện lực, quy hoạch địa điểm trung tâm điện lực được quy hoạch chi tiết theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia đoạn 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (điều chỉnh tại Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016);

- Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg ngày 30/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam giai đoạn đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;

- Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 33/2007/QĐ-BCT ngày 26/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương về Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng cromit, mangan giai đoạn 2007-2015, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020;

- Quyết định số 167/2007/QĐ-BCT ngày 01/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương về Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng bôxít giai đoạn 2007-2015, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 30/2008/QĐ-TTg ngày 22/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới khám, chữa bệnh đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;
- Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 25/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020;
- Quyết định số 25/2008/QĐ-BCT ngày 04/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương về Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng đá quý, đất hiếm và urani giai đoạn đến 2015, có xét đến năm 2025;
- Quyết định số 41/2008/QĐ-BCT ngày 17/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương về Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất công nghiệp (serpentin, barit, grafit, fluorit, bentonit, diatomit và talc) đến năm 2015, có xét đến năm 2025;
- Quyết định số 152/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;
- Quyết định số 1734/QĐ-TTg ngày 01/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020;
- Quyết định số 47/2008/QĐ-BCT ngày 17/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Công thương về Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng nhóm khoáng chất nguyên liệu đá vôi trắng (đá hoa), felspat, cao lanh và magnezit đến năm 2015, có xét đến năm 2025;
- Quyết định số 4595/QĐ-BYT ngày 21/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Quy hoạch mạng lưới phòng chống ung thư giai đoạn 2009-2020;
- Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020;
- Quyết định số 1873/QĐ-TTg ngày 11/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020;
- Quyết định số 4210/QĐ-BCA ngày 22/10/2010 và số 921/QĐ-BCA ngày 22/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Công an về Quy hoạch phát triển hệ thống y tế Công an nhân dân đến năm 2020;
- Quyết định số 2065/QĐ-TTg ngày 12/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch cấp nước vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020;
- Quyết định số 3098/QĐ-BCT ngày 24/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2537/QĐ-BYT ngày 5/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Quy hoạch phát triển mạng lưới phòng, chống lao và bệnh phổi giai đoạn từ 2011 đến 2020;
- Quyết định số 1229/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể, nâng cao năng lực và chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng trong Công an nhân dân đến năm 2020;
- Quyết định số 3093/QĐ-BCA ngày 03/08/2011 của Bộ trưởng Bộ Công an về Quy hoạch mạng lưới kho - kho dự trữ nhà nước và cơ sở hạ tầng vận tải đường bộ của Bộ Công an đến năm 2020, định hướng đến 2050;
- Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;
- Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại đến năm 2025;
- Quyết định số 1092/QĐ-BCT ngày 05/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy hoạch phát triển công nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 2588/QĐ-BQP ngày 24/07/2012 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về Quy hoạch hệ thống phòng thí nghiệm của các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ trong Quân đội giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2035;
- Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020;
- Quyết định số 1110/QĐ-TTg ngày 17/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể hệ thống cơ sở của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1209/QĐ-TTg ngày 04/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát thanh truyền hình đối ngoại đến năm 2020;
- Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012-2020 định hướng đến 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu nước biển dâng.
- Quyết định số 6077/QĐ-BCT ngày 15/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ biên giới Việt Nam - Campuchia đến năm 2020;
- Quyết định số 6184/QĐ-BCT ngày 19/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 88/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch nâng cấp, xây mới các công trình văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, nhà triển lãm văn học nghệ thuật) giai đoạn 2012-2020;

- Quyết định số 386/QĐ-BCT ngày 18/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Công thương về Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến khoáng chất mica, pyrit, quazit, thạch anh, silimanit, sericit, vermiculit giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1546/QĐ-TTg ngày 09/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng Titan giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030;
- Quyết định số 1071/QĐ-BGTVT ngày 24/4/2013 của Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải Đường thủy nội địa Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020;
- Quyết định số 1378/QĐ-TTg ngày 12/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch mạng lưới đại diện của các cơ quan thông tấn báo chí, báo chí Việt Nam ở nước ngoài đến năm 2020;
- Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 30/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, điều chỉnh Quy hoạch phát triển các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 9428/QĐ-BCT ngày 13/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm hội chợ triển lãm trên địa bàn cả nước đến 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;
- Quyết định số 639/QĐ-BNN-KH, ngày 02/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Quy hoạch nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu.
- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 6300/QĐ-BCT ngày 15/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp, thương mại dọc tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 20/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng apatit giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030;
- Quyết định số 1976/QĐ-TTg 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 05/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng sắt giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030;
- Quyết định số 5151/QĐ-BYT ngày 12/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Quy hoạch mạng lưới các tổ chức pháp y tâm thần đến năm 2020;
- Quyết định số 2407/QĐ-TTg ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ thông tin tập trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 3029/QĐ-BCT ngày 30/03/2015 và Quyết định số 1755/QĐ-BCT ngày 26/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy hoạch phát triển hệ thống đường ống xăng dầu/địa điểm kho chứa khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 792/QĐ-TTg ngày 08/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 6481/QĐ-BCT ngày 26/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch mạng lưới các Viện, Trung tâm nghiên cứu và Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học ở Việt Nam đến năm 2025;
- Quyết định số 1520/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025;
- Quyết định số 1833/QĐ-TTg ngày 28/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các Trung tâm dịch vụ việc làm giai đoạn 2016-2025;
- Quyết định số 1561/QĐ-LĐTBXH ngày 28/10/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công trong cả nước giai đoạn đến năm 2020;
- Quyết định số 1997/QĐ-TTg ngày 13/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng chì, kẽm giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 4360/QĐ-BGTVT ngày 10/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về Quy hoạch tổng thể phát triển GTVT đường thủy nội địa Việt Nam (điều chỉnh);
- Quyết định số 5656/QĐ-BYT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Quy hoạch phát triển mạng lưới chuyên ngành da liễu giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 03/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Giao thông vận tải;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 1/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 1640/QĐ-TTg ngày 18/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở cai nghiện ma túy đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 456/QĐ-TTg ngày 22/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2030;
- Quyết định số 2434/QĐ-TTg ngày 13/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch hệ thống báo chí đối ngoại đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 229/QĐ-BCT ngày 09/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy hoạch phát triển hệ thống kho hàng hóa tại các cửa khẩu khu vực biên giới Việt Nam-Lào và Việt Nam-Campuchia đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 1998/QĐ-TTg ngày 12/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch vị trí khu sơ tán của Bộ, ngành;
- Quyết định số 2072/QĐ-TTg ngày 22/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam đến 2020;
- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1201/QĐ-BGTVT ngày 11/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về Quy hoạch chi tiết phát triển hệ thống cảng cạn Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 910/QĐ-TTg ngày 25/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phân vùng thăm dò khai thác chế biến sử dụng quặng đồng, vàng, niken, molipden đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 956/QĐ-TTg ngày 02/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phân vùng thăm dò khai thác chế biến sử dụng quặng thiếc, vonfram, antimon năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 792/QĐ-TTg ngày 08/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 27/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 115/QĐ-TTg ngày 23/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích quốc gia đặc biệt Ốc Eo - Ba Thê, thị trấn Ốc Eo, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- Quyết định số 11/2012/QĐ-TTg ngày 10/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển GTVT vùng KTTĐ vùng đồng bằng sông Cửu Long;

- Quyết định số 1397/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch thủy lợi vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

- Quyết định số 8054/QĐ-BCT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về quy hoạch phát triển điện lực vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

- Quyết định số 5078/QĐ-BCT ngày 22/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy hoạch phát triển thương mại vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 9486/QĐ-BCT ngày 06/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy hoạch phát triển điện sinh khối vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 4051/QĐ-BCT ngày 10/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về Quy hoạch địa điểm kho hàng hóa phục vụ ngành công nghiệp chế biến vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 3383/QĐ-BGTVT ngày 28/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển Đồng bằng Sông Cửu Long;

- Quyết định số 2140/QĐ-TTg ngày 08/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch cấp nước vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2227/QĐ-TTg ngày 18/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 11/2012/QĐ-TTg ngày 10/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 19/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020;

- Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 27/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang đến năm 2020;
- Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08/4/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh An Giang;
- Quyết định số 2784/QĐ-UB.QHXD ngày 27/11/2002 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch trục Long Xuyên - Châu Thành;
- Quyết định số 328/2004/QĐ-UBND ngày 02/3/2004 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết khu Công nghiệp Xuân Tô, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang;
- Quyết định số 2862/2004/QĐ-UBND ngày 27/12/2004 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 29/11/2005 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu DC kết hợp sản xuất công nghiệp Mỹ Thới & Mỹ Thạnh;
- Quyết định số 3319/QĐ-UBND ngày 14/12/2007 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Vàm Cống, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch sắp xếp, bố trí cơ sở làm việc, doanh trại của Công an tỉnh An Giang đến năm 2020;
- Quyết định số 1419/QĐ-UBND ngày 22/7/2008 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch mạng lưới giáo dục trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2008-2020;
- Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 03/9/2008 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang;
- Quyết định số 1844/QĐ-UBND ngày 16/9/2008 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch chung Thị trấn Chợ Mới;
- Quyết định số 2683/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt quy hoạch chung trục đô thị Bình Long - Cái Dầu - Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang;
- Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thị trấn Tri Tôn - huyện Tri Tôn - Tỉnh An Giang;
- Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 30/12/2008 của UBND tỉnh An Giang về việc thẩm định đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Thị trấn Phú Mỹ - huyện Phú Tân - tỉnh An Giang;
- Quyết định số 2785/QĐ-UBND ngày 30/12/2008 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Thị trấn Ba Chúc - huyện Tri Tôn - Tỉnh An Giang;
- Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 27/4/2009 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1: 2.000 khu ở công nhân và tái định cư thuộc khu công nghiệp Vàm Cống, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 2265/QĐ-UBND ngày 07/10/2009 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch chi tiết mở rộng khu thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí tỷ lệ 1/2000 Vĩnh Xương;

- Quyết định số 871/QĐ-UBND ngày 11/5/2010 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đề án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chợ Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang đến năm 2025;

- Quyết định số 1171/QĐ-UBND ngày 25/6/2010 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh An Giang đến năm 2020;

- Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 25/8/2010 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch Bảo vệ môi trường tỉnh An Giang đến năm 2020;

- Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành thông tin và truyền thông tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1844/QĐ-UBND ngày 30/9/2010 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch phát triển hạ tầng viễn thông thụ động đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2602/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch hệ thống thủy lợi các xã biên giới tỉnh An Giang;

- Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 18/02/2011 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch chi tiết mở rộng Khu thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí tỷ lệ 1/2000 thị trấn Tịnh Biên;

- Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 31/3/2011 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch chi tiết thủy lợi vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 29/06/2011 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Long Bình;

- Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 25/8/2011 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh An Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1772/QĐ-UBND ngày 07/10/2011 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Đề án Quy hoạch chung xây dựng Khu vực cửa khẩu Vĩnh Hội Đông, huyện An Phú - tỉnh An Giang;

- Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 11/11/2011 của UBND tỉnh An Giang điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tri Tôn đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 10/4/2012 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Hội An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 974/QĐ-UBND ngày 18/6/2012 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đề án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu tái định cư và nhà ở công nhân khu công nghiệp Hội An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 28/8/2012 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đề án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 mở rộng Khu công nghiệp Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 28/8/2012 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đề án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu tái định cư và nhà ở công nhân của Khu công nghiệp Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang;
- Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của UBND tỉnh An Giang điều chỉnh quy hoạch phân khu 1/2000 khu liên hợp, văn hóa, thể thao, dịch vụ, hội chợ triển lãm và dân cư phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên;
- Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 12/4/2013 của UBND tỉnh An Giang điều chỉnh quy hoạch khu dân cư Bắc Hà Hoàng Hồ và khu hành chính thành phố Long Xuyên;
- Quyết định số 1745/QĐ-UBND ngày 13/8/2013 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Phú Tân;
- Quyết định số 1746/QĐ-UBND ngày 13/8/2013 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Châu Phú;
- Quyết định số 5298/QĐ-UBND ngày 03/9/2013 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 khu tái định cư Khánh Bình;
- Quyết định số 1916/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Thoại Sơn;
- Quyết định số 1917/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thành phố Châu Đốc;
- Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Tịnh Biên;
- Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 23/10/2013 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch phát triển thông tin và truyền thông tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 2188/QĐ-UBND ngày 23/10/2013 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị xã Tân Châu;
- Quyết định số 2355/QĐ-UBND ngày 14/11/2013 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện An Phú;
- Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 09/12/2013 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Chợ Mới;
- Quyết định số 2542/QĐ-UBND ngày 09/12/2013 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thành phố Long Xuyên;

- Quyết định số 2543/QĐ-UBND ngày 09/12/2013 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Châu Thành;
- Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 17/01/2014 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Tri Tôn;
- Quyết định số 281/QĐ-UBND ngày 25/02/2014 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành thương mại tỉnh An Giang đến năm 2020 có xét đến năm 2025;
- Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 494/QĐ-UBND ngày 08/4/2014 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 16/4/2014 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch, Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, tỉnh An Giang giai đoạn 2011-2020;
- Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1008/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành du lịch tỉnh An Giang từ năm 2014 đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 02/7/2014 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất thủy sản ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 22/7/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển văn hóa, thể thao tỉnh An Giang từ năm 2014 đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất rau, màu ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1350/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1351/QĐ-UBND ngày 25/8/2014 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển các vùng sản xuất chuyên canh hàng hóa (lúa, rau màu, thủy sản) tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1758/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch vùng sản xuất cây hoa và cây kiểng ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 13/10/2014 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch chi tiết thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020;
- Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch phát triển vùng sản xuất cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 04/12/2014 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 2193/QĐ-UBND ngày 11/12/2014 của UBND tỉnh An Giang về Quy hoạch phát triển CCN tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến 2025;
- Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 23/01/2015 của UBND tỉnh An Giang điều chỉnh, bổ sung quy hoạch hệ thống đường bộ và đường thủy tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 911/QĐ-UBND ngày 01/6/2015 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 mở rộng Khu công nghiệp Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 cụm công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;
- Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 cụm công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng xã Hòa Bình Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Quyết định số 2924/QĐ-UBND ngày 29/7/2015 của UBND tỉnh An Giang điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu du lịch Núi Cấm;
- Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 20/8/2015 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành y tế tỉnh An Giang từ năm 2015 đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 2086/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực cửa khẩu Tịnh Biên;
- Quyết định số 2087/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch hệ thống trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh An Giang đến năm 2020;
- Quyết định số 1520/QĐ-LĐTBXH ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 2874/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đề án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 cụm công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng xã Bình Mỹ, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang;
- Quyết định số 2924/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch Núi Cấm, xã An Hảo, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang;
- Quyết định số 456/QĐ-TTg ngày 22/3/2016 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang đến năm 2030;
- Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 06/4/2016 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu dân cư Bắc Hà Hoàng Hồ và Khu Hành chính, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Quyết định số 2241/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh cục bộ một phần đề án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu Liên hợp văn hóa, thể thao, dịch vụ, hội chợ triển lãm và dân cư phường Mỹ Hòa, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Quyết định số 2423/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh An Giang điều chỉnh quy hoạch mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 2567/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh An Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 2697/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của UBND tỉnh An Giang Điều chỉnh một phần quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu vực cửa khẩu Tịnh Biên;
- Quyết định số 2774/QĐ-UBND ngày 11/10/2016 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư, tỉnh An Giang từ nay đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;
- Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 khu vực cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương;
- Quyết định số 3431/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đề án điều chỉnh quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bình Hòa mở rộng (giai đoạn 2), huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Quyết định số 3432/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/500 khu vực cửa khẩu Khánh Bình;
- Quyết định số 1686/QĐ-LĐTĐ ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới các Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công trong cả nước giai đoạn đến năm 2020;
- Quyết định số 3696/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đề án Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu tái định cư và nhà ở công nhân Khu công nghiệp Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đồ án Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh An Giang giai đoạn 2008-2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 13/01/2017 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang;

- Quyết định số 480/QĐ-UBND ngày 16/02/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch vùng cải tạo đất gò cao, đất trũng núi phục vụ sản xuất nông nghiệp huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang đến năm 2020;

- Quyết định số 1114/QĐ-UBND ngày 12/4/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tịnh Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1225/QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng xã Mỹ Hòa Hưng thành phố Long Xuyên tỉnh An Giang;

- Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Tri Tôn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Châu Phú đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của UBND tỉnh An Giang điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện An Phú đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Tân đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1265/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Châu Đốc đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh An Giang điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Châu Thành đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Thoại Sơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 26/4/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Chợ Mới đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1360/QĐ-TTg ngày 04/5/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc sửa đổi, bổ sung Quy hoạch phát triển mạng lưới cửa hàng xăng dầu, kho xăng dầu tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 1361/QĐ-TTg ngày 04/5/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Long Xuyên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thị xã Tân Châu đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển du lịch khu bảo vệ cảnh quan rừng trà trà su, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2281/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch nuôi thủy sản trên các tuyến sông đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 3577/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch Quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2015-2020;

- Quyết định số 3763/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu;

- Quyết định số 3768/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch phát triển du lịch ba xã Cù Lao Giêng, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3819/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 3844/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Tịnh Biên, tỉnh An Giang đến năm 2035;

- Quyết định số 3949/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh An Giang đến năm 2030, định hướng đến năm 2050;

- Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của Viễn thông An Giang (VNPT) trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020;

- Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 04/01/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của Mobifone An Giang trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020;

- Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch hệ thống nghiên cứu, chuyển giao, sản xuất và cung ứng giống cây nông, lâm

NGHIỆP, GIỐNG VẬT NUÔI VÀ GIỐNG THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030;

- Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang;

- Quyết định số 1931/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện An Phú, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Châu Phú, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 30/8/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Tân, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của Viettel An Giang đến năm 2020;

- Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 04/9/2018 của UBND tỉnh An Giang về việc điều chỉnh cục bộ “khu vực cửa khẩu Tịnh Biên” thuộc đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu An Giang, tỉnh An Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 2202/QĐ-UBND ngày 11/9/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của Vietnamobile trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020;

- Quyết định số 2060/QĐ-UBND ngày 26/9/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 2361/QĐ-UBND ngày 26/9/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 2390/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh An Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện sau các trạm 110kv;

- Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 2902/QĐ-UBND ngày 16/11/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang;

- Quyết định số 3087/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh An Giang về việc bổ sung, điều chỉnh cụm công nghiệp ra khỏi Quy hoạch;

- Quyết định số 3177/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Núi Sập, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND tỉnh An Giang phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung Đô thị Chợ Mới, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang đến năm 2035;

- Quyết định số 3466/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh An Giang về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

6. Các tiêu chuẩn, quy định, kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật liên quan

Quy hoạch tỉnh An Giang được thực hiện dựa trên các tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà nước Việt Nam được quy định tại:

Nghị định số 52/2015/NĐCP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia;

Thông tư số 08/2019/TTBKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

Thông tư số 113/2018/TTBTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính Quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

Thông tư số 48/2016/TTBTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu địa lý tỷ lệ 1:250.000;

Thông tư số 12/2020/TTBTNMT ngày 30/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ quốc gia tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000;

Thông tư số 25/2014/TTBTNMT ngày 19/5/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về bản đồ địa chính;

Thông tư số 01/2021/TTBXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Thông tư số 02/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 06:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

Thông tư số 13/2019/TTBTTTT ngày 22/11/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định hoạt động xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực thông tin và truyền thông (QCVN).

Thông tư số 4/2023/TT-BKHĐT ngày 26/6/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn yêu cầu nội dung và kỹ thuật của cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch và sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

PHỤ LỤC II. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH AN GIANG THỜI KỲ 2011-2020

Phụ lục 1: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu thời kỳ 2011-2020

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh GRDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng	33.485	44.638	47.637	51.903	56.643	60.466	65.467	70.720	78.152	84.940	88.758
	KV I (Nông, lâm, thủy sản)	"	15.732	22.338	21.803	22.473	24.064	24.811	25.794	26.575	28.637	30.217	31.706
	01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	"	13.559	19.487	18.714	19.078	20.338	21.028	21.763	22.240	23.267	24.212	25.881
	02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	"	164	173	216	272	307	314	330	373	379	382	391
	03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản	"	2.009	2.678	2.873	3.123	3.419	3.469	3.701	3.962	4.991	5.623	5.434
	KV II (Công nghiệp, xây dựng)	"	4.167	4.843	5.510	5.844	6.471	7.040	7.753	8.729	10.243	11.756	12.755
	Công nghiệp	"	2.911	3.226	3.955	4.212	4.699	5.108	5.676	6.353	7.501	8.817	9.548
	B. Khai khoáng	"	169	165	166	181	215	297	359	384	462	547	658
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	2.375	2.630	3.241	3.460	3.801	3.997	4.454	5.064	6.050	7.080	7.485
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	"	176	211	274	360	456	572	577	595	645	801	981
	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	191	220	274	211	227	242	286	310	344	389	424
	F. Xây dựng	"	1.256	1.617	1.555	1.632	1.772	1.932	2.077	2.376	2.742	2.939	3.207
	KV III (Dịch vụ)	"	12.482	15.970	18.783	21.780	24.307	26.600	29.669	32.957	36.466	39.878	41.052
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	"	2.206	2.881	3.645	4.229	4.936	5.598	6.169	6.971	7.756	8.477	8.881
	H. Vận tải kho bãi	"	865	1.039	1.183	1.362	1.496	1.565	1.748	1.992	2.181	2.406	2.500

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống		1.933	2.648	3.004	3.407	3.754	4.139	4.836	5.107	5.735	6.356	5.640
	J. Thông tin và truyền thông		849	927	1.036	1.271	1.444	1.601	1.725	1.888	2.066	2.206	2.203
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm		1.153	1.485	1.712	1.927	2.031	2.157	2.323	2.481	2.562	2.806	2.931
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản		1.534	1.813	2.035	2.315	2.456	2.575	2.762	2.959	3.078	3.332	3.568
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		186	253	304	358	404	424	471	528	580	638	694
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		112	134	155	174	192	208	217	241	254	280	275
	O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc		1.014	1.496	1.849	2.156	2.477	2.718	2.978	3.214	3.673	3.929	4.231
	P. Giáo dục và đào tạo		1.358	1.767	2.115	2.395	2.706	3.002	3.362	3.814	4.273	4.705	5.023
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		372	505	584	857	939	1.005	1.325	1.851	2.231	2.490	2.751
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		435	494	550	627	687	747	801	869	939	1.010	1.114
	S. Hoạt động dịch vụ khác		465	528	611	702	785	861	952	1.042	1.138	1.243	1.241
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	1.104	1.487	1.541	1.806	1.801	2.015	2.251	2.459	2.806	3.089	3.245
2	Tổng sản phẩm trong tính GRDP theo giá so sánh 2010 (*)	Tỷ đồng	33.486	35.915	37.591	39.227	40.978	42.884	44.816	46.779	49.433	52.813	54.113

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	KV I (Nông, lâm, thủy sản)	"	15.733	16.499	17.052	17.262	17.721	17.950	18.065	18.374	18.957	19.888	20.280
	01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	"	13.559	14.370	14.774	14.893	15.283	15.445	15.387	15.456	15.528	16.074	16.524
	02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	"	164	164	170	167	165	165	164	170	161	159	158
	03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản	"	2.009	1.966	2.107	2.202	2.273	2.340	2.515	2.749	3.269	3.654	3.598
	KV II (Công nghiệp, xây dựng)	"	4.167	4.618	4.697	4.927	5.221	5.594	6.026	6.293	6.939	7.774	8.291
	Công nghiệp	"	2.911	3.264	3.454	3.606	3.798	4.058	4.361	4.528	4.995	5.753	6.111
	B. Khai khoáng	"	169	144	145	156	180	249	305	184	135	158	181
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	2.375	2.717	2.860	3.051	3.202	3.351	3.574	3.835	4.318	4.960	5.209
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	"	176	183	206	220	230	250	268	278	290	359	426
	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	191	220	243	179	186	208	214	231	252	276	295
	F. Xây dựng	"	1.256	1.354	1.243	1.321	1.423	1.536	1.665	1.765	1.944	2.021	2.180
	KV III (Dịch vụ)	"	12.482	13.602	14.625	15.672	16.732	17.908	19.176	20.478	21.757	23.213	23.556
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	"	2.206	2.338	2.516	2.684	2.909	3.172	3.428	3.700	3.945	4.220	4.294
	H. Vận tải kho bãi	"	865	928	950	1.003	1.049	1.124	1.294	1.386	1.502	1.619	1.663
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	"	1.933	2.038	2.148	2.267	2.376	2.537	2.690	2.882	3.088	3.308	2.851
	J. Thông tin và truyền thông	"	849	941	1.054	1.264	1.424	1.566	1.678	1.812	1.934	2.055	2.146
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	"	1.153	1.245	1.324	1.403	1.477	1.567	1.684	1.782	1.894	2.035	2.143
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	"	1.534	1.619	1.642	1.647	1.685	1.736	1.777	1.849	1.921	2.037	2.153

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ		186	212	235	261	290	303	335	374	409	445	473
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		112	118	131	138	146	155	157	171	176	188	183
	O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc		1.014	1.217	1.374	1.504	1.650	1.792	1.936	2.077	2.151	2.241	2.348
	P. Giáo dục và đào tạo		1.358	1.589	1.812	1.964	2.094	2.222	2.352	2.491	2.644	2.826	2.956
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội		372	413	448	475	504	524	562	593	628	680	735
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		435	456	482	527	565	607	641	672	715	766	839
	S. Hoạt động dịch vụ khác		465	488	509	535	563	603	642	689	750	793	772
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	"	1.104	1.196	1.217	1.366	1.304	1.432	1.549	1.634	1.780	1.938	1.986
3	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	Tr.đ/n	15,78	21,28	22,93	25,30	27,98	30,22	33,12	36,19	40,47	44,53	46,60
4	Thu nhập bình quân đầu người một tháng	1000.đ /năm	1.319	1.595	1.872	2.012	2.472	2.805	2.909	3.214	3.559	3.841	3.338
5	Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động	DN	1.873	2.231	2.298	2.516	2.509	2.886	3.023	3.854	4.082	3.897	3.973
6	Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp	Lao động	52.507	58.067	56.839	58.933	56.845	60.633	62.057	66.988	69.688	71.999	75.814
7	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp	Tỷ đồng	36.591	53.385	58.098	63.530	65.404	70.088	59.636	69.385	75.133	82.686	89.036

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
8	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp	Tỷ đồng	3.818	2.904	2.274	3.588	2.305	2.215	1.818	2.301	3.338	3.808	4.226
9	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	117,5	108,17	105,65	105,07	104,1	106,03	106,21	106,79	108,93	109,86	103,28
10	Số lượng hợp tác xã	HTX	127	133	132	126	120	126	127	134	116	136	140
11	Lao động đang làm việc trong hợp tác xã	Lao động	3.147	3.033	3.230	3.116	3.471	3.327	3.272	2.651	2.376	2.442	2.465
12	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm, nghiệp và thủy sản	Cơ sở	132.105	135.222	138.918	140.736	146.488	125.034	131.158	126.931	128.226	132.034	121.688
13	Lao động trong cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm, nghiệp và thủy sản	Lao động	239.501	241.529	245.823	238.981	248.587	212.048	220.813	221.538	215.641	221.910	202.357
14	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	7.865	8.949	9.716	9.971	10.216	11.229	11.920	13.489	16.147	17.696	18.834
	Vốn Nhà nước		1.692	2.412	2.533	3.774	4.422	3.154	2.958	3.411	6.463	6.777	7.342
	Vốn của DN ngoài Nhà nước		6.144	6.468	7.117	6.188	5.702	7.949	8.639	9.850	9.372	10.656	11.331
	<i>Trong đó: Đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	"	29	70	65	8	93	126	324	227	312	263	160
15	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	33.235	37.692	41.690	45.060	49.042	52.564	57.258	63.553	70.343	75.881	80.657
16	Trị giá xuất khẩu hàng hóa	Mil. USD	695	831	865	964	945	810	701	820	840	890	930
17	Trị giá nhập khẩu	Mil. USD	90	91	101	124	172	152	147	145	150	160	172
18	Diện tích trồng cây lương thực có hạt	Ha	599.020	618.004	635.862	652.675	635.508	652.812	677.095	649.410	630.556	632.116	642.951
19	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	3.727.520	3.933.553	4.017.367	4.103.353	4.100.398	4.137.471	4.035.658	3.942.613	3.987.897	3.963.341	4.059.425
20	Sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh												
	Lúa	Tấn	3.659.079	3.856.796	3.941.526	4.021.415	4.022.888	4.073.742	3.974.745	3.879.505	3.926.874	3.919.253	4.014.080
	Ngô	Tấn	68.442	76.757	75.841	81.938	77.510	63.729	60.913	63.108	61.023	44.088	45.345

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
21	Dân số trung bình	Người	2.122.437	2.097.541	2.077.937	2.051.621	2.024.591	2.000.842	1.976.372	1.954.177	1.931.054	1.907.401	1.904.532
22	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Lao động	1.255.035	1.300.398	1.304.413	1.275.760	1.340.569	1.132.050	1.127.863	1.096.174	1.078.735	1.002.497	985.550
23	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế	Lao động	1.192.946	1.245.758	1.234.231	1.185.155	1.119.391	1.110.799	1.110.014	1.066.628	1.057.267	972.159	962.359
	KV I (Nông, lâm, thủy sản)	"	534.071	552.891	521.595	490.915	459.383	484.292	439.746	383.582	349.796	306.117	299.780
	KV II (Công nghiệp, xây dựng)	"	193.458	170.060	196.065	176.556	176.878	183.220	200.867	212.716	207.400	217.498	243.090
	KV III (Dịch vụ)	"	465.417	522.807	516.571	517.685	483.130	443.287	469.401	470.330	500.071	448.544	419.490
	<i>Chia ra các ngành kinh tế:</i>												
	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	"	534.071	552.891	521.595	490.915	459.383	484.292	439.746	383.582	349.796	306.117	299.780
	Khai khoáng	"	1.126	534	6.613	6.156	6.059	-	-	494	495	220	479
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	129.917	114.950	121.644	102.075	105.955	127.270	136.113	137.166	142.076	134.803	130.192
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,	"	1.478	1.710	4.301	3.780	3.579	2.546	1.968	2.118	3.108	3.757	3.325
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	623	343	345	947	361	366	190	1.033	740	1.241	3.749
	Xây dựng	"	60.314	52.523	63.161	63.597	60.924	53.038	62.597	71.905	60.979	77.478	105.345
	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	"	192.455	213.236	233.493	223.709	211.877	186.967	204.356	208.173	209.471	192.848	184.748
	Vận tải kho bãi	"	46.562	47.698	42.810	41.464	38.307	38.433	43.054	44.588	36.252	33.305	43.656
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	"	94.229	115.643	120.580	120.327	108.594	96.168	100.599	93.370	111.266	86.638	80.007
	Thông tin và truyền thông	"	4.548	2.810	3.769	2.977	2.322	4.108	2.287	3.056	2.009	3.680	2.465
	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	"	3.166	3.530	2.588	3.405	5.564	4.260	6.996	4.253	7.905	7.121	6.931
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	"	260	362	-	357	368	-	965	436	159	1.952	2.533

TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	"	3.559	2.418	1.669	2.113	1.177	2.071	1.879	2.875	5.006	3.213	3.077
	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	"	2.143	2.346	3.985	2.558	3.540	3.896	2.519	3.623	3.489	3.388	2.689
	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	"	27.696	34.942	27.057	33.669	24.489	28.025	23.219	24.476	31.285	30.814	21.641
	Giáo dục và đào tạo	"	32.943	33.156	31.209	30.671	30.999	22.662	28.880	35.619	36.884	33.620	24.228
	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	"	11.227	8.976	6.994	9.954	6.699	9.472	9.407	8.384	12.216	10.922	10.903
	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	"	13.219	19.998	9.703	13.537	14.813	13.401	8.910	10.261	11.210	11.353	8.347
	Hoạt động dịch vụ khác	"	23.072	30.780	23.047	24.995	25.783	26.229	30.443	22.388	24.069	22.870	15.176
	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	"	10.314	6.910	9.667	7.928	8.608	7.595	5.887	8.828	8.851	6.818	13.087
	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	%	7,20	8,00	9,00	10,60	9,83	9,01	10,40	12,45	13,50	14,56	13,86
25	Tỷ lệ thất nghiệp	%	4,07	2,25	2,24	2,56	2,41	2,33	1,88	3,05	2,51	3,18	2,53
26	Tỷ lệ thiếu việc làm	%	3,57	2,94	3,31	4,26	2,44	1,90	2,35	2,68	3,04	2,00	2,72
27	Tỷ lệ hộ nghèo	%	9,16	7,84	6,17	4,96	3,65	3,90	7,60	6,80	5,70	4,90	4,00

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang.

Phụ lục 2: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020 (theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	TỔNG SỐ	82.524	107.288	110.359	117.485	126.807	132.876	142.733	154.716	172.808	189.215	197.429
I	<i>Phân theo khu vực</i>	82.524	107.288	110.359	117.485	126.807	132.876	142.733	154.716	172.808	189.215	197.429
1	Khu vực I	36.548	48.887	46.741	47.291	49.894	50.791	52.874	54.546	59.453	63.007	65.771
2	Khu vực II	21.879	29.117	30.646	33.247	36.275	38.369	41.368	46.269	53.757	60.912	64.837
	<i>Riêng công nghiệp</i>	<i>17.107</i>	<i>22.853</i>	<i>24.650</i>	<i>27.014</i>	<i>29.375</i>	<i>30.535</i>	<i>32.952</i>	<i>36.840</i>	<i>42.905</i>	<i>49.258</i>	<i>52.118</i>
3	Khu vực III	24.096	29.285	32.972	36.946	40.637	43.716	48.492	53.900	59.598	65.295	66.820
II	<i>Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	<i>Phân theo ngành cấp I</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	36.548	48.887	46.741	47.291	49.894	50.791	52.874	54.546	59.453	63.007	65.771
	01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	29.886	40.745	38.558	38.633	40.441	41.156	42.469	43.235	45.452	47.298	50.559
	02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	240	253	316	397	448	458	481	544	548	552	565
	03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản	6.422	7.889	7.867	8.262	9.006	9.178	9.923	10.768	13.454	15.157	14.648
2	B. Khai khoáng	385	376	379	412	488	676	815	874	1.052	1.245	1.500
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.160	21.830	23.425	25.706	27.848	28.577	30.813	34.592	40.336	46.190	48.469
4	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	281	316	438	575	696	915	875	884	967	1.199	1.470
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	280	330	409	321	342	368	449	490	550	624	680
6	F. Xây dựng	4.773	6.264	5.995	6.233	6.900	7.834	8.416	9.429	10.852	11.654	12.719

TT	CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.215	6.544	7.117	7.745	8.639	9.060	9.643	10.732	11.898	13.004	13.623
8	H. Vận tải kho bãi	2.591	2.785	3.005	3.204	3.429	3.717	3.909	4.335	4.803	5.300	5.506
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.315	5.420	6.145	6.982	7.678	8.467	9.904	10.460	11.755	13.030	11.607
10	J. Thông tin và truyền thông	1.893	2.121	2.243	2.516	2.756	2.898	3.190	3.487	3.715	3.966	3.961
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.632	2.101	2.422	2.727	2.874	3.053	3.288	3.512	3.627	3.972	4.149
12	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.575	1.861	2.087	2.368	2.513	2.632	2.820	3.026	3.147	3.412	3.656
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	317	429	515	607	686	722	801	896	985	1.086	1.179
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	196	233	265	283	311	326	379	429	470	520	505
15	O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1.856	2.221	2.629	3.060	3.470	3.752	4.048	4.412	4.864	5.203	5.603
16	P. Giáo dục và đào tạo	1.879	2.445	2.927	3.314	3.744	4.154	4.652	5.277	5.912	6.509	6.949
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.045	1.319	1.576	1.814	1.986	2.171	2.866	4.040	4.845	5.408	5.974
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	872	992	1.089	1.248	1.359	1.476	1.577	1.700	1.836	1.985	2.211
19	S. Hoạt động dịch vụ khác	708	812	951	1.081	1.192	1.289	1.415	1.595	1.741	1.902	1.897
20	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế											
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP											

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang.

Phụ lục 3: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020 (theo giá so sánh)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	TỔNG SỐ	82.524	89.026	92.081	94.847	98.785	102.296	107.020	112.218	120.677	129.861	133.278
I	<i>Phân theo khu vực</i>	82.524	89.026	92.081	94.847	98.785	102.296	107.020	112.218	120.677	129.861	133.278
1	Khu vực I	36.548	38.478	39.467	39.227	39.955	39.841	40.358	41.340	43.195	45.510	46.303
2	Khu vực II	21.879	24.807	25.420	26.986	28.493	30.281	32.062	34.125	38.101	42.273	44.576
	<i>Riêng công nghiệp</i>	<i>17.107</i>	<i>19.565</i>	<i>20.636</i>	<i>21.940</i>	<i>22.955</i>	<i>24.054</i>	<i>25.318</i>	<i>27.119</i>	<i>30.315</i>	<i>34.163</i>	<i>35.827</i>
3	Khu vực III	24.096	25.741	27.194	28.634	30.338	32.174	34.600	36.753	39.381	42.078	42.399
II	<i>Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	<i>Phân theo ngành cấp I</i>	82.524	89.026	92.081	94.847	98.785	102.296	107.020	-	-	-	-
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	36.548	38.478	39.467	39.227	39.955	39.841	40.358	41.340	43.195	45.510	46.303
	01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	29.886	31.920	32.694	32.516	32.961	32.693	32.679	32.940	33.242	34.413	35.375
	02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	240	239	249	244	241	239	238	247	233	231	229
	03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản	6.422	6.318	6.524	6.468	6.753	6.909	7.441	8.152	9.719	10.865	10.698
2	B. Khai khoáng	385	328	330	355	410	568	695	419	308	361	412
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.160	18.614	19.613	20.961	21.896	22.772	23.857	25.890	29.138	32.783	34.258
4	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	281	293	330	351	368	399	428	444	464	574	681
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	280	330	364	273	280	316	338	366	406	445	477
6	F. Xây dựng	4.773	5.242	4.784	5.046	5.538	6.227	6.744	7.006	7.786	8.110	8.749
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5.215	5.428	5.714	5.944	6.342	6.667	6.958	7.478	8.006	8.564	8.714

TT	CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
8	H. Vận tải kho bãi	2.591	2.486	2.411	2.355	2.400	2.668	2.896	3.184	3.458	3.729	3.826
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.315	4.551	4.790	5.063	5.289	5.645	6.410	6.593	7.351	7.872	6.833
10	J. Thông tin và truyền thông	1.893	2.154	2.283	2.504	2.721	2.834	3.106	3.349	3.478	3.696	3.859
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.632	1.762	1.873	1.985	2.090	2.218	2.383	2.522	2.680	2.880	3.033
12	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.575	1.660	1.683	1.687	1.728	1.778	1.820	1.896	1.971	2.095	2.218
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	317	360	398	442	491	513	567	632	690	751	798
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	196	206	223	224	235	242	272	303	325	347	335
15	O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1.856	2.129	2.328	2.522	2.769	2.948	3.120	3.294	3.418	3.562	3.732
16	P. Giáo dục và đào tạo	1.879	2.198	2.507	2.718	2.897	3.075	3.254	3.447	3.658	3.910	4.090
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.045	1.138	1.232	1.306	1.385	1.460	1.567	1.652	1.756	1.902	2.055
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	872	917	958	1.056	1.131	1.217	1.287	1.344	1.434	1.548	1.718
19	S. Hoạt động dịch vụ khác	708	751	795	828	860	909	960	1.060	1.153	1.222	1.190
20	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang.

Phụ lục 4: Giá trị tăng thêm các ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020 (theo giá hiện hành)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	TỔNG SỐ (GRDP)	33.487	44.639	47.640	51.901	56.641	60.467	65.467	70.720	78.153	84.940	88.758
I	Tổng giá trị tăng thêm	32.383	43.152	46.098	50.095	54.841	58.452	63.216	68.260	75.347	81.851	85.513
1	Khu vực I	15.733	22.338	21.803	22.472	24.064	24.811	25.794	26.576	28.637	30.217	31.706
2	Khu vực II	4.166	4.843	5.511	5.844	6.471	7.040	7.753	8.729	10.243	11.755	12.755
	<i>Riêng công nghiệp</i>	<i>2.910</i>	<i>3.225</i>	<i>3.956</i>	<i>4.211</i>	<i>4.699</i>	<i>5.108</i>	<i>5.675</i>	<i>6.353</i>	<i>7.502</i>	<i>8.816</i>	<i>9.548</i>
3	Khu vực III	12.484	15.971	18.784	21.780	24.305	26.601	29.670	32.956	36.467	39.879	41.052
II	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	1.104	1.487	1.541	1.806	1.801	2.015	2.251	2.459	2.806	3.089	3.245
III	Phân theo ngành cấp I	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15.733	22.338	21.803	22.472	24.064	24.811	25.794	26.576	28.637	30.217	31.706
	01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	13.559	19.487	18.714	19.078	20.338	21.028	21.763	22.240	23.267	24.212	25.881
	02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	164	173	216	272	307	314	330	373	379	382	391
	03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản	2.009	2.678	2.873	3.123	3.419	3.469	3.701	3.962	4.991	5.623	5.434
2	B. Khai khoáng	169	165	166	181	215	297	359	384	462	547	658
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.375	2.630	3.241	3.460	3.801	3.997	4.454	5.064	6.050	7.080	7.485
4	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	176	211	274	360	456	572	577	595	645	801	981
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	191	220	274	211	227	242	286	310	344	389	424
6	F. Xây dựng	1.256	1.617	1.555	1.632	1.772	1.932	2.077	2.376	2.742	2.939	3.207
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.206	2.881	3.645	4.229	4.936	5.598	6.169	6.971	7.756	8.477	8.881
8	H. Vận tải kho bãi	865	1.039	1.183	1.362	1.496	1.565	1.748	1.992	2.181	2.406	2.500
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.933	2.648	3.004	3.407	3.754	4.139	4.836	5.107	5.735	6.356	5.640

TT	CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
10	J. Thông tin và truyền thông	849	927	1.036	1.271	1.444	1.601	1.725	1.888	2.066	2.206	2.203
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.153	1.485	1.712	1.927	2.031	2.157	2.323	2.481	2.562	2.806	2.931
12	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.534	1.813	2.035	2.315	2.456	2.575	2.762	2.959	3.078	3.332	3.568
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	186	253	304	358	404	424	471	528	580	638	694
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	112	134	155	174	192	208	217	241	254	280	275
15	O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1.014	1.496	1.849	2.156	2.477	2.718	2.978	3.214	3.673	3.929	4.231
16	P. Giáo dục và đào tạo	1.358	1.767	2.115	2.395	2.706	3.002	3.362	3.814	4.273	4.705	5.023
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	372	505	584	857	939	1.005	1.325	1.851	2.231	2.490	2.751
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	435	494	550	627	687	747	801	869	939	1.010	1.114
19	S. Hoạt động dịch vụ khác	465	528	611	702	785	861	952	1.042	1.138	1.243	1.241
20	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	1.104	1.487	1.541	1.806	1.801	2.015	2.251	2.459	2.806	3.089	3.245

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang.

Phụ lục 5: Giá trị tăng thêm các ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020 (theo giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	TỔNG SỐ (GRDP)	33.487	35.918	37.590	39.227	40.979	42.885	44.818	46.778	49.432	52.812	54.113
I	Tổng giá trị tăng thêm	32.383	34.722	36.373	37.862	39.675	41.453	43.269	45.144	47.652	50.875	52.127
1	Khu vực I	15.733	16.499	17.052	17.262	17.721	17.950	18.065	18.374	18.957	19.888	20.280
2	Khu vực II	4.166	4.618	4.698	4.927	5.221	5.594	6.027	6.292	6.940	7.774	8.291
	<i>Riêng công nghiệp</i>	<i>2.910</i>	<i>3.264</i>	<i>3.454</i>	<i>3.606</i>	<i>3.798</i>	<i>4.058</i>	<i>4.362</i>	<i>4.528</i>	<i>4.996</i>	<i>5.753</i>	<i>6.111</i>
3	Khu vực III	12.484	13.605	14.624	15.672	16.733	17.909	19.177	20.478	21.756	23.213	23.556
II	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	1.104	1.196	1.217	1.366	1.304	1.432	1.549	1.634	1.780	1.938	1.986
III	Phân theo ngành cấp I	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15.733	16.499	17.052	17.262	17.721	17.950	18.065	18.374	18.957	19.888	20.280
	01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	13.559	14.370	14.774	14.893	15.283	15.445	15.387	15.456	15.528	16.074	16.524
	02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	164	164	170	167	165	165	164	170	161	159	158
	03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản	2.009	1.966	2.107	2.202	2.273	2.340	2.515	2.749	3.269	3.654	3.598
2	B. Khai khoáng	169	144	145	156	180	249	305	184	135	158	181
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.375	2.717	2.860	3.051	3.202	3.351	3.574	3.835	4.318	4.960	5.209
4	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	176	183	206	220	230	250	268	278	290	359	426
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	191	220	243	179	186	208	214	231	252	276	295
6	F. Xây dựng	1.256	1.354	1.243	1.321	1.423	1.536	1.665	1.765	1.944	2.021	2.180
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.206	2.338	2.516	2.684	2.909	3.172	3.428	3.700	3.945	4.220	4.294
8	H. Vận tải kho bãi	865	928	950	1.003	1.049	1.124	1.294	1.386	1.502	1.619	1.663
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.933	2.038	2.148	2.267	2.376	2.537	2.690	2.882	3.088	3.308	2.851

TT	CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
10	J. Thông tin và truyền thông	849	941	1.054	1.264	1.424	1.566	1.678	1.812	1.934	2.055	2.146
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.153	1.245	1.324	1.403	1.477	1.567	1.684	1.782	1.894	2.035	2.143
12	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.534	1.619	1.642	1.647	1.685	1.736	1.777	1.849	1.921	2.037	2.153
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	186	212	235	261	290	303	335	374	409	445	473
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	112	118	131	138	146	155	157	171	176	188	183
15	O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	1.014	1.217	1.374	1.504	1.650	1.792	1.936	2.077	2.151	2.241	2.348
16	P. Giáo dục và đào tạo	1.358	1.589	1.812	1.964	2.094	2.222	2.352	2.491	2.644	2.826	2.956
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	372	413	448	475	504	524	562	593	628	680	735
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	435	456	482	527	565	607	641	672	715	766	839
19	S. Hoạt động dịch vụ khác	465	488	509	535	563	603	642	689	750	793	772
20	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	1.104	1.196	1.217	1.366	1.304	1.432	1.549	1.634	1.780	1.938	1.986

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang.

Phụ lục 6: Cơ cấu các ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020

Đơn vị tính: %

TT	CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	TỔNG SỐ (GRDP)	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
I	<i>Tổng giá trị tăng thêm</i>	96,70	96,67	96,76	96,52	96,82	96,67	96,56	96,52	96,41	96,36	96,34
1	Khu vực I	46,98	50,04	45,77	43,30	42,49	41,03	39,40	37,58	36,64	35,57	35,72
2	Khu vực II	12,44	10,85	11,57	11,26	11,42	11,64	11,84	12,34	13,11	13,84	14,37
	<i>Riêng công nghiệp</i>	8,69	7,23	8,30	8,11	8,30	8,45	8,67	8,98	9,60	10,38	10,76
3	Khu vực III	37,28	35,78	39,43	41,96	42,91	43,99	45,32	46,60	46,66	46,95	46,25
II	<i>Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP</i>	3,30	3,33	3,24	3,48	3,18	3,33	3,44	3,48	3,59	3,64	3,66
III	<i>Phân theo ngành cấp I</i>											
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	46,98	50,04	45,77	43,30	42,49	41,03	39,40	37,58	36,64	35,57	35,72
	01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	40,49	43,65	39,28	36,76	35,91	34,78	33,24	31,45	29,77	28,50	29,16
	02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	0,49	0,39	0,45	0,52	0,54	0,52	0,50	0,53	0,48	0,45	0,44
	03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản	6,00	6,00	6,03	6,02	6,04	5,74	5,65	5,60	6,39	6,62	6,12
2	B. Khai khoáng	0,51	0,37	0,35	0,35	0,38	0,49	0,55	0,54	0,59	0,64	0,74
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,09	5,89	6,80	6,67	6,71	6,61	6,80	7,16	7,74	8,34	8,43
4	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0,52	0,47	0,57	0,69	0,81	0,95	0,88	0,84	0,83	0,94	1,11
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,57	0,49	0,58	0,41	0,40	0,40	0,44	0,44	0,44	0,46	0,48
6	F. Xây dựng	3,75	3,62	3,26	3,14	3,13	3,20	3,17	3,36	3,51	3,46	3,61

TT	CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,59	6,45	7,65	8,15	8,71	9,26	9,42	9,86	9,92	9,98	10,01
8	H. Vận tải kho bãi	2,58	2,33	2,48	2,62	2,64	2,59	2,67	2,82	2,79	2,83	2,82
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,77	5,93	6,30	6,56	6,63	6,85	7,39	7,22	7,34	7,48	6,35
10	J. Thông tin và truyền thông	2,53	2,08	2,18	2,45	2,55	2,65	2,63	2,67	2,64	2,60	2,48
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,44	3,33	3,59	3,71	3,59	3,57	3,55	3,51	3,28	3,30	3,30
12	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,58	4,06	4,27	4,46	4,34	4,26	4,22	4,18	3,94	3,92	4,02
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,56	0,57	0,64	0,69	0,71	0,70	0,72	0,75	0,74	0,75	0,78
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,34	0,30	0,32	0,33	0,34	0,34	0,33	0,34	0,32	0,33	0,31
15	O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	3,03	3,35	3,88	4,15	4,37	4,50	4,55	4,54	4,70	4,63	4,77
16	P. Giáo dục và đào tạo	4,06	3,96	4,44	4,61	4,78	4,97	5,14	5,39	5,47	5,54	5,66
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,11	1,13	1,23	1,65	1,66	1,66	2,02	2,62	2,86	2,93	3,10
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,30	1,11	1,15	1,21	1,21	1,24	1,22	1,23	1,20	1,19	1,26
19	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,39	1,18	1,28	1,35	1,39	1,42	1,45	1,47	1,46	1,46	1,40
20	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	3,30	3,33	3,24	3,48	3,18	3,33	3,44	3,48	3,59	3,64	3,66

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang.

Phụ lục 7: Tốc độ tăng trưởng các ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020

TT	CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân 2016-2020
	TỔNG SỐ (GRDP)	100,00	107,26	104,65	104,36	104,46	104,65	104,51	104,37	105,67	106,84	102,46	104,76
I	Tổng giá trị tăng thêm	100,00	107,22	104,76	104,09	104,79	104,48	104,38	104,33	105,56	106,76	102,46	104,69
1	Khu vực I	100,00	104,87	103,35	101,23	102,66	101,29	100,64	101,71	103,17	104,91	101,97	102,47
2	Khu vực II	100,00	110,85	101,73	104,89	105,97	107,14	107,74	104,41	110,29	112,01	106,66	108,19
	<i>Riêng công nghiệp</i>	<i>100,00</i>	<i>112,16</i>	<i>105,82</i>	<i>104,40</i>	<i>105,34</i>	<i>106,84</i>	<i>107,48</i>	<i>103,80</i>	<i>110,35</i>	<i>115,14</i>	<i>106,22</i>	<i>108,53</i>
3	Khu vực III	100,00	108,98	107,49	107,17	106,77	107,03	107,08	106,78	106,24	106,70	101,48	105,63
II	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	100,00	108,37	101,68	112,25	95,49	109,83	108,13	105,53	108,92	108,88	102,48	106,76
III	Phân theo ngành cấp I												
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,00	104,87	103,35	101,23	102,66	101,29	100,64	101,71	103,17	104,91	101,97	102,47
	01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan		105,98	102,82	100,81	102,62	101,06	99,62	100,45	100,47	103,52	102,79	101,36
	02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan		99,70	104,12	97,96	99,00	99,69	99,34	103,71	94,71	99,29	99,08	99,18
	03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản		97,84	107,18	104,51	103,20	102,95	107,48	109,30	118,91	111,78	98,46	108,99
2	B. Khai khoáng	100,00	85,10	100,69	107,46	115,76	138,33	122,48	60,22	73,52	117,10	114,05	93,75
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,00	114,42	105,25	106,69	104,94	104,65	106,66	107,30	112,59	114,85	105,03	109,22
4	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	104,37	112,49	106,59	104,79	108,40	107,20	103,70	104,50	123,79	118,66	111,28
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	115,20	110,69	73,67	103,65	112,07	103,13	107,63	109,37	109,18	107,05	107,25
6	F. Xây dựng	100,00	107,80	91,85	106,25	107,69	107,95	108,41	105,99	110,14	103,97	107,89	107,26
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,00	105,98	107,60	106,67	108,40	109,05	108,05	107,95	106,61	106,97	101,77	106,24
8	H. Vận tải kho bãi	100,00	107,31	102,34	105,53	104,65	107,15	115,11	107,07	108,37	107,78	102,76	108,15
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,00	105,43	105,39	105,54	104,85	106,78	106,02	107,13	107,14	107,14	86,18	102,36

TT	CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân 2016-2020
10	J. Thông tin và truyền thông	100,00	110,88	112,07	119,88	112,68	109,91	107,21	107,98	106,68	106,28	104,42	106,51
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,00	108,01	106,29	105,97	105,27	106,11	107,45	105,83	106,29	107,45	105,29	106,46
12	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,00	105,54	101,42	100,31	102,30	102,99	102,36	104,04	103,90	106,05	105,69	104,40
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,00	113,93	110,61	111,03	111,20	104,36	110,64	111,68	109,34	108,83	106,25	109,33
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,00	105,51	110,17	105,83	105,53	106,13	101,45	108,85	103,13	106,58	97,36	103,40
15	O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	100,00	119,99	112,90	109,45	109,70	108,59	108,08	107,24	103,59	104,19	104,78	105,56
16	P. Giáo dục và đào tạo	100,00	116,95	114,03	108,42	106,61	106,13	105,82	105,94	106,13	106,89	104,59	105,87
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,00	111,11	108,43	106,07	106,04	104,14	107,25	105,36	106,00	108,30	108,01	106,98
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,00	104,87	105,50	109,49	107,08	107,52	105,65	104,81	106,31	107,18	109,59	106,70
19	S. Hoạt động dịch vụ khác	100,00	105,00	104,19	105,22	105,24	107,15	106,47	107,26	108,81	105,77	97,35	105,06
20	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	100,00											
21	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	100,00											
	<i>Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP</i>	100,00	108,37	101,68	112,25	95,49	109,83	108,13	105,53	108,92	108,88	102,48	106,76

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang.

Phụ lục 8: Dân số, lao động tỉnh An Giang thời kỳ 2011-2020

TT	NỘI DUNG	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Dân số TB	1000 người	2.122,5	2.097,6	2.077,9	2.051,7	2.024,6	2.000,8	1.976,3	1.954,3	1.931,2	1.907,2	1.904,6
	TP. Long Xuyên	„	278,9	278,3	278,2	277,3	276,2	275,5	274,6	274,1	273,3	272,2	272,2
	TP. Châu Đốc	„	110,8	109,7	109,0	107,9	106,7	105,7	104,7	103,8	102,8	101,7	101,6
	Huyện An Phú	„	175,4	172,2	169,5	166,2	162,9	159,9	156,9	154,1	151,3	148,5	148,2
	TX. Tân Châu	„	169,9	166,4	163,4	159,9	156,4	153,2	150,0	147,0	144,0	141,1	140,9
	Huyện Phú Tân	„	206,8	204,8	203,3	201,1	198,8	196,8	194,7	192,9	190,9	188,8	188,4
	Huyện Châu Phú	„	241,4	237,3	233,8	229,6	225,3	221,4	217,5	213,9	210,2	206,5	206,2
	Huyện Tịnh Biên	„	119,8	118,5	117,5	116,1	114,7	113,5	112,2	111,0	109,8	108,5	108,2
	Huyện Tri Tôn	„	130,9	129,4	128,1	126,5	124,8	123,3	121,8	120,3	118,9	117,3	117,2
	Huyện Châu Thành	„	168,5	166,5	164,9	162,8	160,7	158,8	156,8	155,1	153,2	151,3	151,1
	Huyện Chợ Mới	„	341,1	337,3	334,3	330,3	326,1	322,4	318,6	315,2	311,6	308,0	307,6
	Huyện Thoại Sơn	„	179,0	177,2	175,9	174,0	172,0	170,3	168,5	166,9	165,2	163,3	163,0
2	Lực lượng lao động	1000 người	1.255,0	1.300,4	1.304,4	1.275,8	1.218,3	1.132,1	1.127,9	1.096,2	1.078,7	1.002,5	985,6
	TP. Long Xuyên	„	156,3	165,6	166,7	163,9	160,1	151,9	154,2	154,3	153,1	143,4	140,8
	TP. Châu Đốc	„	62,0	65,3	65,3	63,7	61,8	58,3	58,8	58,4	57,6	53,6	52,6
	Huyện An Phú	„	105,4	108,1	107,9	105,0	99,2	91,3	90,1	86,4	84,5	78,0	76,8
	TX. Tân Châu	„	99,9	102,7	102,1	98,9	93,7	86,5	85,5	82,5	80,5	74,2	73,0
	Huyện Phú Tân	„	123,7	128,0	128,9	126,4	120,6	112,0	111,6	108,1	106,6	99,2	97,6
	Huyện Châu Phú	„	145,7	149,6	149,5	145,8	137,6	126,3	125,6	119,7	117,0	108,3	106,2
	Huyện Tịnh Biên	„	70,9	73,5	73,8	72,3	69,1	64,3	64,1	62,3	61,3	57,0	56,0
	Huyện Tri Tôn	„	77,9	80,6	80,9	79,1	75,5	70,0	69,7	67,5	66,4	61,7	60,7
	Huyện Châu Thành	„	101,0	104,3	104,8	102,6	97,7	90,5	89,9	86,9	85,5	79,5	78,2
	Huyện Chợ Mới	„	205,8	212,4	213,6	209,4	199,1	184,4	183,1	176,5	173,9	161,8	159,3
	Huyện Thoại Sơn	„	106,4	110,3	110,9	108,7	103,9	96,6	96,3	93,6	92,3	85,8	84,4
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	7,20	8,00	9,00	10,58	9,83	9,01	10,40	12,45	13,60	14,56	13,86
	TP. Long Xuyên	„	14,24	15,24	16,32	17,47	18,70	20,02	21,43	22,94	24,56	26,29	25,03

TT	NỘI DUNG	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	TP. Châu Đốc	„	9,42	10,08	10,79	11,55	12,36	13,23	14,16	15,16	16,23	17,38	16,54
	Huyện An Phú	„	5,52	5,91	6,33	6,78	7,26	7,77	8,32	8,91	9,54	10,21	9,72
	TX. Tân Châu	„	7,43	7,95	8,51	9,11	9,75	10,44	11,18	11,97	12,82	13,73	13,07
	Huyện Phú Tân	„	6,06	6,49	6,95	7,44	7,97	8,53	9,13	9,77	10,46	11,20	10,66
	Huyện Châu Phú	„	6,29	6,73	7,21	7,72	8,27	8,85	9,48	10,15	10,87	11,64	11,08
	Huyện Tịnh Biên	„	7,08	7,58	8,11	8,68	9,29	9,95	10,65	11,40	12,21	13,08	12,45
	Huyện Tri Tôn	„	6,17	6,61	7,08	7,58	8,12	8,69	9,30	9,96	10,66	11,41	10,86
	Huyện Châu Thành	„	5,85	6,26	6,70	7,17	7,68	8,22	8,80	9,42	10,09	10,81	10,29
	Huyện Chợ Mới	„	6,09	6,52	6,98	7,47	8,00	8,57	9,18	9,83	10,52	11,26	10,72
	Huyện Thoại Sơn	„	6,54	7,00	7,49	8,02	8,59	9,20	9,85	10,55	11,30	12,10	11,52
4	Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế	1000 người	1.193	1.246	1.234	1.185	1.119	1.111	1.110	1.067	1.057	972	962
	TP. Long Xuyên	„	145	157	157	152	146	148	150	148	149	137	136
	TP. Châu Đốc	„	58	62	62	59	57	57	58	56	56	52	51
	Huyện An Phú	„	101	104	102	98	91	90	89	84	83	76	75
	TX. Tân Châu	„	95	98	97	92	86	85	84	80	79	72	71
	Huyện Phú Tân	„	118	123	122	118	111	110	110	105	105	97	96
	Huyện Châu Phú	„	140	144	142	135	127	124	123	117	115	106	105
	Huyện Tịnh Biên	„	68	71	70	67	64	63	63	61	60	55	55
	Huyện Tri Tôn	„	74	77	77	74	69	69	69	66	65	60	59
	Huyện Châu Thành	„	97	100	99	95	90	89	89	85	84	77	77
	Huyện Chợ Mới	„	197	204	202	195	183	181	181	173	171	158	156
	Huyện Thoại Sơn	„	101	106	105	101	96	95	95	91	91	83	83

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang.

Phụ lục 9: Hiện trạng dân số tỉnh An Giang phân theo khu vực đô thị - nông thôn và phân theo đơn vị hành chính

DVT: nghìn người

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Dân số trung bình	2.122,4	2.097,5	2.077,9	2.051,6	2.024,6	2.000,8	1.976,4	1.954,2	1.931,1	1.907,4	1.904,5
<i>1. Phân theo khu vực</i>											
Thành thị	63.274,2	62.758,7	62.334,6	62.303,7	61.261,2	62.026,3	60.762,9	61.172,4	60.742,2	60.257,0	76.181,0
Nông thôn	148.969,5	146.995,4	145.459,1	142.858,4	141.197,9	138.057,9	136.874,3	134.245,3	132.363,2	130.483,1	114.272,2
<i>2. Phân theo đơn vị hành chính</i>											
TP. Long Xuyên	278,9	278,3	278,2	277,3	276,2	275,5	274,6	274,1	273,3	272,2	272,2
TP. Châu Đốc	110,8	109,7	109,0	107,9	106,7	105,7	104,7	103,8	102,8	101,7	101,6
Huyện An Phú	175,4	172,2	169,5	166,2	162,9	159,9	156,9	154,1	151,3	148,5	148,2
TX. Tân Châu	169,9	166,4	163,4	159,9	156,4	153,2	150,0	147,0	144,0	141,1	140,9
Huyện Phú Tân	206,8	204,8	203,3	201,1	198,8	196,8	194,7	192,9	190,9	188,8	188,4
Huyện Châu Phú	241,4	237,3	233,8	229,6	225,3	221,4	217,5	213,9	210,2	206,5	206,2
Huyện Tịnh Biên	119,8	118,5	117,5	116,1	114,7	113,5	112,2	111,0	109,8	108,5	108,2
Huyện Tri Tôn	130,8	129,3	128,1	126,4	124,8	123,3	121,9	120,2	118,8	117,3	117,2
Huyện Châu Thành	168,5	166,5	164,9	162,8	160,7	158,8	156,8	155,1	153,2	151,4	151,1
Huyện Chợ Mới	341,1	337,3	334,3	330,3	326,1	322,4	318,6	315,2	311,6	308,0	307,5
Huyện Thoại Sơn	179,0	177,2	175,9	174,0	172,0	170,3	168,5	166,9	165,2	163,4	163,0

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh An Giang qua các năm

Phụ lục 10: Dân số tỉnh An Giang theo nhóm tuổi năm 2009 và 2019

Nhóm tuổi	Năm 2009			Năm 2019		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
0-4	126.926	65.805	61.121	173.988	90.112	83.876
5-9	165.312	85.531	79.781	167.999	86.133	81.866
10-14	167.091	85.976	81.115	178.654	92.363	86.291
15-19	119.113	61.655	57.458	205.779	107.266	98.513
20-24	97.565	50.922	46.643	212.210	109.479	102.731
25-29	129.729	66.912	62.817	207.043	105.589	101.454
30-34	155.264	79.737	75.527	186.637	94.331	92.306
35-39	162.925	83.617	79.308	180.651	91.098	89.553
40-44	151.723	76.921	74.802	160.059	80.143	79.916
45-49	150.429	75.234	75.195	121.150	56.888	64.262
50-54	139.407	68.730	70.677	92.339	38.933	53.406
55-59	104.084	47.321	56.763	78.275	34.106	44.169
60-64	76.066	30.068	45.998	51.167	23.952	27.215
65-69	62.959	25.809	37.150	38.145	16.248	21.897
70-74	39.941	18.094	21.847	34.193	14.515	20.042
75-79	25.226	10.394	14.832	28.074	13.068	15.006
80-84	18.542	7.580	10.962	16.009	6.818	9.191
85+	16.050	7.264	8.786	10.337	3.805	6.532
Tổng dân số	1.908.352	947.570	960.782	2.142.709	1.064.483	1.078.226

Nguồn: Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và năm 2019 của Tổng Cục Thống kê

Phụ lục 10: Dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết theo thành thị/nông thôn, giới tính

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
An Giang	1 326 856	663 057	663 799	448 027	218 616	229 411	878 829	444 441	434 388
15-19	117 271	60 533	56 738	38 401	19 585	18 816	78 870	40 948	37 922
20-24	94 753	49 179	45 574	32 521	16 490	16 031	62 232	32 689	29 543
25-29	124 484	63 905	60 579	41 070	20 798	20 272	83 414	43 107	40 307
30-34	146 793	75 282	71 511	48 399	24 380	24 019	98 394	50 902	47 492
35-39	150 517	77 497	73 020	52 165	26 340	25 825	98 352	51 157	47 195
40-44	137 482	70 341	67 141	46 237	23 317	22 920	91 245	47 024	44 221
45-49	134 940	68 597	66 343	44 821	22 352	22 469	90 119	46 245	43 874
50-54	125 073	63 039	62 034	42 311	20 687	21 624	82 762	42 352	40 410
55-59	94 128	44 069	50 059	33 853	15 470	18 383	60 275	28 599	31 676
60-64	67 332	27 923	39 409	25 824	10 844	14 980	41 508	17 079	24 429
65-69	54 477	23 751	30 726	18 312	7 696	10 616	36 165	16 055	20 110
70-74	34 039	16 736	17 303	10 228	4 654	5 574	23 811	12 082	11 729
75-79	20 399	9 414	10 985	6 359	2 692	3 667	14 040	6 722	7 318
80 +	25 168	12 791	12 377	7 526	3 311	4 215	17 642	9 480	8 162

Nguồn: Tổng Cục Thống kê, 2019; Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

Phụ lục 11: Lao động làm việc hàng năm phân theo các ngành kinh tế thời kỳ 2011-2020

Đơn vị tính: Người

TT	CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	TỔNG SỐ	1.192,9	1.245,8	1.234,2	1.185,2	1.119,4	1.110,8	1.110,0	1.066,6	1.057,3	972,2	962,4
	Khu vực I	534,1	552,9	521,6	490,9	459,4	484,3	439,7	383,6	349,8	306,1	299,8
	Khu vực II	193,5	170,1	196,1	176,6	176,9	183,2	200,9	212,7	207,4	217,5	243,1
	Khu vực III	465,4	522,8	516,6	517,7	483,1	443,3	469,4	470,3	500,1	448,5	419,5
	Ngành kinh tế											
	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	534,1	552,9	521,6	490,9	459,4	484,3	439,7	383,6	349,8	306,1	299,8
	Khai khoáng	1,1	0,5	6,6	6,2	6,1	0,0	0,0	0,5	0,5	0,2	0,5
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	129,9	114,9	121,6	102,1	106,0	127,3	136,1	137,2	142,1	134,8	130,2
	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,	1,5	1,7	4,3	3,8	3,6	2,5	2,0	2,1	3,1	3,8	3,3
	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,6	0,3	0,3	0,9	0,4	0,4	0,2	1,0	0,7	1,2	3,7
	Xây dựng	60,3	52,5	63,2	63,6	60,9	53,0	62,6	71,9	61,0	77,5	105,3
	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	192,5	213,2	233,5	223,7	211,9	187,0	204,4	208,2	209,5	192,8	184,7
	Vận tải kho bãi	46,6	47,7	42,8	41,5	38,3	38,4	43,1	44,6	36,3	33,3	43,7
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	94,2	115,6	120,6	120,3	108,6	96,2	100,6	93,4	111,3	86,6	80,0
	Thông tin và truyền thông	4,5	2,8	3,8	3,0	2,3	4,1	2,3	3,1	2,0	3,7	2,5
	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,2	3,5	2,6	3,4	5,6	4,3	7,0	4,3	7,9	7,1	6,9

TT	CHỈ TIÊU	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	0,4	0,0	0,4	0,4	0,0	1,0	0,4	0,2	2,0	2,5
	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,6	2,4	1,7	2,1	1,2	2,1	1,9	2,9	5,0	3,2	3,1
	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,1	2,3	4,0	2,6	3,5	3,9	2,5	3,6	3,5	3,4	2,7
	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	27,7	34,9	27,1	33,7	24,5	28,0	23,2	24,5	31,3	30,8	21,6
	Giáo dục và đào tạo	32,9	33,2	31,2	30,7	31,0	22,7	28,9	35,6	36,9	33,6	24,2
	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	11,2	9,0	7,0	10,0	6,7	9,5	9,4	8,4	12,2	10,9	10,9
	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13,2	20,0	9,7	13,5	14,8	13,4	8,9	10,3	11,2	11,4	8,3
	Hoạt động dịch vụ khác	23,1	30,8	23,0	25,0	25,8	26,2	30,4	22,4	24,1	22,9	15,2
	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,											
	SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	10,31	6,91	9,67	7,93	8,61	7,60	5,89	8,83	8,85	6,82	13,09
	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế											

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang.

Phụ lục 12: Hệ thống mạng lưới trường mầm non phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Trường

STT	Tên đơn vị hành chính	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Thành phố Long Xuyên	27	27	27	26	26	26	28	28	28	29	28
2	Thành phố Châu Đốc	8	8	8	8	8	8	8	9	9	9	9
3	Huyện An Phú	14	14	14	14	15	15	15	16	16	16	16
4	Thị xã Tân Châu	16	16	16	18	18	18	18	16	16	16	16
5	Huyện Phú Tân	19	19	19	19	19	19	20	20	20	20	20
6	Huyện Châu Phú	21	21	21	21	21	21	21	21	21	20	20
7	Huyện Tịnh Biên	23	23	23	23	23	23	23	23	23	22	22
8	Huyện Tri Tôn	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9	Huyện Châu Thành	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	13
10	Huyện Chợ Mới	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21	21
11	Huyện Thoại Sơn	18	18	18	18	18	18	19	18	17	17	17

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang.

Phụ lục 13: Hệ thống mạng lưới trường tiểu học phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Trường

STT	Tên đơn vị hành chính	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Thành phố Long Xuyên	30	28	28	28	28	28	28	27	27	27	26
2	Thành phố Châu Đốc	19	19	18	17	16	16	16	16	16	16	16
3	Huyện An Phú	35	35	35	34	33	33	33	32	32	32	32
4	Thị xã Tân Châu	32	32	32	30,5	29	27	25	24	24	23	23
5	Huyện Phú Tân	42	40	40	36,5	33	33	32	31	31	30	28
6	Huyện Châu Phú	44	43	43	40,5	38	38	38	37	37	37	37
7	Huyện Tịnh Biên	33	33	33	31,5	30	30	30	30	30	30	30
8	Huyện Tri Tôn	32	33	33	30	27	27	27	26	26	24	24
9	Huyện Châu Thành	34	34	34	32,5	31	29	47	28	28	28	28
10	Huyện Chợ Mới	59	59	59	55	51	48	47	47	47	45	45
11	Huyện Thoại Sơn	35	34	33	31,5	30	30	30	30	30	30	30

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang.

Phụ lục 14: Hệ thống mạng lưới trường THCS phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Trường

STT	Tên đơn vị hành chính	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Thành phố Long Xuyên	12	12	12	12	12	12	12	13	13	13	13
2	Thành phố Châu Đốc	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
3	Huyện An Phú	14	14	14	14	14	14	13	13	13	13	12
4	Thị xã Tân Châu	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
5	Huyện Phú Tân	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
6	Huyện Châu Phú	14	14	14	14	14	14	14	14	14	13	13
7	Huyện Tịnh Biên	15	15	15	15,5	16	16	16	16	16	16	16
8	Huyện Tri Tôn	14	14	13	13	13	14	14	14	14	15	14
9	Huyện Châu Thành	13	13	13	13	13	13	19	13	13	13	13
10	Huyện Chợ Mới	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19
11	Huyện Thoại Sơn	15	15	15	15,5	16	16	16	16	16	16	16

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang.

Phụ lục 15: Hệ thống mạng lưới trường THPT phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Trường

STT	Tên đơn vị hành chính	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Thành phố Long Xuyên	8	8	6	7	8	8	8	5	5	5	5
2	Thành phố Châu Đốc	3	2	2	2	2	2	2	3	4	4	4
3	Huyện An Phú	4	4	4	4	4	4	4	3	2	2	2
4	Thị xã Tân Châu	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
5	Huyện Phú Tân	5	5	5	5	4	4	4	4	4	4	4
6	Huyện Châu Phú	5	5	5	5	4	4	4	4	4	4	4
7	Huyện Tịnh Biên	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
8	Huyện Tri Tôn	2	2	4	3	2	2	2	3	2	3	2
9	Huyện Châu Thành	3	3	3	3	3	3	7	3	3	3	3
10	Huyện Chợ Mới	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7
11	Huyện Thoại Sơn	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang.

Phụ lục 16: Hệ thống mạng lưới bệnh viện phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Tên đơn vị hành chính	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Thành phố Long Xuyên	6	6	6	7	7	7	8	8	8	9	9
2	Thành phố Châu Đốc	3	3	3	3	3	3	3	3	2	3	3
3	Huyện An Phú	1	1	1	1	1	1	1	1	-	1	1
4	Thị xã Tân Châu	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
5	Huyện Phú Tân	1	1	1	1	1	1	1	1	-	1	1
6	Huyện Châu Phú	1	1	1	1	1	1	1	1	-	1	1
7	Huyện Tịnh Biên	1	1	1	1	1	1	1	1	-	1	1
8	Huyện Tri Tôn	1	1	1	1	1	1	1	1	-	1	1
9	Huyện Châu Thành	1	1	1	1	1	1	1	1	-	1	1
10	Huyện Chợ Mới	1	1	1	1	1	1	1	1	-	1	1
11	Huyện Thoại Sơn	1	1	1	1	1	1	1	1	-	1	1

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang.

Phụ lục 17: Hệ thống mạng lưới trạm y tế xã, phường, thị trấn phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Tên đơn vị hành chính	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Thành phố Long Xuyên	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
2	Thành phố Châu Đốc	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	13
3	Huyện An Phú	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14
4	Thị xã Tân Châu	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14
5	Huyện Phú Tân	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	14
6	Huyện Châu Phú	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	18
7	Huyện Tịnh Biên	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14	14
8	Huyện Tri Tôn	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
9	Huyện Châu Thành	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13	13
10	Huyện Chợ Mới	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
11	Huyện Thoại Sơn	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang.

Phụ lục 18: Hiện trạng hệ thống giao thông đường bộ tỉnh An Giang

Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	C.dài (km)	C.Rộng (m)		Kết cấu		
					Mặt	Nền	Nhựa	BTXM	CP+Đất
I	Quốc lộ			153.2			153.2	0.0	0.0
QL.80	QL.80	Ranh TP.Cần Thơ, H.Thoại Sơn	Ranh TP.Cần Thơ, H.Thoại Sơn	1.2	7-9	9-12	1.2		
QL.91	QL.91	Ranh TP.Cần Thơ	Cửa khẩu Tịnh Biên	93.2					
	- Đoạn 1	Ranh TP.Cần Thơ	Cầu Trà Ôn		14.0	26.0	12.0		
	- Đoạn 2	Cầu Trà Ôn	Cầu Xếp Bà Lý		7.0	12.0	4.1		
	- Đoạn 3	Cầu Xếp Bà Lý	TT.An Châu, Châu Thành		14.0	26.0	3.0		
	- Đoạn 4	TT.An Châu, Châu Thành	Cầu Kênh Đào		7.0	12.0	42.9		
	- Đoạn 5	Cầu Kênh Đào	Tuyến tránh Châu Đốc		14.0	20.0	2.0		
	- Đoạn 6	Tuyến tránh Châu Đốc	Cửa khẩu Tịnh Biên		7.0	9.0	29.2		
QL.91C	QL.91C	QL.91, Tp.Châu Đốc	Cầu Long Bình, ranh Campuchia	35.5	7.0	9.0	35.5		
N1	Tuyến N1	QL.91, gần cầu Hữu Nghị	Ranh T.Kiên Giang, H.Tri Tôn	23.3	6.0	9.0	23.3		
II	Đường tỉnh			527.9			527.1	0.8	0.0
ĐT.941	ĐT.941	QL.91, X.Bình Hòa-H.Châu Thành	ĐT.943, TT.Tri Tôn	39.0	7.0	9.0	39.0		
ĐT.942	ĐT.942	Cầu Cái Tàu Thượng, ranh T.Đồng Tháp	ĐT.954, ngã 4 Phú Mỹ	28.7	7	9-12	28.7		
ĐT.943	ĐT.943	QL.91, P.Mỹ Long-Long Xuyên	ĐT.941, TT.Tri Tôn	64.0	5,5-14	7,0-26,0			
	- Đoạn 1:	QL.91	Cầu Cống Vong		14.0	26.0	23.5		
	- Đoạn 2:	Cầu Cống Vong	ĐT.941, TT.Tri Tôn		7.0	9.0	39.7	0.8	
ĐT.944	ĐT.944	Phà An Hòa, X.Hòa Bình-H.Chợ Mới	ĐT.942, ngã 3 Cựu Hội	11.2	7.0	12.0	11.2		
ĐT.945	ĐT.945	QL.91, cầu Vĩnh Tre, H.Châu Phú	Ranh T.Kiên Giang, H.Tri Tôn	40.1	7.0	9.0	40.1		
ĐT.946	ĐT.946	UBND xã Hòa An, H.Chợ Mới	ĐT.942, TT.Chợ Mới	30.8					
	- Đoạn 1	UBND xã Hòa An, H.Chợ Mới	ĐT.944		3.5	6.0	7.0		

Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	C.dài (km)	C.Rộng (m)		Kết cấu		
					Mặt	Nền	Nhựa	BTXM	CP+Đất
	- Đoạn 2	ĐT.944	TT.Chợ Mới		5.0	7.0	22.3		
	- Đoạn 3	TT.Chợ Mới	ĐT.942, TT.Chợ Mới		7.0	19.0	1.5		
DT.947	ĐT.947	QL.91, cầu Cây Dương, H.Châu Phú	Ranh T.Kiên Giang, H.Thoại Sơn	37.5					
	- Đoạn 1	QL.91	Cầu Vĩnh Bình		5.0	7.0	14.5		
	- Đoạn 2	Cầu Vĩnh Bình	Ranh T.Kiên Giang		3.5	5.5	23.0		
DT.948	ĐT.948	QL.91, TT.Nhà Bàng	ĐT.958, TT.Tri Tôn	22.6	5.5	9.0	22.6		
DT.949	ĐT.949	QL.91, TT.Tịnh Biên	ĐT.955B, Tri Tôn	21.9	5.0	7.0	21.9		
DT.951	ĐT.951	ĐT.953, xã Châu Phong-TX.Tân Châu	Bến phà Năng Gù	28.8	6.0	9.0	28.8		
DT.952	ĐT.952	ĐT.953, P.Long Phú-TX.Tân Châu	Cửa khẩu Vĩnh Xương	18.3	6,0-7,0	9.0	18.3		
DT.953	ĐT.953	Phà Châu Giang	ĐT.952, TX.Tân Châu	16.7	6,0-7,0	9.0	16.7		
DT.954	ĐT.954	Đường Tôn Đức Thắng, TX.Tân Châu	Phà Năng Gù	45.7	6,0-7,0	9.0	45.7		
DT.955A	ĐT.955A	Thành phố Châu Đốc	QL.N1, TT.Tịnh Biên	23.0	7.0	9.0	23.0		
DT.955B	ĐT.955B	ĐT.948, gần cầu Cây Me	Tuyến N1, X.Lạc Quới-H.Tri Tôn	22.0	6.0	9.0	22.0		
DT.957	ĐT.957	Khu cửa khẩu Khánh Bình, H.An Phú	QL.91C, TT.Long Bình-huyện An Phú	31.5	7.0	9.0	31.5		
DT.958	ĐT.958 (Tri Tôn-Vàm Rây)	ĐT.948, TT.Tri Tôn	Cầu Ninh Phước, Ranh T.Kiên Giang	18.8	6.0	9.0	18.8		
DT.959	ĐT.959	TT.Tri Tôn	ĐT.943, TT.Cô Tô-H.Tri Tôn	17.0	5.5	9.0	17.0		
DT.960	ĐT.960	ĐT.943	Ranh Kiên Giang	10.4	5.5	7.0	10.4		
III	Đường huyện			921.4			702.2	52.7	166.5
A	TP.Long Xuyên			15.5			15.5	0.0	0.0
1	Liên xã Mỹ Khánh	Cầu Tôn Đức Thắng	Cầu Tâm Du, ranh huyện Châu Thành	8.5	4.0	6.0	8.5		
2	Đường Bến đò Trà Ôn	Bến đò Trà Ôn	Bến đò Ô Môi	7.0	5.0	7.0	7.0		
B	H.Chợ Mới			105.9			105.9	0.0	0.0
1	Hương lộ 1 nối dài	ĐT.946	QL80B, gần UB xã Hội An	14.3	3.0	6.0	14.3		

Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	C.dài (km)	C.Rộng (m)		Kết cấu		
					Mặt	Nền	Nhựa	BTXM	CP+Đất
2	Hương lộ 2	ĐH.KA-MHĐ-NM-LG-KT, gần Cái Xoài	ĐH.KA-MHĐ-NM-LG-KT, gần cầu Mỹ Hòa	8.8	4.0	7.0	8.8		
3	Hương lộ 3	ĐH.vòng TM-MH-BPX, xã Tân Mỹ	ĐH.vòng TM-MH-BPX, gần chợ Mỹ Hiệp	6.9	4.0	7.0	6.9		
4	ĐH.Mỹ Luông-Bà Vệ	ĐT.942	ĐT.946, gần cầu Bà Vệ	4.4	5.0	7.0	4.4		
5	ĐH.KA-MHĐ-NM-LG-KT	ĐT.942, gần cầu Thuận Giang	ĐT.942, gần cầu Ông Chưởng	43.5	3.0	6.0	43.5		
6	ĐH.vòng TM-MH-BPX	Tân Mỹ	Tân Mỹ	28.0	3.5	6.0			
	- Đoạn 1	Ngã ba bên đò Tân Mỹ - Mỹ Luông	Gần chợ Tân Lợi				25.8		
	- Đoạn 2	Gần chợ Tân Lợi	Ngã ba bên đò Tân Mỹ - Mỹ Luông				2.2		
C	H.Phú Tân			46.0			46.0	0.0	0.0
1	ĐH.Kênh Thần Nông	ĐH.Vòng O, gần cầu Phú Hưng	cầu Phú Long, ranh TX.Tân Châu	23.2	6.0	9.0	23.2		
2	ĐH.K16	ĐT.954, gần cầu K16	Bến đò Hòa Lạc	10.0	6.0	9.0	10.0		
3	ĐH.Vòng O	ĐT.954, gần cầu Cái Tắc	ĐT.954, gần cầu Cái Đầm	9.6	3.5	6.0	9.6		
4	ĐH.Phú Hưng-Hiệp Xương	ĐH.Vòng O, gần cầu Đình Phú Hưng	Cầu Đình Hiệp Xương	3.1	3.5	6.0	3.1		
D	H.An Phú			138.3			92.0	12.4	33.9
1	Đường Bờ Đông liên xã	Vàm sáng Vĩnh Hậu, xã Vĩnh Hậu	Đồn biên phòng Đồng Đức, xã Phú Hữu	23.0	3.5	5.5	22.7	0.3	
2	Đường nội xã Phú Hữu	Ngã 3 nhà Bia áp Phú Hiệp, xã Phú Hữu	Ngã 3 Bảy Trúc, áp Phú Hiệp, xã Phú Hữu	4.6	3.0	5.0			
	- Đoạn 1	Ngã 3 nhà Bia áp Phú Hiệp, xã Phú Hữu	Cầu Hiệp Lợi, áp Phú Lợi, xã Phú Hữu				3.0		
	- Đoạn 2	Cầu Hiệp Lợi	Ngã 3 Bảy Trúc, áp Phú Hiệp, xã Phú Hữu						1.6
3	Nam Kênh Bảy xã	Ngã 3 biên Phòng Đồng Đức, xã Phú Hữu	Áp Phú Quới, xã Phú Hữu	6.8	3.0	5.0	6.8		
4	Đường nội xã Vĩnh Trường	Cầu Vĩnh Trường	Áp Lama - xã Vĩnh Trường	16.4	3.5	5.5			
	- Đoạn 1	Cầu Vĩnh Trường	Gần bến đò Út Cu-Châu Phong				6.2		
	- Đoạn 2	Gần bến đò Út Cu-Châu Phong	Gần bến đò Vàm Sáng-Châu Phong					2.9	

Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	C.dài (km)	C.Rộng (m)		Kết cấu		
					Mặt	Nền	Nhựa	BTXM	CP+Đất
	- Đoạn 3	Gần bến đò Vàm Sáng-Châu Phong	Gần UB xã Vĩnh Trường				3.3		
	- Đoạn 4	Gần UB xã Vĩnh Trường	Áp Lama - xã Vĩnh Trường						4.0
5	Đường Cột Dây Thép	QL.91C, TT.An Phú	ĐT.957, TT An Phú	0.9	7.0	9.0	0.9		
6	Đường nội ô xã Vĩnh Hội Đông	Bãi rác ngã 3 ĐT.957, xã Vĩnh Hội Đông	ĐT.957, áp Vĩnh Phú-xã Vĩnh Hội Đông	5.3	5.0	7.0	5.3		
7	Đường nội xã Phú Hội	Cầu Chùa Cô, xã Phú Hội	Áp Phú Mỹ, xã Phú Hội	11.7	3.0	5.0	10.0		1.7
8	Đường nội xã Nhơn Hội	ĐT.957, áp Bắc Đại, xã Nhơn Hội	Chùa Chăm, xã Nhơn Hội	6.0	3.5	6.5	6.0		
9	Đường nội xã Khánh Bình	Cầu C3, xã Khánh Bình	Cầu Đá, áp Tân Bình, TT.Long Bình	7.2					
	- Đoạn 1	Cầu C3, xã Khánh Bình	TT.Long Bình		5.0	7.0	5.2		
	- Đoạn 2	TT.Long Bình	Cầu Đá, áp Tân Bình, TT.Long Bình		3.0	5.0	2.0		
10	Bắc Bung Bình Thiên	ĐT.957, áp Sa tô, xã Khánh Bình	Đường Sa Tô, áp Sa tô, xã Khánh Bình	4.2	3.5	5.0	4.2		
11	Đường Sa Tô	QL.91C, cua Ông Cải	ĐT.957, xã Khánh Bình	1.9	3.5	6.5	1.9		
12	Đường Cồn Cát Phước Hưng	QL.91C, chợ mới Phước Hưng	QL.91C, gần Đình Phước Hưng	4.3	3.0	5.0	4.3		
13	Đường Đò Ky Ca Cối	QL.91C, áp Đồng Ky, xã Quốc Thái	Chùa Chăm, xã Nhơn Hội	3.4	5.0	7.0	3.4		
14	Đ.vào trung tâm xã Khánh An	QL.91C, xã Khánh An	Khu hành chính xã	1.1	6.0	12.0	1.1		
15	ĐH.88B (Đường Nam kênh Vĩnh Hậu)	giao ĐH.86 (đường bờ đông liên xã)	giao ĐH.92B (Đường Tây kênh Bảy xã)	5.1	2.0	3.0			5.1
16	ĐH.89B (Đường lên cửa khẩu Vĩnh Hội Đông)	ranh Tp.Châu Đốc	Cửa khẩu Vĩnh Hội Đông	9.2	4.0	5.0		9.2	
17	ĐH.90B (Đường Bắc kênh Tân Châu)	giao đường bờ đông liên xã	giao Đường Tây kênh Bảy xã	2.9	2.0	3.0			2.9
18	Đường Nam kênh Vĩnh Lộc	giao đường bờ đông liên xã	giao Đường Tây kênh Bảy xã	5.8	3.0	5.0			5.8
19	Đường Tây kênh Bảy xã	Đường Tây kênh Bảy xã	giao đường Bắc kênh Tân Châu	12.8	2.0	3.0			12.8
20	Đường QL.91C cũ	QL.91C	QL.91C	5.8	7.0	9.0	5.8		
E	H.Tri Tôn			46.6			43.6	3.0	0.0

Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	C.dài (km)	C.Rộng (m)		Kết cấu		
					Mặt	Nền	Nhựa	BTXM	CP+Đất
1	ĐH.Cấp kênh 10	ĐT.941, gần cầu số 10, xã Tà Đảnh	Ranh Kiên Giang, xã Tân Tuyên	17.4	3.5	5.5			
	- Đoạn 1	ĐT.941, gần cầu số 10, xã Tà Đảnh	Cầu Kênh 1					0.8	
	- Đoạn 2	Cầu Kênh 1	Ranh Kiên Giang, xã Tân Tuyên				16.6		
2	ĐH.Kênh mới	Kênh Tám Ngàn, xã Lương Phi	Tuyên N1, xã Lạc Quới	12.5	3.5	5.0	12.5		
3	ĐH.Ba Chúc-Sóc Tức	ĐT.955B, Bia tưởng niệm liệt sĩ Ba Chúc	Hương lộ 17, xã Lê Trì	5.7	3.5	5.0	3.5	2.2	
4	Đường cấp kênh T5	Tuyên N1	Ranh Kiên Giang	11.0	3.5	5.0	11.0		
F	TX.Tĩnh Biên			57.9			40.3	3.1	14.5
1	Hương Lộ 11	Hương lộ 17, gần UBND xã An Cư	ĐT.948, xã An Hào	17.5	3,5-6,5	7-7,5	17.5		
2	Đường Tây Trà Sư	Đường Bào Mướp, P.Nhà Bàng	Hương lộ 11, xã Vĩnh Trung	11.4	3.5	6.0			11.4
3	Hương Lộ 9	QL.91, P.Tĩnh Biên	Đường Cây Mít, P.Nhon Hưng	5.8	3.5	7.0	5.8		
4	Đường Xáng Cụt	Hương lộ 11, P.Núi Voi	ĐT.945	8.8	3.5	7.0	8.8		
5	Đường Bào Mướp	QL.91, Chùa Dân Hương, P.Nhà Bàng	Đường Lâm Vô, gần UBND P.Thới Sơn	4.2	5,0-7,0	7,0-9,0	1.1	3.1	
6	Tuyến Vòng Núi Phú Cường	ĐT.949, P.Tĩnh Biên	ĐT.949, xã An Cư	7.1	5.0	7.0	7.1		
7	ĐH.58	ĐH.53, xã Văn Giáo	Ranh xã Ô Long Vỹ, H.Châu Phú	3.1	3.5	6.0			3.1
G	H.Châu Thành			199.7			84.3	20.4	95.0
1	ĐH. Vĩnh Thành-Vĩnh Nhuận-Tân Phú - Vĩnh An	ĐT.941, cầu số 10	Giáp Mỹ Khánh (LX)	37.4	3,0-3,5	7.0	18.6	10.2	8.6
2	ĐH.Vĩnh Nhuận-Vĩnh Hanh-Cần Đăng-Bình Chánh	Cầu ranh Vĩnh Nhuận-Vĩnh Phú	Ranh xã Bình Chánh, huyện Châu Phú	14.4	3.5	7.0	8.2	5.2	1.0
3	ĐH.An Châu-Hòa Bình Thạnh-Vĩnh Lợi	QL.91, gần cầu Chấn Cà Đao, xã An Châu	Chợ xã Vĩnh Lợi	12.7	3.0	7.0	12.7		
4	ĐH.An Châu-Hòa Bình Thạnh-Vĩnh Thành	QL.91, gần cầu Chấn Cà Đao, xã An Châu	Chợ Tân Thành, xã Vĩnh Thành	12.7	3.5	7.0	12.7		

Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	C.dài (km)	C.Rộng (m)		Kết cấu		
					Mặt	Nền	Nhựa	BTXM	CP+Đất
5	ĐH.Hòa Bình Thạnh-Vĩnh Lợi-Cầu Dây Tân Thành	Vàm Kênh	Cầu Tân Thành 1	11.8	3.0	5.0			11.8
6	ĐH.An Hòa-Cần Đăng-Vĩnh Hạnh-Vĩnh Bình-Vĩnh An	QL.91,gần Cầu Bình Hòa	Ranh huyện Tri Tôn	27.3					
	- Đoạn 1	QL.91,gần Cầu Bình Hòa	Km 5+000		3.0	7.0		5.0	
	- Đoạn 2	Km 5+000	Ranh huyện Tri Tôn		5.0	7.0			22.3
7	ĐH. Cần Đăng-Hòa Bình Thạnh-Vĩnh Lợi-Vĩnh Thành	ĐT.941, gần cầu Cần Đăng	Chợ Tân Thành, xã Vĩnh Thành	12.5	3.5	7.0	12.5		
8	ĐH.An Hòa-Cần Đăng-Bình Chánh	QL.91, gần cầu Ông Quýt	Đầu kênh Núi Chóc	9.0	3.5	7.0			9.0
9	ĐH.Bình Hòa-Hòa Bình Thạnh	QL.91, gần cầu Mương Trâu	Cầu UB, xã Hòa Bình Thạnh	3.8	3.5	7.0			3.8
10	ĐH.Vĩnh Lợi-Vĩnh Nhuận-Tân Phú	Cầu 3 xã, xã Vĩnh Lợi	Cầu Tân Lợi 2, xã Tân Phú	15.2	3.5	7.0	8.6		6.6
11	ĐH.Vĩnh Nhuận-Vĩnh Hạnh	Cầu sắt Vĩnh Nhuận	ĐT.941, gần cầu Kênh Đào Vĩnh Hạnh	8.7	3.0	7.0			8.7
12	ĐH.Cần Đăng-Vĩnh Lợi-Vĩnh Thành (bờ Tây)	ĐT.941, gần cầu Cần Đăng	Cầu Tân Thành 2	12.5	3.5	7.0			12.5
13	ĐH.Cấp sông Hậu (Bình Thạnh)	Đầu cồn (xã Bình Thạnh)	Cầu Khai Long	2.1	3,0-5,0	7.0			2.1
14	Đ.Nguyễn Văn Linh	gần Chợ An Châu	QL.91 gần cầu Bình Hòa	8.8	3.5	7.0	8.8		
15	ĐH.Tân Phú-Vĩnh An	Gần Chợ Tân Phú	Ranh xã Bình Chánh, H.Châu Phú	10.8	3,0-5,0	7.0	2.2		8.6
H	H.Thoại Sơn			144.3			138.5	5.7	0.0
1	Tuyến Tây Rạch Giá - Long Xuyên	ĐT.760	Tuyến Bờ Nam Ba Dầu - Vĩnh Phú (cầu Ba Dầu)	13.5	3,5-5,5	5,5-6,5	13.5		
2	Tuyến Đông Núi Chóc - Nặng Gù	kênh ranh Thoại Sơn - KG	tuyến Nam ranh Làng (cầu Vĩnh Nhuận)	18.2	3,0-3,5	5,0-6,5	18.2		
3	Tuyến Lộ 15	ĐT.943, gần cầu Ba Thê 5	ĐT.947, gần cầu Núi Trọi	10.1	3.5	6.5	10.1		
4	Tây kênh Bốn Tổng (Ông Cò)	Tuyến Đông Rạch Giá-Long Xuyên, xã Vĩnh Trạch (cầu Ông Cò trong)	Ranh Tp.Cần Thơ	13.4	3,0-3,5	5,0-6,5	13.4		

Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	C.dài (km)	C.Rộng (m)		Kết cấu		
					Mặt	Nền	Nhựa	BTXM	CP+Đất
5	Tuyến Lộ Tê Thanh Niên	ĐT.943	Tuyến kênh Đòn Dong (Cầu Sắt Đòn Dong)	7.2	3.5	6.5	7.2		
6	Tuyến bờ nam kênh Đòn Dong	Ranh TS-LX(cầu Ranh TS-LX)	Tuyến Đông Kênh H	12.8	2,0-3,5	4,0-6,5	12.8		
7	Tuyến Tây Bờ Ao	ĐT.943, gần cầu Phú Hòa	Ranh P.Mỹ Thới, Tp.Long Xuyên	9.1	2,5-3,5	5,5-6,5	9.1		
8	Tuyến Lộ bờ Tây kênh Phú Tây	Tuyến Bờ Nam kênh Đòn Dong	QL 80 ranh Cần Thơ	4.5	3.5	5.5	4.5		
9	Tuyến bờ nam kênh Ba Dầu-Vĩnh Phú	Tuyến Tây kênh Rạch Giá - Long Xuyên (Cầu Ba Dầu)	Tuyến Đông Núi Chóc - Năng Gù, xã Vĩnh Phú (cầu Vĩnh Tây)	12.6	3.5	6.5	12.6		
10	Tuyến bờ Nam Mỹ Phú Đông	Tuyến Tây Rạch Giá - Long Xuyên, xã Định Mỹ	ĐT.947 (cầu Hai Trân)	15.9	3.0	5.0	15.9		
11	Tuyến nam MẶC CẦN ĐEN	ĐH.73 UBND TTPH cũ	ĐH.70 (cầu Xẻo Lách)	10.0	3,0-3,5	5,0-6,5	9.0	1.0	
12	Tuyến Đông Rạch Giá-Long Xuyên	ĐT.943, gần cầu kênh F	KCN Phú Hòa	17.4	3,0-3,5	5,0-6,5	12.7	4.7	
K	TP.Châu Đốc			22.5			22.5		
1	Đường Đông K7 Bắc KĐ	Ranh P.Núi Sam	Kênh Đào	2.2	3.5	5.5	2.2		
2	Đường Kênh Đào	Kênh 1	Kênh Tha La	10.6	5.0	7.0	10.6		
3	Lê Hồng Phong	Ranh P.Núi Sam	Đường Kênh Đào	2.2	5.0	7.0	2.2		
4	ĐH.40 (Kết hợp Đ.Kênh Tha La và Đường cây Châm)	ĐT.955A	Đường Kênh Đào	7.4	4,5-7,0	6,5-13,0	7.4		
L	H.Châu Phú			102.1			84.0	0.0	18.1
1	Đường Nam Kênh 10	QL.91, gần cầu Chữ S, TT.Cái Dầu	Kênh Ranh, xã Tân Lập, huyện Tịnh Biên	19.7	4,0-6,0	9.0	19.7		
2	Đường Nam Cần Thảo	QL.91, gần cầu Cần Thảo, xã Mỹ Phú	Kênh Ranh, xã Núi Voi, huyện Tịnh Biên	16.6	3.5	5.0	16.6		
3	Đường Nam Kênh Đào	QL.91, gần cầu Kênh Đào, xã Mỹ Đức	Kênh Ranh, xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên	12.1	3,5-5,0	7.0	3.3		8.8
4	Đường Tây K 13	Nam Cần Thảo	Ranh Châu Thành	15.3	6.0	8.0	9.0		6.4
5	Đường Đông Kênh Ranh	Ranh xã Vĩnh Châu, Tp.Châu Đốc	Đường Bắc Vĩnh Tre, xã Đào Hữu Cảnh	13.4	3.5	5.0	10.4		3.0
6	Đông Kênh 07	Kênh Đào-Ô Long Vĩ	Ranh Châu Thành	25.0	3.5	4.5	25.0		
M	TX.Tân Châu			42.8			29.6	8.1	5.1

Mã hiệu	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	C.dài (km)	C.Rộng (m)		Kết cấu		
					Mặt	Nền	Nhựa	BTXM	CP+Đất
1	Tuyến Long An-Châu Phong	Kênh Thần Nông, xã Long An	ĐT.953, xã Châu Phong	14.3	4.0	7.0	14.3		
2	Lộ bờ đông Bảy xã	ĐT.952, xã Vĩnh Xương	Kênh Tân Châu, xã Tân An	14.5	3.0	5.0	4.3	5.1	5.1
3	Lộ Hàng Me	ĐT.952, xã Vĩnh Xương	UB xã Vĩnh Xương	1.0	3.0	5.0	1.0		
4	Lộ Kênh Cùn	ĐT.952, xã Vĩnh Xương	Lộ bờ đông Bảy xã, xã Phú Lộc	3.0	4.0	5.0	3.0		
5	Lộ bờ Nam Kênh Tân An	ĐT.952, xã Vĩnh Hòa	Lộ bờ đông Bảy xã	3.2	3.0	5.0	0.2	3.0	
6	Bờ Bắc Kênh Tân Châu	QL.80B	Ranh xã Vĩnh Hậu, An Phú	6.8	3.0	5.0	6.8		
	Tổng			1,602.4			1,382.4	53.5	166.5

Phụ lục 19: Hiện trạng hệ thống giao thông đường thủy tỉnh An Giang

TT	MÃ HIỆU	TÊN SÔNG, KÊNH	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	HIỆN TRẠNG			
					C.dài (km)	Cấp KT	C.rộng đáy (m)	C.sâu (m)
I	Trung ương quản lý				364,6			
1	1	Sông Tiền	Biên giới Campuchia	Ranh tỉnh Đồng Tháp				
		- Đoạn 1	Biên giới Campuchia	Thị trấn Tân Châu	17,5	ĐB	1.000,0	-38,0
		- Đoạn 2	Quản Bèn - Chợ Mới	Ranh tỉnh Đồng Tháp	23,3	ĐB	1.000,0	-38,0
2	1A	Nhánh cù lao Tây, Ma - Sông Tiền	Thị Trấn Chợ Vàm	Sông Vàm Nao	17,9	ĐB		
3	1A	Nhánh cù lao Tây - Sông Tiền	Sông Vàm Nao	Quản Bèn-Chợ Mới	9,1	I		
4	4	Sông Hậu	Kênh Tân Châu (Kênh Xáng)	K. Rạch Sỏi-Hậu Giang, ranh Tp.Cần Thơ				
		- Đoạn 1	Kênh Tân Châu (Kênh Xáng)	Ngã ba xáng Vĩnh Tre	16,0	I	500,0	-5,0
		- Đoạn 2	Ngã ba xáng Vĩnh Tre	K. Rạch Sỏi-Hậu Giang	35,2	ĐB	900,0	-23,0
5	4B	Nhánh cù lao ông Hồ - Sông Hậu	Thị Trấn An Châu	Xã Mỹ Hòa Hưng	10,8	ĐB	80-120	-9,0
6	429	Nhánh Năng Gù-Thị Hòa, Sông Hậu	Bình Mỹ - Châu Phú	Bình Thạnh - Châu Thành	16,0	III	80-120	-9,0
7	9A	Sông Châu Đốc	Ngã ba Sông Hậu	Ngã ba kênh Vĩnh Tế	1,5	III	280,0	-11,0
8	10	Sông Vàm Nao	Ngã ba Sông Tiền	Ngã ba Sông Hậu	6,5	ĐB	520,0	-18,0
9	11	Kênh Tân Châu (Kênh Xáng)	Ngã ba Sông Tiền	Ngã ba Sông Hậu	12,1	I	80,0	-5,0
10	85A	Kênh Vĩnh Tế	Ngã ba Sông Châu Đốc	Bến đá Núi Sam	8,5	III	50,0	-3,0
11	139	Kênh Trì Tôn-Hậu Giang	Sông Hậu (Cầu Vĩnh Tre)	Ranh Kiên Giang				
12		- Đoạn 1	Sông Hậu	Kênh Tám Ngàn	26,3	III	11,0	-2,1
13		- Đoạn 2	Kênh Tám Ngàn	Ranh Kiên Giang	13,7	IV	11,0	-2,1
14	141	Kênh Ba Thê	Sông Hậu (Vàm xáng Cây Dương)	Ranh Kiên Giang	40,0	IV	13,0	-2,1
15	215	Kênh Tám Ngàn	Ngã ba kênh Mặc Cần Dung	Ranh Kiên Giang	26,0	III	18,0	-3,0
16	287	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Sông Hậu (Tĩnh Ủy)	Ranh Kiên Giang	40,0	III	30,0	-2,5
17	368A	Kênh Mặc Cần Dung	Ngã ba kênh Ba Thê (Cầu Số 5)	Ngã ba kênh Tám Ngàn (Cầu 13)	12,5	IV	15-20	-2,5

TT	MÃ HIỆU	TÊN SÔNG, KÊNH	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	HIỆN TRẠNG			
					C.dài (km)	Cấp KT	C.rộng đáy (m)	C.sâu (m)
18	431	Rạch Ông Chường	Nhánh cù lao Tây, cù lao Ma - Sông Tiền	Nhánh cù lao ông Hồ - Sông Hậu	21,8	III	50,0	-13,0
19	462B	Kênh Lấp Vò-Sa Đéc	Rạch Cái Tàu Thượng	Sông Hậu	4,8	III	50,0	-2,8
20	342	Kênh Rạch Sỏi-Hậu Giang	Sông Hậu	Ranh Tp.Cần Thơ	5,1	III	30,0	-3,0
II	Tỉnh quản lý				512,3			
1	4a	Sông Hậu	Biên Giới Campuchia (Xã Khánh An)	Kênh Tân Châu (Kênh Xáng)	31,0	III	500,0	-5,0
2	8	Sông Bình Di	Ngã ba Sông Hậu, biên giới Campuchia	Sông Châu Đốc	11,4	IV	180,0	-10,0
3	9B	Sông Châu Đốc	Sông Bình Di, biên giới Campuchia	Ngã ba kênh Vĩnh Tế	26,3	III	300,0	-11,0
4	1C	Sông Cái Vừng	P.Long Thành, TX.Tân Châu	Thị Trấn Chợ Vàm	21,2	III	345,0	-13,0
5	1D	Nhánh cù Lao Giêng - Sông Tiền	Ngã ba sông Tiền (Quản Bèn)	Hội An - Chợ Mới	15,2	III	80-120	-9,0
6	85B	Kênh Vĩnh Tế	Bến Đá Núi Sam	Ranh TX.Hà Tiên	37,5	IV	30-40	-3,0
7	90	Kênh Đào	Cầu Kênh Đào - Sông Hậu	K.Trà Sư	17,0	VI	8	-2,5
8	100	Kênh Trà Sư	K.Vĩnh Tế	Mặc Cần Dung-Cầu 13	25,7	V	15-20	-2,3
9	138	Kênh Cần Thảo	Khánh Hòa - Châu Phú	Tân Lợi-Tịnh Biên	20,5	VI	10,0	-2,5
10	140	Kênh 10 Châu Phú	Cầu Chữ S - Sông Hậu	Tân Tuyên - Ranh Kiên Giang	38,9	V	14,0	-2,8
11	142	Kênh Núi Chóc Năng Gù	Nhánh Năng Gù-Thị Hòa, Sông Hậu	Ranh Kiên Giang	39,0	VI	13,0	-2,0
12	193	Kênh Võ Văn Kiệt (kênh T5)	Kênh Vĩnh Tế	Kênh Ninh Phước 2	11,0	V	20,0	-3,0
13	288	Nhánh Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Ngã ba cầu Nguyễn Trung Trực	Phà An Hòa (cũ)	3,0	III	30,0	-2,5
14	317	Kênh Bôn Tổng	Cần Đăng (K.Mặc Cần Dung)	K Ranh Cần Thơ	25,0	VI	7,0-10,0	-2,0
15	368	Kênh Mặc Cần Dung	Nhánh Năng Gù-Thị Hòa, Sông Hậu	Cầu Số 5	21,5	V	15-20	-2,5
16	365	Kênh Chác Cà Dao	Sông Hậu	Kênh Rạch Giá Long Xuyên	13,2	VI	10,0	-2,0
17	218	K.Sóc Triết-K.Tĩnh Đội-K.Ba thê Mới	Kênh Tri Tôn	Kênh Rạch Giá Long Xuyên	28,3	V	12,0	-2,5
18	98	Kênh ranh Tịnh Biên-Châu Phú-Châu Đốc	Kênh Vĩnh Tế	Kênh Mặc Cần Dung mới	27,5	VI	7,0	-1,5

TT	MÃ HIỆU	TÊN SÔNG, KÊNH	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	HIỆN TRẠNG			
					C.dài (km)	Cấp KT	C.rộng đáy (m)	C.sâu (m)
19	369	Kênh ranh Châu Thành-Châu Phú	Nhánh Năng Gù-Thị Hòa, Sông Hậu	Kênh Ba Thê	16,1	VI	6,0	-2,0
20	194	Kênh Ninh Phước II	Ranh TX.Hà Tiên	Kênh Tri Tôn	35,3	VI	8,0	-2,0
21	276	Kênh ranh An Giang-Kiên Giang	Kênh Tri Tôn	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	25,5	VI	6,0	-2,0
22	256	K.Tân Huệ (K.Ngang Huệ Đức)	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Ranh Thoại Sơn -Tri Tôn	22,3	VI	8,0	-0,6
III	Huyện quản lý				1.822,9			
A	TP.Long Xuyên				108,0			
1	318A	Rạch Cái Sao	Sông Hậu	K ranh TSon (rạch bờ ao)	7,5	IV	25,0	-3,0
2	326	Kênh Bờ Ao	Kênh ranh (ranh Thoại Sơn-Long Xuyên)	ranh Cần Thơ	2,3	V	18,0	- 3.0
3	341	Rạch Mương Thom	Rạch Cái Sắn	K Bờ Ao	5,3	VI	8,0	-1,7
4	343	Rạch Cái Dung	Sông Hậu	K Bờ Ao	5,9	VI	8,0	-1,7
5	345	Kênh Ba Khuỳnh	Cái Sao	Rạch Mương Thom	1,0	VI	8,0	-1,7
6	346	K.Nổi Long Hưng (1,2)	Cái Sao	Kênh Bờ Ao	4,9	VI	7,0	-1,0
7	347	Kênh Trung Hưng (K.Lung Cầu)	Rạch Gòi Lớn	Cái Sao	4,3	VI	6,0	-1,5
8	348	Rạch Cái Sao Trên	K.Nổi Long Hưng 1	Kênh Bờ Ao	3,0	VI	12,0	-1,7
9	350A	Rạch Gòi Lớn	Sông Hậu	Kênh Hội Đồng	4,0	VI	10,0	-1,5
10	350B	Kênh Hội Đồng	Kênh Bằng Tăng	Kênh Ranh Long Xuyên-Thoại Sơn	3,0	VI	10,0	-1,5
11	351	Rạch Tâm Bót	Sông Hậu	Mương Khai	3,9	VI	10,0	-1,5
12	352	Mương khai-Lung Bằng Tăng	Rạch Long Xuyên	Rạch Cái Sao	8,2	VI	9,0	-2,0
13	353	Kênh nổi Mỹ Thới-Mỹ Hòa	ĐT 943	Cái Sao	7,7	VI	7,0	-1,0
14	354	Kênh ranh Long Xuyên-Thoại Sơn	Rạch Long Xuyên	Kênh Bờ Ao	5,0	VI	10,0	-1,5
15	355	Mương Bà Hai	Mương khai	Kênh ranh Long Xuyên-Thoại Sơn	2,9	VI	8,0	-1,7
16	356	Kênh Tây Thạnh 1	Mương khai	Kênh ranh Long Xuyên-Thoại Sơn	2,7	VI	8,0	-1,7
17	357	Mương Khai-Kênh Ranh (Tây An 1)	Mương Khai - Lung Bằng Tăng	Kênh ranh	3,1	VI	8,0	-1,7

TT	MÃ HIỆU	TÊN SÔNG, KÊNH	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	HIỆN TRẠNG			
					C.dài (km)	Cấp KT	C.rộng đáy (m)	C.sâu (m)
18	358	Rạch Trà Ôn	Sông Hậu	Kênh Bồn Sầm	4,6	VI	12,0	-1,0
19	359	Rạch Ngã Bát	Kênh Bồn Sầm	Kênh ba xã	1,6	VI	8,0	-1,2
20	360	Rạch Càn Xây	Sông Hậu	Kênh ba xã	4,6	VI	6,0	-1,0
21	361	Rạch Minh Châu (Mương Trâu)	Rạch Càn Xây	Kênh cây Dong	2,5	VI	8,0	-1,7
22	362	Rạch Bồn Sầm (Bồn Sầm-Cây Dong)	Rạch Xếp Bà Lý	Bình Khánh 4	3,1	VI	12,0	-2,0
23	139	Rạch Cái Chiêng	K.Rạch Giá-Long Xuyên (UB Mỹ Khánh)	Kênh ba xã	1,6	VI	10,0	-2,0
24	371	Rạch Rích	Rạch Trà Môn	Đuôi cò Mỹ Hoà Hưng (Sông Hậu)	5,8	VI	5,0	-0,5
25	372	Rạch Trà Môn-Rạch Mương Sung	Đầu Cồn Mỹ Hoà Hưng	Nhánh Sông Hậu	6,8	VI	14,0	-1,3
26	373	Kênh Lộ	Sông Hậu	Nhánh Sông Hậu	3,3	VI	7,0	-1,0
B	H. Chợ Mới				197,3			
1	432	Kênh Cà Mau	Sông Vàm Nao	Rạch Ông Chưởng	15,0	VI	9,0	-3,0
2	435	Kênh Ranh (K.Long Điền A-B)	Rạch Ông Chưởng	Kênh Chà Và	10,7	VI	8,0	-1,5
3	437	Kênh Trà Thôn	Sông Tiền	Rạch Ông Chưởng	4,2	VI	8,0	-1,0
4	438A	Kênh Quán Bèn	Sông Tiền	Kênh Long Điền A-B	2,4	VI	8,0	-1,0
5	439	Kênh Chấn Cà Na	Sông Vàm Nao	Rạch Ông Chưởng	3,6	VI	8,0	-1,0
6	441	Mương 77	Kênh Chà Và	Mương Chùa (K.Thầy Cai)	6,4	VI	8,0	-1,0
7	442	Kênh Long An - Rạch Mương Sung	Kênh Chà Và	Rạch Cái Tàu Thượng	12,0	VI	8,0	-1,5
8	443	Mương Tịnh	Kênh Long An	Rạch Ông Chưởng	3,2	VI	8,0	-1,0
9	445	Long Hòa 1 (Kênh Xà Mách)	Rạch Ông Chưởng	Kênh Long An	4,5	VI	8,0	-1,0
10	447	Kênh Chà Và - Cột Dây Thép	Sông Tiền	Rạch Ông Chưởng	3,3	VI	8,0	-1,0
11	448	K.Thầy Cai - K.Chân Đùn	Nhánh Sông Tiền	Sông Hậu	8,5	VI	8,0	-1,0
12	449	Kênh Cự Hội	Nhánh Sông Tiền	Rạch Mương Sung	4,1	VI	9,0	-1,3
13	450	Kênh An Bình - An Khương	Kênh Long An	Kênh Điện Biên	2,4	VI	9,0	-1,3
14	454	Rạch Chanh - Cái Nai	Sông Hậu	Rạch Cái Tàu Thượng	8,0	VI	7,0	-1,3
15	456	Kênh Trùm Hoá	Sông Hậu	Rạch Cái Đôi	6,7	VI	8,0	-1,0
16	458	Rạch Thông Lưu	Rạch Cái Đôi	Kênh Lấp Vò-Sa Đéc	3,3	VI	7,0	-1,3

TT	MÃ HIỆU	TÊN SÔNG, KÊNH	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	HIỆN TRẠNG			
					C.dài (km)	Cấp KT	C.rộng đáy (m)	C.sâu (m)
17	459	Kênh Trường Tiền	Rạch Cái Nai	Rạch Thông Lưu	5,5	VI	8,0	-1,5
18	460	Rạch Cái Tây	Kênh Trường Tiền	Rạch Cái Tàu Thượng	4,0	VI	9,0	-1,3
19	462A	Rạch Cái Tàu Thượng	Sông Tiền	Kênh Lấp Vò-Sa Đéc	6,9	VI	11,0	-2,0
20	463	Rạch La Kết	Kênh Cựu Hội	Rạch Cái Tàu Thượng	4,0	VI	9,0	-1,0
21	466	Rạch Cái Hồ	Tân Long (Tân Mỹ)	Sông Tiền	1,7	VI	8,0	-1,0
22	467	Kênh Mới	Sông Tiền, phà Tân Long (xã Mỹ Hiệp)	S.Tiền, đười cồn xã Bình Phước Xuân	10,5	VI	12,0	-2,0
23	468	Kênh Lê Phước Cương	Sông Tiền, gần UB xã Tân Mỹ	Sông Tiền, gần UB xã Mỹ Hiệp	6,8	VI	10,0	-1,0
24	473	Kênh Muong Chùa	Kênh mới	Sông Tiền	2,7	VI	8,0	-2,0
25	475	Kênh Bà Quay	Kênh mới	Sông Tiền	2,1	VI	9,0	-2,0
26	477	Kênh Ngang	Sông Tiền	Nhánh sông tiền	3,1	VI	8,0	-2,0
27	478A	Kênh Đồng Tân	Sông Hậu	Kênh Cà Mau	2,5	VI	8,0	-2,0
28	478B	Kênh Cầu Cống	Kênh Cà Na	Kênh Cà Mau	3,0	VI	7,0	-2,0
29	480	Mương Xà Niếu	Rạch Ông Chưởng	Kênh Cà Mau	3,6	VI	9,0	-2,0
30	481	Mương lớn	Rạch Ông Chưởng	Kênh Cà Mau	3,5	VI	7,0	-2,0
31	484	Rạch Chà Và	Kênh Cà Mau	Sông Hậu	5,0	VI	8,0	-2,0
32	486A	Kênh Đồng Xút	Kênh Cà Mau	Sông Hậu	8,5	VI	8,0	-1,5
33	486B	Kênh Cái Xòai	Rạch Ông Chưởng	Kênh Cà Mau	3,0	VI	7,0	-1,0
34	488	Rạch Cái Gút	Rạch Chà Và	Kênh Đồng Xút	3,8	VI	7,0	-1,0
35	492	Kênh áp Sứ	Rạch Ông Chưởng	Kênh Cà Mau	3,1	VI	7,0	-1,0
36	494	Rạch Chùa	Rạch Ông Chưởng	Kênh Cà Mau	3,3	VI	8,0	-1,0
37	497	Rạch Sơn Đốt - Sóc Chét	Sông Hậu	Rạch Ông Chưởng	5,6	VI	8,0	-1,0
38		Kênh Xếp Cái Đồi	Sông Lấp Vò	Sông Hậu	7,0	VI	8,0	-2,0
C	H. Phú Tân				140,7			
1	27	Kênh Thần Nông	Kênh Km2 (Ranh TChâu)	Rạch Cái Tắc	20,0	VI	7,0	-2,0
2	47	Kênh Sườn 3	Kênh Km2	Kênh Km26	13,6	VI	6,0	-1,5
3	48	Kênh K5 - Phú Lạc	Rạch Cái Vũng	Sông Hậu	11,6	VI	8,0	-1,0
4	51	Mương Ranh Làng (Hoà Lạc)	K. Phú Lạc	K Hoà Bình	5,4	VI	8,0	-1,5
5	56	K16 - Hòa Bình	R.Cái Vũng	Sông Hậu	10,3	VI	8,0	-1,0
6	60	Kênh 26 - Phú Bình	Sông Tiền	Sông Hậu	16,3	VI	8,0	-1,5
7	62	Kênh Bảy Bích	Kênh Hoà Bình	Rạch Muong Khai	9,0	VI	5,0	-1,5

TT	MÃ HIỆU	TÊN SÔNG, KÊNH	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	HIỆN TRẠNG			
					C.dài (km)	Cấp KT	C.rộng đáy (m)	C.sâu (m)
8	63	Kênh Phú Hiệp - Mương Khai	Sông Tiền	K.Bình Tây 2 (Kênh 7 Bích)	12,9	VI	8,0	-1,5
9	69	Kênh Bình Tây 2	Sông Hậu	Sông Hậu	3,3	VI	8,0	-1,5
10	70	Rạch Cái Đầm	Rach Mương Khai (63)	Rach Cái Tắc	9,4	V	30,0	-2,0
11	71	Kênh Phú Xuân	Kênh Thân Nông	R. Mương Khai	3,0	VI	8,0	-2,0
12	72	K.Phú Hưng - Hiệp Xương	R Cái Đầm	R Cái Tắc	3,2	VI	6,0	-1,0
13	74	Rạch Cái Tắc	Sông Tiền-Phú Mỹ	Sông Hậu - Cầu Cái Đầm	10,9	VI	8,0	-2,0
14	75	Kênh Sườn Phú An-Phú Thọ-Phú Hưng	Kênh Km 26	Vàm Nao	12,0	VI	8,0	-2,0
D	H. An Phú				61,3			
1	5	Nhánh Sông Hậu (Vĩnh Trường)	Thị Trấn An Phú	Đa Phước	9,3	VI	25,0	-3,0
2	6	Nhánh Sông Hậu (xếp Cỏ Túc)	Kênh Vĩnh Hậu	Nhánh Sông Hậu, Vĩnh Trường	1,7	VI	25,0	-3,0
3	12	Kênh 7 Xã	Kênh Vĩnh Hậu	Kênh Xáng	5,2	V	20,0	-3,0
4	13	Kênh Nhánh Tây	Sông Hậu	Kênh 7 xã	6,3	VI	10,0	-1,5
5	15	Kênh Vĩnh Lộc	Kênh 7 Xã	Sông Hậu	5,8	VI	7,0	-1,5
6	18	Kênh Xóm Chùa (K.Cỏ Lau cũ)	Ranh Campuchia-An Giang	Kênh 7 Trúc	4,0	VI	7,0	-1,5
7	19	Kênh Bảy Trúc	Kênh 7 Xã	Kênh Xóm Chùa (Kênh Cỏ Lau)	1,7	VI	7,0	-1,5
8	20	Kênh Cỏ Lau	Kênh 7 Xã	Sông Hậu	5,7	VI	7,0	-1,5
9	21	Kênh Vĩnh Lợi	Kênh 5 Xã	Sông Hậu	7,3	VI	6,0	-1,3
10	22	Kênh Vĩnh Hậu	Kênh 5 Xã	Sông Hậu	5,6	VI	7,0	-1,5
11	29	Kênh Mới (An Phú)	Sông Hậu	Sông Châu Đốc	1,6	VI	15,0	-1,0
12		Kênh số 2	Sông Châu Đốc	Ranh Campuchia	1,0	VI		
13		Kênh số 6	Sông Châu Đốc	Ranh Campuchia	1,0	VI		
14		Kênh số 13	Sông Châu Đốc	Ranh Campuchia	1,1	VI		
15		Kênh số 20	Sông Châu Đốc	Ranh Campuchia	1,2	VI		
16		Kênh Đình Dung Thăng	Sông Châu Đốc	Ranh Campuchia	0,5	VI		
17		Kênh Xẻo Thị Bôn	Sông Châu Đốc	Ranh Campuchia	0,7	VI		
18		Kênh Mới	Sông Hậu	Kênh Xóm Chùa	1,6	VI		
E	H. Tri Tôn				160,6			

TT	MÃ HIỆU	TÊN SÔNG, KÊNH	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	HIỆN TRẠNG			
					C.dài (km)	Cấp KT	C.rộng đáy (m)	C.sâu (m)
1	101C	Kênh Số 11 - Kênh Tinh Đội	Kênh Mạc Cần Dung	Kênh Tinh Đội (Kênh Huệ Đức)	11,7	VI	10,0	-1,5
2	138B	Kênh 15 (Tịnh Biên-Tri Tôn)	Ranh Tịnh Biên-Tri Tôn	Kênh Sườn N (K Ninh phước 2)	14,0	VI	7,0	-1,2
3	190	Kênh Xà Vông	Kênh Vĩnh Tế	Trạm bơm Ba Chúc	2,2	VI	7,0	-1,0
4	191	Kênh T6	Kênh Vĩnh Tế	Kênh Ninh phước II (ranh Kiên Giang)	17,1	V	10,0	-2,5
5	192	Kênh Mới	Kênh Vĩnh Tế	Kênh Ninh phước 1	20,9	VI	10,0	-1,5
6	198	Kênh T4	Kênh Vĩnh Tế	kênh Ninh phước II (ranh Kiên Giang)	5,0	VI	20,0	-3,0
7	199	Kênh T4 cũ	Kênh Vĩnh Tế	kênh Ninh phước II (ranh Kiên Giang)	5,9	VI	7,0	-2,0
8	200	Kênh Vĩnh Thành 3	Kênh Ninh phước II (ranh Kiên Giang)	Kênh Tám Ngàn	13,3	VI	7,0	-2,0
9	202	Kênh Vĩnh Thành 2	Kênh T4 cũ	Kênh T6	9,1	VI	7,0	-2,0
10	216A	Kênh Ninh Phước 1 - Kênh Chữ U	Kênh Tám Ngàn	Kênh Tri Tôn	16,8	VI	8,0	-1,0
11	217	Kênh An Túc-nhánh K.chữ U-K.Sườn C	Kênh Tám Ngàn	Ranh Kiên Giang	11,4	VI	7,0	-1,5
12	236	Kênh Phú Lâm	Kênh Chữ U (K Ninh Phước 1)	Kênh Ninh Phước 2	2,3	VI	10,0	-1,5
13	257	Kênh 16	Kênh Tám Ngàn	Kênh Xoài So	3,4	VI	5,0	-1,5
14	261	Kênh Soài So	Kênh cầu 15	Kênh 13	3,3	VI	8,0	-1,5
15	277	K.Tân Tuyên-Vọng Đông 2-Mỹ Giang	Ranh Tri Tôn-Thoại Sơn	Kênh Bao Tràm	9,1	VI	10,0	-1,5
16	278	Kênh Phú Tuyên 2	Kênh 10 Châu Phú	Ranh Tri Tôn-Thoại Sơn	4,1	VI	7,0	-2,0
17	189	Kênh 24 (K.An Lập)	Kênh Vĩnh Tế	Trạm bơm Lê Trì	4,5	VI	8,0	-1,0
18	279	Kênh Trường Tiền - K Phú Tuyên 1	Ranh Tri Tôn-Thoại Sơn	Kênh 10 Châu Phú	4,0	VI	7,0	-2,0
19	339	Kênh Bao Tràm	Kênh Ninh Phước 2	Kênh Tám Ngàn	2,5	VI	7,0	-1,5
F	H. Tịnh Biên				102,6			
1	101 A	Kênh Nhơn Thới	K Vĩnh Tế	K Tri Tôn				
			K Vĩnh Tế	QL.91	2,5	VI	8	-2,0
			QL.91	K Tri Tôn	15,7	VI	8,0	-2,0
2	101B	Kênh Xáng Cụt	K Tri Tôn	Hương lộ 11	7,5	V	10-12	-2,5

TT	MÃ HIỆU	TÊN SÔNG, KÊNH	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	HIỆN TRẠNG			
					C.dài (km)	Cấp KT	C.rộng đáy (m)	C.sâu (m)
3	138B	Kênh 15 (Tỉnh Biên-Tri Tôn)	Nối Kênh Cần Thảo (K Trà Sư)	Ranh Tỉnh Biên-Tri Tôn	8,5	VI	7,0	-1,2
4	155	Kênh Voi 1	K Trà Sư	Âu tàu chợ Voi	0,4	V	10-12	-2,5
5	157	Kênh T9	K Trà Sư	Kênh ranh T.Biên-Châu Phú-Châu Đốc	3,1	VI	8	-1,5
6	158	Kênh T11	K Trà Sư	Kênh ranh T.Biên-Châu Phú-Châu Đốc	3,2	VI	8	-1,5
7	161	Kênh Mỹ Á	K Trà Sư	Hương lộ 11	1,8	VI	8	-1,5
8	162	Kênh Xã Tiết	K Trà Sư	Trạm bơm Xã Tiết	1,4	VI	8	-1,5
9	163	Kênh Láng Cháy	K Trà Sư	Bến Đá	2,7	VI	8	-1,5
10	164	Kênh Văn Lanh	K Trà Sư	Cuối	2,5	VI	8	-2
11	165	Kênh Xà Nu	K Trà Sư	Trạm bơm Xà Nu	4,1	VI	8-10	-1,5
12	166	Kênh 12	Kênh Ranh Tân Lập-Tân Lợi	Kênh Vĩnh Tre				
			Kênh Ranh Tân Lập-Tân Lợi	Kênh Mặc Cần Dung	3,4	VI	7	-2
			Kênh Mặc Cần Dung	Kênh Vĩnh Tre	2,1	VI	8	-2
13	168	Kênh An Lạc	K Trà Sư	cuối	5,5	VI	8	-2
14	169	Kênh Đường Thét	Kênh Xáng Vĩnh Tre	Kênh Mặc Cần Dung	6,0	VI	8	-2
15	171	Kênh Đường Trâu	K Trà Sư	Cuối	1,8	VI	8	-2
16	172	Kênh Tà Móc	K Trà Sư	Cuối (Trạm Bơm Vĩnh Trung)	2,3	VI	8	-2
17	173	Kênh 30/4	Kênh Trà Sư	Cuối	3,5	VI	8	-2
18	174	Kênh Cấp Nước	K Trà Sư	Trạm bơm Hoà Hưng	0,9	VI	8	-2
19	175	Kênh Phước Điền	K Trà Sư	Cuối	1,4	VI	8	-2
20	176	Kênh Văn Râu	K Trà Sư	Cuối	1,8	VI	8	-2
21	178	Kênh Cò Ke	K Vĩnh Tế	Cuối	1,0	VI	8	-2
22	180	Kênh Cây Dương	K Vĩnh Tế	Ranh Campuchia	1,2	VI	8	-2
23	181	Kênh Nam Di	K Vĩnh Tế	Cuối	1,0	VI	8	-2
24	183	Kênh 5 xã	An Nông	An Nông	4,8	VI	8	-2
25	184	Kênh 20	K Vĩnh Tế	Kênh 5 xã	1,5	VI	8	-2
26	185	Kênh 21	K Vĩnh Tế	Kênh 5 xã	1,0	VI	8	-2
27	186	Kênh 3/2	K Vĩnh Tế	Cuối	4,9	VI	8	-2
28	187	Kênh 23	K Vĩnh Tế	Cuối	5,0	VI	8	-2
G	H. Châu Thành				313,4			

TT	MÃ HIỆU	TÊN SÔNG, KÊNH	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	HIỆN TRẠNG			
					C.dài (km)	Cấp KT	C.rộng đáy (m)	C.sâu (m)
1	307A	Kênh Mặt Đông - Kênh Nông Trường	K.An Cương	K.Tân Huệ	4,7	VI	8,0	-3,0
2	363	Rạch Xếp Bà Lý	Sông Hậu	Kênh ba xã	4,2	VI	6,0	-2,0
3	364	K.Ba xã (ranh LX-C.Thành+ranh TT.An Châu)	Sông Hậu	ranh xã Mỹ Khánh (Rạch Cái Chiên)	9,0	VI	10,0	-2,0
4	366	Rạch Ngon Cái	Kênh Ba xã	Kênh Bốn Tổng	9,0	V	12,0	-2,5
5	370	Kênh Vĩnh Bình 2	Kênh Núi Chóc	K Vàm Xáng Cây Dương	7,7	VI	7,0	-2,5
6	374	Kênh Hang Tra	Kênh Núi Chóc	Kênh Mặc Cần Dung	7,5	VI	8,0	-2,0
7	376	Kênh Ranh Vĩnh Hạnh - Cần Đăng	Kênh Núi Chóc	Kênh Mặc Cần Dung	2,9	VI	8,0	-2,0
8	377	Kênh Đòn Dong	K Bốn Tổng	K Ba Thê	11,1	VI	4,0	-1,5
9	379	Kênh Vĩnh Hạnh (Mương Lộ Tê)	Kênh Mặc Cần Dung (mới)	Kênh Trà Kiệt	0,8	VI	3,0	-1,0
10	380	Rạch Trà Kiệt	Kênh Mặc Cần Dung (mới)	K Núi Chóc Năng Gù	8,8	V	15,0	-2,5
11	381	Mương ranh Vĩnh Bình - Vĩnh Hạnh	Kênh Ranh Châu Thành - Châu Phú	Kênh Làng	9,1	VI	5,0	-1,5
12	382	K.Vĩnh Quới-Trai mới (K.Mặc Cần Dung cũ)	Kênh 10	K Núi Chóc Năng Gù	12,2	VI	7,0	-2,5
13	383	K.An Cương-K.Vĩnh Bình 1	Kênh Nông Trường	Kênh Núi Chóc Năng Gù	12,4	VI	9,0	-3,0
14	384	Kênh Làng	Kênh Nông Trường	Kênh Bốn Tổng	20,5	VI	10,0	-3,0
15	385	Kênh Tân Phú	Kênh Nông Trường	Kênh Núi Chóc	11,3	V	12,0	-3,0
16	386	Kênh số 10	K An Cương	Kênh Làng	2,8	VI	4,0	-1,0
17	387	Kênh số 9	Kênh Mặc Cần Dung	K Tân Huệ (256)	7,1	VI	5,0	-1,5
18	388	Kênh 8	Kênh Mặc Cần Dung	Kênh An Cương	2,4	VI	4,0	-1,0
19	389	Kênh 7	Kênh Mặc Cần Dung	Kênh An Cương	2,8	VI	4,0	-1,0
20	390	Kênh 6	Kênh Mặc Cần Dung	Kênh An Cương	3,1	VI	4,0	-1,0
21	391	Kênh Ngang 1 (ngàn I)-Kênh 1	Kênh Làng	Kênh Tân Huệ	3,1	VI	6,0	-3,0
22	392	Kênh Ngang 2 (ngàn II)	Kênh Làng	K Tân Huệ	3,1	VI	6,0	-3,0
23	393	Kênh Ngang 3 (ngàn III)	Kênh Làng	K Tân Huệ	3,3	VI	6,0	-3,0
24	394	Kênh Cầu Số 4 - K Ranh Nông trường	Kênh Đòn Dong (K Mặc Cần Dung mới)	K Tân Huệ	7,3	VI	5,0	-3,0
25	395	Kênh Tây Lợi 2	Kênh Làng	K Tân Huệ	3,7	VI	9,0	-1,5
26	396	Kênh Tây Lợi 1	Kênh Núi Chóc	K Tân Huệ	4,3	VI	9,0	-1,5

TT	MÃ HIỆU	TÊN SÔNG, KÊNH	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	HIỆN TRẠNG			
					C.dài (km)	Cấp KT	C.rộng đáy (m)	C.sâu (m)
27	397	Kênh Ông Huỳnh	Kênh số 4 (K Nông Trường)	Rạch Chung Xây	10,4	VI	7,0	-1,3
28	398	Rạch Chung Xây	Kênh Trà Kiệt	K Tân Huệ	9,8	VI	7,0	-3,0
29	399	Kênh Ngã Bát	Kênh Đông 2	Rạch Chong Xây	3,8	VI	6,0	-1,0
30	400	Mương Đình	K Trà Kiệt	Ông Huỳnh	6,4	VI	8,0	-2,0
31	401	Kênh Hội Đồng	K Trà Kiệt	Kênh Làng	3,9	VI	5,0	-2,0
32	402	Kênh Đông 1	Kênh Làng	Kênh Ngang Huệ Đức (256)	4,1	V	12,0	-3,0
33	403	Kênh Đông 2	Kênh Làng	Kênh Ngang Huệ Đức (256)	4,4	V	12,0	-3,0
34	404	Kênh T3 (Kênh B3)	Kênh Bốn Tổng	Rạch Chung Xây (Mương Đình)	3,6	VI	8,0	-1,5
35	405	Kênh T2	Kênh Bốn Tổng	Rạch Chung Xây	3,2	VI	5,0	-2,0
36	406	Kênh Tô (Kênh Út Gương)	Kênh Bốn Tổng	Rạch Chung Xây (Mương Đình)	3,1	VI	4,0	-1,5
37	407	Kênh Vĩnh Lợi (kênh Sáu Dư)	Kênh Bốn Tổng	Rạch Chung Xây (Mương Đình)	2,9	VI	2,0	-0,5
38	408	Kênh Vàm Ri (K Ba Quyền)	Kênh Bốn Tổng	Rạch Chung Xây (Mương Đình)	3,0	VI	4,0	-1,5
39	409	Kênh Năm Vệ	Rạch Ngọn Cát	Rạch Chung Xây (Mương Đình)	10,0	VI	7,0	-1,0
40	410	Kênh Tân Thành	Kênh Bốn Tổng	Rạch Chung Xây (Mương Đình)	3,4	VI	8,0	-1,5
41	411	Kênh Liên Xã (K liên Ấp)	Rạch Chung Xây (Mương Đình)	Kênh Bốn Tổng	3,9	VI	6,0	-1,3
42	412	Rạch Sáu Miên	Rạch Chắc Cà Dao	Rạch Long Xuyên	3,9	VI	8,0	-1,3
43	413	Rạch Chùa, Vĩnh Thành	Rạch Chắc Cà Dao	Rạch Long Xuyên	6,2	VI	7,0	-2,5
44	414	Kênh Trường Tiền	Rạch Ngọn Cái	Rạch Long Xuyên	8,1	VI	8,0	-3,0
45	415	Kênh Ranh (Long Xuyên - Châu Thành)	R Long Xuyên	K ranh 3 xã	3,1	VI	8,0	-2,0
46	416	Rạch ông Ngươn	Rạch Chắc Cà Dao	K ranh 3 xã	1,2	VI	7,0	-1,5
47	417	Kênh Ông Hàm	Rạch Chắc Cà Dao	K ranh 3 xã	1,2	VI	7,0	-1,3
48	418	Kênh Cầu Gõ (K Cầu Gòn)	Rạch Chắc Cà Dao	Kênh ba xã	1,8	VI	5,0	-2,0
49	419	Kênh TT7 (Út đá) - Kênh 1000HT	Kênh Năm Vệ (Mương Xẻo Som)	Kênh Bốn Tổng	6,2	VI	6,0	-1,5
50	420	Kênh TT5 (Út Túng) - Kênh 600	Rạch Ngọn Cát (Bà Tà)	Kênh Bốn Tổng	4,8	VI	4,0	-1,5
51	421	Kênh Hộ 90 (Kênh Hậu 20-Mương Ngang)	Kênh Bốn Tổng	Mương trâu	4,6	VI	6,0	-1,5

TT	MÃ HIỆU	TÊN SÔNG, KÊNH	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	HIỆN TRẠNG			
					C.dài (km)	Cấp KT	C.rộng đáy (m)	C.sâu (m)
52	423	Rạch Mương Trâu	Sông Hậu	Ngọn Cái	4,6	VI	7,0	-2,0
53	424	Rạch Vàm Nha	Kênh Mác Càn Dung	Kênh Bốn Tổng (HT5)	3,2	VI	5,0	-2,0
54	425	Kênh Trạm Bơm (Kênh Cả Điền)	Kênh Mác Càn Dung	Kênh Bốn Tổng (HT5)	3,8	VI	5,0	-2,0
55	426	Kênh Phú Hòa 2 (K Hội Đồng)	Kênh Mác Càn Dung	Kênh Bốn Tổng (HT5)	3,5	VI	5,0	-2,0
56	427	Kênh Ông Quýt (Mương Trà Can)	Xếp Năng Gù	K.Hang Tra	3,8	VI	12,0	-2,5
57	428	Kênh Khai Long	Cồn Bình Thạnh	Cồn Bình Thạnh	3,3	VI	7,0	-2,0
H	H. Thoại Sơn				279,8			
1	216B	Kênh Tân Vọng (Thoại Sơn)	Ranh Tri Tôn - Thoại Sơn	K Ba Thê	3,8	VI	7,0	-2,0
2	277	Kênh Tân Tuyến - Vọng Đông 2 - Mỹ Giang	K Rạch Giá - Long Xuyên	Ranh Tri Tôn-Thoại Sơn	17,1	VI	10,0	-2,0
3	278	Kênh Phú Tuyến 2	Ranh Tri Tôn-Thoại Sơn	K Vành đai	5,1	VI	7,0	-2,0
4	279	Kênh Trường Tiền - K Phú Tuyến 1	K Ba Dầu	Ranh Tri Tôn-Thoại Sơn	13,4	VI	7,0	-2,0
5	280	K.Ba Dầu - K.Vĩnh Tây	K Tân Huệ	K Ba Thê	16,1	VI	8,0	-2,5
6	281	Kênh Mỹ Phú Đông	K Ba Thê	K Rạch Giá - Long Xuyên	15,5	VI	9,0	-2,5
7	282	Kênh Định Mỹ 2-(Vọng Đông 1)	K Rạch Giá - Long Xuyên	Núi Đá (K Vành đai núi Trội)	11,4	VI	6,0	-2,5
8	283	Kênh Thoại Giang 1	Kênh Núi Chóc - Năng Gù	K Rạch Giá - Long Xuyên	5,9	VI	10,0	-2,5
9	284	Kênh Thoại Giang 2	Kênh Núi Chóc - Năng Gù	Kênh Ba Thê Cũ (K Rạch Giá - L Xuyên)	6,6	VI	10,0	-2,5
10	285	Kênh Ba Thê Cũ (Ba Thê cũ - Ranh Càn thơ)	Kênh H	K Vòng Đai Ba Thê	23,7	VI	16,0	-2,5
11	286	Kênh Vọng Thê	K Rạch Giá - Long Xuyên	K Vòng Đai Ba Thê	8,3	VI	15,0	-2,5
12	289	Kênh Thốt Nốt - Kênh Trục Định Thành	Kênh Tân Huệ	Kênh Tròn	16,0	VI	9,0	-2,5
13	290	Kênh Trường Tiền cũ	Kênh Ba Dầu	Kênh Mỹ Phú Đông	4,7	VI	8,0	-2,5
14	291	Kênh Công Điền	K Ba thước (ranh Định Mỹ - MPĐ)	K Rạch Giá - Long Xuyên	5,1	VI	9,0	-2,0
15	292	K.Ba Thước (K.Ranh Định Mỹ - Mỹ P Đông)	K Trường Tiền	Kênh Định Mỹ 2	3,6	VI	16,0	-2,0
16	293	Kênh Nộp Lê	K Núi chóc	K Mỹ Giang	4,9	VI	7,0	-2,5

TT	MÃ HIỆU	TÊN SÔNG, KÊNH	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	HIỆN TRẠNG			
					C.dài (km)	Cấp KT	C.rộng đáy (m)	C.sâu (m)
17	319	Kênh ranh Thoại Sơn-Long Xuyên-Cần Thơ	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Kênh H	25,6	VI	15,0	-2,5
18	320	Kênh Xà Đới	K MẶC CẦN DỆN LỚN	Kênh Tròn	7,7	VI	10,0	-2,5
19	321	Kênh Thanh Niên	K MẶC CẦN DỆN LỚN	Kênh Tròn	4,5	VI	9,0	-2,5
20	323	Kênh Mười Cai	K MẶC CẦN DỆN LỚN	Kênh Đòn Dong (K Bốn Tổng)	5,3	VI	8,0	-2,0
21	324	Kênh Nông Dân	K MẶC CẦN DỆN LỚN	Kênh Tròn	3,4	VI	8,0	-2,5
22	325	Kênh MẶC CẦN DỆN LỚN	Kênh ranh (T Sơn - L xuyên)	Kênh Đòn Dong (K Bốn Tổng)	9,4	VI	13,0	-2,5
23	326	Kênh Bờ Ao	Kênh ranh (TT Phú Hòa)	Kênh ranh (ranh Thoại Sơn-Long Xuyên)	9,2	VI	20,0	-3,0
24	327	Nhánh Kênh Bờ Ao	Tây Hoà A	Kênh Tròn	2,0	V	18,0	-3,0
25	328	Kênh T7	Kênh Tròn	Kênh Ranh	3,9	VI	11,0	-2,5
26	329	K.Hoà Tây B-Vĩnh Thắng (K Lắm-K Bô)	Kênh Ranh cần thơ - Thoại Sơn	Kênh H	10,9	VI	10,0	-2,5
27	330	Kênh Đào (Kênh Đào - Kênh Phú Tây)	Kênh Bờ Ao	Kênh Ranh Thoại Sơn - Cần Thơ	6,8	VI	9,0	-2,5
28	331	Kênh T5	Kênh Tròn	cuối	4,5	VI	9,0	-2,5
29	332	Kênh T3	Kênh Tròn	Ngang K.Phú Tây - Kênh T3 (K So Đũa)	2,5	VI	9,0	-2,5
30	333	Kênh ngang kênh Phú Tây - Kênh T3	Kênh Đào	Cuối	2,6	VI	10,0	-2,5
31	334	Kênh Bô	Kênh Ba Dầu (Vĩnh Tây)	Kênh Trường Tiền	1,6	VI	10,0	-2,0
32	335	K.Mỹ Phú Đông - Định Mỹ 2 (K.Bông Súng)	Mỹ Phú Đông	Định Mỹ 2	3,9	VI	12,0	-2,5
33	336	K.Rạch Giá Long Xuyên - K.Định Mỹ 2	K Rạch Giá - Long Xuyên	Định Mỹ 2	4,6	VI	15,0	-2,5
34	337	Kênh Vòng Đại Ba Thê	Kênh Ba Thê Mới	Kênh Ranh Kiên Giang	3,3	VI	12,0	-2,5
35	338	K.Vòng Đại Ba Thê - K.Núi Chóc Năng Gù	Kênh Vành Đại Ba Thê	K Núi Chóc Năng Gù	2,3	VI	12,0	-2,5
36	391	Kênh Ngang 1 (ngàn I)- Kênh 1	Kênh Tân Huệ	Kênh Mỹ Phú Đông	4,8	VI	6,0	-3,0
I	TP. Châu Đốc				29,2			
1	89	Kênh Huỳnh Văn Thu	Kênh 7	K Cầu Bồn	4,3	VI	9,0	1,5
2	95	Kênh số 7 - Cống Đôn	Kênh Vĩnh Tế	Kênh Đào	9,0	VI	8,0	-2,0

TT	MÃ HIỆU	TÊN SÔNG, KÊNH	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	HIỆN TRẠNG			
					C.dài (km)	Cấp KT	C.rộng đáy (m)	C.sâu (m)
3	96	Kênh cầu Ba nhíp	Kênh Vĩnh Tế	Kênh Đào	7,9	VI	7,0	-1,5
4	97	Kênh số 10	Kênh Vĩnh Tế	Kênh Đào	8,0	VI	9,0	-1,5
J	H. Châu Phú				401,9			
1	94	Kênh số 4 (Kênh 1 VTT - Kênh số 4)	Kênh Đào	K.Núi Chóc Năng Gù	24,0	VI	6,0-8,0	-1,5
2	95	Kênh số 7 - Cống Đôn	Kênh Đào	K.Núi Chóc Năng Gù	24,2	VI	8,0	-2,0
3	97	Kênh số 10	Kênh Đào	Kênh vĩnh Bình 2	23,3	VI	9,0	-1,5
4	123	Kênh 3	Kênh Đào	Kênh Xáng Vịnh Tre	10,0	VI	6,0-8,0	-2,0
5	125	Hào Đê Nhỏ - Kênh 2 - Kênh Hào Suong	Kênh Cản Thảo	K ranh CP - CThành	20,0	VI	7,0	-1,0
6	126	Kênh Hào Đê Lớn	Kênh Đào	Kênh 7	11,4	VI	6,0-8,0	-1,5
7	131	Kênh 13	K Ranh Tịnh Biên - Châu Phú	Kênh Vĩnh Bình 2	19,4	VI	7,0	-1,5
8	137	Kênh Cóc	Kênh Xáng Vịnh Tre	Kênh Mặc Cản Dung	9,8	VI	6,0-8,0	-2,5
9	430	Kênh Đình	Sông Hậu	UB Bình Thủy	1,2	VI	6,0-8,0	-1,0
10		Kênh 1	Kênh Đào	Kênh Xáng Vịnh Tre	9,9	VI		
11		Kênh 2	Kênh Đào	Kênh Xáng Vịnh Tre	9,8	VI		
12		Kênh 4 mới	Kênh Đào	Kênh Xáng Vịnh Tre	10,0	VI		
13		Kênh 8	Kênh Đào	Kênh Núi Chóc- Năng Gù	24,2	VI		
14		Kênh 9	Kênh Đào	Kênh vĩnh Bình 2	24,1	VI		
15		Kênh 11	Kênh Ranh TB - C.P	Kênh vĩnh Bình 2	23,4	VI		
16		Kênh 12	Kênh Ranh TB - C.P	Kênh vĩnh Bình 2	21,5	VI		
17		Kênh 14	Kênh Ranh TB - C.P	Kênh ranh Châu Phú-Châu Thành	17,4	VI		
18		Kênh 15	Kênh ranh Cản Thảo	Kênh Cây Dương	14,4	VI		
19		Kênh 16	Kênh Ranh TB - C.P	Kênh Vàm Xáng Cây Dương	13,6	VI		
20		Kênh 17	Kênh Ranh TB - C.P	Kênh Vàm Xáng Cây Dương	12,4	VI		
21		Kênh 18	Kênh Xáng Vịnh Tre	Kênh 10 Châu Phú	5,2	VI		
22		Kênh Đòn Dong	Sông Hậu	Kênh 3	4,8	VI		
23		Rạch Mương Khai	Kênh Xáng Vịnh Tre	Kênh 10	5,0	VI		
24		Kênh Phù Vật-Kênh 3 Bình Chánh	Sông Hậu	Kênh Núi Chóc-Năng Gù	8,7	VI		
25		Kênh Chú My	Kênh Phù Vật	Kênh 2	3,5	VI		
26		Kênh Quốc Gia	Kênh Phù Vật	Kênh 13	10,6	VI		
27		Kênh Bình Thới	Kênh 13	Kênh 16	3,3	VI		

TT	MÃ HIỆU	TÊN SÔNG, KÊNH	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI	HIỆN TRẠNG			
					C.dài (km)	Cấp KT	C.rộng đáy (m)	C.sâu (m)
28		Kênh Thanh Sơn	Xép Năng Gù	Kênh Hào Sương	5,2	VI		
29		Kênh Mương Trâu	Kênh Núi Chóc- Năng Gù	Kênh Hào Sương	3,1	VI		
30		Kênh Thầy Phó	Xép Năng Gù	Kênh 8	8,3	VI		
31		Kênh Ka Tam Bông	Kênh Đào	Sông Hậu	8,9	VI		
32		Rạch Mương Sung	Sông Hậu	Xép Ka Tam Bông	3,0	VI		
33		Mương Thu Anh	Đầu cồn Khánh Hòa	Đuôi cồn Khánh Hòa	7,3	VI		
34		Mương Tư Bồn	Kênh Tám Anh	Sông Hậu	1,2	VI		
K	TX. Tân Châu				28,1			
1	12	Kênh 7 Xã	Kênh Đào	Kênh Vĩnh Hậu	7,8	V	20,0	-3,0
2	14	Kênh Nhánh Đông	Sông Tiên	Kênh 7 xã	3,6	V	15,0	-3,0
3	-	Kênh Vĩnh An	Kênh Thần Nông	Sông Hậu	10,6	VI	7,0	-1,5
4	27	Kênh Thần Nông	Sông Tân Châu	Kênh 26/3 (Ranh Phú Tân)	6,1	VI	7,0	-2,0
IV	Kênh chuyên dùng				2,9			
1		Kênh Sóc Triết (Kênh Huệ Đức)	Bến đá Cô Tô	Kênh Tri Tôn	2,9	VI	12,0	-2,5
TỔNG					2.702,8			

Phụ lục 20: Kết quả thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo từng lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi thủy sản

1. Trồng trọt

a. Đối với cây lúa

- An Giang là địa phương đi đầu ở đồng bằng sông Cửu Long và cả nước trong công tác xã hội hóa giống lúa (nhân giống lúa cộng đồng), nhằm cung ứng đủ giống cho nông dân sản xuất lúa và thúc đẩy thương mại hóa giống lúa. Mỗi năm toàn tỉnh có khoảng 25.000 - 31.000 ha nhân giống lúa với 4.500 - 6.000 nông dân tham gia, có 160 tổ nhân giống và khoảng 30 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh lúa giống. Cung cấp từ 150.000 đến 164.450 tấn giống mỗi năm, khả năng cung cấp khoảng 90% nhu cầu giống cho sản xuất tại An Giang. Thông qua Chương trình này, đã cung cấp nguồn lúa giống tốt và giá cả phù hợp nhu cầu của nông dân; đồng thời là nền tảng để triển khai ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật: chương trình 3 giảm 3 tăng (3G3T), 1 phải 5 giảm (1P5G), góp phần làm giảm chi phí sản xuất, hạn chế tác động đến môi trường.

- An Giang có vùng sản xuất loại giống đặc sản: vùng Lúa nếp Phú Tân, vùng lúa Jasmine Châu Phú., với lợi thế này, tạo những điểm khác biệt lớn cho ngành sản xuất lúa gạo An Giang so với các tỉnh khác. Nhờ vậy, đã từng bước hình thành được các vùng nguyên liệu lúa gạo hàng hóa, lúa gạo đặc sản để các doanh nghiệp tham gia liên kết tiêu thụ.

- Diện tích sản xuất theo cánh đồng lớn liên kết với các doanh nghiệp tiêu biểu như Tập đoàn Lộc Trời, Công ty Trịnh Văn Phú, Xí nghiệp Lương thực Tri Tôn, Tấn Vương, Công ty Lương thực Miền Bắc, ... tăng dần qua các năm

- Chuyển dịch cây trồng trên nền đất lúa:

+ Tổng diện tích đã thực hiện chuyển đổi sang cây rau, màu và cây ăn trái trên nền đất lúa kém hiệu quả tính đến nay là: 25.599 ha. Cụ thể hằng năm như sau: năm 2016: 6.325,5 ha, năm 2017: 6.553 ha, năm 2018: 7.006 ha; đến 2019 là 5.714 ha.

Về sản xuất lúa hàng hóa: đến năm 2019 diện tích gieo trồng lúa 625,4 ngàn ha. Năng suất ước đạt 62,71 tạ/ha. Tổng sản lượng lúa cả năm đạt gần 3,92 triệu tấn, cơ cấu giống lúa tiếp tục được chuyển đổi theo hướng tích cực, có khoảng 70% diện tích sử dụng các loại giống có chất lượng cao, diện tích lúa áp dụng 3G3T đạt tỷ lệ đạt 89,6%; 47,1% diện tích xuống giống áp dụng 1 Phải 5 Giảm, giúp nông dân giảm chi phí sản xuất, tăng thêm lợi nhuận.

b. Đối với rau màu

- Tiếp tục tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, xây dựng khung mùa vụ sản xuất khoa học, linh hoạt, không chế sâu bệnh... Các mô hình sản xuất tiên tiến, ứng dụng công nghệ cao ngày càng được mở rộng đáp ứng yêu cầu phát triển trong tình hình mới như: (1) “Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cây giống rau” tại Tân Châu (chi phí đầu tư 1.486 triệu đồng/4.000 m², doanh thu 250 - 300 triệu đồng/1.000 m²/năm, thời gian hoàn vốn 5,42 năm); (2) “Sản xuất thử nghiệm nắm linh chi theo hướng công nghệ cao tại huyện Thoại Sơn” (chi phí đầu tư 475 triệu đồng/400 m² nhà trồng và 40 m² nhà sấy, doanh thu 333 triệu đồng/năm, thời gian hoàn vốn 01 năm); (3) “Xây dựng mô hình sản xuất thử nghiệm hoa giống và hoa chậu trong nhà lưới có mái lợp plastic” ở Châu Thành (chi phí đầu tư 671 triệu đồng/2.000 m², doanh thu 780 triệu đồng/1.000 m²/năm, thời gian hoàn vốn 0,67 năm). Ứng dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến như hệ thống tưới phun tự động hóa 36 ha tại thành phố Châu Đốc và 500 ha tại huyện Chợ Mới; sử dụng màng phủ nông nghiệp 10,6 ha tại thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc. Diện tích nhân rộng mô hình trồng rau trong nhà lưới, nhà màng đạt 2,7 ha tại các huyện Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, TP. Châu Đốc và TP. Long Xuyên.

- Đã hình thành được vùng sản xuất chuyên canh: Kiến An (Chợ Mới); Bình Thạnh (Châu Thành); Bình Thủy (Châu Phú).

- Các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị ngày càng được quan tâm và mở rộng, nhiều mô hình liên kết có hiệu quả giữa các doanh nghiệp và tổ chức nông dân, nông dân như: Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải, Công ty Cổ phần Thủy sản Bạc Liêu, Tập đoàn Lộc Trời, Công ty Antesco.

- Sản xuất rau màu áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng VietGAP, sản xuất theo hướng an toàn trong nhà màng, nhà lưới kiểm soát chất lượng và việc thành lập các Hợp tác xã, các tổ sản xuất để tăng cường liên kết tiêu thụ sản phẩm như: diện tích sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP tại Long Xuyên 12,17 ha, sản xuất rau an toàn ở huyện Châu Phú là 8,39 ha và thành lập được 04 tổ sản xuất (Hoà Phú, An Tâm, Thành Lợi, Bình Hưng)...

c. Đối với cây ăn trái

- Quy hoạch lại vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung, định hướng một số cây ăn quả trong tỉnh gắn với xây dựng nông thôn mới ở từng xã, huy động được các nguồn lực xã hội và các thành phần kinh tế, cùng với nguồn nhân lực được đào tạo, từng bước đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hóa với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao. Chú trọng phát triển mạnh cây ăn quả đặc sản nổi tiếng có lợi thế cạnh tranh cao trong tỉnh và hướng tới hình thành mỗi địa phương một sản phẩm gắn với thương hiệu vùng miền. Diện tích cây ăn trái trên toàn tỉnh hiện đạt khoảng 15.813 ha (tăngha), trong đó xoài (11.241 ha), chuối (1.060 ha), nhãn: 428 ha, cây có múi: 1.422 ha, thanh long: 33,1 ha, sầu riêng: 126 ha, mít: 682 ha và một số loại cây khác.

- Các vùng chuyên canh cây ăn trái trọng điểm đã được hình thành như: Xoài (Chợ Mới, Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú, Tân Châu); Chuối (Tri Tôn); Nhãn (Châu Phú).

- Sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm cây ăn trái đạt được nhiều kết quả khả quan như các hợp đồng bao tiêu xoài VietGAP ở Chợ Mới, liên kết xuất khẩu chuối bình quân 40 tấn/tuần của Công ty Vĩnh Phát. Thực hiện chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ xoài Cát Chu với Công ty Thuận Phong ở TP. Long Xuyên đạt diện tích thí điểm 16,3 ha; sản xuất và bao tiêu dưa lưới, dưa lê chất lượng cao ở An Phú với Cty cổ phần nông nghiệp công nghệ cao An Phú.

- Diện tích cây ăn trái được cấp chứng nhận VietGAP đến nay đạt 503 ha. Đồng thời, tổng số vùng trồng xoài đã được cấp mã số (code) đạt tiêu chuẩn xuất khẩu đến nay là 34 mã số với tổng diện tích 972 ha ở rải rác các vùng chuyên canh xoài trong tỉnh. Hiện nay, Tỉnh đang tích cực hỗ trợ các Doanh nghiệp, Công ty để xuất khẩu xoài như: Công ty XNK trái cây Chánh Thu, Công ty TNHH sản xuất chế biến nông sản Cát Tường, Công ty TNHH Kim Nhung Đồng Tháp, Công ty TNHH Hoàng Phát Fruit và hiện sản phẩm xoài của tỉnh đã xuất khẩu vào một số thị trường như Hoa Kỳ, Úc, Hàn Quốc.

d. Đối với ngành hàng nấm ăn, nấm dược liệu

Đến nay, diện tích trồng nấm rơm của tỉnh đạt 390 ha, sản lượng đạt từ 3.500 - 3.900 tấn./năm. Sản xuất nấm ăn, nấm dược liệu phát triển mạnh ở các địa phương như Châu Thành, Thoại Sơn Chợ Mới. Tại Châu Thành, hiện có 51 nhà trồng nấm, gồm 31 nhà trồng nấm bào ngư, 03 nhà trồng nấm linh chi và 17 nhà trồng nấm rơm; sản xuất phôi nấm đạt lũy kế 864.795 bịch phôi nấm bào ngư, 28.250 bịch phôi nấm linh chi và 4.000 bịch phôi nấm mèo.

Nhiều mô hình trình diễn trồng nấm rơm hiệu quả đã được triển khai ở nhiều địa phương như mô hình sản xuất nấm rơm trong nhà theo hướng công nghệ cao, cải thiện năng suất nhờ vào sử dụng meo giống chất lượng cao và ứng dụng công nghệ kiểm soát điều kiện trồng, giúp tăng năng suất nấm rơm 40%, đạt 1,4kg/mét mô, góp phần tăng số lượng nhà trồng của tỉnh hiện có trên 200 nhà trồng nấm rơm; mô hình trồng nấm rơm bằng compost giúp ổn định năng suất, nâng cao chất lượng nấm an toàn vì không sử dụng thuốc hay các chất kích thích, đạt giá bán

nấm cao hơn so với trồng nấm rơm ngoài trời, mang lại lợi nhuận 3,7 triệu đồng/mô hình 75 m². Tính đến nay, tỉnh đã có 15 tổ hợp tác sản xuất nấm ăn đã được thành lập tại các huyện Thoại Sơn, Châu Thành, An Phú, Phú Tân, Tân Châu, Châu Phú, Chợ Mới.

2. Chăn nuôi

Việc tổ chức lại sản xuất ngành chăn nuôi tập trung phát triển hình thức trang trại quy mô nhỏ, quy mô vừa và quy mô lớn. Chuyển dần từ chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi trang trại. Xác định quy mô trang trại phù hợp với từng loại vật nuôi, từng vùng, địa phương, nhất là chăn nuôi bò, heo, vịt. Qua đó, giải quyết tốt về tình trạng ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi, đa số các hộ nuôi heo với số lượng nhiều đều có xử lý phân qua hầm biogas, ủ phân hoặc đào hố chôn lấp.

Chất lượng giống và kỹ thuật chăn nuôi đã được cải thiện. Zebu hóa đàn bò nâng cao tầm vóc; nạc hoá đàn heo nhằm tăng tỷ lệ máu ngoại. Khuyến khích các hộ nuôi thủy cầm làm giống thường xuyên đổi trống và tự công bố chất lượng. Bên cạnh đó, đối tượng nuôi cũng được đa dạng và cải thiện cơ cấu giống như: về chăn nuôi bò phát triển các giống Brahman, Angus, Droughmaster, Charolaise ...Heo: Yorkshire, Landrace, Duroc..., Vịt hướng trứng: Triết Giang, vịt hướng thịt: Super M2, M3, Grimaud.Gà: các giống gà lông màu như Lương Phượng, gà thả vườn (gà Bến Tre, gà Bình Định).

Trong những năm qua tỉnh đã thực hiện mời gọi đầu tư, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn nên số doanh nghiệp tham gia tăng từ 01 doanh nghiệp năm 2013 đến năm 2020 đã có 11 doanh nghiệp thực hiện đầu tư phát triển trang trại chăn nuôi tại tỉnh, trong đó có 07 trại heo (Trại heo An Giang 1,2,3; Vĩnh Khánh, An Khang, Trí Nghĩa, Hoàng Vĩnh Gia), 04 trại gà (Công ty: An Khang, Trí Nghĩa, An Tâm, Cẩm Giang) và 02 trại bò (Công ty: SD, Cường Hạnh).

Về đổi mới hệ thống giết mổ: thực hiện Kế hoạch xây dựng hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tỉnh An Giang theo Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 và Quyết định số 2367/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang với mục tiêu hình thành và từng bước đưa vào hoạt động hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh theo hướng tiên tiến gắn với vùng nguyên liệu chế biến và tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo kiểm soát được dịch bệnh, môi trường và an toàn thực phẩm. Đến nay đã thực hiện xây mới 04 cơ sở, nâng cấp 03 cơ sở.

Riêng đối với nghề nuôi chim yến, số lượng nhà yến tăng nhanh trong những năm gần đây, đến cuối năm 2019 toàn tỉnh có khoảng 700 nhà nuôi yến và đang trên chiều hướng tiếp tục tăng; sự phát triển này, tạo ra một ngành hàng triển vọng của tỉnh.

3. Thủy sản

Mặc dù gặp nhiều khó khăn như tình hình dịch bệnh, biến động bất lợi của thị trường, rào cản kỹ thuật, nhất là thị trường nhập khẩu, diễn biến mưa lũ bất thường... nhưng ngành thủy sản vẫn đạt được những kết quả tích cực, đóng góp quan trọng cho phát triển chung của ngành nông nghiệp.

Tính đến cuối năm 2019 diện tích nuôi thủy sản thu hoạch trên toàn tỉnh đạt 3.473 ha, với tổng sản lượng là 538 ngàn tấn, tăng so với năm 2015 là 993 ha và 190 ngàn tấn, trong đó, mặt hàng cá tra là sản phẩm chủ lực của Tỉnh trong những năm qua có sự phục hồi và tăng trưởng tốt, toàn tỉnh hiện có khoảng 1.200 ha nuôi cá Tra (diện tích nuôi thu hoạch cả năm đạt 1.530 ha) với sản lượng là 450 ngàn tấn, tăng 202 ngàn tấn so với năm 2015. Ngoài đối tượng chủ lực là cá tra, tỉnh cũng đã đa dạng hóa sản phẩm thủy sản nuôi, nhiều đối tượng mới có giá trị kinh tế cao đã được phát triển như: cá hô, cá chép giòn, cá ét, cá mè hôi, cá sát,... Các vùng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao đã được hình thành và phát triển thu hút được nhiều doanh

ngành lớn đầu tư như: Công ty Cổ phần Cá tra Việt Úc; Công ty Cổ Phần Vĩnh Hoàn; Công ty TNHH MTV NTTS Hà Nội - Cần Thơ (HACA); Công ty CP Nam Việt Bình Phú, Công ty TNHH Phát Triển Lộc Kim Chi.

Lĩnh vực nuôi trồng, chế biến thủy sản tỉnh An Giang đã có sự phát triển rất nhanh, thị trường xuất khẩu luôn mở rộng, việc đầu tư sản xuất thủy sản theo hình thức chuỗi sản xuất khép kín từ nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ ngày càng được mở rộng, đến cuối năm 2019, diện tích các vùng nuôi do doanh nghiệp đầu tư và có liên kết với doanh nghiệp chiếm 89%. Tăng cường ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, thực hành nuôi tốt theo các tiêu chuẩn chất lượng ngày càng được mở rộng: Hiện nay diện tích nuôi cá tra theo các tiêu chuẩn xuất khẩu như ASC, BAP,.. đạt 477 ha, sản lượng thu hoạch khoảng 260 nghìn tấn/năm.

Công tác phát triển giống tăng cả về số lượng lẫn chủng loại: Đến nay diện tích sản xuất giống là 1.267 ha, sản lượng con giống sản xuất năm 2019 đạt khoảng gần 2,8 tỷ con, trong đó: cá tra 1,9 tỷ con (+1,76 tỷ con so với 2015); Một số loại giống trước đây chưa sản xuất được thì đến nay đã sản xuất thành công: như cá Hồ, cá Lăng nha, cá Chạch lấu, lươn đồng. Triển khai hiệu quả Đề án liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp chất lượng cao vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đến nay đã triển khai và hình thành được 2 chi hội sản xuất giống cá tra năng lực cung cấp khoảng 600 - 800 triệu con giống/năm; bổ sung thay thế dần đàn cá Bồ mẹ hiện có bằng đàn cá tra cải thiện di truyền về tốc độ tăng trưởng, phi lê và kháng bệnh với số lượng khoảng 12.320 con, đã mời gọi 04 doanh nghiệp tham gia đầu tư các vùng ương nuôi tập trung: Tập đoàn Việt Úc (104 ha); Công ty TNHH MTV Nam Việt Bình Phú thuộc Tập đoàn Nam Việt (600 ha); Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (48,3 ha); Công ty TNHH Phát triển Lộc Kim Chi (350 ha).

Một số mô hình nuôi liên kết được thực hiện gồm: Hình thành nhiều mô hình liên kết có hiệu quả giữa các công ty Chế biến thủy sản và người dân như mô hình nuôi cá tra liên kết Công ty CP Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Sao Mai; Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang (AGIFISH); Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn.. và một số chuỗi liên kết của các Công ty Thủy sản trong và ngoài tỉnh.

Nguồn: Báo cáo số 456/BC-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh về việc tổng kết Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2020”, kết quả đạt được và phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới.

PHỤ LỤC III. ĐÁNH GIÁ VỀ VIỆC THỰC HIỆN QUY HOẠCH THỜI KỲ TRƯỚC

1. Rà soát, đánh giá thực hiện các quy hoạch thời kỳ 2011-2020

1.1. Về thực hiện mục tiêu, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Trên cơ sở mục tiêu tổng quát nêu tại QHT-2012: “*Xây dựng An Giang đến năm 2020 có tốc độ phát triển kinh tế - xã hội đạt mức khá trong Vùng; phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế, văn hoá - xã hội, giáo dục và đào tạo, từng bước cải thiện đời sống của nhân dân; đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tăng cường liên kết phát triển nhất là với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*”, tỉnh An Giang đã triển khai thực hiện Quyết định số 801/QĐ-TTg và đạt được một số kết quả như sau:

- Tăng trưởng GRDP tỉnh thời kỳ 2011-2020 đạt 4,9%/năm¹, trong đó giai đoạn 2011-2015 là 5,1%/năm², giai đoạn 2016-2020 đạt 4,8%³, tỉnh không đạt được mục tiêu tăng trưởng theo QHT-2012⁴.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 46,6 triệu đồng, tương đương khoảng 2.080USD/người⁵, thấp hơn so với mục tiêu QHT-2012 (3.540 USD/người) và thấp hơn bình quân cả nước⁶ và một số tỉnh trong khu vực.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần khu vực nông nghiệp và tăng khu vực thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, mô hình tăng trưởng của tỉnh vẫn dựa trên các yếu tố truyền thống (khai thác tài nguyên, vốn đầu tư, lao động giản đơn), chất lượng tăng trưởng và năng suất lao động còn thấp.

- Các lĩnh vực mũi nhọn, có tiềm năng, thế mạnh đã phát huy nhưng chưa đúng mức. Những điểm nghẽn về tiếp cận đất đai, vốn, nguồn nhân lực... gây khó khăn cho thu hút đầu tư, ảnh hưởng đến mục tiêu tăng trưởng của Tỉnh. Tỉnh cũng chưa tìm ra những động lực mới cho phát triển. Lĩnh vực nông nghiệp và du lịch chưa tạo đột phá cho tăng trưởng kinh tế.

¹ Trong cùng thời kỳ 10 năm, tăng trưởng kinh tế của cả nước là 6,35%/năm.

² Trong đó: khu vực Nông - Lâm - Thủy sản tăng 2,86%, khu vực Công nghiệp - Xây dựng tăng 7%, khu vực Dịch vụ tăng 7,42%.

³ Giai đoạn 2016-2018, GRDP đạt mức tăng bình quân 5,16% và ước 2 năm 2019-2020 tăng bình quân 7,4%/năm.

⁴ Theo Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 27/6/2012 phê duyệt QHT-2012 thì mục tiêu tăng trưởng GRDP cả thời kỳ 2011-2020 là 12,5%/năm.

⁵ Hết năm 2018, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh là 37 triệu đồng/người, khoảng 1.634 USD/người.

⁶ Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người cả nước người tăng từ 1.332 USD năm 2010 lên hơn 3.000 USD năm 2020.

Bảng 1: Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế, xã hội so với QHT-2012

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Theo QH-2012	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Đánh giá khả năng đạt/không đạt mục tiêu QH-2012
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 05 năm	%/năm	7,0 ⁽⁷⁾	4,8	Không đạt
2	GRDP bình quân đầu người (giá thực tế) đến năm 2020	Triệu đồng	82,1	46,6	Không đạt
3	Tổng vốn đầu tư xã hội 05 năm	Tỷ đồng	148.000	89.313	Không đạt
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu đến năm 2020	Tỷ USD	2,0	0,93	Không đạt
5	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	65,0	65,0	Đạt
6	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2016-2020)	%/năm	1,5	1,5	Đạt
7	Quy mô dân số đến năm 2020	Người	2.175.000	1.904.532	Không đạt
8	Số bác sĩ trên 01 vạn dân đến năm 2020	Bác sĩ/vạn dân	8,0	9,1	Đạt vượt
9	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh	%	100,0	99,1	Không đạt
10	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới đến năm 2020	%	50,0	57,8	Đạt vượt

Nguồn: Quyết định 801/QĐ-TTg ngày 27/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ và Báo cáo số 463 /BC-UBND ngày 30/7/2018 của UBND tỉnh An Giang.

1.2. Thực hiện các định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

1.2.1. Thực hiện quy hoạch trong lĩnh vực nông nghiệp

Thực hiện định hướng phát triển nông nghiệp trong QHT-2012, tỉnh đã hình thành và phát triển “các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá lớn tập trung”, “tạo ra sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao đáp ứng tốt nhu cầu thị trường trong nước và ngoài nước” và “nâng cao năng suất cây trồng, sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch”, trở thành “trung tâm giống cây trồng và thủy sản chất lượng cao phục vụ cho vùng đồng bằng sông Cửu Long”. Phát triển các “sản phẩm gạo và cá tra, cá ba sa” thành “sản phẩm chiến lược của Tỉnh”. Có thể thấy, lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản đã phát triển đúng theo định hướng QHT-2012.

Thời kỳ qua, nông nghiệp luôn khẳng định vai trò nền tảng ổn định và thúc đẩy kinh tế phát triển. Những năm gần đây, tỉnh tập trung cơ cấu lại nền nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị và phát triển bền vững. Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp được đẩy

⁷ Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 05 năm đã được quy đổi từ giá so sánh 1994 của QH2012 về giá so sánh 2010 theo Thông tư 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04/4/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

manh, giảm dần diện tích trồng lúa, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi, rau màu, cây ăn trái, giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hecta nâng lên.

Cơ cấu kinh tế chuyên dịch theo hướng tích cực, giảm dần khu vực nông nghiệp và tăng khu vực thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng⁸. Diện tích trồng lúa giảm từ 644 ngàn ha năm 2015 xuống còn 637 ngàn ha năm 2020; cây ăn quả tăng từ 9,3 ngàn ha lên 17,4 ngàn ha.

Nét nổi bật trong 5 năm cuối thời kỳ quy hoạch là Tỉnh đã từng bước tháo gỡ các “điểm nghẽn” nhằm khai thác nguồn lực. Thúc đẩy tích tụ, tập trung đất đai sản xuất quy mô lớn, nhân rộng các mô hình liên kết chuỗi giá trị, liên kết - hợp tác giữa doanh nghiệp và nông dân giải quyết bài toán giữa sản xuất - chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, thu hút ngày càng nhiều doanh nghiệp đầu tư ứng dụng công nghệ cao cho phát triển nông nghiệp.

Lĩnh vực nông nghiệp (gạo, nuôi trồng thủy sản, rau củ quả các loại) đã tăng trưởng mạnh trong giai đoạn trước 2010 nhưng hiện nay đã đạt đến trạng thái bão hòa hoặc đang suy giảm⁹ (đặc biệt là đối với các mặt hàng gạo và cá phi lê đông lạnh xuất khẩu¹⁰). Kết quả này là bởi xu hướng phát triển theo chiều rộng mà chưa tập trung đến nâng cao chất lượng hay đa dạng sản phẩm nông sản để có thể cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu của thị trường. Hơn nữa, hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa chưa thích ứng kịp với biến đổi khí hậu, thay đổi môi trường sinh thái; thiếu nguồn lực đầu tư hạ tầng phục vụ tái cơ cấu trong nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp tuy đa dạng với nhiều chủng loại nông sản nhưng có quy mô còn phân tán, phụ thuộc lớn vào biến động giá cả thị trường và còn đánh đổi nhiều về môi trường tự nhiên.

1.2.2. Thực hiện quy hoạch trong lĩnh vực dịch vụ

Khu vực thương mại, dịch vụ tăng trưởng khá. Quy mô thị trường nằm trong nhóm dẫn đầu khu vực. Kinh tế biên mậu được khai thác hiệu quả, lưu lượng hàng hóa qua các cửa khẩu đạt mức cao; hoạt động giao thương, kết nối thương mại với thị trường Campuchia tiếp tục được duy trì. Khu vực dịch vụ tăng bình quân 7,5%/năm giai đoạn 2011-2015; giai đoạn 2016-2020 tăng 5,6%/năm, hiện chiếm 46,25% cơ cấu Tỉnh.

Thực hiện định hướng quy hoạch trong QHT-2012, tỉnh đã “Phát triển khu vực thành phố Long Xuyên và Châu Đốc thành những trung tâm thương mại lớn, năng động của Tỉnh; khu vực Tân Châu - Vĩnh Xương và trục Tịnh Biên - Tri Tôn - Núi Sập là những “đầu tàu” kinh tế để làm động lực cho các khu vực khác trong Tỉnh phát triển. Phát triển mở rộng các chợ trung tâm bán buôn, bán lẻ gắn kết thành hệ với các chợ tại trung tâm thành phố, thị xã với các huyện”.

⁸ Giai đoạn 2016 -2020 khu vực I chiếm 32,86% (giảm 8,17% so với giai đoạn 2011-2015), khu vực II chiếm 14,40% (tăng 2,79% so với giai đoạn 2011-2015), khu vực III chiếm 49,09% (tăng 5,1% so với giai đoạn 2011-2015), thuế sản phẩm - trợ giá chính sách 3,66% (tăng 0,33% so với giai đoạn 2011-2015).

⁹ Giai đoạn 2011-2015, khu vực nông lâm thủy sản chỉ tăng 2,86%/năm, giai đoạn 2016-2018 chỉ tăng 0,93%/năm. Tăng trưởng khu vực nông lâm thủy sản qua các năm 2011 đến 2019 lần lượt là: 6,11%; 2,03%; 1,15%; 3,24%; 2,34%; 0,4%; 0,55%; 1,83%, 2,65%.

¹⁰ Đây là những mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu xuất khẩu nhưng tốc độ tăng trưởng xuất khẩu âm trong giai đoạn 2010 đến nay.

Thực hiện mục tiêu xây dựng “du lịch thành một trong những mũi nhọn phát triển kinh tế”. Giai đoạn 2016-2020, Tỉnh ưu tiên đầu tư, nâng cấp hạ tầng giao thông kết nối các khu du lịch trọng điểm và công tác truyền thông, quảng bá hình ảnh và con người An Giang. Khu Du lịch Núi Sam đã được Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể và chính thức được công nhận Khu Du lịch Quốc gia, tỉnh đã triển khai các dự án tại Khu Du lịch Núi Sam; đang kêu gọi đầu tư Khu Du lịch Rừng trà Trà sư, phát triển du lịch sinh thái xã Mỹ Hòa Hưng...Giai đoạn 2016-2020, đã đón gần 38 triệu lượt khách (tăng bình quân 30%/năm); khách lưu trú đạt trên 4,1 triệu lượt; doanh thu xã hội từ ngành du lịch đạt 21,2 ngàn tỉ đồng, trong đó doanh thu các doanh nghiệp kinh doanh du lịch đạt 5.000 tỉ đồng.

Tỉnh đã đầu tư phát triển hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, Vĩnh Xương và 2 cửa khẩu quốc gia Khánh Bình, Vĩnh Hội Đông. Từng bước đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng, kho ngoại quan của khu kinh tế cửa khẩu; hình thành một số ngành dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh tế cửa khẩu.

Phát triển các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, tư vấn quản lý và tư vấn pháp luật, thương mại điện tử, viễn thông, đáp ứng yêu cầu sản xuất, góp phần chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của Tỉnh.

1.2.3. Thực hiện quy hoạch trong lĩnh vực công nghiệp

Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 6,1%/năm giai đoạn 2011-2015; giai đoạn 2016-2020 tăng 8,2%/năm, hiện chiếm 14,4% trong cơ cấu kinh tế.

Lĩnh vực công nghiệp có bước phát triển khá, nâng cao tỉ trọng đóng góp cho nền kinh tế. Các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế từng bước được hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu kêu gọi đầu tư. Khu công nghiệp Bình Long lấp đầy 100%, khu công nghiệp Bình Hòa lấp đầy 94%, tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp là hơn 7.615 tỉ đồng, giải quyết việc làm cho hơn 18.183 lao động, có 9 cụm công nghiệp có doanh nghiệp hoạt động với tổng diện tích đất công nghiệp cho thuê khoảng 175,52 ha. Tuy nhiên, so với mục tiêu của QHT-2012 đề ra, tỉnh chưa đạt về số lượng và quy mô diện tích khu công nghiệp¹¹.

Lĩnh vực công nghiệp năng lượng tái tạo bước đầu được khai thác, góp phần đa dạng hóa ngành công nghiệp. Hiện trên địa bàn toàn tỉnh có 04 nhà máy điện mặt trời đã được đưa vào vận hành và hòa vào lưới điện quốc gia, gồm: Nhà máy Điện mặt trời Sao Mai; Nhà máy Điện mặt trời Văn Giáo 1, Nhà máy Điện mặt trời Văn Giáo 2 và Nhà máy năng lượng mặt trời PEN Việt Nam. Tổng công suất thiết kế của các nhà máy điện này là khoảng 214 MWp, với tổng mức đầu tư khoảng 4.858 tỷ đồng. Đối với điện mặt trời áp mái lắp cho các cơ sở, doanh nghiệp, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh, hiện đã có 498 trường hợp được đấu nối với lưới điện quốc gia, với tổng công suất khoảng 3,8 MWp.

Các ngành công nghiệp chế biến, công nghệ sau thu hoạch phục vụ nông nghiệp và xuất khẩu phát triển khá, góp phần gia tăng giá trị sản phẩm. Hoạt động khuyến công hỗ trợ

¹¹ QHT-2012 đề ra mục tiêu: phấn đấu đến năm 2020 triển khai thi công cơ sở hạ tầng tại 2 KCN: KCN Vàm Cống (quy mô 196 ha, thành phố Long Xuyên) và KCN Hội An (quy mô 100 ha, huyện Chợ Mới).

doanh nghiệp đổi mới, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, hỗ trợ khôi phục ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống.

Trong giai đoạn qua, cơ cấu giá trị sản xuất giữa các thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng công nghiệp nhà nước, tăng tỷ trọng công nghiệp ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Việc thay đổi cơ cấu sản xuất công nghiệp đã có tác động tích cực, đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp trên địa bàn, thay đổi cơ cấu nền kinh tế; ổn định việc làm cho người lao động, góp phần thực hiện tốt chủ trương phát triển công nghiệp nông thôn, xóa đói, giảm nghèo, mang lại hiệu quả thiết thực cả về kinh tế và xã hội.

1.2.4. Lĩnh vực văn hóa, xã hội

Nhiều chỉ tiêu văn hóa, xã hội đạt và đạt vượt kế hoạch: tỷ lệ hộ nghèo cả tỉnh đã giảm từ 9,2% năm 2010 xuống còn 4,0% năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng năm 2020 còn dưới 11,6% (đạt so với QHT-2012 đề ra là dưới 12%); số giường bệnh/10.000 dân năm 2020 đạt 26,2 giường; Số bác sĩ trên 01 vạn dân năm 2020 đạt 9,1 bác sĩ/01 vạn dân (đạt vượt so với QHT-2012 đề ra là 8 bác sĩ/01 vạn dân vào năm 2020); tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân năm 2020 là 65% (đạt mục tiêu so với QHT-2012 đề ra là 65% vào năm 2020).

Hoạt động khoa học - công nghệ được quan tâm đầu tư, tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp chế biến, đầu tư xây dựng Trung tâm Công nghệ sinh học, Trại thực nghiệm khoa học công nghệ, góp phần tăng giá trị các sản phẩm chủ lực (lúa, thủy sản, rau màu...), thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. Giai đoạn 2016-2020, ngành khoa học và công nghệ đã tổ chức thực hiện các mô hình nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, tập huấn và sản xuất thử nghiệm được triển khai thực hiện trong các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học y dược, nông nghiệp.

Nhìn chung, tỉnh phát triển khá hài hòa, toàn diện trên các lĩnh vực văn hóa, xã hội như định hướng QHT-2012. Mạng lưới mầm non và phổ thông gắn với thực hiện xã hội hóa. Xây dựng trường học nội trú cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thành lập và nâng cấp hệ thống các trường, trung tâm để đáp ứng nguồn lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Tỉnh.

Thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, quan tâm chăm lo sức khỏe cho toàn dân. Xây dựng, nâng cấp bệnh viện chuyên ngành, bệnh viện xã hội hóa tại vùng biên giới; xây dựng các trạm y tế xã theo Quy hoạch mạng lưới y tế của khu vực và cả nước đã được phê duyệt. Xây dựng các trung tâm y tế để chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và các nhu cầu khác của xã hội. Tỉnh cũng đã xây dựng và hình thành trung tâm văn hoá, thể thao phù hợp với đáp ứng yêu cầu sự phát triển kinh tế - xã hội các địa phương. Trùng tu, tôn tạo di tích văn hoá lịch sử; thăm dò, khai quật, bảo tồn và đưa vào sử dụng nhằm phát huy giá trị văn hóa, phát triển đa dạng các loại hình văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim); phát triển du lịch sinh thái, lịch sử, tâm linh. Tuyên truyền vận động các tầng lớp nhân dân tham gia các phong trào thể dục, thể thao quần chúng để tăng cường sức khỏe; thực hiện tốt công tác xã hội hóa trong hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch. Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chương trình, dự án giảm nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo được hưởng thụ các chương trình các dịch vụ xã hội cơ bản. Xây dựng hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội tại các huyện.

1.2.5. Lĩnh vực bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên, ứng phó biến đổi khí hậu

Thực hiện định hướng QHT-2012 trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, quán triệt quan điểm kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường, đảm bảo phát triển bền vững. Tỉnh đã triển khai các chương trình, dự án bảo vệ, giữ gìn chất lượng các nguồn nước, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và cảnh quan khu di sản thiên nhiên Thất Sơn. Tổ chức hợp lý hệ thống bãi rác, xử lý chất thải, nhất là ở các khu đô thị, thị trấn và thị tứ. Tăng cường năng lực quản lý chất thải rắn và đẩy mạnh xã hội hóa việc thu gom, xử lý chất thải rắn. Kiểm soát ô nhiễm do sử dụng các hóa chất trong nông nghiệp. Quản lý môi trường trên cơ sở tăng cường năng lực cho các cơ quan quản lý môi trường và thể chế thực thi quy hoạch.

Các nội dung quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được tích hợp, lồng ghép khi triển khai thực hiện QHT-2012, nhiều chỉ tiêu môi trường không đạt mục tiêu QHT-2012. Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch, nước hợp vệ sinh năm 2020 đạt 99,6% (so với QHT-2012 đề ra là 100% vào năm 2020); tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom năm 2020 đạt 85% (so với QHT-2012 đề ra là 90% vào năm 2020). Tỉnh đã triển khai nhiều dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, phục vụ sản xuất, đầu tư một số cụm tuyến dân cư để di dời các hộ dân nằm trong vùng nguy cơ sạt lở cao: đầu tư Khu tái định cư Bình Đức; cụm dân cư ấp Mỹ Hòa, xã Mỹ Hội Đông, Chợ Mới.

1.3. Lĩnh vực phát triển hạ tầng đô thị, kết cấu hạ tầng kỹ thuật

Lĩnh vực xây dựng đô thị phát triển sôi động với nhiều dự án phát triển đô thị, nhà ở. Hạ tầng giao thông được ưu tiên đầu tư, tạo liên kết với các tỉnh, thành lân cận và Campuchia, từng bước đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa¹²; hình thành các trục giao thông chính qua tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên, phục vụ an ninh - quốc phòng kết hợp đê ngăn lũ, phát triển du lịch, khai thác quỹ đất. Chuẩn bị triển khai dự án tuyến nối Quốc lộ 91 và tuyến tránh thành phố Long Xuyên, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng giao thông và mở rộng không gian đô thị trung tâm tỉnh lỵ. Hạ tầng trung tâm logistics được hình thành tại Cảng biển Mỹ Thới và Cảng Bình Long.

Thực hiện QHT-2012, tỉnh đã thu hút và triển khai nhiều chương trình phát triển, dự án xây dựng hạ tầng quan trọng trên nhiều lĩnh vực giao thông, thủy lợi, viễn thông, hạ tầng đô thị, hạ tầng công nghiệp, du lịch và hạ tầng xã hội. Tuy nhiên, nhiều công trình kết cấu hạ tầng lớn, tạo đột phá như đã xác định trong QHT-2012 vẫn chưa được triển khai thực hiện¹³. Kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng dịch vụ - du lịch, hạ tầng khu cụm công nghiệp, hạ tầng phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại các vùng Tứ Giác Long Xuyên, vùng Cù lao, vùng đầu nguồn... còn yếu kém, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, ảnh hưởng đến hiệu quả khai thác, vận hành. Hạ tầng đô thị kém chất lượng, chưa theo kịp sự

¹² Tuyến thành phố Cần Thơ - Quốc lộ 91 - Cửa khẩu Quốc tế Tịnh Biên - Cam-pu-chia; Châu Đốc - Quốc lộ 91C - Cửa khẩu Khánh Bình - Cam-pu-chia; Tri Tôn - Tuyến N2 - Kiên Giang (ĐT 958); Tịnh Biên - N1 - Kiên Giang; Chợ Mới Đường tỉnh 942 - Đồng Tháp...

¹³ Như các công trình hạ tầng: cao tốc Sóc Trăng - Cần Thơ - Châu Đốc; đường cao tốc: đường tỉnh 948 - 943 - Bạc Liêu; cao tốc Cần Thơ - An Giang - Biên giới Việt Nam - Campuchia; nâng cấp đường tỉnh 942, 954, 952 thành QL 80B; đường sắt Cần Thơ - An Giang - Biên giới Việt Nam - Campuchia; tuyến tránh thành phố Long Xuyên; cầu Tân Châu - Hồng Ngự (An Giang - Đồng Tháp)...

gia tăng dân số và sự phát triển của đô thị. Hạ tầng văn hóa, xã hội nhiều nơi còn thiếu; chất lượng, hiệu quả sử dụng chưa cao.

Các khu kinh tế cửa khẩu được quy hoạch tại QHKKT-2016¹⁴. Tuy nhiên, hiện nay, các khu vực cửa khẩu chưa phát triển theo đúng như mong muốn và chưa đạt được các mục tiêu QHKKT-2016¹⁵. Tóm lại, các khu vực cửa khẩu chưa tạo được động lực tăng trưởng cho tỉnh, đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng ở các khu vực cửa khẩu mới chỉ đạt kết quả bước đầu, thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn¹⁶. Nguyên nhân là do: vị trí các khu vực kinh tế cửa khẩu nằm ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; nguồn lực đầu tư cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật các khu vực cửa khẩu rất lớn, trong khi đó nguồn lực của tỉnh có giới hạn; hạ tầng giao thông kết nối các khu vực cửa khẩu đến các hành lang phát triển, cũng như trên địa bàn tỉnh An Giang chưa đảm bảo theo yêu cầu của nhà đầu tư.

1.4. Thực hiện quy hoạch phát triển không gian các tiểu vùng kinh tế - xã hội, phát triển không gian đô thị

Đến nay, tỉnh đã dần định hình các tiểu vùng phát triển kinh tế theo QHT-2012 và QHVT-2014, cụ thể: (1) tiểu vùng trung tâm gồm: Thành phố Long Xuyên, huyện Châu Thành và huyện Thoại Sơn; (2) tiểu vùng phát triển nông nghiệp - thủy sản gồm: Thị xã Tân Châu, huyện Phú Tân, huyện Chợ Mới và một phần huyện An Phú; (3) tiểu vùng phát triển kinh tế phía Tây gồm: Thành phố Châu Đốc, huyện Tịnh Biên, huyện Châu Phú, huyện Tri Tôn và một phần huyện An Phú (ranh giới là bờ Tây sông Hậu). Tuy nhiên, các vùng vẫn chưa khai thác tương xứng các tiềm năng, lợi thế đặc thù: Tiểu vùng trung tâm chưa kết nối thuận tiện với các trung tâm vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng Thành phố Hồ Chí Minh và vùng thủ đô Phnompenh; Tiểu vùng phát triển nông nghiệp - thủy sản: mặc dù có tiềm năng lớn về phát triển nông nghiệp, du lịch, kinh tế biên mậu nhưng chưa khai thác hiệu quả do nhiều công trình hạ tầng lớn mang tính đột phá của tiểu vùng triển khai chậm như cầu Tân Châu - Châu Đốc, cầu Thuận Giang (kết nối huyện Chợ Mới với huyện Phú Tân) và cầu Năng Gù (kết nối với tiểu vùng phát triển kinh tế

¹⁴ An Giang có 01 KKT cửa khẩu với tổng diện tích 30.729,8 ha, gồm 03 khu vực: khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương (12.487 ha), khu vực cửa khẩu Khánh Bình (8.141 ha) và khu vực cửa khẩu Tịnh Biên (10.071 ha).

¹⁵ Kỳ vọng QHKKT-2016 đặt ra: là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực, bao gồm: Công nghiệp - Thương mại - Dịch vụ - Du lịch - Đô thị và nông, lâm, ngư nghiệp gắn với các cửa khẩu quốc tế; là đầu mối giao thông quan trọng, trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước tiểu vùng sông Mekong, đặc biệt trong quan hệ với Campuchia; là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, động lực phát triển kinh tế, phát triển đô thị của vùng biên giới phía Tây Bắc, tỉnh An Giang. Mục tiêu QHKKT-2016 đặt ra: hình thành trung tâm du lịch sinh thái Khu kinh tế cửa khẩu An Giang có sức hấp dẫn, liên kết với hệ thống trung tâm du lịch của tỉnh An Giang và vùng đồng bằng sông Cửu Long, tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi, hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư; phát triển chuỗi đô thị trong Khu kinh tế, bao gồm các đô thị: Tân Châu, Tịnh Biên, Nhà Bàng.

¹⁶Khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương: Khu thương mại công nghiệp Vĩnh Xương quy mô 21,5 ha đã hoàn thành, thu hút 01 dự án đầu tư cây xăng, bãi xe, trạm dừng chân kinh doanh ăn uống, bán hàng đặc sản; Khu vực cửa khẩu Tịnh Biên đã hoàn thành Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, KCN Xuân Tô, Khu thương mại Tịnh Biên đã thu hút 03 dự án (trung tâm dịch vụ, bãi xe) có 02 dự án đi vào hoạt động; Khu vực cửa khẩu Khánh Bình đã hoàn thành công trình đường 29, đang thi công hạ tầng Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Khánh Bình, đối với khu thương mại dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (18,5 ha đất cho thuê), thu hút 08 dự án (kho ngoại quan, nhà hàng khách sạn...) tỷ lệ lấp đầy 90% đất cho thuê, có 02 dự án đã đi vào hoạt động.

phía Tây qua huyện Châu Phú) vẫn đang mời gọi đầu tư; Tiểu vùng phát triển kinh tế phía Tây chưa khai thác hiệu quả kinh tế biên mậu¹⁷.

Trong những năm qua, thực hiện QHVT-2014, không gian đô thị của tỉnh phát triển đúng hướng, đúng vị trí, chức năng được xác định, cụ thể: (1) Thành phố Long Xuyên đóng vai trò vừa là đô thị hạt nhân của tỉnh An Giang vừa là trung tâm hạt nhân của tiểu vùng trung tâm, là trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế - văn hóa - khoa học kỹ thuật của tỉnh, trung tâm đào tạo - chuyển giao công nghệ - trung tâm công nghiệp chế biến nông sản - thủy sản của tỉnh An Giang và vùng đồng bằng sông Cửu Long; (2) Thành phố Châu Đốc là đô thị hạt nhân của tiểu vùng phát triển kinh tế phía Tây, vừa là trung tâm kinh tế - đô thị du lịch - thương mại dịch vụ vùng biên giới Tây Nam, đầu mối giao thông thủy - bộ của khu vực - điểm trung chuyển hàng hóa giao thương giữa Việt Nam và Campuchia, là trung tâm du lịch của tỉnh và vùng đồng bằng sông Cửu Long; (3) Thị xã Tân Châu là đô thị hạt nhân của tiểu vùng phát triển nông nghiệp - thủy sản, vừa là đô thị trung tâm thương mại - dịch vụ - sản xuất quan trọng của khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương, đầu mối giao thông thủy bộ của khu vực, điểm trung chuyển hàng hóa giao thương qua biên giới Campuchia.

Với tổng số đô thị hiện có là 22 đô thị, trong đó: 1 đô thị loại I, 1 đô thị loại II, 1 đô thị loại III, 7 đô thị loại IV, 12 đô thị loại V và tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 40%, thì nhiều khả năng tỉnh sẽ đạt vượt các chỉ tiêu phát triển đô thị tại QHVT-2014¹⁸ và ¹⁹.

Về phát triển đô thị thành phố tỉnh lỵ: thành phố Long Xuyên đã trở thành “đô thị loại I trực thuộc tỉnh”, “có môi trường cảnh quan đặc trưng sông nước, chất lượng cuộc sống cao” như mục tiêu QHVT-2014²⁰.

1.5. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh An Giang

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh An Giang đã được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2018 (gọi tắt NQ58).

Triển khai thực hiện NQ58 kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất những năm qua đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các chương trình, dự án theo các mục tiêu đề ra, cụ thể như sau:

Bảng 2: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

¹⁷ Nguyên nhân chủ yếu là do kết nối giao thông, QL 91C và ĐT 957 hiện đang xuống cấp trầm trọng, hệ thống đường đẩu nối giữa hai tuyến QL 91C và ĐT 957 chưa thông dẫn đến mọi hoạt động giao thương tuyến biên giới ách tắc.

¹⁸ Trong năm 2019, tỉnh sẽ thực hiện các đề án sau: (1) Đề án đề nghị công nhận thị xã Tân Châu đạt chuẩn đô thị loại III; (2) Đề án đề nghị công nhận thị trấn Cái Dầu, huyện Châu Phú là đô thị loại IV; (3) Đề án đề nghị công nhận thị trấn An Châu, huyện Châu Thành là đô thị loại IV; (4) Đề án đề nghị công nhận thị trấn Tri Tôn, huyện Tri Tôn là đô thị loại IV (Báo cáo số 3976/BC-SXD ngày 14/12/2018 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).

¹⁹ Mục tiêu tỷ lệ đô thị hóa trong QHVT-2014, đến năm 2020 phấn đấu đạt khoảng 36-40%.

²⁰ qua rà soát, Về tiêu chuẩn của đô thị loại I, thành phố còn 8/59 tiêu chuẩn của đô thị loại I chưa đạt.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	290.035	296.625	6.590	102,3
	<i>Trong đó</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	249.106	242.228	-6.878	97,2
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>243.810</i>	<i>237.921</i>	<i>-5.889</i>	<i>97,6</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.232	11.628	3.396	141,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.136	25.322	10.186	167,3
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	121	8.012	7.891	6621,5
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.765	1.286	-8.479	13,2
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.527	2.298	771	150,5
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.917	5.531	614	112,5
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	62.691	55.934	-6.757	89,2
	<i>Trong đó</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.554	690	-2.864	19,4
2.2	Đất an ninh	CAN	99	47	-52	47,8
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	646	234	-412	36,2
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	866	108	-758	12,5
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	756	310	-446	41,0
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.082	710	-372	65,6
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	43	102	59	237,8
2.8	Đất phát triển hạ tầng, trong đó:	DHT	25.184	22.281	-2.903	88,5
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>495</i>	<i>51</i>	<i>-444</i>	<i>10,3</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>115</i>	<i>78</i>	<i>-37</i>	<i>68,2</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>755</i>	<i>680</i>	<i>-75</i>	<i>90,1</i>
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục</i>	<i>DTT</i>	<i>450</i>	<i>131</i>	<i>-319</i>	<i>29,1</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
<i>thể thao</i>						
2.9	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	176	45	-131	25,7
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	246	0	-246	0,0
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	176	83	-93	47,4
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	11.619	10.870	-749	93,6
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	3.733	3.142	-591	84,2
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	354	236	-118	66,6
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7	8	1	109,1
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	366	384	18	104,9
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	411	336	-75	81,7
3	Đất chưa sử dụng	CSD	941	1.124	183	119,4
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	0	0	0	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	30.729	30.730	1	100,0
6	Đất đô thị *	KDT	54.641	33.196	-21.445	60,8
7	Các khu chức năng*					
-	Khu sản xuất nông nghiệp*	KNN	208.664	251.411	42.747	120,5
-	Khu lâm nghiệp*	KLN	12.957	11.643	-1.314	89,9
-	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*	KBT	2.279	10.973	8.694	481,5
-	Khu phát triển công nghiệp*	KPC	2.405	1.456	-949	60,5
-	Khu đô thị*	DTC	39.793	33.197	-6.596	83,4
-	Khu thương mại - dịch vụ*	KTM	11.962	11.328	-634	94,7
-	Khu dân cư nông thôn*	DNT	43.709	42.725	-984	97,7

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh An Giang thời kỳ 2011-2020 đối với từng nhóm đất như sau: (1) Nhóm đất nông nghiệp có diện tích cao hơn chỉ tiêu được duyệt 6.590 ha (102,3%); (2) Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 6.757 ha (89,2%) và (3) Khai thác đất chưa sử dụng đạt thấp hơn chỉ tiêu 183 ha (10,6%).

Đánh giá chung trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

a) Những mặt đạt được

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 đã được UBND tỉnh An Giang thực hiện nghiêm chỉnh, hợp lý, quá trình sử dụng đất cơ bản dựa trên quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất, đảm bảo sử dụng đất hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh và cả nước. Những mặt đạt được cụ thể như sau:

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực sự trở thành công cụ quan trọng để Nhà nước thống nhất quản lý về đất đai. Công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; từng bước khắc phục được tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất và bảo vệ môi trường. Quy hoạch, kế hoạch được lập đồng bộ ở cấp tỉnh và cấp huyện, đảm bảo đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng.

- Việc lấy ý kiến người dân, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được triển khai, phát huy tính dân chủ, minh bạch, tăng cường sự giám sát của nhân dân, nâng cao tính khả thi trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai.

- Theo quy định của Trung ương mỗi ngành đều có quy hoạch riêng, sự phối hợp chưa chặt chẽ, đồng bộ dẫn đến quy hoạch sau chồng lấn, xung đột lên quy hoạch trước. UBND tỉnh đã kịp thời ban hành Chỉ thị số 3500/CT-UBND ngày 09/12/2016 để các ngành chủ động giải quyết nhanh nhu cầu sử dụng đất của các hộ dân, doanh nghiệp.

b) Những mặt hạn chế, tồn tại

- Việc lập và phê duyệt Quy hoạch, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 của tỉnh và cấp huyện mặc dù được triển khai từ sớm nhưng chậm được phê duyệt nên không có căn cứ để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất.

- Một số chỉ tiêu về đất phát triển hạ tầng còn đạt thấp.

- Việc chấp hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mặt dù đã được nâng cao nhưng vẫn còn những sai phạm xảy ra.

- Trung ương phân bổ diện tích đất trồng lúa phải giữ cao nhưng chưa có các chính sách đặc thù cho các địa phương có diện tích bảo vệ đất trồng lúa nhiều để khuyến khích nông dân an tâm sản xuất, bảo vệ diện tích đất lúa.

- Chưa có cơ chế, chính sách về vốn để tạo quỹ đất sạch.

c) Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Những mặt chưa đạt được của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Chất lượng dự báo về quy mô dân số, nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, cho các dự án đầu tư chưa được tính toán kỹ lưỡng, khoa học, chưa sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thị trường bất động sản dẫn đến nhiều chỉ tiêu chưa thực hiện được.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa sát với thực tiễn, do chưa bám sát vào quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt mà thường căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của các cấp và các tổ chức sử dụng đất.

- Việc quy hoạch đất sử dụng vào mục đích kinh doanh như dịch vụ, thương mại khó chính xác. Mặt khác, đất bố trí cho mục đích kinh doanh nhưng không thỏa thuận nhận chuyển nhượng được thì cũng không thực hiện được quy hoạch.

- Do thiếu vốn từ Trung ương hoặc của tỉnh, công tác xã hội hóa, mời gọi đầu tư của các ngành, các cấp chưa thật sự thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế vào các lĩnh vực này.

1.6. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy hoạch vùng có tỉnh An Giang thời kỳ 2011-2020

Các quy hoạch vùng có tỉnh An Giang thời kỳ 2011-2020 bao gồm: Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến 2020, định hướng đến năm 2030²¹; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020²²; Quy hoạch xây dựng vùng biên giới Việt Nam - Campuchia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030²³.

Trong thời kỳ 2011-2020, nhằm cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu và định hướng phát triển lớn trong các quy hoạch vùng nêu trên, tỉnh An Giang đã tổ chức các kế hoạch, hành động cụ thể trong việc thực hiện liên kết với các tỉnh, thành phố trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long, cụ thể như sau:

- Tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 02/10/2015 thành lập Tổ Điều phối Vùng giai đoạn 2015 - 2020 trên cơ sở thực hiện Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thành lập Vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long; Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển kinh tế - xã hội vùng giai đoạn 2015 - 2020 và Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của Tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015 - 2020.

- Tỉnh An Giang đã ban hành Văn bản số 790/UBND-TH ngày 09/6/2016 đề xuất một số nội dung để triển khai Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016 -2020 nhằm cụ thể hóa Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày

²¹ Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014;

²² Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 19/7/2012;

²³ Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 29/6/2009;

06/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng giai đoạn 2016 -2020.

- Tỉnh An Giang đã phối kết hợp với tỉnh Kiên Giang, Cà Mau và thành phố Cần Thơ đã ban hành Nghị quyết số 136/NQ-HĐV ngày 21/11/2016 của Hội đồng Vùng kinh tế trọng điểm nhiệm kỳ 2015-2016 về thông qua Kế hoạch liên kết phối hợp toàn Vùng giai đoạn 2016 - 2020. Bước đầu đã cùng với các thành viên trong vùng thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng: (1) xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin vùng; (2) xác định những nội dung liên kết, hợp tác; (3) đề xuất điều chỉnh các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành của vùng; (4) đề xuất cơ chế, chính sách chung cho vùng; (5) kiến nghị Bộ ngành Trung ương sớm triển khai xây dựng các dự án trọng điểm liên kết vùng.

- Tỉnh An Giang chủ trì, phối hợp với các tỉnh thuộc tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên xây dựng Đề án “Liên kết phát triển bền vững tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên” trên cơ sở thực hiện Thông báo kết luận số 332/TB-VPCP, ngày 14/10/2016 và Thông báo kết luận số 48/TB-VPCP, ngày 25/01/2017 của Văn phòng Chính phủ.

- Tỉnh An Giang đã phối kết hợp với các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL triển khai thực hiện Quyết định số 625/QĐ-BKHĐT ngày 05/5/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về bộ tiêu chí xác định các dự án liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-2020 và hướng dẫn Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tiêu chí xác định dự án liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) tại Văn bản số 4259/BKHĐT-KTĐPLT ngày 22/6/2018. Tỉnh đã cùng với các thành viên trong vùng thực hiện một số nhiệm vụ chung: (1) tiến hành rà soát, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu để thu hút các nhà đầu tư; (2) triển khai những hoạt động mang tính liên kết, hình thành nên các tiểu vùng; (3) tỉnh đã ký kết phối hợp với tỉnh Kiên Giang trong điều tiết lũ đầu nguồn, cơ cấu mùa vụ phù hợp nhằm ứng phó với những diễn biến bất thường của biến đổi khí hậu.

- Trong liên kết với các tỉnh, thành phố thuộc vùng Kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL, tỉnh An Giang đã thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm: (1) Rà soát, cập nhật, bổ sung và ban hành hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL tại Quyết định số 187/QĐ-HĐVĐBSCL ngày 18/10/2019; (2) tổng hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành tại hội nghị Thường trực Chính phủ về tăng trưởng vùng kinh tế trọng điểm tác động tới tăng trưởng của cả nước...

- Tỉnh An Giang đã phối hợp xây dựng và ban hành Chương trình ABCD Mekong với các tỉnh Bến Tre, Cần Thơ, Đồng Tháp. Phối hợp Hội doanh nghiệp hàng Việt Nam chất lượng cao và Câu lạc bộ doanh nghiệp dẫn đầu chia sẻ thông tin, kết nối để phát triển và hỗ trợ cho doanh nghiệp mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Ngoài ra, tỉnh An Giang cùng thành phố Cần Thơ, tỉnh Kiên Giang và tỉnh Hậu Giang đã xây dựng Dự thảo “Tầm nhìn chiến lược Đề án Liên kết phát triển bền vững tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên”.

Bên cạnh đó, tỉnh đã và đang triển khai thực hiện một số công trình trong danh mục dự án ưu tiên đầu tư của quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, cụ thể: cầu Long Bình (2017); kè bảo vệ biên giới và cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương; An Giang (hoàn thành năm 2017); nâng cấp cải tạo cảng Mỹ Thới; xây dựng cảng Tân Châu; nâng cấp, cải tạo cảng Bình Long, kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông Long Xuyên; nâng cấp trường Đại học An Giang; các dự án cấp nước liên tỉnh sông Hậu II và III (An Giang); bệnh viện Tim mạch An Giang,... Hoàn chỉnh đề xuất trình

Bộ Kế hoạch và Đầu tư 05 dự án: (1) Dự án đầu tư nâng cấp Trung tâm giống cá tra chất lượng cao tỉnh An Giang; (2) Dự án liên kết sản xuất lúa xuất khẩu các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp; (3) Dự án Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi cho vùng Tứ Giác Long Xuyên; (4) Dự án Tăng cường khả năng chống chịu sạt lở vùng giữa sông Tiền và sông Hậu; (5) Dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế.

2. Đánh giá chung

Thực hiện rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2011-2020 là công việc cần thiết, cấp bách trong bối cảnh tổ chức triển khai thực hiện Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, cụ thể hóa Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

Qua kết quả rà soát đánh giá thực hiện các quy hoạch thời kỳ 2011-2020, cho thấy tỉnh An Giang còn gặp nhiều khó khăn, thách thức như: (1) tốc độ tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình quân đầu người có xu hướng tụt hậu so với các tỉnh trong vùng ĐBSCL, (2) phát triển nguồn nhân lực chưa tương xứng với yêu cầu phát triển và hội nhập của tỉnh; (3) công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch chưa đáp ứng yêu cầu, nội dung các quy hoạch còn chồng chéo gây khó khăn và giảm hiệu quả trong công tác quản lý; (4) các tiềm năng, lợi thế tỉnh, hay các dự địa phát triển của thời kỳ 2011-2020 sẽ bị thu hẹp lại và phải trả chi phí cơ hội cao hơn để khai thác, sử dụng trong tương lai.

Nguyên nhân dẫn đến những khó khăn, thách thức trên là do: (1) toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh, song cũng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, xung đột thương mại, chủ nghĩa cường quyền nước lớn và chủ nghĩa dân tộc thực dụng, những hạn chế nội tại về thể chế, các điểm nghẽn cơ sở hạ tầng liên kết vùng, nguồn nhân lực chất lượng cao, năng lực cạnh tranh của quốc gia, địa phương và doanh nghiệp; (2) dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi-rút Corona (COVID-19) tác động đến mọi hoạt động kinh tế, sản xuất trên khắp thế giới, tác động xấu đến kinh tế cả nước nói chung và tỉnh An Giang²⁴; (3) một số công trình, dự án trọng điểm của vùng và của tỉnh chậm được Trung ương đầu tư theo kế hoạch; (4) nhiều chính sách quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương chưa bố trí được nguồn lực thực hiện, cơ chế huy động nguồn lực xã hội chưa cao; (5) khả năng phân tích dự báo tình hình trong lĩnh vực kinh tế phát triển còn hạn chế; (6) Quản lý xã hội còn nhiều bất cập, điều kiện kinh tế - xã hội, đời sống người dân vẫn còn gặp nhiều khó khăn; (7) Tổ chức thực hiện quy hoạch của các cấp, các ngành trong tỉnh còn nhiều hạn chế và bất cập, nhất là năng lực, trách nhiệm tổ chức thực hiện; và (8) Các nguồn lực (vật lực, tài lực, nhân lực) chưa đảm bảo thực hiện các kế hoạch, dự án thuộc QH, nhất là trong việc huy động, thu hút, tranh thủ các nguồn lực từ TƯ, từ xã hội và quốc tế.

An Giang triển khai thực hiện các quy hoạch thời kỳ 2011-2020 trong bối cảnh có nhiều thay đổi tác động tiêu cực hơn so với dự báo ban đầu, bên cạnh phải đối diện với một số khó khăn, thách thức nêu trên. Sự suy giảm liên tục trong khoảng thời gian khá dài này cho thấy các động lực và dự địa để phát triển kinh tế của tỉnh theo mô hình phát triển hiện tại là không còn. Việc tìm ra mô hình và động lực tăng trưởng mới trở thành yêu cầu cấp thiết của An Giang nếu tỉnh muốn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đáp ứng được khát vọng của Lãnh đạo và mong mỏi của người dân trong tỉnh.

Trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh An Giang đứng trước những cơ hội rất lớn trên con đường phát triển: (1) Nghị quyết 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017

²⁴ Thể hiện qua các mặt: gián đoạn chuỗi cung ứng, quan hệ cung - cầu, giảm tổng cầu xã hội, gia tăng nạn thất nghiệp, gây áp lực mạnh đến công tác bảo đảm an sinh, thu nhập, việc làm,..

của Chính phủ về phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu là kim chỉ nam, định hướng phát triển cho tỉnh trong thời kỳ mới; (2) Việt Nam đang xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; các cơ chế, chính sách, pháp luật ngày càng hoàn thiện; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư; liên kết vùng được tăng cường; (3) Quy hoạch vùng ĐBSCL thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang được triển khai xây dựng là cơ hội đối với An Giang trong quá trình tích hợp quy hoạch, liên kết phát triển với các tỉnh, thành phố trong vùng; (4) Chính phủ, Bộ, Ban, ngành Trung ương đang hoàn thiện và sớm ban hành các chính sách phát triển lĩnh vực nông nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; cơ chế liên kết vùng và hỗ trợ đầu tư phát triển vùng kinh tế trọng điểm là những cơ hội để tỉnh phát triển trong giai đoạn tới; (5) tỉnh An Giang có thể khai thác các Hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết (WTO, CPTPP, APTA, EVFTA, IPA, AEC...) để định hướng sản xuất và xuất khẩu hàng hóa chủ lực của tỉnh

Kết quả rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2011-2020 là căn cứ quan trọng trong quá trình lập quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

PHỤ LỤC IV. DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỜI KỲ 2021-2030

Phụ lục 1: Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô thời kỳ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu	2020	2025-PA1	2025-PA2	2025-PA3	2030-PA1	2030-PA2	2030-PA3
1	Dân số	1.905	1.925	1.925	1.920	1.955	1.955	1.945
2	GRDPghh	88.758	173.178	167.405	166.971	385.008	346.507	306.431
	KV1	31.706	45.026	41.851	46.752	57.751	48.511	61.286
	KV2	12.755	33.770	30.970	28.385	103.952	84.894	76.608
	KV3	41.052	86.589	87.051	84.320	204.054	195.777	153.215
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	3.245	7.793	7.533	7.514	19.250	17.325	15.322
3	Cơ cấu GRDPghh							
	KV1	35,7	26,0	25,0	28,0	15,0	14,0	20,0
	KV2	14,4	19,5	18,5	17,0	27,0	24,5	25,0
	KV3	46,3	50,0	52,0	50,5	53,0	56,5	50,0
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	3,7	4,5	4,5	4,5	5,0	5,0	5,0
4	GRDPgss	54.113	81.367	77.686	74.140	140.350	122.347	106.448
	KV1	20.280	24.086	23.510	22.945	28.607	27.254	26.600
	KV2	8.291	14.941	12.834	13.353	35.029	21.740	22.502
	KV3	23.556	39.744	38.807	35.426	73.158	69.960	54.335
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	1.986	2.596	2.535	2.416	3.557	3.392	3.011
5	GRDP/ng-tỉnh	46,6	90,0	87,0	87,0	196,9	177,2	157,5
6	GRDP/ng (tỉnh)- USD	2.008	3.638	3.516	3.516	7.500	6.750	6.000
7	GRDP/ng (cả nước)- USD	2.779	4.850	4.850	4.850	7.500	7.500	7.500
8	Tỷ giá	23.206	24.732	24.732	24.732	26.258	26.258	26.258
9	ICOR		4,4	4,3	4,2	4,2	4,1	4
10	Gia tăng GRDP		84.420	78.647	78.213	211.830	179.102	139.460

STT	Chỉ tiêu	2020	2025-PA1	2025-PA2	2025-PA3	2030-PA1	2030-PA2	2030-PA3
11	Tổng vốn ghh		371.448	338.184	328.493	889.685	734.317	557.841
12	Tổng vốn gss2010		174.523	156.937	145.860	324.324	259.277	193.783
13	Tỷ lệ LĐ đang LV/DS	50,5%	51,3%	51,3%	51,4%	51,0%	51,0%	51,3%
14	LĐ 15+ đang làm việc	962.359	987.359	987.359	987.359	997.359	997.359	997.359
15	NSLĐgss	56,2	82,4	78,7	75,1	140,7	122,7	106,7
16	NSLĐghh	92,2	175,4	169,5	169,1	386,0	347,4	307,2
	KV1	105,8	198,3	184,3	189,4	289,5	243,2	307,2
	KV2	52,5	97,7	116,2	95,8	274,3	283,7	219,5
	KV3	97,9	208,8	176,3	189,8	487,1	392,6	341,4
17	Cơ cấu LĐ							
	KV1	31,2	23	23	25	20	20	20
	KV2	25,3	35	27	30	38	30	35
	KV3	43,6	42	50	45	42	50	45
18	LĐ 15+ đang làm việc	962.359	987.359	987.359	987.359	997.359	997.359	997.359
	KV1	299.780	227.093	227.093	246.840	199.472	199.472	199.472
	KV2	243.090	345.576	266.587	296.208	378.996	299.208	349.076
	KV3	419.490	414.691	493.679	444.312	418.891	498.679	448.812

Phụ lục 2: Dự báo dân số tỉnh An Giang theo nhóm tuổi giai đoạn 2021-2030

ĐVT: người

	2019	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Tổng dân số	1.908.352	1.911.442	1.914.537	1.917.636	1.919.000	1.920.000	1.924.974	1.929.961	1.934.961	1.939.974	1.945.001
0-4	126.926	112.449	108.290	104.011	102.132	100.911	100.783	101.513	103.233	105.955	109.406
5-9	165.312	157.044	146.393	133.290	125.001	117.126	110.321	106.202	102.015	100.396	99.388
10-14	167.091	168.695	170.827	174.474	169.295	162.150	160.226	148.807	134.924	126.148	117.958
15-19	119.113	139.794	149.722	160.174	167.701	173.347	169.881	171.976	175.400	169.796	162.382
20-24	97.565	90.427	91.799	96.165	108.510	121.085	133.061	144.494	156.026	164.300	170.480
25-29	129.729	107.491	99.570	90.765	80.758	75.846	76.367	79.748	86.059	100.491	114.598
30-34	155.264	143.327	136.561	128.039	116.791	105.624	95.801	89.026	81.396	72.679	68.861
35-39	162.925	162.366	157.967	151.998	147.959	141.626	136.686	130.414	122.410	111.807	101.165
40-44	151.723	155.283	157.227	159.637	158.858	159.527	158.872	154.611	148.766	145.038	138.955
45-49	150.429	145.665	144.938	145.029	148.599	151.101	152.474	154.537	157.057	156.427	157.275
50-54	139.407	145.877	147.937	149.877	148.164	144.802	143.256	142.407	142.400	145.983	148.525
55-59	104.084	121.035	128.208	133.382	137.740	141.331	143.879	145.575	147.153	145.205	141.762
60-64	76.066	82.157	86.838	94.172	102.427	110.604	118.829	125.498	130.125	134.019	137.298
65-69	62.959	66.961	69.293	71.408	73.305	76.034	78.959	83.192	89.910	97.469	105.070
70-74	39.941	48.999	52.591	55.395	58.343	60.156	61.867	63.788	65.468	66.997	69.417
75-79	25.226	26.963	28.563	31.403	34.514	38.653	42.240	45.134	47.341	49.669	51.197
80+	34.592	36.908	37.813	38.419	38.906	40.077	41.473	43.037	45.279	47.595	51.264

Phụ lục 3: Dự báo dân số trong độ tuổi lao động tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2030

DVT: nghìn người

Năm	Tổng dân số	Dân số trong độ tuổi lao động	15-24 tuổi			25-49 tuổi			50-59 tuổi		
			Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ
2020	1.905	986,0	180,8	94,0	86,8	596,8	304,4	292,4	208,4	100,6	107,8
2021	1.911	1.009,3	190,7	99,1	91,6	597,5	307,8	289,7	221,1	107,7	113,4
2022	1.915	1.033,1	205,5	106,7	98,9	592,5	302,5	290,0	235,0	115,0	120,0
2023	1.918	1.057,5	223,1	115,4	107,7	587,9	300,3	287,5	246,5	121,0	125,5
2024	1.919	1.082,4	246,1	127,0	119,1	581,7	297,3	284,4	254,7	125,2	129,5
2025	1.920	1.108,0	268,7	138,2	130,4	578,3	295,6	282,6	261,1	128,6	132,5
2026	1.925	1.125,1	281,6	144,8	136,8	576,5	294,8	281,7	266,9	131,6	135,3
2027	1.930	1.142,4	298,1	153,3	144,8	573,0	293,0	280,0	271,3	134,0	137,2
2028	1.935	1.160,0	315,2	162,1	153,1	569,5	292,9	276,6	275,3	136,2	139,1
2029	1.940	1.177,9	324,8	167,0	157,7	570,1	291,9	278,1	283,0	140,2	142,9
2030	1.945	1.196,0	380,3	195,6	184,8	484,0	160,1	323,8	331,7	164,7	167,0

Phụ lục 4: Dự báo dân số tỉnh An Giang phân theo khu vực đô thị - nông thôn và phân theo đơn vị hành chính

ĐVT: người

	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Dân số trung bình	1.904.532	1.911.442	1.914.537	1.917.636	1.919.000	1.920.000	1.924.974	1.929.961	1.934.961	1.939.974	1.945.000
<i>1. Phân theo khu vực</i>											
Thành thị	761.810	791.313	821.958	853.790	886.855	921.200	952.202	984.247	1.017.371	1.051.609	1.087.000
Nông thôn	1.142.722	1.120.129	1.092.579	1.063.846	1.032.145	998.800	972.772	945.714	917.590	888.365	867.000
<i>2. Phân theo đơn vị hành chính</i>											
Thành phố Long Xuyên	272.186	273.095	273.657	274.221	274.627	275.000	275.994	276.990	277.990	278.994	280.000
Thành phố Châu Đốc	101.592	102.418	102.898	103.380	103.706	104.000	104.594	105.191	105.791	106.394	107.000
Thị xã Tân Châu	140.893	141.857	142.477	143.099	143.565	144.000	144.792	145.588	146.388	147.192	148.000
Thị xã Tịnh Biên	108.211	108.915	109.272	109.631	109.832	110.000	110.398	110.797	111.197	111.598	112.000
Huyện An Phú	148.218	148.723	148.880	149.037	149.035	149.000	149.200	149.400	149.600	149.800	150.000
Huyện Phú Tân	188.435	188.896	189.010	189.124	189.079	189.000	189.399	189.799	190.199	190.599	191.000
Huyện Châu Phú	206.178	206.691	206.856	207.021	207.027	207.000	207.597	208.196	208.796	209.397	210.000
Huyện Tri Tôn	117.167	117.682	117.849	118.016	118.025	118.000	118.200	118.400	118.600	118.800	119.000
Huyện Châu Thành	151.050	151.588	151.779	151.969	152.001	152.000	152.200	152.400	152.600	152.800	153.000
Huyện Chợ Mới	307.555	307.992	308.082	308.172	308.103	308.000	308.201	308.401	308.601	308.801	309.000
Huyện Thoại Sơn	163.047	163.586	163.777	163.968	164.001	164.000	164.399	164.798	165.198	165.599	166.000

Phụ lục 5: Dự báo nhu cầu vận tải

Công thức dự báo nhu cầu vận tải được sử dụng như sau:

$$y_n = y_0 (1 + \alpha_n)^n$$

Trong đó :

y_0, y_n : Khối lượng vận tải năm gốc và năm dự báo thứ n

α_n : Hệ số tăng trưởng năm thứ n

n : Năm dự báo

Với hệ số tăng trưởng năm thứ n được xác định theo mô hình đàn hồi có dạng như sau:

$$\alpha_n = \frac{x_n}{E_0} = \frac{\Delta y_0 \times x_n}{\Delta x_0}$$

Δx_0 : Tốc độ tăng trưởng của nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ gia tăng của khối lượng vận tải trong giai đoạn hiện tại

Δy_0 : Tốc độ tăng trưởng của khối lượng vận tải trong giai đoạn hiện tại

x_n : Tốc độ tăng trưởng của nhân tố ảnh hưởng trong giai đoạn dự báo

Có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu vận tải như GDP, dân số, cơ cấu ngành nghề,... Theo kinh nghiệm của các chuyên gia và các dự án nghiên cứu về vận tải trước đây cho thấy GDP là nhân tố ảnh hưởng nhiều nhất đến khối lượng vận chuyển hàng hóa. Đối với vận tải hành khách, thì thu nhập bình quân đầu người là nhân tố ảnh hưởng nhiều đến tốc độ tăng trưởng của khối lượng vận tải hành khách.

Bảng 3: Dự báo khối lượng vận tải hàng hóa và hành khách

Stt	Chỉ tiêu	2025	2030
Vận tải hàng hóa (nghìn tấn)			
1	- Đường bộ	25.498	36.103
	- Đường thủy	44.318	69.013
Vận tải hành khách (nghìn người)			
2	- Đường bộ	137.522	173.227
	- Đường thủy	60.246	89.731

Sản lượng vận tải được thể hiện trong niên giám thống kê hàng năm của tỉnh chỉ là sản lượng thực hiện của lực lượng phương tiện đăng ký trên địa bàn tỉnh đảm nhận. Thực tế còn một khối lượng lớn hàng hóa, hành khách do các đơn vị vận tải của các tỉnh và ngành khác tham gia vận chuyển đi/đến và trên địa bàn tỉnh. Do đó, tổng khối lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển thực tế trên địa bàn sẽ cao hơn khoảng 30-60% khối lượng hàng hóa dự báo trên đây.

Do đặc thù địa hình ở ĐBSCL có hệ thống sông, kênh dày đặc, mặt khác do hệ thống cầu, cống, bến phà còn hạn chế nên trong tương lai vận tải đường thủy vẫn đảm nhận vai trò chủ đạo trong vận chuyển hàng hóa, đặc biệt hàng hóa có khối lượng lớn, còn vận chuyển hành khách bằng đường thủy chủ yếu phục vụ khách du lịch. Bên cạnh đó, Đường bộ đang được đầu tư, nâng cấp từng bước phát triển, là phương thức vận chuyển hành khách chính hiện nay.

1.1. Nhu cầu vận tải hành khách

a) Mô hình phát sinh/thu hút chuyển đi

$$G_i = 2.172 * UPOP_i * GRDPC_i + 8801$$

$$A_j = 2.172 * UPOP_j * GRDPC_j + 8802$$

Trong đó:

G_i : Phát sinh trong Khu vực I

A_j : Thu hút trong Khu vực J

$UPOP_i$: Dân số đô thị trong Khu vực I (đv: 000)

$GRDPC_i$: GRDP/người trong Khu vực I (triệu đồng).

Bảng 4: Nhu cầu phát sinh/thu hút chuyển đi

Đơn vị: chuyển đi/ngày

Stt	Vùng	Năm 2025		Năm 2030	
		Phát sinh	Thu hút	Phát sinh	Thu hút
1	TP. Long Xuyên	65,263	76,620	95,128	111,683
2	TP. Châu Đốc	19,412	21,599	28,295	31,481
3	TX. Tân Châu	26,857	26,196	39,149	38,185
4	An Phú	17,196	14,843	25,069	21,637
5	Phú Tân	36,285	32,350	52,890	47,152
6	Châu Phú	52,911	54,976	77,126	80,135
7	Tịnh Biên	20,460	22,477	29,819	32,762
8	Tri Tôn	38,788	33,558	56,539	48,916
9	Châu Thành	44,650	43,264	65,085	63,063
10	Chợ Mới	37,168	37,236	54,178	54,276
11	Thoại Sơn	22,986	22,205	33,508	32,369
12	Kiên Giang	41,429	42,034	60,390	61,271
13	Cần Thơ	52,118	54,445	75,967	79,362
14	Đồng Tháp	42,318	42,828	61,687	62,430
15	Campuchia	45,964	39,174	66,996	57,104

b) Mô hình phân bổ chuyển đi

$$T_{ij} = [C \times G_i^a \times A_j^b \times (\text{dum})^d] / d_{ij}^c$$

Trong đó:

C : Hằng số

T_{ij} : Số chuyến đi từ Khu vực I tới j và từ Khu vực j tới I

G_i : Trung bình phát sinh và thu hút chuyến đi trong Khu vực I

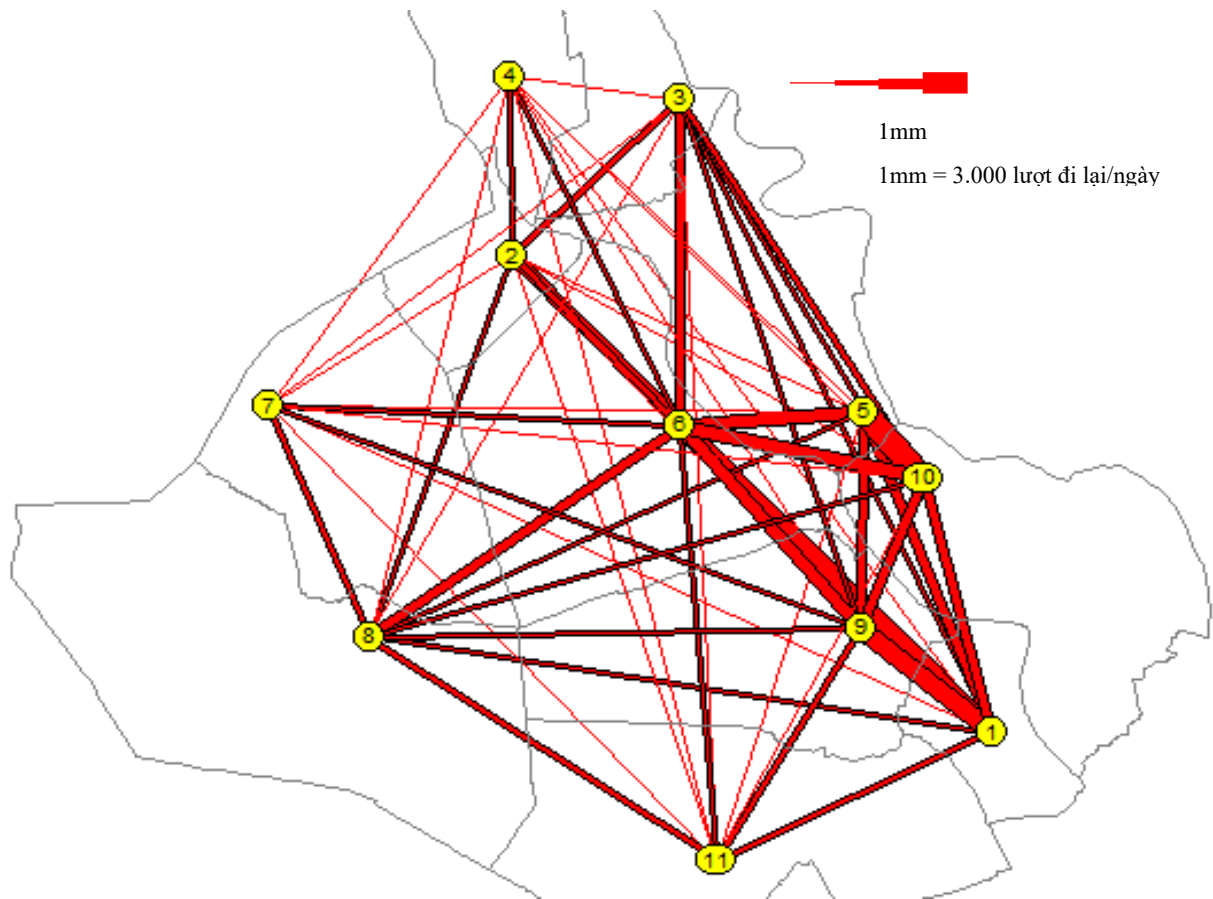
A_j : Trung bình phát sinh và thu hút chuyến đi trong Khu vực j

d_{ij} : Khoảng cách giữa Khu vực I và j

d_{um} : Hằng số ảo

a, b, c và d: Tham số

Hình 1: Phân bổ nhu cầu đi lại năm 2030



Bảng 5: Ma trận chuyển đi giữa các huyện, thành phố năm 2030

Đơn vị: chuyến đi/ngày

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	TP. Long Xuyên	38885	2035	2227	1300	2761	6786	1620	2508	7438	4573	2946	1811	17245	2319	674
2	TP. Châu Đốc	2292	7318	2248	1892	1379	2240	1846	1675	1196	1320	786	895	1358	1334	516
3	TX. Tân Châu	3399	2514	11740	1766	2301	3484	1663	1677	2045	2479	942	814	1273	2613	439
4	An Phú	2341	2347	2083	5230	1178	2912	1557	1356	1486	1330	713	567	830	826	313
5	Phú Tân	5249	1702	2441	1060	9972	7214	1297	1927	4615	11805	1436	822	1858	1165	327
6	Châu Phú	9141	2548	3076	2179	6004	27848	2315	3704	4792	5866	2437	1720	3011	1766	719
7	Tịnh Biên	2083	2059	1588	1180	1068	2112	8102	3226	2130	1115	1204	1767	686	658	841
8	Tri Tôn	4782	2457	2114	1450	2292	5295	3594	17783	4134	2589	2735	3316	2106	1155	737
9	Châu Thành	10772	1606	1968	1212	4189	5454	1811	3155	20290	4278	2526	1503	4447	1330	544
10	Chợ Mới	6932	1622	2282	1038	10244	6114	1291	1888	4089	12378	1659	828	2339	1141	333
11	Thoại Sơn	3687	948	977	627	1407	2867	1103	2250	2774	1872	10560	1060	2349	735	292
12	Kiên Giang	1811	895	814	567	822	1720	1767	3316	1503	828	1060	39746	2745	1645	1151
13	Cần Thơ	17245	1042	1115	672	1700	2853	1159	1791	4132	2024	2033	2430	34236	2700	835
14	Đồng Tháp	1689	1334	2613	826	1165	1766	1131	1155	1330	1141	735	1645	3015	41277	865
15	Campuchia	1375	1054	899	638	670	1470	2506	1505	1109	678	597	2347	1864	1766	48518

1.2. Nhu cầu vận tải hàng hóa

a) Mô hình phát sinh/thu hút hàng hóa

Các giả định sau đây được áp dụng để dự báo nhu cầu vận tải hàng hóa:

(a) Nếu một huyện có thặng dư hàng hóa lớn (sản xuất > tiêu thụ), huyện đó sẽ là huyện phát sinh hàng hóa hoặc nếu một huyện có thiếu hụt lớn (tiêu thụ > sản xuất) huyện đó sẽ là huyện thu hút hàng hóa;

(b) Hàng hóa sẽ phát sinh/thu hút nhiều hơn ở các huyện có dịch vụ logistics hoặc hệ thống phân phối tốt. Thông thường, các thành phố lớn thường có dịch vụ logistics tốt và hàng hóa được giao tới điểm đến cuối cùng qua các thành phố này. Do đó, các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cũng được sử dụng như các biến ngoại suy;

(c) Xuất khẩu được xem là tiêu thụ và nhập khẩu được coi là sản xuất. Do đó, các huyện/thành phố (thị xã) có các cảng sẽ có phát sinh và thu hút hàng hóa lớn.

Dựa vào các giả định trên, các mô hình hồi quy tuyến tính được xây dựng như sau:

$$G_i = a_1 * S_i + a_2 * X_i + b$$

$$A_j = c_1 * D_j + c_2 * X_j + d$$

Trong đó:

G_i : Phát sinh từ vùng i

A_j : Thu hút từ vùng j

S_i : Dư cung ở vùng i

D_j : Thiếu hụt ở vùng j

X_i, X_j : Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội vùng i, j

a_1, a_2, c_1, c_2 : Các chỉ tiêu

b, d : Các hằng số

Bảng 6: Phát sinh/thu hút hàng hóa tỉnh An Giang

Đơn vị: Tấn

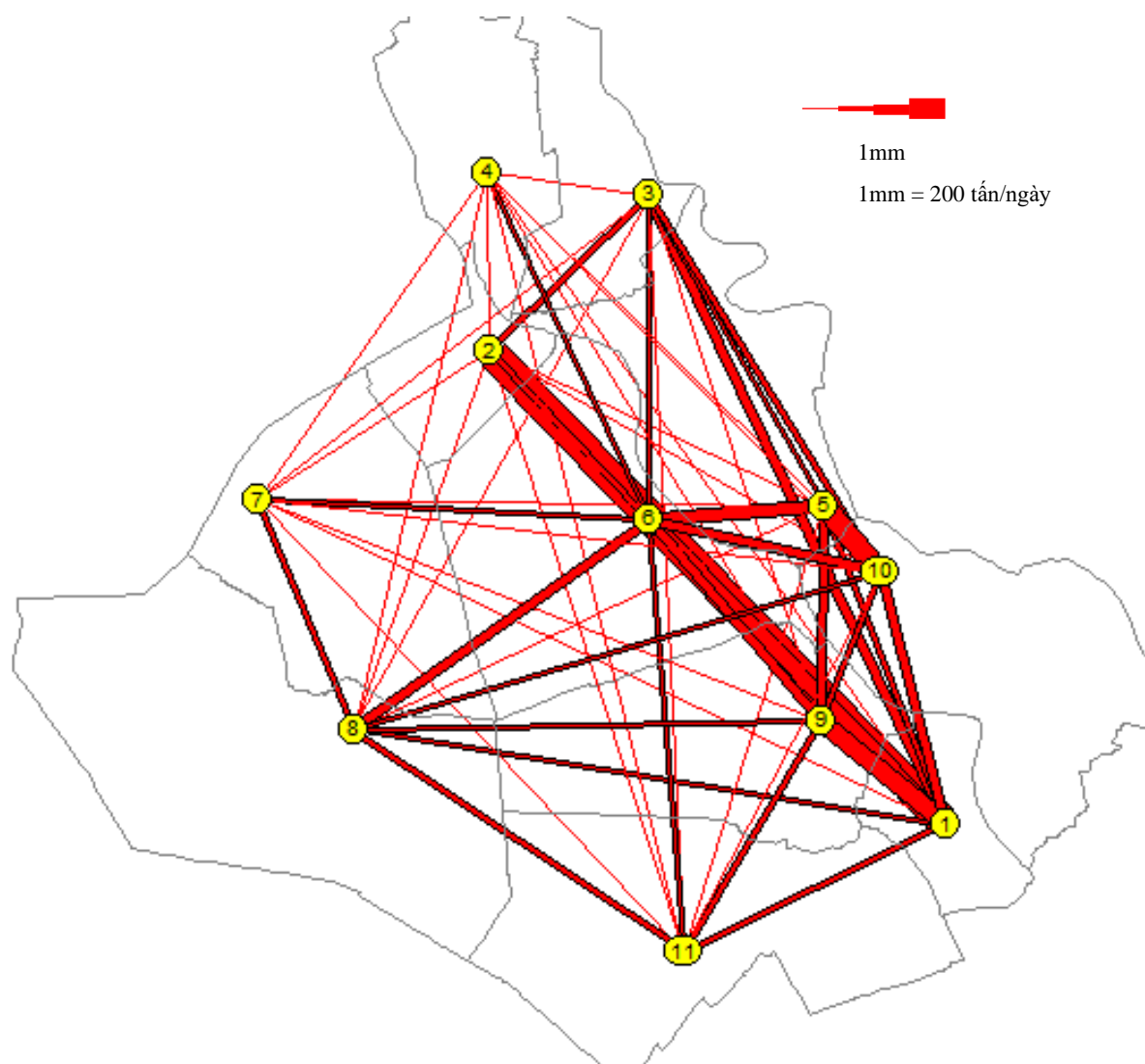
Stt	Vùng	Năm 2025		Năm 2030	
		Phát sinh	Thu hút	Phát sinh	Thu hút
1	TP. Long Xuyên	2332	2858	3611	4424
2	TP. Châu Đốc	770	865	1195	1342
3	TX. Tân Châu	1083	1045	1680	1617
4	An Phú	719	604	1113	934
5	Phú Tân	1553	1366	2406	2115
6	Châu Phú	2231	2306	3455	3573

Stt	Vùng	Năm 2025		Năm 2030	
		Phát sinh	Thu hút	Phát sinh	Thu hút
7	Tịnh Biên	826	837	1276	1294
8	Tri Tôn	1570	1311	2432	2033
9	Châu Thành	1828	1753	2827	2716
10	Chợ Mới	1580	1583	2447	2450
11	Thoại Sơn	928	892	1437	1381

b) Phân bổ vận tải

Phương pháp Fratar được sử dụng để dự báo phân bổ OD tương lai. Nếu phát sinh hoặc thu hút trong tương lai được dự báo cho một khu vực mà hiện khu vực đó không có phát sinh/thu hút, phát sinh và thu hút sẽ được tính riêng trước khi tính toán cân bằng Fratar. Kết quả được minh họa trong các hình sau đây.

Hình 2: Phân bổ nhu cầu hàng hóa vào năm 2030

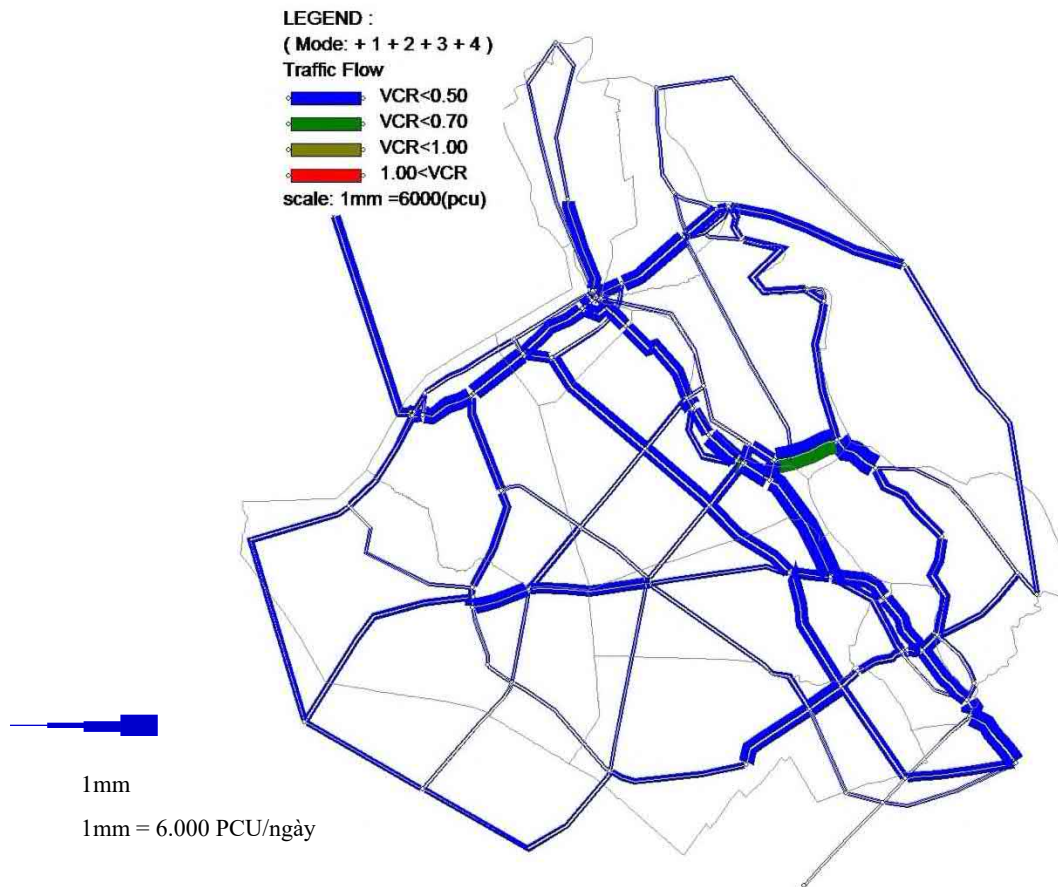


Bảng 7: Ma trận hàng hóa giữa các huyện, thị xã, thành phố tỉnh An Giang năm 2030

Vùng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1 TP. Long Xuyên	1921	101	110	64	136	335	80	124	368	226	146	162	412	106	211
2 TP. Châu Đốc	113	362	111	93	68	111	91	83	59	65	39	192	434	145	336
3 TX. Tân Châu	168	124	580	87	114	172	82	83	101	122	47	129	121	134	205
4 TX. Tịnh Biên	103	102	78	58	53	104	400	159	105	55	59	298	137	89	486
5 An Phú	116	116	103	258	58	144	77	67	73	66	35	69	72	51	201
6 Phú Tân	259	84	121	52	493	356	64	95	228	583	71	61	55	69	69
7 Châu Phú	452	126	152	108	297	1376	114	183	237	290	120	186	119	98	198
8 Tri Tôn	236	121	104	72	113	262	178	879	204	128	135	315	154	71	143
9 Châu Thành	532	79	97	60	207	269	89	156	1002	211	125	140	169	82	124
10 Chợ Mới	342	80	113	51	506	302	64	93	202	612	82	75	95	195	102
11 Thoại Sơn	182	47	48	31	70	142	55	111	137	92	522	396	321	105	197
12 Kiên Giang	162	192	129	69	61	186	298	315	140	75	396	6498	3216	2163	4982
13 Cần Thơ	412	434	121	72	55	119	137	154	169	95	321	3216	6941	2956	3428
14 Đồng Tháp	106	145	134	51	69	98	89	71	82	195	105	2163	2956	6105	5367
15 Campuchia	211	336	205	201	69	198	486	143	124	102	197	4982	3428	5367	-

1.3. Kết quả dự báo

Hình 3: Phân bố lên mạng lưới đường bộ vào năm 2030



Hình 4: Phân bố lên mạng lưới đường thủy vào năm 2030



Bảng 8: Dự báo lưu lượng giao thông năm 2030 trên một số trục giao thông chính

Đơn vị: *xeqđ/ngày.đêm*

Stt	Tuyến	Lưu lượng dự báo
1	QL.91 (Long Xuyên)	42.120
2	QL.91 (ranh TX.Châu Đốc-Châu Phú)	28.350
3	QL.N1	10.325
4	QL.91C	12.358
5	QL.N2	16.958
6	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	20.413
7	QL.91D	8.424
8	QL.80B	15.541
9	QL.80C	12.491
10	QL.80	27.681
11	ĐT.943	24.732
12	ĐT.944	18.818
13	ĐT.946	8.103
14	ĐT.947	10.217
15	ĐT.948	10.428
16	ĐT.949	8.267
17	ĐT.951	8.472
18	ĐT 953	11.314
19	ĐT 954	13.341
20	ĐT 955B	12.481
21	ĐT.956	16.587

22	ĐT 957	10.879
23	ĐT.959	8.364
24	ĐT.960	9.326
25	ĐT.841B	17.109
26	ĐT.942 (mới)	11.212
27	ĐT.943B	11.846
28	ĐT.950	8.957
29	ĐT.954 (mới)	12.454
30	ĐT.956	10.258

Phụ lục 6: Dự báo nhu cầu dùng nước

1. Cơ sở dự báo nhu cầu dùng nước

Các dự báo về nhu cầu dùng nước được dự báo căn cứ theo tính chất của khu vực sử dụng nước như loại đô thị, số lượng dân cư và điều kiện kinh tế, xã hội của đô thị, các mục đích sử dụng nước, tình trạng mạng lưới chuyển tải và phân phối.... Các cơ sở để dự báo nhu cầu dùng nước cho An Giang được căn cứ như sau:

Tiêu chuẩn cấp nước được xác định căn cứ theo các cơ sở sau:

- Quy chuẩn 01-2021 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.
- TCXDVN 33:2006 - Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế;

- Quyết định số 2502/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2140/QĐ-TTg ngày 08/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch cấp nước vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch cấp nước vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 3763/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh An Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 3222/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt vùng tỉnh An Giang giai đoạn 2020 -2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Dự báo phát triển đô thị, nông thôn, công nghiệp theo quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 tầm nhìn đến 2050.

2. Tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước

Theo Quy chuẩn 01-2021 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt đảm bảo tối thiểu > 80 lít/người.ngđ.

Hiện nay tỉnh An Giang đã lập 2 quy hoạch và kế hoạch cấp nước nông thôn và đô thị được phê duyệt theo Quyết định số 3763/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 và Quyết định số 3222/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về cấp nước đô thị và nông thôn tỉnh An Giang.

Vì vậy tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt tuân thủ theo 2 quyết định nêu trên.

Nước sinh hoạt	TCVN 33-2006		2502/QĐ-TTg		2140 (287)/QĐ-TTg		3222/QĐ-UBND 3763/QĐ-UBND	
	Tiêu chuẩn (l/ng/ng)	Tỷ lệ	Tiêu chuẩn (l/ng/ng)	Tỷ lệ	Tiêu chuẩn (l/ng/ng)	Tỷ lệ	Tiêu chuẩn (l/ng/ng)	Tỷ lệ
Đô thị loại I								
Năm 2020	200	99%	>120	>95%	>130		180	99%
Năm 2030			>120	100%	>150		180	100%
Năm 2050							180	100%
Đô thị loại II								
Năm 2020	150	99%	>120	>95%	100 - 130	90% - 100%	150	99%
Năm 2030			>120	100%	110 - 150	95% - 100%	150	100%
Năm 2050					120 - 160	98% - 100%	150	100%
Đô thị loại III, IV, V								
Năm 2020	100	90%	120	80% (V) - 95% (IV)	100 - 110		120	90% (V) 95% (IV)
Năm 2030			120	100%	110 - 125		120	100%
Năm 2050					120 - 130		120	100%
Dân cư nông thôn							100	>95%
Công nghiệp tập trung							>30 m ³ /ha	100%

+ Đối với đô thị: Tiêu chuẩn cấp nước 120 - 180 lít/người/ngđ từ theo cấp đô thị loại V-loại I; tỉ lệ 100%.

+ Dân cư nông thôn: Tiêu chuẩn cấp nước 100 lít/người/ngđ tỉ lệ cấp nước >95%.

+ Khu cụm công nghiệp tập trung: Tiêu chuẩn cấp nước >30 m³/1ha.

Bảng 8: Tổng nhu cầu dùng nước toàn tỉnh các giai đoạn

STT	Địa phương	Tổng nhu cầu			
		2025	2030	2040	2050
1	Thành phố Long Xuyên	77.703	80.970	92.250	95.944
2	Thành phố Châu Đốc	24.800	25.600	27.470	29.589
3	Thành phố Tân Châu	41.235	42.085	43.240	50.883
4	Thị xã Tịnh Biên	22.757	29.283	38.740	27.867
5	Huyện An Phú	28.058	33.377	36.215	44.144
6	Huyện Phú Tân	35.369	41.440	45.480	49.157
7	Huyện Châu Phú	44.488	51.557	61.085	79.988
8	Huyện Tri Tôn	20.788	25.313	28.994	35.283
9	Huyện Châu Thành	35.595	41.233	58.420	59.713
10	Huyện Chợ Mới	49.752	59.096	72.026	76.084
11	Huyện Thoại Sơn	28.174	34.441	40.289	44.029
Tổng cộng		408.454	463.544	543.805	591.682

3. Định hướng phát triển hệ thống cấp nước

Phạm vi phục vụ của các hệ thống cấp nước không giới hạn bởi phạm vi hành chính và không phân biệt giữa đô thị và nông thôn. Với xu thế phát triển các hệ thống cấp nước hiện nay trên thế giới và ngay cả trong nước là tập trung xây dựng các nhà máy xử lý nước tập trung có công suất lớn nhằm đáp ứng hiệu quả đầu tư, tiết kiệm nhân lực và tiết kiệm quỹ đất cũng như đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng môi trường nước đảm bảo tính liên kết vùng, các trạm cấp nước nhỏ sẽ dần được ngưng khai thác cũng như chuyển

đổi thành các trạm bơm tăng áp.

Căn cứ vào điều kiện tự nhiên của tỉnh An Giang vùng cấp nước của tỉnh được chia làm 2 vùng như sau:

- Vùng 1 là vùng giữa sông Tiền và sông Hậu bao gồm : huyện An phú, thị xã Tân Châu, huyện Phú Tân, huyện Chợ Mới.

- Vùng 2 là vùng Tây sông Hậu bao gồm: thành phố Long xuyên, huyện Châu Thành, huyện Châu Phú, thành phố Châu Đốc, thị xã Tịnh Biên, huyện Tri Tôn, huyện Thoại Sơn.

Quy hoạch cấp nước Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cũng đã định hướng xây dựng 02 nhà máy xử lý nước có quy mô lớn tại tỉnh An Giang để cấp nước cho các tỉnh An Giang; Kiên Giang; Cần Thơ với công suất các nhà máy nước là sông Hậu 3 là 50.000m³/ngày và NMN sông Hậu 2 là 100.000m³/ngày vào năm 2020 và nâng công suất đến nhà máy nước sông Hậu 3 lên 150.000 m³/ngày và NMN Sông Hậu 2 lên 300.000 m³/ngày vào năm 2030.

Bảng 9: Quy hoạch các nhà máy cấp nước cấp tỉnh trên địa bàn

TT	Nhà máy nước	Công suất (m ³ /ngày đêm)			Nguồn nước	Phạm vi cấp nước
		Đến năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030		
1	Nhà máy nước sông Hậu 2, khu vực huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.	100.000	200.000	300.000	Sông Hậu	Một phần các tỉnh An Giang, Kiên Giang và thành phố Cần Thơ.
2	Nhà máy nước sông Hậu 3, khu vực thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.	50.000	100.000	150.000	Sông Hậu	Một phần tỉnh An Giang, Kiên Giang.

Các hệ thống cấp nước sông Hậu theo quy hoạch cấp nước đồng bằng sông Cửu Long đến nay vẫn chưa được đầu tư xây dựng, do vậy để đảm bảo nhu cầu dùng nước cho tỉnh An Giang, cần có lộ trình phát triển các hệ thống cấp nước một cách kịp thời, đồng bộ và khoa học nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, xử lý và vận hành các hệ thống cấp nước trong bối cảnh phù hợp với hiện trạng và xu hướng phát triển hiện nay. Bên cạnh đó kế hoạch phát triển các hệ thống cấp nước cần đảm bảo hiệu quả cao về đầu tư để thu hút các nguồn vốn đầu tư cho các hệ thống cấp nước và cần áp dụng được các tiến bộ kỹ thuật để có sự kiểm soát chặt chẽ hơn nhằm đảm bảo cao nhất về an ninh nguồn nước cho tỉnh.

Như vậy quan điểm phát triển các hệ thống cấp nước sẽ là xây dựng các hệ thống cấp nước tập trung với quy mô tương đối lớn, phạm vi cấp nước sẽ bao trùm toàn bộ nhu cầu dùng nước ở cấp huyện thị, công suất cấp nước của từng hệ thống sẽ được tính toán dựa trên cơ sở nhu cầu dùng nước của huyện thị có tính đến hiện trạng các HTCN trên địa bàn và công suất các hệ thống cấp nước xây dựng mới theo quy hoạch cấp nước nông thôn đã được phê duyệt. Với quan điểm đó, kế hoạch phát triển các hệ thống cấp nước được định

hướng từ các phân tích như sau:

Hệ thống cấp nước tỉnh sẽ được đầu tư xây dựng chia theo 2 vùng: trong từng vùng tập trung xây dựng các nhà máy cấp nước tập trung có công suất lớn và liên kết thành mạch vòng khép kín không phân biệt ranh giới hành chính. Đồng thời kết hợp bổ sung thêm nguồn cấp nước từ 2 nhà máy cấp nước của vùng ĐBSCL được đặt trên địa bàn của tỉnh gồm.

Theo kế hoạch cấp nước ngành nông thôn thì giai đoạn 2020-2025. Tổng hệ thống cấp nước tập trung khu vực nông thôn của tỉnh sẽ đạt khoảng 57.000 m³/ngđ, giai đoạn từ 2025-2030 tập trung nâng cấp mở rộng mạng lưới phân phối, cải tạo công nghệ một số trạm cấp nước phù hợp với công nghệ phát triển nâng cao chỉ tiêu chất lượng nguồn nước sạch tạo sự đồng nhất giữa đô thị và nông thôn đồng thời ngưng hoạt động một số trạm không đạt về quy chuẩn.... công suất đến năm 2030 còn lại khoảng 55.000 m³/ngđ.

Các đô thị và khu công nghiệp tập trung xây dựng các nhà máy nước có công suất lớn để cung cấp theo vùng phát triển kết hợp cho đô thị, công nghiệp và nông thôn không phụ thuộc ranh hành chính.

Bảng 10: Cân đối công suất nước cần bổ sung

Địa phương	Tổng nhu cầu		Khả năng cung cấp nước		HTCN cần bổ sung thêm	
	2030	2050	2025	2030	2021-2030	2050
Thành phố Long Xuyên	88.340	95.944	44.230	44.230	44.110	51.453
Thành phố Châu Đốc	29.335	31.697	24.200	24.200	5.135	7.497
Thành phố Tân Châu	40.810	47.447	25.920	30.920	14.890	16.527
Thị xã Tịnh Biên	34.463	49.218	11.400	16.400	23.063	32.818
Huyện An Phú	32.013	36.995	17.714	32.614	4.299	4.381
Huyện Phú Tân	42.755	50.174	15.030	27.630	27.725	22.544
Huyện Châu Phú	59.004	72.237	24.900	24.900	34.104	47.337
Huyện Tri Tôn	28.746	36.119	15.550	19.450	13.196	16.669
Huyện Châu Thành	42.155	54.079	20.300	21.400	21.855	32.679
Huyện Chợ Mới	64.001	79.556	51.720	58.220	12.281	21.336
Huyện Thoại Sơn	33.949	42.489	21.570	28.070	12.379	14.419
Tổng cộng	463.544	591.682	272.534	328.034	223.037	287.661

Phụ lục 7: Dự báo lưu lượng nước thải toàn tỉnh

STT	Địa phương	Tổng Lưu lượng nước thải			
		2025	2030	2040	2050
1	Thành phố Long Xuyên	49.259	54.245	65.626	71.818
2	Thành phố Châu Đốc	15.396	17.464	21.915	24.795
3	Thành phố Tân Châu	26.487	28.325	31.973	44.677
4	Thị xã Tịnh Biên	19.689	23.247	31.332	34.372
5	Huyện An Phú	19.285	22.894	24.929	34.465
6	Huyện Phú Tân	22.498	25.868	29.436	31.771
7	Huyện Châu Phú	31.581	35.810	44.148	66.092
8	Huyện Tri Tôn	13.500	15.913	18.867	25.062
9	Huyện Châu Thành	28.402	34.540	45.228	43.626
10	Huyện Chợ Mới	34.785	40.569	50.987	54.226
11	Huyện Thoại Sơn	23.298	28.023	34.256	38.340
Tổng cộng		281.181	326.898	398.697	469.244

Phụ lục 8: Dự báo lưu lượng nước thải khu vực đô thị và công nghiệp tập trung

STT	Địa phương	Lưu lượng nước thải đô thị và công nghiệp			
		2025	2030	2040	2050
1	Thành phố Long Xuyên	46.554	51.540	62.328	68.520
2	Thành phố Châu Đốc	14.508	16.596	20.856	23.736
3	Thị xã Tân Châu	17.649	19.569	22.176	34.000
4	Thị xã Tịnh Biên	11.284	13.462	20.280	22.440
5	Huyện An Phú				
	Thị trấn An Phú	2.652	3.329	4.140	4.879
	Thị trấn Long Bình	1.207	1.447	1.690	6.000
	Đô thị Cồn Tiên	2.281	3.696	3.274	6.000
6	Huyện Phú Tân				
	Thị trấn Phú Mỹ	3.131	4.066	4.747	5.208
	Thị trấn Chợ Vàm	1.616	2.323	2.640	2.957
	Đô thị Hòa Lạc	1.616	2.112	2.631	2.429
7	Huyện Châu Phú				
	Thị trấn Cái Dầu	7.722	9.835	13.594	14.438
	Đô thị Vĩnh Thạnh Trung	3.626	3.241	4.818	23.736
	Đô thị Mỹ Đức	1.331	1.690	1.901	2.112
	Đô thị Thạnh Mỹ Tây	950	1.267	1.478	1.690
8	Huyện Tri Tôn				
	Thị trấn Tri Tôn	1.244	1.373	3.024	7.037
	Thị trấn Ba Chúc	1.767	2.201	2.648	2.859
	Đô thị Cô Tô	1.178	1.373	1.584	1.795
9	Huyện Châu Thành				
	Thị trấn An Châu	4.815	5.914	9.215	6.258

STT	Địa phương	Lưu lượng nước thải đô thị và công nghiệp			
		2025	2030	2040	2050
	Đô thị Vĩnh Bình	1.140	1.478	2.890	3.101
	Đô thị Cần Đăng	4.752	6.336	7.392	7.392
	Đô thị Bình Hòa	5.201	7.157	9.696	10.224
10	Huyện Chợ Mới				
	Thị trấn Chợ Mới	5.016	6.336	9.192	10.248
	Thị trấn Mỹ Luông	1.426	1.690	1.901	2.112
	Đô thị Hội An	2.166	3.732	6.523	6.734
11	Huyện Thoại Sơn				
	Thị trấn Núi Sập	5.096	5.808	8.075	9.131
	Thị trấn Óc Eo	2.661	3.379	4.613	5.246
	Thị trấn Phú Hòa	3.080	3.979	5.213	5.846
	Tổng cộng	155.668	184.927	238.517	296.129

PHỤ LỤC V. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CỦA TỈNH

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư		
					2021-2025	2026-2030	Sau 2030
	Danh mục các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng trên địa bàn						
I	Quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ thời kỳ 2021-2030						
I.1	Mạng lưới giao thông đường bộ						
1	QHNQG.01-AG01	Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng	6 làn xe	x	x	
2	QHNQG.01-AG02	QL 80	- Điểm đầu: QL1, Mỹ Thuận, Tp. Vĩnh Long - Điểm cuối: Cửa khẩu Hà Tiên, Kiên Giang	Cấp III với 2-4 làn xe		x	
3	QHNQG.01-AG03	QL.91	- Điểm đầu: QL.1, Cái Răng, Tp. Cần Thơ - Điểm cuối: Cửa khẩu Tịnh Biên, An Giang	Cấp III với 2-6 làn xe	x	x	
4	QHNQG.01-AG04	QL.91C	- Điểm đầu: QL.91, Tp. Châu Đốc, An Giang - Điểm cuối: Cửa khẩu Khánh Bình, An Giang	Cấp III với 2-4 làn xe	x		
5	QHNQG.01-AG05	QL.N1	- Điểm đầu: Đức Huệ, Long An - Điểm cuối: Ql.80, Tp. Hà Tiên, Kiên Giang	Cấp III-IV với 2-4 làn xe	x	x	
6	QHNQG.01-AG06	QL.N2	- Điểm đầu: QL.91, Châu Thành, An Giang - Điểm cuối: Ql.80, Hòn Đất, Kiên Giang	Cấp III với 2-4 làn xe		x	

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư		
					2021-2025	2026-2030	Sau 2030
7	QHNQG.01-AG07	QL.80B	- Điểm đầu: QL.80, Sa Đéc, Đồng Tháp - Điểm cuối: Cửa khẩu Vĩnh Xương, An Giang	Cấp III với 2-4 làn xe		x	
8	QHNQG.01-AG08	QL.80C	- Điểm đầu: QL.91 Châu Phú, An Giang - Điểm cuối: Đường ven biển Hòn Đất, Kiên Giang	Cấp III với 2-4 làn xe	x	x	x
9	QHNQG.01-AG09	QL.91D	- Điểm đầu: Đường N1, Vinh Gia, An Giang - Điểm cuối: QL.61D, thị trấn Bảy Ngàn, Hậu Giang.	Cấp III với 2-4 làn xe		x	
10	QHNQG.01-AG10	Đường tuần tra biên giới	tỉnh An Giang	Dài gần 100km	x	x	
11	QHNQG.01-AG11	Tuyến đường nối QL61C-QL80-QLN1	Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang	Cấp III với 2-4 làn xe		x	
I.2	Mạng lưới giao thông đường thủy						
12	QHNQG.05-AG01	Nhánh cù lao Tây, sông Tiền	- Điểm đầu: Sông Vàm Nao - Điểm cuối: Quán Bèn-Chợ Mới	Nâng từ cấp I lên cấp ĐB	x		
13	QHNQG.05-AG02	Nhánh cù lao ông Hồ, sông Hậu	- Điểm đầu: Thị Trấn An Châu - Điểm cuối: Xã Mỹ Hòa Hưng	Hạ từ cấp ĐB xuống cấp II, tỉnh không cầu 7-9,5m			
14	QHNQG.05-AG03	Kênh Tri Tôn-Hậu Giang	- Điểm đầu: Sông Hậu (Cầu Vĩnh Tre)	Cấp IV thành cấp III		x	

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư		
					2021-2025	2026-2030	Sau 2030
			- Điểm cuối: Ranh Kiên Giang				
15	QHNQG.05-AG04	Kênh Ba Thê	- Điểm đầu: Sông Hậu (Vàm xáng Cây Dương) - Điểm cuối: Ranh Kiên Giang	Cấp IV thành cấp III		x	
16	QHNQG.05-AG05	Kênh Mặc Cần Dung	- Điểm đầu: Ngã ba kênh Ba Thê (Cầu Số 5) - Điểm cuối: Ngã ba kênh Tám Ngàn (Cầu 13)	Cấp IV thành cấp III		x	
17	QHNQG.05-AG06	Nạo vét sông Hậu	Từ ranh Cần Thơ đến ngã ba xáng Vĩnh Tre	Đảm bảo tàu 10.000 DWT hoạt động	x	x	
18	QHNQG.05-AG07	Nạo vét sông Tiền, sông Vàm Nao	Các huyện	Đảm bảo tàu 5.000 DWT hoạt động	x	x	
19	QHNQG.05-AG08	Nạo vét kênh Tân Châu	TX. Tân Châu	Đảm bảo tàu 1.000 T hoạt động	x	x	
20	QHNQG.05-AG09	Nạo vét kênh Lấp Vò - Sa Đéc, kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang, kênh Tri Tôn, kênh Tám Ngàn, kênh Vĩnh Tế, sông Châu Đốc	Các huyện	Đảm bảo tàu 500 T hoạt động	x	x	
II	Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050						
21	QHNQG.03_AG01	Cảng biển An Giang: Khu bến Bình Long, Khu bến Mỹ Thới, Khu và các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão	Châu Phú, Tp. Long Xuyên	Trọng tải 10.000 DWT	x	x	

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư		
					2021-2025	2026-2030	Sau 2030
22	QHNQG.03_AG02	Cảng cạn: Cảng cạn Bình Long	Huyện Châu Phú	- Năm 2025: khoảng 5 - 10ha và 45.500 - 91.000TEU/năm; - Năm 2030: khoảng 8 - 10ha và 104.000 - 130.000TEU/năm	x	x	
III	Quy hoạch phòng, chống, thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050						
23	QHNQG.12_AG01	Các công đoạn sông Hậu vùng Tứ giác Long Xuyên	An Giang		x		
IV	Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045						
IV.1	LƯỚI ĐIỆN 500kV						
IV.1.1	Đường dây 500kV, xây mới						
24	QHNQG.08_AG01	An Giang - Rẽ TBA 500kV Bạc Liêu - Đồng Tháp	Khảo sát cụ thể khi lập dự án đầu tư	18,0 km			x
IV.4.2	Trạm 500kV, xây mới						
25	QHNQG.08_AG02	An Giang	Xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn	900,0 MVA			x
IV.4.3	Trạm 500kV, cải tạo nâng công suất						
26	QHNQG.08_AG03	An Giang lắp máy 2	Tại vị trí trạm hiện có	900,0 MVA			x
IV.2	LƯỚI ĐIỆN 220kV						

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư		
					2021-2025	2026-2030	Sau 2030
IV.2.1	Đường dây 220kV						
a)	Xây mới						
27	QHNQG.08_AG04	Châu Thành - Rẽ Long Xuyên - Châu Đốc	Xã An Hòa, huyện Châu Thành	0,5 km	x		
28	QHNQG.08_AG05	Xây mới, cải tạo đường dây 220kV Châu Đốc Kiên Bình 1 mạch thành 2 mạch	Huyện Châu Phú, Tri Tôn và Thị xã Tịnh Biên	75,0 km	x		
29	QHNQG.08_AG06	Chợ Mới - Rẽ Châu Đốc - Long Xuyên	Xã Kiến An, Mỹ Hội Đông huyện Chợ Mới, xã Bình Thủy, huyện Châu Phú, xã An Hòa, huyện Châu Thành	12,0 km	x		
30	QHNQG.08_AG07	Trạm 220kV Châu Thành - Trạm 220kV Chợ Mới	Xã An Hòa, huyện Châu Thành	0,5 km	x		
31	QHNQG.08_AG08	500kV Đồng Tháp - 220kV Chợ Mới	Xã Kiến An, huyện Chợ Mới	34,8 km		x	
32	QHNQG.08_AG09	220kV Châu Đốc 220kV Hồng Ngự	TP. Châu Đốc, Huyện Tân Châu, Huyện Phú Tân	40,0 km		x	
33	QHNQG.08_AG10	500 kV An Giang - Rẽ Kiên Bình - Rạch Giá	Xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn	26,0 km			x
34	QHNQG.08_AG11	500 kV An Giang - Châu Thành	Huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành	28,0 km			x

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư		
					2021-2025	2026-2030	Sau 2030
35	QHNQG.08_AG12	Chợ Mới 2 - Lắp Vò	Xã An Thạnh Trung, Hội An, Hòa An huyện Chợ Mới	14,0 km			x
b)	Cải tạo						
36	QHNQG.08_AG13	Thốt Nốt Long Xuyên Châu Đốc	TP Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Châu Phú	69,6 km	x		
IV.2.2	Trạm 220kV						
a)	Xây mới						
37	QHNQG.08_AG14	Châu Thành	Xã An Hòa, huyện Châu Thành	250,0 MVA	x		
38	QHNQG.08_AG15	Chợ Mới	Xã Kiến An, huyện Chợ Mới	250,0 MVA	x		
39	QHNQG.08_AG16	Chợ Mới 2	Xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới	250,0 MVA			x
b)	Cải tạo						
40	QHNQG.08_AG17	Lắp máy 2, 3 Long Xuyên 2	Mỹ Hòa, TP Long Xuyên	500,0 MVA	x		x
41	QHNQG.08_AG18	Lắp máy 2 Chợ Mới	Xã Kiến An, huyện Chợ Mới	250,0 MVA		x	
42	QHNQG.08_AG19	Lắp máy 2 Châu Thành	Xã An Hòa, huyện Châu Thành	250,0 MVA			x
43	QHNQG.08_AG20	Lắp máy 2, 3 Chợ Mới 2	Xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới	500,0 MVA			x
V	Các khu bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng trên địa bàn tỉnh						

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư		
					2021-2025	2026-2030	Sau 2030
44	QHNQG.39_AG01	Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Búng Bình Thiên (Đất ngập nước)	Huyện An Phú	500 ha			
45	QHNQG.39_AG02	Khu Bảo tồn loài và sinh cảnh Rừng Tràm huyện Tri Tôn (Đất ngập nước)	Huyện Tri Tôn	1.900 ha			
46	QHNQG.39_AG03	Khu Bảo vệ cảnh quan Núi Sam	Tp. Châu Đốc	171 ha	x		
47	QHNQG.39_AG04	Khu Dự trữ thiên nhiên Rừng tràm Trà Sư (Đất ngập nước)	Thị xã Tịnh Biên	850 ha			
48	QHNQG.39_AG05	Khu Bảo vệ cảnh quan Thoại Sơn	Huyện Thoại Sơn	370,5 ha			
49	QHNQG.39_AG06	Khu Bảo vệ cảnh quan Trà Sư (trên cạn)	Thị xã Tịnh Biên	844,1 ha	x	x	
50	QHNQG.39_AG07	Khu Bảo vệ cảnh quan Tức Dụp	Huyện Tri Tôn	200 ha			
VI	Quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030						
51	QHNQG.19_AG01	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người lang thang và công tác xã hội	Tỉnh An Giang	Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập	x		

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư		
					2021-2025	2026-2030	Sau 2030
52	QHNQG.19_AG02	Trung tâm Bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần tỉnh An Giang	Tỉnh An Giang	Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập	x		
53	QHNQG.19_AG03	Cơ sở điều trị cai nghiện ma túy tỉnh	Tỉnh An Giang	Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập	x		
54	QHNQG.19_AG04	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi chất lượng cao	Tỉnh An Giang	Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập	x		
55	QHNQG.19_AG05	Trung tâm điều dưỡng Người có công	Tỉnh An Giang	Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập		x	
56	QHNQG.19_AG06	Trung tâm bảo trợ xã hội Châu Đốc	Tỉnh An Giang	Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội công lập		x	

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư		
					2021-2025	2026-2030	Sau 2030
57	QHNQG.19_AG07	Trung tâm Nuôi dưỡng người già và trẻ mồ côi Châu Đốc	Tỉnh An Giang	Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập		x	
58	QHNQG.19_AG08	Trung tâm Giáo dục trẻ mồ côi và người già cô đơn Long Xuyên	Tỉnh An Giang	Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập		x	
59	QHNQG.19_AG09	Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi Kim Sơn	Tỉnh An Giang	Nâng cấp, mở rộng, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập			x
60	QHNQG.19_AG10	04 cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật	Thành phố Long Xuyên, thị xã Tân Châu, huyện Chợ Mới và huyện Thoại Sơn	Đầu tư thành lập mới cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập			x
VII	Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050						
VII.1	Hỗ trợ phát triển du lịch, dịch vụ						
61	V.DL.01	Khu du lịch quốc gia núi Sam (1.487ha)	Tp. Châu Đốc		x	x	
62	V.DL.02	Địa điểm du lịch cù lao Ông Hồ	Tp. Long Xuyên			x	

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư		
					2021-2025	2026-2030	Sau 2030
63	V.DL.03	Phát triển du lịch vùng Văn Giáo - Trà Sư, An Giang	Xã Văn Giáo, TX. Tịnh Biên		x	x	
VII.2	Nông nghiệp, thủy lợi						
64	V.NN.01	Chuyển dịch cơ cấu mùa vụ nhằm phát triển ngành sản xuất lúa gạo hiệu quả bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu	Cánh đồng lúa ba vụ dọc theo sông Hậu và sông Tiền, đặc biệt là phía trên Tp. Long Xuyên		x		
65	V.NN.02	Dự án Mở rộng bền vững nuôi thủy sản nước ngọt	Các tỉnh: An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ và Vĩnh Long			x	
66	V.NN.03	Dự án phục hồi và mở rộng rừng ở phần thượng lưu ĐBSCL	Tỉnh An Giang và tỉnh Long An		x	x	
67	V.NN.04	Cải tạo hệ thống kênh trục chính liên vùng, liên tỉnh khu vực giữa sông Tiền và sông Hậu	Các tỉnh: An Giang, Trà Vinh và Bến Tre		x	x	
VII.3	Hạ tầng giao thông						
65	V.HTGT.01	Châu Đốc (An Giang) - Cần Thơ	Tỉnh An Giang		x	x	
66	V.HTGT.02	Cải tạo nâng cấp QL91C đoạn qua tỉnh An Giang	Tỉnh An Giang		x		
67	V.HTGT.03	Đầu tư xây dựng tuyến tránh thành phố Long Xuyên đoạn Thốt Nốt - Lộ Tẻ	Tỉnh An Giang		x		
68	V.HTGT.04	Cải tạo, nâng cấp và tăng cường tuyến đường N1	Tỉnh An Giang		x	x	

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư		
					2021-2025	2026-2030	Sau 2030
69	V.HTGT.05	Tuyến đường liên tỉnh Khánh Bình - Chợ Mới (An Giang) - Lấp Vò (Đồng Tháp)	Tỉnh An Giang	Cấp III-IV ĐB; 85 km	x	x	
70	V.HTGT.06	Tuyến đường liên tỉnh An Giang, Kiên Giang Hậu Giang từ QL. N1 đến QL. 61C	Tỉnh An Giang	Cấp III-IV ĐB; 130 km	x	x	
71	V.HTGT.07	Đầu tư nạo vét luồng hàng hải qua cửa Trần Đề cho tàu biển 2.000 DWT	Đoạn từ Vàm Nhơn Mỹ đến cửa Trần Đề	Đảm bảo tàu 2.000T hoạt động	x		
VII.4	Hạ tầng năng lượng						
72	V.NL.01	TGLX, PV năng lượng mặt trời - I (AG, KG, CT) Công suất đầu ra dự kiến = 600 MW	Tỉnh An Giang		x		
73	V.NL.02	TGLX, PV năng lượng mặt trời - II (AG, KG, CT) Công suất đầu ra dự kiến = 900 MW	Tỉnh An Giang			x	
74	V.NL.03	Nhà máy điện sinh khối Núi Tô I	Tỉnh An Giang	30 MW	x		
75	V.NL.04	Nhà máy điện sinh khối Núi Tô II	Tỉnh An Giang	30 MW	x		
76	V.NL.05	Nhà máy điện sinh khối S.P.V An Giang	Tỉnh An Giang	30 MW	x		
VII.5	Hạ tầng quản lý chất thải rắn						

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư		
					2021-2025	2026-2030	Sau 2030
74	V.CTR.01	Khu liên hiệp Xử lý Chất thải rắn khu vực Đồng Tháp và An Giang (330.000 tấn / năm, công nghệ Đốt chuyển hóa năng lượng, kết hợp XL CT độc hại)	Tỉnh An Giang			x	
VII.6	Hạ tầng cấp nước						
75	V.HTCN.01	Xây dựng hệ thống Nhà máy nước sông Hậu 2 (An Giang)	Tỉnh An Giang	Công suất khoảng 200.000 - 300.000 m ³ /ngày đêm	x		
76	V.HTCN.02	Xây dựng hệ thống Nhà máy nước sông Hậu 3 (An Giang)	Tỉnh An Giang	Công suất khoảng 100.000 - 150.000 m ³ /ngày đêm	x		
VII.7	Văn hóa, thể dục và thể thao						
77	TT.01	Phát triển vùng VH cửa khẩu Châu Đốc - Tịnh Biên	Tp. Châu Đốc, TX.Tịnh Biên		x	x	
VII.8	Trung tâm đầu mối						
78	V.TTĐM.01	Trung tâm đầu mối về nông nghiệp: gắn với vùng nguyên liệu về thủy sản nước ngọt, trái cây, lúa gạo ở vùng sinh thái nước ngọt	Tại khu vực xung quanh cảng Mỹ Thới		x	x	
VII.9	Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học						
79	V.SH.01	Mở rộng phạm vi khoanh vùng sinh thái bao gồm cả vùng 7 núi và vùng trũng Trà Sư	Tỉnh An Giang và Kiên Giang		x		

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư		
					2021-2025	2026-2030	Sau 2030
80	V.SH.02	Đất ngập nước Búng Bình Thiên - 500 ha	Huyện An Phú		x		
81	V.SH.03	Rừng ngập nước khu bảo tồn quốc gia tràm Trà Sư 850ha	Xã Văn Giáo, TX. Tịnh Biên		x		
82	V.SH.04	Rừng ngập nước tràm - 1900 ha, huyện Tri Tôn	Huyện Tri Tôn		x		

PHỤ LỤC VI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐƯỢC TÍCH HỢP TỪ DANH MỤC CÁC QUY HOẠCH ĐƯỢC TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH CẤP QUỐC GIA, QUY HOẠCH VÙNG, QUY HOẠCH TỈNH THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM C KHOẢN 1 ĐIỀU 59 LUẬT QUY HOẠCH QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT 110/NQ-CP NGÀY 02 THÁNG 12 NĂM 2019 CỦA CHÍNH PHỦ

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư	
					2021-2025	2026-2030
I	Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp, thương mại dọc tuyến biên giới Việt Nam - Lào đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030					
1	NQ110_AG_01	Hệ thống trung tâm trung chuyển và kho vận	Khu vực cửa khẩu Vĩnh Xương, Khánh Bình, Tịnh Biên, Tri Tôn		x	x
II	Quy hoạch phát triển công nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 Vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long					
2	NQ110_AG_02	Xây dựng cụm xay xát, lau bóng gạo	Long Xuyên, Châu Thành, Thoại Sơn, Châu Phú, Phú Tân và Chợ Mới		x	x
3	NQ110_AG_03	Cụm chế biến thịt và sữa	Tịnh Biên, Tri Tôn		x	x
4	NQ110_AG_04	Xây dựng cụm liên kết ngành may mặc	Long Xuyên, Châu Thành, Thoại Sơn		x	x
III	Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035					
5	NQ110_AG_05	Kho dự trữ xăng dầu Vĩnh Tre	Châu Phú	5.000m ³ /năm	x	
6	NQ110_AG_06	Kho dự trữ xăng dầu Mỹ Thạnh	Long Xuyên	10.000m ³ /năm	x	
IV	Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035					
7	NQ110_AG_07	Chợ đầu Châu Phú B	P. Châu Phú B, TP. Châu Đốc			x
8	NQ110_AG_08	Chợ Tân Châu	P. Long Thạnh, TX. Tân Châu		x	
9	NQ110_AG_09	Chợ Thoại Sơn	TT. Núi Sập, huyện Thoại Sơn			x

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư	
					2021-2025	2026-2030
10	NQ110_AG_10	Chợ Cái Dầu	TT. Cái Dầu, huyện Châu Phú			x
11	NQ110_AG_11	Chợ An Phú	TT. An Phú, huyện An Phú		x	
12	NQ110_AG_12	Chợ TT Chợ Mới	TT. Chợ Mới, huyện Chợ Mới			x
V	Quy hoạch địa điểm kho hàng hoá phục vụ ngành công nghiệp chế biến vùng kinh tế trọng điểm Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035					
13	NQ110_AG_13	Tổng kho Cái Sắn	An Giang	100.000 tấn/năm	x	x
14	NQ110_AG_14	Hệ thống các kho nông sản của các doanh nghiệp chế biến nông, thủy sản và xuất khẩu	An Giang	70.000 tấn/năm	x	x
15	NQ110_AG_15	Kho lạnh tại khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang	An Giang	10.000 tấn/năm	x	
VI	Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030					
16	NQ110_AG_16	Thành lập mới VQG Thất Sơn	Vùng Thất Sơn, An Giang	14.000 ha	x	x
17	NQ110_AG_17	Thành lập Khu bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử: Khu rừng đặc dụng Núi Sam (Châu Đốc)	TP.Châu Đốc, An Giang	171 ha	x	x
18	NQ110_AG_18	Thành lập Khu bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử: Khu rừng đặc dụng Thoại Sơn	H.Thoại Sơn, An Giang	370,5 ha	x	x

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư	
					2021-2025	2026-2030
19	NQ110_AG_19	Thành lập Khu bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích lịch sử: Khu rừng đặc dụng Trà Sư	TX.Tịnh Biên, An Giang	1.050 ha	x	x
VII	Quy hoạch cấp nước vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020					
20	NQ110_AG_20	Nhà máy nước sông Hậu II	Khu vực Châu Thành, An Giang	+ Giai đoạn I: 1.000.000 m ³ /ngđ; + Giai đoạn II: 2.000.000 m ³ /ngđ.	x	x
21	NQ110_AG_21	Nhà máy nước sông Hậu III	Khu vực Châu Đốc, An Giang	+ Giai đoạn I: 200.000 m ³ /ngđ; + Giai đoạn II: 500.00 m ³ /ngđ;	x	x
22	NQ110_AG_22	Nhà máy nước Bình Đức	TP.Long Xuyên, An Giang	70.000 m ³ /ngđ	x	
23	NQ110_AG_23	Nhà máy nước Châu Đốc	TP.Châu Đốc, An Giang	31.000 m ³ /ngđ	x	x
VIII	Quy hoạch xây dựng khu xử lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020					
24	NQ110_AG_24	Khu xử lý chất thải rắn vùng tỉnh: Khu xử lý chất thải rắn huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;	Khu vực Châu Thành, An Giang	50 ha	x	
IX	Quy hoạch tổng thể phát triển GTVT đường thủy nội địa Việt Nam (điều chỉnh)					
25	NQ110_AG_25	Cảng Bình Long	Châu Phú	Cỡ tàu lớn nhất là 3.000 T, công suất 600 ngàn tấn/năm	x	x

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư	
					2021-2025	2026-2030
26	NQ110_AG_26	Cảng Tân Châu	Thị xã Tân Châu	Cỡ tàu lớn nhất là 5.000 T, công suất 1.000 ngàn tấn/năm	x	x
27	NQ110_AG_27	Cảng bốc xếp hàng hoá An Giang	Tp. Long Xuyên	Cỡ tàu lớn nhất là 1.000 T, công suất 500 ngàn tấn/năm	x	x
28	NQ110_AG_28	Cảng khách Long Xuyên	Tp. Long Xuyên	Cỡ tàu lớn nhất là 120 ghế, công suất 1.200 ngàn hành khách/năm	x	x
29	NQ110_AG_29	Cảng khách Châu Đốc	Tp. Châu Đốc	Cỡ tàu lớn nhất là 120 ghế, công suất 1.300 ngàn hành khách/năm	x	x
X	Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030					
30	NQ110_AG_30	Trạm khí tượng Vĩnh Trường	Vĩnh Trường, An Phú			x
31	NQ110_AG_31	Trạm khí tượng Mỹ Luông	TT. Mỹ Luông, Chợ Mới			x
32	NQ110_AG_32	Trạm khí tượng Tân Tuyên	Xã Tân Tuyên, huyện Tri Tôn		x	
33	NQ110_AG_33	Điểm đo mưa độc lập Định Thành	Định Thành, Thoại Sơn		x	
34	NQ110_AG_34	Điểm đo mưa độc lập Hòa Bình	Hòa Bình, Chợ Mới		x	

STT	Mã dự án	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô, công suất, diện tích	Phân kỳ đầu tư	
					2021-2025	2026-2030
35	NQ110_AG_35	Điểm đo mưa độc lập Mỹ Phú Đông	Mỹ Phú Đông, Thoại Sơn		x	
36	NQ110_AG_36	Điểm đo mưa độc lập Tà Đảnh	Tà Đảnh, Tri Tôn		x	
37	NQ110_AG_37	Điểm đo mưa độc lập Tân Tuyền	Tân Tuyền, Tri Tôn		x	
38	NQ110_AG_38	Điểm đo mưa độc lập Vĩnh Chánh	Vĩnh Chánh, Thoại Sơn		x	
39	NQ110_AG_39	Điểm đo mưa độc lập Vĩnh Lợi	Vĩnh Lợi, Châu Thành		x	
40	NQ110_AG_40	Trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất Q611	Xã Mỹ Xuân, huyện Phú Tân		x	
41	NQ110_AG_41	Trạm quan trắc tài nguyên nước dưới đất Q619	Xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới		x	
42	NQ110_AG_42	Điểm quan trắc: Khu du lịch Núi Sam, P. Núi Sam	Phường Núi Sam, Tp. Châu Đốc		x	
43	NQ110_AG_43	Điểm quan trắc: Bãi đá Châu Lăng, xã Châu Lăng	xã Châu Lăng, Tri Tôn		x	

PHỤ LỤC VII. DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG CÁC NGÀNH VÀ LĨNH VỰC**Phụ lục 1: Danh mục quy hoạch hệ thống đô thị tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030**

TT	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
1	Thành phố Long Xuyên	I	I	I	Nâng cao chất lượng đô thị loại I.
2	Thành phố Châu Đốc	II	II	II	Nâng cao chất lượng đô thị loại II.
3	Thị xã Tân Châu	III	III	III	Phấn đấu đến năm 2030, thị xã Tân Châu trở thành thành phố trực thuộc tỉnh; sau năm 2030 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại II.
4	Thị xã Tịnh Biên (bao gồm 07 phường và 07 xã)	IV	IV	III	Đến năm 2030 phấn đấu đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại III, đặc biệt là trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan.
5	Thị trấn An Phú	V	IV	IV	Phấn đấu đến năm 2025 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
6	Thị trấn Long Bình	V	V	IV	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV; đến năm 2030 thành đô thị loại IV
7	Thị trấn Đa Phước	V	V	V	
8	Thị trấn Phú Mỹ	IV	IV	IV	
9	Thị trấn Chợ Vàm	V	V	IV	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV; đến năm 2030 trở thành đô thị loại IV.
10	Đô thị Hòa Lạc		V	V	Hiện tại là xã Hòa Lạc, phấn đấu đến năm 2025 trở thành đô thị Hòa Lạc (loại V).
11	Thị trấn Cái Dầu	IV	IV	IV	
12	Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	V	V	V	Giai đoạn sau năm 2030 phát triển thị trấn Vĩnh Thạnh Trung, đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
13	Đô thị Mỹ Đức			V	Hiện tại là xã Mỹ Đức, phấn đấu đến năm 2030 trở thành đô thị Mỹ Đức (loại V); sau năm 2030 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
14	Đô thị Thạnh Mỹ Tây			V	Hiện tại là xã Thạnh Mỹ Tây, phấn đấu đến năm 2030 trở thành đô thị Thạnh Mỹ Tây (loại V), sau

TT	Tên đô thị	Hiện trạng	Đến năm 2025	Đến năm 2030	Ghi chú
					năm 2030 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV
15	Thị trấn Tri Tôn	IV	IV	IV	
16	Thị trấn Ba Chúc	V	V	IV	Đến năm 2025 đạt một số tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV; đến năm 2030 trở thành đô thị loại IV.
17	Thị trấn Cô Tô	V	V	V	
18	Đô thị Lương An Trà			V	Hiện tại là xã Lương An Trà, phấn đấu đến năm 2030 trở thành đô thị Lương An Trà (loại V).
19	Thị trấn An Châu	IV	IV	IV	
20	Thị trấn Vĩnh Bình	V	V	V	Giai đoạn sau năm 2030 phát triển thị trấn Vĩnh Bình đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
21	Đô thị Cần Đăng		V	V	Hiện tại là xã Cần Đăng, phấn đấu đến năm 2025 trở thành đô thị Cần Đăng (loại V).
22	Thị trấn Chợ Mới	IV	IV	IV	
23	Thị trấn Mỹ Lương	V	V	V	Phấn đấu sau năm 2030 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
24	Thị trấn Hội An	V	V	V	Phấn đấu sau năm 2030 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.
25	Thị trấn Núi Sập	IV	IV	IV	
26	Thị trấn Phú Hòa	V	IV	IV	
27	Thị trấn Óc Eo	V	V	IV	

Ghi chú:

- Định hướng phân loại đô thị bảo đảm phù hợp với Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia.

- Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, nếu các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn định hướng sẽ cho phép thực hiện thực hiện các thủ tục đánh giá công nhận phân loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị.

**Phụ lục 2: Danh mục quy hoạch các cửa khẩu biên giới
tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030**

TT	Tên cửa khẩu	Địa điểm	Loại hình Quy hoạch
1	Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu	Quốc tế (đường bộ, đường sông)
2	Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên	Quốc tế
3	Khánh Bình	Huyện An Phú	Quốc tế (đường bộ, đường sông)
4	Vĩnh Hội Đông	Huyện An Phú	Chính (đường sông)
5	Bắc Đai	Huyện An Phú	Chính
6	Vĩnh Gia	Huyện Tri Tôn	Phụ
7	Vĩnh Nguơn	Thành phố Châu Đốc	Phụ
8	Khánh An	Huyện An Phú	Phụ
9	Vạt Lài	Huyện An Phú	Lối mở chưa chính thức

Ghi chú: Danh mục quy hoạch các cửa khẩu biên giới tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030 phải bảo đảm phù hợp, thống nhất với Quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ.

Phụ lục 3: Danh mục phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung tỉnh an giang thời kỳ 2021 - 2030

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
1	Trung tâm đầu mối về nông nghiệp tại An Giang	Thành phố Long Xuyên
2	Khu phức hợp nuôi trồng thủy sản và cây ăn trái	Huyện Thoại Sơn
3	Khu nông nghiệp Công nghệ cao tỉnh An Giang (trong đó có: Trung tâm phân phối, chế biến lúa gạo, nông sản, Trung tâm nghiên cứu giống rau, hoa, dược liệu)	Huyện Châu Thành
4	Khu nông nghiệp công nghệ cao	Huyện Châu Phú
5	Phát triển vùng chuyên canh lúa hàng hóa, chất lượng cao	Các huyện
6	Phát triển vùng trồng lúa nếp	Huyện Phú Tân
7	Phát triển vùng trồng lúa thơm, lúa Jasmine	Các huyện
8	Phát triển vùng sản xuất và bảo tồn lúa mùa nổi	Huyện Tri Tôn, Huyện An Phú
9	Phát triển vùng sản xuất lúa đặc sản, lúa hữu cơ - lúa Nàng Nhen	Huyện Tri Tôn
10	Phát triển vùng sản xuất lúa chất lượng cao	Các huyện
11	Phát triển vùng sản xuất lúa giống	Các huyện
12	Phát triển vùng sản xuất rau màu	Các huyện Chợ Mới, Châu Phú, An Phú, Châu Thành và các huyện khác
13	Phát triển vùng trồng và khai thác dược liệu	Huyện Tri Tôn, huyện Thoại Sơn và thị xã Tịnh Biên
14	Phát triển vùng sản xuất cây ăn trái tập trung	Các huyện
15	Phát triển vùng chăn nuôi tập trung	Các huyện
16	Phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	Huyện Châu Phú, huyện Thoại Sơn, huyện Phú Tân, huyện Châu Thành và huyện Chợ Mới
17	Phát triển vùng phát triển ươm nuôi giống thủy sản	Huyện Châu Phú, thị xã Tân Châu huyện Phú Tân, huyện

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
		Thoại Sơn, huyện Tri Tôn và thành phố Long Xuyên
18	Vùng khai thác và bảo tồn nguồn lợi thủy sản	Huyện An Phú; Sông Vàm Nao, Sông Hậu

Ghi chú: Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung phải phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

**Phụ lục 4: Danh mục phát triển các khu công nghiệp
tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030**

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
1	KCN Bình Hòa	Huyện Châu Thành	252
2	KCN Bình Long	Huyện Châu Phú	31
3	KCN Vàm Cống	Thành phố Long Xuyên	194
4	KCN Hội An	Huyện Chợ Mới	100
5	KCN Xuân Tô	Thị xã Tịnh Biên	140
6	KCN Định Thành	Huyện Thoại Sơn	155

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định và phải bảo đảm đúng về chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

Phụ lục 5: Danh mục phát triển các cụm công nghiệp tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
I	CỤM CÔNG NGHIỆP MỞ RỘNG		215,52
1	Cụm công nghiệp Bình Đức	Thành phố Long Xuyên	20
2	Cụm công nghiệp Vĩnh Bình	Huyện Châu Thành	50
3	Cụm công nghiệp Tân Trung	Huyện Phú Tân	70
4	Cụm công nghiệp An Phú	Huyện An Phú	40
5	Cụm công nghiệp Lương An Trà	Huyện Tri Tôn	35,52
II	CỤM CÔNG NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI		1.414,51
1	Cụm công nghiệp Vĩnh Tế	Thành phố Châu Đốc	75
2	Cụm công nghiệp Châu Phong	Thị xã Tân Châu	30
3	Cụm công nghiệp Long Sơn	Thị xã Tân Châu	75
4	Cụm công nghiệp Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu	20
5	Cụm công nghiệp Long An	Thị xã Tân Châu	20
6	Cụm công nghiệp An Nông	Thị xã Tịnh Biên	75
7	Cụm công nghiệp An Cư	Thị xã Tịnh Biên	30
8	Cụm công nghiệp An Phú	Thị xã Tịnh Biên	30
9	Cụm công nghiệp Hòa An	Huyện Chợ Mới	75
10	Cụm công nghiệp Hòa Bình	Huyện Chợ Mới	75
11	Cụm công nghiệp Long Giang	Huyện Chợ Mới	42
12	Cụm công nghiệp Nhơn Mỹ	Huyện Chợ Mới	75
13	Cụm công nghiệp làng nghề Long Điền A	Huyện Chợ Mới	05
14	Cụm công nghiệp Tân Thành	Huyện Thoại Sơn	25
15	Cụm công nghiệp Vĩnh Trạch	Huyện Thoại Sơn	40
16	Cụm công nghiệp Hòa Bình Thạnh	Huyện Châu Thành	55
17	Cụm công nghiệp Mỹ Phú	Huyện Châu Phú	75
18	Cụm công nghiệp Mỹ Phú 2	Huyện Châu Phú	52,95

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
19	Cụm công nghiệp Mỹ Phú 3	Huyện Châu Phú	56,06
20	Cụm công nghiệp Bình Mỹ 1	Huyện Châu Phú	74
21	Cụm công nghiệp Bình Mỹ 2	Huyện Châu Phú	74
22	Cụm công nghiệp Bình Mỹ 3	Huyện Châu Phú	50
23	Cụm công nghiệp Bình Thạnh Đông	Huyện Phú Tân	28,8
24	Cụm công nghiệp Chợ Vàm	Huyện Phú Tân	11,7
25	Cụm công nghiệp Phú Bình	Huyện Phú Tân	30
26	Cụm công nghiệp Long Bình	Huyện An Phú	40
27	Cụm công nghiệp Lương An Trà 2	Huyện Tri Tôn	55
28	Cụm công nghiệp Lương An Trà 3	Huyện Tri Tôn	30
29	Cụm công nghiệp Cô Tô	Huyện Tri Tôn	30
30	Cụm công nghiệp Núi Tô	Huyện Tri Tôn	60

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư và được cấp có thẩm quyền quyết định và phải bảo đảm đúng về chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

Phụ lục 6: Danh mục quy hoạch các khu, điểm du lịch, khu thương mại - dịch vụ tổng hợp, khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030

TT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm dự kiến
A	Danh mục có trong Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045	
1	Khu Du lịch quốc gia Núi Sam	Thành phố Châu Đốc
B	Danh mục ngoài Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045	
I	Khu, điểm du lịch trọng điểm	
1	Khu Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	Thành phố Long Xuyên
2	Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê	Huyện Thoại Sơn
3	Khu du lịch Núi Cấm	Thị xã Tịnh Biên
4	Khu du lịch Núi Sập	Huyện Thoại Sơn
5	Phát triển du lịch 03 xã Cù Lao Giêng	Huyện Chợ Mới
6	Điểm du lịch quốc gia Cù lao Ông Hổ	Thành phố Long Xuyên
II	Các khu, điểm du lịch khác	
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng Núi Tà Pạ (Núi Tô)	Huyện Tri Tôn
2	Khu du lịch Búng Bình Thiên	Huyện An Phú
3	Vườn sinh thái Mỹ Đức	Huyện Châu Phú
4	Khu du lịch sinh thái Lòng Hồ Tân Trung	Huyện Phú Tân
5	Khu du lịch Ô Tà Sóc	Huyện Tri Tôn
6	Khu du lịch hồ Soài So	Huyện Tri Tôn
7	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Bình Thạnh	Huyện Châu Thành
8	Khu thương mại và vui chơi giải trí Vĩnh Xương mở rộng	Thị xã Tân Châu
9	Khu thương mại - dịch vụ - du lịch khu vực cửa khẩu Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên

TT	Tên khu quy hoạch	Địa điểm dự kiến
10	Khu thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí Tịnh Biên mở rộng	Thị xã Tịnh Biên
11	Điểm du lịch rừng trà Trà Sư	Thị xã Tịnh Biên
12	Khu đô thị sinh thái, dịch vụ - du lịch và sân golf	Thị xã Tịnh Biên

Ghi chú:

- Các khu, điểm du lịch, khu thương mại - dịch vụ tổng hợp, khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao thời kỳ 2021 - 2030 phải phù hợp với Quy hoạch hệ thống du lịch Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục 7: Danh mục quy hoạch các tuyến đường bộ
trên địa bàn tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030**

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp/làn xe)
I	CAO TỐC			
1	Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Ranh thành phố Cần Thơ	Quốc lộ 91, thành phố Châu Đốc	6 làn xe
II	QUỐC LỘ			
1	Quốc lộ 80	Ranh thành phố Cần Thơ	Ranh thành phố Cần Thơ	III, 2-4 làn xe
2	Quốc lộ 91	Ranh thành phố Cần Thơ	Cửa khẩu Tịnh Biên	III, 2-6 làn xe
3	Quốc lộ 91C	Quốc lộ 91, thành phố Châu Đốc, An Giang	Cửa khẩu Khánh Bình, An Giang	III, 2-4 làn xe
4	Tuyến N1	Ranh tỉnh Đồng Tháp	Ranh tỉnh Kiên Giang	III-IV, 2-4 làn xe
5	Tuyến N2	Quốc lộ 91, huyện Châu Thành	Ranh tỉnh Kiên Giang	IV, 2-4 làn xe
6	Quốc lộ 80B	Ranh tỉnh Đồng Tháp	Cửa khẩu Vĩnh Xương	III, 2-4 làn xe
7	Quốc lộ 80C	Quốc lộ 91, huyện Châu Phú	Ranh tỉnh Kiên Giang	III, 2-4 làn xe
8	Quốc lộ 91D	Tuyến N1, huyện Tri Tôn	Ranh thành phố Cần Thơ	III, 2-4 làn xe
III	ĐƯỜNG TỈNH			
1	Đường tỉnh 941	Tuyến tránh Quốc lộ 91, thành phố Long Xuyên	Đường tỉnh 943, huyện Tri Tôn	Quy hoạch thành tuyến N2
2	Đường tỉnh 942	Ranh tỉnh Đồng Tháp	Đường tỉnh 954	Quy hoạch thành Quốc lộ 80B

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp/làn xe)
3	Đường tỉnh 943	Quốc lộ 91, thành phố Long Xuyên	Đường tỉnh 959, huyện Tri Tôn	III-IV, 2-4 làn xe
4	Đường tỉnh 944	Quốc lộ 91, cầu Bắc Tôm	Đường tỉnh 942, huyện Chợ Mới	III, 2-4 làn xe
5	Đường tỉnh 945	Quốc lộ 91, cầu Năng Gù	Ranh tỉnh Kiên Giang	Quy hoạch thành Quốc lộ 80C
6	Đường tỉnh 952	Đường tỉnh 953, thị xã Tân Châu	Cửa khẩu Vĩnh Xương	Quy hoạch thành Quốc lộ 80B
7	Đường tỉnh 953	Phà Châu Giang	Đường tỉnh 952, thị xã Tân Châu	
7.1	- Đoạn 1	Phà Châu Giang	Quốc lộ 80B	IV, 2-4 làn xe
7.2	- Đoạn 2	Quốc lộ 80B (đường dẫn vào cầu Tân An)	Đường tỉnh 952, thị xã Tân Châu	Quy hoạch thành Quốc lộ 80B
8	Đường tỉnh 954	Đường tỉnh 953, thị xã Tân Châu	Đường tỉnh 954 (mới), huyện Phú Tân	Quy hoạch thành Quốc lộ 80B
9	Đường tỉnh 955A	Thành phố Châu Đốc	Quốc lộ 91, thị xã Tịnh Biên	Quy hoạch thành tuyến N1
10	Đường tỉnh 955B	Đường tỉnh 948	Tuyến N1, huyện Tri Tôn	IV, 2-4 làn xe
11	Đường tỉnh 957	Khu cửa khẩu Khánh Bình	Quốc lộ 91C, huyện An Phú	IV, 2-4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp/làn xe)
12	Đường tỉnh 958	Đường tỉnh 948, huyện Tri Tôn	Ranh tỉnh Kiên Giang	Quy hoạch thành tuyến N2
13	Đường tỉnh 960	Đường tỉnh 943	Ranh tỉnh Kiên Giang	IV, 2-4 làn xe
14	Đường tỉnh 946	Đường tỉnh 942, huyện Chợ Mới	Đường tỉnh 944, Chợ Mới	IV, 2-4 làn xe
15	Đường tỉnh 947	Quốc lộ 91, huyện Châu Phú	Ranh tỉnh Kiên Giang	IV, 2-4 làn xe
16	Đường tỉnh 948	Quốc lộ 91, thị xã Tịnh Biên	Quốc lộ N2, huyện Tri Tôn	III, 2-4 làn xe
17	Đường tỉnh 949	Quốc lộ 91, Tịnh Biên	Đường tỉnh 955B, Tri Tôn	IV, 2-4 làn xe
18	Đường tỉnh 951	Đường tỉnh 953, thị xã Tân Châu	Đường tỉnh 954, huyện Phú Tân	IV, 2-4 làn xe
19	Đường tỉnh 959	Đường tỉnh 948, huyện Tri Tôn	Đường tỉnh 943, huyện Tri Tôn	IV, 2-4 làn xe
20	Đường tỉnh 941B	Tuyến tránh Quốc lộ 91, thành phố Long Xuyên	Tuyến tránh Quốc lộ 91, huyện Châu Phú	III, 2-4 làn xe
21	Nhánh đường tỉnh 941	Quốc lộ 91	Thành phố Long Xuyên	III, 2-4 làn xe
22	Đường tỉnh 942 (mới)	Đường tỉnh 946	Huyện Chợ Mới	IV, 2-4 làn xe
23	Đường tỉnh 943B	Đường tỉnh 943, huyện Thoại Sơn	Thành phố Long Xuyên	III, 4-6 làn xe
24	Nhánh đường tỉnh 943B	Đường tỉnh 943B, huyện Thoại Sơn	Ranh thành phố Cần Thơ	III, 4-6 làn xe
25	Đường tỉnh 950	Thị xã Tân Châu	Đường tỉnh 957, huyện An Phú	IV, 2-4 làn xe
26	Nhánh đường tỉnh 950	Huyện An Phú	Biên giới Campuchia	IV, 2-4 làn xe

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy mô dự kiến (cấp/làn xe)
27	Đường tỉnh 954 (mới)	Quốc lộ 80B, thị xã Tân Châu	Quốc lộ 80B, huyện Phú Tân	IV, 2-4 làn xe
28	Đường tỉnh 956	Quốc lộ 91, huyện Châu Thành	Đường tỉnh 943, huyện Tri Tôn	III, 2-4 làn xe
29	Đường Tuần tra biên giới	Ranh tỉnh Đồng Tháp	Ranh tỉnh Kiên Giang	VI, 1-2 làn xe

Ghi chú:

- Việc đầu tư các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh An Giang phải phù hợp với Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

- Quy mô theo quy hoạch là quy mô được tính toán theo nhu cầu dự báo. Trong quá trình triển khai, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng nguồn lực đầu tư, cấp quyết định chủ trương đầu tư quyết định việc phân kỳ đầu tư bảo đảm hiệu quả dự án.

- Các đoạn đường qua đô thị quy mô thực hiện theo quy hoạch đô thị. Số làn xe đến năm 2030 có thể được mở rộng theo quy mô quy hoạch sau năm 2030 khi có nhu cầu thực tế.

**Phụ lục 8: Danh mục các tuyến đường thủy nội địa
trên địa bàn tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030**

TT	Tên sông, kênh	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
1	Sông Tiền (từ Biên giới Campuchia đến ranh tỉnh Đồng Tháp)		
	- Đoạn 1 (từ Biên giới Campuchia đến Thị trấn Tân Châu)	17,5	ĐB
	- Đoạn 2 (từ Quán Bền - Chợ Mới đến ranh tỉnh Đồng Tháp)	23,3	ĐB
2	Nhánh cù lao Tây, Ma - Sông Tiền (từ Thị Trấn Chợ Vàm đến Sông Vàm Nao)	17,9	ĐB
3	Nhánh cù lao Tây - Sông Tiền (từ Sông Vàm Nao đến Quán Bền - Chợ Mới)	9,1	ĐB
4	Sông Hậu (từ Kênh Tân Châu đến kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang, ranh thành phố Cần Thơ)		
	- Đoạn 1 (từ Kênh Tân Châu đến Ngã ba xáng Vịnh Tre)	16,0	I
	- Đoạn 2 (từ Ngã ba xáng Vịnh Tre đến kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang)	35,2	ĐB
5	Nhánh cù lao ông Hổ - Sông Hậu (từ thị trấn An Châu đến xã Mỹ Hòa Hưng)	10,8	II
6	Nhánh Năng Gù - Thị Hòa, Sông Hậu (từ Bình Mỹ - Châu Phú đến Bình Thạnh - Châu Thành)	16,0	III
7	Sông Châu Đốc (từ Ngã ba Sông Hậu đến ngã ba kênh Vĩnh Tế)	1,5	III
8	Sông Vàm Nao (từ Ngã ba Sông Tiền đến Ngã ba Sông Hậu)	6,5	ĐB
9	Kênh Tân Châu (Kênh Xáng) (từ Ngã ba Sông Tiền đến Ngã ba Sông Hậu)	12,1	I
10	Kênh Vĩnh Tế (từ Ngã ba Sông Châu Đốc đến Bến đá Núi Sam)	8,5	III
11	Kênh Tri Tôn - Hậu Giang (từ Sông Hậu, cầu Vịnh Tre đến ranh Kiên Giang)		
	- Đoạn 1 (từ Sông Hậu đến kênh Tám Ngàn)	26,3	III
	- Đoạn 2 (từ Kênh Tám Ngàn đến ranh Kiên Giang)	13,7	III
12	Kênh Ba Thê (từ Sông Hậu, Vàm xáng Cây Dương đến ranh Kiên Giang)	40,0	III

TT	Tên sông, kênh	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
13	Kênh Tám Ngàn (từ Ngã ba kênh Mặc Cần Dung đến ranh Kiên Giang)	26,0	III
14	Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (từ Sông Hậu đến ranh Kiên Giang)	40,0	III
15	Kênh Mặc Cần Dung (từ Ngã ba kênh Ba Thê đến Ngã ba kênh Tám Ngàn)	12,5	III
16	Rạch Ông Chưởng (từ Nhánh cù lao Tây, cù lao Ma - Sông Tiền đến nhánh cù lao ông Hồ - Sông Hậu)	21,8	III
17	Kênh Lấp Vò - Sa Đéc (từ Rạch Cái Tàu Thượng đến Sông Hậu)	4,8	III
18	Kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang (từ Sông Hậu đến ranh thành phố Cần Thơ)	5,1	III
19	Sông Hậu (từ biên giới Campuchia đến Kênh Tân Châu)	31,0	III
20	Sông Bình Di (từ ngã ba Sông Hậu, biên giới Campuchia đến Sông Châu Đốc)	11,4	III
21	Sông Châu Đốc (từ Sông Bình Di, biên giới Campuchia đến ngã ba kênh Vĩnh Tế)	26,3	III
22	Sông Cái Vừng (từ Thị xã Tân Châu đến Thị Trấn Chợ Vàm)	21,2	III
23	Nhánh cù Lao Giêng - Sông Tiền (từ ngã ba sông Tiền, Quán Bèn đến Hội An - Chợ Mới)	15,2	III
24	Kênh Vĩnh Tế (từ Bến Đá Núi Sam đến ranh thành phố Hà Tiên)	37,5	III
25	Kênh Đào (từ cầu Kênh Đào - Sông Hậu đến kênh Trà Sư)	17,0	V
26	Kênh Trà Sư (từ kênh Vĩnh Tế đến Mặc Cần Dung-Cầu 13)	25,7	V
27	Kênh Cần Thảo (từ Khánh Hòa - Châu Phú đến Tân Lợi - Tịnh Biên)	20,5	V
28	Kênh 10 Châu Phú (từ Cầu Chữ S, Sông Hậu đến Tân Tuyên - ranh Kiên Giang)	38,9	V
29	Kênh Núi Chóc Năng Gù (từ Nhánh Năng Gù - Thị Hòa, Sông Hậu đến ranh Kiên Giang)	39,0	V
30	Kênh Võ Văn Kiệt (kênh T5) (từ kênh Vĩnh Tế đến kênh Ninh Phước 2)	11,0	V

TT	Tên sông, kênh	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật
31	Nhánh Kênh Rạch Giá - Long Xuyên (từ ngã ba cầu Nguyễn Trung Trực đến phà An Hòa cũ)	3,0	III
32	Kênh Bón Tổng (từ Cần Đăng đến kênh ranh Cần Thơ)	25,0	V
33	Kênh Mặc Cần Dung (từ nhánh Năng Gù - Thị Hòa, Sông Hậu đến Cầu Số 5)	21,5	V
34	Kênh Chắc Cà Dao (từ Sông Hậu đến kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	13,2	V
35	Kênh Sóc Triết - Kênh Tinh Đội - Kênh Ba thê Mới (từ kênh Tri Tôn đến kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	28,3	V
36	Kênh ranh Tịnh Biên - Châu Phú - Châu Đốc (từ Kênh Vĩnh Tế đến Kênh Mặc Cần Dung mới)	27,5	VI
37	Kênh ranh Châu Thành - Châu Phú (từ Nhánh Năng Gù - Thị Hòa, Sông Hậu đến kênh Ba Thê)	16,1	VI
38	Kênh Ninh Phước II (từ ranh Hà Tiên đến kênh Tri Tôn)	35,3	VI
39	Kênh ranh An Giang - Kiên Giang (từ kênh Tri Tôn đến kênh Rạch Giá - Long Xuyên)	25,5	VI
40	Kênh Tân Huệ (từ kênh Rạch Giá - Long Xuyên đến ranh Thoại Sơn - Tri Tôn)	22,3	V
41	Kênh Sóc Triết (từ Bến đá Cô Tô đến kênh Tri Tôn)	2,9	VI

Ghi chú:

- Các tuyến đường thủy nội địa phải phù hợp với Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 9: Danh mục quy hoạch hệ thống cảng tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030

TT	Tên cảng	Địa điểm dự kiến	Sông, kênh	Đơn vị tính	Năng lực tiếp nhận/Công suất dự kiến
1	Khu bến Mỹ Thới	Thành phố Long Xuyên	Sông Hậu	DWT	10.000
2	Khu bến Bình Long	Huyện Châu Phú	Sông Hậu	DWT	10.000
3	Nâng cấp, cải tạo cảng Bình Long	Huyện Châu Phú	Sông Hậu	1.000 T/năm	2.500
4	Xây mới cảng Tân Châu	Thị xã Tân Châu	Sông Tiền	1.000 T/năm	1.000
5	Cảng Hòa An	Huyện Chợ Mới	Sông Hậu	1.000 T/năm	10.000
6	Cảng Phú Tân	Huyện Phú Tân	Sông Tiền	1.000 T/năm	500
7	Cảng Bốc xếp hàng hóa An Giang	Thành phố Long Xuyên	Sông Hậu	1.000 T/năm	1.000
8	Cảng Bê tông ly tâm An Giang	Thành phố Long Xuyên	Sông Hậu	1.000 T/năm	1.000
9	Cảng nhà máy xi măng An Giang	Thành phố Long Xuyên	Sông Hậu	1.000 T/năm	1.000
10	Cảng Gavi	Huyện Phú Tân	Sông Vàm Nao	1.000 T/năm	1.000
11	Cảng hành khách Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên	Sông Hậu	1.000 HK/năm	1.600
12	Cảng hành khách Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc	Sông Hậu	1.000 HK/năm	1.600
13	Bến tàu khách Núi Sập	Huyện Thoại Sơn	Kênh Rạch Giá-Long Xuyên	1.000 HK/năm	300
14	Bến tàu Phú Tân	Huyện Phú Tân	Sông Vàm Nao	1.000 HK/năm	1.000
15	Bến tàu Mỹ Hòa Hưng	Thành phố Long Xuyên	Sông Hậu	1.000 HK/năm	500

16	Bến tàu Mỹ Hiệp	Huyện Chợ Mới	Sông Tiền	1.000 HK/năm	1.000
17	Cảng cạn Bình Long	Huyện Châu Phú		1.000 T/năm	3.000

Ghi chú:

- Hệ thống cảng An Giang phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021; Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2021; Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 816/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2023 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 10: Danh mục quy hoạch hạ tầng cấp điện tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030

A. Các khu vực có tiềm năng phát triển nguồn điện tái tạo

STT	Nguồn điện	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm dự kiến
1	Điện mặt trời	40	Huyện Tri Tôn
2	Điện mặt trời kết hợp sản xuất khí Hydro, Amoniac, Oxy tự tiêu	500	Huyện Tri Tôn
3	Điện mặt trời kết hợp sản xuất khí Hydro, Amoniac, Oxy tự tiêu	500	Thị xã Tịnh Biên
4	Điện mặt trời kết hợp sản xuất khí Hydro, Amoniac, Oxy tự tiêu	167	Thị xã Tịnh Biên
5	Khu vực điện gió 1	50	Huyện Tri Tôn
6	Khu vực điện gió 2	50	Huyện Tri Tôn
7	Điện sinh khối Núi Tô I	30	Huyện Tri Tôn
8	Điện sinh khối Núi Tô II	30	Huyện Tri Tôn
9	Điện sinh khối An Giang 1	50	Huyện Tri Tôn
10	Điện sinh khối An Giang 2	100	Huyện Phú Tân
11	Điện sinh khối An Giang	30	Huyện Phú Tân
12	Điện rác	15	

B. Danh mục các công trình trạm biến áp và công trình đường dây lưới điện

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất dự kiến
I	Lưới điện 220 kV		
I.1	Trạm 220 kV		
*	Xây mới		
1	Châu Thành	trạm/máy/MVA	1/1/250

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất dự kiến
2	Chợ Mới	trạm/máy/MVA	1/1/250
*	Cải tạo		
1	Long Xuyên 2	trạm/máy/MVA	1/2/500
I.2	Đường dây 220 kV		
*	Xây mới		
1	Châu Thành - Rẽ Long Xuyên - Châu Đốc	km	0,5
2	Xây mới, cải tạo đường dây 220kV Châu Đốc - Kiên Bình 1 mạch thành 2 mạch	km	75,0
3	Chợ Mới - Châu Thành	km	0,5
4	500kV Đồng Tháp - 220kV Chợ Mới	km	34,8
5	Hồng Ngự - Châu Đốc	km	40,0
*	Cải tạo		
1	Long Xuyên – Rẽ Châu Đốc – Thốt Nốt mạch 2	km	0,5
II	Lưới điện 110 kV		
II.1	Trạm biến áp 110 kV		
*	Xây mới		
1	Hòa Bình	MVA	63,0
2	Vĩnh Bình	MVA	40,0
3	Mỹ Phú	MVA	40,0
4	Vọng Thê	MVA	40,0
5	Chợ Vàm	MVA	40,0
6	Vĩnh Hòa	MVA	40,0
7	Xuân Tô	MVA	40,0

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất dự kiến
8	Nhon Mỹ	MVA	63,0
9	Mỹ An	MVA	63,0
10	Lê Chánh	MVA	40,0
11	Khánh Bình	MVA	40,0
12	Vàm Cống	MVA	63,0
13	Vĩnh Gia	MVA	40,0
*	Cải tạo		
1	Lắp máy T2 trạm 110kV An Phú	MVA	40,0
2	Nâng công suất máy T1 trạm 110kV Cái Dầu	MVA	63,0
3	Lắp máy T2, T3 trạm 110kV Long Xuyên 2	MVA	126,0
4	Thay máy T1 trạm 110kV Châu Đốc	MVA	63,0
5	Thay máy T1 trạm 110kV Phú Châu	MVA	63,0
6	Thay máy T1 trạm 110kV Phú Tân	MVA	63,0
7	Thay máy T1 trạm 110kV Chợ Mới	MVA	63,0
8	Lắp máy 2 trạm 110kV Hòa Bình	MVA	63,0
9	Lắp máy 2 trạm 110kV Tịnh Biên	MVA	40,0
10	Nâng công suất máy T1, T3 trạm An Châu	MVA	126,0
12	Nâng công suất máy T2 trạm Cái Dầu	MVA	63,0
13	Nâng công suất máy T2 trạm Phú Tân	MVA	63,0
14	Lắp máy T2 trạm Mỹ Phú, NCS T1, T2	MVA	166,0
15	Lắp máy T1 Chợ Vàm	MVA	63,0
16	Lắp máy T2 Vĩnh Hòa	MVA	40,0

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất dự kiến
17	Lắp máy T2, T3 Vĩnh Bình	MVA	229,0
II.2	Đường dây 110 kV		
*	Xây mới	km	
1	Đầu nối trạm 110kV Tịnh Biên	km	8,9
2	Đầu nối trạm 110kV Hòa Bình	km	6,4
3	Tri Tôn - Thoại Sơn	km	36,5
4	Đường dây 110kV An Phú - Phú Châu	km	24,0
5	Long Xuyên 2 - Thới Thuận - Thốt Nốt	km	10,0
6	Đường dây 110kV Tịnh Biên - Hà Tiên	km	67,0
7	Long Xuyên 2 - Thoại Sơn	km	16,5
8	Đầu nối trạm 110kV Vĩnh Bình	km	18,0
9	Đầu nối trạm 110kV Vọng Thê	km	8,3
10	Đầu nối trạm 110kV Vĩnh Hòa	km	2,2
11	Đầu nối trạm 110kV Mỹ Phú	km	0,8
12	220kV Chợ Mới - Chợ Vàm	km	22,5
13	Lộ ra 110kV trạm 220kV Châu Thành	km	0,5
14	Đầu nối trạm 110kV Xuân Tô	km	4,9
15	Lộ ra 110kV trạm 220kV Chợ Mới	km	2,3
16	Trạm 220kV Chợ Mới - Thạnh Hưng	km	33,7
17	Đường dây 110kV trạm 220kV Chợ Mới - Nhơn Mỹ	km	12,5
18	Trạm 220kV Châu Thành - Vĩnh Bình	km	16,8
19	An Phú - Khánh Bình	km	11,8
20	Đầu nối trạm 110kV Lê Chánh	km	0,4

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất dự kiến
21	Đầu nối trạm 110kV Mỹ An	km	0,5
22	Đầu nối trạm 110kV Vàm Cống	km	1,0
*	Cải tạo, nâng tiết diện	km	
1	Đường dây 110kV trạm 220 kV Châu Đốc - Cái Dầu	km	20,0
2	Trạm 220kV Châu Đốc - 110kV Châu Đốc	km	0,3
3	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Cái Dầu	km	29,0
4	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Long Xuyên – Vĩnh Thạnh	km	11,9
5	Nâng cấp đường dây 110kV Cái Dầu - Phú Tân	km	13,8
6	Phú Tân - Chợ Mới	km	17,5
7	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Chợ Mới - Thạnh Hưng	km	24,5
8	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc - An Phú	km	26,9
9	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc - Phú Châu	km	30,8
10	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV Phú Châu - 110kV Hồng Ngự	km	23,9
11	Treo dây mạch 2 Tri Tôn - Thoại Sơn	km	35,0
12	Treo dây mạch 2 Long Xuyên - Thoại Sơn	km	16,5
13	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Long xuyên 2 (trụ T9) - 110kV Long Xuyên	km	2,3
14	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV Long xuyên - Thới Thuận (T228)	km	10,3

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Quy mô, công suất dự kiến
15	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc 2 - Sao Mai - Tri Tôn	km	36,9

Ghi chú:

- Hạ tầng cấp điện tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023.

- Đầu tư các dự án nguồn điện phải bảo đảm phù hợp kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng tại Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định.

- Tên, vị trí, quy mô, công suất đầu tư của các dự án sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập các thủ tục đầu tư dự án.

**Phụ lục 11: Danh mục quy hoạch các công trình thủy lợi tỉnh An Giang
thời kỳ 2021 – 2030**

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
1	Hệ thống hồ trữ ngọt cho vùng khô hạn gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên	Vùng Tứ giác Long Xuyên
2	Nâng cấp, mở rộng 8 trạm bơm ở Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi	Thị xã Tịnh Biên, huyện Tri Tôn
3	Xây dựng mới 7 trạm bơm ở Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi	Thị xã Tịnh Biên, huyện Tri Tôn
4	Các trạm bơm cấp nguồn, tiêu thoát ở các vùng, tiểu vùng	Các huyện, thị xã, thành phố
5	Hồ Ông Thoại: Hệ thống 1, 2, 3; Hồ Óc Eo	Huyện Thoại Sơn
6	Hồ Tà Pạ, Hồ Latina, Hồ Soài So, Hồ Ô Thum, Hồ Soài Chek, Hồ Ô Tà Sóc	Huyện Tri Tôn
7	Hồ An Hảo, Hồ Cây Đuốc, Hồ Chùa Rô, Hồ chứa OtukSa, Hồ Thanh Long, Hồ Thủy Liêm 1	Thị xã Tịnh Biên
8	Hồ Ô Thum, Hồ Soài Chek, Hồ Ô Tà Sóc	Huyện Tri Tôn
9	Hồ Thanh Long, Hồ Thủy Liêm 1, Hồ chứa OtukSa	Thị xã Tịnh Biên
10	Xây dựng mới hồ chứa nước ở vùng cao Bảy Núi phục vụ đa mục tiêu	Huyện Tri Tôn, Thị xã Tịnh Biên
11	Các công thuộc dự án Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao	Huyện Phú Tân, thị xã Tân Châu
12	Các công thuộc dự án Kiểm soát lũ Nam Vàm Nao	Huyện Chợ Mới
13	Cống hở 02 đầu kênh Vĩnh An, xây dựng trạm bơm điện tưới, tiêu thuộc tiểu vùng Bắc Vĩnh An (3.330 ha)	Thị xã Tân Châu
14	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống công các tiểu vùng giáp biên Việt Nam-Campuchia	Thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, Tịnh Biên, huyện An Phú và Tri Tôn

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
15	Các công phục vụ khép vùng, vận hành tích trữ nước cho các vùng, tiểu vùng	Các huyện, thị xã, thành phố
16	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc Hệ thống thủy lợi vùng Tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu	Thành phố Châu Đốc, thị xã Tịnh Biên
17	Hệ thống thủy lợi vùng cao thích ứng với biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào Vùng Bảy Núi	Thị xã Tịnh Biên
18	Hệ thống các kênh thuộc dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long	Huyện An Phú
19	Hệ thống các kênh thuộc dự án Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao	Huyện Phú Tân, thị xã Tân Châu
20	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống kênh các tiểu vùng giáp biên Việt Nam-Campuchia	Thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, Tịnh Biên, huyện An Phú và Tri Tôn
21	Hệ thống các kênh thuộc dự án Kiểm soát lũ Nam Vàm Nao	Huyện Chợ Mới
22	Nâng cấp, cải tạo các tuyến kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên	Vùng Tứ giác Long Xuyên
23	Kênh Bảy Xã	Thị xã Tân Châu, huyện An Phú
24	Kênh Trà Sư - Tri Tôn	Thị xã Tịnh Biên, huyện Tri Tôn
25	Nâng cấp hệ thống đê cấp III vùng Đông kênh Bảy Xã	Thị xã Tân Châu
26	Nâng cấp, cải tạo hệ thống đê, bờ bao vùng Tứ giác Long Xuyên	Vùng Tứ giác Long Xuyên
27	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu (GD2)	Thành phố Long Xuyên, huyện Châu Thành, thành phố Châu Đốc
28	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê bao thuộc dự án Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao	Huyện Phú Tân, thị xã Tân Châu

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
29	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê bao thuộc dự án Kiểm soát lũ Nam Vàm Nao	Huyện Chợ Mới
30	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê bao thuộc vùng Bắc Vĩnh An	Thị xã Tân Châu
31	Hệ thống đê bao thuộc dự án Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cửu Long	Huyện An Phú
32	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống đê bao các tiểu vùng giáp biên Việt Nam-Campuchia	Thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, Tịnh Biên, huyện An Phú và Tri Tôn
33	Nâng cao khả năng chống chịu biến đổi khí hậu và phát triển sinh kế bền vững vùng ngập lũ thuộc huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	Huyện Tri Tôn
34	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng giai đoạn 2026 -2030	Toàn tỉnh
35	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ chuyên canh lúa chất lượng cao (gắn với đề án Phát triển bền vững 1 triệu ha chuyên canh lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh vùng Đồng bằng sông Cửu Long)	Toàn tỉnh

Ghi chú:

- Các công trình thủy lợi tỉnh An Giang thời kỳ 2021 – 2030 phải phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục 12: Danh mục quy hoạch các công trình cấp nước sạch tỉnh An Giang
thời kỳ 2021 - 2030**

TT	Các nhà máy nước	Công suất dự kiến m ³ /ngđ		Địa điểm
		Hiện có	Năm 2030	
A	Danh mục có trong Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050			
1	Nhà máy nước sông Hậu 2		300.000	Huyện Châu Thành
2	Nhà máy nước sông Hậu 3		150.000	Huyện Châu Phú
B	Danh mục ngoài Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050			
1	Nhà máy nước Bình Đức	34.000	64.000	Thành phố Long Xuyên
2	Nhà máy nước Châu Đốc	20.000	31.000	Thành phố Châu Đốc
3	Nhà máy nước Tân Châu	5.000	10.000	Thị xã Tân Châu
4	Nhà máy nước Long Sơn	5.000	10.000	Thị xã Tân Châu
5	Nhà máy nước Xuân Tô	2.400	12.400	Thị xã Tịnh Biên
6	Nhà máy nước Nhà Bàng	2.000	12.000	Thị xã Tịnh Biên
7	Nhà máy nước Mỹ Hòa Hưng	1.000	5.000	Thành phố Long Xuyên
8	Nhà máy nước Vàm Cống		15.000	Thành phố Long Xuyên
9	Nhà máy nước An Phú	5.000	15.000	Huyện An Phú
10	Nhà máy nước Long Bình		15.000	Huyện An Phú
11	Nhà máy nước Tri Tôn	2.000	12.000	Huyện Tri Tôn
12	Nhà máy nước Ba Chúc	2.400	7.400	Huyện Tri Tôn
13	Nhà máy nước Núi Sập	4.000	14.000	Huyện Thoại Sơn
14	Nhà máy nước Óc Eo	1.500	5.000	Huyện Thoại Sơn
15	Nhà máy nước Phú Hòa	5.000	10.000	Huyện Thoại Sơn
16	Nhà máy nước Phú Mỹ	5.000	15.000	Huyện Phú Tân
17	Nhà máy nước Chợ Vàm	2.000	7.000	Huyện Phú Tân

TT	Các nhà máy nước	Công suất dự kiến m ³ /ngđ		Địa điểm
		Hiện có	Năm 2030	
18	Nhà máy nước Hòa Lạc	600	10.000	Huyện Phú Tân
19	Nhà máy nước Bình Long	4.000	19.000	Huyện Châu Phú
20	Nhà máy nước Cái Dầu	2.000	4.000	Huyện Châu Phú
21	Nhà máy nước Khánh Hòa	5.000	25.000	Huyện Châu Phú
22	Nhà máy nước An Châu	2.600	12.600	Huyện Châu Thành
23	Nhà máy nước Vĩnh Bình	4.000	8.000	Huyện Châu Thành
24	Nhà máy nước Chợ Mới	4.000	14.000	Huyện Chợ Mới
25	Nhà máy nước Hội An	600	10.600	Huyện Chợ Mới
26	Nhà máy nước Mỹ Luông	6.000	10.000	Huyện Chợ Mới

Ghi chú:

- Các công trình cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh thời kỳ 2021 - 2023 phải phù hợp với Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

- Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục 13: Danh mục quy hoạch các công trình thoát nước
của khu vực đô thị tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030**

TT	Các trạm xử lý nước thải	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (m³/ngđ)
1	Trạm xử lý nước thải thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên	53.000
2	Trạm xử lý nước thải thành phố Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc	16.000
3	Trạm xử lý nước thải thị xã Tân Châu	Thị xã Tân Châu	16.100
4	Trạm xử lý nước thải thị xã Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên	6.500
5	Trạm xử lý nước thải thị trấn Phú Mỹ	Huyện Phú Tân	3.300
6	Trạm xử lý nước thải thị trấn Chợ Vàm	Huyện Phú Tân	2.500
7	Trạm xử lý nước thải đô thị Hòa Lạc	Huyện Phú Tân	2.000
8	Trạm xử lý nước thải thị trấn Núi Sập	Huyện Thoại Sơn	2.800
9	Trạm xử lý nước thải thị trấn Phú Hòa	Huyện Thoại Sơn	1.700
10	Trạm xử lý nước thải thị trấn Óc Eo	Huyện Thoại Sơn	1.500
11	Trạm xử lý nước thải thị trấn An Phú	Huyện An Phú	2.600
12	Trạm xử lý nước thải thị trấn Long Bình	Huyện An Phú	4.800
13	Trạm xử lý nước thải đô thị Đa Phước	Huyện An Phú	1.800
14	Trạm xử lý nước thải thị trấn Cái Dầu	Huyện Châu Phú	5.000
15	Trạm xử lý nước thải thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	Huyện Châu Phú	2.000
16	Trạm xử lý nước thải thị trấn An Châu	Huyện Châu Thành	3.800
17	Trạm xử lý nước thải thị trấn Vĩnh Bình	Huyện Châu Thành	1.500
18	Trạm xử lý nước thải đô thị Cần Đăng	Huyện Châu Thành	2.200
19	Trạm xử lý nước thải thị trấn Tri Tôn	Huyện Tri Tôn	1.300
19	Trạm xử lý nước thải thị trấn Cô Tô	Huyện Tri Tôn	1.300
20	Trạm xử lý nước thải thị trấn Ba Chúc	Huyện Tri Tôn	1.700
21	Trạm xử lý nước thải thị trấn Chợ Mới	Huyện Chợ Mới	2.100

TT	Các trạm xử lý nước thải	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (m³/ngđ)
22	Trạm xử lý nước thải thị trấn Mỹ Lương	Huyện Chợ Mới	1.700
23	Trạm xử lý nước thải đô thị Hội An	Huyện Chợ Mới	2.100

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 14: Danh mục quy hoạch các công trình phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030

TT	Tên trụ sở, doanh trại phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ (PCCC và CNCH)	Địa điểm dự kiến
I	Cải tạo sửa chữa	
1	Trụ sở Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh	Thành phố Long Xuyên
II	Xây dựng mới	
1	Trụ sở Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
2	Trụ sở Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Châu Phú	Huyện Châu Phú
3	Trụ sở Đội Chữa cháy và CNCH khu vực Châu Thành	Huyện Châu Thành
4	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH trên sông thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH	Thành phố Long Xuyên
5	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
6	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện An Phú	Huyện An Phú
7	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Tri Tôn	Huyện Tri Tôn
8	Trụ sở Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Thoại Sơn	Huyện Thoại Sơn
9	Trung tâm chỉ huy, điều hành PCCC và CNCH thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục 15: Danh mục quy hoạch các công trình hạ tầng y tế tỉnh An Giang
thời kỳ 2021-2030**

STT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
I	Danh mục hạ tầng y tế dự kiến nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế	
1	Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang	Thành phố Long Xuyên
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh	Thành phố Châu Đốc
3	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Châu	Thị xã Tân Châu
4	Bệnh viện Tim Mạch	Thành phố Long Xuyên
5	Bệnh viện Mắt-Tai Mũi Họng – Răng Hàm Mặt	Thành phố Long Xuyên
6	Bệnh viện Sản Nhi	Thành phố Long Xuyên
7	Trung tâm y tế thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
8	Trung tâm y tế thành phố Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc
9	Trung tâm y tế huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Mới
10	Trung tâm y tế huyện Phú Tân	Huyện Phú Tân
11	Trung tâm y tế huyện Tri Tôn	Huyện Tri Tôn
12	Trung tâm y tế Thị xã Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
13	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành
14	Trung tâm y tế huyện Thoại Sơn	Huyện Thoại Sơn
15	Trung tâm y tế huyện Châu Phú	Huyện Châu Phú
16	Trung tâm y tế huyện An Phú	Huyện An Phú
17	Phòng khám đa khoa khu vực An Châu	Huyện Châu Thành
18	Phòng khám đa khoa khu vực Mỹ Luông	Huyện Chợ Mới
19	Phòng khám đa khoa khu vực Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
20	Phòng khám đa khoa khu vực Đồng Ky	Huyện An Phú
II	Danh mục hạ tầng y tế dự kiến xây mới	
1	Bệnh viện Y học cổ truyền	Thành phố Long Xuyên

STT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
2	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Thành phố Long Xuyên
3	Bệnh viện Bệnh Truyền nhiễm	Thành phố Long Xuyên
4	Bệnh viện Ung bướu	Thành phố Long Xuyên
5	Trung tâm Cấp cứu và Đột quỵ	Thành phố Long Xuyên

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục 16: Danh mục quy hoạch các công trình hạ tầng giáo dục và đào tạo
tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030**

A. Khối trường Trung học phổ thông

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
I	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo dự kiến mở rộng diện tích	
1	Trường Trung học phổ thông Quốc Thái	Huyện An Phú
2	Trường Trung học phổ thông Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu
3	Trường Trung học phổ thông Thạnh Mỹ Tây	Huyện Châu Phú
4	Trường Trung học phổ thông Huỳnh Thị Hương	Huyện Chợ Mới
5	Trường Trung học phổ thông Lương Văn Cù	Huyện Chợ Mới
6	Trường Trung học phổ thông Võ Thành Trinh	Huyện Chợ Mới
7	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm	Huyện Châu Thành
8	Trường Trung học phổ thông Vĩnh Bình	Huyện Châu Thành
9	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Bình Long	Huyện Châu Phú
10	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Mỹ Hòa Hưng	Thành phố Long Xuyên
II	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo dự kiến nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị	
1	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực	Huyện Tri Tôn
2	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vĩnh Lộc	Huyện An Phú
3	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vĩnh Nhuận	Huyện Châu Thành
4	Trường Trung học phổ thông Bình Thạnh Đông	Huyện Phú Tân
5	Trường Trung học phổ thông Hòa Lạc	Huyện Phú Tân
6	Trường Trẻ em khuyết tật An Giang	Thành phố Long Xuyên
7	Trường Trung học phổ thông Chi Lăng	Thị xã Tịnh Biên
8	Trường Trung học phổ thông Ba Chúc	Huyện Tri Tôn
9	Trường Trung học phổ thông Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
10	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Hiền	Thành phố Long Xuyên
11	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Công Trứ	Thành phố Long Xuyên
12	Trường Trung học phổ thông Châu Thị Tế	Thành phố Châu Đốc
13	Trường Trung học phổ thông Võ Thị Sáu	Thành phố Châu Đốc
14	Trường Trung học phổ thông Châu Phong	Thị xã Tân Châu
15	Trường Trung học phổ thông Tân Châu	Thị xã Tân Châu
16	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Quang Diêu	Thị xã Tân Châu
17	Trường Trung học phổ thông Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
18	Trường Trung học phổ thông Xuân Tô	Thị xã Tịnh Biên
19	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Chí Thanh	Huyện Phú Tân
20	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Phú Tân	Huyện Phú Tân
21	Trường Trung học phổ thông Chu Văn An	Huyện Phú Tân
22	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Mỹ Hòa Hưng	Thành phố Long Xuyên
23	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Khuyến	Huyện Thoại Sơn
24	Trường Trung học phổ thông Vĩnh Trạch	Huyện Thoại Sơn
25	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Cô Tô	Huyện Tri Tôn
26	Trường Trung học phổ thông Châu Văn Liêm	Huyện Chợ Mới
27	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Hữu Cảnh	Huyện Chợ Mới
28	Trường Trung học phổ thông Châu Phú	Huyện Châu Phú
29	Trường Trung học phổ thông Quốc Thái	Huyện An Phú
30	Trường Trung học phổ thông An Phú	Huyện An Phú
31	Trường Trung học phổ thông Chuyên Thủ Khoa Nghĩa	Thành phố Châu Đốc
32	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú - Trung học phổ thông An Giang	Thành phố Châu Đốc
33	Trường Trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu	Thành phố Long Xuyên

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
III	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo dự kiến xây mới	
1	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Trung Trực	Huyện Tri Tôn
2	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Hiền	Thành phố Long Xuyên
3	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Phú Tân	Huyện Phú Tân
4	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Quang Diêu	Thị xã Tân Châu
5	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vĩnh Lộc	Huyện An Phú
6	Trường Trung học phổ thông Hòa Lạc	Huyện Phú Tân
7	Trường Trung học phổ thông Xuân Tô	Thị xã Tịnh Biên
8	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Vĩnh Nhuận	Huyện Châu Thành
9	Trường Trung học phổ thông Võ Thị Sáu	Thành phố Châu Đốc
10	Trường Trung học phổ thông Vĩnh Trạch	Huyện Thoại Sơn

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 17: Danh mục quy hoạch các công trình hạ tầng giáo dục nghề nghiệp tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030

STT	Tên cơ sở	Địa điểm
	Danh mục hạ tầng giáo dục đào tạo dự kiến nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị	
I	Khối trường Cao đẳng giáo dục nghề nghiệp	
1	Trường Cao đẳng nghề An Giang	Thành phố Long Xuyên
2	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	Thành phố Long Xuyên
II	Khối trường Trung cấp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	
1	Trường Trung cấp Kỹ thuật - Tổng hợp An Giang	Thành phố Châu Đốc
2	Trường Trung cấp nghề Dân tộc Nội trú	Huyện Tri Tôn
3	Trường Trung cấp Giao thông Vận tải An Giang	Thành phố Long Xuyên
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Châu Thành	Huyện Châu Thành
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên An Phú	Huyện An Phú
6	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Phú Tân	Huyện Phú Tân
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Thoại Sơn	Huyện Thoại Sơn
8	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
9	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ Nông dân	Thành phố Long Xuyên

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 18: Danh mục quy hoạch các công trình hạ tầng cơ sở an sinh xã hội tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030

STT	Cơ sở an sinh xã hội	Địa điểm
I	Danh mục hạ tầng an sinh xã hội dự kiến củng cố, nâng cấp	
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh	Thành phố Long Xuyên
2	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh (trụ sở chính)	Huyện Tri Tôn
3	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh (cơ sở 2)	Thành phố Châu Đốc
4	Trung tâm Bảo trợ xã hội thành phố Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc
5	Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
II	Danh mục hạ tầng an sinh xã hội dự kiến xây mới	
1	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật Thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
2	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật Thị xã Tân Châu	Thị xã Tân Châu
3	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật huyện Thoại Sơn	Huyện Thoại Sơn
4	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi, trẻ em và người khuyết tật huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Mới
5	Trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh An Giang	Thành phố Châu Đốc

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 19: Danh mục quy hoạch các công trình hạ tầng cơ sở văn hóa, thể thao tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030

TT	Danh mục	Địa điểm
A	DI TÍCH DỰ KIẾN TU BỔ	
I	Di tích quốc gia đặc biệt	
1	Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	Thành phố Long Xuyên
2	Di tích Óc Eo - Ba Thê	Huyện Thoại Sơn
II	Di tích cấp quốc gia	
1	Chùa Ông Bắc	Thành phố Long Xuyên
2	Đình Mỹ Phước	Thành phố Long Xuyên
3	Núi Sam	Thành phố Châu Đốc
4	Miếu Bà Chúa Xứ	Thành phố Châu Đốc
5	Lăng Thoại Ngọc Hầu	Thành phố Châu Đốc
6	Chùa Tây An	Thành phố Châu Đốc
7	Chùa Hang	Thành phố Châu Đốc
8	Đình Châu Phú	Thành phố Châu Đốc
9	Đình Vĩnh Ngươn	Thành phố Châu Đốc
10	Thánh đường Hồi Giáo Mubarak	Thị xã Tân Châu
11	Chùa Giồng Thành	Thị xã Tân Châu
12	Chùa Hòa Thạnh	Thị xã Tịnh Biên
13	Nhà Mồ Ba Chúc	Huyện Tri Tôn
14	Chùa Tam Bửu	Huyện Tri Tôn
15	Chùa Phi Lai	Huyện Tri Tôn
16	Đồi Túc Dụp	Huyện Tri Tôn
17	Chùa Xvayton	Huyện Tri Tôn
18	Căn cứ Cách mạng Ô Tà Sóc	Huyện Tri Tôn
19	Gò tháp An Lợi	Huyện Tri Tôn
20	Chùa Bà Lê	Huyện Chợ Mới

TT	Danh mục	Địa điểm
21	Cột Dây Thép	Huyện Chợ Mới
22	Đền thờ Quán Cơ Trần Văn Thành	Huyện Châu Phú
23	Đình Bình Mỹ	Huyện Châu Phú
24	Hai Bia đá và tượng Phật Bốn Tay	Huyện Thoại Sơn
25	Đình Thoại Ngọc Hầu và Bia Thoại Sơn	Huyện Thoại Sơn
26	Nam Linh Sơn tự	Huyện Thoại Sơn
27	Gò Cây Thi	Huyện Thoại Sơn
28	Đình Đa Phước	Huyện An Phú
III	Di tích cấp Tỉnh	
1	59 Di tích cấp Tỉnh đã được công nhận	Các huyện, thị xã, thành phố
B	THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THỂ THAO CẤP TỈNH XÂY MỚI	
1	Làng Văn hóa bốn dân tộc phục vụ du lịch	Thành phố Châu Đốc
2	Trung tâm Văn hóa và Học tập cộng đồng và Điểm Sinh hoạt Văn hóa, Thể thao cấp xã/phường	Tại các huyện, thị trên địa bàn tỉnh
3	Nhà thiếu nhi huyện	Huyện Chợ Mới, Phú Tân, Thoại Sơn
4	Hệ thống thư viện huyện, thị xã, thành phố	Các huyện, thị xã, thành phố
5	Nhà hát tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
6	Khu công viên văn hóa thể thao tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
7	Sân vận động tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
8	Nhà thi đấu dưới nước tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
9	Khu liên hợp thể dục thể thao thành phố Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc
10	Khu liên hợp văn hóa, thể thao tỉnh	Thành phố Long Xuyên
11	Đường đua xe đạp địa hình	Thị xã Tịnh Biên
12	Khu thể thao dưới nước Búng Bình Thiên	Huyện An Phú

TT	Danh mục	Địa điểm
13	Nhà thi đấu thể thao tỉnh	Thành phố Long Xuyên
14	Hồ bơi cấp tỉnh	Thành phố Long Xuyên

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục 20: Danh mục quy hoạch các công trình hạ tầng thương mại
tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030**

STT	Huyện/thị/thành	Siêu thị	Trung tâm thương mại
1	Thành phố Long Xuyên	5	5
2	Thành phố Châu Đốc	4	3
3	Thị xã Tân Châu	3	2
4	Thị xã Tịnh Biên	3	2
5	Huyện Thoại Sơn	2	2
6	Huyện Châu Thành	3	1
7	Huyện Châu Phú	2	2
8	Huyện Chợ Mới	3	2
9	Huyện Phú Tân	2	1
10	Huyện An Phú	3	1
11	Huyện Tri Tôn	3	2
	TỔNG CỘNG	33	23

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục 21: Danh mục quy hoạch các công trình hạ tầng dự trữ,
cung ứng xăng dầu khí đốt, khí dầu mỏ hóa lỏng tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030**

TT	Tên công trình	Địa điểm	Công suất dự kiến	Diện tích dự kiến (m ²)
I	Nhà máy sản xuất xăng sinh học			
1	01 nhà máy	Huyện Thoại Sơn	150.000 tấn (Giai đoạn 1) 200.000 tấn (Giai đoạn 2)	34.600
II	Kho xăng dầu			
II.1.	Nâng cấp, cải tạo			
1	Kho Vĩnh Tre	Huyện Châu Phú	2.100 m ³	5.023
2	Kho Mỹ Thạnh	Thành phố Long Xuyên	4.600 m ³	10.000
II.2	Xây mới			
3	Kho Châu Phong	Thị xã Tân Châu	300 m ³	1.500
4	Kho Bình Thạnh Đông	Huyện Phú Tân	1.000 m ³	5.000
5	Kho Chợ Vàm	Huyện Phú Tân	500 m ³	1.000
III	Trạm/kho khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)			
1	- Trạm nạp LPG vào chai; - Kho Phú Long	Huyện Phú Tân	4 tấn	3.000
2	Kho Bình Thạnh Đông	Huyện Phú Tân	6 tấn	5.000

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục 22: Chỉ tiêu phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất tỉnh An Giang
thời kỳ 2021 - 2030**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên				353.683
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	286.653		286.653
-	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	235.323		235.323
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	235.323		235.323
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		23.021	23.021
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.305		7.305
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.285		1.285
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.241		1.241
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2		2
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	66.579		66.579
-	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.890		3.890
2.2	Đất an ninh	CAN	293		293
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	872		872
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.715	1.715
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		897	897
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1.165	1.165
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		102	102

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	24.267		24.267
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	11.130		11.130
-	Đất thủy lợi	DTL	0	11.242	11.242
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	72		72
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	120		120
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	881		881
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	146		146
-	Đất công trình năng lượng	DNL	551		551
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	14		14
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4		4
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	95		95
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	176		176
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON		413	413
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		381	381
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT		11.136	11.136
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT		5.293	5.293
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		287	287

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quốc gia phân bổ (ha)	Diện tích tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		8	8
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	451		451
II	Khu Chức năng				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	
2	Đất khu kinh tế	KKT	30.730	-	30.730
3	Đất đô thị	KDT	36.517	-	36.517
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		207.257	207.257
5	Khu lâm nghiệp	KLN		11.564	11.564
6	Khu du lịch	KDL		2.639	2.639
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		13.212	13.212
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		2.587	2.587
9	Khu đô thị	DTC		32.088	32.088
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		3.893	3.893
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		38.346	38.346

Ghi chú:

- Việc khoanh vùng sử dụng đất đai phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 và điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh, việc điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

**Phụ lục 23: Danh mục quy hoạch các khu xử lý chất thải tỉnh An Giang
thời kỳ 2021 - 2030**

STT	Danh mục	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Công suất (tấn/ngày)	Công nghệ dự kiến
I	Dự án nâng cấp				
1	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành	Huyện Châu Thành	8,0	300	Công nghệ đốt không thu hồi năng lượng
2	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Phú Thạnh (cụm Phú Tân – Tân Châu)	Huyện Phú Tân	2,1	150	Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh
II	Dự án xây mới				
1	Nhà máy xử lý chất thải rắn tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Phú Thạnh	Huyện Phú Tân	4,84	200	Công nghệ đốt không thu hồi năng lượng
2	Nhà máy xử lý chất thải rắn tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành	Huyện Châu Thành	10	1000	Công nghệ đốt kết hợp phát điện
3	Nhà máy xử lý chất thải nguy hại tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên - Châu Thành	Huyện Châu Thành	0,5	4,8	Công nghệ đốt
4	Khu xử lý chất thải rắn vùng huyện, vùng liên huyện	Các huyện, thị xã, thành phố	10-25	200-250	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Phụ lục 24: Danh mục quy hoạch khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030

STT	Tên khoáng sản	Diện tích dự kiến (ha)	Trữ lượng dự kiến (m³)
I	Than bùn		
1	An Lạc - Núi Tô	222,2	3.730.600
II	Đá xây dựng		
1	Andesit Núi Dài Lớn	70,1	30.085.200
2	Granitoid Nam Núi Cô Tô	221,3	61.889.400
3	Granit Bà Đội	36,7	30.166.900
III	Sét gạch ngói		
1	An Nông - Lạc Quới	290,9	35.114.100
2	Vĩnh Thạnh Trung	178,7	1.340.200
3	Bình Đức 1	13,1	172.600
4	Bình Đức 2	28,4	309.500
5	Bình Đức 3	24,4	702.200
6	Bình Đức 4	136,7	10.477.700
7	An Châu	182,2	10.412.200
8	Thị trấn An Phú	190,3	5.322.800
9	Thị trấn Tri Tôn	47,6	5.094.300
IV	Cát xây dựng - san lấp		
1	Xuân Tô (cát núi)	105,4	2.108.000
2	An Cư - Vĩnh Trung	286,3	5.726.000
3	Khánh Hòa - Phú Hiệp	134,2	6.411.300
4	Khánh Hòa - Hòa Lạc	107,5	2.300.000
5	Mỹ Phú - Phú Bình	45,4	61.500
6	Bình Thủy – Tân Hòa	193,6	6.300.000
7	Bình Thủy - Nhơn Mỹ	836,9	17.831.600

STT	Tên khoáng sản	Diện tích dự kiến (ha)	Trữ lượng dự kiến (m ³)
8	Vĩnh Xương	279,1	5.933.300
9	Vĩnh Hòa - Tân An	222,4	8.280.000
10	Tân Mỹ - Mỹ Hiệp 3	74,4	2.500.600
11	Tân Mỹ - Mỹ Hiệp	364,3	4.235.100
12	Mỹ Hiệp - Bình Phước Xuân	214,8	6.201.600
13	Vĩnh Trường	32,3	1.605.100
14	Phú An - Tân Hòa	188,1	4.307.800
15	Phước Hưng - Phú Hữu	33,3	784.600
16	Bình Long - Phú Bình	72,0	400.000
17	Mỹ Phước - Mỹ Quý - Hòa Bình	200,6	4.900.000
18	Vĩnh Trường	156,6	1.000.000

Ghi chú:

- Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác cát và khoáng sản làm vật liệu xây dựng tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030 phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất, phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản bảo đảm không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản.

- Các khu vực thăm dò, khai thác cát xây dựng, san lấp bảo đảm tuân thủ quy định tại Điều 13, Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, đối với các điểm mỏ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ do Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan, rà soát và tự điều chỉnh số lượng, ranh giới, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng (nếu cần) để đảm bảo phù hợp với thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành. Đối với các điểm mỏ khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, sẽ căn cứ các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai, thực hiện.

Phụ lục 25: Danh mục quy hoạch các công trình hạ tầng phòng, chống thiên tai tỉnh An Giang thời kỳ 2021 – 2030

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
I	Hệ thống kè phòng chống thiên tai, sạt lở	
1	Kè chống sạt lở sông Tiền bảo vệ dân cư khu vực Thị trấn Phú Mỹ	Huyện Phú Tân
2	Tuyến kè đầu kênh Vĩnh An (đoạn từ bờ kè đến Chùa Ông)	Thị xã Tân Châu
3	Kè quản lý khu đất bãi bồi tiếp giáp Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	Thành phố Long Xuyên
4	Kè chống sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
5	Kè chống sạt lở bảo vệ thành phố Châu Đốc thích ứng với biến đổi khí hậu	Thành phố Châu Đốc
6	Kè bảo vệ thị trấn Long Bình (sông Bình Di)	Huyện An Phú
7	Kè sông Hậu Châu Phong	Thị xã Tân Châu
8	Kè sông Tiền Long Châu	Thị xã Tân Châu
9	Kè sông Hậu Quốc Thái	Huyện An Phú
10	Kè sông Hậu thị trấn An Phú	Huyện An Phú
11	Kè Cái Sắn Mỹ Thạnh	Thành phố Long Xuyên
12	Kè Sông Hậu Vĩnh Thạnh Trung	Huyện Châu Phú
13	Kè Sông Hậu An Châu	Huyện Châu Thành
14	Các kè xử lý sạt lở bờ sông, kênh trên địa bàn tỉnh An Giang gắn với hạ tầng dân cư.	Toàn tỉnh
II	Cụm tuyến dân cư phòng chống thiên tai, sạt lở	
1	Tuyến dân cư Phú Hiệp - Hòa Lạc (phần còn lại), huyện Phú Tân	Huyện Phú Tân
2	Tuyến dân cư ấp Quốc Hưng, xã Quốc Thái, huyện An Phú	Huyện An Phú
3	Tuyến dân cư thích ứng với biến đổi khí hậu Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
4	Tuyến dân cư Tân Hậu A1 và Tân Hậu A2, xã Tân An, thị xã Tân Châu	Thị xã Tân Châu
5	Tuyến dân cư di dời dân khẩn cấp vùng sạt lở sông Hậu xã Châu Phong, thị xã Tân Châu	Thị xã Tân Châu
6	Cụm dân cư ấp Mỹ Hòa, xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Mới
7	Khu dân cư xã An Thạnh Trung, xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới	Huyện Chợ Mới
8	Cụm dân cư xã Vĩnh Gia, xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn	Huyện Tri Tôn
9	Các cụm tuyến dân cư phòng tránh thiên tai, sạt lở trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật

Phụ lục 26: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư tỉnh An Giang thời kỳ 2021 - 2030

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
I	HẠ TẦNG GIAO THÔNG	
I.1	Các tuyến đường liên tỉnh	
1	Nâng cấp tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú tỉnh An Giang qua khu vực tứ giác Long Xuyên nối với huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang (Đường tỉnh 945)	Huyện Châu Phú, huyện Tri Tôn, Thị xã Tịnh Biên
2	Xây mới tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp	Thành phố Châu Đốc, Thị xã Tân Châu
I.2	Các tuyến đường tỉnh	
1	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2	Thị xã Tịnh Biên
2	Nâng cấp Đường tỉnh 958 (Tuyến Tri Tôn - Vàm Rầy)	Huyện Tri Tôn
3	Xây mới Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài)	Huyện Châu Thành
4	Xây mới Đường tỉnh 947	Huyện Châu Thành, huyện Châu Phú, huyện Thoại Sơn
5	Nâng cấp Đường tỉnh 949	Huyện Tri Tôn, thị xã Tịnh Biên
6	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 941 (đoạn từ cầu 16 đến ngã 3 giao nhau giữa đường 3 tháng 2 và đường Hùng Vương)	Huyện Tri Tôn
I.3	Các tuyến đường khác	
1	Xây mới tuyến kết nối cửa khẩu Khánh Bình	Thành phố Châu Đốc, huyện An Phú
2	Xây mới tuyến kết nối cửa khẩu Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên, thành phố Châu Đốc
3	Xây mới tuyến nhánh kết nối (có điểm đầu tại Cao tốc Châu Đốc-Cần Thơ-Sóc Trăng và điểm cuối tại ĐT.995A)	Thành phố Châu Đốc

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
4	Xây mới tuyến đường tránh Quốc lộ 91 qua đô thị Cái Dầu-Vĩnh Thạnh Trung (nối đường tỉnh 945 và đường tỉnh 947)	Huyện Châu Phú
5	Nâng cấp đường kênh Long Điền A-B	Huyện Chợ Mới
6	Xây mới tuyến tránh đường tỉnh 951 (Đoạn từ km11 đến km15)	Huyện Phú Tân
7	Nâng cấp tuyến đường Nam Cần Thảo (từ quốc lộ 91 đến rừng tràm Trà sư, thị xã Tịnh Biên)	Thị xã Tịnh Biên, huyện Châu Phú
I.4	Xây mới các cầu	
1	Cầu Tôn Đức Thắng	Thành phố Long Xuyên
2	Cầu Tân Châu - Hồng Ngự	Thị xã Tân Châu
3	Cầu Năng Gù	Huyện Châu Phú và huyện Phú Tân
4	Cầu An Hòa	Huyện Chợ Mới - Thành phố Long Xuyên
5	Cầu Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc và Thị xã Tân Châu
6	Cầu Thuận Giang	Huyện Chợ Mới và huyện Phú Tân
I.5	Giao thông đường thủy nội địa	
1	Nâng cấp Nhánh cù lao Tây, sông Tiền	Huyện Chợ Mới, Huyện Phú Tân
2	Nâng cấp kênh Kênh Tri Tôn - Hậu Giang	Huyện Tri Tôn, Thị xã Tịnh Biên, Huyện Châu Phú
3	Nâng cấp Kênh Ba Thê	Huyện Thoại Sơn, Huyện Châu Thành, Huyện Châu Phú
4	Nạo vét các sông: sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Nao và các kênh: kênh Tân Châu Lấp Vò - Sa Đéc, kênh Tri Tôn, kênh Tám Ngàn, kênh Vĩnh Tế...	Các huyện, thị xã, thành phố
II	HẠ TẦNG NĂNG LƯỢNG	
1	Các dự án điện năng lượng mặt trời	Các huyện, thị xã, thành phố

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
2	Các dự án điện gió	Các huyện, thị xã, thành phố
3	Các dự án điện sinh khối	Các huyện, thị xã, thành phố
4	Các dự án điện rác	Các huyện, thị xã, thành phố
5	Các dự án khí sinh học	Các huyện, thị xã, thành phố
6	Các trạm biến áp và đường dây 110kV	Các huyện, thị xã, thành phố
7	Hệ thống trạm sạc điện, nạp khí	Các huyện, thị xã, thành phố
III	HẠ TẦNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HẠ TẦNG SỐ	
1	Xây dựng Trung tâm dữ liệu, điều hành thông minh (IOC) tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
2	Xây dựng trung tâm điều hành y tế thông minh ngành y tế An Giang, điều hành hoạt động chăm sóc sức khỏe tại tỉnh và cung cấp số liệu sức khỏe người dân tỉnh An Giang cho trung tâm điều hành của tỉnh	Thành phố Long Xuyên
3	Đầu tư thư viện điện tử tại Thư viện tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
4	Đầu tư hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
IV	HẠ TẦNG THỦY LỢI, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI, ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	
1	Xây dựng mới hồ chứa nước ở vùng cao Bảy Núi phục vụ đa mục tiêu Huyện Tri Tôn, thị xã Tịnh Biên	Huyện Tri Tôn, thị xã Tịnh Biên
2	Các công thuộc dự án Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp, phát triển nông thôn vùng Bắc Vàm Nao; các công thuộc dự án Kiểm soát lũ Nam Vàm Nao	Huyện Phú Tân, huyện Chợ Mới
3	Các công phục vụ khép vùng, vận hành tích trữ nước cho các vùng, tiểu vùng	Các huyện, thị xã, thành phố
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế	Thành phố Châu Đốc, thị xã Tịnh Biên

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
5	Hệ thống các kênh thuộc dự án Kiểm soát lũ Nam Vàm Nao	Huyện Chợ Mới
6	Nâng cấp, cải tạo các tuyến kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên	Vùng Tứ giác Long Xuyên
7	Kênh Bảy Xã	Thị xã Tân Châu, huyện An Phú
8	Kênh Trà Sư - Tri Tôn	Thị xã Tịnh Biên, huyện Tri Tôn
9	Nâng cấp, cải tạo hệ thống đê, bờ bao	Các huyện, thị xã, thành phố
V	HẠ TẦNG CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC	
1	Mở rộng, nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung khu thương mại - dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 1)	Huyện An Phú
3	Tuyến ống cấp nước sạch sinh hoạt (Tiểu vùng kênh 7 - Cần Thảo - kênh Đào - kênh ranh Châu Phú - Tịnh Biên)	Huyện Châu Phú
4	Cấp nước cho khu vực bị ảnh hưởng bởi hai dự án Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu và Cánh đồng lớn	Huyện Châu Thành
5	Nâng cấp, cải tạo, lắp mới các tuyến ống cấp nước để chủ động phòng ngừa hạn hán, xâm nhập mặn thuộc huyện Tri Tôn và cấp nước sạch cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án Kiểm soát lũ Tây sông Hậu thuộc huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành, huyện Tri Tôn
6	Cải tạo, nâng cấp các nhà máy cấp nước đô thị	Thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, thị xã Tịnh Biên
7	Xây mới nhà máy cấp nước đô thị Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
8	Cải tạo, nâng cấp các nhà máy cấp nước khu vực nông thôn	Các huyện, thị xã, thành phố
9	Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải và hạ tầng đàu nổi thị xã Tân Châu	Thị xã Tân Châu
10	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại đô thị	Thị xã Tịnh Biên

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
11	Thoát nước và chống ngập bền vững thành phố Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu	Thành phố Long Xuyên
VI	HẠ TẦNG XÃ HỘI	
VI.1	Hạ tầng văn hóa, thể thao	
1	Làng văn hóa bốn dân tộc phục vụ du lịch	Thành phố Châu Đốc
2	Khu công viên văn hóa thể thao tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
3	Nhà hát tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
4	Khu thể thao dưới nước Búng Bình Thiên	Huyện An Phú
5	Trung tâm văn hóa, thể thao huyện	Huyện Châu Thành, huyện Chợ Mới
6	Trung tâm văn hóa, thể thao các xã	Các huyện, thị xã, thành phố
7	Bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử - văn hoá xếp hạng cấp tỉnh	Thị xã Tân Châu, thị xã Tịnh Biên và các huyện Châu Thành, An Phú, Thoại Sơn, Tri Tôn, Chợ Mới
8	Xây dựng Trung tâm đào tạo huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
9	Sân vận động tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
10	Nhà thi đấu dưới nước	Thành phố Long Xuyên
11	Khu liên hợp thể dục thể thao thành phố Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc
12	Khu liên hợp văn hóa, thể thao tỉnh	Thành phố Long Xuyên
13	Đường đua xe đạp địa hình	Thị xã Tịnh Biên
14	Nhà thi đấu thể thao tỉnh	Thành phố Long Xuyên
15	Hồ bơi cấp tỉnh	Thành phố Long Xuyên

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
VI.2	Hạ tầng y tế	
1	Xây mới bệnh viện Y học cổ truyền	Thành phố Long Xuyên
2	Xây mới bệnh viện phục hồi chức năng	Thành phố Long Xuyên
3	Xây mới bệnh viện truyền nhiễm	Thành phố Long Xuyên
4	Xây mới bệnh viện Sản - Nhi An Giang	Thành phố Long Xuyên
5	Xây mới Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
6	Mở rộng bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang	Thành phố Long Xuyên
7	Mở rộng bệnh viện đa khoa khu vực tỉnh	Thành phố Châu Đốc
8	Mở rộng bệnh viện Tim mạch An Giang (giai đoạn 2)	Thành phố Long Xuyên
9	Xây mới bệnh viện Mắt - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
10	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện	Huyện Chợ Mới, huyện Phú Tân, huyện Châu Phú
11	Xây mới bệnh viện quân dân y tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
12	Nâng cấp, cải tạo các trạm y tế xã trên địa bàn	Thị xã Tân Châu, thị xã Tịnh Biên và các huyện: Châu Thành, Châu Phú, Phú Tân, Phú Tân, An Phú, Chợ Mới, Tri Tôn
VI.3	Hạ tầng giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	
1	Xây dựng mới trường trung cấp Giao thông Vận tải An Giang	Thành phố Long Xuyên
2	Cải tạo, sửa chữa trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh	Huyện Tri Tôn
3	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc
4	Cải tạo, nâng cấp trường Cao đẳng y tế An Giang	Thành phố Long Xuyên

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
5	Xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố
VI.4	Hạ tầng khoa học - công nghệ	
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	Thành phố Long Xuyên và Huyện Châu Thành
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Công nghệ sinh học	Huyện Châu Thành
VI.5	Hạ tầng an sinh xã hội	
1	Xây mới trung tâm điều dưỡng người có công với cách mạng tỉnh An Giang	Thành phố Châu Đốc
2	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ Dốc Bà Đắc	Thị xã Tịnh Biên
3	Nâng cấp trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	Thành phố Long Xuyên
4	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	Thành phố Long Xuyên
VII	HẠ TẦNG DU LỊCH	
1	Khu Di tích quốc gia đặc biệt Khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	Thành phố Long Xuyên
2	Khu Di tích Quốc gia đặc biệt Óc Eo - Ba Thê	Huyện Thoại Sơn
3	Khu du lịch Núi Cấm	Thị xã Tịnh Biên
4	Khu du lịch quốc gia Núi Sam	Thành phố Châu Đốc
5	Khu du lịch Núi Sập	Huyện Thoại Sơn
6	Bến tàu du lịch Châu Đốc	Thành phố Châu Đốc
7	Khu du lịch hồ Soài So	Huyện Tri Tôn
8	Khu du lịch Bắc Miếu Bà	Thành phố Châu Đốc
9	Khu du lịch Búng Bình Thiên	Huyện An Phú
10	Khu du lịch sinh thái cộng đồng Cù Lao Giêng	Huyện Chợ Mới

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
11	Khu nghỉ dưỡng sinh thái Bình Thạnh	Huyện Châu Thành
12	Khu đô thị sinh thái, dịch vụ - du lịch và sân golf Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
13	Khu sinh thái - du lịch di tích lịch sử	Huyện Châu Thành
14	Khu du lịch sinh thái lòng hồ Tân Trung	Huyện Phú Tân
VIII	HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ	
1	Các khu thương mại - dịch vụ, khu phức hợp, trung tâm thương mại tổng hợp	Thành phố Long Xuyên, thành phố Châu Đốc, thị xã Tân Châu, thị xã Tịnh Biên
2	Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh	Thành phố Long Xuyên
3	Trung tâm tổ chức sự kiện, hội chợ, triển lãm cấp tỉnh	Thành phố Châu Đốc
4	Các trung tâm thương mại	Các huyện, thị xã, thành phố
5	Các siêu thị	Các huyện, thị xã, thành phố
6	Các chợ	Các huyện, thị xã, thành phố
7	Các khu thương mại - dịch vụ	Các huyện, thị xã, thành phố
8	Khu thương mại và vui chơi, giải trí Vĩnh Xương (mở rộng)	Thị xã Tân Châu
9	Khu thương mại - dịch vụ cửa khẩu Khánh Bình (giai đoạn 2)	Huyện An Phú
10	Khu thương mại - dịch vụ đường tránh Quốc lộ 91	Thành phố Châu Đốc
11	Các khu thương mại - dịch vụ tuyến đường nối Khu dân cư chợ Vĩnh Đông đến đường tránh Quốc lộ 91	Thành phố Châu Đốc
IX	HẠ TẦNG DỰ TRỮ, CUNG ỨNG XĂNG DẦU KHÍ ĐÓT, KHÍ DẦU MỎ HÓA LỎNG	
1	Nhà máy sản xuất xăng sinh học	Huyện Thoại Sơn

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
2	Kho xăng dầu Châu Phong	Thị xã Tân Châu
3	Kho xăng dầu Bình Thạnh Đông	Huyện Phú Tân
4	Kho xăng dầu Chợ Vàm	Huyện Phú Tân
5	Kho chứa và trạm chiết nạp khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) vào chai	Các huyện, thị xã, thành phố
X	TRUNG TÂM TRUNG CHUYỂN VÀ KHO VẬN	
1	Trung tâm trung chuyển và kho vận	Các khu vực cửa khẩu tỉnh
2	Các kho nông sản, kho lạnh	Các huyện, thị xã, thành phố
XI	HẠ TẦNG KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ	
1	Khu đô thị mới phía Nam thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
2	Khu đô thị mới phía Bắc đường Trần Quang Khải	Thành phố Long Xuyên
3	Khu đô thị mới phía Nam đường Phạm Cự Lượng	Thành phố Long Xuyên
4	Khu đô thị mới phía Tây đường tránh thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
5	Khu đô thị sinh thái nước An Châu	Huyện Châu Thành
6	Khu đô thị giáo dục - y tế và nông nghiệp công nghệ cao	Huyện Châu Thành
7	Khu đô thị công nghiệp công nghệ cao	Huyện Châu Thành
8	Khu đô thị thương mại - dịch vụ logistics	Huyện Châu Thành
9	Khu đô thị mới An Châu	Huyện Châu Thành
10	Khu dân cư thương mại Mương Trâu	Huyện Châu Thành
11	Khu đô thị thông minh An Châu	Huyện Châu Thành
12	Tuyến dân cư đường tránh tỉnh lộ 941 nối dài	Huyện Châu Thành
13	Trục đô thị An Châu - Bình Hòa	Huyện Châu Thành
14	Khu đô thị - du lịch sinh thái bãi bồi Vĩnh Mỹ	Thành phố Châu Đốc
15	Khu dân cư 2 bên đường dẫn cầu Long Bình	Huyện An Phú
16	Các khu tái định cư, khu đô thị, tuyến dân cư, trục đô thị, khu dân cư nông thôn mới	Các huyện, thị xã, thành phố
XII	CÔNG NGHIỆP	

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
1	Hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế	
1.1	Hạ tầng khu công nghiệp Bình Hòa mở rộng	Huyện Châu Thành
1.2	Hạ tầng khu công nghiệp Hội An	Huyện Chợ Mới
1.3	Hạ tầng khu công nghiệp Xuân Tô mở rộng	Thị xã Tịnh Biên
1.4	Hạ tầng khu công nghiệp Định Thành	Huyện Thoại Sơn
1.5	Hạ tầng khu công nghiệp Vàm Cống	Thành phố Long Xuyên
1.6	Hạ tầng khu công nghiệp Bình Long	Huyện Châu Phú
1.7	Hạ tầng Khu Kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang	Khu vực cửa khẩu: Vĩnh Xương, Khánh Bình và Tịnh Biên
2	Hạ tầng cụm công nghiệp	
2.1	Hạ tầng cụm công nghiệp Cô Tô	Huyện Tri Tôn
2.2	Hạ tầng cụm công nghiệp Lương An Trà mở rộng	Huyện Tri Tôn
2.3	Hạ tầng cụm công nghiệp Lương An Trà 2	Huyện Tri Tôn
2.4	Hạ tầng cụm công nghiệp Lương An Trà 3	Huyện Tri Tôn
2.5	Hạ tầng cụm công nghiệp Núi Tô	Huyện Tri Tôn
2.6	Hạ tầng cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp An Phú mở rộng	Huyện An Phú
2.7	Hạ tầng cụm công nghiệp Long Bình	Huyện An Phú
2.8	Hạ tầng cụm công nghiệp Bình Thạnh Đông	Huyện Phú Tân
2.9	Hạ tầng cụm công nghiệp Tân Trung mở rộng	Huyện Phú Tân
2.10	Hạ tầng cụm công nghiệp Chợ Vàm	Huyện Phú Tân
2.11	Hạ tầng cụm công nghiệp Phú Bình	Huyện Phú Tân
2.12	Hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Tế	Thành phố Châu Đốc
2.13	Hạ tầng cụm công nghiệp Châu Phong	Thị xã Tân Châu
2.14	Hạ tầng cụm công nghiệp Long Sơn	Thị xã Tân Châu
2.15	Hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu
2.16	Hạ tầng cụm công nghiệp Long An	Thị xã Tân Châu
2.17	Hạ tầng cụm công nghiệp An Nông	Thị xã Tịnh Biên
2.18	Hạ tầng cụm công nghiệp An Cư	Thị xã Tịnh Biên

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
2.19	Hạ tầng cụm công nghiệp An Phú	Thị xã Tịnh Biên
2.20	Hạ tầng cụm công nghiệp Hòa Bình	Huyện Chợ Mới
2.21	Hạ tầng cụm công nghiệp CCN Hòa An	Huyện Chợ Mới
2.22	Hạ tầng cụm công nghiệp Long Giang	Huyện Chợ Mới
2.23	Hạ tầng cụm công nghiệp Nhon Mỹ	Huyện Chợ Mới
2.24	Hạ tầng cụm công nghiệp làng nghề Long Điền A	Huyện Chợ Mới
2.25	Hạ tầng cụm công nghiệp Mỹ Phú	Huyện Châu Phú
2.26	Hạ tầng cụm công nghiệp Mỹ Phú 2	Huyện Châu Phú
2.27	Hạ tầng cụm công nghiệp Mỹ Phú 3	Huyện Châu Phú
2.28	Hạ tầng cụm công nghiệp Bình Mỹ 1	Huyện Châu Phú
2.29	Hạ tầng cụm công nghiệp Bình Mỹ 2	Huyện Châu Phú
2.30	Hạ tầng cụm công nghiệp Bình Mỹ 3	Huyện Châu Phú
2.31	Hạ tầng cụm công nghiệp Bình Đức mở rộng	Thành phố Long Xuyên
2.32	Hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Bình mở rộng	Huyện Châu Thành
2.33	Hạ tầng cụm công nghiệp Hòa Bình Thạnh	Huyện Châu Thành
2.34	Hạ tầng cụm công nghiệp Tân Thành	Huyện Thoại Sơn
2.35	Hạ tầng cụm công nghiệp Vĩnh Trạch	Huyện Thoại Sơn
XIII	LĨNH VỰC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP	
1	Trung tâm đầu mối về nông nghiệp tại An Giang có chức năng chính là thu gom, chế biến gạo, thủy sản nước ngọt, công nghiệp phụ trợ, trung tâm logistics và đào tạo nghề	Thành phố Long Xuyên
2	Khu nông nghiệp công nghệ cao tỉnh An Giang	Huyện Châu Thành
3	Khu phức hợp nuôi trồng thủy sản và cây ăn trái	Huyện Thoại Sơn
4	Khu nông nghiệp công nghệ cao Châu Phú	Huyện Châu Phú
5	Hạ tầng vùng sản xuất giống cá tra tập trung tỉnh An Giang	Huyện Châu Phú

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
6	Dự án “Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh An Giang”	Tỉnh An Giang
7	Dự án đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất tại các vùng chuyên canh trên địa bàn tỉnh An Giang	Các huyện Tri Tôn, Châu Phú, thị xã Tịnh Biên, thành phố Châu Đốc
8	Dự án đầu tư hạ tầng phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh An Giang	Các huyện Chợ Mới, Châu Phú, Châu Thành, An Phú
9	Hệ thống điện, thủy lợi và giao thông nội đồng phục vụ sản xuất vùng chuyên nuôi trồng thủy sản	Các huyện Thoại Sơn, Châu Phú, Phú Tân, thành phố Long Xuyên
10	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tại khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Tân Tuyên	Huyện Tri Tôn
11	Dự án bảo vệ và phát triển rừng sản xuất tại rừng tràm Bình Minh	Huyện Tri Tôn
12	Dự án trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh (cây lâm nghiệp) tạo cảnh quan tại núi Sam	Thành phố Châu Đốc
13	Dự án khôi phục rừng tràm và hệ sinh thái đất ngập nước tại khu bảo vệ cảnh quan rừng tràm Trà Sư	Thị xã Tịnh Biên
14	Các tuyến kè	Thành phố Long Xuyên, thị xã Tân Châu
15	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng vùng đồi núi tỉnh An Giang	Các huyện, thị xã, thành phố
16	Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang	Các huyện, thị xã, thành phố
17	Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi	Các huyện, thị xã, thành phố
18	Nâng cấp hạ tầng thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản khu vực Tây đường tránh thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
19	Dự án thủy lợi vùng cao thích ứng với Biến đổi khí hậu nhằm phục vụ tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho đồng bào vùng Bảy Núi, tỉnh An Giang	Huyện Tri Tôn, thị xã Tịnh Biên
20	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu	Huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
21	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế thuộc hệ thống thủy lợi vùng tứ giác Long Xuyên thích ứng với biến đổi khí hậu	Các huyện, thị xã, thành phố
22	Nâng cấp hệ thống đê cấp III, vùng Đông kênh Bảy Xã, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (Giai đoạn 2)	Thị xã Tân Châu
23	Dự án đầu tư xây dựng hồ trữ lũ, cấp ngọt Trà Sư - Tri Tôn	Huyện Tri Tôn
24	Xây dựng hệ thống hồ trữ ngọt gắn với hạ tầng thủy lợi phục vụ liên kết sản xuất tiểu vùng Tứ giác Long Xuyên	Huyện Tri Tôn, thị xã Tịnh Biên
25	Dự án kiểm soát lũ vùng đê bao Nam Vàm Nao (giai đoạn 2)	Huyện Chợ Mới
26	Kiểm soát lũ vùng Tây sông Hậu (giai đoạn 2)	Huyện Thoại Sơn, Huyện Châu Thành
27	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	Các huyện, thị xã, thành phố
XIV	LĨNH VỰC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Tuyển dân cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở sông Hậu, xã Châu Phong	Thị xã Tân Châu
2	Bố trí ổn định dân cư di dân tự do, biên giới khu vực lộ 20	Thị xã Tịnh Biên
3	Khu tái định cư đường tỉnh 945	Huyện Châu Phú
4	Khu tái định cư Khánh Bình	Huyện An Phú
5	Dự án nước sạch nông thôn bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh An Giang giai đoạn 2024 - 2029	Các huyện, thị xã, thành phố
XV	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	
1	Trạm khí tượng tự động quan trắc các yếu tố khí tượng	Thành phố Long Xuyên
2	Nâng cấp, cải tạo các trạm quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố
XVI	AN NINH - QUỐC PHÒNG	
1	Trạm kiểm soát liên hợp cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
2	Cải tạo, sửa chữa Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh	Thành phố Long Xuyên
3	Đội Chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
4	Đội Chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Châu Phú	Huyện Châu Phú
5	Đội Chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực Châu Thành	Huyện Châu Thành
6	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ trên sông thuộc Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	Thành phố Long Xuyên
7	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an thành phố Long Xuyên	Thành phố Long Xuyên
8	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện An Phú	Huyện An Phú
9	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện Tri Tôn	Huyện Tri Tôn
10	Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an huyện Thoại Sơn	Huyện Thoại Sơn
11	Trung tâm chỉ huy, điều hành phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ thuộc Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ Công an tỉnh An Giang	Thành phố Long Xuyên
12	Xây dựng mới cụm kho hậu cần tỉnh	Thành phố Long Xuyên
13	Xây dựng một số hạng mục tại khu vực Sở chỉ huy	Thành phố Long Xuyên
14	Cải tạo, nâng cấp Trường quân sự cũ thành doanh trại Tiểu đoàn huấn luyện dự bị động viên	Huyện Thoại Sơn
15	Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang	Các huyện, thị xã, thành phố
16	Đầu tư xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh	Thành phố Long Xuyên
XVII	HẠ TẦNG CỬA KHẨU	
1	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng cửa khẩu quốc tế: Vĩnh Xương, Tịnh Biên, Khánh Bình	Thị xã Tịnh Biên, thị xã Tân Châu, huyện An Phú

TT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến
2	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng cửa khẩu chính: Vĩnh Hội Đông, Bắc Đai	Huyện An Phú
3	Nâng cấp, cải tạo hạ tầng cửa khẩu phụ: Vĩnh Gia, Vĩnh Nguơn, Khánh An	Huyện Tri Tôn, thành phố Châu Đốc, huyện An Phú
4	Quốc môn Cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
5	Quốc môn Cửa khẩu quốc tế đường bộ và đường sông Vĩnh Xương	Thị xã Tân Châu
XVIII	TRUNG TÂM LOGISTICS	
1	Trung tâm logistics cấp vùng	Thành phố Long Xuyên
2	Trung tâm logistics cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên	Thị xã Tịnh Biên
3	Trung tâm logistics và các khu chức năng	Huyện An Phú

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

**PHỤ LỤC VIII. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐIỆN - NĂNG LƯỢNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỜI KỲ 2021-2030**

Phụ lục 1.1: Danh mục các dự án về Năng lượng tái tạo thời kỳ 2021-2030

STT	Nguồn điện	Công suất dự kiến (MW)	Địa điểm dự kiến
1	Điện mặt trời	40	Huyện Tri Tôn
2	Điện mặt trời kết hợp sản xuất khí Hydro, Amoniac, Oxy tự tiêu	500	Huyện Tri Tôn
3	Điện mặt trời kết hợp sản xuất khí Hydro, Amoniac, Oxy tự tiêu	500	Thị xã Tịnh Biên
4	Điện mặt trời kết hợp sản xuất khí Hydro, Amoniac, Oxy tự tiêu	167	Thị xã Tịnh Biên
5	Khu vực điện gió 1	50	Huyện Tri Tôn
6	Khu vực điện gió 2	50	Huyện Tri Tôn
7	Điện sinh khối Núi Tô I	30	Huyện Tri Tôn
8	Điện sinh khối Núi Tô II	30	Huyện Tri Tôn
9	Điện sinh khối An Giang 1	50	Huyện Tri Tôn
10	Điện sinh khối An Giang 2	100	Huyện Phú Tân
11	Điện sinh khối An Giang	30	Huyện Phú Tân
12	Điện rác	15	

Phụ lục 1.2: Danh mục các dự án về Năng lượng tái tạo định hướng thời kỳ 2031-2050

STT	Tên dự án công trình	Địa, điểm đầu tư	Diện tích (ha) **	công suất (MWp)
A	DỰ ÁN ĐIỆN MẶT TRỜI		2.260	1.667
I	Thị xã Tịnh Biên		600	667
1	Nhà máy điện mặt trời nổi Tha La	Thị xã Tịnh Biên	400	500
2	Nhà máy điện mặt trời Marshal An Giang	Thị xã Tịnh Biên	200	167
II	Huyện Tri Tôn		759	700
1	Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp công nghệ cao Châu Lăng 1	Huyện Tri Tôn	60	50
2	Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp công nghệ cao Châu Lăng 2	Huyện Tri Tôn	60	50
3	Nhà máy điện mặt trời kết hợp nông nghiệp công nghệ cao Núi Tô	Huyện Tri Tôn	120	100
4	Nhà máy điện mặt trời mặt nước Lương An Trà	Huyện Tri Tôn	519	500
III	Huyện Châu Phú		142,5	150
8	Nhà máy điện mặt trời mặt nước Bình Phú	Huyện Châu Phú	142,5	150
IV	Huyện An Phú		160	150
9	Nhà máy điện mặt trời nổi Búng Bình Thiên	Huyện An Phú		
B	DỰ ÁN ĐIỆN SINH KHỐI		111,4	600
1	Nhà máy điện sinh khối Lương An Trà	Huyện Tri Tôn	59,6	300
2	Nhà máy điện sinh khối Châu Lăng	Huyện Tri Tôn	51,8	300

(**) Diện tích không vượt quá số ghi theo bảng trên và được xác định cụ thể trong giai đoạn lập Dự án đầu tư.

Phụ lục 2: Danh mục trạm biến áp, đường dây 500-220 kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng công suất của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha) (*)		Địa điểm (**)	Vốn đầu tư/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hành lang tuyến ĐZ			
I	LƯỚI ĐIỆN 500kV						
A	Đường dây 500kV, xây mới	km					
1	An Giang - Rẽ TBA 500kV Bạc Liêu - Đồng Tháp	18,0	4,3	57,6	Khảo sát cụ thể khi lập dự án đầu tư		2031-2035
B	Trạm 500kV, xây mới	MVA					
1	An Giang	900,0	14,0		Huyện Thoại Sơn		2031-2035
	Trạm 500kV, cải tạo nâng công suất	MVA					
II	LƯỚI ĐIỆN 220kV						
A	Đường dây 220kV						
	Xây mới	km					
1	Châu Thành - Rẽ Long Xuyên - Châu Đốc	0,5	0,1	1,2	Huyện Châu Thành	6,0	2021-2030
2	Xây mới, cải tạo đường dây 220kV Châu Đốc – Kiên Bình 1 mạch thành 2 mạch	75,0	8,6	180	Huyện Châu Phú, Tịnh Biên, Tri Tôn	600,0	2021-2030
3	Chợ Mới - Châu Thành	0,5	0,1	1,2	Huyện Châu Thành	4,8	2021-2030
4	Châu Đốc – Hồng Ngự	40,0	4,6	96	TX Châu Đốc, Huyện Tân Châu, Huyện Phú Tân	418,0	2021-2030

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha) (*)		Địa điểm (**)	Vốn đầu tư/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hành lang tuyến ĐZ			
5	500 kV An Giang - Rẽ Kiên Bình - Rạch Giá	26,0	3,0	62,4	Huyện Thoại Sơn	271,7	2021-2030
6	500 kV An Giang - Châu Thành	28,0	3,2	67,2	Huyện Thoại Sơn, huyện Châu Thành	292,6	2031-2050
7	Chợ Mới 2 - Lấp Vò	14,0	1,6	33,6	Huyện Chợ Mới	146,3	2031-2050
	Cải tạo	km					
1	Long Xuyên – Rẽ Châu Đốc – Thốt Nốt mạch 2	0,5			TP Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Châu Phú	313,2	2021-2030
B	Trạm 220kV						
	Xây mới	MVA					
1	Châu Thành	250,0	5,0		Xã An Hòa, huyện Châu Thành	367,5	2021-2030
2	Chợ Mới	250,0	5,0		Xã Kiến An, huyện Chợ Mới	367,5	2021-2030
3	Chợ Mới 2	250,0	5,0		Xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới	367,5	2031-2035
	Cải tạo	1500,0					
1	Lắp máy 2, 3 Long Xuyên 2	500,0			Mỹ Hòa, TP Long Xuyên	250,0	2021-2030 2046-2050
2	Lắp máy 2 Chợ Mới	250,0			Xã Kiến An, huyện Chợ Mới	125,0	2031-2050
3	Lắp máy 2 Châu Thành	250,0			Xã An Hòa, huyện Châu Thành	125,0	2031-2050
4	Lắp máy 2, 3 Chợ Mới 2	500,0			Xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới	250,0	2041-2045 2046-2050

(*) Diện tích theo bảng trên mang tính ước lượng và được xác định cụ thể trong giai đoạn lập Dự án đầu tư.

(**) Địa điểm sẽ được khảo sát cụ thể khi lập dự án đầu tư.

Phụ lục 3: Danh mục trạm biến áp, đường dây 110kV xây dựng mới, cải tạo, mở rộng nâng công suất của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha) (*)		Địa điểm (**)	Vốn đầu tư/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hành lang tuyến ĐZ			
	LƯỚI ĐIỆN 110kV						
A	Đường dây 110kV						
1	Xây mới	km					
1	Đầu nối trạm 110kV Tịnh Biên	8,9	1,0	14,2	Vĩnh Châu, TX Châu Đốc	57,9	2021-2025
2	Đầu nối trạm 110kV Hòa Bình	6,4	0,7	10,2	Xã Hòa Bình, An Thạnh Trung, H.Chợ Mới	41,6	2021-2025
3	Tri Tôn - Thoại Sơn	36,5	4,1	58,4	Huyện Tri Tôn, Huyện Thoại Sơn	146,0	2021-2025
4	Đường dây 110kV An Phú - Phú Châu	24,0	2,7	38,4	Huyện An Phú, TX. Tân Châu	96,0	2021-2025
5	Long Xuyên 2 - Thới Thuận - Thốt Nốt	10,0	1,1	16,0	P. Mỹ Hòa, Mỹ Thới, Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên	0,0	2021-2025
6	Đường dây 110kV Tịnh Biên - Hà Tiên	67,0	7,5	107,2	Xã An Cư, An Nông TX. Tịnh Biên; xã Lạc Quới, Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn	268,0	2021-2025
7	Long Xuyên 2 - Thoại Sơn	16,5	1,9	26,4	P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên; xã Vĩnh Trạch, Đinh Thành, huyện Thoại Sơn	66,0	2021-2025
8	Đầu nối trạm 110kV Vĩnh Bình	18,0	2,0	28,8	Xã Vĩnh Bình, Cần Đăng, An Hòa huyện Châu Thành; xã Bình Chánh huyện Châu Phú	117,0	2021-2025
9	Đầu nối trạm 110kV Vọng Thê	8,3	0,9	13,3	Xã Vọng Thê, An Bình, Tây Phú huyện Thoại Sơn	54,0	2021-2025
10	Đầu nối trạm 110kV Vĩnh Hòa	2,2	0,2	3,5	Vĩnh Hòa, TX. Tân Châu	14,3	2021-2025
11	Đầu nối trạm 110kV Mỹ Phú	0,8	0,1	1,3	Xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú	5,2	2021-2025
12	220kV Chợ Mới - Chợ Vàm	22,5	2,5	36,0	Xã Phú An, Phú Thọ, Phú Hưng, Tân Hòa, Tân Trung huyện Phú Tân, xã Kiến An huyện Chợ Mới	146,3	2021-2025

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha) (*)		Địa điểm (**)	Vốn đầu tư/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hàng lang tuyến ĐZ			
13	Lộ ra 110kV trạm 220kV Châu Thành	0,5	0,1	0,8	Xã An Hòa, huyện Châu Thành	3,3	2021-2025
14	Đầu nối trạm 110kV Xuân Tô	4,9	0,6	7,8	Phường Tịnh Biên, xã An Cư, TX. Tịnh Biên	31,9	2021-2025
15	Lộ ra 110kV trạm 220kV Chợ Mới	2,3	0,3	3,7	Xã Kiến An, huyện Chợ Mới	22,8	2021-2025
16	Trạm 220kV Chợ Mới - Thạnh Hưng	33,7	3,8	53,9	Huyện Chợ Mới	241,0	2026-2030
17	Đường dây 110kV trạm 220kV Chợ Mới - Nhơn Mỹ	12,5	1,4	20,0	Xã Kiến An, Mỹ Hội Đông, Nhơn Mỹ huyện Chợ Mới	89,4	2026-2030
18	Trạm 220kV Châu Thành - Vĩnh Bình	16,8	1,9	26,9	Xã Vĩnh Bình, Cấn Đăng, An Hòa huyện Châu Thành; xã Bình Chánh huyện Châu Phú	120,1	2026-2030
19	An Phú - Khánh Bình ²⁵	11,8	1,3	18,9	Xã Khánh Bình, Quốc Thái, Phước Hưng huyện An Phú	84,4	2026-2030
20	Đầu nối trạm 110kV Lê Chánh ²⁶	0,4	0,0	0,6	Xã Lê Chánh, TX Tân Châu	2,9	2026-2030
21	Đầu nối trạm 110kV Mỹ An	0,5	0,1	0,8	Xã Mỹ An, huyện Chợ Mới	3,6	2026-2030
22	Đầu nối trạm 110kV Vàm Cống	1,0	0,1	1,6	P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên	7,2	2026-2030
23	Đường dây 110kV trạm 220kV Hồng Ngự - Chợ Vàm	10,6	1,2	17,0	Xã Chợ Vàm, huyện Phú Tân	68,9	2031-2035
24	Đường dây 110kV Phú Lâm - Chợ Vàm	8,1	0,9	13,0	Xã Phú Lâm, Phú Thạnh, Chợ Vàm, huyện Phú Tân	65,8	2031-2035
25	Đầu nối trạm 110kV Hội An	2,5	0,3	4,0	Xã Hội An huyện Chợ Mới	20,3	2031-2035

²⁵ Tiết diện 2xACSR240, số mạch 2: 1 mạch đầu nối vào trạm 110KV An Phú và 1 mạch đầu nối vào trạm 110KV Vĩnh Hòa.

²⁶ Tiết diện 2xACSR240, 2 mạch, chuyển tiếp trên đường dây 110 KV trạm 220 KV Châu Đốc – Phú Châu.

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha) (*)		Địa điểm (**)	Vốn đầu tư/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hành lang tuyến ĐZ			
26	Đầu nối trạm 110kV An Châu 2 ²⁷	1,8	0,2	2,9	TT An Châu, huyện Châu Thành	14,6	2031-2035
27	ĐZ 110kV trạm 220kV Hồng Ngự - Phú Châu	26,0	2,9	41,6	Xa Long Phú, TX Tân Châu, xã Long Sơn, huyện Phú Tân	211,3	2031-2035
	Cải tạo, nâng tiết diện	km					
1	Đường dây 110kV trạm 220 kV Châu Đốc - Cái Dầu	20,0	1,1	8,0	TT Châu Đốc, TX Châu Đốc; Xã Mỹ Đức, Mỹ Phú, Vĩnh Thạnh Trung, Bình Long, huyện Châu Phú	130,0	2021-2025
2	Trạm 220kV Châu Đốc - 110kV Châu Đốc	0,3	0,0	0,1	TT Châu Đốc, TX Châu Đốc	1,1	2021-2025
3	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - Cái Dầu	29,0	1,6	11,6	TP. Long Xuyên, huyện Châu Thành, huyện Châu Phú	188,5	2021-2025
4	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Long Xuyên - Vĩnh Thạnh	11,9	0,7	4,8	P. Mỹ Hòa, Mỹ Thới, Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên	65,0	2021-2025
5	Nâng cấp đường dây 110kV Cái Dầu - Phú Tân	13,8	0,8	5,5	Xa Bình Long, huyện Châu Phú; xã Bình Thạnh Đông, Tân Hòa, Phú Hưng, huyện Phú Tân	89,7	2021-2025
6	Phú Tân - Chợ Mới	17,5	1,0	7,0	Xã Tân Hòa, Phú Hưng, Tân Trung, huyện Phú Tân; xã Kiên An huyện Chợ Mới	70,0	2021-2025
7	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV Chợ Mới - Thạnh Hưng	24,5	1,4	9,8	Huyện Chợ Mới	85,8	2021-2025
8	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc - An Phú	26,9	1,5	10,8	TX Châu Đốc, huyện An Phú	94,2	2021-2025
9	Cải tạo, nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc - Phú Châu	30,8	1,7	12,3	TX Châu Đốc, huyện An Phú, TX Tân Châu	107,8	2021-2025

²⁷ Tiết diện 2xACSR240, 2 mạch, đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110 KV trạm 220 KV Long Xuyên – 220 KV Châu Thành

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha) (*)		Địa điểm (**)	Vốn đầu tư/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hành lang tuyến ĐZ			
10	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV Phú Châu - 110kV Hong Ngự	23,9	1,3	9,6	Long Phú, TX Tân Châu; xã Long Sơn, huyện Phú Tân	95,6	2021-2025
11	Treo dây mạch 2 Tri Tôn - Thoại Sơn	35,0	2,0		Huyện Tri Tôn, Huyện Thoại Sơn	105,0	2031-2035
12	Treo dây mạch 2 Long Xuyên - Thoại Sơn	16,5	0,9		P Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên; xã Vĩnh Trạch, Định Thành, huyện Thoại Sơn	49,5	2031-2035
13	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Long xuyên 2 - 110kV Long Xuyên	2,3			TP Long Xuyên	-	2021-2030
14	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV Long xuyên - Thới Thuận	10,3			TP Long Xuyên, H. Thốt Nốt	-	2021-2030
15	Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV trạm 220kV Châu Đốc 2 - Sao Mai - Tri Tôn	36,9			TP. Châu Đốc, H. Tịnh Biên	-	2021-2030
B	Trạm 110kV						
	Xây mới	MVA					
1	Hòa Bình	63,0	0,5		Xã Hòa Bình, H.Chợ Mới	75,0	2021-2025
2	Vĩnh Bình	40,0	0,5		Xã Vĩnh Bình, Huyện Châu Thành	60,0	2021-2025
3	Mỹ Phú	40,0	0,5		Xã Mỹ Phú, Huyện Châu Phú	60,0	2021-2025
4	Vọng Thê	40,0	0,5		Xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn	60,0	2021-2025
5	Chợ Vàm	40,0	0,5		Xã Chợ Vàm, huyện Phú Tân	60,0	2021-2025
6	Vĩnh Hòa	40,0	0,5		Vĩnh Hòa, TX Tân Châu	60,0	2021-2025

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha) (*)		Địa điểm (**)	Vốn đầu tư/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hành lang tuyến ĐZ			
7	Xuân Tô	40,0	0,5		Phường Tịnh Biên, TX. Tịnh Biên	66,0	2021-2025
8	Nhơn Mỹ	63,0	0,5		Xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới	82,5	2026-2030
9	Mỹ An	63,0	0,5		Xã Mỹ An, huyện Chợ Mới	82,5	2026-2030
10	Lê Chánh	40,0	0,5		Xã Lê Chánh, TX Tân Châu	66,0	2026-2030
11	Khánh Bình	40,0	0,5		Xã Khánh Bình, huyện An Phú	66,0	2026-2030
12	Vàm Cống	63,0	0,5		P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên	66,0	2026-2030
13	Vĩnh Gia	40,0	0,5		Xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn	66,0	2026-2030
14	Hội An	63,0	0,5		Xã Hội An huyện Chợ Mới	90,0	2031-2035
15	Phú Lâm	63,0	0,5		Xã Phú Lâm, huyện Phú Tân	90,0	2031-2035
16	An Châu 2	63,0	0,5		TT An Châu, huyện Châu Thành	90,0	2031-2035
	Cải tạo	MVA					
1	Lắp máy T2 trạm 110kV An Phú	40,0			Xã Phú Hội, huyện An Phú	25,0	2021-2025
2	Nâng công suất máy T1 trạm 110kV Cái Dầu	63,0			Xã Bình Long, huyện Châu Phú	35,0	2021-2025
3	Lắp máy T2, T3 trạm 110kV Long Xuyên 2	126,0			P. Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên	70,0	2021-2025
4	Thay máy T1 trạm 110kV Châu Đốc	63,0			TT Châu Đốc, TX Châu Đốc	35,0	2021-2025
5	Thay máy T1 trạm 110kV Phú Châu	63,0			Long Phú, TX Tân Châu	35,0	2021-2025
6	Thay máy T1 trạm 110kV Phú Tân	63,0			TT Phú Mỹ, huyện Phú Tân	35,0	2021-2025

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha) (*)		Địa điểm (**)	Vốn đầu tu/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hành lang tuyến ĐZ			
7	Thay máy T1 trạm 110kV Chợ Mới	63,0			Xã Kiến An, huyện Chợ Mới	35,0	2021-2025
8	Lắp máy 2 trạm 110kV Hòa Bình	63,0			Xã Hòa Bình, huyện Chợ Mới	35,0	2021-2025
9	Lắp máy 2 trạm 110kV Tịnh Biên	40,0			Xã Văn Giáo, TX. Tịnh Biên	25,0	2021-2025
10	Nâng công suất máy T1, T2 trạm An Châu	126,0			Xã Bình Hòa, huyện Châu Thành	70,0	2031-2035; 2041-2045
12	Nâng công suất máy T2 trạm Cái Dầu	63,0			Xã Bình Long, huyện Châu Phú	35,0	2026-2030
13	Nâng công suất máy T2 trạm Phú Tân	63,0			TT Phú Tân, huyện Phú Tân	35,0	2026-2030
14	Lắp máy T2 trạm Mỹ Phú, NCS T1, T2	166,0			Xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú	95,0	2026-2030
15	Lắp máy T1 Chợ Vàm	63,0			P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên	35,0	2026-2030
16	Lắp máy T2 Vĩnh Hòa	40,0			P. Vĩnh Hòa, TX Tân Châu	25,0	2026-2030
17	Lắp máy T2, T3 Vĩnh Bình	229,0			Xã Vĩnh Bình, Huyện Châu Thành	130,0	2026-2030
18	Nâng công suất máy T1, T2, T3 trạm Thoại Sơn	189,0			Xã Định Thành, huyện Thoại Sơn	105,0	2031-2035
20	Lắp máy T3 trạm Mỹ Phú	63,0			Xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú	35,0	2041-2045
21	Lắp máy 2 trạm 110kV Vọng Thê, NCS T1,T2,T3	229,0			Xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn	130,0	2031-2035
22	Nâng công suất máy T2 trạm Châu Đốc	63,0			TT Châu Đốc, TP. Châu Đốc	35,0	2031-2035
23	Lắp máy T2 trạm Xuân Tô, NCS T1, T2	166,0			Phường Tịnh Biên, TX. Tịnh Biên	95,0	2031-2035
24	Lắp máy T2 trạm Vĩnh Gia, NCS T1, T2	166,0			Xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn	95,0	2036-2040

TT	Tên công trình	Quy mô (Km/MVA)	Diện tích (ha) (*)		Địa điểm (**)	Vốn đầu tư/Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
			Trạm/ Móng trụ	Hành lang tuyến ĐZ			
25	Nâng công suất máy T2 trạm Phú Châu	63,0			Long Phú, TX Tân Châu	35,0	2031-2035
26	Nâng công suất máy T2 trạm Chợ Vàm	63,0			Xã Chợ Vàm, huyện Phú Tân	35,0	2031-2035
27	Nâng công suất máy T1 trạm Vĩnh Hòa	63,0			Vĩnh Hòa, TX Tân Châu	35,0	2031-2035
28	Lắp máy T2 Nhơn Mỹ	63,0			Xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới	35,0	2031-2035
29	Lắp máy T2 trạm Mỹ An	63,0			Xã Mỹ An, huyện Chợ Mới	35,0	2031-2035
30	Lắp máy T2 trạm Lê Chánh	40,0			Xã Lê Chánh, TX Tân Châu	25,0	2031-2035
31	Lắp máy T2 trạm Khánh Bình	40,0			Xã Khánh Bình, huyện An Phú	25,0	2031-2035
32	Lắp máy T2, T3 trạm Vàm Cống	126,0			P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên	80,5	2036-2040
33	Lắp máy T2, T3 trạm An Châu 2	126,0			TT An Châu, huyện Châu Thành	80,5	2036-2040

Ghi chú:

(*) Diện tích theo bảng trên mang tính ước lượng và được xác định cụ thể trong giai đoạn lập Dự án đầu tư.

(**) Địa điểm sẽ được khảo sát cụ thể khi lập dự án đầu tư.

**PHỤ LỤC IX. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG NGẬP LỤT TẠI CÁC ĐÔ THỊ,
KHU VỰC DÂN CƯ NÔNG THÔN TẬP TRUNG**

Phụ lục 1: Quy định độ cao xây dựng

STT	Tên địa giới hành chính	Giải pháp quy hoạch cao độ nền Hxd (m)		
		Khu vực hiện hữu	Khu vực xây dựng mới	Khu vực công nghiệp
1	TP. Long Xuyên	+ 3.10	+ 3.30	+ 3.50
2	TP. Châu Đốc	+ 5.00	+ 5.20	+ 5.50
3	TP. Tân Châu	+ 5.45	+ 5.45	+ 5.75
4	Huyện An Phú			
	- Thị trấn An Phú	+ 5.62	+ 5.62	+ 5.62
	- Thị trấn Long Bình	+ 6.36	+ 6.36	+ 6.36
5	Huyện Châu Phú			
	- Thị trấn Cái Dầu	+ 4.38	+ 4.38	+ 4.38
6	Huyện Chợ Mới			
	- Thị trấn Mỹ Luông	+ 3.90	+ 3.90	+ 3.90
	- Thị trấn Chợ Mới	+ 4.08	+ 4.08	+ 4.08
7	Huyện Châu Thành			
	- Thị trấn An Châu	+ 3.47	+ 3.47	+ 3.47
8	Huyện Phú Tân			
	- Thị trấn Chợ Vàm	+ 4.83	+ 4.83	+ 4.83
	- Thị trấn Phú Mỹ	+ 4.27	+ 4.27	+ 4.27
9	Thị xã Tịnh Biên			
	- Phường Chi Lăng	+ 4.00	+ 4.00	+ 4.00
	- Phường Nhà Bàng	+ 5.00	+ 5.00	+ 5.00
	- Phường Tịnh Biên	+ 4.73	+ 4.73	+ 4.73
10	Huyện Tri Tôn			
	- Thị trấn Tri Tôn	+ 3.59	+ 3.59	+ 3.59
	- Thị trấn Ba Chúc	+ 4.60	+ 4.60	+ 4.60
11	Huyện Thoại Sơn			
	- Thị trấn Phú Hòa	+ 3.05	+ 3.05	+ 3.05
	- Thị trấn Óc Eo	+ 3.25	+ 3.25	+ 3.25
	- Thị trấn Núi Sập	+ 3.02	+ 3.02	+ 3.02

Phụ lục 2: Dự kiến bố trí công trình hồ chứa nước

T T	Tên Hồ Chứa	Địa Điểm	Diện Tích	Dung tích	Chiều cao	Chiều dài
			Lưu Vực (Km ²)	VMNDBT (m ²)	Đập(m)	Đập (m)
1	Thanh Long	Núi Cấm - Tĩnh Biên	1,6	206.000	18,5	170
2	Tà -Lọt	Núi Cấm - Tĩnh Biên	4,1	494.378	8,5	1.000
3	Núi Cấm 1	Núi Cấm - Tĩnh Biên	1,2	134.823	10,5	510
4	Núi Cấm 2	Núi Cấm - Tĩnh Biên	1,5	135.990	9,5	460
5	Núi Cấm 3	Núi Cấm - Tĩnh Biên	1,3	143.120	8,5	520
6	Núi Cấm 4	Núi Cấm - Tĩnh Biên	0,5	50.472	9,5	330
7	Núi Cấm 5	Núi Cấm - Tĩnh Biên	1,6	174.818	7,0	500
8	Ô - Sâu	Núi Nhà Bàn - Tĩnh Biên	0,8	86.676	16,5	236
9	Núi Dài 5 Giếng	Núi Nhà Bàn - Tĩnh Biên	0,4	40.635	8,5	170
10	Ô-Tà- Sóc	Núi Dài - Tri Tôn	4,8	613.370	8,0	900
11	Núi Dài 1	Núi Dài - Tri Tôn	0,9	103.635	6,0	772
12	Núi Dài 2	Núi Dài - Tri Tôn	2,5	299.756	13,5	1.190
13	Núi Dài 3	Núi Dài - Tri Tôn	1,4	161.062	9,5	568
14	Ba Chúc	Núi Dài - Tri Tôn	2,3	273.692	13,0	457
15	Suối Vàng	Núi Dài - Tri Tôn	2,5	295.982	9,5	1.192
16	Soài- Chek	Núi Cô Tô - Tri Tôn	2,8	312.016	5,5	1.145
17	Đak - Lay	Núi Cô Tô - Tri Tôn	1,1	139.928	8,0	965
18	Ô - Thum	Núi Cô Tô - Tri Tôn	2,4	288.396	11,0	1.383
19	Cô Tô	Núi Cô Tô - Tri Tôn	1,1	119.676	8,0	560
20	Phú Cường	Núi Phú Cường - Tĩnh Biên	0,2	20.673	5,5	200
21	Nhà Bàn	Núi Nhà Bàn - Tĩnh Biên	0,5	56.071	9,0	220
22	Suối Tiên	Núi Cấm - Tĩnh Biên	2,6	287.230	10,5	620
23	Sóc Tuk	Núi Cấm - Tĩnh Biên	1,3	141.014	9,5	650
24	Lâm Viên	Núi Cấm - Tĩnh Biên	5,4	590.074	8,0	600
25	Hồ Bà Đen	Núi Phú Cường - Tĩnh Biên	2,5	295.982	9,5	1.192
	Tổng		47,1	5.465.469		

**PHỤ LỤC X. CÁC THÔNG SỐ VỀ TỌA ĐỘ VỊ TRÍ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC,
DIỆN TÍCH VÀ HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN CỦA CÁC KHU VỰC QUY HOẠCH**

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trực 105 ^o		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
I	Than bùn					
1	An Lạc - Núi Tô	222,2	1-	504189,85	1151002,96	Chưa khai thác
	Tb-7		2-	505159,92	1150997,53	
			3-	504578,41	1148111,04	
			4-	504011,27	1148163,23	
II	Đá xây dựng					
1	Andesit Núi Giải Lớn	70,1	1-	494748,03	1155234,62	Đã thăm dò phần diện tích 16,91 ha với trữ lượng 11.919.912 m ³
	XD-1		2-	495597,77	1155234,95	
			3-	495898,05	1154434,95	
			4-	495258,24	1154435,46	
			5-	494748,72	1154834,74	
2	Granitoid Nam Núi Cô Tô	221,3	1-	500761,94	1147346,15	Trong đó 2 khu vực mở đang khai thác với diện tích 56ha, TL 19.946.274 m ³ ; 9,5 ha, TL 578.780 m ³
	XD-5		2-	501308,25	1146752,73	
			3-	501304,95	1145968,38	
			4-	500966,91	1145798,13	
			5-	500689,2	1145459,27	
			6-	500174,91	1145463,47	
			7-	499754,76	1145692,62	
			8-	499628,94	1145821,32	
			9-	499442,07	1145847,32	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trực 105 ^o		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			10-	499266,13	1145881,92	
			11-	499102	1145814,82	
			12-	498923,6	1145833,92	
			13-	498743,84	1145842,82	
			14-	498528,4	1145883,02	
			15-	498159,34	1146190,93	
			16-	498007,86	1146427,33	
			17-	498248,8	1146791,04	
			18-	498556,27	1146549,25	
			19-	499762,25	1146311,49	
			20-	500563,58	1145771,68	
			21-	500821,45	1146277,49	
			22-	500827,23	1146869,27	
			23-	500574,33	1147156,05	
			24	500.597,51	1.145.434,02	
			25	500.297,60	1.145.434,26	
			26	498.397,59	1.145.934,60	
			27	500.548,31	1.145.787,24	
			28	500.797,12	1.146.284,60	
			29	500.779,16	1.146.333,60	
			30	500.779,47	1.146.733,48	
			31	500.797,59	1.146.884,41	
			32	500.547,89	1.147.164,53	
			33	500.716,97	1.147.334,33	
3	Granit Bà Đới	36,66	1-	504148,66	1161043,34	Trong đó đang khai thác trên diện tích 20ha và cần

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
						tiến hành QHTD nâng cấp TL
	XD-6		2-	504291,86	1160889,33	
			3-	504316,49	1160800,31	
			4-	504105,75	1160545,68	
			5-	503020,75	1159535,68	
			6-	502832,96	1159640,25	
			7-	503084,56	1159698,49	
			8-	502906,99	1159885,44	
III	Sét gạch ngói					
1	An Nông - Lạc Quới	290,9	1-	490800,33	1166422,08	Chưa khai thác
	Sgn-1		2-	491688,3	1165801,62	
			3-	489775,24	1163570,24	
			4-	489019,68	1164314,75	
			5-	489937,46	1165197,22	
2	Vĩnh Thạnh Trung	178,7	1-	522122,68	1172414,04	Chưa khai thác
	Sgn-8		2-	522381,74	1172103,76	
			3-	522156,49	1171892,37	
			4-	522186,69	1171530,02	
			5-	523731,15	1169688,67	
			6-	523237	1169358,04	
			7-	521426,78	1171805,74	
3	Bình Đức 1	13,1	1-	542871,04	1152055,97	Điều chỉnh QH 2017
	Sgn-10.1		2-	543090,09	1152284,98	
			3-	543196,48	1152288,98	
			4-	543437,44	1152083,82	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			5-	543358,55	1152006,24	
			6-	543210,86	1152105,47	
			7-	543207,2	1152101,3	
			8-	543171,24	1152065,72	
			9-	543158,3	1152052,03	
			10-	543153,88	1152046,24	
			11-	543133,07	1152025,35	
			12-	543116,84	1152008,44	
			13-	543181,85	1151966,35	
			14-	543183,44	1151964,9	
			15-	543167,28	1151947,15	
			16-	543167,63	1151942,28	
			17-	543184,55	1151931,92	
			18-	543185,83	1151931,31	
			19-	543193,49	1151926,69	
			20-	543206,01	1151919,19	
			21-	543225,05	1151906,91	
			22-	543245,24	1151894,84	
			23-	543126,3	1151777,88	
4	Bình Đức 2	28,4	1-	542240,52	1151443,69	Quy hoạch 2017
	Sgn-10.2		2-	542823,02	1152020,64	
			3-	543084,78	1151732,93	
			4-	542812,21	1151450,72	
			5-	542319,84	1151293,05	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
5	Bình Đức 3	24,4	1-	543179,12	1151722,99	Quy hoạch 2017 (đã thăm dò trên diện tích 9,6ha với trữ lượng 434.681 m3)
	Sgn-10.3		2-	543400,92	1151951,15	
			3-	543591,92	1151774,37	
			4-	543788,17	1151870,6	
			5-	543652,89	1152030,09	
			6-	543735,75	1152113,89	
			7-	544073,26	1151722,8	
			8-	543906,42	1151584,37	
			9-	543308,58	1151572,89	
6	Bình Đức 4	136,7	1-	543364,46	1151365,23	Mở rộng QH 2017
	Sgn-10.6		2-	542918,58	1151276,42	
			3-	542878,1	1151335,89	
			4-	542540,3	1151257,8	
			5-	542210,56	1151106,76	
			6-	541985,03	1150912,71	
			7-	542830,56	1150090,65	
			8-	543288,56	1150466,46	
			9-	543699,23	1151040,74	
			10-	543955,98	1151129,7	
			11-	543958,75	1151221,56	
			12-	543926,43	1151337,77	
			13-	543594,15	1151397,47	
7	An Châu	182,2	1-	541331,65	1152000,4	Mở rộng QH 2017
	Sgn-10.7		2-	541635,68	1152751,17	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			3-	541697,73	1152330,04	
			4-	542167,36	1151356,91	
			5-	541864,65	1150997,85	
			6-	541777,78	1151102,71	
			7-	541709,79	1151278,14	
			8-	541648,63	1151408,76	
			9-	541571,36	1151537,8	
			10-	541449,1	1151863,53	
			11-	541478,13	1151890,92	
			12-	541449,15	1151939,3	
			13-	541413,67	1151916,76	
			14-	541331,65	1152000,4	
			15-	542319,47	1151521,89	
			16-	541887,99	1152378,25	
			17-	541825,3	1152877,01	
			18-	542487,07	1153193,9	
			19-	543153,52	1152351,3	
			20-	542871,04	1152055,97	
			21-	542823,02	1152020,64	
			22-	542319,47	1151521,89	
8	Thị trấn An Phú	190,3	1-	509652	1192000	Quy hoạch 2017 (đã thăm dò trên diện tích 9,32ha với trữ lượng 513281 m3)
	Sgn-12		2-	510037,96	1192000	
			3-	511441,32	1189677,31	
			4-	510965,25	1189399,61	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			5-	510625,84	1190349,18	
			6-	509561,44	1191389,64	
			7-	509519,7	1191544,58	
			8-	510162,72	1192000	
			9-	510497,34	1192000	
			10-	510924	1191380	
			11-	510947	1190995	
			12-	511107,75	1190517,25	
			13-	511190,58	1190390,26	
			14-	511798,36	1189908,73	
			15-	511560,33	1189789,71	
9	Thị trấn Tri Tôn	47,6	1-	500664,61	1153102,78	Quy hoạch 2017 (đã thăm dò trên diện tích 9,82ha với trữ lượng 878.367 m3)
	Sgn-13		2-	500918,15	1153010,62	
			3-	501095,57	1152891,99	
			4-	501329,58	1152720,4	
			5-	501636,49	1152534,66	
			6-	501812,59	1152465,14	
			7-	501813,77	1152448,67	
			8-	500766,61	1152277,42	
			9-	500625,46	1153070,8	
10	Châu Phú B	24,3	1-	512027,36	1182362,62	Bổ sung mới
	Sgn-10		2-	512035,49	1182372,28	
			3-	512037,49	1182370,1	
			4-	512027,36	1182362,62	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			5-	511789,32	1182903,37	
			6-	511825,5	1182856,47	
			7-	511819,12	1182839,79	
			8-	511834,95	1182819,04	
			9-	511846,58	1182802,59	
			10-	511849,7	1182798,5	
			11-	511888,69	1182831,1	
			12-	511890,23	1182831,2	
			13-	511886,15	1182836,1	
			14-	511883,57	1182840,03	
			15-	511881,9	1182843,11	
			16-	511893,95	1182853,84	
			17-	511903,42	1182861,48	
			18-	511914,29	1182870,86	
			19-	511909,95	1182876,93	
			20-	512417,23	1182650,37	
			21-	512061,02	1182387,47	
			22-	512054,45	1182396,48	
			23-	512045,88	1182389,39	
			24-	512044,94	1182387,76	
			25-	512041,43	1182384,04	
			26-	512033,47	1182378,07	
			27-	512019,79	1182364,86	
			28-	512007,54	1182352,32	
			29-	512002,67	1182347,17	
			30-	512003,57	1182346,48	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			31-	512004,34	1182345,63	
			32-	511992,57	1182336,95	
			33-	512001,1	1182346,44	
			34-	512000,46	1182347,21	
			35-	512005,68	1182352,18	
			36-	511981,74	1182377,52	
			37-	511969,49	1182390,66	
			38-	511969,33	1182390,84	
			39-	511957,09	1182406,46	
			40-	511948,43	1182397,26	
			41-	511933,72	1182380,75	
			42-	511924,39	1182390,05	
			43-	511910,55	1182406,26	
			44-	511870,91	1182361,5	
			45-	511612,05	1182697,06	
			46-	511652,9	1182825,42	
			47-	511789,32	1182903,37	
11	Vĩnh Tế	71,6	1-	504799,91	1177479,29	Bổ sung mới
	Sgn-17		2-	505286,34	1177885,86	
			3-	505590,78	1177550,97	
			4-	505987,53	1176967,51	
			5-	505649,13	1176687,46	
			6-	505252,38	1176885,83	
			7-	504819,75	1177444,77	
12	Nhon Hung	14	1-	498840,19	1176634,95	Bổ sung mới
	Sgn-18		2-	498886,87	1176529,92	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			3-	498892,71	1176372,39	
			4-	498881,03	1176197,35	
			5-	498530,96	1176249,87	
			6-	498256,74	1176284,87	
			7-	498507,63	1176454,08	
13	Phú Bình	132	1-	526245,14	1176990,85	Bổ sung mới
	Sgn-19		2-	526606,88	1175917,29	
			3-	525591,67	1175497,2	
			4-	525159,91	1176640,78	
14	Vĩnh Thạnh Trung 2	35,1	1-	522688,16	1173108,76	Bổ sung mới
	Sgn-27		2-	522725,56	1173048,89	
			3-	522748,21	1173012,35	
			4-	522749,18	1173010,63	
			5-	522696,52	1172970,3	
			6-	522648,23	1172937,48	
			7-	522648,96	1172935,64	
			8-	522672,18	1172896,73	
			9-	522670,74	1172893,9	
			10-	522674,37	1172888,96	
			11-	522682,9	1172890,03	
			12-	522687,71	1172883,56	
			13-	522694,19	1172874,27	
			14-	522689,71	1172867,96	
			15-	522691,15	1172865,76	
			16-	522710,64	1172823,79	
			17-	522716,86	1172812,97	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			18-	522717,66	1172811,48	
			19-	522763,11	1172726,99	
			20-	522764,45	1172724,51	
			21-	522777,67	1172707,79	
			22-	522787,04	1172685,31	
			23-	522837,81	1172594,11	
			24-	522823,8	1172584,54	
			25-	522849,17	1172541,43	
			26-	522849,2	1172541,45	
			27-	522877,31	1172556,15	
			28-	522932,51	1172585,97	
			29-	522939,76	1172589,69	
			30-	522974,55	1172610,2	
			31-	523015,79	1172633,64	
			32-	523014,09	1172637,21	
			33-	523025,91	1172643,47	
			34-	523061,66	1172663,56	
			35-	523119,78	1172577,54	
			36-	522709,39	1172276,52	
			37-	522546,03	1172521,58	
			38-	522289,31	1172661,61	
			39-	522114,27	1172719,95	
			40-	522522,69	1173198,39	
15	Bình Mỹ	117,6	1-	529019,17	1166847,02	Bổ sung mới
	Sgn-41		2-	528976,37	1166725	
			3-	528972,86	1166715,01	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			4-	529014,18	1166695,3	
			5-	529014,29	1166695,53	
			6-	529000,83	1166649,92	
			7-	529045,33	1166634,37	
			8-	529124,84	1166829,42	
			9-	529139,09	1166827,04	
			10-	529394,34	1166820,14	
			11-	529396,29	1166816,44	
			12-	529418,45	1166809,49	
			13-	529418,49	1166809,6	
			14-	529478,12	1166793,94	
			15-	529477,76	1166795,08	
			16-	529477,05	1166797,3	
			17-	529484,44	1166817,71	
			18-	529570,84	1166815,37	
			19-	529710,87	1166745,35	
			20-	530037,61	1166663,67	
			21-	530469,36	1166476,97	
			22-	530504,37	1166243,58	
			23-	530305,99	1165823,49	
			24-	529920,91	1165718,47	
			25-	529640,85	1165963,52	
			26-	529454,15	1166068,54	
			27-	529290,78	1166208,57	
			28-	529104,08	1166278,59	
			29-	528742,33	1166535,31	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			30-	528719	1166780,37	
			31-	528929,04	1166862,05	
16	Tân Mỹ	18	1-	553644,26	1163711,38	Bổ sung mới
	Sgn-50		2-	553655,93	1163524,68	
			3-	553702,6	1163326,3	
			4-	554111,02	1163466,33	
			5-	554239,37	1163571,36	
			6-	554122,7	1163804,74	
17	Lê Trì	110	1-	491051,05	1162801,2	Bổ sung mới
	Sgn-51		2-	491879,55	1162101,04	
			3-	492171,29	1162322,75	
			4-	492387,02	1162410,13	
			5-	492661,39	1162427,78	
			6-	492066,25	1163478	
18	An Hào	39	1-	501407,71	1158739,2	Bổ sung mới
	Sgn-63		2-	502049,52	1158762,54	
			3-	502012,69	1158488,88	
			4-	502027,5	1158223,91	
			5-	501909,49	1158027,39	
			6-	501454,4	1158132,41	
19	Lương Phi	30	1-	494890,19	1154311,9	Bổ sung mới
	Sgn-72		2-	494201,71	1154288,56	
			3-	494236,72	1154020,17	
			4-	494446,76	1153996,84	
			5-	494668,48	1153973,49	
			6-	494785,17	1153891,81	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			7-	494913,53	1153728,44	
			8-	495065,23	1153950,16	
			9-	495076,89	1154183,54	
20	Châu Lăng	99,6	1-	498360,99	1154323,62	Bổ sung mới
	Sgn-80		2-	497831,66	1154270,68	
			3-	497011,18	1153476,67	
			4-	497011,8	1152952,22	
			5-	497572,48	1153022,71	
			6-	498308,07	1153939,85	
21	Núi Tô	26	1-	496967,29	1152654,88	Bổ sung mới
	Sgn-82		2-	496967,29	1152118,1	
			3-	496570,54	1152024,75	
			4-	496407,17	1152573,2	
22	Hòa Bình Thạnh 1	109	1-	539022,84	1152450,67	Bổ sung mới
	Sgn-87		2-	538882,81	1152252,3	
			3-	538754,46	1152141,43	
			4-	538428,82	1152026,38	
			5-	538100,98	1152409,83	
			6-	537785,91	1152701,56	
			7-	537634,2	1153016,64	
			8-	537704,22	1153541,75	
			9-	538742,78	1152929,1	
23	Hòa Bình Thạnh 2	127,8	1-	538853,03	1149821,33	
	Sgn-93		2-	538887,5	1149792,64	
			3-	538890,04	1149790,55	
			4-	538909,12	1149814,45	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ^o		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			5-	538872,47	1149844,99	
			6-	538894,48	1149871,8	
			7-	540119,73	1148903,26	
			8-	539629,63	1148483,17	
			9-	539361,24	1148739,89	
			10-	539081,19	1148856,58	
			11-	538847,81	1148891,59	
			12-	538556,08	1148926,6	
			13-	538427,71	1148844,92	
			14-	538299,35	1148728,22	
			15-	538112,65	1148576,52	
			16-	537984,28	1148763,23	
IV	Cát xây dựng - san lấp					
1	Phú Hữu - Quốc Thái	12,4	1-	508665,97	1205951,1	Bổ sung mới
	Cxd-1		2-	508685,74	1206022,46	
			3-	508717,9	1206116,99	
			4-	508765,3	1206253,73	
			5-	508821,12	1206368,53	
			6-	508875,24	1206471,48	
			7-	508993,54	1206577,76	
			8-	509063,6	1206628,99	
			9-	509186,39	1206488,63	
			10-	509123,45	1206439,18	
			11-	509016,98	1206337,95	
			12-	508874,96	1206128,69	
			13-	508800,57	1206018,99	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			14-	508759,96	1205921,08	
			15-	508739,98	1205885,21	
2	Xuân Tô (cát núi)	105,4	1-	496476	1170530	Chưa khai thác
	Cxd-2		2-	497076	1170530	
			3-	497775	1169425	
			4-	496476	1169425	
3	An Cư-Vĩnh Trung	286,3	1-	500033,12	1165913,43	Mở rộng QH 2017 (Bắc Núi Cẩm)
	Cxd-3		2-	501768,34	1165924,55	
			3-	501845	1165000	
			4-	499510,32	1164261,63	
			5-	499615,99	1164739,93	
			6-	499460,27	1164945,71	
			7-	499321,23	1165507,43	
			8-	499933	1165607,54	
4	Long Sơn	35,29	1-	527484,02	1193919,07	Bổ sung mới
	Cxd-5		2-	527799,3	1193773,11	
			3-	528161,28	1193562,92	
			4-	528243,01	1193714,72	
			5-	528114,57	1194088,39	
			6-	527991,96	1194333,6	
			7-	527770,11	1194450,37	
5	Khánh Hòa - Phú Hiệp	134,2	1-	519613,05	1182867,98	Quy hoạch 2017
	Cxd-7.1		2-	519457,17	1182651,85	
			3-	518488,48	1182812,67	
			4-	517234,33	1182965,06	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			5-	515889,45	1183255,93	
			6-	516240,08	1183623,29	
			7-	517208,73	1183406,24	
			8-	517840,1	1183284,63	
			9-	518644,43	1183119,63	
			10-	519284,44	1182998	
6	Khánh Hòa - Hòa Lạc	107,5	1-	523582,55	1178090,73	Quy hoạch 2017
	Cxd-7.2		2-	523324,68	1179327,17	
			3-	522941,18	1180140,45	
			4-	522656,87	1180457,82	
			5-	522557,69	1180305,74	
			6-	523013,92	1179161,88	
			7-	523340,5	1178073,28	
			8-	523351,13	1178037,84	
			9-	523327,65	1177775,53	
			10-	523327,65	1177431,7	
			11-	523281,37	1177122,6	
			12-	523248,31	1176889,53	
			13-	523152,44	1176524,21	
			14-	523387,16	1176484,54	
			15-	523420,22	1176744,06	
			16-	523526,01	1177324,26	
			17-	523552,46	1177603,61	
			18-	523581,88	1178079,86	
7	Mỹ Phú - Phú Bình	45,4	1-	523081,02	1176109,05	Điều chỉnh QH 2017, giảm diện tích để cách bờ 50m

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ^o		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
	Cxd-7.3		2-	523333,65	1176053,46	
			3-	523151,66	1175168,75	
			4-	523182,52	1174429,36	
			5-	522859,76	1174432,12	
			6-	522850,81	1174627,34	
			7-	522864,6	1174980,27	
			8-	522971,4	1175488,46	
			9-	523061,31	1176000,06	
8	Bình Thủy - Tân Hòa	193.6	1-	532422.39	1166977.91	Điều chỉnh QH 2017, giảm diện tích để cách bờ 50m, bỏ phần diện tích thuộc sông Vàm Nao
	Cxd-8.2		2-	533374.11	1167020.13	
			3-	533736.01	1167051.83	
			4-	534020.89	1167007.61	
			5-	534447.54	1166764.36	
			6-	534817.12	1166387.18	
			7-	535257.52	1165820.02	
			8-	535422.23	1165524.99	
			9-	535320.18	1165407.1	
			10-	534837.56	1165696.4	
			11-	534516.77	1165815.61	
			12-	533794.36	1166268.05	
			13-	533464.58	1166402.26	
			14-	533337.67	1166453.35	
			15-	533054.79	1166493.55	
			16-	532818.86	1166483.76	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ^o		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			17-	532639.9	1166453.9	
			18-	532410.98	1166458.09	
9	Bình Thủy - Nhon Mỹ	836,9	1-	536331,35	1163619,45	Đang khai thác 2 khu (84,3ha - trữ lượng 3.023.711 m ³ , 14ha-trữ lượng 319.100 m ³)
	Cxd-9.1		2-	536821,74	1162542,63	
			3-	537193,22	1161679,44	
			4-	537411,41	1161163,71	
			5-	537585,12	1160866,73	
			6-	537980,05	1160304,15	
			7-	538333,08	1159952,53	
			8-	538614,79	1159497,49	
			9-	539184,67	1158797,75	
			10-	539398,26	1158530,91	
			11-	539595,75	1158320,93	
			12-	539861,66	1158060,62	
			13-	540048,26	1157863,75	
			14-	540390,36	1157535,63	
			15-	540637,61	1157293,56	
			16-	540886,41	1157095,23	
			17-	541197,41	1156836,38	
			18-	541551,95	1156483,47	
			19-	542190,68	1155849,14	
			20-	542452,29	1155618,7	
			21-	542741,53	1155375,9	
			22-	542552,59	1154948,66	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			23-	542241,27	1155078,98	
			24-	542029,27	1155180,18	
			25-	541813,78	1155242,19	
			26-	541539,43	1155479,36	
			27-	541240,25	1155742,97	
			28-	540996,91	1155986,85	
			29-	540850,2	1156010,7	
			30-	540042,97	1156925,44	
			31-	539433,93	1157724,26	
			32-	538829,47	1158215,95	
			33-	537927,68	1158656,26	
			34-	537518,83	1158971,82	
			35-	537107,26	1159728,91	
			36-	536836,17	1160575,24	
			37-	536446,07	1161619,93	
10	Vĩnh Xương	279,1	1-	519790,45	1206218,55	Đang khai thác
	Cxd-11.1		2-	520378,91	1206211,93	
			3-	520588,03	1205070	
			4-	520597,97	1204681,19	
			5-	520641,4	1204310,99	
			6-	520795,58	1203878,1	
			7-	520854,88	1203468,95	
			8-	520872,67	1203065,72	
			9-	520825,23	1202875,96	
			10-	520801,51	1202727,71	
			11-	520682,91	1202300,77	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ^o		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			12-	520566,06	1201937,67	
			13-	520564,32	1201464,65	
			14-	520551,74	1201051,18	
			15-	520402,97	1201037,95	
			16-	520267,43	1201527,24	
			17-	520065,76	1202753,76	
			18-	520049,23	1203259,57	
			19-	520042,62	1203828,2	
			20-	519996,34	1204205,09	
			21-	519920,3	1204753,88	
			22-	519890,55	1205097,7	
			23-	520606,82	1203708,96	
			24-	520679,84	1203625,4	
			25-	520722,96	1203480,86	
			26-	520727,27	1203185,34	
			27-	520656,11	1202930,79	
			28-	520524,59	1202743,11	
			29-	520429,71	1202473,46	
			30-	520364,99	1202472,44	
			31-	520285,21	1203067,06	
			32-	520286,34	1203434,48	
11	Vĩnh Hòa-Tân An	222,4	1-	522.107,81	1.199.824,75	Đang khai thác, điều chỉnh giảm diện tích phần đuôi cồn Liệt
	Cxd-11.2		2-	522.354,15	1.199.977,05	
			3-	522.852,12	1.199.433,58	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ^o		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			4-	523.109,94	1.198.714,66	
			5-	523.512,66	1.198.144,05	
			6-	523.939,96	1.197.826,98	
			7-	524.075,55	1.197.618,66	
			8-	524.084,50	1.196.906,04	
			9-	524.181,61	1.196.462,20	
			10-	524.276,41	1.196.305,68	
			11-	524.003,19	1.196.181,47	
			12-	523.540,35	1.196.740,18	
12	Tân Mỹ - Mỹ Hiệp 3	74,4	1-	552880,08	1165234,14	Điều chỉnh QH 2017, giảm diện tích để cách bờ 50m, Bỏ phần diện tích còn thuộc xã Tân Mỹ (Côn Đảo)
	Cxd-12.1		2-	553077,97	1165185	
			3-	554378,2	1164782,1	
			4-	554377,95	1164472,22	
			5-	552879,45	1164445,42	
13	Tân Mỹ - Mỹ Hiệp	364,3	1-	548608,5	1166632,99	Đang khai thác 59,56ha - trữ lượng 2.103.869 m ³
	Cxd-12.2		2-	549301,1	1166199,9	
			3-	551091,28	1165244,48	
			4-	551709,49	1164920,49	
			5-	552357,47	1164636,17	
			6-	552358,36	1164264,83	
			7-	551474,92	1164705,4	
			8-	550674,73	1165208,11	
			9-	548780,41	1166261,06	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			10-	548530,81	1166497,44	
			11-	555479,33	1164838,29	
			12-	556243,64	1164891,58	
			13-	556851,07	1164962,8	
			14-	557951,18	1164960,17	
			15-	558675,18	1164421,29	
			16-	557503,44	1164348,47	
			17-	557009,82	1164293,65	
			18-	556351,43	1164176,23	
			19-	555471,49	1164023,89	
			20-	554.378,20	1163968,2	
			21-	554.378,20	1164782,1	
14	Mỹ Hiệp - Bình Phước Xuân	214,8	1-	561805,94	1159353,23	Quy hoạch 2017
	Cxd-13		2-	561935,83	1159100,03	
			3-	562382,3	1157940,19	
			4-	562589,45	1156265,46	
			5-	562635,73	1155591,04	
			6-	562734,91	1154890,17	
			7-	562553,08	1154543,05	
			8-	562486,97	1154341,38	
			9-	562336,36	1154340,11	
			10-	562245,92	1155247,38	
			11-	561975,69	1157341,76	
			12-	561802,96	1158268,59	
			13-	561562,51	1159209,26	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trực 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
15	Vĩnh Trường	32,3	1-	511730,27	1194109,57	Điều chỉnh QH 2017, giảm diện tích để cách bờ 50m
	Cxd-14		2-	511817,34	1194172,99	
			3-	511956,14	1194021,19	
			4-	512110,13	1193810,73	
			5-	512350,56	1193464,87	
			6-	512613,31	1192961,76	
			7-	512663,08	1192910,64	
			8-	512784,18	1192698,3	
			9-	513015,27	1192400,92	
			10-	513293,64	1192064,67	
			11-	513452,2	1191875,41	
			12-	513674,89	1191613,47	
			13-	513995,46	1191278,87	
			14-	514244,9	1191007,07	
			15-	514163,48	1190944,55	
			16-	514084,77	1191045,77	
			17-	513946,43	1191202,91	
			18-	513782,81	1191414,13	
			19-	513630,94	1191561,17	
			20-	513499,37	1191728,45	
			21-	513325,6	1191926,16	
			22-	512870,11	1192469,43	
			23-	512632,27	1192782,02	
			24-	512520,97	1192967,86	
			25-	512340,51	1193239,88	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			26-	512200,54	1193474,71	
			27-	512090,92	1193641,98	
			28-	511981,29	1193802,49	
			29-	511871,64	1193939,36	
			30-	511730,27	1194109,57	
16	Phú An-Tân Hòa	188,1	1-	537201,65	1181522,49	Quy hoạch 2017
	Cxd-15		2-	537603,01	1181416,88	
			3-	537105,38	1180121,78	
			4-	537217,83	1178236,08	
			5-	537157,28	1177466,23	
			6-	536802,64	1177422,98	
			7-	536586,38	1179870,93	
17	Phước Hưng - Phú Hữu	33,3	1-	510344,13	1201141,32	Điều chỉnh QH 2017, giảm diện tích để cách bờ 50m
	Cxd-16		2-	510304,44	1201406,46	
			3-	510159,51	1201757,82	
			4-	509758,36	1202329,68	
			5-	509414,79	1202900,71	
			6-	509553,29	1202979,4	
			7-	509700,97	1202702,99	
			8-	509839,27	1202500,23	
			9-	510051,79	1202199,48	
			10-	510247,43	1201908,88	
			11-	510392,42	1201621,69	
			12-	510473,33	1201439,25	
			13-	510537,35	1201256,83	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			14-	510549,61	1201185,49	
			15-	510378,57	1201134,91	
18	Cái Dầu – Bình Long – Phú Bình	72	1-	1.169.302,52	526.940,05	Bổ sung mới
	Cxd-17		2-	1.168.879,31	527.383,57	
			3-	1.168.477,06	527.858,10	
			4-	1.168.059,78	528.377,59	
			5-	1.167.555,47	528.971,99	
			6-	1.167.398,62	528.854,90	
			7-	1.167.874,96	528.234,49	
			8-	1.168.208,25	527.730,92	
			9-	1.168.452,45	527.382,23	
			10-	1.169.113,75	526.738,97	
19	Mỹ Phước – Mỹ Quý – Hòa Bình	200,6	1-	549.648,12	1.147.830,05	Bổ sung mới
	Cxd-18		2-	549.744,00	1.147.628,39	
			3-	549.839,87	1.147.403,59	
			4-	549.945,66	1.147.089,51	
			5-	550.296,10	1.146.434,94	
			6-	550.692,81	1.145.793,59	
			7-	551.191,95	1.144.979,20	
			8-	550.840,07	1.144.689,31	
			9-	550.653,27	1.144.886,88	
			10-	550.448,65	1.145.130,81	
			11-	550.238,28	1.145.385,50	
			12-	550.077,65	1.145.586,38	
			13-	549.926,57	1.145.789,06	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ^o		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			14-	549.806,09	1.145.950,49	
			15-	549.700,90	1.146.095,77	
			16-	549.570,86	1.146.303,82	
			17-	549.486,72	1.146.519,05	
			18-	549.484,80	1.146.664,33	
			19-	549.354,76	1.146.831,14	
			20-	549.293,14	1.147.109,82	
			21-	549.279,75	1.147.378,85	
			22-	549.264,18	1.147.650,52	
20	Vĩnh Trường	156,6	1-	510.428,57	1.193.117,44	Bổ sung mới
	Cxd-19		2-	510.522,79	1.193.137,28	
			3-	510.850,08	1.192.461,21	
			4-	511.030,26	1.192.178,55	
			5-	511.127,78	1.192.034,73	
			6-	511.331,11	1.191.831,42	
			7-	512.056,77	1.190.811,52	
			8-	512.302,41	1.190.548,22	
			9-	513.251,23	1.189.334,92	
			10-	512.793,20	1.189.928,38	
			11-	513.885,97	1.188.720,01	
			12-	513.773,57	1.188.614,22	
			13-	513.499,17	1.188.944,80	
			14-	513.180,48	1.189.250,86	
			15-	512.665,48	1.189.848,87	
			16-	512.172,47	1.190.452,88	
			17-	511.985,69	1.190.732,18	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			18-	511.672,47	1.191.062,88	
			19-	511.443,51	1.191.441,32	
			20-	511.220,35	1.191.750,42	
			21-	511.058,36	1.191.993,41	
			22-	510.774,46	1.192.409,89	
21	An Phú 2	43,41	15-	498170,65	1175749,83	Bổ sung mới
	Cxd-20		16-	497872,89	1175743,99	
			17-	497639,35	1175691,45	
			18-	497470,04	1175609,71	
			19-	497487,56	1175376,18	
			20-	497616	1175107,6	
			21-	497796,99	1175119,28	
			22-	498153,14	1175195,18	
			23-	498410,03	1175323,63	
			24-	498328,3	1175481,26	
			25-	498211,53	1175533,81	
			26-	498153,14	1175662,26	
22	An Phú 1	42,76	1-	496833,65	1174354,44	Bổ sung mới
	Cxd-21		2-	497043,83	1174482,89	
			3-	497248,18	1174698,91	
			4-	497452,53	1174809,84	
			5-	497300,72	1175043,38	
			6-	497119,73	1175323,63	
			7-	496985,45	1175195,18	
			8-	496839,49	1175130,96	
			9-	496705,21	1175025,87	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105°		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			10-	496635,14	1174879,91	
			11-	496664,33	1174745,62	
23	An Tô 2	86,87	1-	497775	1169425	Bổ sung mới
	Cxd-35		2-	498014,24	1169417,25	
			3-	498114,36	1169378,32	
			4-	498398	1169372,76	
			5-	498398	1169089,12	
			6-	498398	1168933,39	
			7-	498147,73	1168627,5	
			8-	497235,62	1168638,63	
			9-	497230,06	1169411,69	
24	An Cư	247	1-	496395,55	1165398,77	Bổ sung mới
	Cxd-45		2-	496382,63	1164896,17	
			3-	496382,63	1164738,53	
			4-	496379,13	1164411,79	
			5-	497213,37	1164328,36	
			6-	497758,41	1164461,85	
			7-	498197,78	1164350,61	
			8-	498256,77	1164744,37	
			9-	498270,08	1165741,02	
			10-	497580,44	1165857,81	
			11-	496985,34	1165930,12	
			12-	496985,34	1165396,2	
25	Tân Lợi	29,7	1-	502746,53	1160601,98	Bổ sung mới
	Cxd-54		2-	502784,48	1160637,02	
			3-	502737,78	1160698,32	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ⁰		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			4-	502562,62	1160765,46	
			5-	502302,81	1160861,8	
			6-	502168,53	1160955,21	
			7-	501990,46	1161112,85	
			8-	501923,31	1161013,6	
			9-	501897,04	1160896,82	
			10-	501873,69	1160780,06	
			11-	501864,93	1160747,94	
			12-	501920,39	1160710	
			13-	501940,82	1160625,34	
			14-	501987,54	1160569,88	
			15-	502235,67	1160467,7	
			16-	502337,85	1160470,62	
			17-	502457,53	1160502,73	
			18-	502524,67	1160482,3	
			19-	502571,38	1160523,17	
			20-	502603,49	1160599,06	
			21-	502673,55	1160645,77	
26	An Hào	42	16-	503215,07	1158751,2	Bổ sung mới
	Cxd-59		17-	503271,51	1158726,02	
			18-	503320,73	1158814,12	
			19-	503388,5	1158785,25	
			20-	503490,15	1158744,5	
			21-	503512,23	1158802,1	
			22-	503688,4	1158696,89	
			23-	503711,34	1158742,44	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ^o		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			24-	503793,07	1158724,92	
			25-	503804,75	1158891,32	
			26-	503863,14	1158987,66	
			27-	503915,68	1159060,64	
			28-	504047,04	1159443,06	
			29-	503749,29	1159589,02	
			30-	503571,21	1159545,24	
27	Lương Phi	13,25	1-	489885,94	1155969,26	Bổ sung mới
	Cxd-68		2-	489966,58	1155994,28	
			3-	490058,35	1156019,31	
			4-	490141,77	1156013,75	
			5-	490205,73	1155999,84	
			6-	490294,72	1155997,06	
			7-	490380,93	1156010,97	
			8-	490372,58	1155785,71	
			9-	490369,8	1155568,82	
			10-	490264,13	1155585,5	
			11-	490197,39	1155718,98	
			12-	490050	1155721,76	
			13-	490052,79	1155874,71	
			14-	489877,6	1155885,82	
28	Hội An-Bình Phước Xuân	39,3	1-	559252,54	1154762,94	Bổ sung mới
	Cxd-78		2-	559529,28	1154495,91	
			3-	559890,43	1154205,16	
			4-	560238,1	1153944,83	
			5-	560433,88	1153806,2	

STT	Tên vùng quy hoạch	Diện tích (ha)	Số điểm góc	Tọa độ VN2000-Múi 6 độ, kinh tuyến trục 105 ^o		Hiện trạng tài nguyên
				Y(m)	X(m)	
			6-	560208,5	1153604,62	
			7-	559986,64	1153762,26	
			8-	559624,65	1154054,18	
			9-	559315,22	1154386,97	
			10-	559151,74	1154585,47	
V	Nước khoáng					
1	An Hòa-Tịnh Biên	-	1-	502 447	1158 991	Theo giấy phép số 2333/GP-BTNMT cấp ngày 10/10/2016, thời hạn 27 năm
	NC-TD					

**PHỤ LỤC XI. DANH MỤC CÁC TRẠM QUAN TRẮC, GIÁM SÁT TÀI NGUYÊN NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỜI KỲ 2021-2030**

TT	Tên Trạm	Vị trí	Loại trạm	Cấp quản lý	Yêu cầu
1.	Châu Phong	Tân Châu	Quan trắc, giám sát sạt lở	Cấp tỉnh	Chương trình dự báo, cảnh báo nguy cơ sạt lở bờ sông; Bộ thu nhận dữ liệu khí tượng thủy văn từ các trạm đo cơ bản; Trạm dự kiến thành lập mới, phục vụ cho sạt lở. Đề xuất xây dựng công trình nhà đặt máy tự động kiểu đảo có lắp ống giếng, lắp đặt máy tự ghi mực nước tự động, thiết bị đo mưa TB3, xây dựng 02 mốc độ cao hạng IV. Thiết bị đo lưu lượng, Thiết bị đo độ ẩm đất, thiết bị camera quan sát Ưu tiên 1.
2.	Chợ Vàm	Phú Tân	Quan trắc, giám sát sạt lở	Cấp tỉnh	Chương trình dự báo, cảnh báo nguy cơ sạt lở bờ sông; Bộ thu nhận dữ liệu khí tượng thủy văn từ các trạm đo cơ bản; Trạm dự kiến thành lập mới, phục vụ cho sạt lở. Đề xuất xây dựng công trình nhà đặt máy tự động kiểu đảo có lắp ống giếng, lắp đặt máy tự ghi mực nước tự động, thiết bị đo mưa TB3, xây dựng 02 mốc độ cao hạng IV. Thiết bị đo lưu lượng, Thiết bị đo độ ẩm đất, thiết bị camera quan sát Ưu tiên 1.
3.	Mỹ Hội Đông	Chợ Mới	Mỹ Hội Đông	Cấp tỉnh	Chương trình dự báo, cảnh báo nguy cơ sạt lở bờ sông; Bộ thu nhận dữ liệu khí tượng thủy văn từ các trạm đo cơ bản; Trạm dự kiến thành lập mới, phục vụ cho sạt lở. Đề xuất xây dựng công trình nhà đặt máy tự động kiểu đảo có lắp ống giếng, lắp đặt máy tự ghi mực nước tự động, thiết bị đo mưa TB3, xây dựng 02 mốc độ cao hạng IV. Thiết bị đo lưu lượng, Thiết bị đo độ ẩm đất, thiết bị camera quan sát

TT	Tên Trạm	Vị trí	Loại trạm	Cấp quản lý	Yêu cầu
					Ưu tiên 1.
4.	Bình Mỹ	Châu Phú	Bình Mỹ	Cấp tỉnh	Chương trình dự báo, cảnh báo nguy cơ sạt lở bờ sông; Bộ thu nhận dữ liệu khí tượng thủy văn từ các trạm đo cơ bản; Trạm dự kiến thành lập mới, phục vụ cho sạt lở. Đề xuất xây dựng công trình nhà đặt máy tự động kiểu đảo có lắp ống giếng, lắp đặt máy tự ghi mực nước tự động, thiết bị đo mưa TB3, xây dựng 02 mốc độ cao hạng IV. Thiết bị đo lưu lượng, Thiết bị đo độ ẩm đất, thiết bị camera quan sát Ưu tiên 1.
5.	TP. Long Xuyên	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	Cấp tỉnh	Chương trình dự báo, cảnh báo nguy cơ sạt lở bờ sông; Bộ thu nhận dữ liệu khí tượng thủy văn từ các trạm đo cơ bản; Trạm dự kiến thành lập mới, phục vụ cho sạt lở. Đề xuất xây dựng công trình nhà đặt máy tự động kiểu đảo có lắp ống giếng, lắp đặt máy tự ghi mực nước tự động, thiết bị đo mưa TB3, xây dựng 02 mốc độ cao hạng IV. Thiết bị đo lưu lượng, Thiết bị đo độ ẩm đất, thiết bị camera quan sát Ưu tiên 1.
6.	Long Bình	An Phú	Long Bình	Cấp tỉnh	Chương trình dự báo, cảnh báo nguy cơ sạt lở bờ sông; Bộ thu nhận dữ liệu khí tượng thủy văn từ các trạm đo cơ bản; Trạm dự kiến thành lập mới, phục vụ cho sạt lở. Đề xuất xây dựng công trình nhà đặt máy tự động kiểu đảo có lắp ống giếng, lắp đặt máy tự ghi mực nước tự động, thiết bị đo mưa TB3, xây dựng 02 mốc độ cao hạng IV. Thiết bị đo lưu lượng, Thiết bị đo độ ẩm đất, thiết bị camera quan sát Ưu tiên 1.

TT	Tên Trạm	Vị trí	Loại trạm	Cấp quản lý	Yêu cầu
7.	An Thạnh Trung	Chợ Mới	Trạm đo mưa	Cấp tỉnh	Đề xuất đầu tư mới thiết bị đo mưa tự động TB4. Ưu tiên 1.
8.	Mỹ Khánh	Long Xuyên	Trạm đo mưa	Cấp tỉnh	Đề xuất đầu tư mới thiết bị đo mưa tự động TB4. Ưu tiên 1.
9.	Mỹ Phước	Long Xuyên	Trạm đo mưa	Cấp tỉnh	Đề xuất đầu tư mới thiết bị đo mưa tự động TB4. Ưu tiên 1.
10.	Bình Đức	Long Xuyên	Trạm đo mưa	Cấp tỉnh	Đề xuất đầu tư mới thiết bị đo mưa tự động TB4. Ưu tiên 1.
11.	Phú Thuận	Thoại Sơn	Trạm đo mưa	Cấp tỉnh	Đề xuất đầu tư mới thiết bị đo mưa tự động TB4. Ưu tiên 1.
12.	Ô Túc Sa	Tịnh Biên	Trạm đo mưa	Cấp tỉnh	Đề xuất đầu tư mới thiết bị đo mưa tự động TB4. Ưu tiên 1.
13.	Đỉnh Núi Cấm	Tịnh Biên	Trạm đo mưa	Cấp tỉnh	Đề xuất đầu tư mới thiết bị đo mưa tự động TB4. Ưu tiên 1.
14.	Trạm bơm 3-2	Tịnh Biên	Trạm đo mưa	Cấp tỉnh	Đề xuất đầu tư mới thiết bị đo mưa tự động TB4. Ưu tiên 1.
15.	Trà Sư	Tịnh Biên	Trạm đo mưa	Cấp tỉnh	Đề xuất đầu tư mới thiết bị đo mưa tự động TB4. Ưu tiên 1.
16.	Tân Lợi	Tịnh Biên	Trạm đo mưa	Cấp tỉnh	Đề xuất đầu tư mới thiết bị đo mưa tự động TB4. Ưu tiên 1.
17.	Đỉnh Núi Dài	Tri Tôn	Trạm đo mưa	Cấp tỉnh	Đề xuất đầu tư mới thiết bị đo mưa tự động TB4. Ưu tiên 1.
18.	Hồ Suối Vàng (Soài So)	Tri Tôn	Trạm đo mưa	Cấp tỉnh	Đề xuất đầu tư mới thiết bị đo mưa tự động TB4. Ưu tiên 1.
19.	An Thành	Tri Tôn	Trạm đo mưa	Cấp tỉnh	Đề xuất đầu tư mới thiết bị đo mưa tự động TB4. Ưu tiên 1.
20.	Phước Thọ	Tri Tôn	Trạm đo mưa	Cấp tỉnh	Đề xuất đầu tư mới thiết bị đo mưa tự động TB4. Ưu tiên 1.
21.	Đỉnh Núi Sam	Châu Đốc	Trạm đo mưa	Cấp tỉnh	Đề xuất đầu tư mới thiết bị đo mưa tự động TB4. Ưu tiên 1.
22.	Vĩnh Hạnh	Châu Thành	Trạm Thủy văn	Cấp tỉnh	Trạm hiện hữu cần nâng cấp. Đề xuất lắp thiết bị đo mực nước OTT (Đức) và đo mưa tự động TB3.
23.	Khánh An	An Phú	Trạm Thủy văn	Cấp tỉnh	Trạm hiện hữu cần nâng cấp. Đề xuất lắp thiết bị đo mực nước OTT (Đức) và đo mưa tự động TB3.

TT	Tên Trạm	Vị trí	Loại trạm	Cấp quản lý	Yêu cầu
24.	Lò Gạch	Tri Tôn	Trạm Thủy văn	Cấp tỉnh	Trạm hiện hữu cần nâng cấp. Đề xuất lắp thiết bị đo mực nước OTT (Đức) và đo mưa tự động TB3.
25.	Vĩnh Gia	Tri Tôn	Trạm Thủy văn	Cấp tỉnh	Trạm hiện hữu cần nâng cấp. Đề xuất lắp thiết bị đo mực nước OTT (Đức) và đo mưa tự động TB3.
26.	Cô Tô	Tri Tôn	Trạm Thủy văn	Cấp tỉnh	Trạm hiện hữu cần nâng cấp. Đề xuất lắp thiết bị đo mực nước OTT (Đức) và đo mưa tự động TB3.
27.	Vọng Thê	Thoại Sơn	Trạm Thủy văn	Cấp tỉnh	Trạm hiện hữu cần nâng cấp. Đề xuất lắp thiết bị đo mực nước OTT (Đức) và đo mưa tự động TB3.
28.	Núi Sập	Thoại Sơn	Trạm Thủy văn	Cấp tỉnh	Trạm hiện hữu cần nâng cấp. Đề xuất lắp thiết bị đo mực nước OTT (Đức) và đo mưa tự động TB3.
29.	Cây Dương	Châu Phú	Trạm Thủy văn	Cấp tỉnh	Đề xuất lắp thiết bị đo mực nước OTT (Đức) và đo mưa tự động TB3.

PHỤ LỤC XII. VỊ TRÍ CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phụ lục 1: Mạng lưới điểm quan trắc môi trường nền nước mặt

TT	Kí hiệu	Tọa độ	Địa danh	Đặc điểm	Lý do
I. Sông Tiền					
1	MT1(N)-TC	547.048 1.206.566	Xã Vĩnh Xương, Tx. Tân Châu	Đầu sông Tiền	Kiểm soát chất lượng nước đầu sông Tiền. Quan trắc liên tục với tần suất 48 lần/năm.
2	MT2(N)-TC	552.211 1.194.912	Phường Long Châu, Tx. Tân Châu	Đầu sông Cái Vừng và sông Tiền	Kiểm soát chất lượng nước sông Tiền.
3	MT3(N)-PT	564.988 1.185.446	TT. Chợ Vàm, huyện Phú Tân.	Cuối sông Cái Vừng và sông Tiền	Kiểm soát chất lượng nước sông Tiền, nơi hợp lưu giữa sông Cái Vừng và sông Tiền
4	MT4(N)-PT	567.312 1.169.499	Xã Tân Trung, huyện Phú Tân	Ngã ba sông Vàm Nao và sông Tiền	Kiểm soát chất lượng nước sông Tiền, nơi hợp lưu giữa sông Vàm Nao và sông Tiền.
5	MT5(N)-CM	575.663 1.167.064	Xã Long Điền A, huyện Chợ Mới	Ngã ba sông Tiền	Kiểm soát chất lượng nước sông Tiền, nơi hợp lưu giữa 2 nhánh sông Tiền, đầu cù lao Giêng.
6	MT6(N)-CM	589.784 1.153.830	Xã Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới	Cuối cù lao Giêng	Kiểm soát chất lượng nước cuối sông Tiền ở địa phận của tỉnh trước khi chảy qua Đồng Tháp.
II. Sông Hậu, sông Phú Hội, sông Châu Đốc					
1	MH1(N)-AP	536.607 1.211.471	Áp Tân Thạnh, TT. Long Bình, huyện An Phú	Thượng nguồn sông Hậu	Kiểm soát chất lượng nước từ Campuchia đổ vào sông Hậu.
2	MH2(N)-AP	531.256 1.205.019	Xã Nhơn Hội, huyện An Phú	Thượng nguồn sông Phú Hội	Kiểm soát chất lượng nước từ Campuchia đổ vào sông Phú Hội trước khi đổ vào sông Châu Đốc.
3	MH3(N)-AP	534.292 1.194.004	Xã Vĩnh Hội Đông, huyện An Phú	Nơi tiếp giáp sông Châu Đốc với nhánh sông từ Campuchia	Kiểm soát chất lượng nước từ Campuchia đổ vào sông Châu Đốc trước khi đổ vào sông Hậu.
4	MH4(N)-CĐ	540.670 1.184.515	Phường Châu Phú B, Tp. Châu Đốc	Ngã ba sông Châu Đốc	Kiểm soát chất lượng nước sông Hậu, nơi hợp lưu giữa sông Hậu và sông Châu Đốc
5	MH5(N)-CP	550.449 1.174.732	Xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú	Đoạn giữa từ ngã sông Châu Đốc với ngã ba Vàm Nao	Kiểm soát chất lượng nước sông Hậu, ít bị tác động bởi các hoạt động sản xuất kinh doanh và khu đô thị, trước khi chảy qua các cụm công

TT	Kí hiệu	Tọa độ	Địa danh	Đặc điểm	Lý do
					ngành Vĩnh Thạnh Trung, KCN Bình Long và khu đô thị Cái Dầu.
6	MH6(N)-CP	562.947 1.165.749	Xã Bình Thủy, huyện Châu Phú	Ngã ba sông Vàm Nao	Kiểm soát chất lượng nước sông Hậu, nơi hợp lưu giữa sông Vàm Nao và sông Hậu
7	MH8(N)-LX	581.014 1.141.993	Phường Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên	Cuối sông Hậu giáp với Cần Thơ	Kiểm soát chất lượng nước sông Hậu, tiếp giáp với Cần Thơ. Quan trắc liên tục với tần suất 48 lần/năm
III. Kênh, rạch nội đồng					
1	NĐ1(N)-CĐ	539.213 1.185.061	Phường Châu Phú A, Tp. Châu Đốc	Đầu kênh Vĩnh Tế tiếp giáp với sông Châu Đốc	Kiểm soát chất lượng nước đầu vào kênh Vĩnh Tế
2	NĐ2(N)-TB	528.668 1.178.628	Xã Nhơn Hưng, huyện Tịnh Biên	Đập Trà Sư tiếp giáp kênh Vĩnh Tế	Quan trắc chất lượng nước đầu vào kênh Trà Sư, tác động giữa kênh Trà Sư và kênh Vĩnh Tế
3	NĐ3(N)-TB	520.940 1.172.766	TT. Tịnh Biên, huyện Tịnh Biên	Cầu sắt Hữu Nghị	Kiểm soát chất lượng nước trên kênh Vĩnh Tế giữa 2 vùng đất ít nhiễm phèn và nhiễm phèn nhiều
4	NĐ5(N)-CP	550.225 1.174.314	Thị trấn Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú	Đầu kênh Xáng Vịnh Tre tiếp giáp với sông Hậu	Quan trắc chất lượng nước đầu vào kênh Xáng Vịnh Tre.
5	NĐ6(N)-TB	537.950 1.159.865	Xã Tân Lợi, huyện Tịnh Biên	Nơi tiếp giáp giữa kênh Tha La với kênh Xáng Vịnh Tre	Quan trắc chất lượng nước đoạn giữa kênh Xáng Vịnh Tre, nơi ít bị tác động bởi các hoạt động SXKD và khu đô thị
6	NĐ7(N)-TT	531.393 1.144.610	Xã Cô Tô, huyện Tri Tôn	Cuối kênh Xáng Vịnh Tre tiếp giáp kênh Huệ Đức	Quan trắc chất lượng nước cuối kênh Xáng Vịnh Tre ở địa phận tỉnh, trước khi đổ qua Kiên Giang
7	NĐ8(N)-CT	559.084 1.156.769	Xã Cần Đăng, huyện Châu Thành	Đầu kênh Mặc Cần Dung tiếp giáp kênh Bốn Tổng	Quan trắc chất lượng nước đầu kênh Mặc Cần Dung.
8	NĐ10(N)-TT	527.109 1.153.571	TT. Tri Tôn, huyện Tri Tôn	Cầu Cây Me, đầu kênh Tám Ngàn	Quan trắc chất lượng nước đầu vào kênh Tám Ngàn
9	NĐ11(N)-TT	517.292 1.151.708	Xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn	Điểm giữa kênh Tám Ngàn, tiếp giáp với kênh Mới (T5)	Quan trắc chất lượng nước điểm giữa kênh Tám Ngàn, nơi ít bị tác động bởi các hoạt động SXKD, dân cư

TT	Kí hiệu	Tọa độ	Địa danh	Đặc điểm	Lý do
10	NĐ13(N)-LX	574.103 1.149.148	Phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên	Điểm đầu kênh Rạch Giá – Long Xuyên, tiếp giáp với rạch Long Xuyên.	Quan trắc chất lượng nước đầu vào kênh Rạch Giá – Long Xuyên
11	NĐ14(N)-CT	562.115 1.144.449	Xã Vĩnh Thành, huyện Châu Thành	Điểm giữa kênh Rạch Giá – Long Xuyên, tiếp giáp kênh Bốn Tổng, kênh Chắc Cà Dao, kênh Ông Cò	Quan trắc chất lượng nước giữa kênh Rạch Giá – Long Xuyên, nơi hợp lưu của nhiều nhánh kênh.
12	NĐ18(N)-CM	570.173 1.166.771	Xã Kiến An, huyện Chợ Mới	Đầu rạch Ông Chưởng	Kiểm soát chất lượng nước đầu vào rạch Ông Chưởng
13	NĐ19(N)-CM	577.475 1.159.423	Xã Long Kiến, huyện Chợ Mới	Giữa rạch Ông Chưởng, tiếp giáp với kênh Chà Và	Kiểm soát chất lượng nước giữa rạch Ông Chưởng.
14	NĐ20(N)-CM	575.835 1.155.311	Xã Long Kiến, huyện Chợ Mới	Cuối rạch Ông Chưởng, tiếp giáp với sông Hậu	Kiểm soát chất lượng nước cuối rạch Ông Chưởng vào sông Hậu.
15	NĐ21(N)-TC	544.256 1.197.582	Thị xã Tân Châu	Kênh 7 Xã	Kiểm soát chất lượng nước kênh 7 Xã
16	NĐ22(N)-TC	544.796 1.192.396	Thị xã Tân Châu	Kênh Xáng	Kiểm soát chất lượng nước kênh Xáng
17	NĐ23(N)-PT	555.256 1.171.914	Xã Hiệp Xương, huyện Phú Tân	Rạch Mương Khai	Kiểm soát chất lượng nước rạch Mương Khai
18	NĐ24(N)-CM	571.688 1.160.927	Xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới	Kênh Xáng Cà Mau giáp kênh Đồng Xút	Kiểm soát chất lượng nước giữa kênh Xáng Cà Mau, nơi hợp lưu của nhiều nhánh kênh
19	NĐ25(N)-CM	581.055 1.156.386	Xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới	Kênh Xáng A-B	Kiểm soát chất lượng nước kênh Xáng A-B
20	NĐ27(N)-CP	544.080 1.159.980	Xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú	Kênh 10	Kiểm soát chất lượng nước kênh 10

IV. Nước Hồ, Búng

TT	Kí hiệu	Tọa độ	Địa danh	Đặc điểm	Lý do
1	H1(N)-AP	533.641 1.207.451	Xã Khánh Bình, huyện An Phú	Đầu Búng Bình Thiên	Du lịch, bảo tồn sinh thái ngập nước
2	H2(N)-AP	534.755 1.207.408	Xã Quốc Thái, huyện An Phú	Giữa Búng Bình Thiên	Du lịch, bảo tồn sinh thái ngập nước
3	H3(N)-AP	536.178 1.207.971	Xã Quốc Thái, huyện An Phú	Cuối Búng Bình Thiên	Du lịch, bảo tồn sinh thái ngập nước
4	H4(N)-TB	526.899 1.163.782	Xã An Cư, huyện Tịnh Biên	Gần bờ hồ Ô Tuk Sa	Kiểm soát chất lượng nước hồ Ô Tuk Sa, phục vụ cho sinh hoạt
5	H7(N)-TB	525.041 1.161.531	Xã An Hảo, huyện Tịnh Biên	Hồ Thủy Liêm	Kiểm soát chất lượng nước hồ Thủy Liêm, phục vụ cho sinh hoạt
6	H8(N)-TT	527.327 1.149.291	Xã Núi Tô, huyện Tri Tôn	Hồ Soài So	Kiểm soát chất lượng nước hồ Soài So, phục vụ cho sinh hoạt
7	H9(N)-TT	524.650 1.150.663	Xã Lê Trì, huyện Tri Tôn	Hồ Soài Chêk	Kiểm soát chất lượng nước hồ Soài Chêk, phục vụ cho sinh hoạt
8	H10(N)-TT	523.497 1.147.571	Xã Ô Lâm, huyện Tri Tôn	Hồ Ô Thum	Kiểm soát chất lượng nước hồ Ô Thum, phục vụ cho sinh hoạt
9	H11(N)-TT	520.623 1.156.684	Xã Lương Phi, huyện Tri Tôn	Hồ Ô Tà Sóc	Kiểm soát chất lượng nước hồ Ô Tà Sóc, phục vụ cho sinh hoạt

Phụ lục 2: Mạng lưới điểm quan trắc môi trường nền không khí

TT	Kí hiệu	Tọa độ	Địa danh	Đặc điểm	Lý do
I. Khu vực đô thị					
1	K1(N-ĐT)-LX	570.285 1.146.595	Phường Mỹ Hòa, Tp. Long Xuyên	Khu vực đô thị ít bị tác động bởi các hoạt động giao thông, cụm công nghiệp	Để so sánh với các khu vực đô thị bị tác động bởi nhiều hoạt động giao thông, đông dân cư và cụm công nghiệp
2	K2(N-ĐT)-CĐ	542.384 1.180.355	Phường Vĩnh Mỹ, Tp. Châu Đốc	Khu vực đô thị ít bị tác động bởi các hoạt động giao thông, cụm công nghiệp	Để so sánh với các khu vực đô thị bị tác động bởi nhiều hoạt động giao thông, đông dân cư và cụm công nghiệp
II. Khu vực nông thôn					
1	K3(N-NT)-CT	548.425 1.155.210	Thị trấn Vĩnh Bình, huyện Châu Thành	Khu vực nông thôn ít bị tác động bởi các hoạt động giao thông và các hoạt động sản xuất kinh doanh	Để so sánh với các khu vực nông thôn bị tác động bởi nhiều hoạt động giao thông, đông dân cư và cụm công nghiệp

Phụ lục 3: Mạng lưới điểm quan trắc môi trường tác động nước mặt

TT	Kí hiệu	Tọa độ	Địa danh	Đặc điểm	Lý do
I. Tác động từ khu đô thị					
1	MT1(TĐ-ĐT)-TC	554.699 1.194.414	Phường Long Thạnh, thị xã Tân Châu	Nơi bị ảnh hưởng bởi nước thải của nhiều hoạt động SXKD, dân cư...	Quan trắc tác động nước thải khu vực đô thị Tân Châu ảnh hưởng trên sông Tiền
2	MT2(TĐ-ĐT)-CM	571.273 1.166.986	TT. Chợ Mới, huyện Chợ Mới	Nơi bị ảnh hưởng bởi nước thải của nhiều hoạt động SXKD, dân cư...	Quan trắc tác động nước thải khu vực đô thị Chợ Mới trên sông Tiền
3	MT3(TĐ-ĐT)-CM	581.029 1.162.307	TT. Mỹ Luông, huyện Chợ Mới	Nơi bị ảnh hưởng bởi nước thải của nhiều hoạt động SXKD, dân cư...	Quan trắc tác động nước thải khu vực đô thị Mỹ Luông ảnh hưởng trên sông Tiền
4	MH3(TĐ-ĐT)-LX	576.273 1.147.845	Phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên	Nơi bị ảnh hưởng bởi nước thải của nhiều hoạt động SXKD, dân cư...	Quan trắc tác động nước thải khu vực đô thị Tp Long Xuyên ảnh hưởng trên sông Hậu
5	MH2(TĐ-ĐT)-CP	553.659 1.168.368	TT. Cái Dầu, huyện Châu Phú	Nơi bị ảnh hưởng bởi nước thải của nhiều hoạt động SXKD, dân cư...	Quan trắc tác động nước thải khu vực đô thị Cái Dầu ảnh hưởng trên sông Hậu
6	NT5(TĐ-ĐT)-TS	556.890 1.135.692	TT. Núi Sập, huyện Thoại Sơn	Nước thải khu đô thị Núi Sập tác động lên kênh Cống Dong	Quan trắc tác động nước thải đô thị ảnh hưởng lên kênh Cống Dong
7	NT6(TĐ-ĐT)-TT	527.588 1.152.631	TT. Tri Tôn, huyện Tri Tôn	Nước thải khu đô thị Tri Tôn tác động lên kênh Tri Tôn	Quan trắc tác động nước thải đô thị ảnh hưởng lên kênh Tri Tôn
8	NT7(TĐ-ĐT)-AP	536.805 1.196.295	Thị trấn An Phú, huyện An Phú	Nước thải khu đô thị An Phú tác động lên kênh Kênh Thầy Ban, ảnh hưởng trực tiếp lên sông Hậu	Quan trắc tác động nước thải đô thị ảnh hưởng lên kênh Thầy Ban.
9	NT8(TĐ-ĐT)-CĐ	540.636 1.181.296	Thành phố Châu Đốc	Nơi bị tác động bởi nước thải từ trạm xử lý nước thải thành phố Châu Đốc	Quan trắc tác động nước thải đô thị ảnh hưởng lên kênh Huỳnh Văn Thu.

TT	Kí hiệu	Tọa độ	Địa danh	Đặc điểm	Lý do
10	NT9(TĐ-ĐT)-TS	543.975 1.134.384	Thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn	Nước thải khu đô thị chợ Óc Eo	Quan trắc tác động nước thải đô thị ảnh hưởng lên kênh Ba Thê mới
II. Tác động từ cụm công nghiệp					
1	MH2(TĐ-CN)-LX	577.294 1.146.119	Cụm công nghiệp Mỹ Quý, Tp. Long Xuyên	Nơi bị ảnh hưởng nhiều bởi nước thải cụm công nghiệp	Quan trắc tác động nước thải khu vực công nghiệp Mỹ Quý tác động lên sông Hậu
2	NT2(TĐ-CN)-TS	567.789 1.145.919	Cụm công nghiệp Phú Hòa	Nơi bị ảnh hưởng nhiều bởi nước thải cụm công nghiệp	Quan trắc tác động nước thải khu vực cụm công nghiệp Phú Hòa và chợ Phú Hòa tác động lên kênh Mặc Cần Dền
3	NT3(TĐ-CN)-PT	566.371 1.168.450	Cụm công nghiệp Tân Trung	Nơi bị ảnh hưởng nhiều bởi nước thải cụm công nghiệp	Quan trắc tác động nước thải khu vực cụm công nghiệp
III. Tác động từ vùng kiểm soát lũ Bắc Vàm Nao					
1	NĐ1(TĐ-VN)-TC	549.706 1.191.018	Xã Phú Vĩnh, Tx. Tân Châu	Cổng kiểm soát lũ đầu kênh Thần Nông tiếp giáp kênh Vĩnh An	Quan trắc chất lượng nước kênh Thần Nông, kênh sừn của khu vực Bắc Vàm Nao
2	NĐ5(TĐ-VN)-PT	561.014 1.171.435	Xã Phú Hưng, huyện Phú Tân	Cổng kiểm soát lũ cuối kênh Thần Nông tiếp giáp rạch Cái Tắc	Quan trắc chất lượng nước kênh Thần Nông, kênh sừn của khu vực Bắc Vàm Nao
IV. Tác động từ khu nuôi trồng thủy sản					
1	TS1(TĐ)-PT	559.880 1.188.560	Xã Long Hòa, huyện Phú Tân	Cuối nguồn xả thải của làng bè Long Hòa	Quan trắc tác động của hoạt động nuôi trồng thủy sản ảnh hưởng lên sông Tiền
2	TS2(TĐ)-CM	570.753 1.168.426	Xã Kiến An, huyện Chợ Mới	Cuối xả thải của khu vực đặng quàng và ao Kiến An	Quan trắc tác động của hoạt động nuôi trồng thủy sản ảnh hưởng lên sông Tiền
3	TS3(TĐ)-CĐ	540.104 1.184.937	Phường Châu Phú A, Tp. Châu Đốc	Cuối nguồn xả thải của làng bè Vĩnh Ngươn	Quan trắc tác động của hoạt động nuôi trồng thủy sản ảnh hưởng lên sông Châu Đốc
4	TS4(TĐ)-AP	540.708 1.184.988	Xã Đa Phước, huyện An Phú	Cuối nguồn xả thải của làng bè Đa Phước	Quan trắc tác động của hoạt động nuôi trồng thủy sản ảnh hưởng lên sông Hậu

TT	Kí hiệu	Tọa độ	Địa danh	Đặc điểm	Lý do
5	TS6(TĐ)-CT	567.496 1.156.042	Xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành	Cuối nguồn xả thải của khu vực nuôi cá ao, hầm Bình Thạnh	Quan trắc tác động của hoạt động nuôi trồng thủy sản ảnh hưởng lên sông Hậu
6	TS11(TĐ)-LX	574.103 1.139.929	Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên	Tác động từ nguồn xả thải khu vực cá ao, hầm	Quan trắc tác động của hoạt động nuôi trồng thủy sản ảnh hưởng lên kênh Đòn Dong
7	TS15(TĐ)-TS	565.734 1.136.318	Xã Vĩnh Khánh, huyện Thoại Sơn	Cuối kênh Đòn Dong, tiếp giáp với kênh Ông Cò	Quan trắc chất lượng nước cuối kênh Đòn Dong, thường xuyên cảnh báo chất lượng nước kịp thời, cho khu vực nuôi cá tập trung nhiều
8	TS19(TĐ)-CM	584.521 1.157.065	Xã Mỹ An, huyện Chợ Mới	Tác động từ nguồn xả thải khu vực nuôi bê	Quan trắc tác động của hoạt động nuôi trồng thủy sản ảnh hưởng lên sông Tiền
9	TS21(TĐ)-CP	546.162 1.169.627	Xã Mỹ Phú, huyện Châu Phú	Tác động từ nguồn xả thải vùng nuôi Lộc Kim Chi, nơi hợp lưu giữa kênh Hào Đê Lớn và kênh Xáng Vịnh Tre	Quan trắc tác động của hoạt động nuôi trồng thủy sản ảnh hưởng lên kênh Hào Đê Lớn và kênh Xáng Vịnh Tre
10	TS23(TĐ)-PT	552.578 1.171.504	Xã Phú Bình, huyện Phú Tân	Tác động từ nguồn xả thải khu vực nuôi cá tra xã Phú Bình	Quan trắc tác động của hoạt động nuôi trồng thủy sản ảnh hưởng lên sông Hậu
V. Tác động từ khu du lịch					
1	NT2(TĐ-DL)-TB	526.065 1.161.496	Khu du lịch Lâm viên núi Cấm, xã An Hảo, huyện Tịnh Biên	Nước thải khu du lịch Lâm viên núi Cấm, tác động	Quan trắc tác động của nước thải tại khu du lịch
2	NT3b(TĐ-DL)-TB	533.160 1.169.076	Du lịch sinh thái rừng tràm Trà Sư, xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên	Ngay công cấp nước vào khu rừng Tràm	Kiểm soát chất lượng nước khi cấp vào khu rừng Tràm

Phụ lục 4: Mạng lưới điểm quan trắc môi trường tác động không khí

TT	Kí hiệu	Tọa độ	Địa danh	Đặc điểm	Lý do
I. Tác động từ khu đô thị					
1	K1(TĐ-ĐT)-LX	575.342 1.147.795	Vòng Xoay đèn bốn ngọn, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên	Tập trung nhiều hoạt động kinh doanh, giao thông, mật độ dân cư cao	Kiểm soát không khí khu vực hoạt động đô thị
2	K2(TĐ-ĐT)-CĐ	540.105 1.184.501	Khu vực chợ Châu Đốc, phường Châu Phú A, Tp. Châu Đốc	Tập trung nhiều hoạt động kinh doanh buôn bán, giao thông, mật độ dân cư cao	Kiểm soát không khí khu vực hoạt động đô thị
3	K3(TĐ-ĐT)-LX	575.021 1.148.485	Vòng xoay trường THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu và siêu thị điện máy Nguyễn Kim, Tp. Long Xuyên	Tác động không khí tại vòng xoay	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng bụi, tiếng ồn tại khu vực có mật độ giao thông cao
4	K4(TĐ-ĐT)-TC	553.106 1.193.950	Đường Trần Phú giao đường Nguyễn Tri Phương, thị xã Tân Châu	Tác động không khí tại đường Trần Phú giao đường Nguyễn Tri Phương	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng tiếng ồn tại khu vực có mật độ giao thông cao
5	K5(TĐ-ĐT)-LX	578.563 1.143.995	Nhà máy xi măng ACIFA, Phường Mỹ Thạnh, Tp. Long Xuyên	Tác động không khí tại nhà máy xi măng ACIFA	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng bụi, tiếng ồn tại khu vực có mật độ giao thông cao
II. Tác động từ cụm công nghiệp, lò gạch, khai thác đá					
1	K2(TĐ-CN)-CT	565.123 1.156.214	Khu công nghiệp Bình Hòa, huyện Châu Thành	Tập trung các nhà máy may mặc, xây dựng	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng bởi khu công nghiệp
2	K3(TĐ-CN)-LX	576.666 1.146.440	Cụm công nghiệp Mỹ Quý, p. Mỹ Quý, Tp. Long Xuyên	Tập trung nhiều nhà máy chế biến thủy sản	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng bởi cụm công nghiệp
3	K6(TĐ-CN)-CM	569.580 1.156.567	Lò gạch, xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới	Tập trung nhiều lò gạch thủ công	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng bởi khói lò gạch
4	K8(TĐ-CN)-TT	522.349 1.155.027	Khai thác đá Antraco, xã Lương phi, huyện Tri Tôn	Ảnh hưởng đến tiếng ồn, bụi	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng bởi bụi khu vực khai thác đá
5	K9(TĐ-CN)-TT	528.265	Khai thác đá Cô Tô, xã Cô Tô, huyện Tri Tôn	Ảnh hưởng đến tiếng ồn, bụi	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng bởi bụi khu vực khai thác đá

TT	Kí hiệu	Tọa độ	Địa danh	Đặc điểm	Lý do
		1.145.906			
6	K10(TĐ-CN)-CM	565.666 1.160.644	Khu làng nghề sản xuất dây keo Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới	Ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng bởi khói trong quá trình nấu dây keo
7	K11(TĐ-CN)-TS	549.402 1.134.958	Khu vực tiểu thủ công nghiệp xã Vọng Đông, huyện Thoại Sơn	Ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng bởi loại hình xay xát lương thực.
8	K12(TĐ-CN)-TT	515.756 1.149.812	Cụm công nghiệp Lương An Trà, huyện Tri Tôn	Ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng bởi cụm công nghiệp
9	K13(TĐ-CN)-CM	580.795 1.144.226	Cụm công nghiệp Hoà An, huyện Chợ Mới	Tập trung nhiều nhà máy xay xát lương thực	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng bởi cụm công nghiệp
10	K14(TĐ-CN)-PT	566.374 1.169.167	Cụm công nghiệp Tân Trung, huyện Phú Tân	Ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng bởi cụm công nghiệp
11	K15(TĐ-CN)-TC	550.658 1.194.815	Cụm công nghiệp Tân Châu, phường Long Châu, thị xã Tân Châu	Ảnh hưởng đến môi trường không khí xung quanh	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng bởi cụm công nghiệp
III. Tác động từ giao thông					
1	K1(TĐ-GT)-LX	576.041 1.148.006	Phà An Hòa, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên	Tác động không khí tại phà An Hòa	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng bụi, tiếng ồn tại khu vực phà An Hòa
2	K3(TĐ-GT)-LX	574.730 1.145.560	Bến xe Long Xuyên, đường Phạm Cự Lượng, p. Mỹ Quý, Tp. Long Xuyên	Tác động không khí tại bến xe Long Xuyên, đường Phạm Cự Lượng	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng bụi, tiếng ồn tại khu vực bến xe Long Xuyên, đường Phạm Cự Lượng
3	K4(TĐ-GT)-CĐ	542.093 1.182.722	Bến xe Châu Đốc, Phường Vĩnh Mỹ, Tp. Châu Đốc	Tác động không khí tại bến xe Châu Đốc	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng bụi, tiếng ồn tại khu vực bến xe Châu Đốc
4	K5(TĐ-GT)-LX	574.882 1.146.982	Đường Ung Văn Khiêm nối đường Lý Thái Tổ, Tp. Long Xuyên	Tác động không khí tại khu vực ngã tư đường Ung Văn Khiêm nối đường Lý Thái Tổ	Kiểm soát không khí bị ảnh hưởng bụi, tiếng ồn tại khu vực có mật độ giao thông cao
IV. Tác động của khu du lịch					
1	K1(TĐ-DL)-CĐ	535.900 1.181.324	Du lịch núi Sam, phường núi Sam, Tp. Châu Đốc	Tác động không khí tại khu du lịch núi Sam, ảnh hưởng tiếng ồn, bụi, khói	Kiểm soát chất lượng không khí tại khu du lịch

TT	Kí hiệu	Tọa độ	Địa danh	Đặc điểm	Lý do
2	K2(TĐ-DL)-TB	529.155 1.160.179	Du lịch Lâm viên núi Cẩm, xã An Hào, huyện Tịnh Biên	Tác động không khí tại khu du lịch Lâm viên núi Cẩm, ảnh hưởng tiếng ồn, bụi, khói	Kiểm soát chất lượng không khí tại khu du lịch
3	K3(TĐ-DL)-TB	532.390 1.168.959	Du lịch sinh thái rừng trà Trà Sư, xã Văn Giáo, huyện Tịnh Biên	Tác động không khí tại khu rừng Trà Trà Sư, ảnh hưởng tiếng ồn, bụi, khói	Kiểm soát chất lượng không khí khu bảo tồn
4	K4(TĐ-DL)-CM	586.989 1.155.377	Tác động từ khu du lịch tại khu vực Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới.	Tác động không khí du lịch tại khu vực Bình Phước Xuân, ảnh hưởng tiếng ồn, bụi, khói.	Kiểm soát chất lượng không khí tại khu du lịch
5	K5(TĐ-DL)-CM	581.984 1.161.648	Tác động từ khu du lịch tại khu vực Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới.	Tác động không khí du lịch tại khu vực Tấn Mỹ, ảnh hưởng tiếng ồn, bụi, khói.	Kiểm soát chất lượng không khí tại khu du lịch
6	K6(TĐ-DL)-TS	556.426 1.134.992	Tác động từ khu du lịch Hồ Ông Thoại, Thoại Sơn	Tác động không khí du lịch tại thị trấn Núi Sập, Thoại Sơn	Kiểm soát chất lượng không khí tại khu du lịch
V. Tác động của khu bãi rác					
1	K8(TĐ-R)-CT	562.263 1.154.554	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên xã Bình Hòa, huyện Châu Thành	Tác động của không khí tại khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên, ảnh hưởng mùi	Kiểm soát chất lượng không khí tại khu liên hợp xử lý chất thải rắn cụm Long Xuyên
2	K9(TĐ-R)-PT	556.894 1.183.037	Khu xử lý rác xã Phú Thạnh, huyện Phú Tân	Tác động của không khí tại khu xử lý rác xã Phú Thạnh, ảnh hưởng mùi	Kiểm soát chất lượng không khí tại khu xử lý rác xã Phú Thạnh
3	K10(TĐ-R)-CĐ	533.527 1.177.280	Khu xử lý rác tại kênh 10, thành phố Châu Đốc	Tác động của không khí tại khu xử lý rác tại kênh 10, ảnh hưởng mùi	Kiểm soát chất lượng không khí tại khu xử lý rác tại kênh 10
4	K11(TĐ-R)-TB	523.674 1.167.471	Bãi rác An Cư, xã An Cư, huyện Tịnh Biên	Tác động của không khí tại bãi rác An Cư, ảnh hưởng mùi	Kiểm soát chất lượng không khí tại bãi rác
5	K12(TĐ-R)-TT	523.677 1.152.259	Bãi rác An Tức, xã An Tức, huyện Tri Tôn	Tác động của không khí tại bãi rác An Tức, ảnh hưởng mùi	Kiểm soát chất lượng không khí tại bãi rác

TT	Kí hiệu	Tọa độ	Địa danh	Đặc điểm	Lý do
6	K13(TĐ-R)-CM	579.615 1.162.370	Bãi rác thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới	Tác động của không khí tại bãi rác thị trấn Mỹ Luông, ảnh hưởng mùi	Kiểm soát chất lượng không khí tại bãi rác

Phụ lục 5: Mạng lưới trạm quan trắc tự động, liên tục

Tên trạm	Kinh độ (*)	Vĩ độ (*)	Mô tả vị trí lắp đặt	Thông số quan trắc	Quy chuẩn áp dụng
Đã hoạt động					
Trạm Vọng Thê	105.12661572600993	10.253083076586396	Xã Vọng Thê, huyện Thoại Sơn	pH, DO, Nhiệt độ, COD, độ đục, TSS, Độ dẫn điện, Amoni, Mục nước, Độ mặn	QCVN 08-MT:2015/BTNMT – A1
Trạm Vĩnh Gia	104.78312349717675	10.50633639326374	Xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS, Độ dẫn điện, độ đục, Amoni, Mục nước, Độ mặn	QCVN 08-MT:2015/BTNMT – A1
Trạm Phú Thành	105.25063699717833	10.678749866353822	Xã Phú Thành, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS, Độ dẫn điện, Amoni, độ đục,	QCVN 08-MT:2015/BTNMT – A1
Trạm Bình Thành	105.20579912416298	10.18400994819087	Xã Bình Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS, Độ dẫn điện, Amoni, Mục nước, Độ mặn, độ đục,	QCVN 08-MT:2015/BTNMT – A1
Trạm Vĩnh An	105.16881472601138	10.442086188910793	Xã Vĩnh An, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS, Độ dẫn điện, Amoni, độ đục,	QCVN 08-MT:2015/BTNMT – A1
Trạm Lương An Trà	104.86476726834036	10.356744350420225	Xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS, Độ dẫn điện, Amoni, Mục nước, Độ mặn, độ đục,	QCVN 08-MT:2015/BTNMT – A1
Trạm Long Bình	105.08918272601595	10.953522126746709	Thị trấn Long Bình, huyện An Phú, tỉnh An Giang	pH, DO, Nhiệt độ, COD, ORP, TSS, Độ dẫn điện, Amoni	QCVN 08-MT:2015/BTNMT – A1

Tên trạm	Kinh độ (*)	Vĩ độ (*)	Mô tả vị trí lắp đặt	Thông số quan trắc	Quy chuẩn áp dụng
Đã hoạt động					
Trạm Vĩnh Xương	105.18087945485071	10.909506818743884	Xã Vĩnh Xương, TX. Tân Châu, tỉnh An Giang	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS, Độ dẫn điện, Amoni, độ đục,	QCVN 08-MT:2015/BTNMT – A1
Trạm Vĩnh Hòa 1	105.20010527218956	10.849857026460569	Xã Vĩnh Hòa - thị xã Tân Châu	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS, Độ dẫn điện, Amoni, độ đục,	QCVN 08-MT:2015/BTNMT – A1
Trạm Vĩnh Hòa 2	105.22929596693535	10.801290088624262	Xã Vĩnh Hòa - thị xã Tân Châu	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS, Độ dẫn điện, Amoni, độ đục,	QCVN 08-MT:2015/BTNMT – A1
Trạm Bình Phú	105.2050234107677	10.489554158096368	xã Bình Phú - huyện Châu Phú	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS, Độ dẫn điện, Amoni, độ đục,	QCVN 08-MT:2015/BTNMT – A1
Trạm Mỹ Quý	105.45493183960235	10.363728491786182	phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên	pH, DO, Nhiệt độ, COD, TSS, Độ dẫn điện, Amoni, độ đục,	QCVN 08-MT:2015/BTNMT – A1
Trạm KKKQ thành phố LX	105.44010672425985	10.379123201395071	phường Mỹ Long - thành phố Long Xuyên	SO ₂ , NO ₂ , NO, CO, O ₃ , NO _x , TSP, PM ₁₀ , PM _{2,5} , Đo khí tượng (Nhiệt độ, độ ẩm khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời, áp suất khí quyển, hướng gió, tốc độ gió)	QCVN 05 : 2013/BTNMT

(*): Sử dụng hệ tọa độ WGS 84 (World Geodetic System 1984).

Phụ lục 6: Mạng lưới điểm quan trắc xâm nhập mặn

TT	Tên trạm	Kênh, rạch	Kinh độ	Vĩ độ	Địa danh
1	Vĩnh Thắng	Tròn	105°19'52.23"E	10°14'36.61"N	Ấp Vĩnh Thắng, xã Vĩnh Khánh, huyện Thoại Sơn
2	Kiên Hào	Kiên Hào	105°10'30.1"E	10°13'48.7"N	Ấp Trung Sơn, thị trấn Óc Eo, huyện Thoại Sơn
3	Phú Lâm	Ngã tư Kênh H7 – Chữ U	104°54'48.2"E	10°21'50.9"N	Ấp Giồng Cát, xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn
4	Vĩnh Cầu	T4 - Ranh	104°47'28.92"E	10°28'24.67"N	Ấp Vĩnh Cầu, xã Vĩnh Gia, huyện Tri Tôn

PHỤ LỤC XIII.
DANH MỤC VÀ TỶ LỆ SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỈNH AN GIANG
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của tỉnh	1 : 250.000
2	Bản đồ hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội	1 : 100.000
3	Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn	1 : 100.000
4	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1 : 100.000
5	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch; hạ tầng giáo dục và đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp)	1 : 100.000
6	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (hạ tầng y tế; hạ tầng thương mại; hạ tầng bảo trợ xã hội công lập)	1 : 100.000
7	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (mạng lưới giao thông; mạng lưới thủy lợi; mạng lưới cấp nước sạch)	1 : 100.000
8	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (mạng lưới cấp điện và năng lượng; mạng lưới viễn thông và hạ tầng viễn thông thụ động)	1 : 100.000
9	Bản đồ hiện trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (khu xử lý chất thải và nghĩa trang)	1 : 100.000
10	Bản đồ hiện trạng thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1 : 100.000
11	Bản đồ hiện trạng bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1 : 100.000
12	Bản đồ hiện trạng phát triển khu, cụm công nghiệp	1 : 100.000
13	Bản đồ hiện trạng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản	1 : 100.000
14	Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng	1 : 100.000
15	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1 : 100.000
16	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1 : 100.000
17	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch; hạ tầng giáo dục và đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập)	1 : 100.000
18	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội (hạ tầng y tế; hạ tầng thương mại; hạ tầng bảo trợ xã hội công lập)	1 : 100.000
19	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (mạng lưới giao thông; mạng lưới thủy lợi; mạng lưới cấp nước sạch)	1 : 100.000

STT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
20	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (mạng lưới cấp điện và năng lượng; mạng lưới viễn thông và hạ tầng viễn thông thụ động)	1 : 100.000
21	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (khu xử lý chất thải và nghĩa trang)	1 : 100.000
22	Bản đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1 : 100.000
23	Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1 : 100.000
24	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1 : 100.000
25	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1 : 100.000
26	Sơ đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên đầu tư	1 : 100.000
27	Sơ đồ chuyên đề (Phương án khoanh vùng phát triển nông nghiệp)	1 : 100.000
28	Sơ đồ chuyên đề (Phương án phát triển khu, cụm công nghiệp)	1 : 100.000